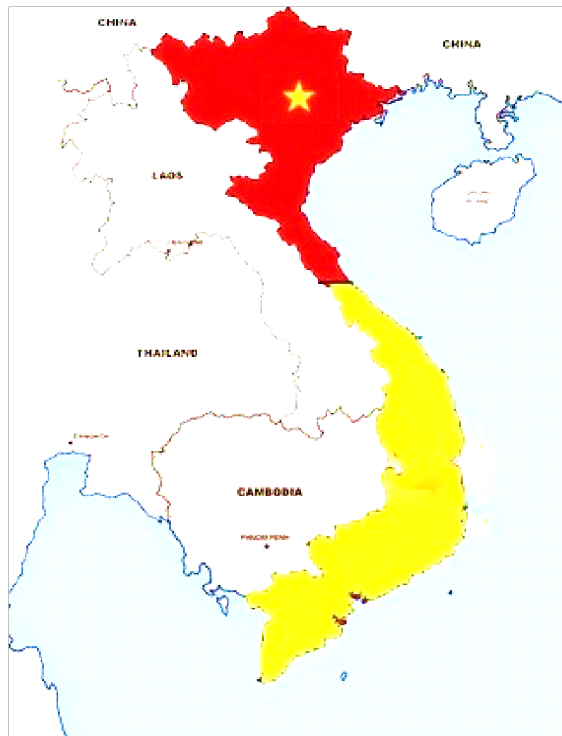


TRẦN TIỄN SUM

DÒNG SỬ VIỆT

1856-1996



Lời Tựa

Lịch sử là sự kiện có thực. Nhiệm vụ chính yếu một người nghiên cứu sử là truy tìm những tài liệu mới cộng thêm vào sử cận đại biên niên mà tái dựng các biến cố gần đúng với sự thực nhất để tìm hiểu, giải-thích cái gốc-ngọn và sự liên-can các sự kiện đòi hỏi kiến thức đầy khách quan tính của sử học. Người nghiên cứu sử có bổn phận phải biên khảo rộng rãi ghi chép tường thuật chính xác như viết một tiểu thuyết hay một báo cáo khoa học có bố cục diễn tiến đầy những sự thực giúp người đọc suy gẫm, học hỏi trong tinh thần tự do không bị gò bó một chiều.

Người dân Việt có quyền được biết những nhà lãnh đạo của họ đã làm gì, đã ứng xử thế nào, trong những thời khắc lịch sử của đất nước. Chính quyền miền Bắc Việt tuyên 17 cổ động hy sinh chiến đấu cho nền độc lập và quyền tự quyết dân tộc đánh đuổi ngoại xâm. (Nếu nói Mỹ xâm lược thì tại sao Đức, Hàn, Nhật lại có được như ngày hôm nay?) Cấp lãnh đạo Nam Việt Tuyên 17 tuyên truyền bảo vệ nền tự do và dân chủ. Sau cuộc chiến thì người trong Nam lẫn ngoài Bắc đều mở rộng tầm mắt thấy rõ độc lập, quyền tự quyết dân tộc, tự do và dân chủ chỉ là những chiêu bài trong một cuộc tương tranh đẫm máu về ý thức hệ quốc tế. Sau những luận điệu xuyên tạc, cáo buộc, phỉ báng và lợi dụng “nhồi xọ” lòng yêu nước của các phe phái trong quá khứ được phơi bày với thời gian và không gian sẽ có ích cho tri thức và bài học lịch sử nếu phân tích lý luận và tổng hợp dựa trên sự kiện cùng quan niệm đa dạng rộng rãi được áp dụng.

Khởi đầu từ tìm hiểu đánh giá sự kiện Tứ Nguyệt Tam Vương mà vị Phu Chánh đệ nhất là một trong cụ Tổ của giòng họ bị thẩm sát để tìm ra những khúc mắt những nổi kết tư duy của người con rẻ tâm phúc Nguyễn Lộ Trạch thực thi những nhận định thực tế tình hình đất nước vạch ra những tư tưởng **canh tân tự lực tự cường** trong buổi giao thời chống Pháp. Cụ Hoàng Xuân Hãn đã có lời: *“Trọn đời làm quan ông Trần Tiến Thành dâng nhiều sớ về canh tân và đôi phó mệnh đero với Pháp để giữ đất. Đọc các tờ sớ của ông thấy thương ông.”* Nhà Nguyễn với chế độ phong kiến quá bảo thủ làm mất nước nhưng tư tưởng canh tân lại ảnh hưởng nhiều lên các nho sĩ và kỹ sĩ yêu nước trong ba thập niên đầu của thế kỷ XX kéo dài đến thời kỳ Việt Nam được thống nhất và độc lập để chọn ra những mốc sự kiện mà viết thành sách gom góp nhiều tài liệu này được diễn đạt qua các phần, chương và tiết mục cá biệt về quá trình Việt Nam chống thực dân Pháp, tư bản Mỹ, và đế quốc cộng sản Tàu.

Sau khi quân Pháp bắn phá Danang 1847 trong mục đích thăm dò đầy dọa nạt và 1855 chính thức liên lạc bằng công hàm ngoại giao đòi hỏi tự do tôn giáo nhưng triều đình Huế vẫn thụ động không có kế sách thay đổi nên Giám Mục Pellerin trốn khỏi Hue 1856 trở về Pháp 1857 vận động xâm lăng Việt Nam. Chiến tranh xâm lược của Pháp bắt đầu 1858 cũng là lúc một số rất ít quan lại và nho sĩ bắt đầu suy nghĩ các phương sách canh tân tự lực và từ từ can đảm từ bỏ nho giáo – phong kiến chấp nhận lý tưởng dân tộc dân quyền của phương Tây. Nhưng vua và triều đình với hai phe đối nghịch, **chủ hòa thân Pháp (Dục Đức Hiệp Hoà,...)** và **chủ chiến cầu cứu Trung Hoa (Tôn Thất Thuyết, Nguyễn Văn Tường,...)** không nhận thấy cấp thiết thay đổi nên mất nước 1885. Từ châu phê **“ngôn hà quá cao”** của Tự Đức về sách lược du học phương Tây và vận động ngoại giao của Trần Tiến Thành-Nguyễn Lộ Trạch qua đến **“bác-cháu”**

Phan Châu Trinh-Nguyễn Tất Thành con đường chống Pháp mở ra con đường cứu nước mới và thực tiễn hơn. Từ đó các nho sĩ cấp tiến và thanh niên hậu bối tân học nhận lãnh trách nhiệm cứu quốc khởi đi từ 1905 với Phong trào Đông Du và Duy Tân bất bạo động. Cùng thời Công ty Liên Thành vận động và thực hành chương trình khai hóa dân tộc, cải cách giáo dục, mở mang thương nghiệp. Những xu hướng đổi mới cải cách đưa đến sự tham gia của toàn dân Miền Trung lan tỏa khắp nước tạo nên Phong trào kháng Thuế 1908. Đó là bước đầu của phong trào cách mạng dựa vào lòng yêu nước truyền thống tự phát và sự hy sinh cao cả của toàn thể từng lớp xã hội, nhất là tầng lớp công nông dân tham gia cách mạng chống Pháp.

Từ bước chân xuống tàu Pháp ra đi tìm đường cứu nước năm 20 tuổi, Hồ chí Minh cùng các thành phần con cháu quan lại phong kiến thành lập Đảng CS VN 1930 bằng Luận cứ cách mạng của Đề tam Quốc Tế Cộng Sản mà lợi dụng chiêu bài Việt Minh giải phóng dân tộc kêu gọi thúc dục lòng yêu nước của quần chúng. Do chủ nghĩa cộng sản Nga Tàu phát triển mạnh sau Đề nhị Thế Chiến, Hoa Kỳ và Đồng Minh có chủ trương ngăn chặn tạo ra “chiến tranh lạnh”, mà Triều Tiên và Việt Nam là hai điểm nóng. Việt Nam quốc gia không Cộng Sản dưới thế lực của Pháp-Mỹ thành hình để giúp thế giới tự do ngăn CS không tràn xuống Nam Á. Sau 1945 khi quân Nhật đầu hàng, việc thống nhất đất nước Việt Nam bị chi phối hoàn toàn bởi các cường quốc Nga-Tàu-Mỹ mới bắt đầu lộ dạng sau khi các đảng phái cách mạng chống Pháp bị ép buộc liên hiệp rồi giết nhau qua chiến tuyến quốc cộng với súng đạn ngoại ban và tay súng lại là người Việt đưa lại sự dàn xếp của các cường quốc buộc chia đôi tạm thời đất nước 1954. Sau khi giúp Miền Nam chống đỡ sự tự do dù căn bản chấp chứng trong “thế thủ và hạn chế” qua chiến lược “Mỹ hóa chiến tranh” phải đổi sang “Việt hóa chiến tranh” để dưới áp lực phản chiến của quần chúng chính phủ Mỹ rút quân ra khỏi Miền Nam và dàn xếp “decent interval” năm 1972 với Nga-Tàu để cho quân Miền Bắc chính thức chiếm đoạt miền Nam thống nhất đất nước và độc lập 1975 dưới một chế độ cộng sản toàn trị mang lại nhiều dấu hỏi trong lịch sử cho các thế hệ không sống qua cuộc chiến ý thức hệ lâu dài này.

Bằng với lời văn bình dân không hoa mỹ, qua hai cuộc chiến chống Pháp (thực dân) và Mỹ (cao bồi ý giàu chống cộng), CSBV (bản cổ nông chống tư bản) tranh thủ được sự ủng hộ của những người dân bản quốc Pháp, Mỹ phản đối chiến tranh. CSBV áp dụng cùng một chiến lược “cố đâm ăn xôi”, bền chí, trường kỳ kháng chiến hy sinh tất cả kể cả vài thế hệ trẻ, dùng hết mọi thủ đoạn, và tàn ác vô nhân đạo với thường dân vô tội làm cho các chiến binh Pháp và Mỹ cảm thấy “bản thủ” và “nhục nhẽ” mà “nản chí” (các Tướng Navarre và Abrams).

Hệ quả của sự chiến thắng cả hai cuộc chiến là chế độ thuộc địa Pháp chấm dứt 1954 và buộc Mỹ phải rút quân vì phương cách “no win policy” năm 1973. CSBV chiến thắng nhờ chủ trương ‘đánh đu’ giữa hai đồng chí Nga - Trung trong nhiệm vụ “đánh cho Nga-Tàu” nhất là do chủ trương bành trướng của “đế quốc phương bắc” để người Việt bị hy sinh xương máu. Hồ Chí Minh thì phê phán: “nếu các chú giết ít hơn...” và Lê Duẩn thì: “...phải trả giá quá đắt.” Ngay cả Liên Xô, theo Giáo Sư Sergey Radchenko cũng cho chiến thắng này vô ích (pyrrhic victory).

Ngày 30 tháng tư 1975 đối với người Việt yêu chuộng tự do là “Ngày Quốc hận”, với người cộng sản là “Ngày vinh quang” nhưng với người Mỹ bị lên án như là đế quốc là một “Ngày ân hận” cũng như người Pháp năm 1954. Ngày nay Việt Nam hội nhập quốc tế lại phải dùng ván bài quen thuộc giữa Mỹ - Trung để duy trì chế độ độc đảng toàn trị nhưng lại phải cần ý thức hệ “tư bản” để phát triển kinh tế và từ từ “xã hội hóa”.

Sinh ra lớn lên đi học từ tiểu học lên trung học đến tốt nghiệp y khoa tất cả đều tại Huế và di tản định cư tại Hoa Kỳ ngay sau biến cố 1975, tâm hồn tâm tư vẫn luôn gởi về Huế cùng một mối lo: con cháu các thế hệ tiếp theo dần mất “sinh ngữ Việt” trên đất tạm dung. Con cháu của thế hệ di dân trên nước Mỹ hầu như sẽ không đọc sách tiếng Việt nữa mà nếu có đọc được thì cũng sẽ đọc những sách tiếng “Việt mới” theo trào lưu sau 1975 (bên thắng) và xu hướng chính trị quyền lợi bang giao của Mỹ (bên thua). Rồi theo thời gian văn hoá và sử học nhân bản Miền Nam (bên bị lãng quên) được biến cải theo “định hướng xã hội chủ nghĩa” biến mình một chiều. Đây là sự thật của các sự kiện để con cháu của thế hệ mai hậu nhận định chính xác về cuộc chiến gây ra bởi các cường quốc cho một nước Việt nam lạc hậu chậm tiến nhưng nhiều lòng yêu nước chống chủ nghĩa ý thức hệ ngoại lai để đấng cay phải chống đối, giết nhau và đất nước chia rẽ chịu nhiều hy sinh với hai cuộc “**bầu phiếu vĩ đại của nhân loại**” di cư 1954 và thuyền nhân thập niên 80 sau cuộc di tản 1975 đối với “họa cộng sản” khi mà cuộc chiến đã tàn trên đất nước đang được thống nhất thanh bình mà gia đình tác giả là chứng nhân lịch sử.

Nhìn qua Đức Quốc sau khi chủ nghĩa Cộng Sản sụp đổ, Tây Đức dân chủ làm chủ hoàn toàn đất nước với sự bao dung, hài hòa đoàn kết xây dựng một quốc gia hưng thịnh như ngày nay. Do vậy ngoài bản tiếng Việt, bản dịch Anh ngữ rất cần thiết để con cháu của những thế hệ kế tiếp hiểu rõ và nhận định chính xác tại sao hàng triệu người Việt bỏ nước di cư tị nạn cộng sản theo bước chân người Do Thái có mặt hầu hết trên thế giới. Công việc giao dục quần chúng tại đất nước tạm dung, nhất là Hoa Kỳ về chủ thuyết cộng sản qua kinh nghiệm của người Việt tị nạn thật rất cần thiết.

Chúng tôi mong muốn mang lại cho bạn đọc nhiều thông tin đa chiều, bao gồm các quan điểm đối lập nhau khi nhìn về “lịch sử của sự thật” được kiểm chứng do tổng hợp những sự kiện, nhân vật dưới hình thức những câu chuyện kể và những quan điểm bình luận tự do ngoài vòng kiềm tỏa của thiên kiến chính trị tín ngưỡng hiện tại. Chúng tôi phải cẩn thận cân nhắc những sự kiện thật đã xảy ra do chứng nhân hay ghi chép trong gia phả hay hồi ký của mọi nhân vật lịch sử mà không dựa vào những bài viết tuyên truyền mục đích chính trị “giáo điều” “fake news” ngay cả dùng “đạo văn” trình bày nghiêm chỉnh trung thực phê bình cuộc chiến của nhiều phe phái để đọc giả tự nhận định.

Nếu cái mục đích ấy mà có thể đạt được thì tưởng bộ sách này là bộ sách có ích vậy. Do đề tài bao quát không thể có tất cả tài liệu mà càng ngày càng được giải mật nên công việc nghiên cứu này có nhiều thiếu sót kính mong các tri giả bổ túc.

BS Sum

DÒNG SỬ VIỆT 1856-1996

CHIẾN TRANH và XUNG ĐỘT

Mục lục

Tập 1: Thất bại của Canh tân và Chủ chiến : 1862-1885

Phần 1 . Việt Nam trong thế kỷ XIX	18
Phần 2 . Canh tân giúp vua giữ nước 1862-1883	31
Phạm Phú Thứ - Đặng Huy Trứ	38
Nguyễn Tư Giản - Trần Đình Túc	45
Nguyễn Thông - Bùi Viện	48
Nguyễn Trường Tộ - Nguyễn Lộ Trạch	53
Phần 3. Loạn cung đình của phe chủ chiến 1883-1885	80
Chương 1. “Tứ Nguyệt Tam Vương” 1883	80
Tiết 1.a. Dàn hạch di chiếu	80
Tiết 1.b. Đảo chánh cung đình: Dục Đức	81
Tiết 1.c. Bức tử Phế Đế : Hiệp Hòa	82
Hiệp ước bảo hộ Harman	
Tiết 1.d. Thâm cung bí sử: Kiến Phúc	89
Hiệp ước đô hộ Patenôtre	

Tiết 1.e. Lập vua chống Pháp: Hàm Nghi	91
Chương 2. Kinh đô thất thủ 1885.Mất độc lập	93
Chương 3. Kinh đô ngoại sử :	96
Hạnh Thục ca	96
Về thất thủ kinh đô	102
Chương 4. Nhân vật lịch sử	111
Tiết 4.a. Hoàng Thái Hậu Từ Dũ	111
Vua Tự Đức	114
Tiết 4.b. Các vua trong thời nhiều nhường:	122
Dục Đức - Hiệp Hòa - Kiến Phúc	123
Hàm Nghi - Đồng Khánh -	133
Thành Thái - Duy Tân	138
Tiết 4.c. Ba Phụ chánh	147
Hàm oan của Trần Tiễn Thành	147
Lộng quyền của Tôn Thất Thuyết - Nguyễn Văn Tường	159
Phần 4 : Phong trào vũ trang chống Pháp 1885-1910	168
Chương 5. Hàm Nghi kháng chiến 1885-1888	168
Chương 6. Phong trào cần vương 1885-1896	169
Đình Công Tráng - Nguyễn Thiện Thuật	171
Phan Đình Phùng - Hoàng Hoa Thám	172

Tập 2: Giành lại độc lập 1905-1975

Phần 5. Con đường ý thức hệ 1905-1945	177
Chương 7. “Thiên hạ đại thế luận” và Công Ty Liên Thành	179
Chương 8. Tư duy dân tộc - dân chủ đầu thế kỷ XX :	184
Tiết 8.a. Phan Bội Châu: Duy Tân Hội. Phong Trào Đông Du	185
Tiết 8.b. Phan Châu Trinh: Phong Trào Duy Tân .	188
Chữ Quốc ngữ và chữ Nôm.	
Tiết 8.c. Phong trào kháng thuế 1908	198
Tiết 8.d, Nguyễn Tất Thành. và “Nhóm Paris”	200
Tiết 8.e. Hai nhóm ý thức hệ cách mạng	206
Phần 6 . Việt Nam trong thế kỷ XX.	207
Chương 9. Ảnh hưởng tôn giáo	207
Nho – Kito - Cao Đài- Hòa Hào - Phật giáo.	
Chương 10. Chiến tranh Đông Nam Á	225
Tiết 10.a, Đệ Tam Quốc Tế hay Quốc tế Cộng sản (Comintern)	225
Tiết 10.b. Chiến tranh lạnh	226
Tiết 10.c. Chiến lược chống Cộng Sản của Hoa Kỳ	228
(Thuyết Domino)	
Tiết 10.d, Chiến trường Đông Dương 1946-1989	230
Phần 7. Đấu tranh vì độc lập 1945-1975	232
Chương 11. Quốc-Cộng phân tranh:	232

Tiết 11a. Nguyễn Ái Quốc với chủ nghĩa cộng sản	233
Tiết 11b. Đảng cộng sản. Việt Minh (cs)	235
Tiết 11c. OSS Tình báo Hoa kỳ giúp Việt Minh (cs)	238
Tiết 11d. Việt Minh (dt). Việt Quốc. Việt Cách	241
Tiết 11e. Nhật trao độc lập cho Vua Bảo Đại.	243

Trần Trọng Kim

Chương 12. Việt Nam Dân Chủ Cộng Hòa 1945-1976 **245**

Tiết 12a. Cách Mạng Tháng Tám. 245

Tiết 12b. Chính phủ liên hiệp kháng chiến 249

Hiến pháp đầu tiên 8-11-1946

Biến cố Phó Ôn Như Hầu

Chương 13. Pháp âm mưu tái lập thuộc địa. 251

Tiết 13a. Việt Minh (cs) kháng chiến toàn quốc 253

Tiết 13b. Giải pháp Bào Đại chống cộng: 254

Nam Kỳ Quốc 1946-1948

Quốc Gia Việt Nam 1948-1955

Chương 14. Chiến trường Việt-Pháp với Việt-Minh 1946-1955 **257**

Tiết 14.a. Vùng quốc gia-Vùng cộng sản 258

Tiết 14.b. Hoa kỳ tài trợ 259

Tiết 14.c. Chiến dịch Điện Biên 261

Phần 8 . Vĩ tuyến 17 phân chia Nam Bắc **264**

Chương 15. Hiệp Định Geneve 1954 **265**

Di Cư 1954

Chương 16. Miền Bắc: Việt Nam Dân Chủ Cộng Hòa 267

Tiết 16a. Cải cách ruộng đất 1953-1956 268

Tiết 16b. Nhân văn-Giai phẩm 1955-1958 270

Tiết 16c. Hậu cần cho chiến trường miền Nam. 272

Đường mòn Hồ Chí Minh. Chết đói da cam

Chương 17. Miền Nam : Việt Nam Cộng Hòa 1956-1975 281

Tiết 17.a. Trưng cầu dân ý. Nền cộng hòa 282

Tiết 17.b. Thuyết nhân vị. Phong trào cách mạng quốc gia 284

Tiết 17.c. Chính sách tổ cộng - diệt cộng 285

Tiết 17.d. Mất trận dân tộc giải phóng miền Nam (1960 -1977) 288

Quân Giải Phóng - Quân Bắc Việt 1961-1975

Tiết 17.e. Phong trào Phật Giáo 1963 292

Biến động Miền Trung 1966

Tiết 17.f. “Mỹ hóa” chiến tranh 1964-1973 304

Tự vệ của miền nam

Không tập miền bắc

Tiết 17.g. Tết Mậu Thân 1968 312

Phần 9. Phong trào phản chiến tại Hoa Kỳ 326

Tiết 9.a, John Kerry-Jane Fonda

Tiết 9.b, Thích Nhất Hạnh.

Tiết 9.c. Phong trào sinh viên học sinh

Tập 3: Nam - Bắc thống nhất 1976

Phần 10. Đánh-Đàm (1968-1972)	341
Chương 18. Việt nam hóa chiến tranh.	342
Tiết 18.a. Campuchia 1970	343
Tiết 18.b. Hạ Lào 1971	346
Tiết 18.c. Thông cáo Thượng Hải tháng 2- 1972	349
Tiết 18.d. Mùa hè đỏ lửa 1972: VNDCCH xâm lược	352
Chương 19. Bối cảnh Hoà đàm Paris.	358
Tiết 19.a. Cộng hoà Miền Nam Việt Nam 1969-1976	359
Tiết 19.b. Thành phần thứ ba	361
Tiết 19.c. Hiệp định Paris 1973	366
Tiết 19.d. Thời gian chạy tội (decent interval)	373
Phần 11. Cộng Hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam	376
Chương 20. Chiến dịch Tổng tiến công Mùa Xuân 1975	380
Chương 21. Sự bức tử Miền Nam tháng 4 năm 1975	387
Chương 22. Việt Nam thống nhất : Đảng Cộng Sản VN	393
Tiết 22.a. Tổng tuyển cử 25-4-1976	396
Tiết 22.b. Hủy bỏ văn hóa miền nam.	397

Việc đốt sách

Tiết 22.c. Chính sách học tập cải tạo	407
Chương 23. Thời Bao cấp và Đổi mới	415
Chương 24. Người Việt tị nạn hải ngoại	430
Di tản 1975.	
Vượt biển đông 1975-1995	
ODP (HO) 1979-1991	
CPA Hồi hương 1988-1997	
Chương 25. Chiến tranh biên giới và hải đảo	442
Tây nam 1978	443
Phương bắc 1979	444
Hải chiến Hoàng Sa 1974	445
Hải chiến Trường Sa 1988	446
Chương 26. Phong trào đòi dân chủ và nhân quyền	451
Cộng đồng người Việt hải ngoại	
Phần 12 : Tìm hiểu hiến pháp Việt Nam qua các chế độ	460
Chương 27 : VNDCCH: 1946 . 1959.	461
Chương 28 : CHXHCNVN: 1980 . 1992 . 2113	463
Chương 29 : VNCH: 1956 . 1967.	464
Chương 30 : Tuyên ngôn quốc tế nhân quyền 1948	468
Phần 13 : Những câu đố hởi cho thế kỷ XX	472
Cái “ngụy” của Mỹ-Nga-Tàu trong cuộc chiến tại Việt Nam	479

Phần 14: Tóm lược thay lời kết	497
Phần 15: Phụ lục. Tài liệu tham khảo và trích dẫn	522

* *DÒNG SỬ VIỆT*

Tập 1

Thất bại của Canh tân và Chủ chiến

1862-1885



Dòng sử Việt bao giờ cũng diễn biến với nhiều bài học lịch sử qua tấm lòng thiết tha yêu nước thương dân, trung quân ái quốc, quyết tâm đưa đất nước theo đà tiến hóa của nhân loại. Hành trạng mở đất dựng nước, máu chảy đầu rơi, hịch thơ yêu nước, bảo vệ chủ quyền mỗi tấc đất của bao nhiêu anh hùng liệt nữ, tạo sự an ninh phú cường cho nước nhà và an cư lạc nghiệp cho con dân nước Việt, đều được ca ngợi và lưu truyền sử sách. Nhưng cũng có hạng người dù trí thức lại muốn vinh thân phì gia, phản dân hại nước, cam tâm nối giáo cho giặc, công rắn cắn gà nhà để mang danh tội đồ dân tộc. Nhưng lại có những người bị hàm oan vì mục đích chính trị giai đoạn, tư thù cá nhân, phe nhóm với định kiến đạo đức hay tín ngưỡng mà cam chịu lãnh phần thiệt về mình, như những bậc đại phu của thời thế.

Trong nhiều thập niên từ cuối thế kỷ 19 đến cuối thế kỷ 20, khởi đầu là phong trào yêu nước giúp vua chống quân xâm lăng Pháp, chuyển từ xu hướng duy tân tự cường phôi thai trong nước, qua đến phong trào cải cách đấu tranh bất bạo động, tới các đoàn thể cách mạng võ trang dành được độc lập, nước Việt đã trải qua nhiều khúc quanh của dòng sử. Quá trình đổi mới của Việt Nam từ nho học đến tây học, từ trung quân ra ái quốc, từ vương quyền ra dân quyền, từ mất nước đến độc lập thống nhất đã trải qua nhiều thời kỳ gian nan của con lốc lịch sử. Nhiều nhà ái quốc qua nhiều thế hệ đáp lời kêu gọi của tổ quốc, mỗi người mỗi cách gồm cả hy sinh cao cả với mục tiêu tối hậu đánh đuổi thực dân Pháp giành lại độc lập, đánh Mỹ để thống nhất nhưng lại lọt vào quỹ đạo người Tàu.

Cải cách là một nhu cầu không thể thiếu được trong lịch sử của một dân tộc, nhằm đưa đất nước phát triển, thoát khỏi tình trạng nghèo nàn, lạc hậu, lệ thuộc, thậm chí vong quốc, nô lệ. Lịch sử phát triển của dân tộc Việt Nam đã ghi nhận nhiều cuộc cải cách duy tân đất nước: Khúc Hạo (907), Hồ Quý Ly (cuối thế kỷ XIV - đầu thế kỷ XV), Lê Thánh Tông (cuối thế kỷ XV), Quang Trung - Nguyễn Huệ (cuối thế kỷ XVIII), Minh Mạng (nửa đầu thế kỷ XIX)... với mức độ thành công khác nhau và do nhiều nguyên nhân chi phối. Tuy nhiên, mục đích chung của những cuộc cải cách ấy là khẳng định ý thức tự tôn, sự trường tồn dân tộc, mong đưa đất nước tiến cùng thời đại để giữ thế độc lập tự quyết. Cách đây hơn hai thế kỷ, trước nguy cơ bành trướng và xâm lược của chủ nghĩa tư bản thực dân châu Âu nhằm tìm kiếm nguyên liệu, lao động và thị trường tiêu thụ, các nước châu Á đã có những phản ứng hết sức khác nhau. **Một trong những cuộc vận động cải cách tự lực tự cường thời cận đại Việt Nam dưới triều Tự Đức gắn liền với tên tuổi các nhà duy tân Nguyễn Trường Tộ với 58 bản điều trần và Nguyễn Lộ Trạch, tuy chỉ có 3 bản điều trần được Trần Tiễn Thành, vị quan đầu triều Tự Đức cùng chung chí hướng mà khuyến khích ủng hộ nên bị hàm oan “thân Pháp chủ hòa” mà chịu thảm sát nhưng ảnh hưởng không nhiều lên các triều thần đồng liêu nhưng lại mạnh trên các sĩ phu đương thời và trong ba thập niên tiếp theo tạo nên con đường cứu nước qua các ý thức hệ chính trị đối nghịch nhau.**

Nhà Nguyễn (1802-1945) nhận lãnh trách nhiệm không giữ được nước trước nạn ngoại xâm, nhưng toàn dân qua thành phần tân học kích động lớp nông dân và công nhân thừa lòng yêu nước cùng nhau hy sinh dành lấy độc lập kiến tạo đất nước hầu bảo toàn lãnh thổ trước một đế quốc thực dân hùng mạnh. Qua trào lưu dân tộc tự quyết của Liên Hiệp Quốc sau Thế chiến thứ hai (1939-1945) các nước thuộc địa lần lượt được trao trả độc lập tự do sau những cuộc kháng chiến anh dũng của các dân tộc bị trị: Phi Luật Tân 1946, Ấn Độ 1947, Miến Điện 1948, Nam Dương 1949, Mã Lai 1957, Singapore 1959, Algérie 1962 nhưng Việt Nam phải đổi bằng máu

mới giành được độc lập 1975.

Phần 1. Việt Nam cuối thế kỷ XIX-đầu thế kỷ XX

Trước sự bành trướng của chủ nghĩa thực dân phương Tây, khu vực Đông Nam Á trở thành nơi diễn ra cuộc chiến tranh giành thuộc địa của hai nước Anh và Pháp. Vào khoảng năm 1800, Anh đã hoàn toàn chiếm được khu vực xung quanh Penang trên bán đảo Mã Lai. Từ năm 1851 sự độc lập của Xiêm trong giai đoạn này chủ yếu nhờ vào sự thù địch, cạnh tranh của Anh và Pháp tạo ra điểm tựa cho sự cân bằng có lợi cho nước Xiêm. Mặt khác, năm 1859, Pháp chiếm được phía nam Việt Nam, biến vùng này thành thuộc địa. Đến năm 1863, Pháp đã chiếm được Campuchia, biến nước này thành đất bảo hộ. Công cuộc chinh phạt của Pháp ở Đông Dương đã hoàn thành vào năm 1885. Đến năm 1886, Anh chiếm được toàn bộ Miền Điện.

Gia Long khởi đầu giao-thiệp với nước Pháp để cầu cạnh và mượn thế-lực mà đánh bại Tây-son, sau khi lên ngôi năm 1802, đã lấy Nho giáo làm nền tảng tư tưởng và mô hình nhà nước Trung hoa làm khuôn mẫu xây dựng xã hội. Các quan niệm Nho giáo trên thực tế đã không tạo ra được sự ổn định và phát triển, mà ngược lại chỉ kìm hãm, làm cho đất nước bất ổn và không có khả năng tập hợp các thành phần xã hội, mỗi khi có sự khủng hoảng hoặc đe dọa của nước ngoài. Trong Nho giáo đó cơ cấu xã hội được hình thành theo thứ bậc nghiêm ngặt, lần lượt từ cao xuống thấp là sĩ, nông, công, thương. Nhưng về sau những vua con cháu đời chính sách khác, nghiêm-cấm đạo Thiên-chúa và đóng cửa không cho ngoại-quốc vào buôn-bán.

Kế tục sự nghiệp của Gia Long, mặc dù là được coi là ông vua có trí tuệ hơn người, Minh Mạng vẫn tiếp tục đường lối đối ngoại đóng cửa mà vua cha để lại. Ngoài một số cải cách nhằm củng cố chính quyền phong kiến, Minh Mạng đã không có một sự thay đổi nào trong chính sách đối với phương Tây, mặc dù thời thế đã thay đổi. Không những không sử dụng, ông còn tìm cách vô hiệu hoá những người Pháp đã từng làm việc trong triều dưới thời Gia Long. Trước số lượng tàu buôn nước ngoài kéo đến xin mở cửa thông thương ngày một đông, Minh Mạng đã kiên quyết cự tuyệt chỉ vì sợ họ can thiệp vào công việc của triều đình. Sự kiện Trung Quốc bị thất bại trong chiến tranh Nha phiến với người Anh và các nước phương Tây đã làm cho nhà vua càng thêm lo sợ và xa lánh bọn người “man di” này. Mặc dù vào năm 1840, Minh Mạng có cử một số phái đoàn ra nước ngoài, nhưng đường lối đối ngoại của ông thì không hề thay đổi. Trên thực tế, những phái đoàn này được cử đi không phải nhằm mục đích thiết lập quan hệ ngoại giao, mở rộng giao thương, mà chủ yếu để tìm hiểu khả năng và kế hoạch của người phương Tây mà thôi. Đến thời Thiệu Trị và Tự Đức, chính sách đối ngoại của triều Nguyễn vẫn không hề thay đổi theo hướng cởi mở, mà thậm chí còn có chiều cứng nhắc hơn.

Tuy Phật Giáo có trước Ki Tô Giáo cả 5-6 trăm năm nhưng thế giới Tây Phương không biết nhiều hay nhận định về Đức Phật nên các vua chúa Tây phương rất hẹp hòi về “những người ngoại đạo”. Những sự đe dọa của các cường quốc phương Tây khiến triều đình nhà Nguyễn nhận thức rõ hơn về sự nguy hiểm của Kitô giáo nhất là các nhà thừa sai. Đứng trước nguy cơ mất nước và hành động xâm phạm trắng trợn chủ quyền của thực dân Pháp, ngay từ đầu, nhà Nguyễn đã cảnh giác hơn trong quan hệ với Pháp, thực thi chính sách đóng cửa, bế quan toả cảng, hạn chế buôn bán, tiếp xúc với nước ngoài. Hành động này thể hiện năng lực hạn chế của triều đình trong việc phân tích tình hình thế giới và khu vực, khả năng phán đoán và đánh giá kẻ thù cũng như thái độ ứng xử bất cập trong quan hệ quốc tế.

Từ quan niệm cho rằng việc đặt quan hệ giao dịch, thương mại chính thức với các nước phương Tây có thể sẽ dẫn đến sự suy đồi về đạo đức, làm xói mòn những giá trị của tư tưởng Nho giáo, ảnh hưởng trực tiếp đến uy thế và quyền lực, sự tồn tại của triều đình, nên các ông vua triều Nguyễn đã bày tỏ thái độ cự tuyệt với xu hướng này. Ngoài ra, những hoạt động trắng trợn của các giáo sĩ thừa sai như xâm nhập bất hợp pháp lãnh thổ, hỗ trợ một số hoạt động chống đối triều đình của một số lực lượng xã hội trong quá trình truyền bá Thiên chúa giáo, nên triều đình nhà Nguyễn càng thận trọng, e dè và cảnh giác trong quan hệ với phương Tây. Thậm chí, vua Tự Đức còn ban hành các chỉ dụ cấm đạo, không cho các giáo sĩ hoạt động, gây ra sự căng thẳng trong quan hệ Việt-Pháp, tạo thành cái cớ để Pháp đẩy nhanh quá trình can thiệp vào Việt Nam.

Nói tóm lại, phản ứng của triều Nguyễn trước sự bành trướng về thương mại và quân sự của Pháp và các nước phương Tây là thụ động, lo sợ, nghi ngờ, thiếu tự tin và bất cập. Thay vì một mặt phải tìm hiểu, tiếp cận, nghiên cứu đối phương, mặt khác phải phát huy sức mạnh của bộ máy, động viên, tập hợp lực lượng, nhà Nguyễn đã tìm cách né tránh, hạn chế giao tiếp, thực hiện chủ trương bế quan toả cảng. nhà Nguyễn từ khi lên cầm quyền ở Việt Nam đã triệt để thi hành chính sách “trọng nông, ức thương”.

Các biện pháp khuyến nông như khai hoang, làm thủy lợi đã giúp nền nông nghiệp phục hồi và phát triển nhiều hơn trước. Tổng diện tích đất nông nghiệp đã tăng từ 3 triệu mẫu vào năm 1820 lên 4,2 triệu mẫu năm 1847. Nhưng nền kinh tế Việt Nam dưới triều Nguyễn chủ yếu vẫn là nền kinh tế tự cung, tự cấp, lạc hậu, kém phát triển một cách trầm trọng. Cả trong nội thương lẫn ngoại thương, nhà Nguyễn thực hiện chủ trương độc quyền một cách chặt chẽ. Việc buôn bán, vận chuyển gạo, muối – hai mặt hàng được coi là cực kỳ quan trọng – do nhà nước độc quyền quản lý. Ai vi phạm sẽ bị nghiêm trị. Chính sách này trên thực tế đã kìm hãm lực lượng sản xuất phát triển. Về ngoại thương, nhà Nguyễn cũng áp đặt chế độ độc quyền, hạn chế buôn bán với nước ngoài, nếu có thì cũng gặp nhiều thủ tục phiền hà, chịu thuế cao và tệ tham nhũng của giới quan lại. Sản xuất thủ công nghiệp không đóng vai trò đáng kể nào trong nền kinh tế, hầu như không có sự phát triển so với giai đoạn trước.

Ngoài ra về nội trị nhà Nguyễn gặp phải sự phản kháng của nhân dân nhằm ủng hộ và khôi phục nhà Lê. Chính sách hà khắc của nhà Nguyễn thông qua bộ máy quan lại sẵn sàng đàn áp bất cứ sự chống đối nào, dù là nhỏ nhất, đã dẫn tới sự bất ổn về mặt chính trị của đất nước. Tính ra, trong giai đoạn này có tới 234 cuộc khởi nghĩa của các tầng lớp. Đáng kể nhất là cuộc bạo loạn của Tạ Văn Phụng (Lê Duy Minh) vào năm 1861, mạo danh nhà Lê đòi lại ngôi vua, gây ra tình trạng rối ren cho đất nước.

Lên ngôi 1847 lúc 19 tuổi với quyền hành tuyệt đối, vua Tự Đức có mặc cảm không thể có con thừa tự lúc còn tráng niên, và việc bức tử người anh ruột (Hồng Bảo) cùng cha khác mẹ vì tranh chấp ngai vàng. Thê chất nhà vua lại yếu đuối, luôn bệnh hoạn. Bản tính lại rụt rè, cả thẹn, ít nói, hay tự xét mình, thường do dự, thiếu quyết đoán. Ngay từ khi còn nhỏ, vua cha Thiệu Trị đã nhìn thấy được những triệu chứng tâm thần và tư chất của Tự Đức nên đã ban cho tập sách “Tâm pháp trị pháp” và “Chỉ thiện đường” để học tập. Tư chất thông minh, uyên bác về Khổng-Nho, giỏi văn thơ và rất có hiếu với mẹ nên nhà vua hay vâng theo lời khuyên “*nên hòa hoãn với Pháp*” của Hoàng thái hậu Từ Dũ.

Trong hoàn cảnh đất nước vừa chống ngoại xâm, vừa dẹp nội loạn, triều đình phải áp dụng

chính sách khi chiến khi hòa để hy vọng quân giặc Pháp “trì cửu” (mệt mỏi mà rút về) để giữ được chủ quyền đành phải nhường đất nhưng lại không mượn thời gian canh tân đúng mức. Khi Tự Đức lên ngôi 1847, triều đình vẫn cai trị tuân theo phong cách Nho giáo. Triều đình không có một biện pháp nào đối phó với phương Tây, ngược lại ra chỉ thị cấm đạo và cấm buôn bán với phương Tây quyết liệt hơn trước. Phần lớn triều thần thời Tự Đức là những người hấp thụ nền giáo dục Nho học nên không cập nhật được những tiến bộ khoa học kỹ thuật hiện đại. Hơn nữa Đại Nam đang trong tình trạng đóng cửa nên triều đình nhà Nguyễn có rất ít thông tin về thế giới bên ngoài. Họ chỉ nhìn nhận tình hình thế giới bằng con mắt của hàng trăm năm trước khi phương Tây chưa công nghiệp hoá trong khi phương Tây đã bỏ xa nước Đại Nam về công nghệ, kỹ thuật.



Vua Tự Đức (1829-1883)



Hoàng Thái Hậu Từ Dũ (1810-1902)

Vào năm 1847, Đại tá hải quân Augustin Lapierre, chỉ huy một phân hạm tại căn cứ hải quân Trung Quốc - Ấn Độ của Pháp, và Rigault de Genouilly thống lĩnh hai chiếc tàu chiến, đổ bộ vào cảng Đà Nẵng trong mục đích thăm dò phản ứng và dọa nạt đánh đắm hạm đội Việt Nam, yêu cầu vua Thiệu Trị đảm bảo an ninh cho các nhà thừa sai và quyền được tự do tôn giáo. Lúc đầu, vua Thiệu Trị đã phóng thích các nhà thừa sai để tránh những xung đột không cần thiết có thể xảy ra, nhưng liên tiếp ra chỉ dụ cấm đạo. Khi vua Tự Đức mới lên ngôi vào năm 1847, xảy ra cuộc tranh chấp ngôi vàng với anh cả là hoàng tử Hồng Bảo thì vua và triều đình Huế đã có sự nghi ngờ các nhà thừa sai Pháp và các giáo dân là những người đứng đằng sau Hồng Bảo làm tình hình thêm căng thẳng.

Trên thực tế, thời điểm đó Pháp đang có kế hoạch tiến hành cuộc viễn chinh đến Nam Kỳ và Triều Tiên. Ngày 21 tháng 8 năm 1852, Alphonse de Bourboulon, Công sứ Pháp ở Thượng Hải, đã gửi cho bộ ngoại giao Pháp bức thư yêu cầu có hành động cứng rắn hơn như là sử dụng vũ lực đối với Việt Nam và Triều Tiên vì các chính phủ này đang đàn áp Kitô giáo. Dưới sự thống trị của Napoléon III, Pháp tiến hành chính sách bành trướng ở hải ngoại và đang tìm cơ để xâm lược cả châu Á. Tháng 12 năm 1855, Pháp đã trao vai trò đặc sứ toàn quyền cho Montigny - Tổng Lãnh sự Pháp ở Thượng Hải, rồi cử phái bộ với đại diện là ông ta đi Thái Lan, Campuchia, Việt Nam. Montigny giao cho Linh mục Fontaine - một giáo sĩ thừa sai đã hoạt động lâu năm ở Việt Nam nhiệm vụ mang thư tới triều đình Huế, còn đích thân Montigny đi Campuchia và Thái Lan. Trong bức thư gửi triều đình Huế có nội dung Pháp muốn đàm phán với Việt Nam.

Ngày 16 tháng 9 năm **1856**, tàu Catinat của phái bộ Montigny cùng với Linh mục Fontaine đã đến Đà Nẵng. Thư của Montigny gửi triều đình Huế đã bị phía Việt Nam từ chối. Phía Pháp

có cảm giác bị sỉ nhục do cách hành xử của Việt Nam đối với phái bộ đặc sứ toàn quyền của hoàng đế Pháp nên đã bắn phá các pháo đài phòng thủ ở Đà Nẵng vào ngày 25 và ngày 26 tháng 9 năm 1856. Khi tàu Catinat của phái bộ Montigny tới Đà Nẵng (16/9/1856), Giám mục Pellerin đã bí mật tìm cách liên lạc với người Pháp. Với chuyến đi Montigny, Giám mục Penlerin đã có thêm hi vọng về tự do tôn giáo song song với khả năng Pháp can thiệp vào Việt Nam. Hai tháng sau, khi tàu Capricieuse của phái bộ Montigny đến Đà Nẵng vào khoảng giữa tháng 11 năm 1856, Pellerin đã âm thầm rời Huế trốn lên tàu Capricieuse. Cuối cùng, vào ngày 23 tháng 1 năm 1857, đặc sứ Montigny bắt đầu đàm phán với phía Việt Nam vẫn không đi đến kết quả nào. Sau khi cuộc đàm phán thất bại, Giám mục Pellerin đi Hồng Kông theo phái bộ Montigny. Ở đây, ông nhận được thư của Giám mục Retord cho biết sau khi phái bộ Montigny rời Việt Nam, cuộc đàn áp càng trở nên gay gắt. Nhận thấy tình hình khó có thể trở lại Việt Nam, thêm nữa lại có nhiều người khuyên Pellerin nên trở về Pháp để trình bày với hoàng đế nước Pháp Napoléon III về tình cảnh cấm đạo ở Việt Nam nên cuối cùng, Giám mục Pellerin đã quyết định quay trở lại Pháp.

Ngoài việc cử phái bộ Montigny đi Việt Nam đàm phán, ngày 22 tháng 4 năm 1857, Pháp thành lập Ủy ban Nam Kỳ (Commission de la Cochinchine) với nhiệm vụ nghiên cứu, vạch rõ kế sách xâm lược. Trong phiên họp ngày 16 tháng 5 năm 1857 Giám mục Pellerin bày tỏ ý kiến việc xâm chiếm hoặc bảo hộ xứ ấy là điều nước Pháp nên làm. Pellerin cho rằng, ngoài những quyền mà nước Pháp có được do bản hiệp ước Versailles (1787) đem lại, việc cần thiết phải đòi Việt Nam đền bù cho việc họ đã không thi hành các điều khoản trong bản hiệp ước, sát hại các giáo sĩ thừa sai và những người theo đạo chúa cũng như gây thiệt hại cho phái bộ Montigny v.v.. Giám mục Pellerin cũng bày tỏ ý kiến cho rằng sự bảo hộ thống trị qua nhà vua Việt Nam sẽ là thích hợp. Đặc biệt là ông chủ trương ngay khi tới Việt Nam, Pháp sẽ phải bắt giữ nhà vua. Ông còn nói thêm, khi tiến đánh Việt Nam, quân Pháp chắc chắn sẽ nhận được sự giúp đỡ tích cực của các tín hữu và các thầy giảng do các thừa sai đào tạo. Ngoài ra, Giám mục Pellerin còn cho biết một số chi tiết về vấn đề thương mại. Ông giải thích rằng do khí hậu ở Việt Nam hiền hòa, đất đai màu mỡ, có nhiều sông và kênh đào nên nguồn lương thực nhiều, đa dạng và có chất lượng tốt. Ông nhấn mạnh đó là những lý do để chiếm Việt Nam và giải thích thêm về lợi ích của việc xuất cảng và nhập cảng các sản phẩm. Ông còn lưu ý cần phải thay thế vương triều chuyên chế hiện tại ở Việt Nam bằng một dòng họ khác có khả năng hòa hợp với Pháp.

Từ đầu tháng 5-1857, Giám mục Pellerin kêu gọi dân chúng Pháp ủng hộ cuộc viễn chinh chống Việt Nam sát hại giáo sĩ và giáo dân. Do sự tác động của Hoàng hậu Pháp Eugénie, Hoàng đế Pháp Napoléon III (1808 -1873) phải xét lại Hiệp ước Versailles đã được ký năm 1787 giữa Pigneau de Behaine, đại diện cho Nguyễn Ánh và Montmorin, đại diện cho Louis XVI để “hợp pháp hóa” việc mang quân sang đánh chiếm Đại Nam. Cũng nhờ ở sự giới thiệu của hồng y Bonnechose, giám mục Pellerin đã được trực tiếp yết kiến hoàng đế Napoléon III ở Biarritz. Nhà vua hứa sẽ có hành động hữu hiệu và truyền cho Giám mục Pellerin đệ thẳng lên nhà vua một đơn thỉnh nguyện: *“xin cho phép tôi trình bày với ngài về những tân tòng và các thừa sai người Pháp còn đang sống trong vương quốc An Nam. Hiện tại máu họ đang chảy và hoàn cảnh của họ càng bi đát hơn nữa từ sau khi cuộc hành quân thăm dò của nước Pháp. Hiện tại, nếu không ai can thiệp, tôi nghĩ rằng Kitô giáo sẽ bị tiêu diệt trong các miền đất này, các miền rất sẵn sàng để đón nhận những ân huệ của Kitô giáo cũng như văn minh”*. Tháng 7 năm 1857, Napoleon III quyết định can thiệp vào Đại Nam bằng vũ lực trong âm mưu xâm lược do áp lực

cần tìm kiếm thị trường và căn cứ ở Viễn Đông, nhất là ở miền Nam Trung Quốc, của các nhà tài phiệt tư bản Pháp đang chuyển mạnh lên con đường đế quốc thực dân. Đó là cuộc chạy đua giành giật thị trường giữa Pháp với các nước tư bản khác ở khu vực Viễn Đông, đặc biệt với Anh Quốc.

Trận Đà Nẵng (1858–1860) hay Liên quân Pháp – Tây Ban Nha tấn công Đà Nẵng lần thứ nhất là trận đánh mở đầu cho cuộc chiến tranh Việt-Pháp 1858–1884 trong lịch sử Việt Nam. Liên quân Pháp - Tây Ban Nha đã chiếm đóng cảng Đà Nẵng tương đối dễ dàng, không có sự chống trả nào lớn vào hai ngày 1 và ngày 2 tháng 9 năm 1858. Sau đó liên quân Pháp - Tây Ban Nha chờ đợi sự hỗ trợ của đội quân người Việt Nam và các giáo dân Công giáo ở Đà Nẵng. Trước đó, các thừa sai Pháp đã ngấm báo tin cho Phó Đô đốc Rigault de Genouilly - chỉ huy trưởng của hạm đội Pháp biết là sẽ có 10.000 quân người Việt Nam phối hợp với Pháp tấn công. Giám mục Pellerin cũng hứa rằng nhiều giáo dân công giáo sẽ đến đề hợp tác với quân đội Pháp. Nhưng trái với lời hứa của các thừa sai, cả quân triều đình Huế lẫn các giáo dân đã không xuất hiện. Trong khi liên quân Pháp - Tây Ban Nha bị chặn lại ở Đà Nẵng, Giám mục Pellerin chủ trương phải đánh thẳng ngay ra Huế để phế truất vua Tự Đức. Nhưng do sự bất đồng ý kiến giữa Phó Đô đốc Rigault và Giám mục Pellerin, nên cuối cùng, vào tháng 2 năm 1859, Giám mục Pellerin bỏ hạm đội của Rigault de Genouilly và đi Hồng Kông, sau đó không bao giờ còn có dịp quay lại Việt Nam nữa. Tháng 2 năm 1859, liên quân Pháp - Tây Ban Nha tiến đánh Gia Định. Tiếp đó, đến tháng 3 năm 1862, ba tỉnh miền Đông Nam Kỳ - Biên Hoà, Bà Rịa và Vĩnh Long - lần lượt bị Pháp chiếm đóng.

Âm mưu xâm chiếm Việt Nam của Pháp đã rõ ràng, mặc dù mãi đến năm 1858, Pháp mới chính thức tiến hành cuộc viễn chinh của họ 11 năm là khoảng thời gian không ngắn giữa hai lần tấn công, của thực dân Pháp, nhưng điều ngạc nhiên là triều đình nhà Nguyễn không hề có sự chuẩn bị những đối sách cụ thể nào nhằm ngăn chặn âm mưu đó. Vì thực dân Pháp nhận thấy sự lúng túng, lo ngại, yếu kém, mâu thuẫn trong nội bộ triều đình qua báo cáo của các thừa sai, nên đã quyết định hành động một cách mạnh mẽ và dứt khoát hơn. Sau khi chiếm được ba tỉnh miền Đông Nam Kỳ, mà không có sự phản ứng đáng kể nào từ phía triều đình nhà Nguyễn, thực dân Pháp đã dần dần mở rộng sự chinh phạt ra các khu vực lân cận, xung quanh.

Tuy nhiên, đại bộ phận tầng lớp quan lại này do chỉ theo học đạo Nho, bị ràng buộc bởi hệ tư tưởng Nho giáo và quan hệ vua tôi, nên lợi ích của họ gắn liền với lợi ích của triều đình và



Vua Napoleon III



Hoàng Hậu Eugenie

rất bảo thủ. Tầng lớp này, mặc dù có học thức, quyền lực và địa vị kinh tế, nhưng không đóng

vai trò động lực thúc đẩy xã hội tiến bộ, phát triển. Những người nông dân Việt Nam vừa bị trói buộc bởi giáo lý Nho giáo hà khắc, vừa bị kiểm soát bởi những phong tục tập quán của những cộng đồng nơi họ cư trú được ghi chép trong các bộ luật của làng (huong ước). Bộ máy hành chính quan liêu chuyên quyền cộng với thiết chế làng xã là nguyên nhân cơ bản làm cho xã hội Việt Nam trở nên lạc hậu và trì trệ.

Các đại thần Phan Thanh Giản và Phạm Phú Thứ sau khi đi Pháp về (1863) chủ trương một cuộc đổi mới thật sự để phân nào theo kịp sự tiến bộ của nền văn minh tây phương. Chủ trương này đã được Thượng thư bộ binh Trần Tiễn Thành, cận thần của vua Tự Đức trong hơn 20 năm ủng hộ triệt để để cùng hai ông Phan-Phạm lập nên một nhóm quan đại thần nhận biết sự lạc hậu về mọi mặt của nước nhà mà hoạt động cùng chung mục đích cải tiến đất nước để chống Pháp và được sử gia Đào Duy Anh (1904-1988) đặt tên là **phái duy tân (hay canh tân)**. Trần Tiễn Thành quan đầu triều từ khi sau Hiệp ước Nhâm Tuất 1862 nhận thức được thực trạng Tây Phương đang xâu xé xâm chiếm lãnh thổ một Trung Hoa đang suy yếu nên có chí hướng duy tân tự cường không cầu viện không ỷ lại vào Tàu nữa. Trần Tiễn Thành trực tiếp hoạt động, bàn cãi, trao đổi trực diện, chấp nhận ủng hộ những sĩ phu tiến bộ trong hai thập niên liên tiếp, tiêu biểu nhất là giáo dân **Nguyễn Trường Tộ từ 1861 đến 1871** và nho sĩ **Nguyễn Lộ Trạch từ 1872 đến 1882** đệ trình những quan điểm, phương án duy tân hiện đại hóa đất nước đủ sức mạnh chống lại Pháp lên Vua và Cơ mật viện. Do đó Phụ Chánh Trần Tiễn Thành dưới triều Tự Đức-Dục Đức-Hiệp Hòa đã bị «chụp mũ» là chủ hòa thân Pháp như lời Tự Đức đề lại: **“Miệng thế gian lắm lời cũng thật đáng sợ”**. Dù vậy ảnh hưởng tư tưởng duy tân của Trần Tiễn Thành-Nguyễn Lộ Trạch kéo dài đến những thập niên đầu của thế kỷ XX qua Trương Gia Mô - Nguyễn Thượng Hiền đến Phan Bội Châu - Phan Châu Trinh - Nguyễn Tất Thành.

Sau khi chiếm xong lục tỉnh miền Nam với Hòa Ước Nhâm Tuất 5-6-1862, người Pháp bắt đầu chú ý đến Bắc kỳ với những cuộc thám hiểm sông Hồng để tìm đường thông thương với Vân Nam, Trung Hoa. Do những trở ngại trong các hoạt động thám hiểm và buôn bán trái phép của Jean Dupuis với Vân Nam (1872) cùng sự hiện diện liên quân Việt-Trung, quân Pháp đánh chiếm tạm thời Hà nội lần thứ nhất 1873 để có Hòa ước Giáp Tuất 1874 mở cửa sông Hồng. Từ đây bắt đầu cuộc tranh chấp Pháp-Trung về vấn đề Bắc kỳ mà 20.000 quân Trung hoa do yêu cầu của vua Tự Đức đã hiện diện từ 1869 giúp dẹp loạn Ngô Côn (Thái Bình Thiên Quốc).

Cái chết bi hùng của Nguyễn Tri Phương (1806-1873) cùng tình hình chiến sự tại đây làm nhà vua bi quan trong thế thụ động. Nhà vua cảm thấy cô đơn với nỗi lo sợ không nguôi về tham vọng của Pháp qua những chính sách ngày càng cứng rắn, đầy khiêu khích của chính phủ Pháp ở Paris và chính quyền thuộc địa tại Saigon cũng như sự cổ động thúc dục của các giáo sĩ người Pháp vì tình trạng truyền giáo khó khăn và bạc đãi giáo dân. Vua Tự Đức đã tự trách mình qua đạo dụ “Tự Biếm” vào năm 1876 *“đến nỗi trên thì trời trách phạt, dưới thì dân oán hờn, ngoài thì ngoại bang giận dữ, trong thì không có kế hoạch tốt hay. Cứ việc đến thì lo, nhưng không giải quyết được công việc”*. Qua lời tự chê trách khá thành khẩn, rõ ràng nhà vua không có đủ khả năng để hoàn thành trọng trách trong giai đoạn khó khăn của lịch sử.

Dựa vào lý do hòa ước 1874 không được thi hành từ phía triều đình Huế cộng thêm những hoạt động của quân Cờ Đen gây trở ngại cho các chuyến buôn bán của người Pháp, cùng lúc phong trào “Bình Tây Sát Tả” gây ra những cảnh tượng tàn đẫm máu, Pháp tiến đánh Hà Nội lần thứ hai 1882 hầu bảo vệ Pháp kiều, giáo dân và tranh giành tài nguyên (các loại mỏ) với

Trung hoa. Với tình thế biến chuyển nhanh, nhiều việc cấp bách đòi hỏi sức lực làm việc nhiều, Trần tiến Thành, 70 tuổi được phép vua cho tạm nghỉ dưỡng bệnh. Phản ứng với những thất bại bất lợi của chiến sự và hòa đàm trong cái thế của đất nước hiện giờ, triều thần phải đành chọn lựa một trong hai xu hướng rõ rệt chống hay theo giặc mà thôi: **phái chủ chiến** chủ trương trực diện đối đầu bằng vũ lực với Pháp, giết giáo dân đồng thời cầu viện Trung hoa, trái với **phái chủ hòa** gồm hầu hết hoàng gia muôn hợp tác hay điều đình với quân Pháp để bảo toàn ngai vàng và dòng họ.

Một trong những lý do khiến cho tình hình quân đội sa sút là vấn đề tài chính. Vũ khí và trang thiết bị mới gần như không có. Vũ khí chỉ gồm gươm giáo mà súng trường đại bác kiểu cổ 1730 dùng trong thời kỳ chống Tây Sơn yếu kém, không có sức công phá lớn và không thể bắn được tầm xa, còn vũ khí Pháp chế tạo kiểu mới 1880 có sức tàn phá mạnh mà tầm bắn lại xa hơn. Bộ binh được trang bị rất lạc hậu: 50 người mới có 5 khẩu súng, mỗi năm chỉ tập bắn 1 lần 6 viên đạn. Vũ khí được bảo dưỡng cũng kém. Về thủy binh, không có tàu hơi nước nào được đóng mới, thủy quân thậm chí không đủ khả năng để bảo vệ bờ biển chống hải tặc. Việc giảng dạy binh pháp không chú trọng tới sách vở phương Tây mà quay trở về với Binh thư yếu lược của Trần Hưng Đạo (1228-1300) triều Trần. Đời sống binh lính không được quan tâm thỏa đáng, lương thực lại còn bị ăn bớt nên tinh thần chiến đấu của binh sĩ thấp.

Những năm cuối tại ngôi, vua Tự Đức đặc biệt chú ý đến Tôn thất Thuyết, một võ tướng traten tiên có họ hàng tôn thất (hệ 5, chi 4) nhưng ít khi gặp mặt. 1881 Thuyết về Huế xin tạ tội với vua vì cãi lệnh trước đây được nhà vua tha tội với lời huân dụ: "*ngươi phải điều dưỡng và học hỏi thêm mới có thể nên người được*". Cả vua Tự Đức đang bị bệnh và đại thần Thành đang dưỡng bệnh nên Thuyết, 43 tuổi, được lên nắm quyền Thượng thư bộ binh kiêm Điện tiền đại tướng quân từ tháng 2-1882 và tháng 6 năm 1882 tham gia Cơ mật viện, vì không còn ai hơn được một vị tướng tôn thất họ nhà vua trong lúc này do tình hình biến chuyển nhanh ở miền bắc và kinh đô Huế cần được bảo vệ. Thuyết là tướng tại chiến trường về triều gặp dịp may được giao nắm binh quyền tuy nhiên Thuyết ngày càng lộ rõ bản tính quân phiệt và tham vọng quyền bính vượt ngoài tầm tay của triều đình khi thành lập một đội quân cận vệ hỗn tạp riêng của mình (Phân Nghĩa quân) để thi hành chỉ thị khủng bố bạo hành, củng cố quyền uy và chủ trương diệt giáo dân. Vào 2 năm cuối triều Tự Đức, hai đồng phụ chính Nguyễn Văn Tường và Tôn Thất Thuyết đã nắm hết mọi quyền hành trong lúc bệnh tình của vua Tự Đức càng ngày càng trầm trọng, đồng thời loại bỏ ảnh hưởng của Phụ chính Trần Tiến Thành khỏi triều đình.

Tháng 4-1882 Hà nội thất thủ sau 6 giờ chống trả và Tổng Đốc Hoàng Diệu (1829-1882) tự vẫn tại Võ Miếu. Việc thương thuyết diễn ra tại Huế và Hà nội để hoàn trả Hà nội. Nhưng Pháp muốn trì hoãn để điều đình với Trung hoa tại Paris và Bắc kinh và có đủ thời gian gọi thêm viện binh từ Pháp. Trong tình thế nghiêm trọng đó, bệnh tình của nhà vua ngày càng thêm trầm trọng, thuốc men bắt đầu hết công hiệu, triều đình phải cử người đi tìm thầy thuốc bắc bên Trung hoa. Tháng 8-1882 (NBVNC, q6) các quan đại thần Cơ mật viện Trần tiến Thành, Nguyễn văn Tường, Phạm thận Duật, Đoàn văn Bình, Tôn thất Thuyết dâng phiến tâu: "*Từ khi lên ngôi đến nay, phải lo lắng bên trong, lo bên ngoài, thời sự có nhiều khó khăn, Hoàng thượng lòng dạ ngôn ngang khó nghĩ, tích chứa mối lo thành bệnh đã không phải một ngày vậy. Nay khánh tiết đã quá ngũ tuần, tuy bảm thọ như người xưa cũng gọi là đã suy phân nửa. Huống chi sau khi nhọc lâu ngày gần đây còn nhiều việc Cơ mật nữa, bọn thần cùng bàn nhau, từng lấy làm lo.*

Từ 2-3 tháng nay, vẻ tươi tắn yên ổn của bệ hạ chưa được như trước, phương thuốc của quan Thái y còn chậm thấy công hiệu. Và khí vận, sự thế ngày nay như vậy các nước cùng như thế cả, tựa như không phải đem sức riêng của nước mình mà sớm giải quyết được vận lớn ấy, cúi xin Hoàng thượng thư thái nỗi niềm, tĩnh tâm điều trị, hoặc 5-3 ngày hãy châu một lần, hoặc nhân lúc tạnh trời mà tuần du để tiêu u uất. Nỗi lo của Hoàng thượng mà thư được thì thuốc quý mới tiến theo, tinh thần khoẻ lên ngày càng tăng hơn trước thì lời tung hô chúc mừng mới làm hân hoan bọn thần vậy. Đó là phúc của xã tắc, phúc của sinh linh, bọn thần rất trông mong vậy”.

Vua Tự Đức đau lòng nhìn cảnh dần dần mất chủ quyền đất nước, uy quyền ngày càng bị hạn chế, xã hội phân hóa vì nạn lương-giáo tương tàn, giới văn thân xa lánh, để phải mang bệnh thêm vì “đánh không được, hòa chẳng yên, mà giữ cũng chẳng xong”. Hầu hết các cận thần của nhà vua đều khuất bóng như Trương Đăng Quế (1793-1865), Phan Thanh Giản (1796-1867), Đoàn Thọ (?-1871) Nguyễn Tri Phương (1800-1873), Hoàng Diệu (1829-1882) sau 36 năm dưới triều Tự Đức, nay chỉ còn Trần Tiễn Thành thuộc lớp cũ, triều thần là thế hệ mới vào 2 năm cuối triều Tự Đức. Nguyễn Văn Tường và Tôn Thất Thuyết nắm hết mọi quyền hành tại triều, ngoài Bắc kỳ thì có Hoàng Kế Viêm (1820-1909), Nguyễn Hữu Độ (1813-1888) và Phan Đình Bình (1831-1888) trong lúc bình tình của vua Tự Đức càng ngày càng trầm trọng, đồng thời ảnh hưởng của Trần Tiễn Thành cũng giảm vì tuổi già sức yếu đầy bệnh tật đang xin về hưu trí. Tháng 9-1882, các quan đại thần Cơ mật viện lại dâng phiến tâu: “*Gần đây vâng thấy Hoàng thượng chứa chát lo âu nên sinh bệnh hoạn. Thái y điều trị chưa thấy công hiệu, bọn thần lo lắng sâu sắc, không biết làm gì. Nghĩ rằng những năm gần đây việc nhiều, cứu trùng nhọc nhằn dồn nén đã lâu, nếu không mở rộng nỗi lòng cho tinh thần cùng tình cảm được thoải mái như sách thuốc đã nói, chữa thuốc e chậm trễ. Lại đọc Hán thư, thấy vua Quang Vũ có hôm ăn cơm ở tị điện, bị ngất ở mái hiên, các quan khuyên vua đi chơi đến Chương Lăng ở lại đấy rồi bình phục, bởi vì bệnh ưu uất gặp gió thì thoải mái vậy. Vâng thấy Hoàng thượng hôm trước bị ngất, nay lại nhọc mệt, nghĩ cũng do ưu uất mà đến nỗi ấy cho nên bàn nhau xin nhân lúc rỗi đi dạo chơi. Chỉ vì muốn cho bệnh ngài ngự sớm đỡ mà không dè lời lẽ có hơi viễn vông mà lại mạo muội lo lắng việc đại nghĩa”.*

Lao tâm lao lực làm vua Tự Đức lâm bệnh phổi ngày càng nặng. Nhà vua nghe theo đề nghị của Tôn Thất Thuyết cầu viện Trung Hoa trong khi Trần Tiễn Thành lại cố gắng ngăn cản làm Thuyết nổi giận nói càng thiếu lễ độ tại triều. Tiếp nhận công hàm chính thức cầu cứu của vua Tự Đức ngày 29-7-1882 (NXT, tr.272), quân Thanh từ Lương-Quảng bắt đầu vượt biên từ tháng 8 đến tháng 10-1882 để tranh chấp với Pháp, với tham vọng chiếm đóng Bắc kỳ. Đàm phán giữa Paris và Bắc kinh đưa lại tạm ước Thiên Tân 20-12-1882 chia đôi Bắc kỳ thành hai vùng: thượng du thuộc Trung hoa, vùng châu thổ thuộc Pháp. Lúc tin đồn về việc chia đôi này lan truyền trong nhân gian, vua Tự Đức sắc rằng: “*Người Tàu đâu có làm việc bất nghĩa như thế”.*

Không tin hay không biết âm mưu Pháp-Trung này cũng như thiếu tin tức tình hình thế giới, 1882 nhà vua cử sứ bộ Phạm Thận Duật (1825-1885) ra đi cầu viện Trung Hoa vì thiếu tin tức nước Tàu đang khốn đốn bị các cường quốc Tây phương và Nhật cấu xé. Chỉ **8 tháng trước ngày băng hà** khi viết lá Thư Chúc Thọ đề ngày 20-11-1882 (pl) cho cận thần Trần Tiễn Thành vua Tự Đức cùng bày tỏ tâm sự của người “không trọn vẹn chí nghiệp” có cùng một tâm sự: đất nước mất dần vào tay ngoại xâm mà duy tân để giữ nước lại dang dở. Các phương sách đổi mới bị bãi bỏ và sĩ phu tiến bộ phải câm tiếng vì bạo hành của phe chủ chiến. Vua cũng đã sáng

suốt nhìn thấy rõ những dữ kiện sẽ xảy ra như một lời tiên tri : “Rồi đây ai được ai không ?”.



Trần Tiễn Thành



Tôn Thất Thuyết

Nguyễn Văn Tường

Ba Phụ Chánh

Tháng 3-1883 Pháp quyết định đơn phương bãi bỏ Tạm ước Thiên Tân, xúc tiến đánh chiếm Hòn gay và Nam định. Quân nhà Thanh dưới quyền chỉ huy bởi Lý Hồng Chương (1823-1901) tăng viện vượt biên giới với danh nghĩa giúp quân Việt chống Pháp. Bang giao Việt-Pháp trở nên căng thẳng tột độ. Đầu tháng 4-1883 phái bộ ngoại giao Pháp Pierre Paul Rheinart đi tản khỏi Huế vào Saigon nhưng quân Pháp có khoảng 500 lính ở lại chờ viện quân từ miền Bắc đang tiến về vùng biển Thuận an. Tháng 5, đại tá Henri Laurent Rivière (1827-1883), chỉ huy lực lượng viễn chinh Pháp tại Bắc kỳ bị tử trận vì bị phục kích. Chính phủ Pháp Ferry liền quyết định điều động thêm một sư đoàn thủy quân lục chiến, một hạm đội hải quân dưới quyền thiếu tướng Courbet (1827-1885) và thiết lập chính phủ bảo hộ tại Bắc kỳ do tổng úy viên dân sự Harmand (1845-1956) cầm đầu. Cuối tháng 6 Lãnh sự Việt Nguyễn Thành Ý (1820-1897) tại Saigon bị trục xuất về Huế. Tại đây, không khí chiến tranh bao trùm, phía Việt nam chuẩn bị 20.000 quân bảo vệ kinh thành Huế do Tôn Thất Thuyết Thượng thư Bộ binh kiêm thêm chức Hải phòng sứ Kinh thành Huế.

Vua Tự Đức đã bị ốm từ mấy tháng trước, đã làm tờ di chiếu trong tinh thần thiếu sáng suốt và hoang mang phải quyết định chọn lựa giữa hoàng trưởng tử Ưng Chân (Dục Đức) 31 tuổi hay hoàng tử Ưng Đăng (vua Kiến Phúc sau này) 14 tuổi nối ngôi. Ưng Đăng và bà Học Phi hàng ngày hầu cận vua lúc ốm đau nên được lòng vua, còn bà quý phi mẹ nuôi Ưng Chân thì bị khiển trách. Qua kinh nghiệm của chính mình về việc bỏ trưởng lập thứ nên vua đành bất đắc dĩ lập trưởng nhưng để lại những điều răn bất lợi cho tự quân khi nhắc đến các khuyết tật. (DNTL, t8, tr.575) tháng 6 năm Quý mùi 1883, “Chiếu rằng : Trẫm là con thứ 2 của bà cả của Đức Tiên đế, nhờ trời đất ông cha cho nối nghiệp lớn, làm vua nước Nam 36 năm nay, lo sợ hằng ngày, thường sợ không làm nổi, khôn nổi người yếu, đức mỏng, tài kém, lỗi nhiều, đang mong đời lỗi chưa xong, đâu dám quá nghĩ thành ốm. Duy lo lắng đã lâu, lại thêm khó nhọc, năm trước đã phát bệnh ho, hạ tuần tháng 4 năm nay, bệnh bỗng phát to, trăm chứng hư tổn, đều phát ra cả, đã uống thuốc để chữa, càng ngày càng tăng”. DNTL cho biết: Trước vua từ hạ tuần tháng 4 hơi yếu, vài ngày dần khỏi, cô sức làm việc, những chương sớ các nơi, đều cho theo như thường dâng tâu, tùy việc phê phỏ. Rồi nhân khó nhọc, thành ra ốm nặng, quan viện Thái y hầu thuốc không có hiệu quả. Đến ngày 14 tháng 6 ấy là ngày Nhâm Tuất, tuyên triệu Cơ mật viện đại thần là Trần Tiễn Thành, Nguyễn Văn Tường, Tôn Thất Thuyết vào hầu, vua ở trong cung, chính tay phê vào tờ di chiếu cho Hoàng trưởng tử Thụy quốc công nối ngôi vua. Ngày 19 tháng 7 năm

1883, Tự Đức đã triệu tập một số đại thần để chứng kiến việc ký di chúc truyền ngôi cho Hoàng tử Ưng Chân, đồng thời phong cho Tôn Thất Thuyết làm Đệ tam Phụ chính đại thần sau Trần Tiễn Thành và Nguyễn Văn Tường để giúp cho Ưng Chân kế vị ngôi vua. Cùng ngày 19-7-1883 (tức là ngày 16-6 Quý mùi) vua Tự Đức mất, thọ 54 tuổi.

Sau khi vua Tự Đức thăng hà, triều đình nhà Nguyễn lâm vào thế rối ren đầy nhiễu nhương. Trong vòng 4 tháng (từ tháng 7 đến tháng 11-1883), hai ông Nguyễn Văn Tường và Tôn Thất Thuyết đã tôn lên và phế bỏ 3 vua :

Vua Dục Đức (Ưng Chân), 31 tuổi sinh năm 1853 con nuôi trưởng của vua Tự Đức, làm vua ba ngày từ 19 đến 23-7-1883;

Vua Hiệp Hòa (Hồng Dật), 36 tuổi sinh năm 1847 em út vua Tự Đức, làm vua trong vòng 4 tháng từ 30 -7- 1883 đến 29-11-1883;

Vua Kiến Phúc (Ưng Đăng), 14 tuổi sinh năm 1869 con nuôi út của vua Tự Đức, làm vua 6 tháng từ 30-11-1883 đến 31-7-1884.

Theo nhà sử học Yoshiharu Tsuboi, việc vua Tự Đức chọn Dục Đức lên nối ngôi đã trở thành nguồn gốc cho một chuỗi biến loạn trong cung đình Huế. Hai quan phụ chính đang có thực quyền đều có những “con bài” trong việc chọn vua tương lai: Thuyết nhắm đến Hồng Dật (Hiệp Hòa) còn Tường nhắm đến Ưng Đăng (Kiến Phúc). Nguyễn Văn Tường có con trai lấy chị ruột của Ưng Đăng nên muốn Ưng Đăng lên làm vua để tăng thêm vây cánh. Việc không thành, Nguyễn Văn Tường tỏ ra bất mãn, nên cùng với Tôn Thất Thuyết tìm cách phế truất Dục Đức. Nhưng sau khi loại bỏ Dục Đức, Tôn Thất Thuyết lại không lựa chọn Ưng Đăng như ý muốn của Nguyễn Văn Tường mà chọn Hồng Dật (vua Hiệp Hòa) để đưa lên ngôi. Vì thế, sau khi Hiệp Hòa bị bức tử, Nguyễn Văn Tường nhanh chóng tiến cử Ưng Đăng nhưng rồi bị chết bất ngờ để mang danh của kẻ “loạn thần tặc tử”.

Đây là bước đầu đưa đến những rối loạn trong và ngoài triều đình Huế: sự chia rẽ trầm trọng đánh mất đoàn kết dân tộc trong hàng ngũ lãnh đạo với việc bạo hành phế lập liên tiếp 4 vua trong hai năm, giết ba vua, giết đại thần và 40 hoàng gia quốc thích, giết giáo dân khắp nơi, tạo khủng bố hầu khắp miền cho chính sách độc quyền yêu nước của phái chủ chiến quân phiệt. Đại đa số quần chúng thờ ơ với vận nước và giới sĩ phu chán ngán biến loạn cung đình nên xa lánh triều đình, bỏ ẩn từ quan rất nhiều. **Sự bạo hành của phụ chính Thuyết cũng như những mưu mô, thủ đoạn chính trị của phụ chính Tường đã tạo nên tình trạng chia rẽ cấp lãnh đạo không thể hàn gắn giữa các triều thần mà hư đại cuộc sau khi vua Tự Đức băng hà là nguyên do quốc gia Đại Nam mất nền tự chủ và độc lập.**

Biên cố cung đình đầy thảm họa trong biên cố “**Tứ nguyệt tam vương**” (Bốn tháng ba vua) đưa đến Hiệp ước Quý Mùi 25-8-1883 Harmand bảo hộ và cuối cùng là Hiệp ước Giáp Thân 6-6-1884 Patenôtre đô hộ. Phản ứng chiến hay hòa của triều đình và sĩ phu trước tình hình đất nước bằng những hệ tư tưởng, chiến lược, kế sách khác nhau, khi âm thầm khi bộc lộ, ngay cả từ khi Pháp xâm lược 1858. Nhưng đến lúc 1883, phái duy tân bị dẹp tan và triều thần biểu lộ rõ rệt qua hai phe phái chính trị đối nghịch : chủ hòa cậy Pháp và chủ chiến cậy Trung Hoa đã đưa đến những cuộc xung đột đẫm máu, để lại nhiều bài học và nghi vấn cho lịch sử, trong lúc tình hình chiến sự trở nên tồi tệ tại Bắc Kỳ, với Hà Nội-Hải Phòng bị chiếm, sau khi miền nam

đã thuộc Pháp từ lâu.

Lợi dụng tình hình này, thực dân Pháp mở cuộc tấn công ngày 18-8-1883 vào cửa biển Thuận An, Huế do thiếu tướng Courbet chỉ huy. Quân triều đình dưới trách nhiệm của Thương Thư Bộ Binh Tôn Thất Thuyết phải đầu hàng vô điều kiện. Lúc đó, Kinh đô Huế sau Hòa ước Quý Mùi Harmand, phía nam sông Hương mới dựng lên Tòa Trú sứ thuộc quyền của Pháp. Đau xót trước hoàn cảnh rối ren ấy, một nhà Nho vô danh đã dùng tên hai ông quyền thần Thuyết và Tường viết nên câu đối chỉ rõ việc biến loạn còn truyền tụng cho đến ngày nay:

Nhất giang lưỡng quốc nan phân thuyết

Tứ nguyệt tam vương, triệu bất tường.

(Một sông “Hương” hai nước “Việt-Pháp” khó nói

Bốn tháng ba vua là điềm chẳng lành).

Ngoài ra còn có câu ca dao mỉa mai chế diễu những nhân vật lịch sử truyền tụng trong nhân gian ngay từ thời bấy giờ lúc “4 tháng 3 vua” và sự kiên thất thủ kinh đô mà vua Hàm Nghi phải xuất bôn để Tôn Thất Thuyết chạy tội làm mất nước vì “ái thân” theo Phan Khôi (1887-1959) đăng trên báo Trảng An Huế ngày 6-8-1935 :

Nước Nam có bốn anh hùng

Tường gian, Viêm lão, Khiêm hùng, Thuyết ngu.

Chỉ trong vòng 2 năm, phái chủ chiến đã nắm toàn quyền phế lập 4 vua thi hành chủ trương trực diện với Pháp bằng vũ lực dù yếu kém thiếu hậu thuẫn toàn dân quân, nhưng khẩn thiết cầu viện Trung Hoa đang suy yếu (3 lần : Phạm thân Duật 1882, Nguyễn quang Bích 1885 và thân hành chính Tôn Thất Thuyết 1887). Sau Hoà ước Quý mùi 1883 do Pháp ép buộc triều đình Huế ký kết, mối quan hệ ngoại giao giữa triều Nguyễn với nhà Thanh bị buộc phải chấm dứt. Kết quả đã đưa đất nước vào biển lửa qua sự thất bại của cuộc chính biến ngày 23-5 Ất Dậu (5-7-1885) khi kinh thành Huế thất thủ để chủ quyền đất nước hoàn toàn mất vào tay thực dân Pháp bắt đầu giai đoạn 100 năm bị đô hộ và khơi dậy phong trào Cần Vương mãnh liệt, oai hùng nhưng thiếu thuận nhất nên vô vọng.

Hòa ước đô hộ Giáp Thân (1884) Patenôtre là thời gian mà các sĩ phu từ chỗ kỳ vọng về Tự Đức đến chỗ thất vọng về nhà vua. Khoảng thời gian 1883-1884 các Công Sứ và viên chức Pháp đã bắt đầu được bổ nhiệm đến các tỉnh, quận Bắc Kỳ để kiểm soát các quan Nam triều. Ứng xử của các nhà nho rất khác nhau. Có người hợp tác với Pháp như là một sự đầu hàng cái tất yếu mất nước nhằm tránh cho dân đỡ khổ như Tôn Thọ Tường (1825-1877) mà công khai biện minh cho thái độ của mình. Có người kiên quyết bất hợp tác như Nguyễn Đình Chiểu (1822-1888), Phan Văn Trị (1830-1910). Có người cáo quan về ở ẩn như Nguyễn Khuyến (1835-1909). Có người ra làm quan nhưng làm quan với Nam Triều chứ không phải làm quan cho Pháp như Dương Khuê (1839-1902) Chu Mạnh Trinh (1862-1905).

Nhiều sĩ phu bắt đầu từ bỏ ý niệm trung quân đi tìm những kế sách cùng hệ tư tưởng khác mong giải phóng dân tộc, giành lại độc lập thống nhất cho tổ quốc trong ý thức đổi mới canh

tân “bỏ Á lấy Âu” qua những bản điều trần “vừa canh tân vừa chống Pháp” nhưng cần mọn thời gian qua hòa nghị. Nhà Nguyễn nhận lãnh trách nhiệm không giữ được nước trước nạn ngoại xâm đặt nền đô hộ từ 1885. Kế sách duy tân của Triều Tự Đức và phong trào cần vương của Hàm Nghi đã thất bại. Do lập trường chống Pháp các vua Hàm Nghi, Thành Thái và Duy Tân, là 3 vị vua yêu nước bị đi đày tại ngoại quốc. Vua phản quốc là Hiệp Hòa và Đồng Khánh bù nhìn cũng như Khải Định và Bảo Đại sau này trong lịch sử Việt Nam thời Pháp thuộc. Nhưng toàn dân quân thừa lòng yêu nước ý thức bổn phận phải cải tiến xã hội, quân sự, kinh tế đánh dấu sự đổi mới trong suy tư của dân tộc ta cuối thế kỷ XIX từ tư tưởng quân chủ sang tư tưởng dân chủ, từ vương quyền sang dân quyền.

Đó cũng là những bước đầu tiên của đạo cứu nước do người dân yêu nước của các thế hệ trẻ tiếp nối tự đứng lên nắm lấy chủ động trong việc bảo vệ tổ quốc và nền độc lập của dân tộc hình thành nền tảng dân làm chủ. Chế độ phong kiến Việt Nam cùng với hệ tư tưởng Nho giáo ngày càng tỏ ra bất lực trước yêu cầu của công cuộc chống ngoại xâm vì nền độc lập dân tộc. Trong bối cảnh đó, một số nhà tư tưởng tiêu biểu, từ Phạm Phú Thứ, Đặng Huy Trứ, Nguyễn Trường Tộ, Nguyễn Lộ Trạch... đến Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh, Nguyễn An Ninh,... đã thực hiện một bước chuyển hệ tư tưởng chính trị có ý nghĩa lịch sử to lớn. Từ sự phê phán hệ tư tưởng phong kiến, các ông đã đề xuất tư tưởng canh tân vào cuối thế kỷ XIX và sau đó, khởi xướng tư tưởng dân chủ vào đầu thế kỷ XX, tạo nên ảnh hưởng lớn đối với xã hội Việt Nam.

Phản ứng tích cực của các Nho sĩ cấp tiến trước sự bế tắc và bất lực của Nho giáo chính thống và giới quan lại đòi thay đổi thực trạng của toàn bộ nền kinh tế đều nằm trong tay người Pháp và Hoa kiều trong khi người bản xứ thì non nớt, dân chúng thì ngu dốt, mù chữ, bị đè nén và giới tư sản thì còn phôi thai và trong gong kim của Pháp. Vào lúc đó, do các ngành nghề chính trong nền công nghiệp và nền thương mại của Đông Dương đều do tư bản Pháp và Hoa kiều lũng đoạn, nên Liên Thành Thương Quán thuộc Hội Liên Thành, Phan Thiết lựa chọn sản xuất và **kinh doanh nước mắm** - là ngành nghề kinh doanh nhỏ, chưa nằm trong tay tư bản nước ngoài nhằm thực hành tư tưởng duy tân với 3 yếu tố không thể tách rời: *giáo dục, chính trị, kinh tế*. Ngoài nước mắm, Liên Thành Thương Quán còn kinh doanh trong lĩnh vực dịch vụ khách sạn, buôn bán thuốc bắc, vải vóc ở thời gian trước năm 1922. Năm 1907 trường Dục Thanh do Nguyễn Quý Anh (là em của Nguyễn Trọng Lợi) điều hành và chi phí của trường Dục Thanh đều do công ty Liên Thành chi trả. Các nhà lãnh đạo Liên Thành có thể được coi là gạch nối giữa thế hệ các nhà nho cổ điển và các trí thức tân học: thế hệ 1862 các nhà Nho cổ điển với Nguyễn Thông; thế hệ 1907 các nhà Nho Duy Tân với các nhà tư tưởng Phan Châu Trinh, Trần Quý Cáp và Huỳnh Thúc Kháng và những người đứng ra thực hiện như Nguyễn Trọng Lợi, Nguyễn Quý Anh, Hồ Tá Bang; và cuối cùng thế hệ 1925 các trí thức được đào tạo ở nhà trường Pháp với Hồ Tá Khanh và Nguyễn Minh Duệ.

Có thể thấy thành phần tham gia trào lưu cải cách duy tân đất nước nửa cuối thế kỷ XIX ở Việt Nam khá nhiều và tương đối đa dạng, liên tục xuất hiện kể từ khi thực dân Pháp nổ súng xâm lược (1858) đến lúc toàn bộ đất nước rơi vào tay giặc (1885). Họ ở khắp các miền đất nước, kể cả ở ngay Kinh đô Huế. Họ có thể là giáo dân Thiên chúa giáo hoặc là người theo các tín ngưỡng khác. Họ có thể chỉ là một người dân có học bình thường, là Nho sĩ là người từng đỗ đạt đang làm quan hay bị cách chức của triều đình Huế. Những nội dung đề nghị cải cách của họ bao hàm tất cả các lĩnh vực: từ kinh tế, chính trị, quân sự, quốc phòng, pháp luật đến văn hóa

giáo dục, khoa học kỹ thuật, thiên văn địa lý, xã hội. Nhìn chung, sự xuất hiện của trào lưu canh tân đất nước ở giai đoạn này cho thấy nó không phải là sản phẩm của những yêu cầu phát triển nội tại lâu dài trước đó, mà là “phương thuốc” của một thời kì nguy cấp của lịch sử dân tộc cuối thế kỉ XIX. Nhưng đề nghị cải cách có tính chất lẻ tẻ, rời rạc, nặng về chịu ảnh hưởng bên ngoài mà thiếu cơ sở hạ tầng bên trong, chưa động chạm đến vấn đề cơ bản của thời đại là giải quyết hai mâu thuẫn cơ bản, chủ yếu của xã hội Việt Nam bấy giờ là giữa nhân dân với thực dân xâm lược và giữa nông dân với địa chủ phong kiến.

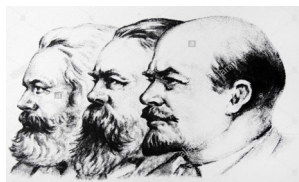


Đứng trước nguy cơ mất nền độc lập, các nhà cải cách duy tân Việt Nam bấy giờ chỉ biết chộp lấy mô hình của các xã hội phát triển ở bên ngoài đem vào áp dụng ở nước ta, ít ai nghĩ rằng cần phải có những hậu thuẫn về mặt xã hội làm cơ sở vật chất bên trong thì các chương trình cải cách mới có thể thực hiện thành công được. Chính vì ra đời tìm nhu cầu cách tân vội vàng, cấp thiết để cứu vãn nền độc lập của đất nước, mà khi quốc gia mất độc lập thì trào lưu cải cách duy tân cũng chấm dứt luôn sự tồn tại của chính mình – sự thất bại đó là điều không tránh khỏi.

Nhìn qua lịch sử của các nước lân bang cũng trong thời gian này, Nhật áp dụng chính sách bẻ môn năm 1620 vì lo ngại việc truyền đạo, nhưng họ sớm canh tân với cuộc cách mạng duy tân 1866-1869 do Duy Tân tam kiệt (Ishin no Sanketsu: Ōkubo Toshimichi 1830-1878 , Saigō Takamori 1828-1877 Kido Takayoshi 1833-1877) dưới phong trào canh tân và chủ nghĩa quân phiệt của tư tưởng gia Fukuzawa Yukichi (1835-1901) sau khi Minh Trị thiên hoàng (1852-1912) vừa lên ngôi lúc 15 tuổi mở cửa bang giao đón nhận văn minh thế giới, gửi sinh viên du học để mang kiến thức về xây dựng đất nước. Nhật thật sự canh tân công báo hiến pháp để năm 1889 thành lập quốc hội bãi bỏ chế độ phong kiến đã trở thành cường quốc.

Xiêm La mở cửa bang giao rộng với Tây Phương từ 1851 nên duy trì được độc lập. Trung Hoa đã khôn ngoan sau khi bại trận trong chiến tranh Thanh-Nhật 1895 bắt đầu mở rộng giao tiếp, du nhập văn hóa kỹ thuật Tây phương, canh tân đất nước dù phải nhượng đất cầu hoà để giữ được chủ quyền mà vượt qua cơn bão táp thực dân. Trong khi đó triều đình Việt Nam sai lầm trong chính sách cai trị để mất độc lập, vốn từ lâu chịu ảnh hưởng Trung Hoa.

Phong trào cách mạng dân tộc tuy thất bại, nhưng con người, tư tưởng đổi mới của nó vẫn có ý nghĩa nhất định đối với sự nghiệp cứu nước, cứu dân sau này. Nguyễn Ái Quốc đã gieo mầm xã hội chủ nghĩa Mác – Lênin và là người hoàn thành bước chuyển hệ tư tưởng chính trị trong giai đoạn lịch sử đặc biệt này vào những năm 30 của thế kỷ XX. Cho nên, có thể nói, bắt đầu từ lòng yêu nước hệ tư tưởng chính trị cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX là một bước chuyển biến quan trọng trên bình diện ý thức hệ mà kết tụ thành đảng phái cách mạng: từ sự xuất hiện tư duy canh tân trong khuôn khổ hệ phong kiến sang ý thức hệ dân tộc đưa đến tư tưởng dân chủ tự do với quyền tư hữu và tiến gần đến hệ xã hội chủ nghĩa cộng sản Mác–Lênin.



K Mark F Engels V Lenin

Các phong trào chống thực dân Pháp lần lượt qua nhiều hình thức vận động của cá nhân đến phe nhóm : duy tân giúp vua giữ nước, kháng chiến vũ trang cuối thế kỷ XIX-đầu XX, ôn hoà bất bạo động chân hưng văn hóa dân tộc, các đảng phái cách mạng vũ trang bạo động đưa đến phân chia tạm thời đất nước 1954 khi Pháp phải rút quân viễn chinh về nước chấm dứt nền đô hộ.

Ảnh hưởng ngoại lai qua những hệ tư tưởng chính trị, tôn giáo, văn hóa, kinh tế và quân sự làm đảo lộn đạo đức xã hội, gia đình và cá nhân. Y như lời cụ Phan Châu Trinh trước đây: **“chỉ thay người cỡi ngựa mà thôi”** khi chống đế quốc ngoại xâm Pháp mà lại để nhiều cường quốc khác (Nhật Bản, Hoa Kỳ, Liên Xô, Trung Hoa) chi phối giựt dây bằng quyền lợi cá nhân hay phe nhóm để cuối cùng sách lược bạo lực cách mạng thành công trong cuộc chiến **“đánh Pháp chống Mỹ liên Hoa”** dành lại được nền độc lập quyền tự chủ và thống nhất đất nước 1975 trong thể chế đảng trị qua lá bài “dân tộc-xã hội” cho đến hôm nay nhưng “cái giá quá đắt” (Lê Duẩn). Trong chí hướng chống giặc Pháp dễ hơn chống giặc Tàu, khi Quân Pháp ra Bắc Kỳ thay thế quân Tàu giải giới quân Nhật, Chủ tịch Hồ Chí Minh cũng đã từng phát biểu trước Quốc Hội 1946: *“Các vị quên lịch sử đất nước ta rồi sao? Nếu quân Tưởng ở lại thì chúng nó sẽ ở lại luôn hàng ngàn năm!”* (Chiến tranh Đông Dương, Wikipedia) trong ý nghĩa: thà tạm chấp nhận 15 ngàn quân Pháp thay vì gần 200 ngàn Quốc Quân Trung Hoa đang trú đóng tại miền bắc vĩ tuyến 16.

Trong việc nghiên cứu lịch sử, nhất là thời nhiều nhương 1883-1885 và tiến trình đổi mới dưới Triều Tự Đức có quá nhiều thủ đoạn chính trị được suy diễn sai trái từ những sự kiện với tài liệu chính sử thất thoát vì loạn lạc, tài liệu tại Pháp thì không trung thực, ngay cả bộ Đại Nam Thực Lục - Đệ Tứ và Đệ Ngũ Kỷ cũng bị chi phối bởi Khâm Sứ Pháp nên **sự kiện canh tân để chống Pháp bị lướt bỏ**. Ngoài ra do nhu cầu chính trị mà tư duy đánh giặc cứu nước luôn được đề cao để kích động lòng yêu nước dù trong thời bình kiến tạo đất nước. Do vậy những tư liệu thuộc về gia đình, bia mộ, gia phả, sắc tứ, biểu tấu, thơ văn rất là quan trọng để tìm ra sự trung thực qua sự tổng hợp và khảo luận của sự kiện liên quan đến mỗi nhân vật lịch sử nên có phần hơi chủ quan, nhưng tác giả cố gắng giữ nguyên sự thật của sử liệu, để có tính khách quan thận trọng của một người khoa học.

Phần 2: Vấn đề canh tân giúp vua giữ nước 1862-1883

Bước sang giai đoạn nửa cuối thế kỷ XIX, cũng như nhiều quốc gia khác ở châu Á, Việt Nam phải đối diện với áp lực bành trướng ngày càng mạnh mẽ của các thế lực thực dân phương Tây cũng như các đoàn truyền giáo. Các vua Gia Long Minh Mạng Thiệu Trị trong 50 năm đầu Nhà Nguyễn thi hành chính sách bảo thủ không chấp nhận kiến thức Tây Phương với nền văn minh kỹ thuật qua chủ trương “bế quan tỏa cảng”. Đồng thời Gia Long xóa bỏ các cải cách tiến bộ của triều Tây Sơn cũng như từ từ bạc đãi những người Pháp có công (Jean-Baptiste Chaigneau, Phillippe Vannier,...) và các giáo sĩ Pháp-Việt với chính sách “cắm và giết đao” đã khiến dân tộc Việt Nam chậm tiến hóa không theo kịp các nước lân bang. Các chính sách này là nguyên nhân khiến nước Việt thời nhà Nguyễn dần trở nên trì trệ, lạc hậu, không thích ứng kịp với thời đại mới và Tự Đức phải trông cậy hoàn toàn vào Nhà Thanh Trung Hoa nên bị đế quốc Pháp xâm chiếm trong vòng 30 năm vào nửa thế kỷ sau.

Từ khi Pháp nhòm ngó vào Viet Nam trong mục đích đi tìm thuộc địa qua cuộc hải chiến đầu

tiên tại Đà Nẵng 1847, triều đình và sĩ phu trong nước đã manh nha chia làm 2 xu hướng chính: **bảo thủ và cấp tiến**. Bảo thủ chủ trương bởi vua và đa số quan lại trong triều đình Huế cùng đa số nho sĩ xem trọng giá trị chế độ quân chủ truyền thống và giáo dục Tống Nho. Cấp tiến do một số rất ít quan lại và một vài sĩ phu thức thời bắt đầu manh nha tư tưởng tiến bộ cởi mở để nâng cao dân trí và đổi mới đất nước, tiếp nhận những điều hay của kỹ thuật tân tiến để hy vọng kịp thời đối phó với nạn ngoại xâm và nhất là bắt kịp sự phát triển khoa học kỹ thuật và xã hội nhân bản của Tây phương. Vì tính chất truyền thống oai hùng chống kẻ xâm lăng giữ nước từ ngàn xưa, với lòng hy sinh cao cả nhưng vô hiệu trước những tiến bộ vũ khí Tây phương mà cấp lãnh đạo triều đình cố ý không nhận biết thực trạng yếu kém lạc hậu, để chống phá tư tưởng tiến bộ.

Lúc khởi đầu đối với cuộc xâm lược của Pháp, vua Tự Đức có một thái độ cứng rắn, không nhân nhượng nhưng đã dung hòa áp lực của các xu hướng đương thời theo tình thế đòi hỏi: bảo thủ, đánh Pháp và đổi mới qua chính sách **“Khi hòa-Khi chiến-Khi thủ”** (hình thành trước đó do các đại thần Trương Đăng Quế và Nguyễn Tri Phương). Song Vua Tự Đức vẫn giữ nguyên thái độ “hòa hoãn”. Cuộc tranh chấp “thủ để hòa” hay “đánh đuổi giặc từ biên” giữa các triều thần nhà Nguyễn diễn ra gay gắt. Phái “thủ để hòa” chủ trương đào hào đắp lũy để cố thủ, hy vọng “trì cửu” cho quân Pháp mệt mỏi mà rút về. Phái này cho rằng “họ ở xa ta, nên không thôn tính được ta” và “vì ta lạnh nhạt với họ nên họ mới đánh ta”... Một bộ phận nhỏ khác của phái “thủ để hòa” chủ trương tạm thời hòa hoãn nhưng mở rộng quan hệ với bên ngoài để chống lại nguy cơ bị xâm lược.

Sau khi ba tỉnh Miền Đông mất (1860), trong cuộc luận bàn kế sách với vua Tự Đức, các đại thần Đoàn Thọ và Trần Tiễn Thành trình bày rất thành thật và khẳng khái: *“tài lực còn mong manh, phải từng bước tổ chức lại để chờ cơ hội tốt hơn mà tự cường”*. Ngay khi cuộc chiến giữ nước mới bắt đầu, chưa ai đoán được những thiệt hại sẽ rất lớn về sinh lực, vật lực, tài lực, nhưng đã có người – sau khi thấy được *“các thế lớn trong thiên hạ để nhận định rằng với lực lượng đang có, ta chưa thể thắng giặc”*. Trước sự xâm lăng của Pháp, vương triều Nguyễn đáp ứng bằng bệ môn tòa cảng và cấm đạo trong khi Việt nam không phải là đối thủ của Pháp về quân sự. Vua và Hoàng Thái Hậu thì *“dĩ hòa vi quý”*, Nguyễn Tri Phương thì *“trì cửu”*, Phan Thanh Giản thì *“ngăn lửa không cho cháy lan”*. Giới đa số sĩ phu có nhiều chủ trương khác nhau: Phái thủ cựu theo Nho học, không chấp nhận văn hóa Tây phương và lần lần trở thành phe chủ chiến cầu viện Trung Hoa phải dùng bạo hành khủng bố phe đối nghịch. Phái chủ hòa gồm nhiều hoàng gia chịu ảnh hưởng của giới giáo sĩ (giống kế sách vua Gia Long khi sáng lập cơ nghiệp với Giám Mục Pigneau de Béhaine 1741-1799) vì thế yếu của nước nhà mà hoà-chiến-thủ không chịu thực thi canh tân nên phải hợp tác rồi đầu hàng Pháp. Các phe phái trong triều đình vua quan nhà Nguyễn: từ bảo thủ-chủ chiến-chủ hòa-thân Trung Hoa hay thân Tây phương cũng như tầng lớp sĩ phu, dân chúng... đều tiến bộ từ từ, mỗi ngày mỗi thức tỉnh lần lần, để nhận thức được sự yếu kém của mình, đưa đến những thất bại quân sự phải nhường đất cầu hòa và lần lần mất đất.

Phương cách giảng hoà mua thời gian nếu chỉ một mục đích duy tân đất nước mới thật cần thiết để làm phương thuốc chữa cho kê sách thặng tiến vũ khí chiến tranh, mở rộng giao thương đủ mạnh chống ngoại xâm và ách đô hộ mới là những viên kiến sáng suốt. Do vậy kế sách hoà hoãn, kể cả chịu thiệt để có thời gian phát triển lực lượng. Tư tưởng duy tân tự cường bao hàm lòng ái quốc chống Pháp trong kê sách đàm phán để tạo thời gian, không gian và cơ hội đổi mới

trên căn bản nền tự chủ độc lập song phương của Đại Nam và Pháp. Nhà học giả Đào Duy Anh gọi đó là **phái duy tân** khác hẳn với phái chủ hòa hợp tác với Pháp hay chủ bại. Đó là ý niệm hòa để chiến khi vững mạnh với kẻ sách duy tân .

Công cuộc kháng Pháp bằng đấu tranh qua thơ văn bắt đầu (1859) từ **Nguyễn Đình Chiểu** (1822-1888) để nêu cao lòng yêu nước thể hiện cương thường trung nghĩa mong sĩ phu và dân chúng lãnh trách nhiệm chống ngoại xâm. Võ trang kháng Pháp bằng sự hy sinh truyền thống cao cả đầu tiên do **Trương Công Định** (1820-1864) khởi xướng tại Gò Công-Tân An - Mỹ Tho ngay sau Hòa Ước 1862 nhượng đất cầu hòa. Tiếp đó các nghĩa sĩ miền Nam tiếp tục kháng Pháp đã được sự hưởng ứng của mọi tầng lớp nhân dân. Triều đình đành ngậm ngậm ủng hộ các cuộc nổi dậy của dân chúng.



Nguyễn Đình Chiểu



Trương Công Định

Trong thời gian Pháp tiến hành cuộc xâm lăng Việt Nam bắt đầu từ năm 1858 và kết thúc vào năm 1883, vua Tự Đức đã có chủ trương ĐÁNH và ĐÀM đầy tính chất thụ động không thuần nhất qua các Cự Phan Thanh Giản (tuần tiết năm 1867) và Nguyễn tri Phương (tuần tiết năm 1873)...và đôi khi muốn kéo dài thời gian thương thuyết hay hòa hoãn (một chính sách chiến không phải hòa) mượn thời gian để canh tân đất nước theo những đề nghị của phái đổi mới (Phan thanh Giản, Phạm phú Thứ và Trần tiến Thành). Và đó là kế sách “hòa để thủ, thủ để mưu chiến” hay là “tạm hòa với Pháp” để giữ nước, bảo tồn chủ quyền bằng hòa nghị (kế hoãn binh) tạo điều kiện canh tân tự cường.

Sau khi mất ba tỉnh miền Đông 1860 mới xuất hiện những bản điều trần đầy tâm huyết và nỗi trăn trở của những trí thức cấp tiến nhận thức được nước nhà không thể đương đầu với sức mạnh vũ khí phương tây và triều đình Huế ký với Pháp hòa ước Nhâm Tuất 1862, nguy cơ thất bại trong cuộc chiến đấu với thực dân Pháp bảo vệ độc lập dân tộc đã khá rõ ràng. Nhận thức được tình thế của đất nước một số nhân sĩ, quan lại đã gửi lên triều đình Tự Đức những đề nghị sửa đổi các chính sách về quân sự, kinh tế, ngoại giao, văn hóa... nhằm củng cố và tăng cường sức mạnh về mọi mặt cho đất nước để giữ vững độc lập dân tộc.

1862 khi đã 67 tuổi, cự Phan Thanh Giản đưa sứ bộ sang Pháp với phó sứ Phạm Phú Thứ, bồi sứ Ngụy Khắc Đản – đều đã vượt tuổi “tri thiên mệnh” đi xin chuộc lại ba tỉnh Nam Bộ. Ba cự đã tận mắt thấy kỹ thuật mọi ngành (bách ban) của Pháp đã tinh xảo ở mức “tề thiên địa” (ngang Trời-Đất). Nếu vậy, quyền của Tạo Hóa chỉ còn lại duy nhất là quyết định sự sống-chết của con người mà thôi. Câu thơ trong lá sớ dâng vua đủ nói lên sự choáng ngợp của tác giả:

Bách ban tinh xảo:Tề thiên địa

Duy hữu tử sinh: Tạo hóa quyền

Các quan đi sứ về trình bày tư duy đổi mới do tai nghe mắt thấy trong các sứ tâu vua và năn nỉ đồng liêu và sĩ phu hãy thức tỉnh, tiến cho kịp thời đại. Nhưng chẳng ai tin lời các cụ mà thật ra chính vua Tự Đức cũng không tin những điều mô tả cảnh quan văn minh Tây phương:

Từ ngày đi sứ đến Tây kinh
Thấy việc Âu Châu phải giựt mình
Kêu tỉnh đồng bang: “mau kịp bước”,
Hết lời năn nỉ chẳng ai tin...

Sau khi hai cụ Phan tham quan Pháp-Tây Ban Nha về 1863 liền chủ trương một cuộc đổi mới thật sự để phân nào theo kịp sự tiến bộ của nền văn minh tây phương. Chủ trương này đã được Trần Tiễn Thành ủng hộ triệt để, nhất là sau cái chết của Phan Thanh Giản (1867), duy chỉ có một mình Trần Tiễn Thành trong triều đình và Cơ mật viện tích cực vận động cho những ý kiến phương sách mới mẻ này mà thôi. Trần Tiễn Thành từ khi làm quan đại thần Cơ Mật viện 1862 cho đến 1883 có chí hướng duy tân nên triệt để ủng hộ và luôn luôn khuyến khích vua canh tân mọi mặt nhất là cải cách xã hội, ngoại giao kinh tế theo các bản điều trần trong giới hạn một trung thần truyền thống của Nho Giáo. Trần Tiễn Thành đã cố gắng không ngừng giúp vua Tự Đức cầm đầu triều đình rất thận trọng trong việc khai triển chính sách Chiên-Thủ-Hòa của vua Tự Đức để giữ vững chủ quyền quốc gia, không đưa đất nước vào những cuộc phiêu lưu chính trị hay quân sự, nhưng cũng không đầu hàng hay cộng tác với giặc Pháp. Thời gian khoảng ở Huế từ 1866 - 1870, Trần Tiễn Thành và Phan Thanh Giản đang là cột trụ của triều đình như câu ca trong dân gian:

*Nhất Trần, nhì Nguyễn, tam Phan
Ai cho họ Đặng nghênh ngang giữa đường?*

Trần là Trần Tiễn Thành, Nguyễn là Nguyễn Tri Phương, Phan là Phan Thanh Giản, còn Đặng là Đặng Huy Trứ. Quyền hành nhất là ba họ trên, nói vua nghe, còn họ Đặng là người thường đi ra nước ngoài để mua hàng nhu yếu cũng là nhánh ngoại Tự Đức, bên công chúa Thuận Lễ, con gái Minh Mệnh. Sau khi hai ông Nguyễn và Phan mất chỉ còn lại ông Trần không đủ thế lực khuynh đảo triều đình “hủ Nho” theo phong trào duy tân đổi mới. Trong suốt thời gian Vua Tự Đức trị vì, trong đình thần khuynh hướng bảo thủ mạnh hơn canh tân. Thời gian đầu thì Phan Thanh Giản bị Nguyễn Tri Phương lấn át, vua Tự Đức theo chính sách của vua cha Thiệu Trị và của vua ông Minh Mệnh và có khuynh hướng bảo thủ. Từ khi người Pháp tiến công Nam Kỳ, vua Tự Đức bắt đầu ngả về canh tân. Vua ngày càng chú ý các ý kiến của Nguyễn Trường Tộ, có lẽ do thời cuộc biến chuyển giống như Nguyễn Trường Tộ tiên đoán, và cũng do Trần Tiễn Thành nhiệt thành tiến cử. Sau khi tiếp kiến và bàn luận sâu sắc với Nguyễn Trường Tộ, nhà vua ủng hộ ý kiến của Nguyễn Trường Tộ. Tuy nhiên các ý kiến của Nguyễn Trường Tộ bị đình thần và Cơ Mật Viện hoặc bác bỏ, hoặc làm chậm trễ. Sau khi Nguyễn Trường Tộ mất, vua Tự Đức yêu cầu Trần Tiễn Thành sưu tầm tất cả các trước tác của Nguyễn Trường Tộ cho hậu thế được đọc, biết đâu kiến giải được điều hay. Trước khi mất, vua Tự Đức bổ nhiệm Trần Tiễn Thành làm đệ nhất Phụ chánh đại thần cho vua kế nhiệm Dục Đức đã khôn lớn ham Tây học mà lơ là Nho học. Việc này cho thấy nhà vua có chí canh tân cho tới lúc sắp mất. Vài tháng sau

khi nhà vua mất, Trần Tiễn Thành bị Tôn Thất Thuyết-Nguyễn Văn Tường sai người giết chết.

Phụ chánh Trần Tiễn Thành dưới triều Tự Đức-Dục Đức-Hiệp Hòa, đã từng bị «chụp mũ» là chủ hòa, một từ ngữ, theo giới Văn Thân, bao hàm ý nghĩa thân Pháp và phản quốc. Ông đã bị hàm oan vì hoạt động cho tư tưởng tiến bộ canh tân với một lòng trung quân ái quốc, qua tầm nhìn xa trông rộng về tương lai đất nước phú cường, trong viễn ảnh cải tiến tình trạng lạc hậu yếu kém về quân sự và kinh tế. Vì nhu cầu mục tiêu chính trị giai đoạn, phái duy tân luôn luôn bị lẫn lộn không đúng sự thật với phái chủ hòa thân Pháp vì chủ trương đục bỏ kẻ sách canh tân trong các bộ sử triều Nguyễn trong Quốc Sử Quán. Luận điệu nguy hiểm “canh tân theo giặc để hòa” bởi nho sĩ thủ cựu và phái chủ chiến, ngay cả phái thân Pháp cũng muốn dùng uy tín cá nhân ông Thành được lập đi lập lại trong bất cứ biến cố thất bại nào, trước kẻ xâm lược quá mạnh, đầy mưu lược. Quy tội chủ hòa đầu hàng Pháp là phương cách “chụp mũ” hãm hại hữu hiệu nhất, đem lại bài học cho những thế hệ kế tiếp, tổ chức đấu tranh với nhiều hình thức khác nhau, trong tình đoàn kết đồng tâm nhất trí của một dân tộc chống ngoại xâm.

Đa số dân chúng cũng như sĩ phu chỉ biết « cái kiêu của nhà nho », không chịu mở mắt trước nền văn minh cơ khí cũng như nền kinh tế phồn thịnh cùng ý chí muốn truyền bá văn minh Thiên Chúa Giáo của Tây phương. Họ làm thỉnh giả điếc trước tình hình thế giới và chỉ biết vu cáo nhau tạo một định kiến xấu, hoặc vu oan cho những người có tư tưởng khác mới mẻ hay đối nghịch hay cấp tiến, đưa đến những cái chết oan nghiệt để phục vụ mục đích chính trị giai đoạn. Đúng là những người bị hàm oan, chỉ có cái chết mới minh chứng được lòng ái quốc trong mục đích chống ngoại xâm dành quyền tự chủ. **Bao nhiêu thập niên qua với những ai có tư tưởng duy tân đất nước đều đã bị ghép vào ý tưởng “chủ hòa”, “thân Pháp” hay “không yêu nước” và ngay cả “phản quốc” một cách đầy sai lầm, vội vã và ác ý trong những thủ đoạn chính trị đương thời để vua Tự Đức phải than “lắm lời”.**

Cái định kiến đầy bảo thủ đã ghép một cách nhanh chóng, rất dễ thuyết phục phe duy tân cấp tiến nhập vào phe chủ hòa làm một, nhưng có chủ trương biến ứng theo tình hình khi hòa mà mượn thời gian canh tân (Phan thanh Giản, Trần tiễn Thành...) đến chủ hòa thân hay đầu hàng Pháp sau này thì cộng tác với thực dân một cách rõ rệt (Hiệp Hòa, Tuy Lý Vương, Nguyễn hữu Độ...) cũng giống như phe chủ chiến chủ trương cầu viện Nhà Thanh (Tôn thất Thuyết, Phạm thân Duật,...) lại là một hình thức “cồng rắn cắn gà nhà”, còn chính Nguyễn Văn Tường với nhân quan thay đổi tùy thời với nhiều mưu mẹo.

Từ năm 1862 Nam kỳ đã trở thành thuộc địa Pháp và Bắc kỳ chinh chiến liên miên từ 1872 bị chiếm đóng “da beo” bởi quân Pháp, Thanh, Cờ Đen và Việt. Việc nội trị bị đình trệ vì thiên tai, loạn lạc, lương giáo tương tàn, các sĩ phu có tiết tháo xa lánh triều đình, dân chúng nghèo đói đến bần cùng do kinh tế lụn bại. Chương trình canh tân tự cường chỉ được thực thi nửa vời vì nhà vua không chịu nghe theo đề nghị của các đại thần Phan thanh Giản, Phạm phú Thứ sau khi đi sứ về. Một sự thật là “chủ chiến” hay “chủ hòa” cũng cần phải nhìn nhận về sự yếu kém của hệ thống quốc phòng và kinh tế để canh tân đất nước cho dân giàu nước mạnh và nâng cao dân trí thì mới giữ được nước: muốn canh tân thì phải tạm hòa vì yếu thế mọi mặt, chủ động mở cửa giao tiếp bên ngoài để có đủ thời gian đổi mới. Do sự thương thuyết ngoại giao với đoàn quân viễn chinh để giữ chủ quyền miền Trung và miền Bắc, còn lại trong một khoảng thời gian đủ để chấp nhận những tư duy và vận động ngoại giao qua các đoàn đi sứ tới những cường quốc đối nghịch với Pháp, mà mong có thành quả tự cường, phái duy tân đã gặp một sự chống đối quá

mạnh của đa số triều đình và nho sĩ cực đoan với truyền thống bảo thủ cầu cận Trung Hoa mà không cần biết hay không nắm vững tình hình thế giới. Tuy vua Tự Đức có lúc quan tâm, nhưng không chấp nhận và thực hiện những đề án canh tân như một chủ trương của triều đình và vua chỉ lo kế sách chuộc lại những tỉnh đã mất.

Khi sáu tỉnh miền Nam bị mất vào tay Pháp (1867), một số sĩ phu miền Nam bao gồm: gia đình Nguyễn Thông (1827-1884), gia đình Trương gia Hội (1822-1877)...không chịu hợp tác với thực dân Pháp, đã di cư ra phía nam miền Trung đang còn thuộc quyền cai trị của triều đình Nhà Nguyễn. Họ đã thành lập những trung tâm “tị địa” (vùng tị nạn thực dân) tại Phan Thiết hầu tiếp nối chí hướng chống Pháp của dân quân miền Nam và tìm đường cứu nước. Đó cũng là những bước đầu tiên của dân chúng tự đứng lên nắm lấy chủ động trong việc bảo vệ tổ quốc và nền độc lập của dân tộc, nhưng theo chiều hướng bất bạo động sau những thất bại quân sự và nghị hòa của vua quan triều Nguyễn. Đó chính là hình thành nên tầng dân làm chủ một môi trường phát sinh ra những tư tưởng mới mọi mặt kể cả khoa học, kỹ thuật để phát triển đưa đời sống nhân dân tiến bộ trên căn bản gồm: dân sinh, dân quyền và dân trí.

Năm 1874, vua Tự Đức buộc phải ký Hòa ước Giáp Tuất 15-3-1874 nhượng bộ nhiều yêu sách của thực dân Pháp và nguy cơ mất cả nước đã nhãn tiền, triều đình mới chủ trương tìm kiếm những đối trọng khác ở nước ngoài để chận hưng đất nước và cứu vãn họa xâm lăng của Pháp. Trước tình hình đen tối ấy, nhiều danh sĩ cấp tiến, giàu lòng yêu nước, có óc thực tế, muốn sử dụng tri thức của mình vào công cuộc cách tân để cứu đất nước ra khỏi nguy cơ bị xâm lược. Chỉ có Trần tiến Thành quan đầu triều từ khi sau hiệp ước 1862 nhận thức thực trạng giữa Tây Phương-Trung Hoa mà trực tiếp trao đổi, chấp nhận và ủng hộ những sĩ phu tiến bộ trong nhiều thập niên tiêu biểu nhất là giáo dân Nguyễn Trường Tộ từ 1861 đến 1871 và nho sĩ Nguyễn Lộ Trạch từ 1872 đến 1882 đệ trình những quan điểm, phương án canh tân hiện đại hóa đất nước để đủ sức chống Pháp lên Cơ mật viện và vua Tự Đức. Các đề nghị cải cách ở Việt Nam thời kỳ 1862-1882 này đã ra đời trong bối cảnh nhận thức được con đường tất yếu phải duy tân tự cường để mong thoát khỏi họa vong quốc, rõ rệt nhất trong 2 giai đoạn tùy vào chiến cuộc khi Pháp chiếm Nam kỳ 1862 và Hà nội 1873.

Vua Tự Đức không phải là người không muốn cải cách đất nước, nhưng vì triều thần không đồng thuận đặt ra quốc sách cải cách, liên tiếp các năm trong giai đoạn 1863-1882 dù quan chức, sĩ phu và giáo dân liên tiếp dâng sớ xin nhà vua cho cải cách toàn diện đất nước. Nhưng việc ứng dụng những ý thức và tư tưởng tiến bộ đó không dễ dàng trong điều kiện lịch sử nước nhà nghèo yếu kém mọi mặt bị xâm lăng mà triều đình Tự Đức đang nhiều nhượng lúng túng, dân trí thiếu mở mang, nhất là từ 1873 tình trạng chiến sự da beo Pháp-Việt-Trung-thổ phi tại Bắc kỳ và biến cố Tự Đức băng hà 1883. Triều đình chủ chiến lại thi hành các chỉ dụ cấm đạo-giết đạo, trong giai đoạn cần phải đoàn kết Lương-Giáo cùng nhau bảo vệ độc lập. Giết giáo dân, trục xuất giáo sĩ không khác gì đổ dầu thêm vào lửa. Triều đình không thống nhất kế hoạch ổn định nhân tâm, gây nên các giai đoạn đen tối nhất trong lịch sử.

Chúng tôi xin lấy hai thời gian 10 năm trước và sau “cái chết uất hận” của Nguyễn Trường Tộ 1871 để trình bày và liệt kê chứng nhân của phong trào đổi mới nhất là sau 1867 toàn bộ Nam Kỳ mất vào tay thực dân Pháp, các đề nghị canh tân càng dồn dập được gửi lên triều đình do không phải chỉ có một Nguyễn Trường Tộ. Tất cả các điều trần đều được vua Tự Đức và triều thần đọc kỹ, xem xét và bàn luận nên cho thực hiện hay gác qua một bên mà không có

chính sách đứng đắn canh tân của triều đình do Tự Đức thiếu quyết đoán nên các quan và sĩ phu nản lòng. Trong thực tế, triều Nguyễn đã triển khai vài chương trình liên quan đến nhiều lĩnh vực nhưng có tính cách vay mượn hay lấy lệ như khuếch trương khai mỏ, giao thiệp và thông thương với nước ngoài, giáo dục theo lối mới, đào tạo nhân viên kỹ thuật, chiêu mộ nhân tài, khẩn hoang lập đồn điền, làm thủy lợi...

Thập niên 1862-1872 hầu hết những phương án do các quan chức bắt đầu từ năm 1863. Tả tham tri Bộ Lại Phạm Phú Thứ sau chuyên đi sứ sang Pháp xin chuộc lại 3 tỉnh miền Đông Nam Kỳ đã dịch và xuất bản 5 bộ sách nói về văn minh phương Tây. Trong tháng 3-1863, từ Gia Định, sau khi đi tham quan Pháp-Ý về Nguyễn Trường Tộ gửi lên triều đình Huế bản điều trần về tín ngưỡng, tình hình thế giới và những biện pháp canh tân. Hưởng ứng tư tưởng canh tân, tháng 5-1863 quan Biện lý Bộ Hình Trần Đình Túc đề nghị triều đình tiến hành mộ dân khai khẩn đất hoang. Năm 1865, Đốc học Nguyễn Thông ở Vĩnh Long dâng sớ xin triều đình chiêu tập nhân tài ra giúp nước, cải biến võ bị. Tháng 6-1866, sau chuyến giao thương ở Hồng Kông về, Biện lý Bộ Hộ Đặng Huy Trứ đã đề nghị mở Ty Bình Chuẩn lo ngoại thương và lập kho hàng. Tháng 11-1868, giáo dân Thiên chúa giáo Định Văn Điền gửi điều trần đề nghị lập sở dinh điền mở mang nông nghiệp, khai mỏ.

Qua **Thập niên 1873-1883**, trong tháng 1-1873, Cơ Mật Viện và cơ quan Thương Bạc đề nghị nhà vua cho mở cửa buôn bán ở các cửa biển Đà Nẵng. Năm 1873 Bùi Viện được triều đình Huế cử đi tiếp xúc bí mật cầu viện Hoa Kỳ. Chỉ có nho sĩ Nguyễn Lộ Trạch nhận thức được tình thế mà tiếp tục con đường duy tân dưới sự hướng dẫn của Trần Tiễn Thành. Tâm huyết của Nguyễn Lộ Trạch được thể hiện trong bản “Thời vụ sách” thượng dâng lên triều đình Huế vào các năm 1877. Mãi đến năm 1878, triều đình mới bắt đầu cử người thực hiện các bước đầu tiên trong quá trình cải cách là cho học tiếng nước ngoài, nhưng đình thần vẫn bất đồng và nảy sinh hai phe chủ trương cải cách và bảo thủ, rồi đến khi nước Đại Nam dần rơi vào tay quân Pháp cũng nảy sinh 2 phe : **chủ chiến cật Trưng Hoa và chủ hòa thân Pháp**.

Từ đó, triều đình nhà Nguyễn ngày càng bất lực với thù trong giặc ngoài. Việc lộng quyền của hai phụ chính Tường-Thuyết sau khi Tự Đức chết đã đào sâu mầm mống chia rẽ lương-giáo, đánh mất tình tự dân tộc và đoàn kết quốc gia, khiến những người thiết tha yêu nước xa rời. Thiếu sự hợp nhất và chỉ đạo đứng đắn, các phong trào yêu nước Văn thân, Duy tân, Cần vương lần lượt thất bại và đất nước hao mòn đi bao nhiêu anh tài, bao nhiêu anh linh vô tội. Trong facebook của LVan Le ngày 26-10-2021 với câu hỏi của tác giả lên Giáo Sư Hoàng Xuân Hãn: “*Cháu có đọc những bài nói Trần Tiễn Thành theo Pháp nên bị Tôn Thất Thuyết giết ?*” Cụ Hoàng Xuân Hãn đã trả lời như sau: “*Mình đọc sử cần dùng trí suy xét. Trọn đời làm quan ông Trần Tiễn Thành dâng nhiều sớ về canh tân và đối phó mềm dẻo với Pháp để giữ đất. Đọc các tờ sớ của ông thấy thương ông. So với ông Tôn Thất Thuyết, ông Trần Tiễn Thành làm việc cẩn mật hơn, nhìn xa hơn. Mà, triều đình thủ cựu cũng có nguồn gốc dân mình thủ cựu. Thủ cựu thì chậm tiến. Tới sau này, khi chép sử, phần lớn các nhà sử học vẫn chép đời Nguyễn có các vị quan yêu nước như Nguyễn Tri Phương, Hoàng Diệu. Thời trẻ bác cũng nhìn như vậy. Sau này bác tự hỏi nếu chánh trị thời đó mà thuộc về Phan Thanh Giản rồi Trần Tiễn Thành tiếp theo, nước mình có thuộc Pháp không ? Nước mình có canh tân kịp không ? Triều đình, chứ không phải vua Tự Đức, không chịu canh tân, và Phan Thanh Giản phải gánh trọng trách bảo toàn đất Nam Kỳ khi vận nước quá yếu ớt trước thế lực xâm lăng. Việc này quá sức ông. Phan Thanh*

Giản để mắt Nam Kỳ và tự tử sau khi Vĩnh Long thất thủ khiến vua Tự Đức càng cô độc trước phe chủ chiến ! Trí suy xét còn cần hơn khi đọc sử Việt, nhà chép sử chép theo suy luận nhiều hơn theo sự kiện ! Chưa đủ sự kiện đã suy luận nên gieo nhiều lầm lạc, phân vân cho đời sau!”

Sau đây chúng tôi xin tóm lược những điều trần dâng lên vua Tự Đức qua tay Trần Tiễn Thành và hành trạng phong cách sự nghiệp của các chí sĩ duy tân:

Phạm Phú Thứ (1821-1882) hiệu Trúc Đường, biệt hiệu Giá Viên, người xã Đông Bàn,



huyện Diên Phước, nay là xã Điện Trung, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam. Ông là người bản tính thông minh, nổi tiếng học giỏi, đỗ đầu các khoa, làm quan đại thần của triều đình nhà Nguyễn dưới hai đời vua Thiệu Trị và Tự Đức. Phạm Phú Thứ tính cách cương trực, dám nói thẳng quan điểm của mình, dám phê phán cả vua mà không sợ bị trù dập, thậm chí khi bị trù dập, bị giáng chức nhiều lần vẫn không nản chí, không sợ hãi, vẫn kiên trì những ý kiến của mình cho là đúng đắn. Trong dòng canh tân thế kỉ XIX, Phạm Phú Thứ được coi là những người có tư tưởng vượt trội bởi tính toàn diện khả thi, đặc biệt là những tư tưởng

canh tân về kinh tế và khoa học kỹ thuật. Từ khi còn chưa sang Pháp, Phạm Phú Thứ đã mạnh mẽ tư tưởng canh tân. Năm 1856 khi giữ chức Án sát Thanh Hóa, ông đã khuyến nghị vua Tự Đức tổ chức đóng tàu thuyền vận tải, phục vụ giao thương kinh tế trong nước. Một chiếc tàu đồng được hoàn tất trong thời gian ngắn, mang tên Thụy Nhạc, đánh dấu kết quả tinh thần trách nhiệm và khả năng ứng dụng khoa học của ông tại một tỉnh miền Trung.

Năm 1857 ông tiếp tục dâng sớ lên triều đình đề đạt một phương án mới mẻ về kinh tế và quốc phòng: sử dụng thuyền buôn tư nhân và thuê họ vận chuyên thóc gạo các tỉnh về bán ở kinh đô; dùng tàu thuyền nhà nước để chuyên chở quân lương, quân khí và nhiệm vụ tuần tra, bảo vệ bờ biển. Một năm sau, khi người Pháp nổ súng tấn công Đà Nẵng, ông đã dâng sớ thỉnh nguyện vua Tự Đức cho tất cả quan viên hiện phục tại kinh đô, nguyên quán Quảng Nam được trở về quê hương chiêu tập dũng binh chống Pháp xâm lược. Năm 1863, ông giữ chức Tả Tham Tri Bộ Lại và làm Phó sứ cho Phan Thanh Giản trong phái đoàn đi Pháp thương thuyết xin chuộc lại ba tỉnh miền Đông Nam Kỳ và Tây Ban Nha trong năm 1863 – 1864. Sau chuyến đi Pháp về, ông tập hợp lại những điều mắt thấy tai nghe về chính trị, phong tục, tập quán của người phương Tây đã được ông ghi chép một cách cẩn thận trong cuốn “Tây hành nhật ký” (Nhật ký đi sứ phương Tây). Cùng với Tây Hành Nhật Ký còn có tập thơ “Tây Phù thi thảo” cũng được ông làm trong chuyến đi Pháp và Tây Ban Nha, mang nội dung tư tưởng tiên bộ. Không chỉ viết sách để phổ biến kiến thức, năm 1873, Phạm Phú Thứ còn dâng sớ xin chấn chỉnh võ bị, hậu dưỡng quan binh, giao hảo với các cường quốc, mở cửa thông thương và đặt lãnh sự tại Hồng Kông để giao thiệp với nước ngoài

Năm 1874, ông được bổ nhiệm làm Tổng đốc tỉnh Hải Yên (Hải Phòng, Hải Dương và Quảng Yên) kiêm Tổng lý thương chánh Đại thần. Hơn hai vạn dân ở Hải Dương bị đói nặng, nạn nhân của vụ vỡ đê Văn Giang mấy năm liền trước đó ở phủ Khoái Châu – Hưng Yên đang trắng tay vì ngập lụt. Trước tình hình đó, Tổng đốc Phạm Phú Thứ đã xuất 50 vạn phương thóc kho tỉnh Hưng Yên để phát chẩn và vận động người giàu dùng lúa của mình để cứu đói dân làng. Mặt khác ông tổ chức người khỏe đi khai hoang, trồng cây ngăn ngày, mở thủy lợi ở Đông Triều

và Nam Sách, nhằm chống đói một cách cơ bản hơn. Đi đôi với chống đói, ông không ngừng quan tâm phục hồi sản xuất nông nghiệp, phát triển tiểu thủ công nghiệp. Bên cạnh đó, Phạm Phú Thứ còn ý thức việc truyền bá kiến thức, khoa học kỹ thuật và công nghệ của phương Tây cho nhân dân xa gần trong tỉnh. Cụ thể: ông cho khôi phục nhà xuất bản Hải Học Đường, vốn có từ đời Gia Long (1802 – 1819) và xuất bản 5 cuốn sách của phương Tây đã dịch từ tiếng Anh ra chữ Hán:

Bác Vật tân biên (khoa học tự nhiên),

Khai Môi yếu pháp (Phương pháp khai mỏ),

Hàng hải kim châm (Kỹ thuật đi biển),

Vạn quốc công pháp (Công pháp các nước)

Tùng chánh di qui (kinh nghiệm đi làm quan).

Cùng với việc xuất bản, Phạm Phú Thứ còn đề cập đến một số vấn đề khoa học công nghệ như cách đúc súng, khai thác than đá, thủy tinh và giải thích tính năng, tác dụng của chất acid sulfuric trong công nghiệp. Các sách xuất bản và sự diễn giảng của ông về khoa học phổ thông đã có tiếng vang trong dư luận xã hội đương thời. Ý thức về khoa học công nghệ của Phạm Phú Thứ là nét độc đáo, gần như cá biệt của một nhà nho yêu nước trong làng quan chức cao cấp của triều đình, đã vượt lên trên hạn chế của tình hình xã hội và thời đại của ông đang sống. Ý thức đó không tách rời với tư tưởng canh tân đất nước, mà đã góp phần tích cực cùng các nhà yêu nước đương thời, hình thành xu hướng canh tân từ nửa sau thế kỷ XIX.

Những đề nghị cải cách của Phạm Phú Thứ nói riêng và các nhà cải cách thế kỷ XIX nói chung, đã thể hiện một tư duy mới nhằm đáp ứng yêu cầu lịch sử đặt ra cho dân tộc trong thời kỳ này: Canh tân đổi mới để bảo vệ chủ quyền dân tộc và phát triển. Tuy nhiên, tất cả những tư tưởng cải cách tiến bộ trong giai đoạn này cùng chung một số phận đó là đều không được thực hiện đến nơi đến chốn thậm chí còn không được đưa ra để bàn luận và bị triều đình phớt lờ. Phạm Phú Thứ mất ngày 5/2/1882, thọ 61 tuổi, ông để lại cho hậu thế ngày này một tấm gương sáng về tư tưởng, ý thức và nhân cách cao đẹp. Những ghi chép của ông trong 40 năm làm quan trở thành nguồn sử liệu đồ sộ, quý giá của các học giả nghiên cứu. Không những vậy, ý thức trong việc học hỏi cái mới, ứng dụng những tiến bộ của thời đại mà Phạm Phú Thứ đã làm cách đây hai thế kỷ, đến hôm nay vẫn còn nguyên giá trị.

Đặng Huy Trứ (1825-1874) tự là Hoàng Trung, hiệu là Vọng Tân và Tĩnh Trai, sinh ngày 16.5.1825 tại làng Thanh Lương (nay thuộc xã Hương Xuân, huyện Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên Huế), được sinh ra trong một gia đình nông thôn có truyền thống nho học. Ông nội và cha đều làm nghề dạy học, đã mở lớp dạy học ở quê nhà và đã đào tạo được những người thành danh làm quan dưới triều Nguyễn. Xuất thân từ cửa Khổng, là sản phẩm của nền giáo dục Nho học nhưng ông lại coi trọng thương nghiệp và lưu thông hàng hóa. Điều này thể hiện tầm nhìn của ông đối với thời cuộc, bởi vì chính sách “bê quan tỏa cảng” rõ ràng là lạc hậu, là cản bước tiến của xã hội. Từ nhỏ Đặng Huy Trứ đã nổi tiếng thông minh. Năm 1843, ông đỗ cử nhân (khoa này cha ông chỉ đỗ Tú tài). Khoa thi Hội năm 1847, ông đỗ tiên sĩ nhưng vào thi Đình bài làm phạm húy nên bị



đánh 100 roi, lột hết văn bằng cử nhân, tiến sĩ và cầm thi vĩnh viễn. Ông về nhà lo việc dạy học và viết sách. Tám năm sau vào năm 1855, nhờ một đại thần tâu xin, ông được vua Tự Đức ân xá cho đi thi Hội và đỗ tiến sĩ.

Sinh thời, Đặng Huy Trứ làm quan Biện lý bộ Hộ đời vua Tự Đức, ông nổi tiếng thanh liêm, từng đi sứ các nước Trung Quốc, Triều Tiên, Xiêm La (Thái Lan). Suốt 18 năm làm quan, Đặng Huy Trứ trải qua nhiều chức vụ, có mối quan hệ rộng rãi với các tầng lớp nhân dân cũng như sĩ phu trong và ngoài nước. Ông đi nhiều, tiếp xúc nhiều và có tầm tư duy quảng bác. Sự nghiệp quan trường của ông đều nhằm mục đích canh tân đất nước nhưng quan lại đương thời thường nghĩ đến Đặng Huy Trứ như một vị quan to ham đi buôn. Đặng Huy Trứ vốn là một trí thức Nho học, nhưng ông có tư tưởng canh tân, cải cách kinh tế, do đó trong các năm 1865 – 1867, ông được cử sang Quảng Đông Trung Quốc nghiên cứu, tìm hiểu.

Năm 1865 Đặng Huy Trứ theo lệnh triều đình, cải trang thành người nhà Thanh sang Quảng Đông (bao gồm Hương Cảng và Ma Cao) là nơi có nhiều nước phương Tây đang hoạt động, đề học hỏi khoa học kỹ thuật, tiếp cận tân thư và tìm mua vũ khí chuyển về nước và thăm dò tình hình Tây dương, tìm phương sách cứu nước. Trong thời gian ở nước ngoài, ông gặp gỡ và trao đổi ý kiến với nhiều nhà trí thức canh tân ở Trung Quốc. Ông tìm cách học việc chế tạo máy móc, đóng thuyền, đúc súng đạn, sưu tầm sách báo các nước để dịch và giới thiệu với giới trí thức trong nước. Ông gặp gỡ và động viên người Việt Nam được cử đi sang Hương Cảng học nghề đóng tàu thủy chạy bằng hơi nước. Ông ghi chép tỉ mỉ kỹ thuật máy hơi nước được mô tả trong cuốn sách “Bác vật tân biên” của người Anh và đem về nước. Cũng trong dịp này ông mua 239 khẩu “quá sơn pháo” (bắn qua núi) gửi về nước. Với sự giúp đỡ của người Anh đã đóng thành công một chiếc tàu đầu tiên dưới triều Tự Đức và đặt tên là Mẫn Thỏa. Ông ghi chép tỉ mỉ kỹ thuật máy hơi nước được mô tả trong cuốn sách “Bác vật tân biên” của người Anh và đem về nước.. Điều đáng nói là ngay từ thời kỳ còn ngự trị của một tư tưởng phong kiến, lạc hậu, trì trệ lúc đó, Đặng Huy Trứ đã có tư tưởng đổi mới để hội nhập thế giới. Trong chuyến này ông đến Hương Cảng. Tại đây lần đầu tiên Đặng Huy Trứ tiếp xúc với nhiếp ảnh. Ông thuê chụp cho mình hai tấm ảnh đem về nước. Và ông nhận rất rõ một điều: Nhân dân chính là người nuôi mình và mình phải lo trả nợ nhân dân. Coi trọng lao động ông càng coi trọng trí thức khoa học. “Phải rước mời chuyên gia phương Tây sang giảng dạy”.

Trở về nước năm 1866 Đặng Huy Trứ được cử làm Biện lý bộ Hộ. Vào dịp này, ông đã tâu xin và được giao cho thành lập Ty Bình Chuẩn ở Hà Nội để lo việc kinh doanh gây dựng tài chính cho quốc gia, được triều đình chấp thuận. Ông đã đề nghị triều đình Huế cho phép Ty Bình Chuẩn thu mua hàng hóa dự trữ, chờ khi giá thị trường tăng vọt thì tung ra bán để bình ổn giá cả, ngăn ngừa sự đầu cơ tích trữ, trục lợi của bọn tư thương. Đặng Huy Trứ giữ chức Bình Chuẩn. Năm 1867, ông lại được cử sang Quảng Đông, Áo Môn tìm hiểu tình hình thế giới và mua sắm vũ khí. Trong dịp này, ông đã tiếp xúc với khá nhiều người trong giới sĩ phu Trung Quốc, tìm đọc được nhiều sách báo nói về tình hình chính trị, quân sự, kinh tế, văn hóa các nước phương Tây và châu Á. Trong thời gian ở Quảng Đông lần thứ 2 ông bị ốm nặng. Nằm trên giường bệnh ông vẫn đọc sách, viết sách, làm thơ. Trong thời gian này, ông đã suy nghĩ về vận mạng của Tổ quốc, về con đường “tự cường tự trị” đuổi theo các nước tiên tiến. Ông đã viết một bài văn nhan đề là “Trong khi ốm được Dã trì chủ nhân chỉ giáo”, trình bày tư tưởng canh tân và cứu nước. Đặng Huy Trứ nhờ người bạn thân là Dương Khải Trí, một quan chức nhà Thanh chọn mua một

bộ đồ nghề chụp ảnh (gồm máy ảnh, máy phóng, thuốc tráng phim, ảnh...). Khi về nước ông cho sửa lại thương điếm Lạc Sinh Công điếm thành hiệu ảnh lấy tên là Cẩm Hiếu đường ở phố Thanh Hà Hà Nội ngày nay. Hiệu ảnh khai trương vào ngày 2 tháng 2 năm Kỷ Ty (14/3/1869). Lịch sử Nhiếp ảnh Việt Nam coi ngày này là ngày ra đời của Nhiếp ảnh Việt Nam.

Cuối năm 1868, từ Trung Quốc ông viết bản tấu gửi về triều đình Huế nêu kế sách tự cường tự trị, tập trung vào nhiệm vụ chiến lược hàng đầu là muốn chống giặc Pháp thì phải canh tân đất nước. Trong bản tấu, Đặng Huy Trứ đã phân tích tình hình tự cường tự trị của nhà Thanh, của Cao Ly, Nhật Bản, Ba Tư và khẳng định sự thành công của các nước đó nhằm để vua nhà Nguyễn nghe theo mà thực hiện. Quan điểm tiến bộ này của ông càng được củng cố khi ông được phái đi Trung Quốc, tiếp xúc với những điều mới lạ của nền văn minh phương Tây. Đặng Huy Trứ thấy nhu cầu cấp thiết của đất nước là phải phát triển thương mại và nông nghiệp, đẩy mạnh việc khai mỏ, cải tiến hệ thống giao thông vận tải. Đánh giá cao vai trò của thương nghiệp, ông tình nguyện nhận lấy “nghề mạt” là đi buôn để làm giàu cho đất nước.

Ông kịch liệt phản đối việc dùng lời lẽ, đạo lý nhà Nho để xin giặc rủ lòng thương của phái cầu hòa, bởi nếu “chỉ dựa vào đối đáp, ai là người có thể làm nguội lạnh được tim gan giặc”. Ngoài việc phát triển kinh tế, Đặng Huy Trứ còn cho rằng, phải xây dựng nền quân sự vững mạnh, bởi kinh tế và quân sự có mối quan hệ hữu cơ với nhau trong vấn đề giữ vững độc lập dân tộc. Ông viết: “Cái cày và canh cửi là gốc của cơm áo. Nhưng nếu không hiểu việc binh để giữ lấy thì dù có thừa thóc trong kho, thừa vải trên khung cửi cũng bị kẻ địch lấy đi”.

Với cuộc đời chỉ vỏn vẹn 49 năm, nhưng với tài năng và nhiệt huyết, Đặng Huy Trứ đã để lại nhiều di sản cho đời so với đám nhà nho đương thời. Ông là nhà cải cách, gieo mầm canh tân và khai hóa thời Nguyễn giữa thế kỷ 19 với tư tưởng lấy dân làm gốc của nước, phát triển kinh tế (khai mỏ, mở mang thủ công nghiệp và thương nghiệp, phát triển giao thông vận tải), phát triển khoa học quân sự (đưa ra tư tưởng chiến tranh nhân dân cho mọi chiến lược và chiến thuật, cử người đi học hỏi những kỹ nghệ phương Tây như đóng thuyền, chế tác vũ khí), cải cách xã hội (chống tư tưởng trọng văn khinh võ, chống tham nhũng, nhấn mạnh đức tính cần kiệm liêm chính của quan lại).

Về giáo dục: Quan niệm giáo dục của Đặng Huy Trứ tiến bộ với các nhà nho đương thời, và vẫn còn giá trị cho đến ngày nay: đó là quan niệm “sư đệ tương trưởng: ”Thầy và trò cùng học, cùng nhau trưởng thành, tiến bộ. Không chỉ học trò học mà thầy cũng phải học thêm vì bề học thì mệnh mông, mà kiến thức con người thì có hạn. Trước thực trạng đất nước suy vi, ông và nhiều nhà tư tưởng canh tân khác cho rằng, cần phải bỏ lối học tầm chương trích cú của Nho học, không thể chỉ dùng văn chương lý lẽ mà phải tiếp thu khoa học - kỹ thuật của phương Tây để thúc đẩy sản xuất, làm cho dân giàu, nước mạnh. Ông viết:

“Làm cho dân giàu nước mạnh đâu phải là một việc chẳng cần lo toan nhiều” và

“Làm ra của cải, cái đạo lý lớn ấy là việc không thể coi nhẹ được”.

Theo ông, muốn tự cường đánh Pháp phải nhanh chóng thay đổi cách nghĩ, từ chỗ xem đạo đức, lễ nghĩa là cái duy nhất, tối cao, bất biến đến phải thấy sản xuất của cải vật chất cũng là “đạo lý lớn” vậy!

Trong lời cáo thị trường tư thực Thanh Lương ở Quang Nam năm 1849, Đặng Huy Trứ đã

viết: “*Ta tài cao học kém, lạm dự khoa danh, lần đây mở hòm, nhiều sách chưa đọc. Lấy ống nhìn trời có gì gọi là kiến thức; dùng ngao đong biển, có gì gọi là uyên thâm*”. Không những thế, Đặng Huy Trứ còn lên án cái học hư danh: học không phải để sau này cốt “áo chùng, đai lớn, bước rộng ngồi cao... Da báo thân dê trong bụng hoàn toàn trống rỗng”. Không hài lòng những sách giáo khoa từ xưa để lại, cho nên ông đã soạn sách giao khoa Sách học vân tân, Sĩ nông công thương tứ gia lạc, Tứ thập bát hiệu thi họa toàn tập, Tứ thư văn tuyển. Ngoài ra ông còn có những bài thơ bài phú có tính cách giáo dục như: Răn không uống rượu, Răn không cờ bạc, Răn không hút thuốc phiện... Ông đã mở nhiều trường tư thực, mở hiệu sách bán Tân thư và nhà in.

Về kinh tế: Từ năm 1861, ông đã xin lập một cơ quan của nhà nước chuyên trách việc vận tải đường thủy, nhưng đến năm 1864 cơ quan này mới được thành lập. Và ông coi việc làm giàu là một đạo đức không thể xem khinh “*Sinh tài đại đạo sự phi khinh*”. Ngay từ thời đó, ông đã nhìn ra vai trò của tư nhân cùng với nhà nước theo phương châm “*Công tư lưỡng lợi*” do ông đề ra. Làm giàu là chính đáng, nhưng chớ tham mà xâm phạm của công. Nghĩ đến lợi nhưng phải nghĩ đến tiếng thơm vì “*danh lợi xưa nay khôn vẹn cả*”. Và: “*Túi nặng ngàn vàng đâu phải quý/quan khen một tiếng ấy là vinh*”. Ông lập ra các thương điểm như Lạc Sinh Điểm, Lạc Thanh Điểm để giao thương với phương Tây, tạo sự lưu thông hàng hóa cho 3 miền, tạo dựng nền tảng tài chính và quân sự cho triều đình trong những 1850-1870. Vượt lên quan niệm cổ hủ của nhà nho thời đó, coi rẻ nghề đi buôn, Với quan điểm kinh tế “*Sinh tài đại đạo sự phi khinh*” (Làm giàu là một đạo lớn chớ xem khinh). Với số vốn ít ỏi của triều đình cấp (năm chục ngàn quan), ông đã động viên thêm vốn của tư nhân để kinh doanh theo công thức “*Công tư lưỡng lợi*” (Công tư lưỡng lợi nước thêm bền). Quan niệm về kinh tế của ngày nay vẫn còn nguyên giá trị. Năm 1866 Đặng Huy Trứ đang giữ chức Biện Lý bộ Hộ ông đã tâu lên nhà vua xin lập Ty Bình Chuẩn để kinh doanh, gây dựng kinh tế cho triều đình đang kiệt quệ. Ông tâu lên nhà vua:

“*Việc kinh doanh buôn bán mặc dù được cho là nghề mạt, gia đình tôi đã 4-5 đời là nhà nho bốn, năm đời chịu ơn nước, tôi xin ra sức khuyến mãi để báo đáp, đảm bảo việc tài chính quốc gia quyết không từ nan*”.

Đề xuất của ông được nhà vua chấp thuận và giao cho ông giữ chức Bình Chuẩn sứ đảm nhận ty này. Ông là người đặt vấn đề kinh tế và khoa học kỹ thuật ở một vị trí có ý nghĩa quyết định đối với sự nghiệp chống ngoại xâm và xây dựng đất nước. Đặng Huy Trứ là nhà canh tân dám dấn thân, canh tân dựa vào dân và làm lợi cho dân (công tư lưỡng lợi), dấn thân đến tột cùng trái ngược hẳn với bản tính ồm yếu về thể chất của ông. Ông là một trong số rất ít người quan tâm đến việc mở mang công thương nghiệp của đất nước, xuất khẩu hàng hoá ra nước ngoài, chú trọng lập đồn điền trồng cây lương thực, cây công nghiệp, khai thác mỏ... Đồng thời tập hợp các hộ làm nghề thủ công sản xuất hàng hoá, mở thương điểm ở Hà Nội, giao lưu buôn bán với các thương gia nước ngoài.

Ông tổ chức việc lưu thông hàng hóa giữa các miền trong nước. Cơ quan chỉ đạo đặt ở Hà Nội nhưng hoạt động của nó mở rộng đến các tỉnh: Quảng Nam, Vĩnh Long, Gia Định (1866). Với một số vốn ít ỏi là 5 chục ngàn quan do triều đình cấp, ông đã động viên thêm vốn của tư nhân, theo công thức “*công tư lưỡng lợi*” (từ của ông dùng). Và khi đã có điều kiện tổ chức và đầu tư công nghệ để khai thác tài nguyên đất nước. Với việc huy động chục nghìn người dân ở các tỉnh đi khai thác mỏ vừa giải quyết việc làm cho dân vừa có nguồn thu. Để lấy các sản phẩm

kim loại như thiếc, đồng xuất khẩu, ông còn đầu tư để đưa sản phẩm của thủ công mỹ nghệ Việt Nam như: thêu ren, đường, dầu thảo mộc, quế sang Hồng Kông để mang tiền về cho đất nước.

Để phát triển thủ công nghiệp, ông tổ chức các hộ sản xuất riêng lẻ theo từng ngành nghề và cho các hộ này vay vốn trước để mua nguyên liệu rồi bán hàng cho nhà nước. Ông cho khơi thông sông ngòi để làm thủy lợi và tạo thuận tiện cho giao thông đường thủy, đề xuất với triều đình lập các kho “nghĩa thương” ở các địa phương để tích trữ lương thực cứu đói cho dân nghèo; cho phép thu thuế bằng hiện vật đối với các hộ làm nghề thủ công; cho các hộ làm nghề dệt cử lĩnh trước tiên mua nguyên vật liệu về dệt và bán hàng cho Nhà nước.

Tư tưởng kinh tế của ông quả thực đã đi trước thời đại và giữ nguyên giá trị đến ngày nay. Công việc của ông đang phát triển tốt thì Tự Đức nghe theo những đại thần bảo thủ, đã xuống chiếu bãi bỏ những thành quả mà Đặng Huy Trứ đã đạt được với bao tâm huyết. Cùng với việc xây dựng kinh tế, điều đáng ghi nhận là ngay ở thời đó, Đặng Huy Trứ đã đặc biệt quan tâm khai thác những thành quả khoa học và kỹ thuật của nước ngoài, tìm hiểu việc chế tạo máy móc, đóng thuyền, đúc súng đạn.

Viên quan liêm chính vì dân: Tuy gia nhập quan trường khá muộn màng, lúc ông đã 31 tuổi, do bị vướng vào vụ án văn chương “Gia miêu chi hại”. Tuy nhiên với tài năng, tâm huyết, cùng với tâm lòng yêu nước, thương dân nồng nàn, suốt cuộc đời làm quan của mình, Đặng Huy Trứ đã có đưa ra những quan niệm khác thường về trách nhiệm của người làm quan. Đặng Huy Trứ dâng sớ về triều xin thay đổi những tri phủ, tri huyện bất tài và làm việc trì trệ. Quan niệm xưa: quan là mẹ của dân “*dân chi phụ mẫu*” để được sự cung phụng từ người dân. Đặng Huy Trứ trái lại cho rằng làm quan phải là người con của người “dân mọn”, là: “*Thứ dân chi tử*”.

Thứ dân chi tử diệc công khanh.”
(Danh lợi xưa nay khôn vẹn cả,
Làm con dân mọn cũng công khanh)

Nhưng về sau, rớt ráo hơn, ông đã tự gọi mình là “khuyển mã” của dân:

*Khuyển mã đời ta bốn chục rồi,
Uổng bao năm tháng lắm lầm sai...*

Đặng Huy Trứ đã có nhiều bài thơ, văn nói lên trách nhiệm của kẻ làm quan:

*“Giúp chúa, dậm ngàn tâu chính sự
Vì dân, bệ ngọc giải oan khiên”.*
*“Muốn dân được lợi cần quyền biến,
Tội vạ riêng mang há sợ gì”*

Cho nên dù khi đã làm quan đứng đầu một tỉnh, ông đã sống trong cảnh:

*“Thức đến tàn canh, dậy trước lại
Ăn rảnh một món, khô cùng dân*

Và ông làm thơ tự nhắc nhở mình:

*“Son phân tránh xa tinh thần sáng
Tiêu phu gần gũi trí lực tăng*

Đặng Huy Trứ cho rằng trong 3 chữ răn mình của người làm quan: *“Sĩ hoạn tâm quy”* là Thanh (Trong sạch) – Thận (Cẩn thận) – Cần (Siêng năng), thì chữ được nêu lên đầu tiên là Thanh. Theo ông, “Thanh” là liêm khiết giữ mình, không lấy của ai mảy may. Ông cũng cho rằng: Những người làm quan trong hoàn cảnh như ngày nay, tức vào khoảng nửa cuối thế kỷ XIX, mà giữ cho được thanh liêm hoàn toàn thì khó lắm. Để bảo vệ đức thanh liêm, chống tệ nạn tham nhũng trong hàng ngũ quan lại, Đặng Huy Trứ đã biên soạn bộ: *Từ thụ yếu quy* (những nguyên tắc chủ yếu của việc nhận và không nhận). Về một mặt nào đó, cuốn *Từ thụ yếu quy* có ý nghĩa như là kim chỉ nam của người làm quan dưới triều Nguyễn. Trong tập sách này, ông đề ra 104 nguyên tắc không thể nhận (từ) và chỉ có 5 nguyên tắc có thể nhận (Thụ). Đặng Huy Trứ đã đề cập tới mọi mặt: kinh tế, chính trị, quân sự, văn hoá... có liên quan đến nạn tham nhũng. Đặc biệt, ông đã dành phần lớn dung lượng sách để nói đến nạn tham nhũng trong lĩnh vực chính trị. Theo ông, tham nhũng trong chính trị, được ẩn giấu, nguy trạng dưới nhiều thủ đoạn tinh vi, đòi hỏi người làm quan phải luôn nâng cao cảnh giác, giữ vững phẩm chất đạo đức, Tham nhũng đã cắm rễ và toả nhánh đi khắp mọi mặt của xã hội phong kiến rệu rã lúc bấy giờ: hối lộ.

Nhà canh tân: Nhờ sự ủng hộ và đề xuất của Phạm Phú Thứ, một đại thần yêu nước, biết rõ tài năng của Đặng Huy Trứ, ông được cử đi Hồng Công, Ma Cao, Quảng Đông 2 lần vào những năm 1865 và 1867. Trong thời gian ra nước ngoài, Đặng Huy Trứ ra sức học tập để gặp gỡ tiếp xúc, trao đổi ý kiến với trí thức của xứ người, cũng như thu thập được trên các báo “*Thiên tân kinh báo*” và trên “*Tuần san Quảng Châu*” bằng tiếng Trung Quốc. Với hoài bão canh tân đất nước, ông đã đúc kết lại 1 bài văn đề ra một con đường “*Tự cường, tự chủ*” cho đất nước. Kế hoạch “*tự cường, tự trị*” để đuổi theo các nước tiên tiến đó là: Lập cục cơ khí, đặc biệt là cơ sở đóng tàu, mở xưởng đúc gang thép, chế tạo máy móc lập cục dạy nghề, đúc súng ống... Học tập người Nhật xây dựng thủy quân, huấn luyện quân đội, dạy kỹ thuật hàng hải cho thủy thủ như nước Nhật. Tuyển chọn thanh niên tuấn tú, cho sang nước Anh học quân sự...” Từ những thành tựu to lớn mà các nước đã đạt được khi tiến hành tự cường, tự trị, đã thôi thúc Đặng Huy Trứ vận dụng những bài học kinh nghiệm của các nước này vào Việt Nam, đây cũng là nét vượt trội so với các nhà nho đương thời, Đặng Huy Trứ đã trở thành “*một trong những người trồng mầm khai hoá đầu tiên ở Việt Nam*”, như lời đánh giá của Phan Bội Châu sau này

Một điều đáng lưu danh lịch sử trong tư tưởng canh tân, Đặng Huy Trứ coi dân là gốc của nước, là chủ của thần; khí mạnh của nước là lấy dân làm gốc “*Khí mạnh của nước là lấy dân làm gốc. Bồi bổ cái gốc đó mới là thầy thuốc giỏi*”. Tư tưởng này là một trong những cơ sở, tiền đề giúp Phan Bội Châu phát triển quan điểm: dân là chủ nước, nước là của dân. Đặng Huy Trứ cho rằng, vua phải lấy dân làm trời, dân chính là trời của kẻ đứng đầu cai trị nước và thừa hành phương châm xử thế “*Mọi sự đều vì dân*”. Tư tưởng này chống lại tư tưởng “*tôn quân quyền*”, đối lập hoàn toàn với quan điểm Nho giáo đương thời. Trong tư tưởng Đặng Huy Trứ, quan niệm về dân là một nét mới khá nổi bật trong tư tưởng chính trị Việt Nam cuối thế kỷ XIX. Ông coi “*dân là gốc của nước, là chủ của thần*”; “*Khí mạnh của nước là lấy dân làm gốc. Bồi bổ cái gốc đó mới là thầy thuốc giỏi*” “*Mình thiệt, lợi dân, dân gần bó, Đễ dân, mình béo, dân cảm hờn*”. Dưới triều Nguyễn, có không ít những vị quan thanh liêm, luôn luôn tận tình chăm sóc đến đời sống của nhân dân lao động và kiên quyết trừng trị mọi hành vi tham nhũng của cường

hào và quan lại. Tiêu biểu trong số những vị quan ấy, phải kể đến Đặng Huy Trứ – một vị quan thanh liêm, suốt đời tận tụy vì dân, vì nước. Hơn ai hết, Đặng Huy Trứ nhận ra một nguy cơ đi kèm với nguy cơ ngoại xâm là nạn tham nhũng. Ông đã thẳng thắn vạch mặt những tên tham quan cho dù đó là cấp trên, là bạn đồng僚, hay là có quan hệ thân thích với mình. Nên cuộc đời làm quan thanh liêm chính trực 15 năm của ông đầy thăng trầm.

Về Quân sự: Tháng 8 năm 1856, tàu chiến của Pháp đến đỗ ở bến Sơn Trà. Sau đó, bắn phá đồn lũy và bắt giữ quan binh của ta, rồi đó bỏ đi. Dù chiến tranh chưa nổ ra, nhưng hành động khiêu khích đã báo trước hiểm họa xâm lăng. Căm phẫn trước hành động của quân xâm lược, ông đã sáng tác bài thơ “Vãng Đà nẵng quân thứ tức sự” (Đi quân thứ Đà Nẵng ghi lại):

*Một vùng Đà Nẵng: rợ Tây dương,
Giữ nước, quân dân mệt lạ thường*

*Diệt thù, sương gió thương quân sĩ
Lo nước, đêm ngày bận đẽ vương...*

Sau này lúc thực dân Pháp đã lộ rõ bộ mặt giả dối, đã chiếm Gia Định, Đặng Huy Trứ đã đứng về phe chủ chiến quyết tâm chống giặc ngoại xâm. Năm 1869 ông thành lập nhà in “Trí Trung đường” ở phố Thanh Hà (Hà Nội) đã cho in 2 cuốn binh thư là: Kỷ sự tân biên của Lương Huy Bích viết dưới thời Tây Sơn và 1 cuốn binh thư của Trung Quốc tên là “Kim Thang tá chủ Thập nhị trụ”. Ông gửi sách biếu các bạn bè. Trong thư biếu sách gửi lên Tổng đốc Thanh Hóa là Tôn Thất Hành, ông viết: “*Bốn phương giặc giã đó là cái nhục của khanh đại phu. Muốn rửa nhục này không thể không đọc binh thư...*”

Sự nghiệp cuối trong cuộc đời làm quan của ông là về quân sự: ông đã từ trần trên thành lũy chống ngoại xâm. Năm 1871, ông được cử giữ chức Bang biện quân vụ Lạng - Bằng - Ninh - Thái (gồm các tỉnh: Lạng Sơn - Cao Bằng - Bắc Ninh - Thái Nguyên) và được phái lên biên giới phía bắc cùng với nhiều quan lại khác giúp Hoàng Kế Viêm đánh dẹp giặc phi ở biên giới phía Bắc. Cuối năm 1873, quân Pháp đánh thành Hà Nội, Nguyễn Tri Phương chỉ huy quan quân chống cự, bị thương sau từ trần. Pháp đánh chiếm Hưng Yên, Bắc Ninh, Thái Nguyên. Ninh Bình. Đặng Huy Trứ cùng Hoàng Kế Viêm lui quân về trấn giữ căn cứ Đồn Vàng, tiếp tục tổ chức lực lượng kháng chiến chống Pháp. Tại đây, ông lâm bệnh và mất vào ngày 7.8.1874 khi mới 49 tuổi tại xã Cao Lăng, Chợ Bến, Đồn Vàng thuộc tổng Mỹ Đức, tỉnh Hà Đông (nay thuộc Hà Nội). Sau này ông được đưa về an táng tại Hiền Sĩ, nay ở xã Phong Sơn, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên-Huế.

Nguyễn Tư Giản (1823 - 1890) tên thật là Nguyễn Văn Phú, quê ở xã Du Lâm, huyện Đông Ngàn, trấn Kinh Bắc; nay là thôn Du Nội, xã Mai Lâm, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội. Tô tiên ông là hậu duệ một nhánh hoàng tộc nhà Lý, vì trốn chạy khỏi sự truy bức của Trần Thủ Độ mà phải cải thành họ Nguyễn, phiêu bạt nhiều nơi rồi về cư ngụ ở Kẻ Đóm (nay là làng Vân Điềm, xã Vân Hà, huyện Đông Anh). Đến đầu thế kỷ XIX, một nhánh của họ Nguyễn Vân Điềm do Nguyễn Ân - tác giả của



cuốn Tang thương ngẫu lục nổi tiếng đã chuyển cư sang làng Du Lâm. Tại làng mới này, dòng tộc Nguyễn tiếp tục phát đạt về mặt khoa cử với 2 tiến sĩ và hàng chục hương cống - cử nhân, trong đó Nguyễn Văn Phú (cháu nội Nguyễn Ân) là người đạt học vị cao nhất (ông đỗ hoàng giáp khoa Giáp Thìn đời Vua Thiệu Trị, năm 1844, khi mới 22 tuổi). Sử cũ ghi lại, Nguyễn Văn Phú là người có tài, hết lòng vì nước, cương trực, thanh liêm, về hưu không một tấc đất, một gian nhà ở quê; được vua phê bút son đổi tên là Nguyễn Tư Giản(1. Ông đảm nhận nhiều chức vụ quan trọng dưới triều Vua Tự Đức, cao nhất là Thượng thư bộ Lại, từng đi sứ sang nhà Thanh năm Mậu Thìn - 1868, tham gia chỉ huy tiêu phi ở vùng biển Đông Bắc. Với cương vị Hiệp lý đề chính Bắc Kỳ những năm 1857-1862, Nguyễn Tư Giản đã đề xuất nhiều sáng kiến vào công cuộc trị thủy cho vùng đồng bằng Bắc kỳ. Là vị quan luôn lo lắng cho vận mệnh của dân, của nước, Nguyễn Tư Giản đã nhiều lần dâng sớ, làm các bài ứng chế có nội dung cổ vũ cho việc canh tân đất nước. Theo Nguyễn Tư Giản, để ứng phó được với họa xâm lược của Thực dân Pháp, cần phải làm cho nước mạnh, dân giàu. Muôn thế, điều cần phi làm ngay là thực hiện cải cách nền hành chính quốc gia, thay đổi tình trạng kém hiệu quả của bộ máy nhà nước đang diễn ra trầm trọng.

Trong bài “Ứng chế” viết gửi Vua Tự Đức năm Quý Dậu - 1873, Nguyễn Tư Giản đã nêu lên 6 tệ lớn của quan lại các cấp đương thời, mà nhức nhối hơn cả là nạn tham nhũng và tình trạng quá nhiều quan lại nhàn tản. Điều này, theo Nguyễn Tư Giản, không chỉ liên quan đến đạo đức của người làm quan như nhiều người trước đó đã chỉ ra, mà trước hết là do chế độ lương bổng, việc đãi ngộ nhân tài, thể chế làm việc của nhà nước và sự nghiêm minh của luật pháp có những vấn đề bất cập. Ông viết một cách thẳng thắn với vua: *“Nay, ở trong Kinh đô thì các nha môn thuộc sáu bộ, ngoài Kinh thì từ tỉnh, phủ, huyện châu, cho đến dinh vệ, sớ viên chức lên tới hàng vạn, bệ hạ có chắc họ trong sạch cả không? Lương cấp cho họ có đủ để trên thì phụng dưỡng cha mẹ, dưới thì nuôi nấng vợ con không?”*

Về tình trạng có quá nhiều quan lại “ngồi chơi xơi nước”, Nguyễn Tư Giản chỉ rõ, đó là do bộ máy hành chính quá công kềnh. Để giảm bớt các tình trạng đã trở thành tệ nạn trên đây, Nguyễn Tư Giản đề nghị thải bớt quan lại, nhất là những người tư cách kém, không có năng lực, chọn lọc người tài năng vào các cơ quan nhà nước, trả lương thích đáng cho họ; đặc biệt, cần đào tạo lại đội ngũ quan lại trực tiếp làm nhiệm vụ quản lý hành chính, trước hết là những người giữ vai trò “cầm cân nảy mực” ở triều đình. Thực hiện ý tưởng đó, Nguyễn Tư Giản đã cùng một số đình thần đề nghị Vua Tự Đức mở các buổi thuyết giảng các tác phẩm về thuật trị nước an dân của người xưa, nhằm bồi dưỡng kiến thức, nâng cao năng lực quản lý đất nước cho quan lại trong triều, bởi theo ông, đó là biện pháp để *“trình bày tường tận cái học của các bậc thánh, bồi dưỡng đức độ cho nhà vua hiểu được nỗi sâu kín trong lòng dân, cứu xét những đặc thất trong việc trị nước”*. Vua Tự Đức đã chấp thuận đề nghị này và buổi thuyết giảng đầu tiên đã được tổ chức vào tháng Hai năm Kỷ Dậu (khoảng tháng 3 năm 1849). Ngoài các buổi “bồi dưỡng kiến thức” đại trà như trên, Nguyễn Tư Giản còn đưa ra hình thức đào tạo bồi dưỡng mang tính chuyên sâu là *“ngự chế”* và *“ứng chế”*. Ngự chế là nhà vua nêu một vấn đề bức xúc của đất nước đề các quan “ứng chế”, tức trình bày những quan điểm cùng các kiến giải về các vấn đề đó. Nhiều quan đại thần là các nhà khoa bảng đã tham gia các chuyên đề trên đây. Riêng Nguyễn Tư Giản đã có nhiều bài có ý nghĩa thực tiễn lớn như *“Bàn về việc học phải lấy việc phục vụ đời sống làm đầu”*, *“Làm cho quan lại có thói quen thành thật đáng tin cậy”* và *“Nhân hòa hơn thiên thời địa lợi”*.

Như vậy, một trong những tư tưởng canh tân đất nước của Nguyễn Tư Giản nhằm vào việc cải cách bộ máy hành chính, nâng cao hiệu quả của bộ máy nhà nước mà trước hết và trọng tâm là thải bớt quan lại nhàn tản, xây dựng đội ngũ quan lại tài năng và thanh liêm, bằng cách tăng cường bồi dưỡng trình độ lý luận và thực tiễn để nâng lực quản lý hành chính cho họ, trả lương thích đáng để họ yên tâm làm việc. Tư tưởng đó của ông vẫn đúng với việc cải cách hành chính của mọi chế độ. Trước tình thế Pháp bắt đầu xâm lược Nguyễn Tư Giản được xem như đứng trong hàng ngũ phe “chủ chiến”. Năm Kỷ Mão - 1859, ông đã gửi lên Vua Tự Đức một tập “gián ngôn” khuyên Vua cần kiên trì kháng chiến, giữ được chủ quyền đất nước.

Tháng 6 năm Mậu Thìn (1868), ông được vua chọn đi sứ nước Trung Quốc. Sứ đoàn Việt Nam do Lê Tuấn làm Chánh sứ, ông và Hoàng Tịnh làm Phó sứ. Mọi biểu sớ giấy tờ quan hệ đều do ông thảo. Qua chuyến đi sứ nhà Thanh, Nguyễn Tư Giản hiểu biết thêm về tình hình Trung Quốc, Nhật Bản và tình hình các châu lục. Ông thấy thanh niên Trung Quốc du học nhiều nước trên thế giới; ông cũng muốn nước ta quan hệ với Âu Mỹ để cho người sang học kỹ nghệ mới lạ. Sau khi đi sứ Trung Quốc trở về nước (tháng Hai năm Canh Ngọ, 1870), Nguyễn Tư Giản đã dâng sớ lên Tự Đức trình bày một kế hoạch “canh tân tự cường”, bằng các giải pháp mở rộng bang giao với các nước phương Tây, gửi học sinh ra nước ngoài học tập, như các nước Nhật Bản, Xiêm đang tiến hành. Nhưng, những đề nghị cải cách hợp thời của ông và các đồng僚 không được chấp nhận.

Nội bộ triều đình Tự Đức lúc mới lên ngôi bấy giờ có mấy ý kiến khác nhau: phái Trương Đăng Quế và Phan Thanh Giản chủ trương thế thủ, nghị hòa cũng để thế thủ; phái Trương Quốc Dụng và Phan Huy Vịnh chủ trương chống giữ lâu dài; phái Tô Trân, Hồ Sĩ Tuấn... chủ trương quyết đánh, không nghị hòa với Pháp. Vua Tự Đức đang hoang mang giữa các dòng tư tưởng đó. Ngoài ra chờ đợi hiền kế, chẳng thấy ai nêu ý gì mới hơn, chỉ có một tờ sớ của Nguyễn Tư Giản từ xa gửi về cho vua. Hai đại thần Trương Đăng Quế và Phan Thanh Giản cực lực phản đối và cho rằng tờ sớ của ông đã xúc phạm đến ý tốt của họ. Việc đề điều liên bị truy cứu. Nguyễn Tư Giản bị khiển trách rồi giáng chức, phải đi phục dịch chiến sự dẹp loạn ở vùng Quảng Yên trong khi vẫn phải làm công việc cũ.

Nguyễn Tư Giản còn cùng Hoàng Phan Thái, Nguyễn Trường Tộ, Bùi Viện... tập hợp thành tổ chức hoạt động cứu nước gọi là Tân Đảng. Vua Tự Đức cũng biết ông là nhân vật quan trọng trong đảng này, nhưng không cấm, vẫn giao ông đảm đương nhiều công việc, rồi còn tin dùng bổ nhiệm Thượng thư bộ Lại kiêm lãnh việc Quốc tử giám và một phần việc ở bộ Lễ: Nha Thương bạc. Cuối đời, Nguyễn Tư Giản vẫn không từ bỏ ý định đưa thanh niên ra nước ngoài học tập. Ông đã đưa một người con của mình xuống Hải Phòng, tìm kế xuất dương sang Hương Cảng nhưng ý định không thành, khép lại một ước vọng canh tân không có cơ may thực hiện. Gần 70 tuổi đời, hơn 40 năm làm quan với bao chìm nổi, thăng trầm, Nguyễn Tư Giản vẫn thể hiện một tấm lòng ưu tư đến vận dân, vận nước, một vị quan có tài, thanh liêm, cương trực, một nhân cách cao thượng cùng một bản lĩnh vững vàng của một đại trượng phu, một danh nho quân tử.

Trần Đình Túc (1818-1899) quê làng Hà Trung xã Gio Châu huyện Gio Linh tỉnh Quảng Trị, đỗ cử nhân dưới triều Thiệu Trị 1842 làm quan đại thần thời Tự Đức, từng giữ các chức Tổng đốc Hà Ninh (Hà Nội, Ninh Bình), Hiệp biện Đại học sĩ. Tính tình ôn hòa, trung thực, có tài ngoại giao, giao tiếp rộng rãi, từng trải, luôn được Nhà Vua trao những sứ mạng khó khăn đi công cán nhiều nơi trong Nam, ngoài Bắc, đi sứ Trung Quốc, Hồng Kông, giao tiếp với các phái

đoàn Anh Quốc, Triều Tiên, cầm đầu phái đoàn thương thuyết gay go với phái bộ Pháp, nhất là việc thương thuyết lấy lại thành Hà Nội 2 lần bị thất thủ.

Tháng 5 năm 1863, Biện lý bộ Hình Trần Đình Túc được bổ dụng Doanh điền sứ mộ dân khai khẩn ruộng đất hoang ở hai tỉnh Thừa Thiên và Quảng Trị; đến tháng 3 năm sau (1864), ông lại mộ dân, lập xã, lập ấp để rồi nhận phân khai khẩn ruộng hoang tại xã Lương Điền, huyện Phú Lộc, tỉnh Thừa Thiên. Tháng 3/1867, cũng Trần Đình Túc xin khai mỏ sắt ở xã Lưu Biều, thuộc huyện Hương Trà (Thừa Thiên). Sau đó, hoạt động khai mỏ được đẩy mạnh ở nhiều địa phương, có lúc do chính triều đình chủ động quyết định. Như tháng 3 năm 1868, ra lệnh cho các tỉnh lại khai thác than đá ở hai xã Sa Lung và Phú Xuân thuộc huyện Phú Lương tỉnh Thái Nguyên; tháng 4 năm đó, đào lấy than đá ở núi Tân Sơn, tỉnh Quảng Yên. Tháng 6/1868, vua Tự Đức chỉ thị cho tỉnh Khánh Hoà đào lấy than đá ở núi Điện Cơ; tháng 7 năm đó khai mỏ sắt Phổ Lý ở tỉnh Thái Nguyên, mỏ than ở núi Hoàn Ngọc tỉnh Quảng Yên v.v...). Chỉ có thể thấy được ý nghĩa quan trọng của các hoạt động dồn dập trên khi liên hệ tới tình hình bi đát của ngành khai thác mỏ bị bỏ lúc đầu đời Tự Đức.

Khoảng tháng 7 đến tháng 8 âm lịch năm Mậu Thìn (1868), Trần Đình Túc đi sứ ngoại giao từ Hồng Kông (Hương Cảng) trở về, ông cùng Nguyễn Huy Tế đã trình tấu với Tự Đức rằng: nên cho mở thương cảng tại cửa biển Trà Lý (nay thuộc Thái Bình) khi đó thuộc tỉnh Nam Định. nhấn mạnh tới yêu cầu “mở thương điểm thông thương với bên ngoài, chiêu tập nhân dân trong thiên hạ, tụ hội hàng ngoài thiên hạ để tính cách lợi ích lâu dài sau này”.

Trần Đình Túc là một trong những đại thần chủ chốt trong việc nghị hòa với người Pháp, ngoài Nguyễn văn Tường khi Pháp xâm lược Đại Việt. Tháng 12 năm 1873, khi Pháp đánh Bắc kỳ lần thứ nhất, Trần Đình Túc cùng Nguyễn Trọng Hợp được cử ra Hà Nội nghị hòa với Garnier, yêu cầu Hoàng Tá Viêm và Tôn Thất Thuyết án binh bất động, rút cánh quân của Lưu Vĩnh Phúc về vùng biên giới. Ngoài ra Trần Đình Túc đang hưu trí được triệu ra làm Chánh sứ trong việc thương thuyết ký kết Hoà ước Quý Mùi Harmand 1883 với Pháp.

Nguyễn Thông (1827-1884) người làng Bình Thạnh, tổng Thạch Hội Hạ, huyện Tân Thạnh, phủ Tân An, tỉnh Gia Định (nay thuộc xã Phú Ngãi Trị, huyện Châu Thành, tỉnh Long An) trong một gia đình nhà nho nghèo, sớm gần gũi với những người lao động. Cha ông là Nguyễn Hanh, kết hôn cùng bà Trịnh Thị A Mầu nguyên quán ở Thừa Thiên, sinh hạ được hai trai là Nguyễn Thông và Nguyễn Hải. Thuở nhỏ, hai anh em ông được cha dạy dỗ. Năm Nguyễn Thông 10 tuổi thì mẹ mất, 17 tuổi thì cha mất, hai anh em phải vất vả kiếm sống. Rất ham học nhưng không có thầy, Nguyễn Thông cùng em tự học. Đến khi Nguyễn Nhữ Hiền được bổ làm Tri phủ ở Tân An, hai anh em ông liền đến xin thọ giáo. Nhưng học chẳng được lâu, vì thầy dạy phải trở về kinh.



Năm 1844, Nguyễn Thông ra học ở Huế. Năm 1849, ông thi đậu cử nhân nhưng thi hội bị đánh hỏng vì tập bài thi bị lấm mực. Năm 1861, đại đồn Chí Hòa thất thủ, ông được thăng từ Vệ úy lên Chương vệ, sung chức Phó đề đốc, để hiệp cùng Trương Định chống giặc. Ở Vĩnh Long, ông dốc lòng chăm lo việc học cho dân; đích thân đứng ra vận động đồng bào lập Văn Thánh Miếu - Vĩnh Long (hoàn thành năm 1866). Ông cũng lập ra Văn Xương Các (lầu Tụy Văn) vừa dạy học, vừa hội tụ các sĩ phu yêu nước như Bùi Hữu Nghĩa, Phan Thanh Giản, Phan Văn Trị,

Nguyễn Đình Chiểu, Huỳnh Mẫn Đạt, Hồ Huân Nghiệp,... về đây đàm đạo, tìm kế chống giặc.

Sau khi sáu tỉnh miền Nam mất vào tay Thực dân Pháp 1867, một số sĩ phu miền Nam, kẻ hợp tác, kẻ nổi lên chống Pháp. Một số khác bao gồm: gia đình Nguyễn Thông, gia đình Tra Quy Bình, và gia đình Trương gia Hội.... không chịu hợp tác với Pháp và khước từ chế độ đô hộ của Pháp, không chịu sống trên đất kẻ thù đã chiếm đóng đã di cư ra phía nam miền Trung đang thuộc quyền cai trị của Nhà Nguyễn để tị nạn và thành lập những trung tâm "tị địa" tại Phan Thiết miền cực nam Trung Kỳ. mà tiếp nối chí hướng chống Pháp của dân quân miền Nam cũng như bắt đầu phong trào duy tân (với những phong trào Đông kinh nghĩa thực hay các công ty Liên Thành sau này). Thơ văn ông, cũng không tránh khỏi những nỗi buồn hiu hắt của một nhà nho cảm thấy bất lực trước vận mệnh tồn vong của non sông, của dân tộc mà ông yêu mến Đó cũng là những bước đầu của dân chúng phải tự đứng lên nắm lấy chủ động trong việc bảo vệ tổ quốc và độc lập sau những thất bại liên tục của vua quan triều Nguyễn.

Năm 1867, Nguyễn Thông được cử làm Án sát Khánh Hòa rồi Quảng Ngãi. Tháng 4-1868 Ông dâng sớ lên triều đình, để biện bạch cho Phan thanh Giản. Khi vua Tự Đức câu lời nói thẳng, ông mạnh dạn chính từ tấm lòng *"khổ cùng cái khổ của dân"*, *"làm việc gì cũng phải hợp lòng dân"*... cho nên điều trần 4 việc nội trị: *"Chọn nhân tài bổ làm quan, cải tiến việc võ lược, Sửa đổi thuế đất & thổ sản, chú trọng điều khoan hậu."* Trích sớ tâu: *"Thời xưa chọn kẻ sĩ, phải xem xét rõ ràng, chắc chắn rồi mới bổ làm quan. Vì chức quan mà chọn người, không vì người mà chọn chức quan... Thế mà nay những học trò sơ học non nớt, những con nhà quyền quý vênh váo, những bọn lại điển tầm thường; không xét hạnh kiểm, không lường tài năng, chỉ căn cứ vào phẩm hàm của cha ông mà giao ngay cho trách vụ trọng yếu. Làm quan không có đủ tư cách mà cho giữ chức điều khiển, không trong sạch mà cho giữ quyền tài chánh, không giỏi phán đoán mà cho giữ việc can răn, quen thói nê nang mà cho làm việc điều bổ quan chức. Như thế muốn quan lại xứng chức, nhân dân thoả lòng & chính sự mở mang, phỏng có được không? Gần đây, có tệ bỏ chức nghiệp để đi cầu cạnh thanh danh, kết nhiều bè bạn để nhờ cậy. Đã là thân như bản mà muốn danh được đồn vang... Thần trộm thấy, thói cầu cạnh thịnh hành thì đạo liêm sỉ bị tổn thất, phép lựa chọn càng thả lỏng thì quan lại kém cõi... Từ nay xin, mỗi lần chức vụ có khuyết thì Bộ Lại phải xét trước những người đáng được điều bổ. Phẩm hàm ngang nhau thì xét hạnh kiểm. Hạnh kiểm ngang nhau thì xét tài năng. Tài năng ngang nhau thì xét công trạng... Sau khi đã nhận chức, nếu có người nào làm công việc không chạy hoặc làm điều tham ô, thì Bộ ấy phải chịu trách nhiệm"*. Tuy nhiên, tất cả đều không được chấp nhận vì sự gièm pha của các đại thần khác chính kiến trong triều.

Đầu năm 1869, ông được bổ làm Bố chánh tỉnh Quảng Ngãi đã tích cực thi hành những biện pháp để bài trừ nạn tham ô, hà hiếp dân chúng của bọn cường hào ác bá địa phương tận tình chỉ dẫn nhân dân đắp đập, trồng cây, canh tác, làm thủy lợi; phát triển nông nghiệp và đặc biệt chăm lo giáo dục..Chán ghét cảnh quan trường, lại mắc lao phổi nặng, năm 1873, Nguyễn Thông cáo bệnh xin về nghỉ ở Xa-ra, làng Vĩnh Hòa, tỉnh Bình Thuận nhưng vẫn dốc lòng vào công việc giáo dục và khẩn hoang.

Nhân việc một số đề nghị sửa chữa bị triều thần bác bỏ, Năm 1876 Nguyễn Thông tự soạn ra bộ sách "Việt sử cương giám khảo lược" (gồm 7 quyển, có 167 điểm cần sửa chữa), viết rõ những sai lầm trong bộ sử của triều đình - bộ sách sau này được các nhà sử học Việt Nam đánh giá cao vì làm rõ nhiều ngọn nguồn về sử tích, cương vực và địa đồ, kể cả việc khẳng định chủ

quyền 2 quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa của nước ta. Không chỉ bày tỏ chính kiến về các sai trái của triều đình, Nguyễn Thông còn chủ động đề xuất khẩn hoang vùng biên giới từ Tây Nguyên đến Quảng Trị, với tư duy dựa vào dãy Trường Sơn để dựng xây nghiệp lớn. Được Tự Đức chuẩn y kế hoạch khai hoang vùng La Ngự, Ba Dầu (Bình Tuy ngày nay), tháng 2-1877, Nguyễn Thông vào làm Dinh điền sứ tỉnh Bình Thuận, giữ chức Bộ chánh tỉnh này.

Cái thiết thực nhất mà ông đã để lại cho đời; đấy là việc tổ chức, vận động đưa dân đi khai hoang, làm thủy lợi, trồng cây... ở Quảng Ngãi và Bình Thuận. Ông đích thân tổ chức nhiều chuyến đi khảo sát ở miền núi phía Tây, lập ra Đồng châu xã để đoàn kết, tập hợp đồng bào khẩn hoang, bí mật chống Pháp. Tiếc là việc lớn này sau đó bị triều đình cấm vì chỉ do sức ép từ phía thực dân Pháp. Điều này càng tỏ rõ Nguyễn Thông là một nhà nho có đầu óc thực tiễn, tiến bộ, có hiểu biết, yêu dân và gần dân hơn so với nhiều nho sĩ cùng thời. Năm 1880, ông thành lập và xây dựng nhà học Ngọa Du Sào (trong khuôn viên trường Dục Thanh) để có nơi làm thơ, đọc sách. (Năm 1910, Nguyễn Tất Thành đến đây dạy học, cũng từng đọc sách tại đây)

Ông kết hôn với bà Ngô Thị A Thúy (Ngô Thị Tý), cháu cô của Ngô Nhân Tịnh, sinh hạ được hai người con trai là Nguyễn Trọng Lợi (hay Lỗi) và Nguyễn Quý Anh (cả hai đều là nhà duy tân cải cách trong phong trào Duy Tân) Ông mất ngày 7-7-1884 thọ 57 tuổi. Mộ phần của ông đặt ở đồi Ngọc Lâm, sát chân núi Ngọc Sơn, đối diện với Tháp Chăm Pôshanur, Lầu ông Hoàng và Bửu Sơn Tự thuộc phường Phú Hải, trên con đường từ Phan Thiết đi Mũi Né. Ngày nay, Nguyễn Thông được biết là một nhà trí thức yêu nước, nhà văn hóa lớn tiêu biểu của Nam bộ và Nam Trung bộ ở nửa cuối thế kỷ XIX. Ông là nhà hoạt động chính trị, xã hội, giáo dục, nhà thơ, nhà văn nổi tiếng, nhà sử học có ý thức trách nhiệm cao, có đóng góp rất tích cực vào sự nghiệp chung của đất nước.

Đình Văn Điền (1829–1883) người theo đạo Thiên chúa và là nhân sĩ đời Tự Đức, không rõ ngày sinh, ngày mất, quê huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình. Việc Đình Văn Điền tuy học với giáo sĩ Pháp nhưng không thân Pháp, ông có lòng yêu nước, ưu thời mẫn thế. Cuối 1868, Đình Văn Điền dâng sớ mật gửi vua Tự Đức, đề nghị một số việc làm ích quốc lợi dân: đặt Nha doanh điền, tổ chức khai hoang; lập Ty bình chuẩn lưu thông hàng hoá, khai mỏ vàng, đóng tàu thủy; nhờ người phương Tây và người Anh giúp đỡ chống Pháp; cho tự do dạy và học binh thư, binh pháp; tăng lương và hậu đãi quân lính; giảm sưu thuế cho dân; thi hành cứu tế xã hội. Tiếc thay Triều đình đã vin cớ Đình Văn Điền là giáo dân để bác bỏ những đề nghị đó. Sau ông chết âm thầm ở quê nhà.



Bùi Viện (1839-1878) hiệu Mạnh Dực sinh ra ở làng Trình Phố, tổng An Bồi, huyện Trực Định, phủ Kiến Xương tỉnh Nam Định, nay là thôn Trình Nhi, xã An Ninh, huyện Tiền Hải tỉnh Thái Bình, trong một gia đình nhà nho. Cha ông mất tay bốc thuốc. Năm 1864 ông đỗ Tú tài, năm 1868 đỗ Cử nhân. Em ông là Bùi Phùng cũng đỗ cử nhân, bổ làm án sát Hưng Hóa. Bùi Viện thì sau hai lần thi Hội năm 1868 và 1869 đều hỏng thi. Năm 1871 ông nhận giúp Lê Tuấn, Tham tri Bộ Lễ ra Bắc dẹp loạn giặc khách Cờ Đen, Cờ Vàng là dư đảng của Thái Bình Thiên Quốc từ bên Tàu tràn sang. Công việc hoàn thành, ông trở về Huế. Bùi Viện được Doãn Khuê, Doanh điền sứ Nam Định mời ra giúp việc khai hoang, lấn biển trong công tác xây dựng cửa bể Ninh Hải (tức Hải Phòng ngày nay). Ông có công lớn trong việc xây dựng cảng Hải Phòng, được xem như là một nhà kinh bang tế thế. Bùi Viện đã hăng hái mộ binh lính,

dân phu, ra sức đào sông, tháo nước ra biển, vượt đất lên cao làm vườn tược hay nền móng nhà. Chẳng bao lâu vùng bùn lầy hẻo lánh ít ai biết đến này đã trở nên đông đúc với đường đi lối lại trên bộ, dưới nước thuận tiện, có thương điếm đánh thuế tàu thuyền ra vào, có cơ quan phòng thủ phụ trách việc giữ an ninh trong vùng, gọi là Hải biên phòng thủ (Hải phòng) với vai trò “Tổng công trình sư” của cảng Hải Phòng để mở mang cảng biển mưu cầu việc lớn cho quốc gia.

Tháng 4 năm Quý Dậu (1873), vua Tự Đức được các quan hộ giá ra chơi cửa Thuận An. Trong khi vua đang ngự lãm thì có 9 chiếc tàu buồm vận tải của nha kinh lược Bắc Kỳ chở tiền tài và quân lính vào Huế. Đột nhiên từ ngoài khơi hai chiếc tàu ô tiến đến chĩa súng bắn sang, ta thua chạy, hai chiếc tàu bị giặc cướp mất. Các võ quan ta bắn thần công ra nhưng không trúng được phát nào, bọn giặc bắn giết chán chê rồi lại giơng thuyền chạy mất. Bùi Viện đã làm một bài thơ kể rõ việc này, đồng thời chế nhạo sự hèn yếu của thủy binh nước ta. Biền cố đó ít nhiều khiến cho Tự Đức nhận chân được sự hủ bại của triều đình và có lẽ vì thế đã chuẩn y đề nghị của Bùi Viện xin được xuất dương xem xét tình hình và tìm cách cầu viện. Bùi Viện đã lãnh nhận sứ mạng đi cầu viện nước ngoài do sự tiến cử của đại thần Trần Tiễn Thành với Vua Tự Đức. Vua Tự Đức đã dành cho Bùi Viện một buổi lễ bái biệt trọng thể tại Thúy Vân Sơn cùng lời căn dặn kỹ càng trước khi Bùi Viện căng buồm vượt biển.

Rời Đại Nam tháng 7-1873, Bùi Viện đến Hồng Kông sau nhiều lần bút đàm với viên lãnh sự Hoa Kỳ thì mới nhận thấy ngoài Anh, Pháp thì Hoa Kỳ cũng là quốc gia hùng cường có thể cậy trông. Biết được nguyện vọng của Bùi Viện, viên lãnh sự này đã viết một lá thư giới thiệu với một người bạn đầy uy thế ở Hoa Kỳ có khả năng giúp ông tiếp cận với Tổng thống Hoa Kỳ. Bùi Viện liền rời Hồng Kông đến Yokohama (Nhật Bản), nhận thấy đất nước này mới chỉ mở cửa chưa đủ mạnh để giúp Việt Nam nên ông đã đáp tàu vượt trùng dương sang San Francisco (Hoa Kỳ) rồi New York và Washington ,DC (1874) lưu lại đó suốt một năm để vận động gặp Tổng thống Hoa Kỳ thứ 18 là Ulysses Simpson Grant. Sau gần một năm kiên nhẫn vận động, ông được tổng thống Ulyse Grant tiếp kiến và đã thuyết phục tổng thống chấp thuận lời yêu cầu đặt quan hệ ngoại giao và giúp đỡ Đại Nam chống Pháp. Thời gian này, Pháp và Hoa Kỳ đang xích mích với nhau trong chiến tranh Hoa Kỳ - Mexico nên Tổng thống Grant cũng tỏ ý sẽ giúp nước Nam. Tuy nhiên, điều đáng tiếc là Bùi Viện không mang theo quốc thư nên 2 bên không thể có một cam kết chính thức.

Năm sau (1875) khi về đến Huế tâu bẩm tình hình của Hoa Kỳ và những việc mắt thấy tai nghe, vua Tự Đức đã ban cho Bùi Viện chức khâm sai đại thần mang quốc thư cho đầy đủ lễ lối ngoại giao chính thức. Một lần nữa Bùi Viện lại xuất dương mang quốc thư trở lại Hoa Kỳ. Nhưng thật không may, tình hình thế giới đã biến chuyển bất lợi cho Đại Nam, Hoa Kỳ đã thay đổi chính sách nên tuy tổng thống Grant vẫn niềm nở tiếp sứ bộ , nhưng nêu đủ lí do để từ chối viện trợ cho Đại Nam chống Pháp. Quá thất vọng, Bùi Viện đáp tàu lộn ngược đường cũ trở về nước. Đến Đà Nẵng mới hay tin mẹ mất, Bùi Viện ra Huế tâu vua về chuyện công du bất thành và xin về thọ tang mẹ. Tự Đức đã có lời phê đầy cảm khái : “Trẫm đối với người chưa có ân nghĩa gì, mà người đã coi việc nước như việc nhà, không quản xa xôi lo lắng, qui thần ắt cũng chứng cho”. Ba tháng sau Bùi Viện lại được triệu về kinh đô giữ chức thương chánh tham biện rồi chuyển sang chức chánh quản đốc nha Tuần hải.

Tháng 7-1877 Bùi Viện được lệnh thành lập đội Tuần dương quân (lực lượng hải quân thường

trực) gồm 200 chiến thuyền và 2.000 quân thủy thiện chiến và hệ thống thương điểm ở các tỉnh ven biển Bắc Kỳ có nhiệm vụ vừa tuần tiễu miền duyên hải, vận tải lương tiền cho nhà nước vừa hộ vệ, dẫn dắt các thuyền buôn. Thủy quân của Bùi Viện tuy còn non trẻ nhưng đã sớm lập được một số chiến công ngăn ngừa giặc Tàu Ô. Đội Thủy quân của nha Tuần tải không chỉ được trang bị đầy đủ vũ khí, huấn luyện chu đáo mà còn có kỉ luật nghiêm, có qui định về cờ hiệu riêng để phân biệt. Điều đó thể hiện sự chuyên nghiệp và tư tưởng rất mới mẻ, tiên bộ của Bùi Viện trong bối cảnh đương thời.

Tư tưởng tiên bộ của Bùi Viện còn thể hiện ở việc đóng đồn chính ở cửa Ba Lạt là cửa biển giáp ranh giữa Thái Bình – Nam Định. Tuy nhiên ông vẫn thiết lập thêm các đồn quan phòng ở các tân thuộc các tỉnh: Hải Dương, Hải Phòng, Quảng Nam, Đà Nẵng... với mục đích mở mang đường thủy, mở hải cảng bên sông nhằm thúc đẩy kinh tế. Chủ trương lập Chiêu thương cục là tổ chức việc buôn bán giữa Việt Nam và Trung Quốc, trao đổi các sản phẩm nông thô sản, gồm sứ, tơ, lụa. Từ đó trở thành nơi giao lưu hàng hóa có tính quốc tế, vừa là tiền đề cho việc du nhập văn minh trực tiếp vào đất để đô cũng là tăng thêm nguồn thu cho nhà nước từ việc thu thuế thuyền buôn nước ngoài vào cảng. Đáng tiếc, tư tưởng canh tân táo bạo của Bùi Viện sớm lụi tàn. Vào đêm mùng 1 tháng 11 năm Tự Đức 31 (1878), ông chết bệnh khi tròn 39 tuổi để lại một sự nghiệp bộn bề mà dang dở, ghi dấu một cột mốc trong lịch sử bang giao Việt-Mỹ thời cận đại. Một điểm nổi bật đáng lưu ý, bản thân ông chính là sợi dây buộc chặt Tuần Dương Quân với triều đình vì một khi không còn ông nữa, những đoàn quân đó đều tự động giải tán, một số quay trở về nghề ăn cướp cũ, một số khác tự ý tìm đường khác mưu sinh. Họ chỉ mới đến mức trung với chủ tướng chứ chưa phải vì quốc gia. Cũng có thể việc giải thể Tuần Dương Quân chính là chủ trương của một số người trong triều đình Huế lúc bấy giờ.

Bùi Viện là một vị quan trí dũng song toàn với hai lần lên đĩnh trên biển sang Hoa Kỳ mong có một bang giao cứu quốc. Dù 32 tuổi mới lần đầu được triều đình trọng dụng. Sau khi 6 tỉnh Nam Kỳ rơi vào tay giặc Pháp, một số nhà nho, trong đó có Bùi Viện, có tư tưởng muốn thắng Pháp phải canh tân đất nước. Có lòng yêu nước, ông cùng Hoàng Phan Thái, Nguyễn Tư Giản, Đặng Đức Thuận, Nguyễn Trường Tộ lập Tân đảng, chú ý khuyến cáo triều đình nên duy tân cải cách chính trị, quân sự, văn hóa... Tuy nhiên cách làm của ông khác biệt và táo bạo so với những nhà nho đương thời. Đó là chủ trương vươn ra biển, làm chủ lãnh hải, cải cách và trang bị cho lực lượng hải quân, tăng cường phòng vệ vùng biển. Ông cho rằng khi hải tặc được dẹp yên, không còn dám hoành hành sẽ tạo điều kiện cho việc buôn bán bằng đường biển thuận lợi.

Đương thời, Tam Nguyên Yên Đổ Nguyễn Khuyến viết đôi câu đối đánh giá về Bùi Viện:

“Vi sở bất năng vi, đàm tiếu không lưu hoành hải khí,

Cố bất thất vi cố, cảm thư khước ức thiếu niên du”

Tạm dịch: *Làm việc chẳng ai làm, dọc đất ngang trời trơ chí lớn.*

Cũ người là bạn cũ, ôm đàn mở sách nhớ tình xưa.

Nho sĩ: NGUYỄN TRƯỜNG TỘ và NGUYỄN LỘ TRẠCH

Nguyễn Trường Tộ và Nguyễn Lộ Trạch là những kẻ sĩ thức thời tâm huyết sinh ra và lớn

lên trong hoàn cảnh đất nước đã bị thực dân Pháp xâm chiếm, nhân dân rơi vào cảnh lầm than, một ách hai trùng. Mang danh kẻ sĩ ở trong xã hội Á Đông chịu ảnh hưởng văn hóa của Trung Hoa xưa, là nho sĩ có tri thức, người đóng vai trò lãnh đạo hay thành phần được xếp vào hàng thứ nhất, đứng đầu trong bốn hạng dân: Sĩ, Nông, Công, Thương. Hai ông đều là nhà tư tưởng canh tân bậc nhất cùng thời nhiều nhưng cách nhau một thế hệ có chí lớn giúp vua giúp nước trước họa xâm lăng. Những điều trần của ông Nguyễn lộ Trạch không đệ trình lên vua một kế sách đổi mới có tính chất toàn diện như Nguyễn Trường Tộ mà chỉ tùy theo tình hình trước mắt mà nêu những biện pháp ứng phó kịp thời.

Nguyễn Trường Tộ là nhà cải cách nổi tiếng của Việt Nam từ giữa thế kỷ XIX, trong gần 10 năm từ năm 1863 đến năm 1871 Nguyễn Trường Tộ đã gửi lên triều đình nhà Nguyễn gần 60 bản điều trần. Những cải cách của ông được đề xuất trên tất cả các lĩnh vực như: kinh tế - tài chính; chính trị; hành chính; quân sự; ngoại giao; giáo dục, trong đó lĩnh vực giáo dục được đánh giá mang tính tiên phong, có nội dung phong phú sâu sắc. Chỉ một năm sau khi Nguyễn trường Tộ mất lúc 41 tuổi thì Nguyễn lộ Trạch, 20 tuổi bắt đầu được học tập tất cả bản điều trần của ông Tộ qua mục đích tôi luyện con rề của Thượng Thư bộ binh Trần tiền Thành để tiếp tục chỉ hướng canh tân đất nước.

Trong hoàn cảnh dưới triều vua Tự Đức đã chủ trương bách hại người theo đạo Công Giáo, Nguyễn Trường Tộ đứng trong cái thế của người bị áp bức, bị nghi ngờ là theo giặc nhưng Nguyễn lộ Trạch lại là một nho sĩ chính thống thuộc một gia đình nho giáo mong được sự kỳ vọng hưởng ứng và tin dùng của vua quan và giới nho sĩ. Hai ông cũng không màng danh lợi, không chuộng khoa bảng nhưng học rộng tài cao với trí óc có tư tưởng khác thường đối với nho sĩ khoa bảng lúc bấy giờ. Sử sách, cho đến thời gian vài thập niên trở lại đây, cũng ít nhắc nhở tới Nguyễn lộ Trạch, bởi ảnh hưởng của Nguyễn Trường Tộ đã che lấp phần lớn hình ảnh của ông, và nhất là, di sản văn thơ nguyên bản của ông Trạch hầu như đã bị thất lạc hoàn toàn, chỉ còn lại những “di văn” do con cháu và người đời sau góp nhặt, trong đó có “Quy Ưu lục” (là tập hợp các bài văn nghị luận của ông, trong đó có hai bản “thời vụ sách” và “thiên hạ đại thế luận”), và khoảng hơn chục bài thơ bằng chữ Hán. Và ngay cả di ảnh của ông, đến nay vẫn không mấy chính xác rõ ràng.

Nguyễn Trường Tộ (1830-1871) sinh năm 1830 dưới thời vua Minh Mạng, gia đình theo đạo Công Giáo từ nhiều đời, quê quán tại làng Bùi Chu (nay thuộc xã Hưng Trung, huyện Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An). Lúc 10 tuổi học chữ Hán với thân phụ là Nguyễn Quốc Thư làm nghề Đông y sĩ; sau 14 tuổi đến học với những nhà Nho như cụ Tú Tài Giai, cụ Công Hữu và quan huyện Địa Linh về hưu. Những vị này đều là người đồng hương, ở cùng một huyện. Nguyễn Trường Tộ đỗ đầu kì thi khảo thí tại quê nhà năm 27 tuổi, song không được phép đi dự kì thi hương do triều đình Huế tổ chức vì là dân theo Thiên Chúa giáo. Ông sớm được truyền tụng là “Trạng Tộ” nức tiếng trong vùng. Lớn lên ông mở lớp dạy chữ nho. Lập gia đình có hai con: gái và trai tên Cửu (còn gọi Đò Cửu đã để lại tác phẩm Sự tích ông Nguyễn Trường Tộ). Ông chỉ mong cho nước Việt Nam, dân tộc Việt Nam được tiến bộ, được hùng cường, đủ sức bảo vệ độc lập. Nguyễn Trường Tộ được xem là người có chương trình cải cách rộng lớn nhất, là người đã đẩy cuộc canh tân đất nước thành một trào lưu rầm rộ suốt cả một giai đoạn lịch sử. Trong tác phẩm nổi tiếng Việt Nam Quốc sử khảo, Phan Bội Châu đã ca ngợi Nguyễn Trường Tộ là “người khai mào văn hóa đầu tiên ở nước ta”.



Nổi tiếng hay chữ trong số những người Công Giáo thời 1855, nên ông được Giám Mục Gauthier (Ngô Gia Hậu) ở Vinh mời dạy Hán văn cho các tu sĩ trong Tu viện Xã Đoài. và cũng được Giám Mục dạy cho học tiếng Pháp cùng La-tinh và những kiến thức khoa học phổ thông của phương Tây. Là một người cầu tiến thông minh với chí tự học có sẵn, Nguyễn Trường Tộ tự khảo cứu và theo đuổi lối học thực tiễn. Chẳng bao lâu ông đã đọc được nhiều sách vở Tây Phương và nghiên cứu văn hóa Tây Phương và ông am hiểu tình hình chính trị thế giới thời đó lúc mới chưa đầy 30 tuổi.

Cuối năm 1858, ông đi cùng Giám mục Gauthier vào Đà Nẵng tránh nạn “phân tháp” (sáp nhập hai ba gia đình Công giáo vào trong một làng không Công giáo, chứ không cho ở tập trung như trước). Sau khi quân Pháp bị cầm chân ở Đà Nẵng, trước khi đem quân vào Nam, Đô đốc Rigault de Genouilly đã tìm cách bắt buộc các giáo sĩ Pháp, hoặc trở về nhiệm sở hoặc đi tạm lánh ở Hương Cảng. Đầu năm 1859, Giám mục Gauthier đưa Nguyễn trường Tộ sang

Hương Cảng cùng lánh nạn. Từ Hongkong ông được gởi đi Pháp Ý một mình để tham quan. Là người quan tâm tìm hiểu tình hình chính trị - xã hội phương Tây, ông tham quan nhiều cơ sở kỹ nghệ, gặp gỡ nhiều trí thức, kỹ thuật gia, học giả tại châu Âu. Đặc biệt ông lo nghiên cứu các môn khoa học thường thức, thực nghiệm tại Paris và cũng rất quan tâm đến các loại sách gọi là Tân Thư tiếng Hán, các sách báo phương Tây bằng tiếng Pháp, tiếng Anh. Trong thời gian ở nước ngoài, nhất là khi còn ở Pháp, Nguyễn Trường Tộ có dịp tiếp xúc với nhiều tri thức khoa học kỹ thuật và khoa học xã hội; học tập được nhiều kiến thức quân sự, hàng hải, kiến trúc, công nghiệp; tham quan nhiều cơ sở sản xuất hiện đại trên đất Pháp; gặp gỡ và làm quen với nhà cải cách lớn của Nhật là Ito Hirobumi (1841-1909) đang du học. Nhờ vậy, Nguyễn Trường Tộ có kiến thức khá uyên bác về nhiều ngành khoa học và sớm nuôi ý định đem hiểu biết của mình ra giúp nước.

Đương thời, ông là một trong những trí thức người Việt cấp tiến hiếm hoi được tiếp xúc trực tiếp, mắt thấy tai nghe với nhiều thành tựu văn minh, kỹ nghệ phương Tây. Trên đường ra nước ngoài, ông cũng được thấy cái họa xâm lăng của quân Anh, quân Pháp, quân Đức lan tràn trên các châu lục. Đó là lúc quân Anh xâm chiếm Ấn Độ, Miên Điện, Triều Tiên. Nghĩ lại tình cảnh nước nhà, lúc ấy ông thấy thế giặc đang mạnh, thế nước thì yếu, triều đình lúng túng, kinh tế lạc hậu, chính trị còn nhiều điều bất cập, xã hội rối ren và hàng loạt cuộc nổi dậy của nông dân khắp cả nước, nền giáo dục khoa cử còn nặng tầm chương trích cú, thiếu tính “thực học”, hơn nữa cái họa ngoại xâm ngày càng lộ rõ trước mắt. Chính những điều đó đã tác động mạnh mẽ đến Nguyễn Trường Tộ. Khi bước vào tuổi 30, ông đã có một vốn kiến thức rộng và sâu cả về chính trị, kinh tế, văn hóa, khoa học - kỹ thuật; có hoài bão lớn, khát khao canh tân đất nước, giúp đồng bào trước họa xâm lăng. Ông nghĩ tốt nhất là nên tìm kế sách hòa hoãn để tìm thời cơ mà thôi. Trong dịp yết kiến Đức Giáo Hoàng Pío thứ IX tại Roma (theo Nguyễn trường Cử và Đào Duy Anh) ông được Đức Giáo Hoàng tặng cho 100 pho sách về tân học. Có lẽ vị lãnh đạo Công Giáo thế giới đã thấy được Nguyễn Trường Tộ có lòng muốn giúp dân, giúp nước, muốn mở mang kiến thức nên đã giúp ông một số tài liệu quý giá như vậy. Với số sách dồi dào mà Đức Giáo Hoàng tặng cho Nguyễn Trường Tộ, quả thực Người rất có thiện chí muốn giúp Việt Nam mở mang kiến thức thời đó.

Đầu năm 1861, Đô đốc Léonard Charner được lệnh đưa quân ở Trung Quốc về Sài Gòn mở rộng vùng chiếm đóng. Với quyết tâm này, Charner đã thuyết phục được một số giáo sĩ Pháp

đang lánh nạn ở Hồng Kông, trong số đó có Giám mục Gauthier về Sài Gòn cộng tác. Nhận lời, Giám mục Gauthier dẫn Nguyễn Trường Tộ cùng về với mình. Về nước, khi Pháp đang nỗ lực đánh chiếm các tỉnh Nam Kỳ, Nguyễn Trường Tộ đã nhận làm thông ngôn để phiên dịch cho quân đội Pháp, với hy vọng góp phần hòa giải sự “xung đột”, hạn chế những thiệt hại cho đất nước. Ông đã báo cho quan lại biết âm mưu của kẻ thù sử dụng bọn Việt gian quấy rối ở Bắc Kỳ. Có lần Pháp đưa ông dịch tài liệu mật chúng bắt được của ta, ông đã đánh tráo tài liệu và báo cho triều đình biết. Sau đến tháng 11 ông xin thôi việc vì không hy vọng gì về giúp nghị hòa giữa Pháp-Việt vì Pháp thi hành chiến tranh xâm lược. Ông quay về sống ở Gia Định. Từ sau hiệp ước 1862 (cho tự do truyền đạo) vua Tự Đức bắt đầu sử dụng một số giáo sĩ Pháp và Việt trong một vài công tác liên quan đến đoàn quân viễn chinh Pháp và việc này tạo nên những sự bất đồng và chống đối để đưa đến các phong trào Văn Thân (1864), Bình Tây Sát Tả (1868) với những cuộc tương tàn đẫm máu..

Nguyễn Trường Tộ chịu ảnh hưởng của hai nền văn hóa Đông-Tây: Khổng học và Kitô giáo. Ông vừa mang trách nhiệm của một người Kitô hữu phải thực hiện “công bình” và “bác ái” đối với mọi người trong xã hội, vừa mang trách nhiệm của một kẻ sĩ đối với tổ quốc và dân tộc của mình theo tinh thần “trung quân, ái quốc” của nhà Nho mà vẫn can đảm gởi lên vua Tự Đức hết bản điều trần này đến bản điều trần khác, Nguyễn Trường Tộ là một trong nhiều giáo dân đã bí mật được đưa đi du học ngoại quốc nhiều lần 1858-1861 để về giúp việc cho phái đoàn truyền giáo hay ngoại giao Pháp. Ông thôi cộng tác với Pháp và bắt tay vào viết điều trần đề nghị triều đình Huế cải cách đất nước. Nguyễn Trường Tộ đã mang một hoài bão đem những điều hiểu biết của mình để xây dựng đất nước. Ông không hề mang mặc cảm mình là người theo đạo Công Giáo, một tôn giáo đang bị kỳ thị, bị đàn áp, bị bách hại lại bị xem như phản quốc, làm gián điệp cho quân Pháp tại quê hương đất nước của mình. Nhưng ông đã mạnh dạn tìm đủ mọi cách để trình bày lên nhà vua những tư tưởng cải cách của mình. Điều đó chứng tỏ ông có một lòng yêu nước thiết tha, bất chấp mọi trở ngại, quyết thân cho dân tộc, cho quê hương, cho đồng bào của mình.

Sau hòa ước 1862 ông Tộ bắt tay vào viết điều trần đề nghị triều đình Huế cải cách đất nước và gởi bản văn hòa từ đầu tiên cho Nguyễn Bá Nghi, Khâm sai Đại thần tại Sài Gòn đề nghị triều đình nên hòa với Pháp tránh chiến tranh gây khổ đau cho dân tộc. “sự thể hiện nay chỉ có hòa, hòa thì trên có thể thuận ý trời dưới dân, có thể làm cho dân khỏi đau khổ, chấm dứt sự dòm ngó của gian nghịch” Ông đã tiếp xúc làm quen lần đầu tiên với Trần Tiễn Thành trong thời gian 1861 qua Phạm Phú Thứ và được biết quan Phụ chính Trần Tiễn Thành có ảnh hưởng đối với vua Tự Đức. Ngoài ra Ông Tộ cũng biết Trần Tiễn Thành được các bạn đồng liêu cho là người cởi mở, hiểu biết rộng có những tư tưởng tiến bộ của tân thư và tây phương cũng như không phải là người có đầu óc kỳ thị tôn giáo, địa phương, bài xích Tây học. Nguyễn Trường Tộ thông qua Tả tham tri Bộ Lại Phạm Phú Thứ gửi lên triều đình Huế bản điều trần về tín ngưỡng.

Do lời chỉ dẫn của Phan thanh Giản mà tháng 3/1863 ông Tộ gởi 4 bản văn cho Trần Tiễn Thành: Trần tình từ và 3 điều trần quan trọng nhất của tư tưởng căn bản về cải cách : Thiên hạ đại thế luận, Tế cấp luận và Giáo môn luận. Đặc biệt Tế cấp luận(1) được ông dành nhiều thời gian và công sức hơn cả, nội dung bàn về các việc cần làm ngay để canh tân, tự lực, tự cường, phát triển đất nước. Đây là văn bản quan trọng nhất, như chính ông viết: “*Tế cấp luận là thấu tóm trí khôn của thiên hạ 500 năm nay, đâu có phải chuyện một ngày mà có thể làm hết được*”

“nếu đem ra thực hành hàng trăm năm cũng chưa hết”. Những đề nghị sau đó, chỉ là chi tiết hóa các điểm căn bản trong 3 bài này. Từ đầu năm 1861 đến đầu năm 1866, Nguyễn Trường Tộ đã gửi cho triều đình Huế tất cả 11 văn bản. Ông đã tích cực vận động với họ Trần để những bản đề nghị của ông được vua Tự Đức quan tâm cứu xét. Nhưng văn bản gửi đi mà không được trả lời. Nguyễn Trường Tộ đã chờ đợi nơi vua Tự Đức với tất cả lòng thành của mình.

Năm 1863 sau mấy bản điều trần đầu tiên gửi cho triều đình Huế qua Phạm Phú Thứ và đến tay Trần Tiễn Thành thì Tộ được mời vào Huế để ở lại tại tư dinh mà luận bàn thể sự cả tháng trời. Hai người đã trở thành tâm giao với một tình thân thiết có tính cách “gia đình”. Cũng vì sự quan hệ này mà Trần Tiễn Thành bị tai tiếng đồng lõa với Pháp giống giáo dân và giáo sĩ. Nguyễn Trường Tộ luôn có mặc cảm là người công giáo bị triều đình Huế nghi ngờ và Vua không trọng dụng. Dù vậy Trần Tiễn Thành cũng đồng ý với Nguyễn Trường Tộ cùng nhau cố gắng theo đuổi các công cuộc cải cách và ngay cả việc xin vua Tự Đức chấm dứt việc bức hại giáo dân. Chính vua giao cho Trần Tiễn Thành trách nhiệm chăm lo và tiếp rước Nguyễn Trường Tộ.

Trong thời gian ở Sài Gòn 1862-1864, Nguyễn Trường Tộ đã có dịp đem kiến thức của mình ra thi thố. Ông đã vẽ kiêu và đích thân chỉ huy xây cất ngôi nhà đồ sộ cho Tu viện Saint Paul ở Sài Gòn. Đây là một ngôi nhà được xây theo kiểu Tây phương, hiện đại...di tích hiện còn cho đến bây giờ. Thành công ấy đã làm cho tiếng tăm Nguyễn Trường Tộ lan rộng. Khoảng năm 1864, ông được Người Anh mời sang dự một hội nghị khoa học ở Anh, Ông Nguyễn Trường Tộ gửi tiếp thư cho Trần Tiễn Thành xin tình nguyện được đi sang nước Anh để nói rộng việc bang giao, nhân dịp ông được một cơ quan khảo cứu khoa học mời sang. Trần Tiễn Thành mới trình tất cả thư từ của Nguyễn Trường Tộ lên vua Tự Đức. Vua ra lệnh cho Trần Tiễn Thành điều tra hành tung của Tộ và mời ông Tộ vào triều yết kiến. Nhưng rồi triều đình không cho ông Tộ xuất ngoại. Lúc đó, Tháng 7 năm 1864, Nguyễn Trường Tộ bị tai nạn té gãy vùng xương chậu trong khi xem xây cất tu viện, từ đó bị tật đi khập khiễng và bệnh thấp khớp nặng phải nằm viết trên giường bệnh trong một thời gian.

Ngoài ra, có một số văn bản quan trọng khác như Lục lợi từ (Kế hoạch làm cho dân giàu, 6-1864), Khai hoang từ (Bàn về việc khai hoang, 2-1866). Có lẽ, sau bản điều trần Khai hoang từ - một văn bản trình bày kế hoạch phát triển đất nước một cách tương đối rõ ràng và dễ thực hiện, ông được vua Tự Đức lưu tâm chú ý đến. Được ông Trần Tiễn Thành mời lần thứ nhì, tháng 2/1866, ông Nguyễn Trường Tộ vào Huế và được tiếp đãi hết sức nồng hậu, mời đến nhà riêng nhiều lần biểu lộ thân tình giữa hai ông và cho ở lại trong khuôn viên bộ Binh để tiện bàn luận việc nước. Đồng thời ông Thành cũng nhờ Linh Mục Croc, một cộng tác viên của Đức Giám Mục Gauthier, và Linh Mục Việt Nam Nguyễn Hoàng cùng với ông Tộ, lo giùm việc mua một chiếc xà lúp chạy bằng hơi nước. Theo lệnh vua, ông Tộ vào Saigon giúp việc xử lý thương vụ mua tàu Luân-đôn bị lừa gạt. Nhưng sau khi đệ trình lên cách giải quyết, thì không được thi hành nên ông có lẽ chán nản, và xin về Nghệ An (ngày 10-4-1866). Dù ở Nghệ An, ông vẫn liên lạc với triều đình, giúp đỡ một số công việc của địa phương.

Trong bức thư gửi Trần Tiễn Thành (viết từ Nghệ An đề ngày 15-6-1866), tâm trạng của ông lúc bấy giờ khá u uất. Ông nhận thấy rõ sự dè dặt của triều đình trong việc áp dụng các đề xuất canh tân của mình. Ông Tộ tiếp tục gửi thêm 3 bức thư cho Trần Tiễn Thành, và 2 bức cho Phạm Phú Thứ, bàn về việc mua khí giới, gửi du học sinh, phát triển kinh tế và bang giao với các

đại cường quốc. Vua Tự Đức biết tin ông về quê đã hạ lệnh thu thập các điều trần của Nguyễn Trường Tộ. Sau khi ông Trần Tiễn Thành trình tất cả thư từ của Nguyễn Trường Tộ lên vua, kể cả thư gửi cho hai ông Phan Thanh Giản và Phạm Phú Thứ, vua liền sai ông Trần Tiễn Thành cứu xét xem có thể nhờ bên giới Kitô giáo giúp đỡ mà không nguy hại cho chế độ không, và tại sao đã mời mà ông Tộ không đến? Sau khi đọc kỹ các văn bản của ông, vua Tự Đức cho triệu tập ông cùng với giám mục Gauthier vào Kinh để giao nhiệm vụ đi Pháp.

Ngày 17 tháng 8 năm 1866, Nguyễn Trường Tộ và Giám Mục Gauthier được vua Tự Đức mời vào Huế để đi Pháp thuê mướn thợ máy và mua sắm thiết bị đem về nước để mở trường kỹ thuật tại Huế. Lần này, Nguyễn Trường Tộ và phái đoàn được vua Tự Đức tiếp kiến ở nhà Tả Vu trong Tử Cấm thành, được hỏi han nhiều điều. Vua Tự Đức muốn nhờ Giám Mục giúp vận động với Pháp để chuộc lại 3 tỉnh đã nhường cho Pháp. Nhưng Nguyễn Trường Tộ trả lời việc đó Giám Mục không thể làm được. Ông cũng khuyên vua đừng để lộ cho Giám Mục biết lập trường của Việt Nam. Ông đề nghị để ông và Nguyễn Hoàng (Linh Mục Việt Nam) sắp đặt kế hoạch cùng làm việc đó. Một số đề nghị của Nguyễn Trường Tộ đã được vua nghe theo. Ông chủ trương phải cải tổ học thuật, cho nhân dân học những điều thực dụng trước. Nhân vụ Hồng Bảo, anh vua Tự Đức tổ chức đảo chính bất thành, ông khuyên vua nên hòa hoãn với Pháp một cách khôn khéo để tránh họa thù trong giặc ngoài.

Ngày 15 tháng 9 năm đó, phái đoàn đi tàu của nhà vua vào Sài Gòn, và ở đó chờ tàu. Trong thời gian lưu lại, hai ông đã có những cuộc tiếp xúc với Đô đốc Lagrandière và Lãnh sự Tây Ban Nha để nắm tình hình theo yêu cầu của Triều đình. Trong thời gian chờ tàu đi Pháp, trước ngày 10 tháng 01, 1867, ông gửi cho vua 06 bản đề nghị cải cách. Ngày 10 tháng 1 năm 1867, phái đoàn đáp tàu L'orne đi Pháp. Trong 8 tháng ở đây, họ đã mua sách vở, dụng cụ, máy móc... để lập trường học kỹ thuật ở Huế. Lần này Nguyễn Trường Tộ đi Pháp do lệnh của vua, ông được cơ hội học hỏi thêm, tìm hiểu thêm tình hình. Ngoài ra, Giám mục Gauthier cũng đã tới Bộ Ngoại giao Pháp, Bộ Hàng hải và Thuộc địa Pháp để xin tài trợ cho các chương trình của mình; đồng thời tiếp xúc với một số thương gia và kỹ nghệ gia người Pháp.

Tới Pháp, ông đã gửi về cho triều đình Huế một báo cáo về sự hơn thiệt giữa các khoản cần phải thỏa thuận với các hội khai mỏ (Di thảo số 26). Ông còn thảo bản Tể cấp bát điều (5-1867) nêu 8 điều cần bàn gấp gửi về Huế. Ngày 25 tháng 11 năm 1867, phái đoàn trở về Việt Nam và đã đến Huế ngày 29-02-1868. Trở về nước, ông tiến hành thí nghiệm phương pháp khai thác than đá và làm kim loại nóng chảy, theo lệnh của vua. Ông đã đưa ra dự án mở trường dạy nghề và đề nghị một số người phụ trách các trường đó. Sau khi đi Pháp về, Nguyễn Trường Tộ đã gửi cho triều đình thêm 09 văn bản đề nghị cải cách nữa. Nhưng tất cả những đề nghị cải cách cũng như việc mở trường dạy nghề đều bị bỏ dở vì tình hình chiến tranh giữa Pháp và Việt càng ngày càng thêm trầm trọng. Bởi Triều đình vua Tự Đức lúc bấy giờ chỉ quan tâm tới việc làm sao lấy lại được 6 tỉnh Nam Kỳ đã mất vào tay Pháp. Về nước, trong thời gian từ cuối tháng 2-1868 cho tới cuối tháng 4-1868, ông liên tiếp gửi cho triều đình ít nhất 9 văn bản, nội dung xoay quanh báo cáo chuyên đi Pháp và dự án mở trường, phát triển đất nước. nhưng lại không được thi hành vì tình hình chiến sự của miền Tây.

Sau những cuộc thương thuyết không thành công giữa Trần Tiễn Thành và Đô đốc Lagrandière tại Sài Gòn cuối tháng 1 năm 1868, vua Tự Đức nhất định cử một phái bộ sang Pháp để điều đình với chính phủ Pháp. Đối với vấn đề quan trọng này, quan điem trước sau như một của

Nguyễn Trường Tộ là phải tự lực tự cường để lấy lại phần đất đã mất, chứ không thể van xin nài nỉ. Tuy nhiên, ông vẫn sẵn sàng đi theo sứ bộ và đã có những kiến nghị rất cụ thể cho chuyến đi. Khoảng giữa tháng 3 năm 1868, Nguyễn Trường Tộ được cấp phát ngựa và chi phí về Nghệ An thăm mẹ già trước lúc lên đường sang Pháp. Tuy nhiên, sau khi trở lại Huế, ông đổi ý, kiến nghị với Triều đình là không nên sai sứ bộ sang Pháp điều đình mà chỉ nên gửi sứ bộ vào Sài Gòn thương thuyết.

Các đề nghị của ông đã tới tay vua và vua đã đọc qua. Vua có đem việc đó hỏi ý kiến các quan. Nhưng đa số cầu an, thủ cựu, không muốn nhọc thân nhọc xác nên đã bàn ra nói vào, chẳng có ai muốn cải cách. Vua Tự Đức ở giữa một triều đình như thế thì làm sao mạnh dạn cải cách được? Trên một bản đề nghị cải cách của Nguyễn Trường Tộ, vua Tự Đức có hạ bút phê rằng: "Nguyễn Trường Tộ có thể dùng được. Hay là cho quan chức để lấy lòng và dùng sau?" Trần Tiễn Thành đã thông báo cho Nguyễn Trường Tộ biết ý của vua. Nhưng Nguyễn Trường Tộ chỉ muốn Cải Cách chứ không cầu danh vọng cho cá nhân mình, ông không muốn quan chức. Do đó mà sau một thời gian chờ đợi tại Huế, không thấy vua xúc tiến việc cải cách, Nguyễn Trường Tộ đã lấy lý do bệnh hoạn mà xin trở về quê để lo việc chữa bệnh! Vua Tự Đức sau khi đọc lại các bản điều trần cũ và những bản mới của Nguyễn Trường Tộ từ Nghệ An gửi vào, nghe ra cũng hợp tình hợp lý, nên ra lệnh tìm Nguyễn Trường Tộ. Nhưng ông không còn ở Huế nữa mà đã về Nghệ An rồi. Vì thế, vua giận mình đã không lưu giữ Nguyễn Trường Tộ ở lại kinh đô. Trần Tiễn Thành cũng bị vua trách. Vua than là đã để cho Nguyễn Trường Tộ nghỉ ngơi mà bỏ về quê...

Trong mấy năm cuối đời, ông tiếp tục gửi cho triều đình Huế gần 20 văn bản, nêu các kế sách đánh giặc, thương nghị với Pháp, giao thiệp với các nước khác, về hoạt động nông chính, tu chỉnh võ bị... Thậm chí trước thái độ kiên trì của Nguyễn Trường Tộ, vua Tự Đức có lần nổi nóng, đã có lời quở trách vừa chủ quan, vừa thiên cận: "*Nguyễn Trường Tộ quá tin ở các điều y đề nghị... Tại sao lại thúc giục nhiều đến thế, khi mà các phương pháp cũ của Trẫm đã rất đủ để điều khiển quốc gia rồi*". Tất cả các bản điều trần lần lượt dâng lên vua Tự Đức. Vua có đọc, có châu phê, có cho hỏi thêm chi tiết ở Cơ mật viện nhưng không thi hành hay áp dụng một cách nghiêm túc. Những đại thần một mực cự tuyệt tất cả những dự án cải cách là Võ trọng Bình, Trương Đăng Quế, Nguyễn tri Phương và bà Thái Hậu Từ Dũ.

Loạt di thảo của ông trong giai đoạn 1866 – 1868 dễ nhận ra NTT triệt để chủ hòa và nêu lên ba điều cần làm gấp để chấn hưng quốc gia. Vì là nước lạc hậu, tiền không có, binh lính bạc nhược, bạn bè quốc tế nhìn lại cũng chẳng có ai. Nguyễn Trường Tộ chủ trương không có gì tốt hơn hòa hoãn để tranh thủ canh tân. Đến khi tự cường, thế đứng vững vàng thì quay súng đòi lại Nam Kỳ cũng không muộn. Về Nghệ An, ông được Tổng Đốc xứ Nghệ là Hoàng Kế Viêm mời ra chỉ huy đào Kênh Sắt. Từ thời xưa đã có nhiều người nghiên cứu đào kênh này nhưng không đào được. Ông Nguyễn Trường Tộ đã nghiên cứu địa chất vùng này và kết luận rằng có một khúc sông có nhiều đá lớn, không có mìn để phá vỡ như bên Tây, vì thế ông chủ trương phải tránh khúc sông đó và sẽ đào theo đường khác. Kênh Sắt còn gọi là Kênh Gai nối Cửa Lò (sông Gấm) với sông Vinh, một phụ lưu của sông Lam. Công tác hoàn thành, Nguyễn Trường Tộ có làm một bài văn nói về việc đào cảng đó. Sở dĩ gọi là Kênh Sắt vì lòng sông toàn đá, cứng như sắt không thể đào được.

Ông trở về quê, đem tâm huyết viết thêm 03 bản đề nghị gửi lên vua, trong đó có kế hoạch

tổ chức đánh Pháp. Ở quê nhà, ông giúp xây Nhà Chung ở Vinh (tức Tòa Giám Mục bây giờ). Đầu tháng 11-1870 ông lại xin được vào Nam tổ chức đánh úp quân Pháp để thu hồi 6 tỉnh Nam Kỳ, nhân lúc Pháp đang thua Phổ (Đức) và Cách mạng Pháp đang nổi dậy. Ngày 28 tháng 12 năm 1870, trong bản tấu của Viện Cơ mật dâng lên vua Tự Đức có đoạn: “*Bọn thần tuân phụng xét duyệt các khoản mật trần của Nguyễn Trường Tộ thấy y cũng có lòng với ta và chính lúc này là lúc có thể thừa cơ hội được. Ý kiến của bọn thần cũng đồng với các lý lẽ của thần Trần Tiên Thành tâu xin*”.

Đầu năm 1871, ông nhận được lệnh cấp tốc ra Huế với lý do «đưa học sinh đi Pháp», nhưng kỳ thực là để bàn bạc với vua Tự Đức về phương lược quân sự và ngoại giao mà ông đã trình bày trong các văn bản gửi cho Triều đình cuối năm 1870. Nhưng Triều đình Huế bàn đi tính lại mà không đi đến được một quyết định nào: Sứ bộ không được cử đi các nước, kế hoạch đánh úp Pháp để thu hồi 6 tỉnh ở Nam Kỳ cũng không được thực hiện. Sau mấy ngày ở Huế, có thể là vì không có việc gì để làm, hoặc có thể vì bệnh cũ tái phát, Nguyễn Trường Tộ đã xin phép trở về Xã Đoài (nay thuộc xã Nghi Diên, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An). Ngày 10 tháng 10, ông Tộ làm câu thơ rằng:

“Nhất thất tức thành thiên cổ hận

Tái hồi đầu thị bách niên cơ”

(Một kiếp sa chân, muôn kiếp hận / Ngoảnh đầu cơ nghiệp ấy trăm năm)

Đến ngày 22-1-1871 thì ông đột ngột từ trần vì bệnh xuất huyết bao tử. Lúc ấy, ông chỉ mới 41 tuổi với một niềm ân hận khi tình hình chiến sự Bắc kỳ trở nên trầm trọng hơn và mọi chương trình cải cách phải bị gián đoạn từ 1873. Mộ phần Nguyễn Trường Tộ ở làng Bùi Chu, xã Hưng Trung, huyện Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An.

Với tuổi đời quá trẻ, với kiến thức không ai bì kịp, tài năng như thế, lòng yêu nước thiết tha như thế mà đành bỏ phí không được dùng. Tưởng cũng là điều đại bất hạnh cho dân tộc Việt Nam. Bi kịch của Nguyễn Trường Tộ, ngầm ra là một nghịch lý khó tin nhưng có thật. Đó là yêu nước nhưng không được giúp nước vượt qua đại họa ngoại xâm; thực sự có tài năng xuất chúng nhưng vấp phải vật cản quá lớn – sự trì trệ bảo thủ, dị ứng với chủ trương duy tân, tự cường của triều đình Tự Đức và sự nghi ngờ dai dẳng của họ với những người tin theo Kitô giáo. Vì vậy khi đọc câu thơ đầy nuối tiếc của ông nghe sao mà xót xa ai oán cho một con người, một nhân cách, một hiền tài như ông trót sinh ra ở một thời đại loạn lạc, vua không sáng, thời không còn thịnh, nên đã không được tin dùng. Đã 150 năm qua đi, đọc lại thơ của Nguyễn Trường Tộ, ta hiểu và trân trọng nhân cách cao đẹp của ông.

Từ năm 1863 đến 1871 Nguyễn Trường Tộ đã đệ trình tất cả 58 bản điều trần để đưa lên những đề nghị, kế hoạch về ngoại giao, nội trị cũng như kinh bang tế thế hầu canh tân đất nước về quân sự, chính quyền, giáo dục, kinh tế, xã hội đủ sức chống nạn ngoại xâm. Ông đã bộc lộ một phẩm chất đáng tôn trọng: luôn kiên trì nhẫn nại – nhẫn nại đến mức phi thường theo đuổi những mục tiêu mà ông cho là đúng. Vì vậy, liên tục trong vòng 10 năm (1861 – 1871), Nguyễn Trường Tộ gửi đến vua Tự Đức và triều đình Huế rất nhiều bản điều trần (58 bản tất cả). Nội dung các bản điều trần đề cập đủ mọi lĩnh vực. Tập trung vào các mặt chủ yếu của công cuộc trị vì, cai quản và phát triển đất nước. Nguyễn Trường Tộ được xem là người có chương trình cải

cách rộng lớn nhất, là người đã đẩy cuộc canh tân đất nước thành một trào lưu rầm rộ suốt cả một giai đoạn lịch sử. Chương trình canh tân của ông bao quát, đề cập đến hàng loạt vấn đề quan trọng của xã hội đương thời như chấn chỉnh bộ máy quan lại, phát triển công thương nghiệp và tài chính, chinh đốn võ bị, mở rộng ngoại giao, cải tổ giáo dục. Những đề nghị cải cách của ông khá toàn diện, bao quát hầu hết các lĩnh vực: Theo ông, để đổi mới canh tân đất nước, cần phải tiếp thu những thành tựu khoa học kỹ thuật của phương Tây, trên tất cả các mặt.

Về kinh tế, Nguyễn Trường Tộ đã đề nghị lên triều đình nhiều chương trình phát triển kinh tế. Ông quan tâm trước tiên đến việc làm cho dân giàu, nước mạnh, bởi theo ông đó là điều kiện cần thiết để cứu nước, giữ nước. Ông đề nghị với triều đình mua sắm thuyền máy, cử người sang phương Tây học cách điều khiển và sửa chữa để chủ động, đỡ tốn kém, hạn chế phụ thuộc nước ngoài. Ông đề nghị có thể bắt tay vào khai thác mỏ và thiết lập các nhà máy dệt vải, nấu đường, đập đinh và sản xuất hàng tiêu dùng để phát triển công nghiệp

Thương nghiệp: Nguyễn Trường Tộ đã nêu lên một số vấn đề như: tổ chức khai thác và xuất khẩu nông lâm, hải sản, khoáng sản vì đó là những mặt hàng dồi dào lại dễ khai thác, Nguyễn Trường Tộ chủ trương giao lưu hàng hóa bằng ngoại thương cũng như nội thương, cụ thể: Đối với nội thương: Nguyễn Trường Tộ nhấn mạnh là đường giao thông, vận chuyển hàng hóa. Vận chuyển hàng hóa nước ta lúc đó chủ yếu bằng đường biển, Nguyễn Trường Tộ nhận thấy rất rõ việc vận chuyển hàng hóa bằng đường biển gặp nhiều khó khăn vì nạn cướp biển và thiên tai bão tố nên đề nghị đào một con kênh lớn từ tỉnh Hải Dương đến Thừa Thiên - Huế để khắc phục những khó khăn trong việc vận chuyển hàng hóa nhằm “có thể lưu thông được tất cả ghe lớn, ghe nhỏ, thuyền quan, thuyền dân, rồi lập trạm thu thuế” và tạo điều kiện cho dân gian buôn bán làm ăn, đi Nam về Bắc, “mang lại lợi lớn và lâu dài không những cho quốc gia mà cho cả các tỉnh, hễ ghe thuyền nhiều thì thuế nhiều, Nhà nước có lợi”.

Đối với ngoại thương: Nguyễn Trường Tộ luôn nhấn mạnh tầm quan trọng trong việc mở rộng cửa biển cho tàu bè các nước vào làm ăn buôn bán. Trong nhiều bản điều trần được gửi lên triều đình Huế, Nguyễn Trường Tộ luôn đề cập đến nhu cầu mở rộng cửa biển cho tàu bè các nước vào buôn bán, cho đó là một xu thế chung, tất yếu của thế giới mà Việt Nam không thể đi ngược lại và để dân giàu nước mạnh phải mở cửa giao lưu với nước ngoài. Nhằm phát triển ngoại thương của nước nhà, ông đã đưa ra một số đề nghị đối với triều đình, cụ thể như sau: (i) Triều đình năm phương tiện vận tải, mua sắm tàu để tổ chức buôn bán với nước ngoài và khuyến khích tư nhân bỏ vốn ra kinh doanh buôn bán; (ii) Khai cảng, đào kênh, mở rộng giao thương. Mở cửa thông thương và đầu tư, khai thác tiềm năng của đất nước. Khuyến khích xuất khẩu nông, lâm, hải và khoáng sản bởi “đó là một điều lợi lớn”

Triều Nguyễn triệt để thi hành chính sách “trọng nông ức thương” nên đã phục hồi được nền nông nghiệp vốn bị sa sút nghiêm trọng, triền miên do các cuộc nội chiến. Song chính sách này đã kìm hãm sự phát triển của các thành phần kinh tế khác như thương nghiệp, tiểu thủ công nghiệp... Cả nội thương và ngoại thương đều kém phát triển. Các ngành này chỉ được duy trì ở mức độ thấp, nhằm đáp ứng nhu cầu tối thiểu của nhân dân và phục vụ cho hoàng gia cũng như triều đình.

Tài chính: Nguyễn Trường Tộ đưa ra các biện pháp tận thu các nguồn thuế, giảm bớt quan lại, nhanh chóng khai thác các nguồn lợi quốc gia (biển, rừng, đất đai...), vay vốn của dân, vay

tiền và kêu gọi sự đầu tư của nước ngoài... Về tài chính, công bằng và hợp lý trong việc thu thuế, đo đạc ruộng đất, kê khai dân số hàng năm để tránh thất thu và gian lận. Tăng thuế và đánh thuế thật nặng vào sòng bạc, rượu, thuốc lá và các hàng xa xỉ ngoại nhập để bảo vệ hàng nội địa, đánh thuế đối với nhà giàu. Nhưng đó cũng chỉ là một nguồn thu có giới hạn, điều quan trọng nhất là làm cho của cải nhiều thêm.

Công nghiệp : Tư tưởng canh tân về công nghiệp của Nguyễn Trường Tộ tương đối toàn diện, từ việc đề nghị lập kế hoạch khai thác các nguồn lợi đến mở cửa cho nước ngoài vào đầu tư khai thác tiềm năng của đất nước. Ông nhận thấy rõ nguồn lợi tài nguyên phong phú của đất nước, tầm quan trọng của nguồn lợi này trong việc khôi phục và phát triển kinh tế. Trong tư tưởng canh tân về công nghiệp, ông coi trọng đến lĩnh vực khai thác khoáng sản. Việc khai thác nguồn tài nguyên khoáng sản của đất nước, theo Nguyễn Trường Tộ phải có kế hoạch và cần nhân lực chuyên sâu về lĩnh vực địa chất, về thăm dò và khai thác mỏ. Ông đề nghị, Triều đình nên nhờ hội kinh doanh của Pháp ở nước ngoài giúp khai thác một số mỏ nhất định (hình thức như hợp tác quốc tế hiện nay), nhờ đó, nước ta sẽ có nguồn lợi mới, Nhà nước có tiền thuê đất, thuê nhà và người lao động học được nghề.

Nguyễn Trường Tộ còn chú trọng đến ngành Luyện kim. Ông từng trình bày về sự phát triển của ngành Luyện kim ở Pháp và nêu lên sự cần thiết của sắt trong phát triển khoa học kỹ thuật và kinh tế. Ông lý giải, để có nhà máy luyện kim ngay lúc đó thì ta “chưa đủ tiền, đủ sức để làm” nhưng nhất định phải làm. Ông đề nghị, việc nộp sắt của dân từ trước tới nay được thay bằng việc nộp tiền để đặt mua hàng ở các hãng nước ngoài, việc này tiện cho Nhà nước và cả cho người dân.

Nông nghiệp: Mặc dù, hơn 90% dân số sống bằng nghề nông nghiệp nhưng nền nông nghiệp nước ta lúc bấy giờ giảm sút nghiêm trọng, dự trữ lúa gạo trong kho Nhà nước không còn nhiều, đời sống nhân dân ngày càng khó khăn. Ông nêu lên tầm quan trọng của ngành kinh tế nông nghiệp và thực trạng lúc bấy giờ. Ông đề nghị triều đình phải quan tâm coi trọng vấn đề cải tiến kỹ thuật, đào tạo một đội ngũ chuyên trông coi nông nghiệp mà ông gọi là “nông quan” phụ trách về nông nghiệp và thủy lâm tại các địa phương, phổ biến rộng rãi các kiến thức nông nghiệp cho nhân dân. Ông đề nghị hạn chế sự tàn phá của lũ lụt bằng cách trồng rừng và đào kênh. Nguyễn Trường Tộ còn nêu ra quan điểm phải chỉnh lại kinh giới, nắm được diện tích canh tác, đặt thuế các loại ruộng để tránh sự tham ô của quan lại địa phương, coi trọng việc thu thập kinh nghiệm và phát huy sáng kiến...

Dưới triều Nguyễn, sở hữu tư nhân về ruộng đất đã phát triển hơn các triều đại trước rất nhiều nhưng vẫn chưa chiếm ưu thế so với sở hữu Nhà nước (trên danh nghĩa, nhà vua là chủ sở hữu toàn bộ đất đai trong cả nước). Nhà nước phong kiến triều Nguyễn cho phép ruộng tư phát triển nhưng vẫn duy trì chế độ ruộng công nên quá trình tư hữu hoá ruộng đất bị kìm hãm. Nhận thấy tình trạng nền nông nghiệp còn lạc hậu, kỹ thuật canh tác kém, không biết tận dụng hết thiên thời địa lợi sẵn có, do vậy, để cải tạo nền nông nghiệp, Nguyễn Trường Tộ đề xuất các biện pháp sau:

*Thứ nhất, chỉnh cương biên giới, lập chính sách khai hoang và cải thiện hệ thống kênh đào phục vụ cho nông nghiệp. Theo đó, chỉnh cương giới và khai hoang với những phương pháp cụ thể và thiết thực vì ranh giới ruộng đất nước ta thời nhà Nguyễn chưa rõ ràng, đất đai hoang

hóa còn nhiều... làm ảnh hưởng rất lớn đến phát triển kinh tế nông nghiệp. Vấn đề chinh cương biên giới, lập chính sách khai hoang, Nguyễn Trường Tộ coi là “một chính sách lớn” trong nông nghiệp mà các nước trên thế giới đều quan tâm.

*Thứ hai, lập một bộ canh nông và đào tạo nông quan biết kỹ thuật canh tác nông nghiệp: Nguyễn Trường Tộ từng kiến nghị lên triều đình Huế: “Sở dĩ nhân dân các nước phương Tây giàu có phần nhiều là nhờ nghề nông. Cho nên cần đặt ra một Bộ do một vị đại quan cầm đầu coi sóc”. Theo Nguyễn Trường Tộ, phải chú trọng ngay đến việc đào tạo đội ngũ quan nông nghiệp chuyên lo nông nghiệp. Quan nông không những phụ trách về nông nghiệp mà còn phụ trách cả về lâm nghiệp. Đội ngũ quan nông này được đào tạo để nắm chắc các kiến thức về thiên văn, địa lý, thực vật, địa khí tượng và tổ chức nông nghiệp. Mỗi một huyện, chọn trong số các cử nhân, tú tài để đào tạo “Nông chính toàn thư”, theo phương châm vừa học vừa làm. Để góp phần thúc đẩy nông nghiệp phát triển, triều đình nên sớm mở trường nông chính, học tập khoa học nông nghiệp phương Tây, đúc rút kinh nghiệm phát triển cho nền nông nghiệp nước ta.

*Thứ ba, cải tiến kỹ thuật trong nông nghiệp nhằm nâng cao hiệu quả: Nền nông nghiệp của Việt Nam còn lạc hậu và không phát triển, theo Nguyễn Trường Tộ là do khoa học nông nghiệp chưa có gì, kỹ thuật canh tác lạc hậu, tổ chức chỉ đạo sản xuất kém. Để cải tiến kỹ thuật trong nông nghiệp, nhằm nâng cao hiệu quả, phát triển nông nghiệp, theo ông, trước hết cần phải khắc phục tình trạng trì trệ kéo dài. Trong ba văn bản về nông nghiệp gồm Di thảo số 18, 27 và 53 (trang 16, 221, 259, 466), Nguyễn Trường Tộ chủ yếu đề cập đến cải tiến kỹ thuật canh tác nông nghiệp. Cụ thể như, trong Di thảo số 53, về chính sách nông nghiệp (viết ngày 20/8/1871 - tức ngày 4/10/1871), Nguyễn Trường Tộ đã nhấn mạnh, nếu nhất định và thực tâm thi hành nông chính theo đúng luật pháp thì lợi ích sẽ không thể kể xiết. Ông nêu lên 10 điều lợi để thúc giục Triều đình thực hiện khai hoang, mở mang diện tích gieo trồng, gấp rút phát triển nông nghiệp.

Thuế khóa: Tài chính của Nhà nước phong kiến thời Nguyễn Trường Tộ chủ yếu nhờ vào thuế (thuế đình và thuế điền). Theo Nguyễn Trường Tộ, nộp thuế là nghĩa vụ của mỗi người dân, tuy nhiên, mức nộp thuế phải công bằng và hợp lý. Nguyễn Trường Tộ cũng đề ra một số biện pháp thu thuế nhằm tăng ngân khố của Nhà nước.

Một là, đề nghị đo đạc ruộng đất, kê khai dân số hàng năm để tránh thất thu và gian lận. Nhà nước phải đo đạc lại điền thổ nhằm tránh thất thu thuế, kê khai nhân khẩu hàng năm, nắm rõ dân số nhằm tránh việc các lý dịch thường gian lận, kê khai thấp số dân trong xã để nộp thuế lên cho nhà nước ít nhưng vẫn thu đủ của dân

Hai là, đề nghị tăng đánh thuế và thu thuế các loại hàng hóa xa xỉ và các hoạt động như đánh bài sòng bạc, rượu, thuốc lá... bao gồm việc đánh thuế người giàu; đánh thuế thuốc lá và đặc biệt là thuốc phiện; đánh thuế nặng trên các hàng xa xỉ ngoại nhập như trà tàu, tơ lụa hoa mỹ nhằm tăng nguồn tài chính và bảo vệ hàng nội địa; Đánh thuế nặng việc chơi cờ bạc, nghiêm cấm bằng cách phạt từ 1.000 đến 3.000 quan; Đánh thuế rượu, chè, hát xướng và du hí vì những việc đó vô bổ, làm tổn tiền nhân dân và gây nhiều tệ nạn.

Quân sự: Đề cải cách quân sự, Nguyễn Trường Tộ nêu rõ: Phải coi trọng lý thuyết quân sự, phải coi trọng người lính và chú ý đào tạo cán bộ chỉ huy, phải chỉnh đốn uy thế quốc gia về quân sự và ngầm xây dựng lực lượng trong vùng địch chiếm đóng. Vào thời gian NTT đề nghị cải tổ

quân đội, mọi việc hết sức khó khăn. Quân đội nhà Nguyễn dựa hết vào Nguyễn Tri Phương. Mà ông tướng này không phải thánh toàn năng. Bảo ông dùng mã tấu hoen gỉ mà chọi với súng đạn sáng lòe thì cũng hơi quá. Để cải thiện, NTT đề nghị thải hồi một nửa quân sĩ lớn tuổi, tuyển mộ trai tráng đôi mươi chưa có gia đình để đào tạo mới. Ông nêu ra hàng loạt vấn đề như: tăng lương, tăng đãi ngộ để quân sĩ trung thành hơn; duyệt lại hết các sách binh pháp xưa nay, tìm những gì còn áp dụng trong thực tiễn được thì giữ lại; khi thấy binh thư nước ta chưa đủ, NTT đề nghị mua và dịch các sách của phương Tây (chứ không riêng Pháp) rồi tổng hợp thành sách mới. Táo bạo hơn ông còn yêu cầu thuê cựu sĩ quan Tây phương để phối hợp đào tạo tân binh của ta. Ngay cả việc đào tạo võ tướng cũng phải đổi mới. Muốn được thăng chức, các quan võ phải trải qua những bài kiểm tra thực nghiệm với ít nhất 6 tình huống khó dễ khác nhau. Vị nào giải được tình huống khó, phương án sáng tạo thì được theo phụ việc những vị danh tướng để tích lũy kinh nghiệm.

Để có tiền làm hết những điều trên, ông đề nghị cắt bớt số lượng quan lại, hợp nhất nhiều tỉnh. Ông còn yêu cầu nhà vua phải đặt thêm trách nhiệm lao động, thuế khóa cho tầng lớp học trò (khóa sinh). Còn nhiều mục khác nữa như xây dựng hệ thống phòng ngự ven biển, cải tiến vũ khí theo lối phương Tây, v.v.. Nhưng nhìn chung, các đề nghị rất có hệ thống để nâng cao sức mạnh võ trang nhà Nguyễn. Về lý do, NTT viết: “Văn ví với cái áo đẹp, võ ví như khí huyết cường tráng. Người không có khí huyết thì chết, có áo tốt cũng vô dụng”.

Đặc biệt, NTT coi sức mạnh quân sự là nền tảng để thực hiện mọi bước đi trên bàn đàm phán. Với Phan Thanh Giản trước kia, khi đi thương đàm hiệu ước Nhâm Tuất 1862, ông đã hoàn toàn ở thế yếu khi đại đồn Chí Hòa thất thủ. NTT đã nhìn thấy yếu tố này khi viết: *“Nước ngoài sợ dĩ không dám xâm phạm nước ta là vì ta có vũ lực mạnh... Nếu ta không có uy danh làm cho địch nể sợ trước, thì ngâm một bài thơ, nói một câu chữ có thể đuổi được giặc ư?”* (Tê cấp bát điều, 1867).

Quốc phòng : đề nghị tạm hòa với Pháp để củng cố lực lượng, xiết chặt hàng ngũ, tu chỉnh võ bị, soạn binh thư mới, tổ chức huấn luyện quân đội có mời chuyên gia phương Tây giúp, có chính sách đãi ngộ với quân đội, củng cố đồn lũy ở những nơi xung yếu, chế tạo vũ khí mới... Ông còn đề xuất kế hoạch đánh úp để đuổi giặc Pháp ra khỏi Nam kỳ (Di thảo 40 ngày 9-2-1871). Vấn đề lớn nhất của Đại Nam là giặc Pháp xâm lược. Tiếng súng hỏa pháo nổ tại Đà Nẵng 1858 làm từ triều đình đến người dân bàng hoàng như trẻ lấy nổ săn chim nay thấy kẻ thù chơi súng thì hốt hoảng lo né. Vì là nước lạc hậu, tiền không có, binh lính bạc nhược, bạn bè quốc tế nhìn lại cũng chẳng có ai. Nguyễn Trường Tộ chủ trương không có gì tốt hơn hòa hoãn để tranh thủ canh tân. Đến khi tự cường, thế đứng vững vàng thì quay súng đòi lại Nam Kỳ cũng không muộn.

Ngoại giao: Phải thực hiện chính sách ngoại giao đa phương và cần thiết phải giao thiệp với các cường quốc. Một nước nhỏ nằm giữa sự cạnh tranh của các nước lớn phải khéo léo kiềm chế các thế lực bên ngoài, dùng các nước đó để kiềm chế Pháp và kiềm chế lẫn nhau. Ông còn rất sáng suốt khi nêu lên những nguyên tắc trong quan hệ ngoại giao với các nước trên thế giới là “cả hai bên cùng lợi”, lúc cứng rắn, khi mềm dẻo nhưng phải đạt cho được mục đích cuối cùng là “giữ được cái chưa mất” và để “lấy được cái đã mất một cách nhẹ nhàng, có lợi nhất”. Về ngoại giao, tạm nhượng bộ Pháp, thiết lập bang giao với các nước khác để tranh thủ tự lực, tự cường, chờ đợi thời cơ đánh đuổi kẻ thù. Có thể thấy, NTT biết nhiều về ngoại giao và tin mình

có đề đàm phán giải đề gỡ thế bí cho Tự Đức.

Nguyễn Trường Tộ xác định, động lực đằng sau cuộc xâm lược của Pháp là vì họ muốn thị trường. Chiếm được yếu tố này rồi họ mới nghĩ tới tài nguyên. Cuối cùng nếu thấy “ngon ăn”, họ sẽ chiếm luôn đất nước. Tuy nhiên diễn trình này không diễn ra một chiều mà luôn có sự đấu tranh giữa hai phe: hoãn (không muốn đánh mạnh hay phiêu lưu ở nước ngoài) và gấp (phải đánh quyết liệt để chiếm trọn nước khác làm thuộc địa).

Với yêu cầu cần thời gian để canh tân đất nước, Nguyễn Trường Tộ trong 6 bản điều trần đã nêu lên 1 chiến lược ngoại giao đa phương để khuếch trương thanh thế phe chủ hòa. Hòa với Pháp là bắt buộc. Tạm thời bỏ miền đông nam kỳ mà liên kết với các nghĩa quân Campuchia để chia cắt quân Pháp làm hai khu đông tây. Đi đêm với Tây Ban Nha, nước đáng lẽ phải có quyền lợi ở Nam Kỳ nhưng bị Pháp cướp mất. Nhờ họ gây áp lực lên Bộ ngoại giao, tăng lý lẽ cho phe hoãn. Đặc biệt, dùng cái lợi của lục tỉnh Nam Kỳ với Ấn Độ dương và Biển Hồ giàu có ở Campuchia để mời người Anh can thiệp. Anh – Pháp vốn là kẻ thù. Làm như Xiêm đang làm có thể khiến người Pháp càng ngán ngẩm việc phiêu lưu ở một miền xa xôi, lại phải đối đầu với “thiên địch”. Tóm lại là phải giúp phe chủ hòa bên Pháp mạnh lên. Đại Nam nhân đó mà kết thêm bạn, đa phương hơn thì sự dòm ngó cũng nhiều hơn, cơ hội thông thương cũng rộng mở. Âm mưu độc chiếm của bất kỳ nước nào cũng sẽ bị nước kia trông chừng. Nhà mà đông người thì kẻ gian cũng ngại lộng hành.

Đây có lẽ là phần dễ làm nhất nhưng cũng khiến Tự Đức bứt rứt nhất. Làm theo đồng nghĩa ông phải bỏ Gia Định (quê của Từ Dụ, mẹ vua), là bất hiếu. Không biết vô tình hay hữu ý mà nhà vua bảo trợ Nguyễn Trường Tộ đi công cán qua Pháp để mua sắm trang thiết bị về mở khoa kỹ nghệ (như chính NTT đã đề xuất). Mà khách quan thì bản thân Tự Đức cũng chưa chắc có tâm nhìn đối ngoại như NTT. Nếu có thì ông đã không diệt đạo khi đối thủ nhân danh tôn giáo đến gây chiến.

Xin trích : “Thiên hạ phân hợp đại thế luận” năm 1863 (Luận về các thế lớn “hợp và chia” trong thiên hạ) – mà cụ gửi triều đình. ” Ngày nay các nước phương Tây đã bao chiếm suốt từ Tây Nam cho đến Đông Bắc, toàn lãnh thổ châu Phi cho tới Thiên Phương, Thiên Trúc, Miến Điện, Xiêm La, Tô Môn Đáp Lạp, Trảo Oa, Lữ Tống, Cao Ly, Nhật Bản, Trung Quốc và các đảo ở ngoài biển, kể cả Tây châu, không đâu là không bị chẹn họng bảm lưng. Nước Nga thì từ Tây Bắc đến Đông Nam gồm tất cả các nước Đại Uyên, Cốt Lợi Cán, Mông Cổ và các xứ ở Bắc Mãn Châu, không đâu là không chiếm đất và nô dịch dân những nơi đó. Ở trên lục địa, tất cả những chỗ nào có xe thuyền đi đến, con người đi qua, mặt trời, mặt trăng soi chiếu, sương mù thấm đọng... thì người Âu đều đặt chân đến, như tầm ăn, cá nuốt. Ở đâu thuận với họ thì phúc, chỗ nào trái với họ thì họa. Ai hòa với họ thì được yên, ai cự lại thì dùng binh lực giao tranh; trong thiên hạ không ai dám kháng cự lại họ ” ...

Về cải cách hệ thống quan chế: Sau khi phê phán thực trạng tình hình quan chế dưới triều Tự Đức, Nguyễn Trường Tộ cũng đưa ra những biện pháp để thay đổi thực trạng đó như: phải đổi mới học thuật, đào tạo quan lại theo lối mới, phải trị nước bằng luật pháp bất luận quan hay dân để đảm bảo công bằng; phải hạn chế quyền hành của nhà vua và thận trọng trong việc tuyển chọn quan lại...

Triều Nguyễn, nhất là vào nửa sau thế kỷ XIX, nạn tham nhũng, hối lộ hầu như không giảm bớt mà có phần trầm trọng hơn trước. Thực ra, xảy ra tình trạng ấy là bởi nhiều nguyên nhân, không thể được. Nhiều nhà canh tân thời kỳ này, đặc biệt là Nguyễn Trường Tộ đã chỉ ra rằng nguyên nhân của tệ nạn tham nhũng trong đội ngũ quan lại là do lương quá thấp. Trong Tể cấp bát điều (Di thảo số 27, ngày 15-11-1867), Nguyễn Trường Tộ có đề nghị sáp nhập một số tỉnh, huyện để tinh giảm biên chế và tăng lương cho các viên chức của bộ máy hành chính. Ông nói: “Hãy xem tỉnh Tứ Xuyên của Trung Quốc có thể lớn bằng một lần rưỡi nước ta. Hai tỉnh Quảng Đông và Quảng Tây hợp lại có thể gấp đôi nước ta. Một huyện của Trung Quốc có thể tương đương với một tỉnh nước ta. Trên thế giới có nhiều nước phân chia tỉnh, huyện còn lớn hơn của Trung Quốc... Vậy xin gấp rút xem xét địa thế, hợp lại, ba tỉnh làm một tỉnh, hoặc ba, bốn huyện làm một huyện, lấy số lượng dư ra cấp thêm cho các quan liêm. Bấy giờ nếu họ không thanh liêm mới có thể trách. Tôi tính lương Tri huyện mỗi ngày không quá ba, bốn thạch (một thạch khoảng 60-70 đồng tiền), như vậy nuôi một người con không đủ, huống chi nuôi gia đình nhà quan. Đã biết rõ thiếu hụt mà cứ đem lời suông khuyên người thanh liêm, như thế là ngầm để cho người ta tham nhũng. Tôi thấy lương bổng một năm, tính hết tất cả các khoản của một Lục bộ đại thần (chỉ vị Thượng thư – TG) nước ta không bằng 2 ngày rưỡi lương của một Nguyên soái nước Pháp. Một ngày lương của một Tổng đốc nước Anh tương đương lương một năm của quan đại thần nước ta.

Về ổn định tình hình chính trị - xã hội: Để có được điều đó, Nguyễn Trường Tộ cho rằng phải công bằng – coi đó là điều kiện bền vững cho an ninh xã hội, cần có một hệ thống pháp luật chặt chẽ; phải xuất công quỹ lập trại tế bần để nuôi người nghèo khổ, lập các trường dạy trẻ miễn phí... Những vấn đề xã hội mà Nguyễn Trường Tộ nêu lên cho tới bây giờ vẫn còn mang tính thời sự. Trên lĩnh vực chính trị, chủ trương duy trì, củng cố trật tự xã hội hiện hữu. Trong Tể cấp bát điều (Di thảo số 27 ngày 15-11-1867), ông đề nghị sáp nhập một số tỉnh, huyện để tinh giảm biên chế và tăng lương cho các viên chức, vẽ bản đồ cương giới, điều tra dân số và thống kê tất cả các mặt sinh hoạt của đất nước. Đề nghị lập thêm Bộ Nông nghiệp, Bộ Ngoại giao (bên cạnh Lục bộ truyền thống) và tòa án phải được độc lập: Nhà vua chỉ có quyền ân xá chứ không kết án.

Giáo dục: Cải cách của Nguyễn Trường Tộ được đánh giá toàn diện, vừa có tính hệ thống, vừa mang tính cụ thể và thiết thực với ba chủ trương nổi bật: chủ trương phê phán hư học; chủ trương thực học; chủ trương học tập nền giáo dục phương Tây. Như trong bài “Trần tình” viết năm 1863, Nguyễn Trường Tộ viết: “Về việc học, không môn nào tôi không để ý tới: cái cao của thiên văn, cái sâu của địa lý... nhất là để ý nghiên cứu sự thể dọc ngang, tan hợp trong thiên hạ”.

Về chủ trương hư học: Theo Nguyễn Trường Tộ, nền giáo dục Việt Nam trong bối cảnh thời bấy giờ đó là chỉ chú trọng học những điều không thiết thực, học những chuyện xa xưa, không có ý nghĩa với cuộc sống hiện tại. Học những chuyện của Trung Quốc không phù hợp với đất nước, không giúp đất nước giải quyết được những vấn đề cấp bách lúc đó. Ông cho rằng: “nếu đem cái công lao nửa đời người đã dùng để học thuộc lòng những tên người, tên xứ, rập khuôn chính trị, nhai lại những nghịch lý cặn bã xa xưa của Ngu, Hạ, Thương, Chu, Hán, Đường, Tống, Nguyên mà học những việc hiện đại như binh, hình, luật lệ, tài chính, thương mại, xây dựng, canh nông, dệt và những cái khác thì dần làm cho nước mạnh dân giàu. Tại sao không thấy khuyên nhau học cái thực dụng”.

Về chủ trương thực học. Nguyễn Trường Tộ cho rằng thực hiện nền giáo dục thực học sẽ đem đến lợi ích cho đất nước và nhân dân. Thực học theo cách giải thích của ông (Tế cấp bát điều, 1867). “là học những điều chưa biết để đem ra thực hành. Thực hành những gì? Thực hành ở đâu? Đó là thực hành những gì thực tế trước mắt và còn để lại lợi ích cho đời sau nữa”. Để thực hiện được chủ trương thực học, ông đã đề ra một chương trình cải cách giáo dục toàn diện và cho rằng đó chính là điều kiện để thực thi một nền giáo dục thực học. Ông đề nghị khuyến khích các trường quốc học, trường tỉnh, trường tư thực đều dạy những điều thiết thực. Khi ra câu hỏi nên tập trung vào những vấn đề hiện tại như: luật, binh, hình, binh quyền, chính trị... Bài thi nào phân tích rõ ràng, chính xác hợp thời thì được coi là trúng cách, còn những chuyện cũ, văn chương, sách vở thánh hiền thì được cho là thứ yếu.

Ông phát động học tập và phổ biến rộng rãi kinh nghiệm, sáng kiến trong nhân dân, bổ sung một số môn học vào hệ thống giáo dục hiện hành như: nông nghiệp, thiên văn, địa lý, bách khoa, luật học,... Gửi học sinh sang các nước học ngoại ngữ, các môn khoa học hiện đại. Dùng quốc âm thông nhất, biên soạn từ điển và phổ biến trong nhân dân cho dễ học, dễ hiểu. Nhờ học thức sâu dày, Nguyễn Trường Tộ kiên nhẫn chỉ ra sự cần thiết phải theo đuổi lối học thực tiễn. Ông viết một câu đại ý rằng cái học xưa...nay như trẻ con đọc đất, lớn lên nhìn lại không khỏi phì cười.

Chủ trương thứ 3 trong cải cách giáo dục của Nguyễn Trường Tộ là khuyến khích học tập nền giáo dục phương Tây. Nền giáo dục phương Tây dưới cái nhìn của Nguyễn Trường Tộ là “mô hình tốt đẹp, nên học tập”, “họ biết lấy những thực tế của tạo vật ra mà học”, song Ông nhấn mạnh, “học phương Tây là học kỹ thuật, tài nghệ, văn minh của họ chứ không phải học tập phương Tây với tinh thần nô lệ, tự ti”. Chủ trương học tập nền giáo dục phương Tây của Nguyễn Trường Tộ chủ yếu tập trung vào học kỹ thuật hơn là học tập các khoa học cơ bản của phương Tây. Song nguồn gốc của chủ trương này xuất phát từ thực tế của đất nước đang rơi vào “thế bốn bề bị ép”, nhu cầu cấp bách của đất nước là cần các nhà kỹ thuật để khám phá, khai thác nguồn tài nguyên thiên nhiên phục vụ cho nhu cầu bảo vệ đất nước, trước nguy cơ chủ nghĩa thực dân xâm lược là một điều cần thiết.

Phong tục : Về văn hóa, xã hội, lập nhà in, xuất bản sách, báo để nâng cao trình độ dân trí, đồng thời kiểm soát, hạn chế, cấm đoán các loại sách độc hại. Trong điều trần Về cải cách phong tục (Di thảo số 47), lưu ý đến việc xây dựng nếp sống văn hóa mới như vệ sinh đường sá, không phóng uế bừa bãi. Ông cũng chống lại luật lệ không cho dân đi xe, đi giày. Đề xuất mỗi tỉnh lập một viện dục anh giao cho các giám mục quản lý, thanh lọc những kẻ bắt lương đem đi lao động cải tạo, bảo vệ trật tự, an ninh xã hội.

Nghiên ngẫm 58 bản Điều trần, ta không khỏi ngạc nhiên trước sự kiên trì và về trí tuệ phi thường của ông. Những di thảo ấy giúp ta hiểu sâu sắc hơn nhân cách và tài năng của Nguyễn Trường Tộ. Mặt khác, những tài sản tinh thần ấy của ông đến ngày nay nghiên cứu tìm hiểu kỹ, vẫn có ích cho xã hội hôm nay.

Trong thực tế, triều Nguyễn đã cho **triển khai vài kế hoạch** liên quan đến nhiều lĩnh vực như tổ chức khai mỏ, giao thiệp và thông thương với nước ngoài, giáo dục theo lối mới, đào tạo nhân viên kỹ thuật, chiêu mộ nhân tài, khẩn hoang lập đồn điền, làm thủy lợi...

Chẳng hạn về khai mỏ, năm 1864 triều đình mở mỏ sắt ở Quảng Bình; từ 1867 đẩy mạnh khai các mỏ sắt Lưu Biểu ở Thừa Thiên, mỏ Phở Lý ở Thái Nguyên; khai các mỏ than Sa Lung và Phú Xuân thuộc huyện Phú Lương ở Thái Nguyên, các mỏ Tân Sơn, Hòn Ngọc và Đông Triều ở Quảng Yên, mỏ Nông Sơn ở Quảng Nam; mỏ bạc Thạch Lâm ở Cap Bằng; các mỏ vàng Tĩnh Nê ở Cao Bằng, Hoà An và Vĩnh An ở Quảng Nam. Triều đình không chỉ tự đứng ra khai thác, mà còn cho tư nhân người Việt hoặc Pháp, Đức, Hoa lãnh trung.

Về nông nghiệp, đặc biệt là thủy lợi, từ cuối năm 1857 nhà Nguyễn cho đào sông xuyên qua các huyện Cẩm Xuyên, Thạch Hà, Can Lộc ở Hà Tĩnh; tháng 2-1858 cho đào sông Thiên Đức và đắp đê các tỉnh Hà Nội, Bắc Ninh, Hưng Yên, Nam Định, Ninh Bình; tháng 11-1868 đào sông qua các xã An Phú, Lương Điền ở Thừa Thiên; mở rộng đường sông ở huyện Hương Trà cũng ở Thừa Thiên vào tháng 2-1869; tháng 12-1870 đắp đập ngăn mặn ở các sông Ngư Long, Bán Thủy và mở rộng sông Liêm ở huyện Tiền Hải; tháng 2-1872 mở rộng và đào sâu sông Vĩnh Định nối giữa Quảng Trị với Thừa Thiên; tháng 10-1872 cho bồi đắp đê và đào mở rộng đường sông ở tỉnh Bắc Ninh; đến tháng 11-1875 cho đắp lại đê cũ nối giữa hai tỉnh Bắc Ninh và Hưng Yên...

Trong hoạt động giao thương, triều đình Huế thường xuyên cử các phái bộ đi Xiêm, Hồng Kông, Trung Quốc, Hạ Châu (Singapore), Pháp và thậm chí sang tận Mỹ. Quan hệ buôn bán với các nước Anh, Tây Ban Nha, Đức, Trung Quốc, Hồng Kông được duy trì khá lâu. Tháng 10-1872 phái bộ triều đình Huế sang Hồng Kông thương thuyết với Lãnh sự Đức; năm 1875 phái bộ Bùi Viện được cử sang Mỹ liên hệ; tháng 12-1875 triều đình Huế muốn tiếp xúc với nước Ý nhưng bị người Pháp ngăn cản. Để phát triển thương mại, tháng 11-1866 triều đình cho lập cửa Nhu Viễn tại sông Cẩm tỉnh Hải Dương và giảm thuế để thu hút người nước ngoài đến mua bán; đến tháng 9-1874 lại lập phố mở chợ từ đôn Ninh Hải trở lên hai bên sông Cẩm để thu hút khách thương Trung Quốc và phương Tây. Tháng 4-1876 triều đình bãi bỏ lệnh cấm ra biển đi buôn, cho phép tự do mua bán với bên ngoài, thuê thợ đóng tàu hơi nước để vận chuyển hàng hóa; đến tháng 6-1876 định lệ phái người ra nước ngoài mua bán và đến tháng 12-1876 thì miễn thuế bạc cho khách phương Tây để lôi cuốn họ đến mua bán.

Trong giáo dục và đào tạo nhân tài, nhà Nguyễn có nhiều cố gắng canh tân, như tháng 3-1863 yêu cầu các địa phương tiến cử người biết chữ và tiếng Pháp cho triều đình; đến tháng 9-1864 lại khuyến khích học trò theo học tiếng Pháp, định lệ ban thưởng bằng tiền; tháng 7-1866 lại mời người về kinh dịch sách Tây ra chữ Hán và dạy tiếng Pháp; năm 1868 lại tiếp tục cử người đi học tiếng Pháp ở Sài Gòn. Từ tháng 11-1878 nhà nước qui định cấp kinh phí 5 năm cho học sinh đi nước ngoài học ngoại ngữ và khi về sẽ công nhận tương đương tú tài, cử nhân rồi bổ làm quan. Tháng 5-1878 mở trường tiếng Pháp ở Hải Dương, từ 7-1879 qui định toàn dân được quyền học tiếng Pháp. Các sách khoa học của Tây như “Bác vật tân biên”, “Vạn quốc công pháp”, “Hàng hải kim châm”, “Khai môi yếu pháp” được dịch và in bán cho quan lại cùng học trò; từ tháng 9-1881 thì in và cấp cho các trường học ở khắp nơi.

Trong việc đào tạo đội ngũ thợ kỹ thuật, từ tháng 12-1864 triều đình Huế đã cử 8 người mạnh khoẻ đi học nghề chế tạo tàu máy hơi nước; tháng 3-1866 cử 20 người đi học các nghề kỹ xảo của phương Tây. Triều đình còn lệnh cho Cơ Mật Viện dịch sách kỹ thuật phương Tây để dạy cho học sinh; đến tháng 9-1866 cử người sang Tây mua tàu thủy, kính thiên văn, máy điện thoại, dụng cụ nghề in, phong vũ biểu, máy phát điện, các loại hóa chất, các sách hàng hải và điện khí.

Năm 1868 thuê kỹ thuật gia nước ngoài về dạy cho học sinh, đồng thời buộc các quan dạy học phải thường xuyên dạy học trò cách điều binh khiển tướng, thao lược, kiến thức về nông điền, thủy lợi. Triều đình Huế còn khuyến khích việc học ở nước ngoài, quy định chặt chẽ từ năm 1878 với chế độ trợ cấp kinh phí 5 năm cho học sinh để đi học các nghề đóng tàu, đúc súng, chế tạo binh khí, khai mỏ... và khi về được công nhận tương đương tú tài, cử nhân và bổ làm quan. Năm 1879 triều đình cử người sang học trường cơ khí Toulon ở Pháp, đến cuối năm lại gửi 20 học sinh sang Tây Ban Nha học kỹ nghệ (nhưng đến Sài Gòn thì bị Pháp chặn lại). Năm 1881 có 12 học trò được cử sang Hồng Kông để học trường kỹ nghệ của người Anh...

Để chiêu mộ nhân tài, từ tháng 7-1858 nhà nước dụ cho địa phương tiến cử người hiền. Tháng 5-1861 qui định người tài gồm 10 khoản là thạo binh pháp, mạnh hơn người, võ nghệ xuất chúng, biết thiên văn, tinh địa lý, cơ biến tình huống, ăn nói linh lợi, nghề thuốc giỏi, nghề thám thính hay, kỹ nghệ khéo léo. Từ 1870 bộ Lễ sáng lập chương trình gởi học sinh miền Trung vào Saigon học tập sinh ngữ Pháp và Anh, nhưng kết quả cũng giới hạn vì không được ủng hộ nhiều bởi dân chúng vì tinh thần bài ngoại và chống Pháp vẫn là mục đích chính của các sĩ phu và quan lại bảo thủ chủ chiến, đôi khi còn đổ lỗi hoàn toàn cho giáo dân Kitô mà họ nỗ lực chống phá. Tháng 6-1871 lại kêu gọi quan lại tiến cử người tài theo 8 hạng: đức hạnh, tài trí, giỏi trị dân, giỏi trị binh, giỏi thương thuyết, giỏi lý tài, thông văn học, kỹ nghệ khéo léo, biết làm đồ khí vật hay tinh thông nghề thuốc, nghề bói, coi thiên văn và làm lịch. Tháng 2-1873 qui định tiến cử cả những người biết tiếng nước ngoài. Từ tháng 5-1876 qui định toàn dân đều được quyền tiến cử người tài không hạn chế, đó cũng là đỉnh điểm của sự chiêu mộ hiền tài của triều đình.

Về quân sự, ý thức thua kém phương Tây khiến triều đình Nguyễn cũng có những cải tiến nhằm nâng cao sức mạnh quân đội, như mua thêm tàu hơi nước và sắm sửa, rèn đúc súng ống, như tháng 9-1865 mua tàu đồng lớn hiệu Mãn Thỏa; tháng 4-1869 cử người sang Hạ Châu tìm mua tàu máy; tháng 5-1870 mua tàu đồng máy hiệu Đăng Huy; tháng 10-1872 mua tàu máy hơi nước của Đức ở Hồng Kông đặt tên Viễn Thông; tháng 12-1874 nhờ người Pháp mua thêm tàu máy nói là để đánh giặc biên; tháng 4-1882 cử người sang Hồng Kông đặt làm các tàu máy hơi nước hạng trung...

Vũ khí cũng được triều đình quan tâm sản xuất, mua sắm, như tháng 11-1869 cho các địa phương tìm người biết chế đạn trái phá sung vào quân đội, mở Cục Công xảo tại Sở Đốc công tập trung người biết chế máy móc tàu hơi nước, máy cưa, nấu đồng đúc súng đến sản xuất; tháng 12-1872 cho tỉnh Nghệ An đúc 500 khẩu thần công, 2000 súng điều thương; tháng 12-1882 cử quan Lạng Sơn qua Hồng Kông mua 200 khẩu súng Tây và 2 rương thuốc súng cho quân đội. Tháng 12-1875 triều đình cho dịch 16 quyển sách Tây nói về tri thức kỹ thuật quân sự mới để dạy cho quân đội như “Cổ kim võ bị”, “Binh thư tập yếu”, “Thần lao thư”, “Chế phá tử đạn phát hỏa”, “Ky mã pháo thủ luật pháp thư”, “Bộ binh luật pháp”, “Thao luyện kỵ mã binh luật pháp thư”, ““Tây thư quốc ngữ luật lệ”¹.

Đến tháng 1/1873 các quan ở Nha Thương Bạc cũng xin mở 3 cửa biển để thông thương (như tụ dân ở bờ biển thì tăng cường lực lượng phòng thủ đất nước; tập trung các nơi buôn bán gần biển thì liên lạc và tiếp ứng với nhau dễ, có khả năng ngăn ngừa giặc biên, đội thủy quân chiến thuyền của vùng biển có thể bảo vệ đội thuyền vận tải khi có giặc biên; tích tụ của cải trong dân, bố trí binh lính ngay trong những người làm nghề buôn bán để sẵn sàng đối phó khi có giặc;

đẩy mạnh buôn bán với nhau sẽ làm cho tin tưởng lẫn nhau, qua đó thông hiểu được tình hình nước ngoài. Ngoài những cố gắng cải cách nói trên, triều Nguyễn còn có nỗ lực chiêu mộ dân chúng khẩn hoang, lập đồn điền, đặt các nha sơn phòng miền núi để tích chứa lương thực, vũ khí, chuẩn bị lực lượng quân sự làm chỗ dựa lâu dài cho cuộc chiến tranh chống Pháp.

Những việc làm trên nói lên rằng nhà Nguyễn không hề chối bỏ yêu cầu canh tân của các nhà yêu nước, cũng không phải là những việc cón con không đáng kể, sự tốn kém kinh phí cho chừng ấy công việc cũng không hề nhỏ. Nhưng chừng đó vẫn chưa cho thấy triều Nguyễn triển khai cải cách trên qui mô lớn, mức độ thực hiện cũng mang tính thăm dò hơn là quyết tâm đạt bằng được mục đích, một số nội dung chỉ làm chiếu lệ, nửa vời... Kết quả là trào lưu cải cách rầm rộ đã không thể thay đổi định mệnh của lịch sử, sự thất bại của triều Nguyễn như là một điều không thể khác hơn..

Nhìn lại sự thất bại của các đề nghị canh tân đất nước do Nguyễn Trường Tộ khởi xướng, Hầu hết các đề xuất cải cách, canh tân đất nước và các kế hoạch cụ thể, khẩn cấp của Nguyễn Trường Tộ đệ trình những năm cuối đời đều được triều đình vua Tự Đức bàn đi tính lại. Nhưng hầu hết các đề xuất của ông đều không được triều đình sử dụng. Nguyên nhân chính là bối cảnh chính trị - xã hội đương thời thiếu những điều kiện quan trọng để thực hiện các biện pháp, kế hoạch canh tân của ông. Vua Tự Đức và triều đình Nhà Nguyễn còn mang nặng tư tưởng thủ cựu, lạc hậu, xử lý vấn đề Nam kỳ một cách lúng túng, bẽ tắc.

Bản thân ông cũng chính là bi kịch điển hình nhất cho “thân phận người Công giáo” đương thời. Không khí bài Công giáo vẫn còn nặng nề. Những nghi kỵ, thù nghịch xã hội giữa hai khối lương - giáo ngày càng tăng theo mỗi bước chân xâm lược của kẻ thù. Một số ý kiến còn cho rằng, những đề xuất cải cách của ông còn thiếu tính giai cấp, không đặt ra một số vấn đề như: chia ruộng đất cho nông dân, giảm tô cho tá điền, miễn thuế cho người nghèo... nên không được nhân dân ủng hộ. Cuộc đời ngắn ngủi 41 tuổi của Nguyễn Trường Tộ và khát vọng canh tân đất nước của ông qua 58 bản điều trần tuy chưa thành hiện thực nhưng đã để lại cho chúng ta nhiều bài học quý giá trong sự nghiệp đổi mới toàn diện đất nước ngày nay. Nguyễn Trường Tộ chủ trương cải cách toàn diện trên các lĩnh vực kinh tế, tài chính, giáo dục, quốc phòng, ngoại giao, văn hóa, phong tục. Ông cho rằng theo thời, tùy thời và phải xuất phát từ thực tế. Không thể hoài cổ như Nho giáo, mà mọi suy nghĩ và hành động phải hướng vào hiện tại và tương lai.

Tuy nhiên, những đề nghị cải cách của Nguyễn Trường Tộ lại gặp phải hạn chế khi ông chưa nhận thấy rõ đã tâm xâm lược cướp nước của thực dân Pháp. Ông cũng đã đánh giá sai thực chất của giáo sĩ phương Tây, những người lợi dụng đức tin để phục vụ cho mưu đồ xâm lược của thực dân. Trong khi đó, Nguyễn Trường Tộ lại đánh giá quá cao vũ khí và dũng khí của quân xâm lược. Ngược lại, với quân dân Việt Nam, ông lại đánh giá thấp tinh thần yêu nước, ý chí quật khởi — cái đã được hun đúc từ ngàn đời. Nguyễn Trường Tộ cũng không thấy được những yêu cầu cấp thiết của quần chúng nhân dân, đó là yêu cầu giảm dịch, bớt tô, có ruộng cày, cho nên những đề nghị cải cách của ông đã không đề cập đến những yêu cầu đó.

Nguyễn Trường Tộ là nhà tư tưởng tiêu biểu nhất vào cuối thế kỷ XIX. Nguyễn Trường Tộ là một nhà cải cách, ông coi “*ngôi vua là quý, chức quan là trọng*”, không muốn thay đổi chế độ quân chủ mà muốn có một người cầm quyền đủ khả năng dẫn dắt muôn dân tiến hành canh tân đất nước. Nguyễn Trường Tộ cũng nhận thấy vai trò của pháp luật và cho rằng, vua cũng

nên tự hạ mình để ghép vào vòng pháp luật. Ông viết: “*Bê trên lo giữ pháp độ, lo việc nước thì chỉ dùng người hiền, đã theo công lý giữ pháp luật thì trên sẽ hợp điển chế không ai dị nghị, sự nghiệp không suy đốn*”. Như vậy, trong quan điểm của Nguyễn Trường Tộ, những yếu tố của tư tưởng dân chủ đã xuất hiện rất sớm, đan xen tồn tại với quan điểm Nho giáo, phản ánh sự dao động tư tưởng khi hệ tư tưởng cũ lung lay, hệ tư tưởng mới quá lạ đối với sĩ phu vì “ngôn hà quá cao”.

Tóm lại, sự xuất hiện của trào lưu canh tân đất nước ở giai đoạn cuối thế kỷ XIX cho thấy, đây là “phương thuốc” cho một thời kỳ nguy cấp của lịch sử dân tộc cuối thế kỷ XIX mà Trần Tiễn Thành cùng Phạm Phú Thứ cùng chia sẻ vận động với triều thần và vua. Nguyễn Trường Tộ là một trí thức có tư tưởng canh tân xuất sắc ở nước ta thế kỷ XIX. Tư tưởng canh tân của Ông đã vượt xa tầm suy nghĩ của giới trí thức Nho học Việt Nam lúc bấy giờ, nó góp phần thức tỉnh lương tri, lòng dũng cảm và tinh thần yêu nước thương dân của người Việt Nam. Những tư tưởng canh tân của Nguyễn Trường Tộ tuy không được triều đình nhà Nguyễn thực thi đúng mức nhưng vẫn mang tính thời sự và để lại nhiều bài học có giá trị thực tiễn cho đến nay.

Nguyễn Lộ Trạch (1853-1898) là một trong 5 người con trai của Tiến Sĩ Nguyễn Thanh



Oai, Thượng Thư Bộ Hình và là con rể của Tiến Sĩ Trần Tiễn Thành, Thượng Thư Bộ Binh dưới triều vua Tự Đức được xem là một nho sĩ nổi chí lớn của Nguyễn Trường Tộ và phản ảnh chí hướng canh tân của Trần Tiễn Thành. Tìm hiểu về cuộc đời của Nguyễn Lộ Trạch, cùng hành trạng lập thân của ông. không đâu bằng lời kể của người con gái Nguyễn Thị Nghiênn về cha mình trong sách xuất bản bởi Anh Minh 1966. Ông sinh ngày 15 tháng 2 năm 1853 (có tài liệu ghi năm 1852), mất năm 1898, tên tự là Hà Nhân, hiệu Kỳ Am, biệt hiệu Quý Ưu (còn có các biệt hiệu khác như Hồ Thiên cư sĩ, Bàn cơ điều đồ...). Quê gốc là làng Kế Môn, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên (nay là xã Điền Môn - Phong Điền - Thừa Thiên Huế) nhưng Nguyễn Lộ Trạch được sinh tại Cam Lộ (Quảng Trị). Theo Nguyễn Huệ Chi (Từ điển văn học, nhà xuất bản Thế giới, 2004) thì tổ tiên Nguyễn Lộ Trạch trước ở vùng Thanh - Nghệ - Tĩnh ngày nay, theo Nguyễn Hoàng vào khai phá Thuận Hóa (thế kỷ XVI).

Ông thuộc dòng dõi “danh gia thế phiệt” - cha là Tiến sĩ Nguyễn Thanh Oai (đỗ tiến sĩ 1843 thời vua Thiệu Trị cùng khoa Phạm phú Thứ), từng giữ nhiều chức vụ quan trọng trong triều đình như Tổng đốc Ninh Thái (Bắc Ninh và Thái Nguyên), quyền Thượng thư bộ Hình... Khác với giới sỹ phu đương thời, Nguyễn Lộ Trạch không tham dự các kì thi mà chỉ chú tâm vào tính ứng dụng của khoa học. Do tính cách phóng khoáng, thích ngao du thiên hạ, kết bạn với những văn thân sỹ phu, người cùng chí hướng. Nguyễn Lộ Trạch lại không màng đến đường sỹ hoạn, chỉ lưu tâm đến việc thực học, thế nên báo “Tiếng dân” số 424 ngày 3/10/1931 có ghi lại lời cụ Nguyễn Thượng Hiền (1868-1925) khi viết về tiểu sử của ông là “Đương lúc bây giờ, sỹ phu trong nước toàn xu về lối học cử nghiệp mà Tiên sinh hay nói chuyện Âu-Mỹ nên người ta cho là cuồng và tặng cho cái danh hiệu là “Cậu Âm tàng tàng”.

Ngay từ nhỏ, Nguyễn Lộ Trạch đã nổi tiếng là một thanh niên hiếu học và thông minh xuất chúng. Ông học rộng, biết nhiều, nhưng không chịu theo đuổi con đường cố gắng học hành đỗ đạt để ra làm quan, vinh thân phì gia. Ông là một người yêu nước, nhưng quá lý tưởng. Chính hai người cha kề cận này, đã giúp ông hấp thụ được những tư tưởng canh tân, qua hai kho sách vở tân thư mà hai vị tiến sĩ này sở hữu và những bản điều trần của Nguyễn Trường Tộ còn lưu

lại: phải canh tân, phải tự lực tự trị thì mới có hy vọng thoát khỏi ách đô hộ của thực dân. Ở vào hoàn cảnh của ông, là con trai của một vị quan đại thần: tiến sĩ Nguyễn Thanh Oai, mà cũng vừa là con rể của một vị đại thần đương triều: quan phụ chính Trần Tiên Thành, thì chắc hẳn với trí thông minh và tài học của ông, con đường hoạn lộ phía trước sẽ rộng mở thênh thang.

Vậy mà không, “cậu âm tàng tàng” đã không hề mơ tưởng đến cảnh “áo mũ xênh xang”, “vinh thân phì gia” như thân phụ và nhạc phụ của mình. Ông đã chọn cho mình con đường đi khác, bởi trước mắt ông, đất nước đang bị xâm lăng, nhân dân đang trở thành nô lệ. Cái sở học từ chương, khoa cử đương thời của nhà Nho đã quá lạc hậu, lỗi thời, không giúp ích gì cho dân cho nước trước họa xâm lăng của ngoại bang. *“Dưới con mắt của Ông, cái học từ chương của các nhà Nho đã quá lỗi thời, về lẽ lỗi thi cử của triều đình nhà Nguyễn không đào tạo ra được những nhà trí thức kinh bang tế thế, có khả năng giúp vua, cứu nước thoát khỏi nạn xâm lăng của thực dân Pháp. ông đã bỏ ra rất nhiều thì giờ nghiên cứu tình hình tình hình quân sự và chính trị trên thế giới, đặc biệt là các nước Anh, Pháp, Bồ Đào Nha, Đức, Nga, Mỹ, Trung Hoa và Nhật Bản. Nhờ được tiếp cận với hai tủ sách có nhiều sách quý của thân phụ và của nhạc phụ, Nguyễn Lộ Trạch đã đọc được nhiều sách vở, tài liệu khoa học, chính trị và lịch sử của nhiều quốc gia trên thế giới. Đặc biệt các bản điều trần của Nguyễn Trường Tộ đã thu phục ông và thôi thúc ông hăng say học hỏi và tìm mọi cách giúp vua, cứu nước, theo gương nhà ái quốc Nguyễn Trường Tộ”*. Trích từ “Sơ lược về làng Kế Môn, tổ Kim Hồn Việt Nam và Thiên tài Nguyễn Lộ Trạch” bài của GS Nguyễn Thanh Trang.

Năm 1872 sau khi ông Tộ mất, Trần Tiên Thành đã gả một trong những người con gái của ông tên Nhàn, 17 tuổi cho Nguyễn Lộ Trạch, 20 tuổi. Trần Tiên Thành liền thôi luyện Trạch chí hướng canh tân của mình để tiếp nối con đường của ông Tộ qua các các sách báo chí tại nhà và văn phòng. Các sách vở tân thư, những đề án canh tân tự cường và những sách khoa học phương Tây bằng Hán ngữ như “Dinh hoàn chí lược”, “Thiên hạ quan quốc lợi bệnh thư”, “Bác vật tân biên”... là những sách mà học giả đương thời ít ai để mắt, nhưng ông nhờ thông minh hiểu biết nhiều nên để tâm đến, nhất là những bản điều trần của Nguyễn Trường Tộ nên Nguyễn Lộ Trạch chịu tác động rất mạnh bởi tư tưởng canh tân. Nguyễn Lộ Trạch và Trần Thị Nhàn ở với nhau được 8 năm, có 3 người con trai đều chết sớm nên sau đó hai người ly dị vào năm 1880. Dù không còn là con rể nữa, nhưng ông Trạch vẫn được ông Trần Tiên Thành quý mến, thường xuyên bàn bạc về thời sự, xem như người nối chí của Nguyễn Trường Tộ dù hai người không “sống cùng thời”.

Qua 3 bản điều trần, Nguyễn Lộ Trạch không trình bày một hệ thống cải cách có tính chất toàn diện như Nguyễn Trường Tộ mà chỉ tùy theo tình hình trước mắt mà nêu những biện pháp thực tiễn ứng phó kịp thời để chặn đứng sự sụp đổ có thể trông thấy. Chính vì vậy sau hòa ước 1877 năm Tự Đức thứ 30 (năm 1877), lúc mới 25 tuổi nhân sự kiện triều đình Huế tổ chức kỳ thi Hội với đề thi: Sứ Pháp vào châu, hòa hiếu hợp lễ, Nguyễn Lộ Trạch tuy không dự thi, đã dâng Thời vụ sách I (thượng) (Kế sách đối với thời cuộc), vạch trần bộ mặt giả nhân nghĩa, vờ nghị hòa của người Pháp, đồng thời đề ra chủ trương “*gấp lo tự lực tự cường*”. Đặt tên cho điều trần của mình là “Thời vụ sách”, ông muốn nói rằng đây là những biện pháp có sách lược cứu nguy cấp thời trước mắt. Sau khi nói rõ tình hình địch, ông đã thấy là quá muộn để có thể tiến hành những cải cách lâu dài, nhưng ông vẫn chủ trương hết sức cố gắng “*cứu vãn sau khi việc đã xảy ra*” hơn là “*chần chừ khiếp sợ*” để cho “*cái khó càng khó mà việc đời không còn*”.

có ngày có thể làm gì được nữa”. Ông đề xuất biện pháp tức thời rằng: *“Nên biết cái mạnh của người ta được làm nên có phương pháp, cái yếu hèn của mình là chất chứa đã lâu đời. Nay đổi hẳn cái tích tệ suy nhược lâu nay mà gắng đi theo con đường tự cường, dầu thua mà có mong ngày thành công. Nên phương thuật ngữ ngoại nói rõ ra thì nhiều điều mục, mà nói tóm lại chỉ rút trong hai chữ “tự trị” mà thôi”*. Lời lẽ “Thời vụ sách” thiết tha mong mỏi *“ta hãy nắm được cái nẻo làm cho giàu nước mạnh binh, dân sanh ngày thông thả, biên cương càng vững bền, mới lo toàn đến việc chế ngự”* *“Muốn khôi phục nước nhà mà không ưu cầu phần phát, không khi nào làm được”*. Bản Thời vụ sách đã gây tiếng vang lớn trong giới sĩ phu nhưng không được triều đình quan tâm đến.

Thời vụ sách thượng được viết sau hòa ước Giáp Tuất 1874 có 3 năm, tức là lúc quân Pháp đã nuốt gọn sáu tỉnh Nam kỳ và bước đầu đặt chân thôn tính cả nước ta. Ông đề nghị vua Tự Đức gấp rút canh tân đất nước và cải tổ quân đội để kịp thời đối phó với âm mưu thôn tính Việt Nam của thực dân Pháp. Trước áp lực của Pháp, năm 1874, triều đình Huế đã ký hòa ước nhường nốt 3 tỉnh miền Tây cho Pháp nhưng tham vọng của Pháp muốn tiến xa hơn, sẽ chiếm luôn xứ Bắc kỳ để tiện việc giao thương với Trung Hoa. Ông nhận thấy các quan trong triều quá nhu nhược, đa số chủ trương nhượng bộ Pháp để cầu hòa hoặc cầu viện Trung Hoa. Cả hai con đường đi đều bất lợi cho Việt Nam theo đúng chí hướng của nhạc phụ mình.

Thời vụ sách thượng biểu hiện những lo âu trăn trở của người trí thức trẻ tuổi không thể im lặng ngồi yên trước thảm họa của dân tộc sắp xảy ra, trong khi kẻ cầm quyền lại đang say sưa tự mãn, mất cảnh giác trước âm mưu của giặc. Một nét đặc sắc của Thời vụ sách thượng là quan niệm về chiến – thủ – hòa rất đúng đắn. Lúc này phái chủ hòa đang thắng thế, phái chủ chiến gặp khó khăn. Nguyễn Lộ Trạch phê phán kịch liệt quan niệm chủ hòa mà không chiến, Ông cũng không tán thành chủ trương chỉ thủ một cách bi động của một số võ thần. Ông không tách rời chiến – thủ – hòa ra, mà phân tích quan hệ tương hỗ giữa chiến – thủ – hòa một cách hết sức sáng suốt để đi đến đích cuối cùng là đánh địch và thắng địch. Có thể nói quan điểm chiến lược của Nguyễn Lộ Trạch lúc này là chiến để thủ, và trên cơ sở thủ vững chắc mới có thể thực hiện chữ hòa để tự cường tự trị. Trong tình hình hiện tại, xét đơn thuần về quân đội và vũ khí thì có sự chênh lệch quá xa giữa địch và ta. Nguyễn Lộ Trạch chủ trương khắc phục chênh lệch đó, bằng cách học lấy cái sở trường của địch, tức là tàu và súng để thể hiện đại hóa quân đội ta “làm cách nào cho thê và lực ngang với họ”. Ông mạnh dạn đề nghị phòng thủ tích cực trên biển để hạn chế sở trường của địch, chứ không nên cố thủ một cách thụ động.

Bàn luận chiến – thủ, Nguyễn Lộ Trạch không phải hoàn toàn duy ý chí, vì ông đặt nó trên cơ sở tự cường tự trị, nước giàu dân mạnh, và coi đó là bí quyết thành công: *“Về cách chống giặc, nói rõ ra từng mục thì rất nhiều, nhưng điều quan trọng nhất chẳng qua chỉ một tiếng “tự trị” mà thôi”*. Với Thời vụ sách thượng, Nguyễn Lộ Trạch đã thể hiện một nhãn quan sáng suốt, tầm nhìn xa rộng, một khiếu suy nghĩ mới lạ và nhiệt tình yêu nước của mình. Tiếc thay ý kiến của ông đã không được triều đình tiếp thu. Tuy vậy ông không nản chí mà vẫn tiếp tục theo dõi thời cuộc và có dịp là trình bày những điều mình suy nghĩ trăn trở và đề ra biện pháp khả dĩ cứu nguy cho đất nước.

Cùng quan niệm cần mở rộng ngoại giao với các nước Âu - Mỹ để chống Pháp còn có **Nguyễn Hiệp**. Năm 1879 sau chuyến đi sứ ở Xiêm về Nguyễn Hiệp phân tích với vua Tự Đức rằng nước Xiêm (tức Thái Lan) trước kia có người Bồ Đào Nha đến buôn bán, nên biết rõ về

tình hình các nước phương Tây. Đến khi người Anh đến xin thông thương, Xiêm lại chủ trương hoà với nước Anh nên họ không đánh chiếm, qua lại giao tiếp không trở ngại gì cả, mà nước Xiêm vẫn giữ chủ quyền, nước ngoài không ai hiếp chế được. vì thế đã không mất đất mà lại được giảng hoà với nhiều nước (Pháp, Ý, Đức, Mỹ, Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha, Hà Lan, Anh).

Đầu năm 1881, quan Tu soạn ở Hàn Lâm Viện là **Phan Liêm (1833-1896)** hay là Phan thanh Tông, tên chữ Liêm, tự Thúc Thanh, con thứ ba của đại thần Phan thanh Giản dâng sớ đề nghị triều đình cho mở các thương cuộc, chung vốn lập hội buôn, đẩy mạnh việc khai mỏ, cử người đi học ngoại ngữ và kỹ nghệ ở nước ngoài. Cũng với tư tưởng đó, năm 1882 sau khi đi sứ ở Hồng Kông về, quan Khoa đạo **Lê Đĩnh (1847-1920)** người làng La Kham huyện Điện Bàn tỉnh Quảng Nam, là thân phụ của bác sĩ Lê đình Thám và Lê đình Dương tâu với vua Tự Đức rằng các nước phương Tây giàu mạnh chẳng qua nhờ việc buôn bán và phát triển quân sự, dùng quân sự để hỗ trợ việc thương mại, dùng thương mại để phát triển quân đội, nên chính đôn việc thông thương là điều hết sức cần kíp. Nước Nhật Bản nhờ bắt chước phương Tây tiến hành thông thương khắp nơi. Nước Trung Hoa cũng làm theo cách này mà dân được cường thịnh. Nước Nam ta vốn sản vật cũng nhiều (như các mỏ vàng, bạc, đồng, than...), người thông minh cũng đông, nếu gắng sức mà phấn đấu thì sự giàu mạnh chắc cũng chẳng khó khăn gì; hiềm vì chỉ chuộng thơ văn và quá câu nệ trong cách thực hiện nên không phát triển lên được... 1

Vào cuối đời của mình, đầu năm 1882 Trần Tiễn Thành qua Cơ mật viện cố gắng vận động để Nguyễn Lộ Trạch được xuất dương du học Hồng Kông và hoạt động để tạo áp lực ngoại giao lên chính phủ Pháp vào lúc tình hình quốc nội trở nên nghiêm trọng sau khi mất Hà Nội. Nguyễn Lộ Trạch đã gửi thư cho Trần Tiễn Thành, có ý nhờ nhắc nhở triều đình “*phải biết tự cường, tự trị, đồng thời phải biết mật giao với các cường quốc thù địch của Pháp như Anh, Đức... để làm thế chân vạc kiềm chế Pháp*”. Trong bức thư này viết trước Thời vụ sách hạ mấy tháng, Nguyễn Lộ Trạch xin nhận lấy trách nhiệm khó khăn là đi giao thiệp với nước ngoài. Tuy nhiên, vua Tự Đức đã phê là “*ngôn hà quá cao*” (lời nói cao, đại ngôn) và sự việc du học không thành vì bị từ chối. Vua quan vẫn cứ chủ trương nhượng bộ thực dân Pháp và mặt khác muốn cầu viện Trung Quốc, trong khi nước này vẫn đang bị các cường quốc Âu châu xâm xé tan tành. Ngoài ra cố gắng vô vọng cuối cùng là Trần Tiễn Thành đã thất bại trong việc trình bày tình hình yếu kém của Trung Hoa để phản kháng việc gởi phái đoàn đi cầu viện Trung Hoa của phái chủ chiến. Trần Tiễn Thành liền xin nghỉ hưu.

Tháng tư năm 1882 nhân sự kiện thực dân Pháp đánh thành Hà Nội (lần thứ hai). Quân Pháp tiến ra Bắc Kỳ, hạ thành Hà Nội, rồi tấn công Nam định. Hòa cuộc coi như không còn, chiến tranh bùng lên dữ dội ở các tỉnh Bắc Kỳ. Nguyễn Lộ Trạch được gọi ý viết điều trần đề hiến kế cứu nguy. Thời vụ sách hạ đã ra đời trong hoàn cảnh ấy bao gồm tư tưởng của Nguyễn Trường Tộ và thêm một bản văn bàn về việc du học kỹ thuật và vận động chính trị. Lúc bấy giờ người Pháp đã củng cố được nền cai trị vững mạnh từ Nam chí Bắc nên ông đã đưa ra nhận định: “*Đại thế ngày nay không như trước nữa, ngày trước có thể làm mà không làm, nay muốn làm gì thì làm không kịp*”. So với hồi viết Thời vụ sách thượng lúc 5 năm trước thì tình hình đã biến chuyển khác rồi. Chiến tranh tái phát, nội tình đất nước càng rối ren, đánh giữ đều hết sức khó khăn, nguy cơ mất toàn bộ lãnh thổ đã xuất hiện. Tuy vậy Nguyễn Lộ Trạch vẫn cố gắng đề nghị lên triều đình những phương sách hành động tích cực để cứu vãn tình thế. Trong tình hình rối ren phức tạp, phe chủ hòa võ mộng, không còn dám khoe khoang phép lạ làm cho “*thiên hạ tự*

nhiên vô sự... không phải lo lắng gì?” như trước, nhưng lại chỉ *“ngồi nhìn mà than thở, buông xuôi bất lực”* mà thôi. Còn phe chủ chiến, có người lại liệu lĩnh định *“thu thập tàn lực quyết chiến một phe”*. Nguyễn Lộ Trạch phê phán cả hai loại chủ trương sai lầm ấy. Để đối phó với tình hình cực kỳ khó khăn, ông đề nghị 5 biện pháp tích cực có tính chất cứu nguy có một tầm nhìn chiến lược Nguyễn Lộ Trạch tiếp tục dâng bản Thời vụ sách II (hạ) nêu lên sách lược cứu nước khẩn trương gồm 5 điều:

1/ Dời kinh đô về Thanh Hóa lấy chỗ địa thế hiểm yếu để giữ vững gốc nước. Xứ Thanh được Nguyễn Lộ Trạch nhìn nhận như một vùng đất địa - chính trị đặc biệt, hiểm yếu, có thể xây dựng thành kinh đô thứ hai, cùng với Huế tạo thành thế ỷ dốc (ứng cứu lẫn nhau - TG), góp phần “bền vững gốc nước”. Dựng “Bắc kinh” (tức kinh đô phía Bắc) xong hãy bàn đến chuyện “sửa trong dẹp ngoài”. Dời kinh đô về Thanh Hóa, lấy chỗ địa thế hiểm yếu để giữ vững gốc nước. Khi phân tích vị trí của Kinh thành Huế, Nguyễn Lộ Trạch cho rằng: Kinh thành Huế nằm gần bờ biển, rất dễ bị tàu Pháp uy hiếp, lại chẳng có gì để chống đỡ, chi bằng nên xây dựng một kinh đô thứ hai ở Thanh Hóa, bởi Thanh Hóa *“tiến tới có chỗ hành vi, mà khứ lui giữ cũng đủ chỗ bền vững, về binh đủ sức phòng vệ, mà phân lương thực cũng đủ tự cấp... Ba điều cần cho một quốc đô là: địa điểm, binh lực và tài lực... Ở nước ta mà địa thế gồm ba điều lợi trên, tôi (Nguyễn Lộ Trạch) ngắm được tỉnh Thanh Hóa”*. Với con mắt nhìn của Nguyễn Lộ Trạch, ông cho rằng Thanh Hóa có nhiều lợi thế về kinh tế, chính trị, quân sự trong thời điểm mà Phú Xuân không có. Ông dâng kế sách này lên vua nhưng không được thi hành.. Có thể nói đây là suy nghĩ táo bạo, sáng suốt của Nguyễn Lộ Trạch mà các nhà cải cách đương thời chưa ai nêu lên được.

2/ Tích lũy gạo tiền để có đủ lương thực . Việc cần thiết như việc tài chính, không thể lấy chữ “bản lý” (lý luận của kẻ nghèo) mà bỏ qua, ngồi chịu cái nạn cùng khốn, túng thiếu. Lập đồn điền ở các vùng rừng núi phía Bắc. Chọn lọc quân tinh nhuệ ở lại phòng thủ các đồn lũy, số còn lại đưa đến các đồn điền trên để làm ra lương thực. Trong tình hình thời chiến, vấn đề lương thực để nuôi quân được đặt ra hàng đầu. Nếu quân lính ốm đói thì sẽ không có tâm lực để đánh giặc. Do vậy, Nguyễn Lộ Trạch đã đề ra chủ trương đồn binh, phát triển nông nghiệp, cày cấy tự nuôi để làm giàu. Trong đó ông chú ý đến quyền lợi của những người lao động. Cũng trong đề nghị này ông muốn thay đổi quan niệm “nông bản thương mạt” bảo thủ để thay vào đó chủ trương buôn bán với nước ngoài vừa làm kinh tế vừa xem xét học tập “tìm điều bổ ích cho đất nước phú cường”.

3/Luyện binh thường xuyên và mua sắm vũ khí mới.- Huấn luyện đồn binh: muốn có quân đội cho hùng cường, trước phải làm cho dân giàu, mà dân giàu không ra ngoài hai điều cần thiết là “nuôi” và “dạy” mà thôi! Ông không những công nhận kỹ thuật của phương Tây đạt đến trình độ tinh xảo mà còn muốn mình cũng nên tìm cách để học họ. Trong “Thời vụ sách hạ” ông nói: *“Vị như tàu máy, hỏa pháo của phương Tây kỹ thuật hơn hẳn xưa nay, các nước trên thế giới đều học theo, để chế tạo, lúc đầu ở Anh, Pháp, Phổ và kế đến Nhật Bản, sau cùng Trung Hoa. Thế mà mấy chục năm nay nước ta rốt cuộc không có lấy một”*. Quả thực đây là một sự chậm trễ rất tai hại. Với tư tưởng bảo thủ, lạc hậu, nhà Nguyễn không những không muốn học kỹ thuật của Pháp mà lại còn tỏ vẻ coi khinh. Vì học kỹ thuật chẳng qua chỉ là làm ông Nghè, ông Công vinh thân phì gia mà vênh vang với đời. Tư tưởng này đã tạo một tâm lý phổ biến trong xã hội là ít ai muốn đi học kỹ thuật. Do vậy Nguyễn Lộ Trạch đề nghị nên có chính sách khuyến khích ưu đãi nhằm lôi cuốn những người thông minh đi học kỹ thuật. Có thể nói, học kỹ thuật của phương

Tây đề chế ngự kỹ thuật ưu thắng của họ là một biện pháp rất tích cực thể hiện tầm nhìn chiến lược của ông. Chỉ tiếc rằng triều đình phong kiến hủ bại đã không làm được điều đó. Trong mục này Nguyễn Lộ Trạch đã bàn đến việc cải cách quân đội bằng cách trang bị lại vũ khí: *“Tôi xin bỏ hết thứ súng của của ta mà đổi lấy súng mới của Tây dương, mang nhẹ mà bắn mau, đường xa chuyển chiến rất lợi”*. Đặc biệt hơn cả ông đề nghị thành lập quân đội hương dũng ở làng xã, cử người xuống hướng dẫn họ luyện tập nên miễn phu phen, tạp dịch, phòng đến khi quốc sự mới có thể điều động nhanh chóng và công hiệu.

4/Đưa con em tài giỏi ra nước ngoài học khoa học thực nghiệm và cơ khí phương Tây. Nguyễn Lộ Trạch mặc dù là một nhà nho không được trực tiếp tiếp xúc với phương Tây nhưng ông không mang tư tưởng bảo thủ, lạc hậu *“xin chọn con em đại thần cùng bọn Cử nhân, Tú tài hoặc đã ra làm quan, hoặc chưa ra làm quan, chọn người nào có tư chất anh tuấn, cấp hậu lương, hướng cho ra nước ngoài học tập, định trình hạn cho nghiêm và định thưởng thường cho hậu thì tự nhiên người ta vui lòng học tập trong vài năm sẽ có thành tài...”*

5/ Mở rộng ngoại giao với các nước châu Âu, nhất là nước Đức và nước Anh để nhờ ủng hộ, kiềm chế Pháp như cái lối *“hợp tung thời Chiến quốc”*. Đây là một nhận thức nhạy bén phù hợp với những bước tiến của lịch sử. Nhu cầu ngoại giao giữa các nước là vấn đề quốc tế hàng ngày, Nguyễn Lộ Trạch còn chỉ ra mối quan hệ quốc tế sẽ giúp ta có khả năng khai thác sự chế ngự lẫn nhau giữa các nước tư bản và sẽ tạo ra thế quân bình: *“Hiện nay các nước Thái Tây lớn nhỏ giằng nhau, mạnh yếu cưỡng chế nhau cũng như cái lối hợp tung đời Chiến quốc”*. Đây là cái nhìn thực sự sắc sảo, vì mở cửa giao tiếp chính là khai thông con đường canh tân đất nước để giúp ta tự lực tự cường.

Đến Thời vụ sách hạ thì *“đại thế ngày nay không như trước nữa. Ngày trước có thể làm được mà không làm, ngày nay muốn làm gì thì làm không kịp”*. Do đó chủ yếu Nguyễn Lộ Trạch nêu những biện pháp có tính chất cấp bách trước mắt. Tuy vậy cũng không nên cho là Nguyễn Lộ Trạch chỉ lo cứu nguy trước mắt mà không có cái nhìn lâu dài. Nhiều biện pháp của ông chẳng những để đối phó với tình hình trước mắt, mà còn tạo điều kiện thoát khỏi nguy khốn, làm chỗ dựa cho công cuộc tự cường, tự trị lâu dài, rồi dần dần tiến lên giành thắng lợi cuối cùng. Hơn nữa những biện pháp đối phó đó cũng đòi hỏi phải được đặt trên nền tảng cải cách đổi mới, nghĩa là phải đoạn tuyệt với sự thủ cựu về tư tưởng và thái độ cầu an, sợ dịch vốn ngự trị trong những người cầm quyền thì mới thực sự đã không diễn ra trong đầu óc cũng như trong hành động của vua quan nhà Nguyễn, cho nên điều trần của Nguyễn Lộ Trạch đã bị xếp xó giống như bao nhiêu bản điều trần của Nguyễn Trường Tộ, người đi trước ông và của nhiều người đương thời với ông

So với Thời vụ sách thượng, thì những biện pháp này bao quát hơn, cụ thể hơn và có thể tiến hành ngay. Lúc này Pháp đã xé bỏ Hòa ước Giáp Tuất (1874) nên không còn cái gì có thể ràng buộc triều đình trong việc thực hiện các biện pháp tự vệ, do đó mà có những điều cấm kỵ trước đây như học kỹ thuật, ngoại giao rộng rãi đã được đề cập đến như những khả năng có thể thực hiện được. Tuy là biện pháp cụ thể, nhưng Thời vụ sách hạ vẫn cho ta thấy tầm nhìn chiến lược của Nguyễn Lộ Trạch. Nguyễn Lộ Trạch không chỉ đề xuất sách lược chung mà còn dự kiến khá cụ thể điều kiện thực hiện.

Trong Thời vụ sách hạ lần này ông nói tiêu chuẩn cụ thể hơn trong việc chọn người bí mật

ngoại giao, cách thức tiến hành cũng như thế : “*Tôi xin hãy chọn người nào biết giữ gìn tiết tháo và chưa từng vinh hiển (...), dùng danh nghĩa là người đi buôn, cấp nhiều tiền của để làm phí tổn cho việc giao du rộng rãi, nội trong một hai năm tất phải có kết quả để báo mệnh triều đình*”. Hy vọng nhiều vào chủ trương này, nhưng đầu óc sáng suốt của nhà chiến lược Nguyễn Lộ Trạch không bao giờ cho rằng chỉ trông cậy vào sự giúp đỡ của nước ngoài là đủ. Ông cho rằng: “*Sự còn mất của một quốc gia là do chính trị và giáo dục chứ không phải do mạnh yếu, lớn nhỏ. So với Trung Hoa, Nhật Bản tuy là một nước nhỏ, nhưng tương lai sẽ là một cường quốc nhờ chủ trương đổi mới, duy tân của Minh Trị Thiên Hoàng*”. Song, giống như Thời vụ sách (thượng), bản Thời vụ sách (hạ) cũng không được triều đình quan tâm vì tình hình chiến sự dồn dập nên phe chủ chiến lần lần có ưu thế với vua. Cũng như Nguyễn Trường Tộ, ông chủ trương phải tự lực, tự cường, học hỏi những tiến bộ về khoa học kỹ thuật của Tây phương. Ông nhận định rằng Trung Quốc đang bị các cường quốc Âu Châu như Anh, Pháp, Phổ và Hồ Lan xâu xé, tự mình lo cho mình còn chưa xong thì làm sao có thể giúp cho nước khác? Nhưng tình thế nước ta lúc đó đã quá trễ và vua quan nhà Nguyễn cũng không xoay xở được gì nên những lời tâm huyết của ông đã không được cứu xét. Tiếc thay triều đình thuộc các phe phái đối lập đã tình nghi các đại thần thuộc phái duy tân một cách sai lầm là “thân Pháp” “bán nước” để kết quả của các cố gắng vận động không ngừng canh tân này là cái chết của Trần tiến Thành vào năm 1883 cũng giống trường hợp Phan thanh Giản trước đó 1867 hay của nhà cách mạng Trung Hoa Đàm Tự Đông (1865-1898) trong vụ cải cách của vua nhà Thanh Quang Tự 1898.

Vào cuối đời của vua Tự Đức chỉ còn một phương cách duy nhất sau khi vua nhìn thấy nước nhà càng thu nhỏ lại vì bị Pháp chiếm đóng: cầu viện Trung Hoa. Nhân đoàn cầu viện Phạm thận Duật trong bức mật thư gửi riêng cho Lý hồng Chương, Tể tướng nhà Thanh ngày 26-1-1883 (NXT, tr.280), vua Tự Đức ca ngợi chính sách duy tân của Trung Hoa trong việc mở cửa buôn bán với nước ngoài, khuyến khích nghiên cứu học tập những kỹ thuật mới của nền kỹ nghệ phương tây, đồng thời kêu gọi Trung Hoa giúp Việt Nam đánh thắng Pháp với một danh sách xin viện trợ. Vua Tự Đức yêu cầu Trung Hoa tuyển dụng giùm các chuyên viên ngoại quốc, huấn luyện viên quân sự, cung cấp những thiết bị và vật liệu cần thiết chế tạo vũ khí hay chiến thuyền cũng như thu nhận du học sinh Việt nam.

Những điều bàn luận trong mật thư này dường như vua Tự Đức học được một bài học sau Hòa Ước 1874 về việc Pháp cung cấp 5 tàu chạy hơi nước, 100 súng đại bác và 1000 súng trường cùng đạn dược cũng như cung cấp chuyên viên quân sự giúp tổ chức thủy lục quân, chuyên viên về tài chánh và kỹ sư. Nhưng những chiến cụ nhận được của Pháp đều để phé đến hư hại và các chuyên viên kỹ thuật người Pháp bị làm khó dễ nên bỏ ra đi về nước. Trong thư ngày 7-11-1878 gửi cho thống đốc Nam Kỳ Philastre, đại diện Pháp tại Huế viết: “*Chính phủ An nam đã nhận được 2000 khẩu súng, đó là thứ khí giới tạm dùng được, nếu người ta chịu chăm sóc. Ngay bây giờ hoặc một năm sau nữa là cùng, có lẽ không một khẩu súng nào còn dùng được bình thường. Các tàu thủy cũng thế, cái gì cũng vậy cả.*”.

Đây là bài học canh tân vào giây phút cuối đời mà trong bao nhiêu năm vua Tự Đức đã tìm cách từ chối hay không nhất quyết thi hành những kế sách đề nghị của phái duy tân. Khi nhà vua nhận ra nước nhà cần thiết phải thay đổi thật sự và nhìn thấy rõ thực tâm của Pháp thì đã muộn, chỉ còn trông cậy vào thiên triều Trung Hoa mà thôi. Vua Tự Đức cũng đã nhìn xa khi cho đại thần Phạm Phú Thứ sau khi đi sứ về đây tư tưởng duy tân được đặc cách chỉ giáo cho Ứng Chân

từ 16 tuổi. Nên những điều tai nghe mắt thấy lúc đi Pháp với nền văn minh tây phương được Ưng Chân đón nhận thích thú mà tìm tòi học hỏi thêm với Linh mục Thơ với bản tính phóng khoáng không thích gò bó vào nho học. Qua di chiếu, vì xã tắc vua Tự Đức cho biết phải chọn một hoàng tử lớn tuổi đã trưởng thành để lãnh đạo quốc gia trong thời buổi khó khăn này. Ưng Chân đã được chính danh từ lâu cũng như học việc làm vua trong các buổi chiều hay thay mặt vua trong các lễ tế tự quan trọng. Hẳn nhà vua biết Ưng Chân được đại thần Phạm Phú Thứ chỉ dạy, không thích nho học lắm nhưng lại có tinh thần tiên bộ và tính tình phóng khoáng, giao du thân mật với người ngoại đạo và Pháp kiều, và từ khi 25 tuổi đã cố tình học thêm Pháp ngữ và văn hóa tây phương với linh mục Nguyễn Hữu Thơ.

Cho nên lúc vua Tự Đức chọn Ưng Chân làm tự quân, hai ông Tường-Thuyết lập mưu truất ngôi vua mới. Chắc hẳn việc học Pháp ngữ và có tư tưởng tiến bộ, phóng khoáng của Ưng Chân ngoài chương trình của các phụ đạo nho sĩ hay các đại thần được tấu trình lên vua Tự Đức. Huống hồ từ lâu triều đình cũng đã mở lớp dạy tiếng Pháp cho một số người và cử người đi du học ở Pháp, Hongkong, Singapore... Hơn nữa Lm Thơ sau khi công tác tại triều đình trong chức vụ thông ngôn (được Pháp trao Bắc đẩu bội tinh) và tham biện rồi từ chức về Huế phục vụ giáo xứ Huế (do giám mục Caspar cầm đầu) từ năm 1879 đến 1887 (Lm Thơ là chú của Nguyễn Hữu Bài và thầy của Ngô Đình Khả đều qua lớp đào tạo tại Penang và rất thân cận với các giám mục người Pháp). Chính trong thời gian này Lm Thơ là thầy dạy tây học cho Ưng Chân đến lúc trở thành tự quân đưa Lm Thơ làm thư ký riêng. Phe chủ chiến cho rằng đây là một âm mưu của các giáo sĩ Pháp-Việt nhằm gây ảnh hưởng trực tiếp lên vị vua tương lai nên tìm có phé truất.

Cái chết tức tưởi của Trần Tiễn Thành đã đưa đến sự gián đoạn ảnh hưởng của xu hướng đổi mới trong quần chúng và giới sĩ phu trong một thời gian khá dài. Đây cũng là một bài học cho lịch sử qua câu nói của Tào Tháo hay Tào Mạnh Đức thời Tam Quốc : *"Ta không còn binh quyền trong tay, tất sẽ bị kẻ khác hãm hại"*. Nguyễn Lộ Trạch lui về ẩn dật sau khi từ chối cộng tác với triều đình chủ chiến và bắt đầu du thuyết cho chí hướng của mình sau khi chứng kiến và tìm hiểu lý do thất bại của các phong trào Văn Thân (1867-1874) và Cần Vương (1885-1896) của những người con yêu tổ quốc, tuy bông bột, nhất thời, nhưng tất cả đều xuất phát từ lòng yêu nước, sẵn sàng hy sinh vì tổ quốc.

Tháng Giêng năm 1884, Phụ chính Nguyễn Văn Tường mời ông Trạch và Phạm Phú Đường (con trai Phạm Phú Thứ) đến kinh đô Huế bàn việc nước. Để nhắc lại lần nữa những luận điểm cơ bản trong kế sách chống ngoại xâm của mình, khi trở về, Nguyễn Lộ Trạch đã thảo một bức thư có tên là "Dữ Phạm Phú Đường thương Phụ chính đại thần" (Thư đứng tên cùng Phạm Phú Đường gửi Phụ chính đại thần), rồi dâng lên ông Tường. Như trong các bài "Thời vụ sách thượng", "Thời vụ sách hạ" và thư gửi quan đại chính phụ thần Nguyễn Văn Tường, Tôn Thất Thuyết v.v... đều phản ánh mong muốn tìm cách bảo vệ đất nước, duy tân tự cường của ông. Điều này được trình bày khá rõ bằng 5 kế sách trong những bản "Thời vụ sách". Thời vụ sách là sách lược nhằm cứu nguy cấp thời trước mắt. Có nghĩa là tùy theo tình hình trước mắt mà nêu lên biện pháp ứng phó kịp thời để chặn sự sụp đổ có thể trông thấy. Ông chủ trương *"cứu vãn sau khi sự việc xảy ra"* hơn là *"chần chừ khiếp sợ"*. Nguyễn Lộ Trạch luôn luôn nhấn mạnh đến tự cường tự trị, lấy đó làm cái gốc vững chắc, rồi mới bổ sung bằng ngoại viện. Nguyễn Lộ Trạch lui về ẩn dật sau khi từ chối lời mời làm quan của Nguyễn Văn Tường.

Năm 1885, kinh thành Huế thất thủ, vua Hàm Nghi chạy ra Quảng Trị, ban chiếu Cần vương

rồi bị bắt (1888); phong trào Cần vương vấp phải sự đàn áp khốc liệt của thực dân Pháp và tay sai. Nguyễn Lộ Trạch đành ẩn cư song “vẫn không thôi khắc khoải về thời cuộc”. Trước thời cuộc không còn hy vọng gì xoay chuyển được nữa mà sự sụp đổ lại diễn ra đúng như chiều chuyển hướng đã thấy trước và đã cố gắng tìm biện pháp ngăn chặn mà không được, vì triều đình thiên cận uơon hèn, Nguyễn Lộ Trạch ngồi nhà đem điều trần xếp vào thành một tập đặt tên là Quy ưu lục, tự viết bài tựa đề ngày 16 tháng 9 năm Giáp Thân (1884), và lời đề cuối tập sách này. Cả hai bài đều thể hiện nỗi xót xa, đau buồn của người trí thức có tâm huyết, thấy trước được tai họa cho dân tộc, đã cố gắng tìm lối thoát bằng những điều trần gửi lên người cầm quyền mà không được dùng. Cuối cùng chỉ còn lại nỗi uất hận và được tiếng hão là người tiên tri, còn dân tộc thì vẫn bị chìm đắm, bị dày xéo trước gót giày xâm lăng: “*Than ôi ! Ta nhọc nhiều lời, không được dùng đến, mắt thấy buổi khó, kể chẳng ai làm, mà sự đời lại thay đổi như lời ta tiên đoán. Thế thì đời ta, không may may bỏ ích, có tội với đời, chẳng nhiều lắm sao... Những người bàn định việc đời có xúc động khi đọc sách này chăng ? Mi Sơn Tô Lão Tuyên có nói : “Thiên hạ sắp bị tai họa mà ta được tiếng tiên tri , đáng buồn thay !” Ở sách này ta cũng nói như thế !”* Trong bài tựa, ông so sánh những cố gắng của mình như Giả Nghị đời Hán, Trương Cửu Linh đời Đường và Văn Thiên Tường đời Tống : thấy trước được tai họa mà không làm gì được, những điều mình viết đề giúp đời cuối cùng chỉ còn lại như những tác phẩm văn chương. Giọng văn của ông lâm ly mà bao hàm nỗi phẫn uất, xúc động lòng người: “.Trương Quảng Khê vịnh Giả Nghị có câu rằng:

Ngã diệc vị quân trường thái tức

“Trị an” đồ tác Hán văn chương.

Dịch nghĩa :Ta cũng vì ông than thở mãi. “Trị an” một áng văn chương.

“*Ta thường đọc đi đọc lại câu ấy mà rơi nước mắt*”. Viết những dòng này, Nguyễn Lộ Trạch muốn bày tỏ nỗi khổ tâm của mình với hậu thế. Thất vọng, đau buồn nhưng lòng Nguyễn Lộ Trạch không bao giờ nguội lạnh việc đời, ông đi dạo khắp núi sông, giao du với những người cùng chí hướng. Lóp nho sĩ, hậu học có nhiệt tâm nhiệt huyết với đất nước coi ông như bậc đàn anh.

Mặc dù không được người đời biết đến nhiều như Nguyễn Trường Tộ, nhưng những nhận định của ông về tình hình Việt Nam lúc đó và những chủ trương cải cách của ông đã được người đời sau đánh giá là rất sáng suốt và thức thời. Gần suốt một thế kỷ nay, từ cụ Phan Bội Châu cho đến các học giả, trí thức bây giờ, tuy mỗi người một quan điểm, lập trường chính trị khác nhau dù không cùng một tôn giáo đi nữa nhưng khi nghiên cứu về Nguyễn Trường Tộ và Nguyễn lộ Trạch đa số vẫn có những nhận xét tương đồng: hai Ông là những người yêu nước đi tiên phong trong chủ trương cải cách của Việt Nam vào thế kỷ thứ 19. Cụ Phan Bội Châu trong “Việt Nam Quốc Sử Khảo” viết bằng Hán văn xuất bản tại Nhật năm 1908 nói rằng: “*Nguyễn Trường Tộ là một trong những người đặt nền móng “khai hóa” trước tiên cho nước nhà*”. Chính Huỳnh Thúc Kháng đã gọi ông Nguyễn Lộ Trạch là một “*văn hào*” của nền văn hóa Việt Nam.”

Vậy đâu là **nguyên nhân thất bại** của ý tưởng canh tân đất nước của dân tộc Việt Nam nửa sau thế kỷ XIX?

Thứ nhất, yêu cầu cải cách duy tân chỉ thực sự nở rộ từ khi đất nước bị xâm lược và Nam

Kỳ lần lượt rơi vào tay giặc. Điều đó cho thấy động lực của cuộc cải cách chủ yếu là để giữ được nền độc lập trước họa ngoại xâm sau những thất bại về quân sự của triều đình Huế ở Nam Kỳ, hơn là vì mục đích xác lập bước tiến của một trình độ kinh tế-xã hội mới cao hơn trước. Vì lẽ đó, cuộc cải cách không hề có những hậu thuẫn quan trọng về xã hội, con người; thiếu hẳn giai cấp xã hội đủ năng lực tiến hành cải cách, phải dựa vào nhà nước phong kiến để cải cách.

Thứ hai, triều đình nhà Nguyễn đóng vai trò chính của cuộc cải cách, nhưng từ vua tới quan thuần túy mang tư tưởng phong kiến, bản thân là giai cấp phong kiến; trong khi cuộc cải cách có tính chất tư sản này đòi hỏi xã hội phải có bước chuyển của cả hạ tầng cơ sở lẫn kiến trúc thượng tầng theo con đường tư bản chủ nghĩa, bản thân giai cấp phong kiến phải bắt đầu có khuynh hướng tư sản hóa. Chính vì vậy, số đông triều thần nhà Nguyễn đã bị tầm nhìn hạn hẹp và sự thủ cựu chi phối, năng lực bản thân hạn chế, nên chương trình cải cách phần lớn đã bị bóp chết từ trong kế hoạch.

Thứ ba, việc triển khai cải cách phải có sự cộng hưởng của một cộng đồng đã chuyển biến ít nhiều về chất, có sự hỗ trợ của những mầm mống kinh tế mới, có những con người nắm được ít nhiều trí thức khoa học kỹ thuật. Vậy nên triều Nguyễn làm đến đâu đã gặp khó đến đấy, vì không có người biết tổ chức, quản lý, tay nghề không có, kỹ thuật yếu kém; dẫn đến buôn bán không xong, học hành không được, tham nhũng đục khoét, không thể thành công.

Thứ tư, cuộc cải cách chỉ bùng nổ sau khi Nam Kỳ đã mất, tiềm lực quốc gia hao mòn quá lớn, nguồn tài chính cạn kiệt, mất mùa đói kém triền miên, dân chúng nổi lên khắp nơi. Chính vì vậy, sự đầu tư cho cuộc canh tân không đủ, nhiều chương trình học nước ngoài bị bỏ dở nửa chừng, máy móc nhập về không đồng bộ. Sự tồi tệ của nền tài chính đã góp phần đưa ý tưởng cải cách đến sự thất bại.

Thứ năm, việc xâm lược và chiếm Nam Kỳ của thực dân Pháp tuy chưa làm triều đình Huế mất hẳn nền độc lập, nhưng người Pháp có thể lợi dụng ưu thế qua các hiệp ước bất bình đẳng lần lượt ký với nhà Nguyễn để ngăn cản việc triển khai canh tân của nhà Nguyễn. Không ít lần thực dân Pháp đã ngăn không cho du học sinh Việt Nam ra nước ngoài học; hoặc việc mua tàu máy, vũ khí của nước ngoài cũng bị Pháp phá hoại nhiều lần.

Nếu như chúng ta kính phục Nguyễn Trường Tộ, nhà cải cách đi tiên phong có những điều trần mới mẻ và táo bạo, thì chúng ta càng quý trọng Nguyễn Lộ Trạch, coi ông như người nối tiếp sự cải cách mà Nguyễn Trường Tộ còn làm dang dở. Dù cho những quan điểm canh tân đất nước của Nguyễn Lộ Trạch không được triều đình thực hiện, hoặc thực hiện nửa vời không đi đến đâu, nhưng toàn bộ tư tưởng cải cách của Nguyễn Lộ Trạch đã được nhiều thế hệ đàn em đánh giá cao. Nguyễn Lộ Trạch đã để lại cho đời nhiều di sản quý báu. Ngày nay đọc Nguyễn Lộ Trạch không chỉ tìm hiểu tư liệu lịch sử đã lui vào dĩ vãng, mà trái lại, những vấn đề mà Nguyễn Lộ Trạch đặt ra, nêu lên ở thời đại ông vẫn nóng hổi tính thời sự đối với chúng ta khi mà đất nước đang bước vào thời kỳ đổi mới, hướng tới mục tiêu dân giàu nước mạnh.

Công việc đổi mới không được tiến hành đúng mức hay không có đủ thời gian hay nhân vật lực đầy khả năng (thiếu chuyên viên và thiếu ngân sách), cũng là vì vua Tự Đức dù có quyền hạn tuyệt đối (thiên tử) hết lòng đầy tâm huyết chống Pháp để bảo vệ nền độc lập tự chủ, nhưng bảo thủ, quá thận trọng, quá tin tưởng vào Thanh triều nhưng không theo sát tình trạng thực tế cũng

nếu thiếu cái nhìn sáng suốt của vua Minh Trị (Meiji) Nhật Bản lúc bấy giờ. Căn nguyên chính là sự cách biệt võ khí Pháp-Việt và tiếp nối nền nho học kiểu Tàu (Tống Nho) mà các vua Gia Long, Minh Mạng thiếu chuẩn bị và cải tiến mọi mặt trong thời gian 50 năm trị vì của mình, để Tự Đức thiếu may mắn đối đầu kẻ xâm lược với bao nhiêu khó khăn nội tại, ngân sách eo hẹp và vũ khí lỗi thời với kẻ sách canh tân nữa vờ tạo nên sự suy nhược không thể cứu vãn mà mất chủ quyền độc lập quốc gia sau khi vừa băng hà.

Giá trị lịch sử của bài học về canh tân đất nước dưới triều Tự Đức là đồng tâm, thật lòng và cương quyết để chính sách cởi mở được thực hiện tương xứng với sự phát triển của xã hội và kinh tế để đưa đất nước đến phú cường giàu mạnh nhanh chóng hầu chống nạn ngoại xâm. Trong một phần tư thế kỷ từ ngày Pháp bắt đầu cuộc xâm lăng 1858 đến hòa ước Harmand 25-8-1883, nếu Vua và triều đình Huế nhất quyết và khôn khéo thay đổi đất nước, biết mở rộng giao thương với Phương Tây như kế sách của phái Duy tân của các nho sĩ cấp tiến hay quan lại như Phan Thanh Giản, Trần Tiễn Thành, Phạm Phú Thứ, Nguyễn Trường Tộ và Nguyễn Lộ Trạch... thì nước Nam ta đã giữ được nền độc lập tự trị giống như Nhật Bản và Thái Lan cũng thời gian ấy đã biết mở cửa, đổi mới để đưa đất nước đến phú cường và giữ vững nền độc lập dân tộc. GS Hoàng Xuân Hãn đã tự hỏi “*nếu chánh trị thời đó mà thuộc về Phan Thanh Giản rồi Trần Tiễn Thành tiếp theo, nước mình có thuộc Pháp không? Nước mình có canh tân kịp không?*”

Phần 3. Loạn cung đình của phe chủ chiến 1883-1885

Chương 1. Diễn biến “Tứ Nguyệt Tam Vương” 1883

Tiết.1.a. Dàn hạch Di Chiếu:

Tháng Sáu năm Quý Mùi 1883, vì lao tâm lao lực vua Tự Đức lâm bệnh phôi ngày càng nặng phải lo bắt đầu viết di chiếu trong tình thần thiếu sáng suốt và hoang mang phải quyết định chọn lựa giữa hoàng trưởng tử Ứng Chân (Dục Đức) 31 tuổi hay hoàng tử út Ứng Đăng (vua Kiến Phúc sau này) 14 tuổi nối ngôi. Qua kinh nghiệm của chính mình về việc bỏ trưởng (Hồng Bảo) lập thứ (Tự Đức) của vua cha Thiệu Trị nên Tự Đức đành bất đắc dĩ lập trưởng nhưng để lại những điều răn bất lợi cho tự quân khi nhắc đến các khuyết tật. Một tháng trước lúc băng hà, vua Tự Đức ép Trần Tiễn Thành (đang nghỉ dưỡng bệnh) nhận làm Phụ chính thứ nhất cho tự quân dù lúc ấy thực quyền đã hoàn toàn vào tay hai quyền thần Đồng Phụ chính Nguyễn Văn Tường và Tôn Thất Thuyết. Vua Tự Đức giao Hội đồng phụ chính gồm Trần Tiễn Thành, Nguyễn Văn Tường và Tôn Thất Thuyết, phối hợp với Thọ Xuân vương Miên Định (1810-1886) và Tuy Lý vương Miên Trinh (1820-1897) (đều là chú của Tự Đức) cùng lo can ngăn những điều sai quấy của tự quân.

Ngày 17-7-1883 trước khi băng hà Vua Tự Đức có cho ba Phụ Chính Đại Thần: Trần Tiễn Thành, Nguyễn Văn Tường, Tôn Thất Thuyết xem bản di chiếu truyền ngôi lại cho Hoàng trưởng tử có đoạn “... *đản vị hữu mục tật, bí nhi bất tuyên, cừu khủng bất minh, tính khả hiếu dâm diệc đại bất thiện, vị tất năng đương đại sự. Quốc hữu trưởng quân xã tắc chi phúc, xả thứ hà dĩ tai?*” (nhưng vì có tật ở con mắt nên hành vi mờ ám, sợ sau này thiếu sáng suốt, tính lại hiếu dâm cũng là điều chẳng tốt, chưa chắc đã đảm đương được việc lớn. Nước có vua lớn tuổi là điều may cho xã tắc, nếu bỏ đi thì biết làm sao đây?). Bất ngờ, tự quân nối ngôi lại là Hoàng trưởng tử, Tường trong lòng không được yên, Thuyết cũng không bằng lòng. Sau khi xem, ba

đại thần đã tâu vua nên bỏ những câu bất lợi cho Ứng Chân nhưng Tự Đức không chịu và nói “*cứ để nguyên văn mà răn dạy*”. Cả hội đồng phụ chánh đều dâng sớ xin vua Tự Đức lược bỏ đoạn di chiếu không hay về Ứng Chân nhưng vua không đồng ý, cho rằng viết như thế là để cảnh tỉnh Ứng Chân. Lúc biết được Ứng Chân là tự quân, hai ông Tường-Thuyết dù bị bất ngờ cũng đã xin vua Tự Đức bỏ đoạn di chiếu trên hầu bảo vệ cho tự quân nhưng rồi thay đổi ý kiên trong vòng năm ngày để cùng nhau lập kế lật đổ tự quân và nắm binh quyền trong tay.

Ngày 18-7-1883, trước ngày đăng quang Ứng Chân cho mời ba quan phụ chính vào Quang Minh Điện, để bàn việc không nên đọc toàn bản di chiếu và bỏ một vài đoạn để bảo vệ uy tín cho vua mới. Cả ba ông đều đồng ý. Ứng Chân nói rằng: “*Vua là bậc đứng đầu trăm họ, phải là người có đạo đức đứng đầu, di chiếu của tiên đế, vì lo cho trăm họ, nên có lời răn bảo nghiêm khắc như trên. Ngày nay việc nước khó khăn, quan hệ ngoại giao căng thẳng, nếu để lời di chiếu lan truyền thì quân Pháp sẽ tìm cơ gây rắc rối, mà các lân bang cũng xem thường, với tình hình như vậy, đình thần giải quyết ra sao?*”. Rồi đề nghị quần thần bỏ đoạn di chiếu trên, song quần thần tâu rằng: “*Hội đồng phụ chính đã tâu xin bỏ nhưng Tiên đế không chịu*”. Ứng Chân lại yêu cầu các quan suy nghĩ thêm để tìm cách “*tránh hại cho việc nước*”. Tường và Thuyết ra bàn kín lập mưu phé lập.

Ngày 19-7-1883, sau khi di chiếu được ký bởi Tự Đức trước khi băng hà cùng ngày, triều thần làm lễ tấn tôn Ứng Chân lên ngai vàng, Đến lúc tuyên đọc tờ chiếu, Tường cáo ốm không đứng vào ban châu, Thuyết đứng vào một bên và nhường Trần Tiễn Thành tuyên đọc. Thành đọc đến đoạn ấy hạ giọng đọc nhỏ lại và ho. Tường đang ở bên đông trái, làm ra vẻ quái lạ, “*sao lại giấu bớt di chiếu của Tiên đế*”. Nguyễn Văn Tường và Tôn Thất Thuyết lên tiếng phản đối, bắt ngưng lại, yêu cầu Tham tri Nguyễn Trọng Hợp (1834-1902) đọc lại thật to rồi truyền bãi triều. Tuyên đọc xong, hai người hỏi vặn Trần Tiễn Thành, Trần Tiễn Thành biết là bị đánh lừa, nói chữa rằng, “*có phải là không đọc đâu, nhưng lão phu có bệnh ho, đọc đến đây hết hơi, tiếng nhỏ mà thôi*”. Thuyết chứng tỏ là không phải, cho là càn bậy, cũng như lời Tường nói rồi phái quân túc vệ canh gác trong ngoài cung thành rất nghiêm và bắt hết cả người riêng của vua nổi ngôi (nhóm Nguyễn Như Khuê hơn 10 người).

Tiết.1.b. Đảo chánh cung đình : Dục Đức



Ngày 21-7-1883 Nguyễn Văn Tường và Tôn Thất Thuyết (không có Trần Tiễn Thành) lập sớ tâu lên Hoàng Thái Hậu Từ Dũ, công khai buộc tội Dục Đức với lý do chính là sửa di chiếu, đưa một giáo sĩ (Linh Mục Thơ-- là thầy dạy pháp văn và đã làm quan đến chức Tham biện) vào làm việc trong ngự phòng và có những liên hệ thân thiết với Khâm sứ Rheinart trong quá khứ (gián tiếp báo tin và cung cấp mật thư cầu viện 1882 nhà Thanh). Bà Từ Dũ chấp nhận ý kiến của Tường-Thuyết. Ba ngày sau, 23-7-1883 tại triều, Nguyễn Văn Tường và Tôn Thất Thuyết thay phiên trình bày lý do phải loại bỏ Dục Đức và tuyên bố phế bỏ Ứng Chân theo lệnh của Lương cung (Thái Hoàng Thái Hậu Từ Dũ và Hoàng Thái Hậu Lệ Thiên Anh, mẹ và vợ của vua Tự Đức). Trần Tiễn Thành bị buộc tội tự ý sửa di chiếu và không đọc đúng di chiếu. Trần Tiễn Thành lên tiếng cãi chính và phản đối thì bị Tôn Thất Thuyết áp đảo và quát mắng: “*Ông cũng phạm nhiều lỗi lớn không thua chi, còn muốn nói năng cái gì?*”. Khoa Đạo Ngự Sử Phan Đình Phùng (1847-1895) can đảm đứng lên phản đối kịch liệt việc phé truất Dục Đức. Phan đình Phùng than phiền “*Tự quân chưa có tội gì mà phé bỏ như thế, thì sao phải lễ . Căn bản mà lung lay thì tương lai quốc sự chưa biết ra*

thế nào”, liền bị bắt nhốt, lột hết chức tước và đuổi về nguyên quán. Thế là cả triều đình đều im hơi lặng tiếng.

Ứng Chân bị giam ở Dục Đức Đường, sau dời sang giam tại Thái Y Viện. Đến tháng Chín năm Quý mùi (tháng 10.1883) thì bị chuyển vào giam tại ngục thất phủ Thừa Thiên. Vài tuần sau đó Tường-Thuyết ra lệnh bỏ thuốc độc cho Dục Đức uống nhưng không thành. Có thể Thuyết muốn thủ tiêu Ứng Chân sớm trước khi ông Phạm Thận Duật (vốn là thầy dạy Dục Đức) đi sứ về đến Huế. Tuy có lệnh bỏ đói nhưng một người lính gác thương tình cải lệnh để hàng ngày âm thầm đưa cho một nắm cơm và một chiếc áo cũ thấm nước, vắt ra uống Dục Đức sống thoi thóp một thời gian thì bị lộ chuyện, tên lính không tiếp tế cơm nước nữa nên chết ở nhà lao Thừa phủ 6-10-1883 (theo gia phả hoàng tộc) khi mới 31 tuổi. Do chưa kịp đặt niên hiệu, nên người đời sau đã lấy tên Dục Đức Đường, là nơi ở và cũng là nơi giam cầm ông sau này, để gọi ông là vua Dục Đức.

Tiết.1.c. Bức tử Phế Đế : Hiệp Hòa



Hai phụ chính Thuyết-Tường đã không bằng lòng khi vua Tự Đức viết tên Ứng Chân vào di chiếu trước mặt ba quan phụ chính, vì Thuyết muôn chọn Hồng Dật (vua Hiệp Hòa sau này, nhưng rồi cũng bị giết) còn Tường thì chọn Ứng Đăng (rồi cũng bị chết mờ ám và bất ngờ). Việc tranh giành tiên cử vua nối ngôi giữa hai ông Tường và Thuyết được DNTL, t8. tr.578, tháng 6 năm Quý Mùi 1883 ghi như sau: “Văn Tường để ý đến hoàng tử thứ 3 trong khi Thuyết để ý đến Lãng quốc công. Văn Tường tính là không tranh nối, cũng theo lời ấy, rồi đem ý xin lập vua nhiều tuổi tâu trước với cung Gia Thọ (tức Từ Dụ Thái hoàng Thái hậu) để lĩnh Chỉ. Được ý Chỉ truyền rằng: “Hiện nay trong thì lo về vua mới mất, ngoài thì lo có giặc ngoại xâm, người ít tuổi thực không đương nối, nhưng thân này già cả, sao biết được, phân nhiều nhờ Tôn nhân, Phụ chính, đình thần, cùng nhau chọn các hoàng đệ ai nên lập thì lập lên làm vua”. Thuyết bèn đến phòng Cơ mật bảo bọn Thượng thư Nguyễn Trọng Hợp, Thị lang Lâm Hoành, Trần Thúc Nhẫn, Hoàng Hữu Thường, Thị vệ đại thần Tôn Thất Thái rằng: “Ngày nay phi tìm vua nhiều tuổi cho Xã tắc, không ai hơn Lãng quốc công, các ông nên phải nói”. Lúc bấy giờ, bên ngoài nghe tin cấp báo, chợt có việc biến bên trong, đều không ai biết làm thế nào, đến khi hội bàn ở Tả vu, Tường và Thuyết hỏi trước các thân phiến, hoàng thân thì đều nói rằng: “Tuy cũng ở trong tôn thống, nhưng ngày thường mỗi người ở riêng một nhà, không biết rõ được, xin 3 đại thần cùng đình thần liệu bàn”. Trọng Hợp bèn nói trong các hoàng đệ có Lãng quốc công vốn khen là có học, được Tiên đế cho sung chức Tôn đài, nay hiện việc như thế, chưa biết Lãng quốc công có đương được không? Lãng quốc công đứng dậy khóc nói rằng: “Tôi là con út của Tiên đế, tư chất tầm thường, thực vạn vạn phần, không dám nhận”. Văn Tường và Thuyết đều nói rằng đây thực là phúc của Xã tắc, xin đừng chối. Bèn cùng các quan ký tên tâu xin ý Chỉ của Thái hoàng Thái hậu lập Quốc công làm vua”.

Sau khi phế truất vua Dục Đức, hai vị Phụ chính đại thần Tôn Thất Thuyết và Nguyễn Văn Tường dâng sớ lên Lương cung đề nghị lập Nguyễn Phúc Hồng Dật, em út của vua Tự Đức, lên ngai vàng. Được Lương cung phê chuẩn, Tôn Thất Thuyết và Nguyễn Văn Tường liền cử phái đoàn lên tư dinh của Hồng Dật ở Kim Long, đón ông vào cung để đưa lên làm vua. Tuy nhiên, bấy giờ ngai vàng đã trở thành một nơi rất nguy hiểm nên không ai muốn ngồi lên đó. Vì

thế, Hồng Dật từ chối: “Tôi là con út của Tiên hoàng, tư chất tâm thường, vạn lần chẳng dám nhận”. Phái đoàn năn nỉ: “Vì phúc của xã tắc, nên ngài chớ từ chối”. Hồng Dật vẫn không ưng thuận. Phái đoàn phải dùng uy lực mới đưa được ông vào Đại Nội Huế. Ngày 27 tháng Sáu năm Quý mùi (30.7.1883), Hồng Dật lên ngôi, trở thành vua Hiệp Hòa khi được tin khẩn báo quân Pháp đem quân từ Hà Nội vào Huế.

Sau lễ tấn phong vua Hiệp Hòa, Trần Tiễn Thành được thăng lên Thái Bảo Cần Chánh điện Đại học sĩ; các quan Khoa Đạo Hoàng Côn và Đặng Trần Hanh dưới áp lực của hai phụ chính dâng bản hạch tội ông Thành đã cố ý bỏ qua mấy đoạn trong tờ di chiếu mà ông được giao đọc ở nhà Hữu Vu. Hiệp Hòa đưa sự việc ra đình nghị, lần đầu vào tháng 8-1883 Trần Tiễn Thành trả lời về lời buộc tội và dâng tờ sớ như sau: “ Ngày 14 tháng trước, tiên đế triệu chúng thần vào điện, thần Trần Tiễn Thành cùng chúng thần Nguyễn Văn Tường và Tôn Thất Thuyết, để trao cho chúng thần tờ di chiếu để trong hộp. Chúng thần sang phòng thái giám để kính đọc. Di chiếu có đoạn như sau:- Tính hiếu dâm, ngoài ra tâm tính rất xấu, không đương nổi việc lớn. Thần Nguyễn Văn Tường nói: Di chiếu là để lập người nối ngôi trời. Sợ đoạn này không hợp lắm, nên xin bỏ đi. Thần Tôn Thất Thuyết và tiện thần Trần Tiễn Thành cũng cùng một ý và chúng thần đã cùng dâng sớ tâu xin như thế. Nhưng tiên đế bác đi. Ngày 18, Thụy Quốc Công triệu chúng thần đến điện Quang Minh và bảo:- Nhà vua đứng đầu trăm họ cũng phải là người đứng đầu về đạo đức. Trong di chiếu của tiên đế, vì lo cho “tương lai nên có lời răn bảo nghiêm khắc, chẳng hạn như đoạn nói về sự bê tha Hoàng tử “nói không dám trái ý tiên đế , nhưng bảo thêm: Tuy nhiên, đứng vào lúc trong nước rối loạn, quan hệ ngoại giao thì căng thẳng, nếu tin đồn về di chiếu loan ra, chẳng những bọn gây rối lấy đó làm cớ, mà các lân bang cũng vì vậy mà coi khinh. Làm thế nào cứu gỡ tình hình này? . Hoàng tử hỏi có thể bỏ đoạn ấy không, nhưng tự mình không dám. Chúng thần đáp là Hội đồng Phụ Chính đã xin bỏ đoạn ấy nhưng tiên đế không cho và nay thì không còn có thể thay đổi gì được nữa. Hoàng tử yêu cầu mọi người suy nghĩ thêm, sao cho khỏi tổn hại đến việc quốc gia. Ngày 19 (ngày tuyên đọc di chiếu) thần Nguyễn Văn Tường cáo bệnh xin nghỉ. Tiện thần nhiều lần xin cáo vì tuổi già. Thần Tôn Thất Thuyết cho rằng thần là bậc trưởng lão không chịu vượt qua để đọc di chiếu . Thế là lễ tuyên chiếu đã sẵn sàng. Không thể từ nan , Thần phải đọc di chiếu . Song thần quá đau đầu thương nên mắt mờ , tai điếc, tâm trí bất định do gân dây có bệnh . Thần cũng không nhớ rõ mình có sai sót gì không khi đọc. Nay quan Khoa Đạo hạch tội, thần xin chịu mọi hậu quả”. Trần Tiễn Thành bị giáng hai cấp. Ông bèn xin miễn việc quan về hưu.

Khi mới lên nối ngôi, Hiệp Hòa giữ thái độ thân thiện với Tôn Thất Thuyết và Nguyễn Văn Tường lại muốn thi hành hiệp ước đã ký với Pháp. Nhưng về sau, do thấy hai người này quá chuyên quyền, nên vua Hiệp Hòa lấy làm khó chịu với họ và có ý định từng bước loại bỏ Tôn Thất Thuyết. Hơn nữa, Hiệp Hòa lại hay khiển trách các quan về việc ngược đãi giáo dân, làm cho Ông Tường công khai chống lại vua. Tôn Thất Thuyết nhận ra điều này nên giả vờ xin thôi chức Thượng thư bộ Binh để tránh tiếng là dùng quân đội để thao túng quyền lực. Vua Hiệp Hòa chuyển ông sang làm việc ở bộ Lễ, rồi sang bộ Lại. Song trên thực tế, Tôn Thất Thuyết vẫn điều hành mọi hoạt động ở bộ Binh. Tôn Thất Thuyết còn lập đội cận vệ riêng gọi là Phấn nghĩa đội. Đội quân này mặc áo xanh, đội mũ rộng vành, mang mã tấu, thường chỉ theo lệnh Tôn Thất Thuyết sát hại những người trái ý.

Bấy giờ, trong việc giao thiệp với người Pháp, ý kiến của vua Hiệp Hòa và của một số hoàng

thân thường trái ngược với ý kiến của Tôn Thất Thuyết và Nguyễn Văn Tường. Trước sức ép của người Pháp, vì muốn bảo vệ ngai vàng và dòng họ, vua Hiệp Hòa muốn chấp nhận sự bảo hộ của người Pháp và giao cho Tuy Lý vương Miên Trinh thay vua trực tiếp quan hệ với Khâm sứ Pháp tại Huế và giảm bớt quyền của Nguyễn Văn Tường mà chỉ lo ngoại giao với Trung Hoa mà thôi. Thực dân Pháp biết rất rõ sự phân hóa giữa hai phái: chủ hòa và chủ chiến trong nội bộ triều Nguyễn lúc bấy giờ, cũng như vai trò và vị thế thực sự của các nhân vật ở trong triều như: vua Hiệp Hòa, hoàng thái hậu Từ Dũ, Tôn Thất Thuyết và Nguyễn Văn Tường... Họ muốn lôi kéo vua Hiệp Hòa và bà Từ Dũ cùng một số hoàng thân theo phái chủ hòa (bây giờ mới minh định rõ ràng chính thức theo Pháp chống lại hai ông Tường và Thuyết của phái chủ chiến. Mục phê *“trong mọi việc các người phải đồng lòng”* trong di chiếu chưa khô thì hai phụ chính Tường-Thuyết đã lộ ra bản chất tham quyền, đi đến lộng quyền làm hại đất nước trong khi thù trong giặc ngoài nhiều như ong. Phụ chính Trần Tiễn Thành già yếu đang dưỡng bệnh không còn thực quyền và không còn ảnh hưởng gì lên triều đình nữa. Khâm sứ Trung Kỳ lúc đó là De Champeaux nhận định: *“Vua Hiệp Hòa mới nối ngôi là nhân vật phụ, điểm xoay hiện nay là bà Từ Dũ hoàng thái hậu cùng một số thân công trong hoàng tộc là ông Gia Hưng quận vương Hồng Hưu và ông Tuy Lý Vương Miên Trinh”*

Cùng ngày 19-7-1883 Tự Đức băng hà, bộ Hải quân và thuộc địa Pháp tại Paris chấp thuận kế hoạch chuyển mục tiêu từ Hà nội ra Huế để hoàn tất kế hoạch xâm lăng Việt Nam theo những đề nghị của Khâm sứ Pierre Paul Rheinart tại Huế và Thống đốc Nam kỳ Thomson. Ngày 30-7-1883 trong khi triều thần nhà Nguyễn đang làm lễ tấn tôn vua Hiệp Hòa, tại Hải phòng kế hoạch hành quân được quyết định giữa thiếu tướng Bouet chỉ huy lực lượng quân sự Pháp hành quân tại Bắc kỳ và phó đề đốc Courbet chỉ huy hải quân với nhiều pháo hạm và thủy quân lục chiến tiến đánh Thuận An Huế. Harmand và Champeaux cùng đi Huế trên tàu hải quân mang theo một bản dự thảo hòa ước bảo hộ đã soạn sẵn để ép buộc triều đình Huế ký nhận. Nội các Pháp Jules Ferry trong bức điện tín 11-8-1883 chỉ cho phép *“biểu dương lực lượng ở cửa bể Thuận An chứ không được tiến quân lên Huế.”*

Ngày 16-8-1883 Đô đốc Pháp Anatole-Amédée-Prosper Courbet hay Amédée Courbet (1827-1885) đến biển Thuận An và chỉ huy lực lượng hải quân Pháp tấn công đồn Trấn Hải. Khởi đầu bằng chiến thư, Pháp bắt quan trấn thủ Thuận An phải đầu hàng vô điều kiện. Sau ba ngày tiền pháo hậu xung của quân Pháp với vũ khí tối tân, thành Trấn Hải thất thủ ngày 21-8-1883 dù quan quân Việt chống trả oanh liệt với vũ khí cổ lỗ (còn mỗi lửa để đốt thuốc nổ) và gươm giáo, nhiều quan quân ta đã hy sinh cao cả: các quan Lê Chuẩn, Lê Sĩ, Nguyễn Trung, Lâm Hoảng chết trận, còn Trần Thúc Nhẫn tự vẫn trong khi thượng thư bộ binh Thuyết cầm cờ lệnh chống ngăn của vua Hiệp Hòa thì an nhàn hay tránh né tại Thành Nội và giữ im lặng (theo cụ Phan Khôi). Triều đình Huế phải cử Thượng Thư Nguyễn Trọng Hợp đi xin điều đình.

Ngày 21-8-1883, Trần Tiễn Thành, 71 tuổi đang nghỉ dưỡng bệnh dài hạn xin về hưu trí vì bệnh tật và già yếu (đến cuối tháng 9 vua mới chính thức cho về hưu trí), được gọi vào triều để bàn chuyện giảng hòa. Vua Hiệp Hòa nhờ Trần Tiễn Thành (đang bị loại khỏi chính trường và không một chút thực quyền) đến nhà thờ Kim Long gặp Giám mục Caspar đứng làm trung gian điều đình ngưng chiến giữa đô đốc Courbet và Nguyễn Trọng Hợp tại Thuận An do những quan hệ ngoại giao từ trước. Nhưng Trần Tiễn Thành đã không đi xuống Thuận An cũng không tham dự vào công cuộc điều đình ký kết Hiệp ước. Giám Mục Caspar hướng dẫn quan Thương

Bạc Nguyễn Trọng Hợp đại diện triều đình Huế đi xuống Cửa Thuận lên chiến thuyền xin đình chiến và chấp nhận điều kiện của Pháp (xác nhận trong thư ngày 5-9-1883 của Giám Mục Caspard gửi ban Quản trị Hội Thừa sai Hải ngoại Paris) (Op. Cit., VIII, 163). Chính sử kể rằng Vua đã phái triệu Hiệp biện đại học sĩ đang hưu trí là Trần Đình Túc cho lãnh thượng thư bộ Lễ sung chức toàn quyền đại thần để cùng với ông Nguyễn Trọng Hợp là Thượng thư bộ Lại và Cơ mật viện đại thần đi đến sứ quán Pháp bàn định và ký hòa ước bảo hộ dưới hòng súng của Pháp.

Ngày 22.8.1883, Harmand gửi cho vua quan triều Nguyễn một tối hậu thư nói rằng triều đình Huế đã vi phạm nghiêm trọng Hòa ước Nhâm tuất 1862 về tự do truyền đạo. Harmand đe dọa: *“Các ông chỉ có hai điều để quyết định: hòa hay chiến. Nếu các ông lựa chọn chiến tranh thì chiến tranh sẽ đưa các ông đến chỗ sụp đổ. Các ông muốn hòa bình thì chúng tôi sẵn sàng nhượng bộ các ông, nhưng các ông phải nhận cuộc bảo hộ của chúng tôi. Và sự kiện đó sẽ đem lại cái may mắn bậc nhất để triều đình các ông có thể tồn tại được”*.

Hiệp Biện Đại Học Sĩ Trần Đình Túc



Thượng Thư Nguyễn Trọng Hợp



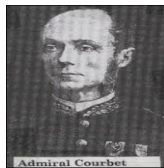
Ngày 25-8-1883 Hiệp ước bảo hộ Quý mùi được ký với Jules Harman và Champeaux: nước Nam phải chấp nhận sự bảo hộ của Pháp và Pháp có quyền kiểm soát quan hệ của nước Nam với các quốc gia khác, kể cả Trung Hoa; và tỉnh Bình Thuận phải nhập vào Nam Bộ do Pháp chiếm làm thuộc địa. Việc ký hoà ước xong thì ông Túc được cho về hưu trí lại ngay.



Tổng ủy viên Bắc sĩ Harmand



Khâm sứ Champeaux



Đô đốc A Courbet



Lễ ký Hoà Ước 1883 Quý Mùi Harmand

Ấy vậy mà vua Hiệp Hòa còn nghe theo Khâm sứ De Champeaux, cử người ra Bắc để triệu hồi các võ tướng đang trấn giữ ở nơi đó về kinh trong khi Pháp-Trung tương tranh. Tuy cả hai lần đều bị thất bại, các tướng như Hoàng Kế Viêm (1820-1909), Trương Quang Đản (1833-1914), Ngô Tất Ninh... đều không tuân lệnh và đều ở lại để cùng nhân dân tiếp tục kháng Pháp, nhưng việc làm đó của nhà vua đã khiến nhiều người thêm phần nộ. Nhiều quan quân miền Bắc vẫn tiếp tục chống Pháp và gây nhiều tổn thương cho quân Pháp với sự trợ giúp của quân Trung hoa. Việc ký hoà ước này khiến Tôn Thất Thuyết rất bất bình. Tôn Thất Thuyết đã lăng mạ Vua Hiệp Hòa trước Triều đình và không chịu quỳ lạy trước mặt Vua. Tôn Thất Thuyết nói với Nguyễn Văn Tường rằng: *“Chính Lãng Quốc công Hồng Dật mà ta đã đặt cả niềm tin và hy vọng để suy tôn ngôi trị vì thiên hạ với niên hiệu Hiệp Hòa. Lời dụ hãy còn đó. Thế nhưng như trở bàn tay, ký hòa ước là đã hàng giặc mất rồi. Đất mất, tướng cầm quân buộc phải triệu hồi về kinh. Như thế thì ông vua đó là người như thế nào?”*. Hai ông Tường-Thuyết liền có chủ trương gây nhiều trở ngại trong việc giao tiếp Pháp-Việt tại Huế để không thi hành các điều khoản của hòa ước 1883 này.

Sau sự kiện này, quan hệ giữa vua Hiệp Hòa với hai vị Phụ chính đại thần ngày một căng thẳng. Hai hoàng thân tham tri Hồng Sâm (con trai của Tuy Lý vương) và Hồng Phì (con trai của Tùng Thiện vương) đã ra mặt chống đối, chỉ trích hai ông Tường-Thuyết tại triều và làm tờ mật sớ gửi lên Hiệp Hòa xin giết hai quyền thần. Nhân có sứ bộ ngoại giao Pháp mới đến Huế, Vua liền sai Tuy Lý Vương tiếp xúc với Khâm sứ De Champeaux vừa được bổ nhiệm, để bàn định thủ tục triều kiến và bí mật cầu viện trong âm mưu mượn tay người Pháp để loại bỏ quyền thần Tôn Thất Thuyết. Do vậy ngày 28-11-1883 cuộc hội kiến riêng giữa Vua và Khâm sứ De Champeaux đã xảy ra lúc buổi sáng tại điện Văn Minh mà hai ông Tường-Thuyết không biết. Mật thư cầu viện của Hiệp Hòa gửi De Champeaux sẽ được Hường Kỳ đưa sang Tòa Khâm sứ trong ngày. Mật thư này lại lọt vào tay ông Tường.

Dự mưu giết hai phụ chính này bị bại lộ với nhiều chi tiết khác nhau do các dư luận có dụng ý hay tin đồn thất thiệt trong thời bấy giờ truyền lại:

--Theo Đào Duy Anh (1904-1988) là do thái giám Phạm Tác thông báo nội dung mật sớ (tờ thù? mật báo viên?). Theo một số người đương thời muốn dấu tên, sau khi đọc tờ sớ, Hiệp Hòa châu phê: "*Chuyển cho Trần Tiễn Thành*" và sai thái giám Phạm Tác giao lại cho Hồng Phì. Nhưng viên thái giám nhầm lẫn trao cho Thượng Thư Phạm Như Xương (1829-1883). Phạm Như Xương vội chuyển ngay cho nhà vua văn thư không phải dành cho chính mình. Hiệp Hòa nổi giận phạt Phạm Tác 30 roi. Chính sự trừng phạt ấy dẫn Phạm Tác đến chỗ phản bội.

--Theo nhân chứng khác cũng muốn dấu tên, qua cụ Đào, sau khi xem sớ với châu phê: "*Chuyển cho Trần Tiễn Thành*", Hiệp Hòa giao cho thái giám Trần Đạt đích thân mang đến cho Trần Tiễn Thành. Theo thông lệ, tờ sớ đặt trong chiếc tráp có đóng ấn riêng. Trời chập choạng tối, viên thái giám đến cửa Nhật Tinh thì gặp Nguyễn Văn Tường đang vào cung. Thấy viên thái giám bối rối. Tường sinh nghi, bèn đoạt lấy chiếc tráp, mở ra lấy tờ sớ ghi bản án tử hình của ông ta.

-Mới đây theo nhà nghiên cứu Trần Đức Anh Sơn, việc bị bại lộ, do Trần Quốc, em trai của thái giám Trần Đạt biết tin nên đã mật báo cho Nguyễn Văn Tường lập công. Nguyễn Văn Tường cho quân chặn bắt được người của vua Hiệp Hòa đang đem bức mật sớ có bút phê của nhà vua phê chuẩn việc giết Tôn Thất Thuyết và Nguyễn Văn Tường.

Nguyễn Văn Tường đi thẳng đến bộ Binh tìm Tôn Thất Thuyết đang ở đó. Sau khi Thuyết biết rõ sự việc, ông đề nghị triệu tập ngay đình thần để xử tội trạng vua Hiệp Hòa, Trần Tiễn Thành, Hồng Sâm, Hồng Phì mưu sát hai viên Phụ Chính. Có được bức mật thư cầu viện Pháp của vua, Tôn Thất Thuyết liền ra lệnh đem quân đi bắt Hiệp Hòa để xử tội. Tuy nhiên, sau khi nghe lời khuyên của Nguyễn Văn Tường, Tôn Thất Thuyết nén giận, triệu tập triều thần ký tên vào tờ sớ dâng lên Hoàng Thái Hậu Từ Dũ, kể tội vua Hiệp Hòa và đề nghị phế truất nhà vua. Vua Hiệp Hòa bị buộc các tội: tư thông ngoại quốc, dung dưỡng tạo phản, ... Thấy nguy và để tự vệ, "tiên hạ thủ vi cường" vào lúc canh hai (8 giờ tối) Tôn Thất Thuyết ra lệnh đóng tất cả các cửa thành Đại Nội, tập hợp quân lính ngoài Đại nội và tại nhà quan cạnh sở Tịch điền, để chờ tất cả triều thần văn võ đến ký vào tờ sớ phế vua, sau khi hội họp tại bộ Hộ để nghe ông Tường trình bày lý do về bản án phế vua Hiệp Hòa. Mãi đến 2 giờ sáng 29-11-1883, việc ký đồng thuận này mới xong, chỉ trừ Đoàn Văn Hội cáo ốm không đến (nên bị buộc phải từ chức sau đó). Sáng sớm, triều đình cử một quan tham tri đại diện đến tư dinh Trần Tiễn Thành tại Gia Hội trình

bày sự việc và xin chữ ký đồng thuận, nhưng ông Thành từ chối và viết vào tờ sớ : (DNTL q32) “*Phế lập là chuyện trọng đại, sao lại làm nhiều lần? Tôi đã về hưu, không dám dự vào*”.

Sau khi hai ông Tường-Thuyết ép buộc Ứng Đăng chấp thuận lên ngôi, Hiệp Hòa mới biết sự việc đang xảy ra, tự viết tờ chiếu thoái vị và xin về tư dinh. Trong tờ chiếu vua tự thú: “*thiếu đạo đức...lại phạm tội bán nước cho Pháp*” đưa thái giám Trần Đạt mang đến cho 2 vị phụ chánh. Ngoài ra theo Bửu Kế, Quản Thủ Thư Viện Đại học Huế thì mật thư cầu viện của Hiệp Hòa gửi De Champeaux do Hoàng Kỳ đưa sang Tòa Khâm lại lọt vào tay ông Tường và ông Kỳ bị hạ ngục tới 28-11-1883. Sự hiện hữu của hai lá văn kiện này (mật số Sâm- Phi và mật thư Hiệp Hòa gửi Champeaux) đã làm cho các sử gia lẫn lộn mãi đến khi Bửu Kế mới phân định được (Linh mục A.Delvaux viết trong BAVH năm 1916 xác nhận lá thư này).

Những sử liệu chính vẫn là 3 văn bản này hiện còn tồn trữ đến hôm nay để tránh những dự đoán hay suy diễn trong thời gian gần đây:

Tờ mật sớ tâu vua Hiệp Hòa của Tham Tri Hồng Sâm và Hồng Phi

(không có tên ông Thành hay trong lời châu phê)

Tờ chiếu thoái vị của vua Hiệp Hòa

Tờ sớ phế truất vua Hiệp Hòa của triều đình Huế

(với ý kiến không đồng ý và chữ viết của Trần Tiễn Thành).

Khoảng 3 giờ chiều ngày 29.11.1883, Nguyễn Văn Tường và Tôn Thất Thuyết thân hành vào cung Diên Thọ để dâng sớ “phế vua cũ lập vua mới” lên hoàng thái hậu, đồng thời, sai Ông Ích Khiêm và Trương Đăng Duệ dẫn 50 lính vào điện Càn Thành bắt buộc vua Hiệp Hòa phải tự xử theo lệ Tam ban triều đình (ba món để tự tử). Thấy một đoàn người võ khí đầy mình xông vào cung điện, vua Hiệp Hòa kêu lên một tiếng kinh hoàng rồi cuộn mình lại trong tấm chăn. Quân lính xông vào ôm lấy vua đang bọc mình trong chăn, vác sang Dục Đức Đường. Tại đó, người ta để sẵn ba thứ trên bàn: một thanh gươm, một sợi dây và một chén thuốc độc. Ông Ích Khiêm và Trương Đăng Duệ quỳ xuống trước mặt vua Hiệp Hòa, vừa khóc vừa nói: “*Vâng lệnh của hoàng thái hậu và triều đình, xin Đức ông chọn lấy một trong ba vật này và tự xử đi cho*”. Vua Hiệp Hòa than: “*Chẳng hay ta có tội tình gì mà triều đình nở giết ta?*”. Ông Ích Khiêm và Trương Đăng Duệ cùng đáp: “*Chúng thần chỉ biết vâng theo mật lệnh trên chứ không hiểu sự chi khác*”. Vua Hiệp Hòa cứ trù trù không chịu tự xử, Ông Ích Khiêm liền ra lệnh: “*Đức ông không muốn tự xử, thì chúng mày cứ làm tròn phận sự*”. Lập tức bọn lính đề cổ vua Hiệp Hòa xuống, cạy miệng vua đổ thuốc độc vào miệng và lỗ tai của vua. Theo Đào Duy Anh trong khi vua Hiệp Hòa vật vã chưa chết thì Đề Đốc Trần Xuân Soạn mang mật lệnh của Tôn thất Thuyết bảo phải thanh toán nhanh kéo Pháp kịp sang cứu giải. Việc cấp bách, Ông Ích Khiêm dùng một thanh gỗ đập vua chết.

Tất cả hoàng thân được mời họp tại Bô Hộ để được thông báo, nhưng Tuy Lý Vương cùng một số hoàng thân Hồng Sâm, Hồng Tu, Hồng Hoa và Miên Tăng đã trốn xuống tàu Pháp đậu tại biển Thuận An nương nhờ Picard Destelan, chỉ huy tàu Vipère. Hồng Phi thì đến sau. Tối đó ông Thuyết ra lệnh cho Hồng Chuyên dẫn một toán Phấn nghĩa, đoàn quân ô hợp của ông Thuyết

đi giết Trần Tiễn Thành và Tuy Lý Vương (đã đi trốn trước đó).

Ngày 30-11-1883 Trần Tiễn Thành bị giết lúc canh ba (nửa đêm về sáng hay 3-5 giờ sáng) tại nhà riêng ở Chợ Dinh, Gia Hội. Việc hạ thủ Trần Tiễn Thành được thực hiện bởi đoàn quân Phấn Nghĩa dưới sự điều khiển của Hồng Chuyên, Hồng Hàng và Hồng Tế, với một hình thức công khai của thủ tục thường lệ mang chiếu chỉ. Vụ án Trần Tiễn Thành được liệt vào “cướp của giết người”. Đồng thời Hồng Chuyên được lệnh đi giết giáo dân tại các làng phía nam Thừa thiên (Truồi, Cầu Hai, Nước Ngọt) làm 300 người vô tội chết để từ đó các làng giáo dân khác phải có phản ứng tự vệ bằng vũ khí hay nhờ quân Pháp bảo vệ.

Hai ông Tường-Thuyết đã lập ra bản án phản quốc công khai tử hình cho Vua Hiệp Hòa và các hoàng thân với sự chấp thuận của bà Từ Dũ, nhưng ngược lại, cái chết của ông Thành lại ám muội, bức tử không án lệnh, bất chính không luật pháp nào chấp nhận được. Theo lời Thực Lục, đệ tứ kỷ, quyển 70: “*hai người đã biết*”. Như vậy hai ông Tường-Thuyết đã biết rõ tờ sớ tâu Sâm-Phi và mật thơ cầu viện Pháp của Hiệp Hòa và cũng đã biết ông Thành không dính vào mưu đồ của Hiệp Hòa khi gọi một vị quan tham tri đến gặp ông Thành sáng ngày 29-11 xin ý kiến ông Thành và trước khi trình lên bà Từ Dũ. Thực Lục đã xác nhận: « *ai cũng biết hai người ấy sai người giết* » qua hành vi của kẻ cướp. Theo Thực Lục tập 35 trang 256 tờ sớ mật tâu của Hồng Sâm và Hồng Phi không có tên của Trần Tiễn Thành cũng như châu phê của Hiệp Hòa trái ngược hẳn với những cáo buộc của Nguyễn Văn Tường và Tôn Thất Thuyết tại buổi họp Tả Vu và dư luận hồi đó.

Chi tiết của bản thảo tờ tấu có chữ viết của ông Thành nhưng Đại Nam Thực Lục lại viết là NÓI (không phải PHÊ, viết vào tờ tấu dự thảo). Cái sai thứ hai là giờ ám hại ông Thành, theo gia phả họ Trần xảy ra lúc ban đêm về sáng ngày 30-11-1883. Ngoài ra lại sai khi chép thời khắc vị quan tham tri đem tờ tấu đến lấy chữ ký đồng thuận lại là trong đêm, thật ra sáng sớm 29-11-1883 và Hiệp Hòa bị giết vào khoảng xế chiều 29-11-1883 như trên đã nói rõ. Thực Lục đã chép như sau: “*Đêm hôm trước họp nhau ở Sở Tịch điện, 2 người cũng có đem bản thảo tờ tấu đến tường với Tiễn Thành, yêu cầu phải theo làm việc ấy. Tiễn Thành lại khước từ, nói rằng: “Bỏ vua nợ lập vua kia, sao có thể làm mãi? Tôi đã bãi chức về nhà, không dám dự việc ấy”. Hai người lại càng ngờ mà ghét. Nhân thế đêm ấy cũng sai người đến giết Tiễn Thành ở nhà riêng (nhà ở ấp Doanh Thị Trung). Còn Tiễn Thành thì do phủ Thừa Thiên khám biên cho là bị kẻ cướp giết chết. Đến lúc việc phát ra, ai cũng biết là do 2 người ấy sai người giết, mà chả ai dám nói ra* (ĐNTL.CB, tập 35, Nxb. KHXH., 1976, tr.255–260).

Sử sách về sau và cả mới đây (thập niên 2010), vì thiếu tư liệu, thêu dệt chép rằng trong bản sớ trình vua Hiệp Hòa xin trừ khử hai ông quyền thần Tường-Thuyết, các ông Sâm-Phi đã ghi là có ý kiến của ông Thành, và vua giao cho ông Thành thi hành qua lời châu phê “Chuyển cho Trần Tiễn Thành”. Cũng có sách khác chép hai ông Sâm-Phi khi dâng mật tấu lên vua Hiệp Hòa có nói là ông Thành cũng đồng ý để thuyết phục vua. Đó là những cáo buộc của phe nhóm Nguyễn Văn Tường và Tôn Thất Thuyết dựa trên những tin đồn có khi trái ngược nhau, và tất cả không dựa vào một cơ sở nào vững chắc cả. Với sự thận trọng của nhà học giả, Đào Duy Anh bị sự gò bó của thời thế, đã ghi lại hai nguồn tin khác nhau như trên về câu chuyện này, và có cho biết rõ là cả hai đều dựa vào nhân chứng vô danh thời đó, tức là một loại tin đồn không hơn, không kém. Tóm lại nhiều chi tiết của điển cố và tin đồn quá khác biệt không thuần nhất về 2 câu châu phê (*chuyển, phụng duyệt*), chiết tự (*ghi, nói*) 3 ông thái giám (*Đạt, Quốc, Tác*) và 3

cách phát hiện mật sớ và ngay chính sử Thục Lục cũng lẫn lộn. Do tình thế, khủng bố bạo hành này kéo dài mãi đến đầu thế kỷ XX mới có vài người đương thời giám hay can đảm nhắc đến sự kiện, nhưng vẫn giữ kín tên mình (theo bài viết BAVH 1943 của Đào Duy Anh).

Sự kiện Hiệp Hòa “*giao cho Trần Khanh Phụng duyệt*” do hai ông Tường-Thuyết trình bày tại Bộ Hộ không đúng thực tế, vì vị thế lúc đó ai cũng biết “hữu danh vô thực” của ông Thành, trong lúc tự ông không còn chút thực quyền nào. Và lại, vua Hiệp Hòa chắc hẳn đã biết ông Thành lúc đó đau ốm, già nua, đang hưu trí và đã không còn giữ một chức vụ gì có thực quyền nữa, thì làm sao mà có thể giao cho ông thi hành lệnh giết hai ông Tường-Thuyết được. Ngoài ra, hẳn vua và triều thần ai ai cũng biết rằng, đức tính khoan hòa đầy đạo nghĩa của đại thần Thành thì khó lòng làm cho ông ta trở thành kẻ đối nghịch với hai đồng phụ chánh đàn em kia được, hơn nữa ông Thành đã tự ý từ từ rút ra khỏi nhiệm vụ tại Cơ mật viện, để thích ứng với tình hình chính trị và chiến sự, đòi hỏi khả năng của hai ông Tường -Thuyết (như lời căn dặn của vua). Ngoài ra Paul Philastre, sĩ quan hải quân đặc trách hình luật của thực dân, Đặc sứ điều đình việc rút quân khỏi Hà Nội 1874 và Đại diện lâm thời tại Huế 1877-1879, đã có những nhận xét về vua quan Việt Nam một cách sâu sắc, trong những báo cáo gửi cho chính quyền thực dân Sài Gòn. Ông Philastre không ca ngợi ông Thành như đã ca ngợi các quan lại thân Pháp khác, mà chỉ phê bình ông như là : “*một ông già, tính tình dễ dãi, nhưng không có quyền lực*” (AOM Aix, Amiraux 12863-12865). Vì lý do đó Hiệp Hòa và các hoàng thân phải nhờ Khâm sứ Pháp.

Hồng Sâm, Hồng Phi, Hồng Tu, sau một thời gian lẩn trốn, bị Pháp trả về lại triều Huế. bị xử tử sau khi bị kết án phản quốc. Miên Tăng bị đày vào Bình Định, Miên Triều bị đày vào Phú Yên. Tuy Lý vương Miên Trinh vì tuổi cao, sức yếu nên khỏi tội chết, chỉ bị đày vào Quảng Ngãi. Sách Vua Minh Mạng với Thái y viện kể: “*Tuy có lòng yêu nước thương dân, nhưng vì chịu sự chi phối của hệ ý thức phong kiến (lấy quyền lợi triều đình, hoàng tộc làm đầu) nên Miên Trinh ngấm ngấm chống đối Tường và Thuyết. Rồi Hồng Sâm, con trai của Miên Trinh, mưu cùng vua Hiệp Hòa, nhờ tay thực dân Pháp để trừ hai người ấy. Việc bại lộ, cả vua và Hồng Sâm đều bị giết.*”

Tiết.1.d. Thâm cung bí sử : Kiến Phúc



Hai ông Tường và Thuyết lựa chọn một nhân vật mới, Nguyễn Phúc Ưng Đăng, cũng là dưỡng tử của vua Tự Đức, để đưa lên ngai vàng. Ưng Đăng là hoàng tử được vua Tự Đức yêu mến nhất trong ba người con nuôi. Liền đó ông Tường và Thuyết phái Hậu Quân Nguyễn Hạnh lên Khiêm lăng (lăng vua Tự Đức, nơi Hoàng Tử Ưng Đăng đang ở để cư tang vua cha) lúc 3 giờ sáng 28-11-1883 đón Ưng Đăng về cung, hoàng tử sợ hãi không chịu, bọn Hạnh phải ôm lên võng rước vào nhà quan canh trong khu Tịch Điền. Khi nghe hai ông Thuyết và Tường muốn lập mình lên làm vua, hoàng tử nói: “*Ta còn non trẻ, sợ không kham nổi*”. Hai người tâu rằng: “*Đó là ý của Tiên đế, nhưng chưa kịp làm. Nay là mệnh trời, xin nghĩ đến tôn miếu xã tắc làm trọng*”. Ngày 1 tháng 11 năm Quý Mùi (30/11/1883), Ưng Đăng tới điện Cần Chánh nhận tỳ ngọc và ấn vàng truyền quốc. Hai hôm sau 2-12-1883 thì làm lễ Đăng Quang ở điện Thái Hòa, lấy năm sau (tức là năm Giáp Thân 1884) làm năm Kiến Phúc thứ nhất. Gia Hưng Vương Hồng

Huu (con trai thứ 8 của Thiệu Trị) được cử làm Phụ chính thân thần, nhưng mọi quyền hành đều nằm trong tay hai Phụ Chính Đại Thân Nguyễn Văn Tường và Tôn Thất Thuyết.

Vào lúc này Tôn Thất Thuyết cũng triệu tập lính Đoàn Kiết chuẩn bị sẵn sàng, chờ khi có hiệu lệnh thì sẽ ra tay triệt hạ các giáo xứ, giết giáo sĩ và giáo dân trên toàn quốc, vì ông Thuyết cho là những người Công giáo đều theo Pháp. Cuối cùng, mặc dù hiệu lệnh không được phát ra, nhưng các vùng có đạo ở phía Nam kinh thành Huế và phía Tây tỉnh Thanh Hóa, vẫn bị tàn hại nặng nề. Tháng 1/1884, Hồng Thành (con Trần Đình quận công Miên Niết, cháu nội vua Minh Mạng) bị xử trăm giam hậu, vì đã chỉ huy vụ thiêu đốt nhà cửa, giết hại giáo dân thuộc xã Dương Hòa, huyện Hương Trà. Tháng 3/1884, các quan ở Thanh Hóa bị xử phạt vì đã để xảy ra việc đốt nhà giết hại người công giáo trong tỉnh. Quyền Tổng đốc Thanh Hóa là Tôn Thất Trường bị phạt trưng và đi đày, Tri phủ Thiệu Hóa là Nguyễn Dĩnh bị sung làm lính, còn bọn trực tiếp ra tay thì bị xử chém.

Đối với người Pháp, việc Kiến Phúc lên nối ngôi là một nguy cơ. Bởi lẽ, do vua còn nhỏ tuổi, quyền hành không có, nên không thể can ngăn hai vị đại thân “gây chiến” với người Pháp. Khâm sứ Trung Kỳ lúc đó là De Champeaux sợ Tôn Thất Thuyết có thể bất thành lĩnh tấn công Tòa Khâm sứ nên yêu cầu Lėjard, viên sĩ quan đang chỉ huy lực lượng Pháp ở cửa Thuận An, tăng cường cho Tòa Khâm sứ thêm 50 lính. Lėjard tăng viện cho De Champeaux 100 lính và một chiếc pháo hạm neo đậu trên sông Hương, ngay phía trước Tòa Khâm sứ Trung Kỳ, để đề phòng bất trắc. Vậy nhưng De Champeaux vẫn chưa yên tâm, liên tiếp yêu cầu quân Pháp từ Sài Gòn ra tiếp viện. De Champeaux cũng không chịu thừa nhận vua Kiến Phúc, cắt đứt mọi liên lạc với triều đình Việt Nam, cố thủ trong Tòa Khâm sứ để chờ viện binh. Ngày 28/12/1883, khi ông Tricou được cử tới làm Toàn quyền xử lý (Plénipotentiaire) ở Huế, triều đình đề nghị sửa đổi một số điều khoản quá bất công cho nước Nam trong Hiệp ước Quý Mùi 1883 còn gọi là Harmand. Sau khi bàn bạc, ông Tricou xin nhập triều yết kiến vua, cùng nhau ký tên đóng dấu và nhận thư giao ước, rồi sẽ chuyển về Pháp bàn định. Vua Kiến Phúc đã long trọng đón tiếp ông Tricou tại điện Cần Chánh.

Mặc dù lên kế vị khi mới 14 tuổi, ngôi ngai vàng 8 tháng nhưng triều đình dưới thời vua Kiến Phúc đã có những việc làm đáng nhớ. Đó là việc triều đình vào tháng 12-1883 đã cho chế tạo thử loại súng theo kiểu của Mỹ và Đức, đồng thời cho dệt thử các loại vải hoa, vải thô của phương Tây. Tháng 2-1884 vua chiếu lệnh trọng dụng nhân tài buộc tất cả những người từng đỗ tiến sĩ, phó bảng, cử nhân, tú tài đều phải ra làm việc tại các nha môn, công đường trên cả nước.



Toàn quyền Patenôtre



Khâm sứ Rheinart

Tình hình chiến sự miền Bắc lại xáo động do liên quân Việt-Trung (theo cầu viện của Tự Đức) kết hợp. Tháng 5/1884, quân nhà Thanh vì thua trận nên ký hiệp ước Thiên Tân ngày 11-5-1884. Trung hoa cam kết rút quân khỏi Bắc kỳ và tôn trọng các hiệp ước Việt-Pháp. Ngoài ra, theo thỏa thuận trong Hòa ước Thiên Tân giữa Pháp với Thanh triều, thì Việt Nam không còn lệ thuộc vào Trung Hoa nữa. Ngày 30/5/1884, Toàn quyền Pháp Jules Patenôtre trên đường đi Bắc Kinh nhận chức đại sứ, ghé Huế để bàn định việc sửa đổi Hiệp ước Quý Mùi Harmand 1883 chưa được phê chuẩn. Sau vài ngày bàn cãi đôi chiều hai văn bản tiếng Pháp (bảo hộ) và chữ Hán (giúp đỡ) về ý nghĩa của danh từ ngoại giao “Protectorat” và dưới sự uy hiếp của quân Pháp, Hiệp ước Giáp Thân (6/6/1884) được ký giữa Patenôtre và Nguyễn Văn Tường, Phạm

Thận Duật, Tôn Thất Phan : Việt nam bị bảo hộ cả nội trị và ngoại giao (hay là bị đô hộ), phân chia làm 3 phần (Nam kỳ thuộc địa và Trung-Bac kỳ thuộc An nam), mất cả quyền ngoại giao, cho quân Pháp vào đồn trú bất cứ chỗ nào ngay thành Mang Cá, nhưng có ngân sách, quân đội riêng và giúp triều đình trị an hay dẹp loạn. Ông Rheinart được cử làm Tổng trú sứ (Résident Général) Bắc và Trung Kỳ, đóng ở Huế. Sau hòa ước Nguyễn Văn Tường bị kết án là bán nước và phản bội vì bị mất lưà bởi Pháp khi từ sự bảo hộ chỉ về ngoại giao trong hoà ước Harmand ký bởi Trần đình Túc và Nguyễn Trọng Hợp, nay lại thêm cả bảo hộ nội trị và người Việt ở nước ngoài trở thành thuộc dân của Pháp.

Giữa lúc đó thì vua Kiến Phúc băng hà (ngày 31-7-1884), kết thúc tám tháng làm vua bất đắc dĩ. Về cái chết của vua Kiến Phúc, chính sử nhà Nguyễn chép là vua chết do bạo bệnh chứ không như Dục Đức và Hiệp Hòa bị kết án thân Pháp. Tuy nhiên, nhiều người nghi ngờ ông đã bị Nguyễn Văn Tường ra tay sát hại bằng cách bỏ thuốc độc vào thang thuốc chữa bệnh cho vua. Nhà sử học Bửu Kế cho rằng sở dĩ Nguyễn Văn Tường giết vua Kiến Phúc có 3 lý do và lý thứ ba là bịt miệng môi trường tư tình giữa Tường và bà Học phi khi bị phát giác mà tác giả Hanh thực ca mới nói ra. Thậm chí trong gia phả của Hoàng tộc Nguyễn (Nguyễn Phúc tộc thế phả) đã đề cập rất cụ thể về vụ án này. Nguyễn Phúc tộc Thế phả viết: “*Một hôm, nhân vua bị bệnh, Tường ban đêm tự tiện vào thăm rồi ngồi nói chuyện với Học phi, vua nhìn thấy quả mắng Tường: “Thầy đừng tưởng gương nhà Nguyễn không sắc”. Tường thấy nguy bèn đến Thái Y viện bốc một thang thuốc dâng lên. Hôm sau thì vua mất”*”.

Tiết.1.e. Lập vua chống Pháp: Hàm Nghi



Tên húy là Nguyễn Phúc Ứng Lịch, con thứ 5 của Kiên Thái Vương Nguyễn Phúc Hồng Cai và bà Phan Thị Nhàn, em khác mẹ với vua Kiến Phúc và vua Đồng Khánh sau này. Vua Kiến Phúc mất, đáng lẽ con nuôi thứ hai của vua Tự Đức là Chánh Mông (Nguyễn Phúc Ứng Biện, sinh năm 1864) lên ngôi, nhưng hai quyền thần lại sợ lập một vị vua lớn tuổi sẽ mất quyền hành nên hai ông chọn một người trẻ tuổi không phải là con nuôi của vua Tự Đức nhưng là em ruột của vua Kiến Phúc đó là Ứng Lịch.

Hoàng thái phi (tức là Học Phi Nguyễn Thị Hương, vợ thứ vua Tự Đức, mẹ nuôi của vua Kiến Phúc, khi lên ngôi vua Kiến Phúc đã tấn phong bà làm Hoàng thái phi) cho vời Tôn Nhân Phủ Miên Định, Phụ Chính Thân Thần Hồng Hưu, hai Phụ Chính Đại Thân Nguyễn Văn Tường và Tôn Thất Thuyết cùng Thượng Thư Bộ Hộ Phạm Thận Duật tới, truyền bảo Hoàng đế có di chúc rằng : “*Hoàng đế đức mỏng, có em là Ứng Lịch có học có hạnh, Hoàng đế như có mất đi, truyền bảo Tôn nhân, Phụ chính nên lấy Ứng Lịch vào nối ngôi lớn, để phụng tôn miếu”*. Tôn nhân phủ cùng văn võ đình thần tâu lên Thái Hoàng Thái Hậu Từ Dụ (vợ cả vua Thiệu Trị, mẹ vua Tự Đức), Hoàng Thái Hậu Trang Ý (vợ cả vua Tự Đức, mẹ nuôi của vua Dục Đức) rước công tử Ứng Lịch (con Kiên thái vương Nguyễn Phúc Hồng Cai và bà Phan Thị Nhàn, em cùng cha khác mẹ của vua Kiến Phúc) vào nối ngôi, ngày 2-8-1884 (12 tháng 6 năm Giáp Thân) tức là vua Hàm Nghi. Ứng Lịch từ nhỏ sống trong cảnh thanh bần, dân dã với mẹ ruột chứ không được nuôi dạy từ tế như hai anh trong cung vua. Khi thấy sử giả đến đón, cậu bé Ứng Lịch hoảng sợ và không dám nhận áo mũ người ta dâng lên. Sáng ngày 12 tháng 6 năm Giáp Thân, tức ngày 2/8/1884 Ứng Lịch được dìu đi giữa hai hàng thị vệ, tiến vào điện Thái Hòa để làm lễ

đăng quang, đặt niên hiệu là Hàm Nghi. Khi đó Ứng Lịch mới 13 tuổi.

Khâm sứ Rheinart thấy Nguyễn Văn Tường và Tôn Thất Thuyết tự tiện lập vua, không hỏi ý kiến Pháp đúng như đã giao kết nên gửi quân vào Huế bắt triều đình phải xin phép. Đại tá Guerrier đem 600 quân cùng một đội pháo binh từ Bắc vào Huế để thị uy và chiếm đồn Mang Cá. Nguyễn Văn Tường và Tôn Thất Thuyết làm văn kiện liên lạc ngoại giao bằng chữ Nôm nhưng viên Khâm sứ không chịu, bắt làm bằng chữ Hán. Hai ông phải viết lại, viên Khâm sứ mới chịu và sau đó họ đòi đi cửa chính vào điện Thái Hòa làm lễ phong vương cho vua Hàm Nghi. Công việc đầu tiên mà vua Hàm Nghi phải thủ vai, dưới sự hướng dẫn của Tôn Thất Thuyết là đón phái đoàn Pháp từ Toà Khâm sứ ở bờ Nam sang điện Thái Hòa ở bờ Bắc sông Hương làm lễ tôn vương cho nhà vua. Đây là thắng lợi của triều đình Huế đã đạt được trong việc bảo vệ ngai vàng của Hàm Nghi. Đối với người Pháp thì sau những yêu sách, đòi hỏi bất thành, họ đành phải nhân nhượng để tránh thêm những rắc rối mới bằng cách chấp nhận sự việc đã rồi.

Lúc 9 giờ sáng ngày 17 tháng 8 năm 1884, phái đoàn Pháp gồm Đại tá Guerrier, Khâm sứ Rheinart, Thuyền trưởng Wallarmé cùng 185 sĩ quan binh lính vượt sông Hương kéo qua Đại Nội Huế. Guerrier buộc triều đình Huế phải để toàn bộ quân Pháp tiến vào Ngọ Môn bằng lối đi ở giữa (lối chỉ dành cho vua đi), nhưng Tôn Thất Thuyết nhất định cự tuyệt. Cuối cùng chỉ có 3 sứ giả được vào cổng chính, còn lại các thành phần khác phải đi qua cửa hai bên. Cả triều đình Huế và phái đoàn Pháp đều mang tâm trạng không vừa lòng nhau, nhưng buổi lễ “thụ phong” cuối cùng cũng kết thúc êm thấm. Lúc phái đoàn Pháp cáo từ, Tôn Thất Thuyết đã ngầm cho quân lính đóng cửa Ngọ Môn lại nên đoàn Pháp đành phải ra về qua cửa Hiên Nhơn ở phía đông. Sau đó ông Rheinart và Guerrier mới rút binh sĩ về Hà Nội. Nhìn nhận về sự kiện này, nhà văn Pháp Marcel Gaultier đã viết trong cuốn sách *Le Roi Proscrit* (Ông vua bị đày): *“Vua Hàm Nghi đã giữ được tính chất thiêng liêng đối với thân dân của mình. Vô tình vị vua trẻ tuổi đã làm một việc có ảnh hưởng vang dội khắp nước: với ý chí cương quyết độc lập và dù người Pháp có đóng quân tại Huế, triều đình An Nam vẫn biểu dương một thái độ không hèn. Thái độ ấy do hội đồng phụ chính đề ra. Hội đồng ấy rất có lý mà tin chắc rằng dân chúng trông vào thái độ của nhà vua để noi theo, xem thái độ ấy như mệnh lệnh [chống lại người Pháp] không nói ra bằng lời”*.

Thời gian cuối năm 1884 chính phủ Pháp đã được thông báo qua Giám đốc xã hội Sylvestre và Giám mục Puginier về kế hoạch Tân Sở của triều đình Huế. Đầu năm 1885 tình hình chiến sự Bắc kỳ sôi động trở lại vì Trung hoa không chịu thi hành hiệp ước Thiên tân bằng cách gởi thêm quân lên đến 20.000 theo yêu cầu của Việt Nam. Chính phủ Paris liền cử Đô đốc Courbet kiêm nhiệm chỉ huy hạm đội Pháp tại hải phận Trung hoa, mở rộng chiến trường mặt biển dọc theo duyên hải Phúc Kiến và Đài Loan, trong khi giao tranh tại Lạng sơn, Tuyên quang vẫn tiếp diễn giữa quân Pháp và Thanh. Do tình hình chính trị bất ổn tại Paris và Bắc kinh, cuộc đàm phán chỉ được bắt đầu từ tháng 5-1885, đưa đến kết quả ký kết hòa ước mới Thiên tân 9-6-1885. Theo hòa ước này Trung hoa chịu rút quân và nhìn nhận Pháp đô hộ Việt nam. Hôm ký hòa ước, Courbet bị bệnh chết tại Makung, đảo Bành Hồ, Đài Loan.

Sau khi dàn xếp xong với Trung Hoa, Pháp gây áp lực Việt nam thi hành hiệp ước Giáp thân-Patenôtre, bắt đầu bình định, khai thác và khai hóa thuộc địa Việt nam, biến từ tư thế bảo hộ thành cai trị trực tiếp. Tại Huế, hai phụ chính Tường-Thuyết cương quyết chống Pháp bằng cách tạo nhiều rắc rối cho Pháp nhưng lại không đồng tâm hiệp lực để khơi dậy phong trào yêu nước rộng rãi, chỉ tạo ra một cuộc phiêu lưu quân sự thiếu thống nhất do một vị tướng dễ bị kích động.

Ngày 12-4-1885 Thống Tướng Henri Roussel de Courcy (1827-1887) được bổ nhiệm Tổng chỉ huy quân viễn chinh kiêm Tổng trú sứ tại Trung-Bắc kỳ để phụ lục vào việc đặt nền bảo hộ với một ngân khoản chiến tranh rất lớn đã được chấp thuận từ tháng 3-1883 và một đội quân hùng hậu gồm 9 tướng với 30.000 lính có thêm 5000 lính khổ đở người Việt (theo Pháp đánh người Việt). Ngày 21-5-1885 De Courcy vừa sang tới Bắc kỳ đã vào ngay Huế bàn việc giao thiệp giữa ông với Nam triều trong khi chờ đợi đoàn quân từ Pháp đến Đại Nam. Vừa đến Đại Nam, ông ta tuyên bố: *“Cái gút thắt của vấn đề Việt Nam là ở Huế”*. Cùng ngày 21-5-1885 Bộ trưởng Ngoại giao Pháp chỉ thị cho Lemaître (vừa thay Rheinart) Khâm sứ Pháp ở Huế: *“Không thể không trừng phạt hành vi của viên Thượng thư Bộ Binh nước Nam. Ông cho triều đình nước ấy biết rằng chúng ta không chịu để cho ông Thuyết ở chức Phụ chánh lâu hơn nữa. Ông phải đòi người ta bãi chức ông ấy và đưa đi xa...”*

Đoàn quân Courcy từ Pháp đến vịnh Hạ long ngày 31-5-1885. Sau khi được báo cáo tình hình tại Huế, Courcy xin và được lệnh của bộ ngoại giao Paris bắt giam Tôn Thất Thuyết để dứt điểm kế hoạch xâm chiếm Việt nam. Ngày 2-7-1885 De Courcy trở lại Huế, cùng đạo quân gồm 1 tiểu đoàn lính Phi châu dưới quyền chỉ huy của Tiểu đoàn trưởng Metzuyer, trong đó có 16 sĩ quan và 870 binh lính; 1 đơn vị đặc nhiệm lấy từ tiểu đoàn quân sơn cước do Boines chỉ huy, gồm 3 sĩ quan và 157 lính. Tổng cộng có 19 sĩ quan và 1024 binh lính. De Courcy yêu cầu Nam triều ra lệnh cho sĩ phu và dân chúng tuân phục hoàn toàn chính thể bảo hộ và cố ý khiêu khích yêu sách đòi toàn thể đoàn tùy tùng có đến 500 lính đi vào bằng cửa Ngọ Môn là cửa chỉ dành riêng cho vua khi đến trình ủy nhiệm thư lên vua Hàm Nghi và trao bản hòa ước Patenôtre đã được phê chuẩn. Triều đình Huế xin mời các bậc tướng lĩnh đi cửa chính Ngọ Môn còn toàn thể quân lính đi vào bằng cửa hai bên, đúng với nghi thức triều đình đã định từ xưa đến nay. Nhưng De Courcy nhất định không chịu và thư qua từ lại gây sách nhiễu đủ điều. Để đáp lại việc Tôn Thất Thuyết cho chia đại bác từ Đại Nội vào đồn Mang Cá, phía Pháp cho thiếu tá Pernot dẫn quân tuần tiểu quanh Đại Nội. Người thay Rheinart (lúc đó vẫn chỉ là một quan chức nhỏ) là Lemaître thuyết phục được Tôn Thất Thuyết rút đại bác khỏi các vị trí bố phòng nhằm vào quân Pháp. Nhưng phía Pháp không biết được rằng Tôn Thất Thuyết sau khi rút đại bác ra đã bí mật cho chở chúng lên căn cứ Tân Sở.

Chương 2. Kinh đô thất thủ 1885.Mất độc lập.

Sau khi biết âm mưu của Pháp muốn bắt giữ Thuyết cầm đầu phe chủ chiến, Tường cố gắng kéo dài thời gian qua đàm phán để Thuyết chuẩn bị cơ sở kháng chiến tại Tân sở (trên thực tế đó là một địa bàn không thể dùng để kháng chiến lâu dài, chỉ hao công tốn của), vạch định kế hoạch đánh úp quân Pháp hay tìm giải pháp thỏa đáng để Thuyết tự ý sang gặp De Courcy. Thuyết biết mưu này liền cáo ốm không sang và để Nguyễn Văn Tường và Phạm Thân Duật sang gặp De Courcy. Tướng De Courcy yêu cầu chỉ khi nào Tôn Thất Thuyết lành bệnh thì mới định ngày vào gặp vua, đồng thời cử bác sĩ Maugin sang chữa bệnh đòi ông Thuyết nếu ốm thì nằm cẳng mà sang sứ quán nhưng Thuyết không chịu. Ngoài ra, Pháp còn đặt điều kiện là khi phái đoàn vào đến Hoàng thành, Vua Hàm Nghi phải bước xuống ngai đích thân ra đón. Ông ta vẫn đòi hỏi tất cả nhân viên trong phái đoàn của Pháp, phải được đi vào Đại Nội bằng cửa chính Ngọ Môn chứ không chịu đi một mình. De Courcy khước từ quà tặng của vua Hàm Nghi, và tuyên bố *“nếu các người muốn yên ổn, thì trong 3 ngày phải nộp 200.000 thỏi vàng, 200.000 thỏi bạc và 200.000 francs”*. Sự ngạo mạn và lãng nhục của phía Pháp khiến phe chủ chiến tức giận quyết

định ra tay trước.

Bảy giờ, phái chủ chiến ở Huế vì tương quan lực lượng yếu hơn, nên phải chịu chấp nhận. Mặt khác họ cũng lo tổ chức việc bố phòng đề chuẩn bị cho trận chiến đấu sắp đến. Thượng thư Bộ Binh Tôn Thất Thuyết cho đặt 300 khẩu thần công lên mặt thành; dựng các tấm thuẫn đan bằng mây tre và bọc hai lớp da trâu để cản bớt sức công phá của đại bác địch trên mặt thành. Mặt khác, ông đã cho vận chuyên khí giới, lương thực ra Tân Sở (Quảng Trị) là hậu cứ của triều đình. Thuyết cương quyết từ chối lời mời của khâm sứ cho đến chiều ngày 22-5 Ất Dậu (4-7-1885) Thuyết chịu viết đơn từ chức Thượng thư bộ binh với Courcy nhưng Courcy từ chối nhận lá thư này và quà tặng của bà Từ Dũ. Tôn Thất Thuyết lệnh cho binh sĩ hướng đại bác về phía tòa Khâm Sứ và đồn Mang Cá là hai địa điểm đóng quân của địch. Gần tối, Trần xuân Soạn lần lượt cho đóng hết các cửa thành và đặt thêm súng thần công ở phía trên. Đêm đó, Tôn Thất Thuyết bí mật chia quân ở các dinh vệ làm hai đạo; một đạo giao cho em là Tôn thất Lệ chỉ huy, nửa đêm dùng đò vượt sông Hương đánh úp Tòa Khâm Sứ. Tôn Thất Thuyết cùng Trần xuân Soạn ở bên này sông, sẽ chỉ huy đánh vào Trấn Bình Đài nhằm tiêu diệt đội quân tiếp viện của Pháp mới từ miền Bắc vào đang trú đóng ở đây. Ông còn cử một toán quân mai phục ở cầu Thanh Long, đề phòng Đại tá Pernot là người chỉ huy đội quân ở Mang Cá và các sĩ quan thuộc hạ ở Tòa Khâm Sứ về, qua cầu này thì đánh úp ngay.. Tôn Thất Thuyết chỉ huy đội quân thứ ba, đóng ở Hậu Bộ phía sau Đại Nội vừa làm nhiệm vụ trợ chiến vừa làm dự bị.

Cuối cùng, sau không đầy nửa ngày vạch kế hoạch hành quân, Thuyết ra lệnh đánh úp Tòa Khâm và Mang Cá trong một trận chiến cuối cùng vô vọng ngày hôm sau 5-7-1885 mà vua, thái hậu và triều đình không được tham khảo và thông báo. Thuyết đơn phương quyết định đánh tập kích bất ngờ nhân dạ tiệc của quân Pháp tại Huế: Thuyết bị mắc mưu khích tướng của Courcy.. Đêm 4, sáng ngày 5-7-1885 trong khi người Pháp khao thưởng quân đội thì vào một giờ sáng Thuyết và Soạn cho bắn một phát đại bác làm hiệu lệnh để nhất tề tấn công vào Trấn Bình Đài, trong khi đó, bên kia sông, Tôn Thất Lệ chỉ huy quân cũng đồng loạt tấn công vào Tòa Khâm Sứ và Sứ Quán Pháp. Quân Pháp bị bất ngờ nhưng vẫn giữ thế thủ để chờ buổi sáng. Họ ẩn núp trong trại không chịu ra ngoài. Họ được lệnh tập trung ở một địa điểm xa tầm đạn của quân Nam. Khi mặt trời hé mọc, quân Pháp phản công. Họ chở súng lên nóc tàu pháo hạm Javelin bắn dọn đường cho bộ binh Pháp phản công. Quân Pháp chia quân làm 3 cánh để tiến vào kinh thành qua các cửa Đông Ba, Thượng Tứ, Chánh Đông, Chánh Tây, An Hòa... Một toán từ Cửa Trài phá cầu Thanh Long, vượt sông Ngự Hà tiến vào Lục Bộ, cố tấn công cửa Hiển Nhơn để mở đường vào Đại Nội. Toán quân thứ hai vượt Cầu Kho, tấn công quân Nam đang tử thủ ở vườn Thượng Uyển, đồng thời cũng để tiếp ứng cho toán quân đang tìm cách phá vỡ cửa Hiển Nhơn (cửa phía Đông vào Đại Nội).

Bị bất ngờ phản công, ban đầu quân Nam chống cự rất anh dũng, Cuối cùng, quân Pháp cũng tiến được vào thành. Trước sự phản công của quân Pháp, quân triều đình không giữ được thành, cả hai đạo quân của triều đình ở bên trong và bên ngoài chống không nổi, tan vỡ, tháo chạy về phía Lục Bộ và tràn ra cửa Đông Ba. Tại đây đã họ bị toán quân của Pháp từ phía Cửa Trài tiến lên bao vây. Cuộc giết chóc tàn bạo chưa từng có đã xảy ra: hơn vạn người dân và binh lính triều đình đã ngã xuống trong đêm hôm đó vì bị trúng đạn của Pháp, hay một số do chen lấn, giẫm đạp lên nhau khi cố vượt ra khỏi Kinh thành. Quân đội Pháp đã cướp bóc, đốt phá và giết hại người dân rất dã man. Hầu như không có gia đình nào không có người bị tử nạn trong đêm binh biến

này. Quân Pháp tiến được vào thành, họ hạ cờ triều đình Huế xuống, treo cờ tam tài lên kỳ đài. Sau đó, họ tiếp tục tiến vào Đại Nội, rồi ra sức đốt phá, hãm hiếp, giết chóc, cướp bóc không từ một ai. Một toán quân Pháp đốt trụ trụ sở Bộ Lại, Bộ Binh và các kho thuốc súng. Quân Pháp chia nhau chiếm giữ các kho tàng, cung điện, thu được nhiều vàng bạc và số tiền hơn một triệu quan, là số tiền mà triều đình không kịp mang đi. Như thế kinh đô thất thủ chỉ sau 6 giờ giao tranh giữa 1500 quân Pháp với 20.000 quân Việt. Đây là một quyết định cá nhân thiếu thuận cần đã mang lại hậu quả vô cùng thảm khốc cho triều đình, dân Huế và đất nước.

Kiểm điểm lại trận đánh tại Kinh thành đêm 23 tháng 5 năm Ất Dậu (5-7-1885), thất bại hoàn toàn về phía triều đình Huế. Pháp chỉ chết có 16 người, bị thương 80 người, còn quân Nam chết đến hơn vài ngàn người. Dù đã chuẩn bị khá cẩn thận trong việc tấn công đồn địch, nhưng vì thiếu thông tin liên lạc, nhất là khi phải đánh đột kích trong đêm tối, hơn nữa vũ khí yếu kém, không có sức công phá lớn và không thể bắn được tầm xa nên quân Nam đã thua trận. Vũ khí ta chỉ gồm gươm giáo, súng trường đại bác kiểu cổ 1730 dùng trong thời kỳ chống Tây Sơn còn vũ khí Pháp chế tạo kiểu mới 1880 có sức tàn phá mạnh mà tầm bắn lại xa hơn. Không chỉ hàng vạn người bị giết hại mà kinh thành Huế còn bị cướp đi phần lớn những tài sản quý báu nhất. Quân Pháp chiếm được một số lớn của cải mà triều đình chưa kịp chuyển đi, gồm 2.6 tấn vàng và 30 tấn bạc, 700.000 lạng bạc phải được 5 lính Pháp đóng hòm trong 5 ngày mới xong và chở về Pháp. Linh mục Piere Siefert nhân chứng sự kiện này đã ghi lại: “Kho tàng trong hoàng cung đã mất đi gần 24 triệu quan vàng và bạc... Cuộc cướp cạn ấy kéo dài trong 2 tháng còn gây tai tiếng hơn cuộc cướp phá Cung điện Mùa Hè của Thanh Đế ở Bắc Kinh”. Tướng De Courcy chỉ huy cuộc tấn công vào kinh đô Huế, ngày 24/7/1885 đã gửi cho chính phủ Pháp một bức điện với nội dung sau: “*Trị giá phỏng chừng các quý vật bằng vàng hay bằng bạc dấu kỹ trong các hầm kín là 9 triệu quan. Đã khám phá thêm nhiều ấn tín và kim sách đáng giá bạc triệu. Xúc tiến rất khó khăn việc tập trung những kho tàng mỹ thuật. Cần cử sang đây một chiếc tàu cùng nhiều nhân viên thành thạo để mang về mọi thứ cùng với kho tàng*”. Ngoài ra, trong quá trình quân Pháp truy đuổi từ tháng 7/1885, đã thu giữ ở tỉnh Quảng Trị 34 hòm bạc chứa 36.557 tiền bạc và 6 hòm bạc chứa 196 thỏi bạc, mỗi thỏi 10 lạng và 18.696 tiền bạc.

Theo báo cáo của tướng De Courcy sáng ngày 5-7 cho Toàn quyền Đông Dương: “*Huế, ngày 5/7 vào lúc 3 giờ sáng. Phái bộ và Mang Cá bị bất ngờ tấn công bởi toàn bộ binh lực của Kinh thành. Toàn thể khu vực của Thủy Quân lục chiến bằng nhà tranh xung quanh Phái bộ đều bị đạn pháo và người đốt cháy. Tòa nhà phái bộ nguyên vẹn. Không có tổn thất gì đáng kể. Không có tin tức gì về Mang Cá là nơi đóng quân của tiểu đoàn 3 lính Phi châu. Kinh thành bị bốc cháy nhiều nơi; súng lớn và súng nhỏ nổ nhiều. Tôi nhìn theo hướng của hỏa lực, tôi chắc rằng địch đã bị đẩy lui. Tôi bảo vệ được căn nhà tranh đặt điện thoại. Tôi đã ra lệnh cho Hải Phòng đưa quân đóng ở đó vào. Tôi không thấy có gì đáng lo ngại.*”. Huế, ngày 5 tháng 7 vào lúc 11 giờ sáng, De Courcy báo cáo: “*Kinh thành đã nằm trong tay chúng tôi. Các thiệt hại khá lớn. Quân Annam tấn công lúc 1 giờ sáng cùng một lúc về phía khu vực trong Kinh Thành, nơi chúng tôi đóng, và về phía khu vực Phái bộ (tức đồn Mang Cá). Những kẻ tấn công với hơn 30.000 người, lúc đầu đã đốt cháy chỗ đóng quân bằng nhà tranh ở Mang Cá, và chỗ đóng quân Thủy quân lục chiến ở khu vực Phái bộ.*”

Trong sáng sớm ngày kinh đô thất thủ, khi quân Pháp phản công tiến chiếm Đại nội, Nguyễn Văn Tường thấy thế nguy liền cho người vào yêu cầu nhà vua xuất cung. Trong khi ông Thuyết

đang cầm chân quân Pháp trong Đại Nội để chặn hậu, ông Tường không gặp Ông Thuyết nên (Hạnh Thục ca và Hoàng Cơ Thụy, tập7, trang 1326) đứng chờ vua Hàm Nghi và Tam Cung ngoài cửa thành mà không vào tận trong cung rước xa giá lên Kim Long. Nguyễn Văn Tường được lệnh truyền ở lại thu xếp mọi việc và tách riêng không lời từ biệt với vua trước khi ông Thuyết đến đón vua bôn tẩu ra Quảng Trị qua chùa Thiên Mục. Trưa hôm ấy, Ông Tường đi vào nhà GM Caspar nhờ đưa ra gặp Tướng De Courcy.

Ông Tường được đến trú tại Thương Bạc viện và bị đại uy Schmitz coi giữ. Pháp buộc ông ta nội hai tháng phải thu xếp cho yên mọi việc. Sau khi quy hàng, ông Tường được giao phó trách nhiệm ổn định tình hình cùng với Nguyễn hữu Độ, Phan đình Bình và Champeaux coi viện cơ mật. Vì thế Courcy và Nguyễn Văn Tường dùng chú của Tự Đức là Thọ Xuân Vương Nguyễn Phúc Miên Định (75 tuổi), hiện là người có uy tín cao nhất và đứng đầu phủ Tông nhân, làm Giám quốc, trong lúc chờ Hàm Nghi về triều. Ông Tường gửi sớ ra Quảng Trị xin rước Tam cung về lại kinh thành. Nhưng rồi có sự tranh chấp quyền lực giữa Tường và Độ nên Độ bỏ Huế về lại Hà nội làm Courcy phải đày Tường đi Tahiti lấy cớ không hoàn thành được nhiệm vụ trong vòng hai tháng.

Dưới chế độ Pháp thuộc từ 1885, triều đình của nhóm chủ hòa “thân Pháp” (Nguyễn hữu Độ, Phan đình Bình, Hoàng cao Khải, Nguyễn Thân...) đã chủ động biến thành công cụ của chính quyền thực dân Pháp, ngoại trừ một số quan lại vẫn còn khí tiết cao thượng (Hoàng kế Viêm, Đào Tấn, Nguyễn trọng Hợp...). Ngày 17 tháng 7, hai bà Thái hậu về kinh, lệnh cho các quan tìm đón Hoàng tử Chánh Mông đưa về ở tạm trong phủ Tỉnh Giang quận công. Pháp mượn danh nghĩa Thái hậu, hạ lệnh các quan và sĩ phu trở về, nhưng không có nhiều người hưởng ứng. Ngày 28 tháng 7, Tổng Đốc Hải Ninh Nguyễn Hữu Độ được mời về triều, thương lượng với phía Pháp và xin ý chỉ Lương cung, để phê truất vua Hàm Nghi và lập hoàng tử Chánh Mông lên ngôi ngày 14-9-1885. Ngày 19-9-1885 Ứng Đường phải thân hành sang bên Khâm sứ Trung kỳ trước rồi về Đại Nội làm lễ lên ngôi ở điện Thái Hòa, niên hiệu Đồng Khánh. Lễ rước vua mới từ Phú Văn Lâu vào điện Càn Thành do De Courcy và Champeaux dẫn đầu. Dọc đường rước vua đi qua có lính Pháp bồng súng và lính Việt vác gươm giáo đứng bảo vệ.

Kể từ đó về sau, ngày 23 tháng 5 âm lịch trở thành ngày giỗ lớn hàng năm của người dân Huế. Năm 1894, bộ Lễ đã cho xây về phía trước Hoàng thành một cái Đàn gọi là Đàn Âm Hồn, đàn có diện tích 1.500m²; gần cửa Quảng Đức, là địa điểm mà Tôn Thất Thuyết đã trực tiếp chỉ huy quân triều đình đánh vào đồn Mang Cá, nhưng nay không còn dấu tích. Quan Đề đốc Hộ Thành được cử đến làm chủ tế hàng năm. Hiện nay, trong khu vực Thành Nội Huế (tại ngã tư Mai Thúc Loan-Lê thánh Tôn) vẫn còn miếu Âm Hồn để tưởng niệm những người chết trong cơn binh lửa này.

Chương 3. Kinh đô ngoại sử:

Hạnh Thục ca - Về thất thủ kinh đô.

Vào thế kỷ XIX, Thất thủ kinh đô là một sự kiện lớn của Việt Nam nói chung và của người dân Thừa Thiên Huế nói riêng. Chính biến này đã được rất nhiều tác giả viết thành thơ, thành truyện trong đó bài Ca Hạnh Thục và bài Về Thất thủ Kinh đô này là chính. Nội dung hai bài ca-về nói lên tính trung thực được bổ túc sự kiện lịch sử của chính sử nhưng song song động bằng

nhưng cảnh tả chân qua câu thơ. Vì vậy, có thể nói **Hạnh Thục ca diễn tả sự tình trong Nội và Về thất thủ kinh đô thì ngoài Thành** có giá trị thật sự to lớn đối với việc nghiên cứu đánh giá lịch sử và cho chúng ta cái nhìn toàn diện, đầy đủ khách quan hơn về sự kiện.

Hai bài ca-về lịch sử phản ánh sinh mệnh, hơi thở và cuộc sống, cuộc chiến đấu anh hùng và bi thương của dân tộc ta từ những năm 1883 đến 1885 và những năm tháng khó quên về sau nữa. Phải là người trong cuộc, chứng nhân thời loạn mới có những tình tiết đầy bi thương ấy. Có thực sống trong khoảnh khắc bi lụy thì mới nảy sinh những ý tưởng truyền lại như là di chúc thiêng liêng để lại cho con cháu ghi nhớ, hòa nhập vào hồn nước nặng nghĩa lời thề son sắt. Hàng trăm, hàng nghìn tình tiết ấy được kết dệt lại thành một thể thống nhất, liên hoàn đầy tính cách bi ai, chịu khốn khổ và kham nhẫn đến mức cùng cực của người dân lúc nước mất nhà tan.

Hạnh Thục ca hay Loan dư Hạnh Thục quốc âm ca, được tác giả khởi sự viết sau khi Kinh thành Huế thất thủ vào tháng 7 năm 1885, và hoàn thành sau năm 1900, tức sau lễ bát tuần của Thái hậu. Hạnh Thục Ca là một bài thơ Nôm dài 1036 câu theo thể thơ lục bát. Đây là áng văn chương thời thế, kể lại một giai đoạn lịch sử nhiều biến động của nước Việt. Phần lớn kể lại biến cố xảy ra từ khi quân Pháp xâm lược cho đến lúc Thành Thái lên ngôi. Bài ca kể chuyện lưu loát nổi đau khổ của dân chúng trong thời kỳ này. Bài thơ nêu gương trung thần nghĩa sĩ đã anh dũng chống ngoại xâm và có giá trị về mặt sử liệu dưới góc nhìn một nữ quan trong hậu cung hé lộ nhiều chi tiết mà chính sử không ghi chép vì thâm cung bí sử sau khi vua Tự Đức chết.

Giải thích tên tác phẩm, Lê Thần Trần Trọng Kim cho biết đại ý như sau: Là vì hoàn cảnh triều Nguyễn lúc ấy phải bỏ kinh thành chạy ra Quảng trị-Quảng bình giống như hoàn cảnh triều đình nhà Đường bên Tàu ngày xưa. Vua Minh Hoàng bị giặc An Lộc Sơn đánh, phải bỏ kinh thành Trường an chạy vào đất Thục để lánh nạn. Theo cái nghĩa chữ nho, khi vua đi đến đâu gọi là hạnh. Hạnh Thục là vua đi đến đất Thục. Vì có cái hoàn cảnh giống nhau như thế, cho nên tác giả mới lấy hai chữ của điển tích ấy làm nhan đề quyển sách của mình.

Tác giả của bài ca này là Nguyễn Thị Nhượng hay còn gọi là Nguyễn Thị Bích (1830-1909).



Bà tên đầy đủ là Nguyễn Nhượng Thị Bích, thường gọi và ghi trong sử sách là Nguyễn Nhượng Thị, tự là Lang Hoàn. Lịch sử nhà Nguyễn ghi nhận một bậc anh tài nữ nổi tiếng: vừa là phi tần của Hoàng đế, vừa giữ chức nữ quan. Đó là Dục Tông đế Tam giai Lễ tần Nguyễn Nhượng thị, húy Bích, tự Lang Hoàn, thụy Lễ Thuận. Nguyễn Nhượng Thị sinh tại làng Đông Giang, huyện An Phước, phủ Ninh Thuận (nay thuộc phường Đông Hải, thành phố Phan Rang-Tháp Chàm). Bà là con gái thứ 4 của ông Nguyễn Nhượng Sơn, nguyên là Bô chính tỉnh Thanh Hóa và mẹ Thục nhân họ Nguyễn.

Hành trạng của bà được ghi chính thức vào Đại Nam Chính biên Liệt truyện, có thể xem là một vinh hiển rất cao đối với một phi tần triều Nguyễn vì Liệt truyện chỉ chép về truyện của các bậc Hoàng hậu. Nhờ tư chất thông minh, lại được đi học ngay từ nhỏ nên Nguyễn Nhượng Thị sớm nổi tiếng về tài văn chương. Vừa có tài có sắc lại được Phụ Chính Đại Thần Lâm Duy Nghĩa tiến cử, năm 18 tuổi (1848) bà được tuyển vào cung qua một cuộc giao tiếp của ông vua văn học yêu mến khách văn chương. Trong buổi ngâm vịnh này, vua Tự Đức xướng đề thơ Tảo Mai (Hoa mai sớm nở), bài họa của bà có câu:

“Nhược giao dụng nữ hóa canh vị

Nguyên tác lương thần phụ hữu Thương”

(nghĩa: nếu bảo dùng người cho vừa vị canh, thì xin làm lương thần phụ giúp nhà Thương). Vua khen, tặng 20 nén bạc, tuyển vào cung ngay từ đầu đời Tự Đức, rồi được phong chức Lễ tân là một chức nữ quan dưới bậc phi và cho sung chức Thượng nghi viên sư để dạy học trong nội cung. Đây là một việc tuyển phi tần khác hẳn với lệ thường, không tuân theo các nghi thức điển chế cung đình đương thời. Trong số hơn 100 người vợ của vua Tự Đức, không có ai hơn được Tiệp dư Nguyễn Thị Bích về tài văn chương thơ phú, chính điều đó đã khiến vua đặc biệt khen ngợi, thán phục. Sau đó, bà lần lượt được phong: Tài nhân (1850), Mỹ nhân (1860), rồi Quý nhân. Năm 1868, bà được tấn phong là Lục giai Tiệp dư. Bà được cử làm thầy dạy “kinh điển và tập nội đình” cho Đồng Khánh, Kiên Phước khi các ông chưa lên ngôi nên trong cung người ta còn gọi bà là Tiệp Dư Phu Tử. Chính vì vậy bà được vua Tự Đức tin cậy, yêu mến, thường cho cùng tham dự các buổi ứng chế như là môn sinh cũng như những buổi vua đến vấn an và những cuộc trao đổi riêng với mẹ là Thái hậu Từ Dũ về công việc trong triều, trong hoàng tộc, những diễn biến của đất nước; một thời gian sau, Tiệp dư Nguyễn Nhược Thị trở thành Bí thư cho Thái Hậu Từ Dũ. Nhờ vậy mà bà biết được nhiều điều trao đổi giữa Thái hậu và Vua Tự Đức.

Sau khi vua Tự Đức qua đời (1883), mọi ý chỉ sắc dụ của Lương Tôn cung (chỉ Hoàng Thái Hậu Từ Dũ và Chính Phi Trang Ý) đều do một tay bà soạn thảo. Trong thời kỳ “tứ nguyệt tam vương” (bốn tháng ba vua), cũng như những người ở nội cung, Tiệp Dư Nguyễn Nhược Thị phải chịu sự chuyên chế của hai phụ chính đại thần trong việc phế lập các vua Dục Đức, Hiệp Hòa, Kiến Phúc. Việc triều chính lúc ấy rối loạn do hai quyền thần muốn thừa cơ mà chuyên quyền tưng tưng. Trong tác phẩm những diễn biến sự kiện được diễn tả theo không gian và thời gian một cách trung thực và rõ ràng theo nhận xét và cảm nhận của tác giả giúp trở thành sử liệu. Xin trích vài đoạn tiêu biểu, ví dụ những đoạn thơ sau đây:

Thể hiện sự phẫn nộ của bà về việc Pháp chiếm nước ta

Lạ thay cái nước Pháp Lan,

Băng ngàn vượt biển lướt sang dòm hành.

Thăng vào Gia Định tung hoành,

Cây nghề tàu súng phá thành như chơi.

Hai quyền thần thoạt đầu đổi di chiếu của vua Dục tông, phế Dục Đức, cách chức quan Ngự Sử Phan Đình Phùng và lập vua Hiệp Hòa. Được hơn bốn tháng sau, hai người lại bỏ vua Hiệp hòa rồi đem giết đi, giết cả quan nguyên Phụ chính Trần Tiễn Thành và lập vua Kiến phúc.

Tự quân chưa chinh ngôi trời,

Chiếu thư lại cải quên lời sách xưa.

Văn Tường, Tôn Thuyết chẳng lo,

Bắt chung lỗi ấy phiến từ dâng tâu

Trần công hồ hững biết đâu.

Kim đăng giữ dạ ai cầu cho an.
Ký danh chẳng khứng hợp đoàn,
Phải chung uống sát họa mang vào mình

.....Và

đồng Phụ chính với nhau,
Trần công chẳng thuận, đem mưu giết liền.
Làm cho rõ mặt uy quyền,
Hắn tình hiệp chế không kiêng đã rồi.

Vua Kiến Phúc lên làm vua được sáu tháng thì mắc bệnh mất một cách khả ngờ. Tương và Thuyết lập ông Ưng Lịch mới 12 tuổi lên làm vua, tức là vua Hàm Nghi mà không thông báo cho Khâm sứ Pháp: “*Chẳng cho ai biết ai hay,*

Cũng chẳng tấu đạt, một tay thiện hành”.

Triều đình lúc ấy việc gì cũng do hai quyền thần ấy quyết định tất cả. Ông Dục Đức đã bị truất, không được làm vua, đến bây giờ cũng bị giết. Hoàng thân quốc thích ai làm điều gì trái ý hai người ấy đều bị giết hay bị đày. Những việc ấy đều là việc bí mật ở trong triều, người ngoài khó mà biết được rõ ràng. May nhờ lúc ấy có bà Lễ Tàn Nguyễn Nhược Thị đem những sự bà đã tai nghe mắt thấy mà kể ra.

Tháng 7 năm 1885 (Ất Dậu), cuộc phản công của phe chủ chiến đánh Pháp ở Kinh thành Huế thất bại. Mở đầu sự kiện Thất thủ kinh đô, tác giả nhắc đến sự hiềm khích giữa Tôn Thất Thuyết với De Courcy.

Việc tôn vừa mới thành thoi,

Cậy oai Tây lại dở bài mạn khinh.

...Hiếp lẫn Tây đã chẳng vì,

Chọc gan Tôn Thuyết chiến cơ quyết rầy.

Tôn Thất Thuyết liền khởi binh tấn công đồn đóng quân của Pháp tại Mang Cá và Khâm sứ Pháp ngay trong tối ngày 4 tháng 7 (nhằm ngày 22 tháng 5 âm lịch).

Khuyên can chúng thấy hết điều,

Cát thềm Tôn Thuyết dậy liều nửa đêm.

Phen này may rui thử xem, Đã đành cô chú quyết thềm đánh vây

Âm ầm tiếng súng khắp trời, Khói hun mù đất, lửa ngời lò mây.

Canh tư tháng phụ chưa hay, Canh năm nghe báo rất may mừng lòng.

Bình đài thu phục đã xong, Lầu Tây đương đốt, lửa giông bốn bề.

Phen này Tây ắt phải về, Ngựa nhờ trời đất phù trì lẫm thay.

Sau những phát súng đầu tiên đầy khí thế của quân ta, cứ tưởng rằng phía Pháp đã thua, nhưng ai ngờ rằng khi tiếng pháo của ta vừa dứt, thì quân Pháp đồng loạt tấn công khiến cho quân ta thất bại:

Ai ngờ Tây rất quá khôn, Để ta bắn trước, thấy luôn nép đi.

Ở ta đại chẳng biết chi, Nhưng mà hết sức dương uy bắn dồn.

Liệu chùng thuốc đạn đã mòn, Dây lên Tây mới thành môn bắn vào.

Dường như sấm sét âm ào, Dầu là núi cũng phải xiêu hướng thành.

Khi tam cung vừa ra khỏi thành thì gặp Nguyễn Văn Tường, ông được phân công ở lại để sắp xếp mọi việc ở kinh:

Thấy người trước đón lên đường,

Gửi rằng có Nguyễn Văn Tường chực đây.

Phán rằng: Sự đã đường này,

Ngươi tu ở lại ngô rày xử phân.

Phụ chính Tôn Thất Thuyết phải phò vua Hàm Nghi chạy ra Quảng Trị. Bà Nhuộc Thị hộ giá Tam cung chạy theo vua (đoàn chỉ đến Tân Sở rồi trở lại Khiêm Lăng – Huế). Nói về việc Thái hậu Từ Dũ cùng Vua hàm Nghi rời bỏ kinh thành Huế di tản :

Vua tôi hoảng hốt vội vàng,

Hồ phù Thánh giá một đoàn kíp ra

Tới nơi Cửa Hữu xem qua,

Hai bên lê thứ trẻ già quá đông

Chen nhau dìu dắt mang bông

Chực theo Từ giá thoát vòng nguy nan.

Khi ra khỏi thành, cảnh người dân chạy loạn rồi khói lửa mù mịt khiến cho tình thế càng trở nên hỗn loạn:

Trẻ già la khóc vang rầy, Xa trông mù mịt khói bay lửa hồng.

Chặt cầu đốt quán tưng bừng, Là muru Tôn Thuyết dứt chùng truy binh.

Than thay dân sự tan tành, Loạn ly mới biết thảm tình nỗi ni.

Trên đường đi vừa đói, vừa khát lại phải đi nhanh, đi gấp không ngừng nghỉ vì quân Pháp đang đuổi phía sau.

Xế trưa đi mới tới nơi, Tôi đòi chạy mãi rã rời chân tay.

Vả thêm đói khát quá chừng, Lỡ làng hãm hút cũng dang tạm dùng.

Cơm thô chút hãy đỡ lòng, Mới rồi lại thấy dòng dòng hối đi.

Rằng tây đuổi tới sau kia, Nếu mà chậm bước khôn đi khỏi vòng.

Xảy nghe chi xiết hãi hùng, Giá sau, kiệu trước băng đồng ruổi mau.

Mấy người yếu đuối ấu xung, Thấy đều lạc hậu khôn mong tiến tiền.

Dắt dìu đói khát ngả nghiêng, Trông theo kịp giá truân chuyên chi nài.

Không lâu sau, vì hoàn cảnh quá khổ sở, khó khăn, Tam cung trở lại Huế vào Khiêm Lăng rồi được rước về Hoàng cung, chịu sự quản chế của Pháp:

Trái tai, Thái hậu râu qua, Đi đâu cho nhọc chẳng thà ở đây.

Dù mà Tây có tới nay, Đã đành sống chết rui may nhờ trời.

Nguồn cao nước độc xa vời, Nỡ đem tuổi tác đến nơi hiểm nghèo.

Phán rằng: Ta vốn đã liều, Huống đem xách cả đi theo thêm phiền.

Hãy phò thiếu chúa cho yên, Mặc ai ở lại chỉ truyền khá vâng.

Sau đó Tôn Thất Thuyết phò vua Hàm Nghi lên Tân Sở để dưỡng binh phục quốc :

Rằng tàu Tây đã tới bên sông, Xin hầu chúa thượng kịp toan tiên hành.

Nghe lời cũng dạ hãi kinh, Ngập ngừng thiếu chúa bài trình xin đi.

Khôn cầm nước mắt biệt ly, Ân cần huấn dụ khá ghi trong lòng.

Năm 1892, Nguyễn Nhược Thị được vua Thành Thái theo chỉ dụ của Thái Hoàng Thái hậu Từ Dũ tấn phong làm Tam giai Lễ tần. Năm 1909 dưới triều vua Duy Tân, bà qua đời tại Huế, thọ 79 tuổi. Lăng mộ bà hiện ở làng Dương Xuân Thượng, tỉnh Thừa Thiên – Huế. Hiện nay, tại đình làng Tây Giang, Phan Rang – Tháp Chàm có thờ vọng anh linh của bà. Khi bà mất, bà đang ở vị trí Tam giai Lễ tần khá cao trong cung đình, lẽ ra phải được ban thụy là Nhã Thuận, nhưng dựa trên bia mộ có thể thấy bà chỉ được ban thụy hiệu của bậc Ngũ giai Tần – Lệ Thuận. Đồng thời bia mộ của bà cũng ghi không đúng như quy cách của các phi tần triều Nguyễn. Bà đã nêu tấm gương sáng của người phụ nữ Việt Nam hiếu học vượt lên những ràng buộc lễ giáo của thời đại phong kiến để trở thành thầy dạy chữ cho con vua cháu chúa.

Cho nên khi giới thiệu Hạnh Thực ca, Trần Trọng Kim cũng chỉ nhấn mạnh đến giá trị sử liệu của nó. Ông viết: ...”*Những việc ấy đều là việc bí mật ở trong triều, người ngoài khó mà biết được rõ ràng. May nhờ lúc ấy có bà Lễ tần Nguyễn Nhược Thị đem những sự bà đã tai nghe mắt thấy mà kể ra*”. Sống những ngày cuối đời trong cung cấm giữa cảnh nước mất nhà tan, bà đã viết tác phẩm Hạnh Thực Ca mô tả xác thực những diễn biến cảnh xuất cung chạy loạn và tâm trạng của vua, tam cung lục viện cùng quan quân trên đường xa giá ra Quảng Trị.

Về **Thất thủ kinh đô** miêu tả những diễn biến xảy ra bên ngoài kinh thành như cảnh dân chúng hoang mang tìm đường thoát thân, cảnh chết chóc đau thương. Về lịch sử là lịch sử không thành văn của nhân dân đấu tranh chống ngoại xâm trong “Về thất thủ kinh đô”. Về dài hơn 1009 có thể 1770 có khi đến 1850 câu tùy dị bản truyền khẩu theo thể thơ lục bát cộng thêm nhiều câu phá cách biến thể đầy địa phương tính.

Tác giả của về này là những người vô danh thuộc nhiều giai tầng xã hội từ Thừa Thiên-Huế ra đến Quảng Trị-Hà Tĩnh hợp soạn. Văn phong và ngôn từ bài về hàm chứa tính dân gian địa phương pha trộn ảnh hưởng Nho học nên có lẽ do nhiều người sáng tác, chủ yếu là các quan trong triều hay nho sĩ rồi ráp nối lại nhưng vẫn có kết cấu hợp lý và hấp dẫn người đọc người nghe. Về là một loại khẩu báo, bên cạnh chức năng tự sự, có nhiều tình tiết trữ tình nên tác động vào lòng yêu nước, yêu cộng đồng và lòng căm thù thực dân Pháp. Nó còn như là lời lên án hai quan phụ chánh, như nước mắt của cư dân Thừa Thiên Huế đối với những người đã nằm xuống trong cuộc chiến.

Các tác giả vô danh chung cùng tiếng nói, tiếng gọi đồng thanh tương ứng đồng khí tương cầu, tất cả đều chung tâm tư và chí hướng mới sáng tạo được những vần thơ vừa trữ tình vừa hiện thực đến mức cao điểm như vậy. Nhưng về thất thủ Kinh đô không chỉ được nhớ, truyền khẩu mà còn lưu truyền qua sách vở hàn lâm. Hàng trăm, hàng nghìn tình tiết ấy, tương tự như thể được kết dệt lại thành một thể thống nhất, liên hoàn đầy tính cách bi ai, chịu khốn khổ và kham nhẫn đến mức cùng cực của nhiều tác giả cùng cảnh ngộ. Đây còn là dịp để hậu duệ tưởng nhớ và tri ân người xưa, nghe được tiếng lòng dân tộc, tinh thần yêu nước, tinh thần tự do dân tộc cảm được hồn nước lung linh và ẩn tàng vô hình vô tướng theo cùng với vận nước có lúc thịnh lúc suy thể hiện điều phát biểu cảm tưởng hoàn toàn sự thật tự đáy lòng trong sáng không bị kiềm chế hay bị mua chuộc.

Biên cố ngày 23/5 Ất Dậu hay ngày 5-7-1885 vẫn in đậm trong tâm khảm của người dân Huế. Bài về như một trường ca dài phản ánh hiện thực sự kiện thất thủ kinh đô khá trung thực và chi tiết. Nhiều năm sau, biên cố kinh hoàng đó vẫn được nhắc lại, truyền tụng, lan tỏa trong dân gian, trong các tác phẩm văn học giàu lòng trắc ẩn. Qua những câu về dân dã, Về thất thủ Kinh đô lại hiện lên đầy bi hùng mặc cho ngày nay không còn nhiều người nhớ rõ về hình thức truyền khẩu này. Hơn 130 năm rồi, người Huế vẫn nhớ về biên cố thất thủ Kinh đô, sự kiện mà người thân của họ nằm xuống và đánh dấu một thời kỳ bi thương trong lịch sử dân tộc lúc thực dân Pháp kết thúc chiến tranh xâm lược chiếm kinh đô Triều Nguyễn và đặt nền đô hộ lên đất nước Đại Việt.

Đa phần các ông bà lớn tuổi khi được hỏi đều cho biết đã được nghe về Kinh đô thất thủ qua những điệu về. Ở Huế thời ấy có người nhớ ít nhiều câu về, có người nói về chuyên nghiệp hay hát về kiếm cơm tại công viên Thương Bạc, chợ Đồn (phường Phú Bình, TP. Huế)... Nói về không phải đơn thuần bán buôn mua vui. Nhà thơ Xuân Diệu trong bài “Phố Đông Ba của tôi ngày bé” có viết:

Cuối phố gốc cây chiều chủ nhật

Là ông xẩm chợ với hai con

Kinh đô thất thủ và quen thuộc

Lớn nhỏ ngồi nghe nặng trĩu buồn.

Bài về Thất thủ kinh đô phản ánh vận suy của triều Nguyễn mà nguyên nhân gián tiếp là do bế môn tỏa cảng, trực tiếp là do sự chuyên quyền của hai phụ chánh: Tường coi tiền tài và quan lại còn Thuyết giữ hết cả binh quyền ở trong tay dẫn đến triều đình rối loạn, và sự mù quáng của hai ông trong mưu đồ dùng quân sự chống Pháp. Bài về kể lại những đòi hỏi và yêu sách của Pháp đối với triều đình Huế, những hành động chuyên quyền liên quan đến cái chết của vua Kiến Phúc và mưu đồ chống Pháp của hai quan phụ chánh bị thất bại làm kinh đô thất thủ và vua Hàm Nghi bôn tẩu ra Quảng Trị. Nội thành chìm trong khói lửa, nhân dân ngoại thành Thừa Thiên Huế ta thán, oán trách.

Sau khi Tự Đức băng hà, triều đình cùng nhân dân xứ Huế bất mãn và lên án tội chuyên quyền, phế lập vua, sự ngu dốt cùng gian trá triệt hạ những ông quan chân chính. Nhưng với thái độ của tướng cướp nước, chúng ta thông cảm lòng căm phẫn và quyết tâm tấn công tòa khâm sứ do quyết định hấp tấp của ông Thuyết nhưng phải bị quy trách thiếu lượng định hậu quả tai hại cho đất nước. Bên cạnh đó bài về còn phản ánh cảnh khói lửa điêu tàn, chết chóc, ly tán của cộng đồng cư dân Thừa Thiên Huế và cái kiếp người làm nô lệ, sưu cao thuế nặng của ngoại bang mà về “Bà Từ Dũ xin thuế cho dân” là một bằng chứng. Cùng với bi kịch này, về cũng chuyển tải ý thức độc lập dân tộc, tinh thần chiến đấu chống Pháp của quan quân triều đình và nhân dân. Về Thất thủ Kinh đô - sản phẩm truyền miệng đến nay, tồn tại dưới nhiều dị bản nhưng thống nhất ở thái độ kháng Pháp của quan quân nhà Nguyễn và nỗi đau thương của dân chúng. Đọc và học lịch sử giai đoạn bốn tháng ba vua (tứ nguyệt tam vương), ai mà chẳng đau lòng quặn thắt cho vận nước điêu linh vì thù trong giặc ngoài mà ca dao lưu truyền:

*Nhất giang lưỡng quốc nan phân Thuyết
Tứ nguyệt tam vương triệu bất Tường*

đã được khúc về thất thủ Thuận An mạnh dạn phụ họa đả kích

“Mặc lòng hai gã quyền hành
Muốn cho ai loại ai thành thì cho”

Viết về thảm cảnh chiến đấu của quân Việt dưới bom đạn quân thù

*Khói lên hình tựa long phi,
Đạn ra ngoài biển trúng gì chẳng hay.
Tây bắn (vô) người lợi chân (kẻ lợi) tay,
Bể đầu lưng ruột khổ này quân ta.*

Ba ngày sau khi vua Tự Đức băng hà, hai ông Thuyết và Tường đối tở di chiếu. Bỏ vua Dục Đức vào tù đối cho đến chết vì nghi thân Pháp. ông Hiệp Hòa được đưa lên ngôi. Làm vua được 4 tháng vua Hiệp Hòa cũng bị buộc uống thuốc độc vì thân Pháp. Hai ông Thuyết và Tường chỉ lo bảo vệ quyền thế mà không nghĩ đến canh tân quân đội để cứu nước. Ba vua Dục Đức, Hiệp Hòa, Kiến Phúc lần lượt bị loại trừ với nhiều mưu đồ, tính toán bất chính của ông Quận Tường và ông Tướng Thuyết:

*Thánh hoàng ngài mới băng hà,
Những tham với cách vậy mà tứ tung.*

Những quan lại trung chính, hiền lương như Phan Đình Phùng.

*Đáo để (cho) ông Phan Đình Phùng,
Nói lời trung nghĩa mắc vòng gian lao.*

Tướng tài như quan Tiêu phủ sứ Ông Ích Khiêm cũng bị đày bị hại trong lao tù chốn biên viễn thuộc tỉnh Bình Thuận vì hay chỉ trích hai phu chánh về việc nhờ giặc Tàu đánh giặc Pháp và việc thất thủ Thuận An mà ông Thuyết không nhận lấy trách nhiệm của vi thương thư bộ binh như trong bài thơ “Thuê Tàu” vì đó mà ông Khiêm bị hãm hại bởi ông Thuyết:

*Áo chúa com vua đã bấy lâu
Đến khi có giặc phải thuê Tàu
Từng phen võng giá mau chân nhẩy
Đến bước chông gai thấy mặt đầu
Tiền bạc quyên hoài dân xác mướp
Trâu dê ngày hiến đĩa răng bầu
Ai ơi hãy chống trời Nam lại
Kéo nữa dân ta phải cạo đầu.*

Quyền thân lộng hành, ai trái ý tìm cách đưa đi đày như Ông Khiêm:

*Chớ cho lai vãng trong trào,
Cuồng ngôn nghịch lý, phản phao tới mình.
Quan Tiêu mắc phải vầy binh,
Người trung mắc nạn, lý hình tà gian.”*

Việc hai vua Dục Đức và Hiệp Hòa bị ám hại có bài bản thân hay đầu hàng Pháp rồi vua Kiến Phúc kế vị cũng bị “trúng thuốc” một cách bất ngờ. Đây là nhân chứng sống trong cung kể lại “thâm cung bí sử” làm cho dân gian thêm hoang mang, rối rắm trăm đường

Đại Thân Phụ Chánh hai ngài
Riêng phần quan Quận kiêm vai “ngự điều”
Bất phân sớm tối mai chiều
Để khi cần cấp xét liều thuốc thang
Vào ra rong chốn điện vàng
Rất là tương đắc với nàng Học Phi

Một hôm trong chốn cung vi
 Quan Quận cùng với Học Phi chuyện trò
 Trao lời lúc nhỏ lúc to
 Không màng tai vách không lo mạch rùng.
 Tưởng rằng kín bí như bung
 Nào hay có kẻ ngó chừng một bên
 Một lúc Ngài Ngự quở lên
 “Ai như thầy Quận ở bên kia phòng”
 Quan Quận nghe quở chột lòng
 Thế rồi tâm niệm bất trung âm thầm
 Hàng ngày đã có tiền tâm
 Lòng người hiểm ác thâm trầm ai hay
 Đức vua an giá ngày nay
 Họ nghi quan Quận cơ rày liên quan..

Mây mù đã che ám cả bầu trời kinh đô phủ đầy oán cừu, tang tóc. Hai ông phụ chánh lập ông Ứng Lịch lên làm vua mới có 12 tuổi, lấy niên hiệu Hàm Nghi mà không cho tòa khâm sứ biết. Tình thế đã bi đát lại càng bi lụy thêm hơn chỉ vì nội tình triều đình Huế suy vi dễ dàng dẫn đến suy vong, mất nước không chóng thì chầy. Xưa, danh thần Nguyễn Trãi đã dâng hiến cho đời bài học nhân nghĩa, thu phục tâm công để toàn dân quân đoàn kết một lòng thực thi chủ trương lấy ít đánh nhiều, lấy yếu thừa lúc diệt mạnh. Cả một tình trạng phân hóa và đầy u ám trong triều chính đương thời như thế thì con đen dân đỏ làm sao hiến kế hy sinh để chống giặc. Thù trong chưa dẹp yên thì làm sao mà diệt được giặc ngoài có tàu đồng, đại bác tân tiến. Nói tiếp sự kiện thất thủ Thuận An năm 1883 đến năm 1885, nhân dân Thừa Thiên Huế căm phẫn, xót xa chứng kiến và lên án tội chuyên quyền, phế lập vua, triệt hạ những ông quan chân chính và thái độ trịch thượng, coi thường triều đình của tướng cướp nước De Courcy .

*“Giáp Thân lục nguyệt bằng nay,
 Vừa đức Kiến Phúc tuần này thặng thiên.
 Bá quan văn võ phân phiến,
 Giận trong nhà nước không yên bề gì.
 Hội triều tôn đức Hàm Nghi,
 Ngài lên trị vì ai cũng cần yên*

*Giận thay một lũ Tây phiến
 Đến triều Nam Việt ý quyền mà thôi”*

Nghe ông Tường kể về việc hội kiến với Pháp, ông Thuyết tức giận căm gan, sửa soạn binh mã, dàn binh bố trận, trong và ngoài thành quyết đánh tan tòa khâm sứ.

Quan tướng tức giận một khi
Giận thay phiên tặc gan thì căm gan
Quan nha binh mã sẵn sàng
Tiên hành, phá chiến cho tan Tây thành

Tôn Thất Thuyết gấp rút lên kế hoạch tấn công không đầy một ngày :

*Thiên binh vạn mã truyền hô
Nam triều xã tắc kinh đô nước mình
Vải cùng thiên địa chừ linh
Nguyện xin khôi phục trấn bình nước ta
Nội thành lục bộ chừ nha
Một mình quan tướng với là võ ban
Quân gia binh mã sẵn sàng
Phen này quyết đánh cho tan Tây thành*

Mọi việc chuẩn bị đã xong, nhân chiều tối ngày 22 tháng 5 Ất Dậu, tướng De Courcy chiêu đãi các quan Pháp. Sau khi tan tiệc, vào khoảng sau canh ba, quân triều đình nổ súng tấn công Pháp.

Canh hai cơm nước soạn sẵn
Hai bên phố xá lạnh tanh như tờ
Canh ba dàn trận binh cơ
Canh tư lấy giờ phát lệnh giao công

Chỉ khi Thống tướng Pháp De Courcy cố ý làm nhục bắt Phụ chánh Tôn thất Thuyết phải qua dinh Khâm sứ trình diện thì hai ông Tường Thuyết mới quyết định đánh quân Pháp vào đêm rạng sáng 23-5-1885. Sự kiện này trở thành đề tài bài về “Thất thủ kinh đô” dài non 1009 câu

Hai phe lẳng lẳng mà nghe
Tôi đặt cái vè thất thủ kinh đô
Tháng Năm, giờ Tý, hăm ba
súng vang nổi dậy rạng lòà trời xanh
kinh thành ai nấy đều kinh
ôi thôi rồi giặc nổi trong thành phen n

Nhân dân Thừa Thiên Huế, chủ yếu là cộng đồng cư dân ở thành phố Huế đang sống bình yên, bỗng nửa đêm súng nổ tứ tung, trong và ngoài thành, chung quanh tòa khâm sứ bên hữu ngạn sông Hương khói lửa ngập trời. Dân chúng nửa đêm hết thảy đều khiếp sợ diu dặt nhau chạy loạn, dẫn đến kết cục đau thương cho hàng ngàn người. Về Thất thủ Kinh đô miêu tả cuộc tấn công:

*“Súng Tây nó nổ đì đùng
Hai bên phường điếm hãi hùng kêu la
Người chui bụi, kẻ vọt ao
Người lòn xuống cống, lao xao canh chày”*

Pháp chỉ bắn trả cầm chừng lúc đầu trong thế thủ nhưng dân chúng khiếp sợ, dất dìu nhau chạy loạn.

Súng Tây họ bắn tứ tung
Hai bên thiên hạ hãi hùng than van
Trời thì mù mịt như than
Chạy đi mà chẳng thấy đàng mà đi
Người than kẻ khóc li bì
Người thì dất mẹ, kẻ thì dất con

Rạng sáng ngày 23 tháng 5 Ất Dậu hay 5-7-1885, Pháp phản công dữ dội, vượt sông Hương tấn công nội thành, quân triều đình chống cự không nổi, phần chết phần bỏ chạy

Ai ngờ Tây đánh địa lôi

Kéo lên Trường Định mình thì chết đi
Thuốc đạn mình hết một khi

Thưa cùng quan quận, người thì dặng hay

Còn dân chúng thì khiếp đảm trước hỏa lực của giặc, tìm đường thoát thân để khỏi dính nạn binh đao. Bài về dùng nhiều từ “chui”, “vọt”, “lòn” để diễn tả muôn cách thoát thân của dân chúng khỏi vạ vào binh đao. Tất cả ở trong kinh thành và chỉ có thể thoát ra được bằng các cửa thành, lúc này đang bị quân Pháp dần chiếm, tình cảnh đó giống như:

Lao xao như cá trong đìa.

Tránh sao cho khỏi đạn ria nhắm mình

*.....Quân thì vừa nép vừa lòn
Quan thì vừa chạy vừa run hai giò
Kẻ lên trên cửa nhà Đồ
Người ra cửa Hữu, kẻ bò Đông Ba*

Tại kinh đô, sau 4 giờ giao tranh, quân triều đình tan rã .

Trách lòng quan tướng không toàn

Hai bên thiên hạ chết oan rất nhiều

Súng mình nó bắn phiêu phiêu

Súng Tây nó bắn chết nhiều người ta...”

Pháp kéo cờ của họ lên kỳ đài

“Giờ thìn, giặc đánh đã tan,

Bước sang giờ tỵ tây sang kéo cờ”

Vào được thành, quân Pháp đốt nhà cửa, phố xá để vây khốn quân dân ta. Giặc tiếp tục bắn giết đốt phá từ trong kinh thành ra đến ngoại thành, dân chúng chạy tán loạn, tiền của nửa mất nửa cháy ra tro. Người ta không phải chỉ chết vì tên bay đạn lạc, mà còn chết vì chen nhau chạy loạn, xéo lên nhau lấy đường mà chạy, đạp lên nhau mà chết. Ông già bà cả kể chuyện rằng có người ôm trống của mà chạy, bị xô đẩy, trống của rơi xuống, tiếc của đứt ruột, vừa cúi xuống lượm thì bị sóng người ở sau phủ tới, và chết với của.

Bốn bề thiên hạ ngất ngơ
Giao chinh 4 giờ thiên hạ suy vi
Đốt từ chợ nội đốt đi
Hai bên thiên hạ vậy thì than van
Hãy còn của cải bạc vàng
Nửa thời mất mát nửa tàn ra tro

Kinh đô thất thủ, khói lửa tang thương, quan quân người theo hầu vua, kẻ chết, kẻ ản núp. Cùng thời điểm vua Hàm Nghi và đoàn hộ giá trên đường ra sơn phòng Tân Sở (Quảng Trị), dân chúng kinh thành Huế chịu cảnh thê lương bởi bàn tay quân Pháp, hàng nghìn người đã chết trong thời khắc ấy: quân Pháp phản công dữ dội, kinh đô thất thủ, quân chết như rạ, dân chết như củi, triều đình tứ tán. Vua Hàm Nghi ở ngôi chưa ấm chỗ đã phải xuất bôn, ba năm rày đây mai đó trong vùng rừng núi Quảng Bình-Hà Tĩnh, cầm đầu cuộc kháng chiến Cần Vương không kết quả.

“Đánh cho thiên hạ bại tan

Lâu đài xiêu méo chẳng an bề gì

Đánh cho thiên hạ bại suy

Người thời chết mẹ, kẻ thì chết cha

Người thời cháy cửa cháy nhà

Chết con chết vợ khổ mà sanh sơ

Ông bà không chốn phụng thờ

Vô phương sanh lý trời ơi hỡi trời”.

Cho dù gặp cảnh bi thương cùng cực, người Việt vẫn giữ tròn đạo trung hiếu:

“Trung thần hết sức phò vương,

Chừ ngài bạc phận giữa đường không ai.

hoặc

*“Hãy còn có mặt mây đây,
Thành đô khôi phục nhớ ngày quảy đơm
Vỉ dầu dĩa muối bát cơm,
Cô di thức phụ quảy đơm (cho) nhớ ngày.”*

Phải là người trong cuộc, chứng nhân thời loạn mới có những tình tiết đầy bi thương ấy. Hoặc viết về cảnh quân thù đầy đọa dân lành vô tội đi chôn người chết:

*“Ngày thời nó điệu như tù,
Đụng đầu (nó) đánh đấy, nổi u nổi nân.
Ngùi ngùi thân lại tủi thân,
Ngày bắt đi màn đêm bỏ thảm thương.
Bữa ăn bữa uống không thường,
Một ngày bát gạo, cơm lương muối vừng.
Lo ăn lo uống cho xong
Ăn kéo đói lòng, ăn kéo chết khô.
Bao nhiêu những giếng với hồ
Kéo thầy xuống dập chỗ mô cũng đầy.”*

Trích từ “Theo dòng lịch sử nghe về Thất thủ Kinh đô – Lê Văn Chưởng. 16-8-2017

Nguồn: Diễn Đàn Sông Hương”: Nhân việc thất thủ kinh đô, nhìn lại lịch sử Việt Nam từ thời độc lập tự chủ (938) đến khi pháp chiếm kinh đô Huế có những sự kiện thường lặp lại:

-Đình Tiên Hoàng mất, Vệ Vương lên nối ngôi mới 6 tuổi, Lê Hoàn nhiếp chính, triều đình rối loạn, nhà Tống bên Tàu đem quân sang đánh.

-Nhà Trần thay thế nhà Lý, Nguyên – Mông sang xâm chiếm Đại Việt dưới thời Trần Thái Tông (1225 – 1258).

-Trần Nghệ Tông mất (1394), Lê Quý Ly chuyên quyền rồi xưng đế, lập ra nhà Hồ, các quan trong triều phân hóa..., nhà Minh đem quân sang đánh và đô hộ Đại Việt.

- Dưới thời Lê Chiêu Tông (1516 – 1527), Mạc Đăng Dung cướp ngôi nhà Lê rồi lên làm Vua, các quan trong triều kẻ theo Lê, người theo Mạc, nhà Minh sai quân sang chiếm Đại Việt.

-Thời Lê Chiêu Thống (1786), triều đình rối loạn, nhà Thanh đưa quân vào Thăng Long mượn cớ giúp nhà Lê.

-Dưới triều Nguyễn khi Tự Đức băng hà (1883), Tường và Thuyết phế lập Vua để chuyên quyền, tạo ra sự mâu thuẫn trong triều, Pháp chiếm Thuận An rồi chiếm kinh đô Huế (1885).

Nói tóm lại, những thời điểm các vua kế nhiệm tài kém, đức hèn, nội triều phân hóa, thay ngôi đổi chủ thì ngoại bang thực hiện chủ đích xâm lăng và đô hộ Việt Nam. Nếu đây là quy luật thì các thế hệ cầm quyền các giai đoạn kế tiếp phải suy giảm phạm trù “tài đức” của người trị nước. Quân dân vẫn nuôi dưỡng niềm tin phục hận, với ý chí quật cường của dân tộc đã thôi thúc những nhà cách mạng tiền bối sớm tìm ra kế sách giữ nước, chống trả quân thù

Chẳng qua Nam Việt thời hư,
Quân thân phụ tử lên chừ rừng xanh.
Thở than trong chỗ rừng xanh,
Bao giờ khôi phục chốn thành kinh đô.”

Văn tế cô hồn ngày 23/5 ở kinh thành Huế của cụ Phan Bội Châu diễn tả lại cảnh tượng dân chúng già trẻ lớn bé hốt hoảng chạy loạn giữa khói lửa mịt mù, tên bay đạn lạc, sự sống trở nên mong manh:

“Lao nhao con khóc mẹ, vợ kêu chồng, tiếng chưa ngớt, xương ãa chất đống!

Oan uổng quá mấy ông trên võng, thành linh sét đánh, sống chẳng trọn đời.

Tội tình thay lũ bé trong nôi, cắc có sao sa, chết ãa trắng bụng.

Lô nô trẻ dều già, ông nách cháu, chân còn đi, đầu chốc lia vai! “

Cụ Phan tế rằng: *“Thương mấy cụ khiên sơn nón dấy, nặng nợ cơm vua áo chúa, được da ngựa bọc thân mới sướng, trách vì sao tử bất thành danh”*.

Cụ Phan nói lên tinh thần đó với những lời thống thiết:

“Thống duy!

Âm hồn các vị bà con ta xưa!

Xứ Huế riêng nhà, Trời chung bóng.

Sơ khác gì thân

Này hương, hoa, vàng, giấy, xôi, rượu

Gọi chút rằng: Xin ném lấy hơi . Xin ném lấy lòng

Nghĩa đồng chủng đồng bào, Thác xem như sóng

Hồi sinh linh các đảng Phù trợ cho Tổ quốc trường tồn.

Ai tai, thượng hưởng!”

Quân Pháp đã gây ra tội ác tày trời, tàn sát nhiều dân lành trong cuộc chiến. Cụ Phan đã nói đến những cái chết đầy tai ương: “đầu chốc lia vai”, “xương ãa chất đống”, “sống chẳng trọn đời”, “chết ãa trắng bụng”... Bất kể, già hay bé, quan hay dân đều chết thê thảm. Sau này, khi đào mộ cải táng những nạn nhân trong cuộc thảm sát để mang lên Ba Đồn, người ta thấy có mũ mào, bài ngà của quan lại, và cả xác ngựa chết nạn. Cái sự “tử bất thành danh” ấy âu cũng là số phận chung của hàng vạn người chết nạn trong ngày Thất thủ Kinh đô.

Có thể nhắc đến tác phẩm “Huế 1885” của nhà văn Thái Vũ, tường thuật lại cảnh tang thương

của Huế vào ngày ấy. Trước hết là cuộc bắn giết không thương tiếc: “*Chúng bắn xối xả, bắn vào những người đang chạy về phía chúng, quần nhau với chúng. Bắn vào những người đang chạy tóa khắp nơi. Bắn vào đám đàn bà con trẻ đang hoảng hốt kêu khóc. Bắn vào những người đã chết. Nhà cháy. Cây cối sụp đổ.... Cuộc thảm sát đã dẫn đến hậu quả: “Xác người chết rải khắp đường khắp ngõ. Xác gục bên hồ, ngổn ngang bên bãi cỏ. Hầu như không nhà nào không có người chết. Cả Thành Nội đúng là một chiến địa”....*

Chính biến Thất thủ kinh đô ngày 23 tháng 5 năm Ất Dậu là một sự kiện lớn trong lịch sử Việt Nam. Sự kiện này đã hằn sâu trong tâm thức và trong đời sống tâm linh của người dân xứ Huế từ đó cho đến nay. Từ đó đã thành lệ, phần lớn các gia đình người Huế đều thiết lễ cúng cô hồn từ ngày 23 đến 30 tháng 5 âm lịch hằng năm để tưởng nhớ binh lính, những người dân vô tội đã mất trong chính biến ấy. Chín năm sau ngày Kinh đô Huế thất thủ, năm 1894 vua Thành Thái đã cho lập một đàn tế Âm Hồn để thờ cúng vong linh những người đã tử nạn trong sự kiện lịch sử đó. Châu bản triều Nguyễn năm Thành Thái thứ 6 ghi chép rất cụ thể về việc lập đàn và các nghi thức của lễ tế đàn Âm Hồn ở Huế. Văn bản đã được vua Thành Thái bút phê trực tiếp bằng “Châu điểm”. Hiện nay, trong khu vực Thành Nội Huế (tại ngã tư Mai Thúc Loan- Lê Thánh Tôn) vẫn còn miếu Âm Hồn để tưởng niệm những người tử nạn trong cơn binh lửa này.

Có một lễ cúng rất Huế - Cúng “Thất thủ Kinh đô 23 tháng Năm” (âm lịch) mà trước đây người Huế xem là ngày “ky chung”, ngày giỗ của cả kinh thành, kéo dài từ đầu cho đến hết tháng Năm. Từng gia đình cúng, cả xóm cúng, cả chợ cúng... và cả triều đình cũng cúng. Cúng trong nhà, trong vườn, trước ngõ, đầu xóm, trong chợ, ở bên đò, bên sông, ở các miếu âm hồn. Cúng 23 tháng Năm đã trở thành một phần của tâm thức Huế, không nơi nào có được. Dân gian quan niệm, cô hồn đói khổ, một năm được một lần cúng, nắm cơm vắt là quà để cho họ ăn xong mà lặn lưng mang về ăn dọc đường. Cũng như cháo thánh, muối, hột nổ, phà ra tứ phía; ai đến muộn, đến sau, đến không kịp thì còn cất công nhặt nhạnh kiếm chút thức ăn sót cho đỡ tủi thân. Lại đốt củi lửa bên bàn cúng. Là bởi biến cố kinh đô, chết đủ kiểu. Lửa cho người lỡ may chết nước, chết sông, chết hồ sưởi ấm cho đỡ lạnh. Lại có nồi nước chè, với chậu nước lạnh cho người chết khô, chết khát. Sau cuộc lễ là hình thức phóng sinh chim, lươn, cá....Giá trị tâm linh, giá trị nhân văn của người Huế cúng cô hồn nằm trong tinh thần ấy. Tập tục cúng âm hồn là một mỹ tục thấm đượm tình nhân đạo, nghĩa đồng bào, đồng chủng, nó có đầy đủ ý nghĩa của một lễ hội dân gian mang màu sắc dân tộc đậm nét, tiêu biểu cho một vùng đất văn vật.

Chương 4. Nhân vật lịch sử

Tiết 4.a. Hoàng Thái Hậu Từ Dũ . Vua Tự Đức

Hoàng Thái Hậu Từ Dũ hay Từ Dụ (1810-1902) là Quý phi của Vua Thiệu Trị, mẹ ruột của vua Tự Đức được tôn phong Nghi Thiên Chương Hoàng hậu, hay Nghi Thiên Thái hoàng thái hậu hoặc Từ Dụ Bác Huệ Khang Thọ Thái Thái Hoàng Thái Hậu, thường được biết đến với tôn hiệu là Từ Dụ Hoàng Thái Hậu, tên húy là Phạm Thị Hằng, sinh ngày 20 tháng 6, 1810, tại Giồng Sơn Quy (Gò Rùa), làng Gò Công, huyện Tân Hòa, tỉnh Gia Định (sau thuộc tỉnh Gò Công, nay thuộc Tiền Giang). Bà là trưởng nữ của Thượng Thư Bộ Lễ Quốc Công Phạm Đăng Hưng và bà Phạm Thị Vị. Bà vừa là vợ, là mẹ, là bà và là cố vấn của các đời vua nhà Nguyễn trong suốt 78 năm. Cả cuộc đời bà yêu thương dân, hết lòng vì sự hưng thịnh của nước nhà. Tên

tuổi của bà được sử sách ghi danh muôn thuở, là bậc mẫu nghi thiên hạ của mọi thời đại, là hình ảnh mẫu mực của các bà mẹ Việt Nam trong phép dạy con. Hoàng Thái Hậu Từ Dũ đã nêu cao tấm gương sáng tuyệt vời về phẩm hạnh, đức độ của người phụ nữ Việt Nam. Cũng bởi những đức tính tốt đẹp của bà, người ta đã vinh danh chọn tên bà từ 1948 để thay thế cho Bảo sanh viện Việt nam, một bệnh viện chuyên khoa cao cấp gồm 1000 giường thành hình từ 1923 tại Saigon và địa chỉ hiện tại: Bệnh viện Từ Dũ 284 Cống Quỳnh, Quận 1, TPHCM.

Thuở nhỏ, bà nổi tiếng hiếu hạnh, thông minh, lâu thông kinh sử, hiền thực, nét na và xinh đẹp. Năm 14 tuổi, bà được Thuận Thiên Cao Hoàng Thái Hậu Trần Thị Đang, vợ kế vua Gia Long tuyển triệu vào cung để châu hầu Nguyễn Phúc Miên Tông con vua Minh Mạng. Năm 1841, Miên Tông lên ngôi, tức vua Thiệu Trị, bà trở thành Cung tần, được giữ chức Thượng Nghi để coi sóc Lục Thượng. Hai năm sau, bà được phong Thần Phi. Qua đầu năm Thiệu Trị thứ 6 (1846), bà được phong làm Giai Phi, rồi Nhất Phi. Tuy quyền cao chức lớn, song tính tình bà đoan chính, thanh tao, giản dị, nhân từ khiến mọi người trong cung ai cũng quý mến và kính trọng. Bà thường khuyên bảo các cung tần nên tận tụy trong công việc. Bà là người thưởng phạt công minh. Ai phạm lỗi bà đều tìm cách dạy dỗ, bảo ban hơn là sử dụng hình phạt.

Hằng đêm, vua Thiệu Trị thức khuya đọc sách, bà vẫn thức hầu mà không biết mệt mỏi và cùng vua trao đổi, bàn luận mọi việc. Bà thường hay góp ý với vua: “Làm người ắt phải học, nhiên hậu biết được điều thiện, điều ác. Điều thiện nên phát huy, điều ác nên tránh xa để không sa vào chỗ tà. Sách xưa có câu: Nhân bất học bất tri đạo (người chẳng học chẳng biết đạo lý)”. Vua Thiệu Trị rất tin vào kiến thức và sự nhạy cảm chính trị của vợ. Khi thiết triều, vua ngồi ở điện Khâm Văn nghe chính sự, cho bà Từ Dũ ngồi sau trông nghe các quan tâu việc, nghe vua phán. Sau đó, bà sẽ nhận xét cho vua từng việc một. Khi vua Thiệu Trị đau yếu, mọi việc triều chính đều ủy thác cho bà đảm trách.

Nhưng cuộc đời làm vợ của bà rất ngăn ngại. Năm 1847, vua Thiệu Trị lâm bệnh nặng qua đời sau 8 năm nối ngôi cha trị vì đất nước. Vua mất, bà hết sức buồn rầu, mỗi ngày thường ra Hoàng Lăng quỳ than khóc. Mỗi năm đến ngày giỗ vua Thiệu Trị, bà đều mặc lễ phục đứng hầu trước điện thờ, trợn đạo làm vợ, thủy chung trợn đời. Vua Thiệu Trị qua đời, con trai bà là Hồng Nhậm được chọn nối ngôi, tức vua Tự Đức. Chồng mất, bà dốc sức dạy dỗ, bảo ban con. Vua Tự Đức được mẹ giáo dục kiến thức, lễ giáo từ nhỏ. Bà là người thầy quyết định sự hình thành tri thức cũng như đạo lễ và nếp sinh hoạt Nho giáo, khuôn phép của vua sau này. Có lẽ trong lịch sử nước nhà, bà Từ Dũ là một Hoàng Thái Hậu nổi tiếng nhất trong việc cư mang và để lại nhiều bài học quý giá trong việc dạy dỗ con nên người. Chính những chi tiết này khiến người đời sau ngưỡng mộ bà.

Chính vì vậy mà Hồng Nhậm tuy nhỏ tuổi nhưng đã chăm đèn sách, dùi mài kinh sử. Bà thường nhắc đến công đức và những lời nói cũng như việc làm của các bậc tiền nhân để răn dạy con. Hằng đêm bà thường đọc sách giảng giải cho vua Tự Đức nghe. Bà dạy vua cách trị vì, điều hành đất nước sao cho hợp lòng dân. Mỗi khi vua Tự Đức có lỗi, bà thường dùng roi và lời lẽ nghiêm trị để giáo huấn nghiêm khắc. Nhờ đó mà Tự Đức trở thành một ông vua thông minh, chí hiếu, hiền hòa, ưa thích ngâm thơ, vịnh phú, có tài xuất khẩu thành thơ, văn chương lưu loát. Bà rất nghiêm khắc với thân nhân, phê phán gắt gao kẻ dựa thế cậy quyền dòng họ nhà bà để cầu vinh, cầu chức. Mặt khác, bà rất trọng dụng hiền tài như Võ Trọng Bình một lòng thanh liêm, Phạm Phú Thứ thẳng thắn, hay Nguyễn Tri Phương giỏi giang, mẫn cán trong mọi việc.

Bà thường khuyên rằng: *“Nếu được nhiều người như vậy, đặt ra mỗi tỉnh một người, việc dân được bố ích rất nhiều, mà vua cũng khỏi lo nhọc ngày đêm...”*.

Cũng như nhiều phụ nữ Việt Nam khác, bà Từ Dũ là người sống rất tiết kiệm. Dù có đủ điều kiện để hưởng vật chất cao sang, nhưng bà vẫn ý thức tất cả những thứ ấy là của dân, do dân cung nạp mà có nên bà không tiêu xài phung phí. Tất cả những quần áo gấm vóc bà đều xé gọn trong rương, chỉ mặc trong các dịp lễ hội, còn bà thì vẫn ăn mặc bình thường như bao người khác. Ăn uống bà không thích món ngon vật lạ mà chỉ ăn chay trường. Bà thường khuyên triều thần: *“Một sợi tơ, một hạt gạo cũng là máu mủ, là mồ hôi nước mắt của dân, nên lãng phí đã không ích gì mà lại đáng tiếc lắm vậy, chi bằng cất vào kho để dùng vào việc nước”*.

Hằng ngày, trong những lần trò chuyện với nhà vua, bà luôn nhắc nhở con về điều thiết yếu mà nay nói như ngôn ngữ hiện đại thì ta thường nói là “làm trong sạch đội ngũ cán bộ”. Ví dụ như: *“Xưa nay quan lại chưa bỏ được một chữ “tham”. Hai nước một dân chẳng qua là như thế. Bao nhiêu máu mủ của dân cũng vơ vét cho đầy túi. Nhưng của bất nghĩa không ở lâu, không cần đến vài đời mà đã hết sạch, con cháu nghèo túng thiện hạ chê cười. Phải dạy các quan lấy nhân nghĩa, làm điều nhân nghĩa để hưởng ân trạch lâu dài”*.

Vì có hiếu với mẹ nên vua Tự Đức thường tỏ chức lễ mừng thọ và tôn cho bà các mỹ hiệu, nhưng bà đều từ chối. Năm 1860, đình thần dự định làm lễ tôn mỹ danh, nhưng bà bảo với nhà vua: *“Ta được hưởng sự phụng dưỡng của thiên hạ, nên phải biết lo những việc thiên hạ đang lo. Năm nay, không được mùa, dân đang lo chưa thể vui sướng được. Vậy con phải lo với nỗi lo của dân. Và lại, tính ta vốn cần kiệm, chẳng chuộng phù hoa. Con ạ, ngày nay hưởng được sự phú quý, ta thường lo sợ, tu tỉnh tâm đức, thế mà con còn muốn ban cho ta cái hư danh để làm gì? Để còn nặng cái lỗi thất đức hay sao? Vậy thì lễ này hội nọ nên bãi đi, ta chỉ nguyện các chư công và quần thần cùng con lo việc chính trị, giáo dục để quốc thái dân an thì còn gì vui bằng”*.

Bà thẳng thắn phê phán thói cậy quyền, cậy chức, tham ô, xa hoa, lãng phí. Bà rất nghiêm khắc với thân nhân, phê phán gắt gao kẻ dựa thế cậy quyền dòng họ nhà bà để cầu vinh, cầu chức. Trong dân gian có câu “Một người làm quan cả họ được nhờ”. Nhưng quan niệm này chưa chắc đúng với trường hợp của bà Từ Dũ. Từ Gò Công, trong dòng họ Phạm của bà có người lặn lội ra kinh đô, dựa vào tình gia tộc ruột thịt, cầu xin bà bảo vua Tự Đức chiếu cố cho làm thị vệ. Nhưng trước lời cầu xin ấy, bà ôn tồn bảo: *“Người trong dòng họ của ta, chớ lo là không làm quan được, chỉ sợ bất tài mà thôi. Không có tài, ta có thể giúp cho ít lương tiền chăm lo học tập để tiến thân về sau. Chứ không có công lao đóng góp gì trong việc nước mà bỗng nhiên vào làm thị vệ, được ban chức tước như vậy hóa ra người cùng trong dòng tộc phải ra làm quan hết hay sao?”. Trước những lời thấu tình đạt lý như thế, nhưng người này vẫn nằn nì mãi. Bà thẳng thắn từ chối và bảo với vua Tự Đức: “Người trong họ của mẹ không có công lao gì thì không được ban chức tước. Hễ ai phạm pháp thì cũng bị nghiêm trị như thường để giữ kỷ cương phép nước”. Với quan điểm rõ ràng như vậy, về sau, những người thân thích mới thôi cầu cạnh bà.*

Hoàng Thái hậu Từ Dũ luôn ý thức tự nâng cao kiến thức văn hóa, xã hội bằng cách ham thích đọc sách. Nhờ có học mà bà mới có thể trao đổi với nhà vua trong những lúc mẹ con cùng bàn về sử. Hầu như khi đọc đến đoạn sử nào hay thì bà Từ Dũ đều có lời bàn xác đáng. Bà đã bàn về chính sự của các vua Trung Quốc như Tần Thủy Hoàng, Hán Vũ đế, Tần Huệ đế hoặc phân tích các nhân vật như Hàn Tín, Viên Thiệu, Khổng Minh, Lã Hậu, Giả Nghị với nhiều nhận xét



khá sâu sắc. Những lời bàn này không phải không hữu ích cho vua Tự Đức khi nghĩ về đạo trị nước. Ông Phan Bội Châu với khẩu khí của một người làm cách mạng, đã viết trong quyển Việt Nam vong quốc sử một đoạn phê bình gay gắt Từ Dũ Thái hậu như sau: *“Trong nước có Thái hậu họ Phạm thường can dự vào việc triều chánh. Vua Tự Đức việc gì cũng trình qua Thái hậu rồi mới thi hành. Nguyễn Văn Tường thường lấy những vật quý người Pháp hối lộ, đem hiến cho Thái hậu để kết bè đảng”*.

Cũng cần nói thêm, bà Từ Dũ là một con người “thích chuyện chính trị” hay tối thiểu, cũng là người “có đầu óc chính trị”, thích việc triều chánh.

Trước đó, vào triều Thiệu Trị (1841-1847), bà cũng đã được chong là vua Thiệu Trị cho ngồi “buông rèm phía sau ngai vua”, theo dõi việc triều chính để có thể giúp vua các ý kiến khi cần. Quả thật con người của Từ Dũ Thái hậu đã “rất quen với các quyết định quan trọng” trong chính trường, đã là tiếng nói quyết định trong thời gian Tự Đức ở ngôi. Vua Tự Đức được tiêng là người con chí hiếu có thể là vì nhà vua đã nhất nhất đều làm theo lời mẹ dạy lời khuyên *“nên hòa hoãn với Pháp”* của Hoàng Thái Hậu Từ Dũ. Và phải chăng chính bà Từ Dũ đã ngầm chủ trương hòa giải với Pháp và tư duy “chủ hòa” của bà đã có ảnh hưởng trên những quyết định của vua Tự Đức trong quá khứ?

Năm 1850, khi mới lên ngôi, vua Tự Đức ham chơi, bê trễ việc nước, bị quan Phạm Phú Thứ dâng sớ can ngăn. Vua đọc xong giận tím gan liền giao cho triều thần nghị tội. Một số nin thần lợi dụng cơ hội này để lấy lòng vua, kết án ông vào tội phạm thượng và đề nghị phạt Phạm Phú Thứ xuống làm lính trạm ở Thừa Nông. Bà Từ Dũ biết chuyện liền hỏi: *“Thế người này đáng trọng lắm! Dâng sớ trách như vậy vì thương vua, vì muốn vua lo việc nước tốt hơn. Thương vua, giúp vua lại bị nạn mà không một lời than van, đành cam chịu thế càng tỏ dạ trung thành. Đó là bậc trượng phu không vui ở chức tước được người trên trọng hay khinh mà vui ở việc làm chân chính. Con nên nghĩ lại!”* Vua Tự Đức nghe ra, vội vàng xóa án cho Phạm Phú Thứ và mời ông về triều nhận lại trọng trách cũ. Đúng như bà Từ Dũ đã nhận xét, Phạm Phú Thứ sau này là nhân vật có tầm vóc của triều Nguyễn. Có thể nói, bà Từ Dũ là một bà mẹ hiền thực, hiểu biết rất tinh tế và có lòng nhân ái thương dân.

Tất cả những lời dạy của mẹ, nhà vua đều chép vào tập sách “Từ huấn lục”. Cho dù, lịch sử còn phán xét nghiêm khắc nhà vua trong việc trị nước, nhưng ai cũng công nhận, Tự Đức là ông vua thờ mẹ chí hiếu. Từ khi lên ngôi, Tự Đức nhiều lần ngỏ ý tấn tôn cho mẹ, nhưng bà nhất định từ chối hoặc trì hoãn vì sợ tổn kém. Mãi đến ngày 15 tháng 4 năm Tự Đức thứ 2 (tức 7/5/1849), nhân dịp khánh thành cung Gia Thọ, bà mới thuận nhận Kim bảo và tôn hiệu là Hoàng Thái Hậu. Bà mất ngày mùng 5 tháng 4 năm Nhâm Dần (tức 12 tháng 5 năm 1902) thọ 92 tuổi, được dâng tên thụy là Nghi Thiên Tán Thánh Từ Dũ Bác Huệ Trai Túc Tuệ Đạt Thọ Đức Nhân Công Chương Hoàng hậu, gọi tắt là Từ Dũ Nghi Thiên Chương Hoàng Hậu.

Vua Tự Đức (1829-1883) là vị Hoàng đế thứ tư của nhà Nguyễn. Ông tên thật là Nguyễn Phúc Hồng Nhậm hay còn có tên Nguyễn Phúc Thì, là con trai thứ hai của vị hoàng đế thứ 3 triều Nguyễn, Thiệu Trị. Ông là vị vua có thời gian trị vì lâu dài nhất của nhà Nguyễn từ năm 1847 đến 1883. Năm 1847, vua Thiệu Trị băng hà. Hoàng thân quốc thích và bá quan văn võ họp tại điện Cần Chánh. Đại Học Sĩ Trương Đăng Quế tuyên đọc ý chỉ lập hoàng tử thứ hai là Hồng Nhậm lên làm vua. Di chiếu chưa đọc xong, người con cả là Hồng Bảo phần uất liền thổ huyết,

nằm ngã vật ngay giữa sân điện. Hồng Bảo không chịu tin đó là ý chỉ của vua cha, mà cho rằng Trương Đăng Quế đã sửa đi. Vua Thiệu Trị từng nói, Hồng Bảo tuy là con lớn, nhưng người thô kệch, ham chơi, ít chịu học. Còn Hồng Nhậm sáng dạ, chăm đọc sách nên được vua cha yêu hơn. Ngay từ nhỏ Hồng Nhậm thường được vua cha cho vào châu riêng để dạy bảo thêm.

Tự Đức lúc còn nhỏ có dáng người nho nhã, điềm tĩnh, ít nói và thường nói nhỏ như không ra hơi. Bản tính thì ủy mị, hay cả thẹn, rụt rè, ít giao thiệp, dễ xúc động, hay than thở tự trách mình, thường do dự, thiếu quyết đoán. Thể chất nhà vua lại yếu đuối, luôn bệnh hoạn. Ngay từ khi còn nhỏ, vua cha Thiệu Trị đã nhìn thấy được những triệu chứng tâm thần của Tự Đức nên đã ban cho tập sách “Tâm pháp trị pháp” và “Chỉ thiện đường” để học tập. Tư chất thông minh, uyên bác về Khổng-Nho, giỏi văn thơ và rất có hiếu với mẹ nên nhà vua hay vâng theo lời khuyên “nên hòa hoãn với Pháp” của Hoàng thái hậu Từ Dũ. Quả thực, ông là người hiếu học đọc nhiều sách, là một vị vua hay chữ và uyên bác nhất triều Nguyễn. Nhà vua thường đọc sách tới tận khuya, hầu như rất ít tiếp xúc với bên ngoài, nên không hiểu được đời sống dân tình cũng như thời thế đang xảy ra trong các nước trên thế giới nhất là Trung Hoa và Nhật Bản. Suốt đời ông ở kinh thành Huế, chỉ có một lần duy nhất đi xa theo cha ra Bắc Hà năm 13 tuổi. Ông cũng là một con người cô độc trong suốt 56 năm cuộc đời của mình. Cách sống và ứng xử của ông cũng tuân thủ khuôn mẫu của lễ giáo xưa.

Tự Đức là ông vua sống giản dị, không xa hoa. Ông thường mặc áo màu vàng, chít chiếc khăn vàng mỏng, đi đôi guốc gỗ sơn vàng do nội cung đóng. Nhưng lại rất cầu nệ trong việc xây lăng mộ cực kỳ tốn kém cho vua cha Thiệu Trị. Ông cũng tiến hành xây lăng cho mình với hàm ý kiến trúc lăng sẽ tồn tại muôn đời nên gọi là Vạn Niên Cơ, từ năm 1864 đến năm 1867 mới xong. Đây cũng là nguyên nhân nổ ra cuộc khởi nghĩa của quân Chày Vôi. Là người luôn suy tư, về cuối đời, nhà vua cũng đã biết nhìn nhận lại mình. Ông đổi Vạn Niên Cơ thành Khiêm Cung (sau này gọi là Khiêm Lăng) và viết Khiêm Cung ký tự nhìn nhận khá chân thực về cuộc đời của chính mình. Trong đó, có những đoạn viết: “... Không sáng suốt trong việc biết người, ấy là tội của ta; dùng người không đúng chỗ, cũng là tội của ta; hàng trăm việc không làm được; đều là tội của ta cả...”. Bài ký này được khắc trên một tấm bia đá đặt tại Khiêm Lăng.



Lăng Tự Đức : Xung Khiêm Tạ



Khiêm cung ký

Hồng Nhậm lên ngôi năm 19 tuổi, lấy niên hiệu là Tự Đức tự quy định, hằng tháng ngày lễ thì thiết triều, ngày chẵn thì vào châu Thái hậu. Thành thử, mỗi tháng dù công việc bận bịu đến

đâu nhà vua cũng chỉ thiết triều cùng các quan nghị sự có 15 ngày! Nhà vua thường mang việc triều đình bảm tấu với mẹ để lấy các quyết định quan trọng, thường được khuyên hoà hoãn với Pháp. Vua ghi lại những lời khuyên của Thái hậu thành tập “Từ huân lục”. Ít có một vị vua nào hiếu thảo với mẹ như vua Tự Đức. Ông lại là người chăm chỉ, có ý thức trách nhiệm của một vị vua đối với dân, với nước. Ông mong đất nước được “quốc thái dân an” như thời vua Nghiêu, vua Thuần thời cổ đại. Vua Tự Đức gởi gắm nỗi niềm tâm sự của cuộc đời làm vua thời loạn ly mong ước có được các quần thần tài giỏi giúp vua trị nước yên dân, nhân lúc cảm hứng trong dịp dạo thuyền trên Sông Hương qua bài thơ chữ Hán được Cự Ứng Trình dịch lại như sau (BAVH-191 tập 8, Bản dịch Việt 1997, Thuận Hoá):

*Đêm đông trên Sông Hương
Dạo cảnh đêm đông gió rét vừa
Sông Hương làn sóng gợn lụa thưa
Thuyền êm, gió thoảng, sao vừa sáng
Ai thấu tâm can của vị vua?
Xả tắc lòng ta đau khổ mãi
Vĩ chẳng tìm được kẻ tài ba
Tay chèo lái giỏi con thuyền vững
Thanh thảo qua sông ắt dễ mà .*

Với nhiệm vụ bảo vệ đất nước chống ngoại xâm của chức vụ thượng thư bộ binh, như là vị quan đầu triều, các đại thần bắt đầu từ Trương Đăng Quế trong 14 năm, Trần Tiễn Thành trong 16 năm và Nguyễn Tri Phương trong 2 năm đã giữ được chủ quyền độc lập trong phương cách chiến-thủ kết hợp ngoại giao thương thuyết (Hòa ước 1862 và 1874), trong khi đó lại khuyến khích phong trào chống Pháp để nâng cao tinh thần yêu nước, đồng thời cố gắng vận động canh tân cải tiến mọi mặt.

Lên ngôi lúc 19 tuổi với quyền hành tuyệt đối, vua Tự Đức lại có mặc cảm không thể có con thừa tự, và việc bức tử người anh ruột (Hồng Bào) cùng cha khác mẹ vì tranh chấp ngai vàng. Từ khi lên ngôi Tự Đức đã phải đương đầu những khó khăn từ thời ba vua trước đưa lại sự suy yếu về kinh tế và quân sự, ngân sách thâm hụt, chiến phí cao, bồi thường Pháp lại càng thêm gánh nặng. Chiến tranh loạn lạc trong một bối cảnh đầy dẫy tai biến: bão lụt, đê vỡ, hạn hán, mất mùa, đói kém, khó khăn kinh tế, biến động xã hội, nội loạn cung đình, rối ren “như rươi” tại bắc kỳ, giặc Tàu phi, giặc Tàu ô và nhất là “bach quý” xâm lược. Thời gian trị vì của ông kéo dài tất cả là 36 năm nhưng đó cũng là thời kỳ nhiều nhượng loạn lạc nhất so với các triều vua nhà Nguyễn trước. Trong nước, dân đói kém, mất mùa, các cuộc khởi nghĩa nổi lên khắp nơi. Người anh là Hồng Bào không được lên làm vua nổi lên làm phản. Ở Bắc Kỳ có tới 40 cuộc nổi dậy của nông dân. Cuộc khởi nghĩa của Lê Duy Phụng (1861) và của quân Châu Châu ở Mỹ Lương có quy mô rất lớn. Quân Chày Vôi nổi loạn ngay tại kinh thành (1866). Giặc từ ngoài vào là giặc Pháp kiếm có xâm chiếm nước, phải nhượng đất cầu hòa và đất nước dần dần mất vào tay quân Pháp. Qua cuộc xâm lược của thực dân Pháp, về mặt quân sự, nhà vua lại kém hiểu biết nên rất ít quan tâm đầu tư. Lực lượng quân đội mỏng, vũ khí lạc hậu, quân lương không đủ trong suốt 36 năm của triều đại Tự Đức.

Việc cấm đạo cũng tạo cơ cho thực dân nước ngoài tiên hành xâm lược nước ta. Khởi đầu

Pháp chính thức tấn công cửa biển Đà Nẵng vào năm 1858, chiếm Gia Định năm 1859, chiếm ba tỉnh Miền Đông Nam Kỳ năm 1861 buộc triều đình phải ký Hòa Ước Nhâm Tuất 1862. Vua Tự Đức có vẻ tự tin vào tinh thần chiến đấu quân dân nước Việt, ra chỉ thị không được nhượng bộ mà phải cứng rắn với người Pháp trong việc thương thuyết; nhưng khi thất bại lại đổ lỗi, khiến trách với những hình phạt nặng nề các đại thần. Tự Đức cảm thấy bất lực, chỉ còn cách cử đại thần đi sứ để xin... chuộc lại. Tự Đức quay ra... trách phạt những người đi hòa đàm không hoàn thành nhiệm vụ được giao! Nhà vua đành chỉ xin... chuộc lại một mảnh đất quê mẹ ở Gò Công. Năm 1867, quân Pháp chiếm nốt ba tỉnh miền Tây Nam Kỳ, rồi lại đem quân tiến đánh miền Bắc khiến triều đình mất hết chủ quyền tại Bắc Kỳ và Nam Kỳ và cuối cùng phải ký Hòa ước năm Giáp Tuất 1874. Tình hình chính sự và chiến sự càng ngày càng đen tối, đất nước càng ngày bị chiếm đóng bởi quân Pháp, tinh thần vua Tự Đức luôn luôn hoang man hoang sợ đưa đến tâm bịnh không thuốc chữa.

Lúc 1862 vua Tự Đức 33 tuổi sau 15 năm kinh nghiệm tại ngôi, bắt đầu nắm hoàn toàn quyền uy “thiên tử”, nhưng lại thiếu quyết đoán trong các vấn đề liên quan vận nước. Ngay ở kinh thành, nhiều quan lại và tôn thất cũng ra mặt phản kháng và muốn đảo chánh vua Tự Đức, hầu mở một lối thoát cho thời cuộc nước nhà. Ngày 3 tháng 8 năm 1864, Hồng Tập, em chú bác cùng Phò Mã Trương Văn Chất âm mưu phé vua và định giết hai đại thần Phan Thanh Giản và Trần Tiên Thành, vì cho là kẻ đầu hàng giặc, không theo phong trào chống Pháp, rồi cùng chia nhau đi các nơi giết giáo dân. Nhưng việc bị bại lộ, cả bọn đều bị bắt. Triều thần đều cho vụ Hồng Tập là một vụ mưu phản hơn là do chính kiến bất đồng về quốc sự.



Cao Bá Quát



Vua Tự Đức

Khi ba tỉnh miền Tây còn lại của Nam kỳ bị chiếm đóng tháng 7-1867 và Phan thanh Giản tuần tiết, vua Tự Đức hạ chiếu “sám hối” 9-10-1867 có đoạn *“Trẫm...đau ốm về thể xác, ngu tối về tinh thần...Ngôi nằm đều chua chát lo buồn...mặt Trẫm xanh xao gầy ốm, Trẫm chưa đến 40 tuổi mà tóc đã bạc như một lão già”* cũng như cho khắc vào tấm bia đá “Khiêm cung ký” (1875): *“Phàm mọi việc làm không nên, đều là tội ở Trẫm, bất đắc dĩ nhún nhường để làm tạm, mong ước nghỉ một chút, mà trong nước từ đây mới nhiều việc, nghĩ lại ngay lúc bấy giờ, giấy khấn cấp đưa luôn, công việc bỏ ùn, ngày đêm mất ăn mất ngủ như đại như ngày, đến nay hồn sợ hãi vẫn chưa được yên định, mà gầy ốm ngày lại tăng thêm, lại không may bỗng gặp bệnh nguy cấp, chết mà lại sống, cho nên đầu choáng váng, mắt hoa mờ, chân yếu bụng trệ, các chứng hư hiện ra cả, tế tự không thân hành được, hỏi việc không chăm chỉ được mà chê trách lại thêm nhiều... Nay Ta bên trong không có sự vui về con nối ngôi, bên ngoài nhiều việc khó yên, tâm thần nhỏ mọn, lo trách xúm đến, trong lòng người thường còn chẳng chịu nổi, huống chi là Ta, chỉ lấy lòng thành để trị trăm sự lo hãi, người trông cậy được có bao nhiêu thì cũng tự tin ở có trời mà thôi. Nếu không phải từng trải lo âu, còn ai biết cho Ta, mà cùng nói với Ta, cũng không được kết cục, thì sau này người xem đến lại phiền đến thế nào? Cho nên đau lòng khó chí, thâu đêm suốt ngày có lúc như người điên cuồng, không có thánh nhân thì ai mở bảo cho Ta, Ta cũng sẽ đợi chỉ trời và thánh, để toàn vẹn chỉ ta, chẳng dám cho là không thể làm được mà không làm, không thể cảm hoá được mà không cảm hoá, còn một ngày cũng lo hết*

trách nhiệm một ngày đó thôi”.

Năm Mậu Thìn 1868 ông Nghè Vân Đình Dương Khuê (1839-1902) đỗ tiến sĩ kỳ thi Hội ở kinh đô Huế. Năm đó quan hệ hữu nghị giữa Việt Nam và Pháp ngày càng khó khăn: sáu tỉnh Nam Kỳ vừa bị mất và triều đình thì đang thụ động bối rối. Trong kỳ thi Đình năm đó, vua Tự Đức ra đầu đề: Chiến hay Hoà? Trong bài văn dự thí, để nói lên nỗi đau thương của mình trước tình hình đất nước sau khi vua Tự Đức xuống chiếu nhận lấy trách nhiệm trong việc để mất Lục tỉnh Nam Kỳ, ông ghi dưới đầu đề như sau :

Độc bệ hạ chi chiếu, nhi bất thống khóc giả, phi nhân thần dã

(Độc chiếu của bệ hạ, không khóc lên đau đớn, không phải là nhân thần vậy)



Vào đầu thập niên 1870, quan hệ giữa Việt Nam và Pháp ngày càng bất lợi cho phía Việt Nam vì trong thế yếu bị động còn Pháp càng có nhiều yêu sách, đặc biệt là hoạt động bạo hành của Jean Dupuis (Đồ Phổ Nghĩa) tùy tiện dùng sông Hồng của Việt Nam cho việc buôn bán vũ khí với Trung Hoa và còn ngang ngược bắt giữ phi pháp quan Tri Phủ Thọ Xương Đặng Huy Xán (4-1873). Trước tình hình đó, dù chỉ là một quan nhỏ, Dương Khuê dâng biểu lên vua Tự Đức bàn là phải quyết liệt với người Pháp, không nên nhượng bộ mãi. Nhưng triều đình Huế lúc ấy đang chủ trương điều đình cho yên chuyện, hy vọng rằng Suý phủ Pháp ở Sài Gòn sẽ can thiệp để giải quyết biên cố Jean Dupuis. Vì vậy, sau khi xem sớ tâu của Dương Khuê, vua Tự Đức phê “*Bất thức thời vụ*” tức là “*Không biết gì về thời cuộc*”, rồi giáng chức Dương Khuê.

Mấy năm sau, 1879 khi nhà vua nhân lễ mừng tuổi thọ 50 đã được nghe bài ca trù Gặp cô đầu cũ có câu 5+6 mà cảm nhận tâm sự của ông Dương nên tha tội :

*Thiếp tự thân khinh, lang vi khí,
Thần tuy tội trọng, để do liên*

(Thiếp tự rẻ rúng thân mình, chàng không nỡ bỏ rơi

bây tôi tuy tội dẫu nặng, vua vẫn còn thương)

Vua Tự Đức đau lòng nhìn cảnh dần dần mất chủ quyền đất nước, uy quyền ngày càng bị hạn chế, xã hội phân hóa vì nạn lương-giáo tương tàn, giới văn thân xa lánh, để phải mang bệnh thêm vì “*đánh không được, hòa chẳng yên, mà giữ cũng chẳng xong*” (VNC, t.1, tr.249-252). Hầu hết

các cận thần của nhà vua đều khuất bóng như Trương Đăng Quế, Phan thanh Giản, Nguyễn tri Phương, Đoàn Thọ, Hoàng Diệu...sau 36 năm dưới triều Tự Đức, nay chỉ còn Trần tiền Thành thuộc lớp cũ, triều thần là thế hệ mới vào 2 năm cuối triều Tự Đức. Nguyễn văn Tường và Tôn Thất Thuyết nắm hết mọi quyền hành tại triều, ngoài Bắc kỳ thì có Hoàng kế Viêm, Nguyễn Hữu Độ và Phan đình Bình trong lúc bịnh tình của vua Tự Đức càng ngày càng trầm trọng, đồng thời ảnh hưởng của Trần Tiền Thành cũng giảm vì tuổi già sức yếu đây bịnh tật.

Sau khi chiếm xong miền Nam, người Pháp bắt đầu chú ý đến Bắc kỳ với những cuộc thám hiểm sông Hồng để tìm đường thông thương với Vân Nam, Trung Hoa. Cái chết bi hùng của Nguyễn tri Phương 1873 cùng tình hình chiến sự tại đây làm nhà vua bi quan trong thế thụ động. Nhà vua cảm thấy cô đơn với nỗi lo sợ không nguôi về tham vọng của Pháp qua những chính sách ngày càng cứng rắn, đầy khiêu khích của chính phủ Pháp ở Paris và chính quyền thuộc địa tại Saigon cũng như sự cổ động thúc dục của các giáo sĩ người Pháp vì tình trạng truyền giáo khó khăn và bạc đãi giáo dân.

Từ năm 1872 Bắc kỳ chinh chiến liên miên bị chiếm đóng “da beo” bởi quân Pháp, Thanh, Cờ Đen và Việt. Việc nội trị bị đình trệ vì thiên tai, loạn lạc, lương giáo tương tàn, các sĩ phu có tiết tháo xa lánh triều đình, dân chúng nghèo đói đến bần cùng do kinh tế lụn bại. Chương trình canh tân tự cường chỉ được thực thi nửa vời vì nhà vua không chịu nghe theo đề nghị của các đại thần Phan Thanh Giản, Phạm Phú Thứ sau khi đi sứ về, hay như điều trần của Nguyễn Trường Tộ mấy năm trước: *“nếu vấn đề canh tân không được giải quyết thì đất nước không tránh khỏi họa vong quốc”*.

Năm 1873, thực dân Pháp tấn công thành Hà Nội, Nguyễn Tri Phương bị thương không chịu chữa trị bởi người Pháp để chết. Sự kiện này làm vua xúc động tự trách mình và suy nghĩ nhiều. Mãi sau này, vào năm 1878, nhân xem báo Hương Cảng tân văn, nhà vua thức tỉnh muốn đưa đất nước tiên lên phải mở mang giao thương, học hỏi công nghệ phương Tây, chế tạo tàu biển, đúc súng ống... Và để làm việc ấy thì phải cho học ngoại ngữ và cử người đi học ở nước ngoài. Nhà vua đem việc ấy ra hỏi ý kiến Viện Cơ mật, nhưng các viên quan ở đây đều bàn giùn, cho rằng không thể làm được vì Thượng Thư Bộ Binh Trần Tiền Thành trong thế cô.. Chính nhà vua lúc này đã thấy được sự trì trệ, bèn phê chuẩn phải làm ngay việc học tiếng nước ngoài. Một số thanh niên được cử theo sứ bộ sang Xiêm học tiếng Thái. Nhưng động thái này của Tự Đức đã quá muộn mất rồi!

Pháp tiến đánh Hà Nội lần thứ hai 1882 hầu bảo vệ Pháp kiều, giáo dân và tranh giành tài nguyên (các loại mỏ) với Trung Hoa. Hoàng Diệu phải quyết tử bảo vệ thành Hà Nội và thất cô tại Võ Miếu. Với tình thế biến chuyển nhanh, nhiều việc cấp bách đòi hỏi sức lực làm việc nhiều, Trần Tiền Thành được phép vua cho tạm nghỉ dưỡng bịnh. Tôn thất Thuyết đang có mặt tại Huế sau thời gian dài tu thiền dưỡng bịnh tâm thần được cử nắm quyền Bộ Binh vào tháng 2-1882 để ứng phó với chiến trường miền Bắc và tháng 6 thì bắt đầu tham gia Cơ mật viện theo đề nghị của Phạm Thận Duật với chủ trương chống Pháp bằng giải pháp quân sự và bảo vệ kinh đô.

Lúc kén chọn hoàng thái tử và hoàng tử, nhà vua cũng tự vấn về tinh thần và thể chất của chính mình. Sử sách triều Nguyễn trong các quyển Đại Nam thực lục chính biên (DNTL) đã ghi lại như sau: (DNTL, t7, tr. 1200) tháng 9 năm Kỷ Tỵ (1869) : *“Trẫm đức bạc, tuổi trẻ, sớm nổi*

ngiệp lớn, khôn nổi tư bảm bạc nhược, vận mệnh kiển bĩ, việc nhiều, lỗi nặng, bệnh tật liên miên, lại không biết cách tu luyện của Hoàng đế, Lão tử, Kỳ Bá, Biển Thước, nên con nói muộn hiêm, không được yên lòng về việc lập Thái tử và sự vui về bà chơi với cháu, tội ấy không còn tội gì to hơn ! Rất tự lấy làm sợ hãi, hổ thẹn”. (DNNTL,t7, tr. 1291) tháng 7 năm Tân Mùi (1871): “Trẫm vốn nhiều lỗi, việc nước mỗi ngày một nhiều, rất muốn có người con hiền che đợc lỗi cho cha mẹ, ngô hầu mới không còn ân hận, trừ phi đợc người tài đức thuần túy hơn người, thì sao thoả đợc lòng mong muốn ấy. Nay còn đợc lúc công việc bận nhiều, thực nghĩ việc phó thác là rất quan trọng, hết lòng hết sức, còn sợ không nổi, huống chi lại có thì giờ nghĩ đến việc khác, thận trọng tự bảo đợng lấy mình. Hơn nữa ngày thường khí lực yếu lắm, khó lòng đã có con, may mà có con, thực là nhờ ơn của trời đất tổ tiên ban cho và nhờ phúc thừa tích thiện của Hoàng thái hậu để lại. Các thân huân và thân dân, vốn biết rõ sự khó nhọc của Trẫm, rửa sạch cái phiến cái hổ cho Trẫm, để cho nguyên khí của Trẫm đợc mạnh khoẻ, việc ấy thực trẫm không dám chắc. Trẫm chỉ kính sợ mệnh trời không thường, chọn sẵn người lớn tuổi làm con nối, nếu chọn đợc người tài giỏi, may ra đợc khỏi tội”.

Nhưng chính do việc không có con nối dõi và nội dung di chiếu của vua Tự Đức, giai đoạn lịch sử 1883-1885 từ khi nhà vua băng hà trở nên nhiều nhương do các phụ chánh đại thần lộng quyền trong lúc thực dân Pháp muốn áp đặt nền đô hộ trên toàn cõi Đông Dương và quân Trung Hoa âm mưu chiếm đất Bắc kỳ. Phản ứng với những thất bại bất lợi của chiến sự và hòa đàm trong cái thế yếu bất động của đất nước hiện giờ, triều thần phải đành chọn lựa một trong hai xu hướng rõ rệt chống hay theo giặc mà thôi: *phe chủ chiến* chủ trương trực diện đối đầu bằng vũ lực với Pháp, giết giáo dân đồng thời cầu viện Trung hoa, trái với *phái chủ hòa* gồm hầu hết hoàng gia muốn hợp tác hay điều đình với quân Pháp. Trong tình thế đó, triều đình Huế chia rẽ với hai xu hướng đối nghịch rõ rệt gây bạo hành do các quan phụ chánh đạo diễn phé lập ba vị vua liên tiếp trong vòng 4 tháng đều chết thảm.

Nhà vua suốt đời đã phải uống thuốc để trị các chứng bệnh nhưng “bệnh nào vẫn tật nấy”. Từ lúc mới sinh ra, sức khoẻ nhà vua đã tồi tệ, có lúc tưởng không qua khỏi. Hệ thống đề kháng miễn dịch trong cơ thể của nhà vua yếu kém nên bệnh này tật nọ đã hoành hành cho đến cả khi vua đã trưởng thành. Ngự y trong Viện Thái y đã khuyên dùng toa thuốc nổi tiếng có từ thời Minh Mạng là “Nhất dạ lục giao sinh ngũ tử” hay “Nhất dạ ngũ giao sinh tứ” “Khởi dương thang”, “Diên niên ích thọ bất lão đơn”, “Hà linh vạn thọ đơn”, có tác dụng đại bổ nguyên khí, tăng cường sinh lực nhưng đều không hiệu nghiệm. Qua hai bài nghiên cứu về vua Tự Đức dưới lăng kính Y học của BS Bùi Minh Đức, chúng ta thấy vua Tự Đức là một con người nhiều bệnh tật ngay từ lúc còn nhỏ. Theo BS Bùi minh Đức, bệnh vô sinh của vua do bệnh “Thiếu năng tuyến sinh dục tiên phát”, gây nên sự giảm sút tinh trùng (Azoospermia hoặc Oligospermia) và sự giảm sút lượng kích thích tố “Testosterone” của phái nam trong cơ thể. Ta có thể đếm cả thấy hơn 14 bệnh: bệnh hụt hơi, bệnh ăn không tiêu, bệnh táo bón, bệnh mắt mờ, bệnh mỏi xương cốt v.v.. nhưng nghiêm trọng hơn hết cả là “bệnh Vô sinh” Điều này đã gây nên ảnh hưởng trên phương diện tâm lý, khiến cho nhà vua trở nên nhu nhược ủy mị, lưỡng lự không cương quyết, không có tính quyết định mạnh bạo và sự thiếu quyết đoán trong cách sự xử lý công việc đã gây nên nhiều ảnh hưởng tai hại trong việc cai trị đất nước Việt Nam trong thời loạn, giữa lúc mà giặc Pháp đang quyết tâm đem quân qua xâm chiếm cho đợc nước ta.

Tự Đức đã sáng tác một khối lượng tác phẩm văn học đồ sộ: 600 bài văn, 4.000 bài thơ chữ

Hán và khoảng 100 bài thơ chữ Nôm. Ông còn tự tay sửa chữa, biên tập một số tích tuồng dân gian. Nhà vua cho mở Tập Hiền Viện và Khai Kinh Diên để bàn luận về thơ phú, lịch sử và chính trị với các nhà văn, nhà thơ. Tự Đức còn nổi bật hơn ở lĩnh vực sử học. Ông chỉ đạo Quốc sử quán biên soạn bộ Khâm định Việt sử Thông giám cương mục... và viết nhiều “ngự phê” cho bộ sử lớn này. Dưới thời ông trị vì, hoạt động in ấn biên soạn diễn ra rầm rộ, nhiều bộ quốc sử lớn đã được biên soạn như: Khâm định Việt sử Thông giám Cương mục, Đại Nam Nhất thống chí...

Cũng giống như các vị vua trước, vua Tự Đức thường xuyên nhấn mạnh tầm quan trọng của việc tìm hiểu và biên soạn lịch sử: *“Sinh ra ở trăm nghìn năm sau mà biết được trăm nghìn năm trước không nhờ ở sử thì căn cứ vào đâu? Thế cho nên, từ trước đến nay, trên từ vua quan, dưới đến sĩ tử không ai là không học sử”* hay *“Nước Việt ta vốn xưng là nền văn hiến từ lâu. Nếu biết để ý sưu tầm biên chép, trước sau nối tiếp với nhau, mỗi đời lại có pho sử một đời, khiến sử dõ, hay có đủ bằng chứng, thì cứ gì một sử Trung Hoa mới là rộng lớn”*. Trong chỉ dụ nói về việc biên soạn cuốn Khâm định Việt sử Thông giám Cương mục, ban ngày 22/1/1856 ông cho rằng: *“Gần đây, việc học quốc sử chưa ra mệnh lệnh bắt phải gia công, cho nên học trò đọc sách hoặc làm văn chỉ biết có sử Trung Quốc, ít người đoái hoài đến sử nước nhà!... Đạo học sử dĩ chưa được sáng tỏ, nguyên nhân chẳng phải vì sử cũ chưa được đầy đủ đó sao?”*. Quốc Sử quán – cơ quan biên soạn lịch sử của triều Nguyễn, dưới thời vua Tự Đức đã được giao một nhiệm vụ quan trọng hơn. Cụ thể, trong khi đang tiếp tục biên soạn các bộ Đại Nam Thực Lục, Đại Nam Liệt Truyện, Đại nam Nhất Thống Chí v.v... nhà vua đã hạ quyết tâm phải thực hiện cho bằng được bộ sử viết đầy đủ về quá trình hình thành và phát triển trong mấy nghìn năm lịch sử và địa dư của dân tộc. Vua cho rằng nếu bộ sử này không xong thì đây là một khuyết điểm của triều Nguyễn. Cùng với việc biên soạn, in ấn các bộ sử, quy mô của Quốc Sử quán dưới thời vua Tự Đức cũng được mở rộng. Vì số lượng công trình được biên soạn và khắc in ngày càng nhiều, triều đình cho làm thêm nhà chứa mộc bản, gọi là Tàng bản đường, ở sau lưng tòa nhà chính. Đến tháng 2/1884, triều đình cho dựng thêm một dãy nhà ngói 7 gian 2 chái ở phía đông tòa nhà chính để làm nơi biên soạn Thực lục Chính biên đệ tứ kỷ.

Tóm lại, Vua Tự Đức đã tỏ ra là người thiếu cương quyết và thiếu tự tin trong vai trò lãnh đạo của mình như trong vụ viết di chiếu cho tự quân “chưa chắc đã đảm đang được việc lớn” tạo nên biến loạn cung đình. Nhất lá thiếu quyết đoán trong chiến hay hòa với quân Pháp mà “Pháp càng lấn Việt càng thua”, đồng thời không nhất trí trong việc canh tân nước nhà, đành lòng để mất đất đai của xứ sở, từ Nam Kỳ cho đến Bắc Kỳ, rồi mất luôn cả Kinh đô Huế và quyền tự chủ. Tự Đức được đánh giá là một vị vua có tư cách tốt, tính tình hiền lành. Ông chăm chỉ xem xét việc triều chính và không hề trễ nải, được các quan nể phục. Ông thường dậy sớm thiết triều từ 6 giờ sáng, chăm chỉ phê duyệt tấu chương, là một vị vua cần cù chăm chỉ. Nhưng Tự Đức cai trị đúng vào một thời đại khó khăn, trong nước lăm loạn, bên ngoài thì có Pháp xâm lấn. Bản thân ông chăm chỉ nhưng không đủ tài để đưa ra các chính sách cải cách nhằm xoay chuyển cục diện đất nước. Trong việc chiến sự với Pháp, ông tỏ ra là người nhu nhược, quân triều đình mới thất bại vài trận mà ông đã lo cắt đất Nam Kỳ lục tỉnh để cầu hòa với Pháp, dù nghĩa quân chống Pháp ở Nam bộ vẫn đang chiến đấu và đã thu được một số thắng lợi.

Vua thì ở trong cung điện, việc đời không biết rõ nên phải lấy các quan làm tai mắt, nhưng các quan lại phò tá Tự Đức đều là người học hành theo lối khoa cử thời cũ, không am hiểu thời đại mới, cho nên mọi việc đều hỏng cả. Trần Trọng Kim đánh giá: *“Dù rằng vua có trách*

nhệm vua, quan có trách nhiệm quan, dẫu thế nào vua Dục Tông cũng không tránh khỏi cái lỗi với nước nhà, nhưng mà xét cho xác lý, thì cái lỗi của đình thần lúc bấy giờ cũng không nhỏ vậy". Nhìn chung, sự thất bại của Tự Đức rất giống như vua Đạo Quang nhà Thanh, người cai trị cùng thời với ông. Cả 2 đều là những ông vua cần cù chăm chỉ, đề cao tiết kiệm nhưng lại không đủ quyết đoán và mưu lược, không có kiến thức về tình hình thế giới nên không thể cứu vãn đất nước đang gặp nguy biến từ cả bên trong lẫn bên ngoài. Tính cách và khả năng của họ chỉ thích hợp cho việc cai trị vào thời bình, còn vào thời loạn thì không đủ để lãnh đạo đất nước. Vào khoảng khắc cuối đời mình Tự Đức cùng cận thần Trần tiền Thành có cùng một tâm sự của những "người không trọn vẹn chí nghiệp": "đất nước mất dần mà duy tân lại dang dở".

Tiết 4.b. Các vua trong thời nhiễu nhương

Vua Tự Đức lúc sơ sinh đã khó nuôi nên gầy ốm, dù có vợ sớm lúc 15 tuổi đã khó có con, 17 tuổi bị bệnh đậu mùa với biến chứng nặng tưởng chết. Lên ngôi vua lúc 19 tuổi, có nhiều vợ và cung phi mỹ nữ (trên 100) nhưng thể lực yếu kém bị nhiều chứng bệnh kể cả tâm thần nên không có con và phải sai tôn nhân và đình thần bàn định về việc thiết lập hoàng tử ngay từ năm 1865. Nhà vua xin 3 người cháu ruột làm con nuôi theo thứ tự thời gian như sau:

- 1866 Ưng Thị (vua Đồng Khánh sau này) sinh 1864
- 1868 Ưng Chân (vua Dục Đức) sinh 1853
- 1871 Ưng Đăng (vua Kiến Phúc) sinh 1869.

Theo Nguyễn Phúc tộc thế phả, các vua tiếp theo vua Tự Đức được xếp theo thế thứ như sau:

- Hồng Y, em 4 Tự Đức có con-cháu-chắc : Dục Đức-Thành Thái-Duy Tân.

Hồng Y là một bậc thức giả nổi tiếng đương thời. Hai anh em Tự Đức và Hồng Y rất thân thiết với nhau và Hồng Y chết năm 45 tuổi, có con làm vua Dục Đức, cháu Thành Thái và chắc Duy Tân, cả ba đều bị truất phế.



- Hồng Cai, em 26 Tự Đức có con: Đồng Khánh-Kiến Phúc-Hàm Nghi.



Dong Khanh



KienPhuc



Ham Nghi

Hồng Cai chết trẻ lúc 31 tuổi nhưng lại có nhiều con cháu làm vua sau này : các con Đồng Khánh (trưởng), Kiến Phúc (thứ ba), Hàm Nghi (thứ năm), cháu Khải Định và chắc Bảo Đại.

Thời bấy giờ ở Huế có câu ca: “ Một nhà sinh đặng ba vua, Vua còn vua mất, vua thua chạy dài”- Vua còn Đồng Khánh, vua mất Kiến Phúc, vua thua chạy dài Hàm Nghi.



-*Hồng Dật, em út Tự Đức : Hiệp Hòa*

Từ 1881 tình hình chiến sự càng ngày càng đen tối, phái chủ chiến trở nên đa số trong triều đình được sự ủng hộ bởi các sĩ phu. Những biến cố xảy ra sau khi vua Tự Đức băng hà trong hai năm bốn vua bị phế lập đều do hai Đông Phu Chính Tường hoạch định bày mưu vẽ kế và Thuyết hỗ trợ thực thi đã đưa đến hậu quả cuối cùng là thực dân Pháp đô hộ toàn nước ta.

Vua Dục Đức (1853-1884) trị vì 20-7-1883 đến 23-7-1883, vốn tên là Ứng Ái và là con thứ hai của Thụy Thái Vương Hồng Y, mẹ là Đệ nhất phu thiếp Trần Thị Nga, sinh ngày 4 tháng 1 năm Quý Sửu (11/2/1853), thưở còn công tử 16 tuổi được vua Tự Đức xin về làm con nuôi, đưa vào viện Tập Hiền để các quan trong nội các dạy học. Về tuổi tác và vai vế Ứng Chân là anh trưởng của ba vị hoàng tử. Đến năm 1869, Ứng Ái được 17 tuổi, vua Tự Đức đổi tên thành Ứng Chân. Tháng 10-1869 vua Tự Đức ban dụ để minh thị về việc chọn Ứng Chân làm Hoàng trưởng tử do vận động của bà Hoàng thái hậu Từ Dũ rồi giao cho bà Quý Phi Trang Ý Vũ Thị Duyên (Khiêm Hoàng Hậu lúc còn sống hay Lệ Thiên Anh Hoàng Hậu sau khi chết) trông coi việc dạy bảo. Qua năm 1870 vua cho xây Dục Đức đường ở ngoài cửa Hiền Nhơn của hoàng thành để Ứng Chân ở với vợ con và lo học hành.

Cũng vì ở Dục Đức đường nên sau này người ta thường gọi Ứng Chân là vua Dục Đức. Vua Tự Đức còn chỉ định các đại thần tiến sĩ đến Dục Đức Đường để làm giáo đạo. Phạm Phú Thứ từ 1871, Lê bá Thận từ 1877 và Phạm Thận Duật từ 1878 đều là thầy dạy Ứng Chân. Dù đã có ba cháu nuôi sung làm hoàng tử nhà vua vẫn nhờ triều thần tìm kiếm thêm cháu chắc đưa về huấn luyện trong cung để dễ chọn thái tử sau này, vì Ứng Chân có tật cận thị ở mắt và đức hạnh chưa được tốt, tánh tình lại phóng khoáng cởi mở không vào khuôn phép hoàng gia cung đình. Sau vài năm học tập của Dục Đức, vua Tự Đức không hài lòng lắm nên những nhận xét về Ứng Chân lại càng gay gắt, đành lòng điều chỉnh cách dạy. Vua còn cho rằng tư chất của Ứng Chân thuộc hạng người “bậc trung trở xuống, không dạy không nên người, không nghiêm cũng không được, bèn sai chọn lấy một cái roi mây giao cho hai viên giáo đạo, để làm hình phạt trong khi dạy Ứng Chân mỗi khi ông biếng học. Sách Vọng Sơn niên phả ghi lại một chi tiết năm 1882 trong thời gian Phạm Thận Duật làm giáo đạo cho Dục Đức và Đồng Khánh : “*Ông Hoàng Cả (Dục Đức) học rộng văn hay, có làm bài Hàn dạ ngâm đưa cho ông chấm, có ý ngâm uất ức không vui.*” (Trích Phạm Thận Duật, Sự nghiệp văn hóa, Sứ mệnh Cần vương, Hội KHL SVN, Hà nội 1997).

Vua Tự Đức muốn chọn được người nối ngôi tài giỏi, nên thường đề ý xem xét những hành vi của Ứng Chân. Tính Ứng Chân ít ham nho học, thích tây học (do ảnh hưởng của sư bảo Phạm Phú Thứ) không chịu gò mình trong khuôn phép vì thế nên thường bị vua quở trách và trì hoãn việc phong chức tước. Năm 1876 vì việc con bị ốm chưa khỏi nên nhờ Thái Y Viện Sứ Nguyễn Tấn ở lại qua đêm trái phép, Ứng Chân bị phạt bổng trong 1 năm. Rồi năm 1882 viên Thị Vệ

Hiệp Lĩnh Nguyễn văn Thành giả lệnh Thái hậu đưa con gái đến Dục Đức đường dâng làm thứ thiếp cho Ưng Chân, việc phát giác bị phạt mất bổng trong hai năm. Sau vua lấy việc tăng lương bổng phụ cấp để khuyến khích chuyệu học.

Từ năm 1879 Ưng Chân hay lui tới và học tiếng Pháp cũng như tham cứu văn minh văn học Tây phương với Linh Mục Nguyễn Hữu Thơ. LM Thơ từng du học tại Penang, Mã lai 6 năm (1847-1853), đi Pháp trong 3 năm (1864-1867), rất gần gũi với các giám mục người Pháp, từng làm thông ngôn (tùy biện) cho các phái đoàn sứ bộ ngoại giao của triều đình, đi ngoại quốc nhiều lần và được vua Tự Đức cử làm tham biện thương chánh, và giúp phiên dịch thư từ giao dịch với nước ngoài (TGP, t3, tr. 384). Thời gian này Ưng Chân thích giao du với giáo dân có tây học và nhất là kiều dân Pháp tại Huế, đặc biệt là với lãnh sự Rheinart tại Huế (1879-1880 và 1881-1883). Năm 1883 tháng giêng, Ưng Chân được phong là Thụy Quốc Công, sửa soạn việc nối ngôi.

Đọc qua DNTL chúng ta biết được sự tuyển chọn khắc khe trong hàng công tử con cháu vua, cách giáo dục cẩn thận và huấn luyện chặt chẽ các hoàng tử, nhất là Ưng Chân từ lúc niên thiếu 16 tuổi. Phạm Phú Thứ có tư tưởng canh tân mạnh mẽ được đặc cách chỉ giáo cho Ưng Chân nên những điều tai nghe mắt thấy lúc đi sứ qua Pháp với nền văn minh tây phương được Ưng Chân đón nhận thích thú mà tìm tòi học hỏi thêm với LM Thơ. Dù đã được chọn hoàng trưởng tử nhưng Ưng Chân vẫn bị phạt bổng hay phạt lưu vì bản tính phóng khoáng không thích gò bó vào nho học. Vua Tự Đức lại cố ý trì hoãn việc phong chức tước Ưng Chân qua các dụ cho triều thần và hoàng gia đồng thời lại tỏ ý cung chiu Ưng Đăng dù đang còn nhỏ tuổi vì có tư chất có khuông có phép hơn hẳn Ưng Chân.

Qua di chiếu, vì xã tắc vua Tự Đức cho biết phải chọn một hoàng tử lớn tuổi đã trưởng thành để lãnh đạo quốc gia trong thời buổi khó khăn này. Ưng Chân đã được chính danh từ lâu cũng như học việc làm vua trong các buổi chầu hay thay mặt vua trong các lễ tế tự quan trọng. Vua Tự Đức viết trong di chiếu những nhận xét về ba hoàng tử như sau: (DNTL, t8, tr. 574) “*Tháng sáu năm Quý Mùi (1883) Trẫm nuôi sẵn 3 con, Ưng Chân, cố nhiên là học lâu trưởng thành, chính danh đã lâu, nhưng mắt hơi có tật, giấu kín không rõ ràng, sợ sau không sáng, tính lại hiếu dâm, cũng rất là không tốt, chưa chắc đưng nổi việc lớn. Nhưng nước cần có vua nhiều tuổi, đưng lúc khó khăn này, không dùng hấn thì dùng ai ? Sau khi Trẫm muôn tuổi, nên cho Hoàng tử Thụy quốc công Ưng Chân nối nghiệp lớn, lên ngôi Hoàng đế. Người nên nghĩ kỹ sáng nghiệp thủ thành đều khó khăn, nói theo không dễ, không dám bừa bãi chút nào, chỉ mong cho đưng việc, không thẹn với mệnh trời. Ưng Kỳ người yếu hay ốm, có tâm tật, học chưa thông mà kiêu ngạo, hay bới việc riêng của người, đều không phải là tư chất thuần lương theo lời phải, sợ bọn người khó lấy lời nói can đưng. Duy con út là Ưng Đăng hầu hạ cẩn thận biết sợ, đưng đưng chưa thấy có vết gì, nhưng tuổi còn ít, đưng học chưa thông, đưng lúc khó khăn này chưa chắc đã am hiểu. Cho nên, Trẫm cắt bỏ lòng riêng, theo lẽ công, quyết thì hành mưu kế lớn là vì Xã tắc. Nghĩ ơn nuôi nấng đã hết lòng, không nên để cho phân biệt, nhưng chưa kịp làm, nay cho sung làm Hoàng tử cho đổi tên là Ưng Hồ. Người là Ưng Chân phong cho tước công, xây đưng cửa nhà vườn ruộng, phái người cẩn thận sung làm giúp việc, chọn con gái lương gia làm thiếp hầu, khiến cho học hành thông thuận, giữ phú quý mãi, anh em các người, biết hoà thuận yêu mến nhau, trước sau như một, cũng có thể yên lòng ta ở dưới chín suối”.*

Hẳn nhà vua Tự Đức biết Ưng Chân đưng đại thần Phạm Phú Thứ chỉ dạy, không thích nho

học lắm nhưng lại có tinh thần tiên bộ và tính tình phóng khoáng, giao du thân mật với người ngoại đạo và Pháp kiều, và từ khi 25 tuổi đã cố tình học thêm Pháp ngữ và văn hóa tây phương với LM Nguyễn hữu Thọ. Việc này không lọt khỏi sự theo dõi quan sát của Nguyễn văn Tường và Tôn thất Thuyết nhưng hai ông đang bận lo chuẩn bị cho các “con bài” của mình (Ứng Đăng và Hồng Dật, tức là vua Kiến Phúc và Hiệp Hòa sau này). Cho nên lúc vua Tự Đức chọn Ứng Chân làm tự quân, hai ông Tường-Thuyết lại càng để ý đến những hành vi, tỳ vết trong quá khứ để lập mưu truất ngôi vua mới.

Chắc hẳn việc học Pháp ngữ và có tư tưởng tiên bộ, phóng khoáng của Ứng Chân ngoài chương trình của các phụ đạo nho sĩ hay các đại thần được tâu trình lên vua Tự Đức. Có lẽ không có sự rầy la hay khuyến khích của vua Tự Đức vì trong bộ sử DNTL không đề cập đến việc này. Huống hồ từ lâu triều đình cũng đã mở lớp dạy tiếng Pháp cho một số người và cử người đi du học ở Pháp, Hongkong, Singapore... Hơn nữa Lm Thọ sau khi công tác tại triều đình trong chức vụ thông ngôn (được Pháp trao Bắc đẩu bội tinh) và tham biện rồi từ chức về Huế phục vụ giáo xứ Huế (do giám mục Caspar cầm đầu) từ năm 1879 đến 1887 (Lm Thọ là chú của Nguyễn hữu Bài và thầy của Ngô đình Khả đều qua lớp đào tạo tại Penang và rất thân cận với các giám mục người Pháp). Chính trong thời gian này Lm Thọ là thầy dạy tây học cho Ứng Chân đến lúc trở thành tự quân. Phe chủ chiến cho rằng đây là một âm mưu của các giáo sĩ Pháp-Việt nhằm gây ảnh hưởng trực tiếp lên vị vua tương lai.

Với quyết định chọn Ứng Chân lên nối ngôi và chỉ định Trần Tiễn Thành làm đệ nhất phụ chính 2 ngày trước khi băng hà có thể nhà vua muốn triều đình Dục Đức đi theo chủ trương ôn hòa, cởi mở, không khơi dậy lương giáo tương tàn và tiếp tục dùng phương sách “chiến-thủ-đàm” giữ được chủ quyền để có đủ thời gian canh tân quân sự kinh tế, noi theo con đường canh tân như Nhật Bản, Thái Lan và Trung Hoa lúc bấy giờ vẫn giữ được nền độc lập dù phải nhường đất cầu hòa. Trong di chiếu có đoạn dặn dò 3 vị phụ chính “*giữ mình đứng đắn, đốc suất quan thuộc, mọi việc cùng lòng làm cho thỏa đáng*” (DNTL, t8, tr.575). Thời gian viết di chiếu, vua Tự Đức đã biết Trần Tiễn Thành đang dưỡng bệnh vì già yếu muốn hưu trí và “*buồn lòng*” (Lời chúc thọ) nản chí không muốn dính đến thị phi phe phái tại triều khi kế sách đổi mới của phái canh tân và việc can gián vua và triều thần cầu viện Trung Hoa thất bại cũng như không tán thành việc du học của Nguyễn lộ Trạch.

Do tình hình chiến sự thất bại và quyết tâm đô hộ của Pháp, triều thần phân chia rõ rệt thành hai phe đối nghịch chủ chiến và chủ hòa. Việc chọn Nguyễn Văn Tường (Thượng thư bộ Lại) và Tôn Thất Thuyết (Thượng thư bộ Binh) làm đệ nhị và đệ tam phụ chính có ý nghĩa đặt giải pháp quân sự đứng vào hàng thứ yếu. Ngoài ra sự phân chia quyền lực này chỉ dựa trên tình cảm của nhà vua đối với 3 quan phụ chính và sự kính trọng phụ chính Thành đã tiến cử và nâng đỡ trên bước đường quan lộ của hai phụ chính đàn em. Tuy nhiên, cái nhìn thiên cận, tham vọng quyền bính của hai phụ chính đàn em đã đưa đến việc lộng quyền tạo chia rẽ bất ổn chính trị và phiêu lưu quân sự tạo nên một chuỗi dài hai năm biến loạn làm cho nước ta mất tự chủ và độc lập.

Mục vua phê trong di chúc chưa khô, hai phụ chính Tường-Thuyết đã dàn cảnh, lật lọng để phế tự quân Dục Đức trái với di chúc cũng như không đếm xỉa đến sự can gián can đảm của quan ngự sử Phan đình Phùng. Ngoài ra nếu có sự hiện diện của đại thần Phạm thận Duật, thầy dạy Ứng Chân vào lúc này có lẽ cục diện cung đình sẽ thay đổi cách khác (còn Phạm phú Thứ đã mất). Hai quan phụ chính đang có thực quyền đều có những “con bài” trong việc chọn vua

tương lai: Thuyết nhắm đến Hồng Dật (Hiệp Hòa) còn Tường nhắm đến Ứng Đăng (Kiến Phúc).

Thảm kịch bắt đầu từ mấy câu trong di chiếu của vua Tự Đức viết về đạo đức và trách nhiệm của Ứng Chân. Vua Tự Đức lo ngại Ứng Chân không lo tròn nhiệm vụ hoàng đế chỉ vì mắt bị cận thị không thấy rõ và tính hiếu dâm ưa nhiều phi, thì thật là đáng trách cho một vị vua thông minh có tài khởi đầu thời mạt vận của triều đại nhà Nguyễn. Dục Đức có đủ khôn ngoan và lý khí đưa ra đề nghị xóa bỏ đoạn này vì việc nước, nhưng âm mưu đen tối của Tường-Thuyết nghi ngờ sự giao du của Ứng Chân với khâm sứ Pháp. Nguyên nhân chính là đưa linh mục Thơ làm thư ký hay cố vấn riêng làm Tường-Thuyết e ngại Dục Đức thân Pháp.

Dục Đức ngay từ lúc vào cung đã đem theo một số thân tín, tự quy định sinh hoạt tại triều, nhưng việc phúc đáp các tấu thư lại chậm trễ cũng như vi phạm nghi lễ. DNTL cho biết như sau: “*Gặp khi tự quân ở điện Hoàng Phúc đem nhiều người riêng vào hầu hộ vệ ở điện Hoàng Phúc và các sở Quang Minh. (Đều sai chế bài cấp cho để đeo), bọn ấy nhân đồ ra vào tự do, các tờ tâu khẩn cấp của các quân thứ các tỉnh tâu lên, có khi để ở trong điện một đêm, vẫn chưa giao ra. Lại trong khi làm lễ điện (cúng vua mới chết) vẫn mặc áo sắc lục cũ, hoặc sai chế ngay các đồ dùng riêng (các thứ quần áo đồ dùng)*”. Tất cả người thân tín của Dục Đức bị bắt ngay tại triều.

DNTL, tập 8, trang 581 cho biết: “*Giam bọn Nguyễn Như Khuê 14 người vào ngục.... Rồi án xử Như Khuê phải xử tội chém, nhưng giao cho phủ Thừa Thiên nghiêm giam đợi năm sau sẽ thi hành (Nhân gặp ngày khánh điển tâu tâu)*”. Nguyễn như Khuê làm quan khoa đạo dưới triều Thiệu Trị. Theo Phạm văn Sơn, Việt Sử tân biên, quyển 5, tr 385: Dục Đức đưa vào cung cấm những bọn người đã từng giao du với ông trước đây mà phần nhiều đều vô tư cách và không tôn trọng luật lệ cung đình, tự do ăn nói buông thả và có hành động vô lễ với các quan phụ chính. Hai quan phụ chính Tường-Thuyết vào thăm tự quân ở trong cung, nhưng tự quân mãi vui chơi, không ra tiếp. Theo Nguyễn Xuân Thọ, trong số người bị bắt có hai người theo Ki Tô giáo (tr. 299).

Các thư từ mật trao đổi giữa Paris-Saigon được giải mã sau này cho biết Ứng Chân đã thông báo nhiều tin tức quan trọng về việc nước, như việc cầu viện Trung hoa một cách công khai. Theo BAVH, 12-1943, tr.106, lãnh sự Pháp Rheinart đã nhờ Ứng Chân cung cấp bức thư cầu viện Trung hoa của vua Tự Đức vào tháng 10-1882 để làm bằng có báo cáo Paris. Ngoài ra do tình thân với Rheinart mà sau này vua Thành Thái, con vua Dục Đức được lên ngôi vua sau này (TGP, t3, tr.372). Dư luận sau này cho là hai phụ chính Tường-Thuyết biết việc chuyển giao tài liệu cho trú sứ Rheinart nên tìm cách phế bỏ Ứng Chân (*ngay cả giàng viên sử học Trần Viết Ngạc*). Thử nghĩ tại sao hai ông phụ chính không đề ra bản án chính thức buộc tội Dục Đức phản quốc để thi hành “tam ban triều điển” khi có bằng cứ rõ ràng (giống như vua Hiệp Hòa sau này) ngay lúc đó. Đương nhiên lý do phản quốc mạnh hơn cả 4 lý do nêu trên để phế vua làm hai ông phải mang tiền gây biến loạn trong cấp lãnh đạo trong khi thù trong giặc ngoài để đất nước mất nền tự chủ một cách nhanh chóng.

Chắc hẳn khi chọn Dục Đức làm tự quân, vua Tự Đức biết rõ tính tình, óc ham học hỏi văn hóa tây phương của Dục Đức với một thâm ý muốn thực thi canh tân đoàn kết dân tộc, nhưng đa số triều thần lại có tư tưởng thủ cựu thân Trung hoa. Ước vọng của vua Tự Đức chỉ dựa trên một uy tín mong manh, không thực quyền không bè phái của phụ chính Thành lúc bấy giờ. Do

vậy vua Dục Đức chỉ làm vua được ba ngày. Vài tuần sau đó Tường-Thuyết ra lệnh bỏ thuốc độc cho Dục Đức uống nhưng không thành. Có thể Thuyết muốn thủ tiêu Ứng Chân sớm trước khi ông Duật (vốn là thầy dạy Dục Đức) đi sứ về đến Huế. Tuy có lệnh bỏ đói nhưng một người lính gác thương tình cải lệnh để hàng ngày âm thầm đưa cho một nắm cơm và một chiếc áo cũ thấm nước, vắt ra uống Dục Đức sống thoi thóp một thời gian thì bị lộ chuyện, tên lính không tiếp tế cơm nước nữa nên chết ở nhà lao Thừa phủ 6-10-1883 (theo gia phả hoàng tộc).

Thi hài ông vua xấu số này được gói vào một chiếc chiếu giao cho hai tên lính và một quyền suất đội gánh đi. Đám tang lạnh lùng này định đưa về An Cựu để mai táng trong địa phận của chùa Tường Quang, nơi có người cô ruột đang tu nhưng mới đi được nửa đường thì chiếc quan tài bằng chiếu bị đứt dây và thi hài rớt xuống đất. Đó là mảnh đất “thiên táng” tại khe cồn Phước Quả, An Lãng, gần chùa Kim Quang ngày nay. (Tương truyền rằng, về sau có một lão ăn mày kiệt sức, nằm chết còng queo trên nắm mồ của ông vua Dục Đức, dân địa phương bèn đem chôn ông ta ngay trên nắm mồ nhà vua mà không hay biết. Nay nắm mồ có cả thi hài của ông vua xấu số và lão ăn mày tốt số).

Mấy hôm sau triều đình mới cho người vợ chính là bà Từ Minh Phan thị Điều được phép lên thăm mộ và làm lễ chịu tang ở chùa Tường Quang. Dục Đức để lại 8 bà vợ, 11 người con trai và 8 người con gái đều bị an trí ở nhà Trấn vũ (Trấn phủ) trong Thành nội. Đến năm 1885 vua Đồng Khánh cấp cho gia đình một phủ ở làng quê ngoại Phú Lương. Do tranh chấp quyền hành với Nguyễn hữu Độ (cha vợ Đồng Khánh), Phan đình Bình (cha của bà Từ Minh) bị bức tử nên gia đình con cháu Dục Đức lại bị đưa trở về quản thúc tại Trấn Vũ. Sau này, con trai của vua Dục Đức là Bửu Lâm, 10 tuổi đang bị quản thúc được đưa lên ngôi vua vào năm 1889, với niên hiệu Thành Thái do cảm tình của khâm sứ Rheinart và bằng mưu mẹo của Diệp văn Cương, chồng của cô ruột Bửu Lâm.

Sau khi lên ngôi vua, Thành Thái liền cho xây lăng mộ của vua cha đằng hoàng và đặt tên là An Lãng. Theo chỉ dẫn của những người am tường sự việc, vua Thành Thái đã tìm đúng nơi chôn cất thi hài của vua cha. Nhưng khi cải táng, lại thấy trong mộ có hai bộ xương nên đành lấp lại và cho xây dựng lăng mộ ngay tại mảnh đất “thiên táng” này. Lăng xây xong vào đầu năm 1890, đặt tên là An Lãng, nhưng chưa có điện thờ. Mọi nghi lễ thờ cúng vua Dục Đức đều được tổ chức ở chùa Tường Quang cách đó 200 m. Năm 1899, vua Thành Thái cho xây thêm điện Long Ân bên phải lăng mộ để làm nơi thờ cúng vua Dục Đức. Ngoài điện Long Ân, nhà vua còn cho xây cất các công trình phụ như Tả, Hữu phối đường (ở phía trước) và Tả, Hữu tủng viện (ở phía sau) dùng làm nơi ăn ở của bảy bà vợ thứ của vua Dục Đức, là những người đang chăm lo việc thờ phụng hương khói trong lăng. Sau khi bà Từ Minh (chính phi của vua Dục Đức) tạ thế, triều đình mai táng thi hài của bà bên phải mộ vua Dục Đức theo thế “càn khôn hiệp đức” như ở lăng vua Gia Long.

Một người chất nội của vua Dục Đức, hiện đang sống trong khu An Lãng cho hay: do trong ngôi mộ của vua Dục Đức mai táng đến hai người (vua Dục Đức và ông ăn xin), nên mỗi khi cúng giỗ nhà vua, người trong gia quyến của vua Dục Đức không bái lạy ở chính giữa ngôi mộ của ông mà chỉ lạy ở phía trái. Sở dĩ có việc này là vì theo quan niệm của người xưa, người có chức phận cao hơn, tuổi lớn hơn, hoặc là nam giới thì được thờ về bên trái (tả chiêu hữu mục, tả nam hữu nữ, tả văn hữu võ...). Vì thế, người thân nhà vua tin rằng linh hồn ông đang tại hưởng ở phía trái, còn ông ăn xin thì “ngự” ở phía phải, nên mới bái lạy về phía trái mà thôi. Thế là

cuối cùng ông vua vẫn số Dục Đức cũng được “mồ yên, mả đẹp” bên cạnh hiền thê của mình. Năm 1892, vua Thành Thái truy tôn Dục Đức là Cung Tông Huệ hoàng đế. Tuy nhiên, do vua Dục Đức bị phế truất, nên linh vị của ông không được đưa vào thờ trong Thế Tổ Miếu ở trong Đại Nội Huế như các vị vua Nguyễn khác.

Vua Hiệp Hoà (1847-1883). Niên hiệu Hiệp Hoà có xuất xứ từ sách “Thượng thư – Nghiêu điển” là “Hiệp Hoà vạn bang, lê dân ư biến thời ung” (hòa hiệp với vạn nước thì nhân dân thời biến loạn sẽ trở lại yên bình hài hòa, hay nói ra hòa hiệp với nước Pháp, để nhân dân an định). Vua sinh 24 tháng 9 âm lịch, tức 1 tháng 11 năm 1847 húy là Nguyễn Phúc Hồng Dật là vị hoàng đế thứ sáu của triều đại nhà Nguyễn trong lịch sử Việt Nam trị vì 4 tháng từ 30-7-1883 đến 29-11-1883 là con thứ 29, đồng thời cũng là út nam của vua Thiệu Trị, mẹ là Tam giai Thụy tần Trương thị Thận, thuở nhỏ còn được gọi là Mệ Mến. Năm Tự Đức thứ 18 (1865), hoàng đệ Hồng Dật được vua anh phong làm Lãng Quốc công. Ngày 27 tháng Sáu năm Quý mùi (30.7.1883), Hồng Dật, 36 tuổi lên ngôi, trở thành vua Hiệp Hoà.

Vua Hiệp Hoà muốn thi hành hiệp ước đã ký với Pháp. Trước sức ép của người Pháp, Hiệp Hoà giao Tuy Lý vương Miên Trinh thay vua trực tiếp quan hệ với Khâm sứ Pháp tại Huế. Nhưng về sau, do thấy hai người này quá chuyên quyền có ý định từng bước loại bỏ Tôn Thất Thuyết. Mục phê “trong mọi việc các người phải đồng lòng” trong di chiếu chưa khô thì hai phụ chính Tường-Thuyết đã lộng quyền với đội cận vệ Phấn nghĩa đội. Thực dân Pháp biết rất rõ sự phân hóa trong nội bộ triều Nguyễn lúc bấy giờ nên lôi kéo vua Hiệp Hoà và bà Từ Dũ cùng một số hoàng thân chống lại hai ông Tường và Thuyết .

Ngày 16-8-1883 Đô Đốc Pháp Amédée Courbet đến biển Thuận An chỉ huy lực lượng hải quân Pháp tấn công cửa biển Thuận An và thành Trấn Hải thất thủ ngày 21-8-1883. Giám Mục Caspar, qua sự giới thiệu của Trần Tiễn Thành làm trung gian điều đình ngưng chiến giữa đô đốc Courbet và Nguyễn Trông Hợp tại Thuận An. Chính sử kể rằng Vua đã phải sai triệu Hiệp biện đại học sĩ đang hưu trí là Trần Đình Túc cùng với ông Nguyễn Trọng Hợp đến sứ quán Pháp bàn định và ký với Harmand và Champeaux Hiệp ước bảo hộ 25-8-1883 . Với bản hiệp ước này, uy tín vua Hiệp Hoà trong triều đình cũng như với dân chúng bị tổn hại nghiêm trọng. Phong trào chống đối lại sự đầu hàng của triều đình càng thêm rộng khắp. Việc ký hoà ước này khiến Tôn Thất Thuyết rất tức giận nhưng không nhận trách nhiệm về việc Thuận An thất thủ. Tôn Thất Thuyết đã lẳng mạ Vua Hiệp Hoà trước Triều đình và không chịu quỳ lạy trước mặt Vua. Sau sự kiện này, quan hệ giữa vua Hiệp Hoà với hai vị Phụ chính đại thần ngày một căng thẳng. Vua Hiệp Hoà bị ức hiếp nhiều lần công khai tại triều nên lập mưu trừ khử hai ông Tường –Thuyết với lời yêu cầu quân Pháp hỗ trợ.

Hai hoàng thân tham tri Hồng Sâm và Hồng Phì làm tờ mật sớ gửi lên Hiệp Hoà xin giết hai quyền thần. Dự mưu giết phụ chính này bị bại lộ với nhiều chi tiết khác nhau do các dư luận có dụng ý hay tin đồn thất thiệt trong thời bấy giờ truyền lại. Nhân có sứ bộ ngoại giao Pháp mới đến Huế, Vua liền sai Tuy Lý Vương tiếp xúc với Khâm sứ De Champeaux để bí mật mượn tay người Pháp loại bỏ quyền thần Tôn Thất Thuyết. Do vậy ngày 28-11-1883 cuộc hội kiến riêng giữa Vua và Khâm sứ De Champeaux đã xảy ra lúc buổi sáng tại điện Văn Minh mà hai ông Tường- Thuyết không biết. Mật thư cầu viện giúp loại bỏ quyền thần của Hiệp Hoà gửi De Champeaux do Hường Kỷ thân hành đưa sang Tòa Khâm sứ nhưng lại lọt vào tay ông Tường và ông Kỷ bị hạ ngục tối 28-11-1883 (theo Bửu Kế và LM A.Delvaux).

Nguyễn Văn Tường, Tôn Thất Thuyết triệu tập triều thần ký tên vào tờ sớ dâng lên hoàng thái hậu Từ Dũ, kể tội vua Hiệp Hòa và đề nghị phế truất nhà vua. Mãi đến 2 giờ sáng 29-11-1883, việc ký đồng thuận này mới xong. Sáng sớm, triều đình cử một quan tham tri đại diện đến tư dinh Trần Tiễn Thành tại Gia Hội trình bày sự việc và xin chữ ký đồng thuận, nhưng ông Thành từ chối và viết vào tờ sớ: “Tôi đã về hưu, không dám dự vào”. (DNTL q32)

Hiệp Hòa biết sự việc đang xảy ra, tự viết tờ chiếu thoái vị. Với chứng cứ rõ ràng của mật thư gửi Champeaux và chiếu nhường ngôi, vua Hiệp Hòa bị kết án tư thông với Pháp. Theo Thực Lục tập 35 trang 256 tờ sớ mật tâu của Hồng Sâm và Hồng Phì không có tên của Trần Tiễn Thành cũng như châu phê của Hiệp Hòa trái ngược hẳn với những cáo buộc của dư luận hồi đó hay mới đây. Nhưng thật ra hai ông Tường -Thuyết đã biết ông Thành 71 tuổi đang hưu trí và “hữu danh vô thực” không còn chút thực quyền nào. Những sử liệu này vẫn hiện còn tồn trữ đến hôm nay để tránh những dự đoán hay suy diễn

Ông Ích Khiêm và Trương Đăng Duệ buộc vua phải tự xử theo lệ Tam ban triều điển (ba món đề tự tử) ngày 29.11.1883. Hai ông Tường-Thuyết đã lập ra bản án phản quốc công khai tử hình cho Vua Hiệp Hòa và các hoàng thân, nhưng ngược lại, cái chết của ông Thành lại ám muội, không án lệnh. Thực Lục đệ tứ kỷ, quyển 70 đã xác nhận : « ai cũng biết hai người ấy sai người giết ». Đây là bước đầu đưa đến sự chia rẽ trầm trọng đánh mất đoàn kết dân tộc trong hàng ngũ lãnh đạo với việc bạo hành phế lập liên tiếp 4 vua trong hai năm, giết ba vua, giết đại thần và 40 hoàng gia quốc thích, giết giáo dân khắp nơi, tạo khủng bố hầu biện minh cho chính sách độc quyền yêu nước của phái chủ chiến quân phiệt.

Vua Kiến Phúc (1869-1884) sinh ngày 12 tháng 2 năm 1869) tại Huế, là con thứ ba của Kiên quốc công Nguyễn Phúc Hồng Cai em ruột vua Tự Đức và bà phủ thiếp Bùi Thị Thanh. Làm vua được tám tháng từ 30-11-1883 đến 31-7-1884. Vì bác ruột của Ưng Đăng tức vua Tự Đức không thể có con, nên đã nhận ba người cháu làm con nuôi mà Ưng Kỷ (sau là vua Đồng Khánh) và Ưng Đăng là anh em ruột cùng cha cùng mẹ. Theo Quốc triều sử toát yếu thì Ưng Đăng được vua Tự Đức truyền đem vào cung, giao cho bà Học phi Nguyễn Văn Thị Hương nuôi dạy từ lúc mới 2 tuổi.[2] Sách Đại Nam thực lục ghi nhận về tính cách của ông:” Vua từ thuở nhỏ đã hiểu “biết sớm, ôn hòa, yên lặng, sạch sẽ, cẩn thận lời nói và việc làm. Khi hầu cơm, khi thăm hỏi kính cẩn giữ phận làm con. Ngày thường chỉ ưa thích sách vở, thơ văn”. Ưng Đăng chịu khó học hành, được nhà vua rất yêu. Vua lại sai bà Lễ tần Nguyễn Thị Bích dạy dỗ các kinh điển, phép tắc. Mùa thu năm 1882, ông được cho ra ở nhà đọc sách ở bên tả Duyệt Thị đường, gọi là Dưỡng Thiện đường. Về sau những lúc rảnh, vua lại sai đem các chương tấu ở các nha thuộc các bộ mà cắt nghĩa giảng giải để ông tập xem cho quen dần với chính sự. Vua Tự Đức vốn có ý để cho Ưng Đăng nối ngôi, nhưng khi đó vị hoàng tử này còn ít tuổi. Di chiếu có đoạn nói về Ưng Đăng: “*Ưng Đăng tính thận trọng dễ bảo, hầu hạ sớm hôm cẩn thận, chưa có khuyết điểm gì, nhưng tuổi còn thơ bé, học chưa thông; đương lúc khó khăn này chưa chắc đã am hiểu công việc, nên trẫm đành bỏ tình riêng mà theo mưu nghiệp lớn...*”

Hai ông Tường và Thuyết lựa chọn hoàng tử nhỏ tuổi Ưng Đăng, 14 tuổi đưa lên ngai vàng để dễ lèo lái. Ưng Đăng là hoàng tử được vua Tự Đức yêu mến nhất trong ba người con nuôi. Liên đó hai ông sai người lên Khiêm lăng sáng 28-11-1883 đón Ưng Đăng về cung. Hoàng tử sợ hãi chạy trốn, khóc lóc, giãy giụa, bị bắt ngồi lên kiệu nhưng không chịu. Bọn Hạnh phải ôm lên võng rước vào nhà Quan Canh trong khu Tịch Điền. Khi nghe hai ông Thuyết và Tường muốn

lập mình lên làm vua, hoàng tử nói: “*Ta còn non trẻ, sợ không kham nổi*”. Ngày 2-12-1883 thì làm lễ Đăng Quang ở điện Thái Hòa.

Đối với người Pháp, việc Kiến Phúc lên nối ngôi là một nguy cơ. Khâm sứ Trung Kỳ lúc đó là De Champeaux sợ Tôn Thất Thuyết có thể bất thành linh tấn công Tòa Khâm sứ nên được tăng viện 100 lính và một chiếc pháo hạm neo đậu trên sông Hương. De Champeaux không chịu thừa nhận vua Kiến Phúc, cắt đứt mọi liên lạc với triều đình Việt Nam, cố thủ trong Tòa Khâm sứ để chờ viện binh. Ngày 28/12/1883, khi ông Tricou được cử tới làm Toàn quyền xử lý ở Huế, triều đình đề nghị sửa đổi một số điều khoản quá bất công cho nước Nam trong Hiệp ước Quý Mùi 1883 (còn gọi là Harmand) Vua Kiến Phúc cùng ông Tricou tại điện Cần Chánh ký tên đóng dấu thư giao ước chuyển về Pháp phê chuẩn.

Mặc dù lên kế vị khi mới 14 tuổi, ngôi ngai vàng 8 tháng nhưng triều đình dưới thời vua Kiến Phúc đã có những việc làm đáng nhớ. Đó là việc triều đình vào tháng Giêng năm Giáp Thân (1884) đã cho chế tạo thử loại súng theo kiểu của Mỹ và Đức, đồng thời cho dệt thử các loại vải hoa, vải thô của phương Tây. Có rất ít tài liệu ghi chép lại các sự kiện trên, cũng không có sử sách nào nói rõ mục đích của triều đình là gì. Chỉ biết rằng vua Kiến Phúc giao cho ông Nguyễn Xuân Phiếu phụ trách những việc trên cùng với 3 người thợ máy, 15 thợ dệt, 20 biên binh. Những người này đều được phái đi học tập, thí nghiệm. Sau khi thành thực đều được phong thưởng: Nguyễn Xuân Phiếu từ chức Đô đốc công tòng cử phẩm thừa phái, được hưởng chức Tư vụ. Những người khác đều được thăng trật hoặc được thưởng tiền bạc. Một việc nữa mà vua Kiến Phúc lưu danh trong thiên hạ: Trước khi mất không lâu, vào tháng 2/1884 vua ban chiếu lệnh trọng dụng nhân tài buộc tất cả những người từng đỗ tiến sĩ, phó bảng, cử nhân, tú tài đều phải ra làm việc tại các nha môn, công đường trên cả nước. Kể cả những người từng làm quan nhưng đã từ quan về quê, những người đỗ đạt viện có không chịu ra làm quan. từ quan về quê, những người đỗ đạt viện có không chịu ra làm quan. Để thi hành triệt để chủ trương, vua lệnh cho quan lại địa phương phải phái người đến tận nơi điều tra thực hư. Ai không tuân theo chỉ dụ sẽ bị tước bỏ văn bằng. Còn nếu quan địa phương không khai báo nghiêm túc sẽ bị nghiêm trị. Ngoài ra, vua Kiến Phúc còn cho ngựa đi đón những người đã bị giáng chức, cách chức đưa về kinh chờ lệnh bổ dụng. Việc làm của Kiến Phúc được cho là hành động chiêu mộ nhân tài trên cả nước, hy vọng đưa nước nhà qua giai đoạn rồi ren.

Tình hình chiến sự miền Bắc lại xáo động do liên quân Việt-Trung kết hợp khiến chính phủ Pháp tại Paris phải thương lượng với chính quyền Trung Hoa tại Bắc kinh. Nhờ có viện binh, Pháp đánh đuổi quân Thanh và Cờ Đen lên biên giới. Tháng 5/1884, quân nhà Thanh vì thua trận nên ký hiệp ước Thiên tân ngày 11-5-1884. Trung hoa cam kết rút quân khỏi Bắc kỳ và tôn trọng các hiệp ước Việt-Pháp giữa đại diện của Pháp là trung tá Fournier và đại diện của Thanh triều là Tổng đốc Trực Lệ Lý Hồng Chương. Hiệp ước này gồm năm điều khoản, thỏa thuận chia sẻ quyền lợi của người Trung Hoa với người Pháp ở Việt Nam. Trong đó có hai điều khoản làm thay đổi cục diện ở trên chiến trường và ảnh hưởng đến chính trường ở Huế. Đó là: người Tàu phải rút hết quân về nước và phải tôn trọng những ký kết giữa Pháp với triều đình Huế trước đây và trong tương lai.

Có được thỏa thuận với Thanh triều, tình hình ở phía Bắc đã tạm yên do quân Cờ Đen đã rút về bên kia biên giới, Pháp tập trung giải quyết chuyện ở Trung Kỳ. Viện có vào yêu cầu của

triều đình Việt Nam, người Pháp thoã thuận sửa lại Hòa ước Quý mùi (Hòa ước Harmand) đã ký với triều đình Hiệp Hòa vào ngày 23.7.1883. Ngày 6 tháng 5 năm Giáp Thân (30/5/1884), Toàn Quyền Đại Thần Pháp Patenôtre đến Huế để bàn định việc sửa đổi Hiệp ước Quý Mùi Harmand. Ngày 13 tháng 5 năm Giáp Thân (6/6/1884), Hiệp ước mới gồm có 19 điều khoản được ký giữa Patenôtre và đại diện nước Nam là Phụ Chính Đại Thần Nguyễn Văn Tường, Toàn Quyền Đại Thần Phạm Thân Duật, Phó Toàn Quyền Đại Thần Tôn Thất Phan.

Các điều khoản của hiệp ước này cũng tương tự hiệp ước Quý Mùi (Harmand), nhưng Pháp đồng ý trả các tỉnh Bình Thuận, Thanh Hóa, Nghệ An và Hà Tĩnh cho Trung Kỳ. Việt nam chấp nhận sự bảo hộ của Pháp, bị phân chia làm 3 phần với tổ chức hành chính khác nhau, mất quyền ngoại giao nhưng triều đình Huế còn có ngân sách, quân đội riêng. (Phụ chú: vua Thành Thái đòi hỏi Pháp thực thi hai điều khoản này nên bị truất ngôi vì “bệnh điên”. Ngoài ra hiệp ước có hai điều khoản quan trọng: điều 1-bảo trợ- và điều 15-cam kết dẹp yên nội loạn- là một trong những căn nguyên ép buộc Pháp trả lại độc lập cho Việt nam với bản tuyên ngôn độc lập 11-3-1945 của Vua Bảo Đại sau khi Nhật đảo chánh Pháp 9-3-1945). Đây là một hòa ước rất bất lợi cho triều Nguyễn, bởi lẽ trong hòa ước này có điều khoản cho phép Khâm sứ Trung Kỳ được quyền yết kiến vua Việt Nam và cho quân Pháp vào đồn trú trong thành Mang Cá ở trong Kinh Thành Huế. Theo hiệp ước Giáp Thân (còn gọi là Patenôtre) mới ký, ông Rheinart được cử làm Tổng trú sứ (Résident Général) Bắc và Trung Kỳ, đóng ở Huế.

Ngoài ra, theo thỏa thuận trong Hòa ước Thiên Tân giữa Pháp với Thanh triều, thì Việt Nam không còn lệ thuộc Trung Hoa nên chiếc ấn bằng vàng nặng 6 kg, có khắc dòng chữ Hán theo lối chữ triện: 越南國王之印 (Việt Nam quốc vương chi ấn), do Thanh triều phong cho nhà Nguyễn trước đây không còn hiệu lực. Vì thế, Pháp yêu cầu triều Nguyễn gửi chiếc ấn này sang Pháp để làm kỷ niệm. Nhưng Nguyễn Văn Tường nhất quyết không chịu điều này. Cuối cùng, hai bên thống nhất hủy chiếc ấn bằng cách nấu cho tan chảy. Tất cả những việc trên đều nằm ngoài tầm kiểm soát của vua Kiến Phúc, một phần vì vua đang lâm bệnh, phần khác vì hai vị đại thần Tường và Thuyết không cho vị vua trẻ can dự vào. Nhưng dấu sao cũng đánh dấu sự biến mất vết tích cuối cùng của quyền uy tối thượng của Trung Hoa với Việt Nam. Giữa lúc đó thì vua Kiến Phúc thăng hà (ngày 31.7.1884), kết thúc tám tháng làm vua bất đắc dĩ, thọ chỉ 15 tuổi.

Về cái chết của vua Kiến Phúc, chính sử nhà Nguyễn chép là vua chết do bạo bệnh. Đại Nam thực lục chính biên ghi: “Vua không khỏe, ngọc thể vi hòa, đình thần đã xin vua tỉnh dưỡng và chia nhau đi cầu đảo các linh từ, sau đó đã khỏe, nhưng chưa được bình phục như cũ. Đến ngày mồng bảy tháng này, ngày kỷ mảo mới ngự điện Văn Minh; chịu lễ châu mừng, ban thưởng lụa hoa cho các bầy tôi có sai bậc, rồi sau lại không được khỏe. Thái y tiến thuốc, không thấy công hiệu. Ngày mồng mười nhâm ngọ, bệnh kịch, giờ ngọ hôm ấy vua mất ở chính tẩm điện Kiến Thành”. Ngày 1/8/1884, một ngày sau khi vua Kiến Phúc băng hà, Khâm sứ Rheinart ghi chú rằng, vua mất vì bệnh một cách bình thường: *“Vua Kiến Phước mất ngày hôm qua lúc đứng bóng sau khi cơn bệnh trở lại trong một thời gian rất ngắn. Tôi đã đánh điện đi Paris và Hà Nội để báo tin. Vị vua trẻ tuổi, theo tôi tưởng, đã bị một bệnh về óc não hay tủy xương sống..... Cha của vua đã mất vì bệnh điên. Cái chết của vua là một cái chết tự nhiên, nhưng nó đã đến một cách quá bất ngờ làm cho mọi người kinh ngạc. Đứa trẻ đáng thương đã làm vua một cách miễn cưỡng: nó sống trong sự kinh hoàng, luôn luôn lo sợ bị một số phận như người tiền nhiệm, buồn bực, trầm mặc, trốn tránh mọi người. Trong một thời gian khá lâu, nó không dậy nổi, tôi*

không biết nó có thể đứng lên mà không cần người đỡ không, từ lúc bị bệnh, nghĩa là từ ba tháng nay...”

Tuy nhiên, nhiều người nghi ngờ ông đã bị Nguyễn Văn Tường ra tay sát hại bằng cách bỏ thuốc độc vào thang thuốc chữa bệnh cho vua. Theo một số nhà nghiên cứu, các nguồn thông tin về giả thuyết đầu độc là không chính xác và cho rằng, vào giai đoạn lịch sử này ở Việt Nam, Pháp và những người theo họ muốn tung tin để hạ uy tín Nguyễn Văn Tường, Tôn Thất Thuyết (những người chủ trương chống Pháp) và làm triều Nguyễn rệu rã, suy vong. Đồng thời, căn cứ vào sử liệu Đại Nam thực lục chính biên cùng với quy chế nội cung liên quan, một số nhà nghiên cứu cho rằng, vua mất vì bệnh tái phát nguy kịch, mà mọi loại thuốc thang do các quan ngự y dâng lên đều vô hiệu..

Bửu Kế cho rằng sở dĩ Nguyễn Văn Tường giết vua Kiến Phúc là vì các lý do sau: -Thứ nhất, cả Tường và Thuyết chọn một vị vua nhỏ tuổi hơn để dễ việc nắm trọn quyền bính. Hai ông phụ chánh lại muốn đánh một trận cuối cùng “may rủi” hay “một mất một còn”

-Thứ hai, hai vị quyền thần này cho rằng Hòa ước Giáp thân, được ký kết nhân danh vua Kiến Phúc, có quá nhiều bất lợi cho triều Nguyễn và nhất là cho phái chủ chiến. Nếu vua Kiến Phúc không còn nữa thì hòa ước này sẽ mất hết hiệu lực.

-Thứ ba, vì Nguyễn Văn Tường tự tiện vào cung cấm lúc ban đêm (có người cho là để tư tình với Học phi Nguyễn Thị Hương), bị vua Kiến Phúc phát hiện và la quở. Vì thế Nguyễn Văn Tường phải giết vua để bịt đầu mối. Thực hư không ai dám chắc, bởi những người trong cuộc đã mang theo bí mật này xuống suối vàng.

Thuở trước khi Ung Đăng làm con nuôi cho Tự Đức, nhà vua đã giao Hoàng tử cho bà phi thứ ba là bà Học Phi Nguyễn thị Hương nuôi nấng, dạy học. Vì vậy bà Học Phi bây giờ trở nên có thể lực khi Kiến Phúc làm vua. Đại thần Nguyễn văn Tường nhận thấy điều đó nên tỏ ra thân thiện, chiếm cảm tình của bà. Một dịp may cho Tường: Vua Kiến Phúc bị bệnh đậu mùa, bà Học Phi phải ngày đêm túc trực bên “vua con” để chăm sóc . Quan Tường không bỏ lỡ cơ hội tốt, hàng ngày sớm tối đều vào chầu vua vấn an, có khi đến tối mới về. Dần dà, đầu ngoài sân, làn vô bép, quan Phụ Chánh đã bén tình với bà Học Phi, đôi lần tỏ ra lời là bỡn cợt. Dù còn nhỏ, vua Kiến Phúc đã tỏ ra khó chịu, bực bội trước cử chỉ, thái độ “ong bướm” của hai người.. Một hôm Kiến Phúc giả vờ ngủ để mặc cho quan Phụ Chánh và Hoàng mẫu thì thầm to nhỏ. Nhưng cuối cùng cũng không nén được, nhà vua kêu lên: “Lành bệnh rồi, ta sẽ chặt đầu cả ba họ nhà mi “. Quan Tường rút lui xuống Thái Y viện. Ngay đêm đó sau khi uống chén thuốc song, vua Kiến Phúc ngủ luôn giấc ngủ ngàn năm. Quan Phụ Chánh Nguyễn văn Tường đã thông báo trong buổi thiết triều bất thường ngày hôm sau. “*Vua Kiến Phúc đã băng hà vì bệnh tình biến chuyển đột ngột*”. Ai cũng biết thủ đoạn đánh thuốc độc giết vua Kiến Phúc, nhưng uy quyền quan Phụ Chánh Đại Thần quá lớn, nên chẳng ai dám hé môi. Chỉ sau này tác giả bài về “Thất thủ Kinh đô” mới dám tường thuật lại. Nguyễn Phúc tộc thế phả đã đề cập rất cụ thể về vụ án này : “*Một hôm, nhân vua bị bệnh, Tường ban đêm tự tiện vào thăm rồi ngồi nói chuyện với Học phi, vua nhìn thấy quở mắng Tường: “Thầy đừng trông grom nhà Nguyễn không sắc”. Tường thấy nguy bèn đến Thái Y viện bốc một thang thuốc dâng lên. Hôm sau thì vua mất*” Đến nay cái chết của nhà vua này vẫn là nghi án lịch sử. Sau khi mất, thi hài vua được an táng tại làng Dương Xuân Thượng, gọi là Bồi lăng.

Vua Hàm Nghi (1871-1944). Niên hiệu Hàm Nghi có nguồn gốc từ “Thi Kinh”: “Cảnh viên duy hàn thụ mệnh hàm nghi, bách lộc thị hà” (Núi Cảnh Sơn có sông lớn bao quanh, triều kế thừa triều Thương là thu mệnh trời, tất cả đều thích hợp, trăm lộc đều có cả). Nó phản ánh khát vọng cho nhân dân được yên vui của Hàm Nghi. Vua tên húy là Nguyễn Phúc Ứng Lịch, con thứ 5 của Kiên Thái Vương Nguyễn Phúc Hồng Cai và bà Phan Thi Nhân, em khác mẹ với vua Kiến Phúc và vua Đồng Khánh sau này. Ứng Lịch từ nhỏ sống trong cảnh thanh bần, dân dã với mẹ ruột chứ không được nuôi dạy từ tế như hai anh trong cung vua. Khi thấy sứ giả đến đón, cậu bé Ứng Lịch hoảng sợ và không dám nhận áo mũ người ta dâng lên. Sáng ngày 12 tháng 6 năm Giáp Thân, tức ngày 2/8/1884 Ứng Lịch được dìu đi giữa hai hàng thị vệ, tiến vào điện Thái Hòa để làm lễ đăng quang, đặt niên hiệu là Hàm Nghi. Khi đó Ứng Lịch mới 13 tuổi. Đầu tiên vua Hàm Nghi phải đón phái đoàn Pháp từ Toà Khâm sứ ở bờ Nam sang điện Thái Hòa ở bờ Bắc sông Hương làm lễ tôn vương ngày 17-8-1884. Đối với người Pháp thì sau những yêu sách, đòi hỏi bất thành, họ đành phải nhân nhượng để tránh thêm những rắc rối mỗi bằng cách chấp nhận sự việc đã rồi nhưng buổi lễ “thụ phong” cuối cùng cũng kết thúc êm thấm.

Không thể chịu nổi sự gây hấn của thực dân Pháp trong mục đích khiêu khích trực tiếp Thương Thư Tôn Thất Thuyết, đêm 22 rạng 23 tháng 5 âm lịch (tức 4, 5 tháng 7 năm 1885), Nguyễn Văn Tường và Tôn Thất Thuyết, ra linh tân công trại binh của Pháp ở đôn Mang Cá và Toà Trú sứ ở bờ nam sông Hương mà vua, thái hậu và triều đình không được tham khảo và thông báo. Đến sáng thì quân Pháp phản công, quân Nguyễn không đủ sức chống cự đành phải rời bỏ Kinh thành Huế. Tôn Thất Thuyết vào cung báo lại việc giao chiến trong đêm rồi mời vua Hàm Nghi và Tam cung (tức mẹ vua Tự Đức, các bà vợ vua Tự Đức và mẹ vua Hàm Nghi) lên đường lánh nạn ra Quảng Trị để lên Tân Sở. Nghe chuyện phải rời khỏi Kinh thành, vua Hàm Nghi đã thảng thốt nói: “*Ta có đánh nhau với ai mà phải chạy*”. Ngày 9 tháng 7, dưới áp lực của Tôn Thất Thuyết, vua Hàm Nghi đành từ biệt Tam cung, lên đường đi Tân Sở. Vua Hàm Nghi ở Tân Sở rồi ra vùng Tuyên Hoá (Quảng Bình).

Vua Hàm Nghi đã phải chịu nhiều khổ ải vì phải luôn lách giữa núi rừng hiểm trở, thời tiết khắc nghiệt, giữa muôn vàn thiếu thốn, bệnh tật, đói khát và sự hiểm nguy về tính mạng luôn đe dọa. Tại Tân Sở vua Hàm Nghi tuyên Hịch Cần Vương kêu gọi sĩ phu và dân chúng nổi dậy chống Pháp giành độc lập. Sự ủng hộ che chở giúp đỡ và tham gia nhiệt tình của đồng bào các địa phương từ Quảng Trị qua tới đất Lào cũng như trong vùng Hà Tĩnh, Quảng Bình đã làm cho Hàm Nghi thấy được vai trò của bản thân mình nên nhà vua đã không còn cảm thấy bị cưỡng ép như trước. Nhà vua bị những gian lao mà luyện thành người nhẫn nại và đón cuộc phong trần bằng thái độ rất thản nhiên. Nhà vua đã xuống Dụ Cần Vương, hai lần gửi thư cầu viện cho Tổng đốc Vân-Quý của nhà Thanh và nhiều chỉ dụ khác tới các quan lại, lãnh tụ của phong trào chống Pháp trong thời gian 3 năm kháng chiến.

Trong suốt thời gian kháng chiến của vua Hàm Nghi, ba bà Thái hậu và vua Đồng Khánh liên tục gửi thư kêu gọi vua trở về nhưng ông khẳng khái từ chối. Toàn quyền Pháp ở Đông Dương là Paul Bert cũng đã định lập Hàm Nghi làm vua 4 tỉnh Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình nhưng cũng không thành. Nhà vua thường nói mình ưa chết trong rừng hơn là trở về làm vua mà ở trong vòng cương tỏa của ngoại bang. Tại căn cứ địa lãnh đạo phong trào Cần Vương, vua Hàm Nghi được Tôn Thất Thuyết cử hai con trai là Tôn Thất Đàm 20 tuổi và Tôn Thất Thiệp 18 tuổi hộ giá bảo vệ, cùng đề đốc Lê Trực, Nguyễn Phạm Tuân chia nhau phòng

thủ và tấn công lực lượng Pháp trong vùng, còn ông Thuyết thân hành đi đường rừng vượt biên cầu viện nhà Thanh. Tháng 9 năm 1888, suất đội Nguyễn Đình Tình ra đầu thú với Pháp tại đồn Đồng Cá. Nguyễn Đình Tình lại dụ được Trương Quang Ngọc về đầu thú. Sau đó Nguyễn Đình Tình và Trương Quang Ngọc tình nguyện với Pháp đem quân đi vây bắt vua Hàm Nghi. Đêm khuya 26-9-1888, vua Hàm Nghi bị bắt khi đang ngủ. Nhà vua chỉ thẳng vào mặt Trương Quang Ngọc mà quát rằng: *“Thà mi giết ta đi còn hơn là mi mang ta ra nộp cho Tây”*. Vua Hàm Nghi khi đó 17 tuổi, chống Pháp được ba năm.

Từ cái đêm đó ở bờ khe Tá Bào, huyện Tuyên Hoá (nay là huyện Minh Hoá) tỉnh Quảng Bình, Trương Quang Ngọc mang vua Hàm Nghi về các đồn Thanh Lạng, Đồng Ca rồi sang Quảng Khê và đến đồn Thuận Bài vào chiều ngày 14-11-1888. Quân Pháp tổ chức chào đón vua rất long trọng nhưng vua đã cố ý tỏ ra không hiểu, không nhận mình là vua Hàm Nghi. Viên trung úy chỉ huy quân đội Bonnefoy đã chuyển bức thư của Tôn Thất Đàm gửi cho vua Hàm Nghi xem nhưng nhà vua ném lá thư xuống bàn và làm như không có can hệ gì đến mình. Viên đề đốc Thanh Thủy là Nguyễn Hữu Việt được Pháp cử tới để thăm hỏi và nhận mặt thì nhà vua giả như không hay biết. Nhưng khi thầy học cũ là Nguyễn Nhuận đến xem thì nhà vua vô tình đứng dậy vái chào. Đến lúc đó thì người Pháp mới yên trí đó là vua Hàm Nghi. Từ Thuận Bài, người Pháp chuyển vua Hàm Nghi qua Bồ Trạch rồi vào Đồng Hới và tới cửa Thuận An ngày 22 tháng 11 năm 1888.



Lúc này, triều đình Huế mới biết tin Hàm Nghi bị bắt, vua Đồng Khánh sai quan lại và bộ binh ra đón để đưa về Huế. Tuy nhiên, người Pháp sợ dân tình sẽ bị kích động khi thấy mặt vị vua kháng chiến nên Pháp đã báo cho viện cơ mật rằng vua Hàm Nghi lúc này tính tình khác thường, về kinh e có điều bất tiện, cần phải đưa đi tỉnh dưỡng nơi khác một thời gian. Song, trên thực tế, thực dân Pháp đã có âm mưu đày vua Hàm Nghi sang Algérie ở Bắc Phi. Rheinart đã báo cho vua Hàm Nghi rằng thái hậu đang ốm nặng, nếu nhà vua muốn thăm hỏi thì sẽ cho rước về gặp mặt. Nghe Rheinart nói, vua Hàm Nghi đáp rằng: *“Tôi thân đã tù, nước đã mất, còn dám nghĩ gì đến cha mẹ, anh em nữa”*. Nói xong, vua Hàm Nghi lặng lẽ bỏ về phòng riêng.

Vào 4 giờ sáng ngày 25 tháng 11 năm 1888, vua Hàm Nghi bị đưa xuống tàu đi vào Lăng Cô xuống tàu Comète để vào Sài Gòn. Giúp cho ông có thể sống ở thuộc địa Pháp, người ta cử Trần Bình Thanh đi theo làm thông ngôn và hai thị vệ khác giúp về sinh hoạt đời sống hằng ngày. Ngày 28-11-1888, vua Hàm Nghi – mà từ đây thực dân Pháp và triều đình tay sai Pháp Đồng Khánh buộc dân chúng phải gọi là Quận công Ưng Lịch- tới Sài Gòn. Nhà vua bị tạm giữ trong một trại binh nửa tháng để chờ nhà chức trách Pháp chuẩn bị thủ tục lưu đày ông. Chiều ngày 13-12-1888, vua Hàm Nghi được đưa xuống tàu Biên Hòa đi Bắc Phi. Trước phút rời xa quê hương, nhà vua nhìn lên bờ, không nén được cảm xúc vì nỗi niềm riêng và vận nước nên đã oà khóc. Do không quen đi trên biển, nhà vua bị say sóng liên miên nhưng vẫn không hề thốt ra một lời kêu ca, oán thán. Chiều chủ nhật, 13-1-1889, vua Hàm Nghi đến thủ đô Alger của Algérie. Lúc này nhà vua vừa bước qua tuổi 18 về sống tại lâu đài tên Villa des Pins. Toàn quyền Algérie cử bà Marie Jeanne Delorme (1852- 1941) lớn hơn vua Hàm Nghi gần 20 tuổi làm quản gia cho ông, và, có lẽ bà này cũng được giao kiêm nhiệm luôn việc theo dõi “người tù

chính trị” Hàm Nghi.

Trong 10 tháng đầu sống trên đất khách, vua Hàm Nghi nhất định không chịu học tiếng Pháp vì ông cho đó là thứ tiếng của dân tộc xâm lược nước mình. Ông có ít bạn và hầu như không tiếp xúc với ai, mọi việc giao thiệp đều qua thông ngôn Trần Bình Thanh. Nhưng về sau, thấy người Pháp ở Algérie thân thiện, khác với người Pháp ở Việt Nam, nên từ tháng 11 vua Hàm Nghi bắt đầu học tiếng Pháp. Vài năm sau, vua Hàm Nghi nói và viết tiếng Pháp rất sõi. Mặc dù ở nước ngoài nhưng mọi nét văn hóa của đất nước vẫn được ông gìn giữ. Vua Hàm Nghi vẫn dùng khăn lượt, áo dài theo nếp cũ ở quê hương, ông sống “âm thầm như cá chép”, quần áo đều tự may lấy theo kiểu cổ Việt Nam, để tóc búi củ hành cho tới khi mất. Niềm vui của ông lấy từ việc học đàn, vẽ tranh, chụp ảnh. Vua Hàm Nghi cũng có mối quan hệ với một số trí thức Pháp nổi tiếng. Năm 1899, vua Hàm Nghi có sang thăm Paris và đến xem một triển lãm của danh họa Paul Gauguin. Về sau khi vẽ tranh, vua Hàm Nghi cũng chịu ảnh hưởng bởi phong cách của Gauguin.

Tuy nhiên, vua Đồng Khánh do người Pháp dựng lên thay thế vua Hàm Nghi ở Huế bị thần dân Việt xem thường. Do đó, dù đã lưu đày Hàm Nghi qua Alger, người Pháp ở Đông Dương vẫn có thâm ý “nuôi” Hàm Nghi để hy vọng khi cần thì sẽ dùng ông. Vì thế người Pháp đã có chế độ biệt đãi đối với người tù Hàm Nghi ở Alger như: nhà vua được Toàn quyền tiếp mời cơm, mời đi săn; được cấp nhà làm tư thất (Villa des Pins); khi nhà vua đau ốm được thầy thuốc giỏi chữa trị; các con vua đều có học bổng đi học bên Pháp. Chỉ nửa tháng sau, ngày 28-01-1889, vua Đồng Khánh mất, trong di chúc; không chỉ định ai sẽ nối ngôi. Hoàng tử Bửu Đảo con vua Đồng Khánh còn “ít tuổi quá và lại ốm gầy còm ” nên không thể nối nghiệp được. Cái niên hiệu “Hàm Nghi” lại được nhắc đến.

Được tin vua Đồng Khánh qua đời, không có người kế vị, Đại thần Nguyễn Trọng Hợp đang giữ chức Khâm sai ở Bắc Kỳ liền đến gặp Toàn quyền Đông Dương Richaud đề nghị chính quyền Pháp nên rước vua Hàm Nghi trở lại ngai vàng để an dân. Toàn quyền Đông Dương đang cần người có uy tín ổn định tình hình Trung Bắc Kỳ lúc ấy nên tán thành đề xuất của Nguyễn Trọng Hợp. Rất tiếc là Chính phủ Pháp ở Paris không đồng ý và họ ủng hộ giải pháp đưa Bửu Lân mới 10 tuổi, con ông vua 3 ngày Dục Đức, lên ngôi với niên hiệu Thành Thái.

Vào năm 1904, vua Hàm Nghi kết hôn với bà Marcelle Laloe - con gái của ông Laloe, chánh án tòa Thượng phẩm Alger. Đám cưới của vua Hàm Nghi đã trở thành một sự kiện văn hóa của thủ đô Alger. Một ông hoàng Phương Đông, vận áo dài đen, đầu quấn khăn đen, cấp bên mình một cô đầm pháp mặc áo cưới xúng xính đúng một của phương Tây, không ai chứng kiến mà không tò mò. Từ lúc đính hôn, cho đến ngày cưới của cựu hoàng với bà La Loe, đều được giới làm bưu ảnh Alger lúc đó khai thác triệt để. Vua Hàm Nghi cùng bà Marcelle Laloe Chung sống với nhau được 40 năm, bà sinh được 3 người con là công chúa Như Mai (1905-1999), công chúa Như Lý hay còn được gọi là Như Luân (1908-2005) và hoàng tử Minh Đức (1910-1990). Vua Hàm Nghi cùng bà Marcelle Laloe xây một ngôi nhà đặt tên “Biệt thự Gia Long”, do Guiauchain, một kiến trúc sư người Pháp tại Alger thiết kế. Chuyện tình Việt – Pháp êm ấm ấy có một tác dụng tích cực đến các con của hai ông bà. Dù phải sống xa quê, cách biệt với những tin tức từ Việt Nam, vua Hàm Nghi vẫn giữ được tiếng thơm cho gia đình, dòng họ và đất nước của ông. Biết không thể đưa vợ con về quê nhà Việt Nam, ở quê người, vua Hàm Nghi thường dạy các con: “*Các con chưa thể được làm*



những người Việt Nam tốt thì hãy là những người Pháp tốt.”

Sau ngày vua Hàm Nghi qua đời (1944), bà sống một mình ở Alger. Đến sau ngày nước Algérie giành được độc lập vào năm 1965, theo lệnh Chính phủ Pháp, bà theo các con cải táng hài cốt vua Hàm Nghi và bà quản gia Marie Jeanne Delorme sang nghĩa trang làng Thonac, xã Dordogne thuộc tỉnh Corrèze trong vùng Nouvelle-Aquitaine phía tây miền trung Pháp. Từ đó bà thường sống với Công chúa Như Mai tại lâu đài De Losse. Bà được con gái phụng dưỡng hết sức chu đáo. Đến năm 1972, để cho Công chúa Như Mai được rảnh rỗi một thời gian bà qua ở với Công chúa Như Lý tại lâu đài De la Nauche, Vigeois (Corrèze). Không ngờ sau đó bà bị bệnh và mất trên tay Công chúa Như Lý vào năm 1974. Bà hưởng thọ 90 tuổi, trong đó có 40 năm hạnh phúc với ông vua bị lưu đày Việt Nam và 30 năm sống cảnh góa bụa ở Algérie và Pháp. Thi hài của bà được táng trong ngôi mộ chung với vua Hàm Nghi và bà quản gia Delorme. Trong ngôi mộ chung này, về sau còn táng thi hài của Hoàng tử Minh Đức (con trai độc nhất của vua Hàm Nghi), Công chúa Như Mai (nhà nông học hàng đầu của Pháp, con gái trưởng của bà).

Hoàng tử Minh Đức, mặc dù trở thành một sĩ quan Pháp song vào năm 1946, khi nhận được lệnh sang Đông Dương làm nhiệm vụ, Hoàng tử Minh Đức đã kiên quyết từ chối. Hoàng tử nói: *“Tôi không thể cầm súng bắn lại đồng bào tôi. Nếu Chính phủ Pháp muốn đưa tôi ra trước tòa án quân sự thì tôi phải chịu. Nhưng tôi không thể đi sang Việt Nam đánh giặc cho người Pháp và chống lại người Việt Nam”*. Vậy nên, người Pháp đã đưa hoàng tử Minh Đức sang phục vụ cho một đơn vị lính ở Algérie. Vua Hàm Nghi không ngần ngại làm những gì phải làm dựa theo đạo lý giống như lời ngài dạy dỗ các con: *“Si vous ne pouvez pas être de bon Vietnamien, soyez de bien Francais”*

Việc liên lạc với đất nước hết sức khó khăn, nhưng mỗi lần có dịp nói về đất nước ông không ngại tỏ rõ sự tự hào về đất nước của mình *“Lịch sử nước Pháp rất hấp dẫn và thích thú, nhưng nước tôi cũng có những trang sử đẹp, vẻ vang, không kém”*. Đối với người ngoài, con người biết tự trọng là con người yêu quý nước mình. Đối với dân tộc ông biết mình là biểu tượng của tinh thần yêu nước cho nên ông gìn giữ cái biểu tượng đó cho đến lúc qua đời. Bởi thế sau khi ông bị bắt nhiều năm mà phong trào Cần Vương vẫn tiếp tục duy trì. Cho đến năm 1913 khi Hoàng Hoa Thám qua đời thì ảnh hưởng của cựu hoàng Hàm Nghi mới hết tác động trực tiếp đến các phong trào yêu nước. Điều đó chứng tỏ rằng mặc dù thân xác bị lưu đày nhưng ý chí và tình yêu dành cho quê hương và nhân dân Việt Nam vẫn luôn sống trong con người ông.

Vua Đồng Khánh (1864-1889). Niên hiệu Đồng Khánh có nghĩa là “Trung hưng đồng khánh” (phục hưng lại, tất cả đều vui mừng). Vua tên húy là Nguyễn Phúc Ưng Thị và Nguyễn Phúc Ưng Đường sinh ngày 19-2-1864 lên ngôi lấy tên là Nguyễn Phúc Biện, là vị hoàng đế thứ chín của nhà Nguyễn trong lịch sử Việt Nam, tại vị từ năm 1885 đến 1889. Đồng Khánh nguyên là con nuôi của vua Tự Đức. Ông là con trai cả của Kiên quốc công Nguyễn Phúc Hồng Cai với bà Chánh phi Bùi Thị Thanh và anh ruột vua Kiến Phúc. Ưng Thị mới có hai tuổi được vua Tự Đức nhận làm con nuôi và giao cho bà Nhất giai Thiện phi Nguyễn Thị Cẩm chăm sóc dạy bảo. Ngoài ra ông còn có tên gọi là Chánh Mông do vào năm 1882, vua Tự Đức đã lệnh xây cho ông ngôi nhà học gọi là Chánh Mông đường.

Khi còn là hoàng tử, vì muốn biết khi nào được lên ngôi và trị vì như thế nào, nhà vua đã cầu xin nữ thần ở đền Ngọc Trản (điện Hòn chén) cho biết và nữ thần đã đoán đúng ngày vua

lên ngôi. Tháng 3 năm 1886, nhà vua cho đổi đền nữ thần Ngọc Trản thành điện Huệ Nam (có nghĩa là ban ân cho nước Nam). Nhà vua tự nhận là đồ đệ của Thánh Mẫu và gọi bà là “chị”, lại sắc cho bộ Công treo biển ngạch ở điện, bộ Lễ mỗi năm hai kỳ (mùa Xuân và mùa Thu) phải cử một vị quan đại diện đến nơi để dâng đồ lễ.

Năm 1885, sau khi triều đình Huế bị thất bại trước quân đội Pháp trong trận Kinh thành Huế, vua Hàm Nghi và Tôn Thất Thuyết bỏ chạy ra Quảng Trị, người Pháp đã lập ông lên làm vua do Nguyễn Hữu Độ đề nghị và xin ý chỉ Lương cung phê truất vua Hàm Nghi và lập hoàng tử Chánh Mông lên ngôi. Ngày 19 tháng 9 năm 1885, Ứng Đường phải thân hành sang bên Khâm sứ Trung kỳ của người Pháp trước. Sau đó mới làm lễ lên ngôi ở điện Thái Hòa, được tôn làm Hoàng đế, lấy niên hiệu là Đồng Khánh 21 tuổi. Sau ngày lên ngôi, ông gửi quốc thư sang Pháp để «cảm tạ» và hứa sẽ giữ tình giao hảo giữa hai nước, đồng thời còn phong cho De Courcy tước Bảo hộ Quận vương, Champeaux là Bảo quốc công.

Sách của Trần Trọng Kim viết: “*Đồng Khánh tính tình hiền lành, hay trang sức và cũng muốn duy tân, ở rất được lòng người Pháp*”. Theo sử quan nhà Nguyễn: “*Vua là người sáng suốt, quả cảm, cương quyết, lanh lợi, để chí về trung hưng, mọi người đương có hy vọng như Tuyên vương nhà Chu, thế mà không được sống lâu, không thành được việc lớn, đáng tiếc thay*”. Trong tờ di chúc, vua Tự Đức nhắc về Ứng Thị như sau : “*Ứng Kỳ người yếu hay ốm, có tâm tật, học chưa thông mà kiêu ngạo, hay bới việc riêng của người cho lạm thẳng, đều không phải là tư chất thuần lương theo lời phải, sợ bọn người khó lấy lời nói can được*”.

Dưới thời Đồng Khánh, triều đình gặp cảnh túng thiếu vì thực dân Pháp vơ vét và phân lớn tiền trong phủ kho đã bị Tôn Thất Thuyết đưa ra Quảng Trị. Nam triều trở thành bù nhìn dưới sự Bảo hộ của Pháp nhận các khoản cấp dành cho triều đình Huế từ Phủ Thống sứ Bắc kỳ tại Hà Nội mỗi năm. Đồng Khánh là vị vua đầu tiên của nhà Nguyễn chấp nhận sự bảo hộ của Pháp ở Việt Nam và một ông vua bù nhìn vì quyền lợi của mình mà luồn cúi với người Pháp, bán rẻ quyền lợi của dân tộc. Sự thần phục, chấp nhận nền đô hộ của Pháp còn được vua Đồng Khánh thể hiện bằng việc cho làm lá cờ bảo hộ để treo khắp nơi, nhất là vào những ngày lễ lớn. Người Pháp đã phải thừa nhận rằng: Chưa hề ở xứ nào, thời nào có một ông vua bị thần dân oán ghét như vua bù nhìn Đồng Khánh! Trong thời gian trị vì của ông, thực dân Pháp bắt đầu những công việc đầu tiên để thiết lập nền đô hộ kéo dài hơn 60 năm ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ, trong khi triều đình Huế tỏ thái độ thần phục và hòa hoãn, không dám gây xích mích với người Pháp. Đồng Khánh chủ trương tiếp thu nền văn minh Pháp, dùng các mặt hàng Tây phương và từng được người Pháp trao tặng Huân chương Bắc đẩu Bội tinh. Được tiếp xúc với nền văn minh Tây phương, ông uống rượu Bordeaux, uống sữa hộp và thích dùng các hàng hóa đồ chơi của Pháp chế tạo. Trong sinh hoạt thường ngày, nhà vua hay chú ý đến ngoại diện, thường chăm sóc trang điểm. Đồng Khánh rất thích đọc các sách về kinh dịch, bói toán, tìm hiểu những điều huyền bí.

Theo hịch Cần vương của Vua Hàm Nghi, khắp các nơi trong nam ngoài bắc nổi dậy chống Pháp. Bấy giờ ở Tân Sở, vua Hàm Nghi hạ chiếu Cần vương chống Pháp, đất nước lúc đó có tới hai vua. Mùa hạ năm 1886, trước sự lớn mạnh của phong trào Cần vương, vua Đồng Khánh ra chiếu thư phủ dụ Hàm Nghi và phe kháng chiến yêu nước về hàng nhưng không thành công. Có bài ca dao nói về hoàn cảnh thời đó:

Ngẫm xem thế sự mà rầu,

Ở giữa Đồng Khánh, hai đầu Hàm Nghi.

Đầu năm 1889, Đồng Khánh nhuốm bệnh nặng và qua đời khi còn khá trẻ, chỉ trị vì được 4 năm, miếu hiệu là Cảnh Tông. Kế nhiệm ông là vua Thành Thái. Cuối năm 1888, Đồng Khánh mắc một bệnh lạ, mà các bộ sử của nhà Nguyễn đều không ghi rõ là căn bệnh gì. Ông không ăn uống gì được, thỉnh thoảng lên cơn sốt, nhức nhối trong người và thường mơ thấy ác mộng. Các quan ngự y không ai chữa được, kẻ thì bị cách chức, người bị bỏ ngục. Tổng Trú sứ Rheinart gợi ý nhà vua nhờ tới bác sĩ Pháp, và ông Cotte đang ở cửa Thuận An được triệu vào cung, nhưng việc chẩn trị cũng không có kết quả. Trong báo cáo gửi cho Toàn quyền Đông Dương, Rheinart mô tả về bệnh tình của Đồng Khánh như sau:

“Sáng ngày 27, tôi cho đi hỏi tin tức Nhà vua và được trả lời rằng đêm trước tình hình rất tệ. Nhà vua đã nôn, nấc và đã bất tỉnh trong nhiều giờ, rất đáng lo và sợ một vụ đầu độc luôn đáng ngờ trong chốn đầy mưu mô ở triều đình, tôi năn nỉ để một trong các bác sĩ của chúng ta khám bệnh cho Nhà vua. Những sự vận động đầu tiên đã không thể đạt mục đích, vì các thành kiến quá nặng nề không dễ để người ta nhường bước. Cuối cùng, khoảng 2 giờ, người ta báo cho tôi rằng Nhà vua đã muốn ăn một chút cơm và lại mệt ngay sau đó và rằng Nhà vua đã chấp nhận sự chăm sóc của chúng ta.”

Sau gần 2 tuần nhuốm bệnh, đến ngày 26 tháng 1 năm 1889, bệnh trở nặng. Ngày 28 tháng 1 năm 1889 (âm lịch ngày 27 tháng 12 năm Mậu Tý), lúc 8 giờ tối, Đồng Khánh băng hà ở điện Càn Thành, hưởng dương 24 tuổi, trị vì được hơn 3 năm. Vì các con của ông tuổi đều còn nhỏ chưa có nối ngôi được, các quan kéo nhau đến hỏi ý kiến của Tổng sứ Trung Bắc kỳ Pierre Paul Rheinart. Khi đó, thông ngôn Diệp Văn Cương là em rể của Dục Đức cố tình dịch sai lời nói của Khâm sứ Rheinart, để giúp Bửu Lân lên ngôi vua.

Vua Thành Thái (1879-1954). Niên hiệu Thành Thái có nguồn gốc từ “Dịch Kinh” là “Thái,



tiểu vãng đại lai, cát hanh. Tắc thị thiên địa giao, nhi vạn vật thông dã” (Thái, đi nhỏ về lớn, tốt lành. Tức là trời đất giao hòa, vạn vật hanh thông). Có ý nghĩa là quẻ Thái là trời đất giao hòa mà Thành. Thái có nghĩa là an định. Vua tên khai sinh là Nguyễn Phúc Bửu Lân, là vị hoàng đế thứ 10 của triều đại nhà Nguyễn, tại vị từ 1889 đến 1907 làm vua được 18 năm. Thành Thái tên thật là Nguyễn Phúc Bửu Lân. Ông là con thứ 7 của vua Dục Đức và bà Phan Thị Điều, sinh ngày 14-3-1879. Ông là cháu nội của Thoại Thái vương Nguyễn Phúc Hồng Y và là chắt của vua Thiệu Trị. Năm ông bốn tuổi, vua cha Dục Đức bị phế truất và chết trong tù. Đến năm được chín tuổi, vì ông ngoại là Phan

Đình Bình (làm quan Thượng thư bộ Hộ) bị vua Đồng Khánh bắt giam rồi bỏ cho chết vì mắng Đồng Khánh nịnh bợ và thân Pháp khi Đồng Khánh ra Quảng Bình dụ vua Hàm Nghi đầu hàng, nên Bửu Lân lại phải cùng mẹ Từ Minh chịu sự quản thúc, sống trong cảnh thiếu thốn.

Ngày 28 tháng 1 năm 1889, vua Đồng Khánh yếu mệnh qua đời ở tuổi 24. Khi đó con vua Đồng Khánh là Bửu Đảo mới 3 tuổi nên không nối ngôi được, triều đình Huế xin ý kiến của Tổng sứ Trung Bắc kỳ Rheinart. Ở tòa Khâm sứ lúc này có ông Diệp Văn Cương đang làm thông ngôn. Diệp Văn Cương lấy cô ruột của Bửu Lân, và cũng có cảm tình thương hại vua Dục Đức (anh vợ), nên cố tìm cách cho cháu mình lên ngôi. Ông dịch cho Khâm sứ Rheinart nghe

hoàn toàn khác với ý của Viện Cơ mật. Vì thế Bửu Lân được chọn lên ngai vàng.

Một hôm, khi Bửu Lân đang chơi đùa với đám bạn trước nhà thì nhìn thấy một phái đoàn đến rước ông lên ngôi, lúc đó mẹ ông là bà Phan Thị Điều đi vắng, ông sợ hãi trốn vào nhà. Đến khi bà Phan Thị Điều trở về thấy phái đoàn đứng trước nhà, chạy vào thì nghe chuyện con mình bị bắt làm vua, bà chạy tới ôm con rồi van xin phái đoàn tha cho mẹ con ông. Bà nghĩ tới cảnh chồng mình là vua Dục Đức và thảm kịch bốn tháng ba vua trước đây nên khóc lóc, năn nỉ. Cuối cùng, sau một hồi khuyên giải từ hàng xóm, Phan Thị Điều mới chấp nhận để cho phái đoàn rước Bửu Lân về Tử Cấm thành.

Ngày 2 tháng 2 năm 1889 Bửu Lân lên ngôi tại điện Thái Hòa lấy hiệu là Thành Thái. Khi đó Bửu Lân mới 10 tuổi. Triều Thành Thái khác các triều trước ở chỗ lễ đăng quang không có Truyền quốc bửu tỷ ấn ngọc. Lúc trước, khi rời khỏi Kinh thành Huế, vua Hàm Nghi đã mang theo và đánh mất tại tỉnh Quảng Bình. Cho nên lúc tại vị vua Đồng Khánh đã phải dùng một ấn ngọc khác. Ngoài ra, di chiếu cũng không có. Vua Dục Đức hay vua Đồng Khánh không truyền ngôi lại cho vua Thành Thái. Không ấn ngọc, không di chiếu, nhưng lại có một toán lính Pháp bông súng đóng ở bên trong cửa Ngọ Môn.

Thành Thái là một ông vua trẻ có nhiều tính cách đặc biệt. Những ngày đầu tiên, tuy đã là vua nhưng vì còn bé nên ông vẫn thích chơi bời, nghịch ngợm. Một số quan phụ chính giúp đỡ như Tuy Lý vương, Nguyễn Trọng Hợp, Trương Quang Đản, thường có lời can ngăn ông, nhưng không được ông nghe lời. Các bà hậu ở Lương cung rất lo cho Thành Thái, đã bắt ông ra ở đảo Bông Dinh trên hồ Tịnh Tâm và quản thúc ông rất ngặt, để đưa vào khuôn phép. Một thời gian sau, ông mới trở về Đại Nội. Ông rất khinh ghét những bọn quan lại xu phụ. Có lần, cầu Long Biên ở Hà Nội (được lấy tên viên toàn quyền Pháp, nên gọi là cầu Doumer) xây dựng xong, Hoàng Cao Khải đưa ra một danh sách xin nhà vua ban thưởng cho những người có công, nhà vua đã cười nhạt mà trả lời: *“Ta có biết mặt mũi những đứa nào đâu”*. Những người Pháp thường xuyên gằn gủi không được ông trọng thị lắm. Nhiều viên quan to như Nguyễn Thân đã tiến con gái đến cho vua (con gái ông này là đệ nhất giai phi của Thành Thái) song cũng không được ông trân trọng. Vì vậy họ thường có thành kiến với ông. Có những tài liệu nói là nhà vua đã toan bí mật sang Trung Quốc, nhưng mới đi đến Thanh Hóa đã bị thực dân Pháp ngăn chặn. Lại có ý kiến cho rằng ông đã đồng tình giúp đỡ, tạo điều kiện cho Cường Để xuất dương theo Phan Bội Châu sang Nhật.

Vua Thành Thái còn bí mật lập các đội nữ binh để che mắt Pháp. Nhà vua tự bỏ tiền ra lo chi phí, ăn ở cho đội nữ binh; cho ăn mặc áo quần theo kiểu riêng và hằng ngày chăm lo luyện tập võ nghệ. Vì thế, việc tuyển mộ và huấn luyện được tổ chức hết sức bí mật. Nhà vua cho lính cận vệ thân tín đến tiếp xúc với họ và gia đình. Nếu được chấp thuận, vua cho “dàn cảnh” bắt cóc, bằng cách hẹn ngày giờ và địa điểm gặp gỡ, rồi lính cận vệ, hoặc chính nhà vua đem xe song mã đến đón họ và đưa vào cung cấm. Để bảo mật, các cô gái bị “bắt cóc” thường được đưa vào Tử Cấm Thành bằng cửa Hữu của Thành nội, gần làng Kim Long, vì con đường chạy dọc theo bên ngoài Hoàng thành dẫn đến cửa Hữu rất vắng vẻ vào ban đêm, hai bên đường lại không có nhà cửa của dân chúng. Cũng vì vậy, các cô gái Kim Long được tuyển mộ ưu tiên hơn cả. Bên cạnh đó, nhà vua còn tuyển các cô gái làng An Ninh (giáp Kim Long). Do hầu hết là thợ dệt vải (vải An Ninh rất nổi tiếng), Vua Thành Thái đã ngụy trang cho tổ chức ở Đại nội các chợ bán vải do các nữ binh ấy dệt trong cung. Một mặt, nhà vua dễ dàng lừa thực dân, còn mặt khác để cho

nữ binh có công việc mà trang trải chi phí. Một số tài liệu ghi rằng vua đã chiêu nạp được 4 đội, mỗi đội 50 người, đội trước huấn luyện xong thì trở về gia đình và nạp đội mới, khi có thời cơ sẽ cùng nổi dậy chống Pháp. Nhưng sự việc cuối cùng bị lộ khi Thượng thư Bộ Lại và Cơ mật viện báo cho Khâm sứ Pháp Levecque.

Thành Thái rất thương dân, thường hay vi hành để được gần dân chúng, để hiểu được sự đau khổ của dân một nước nô lệ. Dân gian lúc này có một câu ca dao nói về sự vi hành của vua Thành Thái do từ tình sử với bà Nhật giai Huyền phi Nguyễn huĩ thị Nga, em của Phụ Thiên Thuần Hoàng hậu (chính thất của Đồng Khánh) :

Kim Long có gái mỹ miều,

Trẫm thương, Trẫm nhớ, Trẫm liêu, Trẫm đi.

Thành Thái được đánh giá là người cầu tiến, yêu nước và chống Pháp. Khác với những vị vua trước đây, ông học chữ Nho, học tiếng Pháp và cũng cho cả con cái của mình cùng theo học chữ Pháp. Không nói ra, nhưng rõ ràng ý định của ông là học chữ Pháp để có thể giao tiếp với những người này với tinh thần chống Pháp. Ông còn cắt tóc ngắn, mặc âu phục, học cả lái ca nô, xe hơi, làm quen với văn minh phương Tây. Là vị vua gần gũi với dân chúng, ông thường xuyên đi vi hành. Thành Thái cũng cho phép hoàng phi bị cấm cung đi cùng với mình bằng xe. Và lần đầu tiên “dân chúng quên cả nhìn mặt vua, lúc này không bị tội phạm tât”. Ông để ý đến cả các loại vũ khí, đã giao cho họa sĩ Lê Văn Miến (tốt nghiệp Trường Mỹ thuật Paris) vẽ cho ông các khẩu súng Pháp. Vua Thành Thái rất thích đọc những tân thư chữ Hán của Trung Quốc và Nhật Bản. Nhờ đó vua có tinh thần tự cường dân tộc và đầu óc cải cách. Thành Thái làm thơ không nhiều, nhưng có những bài xuất sắc. Ông cũng ham văn nghệ, đánh trống tuồng khá thành thạo, có khi lên đóng một vài vai tuồng ở Duyệt Thị Đường. Có thể nói Thành Thái là người có hiểu biết khá toàn diện. Nghĩ đến tiền đồ của Tổ quốc, vua Thành Thái cho mở trường Quốc học Huế (1896) để đào tạo nhân tài có trình độ về văn minh, văn hóa Tây phương. Nhiều công trình xây dựng có ảnh hưởng đến ngày nay mang niên hiệu Thành Thái như Bệnh viện Trung ương Huế (1894), cầu Trường Tiền (1897), phố Trường Tiền, chợ Đông Ba (1899)...

Vua Thành Thái còn là nhà thi sĩ. Dịp Bắc tuần năm 1902, tận mắt chứng kiến nhân dân bị thực dân Pháp chà đạp, bóc lột, vua Thành Thái làm bài thơ bộc lộ ý muốn theo các tiền bối đời xưa, đánh đuổi kẻ thù trong bài thơ “Kỷ độ tang thương” dưới đây nói lên tâm sự, chí khí:

Kỷ độ tang thương, kỷ độ kinh,

Kim triều hồi thủ bất thăng tình.

Ngưu Hồ dĩ định tam triều cuộc,

Long Đỗ nhưng lưu bách chiến thành.

Nùng Lĩnh phù vân kim cổ sắc,

Nhị Hà lưu thủy khóc ca thanh.

Cầm Hồ, đoạt sáo nhân an tại,

Thùy vị giang sơn tấy bất bình.

Hoài Nam Nguyễn Trọng Cảnh dịch:

Biển dâu đời đời trải bao nhiêu,
Ngoảnh lại càng đau ruột chín chiều.
Bến cũ ba triều trâu mẹp lấm,
Lũy xưa trăm trận cạp nằm queo.
Bức tranh mới cũ mây Nùng chắm,
Khúc nhạc vui buồn nước Nhị reo.
Hàm Tử, Chương Dương còn đó ,
Non sông luống để bụi trần đeo.

Lam Giang dịch ý: vua trách anh hùng hào kiệt trong nước sao không vùng dậy kế tục cái truyền thống “Đoạt sáo Chương Dương độ, Cầm Hồ Hàm Tử quan” của người xưa mà đánh đuổi quân thù, rửa sạch lớp bụi ô nhục trên đất nước. Trách sĩ dân mà cũng tự trách mình, tâm sự nhà vua thật xốn xang đau đớn .

Trước các ý tưởng cấp tiến của Thành Thái, người Pháp lo ngại tìm cách ngăn trở. Để che mắt, Thành Thái giả hành động như một người mất trí. Khi các bản vẽ vũ khí của ông bị phát hiện, Thành Thái giả điên, cào cấu các bà cung phi và xé nát các bản vẽ. Lợi dụng cơ hội này, người Pháp vu cho ông bị điên, ép ông thoái vị, nhường ngôi cho con vì lý do sức khỏe. Khâm sứ Pháp còn nói thẳng là đã biết ông có ý đồ chống Pháp, nên không để ông ở ngôi được. Còn nếu Thành Thái muốn tại vị thì ông phải ký vào một tờ giấy xin lỗi, tuyên bố với quốc dân là có âm mưu chống lại nước Pháp, nay phải thành thực hồi tâm. Nhưng ông đã ném tờ tuyên cáo thảo sấn ấy xuống đất, từ chối.

Ngày 29 tháng 7 năm 1907, nhân dịp Thành Thái không phê chuẩn việc bổ nhiệm một số quan lại đã được Khâm sứ Levêque và Hội đồng Thượng thư thỏa thuận, Levêque đã tuyên bố truất quyền và quản thúc Thành Thái trong Đại Nội. Từ đó, quyền hành của vua Thành Thái ngày càng thu hẹp, nhà vua bị cô lập dần, u uất đến cao độ. Một Hội đồng Phụ chính do Trương Như Cương cầm đầu được thành lập. Ngày 3 tháng 9 năm 1907, triều thần theo lệnh của Pháp vào điện Càn Thành dâng vua dự thảo chiếu thoái vị, có chữ ký của các đại thần trừ Ngô đình Khả “*Đày vua không Khả, đày vua không Bài*”, với lý do sức khỏe xin tự nguyện thoái vị. Xem xong bản dự thảo, Thành Thái chỉ cười nhạt, ghi hai chữ “*phê chuẩn*” rồi quay lưng đi vào. Ngày 12 tháng 9 năm 1907, Thành Thái bị đưa đi quản thúc ở Bạch Dinh, Cap Saint Jacques (Vũng Tàu ngày nay). Đến năm 1916 ông bị đày ra đảo Réunion cùng với con trai là vua Duy Tân.

Ông cùng gia đình thuê một căn nhà ở thành phố Saint Denis tại đảo Réunion. Thành Thái và

Hoàng phi Chí Lạc dạy các con tiếng Việt và cả những nhạc cụ dân tộc như đàn cò, sáo... Ông tự phân công cho tất cả những người con từ nhỏ đến lớn đảm nhận công việc trong gia đình. Các công chúa phụ mẹ việc bệp núc, làm vườn. Các hoàng tử, người thì làm cận vệ cho Thành Thái, người đảm nhận lo phần trầu cau, điếm tâm sáng, người phụ dọn dẹp nhà cửa... Khác với vua Hàm Nghi khi bị đày ở Algérie trước đó, cuộc sống của cha con cựu hoàng Thành Thái khá chật vật. Già cả ốm đau, con cái nheo nhóc, ông hoàng Bửu Lân nhiều lần bị chủ nhà đòi tiền thuê nhà, chủ nợ đòi nợ. Năm 1925, vua Khải Định biết tình cảnh ông, đã trích ngân sách gửi sang cho ông 1.000 đồng, rồi sau thỉnh thoảng lại cho tiền. Sau khi Khải Định mất, không còn khoản tiền đó nữa, nên ngày 21 tháng 9 năm 1935, Bửu Lân phải viết thư gửi vua Bảo Đại xin nhà nước Bảo hộ Pháp cho một khoản tiền để mua nhà, «hết hết đòi» ông thì nhà nước sẽ thu lại. Đầu tháng 5 năm 1945 (sau khi vua Duy Tân mất), nhờ sự vận động của con gái và con rể của ông, vợ chồng luật sư Vương Quang Nhưông, cựu hoàng Thành Thái mới được cho về Việt Nam. Ông cùng gia đình sống ở Villa Anna tại Cap Saint Jacques (Vũng Tàu ngày nay). Tháng 3 năm 1953, ông được phép về Huế thăm lăng tẩm cha mẹ. Ông mất ngày 20 tháng 3 năm 1954 tại Sài Gòn và được an táng tại khuôn viên thành An Lăng (lăng Dục Đức) tại xã An Cựu, huyện Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên, thọ 75 tuổi.

Vua Duy Tân (1900-1945). Niên hiệu Duy Tân có nguồn gốc từ sách “Thượng Thu” là “Hàm



dữ duy tân” (Tất cả đều được đổi mới), với ý nghĩa là Đại Nam dưới sự bảo hộ của người Pháp, đất nước đổi mới, mọi người dân được an lạc. Vua là vị hoàng đế thứ 11 của nhà Nguyễn, ở ngôi từ năm 1907 đến năm 1916, sau vua Thành Thái. Vua Duy Tân tên húy là Nguyễn Phúc Vĩnh San, sinh 19-9-1900. Ông là con thứ 8 của vua Thành Thái và bà hoàng phi Nguyễn Thị Định. Vua Thành Thái có nhiều con trai, đáng lẽ phải chọn người con trưởng kế vị, nhưng người Pháp sợ một vị vua trưởng thành khó sai khiến nên họ muốn tìm chọn một người nhỏ tuổi. Khi Khâm sứ Fernand Ernest Lévecque cầm danh sách các hoàng tử con vua Thành Thái vào hoàng cung chọn vua, lúc điếm danh thì thiếu mất Vĩnh San. Triều đình cho người đi tìm thì thấy Vĩnh San đang trốn dưới gầm giường, mặt mày

lem luốc. Khi tra hỏi thì Vĩnh San nói: “*Ta đang tìm con để vừa mới xong*”. Vì sợ bị quở phạt, người lính đi tìm Vĩnh San không đưa ông đi tắm rửa mà đưa thẳng ra trình diện quan Pháp. Người Pháp trông thấy đồng ý ngay vì họ thấy Vĩnh San có vẻ nhút nhát và đàn độn. Triều đình thấy vua quá nhỏ nên xin tăng thêm một tuổi thành 8. Họ cũng đặt niên hiệu cho Vĩnh San là Duy Tân, như muốn hướng tới sự nghiệp không thành của vua Thành Thái.

Ngày 5 tháng 9 năm 1907, Vĩnh San lên ngôi lấy niên hiệu là Duy Tân khi mới 8 tuổi. Và chỉ một ngày sau lễ đăng cơ, Duy Tân đã đổi khác. Một nhà báo Pháp đã thuật lại: “*...Un jour de trône a complètement changé la figure d'un enfant de 8 ans*”. (Một ngày lên ngai vàng đã thay đổi hoàn toàn bộ mặt của cậu bé lên tám) Cũng như vua cha, ngay từ nhỏ, tân hoàng đế đã có ý chí kháng Pháp quyết cường. Theo sử sách, vào khoảng năm 1913, lúc này vua Duy Tân đã trở thành một thiếu niên, hòng làm vua sao nhãng chính trị, người Pháp cho xây tòa “Thừa lương” ở Cửa Tùng (Quảng Trị) để vui chơi trong những ngày hè. Để kiểm soát vua Duy Tân, người Pháp cho lập một phủ phụ chính gồm sáu đại thần là Tôn Thất Hân, Nguyễn Hữu Bài, Huỳnh Côn, Miên Lịch, Lê Trinh và Cao Xuân Dục để cai trị Việt Nam dưới sự điều khiển của Khâm sứ Pháp. Một tiến sĩ sinh học là Eberhard được đưa đến để dạy học cho vua Duy Tân, theo nhiều

người thì đó chỉ là hành động kiểm soát.

Ngay từ khi mới lên ngôi, Khâm sứ Pháp đã để vua Duy Tân tiếp cận với tiếng Pháp và văn hóa Tây phương, hòng biến vị ấu đế thành tay sai. Tuy nhiên, với tư cách vua của Nam triều, ông không thể quay lưng với chữ Hán, và thế là một cuộc “tuyển thầy” đã diễn ra và do vua tự quyết. Người được chọn là Mai Khắc Đôn, lúc bấy giờ đang giữ chức Tuần vũ tỉnh Quảng Trị. Cũng chính từ quyết định này mà ông đã phải lòng con gái của thầy – bà Mai Thị Vàng khi gặp mặt lần đầu. Cũng có giai thoại kể lại rằng, trong đợt nạp phi, đầu năm 1916 qua sát hạch thì chỉ còn hai bức ảnh, dâng lên vua xem, một là ảnh của Hồ Thị Chi (con gái thượng thư bộ Học Hồ Đắc Trung) và Mai Thị Vàng. Vua cảm mến sự giản dị của Mai Thị Vàng liền chọn bà cho tiến cung. Ngoài ra, cũng có thông tin cho rằng, vua Duy Tân kết hôn với bà Vàng là để trả ơn người thầy sau khi rút lui việc hôn nhân với Hồ tiểu thư cuối năm 1915 sau khi đồng ý tham gia cuộc khởi nghĩa vũ trang sắp đến với Trần Cao Vân và Thái Phiên.

Một lần nhà vua thiếu niên từ bãi tắm Cửa Tùng lên (hàng năm ông hay ra đây nghỉ mát), tay chân dính cát. Thị vệ bưng chậu nước cho vua rửa. Duy Tân vừa rửa vừa hỏi: “*Khi tay dơ thì lấy nước mà rửa, khi nước bẩn thì lấy chi mà rửa?*” Người thị vệ chưa biết trả lời ra sao thì vua Duy Tân nói tiếp: “*Nước dơ thì phải lấy máu mà rửa, hiểu không?*” Một lần khác vua Duy Tân ra ngồi câu cá trước bến Phú Văn Lâu. Thượng thư Nguyễn Hữu Bài cùng đi. Mãi không thấy con cá nào cắn câu, vị hoàng đế trẻ bèn ra câu đố: “*Ngôi trên nước không ngăn được nước, trót buông câu nên lỡ phải lần*”. Sau khi nghĩ ngợi một lúc, Thượng thư Nguyễn Hữu Bài đối lại: “*Nghĩ việc đời mà ngán cho đời, đành nhắm mắt đến đâu hay đó*.” Nghe đồn Duy Tân chê Nguyễn Hữu Bài là người cam chịu trước số mạng. Nhà vua còn bảo: “*Theo ý trầm, sống như thế buồn lắm. Phải có ý chí vượt gian khó thì cuộc sống mới có ý nghĩa!*”



FRANCOIS XVIII — Le Comité de Bureau à Hoi, en 1917 — De gauche à droite : LI, FE, TIN-TAI HAN (homme), NGUYEN HUU BAI (homme), HO THAI CON (homme), S. A. M. Prince AN-TAON, Président du Comité, LI, KH. LI-TAON (Taiwan Public), CAO-XUAN-DEU (Instruction Publica) (D'après une carte postale DUBLETTEL).

Khoảng năm 1912, Khâm sứ Georges Marie Joseph Mahé mở một chiến dịch tìm vàng ráo riết. Mahé lấy tượng vàng đúc từ thời chúa Minh Nguyễn Phúc Chu trên tháp Phước Duyên chùa Thiên Mụ, đào lăng Vua Tự Đức và đào xói lung tung trong Đại Nội để tìm vàng. Vua Duy Tân và Thượng Thư Bộ Công Nguyễn hữu Bài (“Đày vua không Khả, đào má không Bài”) phản đối quyết liệt những hành động thô bạo đó, nhưng Mahé vẫn làm ngơ. Duy Tân ra lệnh đóng cửa cung không tiếp ai. Tòa Khâm sứ Pháp làm áp lực với nhà vua thì Duy Tân đe dọa sẽ tuyệt giao với các nhà đương cục ở Huế lúc bấy giờ. Cuối cùng Toàn quyền Albert Pierre Sarraut từ Hà Nội phải vào giải quyết vua Duy Tân mới cho mở Hoàng thành.

Năm vua Duy Tân 13 tuổi, ông tự ý xem lại những hiệp ước mà hai nước Việt-Pháp đã ký. Nhà vua cảm thấy việc thi hành của hiệp ước ấy không đúng với những điều kiện mà hai bên đã ký kết với nhau nên một hôm giữa triều đình, nhà vua tỏ ý muốn cử ông Nguyễn Hữu Bài là người giỏi tiếng Pháp sang Pháp để yêu cầu duyệt lại hiệp ước ký năm 1884 (Patenôtre). Nhưng

cả triều đình không ai dám nhận chuyên đi đó. Năm 15 tuổi, vua Duy Tân đã triệu tập cả sáu ông đại thần trong Phụ chính, bắt buộc các vị phải ký vào biên bản để đích thân vua sẽ cầm qua trình với Tòa Khâm sứ nhưng các đại thần sợ người Pháp giận sẽ kiếm chuyện nên từ chối không ký và phải xin yết kiến bà Thái hậu để nhờ bà can gián nhà vua. Từ đó không những nhà vua có ác cảm với thực dân Pháp mà còn ác cảm với các đại thần triều đình.

Biết được vua Duy Tân là người yêu nước chống Pháp nên Việt Nam Quang phục Hội (do Phan bội Châu thành lập từ 1912) quyết định móc nối. Hai lãnh đạo của hội là Trần Cao Vân và Thái Phiên bỏ tiền vận động người tài xế riêng của vua Duy Tân xin thôi việc. Thay vào đó là Phạm Hữu Khánh, một thành viên của Hội. Tháng 4 năm 1916, khi vua Duy Tân ra bãi tắm Cửa Tùng nghỉ mát, Phạm Hữu Khánh có đưa cho vua một bức thư của hai lãnh tụ Trần Cao Vân và Thái Phiên. Duy Tân đọc thư và muốn gặp hai người này. Ngày hôm sau, ba người cùng đến câu cá ở Hậu hồ, vua Duy Tân đồng ý cùng tham gia khởi nghĩa. Khởi nghĩa dự định được tổ chức vào 1 giờ sáng ngày 3 tháng 5.

Nhưng cuối tháng 4, một thành viên của Việt Nam Quang phục Hội ở Quảng Ngãi là Võ An đã làm lộ tin. Chiều ngày 2 tháng 5, công sứ Pháp ở Quảng Ngãi là de Taste mật điện với Khâm sứ Trung kỳ biết tin. Nghe tin, khâm sứ Charles ra lệnh thu súng ở các trại lính người Việt cất vào kho và cấm trại không cho một người lính Việt nào ra ngoài. Đêm 2 tháng 5, Trần Cao Vân và Thái Phiên đưa thuyền đến bến Thương Bạc đón vua Duy Tân. Nhà vua cải trang theo lối thường dân đi cùng hai người hộ vệ là Tôn Thất Đê và Nguyễn Quang Siêu nhưng Trần Quang Trứ, còn gọi là Phán Trứ, làm việc tại tòa Công sứ Thừa Thiên nhận ngay ra nhà vua vội chạy đến tòa Khâm sứ để cấp báo. Vua về tới làng Hà Trung, ở nhà một hội viên Việt Nam Quang phục Hội để chờ giờ phát lệnh bằng súng thân công ở Huế. Nhưng chờ đến ba giờ sáng vẫn không nghe hiệu lệnh, biết đã thất bại, Trần Cao Vân và Thái Phiên định đưa vua Duy Tân tới vùng Quảng Nam, Quảng Ngãi. Sáng ngày 6 tháng 5 năm 1916, họ bị bắt.

Khâm sứ tại Huế Charles và Toàn quyền thuyết phục vua Duy Tân trở lại ngai vàng nhưng ông không đồng ý: *“Các người muốn bắt buộc tôi phải làm vua nước Nam, thì hãy coi tôi như là một ông vua đã trưởng thành và có quyền tự do hành động, nhất là quyền tự do trao đổi tin tức và ý kiến với chính phủ Pháp”*. Pháp bắt triều đình Huế phải xử, Thượng thư bộ Học Hồ Đắc Trung được ủy nhiệm thảo bản án. Trần Cao Vân khi đó bị giam trong ngục, nhờ được người đưa tin cho Hồ Đắc Trung xin được lãnh hết tội và xin tha cho vua qua câu đối

“Trung là ai? Nghĩa là ai? cân đai võng lọng là ai? Thà để cô thân tử biệt; Trời còn đó, đất còn đó, xã tắc sơn hà còn đó, mong cho thánh thượng sinh toàn”.

Cảm khái trước những lời son sắt của chí sĩ Trần Cao Vân, Hồ Đắc Trung thảo và trình bản án lên trên, ông cố ý gỡ tiếng cho vua Duy Tân bằng mấy câu: *“Hà Trung mạch phạn, Ngự lĩnh kê thang, thừa dư chỉ thử phong trần, giai thử bối vi chi nghịet dã”*. (Cơm nếp Hà Trung, cháo gà núi Ngự, nhà vua phải gió bụi dãi dầu đến thế, đều tại bọn kia gây chuyện ra cả). Hồ Đắc Trung làm án đổ hết tội cho 4 người Thái Phiên, Trần Cao Vân, Tôn Thất Đê và Nguyễn Quang Siêu. Bốn người bị xử chém ở An Hòa. Vua Duy Tân bị đày đi đảo La Réunion ở Ấn Độ Dương cùng với vua cha Thành Thái vào năm 1916.

Ngày 3 tháng 11 năm 1916, gia đình vua Thành Thái và Duy Tân lên tàu Guadiana ở Cap

Saint-Jacques (Vũng Tàu). Đến ngày 20 tháng 11 họ tới bến Pointe de Galets đảo La Réunion lúc 7 giờ rưỡi sáng. Tại đây, từ chối một biệt thự sang trọng người Pháp dành cho, gia đình cựu hoàng sống trong một căn nhà thuê lại một người dân ở thành phố Saint-Denis. Ông sống giản dị trong căn nhà nhỏ, ăn mặc và sinh hoạt cũng giản dị như bao người dân bình thường khác ở đảo. Duy Tân bất bình với cha Thành Thái bất hợp tác hay không chịu giao du với người Pháp trên đảo, ông cắt đứt liên lạc với gia đình. Duy Tân ghi tên học về vô tuyến điện và mở tiệm Radio - Laboratoire bán hàng sửa chữa máy. Đồng thời, ông thi tú tài ở trường Trung học Leconte de Lisle và học thêm ngoại ngữ, luật học. Duy Tân ít quan hệ với người Pháp, chỉ giao du với một nhóm bạn bè. Ông tham gia hội yêu nhạc, học cưỡi ngựa và thắng nhiều cuộc đua. Cựu hoàng Duy Tân còn viết nhiều bài và thơ đăng trong những tờ báo Le Peuple (Dân chúng), Le Progrès (Tiến bộ) dưới biệt hiệu Georges Dry. Bài Variations sur une lyre brisée (Những vô tuyến điện biến tấu của một cây đàn lia gãy vỡ) được giải nhất văn chương của Viện Hàn lâm Khoa học và Văn chương La Réunion năm 1924. Duy Tân còn là hội viên của Hội Tam Điểm, Franc-Macon và Hội địa phương bảo vệ Nhân quyền và quyền Công dân.

Trong bài Destin tragique d'un Empereur d'Annam: Vĩnh San - Duy Tân đăng trong Revue France-Asie, năm 1970, tác giả E.P Thébault, một bạn thân của Duy Tân, ghi rằng: chỉ một lần – một lần mà thôi – trong bức thư ngày 5 tháng 6 năm 1936 gửi cho Marius Moutet, Tổng trưởng Bộ Thuộc địa Pháp, Duy Tân gọi lại cuộc biên động 1916 và nói về vai trò của ông trong vụ ấy để xin phép qua trú ngụ bên Pháp”. Trong nhiều bức thư khác gửi cho Chính phủ Pháp từ 1936 cho đến 1940, để xin phục vụ trong Quân đội Pháp, ông không đả động đến vụ mưu loạn tại Việt Nam. Tất cả đơn đều bị bác vì Bộ Thuộc địa phê trong tờ lý lịch cá nhân của Duy Tân (được giải mật sau này): “...parait difficile à acheter, extrêmement indépendant... intrigue pour quitter la Réunion et rétablissement trône d'Annam...” (Có vẻ khó mua chuộc, rất độc lập, mưu đồ rời khỏi đảo La Réunion để tái lập ngôi báu ở An Nam...).

Ngày 18 tháng 6 năm 1940, Charles de Gaulle kêu gọi chống Đức Quốc xã. Sự việc nước Pháp bại trận trong Chiến tranh thế giới thứ hai, đầu hàng phát xít Đức và sau đó lực lượng kháng chiến Pháp ở hải ngoại do De Gaulle đứng đầu được thành lập ở Anh trở về tái chiếm đất Pháp đã có tác động rất lớn đến tư tưởng, tình cảm của Cựu hoàng. Ông xem De Gaulle là thần tượng, là hình mẫu cho hoạt động cứu nước của mình. Tuy “nước Pháp tự do” và nước Pháp thực dân mà ông chống đối đều là một nước Pháp, Duy Tân hưởng ứng và bằng đài vô tuyến điện, ông đã thu thập tin tức bên ngoài để chuyển cho Lực lượng kháng chiến tự do Pháp. Vụ việc đồ bê, ông bị nhà cầm quyền La Réunion (lúc đó theo Chính phủ Vichy) câu lưu sáu tuần. Sau đó, ông phục vụ ba tháng với cấp bậc hạ sĩ vô tuyến trong phe kháng chiến của tướng Legentilhomme và Đại tá Alain de Boissieu. Bị giải ngũ vì lý do sức khỏe, Duy Tân nhờ Thống đốc La Réunion là A. Capagory (1942 - 1947) can thiệp cho ông đăng vào bộ binh Pháp dưới quyền của tướng Catroux với cấp bậc binh nhì. Một thời gian sau ông được thăng lên Chuẩn úy rồi sang châu Âu. Ngày 5 tháng 5 năm 1945, có lệnh đưa Chuẩn úy Duy Tân về phòng Quân sự của tướng Charles de Gaulle ở Paris. Duy Tân đến Pháp vào tháng 6 năm 1945 khi Đức đã đầu hàng ngày 8 tháng 5. Ngày 20 tháng 7 năm 1945, ông được đưa qua phục vụ tại Bộ Tham mưu của Sư đoàn 9 Bộ binh Thuộc địa (9ème DIC) đóng ở Forêt Noire, Đức. Ngày 29 tháng 10 năm 1945, Charles de Gaulle ký một sắc lệnh hợp thức hóa những sự thăng cấp liên tiếp của Duy Tân trong Quân đội Pháp: Thiếu úy từ 5 tháng 12 năm 1942, Trung úy từ 5 tháng 12 năm 1943, Đại úy tháng 12 năm 1944 và Thiếu tá ngày 25 tháng 9 năm 1945.

Sau khi Nhật đầu hàng tháng tám, Bảo Đại gửi 1 thông điệp đến Thống Chế Pháp De Gaulle đề nghị công nhận chính phủ Đế quốc Việt Nam. Tuy nhiên De Gaulle không hồi âm, ông ta dự kiến sẽ hậu thuẫn cho 1 chế độ quân chủ mà người đứng đầu không phải là Bảo Đại, người đã thỏa hiệp với Nhật Bản để được “độc lập”, mà là Vĩnh San, được xem như là 1 “Gaullist” (người ủng hộ de Gaulle). Tháng 9 năm 1945, cựu hoàng Nguyễn Phúc Vĩnh San sau khi được De Gaulle đồng ý trở lại Việt Nam trên cương vị Hoàng đế, đưa ra đòi hỏi sự thống nhất của 3 kỳ củng nền độc lập của đất nước. De Gaulle đã không đưa ra lời phản đối. Ngày 4 tháng 12 năm 1945, với mong muốn đất nước thống nhất và độc lập trong 1 thời gian ngắn, cựu hoàng Duy Tân đã có cuộc đàm phán trực tiếp với De Gaulle ngày 14 tháng 12 năm 1945. Trong tập Hồi ký chiến tranh, tướng de Gaulle ghi: *Tôi sẽ tiếp Cựu hoàng [Vĩnh San] và sẽ cùng ông xét xem chúng tôi sẽ làm được những gì? Đó là một nhân vật đầy cương nghị. Mặc dù bị lưu đày ròng rã 30 năm trời, hình ảnh của ông không hề phai mờ trong tâm hồn của dân tộc Việt Nam.* Trong tác phẩm Histoire du Việt Nam de 1940 à 1952 sử gia Philippe de Villiers nhận xét Bảo Đại đã thoái vị và bị phê bình nghiêm khắc. Nhưng lần này, người được chú ý chính là nhân vật tiền nhiệm, Duy Tân. Bị lưu đày năm lên 16 tuổi, ông đã đầu quân vào Không lực Pháp và tham gia các cuộc chiến đấu ở Pháp và Đức. Ông đã trình bày chính kiến với Chính phủ Pháp và với một trung úy của Quân đoàn I sắp qua Đông Dương là ông Bousquet, cựu Chánh Văn phòng của Tổng trưởng Abel Bonnard.

Tuy nhiên, nhiều người cho rằng cựu hoàng Duy Tân đã bị dùng như một con bài chính trị trong kế hoạch mật tái chiếm Đông Dương của Pháp. Trong hồi ký Bên giòng lịch sử 1940-1965, Linh Mục Cao Văn Luận ghi lại rằng mùa đông 1944 và đầu năm 1945, cùng với một số du học sinh Việt và Việt kiều, ông có tiếp xúc ba lần với Duy Tân ở Paris. Lần đầu, cựu hoàng giải thích: *“Người Pháp đang cần sự hợp tác của chúng ta để tái chiếm Đông Dương. Họ có thể chấp nhận cho ta thành một quốc gia tự trị trong Liên hiệp Pháp. Điều đó không trái với quyền lợi quốc gia. Dần dà chúng ta đòi thêm quyền hành. Chúng ta biết làm gì hơn trước binh lực hùng hậu của Pháp và hậu thuẫn của đồng minh Tây phương? Chúng ta đã thấy những gương chống Pháp và tôi đây là nạn nhân của một lối chống nóng nảy vụng về. Rồi đất nước chúng ta phải chịu một cảnh chiến tranh tàn khốc mà kết quả chưa biết là thắng hay bại”*. Duy Tân đã từng tâm sự: *“Riêng về phần tôi, lòng yêu quê hương Việt Nam không cho phép tôi để ngỏ cửa cho một cuộc tranh chấp nội bộ nào. Điều mà tôi mong muốn là tất cả các con dân Việt Nam ý thức được rằng họ là một quốc gia và ý thức ấy sẽ thúc đẩy họ dựng lên một nước Việt Nam xứng đáng là quốc gia. Tôi tưởng rằng tôi sẽ làm tròn bổn phận của một công dân Việt Nam khi nào mà tôi làm cho những người nông dân Lạng Sơn, Huế, Cà Mau ý thức được tình huynh đệ của họ. Nghĩa hợp quần ấy được thực hiện dưới bất cứ chế độ nào: cộng sản, xã hội chủ nghĩa, bảo hoàng hay quân chủ, điều đó không quan trọng, điều quan trọng là phải cứu dân tộc Việt Nam khỏi cái họa phân chia”*.

Ngày 24 tháng 12 năm 1945, Duy Tân lấy phi cơ Lockheed C-60 của Pháp cất cánh từ Bourget, Paris để trở về La Réunion thăm gia đình trước khi thi hành sứ mạng mới. Lúc 13 giờ 50, phi cơ rời Fort Lami để bay đến Bangui, trạm kế tiếp. Ngày 26 tháng 12 năm 1945, khoảng 18 giờ 30 GMT, máy bay rớt gần làng Bassako, thuộc phân khu M’Baiki, Cộng hòa Trung Phi. Tất cả phi hành đoàn đều thiệt mạng, gồm có một thiếu tá hoa tiêu, hai trung úy phụ tá, hai quân nhân (trong đó có cựu hoàng Vĩnh San) và bốn thường dân. Ngay sau vụ tai nạn, De Gaulle nói với Palewski: *“Đó là sự thật, nó cho thấy Pháp không có cơ hội.”*

Theo nhiều người thì đây có thể là một vụ mưu sát. Việc vua Duy Tân trở lại Việt Nam sẽ gây khó khăn cho Anh trong việc trao trả các thuộc địa. Cũng trong Destin tragique d'un Empereur d'Annam, E.P Thébault viết: Ngày 17 tháng 12 năm 1945 – mười hôm trước khi tử nạn – Duy Tân có linh cảm tính mạng ông bị đe dọa. Khi cả hai đi ngang – lần chót – vườn Tuileries, cựu hoàng nắm tay Thébault nói: *“Anh bạn già Thébault của tôi ơi! Có cái gì báo với tôi rằng tôi sẽ không trị vì. Anh biết không, nước Anh chống lại việc tôi trở về Việt Nam. Họ đề nghị tặng tôi 30 triệu quan nếu tôi bỏ ý định ấy”*.

Ngày 28 tháng 3 năm 1987, hài cốt của vua Duy Tân được gia đình đưa từ M'Baiki, Trung Phi về Paris làm lễ cầu siêu tại Viện Quốc tế Phật học Vincennes và sau đó đưa về an táng tại An Lăng, Huế, cạnh nơi an nghỉ của vua cha Thành Thái, vào ngày 6 tháng 4 năm 1987. Khi sang đảo La Réunion, đi cùng vua có mẫu hậu Nguyễn Thị Định, Hoàng phi Mai Thị Vàng và em ruột là Mẹ Cưỡi lúc đó mới 12 tuổi. Chẳng may trên đường đi bà Vàng bị xảy thai 3 tháng. Do không hợp thủy thổ khiến bà đau ốm suốt nên sau hai năm phải xin vua về nước. Dù cựu hoàng đã gửi thư về cho hội đồng tộc kèm giấy ly hôn bà Mai Thị Vàng (1925), để bà đi bước nữa nhưng người vợ này vẫn thủ tiết thờ chồng cho đến khi tạ thế vào năm 1980 tại Hậu thôn, Kim Long. Thời gian ở La Réunion, ông có chung sống với 3 người vợ ngoài giá thú, vì Hoàng phi Mai Thị Vàng từ chối ly hôn.

Những người con của ông với các người vợ gốc châu Âu đều mang họ mẹ và được rửa tội theo lễ nghi Công giáo. Một tài liệu viết các con ông đều không nói được tiếng Việt và có ít quan hệ với cựu hoàng Thành Thái. Duy Tân cũng không khuyến khích các con học tiếng Việt và tìm hiểu về Việt Nam. Đến năm 1946, tòa án thành phố Saint-Denis đồng ý cho các con của Duy Tân mang họ ông. Andrée Maillot và Armand Viale vẫn giữ họ cũ của mình. 5 người Suzy, Georges, Claude, Roger và Andrée đổi thành Georges Vĩnh San, Claude Vĩnh San v.v.

Tiết 4.c. Ba phụ chánh

Trần Tiễn Thành (1813-1883) hàm oan vì canh tân.

Ông trước có tên là Dương Độn, sau ký quốc úy đổi là Thời Mẫn, sau nữa được vua Tự Đức ban tên là Tiễn Thành, hiệu là Tôn Trai. Ông sinh ngày 14 tháng 2 năm 1813 tại làng Minh Hương, nay thuộc xã Hương Vinh, huyện Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên. Viễn tổ là Trần Dương Thuần gốc người Phúc Kiến (Trung Quốc), làm quan nhà Minh. Khi nhà Thanh lên nắm quyền, ông lánh qua Việt Nam, đến lập nghiệp tại Hương Trà từ nửa sau thế kỷ XVII. Cha Trần Tiễn Thành là Trần Triều Dực, tự Bá Lương, tri phủ Tân Bình (Gia Định) rồi mất ở đây lúc ông Thành mới 11 tuổi (1824). Năm 1838 Mậu Tuất, đời vua Minh Mạng, Trần Tiễn Thành thi đỗ Đệ tam giáp tiến sĩ lúc 25 tuổi .

Trần Tiễn Thành học rộng, giỏi thơ, làm quan suốt 45 năm dưới 4 đời vua trải qua nhiều lĩnh vực hành chính, văn hoá, ngoại giao, xây dựng, quân sự..., trong lĩnh vực nào ông cũng tỏ ra nghiêm cẩn, lãnh chức Văn Minh Điện Đại Học Sĩ Thượng Thư Bộ Binh thời Tự Đức và Cần Chánh Điện Đại Học Sĩ Phụ Chánh Đại Thàn thời Hiệp Hoà. Ông tính vốn trung thực, làm quan thanh cần, tích cực cổ động canh tân được Tự Đức rất là quý mến nhưng bị ám hại trong sự kiện Tứ Nguyệt Tam Vương.

Vài tháng sau khi Hòa ước 1862 được ký vào tháng 6, dưới sự đề cử của Trương Đăng Quế,

Trần Tiễn Thành trở thành Thượng thư bộ binh với sự ủng hộ của Nguyễn Tri Phương cùng Phan Thanh Giản, nên được sự tin cậy của Vua Tự Đức, như là một bầy tôi tương đắc trong việc chống Pháp áp dụng kế sách chiến - thủ - đàm chống ngoại xâm, giữ nền tự chủ độc lập. Trần Tiễn Thành thay thế Trương Đăng Quế tiếp nối điều hành cuộc chống Pháp với những kế sách tăng cường phòng thủ hải phận và kinh đô, cũng như hô hào vận động canh tân tự lực tự cường như là phương cách duy nhất để cứu nước. Khi được sung vào Cơ Mật Viện và sau đó trở thành vị quan đại thần đầu triều rất thân cận với vua Tự Đức trong suốt 20 năm, Trần Tiễn Thành đã phải trực diện với:

- nạn ngoại xâm với thế mạnh quân sự và sự quyết tâm đô hộ của thực dân Pháp;

- nội loạn (Bắc kỳ) và lòng dân ly tán vì vấn đề lương-giáo và mất tin tưởng vào tài lãnh đạo của vua và quan.

- nội bộ triều đình đầy những tranh chấp chia rẽ tạo nên thế yếu quân sự

Từ khi nhậm chức Thượng thư bộ Binh thay lão thần Trương Đăng Quế được về hưu trí tháng 9-1862, mỗi lần đại thần Nguyễn Tri Phương trở lại Huế, quan đầu triều Trần Tiễn Thành đều nhường chức và vui vẻ trở lại chức vụ Thượng thư bộ Công. Trần Tiễn Thành đã cố gắng không ngừng giúp vua Tự Đức và cầm đầu triều đình Huế trong hơn 20 năm cố gắng theo chiều hướng đổi mới để canh tân đất nước hầu đưa các nền ngoại giao, quân sự và kinh tế nước ta mạnh lên hầu đủ sức đối đầu với Pháp, dù đôi lúc phải thỏa hiệp cấp thời để có đủ thời gian và điều kiện tiếp tục chiến đấu bằng hình thức này hay hình thức khác. Đồng thời Trần Tiễn Thành đã nắm vững và rất thận trọng trong việc khai triển chính sách Chiến-Thủ-Hòa của vua Tự Đức để giữ vững chủ quyền quốc gia, không đưa đất nước vào những cuộc phiêu lưu chính trị hay quân sự, nhưng cũng không đầu hàng hay cộng tác với Pháp.

Từ năm 1881 lúc 69 tuổi Thành nhiều lần xin về hưu trí nhưng nhà vua vẫn không đồng ý, chỉ được cho bớt việc để thay vua quản lý bộ Binh. Sau khi chúc thọ ông Thành được 70 tuổi vua Tự Đức đầu năm 1883 đã ban châu phê bảo rằng : *"Bệnh của khanh là bệnh già, đã hỏi thầy thuốc nói rằng cũng không ngại, cứ yên tâm lưu chức thụ, đợi lành sẽ vào hầu nghe cơ vụ, không cần thiết phải thử hạn trị ở ngoài, xa cách lâu, bất tiện"* (DNLT,q32). Thời gian Thành già yếu bệnh tật, Tường thường đến thăm và bốc thuốc chữa trị ngoài ngự y.

Những vận động canh tân và ngoại giao, tiếp xúc liên lạc với các giáo sĩ để mời làm trung gian giải quyết vấn đề với quân viễn chinh Pháp cũng như đưa giáo dân Nguyễn Trường Tộ tham gia vào những chính sự của triều đình từ 1862 đã gặp những chống đối trong hoàng tộc và quan lại. Năm 1865 nhóm Hồng Tập, anh em chú bác với Tự Đức kết hợp nhiều tôn thất để âm mưu đảo chánh và bạo động, đòi giết Phan Thanh Giản và Trần Tiễn Thành vì cho là kẻ đầu hàng giặc, không theo phong trào chống Pháp. Dư luận chung của quan lại và sĩ phu với óc thủ cựu của nhà nho, chống đối Trần Tiễn Thành vì những quan hệ với Nguyễn Trường Tộ như một người đỡ đầu và không ngần ngại tố cáo ông đồng lõa với thực dân Pháp, các giáo sĩ và giáo dân Thiên chúa giáo.

Mặc dầu được vua Tự Đức thông cảm, ông Thành vẫn bị dư luận hiểu lầm là muốn đầu hàng Pháp, vì bị ghép chung với Phan Thanh Giản trong việc "Phan, Liêm mãi quốc" do thất bại trong việc thương thuyết trong thế yếu của quân sự, cũng như đưa giáo dân giáo sĩ vào làm việc tại

triều để điều trần dự án canh tân và giao tiếp quân Pháp. Trần Tiễn Thành với chí hướng canh tân tự cường bị đồng僚 gán ép vào nhóm “ thân Pháp “ của Phan Thanh Giản và Phạm Phú Thứ, sau khi sứ bộ đi Pháp về (1864) đề nghị áp dụng nền văn minh Tây phương. Ông Thành là một trong những vị quan đại thần gốc Minh Hương (Trịnh Hoài Đức, Phan Thanh Giản...), hiểu biết nhiều về tình hình thế giới và thực trạng của Trung Hoa bấy giờ, được vua tin cậy vì trung nghĩa, có nhiều công trạng lớn lao với triều Nguyễn và đất nước, nhứt là về các công tác hải phòng trong toàn quốc.

Tuy nhiên chính vua Tự Đức đã giao nhiệm vụ cho Giám Mục Gauthier và Nguyễn Trường Tộ đi Pháp (1867) tìm chuyên viên để mở trường kỹ thuật tại Huế. Chỉ có ông Thành triệt để ủng hộ những ý kiến mới mẻ của hai ông Phan-Phạm tại Triều đình và Cơ mật viện cùng cố gắng vận động không ngừng với vua để thi hành các đề án canh tân của Nguyễn Trường Tộ. Ông đệ trình tất cả những đề án kế sách của phái duy tân lên vua để mong được thi hành hiện đại hóa đất nước. Qua các lời châu phê trên các bản điều trần của Nguyễn Trường Tộ và sớ tâu của Trần Tiễn Thành, trong thâm tâm nhà vua vẫn xem Nguyễn Trường Tộ không phải là người phản quốc và Trần Tiễn Thành cũng có lý.

Lúc ba tỉnh Miền Tây bị mất, dư luận lại đổ lỗi cho Nguyễn Trường Tộ, nhiều sĩ phu lập kiến nghị đòi triều đình giết Nguyễn trường Tộ và cáo buộc Trần tiễn Thành và Phạm phú Thứ là kẻ phản bội. Trong nỗ lực ngoại giao với chính quyền thực dân tại Saigon, Trần Tiễn Thành xin cho Bang Biện Nguyễn Văn Tường đi theo vào Saigon để bàn định điều ước mới để từ năm 1873 mọi việc thương thuyết với Pháp đều do Nguyễn Văn Tường đảm trách. Nhưng vua Tự Đức vẫn quý trọng Trần tiễn Thành và « vua tôi tương đắc ». Ông đã tiến cử nhiều nhân tài lên vua, do vậy rất có uy tín với vua.

Sau khi Nguyễn Trường Tộ qua đời 1971, rút kinh nghiệm từ sự chống đối ông Tộ vì là giáo dân cấp tiến, Trần Tiễn Thành liền hướng dẫn chỉ dạy và bồi luyện Nguyễn Lộ Trạch, một nho sĩ mới 20 tuổi xuất thân từ một gia đình khoa bảng vừa là rể, cái chí hướng canh tân của mình để tiếp nối con đường của ông Tộ qua các báo chí nước ngoài, sách vở tân thư và những đề án canh tân tự cường. Tâm sự của Trần Tiễn Thành đã được vua Tự Đức nhìn thấy rõ và cảm nhận khi viết lá Thư Chúc Thọ 70, ngày 20-11-1882 tức là chỉ 8 tháng trước ngày vua băng hà và 12 tháng trước ngày Trần Tiễn Thành bị ám hại. Vua viết như sau : “*Miệng thế gian lắm lời cũng thật đáng sợ*”. Tại sao Trần Tiễn Thành lại bị « thế gian lắm lời » như thế ? “Lắm lời” chỉ vì lòng yêu nước chân chính với sự sáng suốt của một chính trị gia ‘ *nhìn xa trông rộng của một người lãnh đạo yêu nước*’ (châu phê của vua Tự Đức 1878) trong một điều kiện khó khăn nhất có thể có với triều đình “hủ nho” chưa thức tỉnh và dân trí chưa được mở mang.

Trần Tiễn Thành có lòng yêu nước thương dân (phát gạo cứu nạn đói Hải Dương 1865 mà không có lệnh của vua) và chống Pháp một cách chín chắn và thận trọng với nhiều kinh nghiệm, hiểu rõ tình hình thế giới, theo sát sự tiến triển khoa học cơ khí, nhận biết tiến bộ vũ khí Tây phương và thực trạng yếu kém về mọi mặt của đất nước, nên ông không muốn đưa đất nước vào một cuộc phiêu lưu quân sự và hỗn loạn chính trị nội bộ. Một vận động trong ý hướng duy tân với Vua, Cơ mật viện và triều đình, để Nguyễn Lộ Trạch du thuyết và du học tại Hương Cảng bị từ chối vào khoảng giữa năm 1882, làm ông thất vọng. Lý tưởng canh tân tự cường cứu nước không còn hợp thời và không còn một ai ủng hộ nữa, ông Thành cảm thấy cô đơn và “buồn” liền tìm mọi dịp và có rút lui khỏi Cơ mật viện và chính trường. Sau khi Tự Đức băng hà, Trần tiễn

Thành với tư tưởng canh tân không có người che chở và bảo trợ nữa. Thật thế duy chỉ có Ông Thành là cận thần lâu năm nhất, trên 20 năm được Tự Đức chỉ định lo công việc duy tân khởi đầu từ Nguyễn Trường Tộ đến Nguyễn Lộ Trạch.

Trong hoàn cảnh đất nước vừa chống ngoại xâm, vừa dẹp nội loạn, triều đình phải áp dụng khi chiến khi hòa để giữ được chủ quyền. Từ 1881 lúc Phạm Phú Thứ hưu trí và Trần Tiễn Thành ít tham gia chính sự vì hay đau ốm và già yếu (69 tuổi) tình hình chiến sự càng ngày càng đen tối, nên Tôn Thất Thuyết trở thành Thượng thư Bộ binh và phái chủ chiến trở nên đa số trong triều đình để lo việc giải quyết đoàn quân xâm lược bằng giải pháp quân sự với truyền thống « chiến để dựng nước » từ ngàn xưa. Cuối năm 1882 do bệnh kiệt lực trở nặng, Trần Tiễn Thành lại xin khước từ tất cả việc công và chỉ được cho phép ở tại viện để chữa bệnh rồi lần lần ra khỏi chính trường.

Qua việc buôn bán của gia đình, thường xuyên tiếp xúc với thương nhân quốc tế tại Phố Lữ-Bao Vinh, nên những sách báo tân thư hay tin tức tình hình thế giới ông Thành đều nắm vững. Ông cũng là một vị quan đầy công tâm, thiết tha với quyền lợi chung của đất nước. Vì thế ông Thành chống việc cầu viện Nhà Thanh của Tôn thất Thuyết vì không tin tưởng vào sức mạnh và thực lực nhà Thanh Trung hoa. Sau khi Hà nội thất thủ và trong thời gian thương thuyết với Riviere vào cuối tháng 5 và đầu tháng 6 năm 1882, Tự Đức sai sứ thần Phạm thận Duật với phương vật triều cống và cầu cứu Nhà Thanh vì vua quan cứ tưởng rằng nước Tàu lúc bấy giờ đủ sức chống Pháp.

Trong một cuộc tranh biện tại triều trước đó, Trần tiên Thành nói *”Tôi đây là con lai mà tôi không dám tin rằng người Tàu có thể địch với quân Pháp được”*. Tôn thất Thuyết mắng lại rằng: *“Ông là khách mà ông khinh bỉ đồng bào của ông, rõ đồ vô sỉ”*. “VÔ SỈ” là vì cả một triều đình, nhất là Tôn Thất Thuyết không am hiểu tình hình thế giới, chỉ tin cậy vào Khổng Mạnh, trông mong vào sự cứu giúp của Trung Hoa, một nước đang bị “câu xé” và “nát như tương”. Tiếp nhận công hàm chính thức cầu cứu của vua Tự Đức ngày 29-7-1882, 20 nghìn quân Thanh từ Lương-Quảng bắt đầu vào mùa hè vượt biên từ tháng 8 đến tháng 10-1882 để giúp quân nhà Nguyễn tuyên chiến với Pháp với những chiến thắng giới hạn lúc khởi đầu với một ý đồ đen tối của quân Thanh chiếm đóng Bắc kỳ.

Năm 1875, lúc 62 tuổi, ông Thành đã bị bệnh đau bụng kinh niên, Vua Tự Đức thấy người họ Trần già yếu, nhưng vẫn một lòng trung kiên tận tụy phục vụ, nên từ đó đã miễn cho ông bớt phần lay tạ khi châu tâu. Tình trạng sức khỏe càng ngày càng yếu lúc tuổi càng lớn. Từ cuối 1880 Vua Tự Đức đã nhận xét rằng “bộ Binh việc nhiều. Trần Tiễn Thành gần đây già yếu, sức chẳng theo lòng, làm việc không khỏi chậm trễ đọng lại” nên cho ông bớt kiêm sung các chức vụ quan trọng và giảm bớt cho ông những công việc nhỏ nhặt. Ông Thành cũng đã tự ý muốn xin nghỉ hưu dưỡng bệnh từ năm 1881, và phải nán ở lại theo lời yêu cầu của vua Tự Đức là vì bổn phận với vua, với nước. Vua cử ông Lê Hữu Tá, và tiếp đó ông Tôn Thất Thuyết phụ tá rồi thay ông làm Binh bộ Thượng Thư, và cho ông Thành chỉ trông coi (thay vua quản lý) công việc bộ Binh.

Từ năm 1881 tức vào 2 năm cuối triều Tự Đức, Nguyễn Văn Tường và Tôn Thất Thuyết đã nắm hết mọi quyền hành trong lúc bệnh tình của vua Tự Đức càng ngày càng trầm trọng, đồng thời loại bỏ ảnh hưởng của Trần Tiễn Thành khỏi triều đình. Hơn nữa triều thần và Tự Đức vẫn

tin tưởng vào sự cầu viện Trung Hoa do sứ bộ 1882 Phạm thận Duật dù ông Thành phản đối vì biết rõ tình hình bấy giờ. Cũng đã đến lúc ông “buồn” biết phải nhường trách nhiệm cho đàn em nắm vận mệnh quốc gia với chủ trương quân sự trong việc tận tình đề cử Tôn Thất Thuyết với vua Tự Đức, như trong biểu cảm tạ lời chúc thọ tháng 11-1882 của vua Tự Đức: “ Đến lúc treo xe phải lệ, chỉ mong cúi đầu trước bệ cáo từ; sẽ đem thời lớn mà nhường cho kẻ đến sau, đâu dám cố chiếm ân sủng mà làm phương hại cho đường tiến thủ của người hiền?”

Vào cuối năm 1882 và đầu 1883, ông đã nhiều lần xin nghỉ hưu dưỡng bệnh, nhưng vua Tự Đức chỉ cho ông vừa chữa bệnh khi tại nhà khi tại viện, vừa làm việc, khỏi phải vào châu tấu, vì cần ông trong lúc vua đang bệnh và nước nhà đang ở trong tình trạng nguy biến. Ngay trong thời gian ngắn 4 tháng từ tháng 7 đến tháng 11-1883, lúc được Tự Đức cử làm Phụ chánh đệ nhất thì ông Thành đang nghỉ dưỡng bệnh dài hạn, nhưng phải ra gánh vác trách nhiệm, đến lúc bị ám sát dưới đời vua Hiệp Hòa, ông đã tự ý xin hưu trí nhiều lần. Vua Hiệp Hòa cho miễn công tác quản lý ở viện Cơ mật và bộ Binh, chỉ giữ lại chức vụ ở Quốc sử quán, và Khâm thiên giám, là những chức vụ phi chính trị, không có thực quyền.

Trong những ngày cuối tháng 7 và đầu tháng 8-1883, sau những biến cố: việc “đọc di chiếu bỏ sót”, không đồng ý việc hạch tội Dục Đức, hành động bắt giam Phan Đình Phùng tại Triều, vua Dục Đức bị giam ngục để phải chết đói, Trần Tiễn Thành dâng sớ từ chối chức hàm Thái bảo Cần chánh điện đại học sĩ cũng như cáo lão và từ chức (2-3 lần). Mãi đến cuối tháng 9-1883 sau khi hoàn tất việc phụng nghinh hòm (tử cung) vua Tự Đức lên Khiêm lăng, mới được Hiệp Hòa chuẩn y việc từ nhiệm chức vụ Phụ chính đại thần Cần chánh điện để về nghỉ hưu và cuối cùng về hưu hẳn, cư ngụ ở nhà riêng tại Chợ Dinh, Gia Hội, vào khoảng tháng 9-1883 với lý do sức khỏe (lúc ấy đã 71 tuổi) nhất là tránh né những thủ đoạn chính trị của hai phe phái lúc bấy giờ.

Xem xét những diễn biến trong thời gian 4 tháng từ 22-7-1883 ngày đọc di chiếu đến ngày 30-11-1883 khi ông Thành bị ám sát sau khi tự bút phê:” không dám dự vào. ”, chúng ta phải phân biệt hai sự kiện rõ rệt: việc phế- «thí vua » Dục Đức-Hiệp Hoà và chuyện dính líu âm mưu phản quốc của Hiệp Hòa, để tìm hiểu tại sao triều đình chủ chiến và chính sử triều Nguyễn (dưới ảnh hưởng của Pháp và phái chủ hòa thân Pháp) đã gộp hai việc thành một trong đình nghị tội của Trần Tiễn Thành qua bút phê vào tờ sớ phế vua Hiệp Hoà nhất là sau khi ông Thành qua đời.

Nền nho giáo trở nên cực thịnh từ đời Hậu Lê và Nhà Nguyễn với hai chữ Trung quân lên hàng đầu. Tam cương « quân, sư, phụ », ngũ thường « nhân, nghĩa, lễ, trí, tín » thấm nhuần đạo lý của nho sĩ Việt từ ngàn xưa. « Tôi trung » là điều đứng hàng đầu trong « tam cương ». Tội « thí vua » là một hành động theo quan điểm từ ngàn xưa « trời không dung đất không tha ». Ông Thành là người được vua Tự Đức khen là một trung thần luôn luôn thi hành quyết định của vua sau lời khuyên dụ và được tiếng có hiếu với cha mẹ, cũng như nhân nghĩa công bằng với mọi người trong nhiệm vụ quan đầu triều trên 20 năm. Ngoài ra ông Thành có một sứ mạng và trách nhiệm mà Tự Đức giao phó khi đổi tên ông từ Thời Mẫn ra Tiễn Thành «*noi theo gương trung nghĩa người xưa* » (Tô hiến Thành, đại thần triều Lý vâng cố mệnh phò ấu quân) cùng lời nhắn nhủ «*dù chết cũng quyết trọn phận sự*» trong Thư chúc thọ. Ông Thành đã không phụ lòng vua Tự Đức.

Việc đọc di chiếu mà lịch sử đã công nhận, là sự lừa bịp dàn cảnh và chủ động của hai ông

Tường-Thuyết, để buộc ông Thành phải chấp thuận những tội của tự quân, để phé vua Dục Đức. Thật ra hai ông Tường-Thuyết không thích Dục Đức theo Tây học, ham mê đọc sách Tây phương, học tiếng Pháp và chọn một linh mục làm thư ký riêng, thường giao du với người Pháp. Việc các vua Dục Đức cũng như Thành Thái và Duy Tân trên cương vị Ông-Cha-Con, đều có tật cận thị và thích nền khoa học, văn hoá Tây phương thì ai ai cũng biết. Cũng vì lý do tư tưởng tiến bộ thức thời của Dục Đức mà Tự Đức phải ép Trần Tiễn Thành đang nghỉ hưu làm phụ chánh đệ nhất, dùng đạo nghĩa của đàn anh tiến cử và ý niệm kính trọng tuổi già của thuần phong mỹ tục để dung hòa quyền lực giữa hai đàn em Nguyễn Văn Tường (đầy mưu lược kết hợp quân sự và ngoại giao) và Tôn Thất Thuyết (chủ chiến cực đoan) với những ưu tư khi viết di chiếu để mọi việc xảy ra đúng như vua Tự Đức dự đoán: *“quyền lực đã làm lu mờ đạo nghĩa và thuần phong mỹ tục trong thời nhiều nưong”*. Chắc hẳn khi chọn Dục Đức làm tự quân, Tự Đức phải biết rõ tính tình, óc học hỏi văn hóa tây phương của Dục Đức (đã lớn 30 tuổi) với một ý muốn tiếp nối canh tân thay đổi nhưng đa số triều thần thuộc phái chủ chiến với chủ trương trực diện với đoàn quân Pháp. Ước vọng của Tự Đức chỉ dựa trên một uy tín mong manh, không thực quyền của ông Thành lúc bấy giờ.

Lập trường chống Pháp của hai ông Tường-Thuyết đã rõ, vua Hiệp Hòa đã không thể nhờ họ được, nhưng tại sao vua không dùng ông Thành là Đệ Nhất Phụ Chính để lo việc ký kết với Pháp hoà ước 1883 sau khi Thuận An thất thủ, nếu như ông quả là người thân Pháp và về một phe với vua Hiệp Hòa và các hoàng thân? Như vậy danh chính ngôn thuận biết mấy, thay vì phải triệu ông Túc, đã về hưu rồi, ra để làm việc đó. Việc này có nghĩa là vua đã sai ông Thành mà ông từ chối không tham gia vào việc đình chiến và ký hòa ước 1883 với Pháp. Ông Thành không đồng ý với việc đầu hàng Pháp đi ngược di chiếu của Tự Đức. Trước mệnh lệnh của một ông vua chính thống, Hiệp Hoà lại muốn đi với Pháp, trái với di mệnh chống Pháp của Tự Đức đã ủy cho mình là Cố mạng Lương thân, cũng như chính lòng ái quốc của mình, ông Thành có thể đã dứt khoát từ chối, cũng như ông đã thẳng thắn từ chối tham gia vào việc truất phế Vua Hiệp Hòa với hai ông Phụ chính kia vài tháng sau này. Những việc thí vua liên tiếp đã phạm đến lòng trung quân của một nhà nho, đi ngược với đạo lý của chính ông Thành và sự ước vọng của Tự Đức, cũng như tầm nhìn xa của một chính trị gia khi phản đối một cách khẳng khái, để hy vọng triều đình lượng định hậu quả của việc liên tiếp phế lập vua, trong khi nước nhà đang nguy biến.

Ông Thành rất có uy tín tại triều đình và được các bạn đồng liêu mến phục. Qua các lời châu phê của vua Tự Đức, ông Thành được khen ngợi và thưởng nhiều lần vì công trạng cho đất nước. Ông đã được ban thưởng Kim Khánh nhiều lần với những chữ Liêm-Bình-Cần-Cán và Trung để biểu lộ bản chất của một vị quan đầu triều hiếm có trong thời nhiều nưong. Chúng ta không thể phủ nhận ông Thành yêu nước chống Pháp qua sự đề cử của Trương Đăng Quế, ủng hộ bởi Nguyễn Tri Phương và Phan Thanh Giản cũng như chọn lựa Tôn Thất Thuyết thay thế trong chức vụ thượng thư bộ binh theo sự đòi hỏi của tình thế. Trích từ thư chúc thọ của Tự Đức: *“Khanh đã đem hết tinh thần, dồn hết tư tưởng vào việc tìm mưu vạch kế mọi mặt, nghiêm phòng cả thủy lẫn lục, không lúc nào là không nhanh nhẹn chu đáo mà người ta không nói gì được”*. « Người ta » là ai? Trải qua bao nhiêu năm với chức vụ quan đầu triều, dù bị vu oan “đầu hàng giặc” trong biến cố Hồng Tập 1864 hay “phản bội” khi miền Tây mất 1867, không có khi nào vua Tự Đức nghi ngờ lòng yêu nước của ông Thành.

Vì bản tính tự trọng, có xu hướng tuân phục luật lệ và thượng lệnh, những việc Thực Lục viết

(năm 1898), như ông Thành có đi lại họp với các ông hoàng thân theo Pháp có thể có xảy ra, vì chắc phải có lệnh vua Hiệp Hòa mà ông thấy có bốn phạm phải tuân hành, đầu là miễn cưỡng. Ngoài ra họ là những bạn văn thơ giữa Tuy Lý Vương và Trần Tiễn Thành, nên họp mặt là việc thường tình. Tuy nhiên, sự suy diễn rằng ông có đi với người Pháp qua các ông hoàng này cần phải được xét lại, vì chính sử không có minh thị nói ra. Những bộ chính sử của vương triều bao giờ cũng chép theo quan điểm tôn vinh công lao, sự nghiệp của vương triều. Với quan niệm Trần Tiễn Thành là Đại phu, sử gia triều Nguyễn của Đại Nam Thực Lục (quyển 4 và 5 dưới ảnh hưởng của thực dân Pháp và triều thần thân Pháp) đã cố ý viết sai hay mâu thuẫn một vài dữ kiện về Trần Tiễn Thành để đưa ông Thành vào phe với Hiệp Hòa tức là chủ hòa cộng tác Pháp khi so sánh với Gia Phả họ Trần.

Ông Thành đã chống lại chủ trương cầu cứu Nhà Thanh của phái chủ chiến (6-1882) vì cả triều đình vẫn không biết thực trạng yếu kém « bị cấu xé » của Trung Hoa lúc bấy giờ và còn bị ông Thuyết mắng ngay tại triều : « đồ mặt chuột » và « đồ vô si. ». Nguyên nhân trực tiếp là trong vòng bốn tháng Trần Tiễn Thành đã công khai phản kháng hai lần việc phế lập Dục Đức và Hiệp Hòa, khơi dậy “tật nóng nảy ... tánh vũ phu ... tính khí bất thường” của Thuyết (nhận định của vua Tự Đức) mà lịch sử luôn nhắc đến tánh chất bạo hành mất nhân tính dù vô cơ này. Đó là những “tội của ông” Thành dưới nhãn quan của ông Thuyết.

Tôn Thất Thuyết và nhất là Nguyễn Văn Tường cùng triều thần hãn cũng đã biết chính kiến của Trần Tiễn Thành: không muốn mang tội « thí vua » (giết vua) tạo nên một cuộc khủng hoảng chính trị không lường được hậu quả, cũng như biết Trần Tiễn Thành không bao giờ chấp nhận giết hai quyền thần đàn em trái với đạo nghĩa và đạo trung của một nhà nho chính thống, cũng như chủ trương đầu hàng Pháp, nên đã cử một tham tri đại diện triều đình đưa tờ sớ đến tư dinh để lấy chữ ký đồng thuận và hậu thuẫn của Trần Tiễn Thành trước khi trình bà Từ Dũ. Với chủ mưu đẹp và triệt tiêu phe đối lập « chủ hòa bán nước », hai ông Tường-Thuyết không cần phải có sự đồng thuận của ông Thành, vì là chính nghĩa và cũng không cần phải cử một vị quan lớn hàm tham tri đến « thử lòng » ông Thành như các sách dã sử thêm.

Một dấu hỏi thật lớn đặt ra là tại sao Ông Thành không bị buộc tội đồng lõa với Hiệp Hòa để có một án lệnh công khai nếu tìm được những bằng cứ cụ thể vào lúc triều thần chủ chiến hội họp tại Bộ Hộ trong đêm 28 đến sáng ngày 29 lên án phe chủ hòa và Hiệp Hòa hợp tác với Pháp. Theo Đại Nam Thực Lục, đệ tứ kỷ, quyển 70 : « hai người đã biết » và quyển 35, trang 256, tờ mật tấu của Hồng Sâm, Hồng Phì không thấy châu phê tên của ông Thành. Như vậy hai ông Tường-Thuyết đã biết rõ nội dung tờ sớ tâu Sâm-Phì và mật thư cầu viện Pháp của Hiệp Hòa không có chứng cứ nào liên quan đến ông Thành. Tại sao lại không lấy khẩu cung vua trong ngày phế vua hay các hoàng thân lúc kêu án tử hình về việc hạ lệnh cho Hồng Chuyên đi giết hai ông Tuy Lý vương và Trần Tiễn Thành ? Do vậy ta có thể kết luận được là hai ông Tường-Thuyết đã biết ông Thành không dính vào mưu đồ của Hiệp Hòa khi gọi người đến gặp ông Thành sáng ngày 29-11 xin ý kiến ông Thành và trước khi trình lên bà Từ Dũ. Chắc là khi hội họp tại đây có nhiều triều thần tin tưởng rằng ông Thành, một bậc Đại phu đương thời không dính dáng liên can gì đến dự mưu này và đòi hỏi phải có sự đồng ý của ông Thành để dễ thuyết phục bà Từ Dũ. Triều thần liền cử một vị tham tri đại diện, nhưng bị ông Thành từ chối đem tờ sớ về với bút phê làm cho vài triều thần phản ứng chống việc phế lập dù không nói ra nhưng ông Thuyết cảm nhận được. Như vậy việc hai ông Tường-Thuyết buộc tội ông Thành không

có xảy ra tại Bộ Hộ hay trong ngày 29-11, trước khi ông Thành bị giết và chỉ thù dật theo dư luận của những người có định kiến về ông Thành của phái chủ chiến che lấp một hành động bao hành không đáng xảy ra đi ngược luân thường đạo lý xã hội.

Một vài tác giả khảo cứu lịch sử đã cho rằng ba hoàng thân Chuyên, Hàng, Tế, tự ý đem quân đi giết Trần Tiễn Thành và Tuy Lý Vương nhưng xét kỹ, giết một đại thần nhất phẩm triều đình qua hơn bốn thập niên chăm lo việc nước và một niên trưởng hoàng tộc nhiều uy tín, phải có một chỉ thị từ trên, không thể tự động làm càn được. Tuy Trần Tiễn Thành lúc ấy đã đứng hẳn ngoài chính trường và chỉ là một nhà nho già yếu bệnh tật, nhưng vẫn bị ám hại vào nửa đêm 30-11-1883 tại tư gia Chợ Dinh, Gia Hội, sau khi can đảm chống đối việc truất phế vua Hiệp Hòa. Sau khi kháng khái viết vào tờ sớ phế vua vào buổi sáng thì con cháu trong họ được chỉ thị phải phân tán đi lánh nạn, còn Trần Tiễn Thành chỉ ở lại một mình tại tư dinh với thứ thiếp và vài gia nhân. Hành động can đảm như thế chứng tỏ Trần Tiễn Thành không tham gia vào dự mưu cùng những người bạn văn thơ Hồng Sâm, Hồng Phi, Tuy Lý Vương. Ngoài ra, nếu quả ông Thành có cùng các hoàng thân âm mưu đi với Pháp, hay là người thân Pháp từ trước thì lúc công việc vỡ lở, ông, với tư cách đệ nhất Phụ chính, phải là người biết mình có tội nặng nhất và trốn xuống Cửa Thuận trước, hoặc một lần với các vị kia.

Sự việc thiếu bằng chứng cụ thể để trình bày với triều thần và phản đối của vài triều thần, có lẽ ngay cả ông Tường cũng không đồng ý việc buộc tội ông Thành, kích động tánh thiếu thuận cần của ông Thuyết. Giết Trần Tiễn Thành, Tôn Thất Thuyết có thể có dụng ý “cảnh cáo chính trị” cho những ai không chấp nhận hay đối nghịch với chủ trương của nhóm chủ chiến. Do vậy nhiều tin đồn đưa ra cùng lúc với nhiều chi tiết khác nhau không đồng nhất do nhiều nguồn có mục đích minh thị việc ám sát Phụ chánh Thành của phe chủ chiến. Do tình thế, khủng bố bạo hành này kéo dài mãi đến đầu thế kỷ XX mới có vài người đương thời nhắc đến sự kiện, nhưng vẫn giữ kín tên mình. (theo Đào Duy Anh). Cũng có thể Tôn Thất Thuyết đã nhắm vào Nguyễn Văn Tường và Bà Hoàng Thái Hậu Từ Dũ vì thái độ thiếu cương quyết, không thuận theo ông Thuyết triệt để (hay khi chúng ta thử suy xét việc ông Tường cố ý ra đầu thú rất sớm với Pháp và bà Từ Dũ hồi cung trở lại Huế chỉ sau vài ngày trong biến cố thất thủ kinh đô mùa hè 1885 mà Hàm Nghi và Tam Cung không được tham khảo trước).

Triều đình cũng chưa bao giờ truy cứu hay đình nghị tội “hòa” hay “thân” Pháp cho đến sau khi ông Thành bị giết 1883, để che dấu một hành động thô bạo đáng tiếc không đáng xảy ra. Bản án này lại được đem ra đình nghị trở lại sau khi ông Thành bị ám sát 30-11-1883, theo đề nghị của hai ông Tường-Thuyết, cho là bản án xét trước đây là nhẹ và không nhắc gì đến sự liên hệ giữa ông Thành và Hiệp Hòa, nhưng khẳng định việc bỏ sót khi đọc di chiếu và “cướp của giết người”. Sau khi đình nghị vào tháng 12 -1883, vua Kiến Phúc đánh phạt thêm là giáng xuống làm Binh bộ Thượng thư cùng mất các phẩm hàm.(DNTL, đệ ngũ kỷ,q.2 tr 68).

Do việc truy cứu Hồng Chuyên (một hoàng thân quá khích chống Thiên Chúa giáo) về tội “cướp của giết người” trong vụ án Trần Tiễn Thành và việc Nguyễn Văn Tường mời Nguyễn Lộ Trạch, người con rể tâm phúc của ông Thành ra làm quan trong những tháng đầu năm 1884, vào lúc phe chủ chiến đặc thế nhất, chúng ta có thể hiểu đó là những hành động để xoa dịu dư luận bất lợi về cái chết của Trần Tiễn Thành trong thời bấy giờ, mà biểu hiện qua các câu thơ, câu vè trong ‘Hạnh thực ca’, ‘Vè Thất thủ kinh đô’ và nhất là hai câu đối chữ Hán do một tác giả vô danh treo trước cửa công đường bộ Lại (cửa Hiền Nhon) vào một buổi sáng sớm để chỉ

rõ hai ông quyền thần chịu trách nhiệm.

Bản án công tội của ông Thành được đình nghị luận tội hai lần (lần đầu phạt nhẹ và lần sau phạt thêm chỉ cách nhau vài tháng) này rất có ý nghĩa, vì nó minh xác rằng ông Thành “chỉ có lỗi” đọc di chúc sai dưới cáo buộc của hai ông Tường-Thuyết trong một thế nan giải (bi lừa chứ vua Tự Đức vẫn hay chữ tốt không thể viết sai sót và Tiến Sĩ Thành không thể không đọc đúng), và như vậy, chính thức hay cố ý, triều đình chủ chiến phủ nhận việc ông Thành hợp tác với các hoàng thân đi với Pháp theo dư luận, tin đồn hồi đó. Nếu quả vị Đệ nhất Phụ chánh có đi với Pháp, thì ông đã phải bị truy xử tội phản quốc, tư thông với địch, tức là bị xử chém như các ông tham tri Hồng Sâm, Hồng Phi, Hồng Tu, hoặc ít nhất bị truất hết quan tước, bổng lộc, và bị tội trượng (dù đã chết) hay bị đày đi xa như của Tuy Lý Vương. Đàng này, sau khi đình nghị lại, ông Thành không bị truy tố gì về việc liên quan đến Phế đế Hiệp Hòa, Hồng Sâm và Hồng Phi về tội thân Pháp hay phản quốc cả, mà chỉ bị lên án lần thứ nhì về tội cố ý đọc di chiếu sai lầm vào thời Dục Đức, để tạo nên tình hình nhiễu nhiễu nhưng mà chính ông đã nhìn nhận và xin gánh chịu mọi hình phạt cân xứng.

Bản án đình nghị lần thứ hai rất quan trọng đối với Việt sử, vì nó minh oan cho Phụ chánh Thành, rửa sạch cho ông cái hàm oan “chủ hoà theo giặc” từ thập niên 1860, khi Ông chủ trương và cổ động canh tân để tự cường mà chống Pháp trong chức vụ của vị quan đầu triều. Hẳn lúc đình nghị phải có sự phản đối của một số triều thần về việc phái chủ chiến buộc tội Trần Tiễn Thành hợp tác với Hiệp Hòa vì lẽ Tôn Thất Thuyết đã không đưa ra được một bằng chứng cụ thể nào để thuyết phục triều thần, dù ai ai cũng biết bản tánh bạo hành của ông Thuyết giữa triều. Chắc hẳn ông Tường làm việc với ông Thành rất lâu, hơn 16 năm, nên hiểu rõ chính kiến và lòng trung quân ái quốc của ông Thành mà đứng cùng phe với đa số quan lại để binh vực Trần Tiễn Thành, vì sau đó hai ông ngầm chống nhau (theo Giám mục Puginier. AME Paris, vol 816-46).

Tường cùng Thành làm việc cận kề vua Tự Đức nơi Cơ mật viện gần 16 năm nên biết rõ chánh kiến trung quân ái quốc, nhân cách ôn hoà mực thước của Thành. Thành được vua yêu mến và quý trọng trong nghĩa vua tôi qua 20 năm làm quan đầu triều được xem như là người thân tín của vua. Đời làm quan của Thành rất thanh cần công bằng liêm chính không hề phải nên được vua tương đắc và triều thần nể trọng (Đại Nam liệt truyện, q32). Trong việc này có lẽ ông Thuyết đã phải để ông Tường chủ động mà tạo ra bản án thứ nhì, có tính chất hành chánh chính trị, để lịch sử dễ phán xét công tội trong vụ giết Trần Tiễn Thành, qua việc đọc sai di chúc, tạo nên tình trạng phế lập và tình hình bất ổn chứ không phải cùng dự mưu giết quyền thần và đầu hàng Pháp.

Cũng có thể ông Tường-Thuyết đưa tội đọc di chiếu đình nghị lần thứ hai mà không đề cập đến sự liên hệ giữa Hiệp Hòa và ông Thành, để che lấp cái lỗi giết ông Thành, do dư luận của quần chúng và giới nho sĩ bằng vào câu đối bài vè. Như trên hai ông Tường -Thuyết đã biết rõ việc này, nhưng thử hỏi làm sao mà không có triều thần nào đề cập đến vấn đề Hiệp Hòa-Trần Tiễn Thành được, dù tình trạng khủng bố và sợ hãi xảy ra khắp nơi. Với những phản ứng bất bình phản kháng của dân chúng và trong không khí ngột ngạt, căng thẳng đầy tính cách khủng bố tại kinh thành, để tạo lý do chính đáng cho phái chủ chiến trong việc giết Trần Tiễn Thành, các tin đồn chụp mũ đã được tung ra, sau những áp lực quần chúng trên phương diện đạo đức truyền thống cổ truyền Việt nam, qua lời di chiếu của Tự Đức: “*Các người hãy có thái độ đứng đắn ở triều đình, đi theo con đường chính để cấp dưới noi theo*”.

Theo Quốc sử quán triều Nguyễn, Đại Nam Thực Lục (đệ ngũ ký, quyển 3), vào lúc phe chủ chiến đang đắc thế tại triều, trong tháng 4-1884 Kỳ ngoại hầu Hồng Chuyên bị truy cứu việc giết Trần Tiễn Thành, bởi Thượng thư bộ hình Phạm Thận Duật, mà trước đây trong đình nghị tháng 12-1883, cho là cướp của giết người. Hồng Chuyên bị kết án trăm quyết, nhưng rồi được giảm khinh do việc thi hành lệnh giết hại cả làng giáo dân tại phía nam Thừa Thiên trong ngày 5 đến 12-12-1883 và phải đổi tên theo họ mẹ (Phan). Bản án của Hồng Chuyên cũng nói lên được “con cò thí” đổ tội cho người dưới, hay chuộc tội cho thượng cấp trực tiếp, khi có lệnh bạo hành từ ông Thuyết, qua sự đặc biệt giảm án không thi hành. Về sau ông Chuyên bị xử tử vì mang tội vượt ngục (trá hình ?)

Mặt khác, triều đình chủ chiến với hai ông Tường-Thuyết đành phải đối xử đúng nghi thức với vị Phụ chính Thành như là đại thần thượng thư quá cố trong lễ mai táng, để che đậy hành động bất chính và cũng để làm giảm đi dư luận “bạo hành” và “gian ác”, trong tình hình chính trị ngột ngạt, hoảng sợ tại kinh đô lúc bấy giờ. Gia phả họ Trần và Đại Nam Chính Biên Liệt Truyện, đã kể: “Vào tháng 12-1883, Gia đình nhận 700 quan tiền phụ cấp cho việc tống táng. Vào tháng 2 năm Kiến Phúc thứ nhất, 1884 triều đình tham gia vào lễ mai táng bằng cách cử 2 quản vệ, 3 suất đội, một trăm quân bộ và thủy, một chiếc thuyền lớn có mui để chuyên chở quan tài, và bốn thuyền hộ vệ”.

Một lý do khác để hiểu lầm ông Thành, là việc hai ông Nguyễn Hữu Độ và Phan Đình Bình lúc mới lên cầm quyền phụ chính đã tự ý lo xin vua Đồng Khánh, bù nhìn của Pháp, cho vị cố đệ nhất phụ chánh được “truy phục nguyên hàm và chiếu lệ cấp cho tiền tuất” như là một cách để đồng hóa ông Thành vào với phe thân Pháp, và đem lại một chút chính nghĩa cho hành động thân Pháp của chính họ. Trong chiếu chỉ Đồng Khánh chỉ nhắc đến việc phế lập mà Ông Thành bị giết như là cơ nguyên:

“xứng cho Tiên hoàng để ban tên;

“mẫu mực nếp quan,

“chẳng phụ Tuy Thạnh Công tiến cử ...

“để thị phi sáng tỏ....

“nguy nghi khó xử: phế lập lòng nào.”

Tuy Thạnh Công là Trương Đăng Quế, đã tiến cử Trần Tiễn Thành thay thế mình trong chức vụ thượng thư bộ binh, để theo đuôi chủ trương mềm dẻo chống Pháp. Đồng thời vua Đồng Khánh và Bà Từ Dũ cùng ra tuyên ngôn kết tội hai ông Tường -Thuyết.

Đến tháng 2 năm 1890 Vua Thành Thái cùng triều đình (Tuy Lý Vương, Nguyễn Trọng Hợp...) ban chỉ tuyên dương cho ông Thành: “trải nhiều năm phục vụ chính sự, ghi được nhiều thành tích, được Dục Tông Anh Hoàng đế rất chú trọng, lại rất thủy chung, thì theo lệ đã đạt đến bậc Đại phu, theo đạo nghĩa Xuân Thu thì cũng không giáng chức hay tước chức được”. Về sau lúc vua Thành Thái đang đi đày tại đảo Reunion vì tội chống Pháp bằng cách khuyến khích tư tưởng tự cường cạnh tân đổi mới cho dân tộc, đã làm một tấm thiệp đề tặng “*Trung Hiếu Truyền Gia*” với dấu ấn niên hiệu, khi gặp cháu nội (tên Dương) của Ông Thành 1945 (theo gia

phả họ Trần). Sau này GS Hoàng Xuân Hãn đã nhận định :” *Đọc các tờ sớ của ông thấy thương ông. So với ông Tôn Thất Thuyết, ông Trần Tiễn Thành làm việc cẩn mật hơn, nhìn xa hơn.*”

Tâm sự của Trần tiên Thành đã được vua Tự Đức nhìn thấy rõ và cảm nhận khi viết lá Thư Chúc Thọ ngày 20-11-1882 tức là chỉ 8 tháng trước ngày Vua băng hà và 12 tháng trước ngày Trần tiên Thành bị ám hại. Vua viết như sau:

“Lại thấy (khanh) càng ngày càng tỏ vẻ buồn”

và còn hơn nữa : *“Miệng thế gian lắm lời cũng thật đáng sợ”.*

Tại sao Trần tiên Thành lại “BUỒN “ và thế gian “LẮM LỜI” như thế ?

“Lắm lời” chỉ vì lòng yêu nước chân chính với sự sáng suốt của một chính trị gia “nhìn xa trông rộng của một người lãnh đạo yêu nước” (châu phê của vua Tự Đức 1878) trong một điều kiện khó khăn nhất có thể có với triều đình “hủ nho” chưa thức tỉnh và dân trí chưa được mở mang. Trần Tiên Thành cũng như Phan Thanh Giản, Phạm Phú Thứ đã sớm ý thức sự tiến bộ tây phương trong lúc đa số quan lại lạc hậu, chỉ biết tranh giành chức tước nhỏ nhen, thi nhau ngâm vịnh, học vắn từ chương, không muốn thay đổi vì quyền lợi cá nhân phe nhóm. Vua Tự Đức đã nhìn thấy rõ nhân cách, chính kiến và đạo đức của Trần tiên Thành nhưng bị hàm oan thị phi (thân Pháp? đầu hàng?). Trần Tiên Thành có tinh thần chống Pháp một cách chín chắn và thận trọng với nhiều kinh nghiệm về tất cả mọi mặt qua 50 năm làm quan dưới 4 triều vua, hiểu rõ tình hình thế giới, theo sát sự tiến triển khoa học cơ khí, nhận biết tiến bộ vũ khí Tây phương và thực trạng yếu kém về mọi mặt của đất nước, nên ông không muốn đưa đất nước vào một cuộc phiêu lưu quân sự và hỗn loạn chính trị nội bộ.

“Buồn” có lẽ vì Trần tiên Thành cảm thấy cô đơn và bất lực trong một triều đình cũng như giới nho sĩ đầy những người quá khích, thiên cận và một vị vua với quyền hạn tối cao (Thiên tử) nhưng yếu đuối, không quyết đoán và thiếu khả năng. Xét lời than thở của cụ Phan thanh Giản viết khi đi sứ sang Pháp về (1863): *“hết lời năn nỉ chẳng ai tin”* (Vua Tự Đức không tin những điều tai nghe mắt thấy của các cụ Phan và Phạm) và lời chúc thọ cho Trần tiên Thành (1882), chúng tôi cảm nhận được rằng vua Tự Đức đã tỏ ý binh vực cho cái chí hướng của Trần tiên Thành và chê trách công luận và thế sự lúc bấy giờ. Trần Tiên Thành cũng như Phan Thanh Giản, Phạm Phú Thứ đã sớm ý thức sự tiến bộ tây phương trong lúc đa số quan lại lạc hậu, chỉ biết tranh giành chức tước nhỏ nhen, thi nhau ngâm vịnh, học vắn từ chương, không muốn thay đổi vì quyền lợi cá nhân phe nhóm. Như thế *“cùng khóc” (1867)* của vua Tự Đức với cái *“buồn” (1882)* của Trần tiên Thành có phải là của những người không trọn vẹn chí nghiệp có cùng một tâm sự như lời chúc thọ *“Vua tôi tương đắc... đạo hợp tình phù lo cùng lo, nhọc cùng nhọc... tương thân tương ái “: đất nước mất dần mà duy tân lại dang dở. Đây có phải là một nỗi ân hận của vua Tự Đức vào khoảng khắc cuối đời mình khi bất lực nhìn đất nước từ từ rơi vào tay Pháp chẳng?*

Ông Thành để lại tập thơ văn Ứng Chế Cầu Di Tập và đã mượn điển cố Giả Nghị mà tâm sự qua bài thất ngôn “Hà phòng”:

Sinh dân hưu thích thủy cư đa.

Đan bệ trừ duy tại thác hà.

Giả sớ thôi tham cầu thượng sách,
Hán đề lao cố hạn cuồng ba
Điền cư vĩnh bảo vô sào quật
Thâu lợi hành khan hữu mạch hóa
Thánh đức cần dân phù thịnh đế,
Cửu công thứ đệ phê ngu ca.
Ngô thời Đôn dịch nghĩa:

Lo phòng mặt sông. Đời sống người dân mừng vui, hay lo buồn phần nhiều là vì ở bên mặt nước. Ở bệ son, trừ tính gì không ngoài việc đào sông. Sớ Giả Nghị đưa đến nhiều lần để tìm sách lược hay. Đề nhà Hán có bền chặt mới chống nổi sóng cuồng. Ở được yên, giữ mãi không cho xói mòn hoang lỗ. Thu được lợi, thì chờ xem luá má. Khó nhọc vì dân là đức của Thánh, là dấu hiệu triều vua thịnh. Sự trì chí lo toan của trăm quan lớn nhỏ làm nên bài ca.” Bài này nói lên được tấm lòng vì dân vì nước cùng ước vọng tự cường để dân giàu nước mạnh trong việc duy tân đất nước.

Với việc đề nghị nhà vua cho phép Nguyễn Trường Tộ hướng dẫn một số thanh niên đi du học Pháp 1871 (việc bị bỏ dỡ vì Ông Tộ chết) cũng như xin cho Nguyễn Lộ Trạch ra nước ngoài du học vào năm 1882 (nhưng bị từ chối), Trần tiền Thành đã thể hiện chủ trương duy tân bằng du học tây phương về khoa học kỹ thuật tân tiến, mở rộng ngoại giao, nói rộng ngoại thương cùng lợi dụng sự mâu thuẫn giữa các nước tây phương đề bào vệ chủ quyền đất nước, khởi đầu cho Phong Trào Duy Tân và Đông Du sau này. Kể từ bài viết của Đào duy Anh vào năm 1944, đến nay đã có rất nhiều tác giả trong các bài tiểu luận nhận định về hành trạng của Trần tiền Thành như là Hoàng cơ Thụy, Thái văn Kiểm, Nguyễn thế Anh, Vũ ngự Chiêu, Nguyễn xuân Thọ, Cao huy Thuần, Nguyễn Cúc, Bùi trần Phụng, Nguyễn đặc Xuân, Trần gia Phụng, Nguyễn lý Tường,... đã nói lên tính cách xác thật của sự kiện bi hùng lịch sử của Trần tiền Thành một cách khách quan.

Chung quy, Trần Tiền Thành là một vị quan trung quân ái quốc, ôn hòa mực thước, tự trọng trong khuôn khổ một nhà nho yêu nước chống Pháp, không muốn đưa đất nước vào một cuộc phiêu lưu quân sự và hỗn loạn chính trị nội bộ, nhưng có tư tưởng tiến bộ với một khí tiết hào hùng trước nghịch cảnh. Cái chết oan nghiệt của Trần Tiền Thành là do một hành động bạo hành đáng tiếc nhất thời, có tính chất chính trị nội bộ, không phải vì chủ hòa đầu hàng Pháp trong thời ly loạn nhiễu nhương giữa các phe phái cùng yêu nước, nhưng khác nhau ở phương lược đấu tranh gìn giữ chủ quyền độc lập đất nước và chống ngoại xâm.

Đề kêu gọi nhân tài có thực học ra giúp nước, từ 1861-1875 vua Tự Đức đã cử động hệ thống tiến cử cổ xưa song song với chế độ khoa cử, nặng phần đạo đức, trí năng, kiến thức về mọi ngành. Hai Dòng phụ chánh Tường-Thuyết là những đàn em thân thuộc, được ông Thành đề cử lên vua Tự Đức để được vua tin dùng. Trần Tiền Thành tiến cử tham biện Nguyễn Văn Tường vào ngành ngoại giao 1867 và Tôn Thất Thuyết vào Cơ mật viện 1882 : làm việc cùng nhau tại Cơ mật viện với ông Tường từ 1868 và ông Thuyết thì mới từ 1881. Do sự tiến cử của Trần Tiền Thành nên Tường và Thuyết thăng tiến nhanh trên đường hoạn lộ. Ông Thành làm quan 45 năm, lớn hơn ông Tường 11 tuổi, và già hơn ông Thuyết những 26 tuổi, lúc đó ông đã trên 70 tuổi, đau bệnh kiệt lực và khớp xương kinh niên, lại được ông Tường tận tình chữa trị ngoài ngự y do vua phái đến. Ông Tường có lập trường dùng quân sự để ủng hộ đường lối ngoại giao và

có khuynh hướng không tin vào chỗ ăn thua với Pháp vì vũ khí (khác với Ông Thuyết). Phải nói rằng lập trường của ông Tường giống ông Thành về hồ tương ngoại giao và quân sự nhưng khác xa về cơ đồ duy tân. Giữa hai Ông Đồng phụ chánh cũng có những đụng chạm mà Vua phải can thiệp, như vụ ông Thuyết tố cáo ông Tường cho nhập tiền giả của Trung Hoa để ăn hối lộ.

Do “vua tôi tương đắc” giữa Tự Đức và Trần Tiễn Thành, cộng thêm sự tận tình đề bạt cả hai ông Tường-Thuyết để cùng chung lo việc nước, vua Tự Đức rất tin cả ba ông để uỷ thác phò tá cho tự quân Dục Đức. Mục viết “trong mọi việc các người phải đồng lòng” trong di chiếu chưa khô thì hai ông Tường-Thuyết đã tạo nên “thù trong giặc ngoài” nhiều nhường.

Tôn thất Thuyết - Nguyễn văn Tường làm mất nước vì lộng quyền

Tôn Thất Thuyết (1839 – 1913) sinh ngày 29 tháng 3 năm Kỷ Hợi, tức 12 tháng 5 năm 1839 tại làng Phú Mộng, bên bờ sông Bạch Yến cạnh Kinh thành Thuận Hóa, nay thuộc thôn Phú Mộng, phường Kim Long, Huế, biểu tự Đàm Phu, là con thứ hai của Đề đốc Tôn Thất Đính và bà Văn Thị Thu, là cháu thứ 5 đời chúa Nguyễn Hiền Vương tức là Nguyễn Phúc Tần. Ông Thuyết là quan phụ chính đại thần, nhiếp chính dưới triều Dục Đức, Hiệp Hòa, Kiến Phúc và Hàm Nghi của triều đại nhà Nguyễn trong lịch sử Việt Nam. Ông là người đã phế lập tất cả 3 vua trong một thời gian ngắn của lịch sử, gây nên một cuộc khủng hoảng nghiêm trọng bên trong hoàng tộc và cho đất nước.

Bản tính ông Thuyết ít giao thiệp, cộc cằn và thô bạo mà ai cũng biết. Theo Đại Nam Thực Lục, tập 34 trang 370 vua Tự Đức có những nhận xét về ông Thuyết “*it học không thông, kiêu căng hẹp hòi, hay nghi ngờ người..., tính khí bất thường... hay tìm cơ tránh né trách nhiệm*” và có “*tật nóng nảy, hay nói càn*”. Theo Tự Đức, Tôn Thất Thuyết “*có tài dụng võ, nhưng thiếu lương thiện, không trung thực và hay trốn trách nhiệm. Học hành kém, không nhất quán, nhất gan, đa nghi, dễ làm mất lòng người khác. Hẳn phải học nhiều thêm để trở thành một người quân tử*”. Do đó nhà vua hay ban chỉ dụ dạy bảo Thuyết về tâm tính, cốt cách và phong thái đối xử. Nhà vua đã xuống giáo dụ la rầy Thuyết nhiều lần, như năm 1872 vì nóng nảy nhẫn tâm giết một người lính chăn voi, cũng như hay lấy cớ bệnh hoạn xin nghỉ việc quân (3 lần). Tuy nhận xét như vậy, nhưng vua Tự Đức lúc sắp mất vẫn tin tưởng trao trọng trách Thượng thư bộ binh và Phụ chính Đại thần cho ông trong thời kỳ biến động nhất của nước nhà.

Trần Tiễn Thành đã có nhiều việc quân với thân phụ của ông Thuyết trong việc khuyến dụ ông Thuyết theo chí thị của vua Tự Đức 1865: “*một lòng công trung thuần cần, không tự làm ra tội để không phụ nước*” (DNTL q,25). Do tính thiếu thuần cần này mà bao nhiêu dữ kiện lịch sử đã xảy ra khi ông Thuyết nắm tất cả binh quyền trong tay, mỗi khi có người chống lại hay trái ý mình (giết ngay cả những người cùng chí hướng bên tàu qua Trung Hoa). Cũng do tánh « không thuần cần » này của ông Thuyết, sự kiện Phan đình Phùng suýt bị chém khi phản đối việc phế Dục Đức trước đây cũng như biến cố thất thủ kinh đô 5-7-1885 đã xảy ra khi De Courbet thách đố khiêu khích trực tiếp ông Thuyết.

Quan lộ Tôn thất Thuyết bằng võ nghiệp với lòng yêu nước, trung cương nghĩa khí, nhưng thiếu cặn, chống Pháp, giáo dân giáo sĩ đến cùng và quy phục Trung Hoa. Ông Thuyết được nổi tiếng trong vụ dẹp Văn Thân Ninh Bình, Nghệ An, qua chiến thuật tâm lý với lời kêu gọi chống Pháp tháng 7-1874 làm được lòng dân và lính Văn Thân tan hàng trước khi quân triều đình đến.

Ông có uy tín và biệt tài tổ chức quân đội thời đó, nhưng hướng về mẫu mực Nhà Thanh. Sau thời gian điều tâm dưỡng tánh từ 1878 đến 1881, Thuyết về Huế xin tạ tội với vua về việc tự ý đi tu dù không được phép của vua và tự tiện bỏ trọng trách của một vị tướng tại chiến trường miền Bắc (Hiệp đốc quân thứ Thái Nguyên-hàm Tuần vũ) trái lệnh vua Tự Đức, không lên Thái Nguyên dẹp loạn, mà cứ ở lại Bắc Ninh rồi về Thanh Hóa để tu thiền, tránh việc quân sau khi cãi nhau với Hoàng Kế Viêm 1876, làm vua Tự Đức tức giận. Đúng lúc đó Tôn Thất Thuyết có mặt tại kinh đô vào cuối năm 1881 khi Trần Tiễn Thành xin về hưu trí nhưng chưa được. Sau khi dâng biểu tạ tội được nhà vua tha tội với lời huấn dụ :”ngươi phải điều dưỡng và học hỏi thêm mới có thể nên người được” và được Trần Tiễn Thành đề cử, Tôn Thất Thuyết lên nắm quyền thượng thư bộ binh vào tháng 2-1882 thay Lê hữu Tá và sung Cơ mật viện Đại thần từ tháng 6-1882, do cái ưu thế quân sự trong thời gian chiến tranh, đòi hỏi một vị tướng giỏi binh lược làm cột trụ ở Cơ mật viện, hơn nữa lại là một hoàng thân.

Tháng 6 năm 1882, vua Tự Đức lại hỏi ý kiến của hai đại thần Thành và Tường về việc Phạm thân Duật đề nghị nên đưa Thuyết tham gia Cơ mật viện như sau (trích VNCNB, q6): Cùng Nguyễn văn Tường dâng phiến phúc trình: *Mồng 2 tháng này, Phạm thân Duật dâng phiến xin cho Tôn thất Thuyết sung chức ở Viện. Vâng chỉ phê cho thân, Trần tiên Thành, Nguyễn văn Tường xem việc đó thế nào. Bọn thân cũng bàn kỹ, trộm thấy vừa qua việc của Cơ mật viện quá nhiều, Tôn thất Thuyết là người Tôn phá, ưu ái càng mật thiết, hiện nắm bộ Binh lại kiêm Phòng luyện, vốn rành việc Cơ mật nếu được chuẩn cho viên ấy kiêm sung chức Viện, nhiều người cùng bàn với nhau may cũng giúp được nhau.*”

Thuyết là tướng tại chiến trường về triều gặp dịp được giao nắm binh quyền từ tháng 2-1882 và học việc Cơ mật viện dưới sự hướng dẫn của Thành. Tuy nhiên Thuyết ngày càng lộ rõ bản tính quân phiệt khi thành lập một đội quân cận vệ hỗn tạp riêng Phấn Nghĩa quân để củng cố quyền uy. Đó cũng là sai lầm lớn khi viết di chiếu của vua Tự Đức đang đau nặng nên thiếu sáng suốt trong những quyết định liên quan đến sự tồn vong của quốc gia. Nếu như nhà vua không cho Tôn thất Thuyết làm đồng phụ chính hay đồng ý bỏ đi đoạn nói về Dục Đức, ngay cả Phạm thân Duật nếu không bận đi sứ còn có mặt tại triều thì tình hình chắc hẳn đã biến chuyển khác đi, sẽ không có thảm kịch Tứ nguyệt tam vương hay biến cố 23/5 ất Dậu làm vài ngàn người vô tội chết oan mà hàng năm dân Huế phải cúng tế cho oan hồn vong nạn hay chết trận. Không có Thuyết, hai phụ chính Thành và Tường đã có thể giúp các vua nối ngôi chèo lái vận mệnh quốc gia qua cơn bão táp nô lệ thực dân.

Tháng 8 năm 1883, Tôn Thất Thuyết được thăng chức Điện tiền tướng quân, Hiệp biện Đại học sỹ, tước Vệ Chính Bá. Nhưng do ông đã phản đối Hiệp ước Harmand ký ngày 25 tháng 8 năm 1883, nên đã bị Hiệp Hoà đổi sang làm Thượng thư Bộ Lễ rồi Thượng thư Bộ Lại. Do không chấp nhận chủ trương đầu hàng Pháp nên ông đã tổ chức đảo chính vào cuối tháng 11 năm 1883, phế bỏ Hiệp Hoà đưa Kiến Phúc lên ngôi và về giữ lại chức Thượng thư Bộ Binh. Trong triều đình Huế tất cả những quan từng có quan hệ mật thiết với Pháp đều bị ông tìm cách trừ khử. Ông thâm tóm quyền lực trong tay để chuẩn bị cho công cuộc chống Pháp sắp tới. Việc đưa Hàm Nghi lên ngôi vào đầu tháng 8 năm 1884, sau cái chết của vua Kiến Phúc, cũng xuất phát từ ý đồ của Tôn Thất Thuyết nhằm hướng triều đình theo chủ trương chống Pháp .

Từ lúc về Huế tham dự triều chính, đặc biệt là sau ngày vua Tự Đức mất, Tôn Thất Thuyết đã làm hết sức mình để biến triều đình Huế thành trung tâm đầu não của cuộc kháng Pháp. Song

lực yếu thế cô, Tôn Thất Thuyết phải chịu cảnh đắng cay khi Hiệp Hòa ký Hòa ước Quý Mùi (25 tháng 8 năm 1883) và phải chấp nhận xuôi tay khi Kiến Phúc ký Hòa ước Giáp Thân (6 tháng 6 năm 1884). Đến lúc đưa Hàm Nghi lên ngôi (2 tháng 8 năm 1884), Tôn Thất Thuyết mới thực sự nắm được triều đình đã mất gần hết quyền lực và ông cố hết sức để đưa nó thoát khỏi những ràng buộc mà người Pháp đang thiết lập. Người Pháp cũng đã công nhận «triều đình An Nam đã biểu dương một thái độ không hèn» và «thái độ ấy do Hội đồng Phụ chính đề ra» và Tôn Thất Thuyết trở thành đối tượng cần thanh toán hàng đầu của người Pháp. Trong bài về Thất thủ kinh đô tác giả đề cao ông như một anh hùng:

Nước ta quan Tướng anh hùng

Bách quan văn võ cũng không ai tày...

Ông Thuyết bất chấp giải pháp thương thuyết của ông Tường, và dự tính từ chức với De Courcy rồi giận đến cuồng khi De Courcy từ chối nhận thư mà quên đi kế hoạch kháng chiến lâu dài Tân Sở đang thành hình để ra lệnh tấn công bất ngờ vào Măng Cá và Toà Khâm nơi Pháp đóng quân. Nhất là không cần biết dự tính xâm chiếm toàn cõi Việt nam làm thuộc địa đặt ách nô lệ lên dân Việt, mà không thi hành Hiệp ước đô hộ 1884, khi đoàn quân viễn chinh được tăng cường quân phí và quân số từ Pháp quốc trong tháng 3-1885. Nhưng vào những ngày đầu tháng 5-1885 sau khi thương nghị đổ vỡ giữa ông Tường và De Courcy vì thái độ ngạo mạn khiêu khích như từ chối nhận quà của bà Từ Dũ, đòi nạp chiến phí, từ chối nhận thư từ chức của ông Thuyết, ông Tường đã nói với ông Thuyết: ” *Đến nước này, chúng ta không sao chịu nổi, thôi đành liều may rủi với trời*”.

Thuyết bày binh bố trận để tự vệ chống giữ kinh đô chưa xong nhưng quyết định chuyển sang thế tấn công bất ngờ trong một trận chiến một mất một còn tại Huế. Kiểm điểm lại trận đánh tại Kinh thành đêm 22 tháng 5 năm Ất Dậu (5-7-1885), thất bại hoàn toàn về phía triều đình Huế. Thuyết đơn phương quyết định đánh tập kích bất ngờ nhân dạ tiệc của quân Pháp tại Huế. Kinh đô thất thủ chỉ sau 6 giờ giao tranh giữa 1500 quân Pháp với 20.000 quân Việt. Phản ứng của Tôn Thất Thuyết không giống các đại thần đồng liêu Nguyễn Tri Phương, Hoàng Diệu về trách nhiệm việc làm của mình cho đất nước.

Khi thất bại trong một cuộc binh biến năm 1885 thất thủ Kinh Đô, Tôn Thất Thuyết đã đưa Hàm Nghi đi Quảng Trị và ông nhân danh Hàm Nghi đã ra chiếu Cần Vương, kêu gọi chống Pháp nổi tiếng. Sau khi giúp vua Hàm Nghi xây dựng căn cứ lãnh đạo phong trào kháng Pháp, nhận thấy tương quan lực lượng khá chênh lệch, vào tháng 2 năm 1886, Tôn Thất Thuyết đã để cho hai con trai của mình là Tôn Thất Thiệp và Tôn Thất Đạm tiếp tục duy trì “triều đình Hàm Nghi” chống Pháp, còn mình cùng với Trần Xuân Soạn và Ngụy Khắc Kiềm tìm đường cầu viện, vượt Hà Tĩnh rồi Nghệ An, đến tháng 3 năm 1886 ông tới Thanh Hoá. Ông dừng chân tại Cẩm Thủy một thời gian và cùng Trần Xuân Soạn và em ruột Tôn Thất Hàm thảo luận về kế hoạch khởi nghĩa rồi phân Soạn ở lại lo phát triển phong trào. Sau đó ông đến tổng Trịnh Vạn thuộc châu Thường Xuân hội kiến Cẩm Bá Thước và ở lại đó cho đến ngày 22 tháng 4 năm 1886. Từ đây ông qua thượng lưu sông Mã, đến châu Quan Hóa để gặp tù trưởng người Mường là Hà Văn Mao. Dừng chân lâu nhất vào tháng 6 năm 1886 tại nhà tù trưởng người Thái là Đèo Văn Trị, bởi lẽ lúc này ông mắc bệnh rất nặng, không thể tiếp tục đi được.

Ông tiếp tục lên đường đi Vân Nam và đến Quảng Đông vào tháng 2 năm 1887. Ông chủ trương cầu viện nhà Thanh giúp Việt Nam đánh thực dân Pháp. Cuối năm 1888, vua Hàm Nghi bị bắt vì thuộc hạ Trương Quang Ngọc phản bội, Tôn Thất Thiệp bị giết khi toan giết vua Hàm Nghi để vua khỏi rơi vào quân Pháp. Tôn thất Đạm nghe tin vua bị bắt liền tự tử. Nhưng cuộc cầu viện bất thành, ông đành tìm các bạn lưu vong như Nguyễn Thiện Thuật, cố gắng liên lạc với phong trào trong nước. Lúc này tại Thanh Hóa, cuộc khởi nghĩa Ba Đình bị dập tắt, căn cứ của Trần Xuân Soạn bị mất, nên ông Soạn đã vượt biên sang Trung Quốc gặp ông Thuyết tại Quảng Đông.

Việc cầu viện của Tôn Thất Thuyết bất thành nhưng ông đã dựa vào tình cảm cá nhân của một số quan lại Mãn Thanh chống Pháp nên Tôn Thất Thuyết đã cùng các đồng sự của ông tổ chức liên lạc với các cuộc chống Pháp bên trong nước, mua sắm vũ khí, đạn dược về cho nghĩa quân. Trâu bò, lúa gạo từ Việt Nam được chuyển sang Trung Quốc và đổi lấy vũ khí đưa về. Việc tiếp tế này duy trì mãi đến năm 1894 thì kết thúc do biên giới Việt - Trung bị khoá. Tống Duy Tân (1837-1892) sau khi thất bại ở Thanh Hóa đã sang Quảng Đông gặp ông, nhưng năm 1888 về xây dựng căn cứ chống Pháp ở Hùng Lĩnh. Năm 1889, Tôn Thất Thuyết cử người về Hà Tĩnh và phong cho Phan Đình Phùng làm Bình Trung tướng quân. Hầu hết các tướng lĩnh vùng Đông Bắc và Bắc Kỳ đều có sự liên lạc với Tôn Thất Thuyết. Ông đã tổ chức nhiều hoạt động chống Pháp ở vùng Đông Triều liên tục trong những năm 1891 - 1892. Những năm 1892 - 1895, do bị mất liên lạc trong nước, ông đã xây dựng nhiều toán quân có vũ trang mà chủ yếu là người Hoa và dân tộc thiểu số. Đầu năm 1893, ông đã chỉ đạo cho Vũ Thái Hà tiến vào Bình Hồ cũng thuộc Móng Cái để tấn công Pháp cũng dưới danh nghĩa Cần Vương.



Phạm Thiện Duật



Nguyễn Quang Bích

Việc vũ trang kháng chiến sau lời kêu gọi Cần vương được hưởng ứng bởi dân chúng và sĩ phu dù chỉ có vũ khí thô sơ, gươm giáo đơn thuần, thiếu sách lược lâu dài và liên hợp. Thân binh theo Thuyết dần dần đào ngũ, từ một ngàn người lúc đầu xuống còn vài chục. Một số chiến hữu đồng đội bị chém giết bởi chính Thuyết nên ngay cả các cận thân Phạm Thiện Duật (1825-1885), Hồ văn Hiến (1825-1885), Trương Quang Đẻ tách riêng, lià bỏ Thuyết. Chỉ còn lại hai con (Đạm 17 tuổi và Thiệp 15 tuổi) bảo vệ Hàm Nghi. Mặc khác Thuyết đã có ảo tưởng về sức mạnh quân sự và không nhìn thấy âm mưu đen tối của nhà Thanh khi đề cử Phạm Thiện Duật 1882 đi sứ nên 1885 vẫn gọi Nguyễn quang Bích (1832-1890) đi cầu viện. Khi đích thân trốn qua Trung hoa 1887, Thuyết không biết được tình hình chủ nhà tòi tệ vì bị các cường quốc tây phương cầu xé và còn không hiểu hòa ước Thiên Tân 9-6-1885 buộc nhà Thanh phải cam kết không dính líu gì với An nam nữa. Do vậy Thuyết bị quản thúc 12 năm từ 1891 tại Thiên Quan rồi Long Châu để phải vỡ mộng.

Tháng 3 năm 1895, ông cho một đạo quân tiến đánh Cao Bằng, chiếm vùng Lục Khu nhưng bị Pháp đẩy lui. Từ năm 1895, chiến tranh Trung - Nhật nổ ra, biên giới Việt - Trung bị kiểm soát chặt chẽ, người Pháp yêu cầu nhà Mãn Thanh quản thúc Tôn Thất Thuyết, theo dõi Lưu

Vĩnh Phúc nên các hoạt động của ông chấm dứt. Ông bị cầm tù, không được ra khỏi nơi cư trú. Triều đình Mãn Thanh cấp cho ông khoản trợ cấp hàng tháng 60 lượng bạc để hưu trí. Trong những năm cuối đời, ông thường có cơn điên dại và thường mùa grom chém vào những tảng đá trong vườn. Tính khí thất thường của ông trong những năm này khiến những người theo ông dần bỏ về Việt Nam hết. Trong những năm này, do cô quạnh, ông tái giá với một bà góa người Trung Quốc năm 1899. Nhân dân vùng Long Châu, Quảng Đông, Trung Quốc gọi ông là “Đả thạch lão” (“Ông già chém đá”). Tại sao Ông Thuyết không đủ tầm lược tiết tháo để nhận lấy trách nhiệm của nhưng lỗi lầm gây hại cho đất nước mà tìm trong cái chết danh dự hơn là sống trong khổ ải ân hận tủi hổ một đời. Thật đúng với một chữ tinh từ trong câu ca dao ngày nào nhận xét về ông.. Ông mất tại Trung Quốc vào ngày 22 tháng 9 năm 1913 thọ 74 tuổi. Hiện nay, mộ phần của ông vẫn còn lưu lại ở Quảng Đông Trung Hoa, con cháu Nguyễn Phước tộc phòng IV hệ V đã nhiều lần bày tỏ nguyện vọng với chính quyền địa phương nhằm đưa hài cốt của ông về an táng tại quê nhà là Làng Vân Khê, xã Thủy Thanh, huyện Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên Huế. Tuy nhiên, vì hiện nay mộ phần của ông đã trở thành một địa điểm du lịch quan trọng ở Quảng Đông nên chính quyền địa phương ở đây không chấp thuận việc di dời. Vậy nên, con cháu của ông thuộc phòng IV hệ V Nguyễn Phước Tộc đã đưa bài vị, cùng tượng đồng của ông về phủ thờ Nguyễn soái - Uy Quốc Công Nguyễn Phước Thuận để thờ tự. Ông Tôn Thất Thuyết có để lại bài thơ khi lưu vong thương tiếc cho mình và vua Hàm Nghi:

<i>VŨ TRUNG PHI YẾN</i>	<i>Dịch; ÉN BAY TRONG MƯA</i>
<i>Hà sự đình đài hồ bất quy</i>	<i>Sao không về ở chốn lâu đài</i>
<i>Sơn biên phong vũ cộng phi phi</i>	<i>Mưa gió bên rừng cánh tả tơi</i>
<i>Trù mâu nhất phiến đan tâm tại</i>	<i>Một tấm lòng son lo vấn vít</i>
<i>Dục hướng thiên tâm bất động y.</i>	<i>Muốn lên nghìn trượng động cao chơi.</i>

Khi ông mất, đại thần nhà Thanh là Lý Căn Nguyên ở Bắc Kinh xót thương ông trung liệt cho xây mộ và dựng bia ông ở Thiên Quang. Nhân sĩ Quảng Châu có câu đối điều ông:

“Thù hung bất cộng đái thiên, vạn cổ phương danh lưu Tượng Quận;

“Hộ giá biệt tân tĩnh địa, thiên niên tàn cốt kí Long Châu”.

Nghĩa:

Thù giặc chẳng chung đội trời, muôn thuở danh thơm lưu Tượng Quận;

Giúp vua tìm riêng cõi thác, nghìn năm cốt rụi gửi Long Châu...

Vị thượng thư bộ binh gần 2 năm cuối cùng của Tự Đức 1881-1883 và 2 năm sau khi Tự Đức băng hà 1883-1885 là Tôn Thất Thuyết, với chủ trương hoàn toàn quân sự trực diện đoàn quân viễn chinh xâm lược Pháp với sự trợ giúp của đoàn quân ô hợp Trung Hoa. Triều đình Huế trở thành vô chủ sau khi Tự Đức chết, mặc cho Tôn Thất Thuyết và Nguyễn Văn Tường tự chuyên phế lập liên tiếp 4 vị vua đạo diễn một tình thế nhiễu nhương để phải mất hết quyền tự chủ độc lập một cách mau chóng của đất nước vào tay Pháp (Hiệp ước bảo hộ 1883 và đô hộ 1884) khởi đầu cuộc đấu tranh chống thực dân oai hùng 1885.

Thuyết chỉ biểu lộ được một lòng ái quốc cực đoan, kiên trì chống Pháp của một vị tướng chỉ huy đang cầm vận mạng đất nước trong tay làm thất thủ kinh đô vì thiếu ý thức chính trị đoàn kết dân tộc của một người lãnh đạo chỉ y lại cầu viện ngoại bang. Vì bản tính nóng nảy cộng thêm tính bạo hành giết hai vua Dục Đức, Hiệp Hòa, giết 40 hoàng thân, giết phụ chính Thành, giết ngay cả những người đi theo vua xuất thân kháng chiến và nhiều giáo dân. Trong tình trạng như vậy việc Pháp dứt điểm kế hoạch xâm lăng đặc ách đô hộ Việt nam một cách nhanh chóng là điều khó tránh khỏi. Tôn Thất Thuyết một lòng vì nước quên mình, hy sinh tất cả kể cả gia đình để chống lại thực dân Pháp là điều không thể chối cãi, nhưng không thể che lấp lỗi lầm làm Việt Nam mất tự chủ độc lập dưới ách đô hộ 100 năm.: trực tiếp gây ra thất thủ kinh đô Huế làm mất nước.

Nguyễn Nhược Thị thì xem việc bỏ Dục Đức, phế Hiệp Hoà, lập Kiến Phúc, tôn Hàm Nghi của Tôn Thất Thuyết là hành động của kẻ “*quên lời sách xưa*”, “*chẳng giữ đạo trung*”, “*vì thân*”, “*quyền thần sâu hiểm*”. Nhà báo-nhà văn Phan Khôi (1887-1959) cho rằng chính bởi cái nhân cách của Tôn Thất Thuyết không bằng cái nhân cách của Hoàng Diệu và Nguyễn Tri Phương làm cho Phan Khôi xác quyết Thuyết không ái quốc mà lại “*ái thân*”, chỉ biết có một mình mình. Nhưng khi Thuyết bỏ lại vị vua vừa trưởng thành với hai con cùng lứa tuổi để trốn qua Trung hoa, hành động như vậy không thể được đánh giá là yêu nước, mền vua được mà là thiếu trách nhiệm, do bản tánh của Thuyết theo nhận xét của vua Tự Đức. Thuyết đã quên đi lời khuyên dụ của vua Tự Đức: “không tự làm ra tội để không phụ nước” (DNTL-1864). Trần Trọng Kim thì xem thái độ né tránh tướng de Courcy ở Toà Khâm sứ của Tôn Thất Thuyết là nhát gan và cuộc tấn công Huế sáng ngày 7 tháng 5 năm 1885 ở Kinh thành Huế là “*làm loạn*”. Phan Trần Chúc thì xem Tôn Thất Thuyết như người độc đoán hiếu sát tàn bạo gần như mất nhân tính. Ch. Gosselin (Pháp) thì xếp ông vào loại thù địch, kém thức thời và xem việc ông đi Trung Hoa tìm cầu viện là một hành động đào ngũ. Còn đối với những nhà nghiên cứu lịch sử sau năm 1954 thì đánh giá cao nhân cách Tôn Thất Thuyết, trân trọng tấm lòng yêu nước nhiệt thành của ông; song vẫn chê trách ông không biết dựa vào dân trong cuộc tấn công quân Pháp ở Huế ngày 5-7-1885, chỉ trích sai lầm của ông về ảo tưởng cầu viện nhà Thanh chống Pháp và xem hoạt động đàn áp khởi nghĩa nông dân của ông trong khoảng 10 năm trước khi về Huế là lỗi lầm khá nghiêm trọng.

Nguyễn Văn Tường (1824-1886) xuất thân từ một gia đình lao động nghèo thuộc làng An Cư, huyện Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị. đở cử nhân, là người khôn ngoan, mưu lược, hùng biện và tận tụy với nước. Sách sử Đại Nam thực lục ghi rõ thủ đoạn của Nguyễn văn Tường khi đi thi năm 1842 cố tình mang họ Nguyễn Phúc của nhà Nguyễn nên đã bị phạt sung quân 1 năm. Vào năm 1867 Trần Tiễn Thành đã biết tài ngoại giao của Nguyễn Văn Tường lúc đó đang làm Bang biện huyện Thành Hóa, sung làm phó sứ cho mình, để đi vào Nam điều đình với Pháp năm 1868. Thật vậy, sau khi Nguyễn Văn Tường được thăng thưởng, vì các công tác ngoại giao ở Bắc và Nam Kỳ năm 1874, ông Thành cũng được thăng lên hàng Văn minh điện, đứng thứ nhì trong hàng tứ trụ của Triều đình.

Trong Dụ của vua có khoản : *Nguyễn văn Tường mùa Đông năm trước đã giảng giải thu hồi 4 tỉnh, được thưởng chức Thượng thư bộ Hình sung Cơ mật viện đại thân, tân phong Kỳ vĩ bá. Và Nguyễn văn Tường với Trẫm, tri ngộ tuy do từ huyện Thành hoá mới bắt đầu nghe tiếng nhưng phần nhiều là do Thự Hiệp biện Trần tiễn Thành đề cử mới biết, nhân đó mà tiến dần.*

Nếu không biết cái lệ nghìn thu, suy ra tận gốc để thưởng mà thôi được ư ? Trần Tiên Thành được chuẩn cho thực thụ lại tái thăng Thư Văn minh điện đại học sĩ mọi hàm như cũ, gọi là tiến cử người hiền thì nhận thưởng trên vậy, xưa nay cùng nề nếp đó, quyết không được khước từ”.

Dù cho ông Tường sau khi ký hòa ước 1874 chỉ huy dẹp loạn Văn Thân, Thanh Nghệ (Trần Tấn-Đặng Như Mai) với sự cộng tác của chiến hạm Pháp (Việt sử khảo luận, tập 6, tr 1231), cùng bao nhiêu giao tiếp với Pháp, và sau này ngày 5-7-1885 thất thủ kinh đô lại đến nhờ Giám mục Caspar ra đầu thú và cộng tác hoàn toàn với De Courbet (do mật lệnh ? với lập luận “không biết”), nào có ai nói là Nguyễn Văn Tường thân Pháp đâu? Cũng cần biết con trai của ông Tường lấy chị của Ứng Đăng (Kiến Phúc) do sự xếp đặt của Tự Đức, nên bằng mọi cách ông Tường vận động để đưa Ứng Đăng, 14 tuổi, lên ngôi thay Hiệp Hòa (người của ông Thuyết) để dễ hành động trong việc chống Pháp (lập Tân sở) và rồi Kiến Phúc cũng đột ngột băng hà 8 tháng sau vì bạo bệnh (đầu độc bởi ông Tường ?).

Từ 1874 đến 1881 ông Tường đặc trách ngoại giao với chức vụ Thượng thư bộ Hộ Đại thần Cơ mật viện, trong tất cả công việc tiếp xúc và hòa nghị luôn luôn tỏ ra cứng rắn mà khôn khéo trong thương thuyết với Pháp. Ông Tường được uy tín với Vua và triều đình sau vụ điều đình ký Hiệp ước với Pháp trả lại các tỉnh bị chiếm tại Bắc kỳ 1874. Tường rất thông minh, sâu sắc nhiều thủ đoạn, có tài xoay sở ứng biến trong các cuộc thương thuyết ngoại giao và ngoại thương. Tất cả việc đàm phán các hòa ước Việt – Pháp hay Việt-Trung sau này đều do Tường vạch định nhưng lại chủ trương không thi hành để làm khó dễ và gây hao tổn cho đoàn viễn chinh Pháp phải kéo dài cuộc xâm lăng của thực dân. Dưới áp lực của Pháp ông phải từ chức trên hình thức và đổi qua lo việc giao tiếp với Nhà Thanh, để Nguyễn Trọng Hợp lo việc giao tiếp với Pháp.

Những biến cố xảy ra sau khi vua Tự Đức băng hà trong 4 tháng 3 vua (Tứ nguyệt tam vương) hay hai năm bốn vua đều do Tường hoạch định bày mưu vẽ kế và Thuyết hỗ trợ thực thi đã đưa đến hậu quả cuối cùng là thực dân Pháp đô hộ toàn nước ta. Sự bạo hành tại triều, tính hiếu sát và chủ trương giết giáo dân của phụ chính Thuyết cũng như những mưu mô, thủ đoạn chính trị của phụ chính Tường sau khi vua Tự Đức băng hà là nguyên do đưa đến sự mất nước, gây ra biết bao nhiêu hận thù hàm oan trong nhiều tầng lớp dân tộc.

Ngoài ra hai ông Tường-Thuyết trong thời gian chủ chiến nắm quyền cũng đã thực hiện canh tân kinh tế theo hướng Tây phương, bằng cách hợp tác với công ty tư bản Pháp trong việc độc quyền khai thác mỏ than Kê Bào-Hòn Gai 9-1884 mà 20% tiền lãi được trả trực tiếp như tư lợi cho hai quan phụ chánh làm ngân sách triều đình thất thu. Trong lúc thương lượng với các phái đoàn Trung hoa từ 1880 về các khoản viện trợ, ông Tường nhân cơ hội chấp thuận việc buôn lậu trái phép như độc quyền chuyên chở gạo và nhận tiền hối lộ của thương nhân Trung Hoa, cho nhập tiền đồng “sénh” mang niên hiệu Tự Đức thông bảo do người Tàu đúc, chất lượng và hình thức rất kém, đem về lưu thông trong nước, bắt ép mọi người phải tiêu dùng. Những việc làm này trái với luật lệ và vương pháp nhưng vua Kiến Phúc và đình thần không ai dám phản đối. (NXT, tr. 283)

Hai ông Tường-Thuyết đồng tâm đồng lực trong việc chuyên quyền nhưng không đủ khôn khéo lúc muốn đánh tập kích bất ngờ quân Pháp tại Huế 1885 để phải thất bại hoàn toàn. Tiếp liền chiếu Cần vương ngày 20-9-1885 có đoạn nói về ông Tường trong ngày thất thủ kinh đô

như sau: “*Ngay lúc ấy Nguyễn văn Tường theo Trẫm ra khỏi hoàng thành, không ngờ y đòi lòng trốn vào nhà thờ Kim long... Từ nay Tường đã theo giặc, dối dân, tính bắt Trẫm nộp cho Pháp để mưu đồ phú quý.... Tường còn mạo chữ Thái hậu dụ Trẫm về...*”. Theo tác giả Phan Khoang trong Việt nam Pháp thuộc sử (trang 353), trước mặt vua Hàm Nghi lúc cùng lần trốn, Tôn thất Thuyết sai một gia nhân về Huế đốt nhà riêng của Tường trong Thành nội gần cửa Đông Ba ngày 24-7-1885. Theo J. Morineau, “*Bao Vinh, port commercial de Hué*”, BAVH, T.II, 4 -5/1916, (Bao Vinh-thương cảng Huế), Bản dịch, Nxb Thuận Hóa, Huế, 1997, tr. 210, “*ngay sau biến cố năm 1885, chợ Bao Vinh rực lửa, nhiều cửa hàng và nhà kho lớn bị cháy mất, ngôi nhà của Phụ chính Đại thần Nguyễn văn Tường chỉ còn lại các bức tường đổ nát, một mảnh vườn hoang vắng*”.

Giám mục Puginier trong thư ngày 17-7-1885 gửi cho Courcy trước đó đã kết tội Tường “*kẻ điêu ngoa nhất nước*” và “*là kẻ thù lớn nhất của Pháp và Thiên Chúa giáo*”. Cùng ý đó, Rheinart trong báo cáo lên thượng cấp ngày 25-8-1885 viết về Tường: “*Là một kẻ thù không đội trời chung của Pháp*”. Qua sử liệu phong thái của ông Tường được biết như sau: lấy họ nhà vua mà đi thi, khó phân định giữa đồ hộ hay giúp đỡ, quy hàng tự ý hay vì khẩu lệnh, giữa biết hay không biết cuộc binh biến 5-7-1885, giữa chống Pháp bằng lời nói hay tráo trở, giữa kẻ thù của Pháp hay đầu thú quy phục, giữa tư lợi hay công ích, nhất là quy tất cả lỗi cho Ông Thuyết vì không ai (Courcy, Champeaux, Patenôtre, Thuyết và Phong Trào Cần vương) có thể tin vào lời nói và việc làm có tính cách thủ đoạn của Tường.

Theo Lô Giang tiểu sử (Thượng thư Bộ Lễ Tiểu Cao Nguyễn Văn Mại 1858-1945) và Tiếng Sông Hương-1994 (Nguyễn Hương Nguyễn Cúc), bức thư của Tường gửi cho thống đốc Tahiti vài tuần trước khi chết trình bày diễn tiến sau ngày thất thủ kinh đô làm nổi bật thủ đoạn của Tường trong sự kiện đầu thú với Pháp qua giám mục Caspar và khuyến dụ vua và thái hậu hồi cung, lại quy tội cho Thuyết. Trong bức thư gửi cho thống đốc Tahiti này, Tường xác quyết: “*việc ấy do Tôn thất Thuyết làm quấy chớ thêm và đình thần bốn quốc không có ý chi khác, xin quan Toàn quyền và quan Khâm sứ châm chước cho thế nào để bảo tồn sự hòa hảo trước... Ngày nay Tôn thất Thuyết làm quấy mà thêm cũng bị coi như đồng lõa, đồng mưu là chia tội với va, phi duy tội của va không vạch rõ, mà lòng thêm dối với quý quốc không biện bạch được... Đến khi định giao thành định việc nước thì bỗng nhiên đem thêm ra Côn Lôn giam như tù tội, thế mà kẻ bội nghịch thì ung dung ngoài pháp luật, còn người quy thuận lại mắc tai ương*”.

Nhưng rồi có sự tranh chấp quyền lực giữa Tường và Độ nên Độ bỏ Huế về lại Hà nội làm Courcy phải đày Tường đi Tahiti lấy cớ không hoàn thành được nhiệm vụ trong vòng hai tháng. Nguyễn Hữu Độ thương lượng với phía Pháp và xin ý chỉ Lương cung, để phế truất vua Hàm Nghi và lập hoàng tử Chánh Mông lên ngôi hiệu là Đông Khánh.

Sau đó, Pháp cho thuyền chở Tường đến Gia Định gồm cả Phạm Thận Duật, Tôn thất Đính đi đày tại thuộc địa Tahiti; Phạm Thận Duật trong khi đi đường bị ốm chết ở trên tàu, buông xác xuống biển. Sau năm tháng quản thúc trên đảo Tahiti, Tường chết lúc 64 tuổi vì bệnh ung thư cổ họng. Nhờ sự can thiệp của Thân thần Tôn thất Hân (người cùng hệ 5) quan tài được đưa về Huế với Tôn thất Đính (cha Tôn thất Thuyết) theo cùng, nhưng trước khi thân nhân nhận về mai táng thì quan tài bị quật rơi, một hình phạt tượng trưng vì tội giết vua, gây loạn trong triều.

Trước mục đích xâm chiếm Việt nam làm thuộc địa của thực dân Pháp, cái dưng của Tôn

Thất Thuyết cộng thêm sự giao quyết của Nguyễn Văn Tường đã thao túng cả triều đình, mà đạo diễn tất cả diễn biến lịch sử trong thời gian ngay sau ngày Tự Đức băng hà, bắt đầu bằng việc hạch tội đọc di chiếu rồi hạ sát Trần Tiễn Thành, đến việc giết hại vua liên tiếp, để một thiếu niên làm tự quân trong mục đích chống Pháp bằng vũ lực yếu kém, vô vọng. Với bản tánh thiếu “thuần cần” của một người lãnh tụ, thiếu đoàn kết, thiếu kế hoạch, đến nỗi phải mất nền tự chủ, độc lập và làm hao mòn nhân tài và vật lực của đất nước trong phong trào Cần Vương, chỉ biểu lộ ý chí bất khuất quật cường như một điểm son của lịch sử. Ai chịu trách nhiệm khi chiến đấu chỉ bằng tấm lòng yêu nước, qua đức hy sinh cao cả trước sức mạnh của vũ khí? (**Mãi đến ngày 9-3-1945, Nhật đảo chính Pháp và trao trả lại nền tự chủ cho vua Bảo Đại để ra chiếu tuyên ngôn độc lập ngày 11-3-1945 . Nhật đầu hàng Đồng Minh ngày 16-8-1945 thì trao trả luôn Nam kỳ, tiếp đó ngày 25-8-1945 Bảo Đại thoái vị và 6 tháng sau đến Cách mạng Mùa thu để ngày 2-9-1945 Hồ Chí Minh thay thế ra tuyên ngôn độc lập trước quốc dân và thế giới**)

Cũng trong Lời Chúc Thọ của Tự Đức cho Trần Tiễn Thành chúng ta tìm thấy được một lời tiên tri : ” *Rồi đây ai được ai không ?* ”. Không ai được hết. Các Vua mất ngôi còn bị chết thảm. Dâu chim bè nổi. Chủ chiến không thành. Chủ hòa không được. Duy tân nửa vời. Đất nước mất chủ quyền. Cả nước đều thua. Không chung sức. Không chung lòng. Mỗi người mỗi phương cùng ôm hận. Chim lồng cá chậu: Tôn Thất Thuyết lạc lỏng cô đơn và chết trong uất hận ở Long Châu bên Tàu; Nguyễn văn Tường bị lưu đày và chết ở Tahiti. Để rồi lịch sử sau 100 năm mới nhận định xác thực lời điều trần của Nguyễn Trường Tộ :” vấn đề canh tân không giải quyết được thì dân tộc không tránh khỏi họa vong quốc”.

Câu ca dao thời bấy giờ nhắc đến bốn vị “yên hùng” cuối thời vua Tự Đức đánh giá chính xác hai Ông Thuyết và Tường. Đó là hậu quả của những hành động tay trời của hai ông trong tình thế nguy khốn, tạo bao nhiêu xáo trộn chính trị đưa đến quyết định sai lầm phiêu lưu quân sự chỉ có lợi cho quân xâm lăng Pháp. Rõ ràng tham vọng quyền bính đã thay đổi lòng người, những chữ trung nghĩa và trung quân khó giữ lắm thay. Luật nhân quả áp dụng không trừ một ai. Lưới trời lồng lộng khó ai tránh khỏi. Lịch sử thế giới cho biết rất nhiều tướng tài lập nên binh nghiệp lớn, nhưng khi bước sang địa hạt chính trị, tham vọng quyền bính trỗi dậy mạnh mẽ, nếu không có tấm lòng trong sáng, biết giữ đạo lý cương thường thì dễ trở thành quân phiệt, độc đoán, gây ra nhiều tội ác, làm người đời chê cười, như trường hợp Đồng Trác thời Tam quốc vậy.

Lật những trang sử mà ôn cố tri tân, qua lời chúc thọ cho Trần Tiễn Thành “thế gian lắm lời”, lời châu phê về bản tánh của Tôn Thất Thuyết “thiếu thuần cần”, và lời di chiếu cho cả ba ông phụ chánh “phải đồng lòng” chúng ta cũng cảm nhận được Vua Tự Đức đã nhìn thấy được những gì xảy ra ngay sau khi băng hà. Nhưng vua lại không sáng suốt lúc đau yếu thập tử nhất sinh khi cố ý để lại những chữ về tự quân Dục Đức “chưa có khả năng đảm đương việc trọng đại” để lần lượt các đại thần lạm dụng tình thế trong mục đích phục vụ chính trị của phái chủ chiến chống Pháp. Sử gia LM Nguyễn Phương đã viết: *“Nhưng kẻ trung thần vẫn chưa bằng người nghĩa khí. Làm tôi trung là quyết một đời giúp nước thờ vua. Nhưng tôi trung thờ vua nhiều hơn giúp nước. Nhiều lần họ trở thành hẹp hòi, đôi khi họ trở thành mù quáng, nhưng vì họ hẹp hòi và mù quáng trong hy sinh, nên công việc của họ luôn luôn đơm mùai cao cả, đáng thần phục. Người nghĩa khí vẫn có lòng trung thành đó, nhưng những khi cần, họ nghĩ đến nước nhiều hơn nghĩ đến vua, ít hẹp hòi và không mù quáng, bao giờ cũng sáng suốt trong nhận định để đối phó*

làm sao cho được lợi ích tối đa đối với vua và đối với nước. Trước những người như thế, thiên hạ khâm phục vì tài đức, quý trọng vì hy sinh, và ngưỡng mộ vì quả cảm, vì họ biết liều những lúc đáng liều”. Tất cả không nhìn thấy tính chất quan trọng thiết yếu cần có kẻ sách duy tân đề tự cường, bảo vệ nền tự chủ độc lập của Việt Nam. Tất cả cũng thiếu hẳn tin tức tình hình biến chuyển chính trị thế giới và các lân bang : Trung Hoa bị cấu xé chờ thời đang thay đổi, Nhật Bản mở cửa để thành cường quốc, Thái Lan dung hòa thế ngoại giao thì bảo tồn được nền độc lập, nhưng Việt Nam lại bị đô hộ 100 năm.

Phần 4 : Phong trào vũ trang chống Pháp 1885-1896

Ngay từ khi thực dân Pháp bắt đầu xâm lược, theo truyền thống đánh giặc giữ nước cuộc kháng chiến của nghĩa quân tự động đứng lên phối hợp quân triều đình Đà Nẵng 1858 và các tỉnh Nam kỳ 1859 tích cực chống giặc biển. Sau 1862, phong trào nhân dân chống Pháp tại Nam kỳ có tính độc lập với Triều đình như Trương Quyền, Phan Tôn, Phan Liêm, Nguyễn Hữu Huân, Nguyễn Trung Trực. Khi bị bắt và đưa đi hành hình, Nguyễn Trung Trực hiên ngang nói: “ Bao giờ người Tây nhớ hết cỏ thì mới hết người nước Nam đánh Tây.” Khởi nghĩa của Trương Định làm cho địch thất điên bát đảo. Ngoài ra một số nhà nho dùng thơ văn để chiến đấu kêu gọi lòng yêu nước như Nguyễn Đình Chiểu, Phan Văn Trị hay bắt hợp tác di dân vào vùng Ty Địa Bình Thuận phía nam Miền Trung xây dựng cơ sở chống Pháp như Nguyễn Thông, Phan Trung,... Nhân dân Hà nội và các tỉnh Bắc kỳ cũng tự tổ chức kháng chiến với chiến công tiêu biểu Cầu Giấy 1873 và 1883. Dù Pháp đặt bảo hộ và đô hộ từ 1883 nhân dân Bắc và Trung Kỳ vẫn tiếp tục kháng Pháp trong khi Nam kỳ đã trở thành thuộc địa.

Chương 5. Vua Hàm Nghi kháng chiến 1885-1888

Sáng ngày 23-5 Ất Dậu (23-5-1885) của biến cố Thất thủ kinh đô, khi quân Pháp phản công vượt sông Hương hợp cùng quân từ Mang Cá tiến vào Đại Nội, thấy nhà vua và hoàng gia ngàn ngại, Thuyết phải cầm gươm vào ép buộc vua và tam cung đi trốn. Vua Hàm Nghi nói: “*Ta có đánh nhau với ai đâu mà chạy*”, Hoàng Thái Hậu Từ Dũ thì bất bình nói: “*Nước yếu thua nước mạnh, có gì lạ, đời đức Tiên đế còn phải thi hành hòa ước, huống hồ ngày nay*”. Hữu quân Hồ Văn Hiến phò giá, đưa Hoàng gia ra cửa Tây nam, xa giá nghỉ ở Trường Thi một lát rồi lên đường đi Quảng Trị. Thuyết chạy kịp theo, còn chừng trăm người. Thuyết đã không tôn trọng truyền thống của một tướng can đảm “chết theo thành” cùng thời như gương Phan thanh Giản 1867, Nguyễn tri Phương 1874, Hoàng Diệu 1882, Trần thúc Nhẫn 1883 và bao nhiêu tướng sĩ vô danh khác tìm sự hy sinh cao cả trong danh dự. Thuyết đã ép vua Hàm Nghi đi theo để làm “con tin”, vua luôn kêu khóc, than phiền và van nài đòi về lại Huế với tam cung để Thuyết phải dọa “*Nếu bệ hạ muốn trở về Huế thì phải để lại đầu ở lại đây đã*”. Thuyết đem vua Hàm Nghi chạy ra Tân Sở (Quảng Trị) người Pháp treo giải 2000 lang bạc cái đầu của ông Thuyết và ai bắt được vua Hàm Nghi thì được thưởng 500 lang.

Tại đây, ngày 13-7-1885 (ngày 2 tháng 6 năm Ất Dậu), Tôn Thất Thuyết nhân danh vua Hàm Nghi ra “*Chiếu Cần vương*” hay “*Lệnh dụ thiên hạ cần vương*” do Phạm Thận Duật thảo, kêu gọi văn thân và nhân dân đứng lên giúp vua kháng chiến chống Pháp cứu nước. Trong Lệnh dụ có những câu kể tội thực dân Pháp: “*Từ xưa sách lược chế ngự giặc không ngoài đánh, giữ, hòa, ba điều mà thôi. Đánh thì chưa chắc có cơ hội, giữ thì khó đạt đủ sức lực, hòa thì đòi hỏi không chán. Nước ta gần đây bỗng gặp nhiều việc. Trăm tuổi trẻ nói ngôi, không lúc nào người*

ngữ đến tự cường tự trị. Phái viên Tây ngang bực, càng ngày càng quá, buộc theo những điều không thể được. Biết thì phải dự vào, nghiêng răng dựng tóc, thề giết hết giặc, nào ai không có lòng như thế.”.

Sau khi đọc xong hai lần vua bèn nói “*Bây giờ thì ta đã hiểu vì sao Khanh lại không muốn cho Trẫm về Huế khi còn giặc Pháp chiếm đóng*”; “*vậy nếu cuộc kháng chiến đòi hỏi phải đi và sống trong rừng sâu, Ngài có đi không*” Tôn Thất Thuyết hỏi?, “*đi đâu cũng được, sống thế nào cũng được miễn là đuổi cho giặc Pháp ra khỏi đất nước*”. Ngày qua tháng lại vua Hàm Nghi trưởng thành lần lần ý thức được công cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp giành độc lập. Từ Dụ viết thư mấy lần khuyên cháu trở về nhưng vô hiệu. Từ Trung ra Bắc, phong trào Cần Vương bắt đầu.

Từ đó, một phong trào yêu nước chống xâm lược đã dâng lên sôi nổi, kéo dài đến cuối thế kỷ XIX, được gọi là phong trào Cần vương. Hưởng ứng chiếu Cần Vương, nhân dân khắp nơi dưới sự lãnh đạo của các văn thân sĩ phu yêu nước đã sôi nổi đứng lên chống Pháp dù chỉ có vũ khí thô sơ, gươm giáo đơn thuần. Sự phát triển mạnh mẽ của phong trào Cần Vương đã gây ra rất nhiều khó khăn cho Pháp, do đó lãnh tụ của phong trào cũng bị Pháp truy đuổi gắt gao đặc biệt là vua Hàm Nghi, Lê Trực, Tôn Thất Đạm tuy nhiên đều không có kết quả. Việc vũ trang kháng chiến sau lời kêu gọi Cần vương thiếu sách lược lâu dài có tính cách địa phương vốn thiếu kết hợp mật hãn sự lãnh đạo tinh thần nên dễ bị quân Pháp đánh bại.

Lúc phụ chính Thuyết rời Việt Nam qua biên giới Trung Hoa năm 1887 thân hành đi cầu viện và vua Hàm Nghi bị bắt vào tháng giêng năm 1888 lúc mới lên 17 tuổi bởi sự phản bội của 2 tên suất đội hầu cận bên vua Hàm Nghi là Nguyễn Đình Tình và Trương Quang Ngọc. Lúc bị bắt, vua Hàm Nghi đã chỉ thẳng vào mặt Trương Quang Ngọc mà nói rằng: “*Mi giết ta đi còn hơn là mi mang ta ra nộp cho Tây*”. Hai con của ông Thuyết đầy nghĩa cử anh hùng: Thiệp 18 tuổi bị lính Pháp bắn chết lúc muốn hành thích vua Hàm Nghi để vua khỏi rơi vào quân Pháp, còn Đạm 20 tuổi nhận trách nhiệm nên tự vẫn.

Sau biến cố này, mọi việc trong triều do khâm sứ Pháp điều khiển hết. Trong Dụ 14-7-1885 của Hàm Nghi (thật sự là của Thuyết, do Phạm thận Duật thảo) có lời khuyên thương dân yêu nước nhắn nhủ Tường: “*Nay đại thần Tôn thất Thuyết cùng ta quanh quân, còn người là phụ chánh đại thần thì ở lại mà thường đàm, kẻ ở người đi đều lấy lòng yêu nước lo dân làm căn bản*”. Sau đó hai tháng, Pháp cách chức Nguyễn Văn Tường và lập vua Đồng Khánh lên ngôi ngày 14-9-1885. Giữa hôm vua Đồng Khánh bước lên ngai vàng thì Tôn Thất Thuyết tung ra dụ ngày 20-9-1885 có đoạn nói về ông Tường trong ngày thất thủ kinh đô như sau: “*Ngay lúc ấy Nguyễn Văn Tường theo Trẫm ra khỏi hoàng thành, không ngờ y đòi lòng trốn vào nhà thờ Kim long... Từ nay Tường đã theo giặc, dối dân, tính bắt Trẫm nộp cho Pháp để mưu đồ phú quý.... Tường còn mạo chữ Thái hậu dụ Trẫm về...*”. Theo Lô Giang tiểu sử (Thượng Thư Tiểu Cao Nguyễn Văn Mại) và Tiếng Sông Hương 1994 (Nguyễn Hương Nguyễn Cúc, Houston), bức thư của Tường gửi cho thống đốc Tahiti vài tuần trước khi chết trình bày diễn tiến sau ngày thất thủ kinh đô làm nổi bật thủ đoạn của Tường trong sự kiện đầu thú với Pháp qua giám mục mục Caspar và khuyến dụ vua và thái hậu hồi cung, lại quy tội cho Thuyết.

Chương 6 . Phong Trào Cần Vương 1885-1896

Sáng mùng 5 tháng 7, Tôn Thất Thuyết đã đưa vua Hàm Nghi cùng đoàn tùy tùng rời kinh đô Huế chạy ra sơn phòng Tân Sở (Quảng Trị). Tại đây, ngày 13 tháng 7 năm 1885, Tôn Thất Thuyết, lấy danh nghĩa vua Hàm Nghi, đã hạ chiếu Cần Vương lần thứ nhất. Ở Quảng Trị một thời gian, để tránh sự truy lùng gắt gao của quân Pháp, Tôn Thất Thuyết lại đưa Hàm Nghi vượt qua đất Lào đến sơn phòng Ấu Sơn (Hương Khê, Hà Tĩnh). Tại đây, Hàm Nghi lại xuống chiếu Cần Vương lần hai ngày 20 tháng 9 năm 1885. Hai tờ chiếu này tập trung tố cáo âm mưu xâm lược Việt Nam của thực dân Pháp, đồng thời kêu gọi sĩ phu, văn thân và nhân dân cả nước đứng lên kháng chiến giúp vua bảo vệ quê hương đất nước. Mặc dù diễn ra dưới danh nghĩa Cần Vương, thực tế đây là một phong trào đấu tranh yêu nước chống Pháp xâm lược của nhân dân Việt Nam. Trong thời kì này, hoàn toàn vắng mặt sự tham gia của quân đội triều đình. Lãnh đạo các cuộc khởi nghĩa Cần Vương không phải là các võ quan triều Nguyễn như trong thời kì đầu chống Pháp, mà là các sĩ phu văn thân yêu nước có chung một nỗi đau mất nước với quần chúng lao động, nên đã tự nguyện đứng về phía nhân dân chống Pháp xâm lược. Phong trào Cần Vương bùng nổ từ sau sự biến kinh thành Huế vào đầu tháng 7 năm 1885 và phát triển qua hai giai đoạn:

Giai đoạn thứ nhất từ lúc có chiếu Cần Vương đến khi vua Hàm Nghi bị bắt (11-1888)

Giai đoạn thứ hai kéo dài tới khi khởi nghĩa Hương Khê thất bại (1896).



Hưởng ứng chiếu Cần Vương, nhân dân khắp nơi dưới sự lãnh đạo của các văn thân sĩ phu yêu nước đã sôi nổi đứng lên chống Pháp dù chỉ có vũ khí thô sơ, gươm giáo đơn thuần, nhất là ở Trung Kỳ và Bắc Kỳ. Sự phát triển mạnh mẽ của phong trào Cần Vương đã gây ra rất nhiều khó khăn cho Pháp. Giai đoạn thứ nhất (1885 – 1888), phong trào được đặt dưới sự chỉ huy của Hàm Nghi và Tôn Thất Thuyết, với hàng trăm cuộc khởi nghĩa lớn nhỏ nổ ra trên phạm vi rộng lớn, nhất là các tỉnh thành đồng bằng Bắc Kỳ và Trung Kỳ. Bộ chỉ huy của phong trào đóng tại vùng rừng núi phía tây hai tỉnh Quảng Bình và Hà Tĩnh. Cuối năm 1888, vua Hàm Nghi bị bắt, giai đoạn thứ nhất kết thúc. Giai đoạn thứ 2 (1888-1896), phong trào Cần Vương vẫn tiếp tục phát triển, quy tụ số lượng tham gia đông đảo chủ yếu là nông dân, sĩ phu yêu nước, thành những cuộc khởi nghĩa lớn, có trình độ, tổ chức cao hơn và duy trì cuộc kháng chiến chống Pháp trong nhiều năm. Trước những cuộc hành quân càn quét dự dội của thực dân Pháp, phong trào ở vùng đồng bằng ngày càng bị thu hẹp và chuyển lên hoạt động ở vùng trung du và miền núi. Tiên biểu:

Khởi Nghĩa Ba Đình 1886-1887. Đình Công Tráng

Ba Đình (tên cũ điếm ở xã Ba Đình huyện Nga Sơn, tỉnh Thanh Hoá) gắn liền với hai danh tướng Trần Xuân Soạn và Đình Công Tráng hưởng ứng phong trào Cần Vương. Ba Đình vùng đất thuộc ba làng: Mậu Thịnh, Thượng Thọ, Mỹ Khê. Vì mỗi làng có một ngôi đình, từ làng này

có thể nhìn thấy đình của hai làng kia, nên gọi là căn cứ Ba Đình.



Đình Công Tráng (1842-1887), quê ở làng Trinh Xá, huyện Thanh Liêm (Hà Nam) đang làm chánh tổng, Đình Công Tráng đã rời quê gia nhập đội quân của Hoàng Kế Viêm phối hợp với quân cờ đen của Lưu Vĩnh Phúc cầm cự với Henri Rivière. Khởi nghĩa Ba Đình nổ ra dưới sự chỉ huy chính của Đình Công Tráng và cụ thân cáo quan Phạm Bành. Ở mỗi làng, tại vị trí ngôi đình được xây dựng một đồn đóng quân. Ba Đình là một chiến tuyến phòng ngự quy mô nhất thời kỳ Cần Vương cuối thế kỷ 19. Ngoài Ba Đình, còn có các căn cứ hỗ trợ: căn cứ Phi Lai của Tống Duy Tân và Cao Điền, căn cứ Quảng Hóa của Trần Xuân Soạn, căn cứ Mã Cao của Hà Văn Mao. Lực lượng nghĩa quân Ba Đình có lúc đông tới hai vạn người, tuyển từ ba làng và các vùng Thanh Hóa, bao gồm cả người Kinh, Thái, Mường. Bao bọc xung quanh căn cứ là lũy tre dày đặc và một hệ thống hào rộng, cắm đầy chông tre. Ở trong là một lớp thành đất cao 3m, chân rộng 8 đến 10m. Trên mặt thành, nghĩa quân đặt các rọ tre chứa đất nhào rom xếp vững chắc có những khe hở làm lỗ châu mai sẵn sàng chiến đấu.

Nghĩa quân đã tấn công nhiều phủ thành, chặn đánh các đoàn xe Bắc-Nam., gây cho quân Pháp nhiều thiệt hại. Chính vì vậy quân Pháp rất quyết tâm đánh dẹp. Đến đầu năm 1887, đại tá Brissand thống lĩnh 76 sĩ quan và 3.500 quân tinh nhuệ đánh Ba Đình luôn mấy ngày và vây hãm căn cứ đến sáng ngày 21-1-1887, chúng đã chiếm được Ba Đình sau đó là sự trả thù dã man, ba làng bị triệt hạ. Thành vỡ, Đình Công Tráng chạy về Nghệ An. Giặc treo đầu ông với giá cao, vì tham tiền tên Lý trưởng làng Chính An đã mật báo cho quân Pháp đến bắt Đình Công Tráng trong đêm 5-10-1887 và đã ngã xuống trước làn đạn của quân thù tại làng Trung Yên, huyện Đô Lương, tỉnh Nghệ An.



Trần Xuân Soạn (1849-1923) người làng Thọ Hạc, tỉnh Thanh Hóa. Sau khi thất bại trong biến cố Thất Thù Kinh Đô 1885, ông lãnh nhiệm vụ tổ chức phong trào Cần vương kháng Pháp ở Thanh Hóa. Trần Xuân Soạn đóng quân ở phủ Quảng Hóa để hỗ trợ cho căn cứ Ba Đình và giữ mối liên hệ giữa Ba Đình và Mã Cao. Đầu năm 1887, Ba Đình và Mã Cao thất thủ ông rút quân lên Diêm Lư, châu Quan Hoá (nay là huyện Bá Thước) xây dựng lại lực lượng. Quân Pháp thậm chí phải đào mò lấy cốt cha ông thiêu hủy ở giữa đường, cốt khiến ông ra hàng, nhưng vẫn không thành công. Ít lâu sau, ông sang Long Châu (thuộc tỉnh Quảng Tây, Trung Quốc) gặp Tôn Thất Thuyết để bàn chuyện tổ chức lại lực lượng, nhưng rồi bị mắc kẹt luôn ở bên đó. Ở Long Châu, được sự giúp đỡ của một số sĩ phu Hoa Nam, ông đã tổ chức được mấy toán quân, và nhiều lần về hoạt động ở biên giới. Năm Quý Hợi (1923), Trần Xuân Soạn mất tại Long Châu, thọ 74 tuổi.

Gắn liền với sự kiện ngày 2.9.1945, tại quảng trường Ba Đình, Chủ tịch Hồ Chí Minh đọc Tuyên ngôn Độc lập khai sinh nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa (nay là Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam); xung quanh tên gọi Quảng trường Ba Đình có người tưởng là do Bác Hồ đặt tên. Nhưng người đặt tên Ba Đình đầu tiên lại là một người khác. Người đó là Bác Sĩ Trần Văn Lai, Thị trưởng (Độc lý) đầu tiên và duy nhất của thành phố Hà Nội trong chính phủ Trần Trọng Kim.

Khởi Nghĩa Bãi Sậy 1883-1892. Nguyễn Thiện Thuật



Còn gọi là Tán Thuật (do từng giữ chức Tán tương quân vụ Sơn Tây), lãnh tụ cuộc khởi nghĩa Bãi Sậy, thuộc dòng họ hậu duệ của Nguyễn Trãi. Sau khi Pháp đánh chiếm Bắc Kỳ lần thứ hai năm 1882, Nguyễn Thiện Thuật (1844-1926) khoảng đầu năm 1883 ông sang Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh ngày nay, chiêu mộ nghĩa quân và lập căn cứ ở Bãi Sậy chống Pháp. Cuối năm 1883, sau khi ký hiệp ước Harmand, vua Tự Đức ra lệnh bãi binh ở Bắc Kỳ, nhưng Nguyễn Thiện Thuật kháng chỉ và lên Hưng Hóa, Tuyên Quang cùng với Nguyễn Quang Bích tiếp tục kháng chiến. Năm 1884 thành Hưng Hóa thất thủ, ông tiếp tục rút lên thành Lạng Sơn phối hợp với Lã Xuân Oai, Tuần phủ Lạng Bình (Lạng Sơn, Cao Bằng) kháng Pháp, cho tới khi thành này thất thủ năm 1885 thì trốn sang Long Châu Trung Quốc.

Tháng 7 năm 1885 vua Hàm Nghi hạ chiếu Cần Vương, Nguyễn Thiện Thuật trở về Bãi Sậy lãnh đạo khởi nghĩa Cần Vương kháng Pháp. Nghĩa quân Bãi Sậy của Nguyễn Thiện Thuật đã áp dụng chiến thuật du kích, dựa vào sự ủng hộ của dân chúng, lúc ẩn lúc hiện, đánh úp đồn trại Pháp trên đường Hà Nội - Hưng Yên - Hải Dương, hay dựa vào địa thế sinh lầy, lau sậy um tùm để tiến thoái của căn cứ, để chống Pháp càn quét vào Bãi Sậy. Cuộc khởi nghĩa Bãi Sậy lan rộng ra khắp tỉnh Hưng Yên và các tỉnh Thái Bình, Hải Dương, liên kết được với một số lãnh tụ Cần Vương khác ở Thái Bình, Nam Định,... tạo thành cả một phong trào sâu rộng ở các tỉnh đồng bằng Bắc bộ, suốt những năm (1885-1889). Năm 1888 Pháp cho Hoàng Cao Khải đem quân đàn áp. Tháng 7-1889 Tán Thuật trao quyền chỉ huy cho em trai là Nguyễn Thiện Kế và tùy tướng là Đốc Tít (Nguyễn Đức Mậu), rồi sang Trung Quốc tìm gặp Tôn Thất Thuyết bàn cách tăng viện, nhưng việc không thành. Thực dân Pháp tăng cường binh lực, cho xây dựng hệ thống đồn bốt dày đặc để cô lập nghĩa quân ở căn cứ Bãi Sậy. Nghĩa quân chiến đấu rất dũng cảm, nhưng lực lượng ngày càng giảm sút và rơi dần vào thế bao vây, cô lập. Cuối tháng 7-1889, căn cứ Hai Sông cũng bị Pháp bao vây. Đốc Tít chỉ huy nghĩa quân chống trả quyết liệt, nhưng bị đánh bật khỏi đại bản doanh Trại Sơn. Trong thế cùng, ông phải ra hàng giặc (12-8-1889), sau bị chúng đày sang An-giê-ri. Những tướng lĩnh còn lại cô duy trì cuộc khởi nghĩa thêm một thời gian. Đến năm 1892, họ về với nghĩa quân Đề Thám ở Yên Thế. Tán Thuật mất vì bệnh ngày 25 tháng 5 năm 1926 và được an táng tại trên quả đồi thuộc hương Quan Kiều, ngoại vi thành phố Nam Ninh, tỉnh Quảng Tây (Trung Quốc). Năm 2005 mộ của ông được di dời về Việt Nam, cải táng tại quê hương Xuân Dục, huyện Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên.

Khởi nghĩa Hương Khê 1885-1895. Phan Đình Phùng



người làng Đông Thái, huyện La Sơn (nay là xã Tùng Ảnh, huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh). 1877 ông thi đậu Đình nguyên Tiến sĩ. Sau sự kiện phế Vua Dục Đức 1883, một năm sau Phan Đình Phùng (1847-1895) được phục chức rồi được bổ làm Tham biện Sơn phòng Hà Tĩnh. Hưởng ứng Chiếu Cần Vương, dù đang cư tang mẹ, Phan Đình Phùng vẫn đứng ra chiêu tập lực lượng từ khắp các tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình để chống ngoại xâm. Phan Đình Phùng được nhà vua phong chức Tán lý quân vụ, lãnh đạo nghĩa quân xây dựng căn cứ tại hai huyện Hương Sơn (đồn Hà Tân), Hương Khê (đồn Quy Hợp (xã Phú Gia), thuộc Hà Tĩnh). Theo giúp sức ông có võ tướng xuất thân từ nông dân Cao Thắng. Được Phan Đình Phùng giao nhiệm vụ, Cao Thắng đã tích cực chiêu tập binh sĩ, trang bị, huấn luyện và xây dựng căn cứ. Ông đã cùng các thợ rèn làng Trung Lương và Vân Chàng (Đức Thọ) nghiên cứu chế tạo thành công súng trường theo mẫu của Pháp. Đại bản

doanh cuộc khởi nghĩa đặt tại núi Vụ Quang.

Suốt mười năm (1885-1896), bất chấp mọi hiểm nguy, gian khổ, cuộc khởi nghĩa do Phan Đình Phùng lãnh đạo đã giao chiến với Pháp nhiều trận, và đã gây cho đối phương nhiều tổn thất nặng nề. Thấy không thể dùng sức mạnh quân sự để tiêu diệt được cuộc khởi nghĩa, người Pháp dùng mọi cách dụ dỗ, mua chuộc Phan Đình Phùng. Năm 1893 Cao Thắng tử trận lúc 29 tuổi khiến Phan Đình Phùng bị mất đi một cộng sự đắc lực. Năm 1895 Pháp điều Nguyễn Thân đến phối hợp với công sứ Nghệ An là Duvillier đem 3.000 lính đi đàn áp cuộc khởi nghĩa Hương Khê. Trong một trận giao tranh ác liệt, Phan Đình Phùng bị thương nặng rồi hy sinh vào ngày 28 tháng 12 năm 1895. Sang đầu năm 1896, một số chỉ huy lần lượt mất vì ở lâu nơi rừng sâu nước độc, một số bị tử trận hoặc bị bắt, một số khác thì rút qua Xiêm La hoặc ra hàng...

Khởi nghĩa Hương Khê do Phan Đình Phùng lãnh đạo là cuộc khởi nghĩa có quy mô lớn nhất và kéo dài nhất trong phong trào Cần Vương cuối thế kỷ 19. Cuộc khởi nghĩa đã phát huy được tinh thần đoàn kết, sự ủng hộ của người dân ở miền xuôi lẫn miền ngược, cả về sức lực lẫn của cải vật chất. Phan Đình Phùng mất, cuộc khởi nghĩa Hương Khê cũng tan rã. Song, công cuộc vì đại nghĩa này rất xứng đáng là đỉnh cao của phong trào Cần Vương. Đây cũng là thời điểm kết thúc sứ mạng lãnh đạo của tầng lớp sĩ phu phong kiến Việt Nam chống Pháp.

Khởi nghĩa Hương Khê là đỉnh cao nhất của phong trào Cần vương cuối thế kỷ 19, kéo dài suốt 10 năm, có quy mô rộng lớn, có tổ chức tương đối chặt chẽ, lập được nhiều chiến công và gây cho quân Pháp tổn thất nặng nề. Cuộc khởi nghĩa đã huy động đến mức cao độ sự ủng hộ và tiềm năng to lớn của nhân dân (người Kinh và người Thượng, của cả đồng bằng và miền núi). Về quân sự, nghĩa quân đã biết sử dụng những phương thức tác chiến linh hoạt, chủ động, sáng tạo trong quá trình chuẩn bị lực lượng cũng như khi giao chiến với đối phương. Khởi nghĩa Hương Khê thất bại do nhiều nguyên nhân, chủ yếu là do nghĩa quân chưa biết liên kết, tập hợp lực lượng, phát triển thành phong trào toàn quốc. Đó cũng chính là những hạn chế của thời đại, của bộ phận lãnh đạo phong trào Cần vương nói chung. Ngày 27-12-1895, cuộc khởi nghĩa được duy trì thêm một thời gian rồi tan rã.

Khởi Nghĩa Yên Thế 1885-1913. Hoàng Hoa Thám



Đề Thám
và các con cháu

còn gọi là Đề Dương, Đề Thám hay Hùm thiêng Yên Thế, là người lãnh đạo cuộc khởi nghĩa Yên Thế chống thực dân Pháp từ 1885. Cuộc khởi nghĩa của Đề-Thám (1858-1913), là một trong những cuộc khởi nghĩa vũ trang lớn nhất trong lịch sử đấu tranh chống Pháp của dân tộc Việt-Nam. Sau hoà ước Quý-mùi (1883) chấp nhận sự bảo hộ của Pháp ở Bắc-kỳ, Vua Việt-Nam kêu gọi dân chúng nổi lên chống Pháp. Đề-Độc Trương-Văn-Thám đã hưởng ứng phong trào này và nổi dậy chống Pháp chiếm giữ các vùng Bắc-Giang, Thái-Nguyên và Hưng-Hóa. Dân chúng gọi ông là Đề-Thám. Hoàng Hoa Thám hưởng ứng Chiếu Cần vương, đã lặn lội vào tận Nghệ Tĩnh xin tham gia cuộc khởi nghĩa của Phan Đình Phùng, nói rộng tầm hoạt động như liên hệ Đội Văn (một trong các thủ lĩnh khởi nghĩa Bãi Sậy), Kỳ Đồng, Phan Châu Chinh và Phan Bội Châu (1906) về kế sách hành động cũng như sự hỗ trợ của Hoàng Hoa Thám với phong trào cách mạng Trung Hoa do Tôn Trung Sơn lãnh đạo.

Pháp đem quân đánh mãi mà không được nên năm 1894, Pháp phải xử hoà với ông, cho ông cai quản 22 xã trong vùng Yên-Thế, Đề-Thám lập căn cứ ở Chợ-Gò. Dân chúng gọi ông là con “Hùm thiêng Yên-Thế”. Nhưng hai năm sau thì Đề-Thám lại nổi lên đánh Pháp, tới năm 1898 thì Pháp lại xin ký hoà ước nhường cho ông thêm nhiều quyền lợi nữa. Đề-Thám sống yên cho tới năm 1905 thì lại nổi dậy đánh Pháp một lần nữa.. Năm 1908, Đề-Thám quyết định đánh một cú lớn để chiếm thành Hà-Nội nên đã âm mưu với nhiều người đầu bếp để bỏ thuốc độc (bột datura) cho 200 lính Pháp giữ thành ăn, nhưng vì liều thuốc hơi yếu nên lính Pháp chỉ bị lão đảo chứ không chết, cuộc âm mưu bất thành.

Đầu năm 1909, quân đội Pháp quyết định mở chiến dịch lớn để tấn công Đề-Thám trong tận sào huyệt, Đề-Thám thua nên bỏ trốn vào rừng. Kể từ khi bà Ba Cẩn và con gái út của ông là Hoàng Thị Thế bị bắt, lực lượng nghĩa quân giảm sút dần và tới đầu năm 1910 bị tan rã. Đề-Thám phải sống ẩn náu trong núi rừng Yên Thế cùng hai thủ hạ tâm phúc. Pháp ra giải thưởng 25.000 đồng cho ai bắt hay giết được Đề-Thám. Có ba tay lăng tử người Tàu vì ham tiền nên tìm đến Đề-Thám để xin gia nhập rồi thừa lúc ban đêm ông ngủ mà xúm đến chặt đầu ông đem về lãnh thưởng ngày 10 tháng 2 năm quý-sửu (18-3-1913), chấm dứt một cuộc kháng chiến trường kỳ trên một phần tư thế kỷ. Mặc dù có nhiều cuộc khởi nghĩa diễn ra khắp cả nước nhằm chống Pháp nhưng phong trào Cần Vương ở cả hai giai đoạn vẫn không khắc phục tình trạng lẻ tẻ, địa phương thiếu sự liên kết và chỉ đạo thống nhất. Do đó, các cuộc khởi nghĩa lần lượt thất bại dẫn đến phong trào Cần Vương kết thúc vào năm 1896.

** DÒNG SỬ VIỆT*

Tập 2

Giành lại độc lập

1905-1975



CHIẾN TRANH và XUNG ĐỘT

Tập 2

Giành lại độc lập 1905-1975

Phần 5. Con đường ý thức hệ 1905-1945

Hưởng ứng chiếu Cần Vương, nhân dân khắp nơi dưới sự lãnh đạo của các văn thân sĩ phu yêu nước đã sôi nổi đứng lên chống Pháp. Các cuộc khởi nghĩa chưa quy tụ, tập hợp thành một khối thống nhất đủ mạnh để trực diện quân Pháp. Các lãnh tụ Cần Vương chỉ có uy tín tại nơi họ xuất thân, tinh thần địa phương mạnh mẽ làm họ chống lại mọi sự thống nhất phong trào trên quy mô lớn hơn. Khi các lãnh tụ bị bắt hay chết thì quân của họ hoặc giải tán hay đầu hàng khiến phong trào nhanh chóng suy yếu và tan rã. Từng cuộc khởi nghĩa lần lượt bị tiêu diệt. Từ cuối năm 1895 đầu 1896, khi tiếng súng cuộc khởi nghĩa Hương Khê của Phan Đình Phùng thất bại và bị dẹp tan tại Vụ Quang bởi Việt gian Nguyễn Thân và Ngô Đình Khả, phong trào Cần Vương coi như chấm dứt.

Một vài sĩ phu trong đa số dân chúng thảm lạng, cũng như một số rất ít quan lại triều đình đã ý thức được sự yếu kém và lạc hậu của nước Nam và hiểu được sức mạnh của vũ khí Tây phương, cũng như dã tâm tìm thuộc địa (thị trường và tài nguyên), nên hô hào canh tân đất nước về mọi mặt từ ngày Pháp chính thức xâm chiếm miền Nam sau trận hải chiến Đà Nẵng 1856 đến ngày mất chủ quyền và bị đô hộ 1885. Đúng như Ngự sử Phan Đình Phùng cảnh báo 1883 “*Căn bản mà lung lay thì tương lai quốc sự chưa biết ra thế nào*”. hay như điều trần của Nguyễn Trường Tộ hơn 15 năm trước: “*nếu vấn đề canh tân không được giải quyết thì đất nước không tránh khỏi họa vong quốc*”. Nhà nghiên cứu Nguyễn Văn Xuân nhận định trong chuyên khảo “Phong trào Duy Tân” có đoạn: “*Nhưng cả ba bộ óc minh mẫn nhất của hạ bán thế kỷ 19 (Nguyễn Trường Tộ, Phạm Phú Thứ và Nguyễn Lộ Trạch) chỉ được đời tán thưởng, khâm phục hoặc mĩa mai kinh dị mà không được chấp nhận*”. Đó không chỉ là nỗi u hoài cho ba ông, mà có lẽ là cho cả một lớp thế hệ hoạt động khai mở, thúc đẩy công cuộc canh tân, một kiến thức vượt tầm mọi lý luận thời đại, nhưng hoặc chưa phù hợp, hoặc bị sự trì trệ, bảo thủ của những thế lực tai to mặt lớn trong triều cản trở. Rốt cục, đa phần những đề xuất ấy, vẫn còn ở trên giấy mà thôi.

Sau khi duy tân và cần vương đều thất bại, với tình yêu nước truyền thống, ý thức trách nhiệm chiến đấu chống Pháp giành độc lập nay thuộc về toàn dân của mọi tầng lớp giai cấp trước một đoàn quân tinh nhuệ với hỏa lực mạnh. Đó là một kỷ nguyên cứu nước chống ngoại

xâm hoàn toàn mới lạ cho dân Việt. Đại Việt mất chủ quyền nhưng người dân Việt không chấp nhận sự đô hộ của ngoại bang dù kháng chiến bằng vũ khí đã thất bại (1896). Việt Nam không còn là một quốc gia độc lập, trở thành chế độ quân chủ nửa thuộc địa. Pháp trực tiếp cai trị Nam Kỳ, trong khi “bảo hộ” Bắc kỳ và Trung kỳ nơi triều đình nhà Nguyễn vẫn tiếp tục “cai trị”.

Nước Việt Nam độc lập từ xưa là một, từ bắc chí nam, nay vì nạn ngoại xâm chia làm ba kỳ Nam Trung Bắc (Tonkin, Annam, Cochinchina) mà mỗi kỳ lại có chế độ chính trị, bộ máy hành chính và hệ thống luật pháp khác nhau. Để thực dân Pháp dễ cai trị, khai thác và thủ lợi. Pháp duy trì chế độ phong kiến Việt Nam song hành chính quyền thuộc địa đưa các viên chức người Pháp vào các cơ cấu địa phương để kiểm soát. Người Pháp kiểm soát hoạt động của triều đình nhà Nguyễn thậm chí còn can thiệp vào việc bổ nhiệm các quan lại. Hầu hết các quan Việt thì tham nhũng, để mất tiết tháo lo nịnh bợ quan Tây chịu làm tay sai và bắt nạt dân lành, không có thực quyền đã làm cho đa số dân chúng chán ngán và mất niềm tin ở triều đình và hết kỳ vọng vào chế độ phong kiến. Nhà Nguyễn để mất uy tín chính trị, vương quyền không còn là yếu tố đoàn kết quốc gia.

Sau đó, dưới chế độ bảo hộ của thực dân Pháp, triều đình Huế đã biến thành công cụ tay sai của thực dân Pháp và các vua cuối triều Nguyễn trở thành bù nhìn với thỏa ước Monguillot ngày 6-11-1925. Chế độ bảo hộ của Pháp đã biến người Việt thành những nhân viên hành chính cấp thấp chỉ biết thừa hành một cách thụ động, thiếu sáng tạo còn quyền lãnh đạo nằm trong tay người Pháp. Trong chính quyền thuộc địa, tri thức, tài năng, đạo đức không được xem trọng bằng sự trung thành và phục tùng đối với người Pháp. Họ hạn chế các quyền tự do chính trị của dân bản xứ như tự do ngôn luận, tự do báo chí, tự do lập hội. Họ duy trì một hệ thống cảnh sát mật thám chính trị để kiểm soát dân chúng, lập ra nhiều nhà tù để giam cầm những người chống Pháp. Người Pháp làm ngơ trước mọi yêu cầu cải cách của người bản xứ. Những phong trào văn hóa, xã hội có mục tiêu nâng cao dân trí, cải cách xã hội của người Việt đều bị theo dõi và đàn áp.

Sau khi củng cố xong bộ máy cai trị ở nước ta, tư bản Pháp đóng vai trò thực dân (colonialist), còn nước ta thành thuộc địa (colony). Người Pháp độc chiếm mọi quyền lực kinh tế - chính trị - quân sự tại Việt Nam. Các phương tiện giao thông, hệ thống y tế và tài chính được cải tiến: Bệnh Viện Trung Ương Huế 1894, cầu Trường Tiền Huế 1897, cầu Long Biên Hanoi 1899... Các viện khảo cứu cũng được thành lập như Trường Viễn Đông Bác Cổ 1898, Viện Hải Dương Học Nha Trang, Viện Pasteur Nha Trang 1896 do bác sĩ Yersin làm giám đốc... Pháp ngữ trở thành ngôn ngữ chính thức trong hệ thống giáo dục và trong văn thư hành chính. Ngôn ngữ người Việt cũng bị tác động, quan trọng nhất là việc tiếp nhận chữ Quốc ngữ làm văn tự chính thức của người Việt. Việc sử dụng chữ Quốc ngữ bên cạnh chữ Hán tạo điều kiện cho văn học, báo chí viết bằng chữ Quốc ngữ phát triển, việc truyền bá tri thức, văn hóa trở nên dễ dàng hơn. Việc thay đổi nội dung giáo dục, bãi bỏ phép khoa cử truyền thống lấy Nho giáo làm trọng tâm khiến Nho giáo mất dần ảnh hưởng lên đời sống xã hội và chìm vào quên lãng. Hệ thống giáo dục phát triển không tương xứng với những hứa hẹn của người Pháp “khai hóa văn minh” dân thuộc địa. Cụ Ngô Đức Kế (1878-1929) đã nói “*Áu học vẫn chưa vin được ngọn ngành mà Hán học đã đứt cả cội rễ*” cùng với nền tảng đạo đức xã hội suy đồi. Các tư tưởng phương Tây như tự do, dân chủ, nhân quyền, chủ nghĩa dân tộc, chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa cộng sản... thông qua sách báo và hệ thống giáo dục thuộc địa được phổ biến. Trong bối cảnh đó, những tư tưởng cách mạng khuynh

tả du nhập từ phương Tây được phổ biến rộng rãi.

Quan điểm “chiến là giữ nước - hòa là đầu hàng” đã thấm nhuần vào dân tộc tính nước Việt, và bấy giờ tư tưởng “*duy tân giúp vua giữ nước*” trước hỏa lực vũ khí Tây phương mới được bùng lên thì bị dập tắt, còn bị hàm oan, “chụp mũ” hơn trăm năm trời bởi lịch sử chống ngoại xâm (Trần tiền Thành,...). Tinh thần ái quốc, lòng can đảm và chí khí bất khuất không thể bù đắp tư tưởng Tống Nho lạc hậu. Chính quyền Tây thuộc địa và triều đình bù nhìn tay sai thì buộc tội đày các vua có tư tưởng tiến bộ duy tân tự cường : Thành Thái-Duy Tân nổi nghiệp ước vọng cha-ông Dục Đức để phong trào nhân dân tự động dành lấy trách nhiệm đánh đuổi thực dân dành lại chủ quyền đất nước.

Chương 7. “Thiên hạ đại thế luận” và Công Ty Liên Thành

Sau khi Trần tiền Thành bị ám sát các phương sách duy tân đều bị bỏ dở từ 1883 và Phong trào Cần Vương bắt đầu từ 1885 đang yếu dần vào năm 1892, Nguyễn Lộ Trạch vẫn thôi thúc với chí lớn cứu đời tiếp theo sau Thời Vụ sách hạ mười năm, lại viết bài luận văn sau chót có tiếng vang rất lớn đương thời. Nguyễn Lộ Trạch lại gửi bản điều trần thứ ba và cuối cùng lên vua Thành Thái, có tựa đề: “*Thiên hạ đại thế luận*” (Bàn luận về những việc lớn trong thiên hạ). Mặc dù không tham gia kỳ thi Hội năm này nhưng trước đề thi “Thiên hạ thế nhi dĩ hĩ” hỏi về “Đại thế hoàn cầu”, bài luận văn đã trình bày cái “đại thế” của hoàn cầu nói chung, trong đó tập trung phân tích thế lực của các đế quốc tại Châu Á. Ông chỉ ra rằng: “*Các nước phương Tây không phải điều binh khiển tướng, tải lương từ “ngoài trùng dương bảy vạn dặm” như trước nữa mà nó đã có những căn cứ quân sự và cơ sở hậu cần trên những vùng đất Châu Á mà nó chiếm được, cho nên Trung Quốc và Châu Á đều nằm trong tầm kiểm soát của các cường quốc phương Tây. Trung Quốc rộng lớn nhưng cũng đang bị các nước phương Tây xâm xé như đàn cá mập đớp môi.*”

Trong tình hình suy sụp về mọi mặt của nước ta ở cuối thế kỷ XIX, Nguyễn Lộ Trạch đã đứng cảm nhìn vào thực lực, rồi cất lên tiếng kêu xé lòng: “*Ôi! Cái “thế” nước ta đến như ngày nay còn nói được gì nữa: Trong thì của cạn, sức kiệt, ngoài thì bị lấn lướt, xiết chặt. Chỉ còn là bộ xương còm bám giường không xong, lại còn bị bóp cổ, thụi lưng nữa thì làm sao chống đỡ được*”. Và lúc này ông không còn lặng thinh nữa mà ông đã lên tiếng đòi hành động. Nguyễn Lộ Trạch đã viết bài luận bàn thế nước của các quốc gia Á Đông trước nguy cơ xâm lược của phương Tây. Ông đã chỉ rõ rằng dã tâm của phương Tây đã có từ lâu, không vì triều đình sợ sệt, câu hòa mà thực dân Pháp dừng lại, cũng không vì nhà Nguyễn chống lại mà Pháp đẩy binh nhiều hơn. Đứng trước thực tế đó, triều đình chỉ còn cách: Từ bỏ tệ quan liêu, thói chuộng hư danh, sửa sang chính trị, giáo dục. Ông viết bài luận này mong khơi gợi cho vua quan triều Nguyễn gấp rút tìm con đường cứu nước, nhưng chính bản thân ông cũng đang mất dần hy vọng khi nhận ra rằng: “*Đại thế ngày nay không còn là đại thế như ngày trước. Ngày trước có thể làm mà không làm, ngày nay muốn làm mà không còn thì giờ và làm không kịp...*”

“Ngày trước” ở đây không phải chỉ là lúc ông bắt đầu ý thức được tình hình biến chuyển tồi tệ của đất nước, khi viết bản “Thời vụ sách” thứ nhất, mà đã từ trước đó, gần nhất là từ khi ông Phạm Phú Thứ cho in 5 tập sách giới thiệu về văn minh của thế giới phương Tây, sau khi ông đi sứ sang Pháp về đầu năm 1863, và trong tám năm đằng đẵng sau đó với gần 30 bản điều trần tâm huyết về canh tân đất nước của ông Nguyễn Trường Tộ. Nhưng thái độ, phản ứng của triều

đình nhà Nguyễn vẫn như nhau. Rõ ràng, ngồi trên cảnh dầu sôi lửa bỏng ấy, họ cũng đã phần nào ý thức được tình hình. Nhưng do bảo thủ, trì trệ, lại thiếu đoàn kết, dứt khoát trong tư tưởng và hành động, vua quan nhà Nguyễn đã quá ngập ngừng do dự trước mọi cải cách. Dầu trong thời gian này cũng đã có những tiếp thu, đổi mới từ triều đình, nhưng những khởi đầu đó cũng chỉ có tính thăm dò, đối phó với thời cuộc, không có hướng chiến lược lâu dài.

Trích Thiên Hạ Đại Thế luận: “*Người xưa trong lúc rối ren thường vẫn cứ đình ninh là việc nước đã ổn định. Tại sao họ lại viễn vông như vậy? Vì nếu họ không cho là như thế thì sẽ không có gì để ràng buộc nhân tâm, sẽ dứt hết mọi sự xem xét và sẽ mất hết tài trí của thiên hạ. Và chẳng trí mưu của ngoại bang không phải là khó dò xét lắm đâu. Vì chuyện mà chúng mưu đồ thì lâu dài, cái mà chúng tranh đoạt là mối lợi lớn. Những việc làm hiện nay, chúng đều đã trù tính ngay từ lúc mới mang thuyền đến nước Nam; cũng không vì giận dữ một sự việc mà chúng dấy lên binh đao. Nếu chúng ta cứ co ro, sợ đầu sợ đuôi thì chỉ chuốc lấy sự khinh miệt mà thôi. Nay chúng ta hãy thực tâm bỏ đi cái hư danh mà mình không có, vạch ra cái chỗ thực mà mình có được, khiến cho có định chế rõ ràng, kẻ khác không được xen vào để làm rối quyền hành; rồi trên dưới một lòng, sớm tối tìm tòi bàn định. Bên trong là nỗi khổ của dân chúng, cùng cái tệ quan lại, bên ngoài là tình hình Tây Dương và mối lợi tàu buôn; rồi tất cả đều phải kịp thời chỉnh đốn; xa thì xem gương Câu Tiễn, gần thì xem gương Nhật, Phổ. Nếu làm được như vậy thì hiện nay chúng ta lại không có thể mặc sức làm nên nghiệp lớn? Nếu không làm theo kế ấy, mà mọi việc cúi, ngẩng đều do người ta định đoạt cả thì chúng ta cũng lại đi theo vết xe cũ của Ấn Độ, Miến Điện mà thôi.*”

Ông viết bài luận này cốt để khơi gợi cho vua Thành Thái và các quan đầu triều gấp lo phục hưng đất nước, nhưng khi được công bố, nó đã gây được tiếng vang rộng rãi, được đông đảo sĩ phu và những người có tư tưởng cách tân tìm đọc và tán thưởng, Mặc dù không đi thi, nhưng bài “Thiên hạ đại thế luận” được phổ biến cho các sĩ tử thời đó. Những vị tiến sĩ, phó bảng như Nguyễn Thượng Hiền, Chu Mạnh Trinh, Vũ Phạm Hàm, Trương Gia Mô đều có đọc bài của Nguyễn Lộ Trạch. Bài luận này đã gây một ảnh hưởng lớn và sâu đậm cho các bạn vong niên của Nguyễn lộ Trạch cũng như những lớp sĩ phu sau này tiếp nối con đường duy tân, đi tìm một tư tưởng hay một chủ trương chiến lược mới để đánh đuổi ngoại xâm, với cố gắng khơi dậy một phong trào xuất dương học hỏi những tân tiến ở nước ngoài .

Sau một thời gian dài phải ẩn cư, một mình Nguyễn lộ Trạch khởi sự cuộc du thuyết để kết giao với những người có tâm huyết để tạo một sức mạnh trong quần chúng hay một phong trào hầu canh tân đất nước như Trương Gia Mô, Nguyễn Trọng Lợi, Nguyễn Thượng Hiền. Năm 1895 Nguyễn Lộ Trạch trên đường du thuyết ghé thăm Trương Gia Mô (1866-1929) (con của Trương gia Hội) tại trung tâm “tị địa” Phan Thiết của nhóm sĩ phu Nam Trung theo chủ trương canh tân từ 1867 và không hợp tác với người Pháp. Qua văn thơ thi phú Nguyễn Lộ Trạch đã tìm được ở Trương Gia Mô tâm đồng ý hợp và hai Ông đã cùng nhau tìm đường xuất ngoại để hoạt động cách mạng từ năm 1895 nhưng không thành công để rồi Nguyễn Lộ Trạch mang bệnh và chết tha hương tại Bình Định năm 1898 (chỉ 46 tuổi). Hiện di cốt Nguyễn Lộ Trạch đã được cải táng, đưa về nghĩa trang làng Ké Môn ,xã Điền Môn - Phong Điền - Thừa Thiên Huế .

Cũng giống như Trần Tiễn Thành một mình đơn chiếc trong công việc vận động canh tân đất nước với Vua và Cơ mật Viện, Nguyễn Lộ Trạch một mình khởi động lại tư tưởng duy tân trong những năm cuối thế kỷ 19. Mãi đến đầu thế kỷ XX (1903-1911) các chí sĩ duy tân như Nguyễn

thượng Hiền, Trương gia Mô, Phan bội Châu, Phan chu Trinh , đặc biệt Huỳnh thúc Kháng ... chịu ảnh hưởng và chấp nhận những luận thuyết trong “Thiên hạ đại thế luận” của Nguyễn lộ Trạch. Năm 1903, Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh, Huỳnh Thúc Kháng đã được Nguyễn Thượng Hiền cho đọc bài “Thiên hạ đại thế luận” của Nguyễn Lộ Trạch và đều tỏ ra khâm phục. Những nhà chí sĩ này đã bắt đầu công cuộc vận động thức tỉnh quần chúng yêu nước (mà không qua nỗ lực Cần Vương đang thất bại) trong việc tìm cách giành lại chủ quyền đất nước trong tay thực dân Pháp qua việc duy tân và xuất dương du học mà Trần tiến Thành và người con rể Nguyễn lộ Trạch vạch ra gần 30 năm trước đây.

Bản văn bị thất lạc mãi đến 1931, mới được ông Huỳnh Thúc Kháng viết lại theo trí nhớ và đã đăng trên báo Tiếng Dân ở Huế. Năm 1931, khi Nhật đem quân chiếm Trung Hoa, cụ Huỳnh Thúc Kháng đã viết một bài trên báo Tiếng Dân số 424 ra ngày 3-10-1931, cho rằng nhận định của Nguyễn Lộ Trạch 40 năm trước đây hoàn toàn đúng “*Điều tiên kiến của một học giả nước ta – nhân chuyện Trung-Nhật xung đột mà nhớ đến câu nói trong một bài đại luận trước đây 40 năm. Theo Nguyễn Lộ Trạch, Trung Quốc và các nước nhược tiểu Á Châu là những miếng mồi ngon cho các đế quốc tranh dành nhau thôn tính. Vì chính trị và kinh tế có liên quan mật thiết với nhau, do đó, vì quyền lợi kinh tế mà các nước Tây phương luôn luôn có những mâu thuẫn với nhau nên chúng ta phải biết dựa nước này chống đỡ nước kia. Chính vì chúng ta không chịu học hỏi sự văn minh tiến bộ của các nước khác để kịp thời canh tân đất nước đã khiến cho ta suy yếu và mất nước về tay người Pháp*”.

Bản sao từ bản chữ Hán “Thiên hạ đại thế luận” mãi đến 1983 mới chính thức được tìm thấy ở thư viện ban Hán Nôm của Đại học Sài Gòn. Tác phẩm của Nguyễn Lộ Trạch phần lớn đều bằng chữ Hán, gồm có: Quy Ưu lục: là tập hợp các bài văn nghị luận của ông (trong đó có “Thời vụ sách I, II”, do tự tay ông sắp xếp vào năm 1884. Song phần lớn thơ văn trên đều đã thất lạc, chỉ còn lại tập Kỳ Am Nguyễn Lộ Trạch di văn (Những bài văn còn lại của Kỳ Am Nguyễn Lộ

Trạch) do người đời sau góp nhặt. Trong đó có Quy Ưu lục, một số thư từ và 15 bài thơ. Nhìn chung, thơ ông mang âm hưởng trầm buồn. Văn nghị luận của ông, ngoài sự nhiệt huyết ra còn hấp dẫn người đọc ở những ví dụ giàu sức biểu cảm, vừa tác động vào cảm xúc, vừa có ý vị trào lộng hài hước, khiến người đọc không ai có thể thờ ơ.

Nguyễn Lộ Trạch là một trí thức phong kiến, ít có điều kiện tiếp xúc trực tiếp với nền văn hóa

và khoa học kỹ thuật của phương Tây, nhưng ông đã tự học, tự tìm tòi để nâng cao tầm hiểu biết của mình dưới sự chỉ dẫn của nhạc phụ Trần Tiến Thành. Qua các tác phẩm “Thời vụ sách thượng”, “Thời vụ sách hạ”, “Thiên hạ đại thế luận”, ông đã thể hiện kiểu suy nghĩ mới lạ, nhãn quang sáng suốt, tầm nhìn xa rộng và nhiệt tình yêu nước của mình. Thông qua những

NHỮNG NGƯỜI SÁNG LẬP:



1. Hồ Tá Bang
2. Nguyễn Trọng Lợi
3. Nguyễn Quý Anh
4. Nguyễn Hiệt Chi
5. Trần Lệ Chất
6. Ngô Văn Nhượng

kiến nghị của Nguyễn Lộ Trạch, có thể nhận thấy trong bối cảnh xã hội Việt Nam khủng hoảng trầm trọng về nhiều mặt, dưới tác động của trào lưu đổi mới của một số nước châu Á, trước nguy cơ mất nước hiển hiện về tay thực dân Pháp, nửa cuối thế kỷ XIX. Ở Việt Nam đã xuất hiện một dòng tư tưởng đổi mới với nhiều gương mặt xuất sắc như Bùi Viện, Nguyễn Trường Tộ, Nguyễn Lộ Trạch, Phạm Phú Thứ, Đặng Huy Trứ, Nguyễn Tư Giản, Trần Đình Túc... Họ là những “trí thức mới”, sớm tiếp thu những tiến bộ khoa học kỹ thuật phương Tây, từ đó đề nghị hàng loạt hành động đổi mới đất nước lên triều đình trung ương Huế. Công việc đổi mới không được thành công là vì vua Tự Đức quá bảo thủ, thậm trọng cũng như thiếu cái nhìn sáng suốt của vua Minh Trị (Meiji) Nhật bản lúc bấy giờ (1852-1912). Một sự thật là: “bảo thủ”, “chủ chiến” hay “chủ hòa” cũng cần phải cởi mở nhìn nhận sự thật về sự yếu kém của hệ thống quốc phòng và kinh tế để canh tân đất nước cho dân giàu nước mạnh và nâng cao dân trí thì mới giữ được nước: Muốn canh tân thì phải tạm hòa, chủ động mở cửa giao tiếp bên ngoài để có đủ thời gian đổi mới.



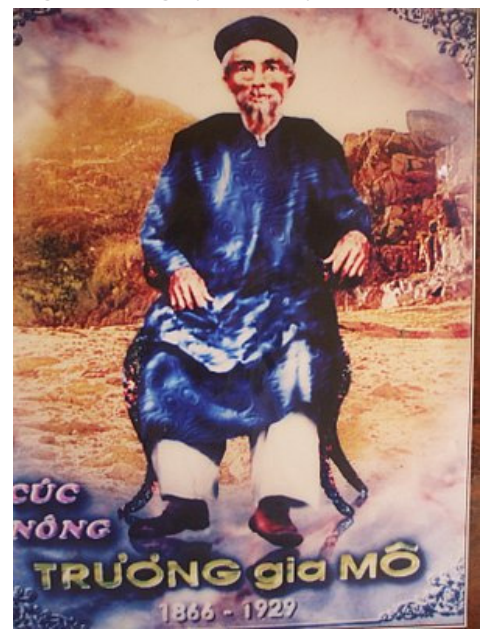
Nguyễn Thượng Hiền

Trương Gia Mô tiếp tục con đường du thuyết của Nguyễn Lộ Trạch đi vào miền Nam kết tình bằng hữu với những nhà yêu nước chống Pháp qua con đường duy tân, bất bạo động. Trương Gia Mô quay về Phan Thiết để cùng Nguyễn Trọng Lợi (1881-1911), Nguyễn Quý Anh (hai người con của Nguyễn Thông), Hồ Tá Bang và nhiều người đồng chí hướng thành lập Liên Thành Thư Xã từ năm 1905. Trong năm này và tại thư viện riêng của Nguyễn Quý Anh nhóm Trương gia Mô đã gặp nhóm Phan Châu Trinh trong cuộc Nam du vận động duy tân.

Hưởng ứng với cương lĩnh hành động 3 điểm “Khai dân trí - Chấn dân khí - Hậu dân sinh” của phong trào Duy Tân hồi bấy giờ Hội Liên Thành (Société de Lien Thanh) hay Công ty Liên Thành được thành lập với danh xưng ngụ ý bảo tồn truyền thống có ý nghĩa là “thành hoa sen” theo nghĩa đen và nghĩa bóng bao gồm 3 tổ chức có các chức năng văn hoá - chính trị - kinh tế gắn liền nhau :

Liên Thành Thư xã: được thành lập năm 1905 để truyền bá các sách báo có nội dung yêu nước.

Liên Thành Thương quán : được thành lập năm 1906 để kinh tài qua sản xuất nước mắm gây quỹ hoạt động, đồng thời tạo công ăn việc làm cho nhân dân.



Dục Thanh Học hiệu: được thành lập năm 1907, dạy cho con em người yêu nước và lao động

nghèo theo nội dung yêu nước và tiến bộ theo mô hình Đông Kinh nghĩa thực theo đuổi một nền giáo dục nửa Khổng giáo nửa Tây Âu, với định hướng chính trị là những tư tưởng cộng hòa và bất bạo động của Phan Châu Trinh.

Trong thời gian ban đầu mới thành lập, nhờ có sự ủng hộ của những người có cảm tình với phong trào Duy Tân, cũng như viên Công sứ Pháp tại Bình Thuận là Claude Leon Lucien Garnier có tư tưởng Dân quyền, nên Liên Thành có điều kiện phát triển trong vài năm đầu tiên. Một số gia đình văn thân nổi tiếng yêu nước như Trà Quý Bình, Huỳnh Văn Quế, cũng như nhiều ông quan bị triều đình Huế “đày” đi vùng đất Phan Thiết xa xôi này như Trương Gia Hội, Nguyễn Thông, Đặng Nguyên Cẩn, Nguyễn Hiệt Chi, Trần Đình Phiên... đều là những thành viên tích cực duy trì ngọn lửa Duy Tân và là thành viên tích cực của Liên Thành. Liên Thành bị liên tục gây khó dễ lúc phong trào Duy Tân bị đàn áp. Từ sau đó, công ty Liên Thành dần mở rộng mạng lưới và phát triển mạnh.

Do sự vận động qua Trương Gia Mô, các nho sĩ cuối thế kỷ XIX (Nguyễn Thượng Hiền, Huỳnh Thúc Kháng, Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh...) lần lần nhận thức duy tân với kế sách xuất ngoại du học và vận động ngoại giao của Nguyễn Lộ Trạch-Trần Tiến Thành như là một điều thiết yếu để cứu nước, giành lại độc lập tự chủ sau cuộc kháng chiến vũ trang đẫm máu chống thực dân đang thất bại.

Dựa vào đức hy sinh cao cả và tinh thần truyền thống bất khuất, nhiều sĩ phu bắt đầu từ bỏ ý niệm trung quân dựa trên nền tảng Nho Giáo đi tìm những kế sách cùng tư duy khác mong giải phóng dân tộc, giành lại độc lập thống nhất cho tổ quốc khởi đầu từ Công Ty Liên Thành 1905.

Bài luận văn “Thiên hạ đại thế luận” đã gây một ảnh hưởng lớn và sâu đậm cho các bạn vong niên của Nguyễn Lộ Trạch cũng như những sĩ phu sau này tiếp nối con đường duy tân hầu cải tiến tự cường để đánh đuổi ngoại xâm “giặc từ biển”. Qua Nguyễn Thượng Hiền, các cụ Phan Bội Châu từ 1897, Phan Châu Trinh và Huỳnh Thúc Kháng từ 1903 đã nghiên ngẫm tư tưởng thức thời của Nguyễn Lộ Trạch. Phan Bội Châu, sau khi đọc bài luận này đã viết trong Thơ văn Phan Bội Châu (Chương Thâu-1985): *“bắt đầu hiểu biết ít nhiều mầm móng tư tưởng hiện đại”*. Cụ Huỳnh đã đánh giá bài luận văn này có tầm ảnh hưởng sâu rộng trong giới nho sĩ bấy giờ: *“tất cả đều thức tỉnh, mở rộng tầm mắt với những tư tưởng mở đường cho phong trào duy tân đầu thế kỷ 20”* (báo Tiếng Dân, số 424 ngày 3-10-1931). Những quan niệm đó đánh dấu sự đổi mới trong suy tư của dân tộc ta cuối thế kỷ XIX và đầu thế kỷ XX. Có thể nói, xu hướng cải cách xã hội là xu thế tất yếu đặt ra cho dân tộc Việt trong giai đoạn này.

Những điều trần và tài liệu của Nguyễn Lộ Trạch được soạn thảo cách chúng ta hơn một thế kỷ rồi, những vấn đề mà nó nêu lên bị thời gian vượt qua, nhưng không ai nghi ngờ về giá trị to lớn của nó trong bối cảnh lịch sử xã hội đương thời. Đọc Nguyễn Lộ Trạch, chúng ta tự hào và khâm phục bản lĩnh kiên cường và tầm hiểu biết sâu rộng của người trí thức. Nguyễn Trường Tộ là một Kitô hữu có trách nhiệm với quê hương đất nước của mình trong giai đoạn “tổ quốc lâm nguy”. Nguyễn Lộ Trạch là một kẻ sĩ yêu nước, không màng danh lợi, không chuộng khoa bảng, ông là người học rộng tài cao, chủ trương cải cách.

Trước những thành công to lớn của phong trào duy tân ở Nhật Bản, Trung Quốc đã làm cho các nước Châu Á “bừng tỉnh”. Nhất là sau năm 1868, Nhật Bản duy tân chông lại các thế lực

cản trở sự phát triển trong nước, tiến theo con đường tư bản chủ nghĩa và đủ sức chống lại các nước phương Tây. Điều này đã ảnh hưởng đến tầng lớp sĩ phu yêu nước ở Việt Nam. Các sĩ phu thấy rằng Nhật Bản cũng là dân da vàng, có hoàn cảnh giống nước ta, Nhật Bản duy tân thành công, tại sao ta không thành công?

Chương 8. Tư duy dân tộc - dân chủ đầu thế kỷ XX

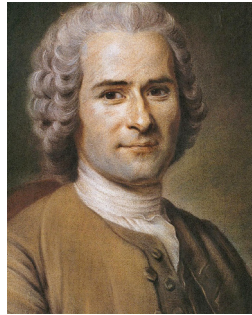
Các nhà tư tưởng cùng thời, như Đặng Huy Trứ, Phạm Phú Thứ, Nguyễn Trường Tộ,... đã nắm bắt được xu thế đổi mới với xã hội, nhân quần và bước đầu tạo ra những bước tiến trong ý hướng chính trị của các thế hệ tiếp theo, từ tư tưởng quân chủ sang tư tưởng dân chủ, từ vương quyền sang dân quyền nên chủ nghĩa dân tộc và tinh thần chống Pháp phát triển mạnh. Cuối thế kỷ XIX, trong tư tưởng canh tân, Đặng Huy Trứ đã nảy sinh tư tưởng dân là gốc của nước, là chủ của thân; khí mạnh của nước là lấy dân làm gốc. Tư tưởng này là một trong những cơ sở, tiền đề giúp Phan Bội Châu phát triển quan điểm: dân là chủ nước, nước là của dân. Ông cho rằng, vua phải lấy dân làm trời, dân chính là trời của kẻ đứng đầu cai trị nước; một nước có ba điều quan trọng là nhân dân, đất đai, chủ quyền, trong đó nhân dân đứng thứ nhất. Tư tưởng này chống lại tư tưởng “tôn quân quyền”, đối lập hoàn toàn với quan điểm Nho giáo đương thời. Phan Bội Châu viết: *“Phan Bội Châu lấy việc cứu quốc làm chủ nghĩa, cho nên muốn cho nước ta độc lập. Lại lấy việc cứu dân làm chủ nghĩa, cho nên không muốn ngó thấy dân ta phải làm than”*. Đối với ông, *“phải xóa bỏ chính thể quân chủ, vì đó là một chính thể rất xấu xa vậy”* và phải *“đánh đuổi giặc Pháp, khôi phục nước Việt Nam và thành lập nước Cộng hòa dân chủ”*. Nhưng do hạn chế bởi điều kiện lịch sử, lập trường và tầm nhìn, cũng như ảnh hưởng khá sâu nặng của ý thức hệ phong kiến Tống Nho nên tư tưởng cải biến xã hội của các ông chỉ mang tính chất hạn hẹp trong khuôn khổ trật tự của xã hội cũ nên bị chèn ép mảnh liệt.

Tiếp thu tư tưởng của các nhà canh tân cuối thế kỷ XIX, một số nhà tư tưởng đầu thế kỷ XX, như Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh, Huỳnh Thúc Kháng, Nguyễn An Ninh,... tiếp tục phát triển tư tưởng đó bằng hành động. Các ông đã từ bỏ dần hệ Tống Nho, mạnh dạn đi tìm tư tưởng và chiến lược mới cho dân tộc. Từ việc phê phán chế độ phong kiến, các nhà tư tưởng đã tiếp thu tư tưởng dân quyền qua “Tân Thư” (sách mới) thực ra là những sách có từ lâu bên châu Âu, nhưng lại rất mới với châu Á và Việt Nam. Sách chủ yếu trong tân thư là các tác phẩm của C.S.Montesquieu (1689-1775) và J.J. Rousseau (1712-1778); rồi các sách ra đời muộn hơn của Khang Hữu Vy (1858-1927), Lương Khải Siêu (1873-1929). Chính là nhờ đã đọc “tân thư”, các nho sĩ trí thức như chột bưng tỉnh, giác ngộ như từ trong bóng tối bước ra ánh sáng.

Thay đổi lớn nhất là các cụ nhận ra sự lạc hậu của Nho Giáo, phải rũ sạch nó để tiếp thu một ý thức hệ khác hẳn mà Tân Thư giới thiệu để bắt đầu xây dựng những phạm trù cứu nước như dân tộc độc lập tự quyết, dân chủ tự do đa đảng, xã hội chủ nghĩa vô sản độc đảng để phát động những phong trào cách mạng đấu tranh của nhân dân cho cả nước mà lấy lại được chủ quyền độc lập đánh đuổi thực dân Pháp nhưng hình chung đi vào vòng ảnh hưởng bị lệ thuộc vào các cường quốc đối nghịch nhau (Hoa Kỳ, Nga Sô và Trung Quốc) trên thế giới tự do hay cộng sản mãi cho đến ngày nay. Sự hấp thụ tân học để giải quyết vấn đề lịch sử đặt ra, xem đó là vũ khí lý luận mới trong quá trình đấu tranh chống thực dân Pháp, tức là hệ tư tưởng tư sản đến vô sản đã mạnh mẽ trong các sĩ phu dẫn đến sự phát triển rầm rộ các phong trào mang màu sắc chính trị xã hội.



CSMontesquieu



JJ Rousseau



Khang Huu Vy



Luong Khai Siu

Tuy nhiên, có thể nói, bước chuyển tư tưởng chính trị Việt Nam cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX là một bước chuyển căn bản, lâu dài, khó khăn và hết sức phức tạp của các nhà tư tưởng. Tư tưởng chính trị tập trung vào nội dung quan trọng là tự cường dân tộc, nâng cao dân trí, bồi dưỡng sức dân, truyền bá tư tưởng dân chủ và dân quyền. Độc lập tự do là mục đích tối cao với tinh thần “*dĩ bất biến, ứng vạn biến*” (lời Chủ tịch Hồ Chí Minh nói với Cụ Huỳnh Thúc Kháng). Tư tưởng chính trị này là sự tiếp thu những giá trị, những tinh hoa của phương Đông và phương Tây, đặc biệt là tư tưởng dân chủ. Những nội dung tư tưởng dân chủ của các nhà tư tưởng đã tạo nên bước chuyển biến quan trọng trên bình diện ý thức hệ: từ sự xuất hiện tư tưởng canh tân trong khuôn khổ hệ tư tưởng phong kiến sang tư tưởng dân chủ tự do và tiến gần đến xã hội chủ nghĩa Mác – Lênin. Từ đó đã manh nha hai nhóm cách mạng với hai chủ thuyết đối nghịch nhau: quốc gia dân tộc và cộng sản quốc tế..

Tiết 8.a. Phan Bội Châu (1867–1940)

tức Phan Đình San, theo lời tự thuật, sinh tháng 12 năm Đinh Mão (đầu 1868 hoặc cuối 1867) tại quê ngoại là làng Sa Nam, xã Đông Liệt, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An. Ông có biệt hiệu Sào Nam được lấy từ câu “Việt điều sào nam chi”, nghĩa là Chim Việt làm tổ cành Nam. Phan Bội Châu nổi tiếng học giỏi từ nhỏ, nhưng đường thi cử lận đận. Khóa Đinh Dậu (1897), can tội mang tài liệu vào trường thi, và bị cấm thi trọn đời. Từ đó lưu lạc ra Bắc Kỳ, rồi vào Huế làm thầy đồ trong nhà Cử Nhân Võ Bá Hạp. Tại kinh đô, Phan Bội Châu giao du với nhiều nhân vật nổi danh như Hoàng Giáp Tiến Sĩ Nguyễn Thượng Hiền (1865-1925), Tăng Bạt Hổ (1858-1906) Phan Châu Trinh... Nhờ sự can thiệp của Tổng Đốc Nghệ An Đào Tiên, Phan Bội Châu được dự thi Hương và đậu đầu trường Nghệ 1900. Nhưng vì tang cha, không được dự kỳ thi Hội 1901.



Nguyễn Sinh Sắc



Cường Để

Trong hai năm 1901-1902, ông mở trường dạy học ở quê làng Đan Nhiễm huyện Nam Đàn, Nghệ An là bạn cùng quê với Nguyễn Sinh Sắc (đậu cử nhân 1894) cũng như với nhà nho

Vương Thúc Quý. Cụ Quý là thầy dạy chữ Hán cho trò Côn (tên chính thức Nguyễn tất Thành), con của cụ Sắc lúc đó mới 11 tuổi sau khi mất mẹ (1901) phải về sống bên ngoại tại làng Hoàng Trù huyện Nam Đàn. Nguyễn Sinh Sắc (hay Huy) thi đỗ phó bảng năm 1901 cùng khoa với Phan Châu Trinh và Huỳnh Thúc Kháng, nhưng không ra làm quan để về quê mở trường dạy học chỉ cách nhà Phan bội Châu một cánh đồng. Họ hay lui tới thăm viếng hợp mặt để đàm đạo văn chương thế sự. Trong các cuộc mạn đàm, Phan bội Châu đã bày tỏ chí hướng cách mạng:

Túc dạ bất vọng duy trúc bạch
Lập danh tôi hạ vi văn chương.
(Sớm tôi mong tên ghi vào sử sách,
Lập thân bằng thi cử là cách thấp nhất).

Phan Bội Châu sau đó vào Huế học Quốc Tử Giám để luyện thi Hội nhưng mục đích chính là móc nối tìm đồng chí qua Cường Để (1882-1951) và Nguyễn Thành (1863-1911) để đến năm 1904 thì chính thức lập **Duy Tân Hội** hoạt động cách mạng trong bí mật. Tháng 2/1905, Phan Bội Châu được Tăng Bạt Hổ (Lý Tuệ) dẫn đường vượt biên sang Hoa Nam. Sau khi tiếp xúc với một số lãnh tụ lưu vong như Tôn Thất Thuyết, Đề Đốc Trần Xuân Soạn, Tán Tương Nguyễn Thiện Thuật v.. v... ở Sa Hà, Triều Châu, Phan Bội Châu qua Nhật vào tháng 5/1905. Lương Khải Siêu (1875-1929) đã trốn khỏi Trung Hoa sau biến cố Thái hậu Từ Hi hủy bỏ các cải cách của Hoàng đế Quang Tự trong Chính biến Mậu Tuất 1898, là Bách nhật duy tân (Cuộc cải cách trăm ngày) đang chủ biên tờ Dân Báo [Ming Pao] ở Yokohama (Hoành Tân) giúp Phan Bội Châu ấn hành tập Việt Nam Vong Quốc Sử để quảng bá tinh thần kháng Pháp. Lương còn giới thiệu cho vài yêu nhân trong chính quyền Nhật nhưng họ bày tỏ ý không giúp đánh Pháp và chỉ nhận du học sinh.

Khi Nhật Bản liên tục đại thắng hai cuộc chiến với Trung Hoa 1895 và Nga Sô 1905 sau công cuộc duy tân 1868 của Minh Trị Thiên Hoàng (1852-1912), cũng như Trung Hoa đang bắt đầu canh tân với Khang hữu Vi (1858-1927) và Lương Khải Siêu (1873-1929), sĩ phu Việt Nam mỡ mắt và quyết tâm duy tân đất nước. Năm 1905 Phan bội Châu bắt đầu **Phong Trào Đông Du** (Nhật Bản) với mục đích đưa thanh niên xuất dương du học để trở về cứu nước hay canh tân đất nước. Nhiều sinh viên hưởng ứng phong trào Đông Du nên Pháp thương lượng với Nhật trục xuất cụ Phan, Cường Để và các thanh niên du học vào năm 1909.

Phan bội Châu liền bôn ba các nước Đông Nam Á và Hồng Kông hay về nước vận động tìm cách quyền tiền mua súng ống của Nhật gửi về giúp Hoàng Hoa Thám (Đề Thám 1862-1913) nhưng thất bại (số vũ khí này tặng cho nhóm cách mạng Trung Hoa Tôn Văn năm 1910). Hội Duy Tân tan rã, phong trào Đông Du cũng tàn tạ, vừa may năm 1911 cách mạng Tân Hợi thành công, Trung Quốc chuyển sang chế độ dân chủ... Đây là cảm hứng để ngay giữa năm sau (1912) cụ Phan Bội Châu lập hội mới. Vẫn phương pháp đấu tranh “thiết huyết” (sắt máu) nhưng cụ thay mục tiêu quân chủ lập hiến bằng dân chủ. Đó là **Việt Nam Quang Phục Hội** để hoàng thân Cường Để đứng đầu; nhưng chính cụ mới là linh hồn của Hội để khởi đầu các đảng phái cách mạng võ trang đưa nhiều thanh niên về chiến đấu trong nước, nổi nhất là đầu độc người Pháp của lính bản xứ 1913, cuộc khởi nghĩa của Vua Duy Tân với Trần Cao Vân-Thái Phiên 1916, của Thái Nguyên 1917 với Lương ngọc Quyên (1890-1917), Trịnh Văn Cấn (?-1918).

Hội xuất bản cuốn sách Lưu Cầu Huyết Lệ Tân Thư, Hà Thành liệt sử truyện của Phan bội

Châu gọi về trong nước cổ võ tinh thần cách mạng và vận động du học về quân sự và chính trị. Chỉ năm sau khi Hội ra đời 1913, cả hoàng thân lẫn cụ Phan đều bị Pháp kết án tử hình vắng mặt chính vì những hoạt động “thiết huyết” của Hội. Phan Bội Châu, Nguyễn Thượng Hiền và nhiều sĩ phu chủ trương phục Việt chỉ có một cách đánh đuổi giặc Pháp bằng bạo động và đi tìm mọi cách để xây dựng một mặt trận thống nhất tất cả các lực lượng yêu nước chống Pháp. Duy Tân hội theo đường lối quân chủ để tập hợp các lực lượng thân sĩ, quan lại. Thơ văn Quang Phục hội hô hào đoàn kết toàn dân. Phan Bội Châu kêu gọi tự do tín ngưỡng, đoàn kết lương giáo. Thế nhưng, Phan Bội Châu — lãnh tụ Duy Tân hội rồi Quang Phục hội — vẫn chưa tìm thấy lực lượng nòng cốt đông đảo có thể thực hiện sứ mệnh lịch sử giải phóng dân tộc. Các cuộc bạo động này đã gây được tiếng vang, thức tỉnh lòng yêu nước và chí căm thù, tô thắm thêm truyền thống... Còn phía kẻ thù thực dân thì hoang mang, lo sợ, điên cuồng khủng bố... Đây là đại biểu cuối cùng của phái chủ trương bạo động và chấp nhận quân chủ nên cụ rất đơn độc. Sau cụ, tuy vẫn còn vài cuộc nổi dậy, nhưng chủ yếu là bột phát.

Năm 1918, cụ Phan thấy bạo động không đem lại kết quả mong muốn, phong trào sa sút, khó vực dậy; lại nghe nói ở trong nước Toàn Quyền Albert Sarraut thực thi nhiều cải cách, cụ thay đổi cách đấu tranh, chuyển sang “ôn hòa”. Cụ viết một thư ngỏ gửi người Pháp và đồng bào, chấp nhận hợp tác với Pháp, cùng thực hiện các cải cách xã hội để chống Nhật. Đó là văn bản chữ Hán, 20 trang, tên gọi: Pháp Việt đề huề chính kiến thư (tên khác là Pháp-Việt đề huề luận). “Đề huề” mang hàm ý đoàn kết, hợp tác và phát triển. Từ chỗ “vọng Nhật” nhưng khi nhóm Đông Du của cụ bị Nhật trục xuất, lại thấy Nhật chiếm Cao Ly, cụ PBC cho rằng Nhật sẽ thi hành chính sách đế quốc, mà Đông Dương sẽ là đối tượng. Nhật ở gần, nước Pháp ở xa, không thể giữ nổi Đông Dương nếu không liên kết với người Việt, tiến hành cải cách xã hội, để được dân ủng hộ, đặng chống Nhật. Nhận định này khiến cụ chấp nhận Pháp-Việt đề huề. Người Pháp rất mừng với chủ trương mới của cụ Phan. Quan Toàn Quyền cử người sang gặp cụ, đàm phán với cụ Phan, nhưng không thành.

Bảy năm sau, cụ Phan bị bắt cóc 30-6-1925, bị đưa về nước và ra hầu tòa đề hình Hà Nội và được ân xá bởi Toàn quyền Varenne dưới áp lực của báo chí dư luận tại Pháp do bài báo của Nguyễn Ái Quốc 10-1925, nhất là phong trào quần chúng đình công bãi khóa bãi thị trên toàn quốc. Phan Bội Châu bị quản thúc và buộc phải về sống tại Bến Ngự, Huế để từ đó chấm dứt mọi hoạt động chống Pháp. Lẽ ra, đã có án, người Pháp chỉ việc thi hành bản án xử (vắng mặt) năm 1913, là xong. Nhưng trong phiên tòa trước, cụ chưa được biện bạch, chưa được hưởng quyền có luật sư. Mặt khác, từ năm 1913 đến nay, có thêm nhiều sự kiện mới. Đó là Hội của cụ tiếp tục bạo động (tội), nhưng khi cụ viết Pháp-Việt đề huề luận (công) thì Hội cũng chấm dứt bạo lực. Ngay trước khi bị Pháp bắt, cụ Phan thấy không thể duy trì Hội Quang Phục, cụ soạn thảo dự án thành lập đảng Quốc Dân Việt Nam (theo mô hình đảng của Tôn Trung Sơn) và đưa cho cụ Hồ Tùng Mậu đem về nước tuyên truyền. Mặt thám Pháp bắt được văn bản này. Cương lĩnh Đảng mới của cụ hoàn toàn chủ trương đấu tranh ôn hòa.

Trong văn bản viết trước khi mất (“Mấy lời vĩnh quyết”), cụ ân hận vì chủ trương bạo động về những thiệt hại sinh mạng vô ích do đấu tranh bạo lực. – gián tiếp xác nhận con đường ôn hòa: *“ Nay tôi đã đến lúc gần chết đó, xin có mấy lời gan phôi tỏ lời hy vọng cuối cùng với đồng bào: Đồng bào Việt Nam ta có trên hai mươi triệu, bấy nhiêu đầu óc, bấy nhiêu tai mắt, bấy nhiêu chân tay, nếu không biết thân yêu nhau, đồng lòng hợp sức làm cái bổn phận quốc dân*

đôi với Tổ quốc... Không thể, trên mặt địa cầu sau này sẽ không có hình bóng dân tộc Việt Nam nữa, thì Bội Châu này đâu có trốn nợ, vỡ nợ cũng may mà được chết trước anh em, tôi lấy làm một điều hạnh phúc. Mấy lời trên, tôi xin từ biệt mà cảm ơn đồng bào...Kính, Phan Bội Châu quyết biệt”.

Cuối đời, bị quản thúc 15 năm, cụ Phan Bội Châu được gọi là Ông Già Bến Ngự mới hì hục dịch tác phẩm văn chương cách mạng và khảo cứu của mình sang chữ nôm. Cụ không ngừng tuyên truyền tinh thần yêu nước bằng văn thơ và khuyến khích dùng chữ quốc ngữ. Phan Bội Châu từng viết sách khảo cứu hơn 50 trang Xã hội chủ nghĩa trong thời gian 1928-1934 để giới thiệu chủ nghĩa Marx, giới thiệu nội dung chủ yếu của học thuyết Marxist như: thặng dư giá trị, giai cấp đấu tranh, lao động chuyên chính, kinh tế học, phương pháp xã hội cách mạng, tư bản luận. Phan Bội Châu đã kết luận: “*Ở trong các nhà xã hội học, ông (Marx) thật đáng là một vị tiên sư, sở dĩ chúng ta nghiên cứu xã hội chủ nghĩa, chỉ cần nghiên cứu Mã Khắc Tư (Marx) chủ nghĩa là xong rồi*”. Phan Bội Châu còn viết “Lược truyện Liệt Ninh, vĩ nhân của nước Nga đỏ” viết in trên Bình sự tạp chí, Hàng Châu, Trung Quốc năm 1921. Phan Bội Châu mất ngày 29 tháng 12 năm 1940 tại Huế,

Trong Từ điển văn học, xuất bản 2004 sau khi giới thiệu về ông và sự nghiệp văn chương của ông, cũng đã kết luận rằng: Trong lịch sử văn học Việt Nam không dễ gì có nhiều văn chương có sức lay động quần chúng đứng lên đấu tranh cách mạng lớn lao như văn chương của Phan Bội Châu. Ngày nay trong văn chương đó, về tư tưởng và quan niệm, có thể điểm này điểm khác không còn phù hợp, nhưng trái tim chan chứa nhiệt huyết của tác giả vẫn còn nguyên giá trị. Ông là một trong số những nhà văn lớn của văn học Việt Nam trong nửa đầu thế kỷ 20.



Phan Châu Trinh

Tiết 8.b. Phan Châu Trinh (1872–1926)

sinh năm 1872 (ngày 9/9/1872 trong hồ sơ xin nhập tịch Pháp) tại Tây Lộc, Tam Kỳ, Quảng Nam gồm một vùng phát triển giao thương với nước ngoài là Đà Nẵng. Ông đậu cử nhân 1900. Qua năm sau, đậu Phó Bảng. Sau đó, được học bổng theo chương trình Hậu bổ tại Quốc Học Huế, chờ ngày bổ nhậm. Năm 1905, giữ chức Hành Tẩu Bộ Lễ một thời gian ngắn, rồi từ quan. Vào khoảng những năm 1902 - 1903, ở ngay kinh thành Huế, Phan Châu Trinh đã có điều kiện tiếp xúc với nhiều tân thư trong tủ sách gia đình của một số trí thức nho học như các cụ Đào Nguyên Phổ, Thân Trọng Huề... Phan Châu Trinh đã tiếp thu những tư tưởng mang tính khai sáng của Khang Hữu Vi, Lương Khải Siêu, Rousseau và Montesquieu. Nhờ biết-đọc-tân-thư, hướng đến những gì tinh túy nhất, Phan Châu Trinh đã chú mục nghiên ngẫm hai cuốn sách có dấu ấn sâu đậm đối với tư tưởng duy tân của cụ sau này: Vạn pháp tinh lý và Dân ước, tức là bản dịch chữ Hán của hai cuốn De l'esprit des lois (Bàn về tinh thần của pháp luật, 1748) của Montesquieu và Contrat social (Bàn về khế ước xã hội, 1762) của Jean Jaques Rousseau.

Tham khảo nhận định của cụ Huỳnh Thúc Kháng: “*Sách mới, báo mới xuất hiện đã tràn qua nước ta, mà ảnh hưởng nhất là sách của Khang Hữu Vi, cùng Lương Khải Siêu, vì sách ấy nói tới dân quyền tự do, phát minh được cái đặc sắc - chân tướng của văn minh Âu Châu rất nhiều, tiên sinh Phan Châu Trinh thường qua lại với ông Thân Trọng Huề, Đào Nguyên Phổ mượn*

những sách nói trên trong lòng ham thích quên ngủ, quên ăn, từ đó trong tư tưởng đổi hẳn ra một cách mới mẻ” (Phan Tây Hồ tiên sinh lịch sử, Nxb Anh Minh, Huế, 1959). Có thể nói nhờ biết-đọc-tân-thư, Phan Châu Trinh đã nắm bắt được yếu tố hết sức căn cốt có khả năng thay đổi số phận đất nước lúc bấy giờ là vấn đề dân chủ/dân quyền và sớm trở thành một “ *người đầu tiên tổ chức dân quyền ở nước Nam* ” (đánh giá của cụ Phó bảng Nguyễn Sinh Sắc trong lễ tang Phan Châu Trinh hồi tháng 4 năm 1926). Phan châu Trinh là nhà chính trị Việt Nam đầu tiên đề xướng dân chủ và dân quyền trên chính trường quốc nội. Đồng chí của ông như Lương Văn Can, Nguyễn Quyền, Lê Đại, Đào Nguyên Phổ (Bắc Kỳ), Huỳnh Thúc Kháng, Ngô Đức Kế, Nguyễn Thượng Hiền (Trung Kỳ), Trần Chánh Chiếu, Nguyễn An Hưởng (Nam Kỳ).

1904 cùng Huỳnh thúc Kháng (1876-1947), Trần quý Cáp (1870-1908) hoạt động công khai bất bạo động dưới nhiều hình thức xu hướng cải cách khác nhau qua **Phong Trào Duy Tân** khởi đầu từ Quảng Nam, Trung Kỳ: mở mang dân trí, cải tạo xã hội, phát động quốc ngữ, đề xướng dân quyền qua thơ phú, báo chí, hay diễn thuyết trong các thương hội và trường học và phổ biến các giá trị của nền văn minh phương Tây như pháp quyền - dân quyền - nhân quyền - dân chủ - tự do - bình đẳng - bác ái, cải cách trên mọi lãnh vực. 1905 nhóm liên Nam du khởi đầu vận động duy tân với nhóm Liên Thành Công Ty.

Sau đó nhanh chóng trở thành phong trào vận động cách mạng trên phạm vi cả nước, trước hết là các tỉnh ven biển miền Trung. Có thể nói tầm nhìn chính trị và văn hóa của Phong trào Duy tân rộng hơn rất nhiều nhờ có điều kiện liên hệ quốc tế. Với phương Đông, sang tận nơi tìm hiểu thực tiễn công cuộc canh tân của Nhật Bản. Với phương Tây, qua tân thư, sớm tiếp cận được tư tưởng dân chủ/dân quyền. Một trong những cách thức phổ biến mà Phong trào Duy tân đầu thế kỷ XX quảng bá văn hóa phương Tây qua các tân thư được truyền vào Việt Nam theo con đường Trung Quốc. Từ nửa cuối thế kỷ XIX, các nhà cải cách Trung Quốc đã chọn một số sách báo phương Tây chứa đựng kiến thức mới về khoa học tự nhiên và khoa học xã hội để chuyển ngữ qua tiếng Nhật hoặc chữ Hán, có khi chỉ dịch tóm tắt cốt lấy nội dung chính và gọi chung là tân thư. Với những người Việt không thông thạo ngoại ngữ nào khác ngoài Hán tự như các lãnh tụ Phong Trào Duy Tân và số đông sĩ phu yêu nước đương thời thì đọc tân thư thông qua bản dịch chữ Hán là phương án tốt nhất và duy nhất.

Bà Bùi Trân Phượng hiệu trưởng trường đại học tư thục Hoa Sen tại TP HCM cũng nhận định: *”Một điều đáng khâm phục là thế hệ sĩ phu đầu thế kỷ được đào tạo trong tinh thần nho học, theo tinh thần khoa bảng nhưng hiểu ra rằng phải có cuộc canh tân về giáo dục ở bề sâu. Hiểu ra rằng VN là một bộ phận của thế giới bao la chứ không chỉ là thế giới Hán hóa.”* Các nhà nho trí thức của thế hệ cụ Phan Chu Trinh đã có những ý tưởng duy tân bằng cách tiếp xúc với Tân Thư là các tài liệu dịch từ các trước tác của thời kỳ khai sáng ở châu Âu ra tiếng Hán, cùng với các tác phẩm do các nhà duy tân Nhật bản viết, và một phần khác cũng rất quan trọng là sự quan sát chính đối thủ đang cai trị nước Việt nam lúc đó là người Pháp. Mà điều đáng nói là, như bà Bùi Trân Phượng nhận xét, *”Dù được đào tạo trong môi trường Hán học, họ đủ tinh táo, đủ tư duy độc lập để đặt vấn đề, để rồi mở lòng mình cho những giá trị mới.”* Do vậy, Cụ Phan Chu Trinh ý thức được rằng vấn đề không chỉ đơn giản là độc lập dân tộc, mà theo như nhà văn Nguyễn Ngọc, *”Cụ Phan Chu Trinh đặt vấn đề độc lập dân tộc trong một phạm trù lớn hơn đó là phát triển dân tộc gọi là Chấn dân khí, tức là nâng cao dân trí, ý thức của dân chúng.”*

Đầu năm 1906, Phan Châu Trinh bí mật qua Trung Hoa. Gặp Cường Để và Phan Bội Châu

ở nhà Lưu Vĩnh Phúc tại Quảng Đông, nhưng khi được mời gia nhập Duy Tân Hội, Phó Bảng Trinh từ chối. Trong những cuộc mạn đàm, Trinh cũng bộc lộ ý chống đối quân chủ qua việc công kích các tài liệu ký tên Cường Để. Sau khi thăm Tokyo (Đông Kinh) khảo sát cuộc duy tân, Trinh trở lại Hồng Kông, rồi về nước. Về tới Quảng Nam, Phan Châu Trinh nhờ một giáo sĩ giới thiệu với Công Sứ Jean Charles ở Faifo (Hội An), trình bày rõ chuyên đi của mình. Đầu tháng 11/1906, Phan Châu Trinh còn gửi cho Toàn Quyền Beau một lá thư xin hợp tác, tức “Đầu Pháp Chính Phủ Thư”. Trong thư, Phan Châu Trinh cực lực đả kích tệ nạn tham nhũng, thối nát của quan lại Việt đương thời, và nền giáo dục hiện hành, quảng bá chủ trương “*thờ người Pháp như bậc thầy để cầu tiến bộ.*” Beau sai Edouard Huber dịch qua Pháp ngữ đăng trên tờ Thành Tích Pháp Quốc Viễn Đông Học Viện (Bulletin de L'Ecole Francaise d'Extrême-Orient), thường được biết như Kỷ Yêu Của Trường Viễn Đông Bác Cổ.

Gần giống chủ nghĩa yêu nước ôn hòa của Phan Châu Trinh, **Huỳnh Thúc Kháng** chủ trương “*đục tọc bất đạt*”, muốn theo một đường lối cách mạng công khai gồm ba yếu tố: phát triển trường học, mở mang báo chí, hoạt động ở nghị trường. Nhưng rồi cũng chính Huỳnh Thúc Kháng cũng nhận ra rằng: “*không có, không thể có con đường cách mạng công khai bằng trường học, báo chí và nghị trường*”, tuy rằng ba nơi ấy đều là trận địa đối với người yêu nước. Nhóm Phan Châu Trinh- Huỳnh Thúc Kháng-Trần Quý Cáp trong dịp Nam du vận động cải cách văn hóa chính trị gặp Trương gia Mô tại mảnh đất tị địa Phan Thiết để cổ động mở trường nghĩa thực Dục Thanh tại nhà Nguyễn Thông năm 1907 thu nhận con em những người yêu nước và lao động nghèo nhằm vận động duy tân trong quần chúng dưới sự bảo trợ tài chánh của công ty kinh doanh Liên Thành .

Bộ ba Quảng Nam cũng ý thức sâu sắc rằng sẽ khó lòng tiếp cận được với cái căn cốt của tân thư mà cũng là của văn hóa phương Tây - vấn đề dân quyền/dân chủ - nếu không tìm cách nâng cao mặt bằng dân trí của đông đảo sĩ phu và dân chúng, trong đó cấp bách nhất mà cũng cơ bản nhất là mở trường dạy - học theo lối mới. Khẩu hiệu của các ông là: “Khai dân trí, chấn dân khí, hậu dân sinh.”

Cho nên chỉ trong vòng hai năm từ 1906 đến 1907, trường học duy tân được mở ra nhiều nơi, nổi tiếng như các trường Diên Phong, Bảo An, Phú Bông, Quảng Huế, La Châu, Lạc Thành, Quảng Phước, Phước Bình, Phú Lâm... ở xứ Quảng, như Dục Thanh ở Phan Thiết và như Đông Kinh nghĩa thực ở Hà Nội - nếu hiểu đây chính là Phong Trào Duy Tân miền Bắc, là mô hình hoàn chỉnh về phương diện tổ chức dạy - học, chính quy bài bản hơn nhiều so với các trường duy tân ở Quảng Nam kể cả những trường quy mô lớn. Có thể nói muốn tạo được năng lực tiếp biến văn hóa phương Tây thông qua tân thư, Phong Trào Duy Tân đầu thế kỷ XX phải giải quyết thật rõ ràng mối quan hệ giữa dân chủ/dân quyền và dân trí: nâng cao dân trí chính là điều kiện tiên quyết để nâng cao nhận thức về dân chủ/dân quyền. Đi đôi với tinh thần độc lập của dân tộc từ thế kỷ XV, Phong trào Duy Tân còn phổ biến và khuyến khích học tiếng Việt, chữ Nôm và chữ Quốc Ngữ.

Sự hình thành **chữ quốc ngữ** gắn liền với sự truyền giáo của các giáo sĩ Dòng Tên phương Tây vào nửa đầu thế kỷ 17 dù sách kinh chữ Nôm vẫn được dùng. Chữ quốc ngữ là một thứ chữ được xây dựng theo nguyên tắc ghi âm bằng chữ Latin. Loại chữ này được dùng phổ biến từ rất lâu ở châu Âu. Đến thế kỉ XVII, một số giáo sĩ phương Tây đem nguyên tắc ấy dùng vào việc ghi âm tiếng Việt, tạo ra một thứ chữ thuận lợi hơn đối với mục đích truyền đạo. Mấy thế

ki tiếp theo, chữ quốc ngữ chỉ được dùng hạn chế trong những kinh bản đạo Thiên Chúa. Sự áp đặt chế độ thuộc địa Pháp đưa đến việc bãi bỏ việc học, việc thi cử, việc dùng chữ Hán chữ Nôm đưa đến sự thắng lợi của chữ quốc ngữ dù có sự khuyến khích học nói tiếng Pháp. Buổi đầu nhân dân lạnh nhạt với chữ quốc ngữ, mặc dù một số trí thức “Tây học” đã ra sức cổ động cho nó. Thái độ lạnh nhạt ấy thay đổi từ khi hình thành các phong trào đấu tranh văn hoá có ý nghĩa chính trị như phong trào Duy Tân, Đông Kinh nghĩa thực ở đầu thế kỉ XX phổ biến tân học và lan truyền lý tưởng yêu nước. Những người lãnh đạo phong trào đưa việc dùng chữ quốc ngữ lên hàng đầu trong sáu biện pháp của bản sách lược gọi là Văn minh tân học sách (1907) và lên tiếng kêu gọi đồng bào vì tương lai của đất nước mà nên dùng thứ chữ tiện lợi ấy. Những tài liệu văn hoá bằng chữ quốc ngữ do phong trào này phát hành đã được phổ biến khá rộng. Mặt khác, sự tiếp xúc với tiếng Pháp, với nền văn hoá Pháp đã dẫn đến sự hình thành nền báo chí Việt Nam bằng chữ quốc ngữ, nền văn xuôi Việt Nam hiện đại, sự đổi mới trong thơ ca, những tiếp thu về từ vựng, ngữ pháp.

Chữ quốc ngữ đã là một lợi khí văn hóa hoàn bị, nên mặc dầu có sự bành trướng mạnh mẽ của văn chương Trung Hoa, tiếng Việt vẫn dũng mãnh sát cánh với dân tộc. Tiếng mẹ đẻ đã đủ khả năng diễn tả mọi tâm tư của con người. Có lẽ người Việt thuộc một dân tộc có máu thi sĩ trong huyết quản nên lối diễn tả vào thời kỳ này thường dùng lối văn vần. Với các thể thức gắt gao chặt chẽ của thi thơ nôm do Hàn Thuyên mở lối, nhiều tác phẩm văn vần bằng tiếng mẹ đẻ đầy giá trị ra đời. Tiêu biểu là tác phẩm Chinh Phụ Ngâm của Bà Đoàn Thị Điểm. Như thế loại văn vần, lục bát, dầu có niêm luật khác hẳn lối thơ Trung Hoa, vẫn đầy đủ khả năng để phô diễn tất cả mọi tâm trạng đầy tế nhị hay khúc chiết của người Việt Nam.

Chữ Nôm bắt nguồn từ cách phát âm trong tiếng Hán hay âm Hán-Việt để ghi chép tiếng nói của người Việt bắt nguồn từ sau thời Bắc thuộc. Như thế từ thế kỷ XIII đến thế kỷ XVIII tiếng Việt Nam càng ngày càng phát triển mạnh mẽ trong quảng đại quần chúng Việt Nam trong lúc giới quan lại của triều đình cùng giới khoa bảng vẫn xem tiếng Hán, chữ Hán như là ngôn ngữ và văn tự quốc gia. Tuy vậy suốt gần 500 năm, văn thể thơ Đường chỉ có một vài tác phẩm, văn thể thơ nôm tràn ngập trong quần chúng Việt Nam. Ai ai cũng biết hay cũng thuộc các truyện Nôm: Chinh Phụ Ngâm, Cung Oán Ngâm Khúc, Kim Vân Kiều, Nhị Thập Tứ Hiếu, Minh Đình Mộng Ký, Lục Vân Tiên, Dương Từ Hà Mậu, Ngư Tiều Vãn Đáp, Bần Nữ Thán, Hạnh Phúc Ca, Quan Âm Thị Kính, Phan Trần, Trê Cóc, Nhị Độ Mai, Lục Súc Tranh Công... Ngoài ra nhiều tác phẩm theo thể hát nói, những vở tuồng hay chèo dân gian.

Mãi đến đời Tây Sơn, tiếng Việt mới được xem là ngôn ngữ chính thức và chữ NÔM được xem là văn tự quốc gia. Khi viết chiếu cầu hiền La Sơn Phu Tử Nguyễn Thiệp, Nguyễn Huệ không dùng chữ Hán mà lại viết bằng chữ Nôm. Có thể nói dưới triều đại Nguyễn Huệ, mọi chiếu chỉ, văn thư của triều đình đều dùng chữ Nôm.

Tiếc thay về sau triều đình nhà Nguyễn lại quay trở lại sử dụng chữ Hán như là văn tự quốc gia. Nhưng chữ Nôm và tiếng mẹ đẻ vẫn được dân chúng bảo vệ. Triều đình còn lợi dụng thi ca bằng chữ Nôm làm lợi khí giáo dục, tiêu biểu là tác phẩm văn vần Đại Nam Quốc



Đơn khai sinh năm 1938 ở Bắc Kỳ có bốn dạng chữ: chữ Quốc ngữ lẫn chữ Nôm cùng dấu triện bằng tiếng Pháp và vài chữ Hán.

Sử Diển Ca. Ngoài sử liệu cùng văn bản hành chánh đều bằng chữ Hán, một tự điển Hán-Nôm Đại Nam Quốc ngữ do Văn Đa Nguyễn văn San soạn 1877. Dưới chế độ thuộc địa sự suy giảm của chữ Hán-Nôm bắt đầu cuối thế kỷ 19 tại Nam Kỳ và đầu thế kỷ 20 tại Bắc Kỳ và Trung Kỳ. Kỳ thi Hương cuối cùng tại Nam Kỳ vào năm 1864, tại Bắc Kỳ 1915 và Trung Kỳ 1918 và kỳ thi Hội sau cùng vào năm 1919.

Sự thành hình của chữ quốc ngữ đã giúp nhiều vào công việc cải thiện tiếng nói mẹ đẻ rất nhiều. Từ năm 1945, tiếng mẹ đẻ được xem như là ngôn ngữ chính thức của dân tộc Việt Nam và chữ quốc ngữ được nâng lên hàng văn tự quốc gia. Tại các trường học, tiếng Việt đã được sử dụng nên đa số người Việt đã nói đúng tiếng Việt và viết đúng chính tả. Ngày nay vẫn có một ít các thế hệ sinh viên trẻ vẫn đeo đuổi học hỏi Hán-Nôm.



Lương văn Can.

Một mặt **Lương văn Can (1824-1927)** mở trường Đông Kinh Nghĩa Thục 1907 ở Phố Hàng Đào Hà Nội tạo nên một diễn đàn hô hào chấn hưng đạo đức, mở mang dân trí, vận động dân chủ, cải cách văn hóa giáo dục, đả kích nho học (gọi là hủ nho), bãi bỏ các phong tục tập quán xấu, phát triển công thương. Sự ra đời Đông Kinh nghĩa thục tại Hà Nội có thể coi là sự nổi dài của phong trào Duy Tân. Ở đây, Lương Văn Can, Nguyễn Quyền được sự ủng hộ của Hoàng Tăng Bí, Dương Bá Trạc, Lê Đại, Võ Hoàng, Phạm Duy Tồn... học theo kinh nghiệm của Nhật Bản đã mở trường tư thục tháng 3-1907.

Trường chủ trương dạy theo lối mới, chú trọng khoa học tự nhiên, học sinh học bằng chữ Quốc ngữ, Hán và Pháp văn. Ban Giáo dục gồm nhiều nhân vật nổi tiếng như Nguyễn Thượng Hiền, Hoàng Tăng Bí, Dương Bá Trạc, Lê Đại, Nguyễn Văn Vĩnh... Phan Châu Trinh là người thường xuyên góp ý và trực tiếp giảng dạy. Số học sinh lên tới 1000 người, có già trẻ, trai gái và được chia thành 8 lớp. Nhà trường thường cho học sinh đi ngoại khóa, tham gia các cuộc bình giảng thơ văn, nói chuyện với dân chúng. Ngay cả Đông Kinh nghĩa thục ban đầu chủ trương dạy học không lấy tiền nhưng sau một thời gian phát triển đã phải chấp nhận mô hình Quảng Nam lấy hội buôn nuôi trường học, trong đó đáng chú ý là hiệu buôn Đông Thành Xương ở Hàng Gai của cụ Hoàng Tăng Bí - một trong những sáng lập viên chính đồng thời là thầy dạy Hán văn của nghĩa thục này.



Trần Cao Vân

Các nhà tư tưởng này đề ra hai phương pháp hoạt động: cách mạng bạo động và đấu tranh ôn hòa. Trước hết, về mục đích cách mạng, các nhà tư tưởng đều thống nhất mục đích là cứu nước, cứu dân, giành độc lập dân tộc. Phan Bội Châu cho rằng, thực dân Pháp là kẻ thù không đội trời chung với dân tộc ta; chúng không cho dân tộc ta phát triển kinh tế, mở mang văn hóa, giáo dục, đàn áp dã man mọi sự phản kháng, kể cả phản kháng hòa bình nhất. Cho nên không thể sử dụng con đường hòa bình để giành độc lập dân tộc, mà chỉ có sự lựa chọn duy nhất là phương pháp bạo động. Ông viết: *“Vẫn biết bạo động với tự sát đều là việc làm của những kẻ kiến thức hẹp hòi, không biết lo xa, nhưng nếu sự thế buộc tự sát, thà rằng xoay ra bạo động mà chết còn hơn. Vì cứ bạo động may ra còn trông được có chỗ thành công trong muôn một. Huống gì tôi đã suy đi tính lại, lúc này bỏ sự bạo động ra không còn có việc gì đáng làm hơn nữa”*. Ông coi cách mạng bạo lực là một vấn đề cơ bản. Có thể nói, Phan Bội Châu là người đầu tiên xây dựng một hệ thống lý luận

sơ khai về bạo lực cách mạng với ba vấn đề lớn: một là, phải tiến hành xây dựng lực lượng vũ trang; hai là, chuẩn bị mua sắm vũ khí; ba là, công tác binh vận. Nguyễn An Ninh, mặc dù theo phái đấu tranh ôn hòa, nhưng cũng nhận thấy vai trò của cách mạng bạo động. Ông viết: *“Một dân tộc không biết cầm súng là một dân tộc không thể lãnh nổi ách nô lệ”*.



Huỳnh Thúc Kháng

Phan Châu Trinh, Huỳnh Thúc Kháng,... là những người theo phái ôn hòa. Theo Phan Châu Trinh, bạo động là chết, bởi nhân dân *“không có chỗ nương thân, không có khí giới mà dùng, không có tiền của mà tiêu, ... quyết không thể sống nổi trong cái thế giới này, lại còn chống cự được với ai nữa”*. Phan Châu Trinh chủ trương sử dụng phương pháp đấu tranh hòa bình đòi dân sinh, dân chủ một cách công khai với mục đích *“trông dân có trí, dân có đường sống”*. Ông viết: *“Cho nên sự vận động của đảng tôi, toàn là tụ tập dân chúng đường đường chính chính, diễn thuyết, họp chí sĩ, khảo cứu chính trị thời thế.”* Phương pháp đấu tranh hòa bình có ưu điểm là không gây ra tổn thất về tính mạng và vật chất của nhân dân, làm cho nhân dân thức tỉnh, vươn lên làm cách mạng; tuy nhiên, hiệu quả của phương pháp này không cao và không triệt để, bởi bản chất của chủ nghĩa thực dân là dùng bạo lực phản cách mạng để xâm lược, áp bức các dân tộc thuộc địa và nhân dân lao động. Còn phương pháp cách mạng bạo động, về cơ bản, phù hợp với công cuộc đấu tranh giành độc lập, song cần phải có thời gian chuẩn bị, không thể nóng vội. Có thể nói, quan điểm của Phan Bội Châu là đúng trong chiến lược, còn quan điểm của Phan Châu Trinh thì đã đáp ứng được yêu cầu thực tế của xã hội lúc bấy giờ.



Trần Quý Cáp

Nói về vai trò của nhân dân, Phan Bội Châu nhấn mạnh: *“dân ta là chủ nước non” “nước ta hẳn là gia tài tổ nghiệp của dân ta rồi, bỏ mất nó là do dân ta, thì thu phục lại nó tất cũng phải do dân ta làm”* và *“nước được cường thịnh là nhờ có nhân dân”*. Có thể nói, quan niệm dân vi bản - dân là gốc đã được Phan Bội Châu nâng lên một trình độ cao hơn - dân không chỉ là gốc, mà còn là chủ nước, là khí mạnh dân tộc, là chủ thể cuộc cách mạng giành độc lập dân tộc. Tương tự, Nguyễn An Ninh cũng đã khẳng định: *“Chính nhân dân tạo lập nhà vua, và không phải vua lập ra dân”*, *“trên mảnh đất An Nam này, dân là vua chứ không phải người ngồi trên ngai vàng”*.

Còn **Phan Châu Trinh** - người khởi xướng tư tưởng dân chủ ở Việt Nam thì xác định rõ chủ đích của mình là đánh đổ chế độ phong kiến và đưa dân tộc đi theo con đường dân chủ tự do. Ông viết: *“năm 1911 tôi được qua Tây để xem xét cái học thuật văn minh Âu châu. Đã mười hai năm, tôi ăn nằm trên cái mảnh đất dân chủ, hóp cái hơi không khí tự do, nhờ vậy mà tôi hiểu được lẽ chánh đáng trong thế giới, phần nghĩa vụ của quốc dân, và cũng biết được chắc cái mục đích của nước nhà nên thay đổi lại thế nào. Chúng ta bây giờ cần phải đánh thức nhau dậy, ... làm cho tiet hẳn cả cái sức ma quỷ chuyên chế nó đã ám ảnh chúng ta mấy ngàn năm nay; ... ấy là cái chủ ý và mục đích của tôi đây”*. Cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX, vấn đề giành độc lập dân tộc là nhiệm vụ hàng đầu của dân tộc ta. Vì vậy, có thể nói, tuy bằng nhiều con đường cứu nước khác nhau, song các nhà tư tưởng đều hướng đến độc lập dân tộc.

Quan điểm dân là chủ nước, nước là nước của dân là một bước chuyển tư tưởng căn bản từ

quân chủ sang dân chủ. Đây là một điều mới mẻ trong suy tư chính trị đương thời, là một bước tiến vượt bậc so với suy tư chính trị phong kiến. Để thực hiện quyền dân chủ, các nhà tư tưởng chủ trương: khai dân trí, chấn dân khí, hậu dân sinh! Theo Phan Châu Trinh, khai dân trí là phải bỏ lối học tầm chương trích cú, thơ văn, phù phiếm của người xưa, mở trường dạy chữ quốc ngữ, kiến thức khoa học thực dụng, bài trừ hủ tục xa hoa. Ông viết: *“Ước học hành mở cho xứng đáng; Đừng vẽ hình, vẽ dạng cho qua; Công thương, kỹ nghệ chuyên khoa; Trí tri, cách vật cho ta theo cùng”*. Để mở mang dân trí, Phan Bội Châu cho rằng, phải phát triển giáo dục, bởi *“giáo dục là gốc rễ để xây dựng nền chính trị”*. Tư tưởng về khai dân trí thực sự làm cho dân tộc thay đổi nếp suy tư cũ kỹ để vươn lên tầm nhận thức mới cao hơn, phù hợp với sự phát triển của thời đại. Chấn dân khí là làm cho mọi người thức tỉnh tinh thần tự lực, tự cường, giác ngộ được quyền lợi của mình, giải thoát khỏi sự kìm kẹp của chế độ quân chủ chuyên chế.

Phan Châu Trinh còn có thái độ ứng xử rất đúng mực với văn hóa cổ truyền của dân tộc và với văn hóa phương Tây. Đọc những gì Phan Châu Trinh viết về văn hóa cổ truyền, chúng ta có thể thấy cụ cố tình phân biệt hai khái niệm đạo đức và luân lý. Theo cụ thì đạo đức là cái có giá trị bất biến cần gìn giữ, khác với luân lý là cái có thể và cần phải thay đổi cho phù hợp với thực tiễn xã hội, và như vậy cả đạo đức lẫn luân lý của văn hóa cổ truyền sẽ không mất đi và hơn thế nữa, đều có thể tồn tại song song cùng văn hóa phương Tây. Khi khảo cứu lịch sử nước nhà, Phan Châu Trinh đã đưa ra kết luận: *“Lấy lịch sử mà nói thì dân tộc Việt Nam không phải là một dân tộc hèn hạ, mà cũng không phải là một dân tộc không thông minh, thế thì vì lẽ nào ở dưới quyền bảo hộ hơn 60 năm nay mà vẫn còn mê mê muội muội, bịt mắt, vít tai không chịu xem xét, không chịu học hỏi cái hay, cái khéo của người”*.

Trong hệ thống tư tưởng chính trị của các nhà tư tưởng dân chủ cũng đã hình thành quan niệm về một mô hình chính thể. Phan Châu Trinh coi cái gốc tạo nên họa phúc của nhân dân chính là ở nền chính trị. Phan Bội Châu cho rằng, phải xóa bỏ chính thể quân chủ, xây dựng chính thể dân chủ cộng hòa gồm có ba viện, do nhân dân làm chủ, quyền lực ở nơi dân và được thực hiện thông qua các đại biểu, mọi việc do dân định liệu. Ông viết: *“Bao nhiêu việc đều do công chúng quyết định. Thượng nghị viện phải đợi Trung nghị viện đồng ý, Trung nghị viện phải đợi Hạ nghị viện đồng ý mới được thi hành. Hạ nghị viện là nơi đa số công chúng có quyền tài phán các việc của Trung nghị viện và Thượng nghị viện. Phàm nhân dân nước ta không cứ là sang hèn, giàu nghèo, lớn bé đều có quyền bỏ phiếu bầu cử”*. Có thể nói, các nhà tư tưởng dân chủ đã ý thức được tầm quan trọng của thể chế chính trị, coi đó là yếu tố quyết định chi phối mọi lĩnh vực của đời sống xã hội và ảnh hưởng trực tiếp đến quyền lợi của nhân dân,

Nhà Duy tân Lương Khải Siêu từng khuyên cụ Phan Bội Châu: *“Quý quốc không lo không có ngày độc lập, mà chỉ lo quốc dân không có đủ tư cách độc lập... thực lực của quý quốc là dân trí, dân khí và nhân tài”*. Trong lời khuyên chân thành và hầu như cũng xuất phát từ thực tiễn Trung Quốc đương thời, có thể thấy Lương Khải Siêu tiếp cận vấn đề khá toàn diện, quan tâm vừa là số đông quần chúng - quốc dân, vừa là lực lượng sĩ phu tân tiến - nhân tài; vừa là dân trí, vừa là dân khí. Theo Phan Bội Châu, trong ba vấn đề quan trọng: học thuật, nhân tài, dân khí thì chấn dân khí là nhiệm vụ đầu tiên, làm cơ sở cho nuôi nhân tài, đổi học thuật. Hậu dân sinh tức là phải làm cho mọi người biết phát triển kinh tế, mở mang ngành nghề, làm cho cuộc sống ấm no, hạnh phúc.

Phan Châu Trinh đi xa hơn một chút khi đề cập đến yêu cầu hậu dân sinh. Cái mới của Phong

trào Duy tân so với các cuộc vận động cách mạng khác là hết sức chú ý đến khía cạnh kinh tế, đúng hơn là quan tâm đồng thời cả ba khía cạnh dân trí, dân khí và dân sinh - tức kinh tế. Chính nhờ những lãnh tụ Phong trào Duy tân nhận thức rõ mối quan hệ giữa khai dân trí và hậu dân sinh cho nên đã xuất hiện mô hình phát triển của một số nhà trường Duy tân có quy mô lớn ở Quảng Nam: mở trường học đi liền với mở hội buôn - lấy hội buôn nuôi trường học, điển hình như trường Diên Phong gắn với Hội thương Diên Phong và một trong những người sáng lập - cụ Phan Thúc Duyệt là nhà kinh doanh có tiếng hơn là thầy giáo giỏi. Phan Châu Trinh viết: *“Nghề càng ngày càng đua càng tới; Vật càng ngày càng mới dễ coi; Chở chuyên đi bán nước ngoài; Lợi trong đã được, lợi ngoài lại thêm; Được nhiều lời càng thêm tư bốn; Rộng bán buôn khắp bốn phương trời”*.

Hai cụ Phan đã ba lần gặp nhau (1903, 1904, và 1906). Hai cụ không khác nhau về lòng yêu nước. Về nhiệt huyết, cụ Châu sôi sục và cảm tính bao nhiêu, cụ Trinh kiên định và lý trí từng ấy. Nhưng về cách thực hiện, ngay lần đầu gặp nhau hai cụ đã bất đồng, vì khác nhau về cái “đạo yêu nước”. Và càng bất đồng khi gặp nhau lần cuối (1906). Khi cụ Trinh từ Nhật chuẩn bị về nước, cụ tha thiết dặn lại cụ Châu: 1) Nên ở lại Nhật (đừng về nước thực hiện chủ trương “bài Pháp”); 2) Tính dưỡng, giữ sức khỏe; 3) Chú tâm vào việc viết sách giác ngộ dân chớ không “hồ hào bài Pháp”. Và cuối cùng là *“Chỉ nên đề xướng dân quyền, dân mà đã biết có quyền tức mọi việc khác có thể lo tính dần dần. Như vậy, một cách nâng cao dân trí là làm cho dân biết mình có những quyền gì”*.

Đây là dịp gặp nhau dài nhất, sống với nhau hàng tháng trời, lúc đầu ở Quảng Đông, rồi cùng sang Nhật, cùng đàm đạo về con đường cứu nước. Cụ Châu bị cụ Trinh chê là ít đọc sách tìm hiểu khi tiếp xúc với xã hội Nhật chỉ nhìn ra sức mạnh vật chất đang nằm trong tay giới cầm quyền (năm 1905, họ thắng nước Nga “da trắng”), do vậy cụ Châu hi vọng cường quốc “cùng da vàng như ta” sẽ giúp ta. Cụ viết nhiều, nhưng ít lập luận, ít phân tích tình hình, mà chủ yếu là thiết tha kêu gọi và kích động lòng căm phẫn bọn giặc (nay đã là thực dân).

Còn cụ Phan Chu Trinh lại thấy nước Nhật mạnh là nhờ dân trí cao chấp nhận công cuộc canh tân; đồng thời thấy giới cai trị Nhật rất tham lam, tàn bạo – sắp thôn tính Triều Tiên (cũng da vàng). Họ chẳng khác gì quân xâm lược Pháp đã thôn tính Việt Nam nên không thể trông cậy. Khi hai cụ đang thăm Nhật cụ Trinh nói: *“Trình độ quốc dân Nhật Bản như thế này, mà trình độ quốc dân ta như thế kia... thì không làm nô lệ sao được? Dân trí đã thấp, đâu có độc lập, người dân vẫn chỉ là đám nô lệ cho giới cai trị bản xứ – không khác chế độ phong kiến”*. Cụ Trinh từng viết: *“Nếu chưa có tư cách quốc dân độc lập, đâu có nhờ cậy ở nước ngoài (để có độc lập) vẫn là chỉ diễn cái trò “đổi chủ để làm đây đó lần thứ hai mà thôi”, không ích gì ...”*. Do vậy, cụ Trinh chủ trương canh tân. Bất đồng càng sâu sắc khi cụ Trinh được xem kế hoạch hành động của *Hội Duy Tân* mà cụ Phan Bội Châu đang thành lập. Thực chất, đây là một hội kín (ám xã), chủ trương bạo động. Dầu được can ngăn, cụ vẫn khăng khăng thực hiện. *Phong Trào Duy Tân* do cụ PCT khởi xướng, nhằm nâng cao dân trí, bài trừ hủ tục, học làm ăn, áp dụng khoa học và tự bảo vệ các quyền lợi hợp pháp. Cho nên Phan châu Trinh bao giờ cũng khuyến khích mở mang nông, công, thương triệt để, cũng luôn luôn kêu gào sự học nghề đến nơi đến chốn. Ông miệt thị không tiếc lời lồi học từ chương, lấy bằng cấp để câu com, tham những nhưng khuyến khích lồi học phân tích và tổng hợp của Tây phương. Cách thức thực hiện: Ôn hòa, hợp pháp và công khai (do vậy, gọi là minh xã). Còn *Hội Duy Tân* là một tổ chức, bí mật (do vậy gọi là ám

xã), chủ trương gây dựng lực lượng để chống Pháp bằng bạo động.

Cả hai (Phong trào và Hội) cùng hoạt động song song. Cũng thời gian đó, dân các tỉnh miền Trung do chịu sưu thuế cao, đã đấu tranh ngày càng quyết liệt, xu hướng bạo động ngày càng rõ. Dễ hiểu, các vị lãnh đạo phong trào Duy Tân không tán thành cách đấu tranh như vậy, nhưng các vị ở Hội Duy Tân (đang ở nước ngoài) thì rất khích lệ. Khi Pháp đàn áp “vụ chống thuế”, các vị ở Phong Trào Duy Tân bị vạ lây, còn các vị ở Hội thì an toàn. Cụ Trần Quý Cáp và nhiều người khác bị xử theo luật Gia Long (tử hình, chém ngang lưng). Cụ Phan Chu Trinh đang ở Hà Nội (tham gia Đông Kinh Nghĩa Thục) cũng bị triều đình gán tội (án tử hình). Thoát án, cụ càng không tán thành cách đấu tranh bạo động, vì chắc chắn sẽ thất bại, mà còn đưa đến cái chết vô ích cho rất nhiều người

Về vai trò lịch sử của hai cụ Phan Bội Châu và Phan Chu Trinh và quan hệ giữa hai cụ sống cùng thời lại giống nhau rất nhiều: Cùng xuất thân nho giáo, cùng có 20 năm tranh đấu, cùng mang trên đầu bản án tử hình. Rất hiểu chủ trương của nhau, tranh luận nhưng vẫn thân thiện và tôn trọng nhau. Khác nhau chỉ là cách tranh đấu đồng hành nhưng tương phản: Bạo lực và ôn hòa. Tranh luận giữa hai cụ có ảnh hưởng rất lớn tới sự lựa chọn con đường, cách hành động của giới trí thức yêu nước đương thời. Dần dần, họ tự động chia thành hai phái. Các sĩ phu yêu nước vẫn “giữ” một thế giới quan hạn hẹp, chưa nhận thức đúng bản chất của chủ nghĩa tư bản nói chung và thực dân Pháp nói riêng.

Phan Bội Châu và các đồng chí lúc đầu đã tin vào Nhật mà cầu viện đánh Pháp giành độc lập. Ông mê nhưng sau thì tỉnh, còn Phan Châu Trinh thì mê đến tận cuối đời khi muốn dựa vào Pháp mà cầu tiến, mà thực hiện cải cách văn minh, mà chống quân chủ hủ lậu. Vì không đề ra mục tiêu đánh đổ thực dân Pháp nên chủ trương “ý Pháp” của Phan Châu Trinh là phản đối bạo động cách mạng, không cần khởi nghĩa mà chỉ cần học, học mãi học cho thật giỏi thì Tây sẽ nể phải xem ngang hàng, cuối cùng trả lại độc lập.

Như vậy, chủ nghĩa yêu nước cuối thế kỷ XIX lúc nền độc lập bị đe dọa, chỉ có canh tân mới giữ được độc lập. Đầu thế kỷ XX phát triển mạnh mẽ, phong phú, đa dạng và đặc sắc dù nước đã mất. Suốt 30 năm, mọi cuộc vũ trang giành lại độc lập đều thất bại. Cụ Phan Bội Châu tiếp tục theo đuổi bạo lực thêm 20 năm nữa, khiến bài học càng đắt giá. Chỉ còn cách duy tân, nhưng canh tân cũng phải khác hẳn trước. Canh tân để mưu đồ độc lập lúc này phải nhằm vào dân trí, dân khí, dân sinh. Bài học lớn đã được của cụ Phan Chu Trinh dạy: Dẫu giành được độc lập nếu dân trí vẫn thấp hèn, dân khí vẫn nhu nhược, thì nguy cơ là giới cầm quyền sẽ thành ông chủ mới. Số phận người dân vẫn phụ thuộc vào thiện chí của giới cầm quyền.

Tuy nhiên, các phong trào yêu nước đều đi đến thất bại vì xác định chưa đầy đủ nguyên nhân mất nước, chưa tìm đúng con đường cứu nước và chưa xây dựng được lực lượng nòng cốt trong quần chúng để giải phóng dân tộc. Có thể nói hai cụ Phan là tác nhân tạo ra hai khuynh hướng chính trong phong trào yêu nước của trí thức đầu thế kỷ 20: Bạo lực và ôn hòa, liên quan tới hai nhiệm vụ cách mạng độc lập dân tộc và cải cách văn hóa xã hội. Sự khác nhau về đường lối (bạo động và ôn hòa) này đã đưa đến mâu thuẫn nặng nề mà chia rẽ tới mức chỉ trích, lên án, kỳ thị và mâu thuẫn càng cực đoan (Bùi Quang Chiêu 1873-1945, Tạ Thu Thâu 1906-1945, Phan Văn Hùm 1902-1946... bị giết). Trớ trêu là cùng yêu nước, nhưng không thể chấp nhận nhau, không phân biệt được bạn và thù.

Sau những thất bại đau thương do bạo động, cụ Phan bội Châu tự phán: *Vì ở trong không có một tổ chức thực lực gì, chỉ trông chờ ngoại lực, điều gì cũng cậy vào lưng người. Xưa nay Đông Tây các nước, không một đảng cách mạng nào chỉ là đoàn ăn mày các nước mà làm nên công được.*” (Tự Phán). Đối với người bạn chiến đấu, cụ viết (khi được tin bạn mất) : *“Than ôi! Ông có thứ cho tôi chăng? Lúc ông [từ Nhật Bản] về nước [1906], tôi tiễn chân ông đến Hương Cảng, ông cầm tay tôi dặn mấy lời sau hết: ‘Từ thế kỉ 19 về sau, các nước tranh nhau ngày càng dữ dội, cái tính mạng một nước, gửi trong tay một số người đông, chứ không thấy nước nào không có dân quyền mà khỏi mất nước bao giờ. Thế mà nay Bác lại còn dựng cờ quân chủ lên hay sao?’ Ông nói thế, lúc bấy giờ tôi chưa có câu gì đáp lại, nay đã hơn 20 năm rồi, lời ôn càng lâu, càng nghiệm. Tôi mới biết cái óc suy nghĩ cùng cái mắt xem xét của tôi thiệt không bằng ông! Phỏng ngày nay ông còn sống thì cầm cờ hướng đạo cho chúng ta, hẳn phải nhờ tay ông mới được. Than ôi! Ngày nay những kẻ cúng vái ông, kính mến ông, có phải là chỉ ngắm tượng ông, đọc văn ông góp nhặt năm ba câu làm bộ ái quốc, ái quần đầu miệng mà thôi ư? Phải biết rằng ông Hi Mã mà được danh tiếng lưu truyền với sử xanh là vì ông có chủ trương thiệt, tinh thần thiệt.”*

Có thể nói trong quá trình tiếp biến văn hóa phương Tây của Phong trào Duy tân đầu thế kỷ XX thì sự tôn vinh thương nghiệp mới là bước chuyển ngoặt mục nhất về văn hóa đối với một xã hội có truyền thống trọng nông ức thương hàng ngàn năm như nước ta. Chú trọng phát triển kinh tế, lập ra các hội buôn (lớn nhất là ở Hội An, Phan Thiết với Liên Thành thương quán nổi tiếng), kinh doanh hàng dệt vải, lâm sản (quế, chè), nông sản (gạo, ngô, sắn), hải sản... giao thương cả với nước ngoài.

Hoạt động sôi động hơn cả là trên lĩnh vực tư tưởng, sinh hoạt, với khẩu hiệu để răng trắng, cắt tóc ngắn, ăn vận theo lối mới, họ tiến tới phê phán gay gắt biểu trưng của chế độ phong kiến như xé áo lam, giạt bài ngà... Từ phong trào cắt tóc khi lan xuống nông thôn, đã dần biến thành phong trào kháng thuế của nông dân. Từ đó các thành phần xã hội đã bắt đầu mở rộng hiểu biết xu hướng cấp tiến chấp nhận những cải biến phong tục, tập quán qua việc tham gia phong trào chống thuế và cắt tóc ngắn hay đóng góp tiền bạc cho Quang Phục Hội.

Một nhà xuất bản đầu tiên của xứ Bắc Kỳ, đã phụ trách việc xuất bản một loạt sách bổ ích cho nâng cao dân trí, cổ động cho tinh thần dân tộc. Hàng chục sách dịch hoặc do các tác giả thân tín của nhà trường viết bao gồm lịch sử (Việt Nam và thế giới), địa lý, văn học ... được xuất bản ngay từ những tháng đầu trường mới hoạt động. Nhiều cuốn sách đã trở thành những tác phẩm đầu tiên bằng Quốc ngữ in ở Hà Nội như Quốc dân độc bản, Nam quốc giai sử, Việt Nam Quốc sử lược, Nam quốc địa dư, Quốc văn giáo khoa thư...; đặc biệt đã xuất hiện những tác phẩm khuyến khích như Tiếng cuộc kêu (Việt Quyên), Thiết tiến ca (Nguyễn Phan Lãng),

Sự căm hờn của dân chúng vì ách thực dân và phong kiến bấy lâu, nay lại được hun đúc bởi những bài ca ái quốc và cách mạng của các nhân sĩ tiên bộ. Kịp tới khi Phong trào duy tân đưa ra những khẩu hiệu đúng với nguyện vọng dân, là đòi giảm thuế chống bắt phu, hàng vạn quần chúng như đang chìm đắm trong dầu sôi lửa bỏng, tất nhiên phải vùng dậy. Cuộc khởi nghĩa dù tự phát nhưng nổ ra vô cùng dữ dội... Tuy những người biểu tình không hề mang vũ khí, nhưng vì lo sợ bộ máy chính quyền lung lay, nên thực dân chỉ còn nước là tận dụng hiệu lực của súng đạn để đàn áp.

Tiết 8.c. Phong trào kháng thuế 1908

Bùng nổ dữ dội tại miền Trung và nhiều người bị giết lúc biểu tình bất bạo động và tù tội ở Thừa Thiên, Quảng Nam, Quảng Ngãi và Bình Định. Phong trào chống sưu thuế Trung Kỳ hay còn gọi là Trung Kỳ dân biến từ đầu tháng 3 đến cuối tháng 5 năm 1908. Phong trào thực sự là một cuộc đấu tranh công khai, tự phát của người dân nghèo bị áp bức nhằm đòi hỏi chính quyền thực dân thực hiện những cải cách dân chủ.

Sau năm 1897, thực dân Pháp bắt đầu công việc khai thác thuộc địa. Dân chúng từ thành thị đến thôn quê thấy đều nai lưng đóng thuế, đi phu đào sông đắp đường làm cho dân tình thán oán vì quá đói cực nhọc và bất công vô cùng khôn đốn. Cái bi kịch xã hội này được diễn tả trong mấy câu ca sau:

...Đời ông cho đến đời cha,
Đời nào cực khổ như ta đời này.
Ngoài đồng cấy cày giăng dây,
Vườn nhà đóng thuế vợ gày con khô...
...Từ ngày Tây chiếm đế đô,
Xâu cao thuế nặng biết chừng mô hời trời!

Rồi vì dân chúng không chịu nổi sự bóc lột nữa lại thêm các quan trên ăn hối lộ nên phân chia nhân công không đều làm cho đông đảo dân phu bất mãn nên nhiều cuộc biểu tình kháng thuế đã nổ ra nhiều nơi. Phong trào khởi phát bằng cuộc đấu tranh của nhân dân Quảng Nam rồi lan rộng ra Quảng Ngãi, Bình Định và các tỉnh miền Trung. Đầu tháng 4, nhân dân Thừa Thiên biểu tình. Công sứ Pháp ở tỉnh Thừa Thiên là Gariod, Phó công sứ Boudineau liền điều lính tới nổ súng ngăn chặn. Bị cản trở, đoàn người bị áp bức liền xông lên đánh nhau với đội lính, rồi bắt trời viên phó lãnh binh và bắt viên Phủ doãn phải dẫn đầu đoàn biểu tình (11 tháng 4). Trên đường đến Kinh đô Huế, một số nơi đã bố trí sẵn để cắt tóc ngắn và khâu áo ngắn lại (tức theo xu hướng cải cách) cho những ai còn búi tóc và mặc áo dài. Để cổ vũ phong trào, học sinh các trường tại Huế còn đến đọc thơ ca, hò vè mang nội dung yêu nước. Lo ngại, thực dân Pháp phải đưa vua Duy Tân (khi ấy mới 8 tuổi) ra phủ dụ nhưng không có tác dụng. Cuối cùng, họ phải điều lính đến đàn áp. Cuộc xô xát lớn đã diễn ra ở đầu cầu Trường Tiền, làm nhiều người bị bắt và bị trúng đạn.



VỀ CÚP TÓC

Cúp hê ! Cúp hê !
Tay mặt cầm kéo
Tay trái cầm lược
Cúp hê ! cúp hê
Đứng đĩnh cho khéo.
Bỏ cái ngu mày,
Bỏ cái dại mày,
Học theo người Tây.
(Nếu) Hãy còn ăn mặn,
Hãy còn nói láo,
Phen này ta cúp,
Phen sau ta cạo.

Cuộc vận động “cắt tóc” “cắt ngắn móng tay” diễn ra sôi nổi trong dân chúng khắp nơi trong các tỉnh miền Trung. Cuộc vận động này dần trở thành một phong trào biểu tình đưa kiến nghị đòi giảm sưu thuế làm cho chính quyền thực dân lo ngại. Cuộc nổi dậy của giới dân nghèo miền Trung Việt Nam trong thời gian dài đã làm tê liệt bộ máy chính quyền thực dân và phong kiến ở nhiều nơi. Để bình định gấp, nhà cầm quyền bèn sai lính đi lùng sục khắp nơi, bắt bớ và bắn giết những người cắt tóc ngắn. Đến giữa tháng 4, nhiều đại đội lính Khố Đỏ từ Bắc Kỳ vào đàn áp. Hai đại đội lính Âu cũng được đều vào để thị uy. Ngoài việc ấy, họ còn ra lệnh giải tán các hội buôn, đóng cửa các trường học được hình thành từ cuộc vận động Duy Tân (hay Phong trào Duy Tân).

Cuối tháng 5 năm 1908, phong trào chống sưu thuế ở miền Trung bị Thực dân Pháp dập tắt. Sau đó, nhiều người bị kết án tử hình, trong đó có: Trần Quý Cáp(1870-1908), Lê Khiết, Nguyễn Bá Loan, Ông Ích Đường, Trịnh Khắc Lập, Nguyễn Hàng Chi...Hàng trăm người bị đày ra Côn Đảo, trong đó có: Phan Châu Trinh, Huỳnh Thúc Kháng, Phan Thúc Duyện, Trần Cao Vân(1866-1916), Đặng Nguyên Cẩn, Ngô Đức Kế,...Hàng trăm người khác bị đày đi Lao Bảo (Quảng Trị). Phong trào Duy Tân cải cách lắng xuống từ cuối năm 1908, sau phong trào chống thuế. Tư tưởng Duy tân khi đi vào quần chúng đã vượt qua khuôn khổ ôn hòa, biến thành cuộc đấu tranh quyết liệt, điển hình là phong trào chống Thuế ở Trung kì (1908).

Vua Thành Thái (1889-1907) tự làm gương đọc các sách tân thư, cắt tóc ngắn, trốn hoàng thành thân hành thăm dân, lái xe, không hợp tác tích cực với Khâm Sứ và chính phủ bảo hộ Pháp, ngay cả các quan đại thần Việt gian...Vua Duy Tân (1907-1916) nổi nghiệp và khởi nghĩa chống Pháp 1916 nên cũng bị truất phế. Người Việt không thể hy vọng vào những cải cách của người Pháp cũng như không thể giành quyền tự trị bằng các biện pháp hợp pháp. Người Việt nhận thức rằng chế độ thuộc địa không thể cải cách mà chỉ có thể dùng bạo lực lật đổ. Họ không thấy một tương lai nào cho bản thân và đất nước ngoài việc làm cách mạng giành độc lập để mở ra con đường phát triển quốc gia.

Theo báo cáo của mật thám Pháp hồi bấy giờ, Nguyễn sinh Sắc (1862-1929) bị tình nghi đồng lõa với cụ Phan Bội Châu và đang hướng dẫn **Nguyễn Tất Thành** đi theo Phan Châu Trinh mà hoạt động. Học sinh Quốc học Tất Thành trên đường lánh mật thám Pháp vào Nam trong tháng 9-1910 theo lời khuyên của cụ Sắc có ghé thăm Trương Gia Mô tại Bình Thuận. Với tên mới Nguyễn Văn Ba, Tất Thành bắt đầu đi dạy quốc ngữ và hán tự cho học sinh lớp nhì tại

trường Dục Thanh của nhóm tị địa qua sự giới thiệu của cụ Mô. Những hình ảnh Phan Bội Châu và Phan Châu Trinh luôn luôn đi theo với Tất Thành vì là những vị thân thiết của gia đình. Năm 1911, Nguyễn Tất Thành được ông Hồ Tá Bang, Trần Lệ Chất thuộc Hội Liên Thành giúp đỡ từ Phan Thiết vào Sài Gòn với giấy thông hành tên Văn Ba, đồng thời bố trí cho Nguyễn Tất Thành ở lại ở trụ sở phân cuộc Chợ Lớn. Ngoài ra, Liên Thành Thương Quán còn hỗ trợ tài chính cho Nguyễn Tất Thành trước khi lên tàu sang Pháp.

Năm 1908, sau phong trào chống thuế ở Trung kỳ, Phan Châu Trinh bị án tù 3 năm ở Côn Đảo. Phan Châu Trinh ra đảo được hai năm, tuổi vừa ba mươi tám. Trong thời gian này, dư luận An Nam sôi sục. Hội Nhân quyền Hà Nội, các nghiệp đoàn, thương hội, công đoàn, báo chí, học sinh, nhân sĩ trí thức... liên tục tổ chức biểu tình, bãi công, bãi thị, diễn thuyết, ký thỉnh nguyện thư... để đòi thả Phan Châu Trinh và các bạn. Tình hình xao động đến cả nước Pháp, các chính khách thân thiện ở Pháp và Hội Nhân quyền Pháp cũng vào cuộc đấu tranh kiến nghị với chính phủ Pháp trả tự do cho Phan Châu Trinh.

Trước sức ép dư luận, Pháp phải trả tự do cho Phan Châu Trinh vào tháng 08/1910 và đem ông về quản thúc tại Mỹ Tho. Sau đó nhận thấy uy tín của Phan Châu Trinh mỗi lúc một cao, sợ sinh biến, nên buộc ông phải lưu vong sang Pháp, tin tức này công khai nhiều người biết. Đầu năm 1911, nhờ Hội Nhân Quyền của Pháp can thiệp, Phan Châu Trinh đi Pháp cùng với con trai là Phan Châu Dật theo đoàn Giáo dục Đông Dương vào tháng 4 -1911. Đến nơi, việc đầu tiên của ông là đưa cho Hội Nhân quyền Pháp bản điều trần về vụ trấn áp những người chống sưu thuế năm 1908 (thường gọi là *Trung Kỳ dân biến thủy mạt ký*, có nghĩa: Ghi chép đầu đuôi việc dân biến ở Trung Kỳ). Bởi theo ông Phan thì đây chỉ là những người đói khổ cùng cực vì ách sưu thuế, cùng đường mới đến trước cửa công van xin. Như vậy, họ chẳng có tội tình gì...Ấy thế, mà các công sứ đã ra lệnh cho lính bắn chết hàng trăm, và bắt đày tức tặc hàng trăm người khác...Kết thúc bản điều trần, ông Phan đã buộc tội chính quyền Đông Dương đã nhân việc dân xin giảm sưu thuế, mà “tàn sát lương dân, khủng bố nhân sĩ, phá hủy trường học và hội buôn”... Tiếp theo, Phan Châu Trinh còn viết thêm một tập ký lấy tên là *Trung Kỳ dân biến tụng oan thi mạt ký* (Tập ký kêu oan kê đầu đuôi vụ dân biến ở Trung Kỳ), rồi gửi cho thượng thư bộ Thuộc địa và toàn quyền Đông Dương. Tập ký này nội dung giống như bản điều trần trên, nhưng dài hơn, nhiều chi tiết hơn và lời lẽ bình tĩnh hơn. Cả hai bản đều là cáo trạng chất chứa nhiều hờn căm của ông.

Tiết 8.d. Nguyễn Tất Thành.Nhóm Paris.

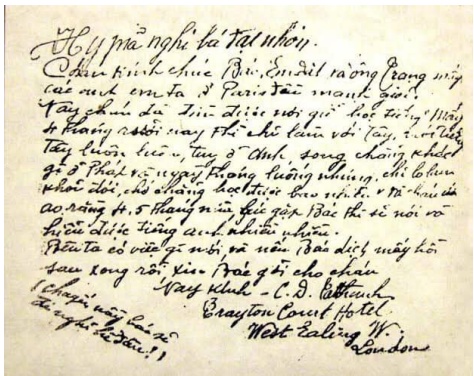
Theo Phan thị Minh (cháu Phan châu Trinh) và Phạm văn Đồng (1906-2000), Nguyễn Sinh Sắc và các bạn vọng niên kịp thời dẫn Nguyễn Tất Thành đến gặp Phan Châu Trinh tại Mỹ Tho để bàn định kế hoạch xuất ngoại của Tất Thành sang Pháp (theo Daniel Hemery và Thu Trang Gaspard). Ngày 2-6-1911 thuyền trưởng Louis Edward Maisen của tàu Đô Đốc Latouche Tréville chạy đường Hải Phòng-Dunkerque của hãng Chargeurs Réunis thụ nhận Văn Ba, 21 tuổi làm phụ bếp trên tàu. Ngày 5-6-1911 Nguyễn Tất Thành theo tàu rời bến Nhà Rồng. Sau hơn một tháng, tàu đến Marseilles. Theo bà Phan Thị Minh cho biết sau đó khi Nguyễn Tất Thành ghé hải cảng Le Havre khoảng 40 ngày do tàu cần sửa chữa, Tất Thành đã về Paris (cách đó khoảng 100 cây số) thăm Cụ Trinh.

Nhân dịp gặp lại Bùi Kỳ (1888-1960), quen thân từ nhỏ và đang học tại Trường Thuộc Địa

(Ecole Coloniale) và ở đây Bùi Kỳ đã gợi ý xin vào học nội trú trường này. Nguyễn Tất Thành liền gửi đơn từ Marseille ngày 15-9-1911 đến Tổng thống Pháp và Bộ trưởng bộ Thuộc địa. Lá thư có những dòng đã phản ảnh chủ trương rất rõ của Phan châu Trinh: phải học văn hoá khai sáng và dân chủ của Pháp để canh tân đất nước. Không được nhận vào Trường này, Tất Thành lại theo tàu đi đây đó, và lưu lại New York một thời gian đến hết 1912, nhưng nỗi lo lắng về thân phụ vẫn làm Tất Thành bức rút: không phải chỉ gửi tiền giúp, còn có ý xin chính quyền thuộc địa phục chức hoặc tìm việc cho cha như bức thư gửi Khâm sứ Huế nhờ chuyển tiền cho cụ Sắc viết ngày 15-12-1912. Từ cuối năm 1913 và trong Thế chiến I, Tất Thành sống ở Luân Đôn, làm nhiều việc kể cả phụ bếp tại khách sạn Carlton.

Hai chủ trương khác nhau (bạo động hay bất bạo động, và quân chủ hay dân chủ) của hai Cụ Phan đã chi phối hầu hết tư tưởng duy tân trong nước vào đầu thế kỷ 20. Nhờ uy tín đã tạo ra trong nước, khi mới sang Pháp, Phan Châu Trinh đã tìm được sự hợp tác của luật sư Phan Văn Trường (1868-1933) tiếp tục cuộc đấu tranh từ trước và cổ động Pháp-Việt đề huề. Công việc chủ yếu của Phan Châu Trinh là vận động nhằm buộc chính phủ thuộc địa Pháp phải trả lại tự do cho các đồng chí của mình. Bài viết *“Toàn cảnh cuộc nổi dậy của nông dân Trung kỳ”* lên án sự đàn áp nặng nề của thực dân Pháp đối với những người nông dân tham gia đấu tranh đòi giảm sưu thuế đã được dịch sang tiếng Pháp bởi Jules Roux (một nhà hoạt động xã hội theo hướng dân chủ xã hội, người đã can thiệp và đại diện cho Phan Châu Trinh lúc ông bị bắt vào tù) đề đăng lên các báo ở Paris. Hai luận văn khác lên án tệ nạn thực dân Pháp tại Việt Nam với *“Đông dương chính trị luận”* và trình bày quan điểm chính trị liên hiệp Pháp Việt trong *“Pháp Việt đề huề hậu chi tân thư”*.

Phan Châu Trinh đã cùng với Phan Văn Trường lập Hội Ái hữu vào năm 1912 quy tụ những người Việt Nam lúc bấy giờ rất ít tại Pháp. Phan Văn Trường bị bắt vào thời kỳ đầu xảy ra chiến tranh thế giới năm 1914 vì bị buộc tội đã hỗ trợ và hợp tác với phòng trào đấu tranh khởi nghĩa chống lại thực dân Pháp tại Đông Dương. Phan Châu Trinh cũng đi tù vì bị nghi ngờ tham dự vào các kế hoạch nổi loạn ở Đông Dương và đã liên lạc với người Đức. Sau khi Phan Châu Trinh và Phan Văn Trường được chính quyền Pháp trả tự do vào tháng 7-1915 vì không đủ bằng chứng kết tội hai ông về việc nhận tiền của Đức để chống Pháp. Cho đến những năm cuối của cuộc thế chiến hai người đã thành lập nên một nhóm người Việt mới có tên là Hội Người Việt Yêu Nước. Họ luôn bị mật thám theo dõi, khó hoạt động, nên có thể vì vậy hai ông đã lôi kéo Nguyễn Tất Thành về lại Pháp cuối năm 1917 để tích cực tham gia vào hoạt động của Hội những người yêu nước tại Paris.



Một bức thư tay mà cháu Coong (Nguyễn Tất Thành) gửi cho bác Phan Châu Trinh: “Hy Mã nghi bá đại nhơn”

Cháu kính chúc Bác, em Dật và ông Trọng (Trường) mấy các anh em ta ở Paris đều mạnh giỏi. Nay cháu đã tìm được nơi [giữ?] học tiếng. Mấy 4 tháng rưỡi nay thì chỉ làm với Tây, nói tiếng Tây luôn luôn, tuy ở Anh song chẳng khác gì ở Pháp và ngày tháng luống [nhưng?] chỉ lo khỏi đói chớ chẳng học được bao nhiêu. Mà cháu ước ao rằng 4, 5 tháng nữa lúc gặp Bác thì sẽ nói và hiểu được tiếng Anh nhiều nhiều. Bên ta có việc gì mới và nếu Bác dịch mấy hồi sau xong rồi, xin Bác gửi cho cháu.

Nay kính, C.D. Tatthanh

Drayton Court Hotel, West Ealing W. London

[Tái bút] Chuyện này Bác sẽ đi nghỉ hè đâu?”

Ngay sau khi Thế Chiến I chấm dứt, Hội nghị Hòa bình Versailles được tổ chức trong 6 tháng đầu năm 1919 với chương trình 14 điểm về hòa bình của Tổng Thống Hoa Kỳ Woodrow



“Nhóm Paris” từ phải và trên xuống:

Phan Văn Trường, Phan Châu Trinh, Nguyễn Thế Truyền

Nguyễn Tất Thành và Nguyễn An Ninh.

Wilson. Những nguyên tắc về quyền các dân tộc tự quyết này đã gọi lên hy vọng cho các dân tộc thuộc địa. Nhóm Phan Châu Trinh, Phan Văn Trường và Nguyễn Tất Thành đã làm thỉnh nguyện thư cho dân tộc Việt Nam với bản “*Yêu sách của dân tộc An Nam*” (Revendications du Peuple Annamite) dùng tên **Nguyễn Ái Quốc** ký tên. Thực ra, bản yêu sách được sự đóng góp của toàn nhóm: Phan Văn Trường soạn Pháp ngữ, Phan Châu Trinh chuyển ra Hán văn và Nguyễn Tất Thành dịch ra chữ quốc ngữ. Các yêu sách bao gồm 8 khoản với các đòi hỏi chính là: cải cách pháp luật, tự do báo chí, tự do lập hội, ân xá các chính trị phạm, bình đẳng Pháp-Nam.

Tháng 6 năm 1919 Nguyễn Tất Thành đã mang tới hội nghị tại Versailles, xin đệ trình lên Tổng Thống Woodrow Wilson bản yêu sách này nhưng không thành công. Sau đó những yêu sách này đã được đăng trên tờ Hồn Việt Nam được đưa về Việt Nam và làm chấn động dư luận ở Việt Nam. Ngày 18-6-1919 báo L’Humanité của đảng Xã hội Pháp đăng tải bản yêu sách này làm cho Sở an ninh Pháp đòi Nguyễn Ái Quốc ra trình diện. Hai Cụ Phan đã đồng ý để Tất Thành đại diện nhóm ra gặp giới chức Pháp. Tư cách Thư ký Hội đã giúp ông được nhận vào thành viên của Liên Đoàn Nhơn Quyền và Dân quyền, gia nhập Đảng Xã hội Pháp, tham dự Đại hội toàn quốc của đảng, quen biết một số chánh khách hàng lãnh đạo của cánh Tả Pháp như Jacques Doriot, Marius Moutet, Paul Vaillant-Couturier, ... (theo GS Nguyễn Thế Anh). Tất Thành thường đại diện cả nhóm dùng tên Nguyễn Ái Quốc để liên lạc với báo chí truyền thông và chính giới, dần dần Tất Thành dùng luôn bút hiệu Nguyễn Ái Quốc làm tên riêng của mình. Tiếp đó những hoạt động chống thực dân tại Pháp của nhóm được củng cố thêm Nguyễn An Ninh (1900-1943), sinh viên luật từ 1920 và Nguyễn Thế Truyền (1898-1969), sinh viên kỹ sư ngành hóa học từ 1921.

Từ năm 1920, ông đã lên án chế độ quân chủ, chế độ vua quan nhà Nguyễn thối nát, bán nước hại dân, đề xướng tư tưởng dân chủ mặc dù còn chịu ảnh hưởng của tư tưởng dân bản truyền thống. Trên cơ sở kế tục truyền thống cải cách, canh tân đất nước, ông đề ra chủ trương khai dân trí, chấn dân khí, hậu dân sinh. Ông cho rằng nếu không đập tan được nền quân chủ thì dầu có khôi phục đất nước cũng không phải là hạnh phúc cho dân. Bởi vậy cần chú trọng khai hóa cho đồng bào hơn là bạo động để rồi đi đến thất bại, dân bị khùng bố từ đó nhuệ khí thâm nhụt. Tư tưởng đấu tranh “ôn hòa” xuất hiện ở Phan Châu Trinh cũng bắt nguồn từ việc ông khẳng định

nguyên nhân mất nước nằm trong sự mất đạo đức, mất luân lý. Do vậy, muốn cứu nước, cứu dân phải chấn chỉnh đạo đức, luân lý, giáo dục và loại trừ bạo lực cách mạng ra khỏi tư tưởng yêu nước. Vì vậy, Phan Châu Trinh chủ trương dựa vào Pháp để chống quân chủ hủ lậu, dựa vào Pháp để cầu tiến bộ dần dần, dần dần yêu cầu cải cách cho đến khi được bình đẳng với Pháp.

Từ đầu thế kỷ 20, thanh niên Việt Nam, nhất là ở Nam Kỳ được phép xuất ngoại sang Pháp du học tương đối dễ dàng tạo nên một thành phần mới trong xã hội: thành phần tây học hấp thụ những quan điểm khuyh tả và tự do tây phương. Họ có tâm nhìn chính trị cấp tiến do ảnh hưởng của quan niệm lòng ái quốc đi cùng dân tộc và tổ quốc mới xuất hiện từ thế kỷ 18 tại Tây Âu (mà không phải trung quân từ trước). Những du học sinh này tìm thấy một thế giới tự do tràn đầy những trào lưu tư tưởng triết học tiến bộ đang sau những cải cách thể chế chính trị và xã hội mới của cách mạng Hoa Kỳ 1775, cách mạng Pháp 1789, canh tân Nhật 1868, cách mạng Trung Hoa 1911 và cách mạng vô sản Nga 1917.

Nguyễn An Ninh về nước 1923 thực hiện những chủ trương của Phan châu Trinh tiếp tục nỗ lực hoạt động chống thực dân với báo La Cloche Fêlée (Tiếng Chuông Rè) tại Saigon và hướng dẫn quần chúng về ý thức giải phóng và truyền bá tư tưởng về tự do dân chủ và thúc dục giới trẻ xuất ngoại học hỏi về khoa học và trao đổi kiến thức chuẩn bị cho tương lai của nước nhà. Số báo ngày 21-4-1924: *"Với đất nước An Nam không phải chỉ là việc lấy lại một nền độc lập sớm sửa, một nền độc lập sẽ có thể bị mất ngay sau khi chiến thắng do thiếu một ý thức kỷ luật và giáo dục về chính trị"*. Tờ báo Tiếng Chuông Rè đã mở đầu cho việc báo chí công khai đòi lập với chính quyền của nền truyền thông Việt Nam do luật tự do báo chí ban hành tại Nam Kỳ thuộc địa 29-7-1881 (chỉ áp dụng cho các báo chí Pháp ngữ mà thôi).

Do luật tự do báo chí này mà lý thuyết cộng sản qua báo chí tiếng Pháp được truyền bá rộng rãi rất sớm tại Nam Kỳ, nên số sinh viên du học từ miền Nam đã nhiễm tư tưởng khuyh tả, hầu như đều gia nhập đảng Cộng sản Pháp. Một số sinh viên này được gửi đi Liên Xô thụ huấn theo Đệ Tam Cộng sản Quốc Tế (Đệ Tam Quốc tế, còn gọi là Quốc tế cộng sản hay Comintern đấu tranh lật đổ chế độ tư bản chủ nghĩa, ủng hộ phong trào giải phóng dân tộc xây dựng chế độ xã hội chủ nghĩa, thiết lập chuyên chính vô sản dưới sự lãnh đạo của Vladimir Ilyich Lenin) và Đệ Tứ Cộng sản Quốc Tế (Đệ Tứ Quốc tế còn gọi là Cộng sản Đệ Tứ là liên minh quốc tế của những người theo Chủ nghĩa Trotsky thành lập năm 1938 tại Paris, theo khuyh hướng "cách mạng thường trực" do Trotsky đưa ra từ sau khi Lenin qua đời (1924) để chống lại đường lối "cách mạng vô sản trong một quốc gia" của Stalin). Hầu hết các cán bộ được đào tạo tại Liên Xô trở về Việt Nam hoạt động bị bắt và chết trong thập niên 1940 sau cuộc "Nam kỳ khởi nghĩa" của Xứ Ủy Nam Kỳ hay thanh trừng bởi nhóm Đệ Tam năm 1945 (Bùi Quang Chiêu, Dương Văn Giáo, Nguyễn văn Tạo, Dương bạch Mai, Tạ thu Thâu, Phan văn Hùng, Trần văn Thạch...).

Đầu năm 1925 Nguyễn An Ninh qua Pháp để thi tiến sĩ luật và diễn thuyết tại Liên Đoàn Pháp-Đông Dương đề ngày 28-5-1925 về lại Saigon với Phan văn Trường và Phan châu Trinh. Mãi đến năm này, khi thấy sức khỏe Phan Châu Trinh đã suy yếu, nhà cầm quyền Pháp mới cho phép ông về nước. Trong khoảng từ 1919 - 1925, tư tưởng của Phan Châu Trinh chín mùi, ông viết lách khá nhiều và gọi về phổ biến trong nước. Uy tín của ông tại ba kỳ đều cao vượt, nhiều người trẻ thức tỉnh, canh tân bản thân, tìm hiểu về dân chủ và nhân quyền, tầng lớp trí thức và dân chúng không ai mà không biết tới Phan Châu Trinh.

Năm 1925, mười lăm năm bị lưu vong đất khách, cụ Phan Châu Trinh năm mươi bốn tuổi, được Pháp cho hồi hương; trước đó ở quê nhà Quảng Nôm, vợ và con trai cả đã mất vì bệnh tật, hai cô con gái đã lấy chồng, người chí sĩ trở về thấy gia cảnh quạnh hiu tứ cố vô thân. Cụ tiếp tục diễn thuyết và viết lách để truyền bá tư tưởng dân chủ và nhân quyền, phê phán đả kích chế độ quân chủ độc tài, khuyến khích công thương nông nghiệp, được giới trẻ và trí thức ủng hộ. Khoảng thời gian này, ông viết cuốn Đông Dương chính trị luận. Tuy bị bệnh nặng nhưng Phan Châu Trinh cố gắng diễn thuyết thêm hai đề tài là Đạo đức và luân lý Đông Tây, Quân trị chủ nghĩa và dân trị chủ nghĩa. Hai bài này đã có tác động không nhỏ đến thế hệ trẻ và thân sĩ khắp ba kỳ. Ba Ông lại đứng hàng đầu trận tuyến đấu tranh công khai với thực dân Pháp và giáo dục quần chúng về chủ nghĩa quốc gia độc lập, tự do dân chủ pháp trị. Phan châu Trinh cô đọng tổ chức xã hội dựa trên căn bản dân quyền pháp trị công bằng và nêu cao nền tảng đạo đức nhân bản: lòng nhân, sự tương kính lẫn nhau, biết lẽ phải, tương thân tương ái. Nguyễn An Ninh tiếp tục đả kích chính sách cai trị của thực dân Pháp với sự hợp tác của nhà văn trẻ khuynh tả Andre Malraux qua hai tờ báo L'Indochine và L'Indochine Enchainée.

Đang lúc Phan Châu Trinh nằm trên giường bệnh, thì hay tin ông Ninh vừa bị mật thám Pháp đến vây bắt tại nhà vào lúc 11 giờ 30 trưa ngày 24-3-1926. Ngay đêm hôm đó, lúc 21 giờ 30, ông qua đời, hưởng dương 54 tuổi. Lời trăng trối cuối cùng của Phan Châu Trinh, được thuật lại là, *“Độc lập của dân tộc ta sau này sở cậy có Nguyễn Ái Quốc.”* Một Ủy ban tổ chức lễ quốc táng chí sĩ Phan Châu Trinh gồm nhiều thành viên là các nhân sĩ, trí thức đã được hình thành ngay. Hơn 6 vạn người dân đã đến Sài Gòn, không phân biệt chính trị, đảng phái, tôn giáo tham dự, đã đưa linh cữu Phan Châu Trinh đến nghĩa trang của hội Gò Công tương tế. Điều văn của Huỳnh Thúc Kháng có câu: *“Thôi, đất vàng một năm, giấc mộng ngàn thu, sự nghiệp anh hùng, ngày nay hết cuộc. Chúng tôi chỉ mong mai sau này những người kế chí tiên sinh, làm cho vẻ vang dân tộc Việt Nam ta. Thì linh hồn tiên sinh sẽ được yên ổn mà ngậm cười nơi suối vàng”*.



Quốc táng chí sĩ Phan Châu Trinh

Bất chấp sự ngăn cản của chính quyền thực dân, phong trào làm lễ truy điệu Phan Châu Trinh được tổ chức rộng rãi ở khắp ba kỳ, trở thành một sự kiện chính trị quảng bá tư tưởng Phan Châu Trinh nổi bật lúc bấy giờ. Hồ Chí Minh viết: *“Năm 1926 có một sự thức tỉnh trong toàn quốc tiếp theo sau cái chết của một nhà quốc gia chủ nghĩa Phan Châu Trinh”*. Họ tổ chức nhiều cuộc meeting, biểu tình ôn hoà, diễn thuyết công khai để tưởng nhớ cụ, truyền bá tinh thần dân chủ và ý thức nhân quyền. Số lượng người tham gia

vô cùng đông, ở cả ba kỳ, hoạt động dân chủ ôn hoà diễn ra rầm rộ, đến nỗi làm cho nhà cầm quyền Pháp phát điên, phải dùng thủ đoạn gian trá và độc tài là bắt ép các trường Tây học cầm học sinh tham gia phong trào (nêu tham gia bị đuổi học), bắt bớ một số người hoạt động, đuổi việc thợ thuyền, sa thải công chức...

Năm 1926 Nguyễn An Ninh đi tù sau khi thành lập Thanh Niên Cao Vọng Đảng và Phan Văn Trường thay thế phụ trách tờ Tiếng Chuông Rê rồi mở rộng ban biên tập với Tạ thu Thâu (1906-1945) để đổi thành tờ L'Annam. Ra tù Nguyễn An Ninh phải đi Pháp và lại hoạt động với Nguyễn Thế Truyền (1898-1969). Về nước Nguyễn An Ninh lại cùng Phan Văn Hùm (1902-

1946) gây nên một phong trào công nông dân trong năm 1928 tại miền nam và dàn xếp hai nhóm cộng sản miền nam liên hiệp hoạt động xuất bản báo La Lutte (tranh đấu) và đưa người ra ứng cử vào Hội đồng thành phố Saigon và Hội đồng Thuộc địa.

Từ đầu năm 1923 **Nguyễn Thế Truyền** đã dứt khoát không còn cộng tác với Nguyễn Tất Thành và Đảng Cộng Sản Pháp. Nguyễn thế Truyền vẫn đấu tranh theo chủ trương của Phan Châu Trinh qua bán nguyệt san Hồn Việt Nam (L'âme Annamite) từ 1926 chuyên đăng tin về sự kiện mới đang xảy ra tại Việt Nam, nhất là những cuộc đình công bãi thị biểu tình chống thực dân và đòi hỏi quyền tự do chính trị, quyền thành lập nghiệp đoàn và quyền dân tộc tự quyết. Ngày 14-6-1927 Nguyễn Thế Truyền chính thức thành lập Việt Nam Độc Lập Đảng tại Pháp hoạt động với tờ báo Phục Quốc, thay thế tờ Hồn Việt Nam được Tạ thu Thâu (1906-1945) nối tiếp sau này. Sau 10 năm hoạt động tại Pháp, Nguyễn Thế Truyền cùng gia đình và Nguyễn An Ninh về nước 1928.

Người Việt có mức sống rất thấp, nghèo đói phổ biến trên toàn đất nước, đặc biệt ở miền Bắc và miền Trung. Hệ thống kinh tế mà Pháp đầu tư tại An Nam như các đồn điền cao su, mỏ than, các thành phố lớn, đường sắt, cảng biển để phục vụ cho công cuộc khai thác thuộc địa của họ chứ không phải để phục vụ lợi ích của dân bản xứ. Bước vào thời kỳ khủng hoảng kinh tế thế giới 1930, suy thoái tại Việt Nam bắt đầu từ lĩnh vực nông nghiệp. Nông dân chịu thuế cao, nông phẩm làm ra phải bán giá hạ. Ruộng đất bị địa chủ thu tô, bị bán cùng hóa trên quy mô lớn. Ở nông thôn tồn tại mâu thuẫn giữa địa chủ và tá điền còn ở thành thị có sự tương phản giữa tầng lớp tư sản, quan chức cao cấp và thị dân lớp dưới. Trong công nghiệp, xuất nhập khẩu đình đốn, hàng hóa khan hiếm, giá cả trở nên đắt đỏ. Công nhân bị sa thải hoặc hưởng đồng lương chết đói. Tiểu thương, tiểu chủ, các nghề thủ công bị phá sản, bị sa thải, thất nghiệp, nhà buôn nhỏ đóng cửa. Mâu thuẫn xã hội ngày càng gay gắt. Trong đó, có hai mâu thuẫn cơ bản là: dân tộc Việt Nam với thực dân Pháp và nông dân với địa chủ phong kiến. Phong trào công nhân và phong trào yêu nước phát triển lôi kéo nhiều tầng lớp tham gia. Đối với Đông Dương, Pháp cử phái đoàn sang điều tra tình hình, cử Toàn quyền mới, ân xá tù chính trị, nới rộng quyền tự do báo chí ... tạo thuận lợi cho cách mạng Việt Nam.

Ảnh hưởng của Phan Châu Trinh và Nhóm Paris cổ vũ tinh thần dân tộc chống Pháp vẫn rất sâu rộng trong giới Việt kiều và sinh viên bầy giờ về lòng yêu nước và sự kiên trì đề xướng dân quyền. Sau Thế Chiến thứ nhất (1914-1918), đa số **“lính tòng chinh”** người Việt (khoảng 100.000) và Thế Chiến thứ hai có đến trên 93000 lính thợ lẫn lính chiến đấu trong quân đội Pháp đã hấp thụ một ít không khí tự do với nền văn minh tân tiến của Âu Châu. nên lúc hồi hương đã có những ảnh hưởng lên chính trường nội địa khi tham gia vào cuộc kháng chiến võ trang dành độc lập cho dân tộc.

Những việc truyền thông qua văn thơ, báo chí bằng chữ quốc ngữ đã chiếm một phần khá quan trọng trong việc mở mang dân trí về văn học xã hội và về sau cả chính trị : Gia Định Báo 1869 (Trương Vĩnh Ký 1837-1898), Đông Dương Tạp Chí 1913 (Nguyễn Văn Vĩnh 1882-1936), Nam Phong Tạp Chí 1917 (Phạm Quỳnh 1892-1945), cuốn sách Việt Nam Sử Lược 1920 (Trần Trọng Kim 1883-1953), báo Tiếng Dân 1927 (Huỳnh Thúc Kháng 1876 -1947), báo Phong Hóa 1932 (Nguyễn Tường Tam 1905-1963),Trình độ hiểu biết về chính trị do đó được khai hóa từ từ đủ để bắt đầu chú ý đến sự khác nhau về chủ nghĩa quốc gia dân tộc và chủ thuyết cộng sản quốc tế để thanh niên miền Nam và quần chúng sớm nhận thức được hiểm họa của cộng sản đối

với đất nước khi chế độ kiểm duyệt báo chí quốc ngữ được bãi bỏ 1935.

Tiết 8.e. Hai nhóm ý thức hệ cách mạng:

Trong thời gian những thập niên đầu thế kỷ XX sau khi Phan Châu Trinh qua đời năm 1926 và Phan Bội Châu bị bắt và an trí ở Huế năm 1925 phong trào cách mạng được chia làm hai nhóm chính:

1/ Những người thuộc gia đình quan lại, đại điền chủ hay gia đình khá giả có học thức theo **chủ nghĩa cộng sản** Mác Lê (Karl Marx – Vladimir Ilyich Lenin) do Hồ chí Minh đưa vào Việt Nam: Trần Phú, Lê Hồng Phong, Hà Huy Tập (1906-1941), Trần Văn Giàu (1911-2010), Phan Đăng Lưu (1902-1941), Nguyễn Thị Minh Khai (1910-1941) thuộc tổ chức chính trị chuyên nghiệp huấn luyện từ Nga. Những người này thuộc ba nhóm: nhóm theo Hồ chí Minh từ Trung Hoa, nhóm trong nước từ thời Trần Phú về trước và nhóm từ Liên Xô đi thẳng về Việt Nam với những đảng phái cộng sản như Việt Nam Thanh Niên Đồng Chí Hội, Tân Việt Cách Mạng Đảng, Đông Dương Cộng Sản Đảng, An Nam Cộng Sản Đảng, Đông Dương Cộng Sản Liên Đoàn.

Trường Cao Xuân Dục là trường Tiểu học Pháp Việt đầu tiên của thành phố Vinh và tỉnh Nghệ An, thập niên 1920 được xem là cái nôi cách mạng với Trần mộng Bạch (hiệu trưởng), Trần Phú, Hà Huy Tập (giáo viên)... làm thành hạt nhân của đảng Tân Việt, tiền thân của đảng Cộng sản Đông dương. Trần mộng Bạch là người soạn thảo cương lĩnh đảng Tân Việt, là linh hồn và thủ lĩnh trong việc kết nối các lực lượng yêu nước từ giới sỹ phu lão thành nho học (Lê Huân, Nguyễn đình Kiên...) cho đến giới trí thức trẻ tuổi tân học (Trần Phú, Hà Huy Tập, Phan Kiêm Huy, Ngô đức Diễn, Đào duy Anh, Đặng thái Mai, Tôn quang Phiệt, Phạm Thiệu, Nguyễn thị Minh Khai, Phan đăng Lưu, Nguyễn chí Điều, Nguyễn sĩ Sách, Lê duy Điểm...). Đa số các trí thức tân học tiểu tư sản này trở thành lực lượng nòng cốt xây dựng, hình thành và phát triển đảng cộng sản Đông dương với Trần Phú Tổng bí thư đầu tiên và kế tiếp... Hà Huy Tập. Những tổ chức võ trang này đã có cơ sở trong nước từ thập niên 1930 đều theo phong trào Đệ Tam Quốc Tế Cộng Sản chống thực dân qua chiêu bài giải phóng dân tộc chịu ảnh hưởng của Lenin, Stalin và Mao Trạch Đông mang đầy tội ác giết đồng loại và đồng bào ruột thịt. Ngoài ra còn có Tạ Thu Thâu, Phan Văn Hùm, Phan Văn Chánh, Trần Văn Thạch cùng các đồng chí theo phong trào Đệ tứ quốc tế Trotskyist.

2/ Những người theo lập trường **quốc gia tự do** gồm các thành phần trong nước: sinh viên cao đẳng, nhân sỹ ái quốc, giới trung lưu và tiểu thương qua một số lực lượng lúc khởi đầu thiếu cơ cấu tổ chức, thiếu thống nhất, không chuyên nghiệp, hay tranh chấp quyền lực, lại bị lũng đoạn, khủng bố, phản bội và bội ước từ thập niên 1940. Cao điểm nhất 1927 Việt Nam Quốc Dân Đảng với Nguyễn thái Học và Vũ hồng Khanh (1898-1993) có tổ chức và đường lối rõ rệt chịu ảnh hưởng của tư tưởng tam dân chủ nghĩa của Tôn Văn (1866-1925) với sự tham gia của binh lính người Việt trong hàng ngũ quân đội Pháp (Lính Tập).

Tất cả các chính đảng quốc gia dân tộc đều đã được khai sinh trong thời Pháp thuộc cho nên họ bắt buộc phải hoạt động trong bí mật ngay cả sau 1945 ở Miền Bắc và Miền Nam sau 1954. Thời gian hoạt động công khai tương đối rất ngắn ngủi. Do đó họ gần như không có kinh nghiệm gì cả về đấu tranh chính trị công khai ở thể đối lập. Phương thức hoạt động của họ vẫn là âm mưu, thủ đoạn trong bóng tối để chiếm đoạt chính quyền bằng võ lực. Xu hướng phân hóa của

các chính đảng do nơi nguồn gốc khai sinh trong bí mật là trở ngại lớn nhất cho sự đồng thuận chính trị. Sự phân hóa này còn được gia tăng thêm bởi địa phương tính độc lập với nhau, không hành động theo một cương lĩnh chung và dưới một sự chỉ huy thống nhất. Tính cách phân hóa này làm cho các chính đảng không có được sức mạnh mà họ cần có. Do đó việc tin tưởng nhau để cùng hoạt động cho một lý tưởng, mục tiêu chung là chuyện không bao giờ có giữa các chính đảng quốc gia do cái tự ái, tự tôn quá đáng của các lãnh tụ nữa, khiến cho họ, trong nhiều trường hợp, không còn nhìn thấy quyền lợi chung của đất nước và dân tộc, mà chỉ biết đến quyền lợi của phe phái mình hoặc của cá nhân mình.

Từ đây mục đích và vai trò lãnh đạo phong trào kháng Pháp đã chuyển từ quân chủ «trung quân ái quốc» giúp vua cứu nước của giới nho sĩ qua dân chủ «dân tộc tự quyết và quốc gia độc lập» của giới tân học hay trí thức tây học trong buổi giao thời với những tổ chức có tính chất khuynh tả của hội đoàn hay đảng phái trong hay ngoài nước biết đặt quyền lợi của đất nước lên trên hết.

Trước năm 1945, Đảng Cộng sản Việt Nam và các đảng phái Quốc gia khác tuy có ý thức hệ khác nhau nhưng vẫn có chung mục đích đấu tranh, thường xuyên có sự hợp tác và đôi khi có cùng quan hệ huyết thống hoặc hôn nhân. Trong giai đoạn 1924-1927, ở miền Nam Trung Quốc, các nhóm người Việt chống thực dân Pháp đa dạng tương tác với nhau, với cả người Trung Quốc, Triều Tiên và các dân tộc khác. Từ 1941-1944 ở miền nam Trung Quốc, Đảng Cộng sản Đông Dương, Việt Nam Quốc Dân Đảng (Việt Quốc) và Việt Nam Cách mệnh Đồng minh Hội (Việt Cách) cùng tham gia vào mặt trận chống Nhật, đôi khi tố giác nhau với chính quyền Trung Quốc, nhưng không bắt cóc hoặc ám sát lẫn nhau. Chính sự cạnh tranh để kết nạp thành viên, thu nhận viện trợ cũng như sự bảo trợ của người Trung Quốc, hơn là sự khác biệt về ý thức hệ, mới là nguyên nhân khiến căng thẳng giữa các tổ chức lưu vong gia tăng. Trong nước, Đảng Cộng sản Đông Dương cũng từng hợp tác với những người Trotskyist tại Nam Kỳ trong giai đoạn 1933-1937. Các bên sau đó chỉ trích nhau chẳng hạn thành viên của Quốc tế thứ ba (Đảng Cộng sản Đông Dương) và Quốc tế thứ tư (những người Trotskyist) cáo buộc lẫn nhau là phục vụ lợi ích đế quốc.

Ban đầu cuộc tranh đấu chỉ trong phạm vi báo chí, truyền thông. Đến năm 1945 thì các phe phái đã dùng vũ lực để tấn công lẫn nhau. Quốc dân Đại hội Tân Trào do Việt Minh tổ chức ngày 16 tháng 8 năm 1945, trước khi Việt Minh nắm chính quyền, xác định 10 chính sách lớn trong đó chính sách đầu tiên là “*Phản đối xâm lược; Tiêu trừ Việt gian. Lập nên một nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa hoàn toàn độc lập*”. Trong thời điểm đặc biệt khó khăn cần sự đoàn kết giữa các lực lượng chính trị tại Việt Nam thì Việt Minh và các đảng phái, tôn giáo khác như Việt Nam Quốc dân Đảng, Đại Việt Quốc dân đảng, Việt Nam Cách mệnh Đồng minh Hội, những người Trotskyist, Bình Xuyên, Hòa Hảo, Cao Đài... bị chia rẽ nghiêm trọng, xoay quanh các tranh cãi về đường lối ứng phó trước quân đội Trung Hoa và quân Pháp.

Phần 6 . Việt Nam trong thế kỷ XX.

Chương 9. Ảnh hưởng tôn giáo

Tôn giáo là hình thái ý thức xã hội, ra đời và phát triển từ hàng ngàn năm nay. Quá trình tồn tại và phát triển của tôn giáo ảnh hưởng khá sâu sắc đến đời sống chính trị, văn hoá, xã hội, đến

tâm lý, đạo đức, lối sống, phong tục, tập quán của nhiều dân tộc, quốc gia. Tôn giáo tại Việt Nam có mối liên hệ với nền văn minh Trung Hoa và văn minh Ấn Độ nhưng người Việt còn kết hợp yếu tố truyền thống đạo đức dân tộc mình vào đó để hình thành tôn giáo mang bản sắc riêng. Ở Việt Nam có những tôn giáo có nguồn gốc từ phương Đông như Phật giáo, Lão giáo, Nho giáo; có tôn giáo có nguồn gốc từ phương Tây như Thiên chúa giáo, Tin lành; có tôn giáo được sinh ra tại Việt Nam như Cao Đài, Phật giáo Hoà Hảo; có tôn giáo hoàn chỉnh (có hệ thống giáo lý, giáo luật, lễ nghi và tổ chức giáo hội), có những hình thức tôn giáo sơ khai. Có những tôn giáo đã phát triển và hoạt động ổn định; có những tôn giáo chưa ổn định. Các tôn giáo có mặt lâu đời tại Việt Nam là Khổng giáo, Lão giáo và Phật giáo (gọi chung là tam giáo).

Do đặc điểm lịch sử liên tục bị xâm lược từ bên ngoài nên Công giáo - một tôn giáo gắn với văn minh Châu Âu vào truyền đạo và sau này đạo Tin lành đã khai thác điều kiện chiến tranh ở miền Nam để truyền giáo thu hút người theo đạo là điều dễ hiểu. Trong thời quân chủ tại Việt Nam, Nho giáo được chính quyền khuyến khích, được xem là nền tảng của chế độ khoa cử, nhiều văn miếu được xây dựng trong cả nước. Tuy nhiên trong các Triều đại nhà Lý, nhà Trần và các chúa Nguyễn Phật giáo cũng có vai trò quan trọng trong triều đình.

Kitô giáo tới Việt Nam từ thời kỳ Nhà Lê sơ qua các nhà truyền giáo thuộc Kito giáo Rôma, và phát triển khá mạnh. Tuy nhiên, không nơi nào lại có nhiều ảnh hưởng Công giáo lớn như miền nam từ thời Chúa Nguyễn, do các chúa Nguyễn thường khoan dung hơn với người Công giáo và trọng dụng họ. Trong khi đó Chúa Trịnh có sự nghi kỵ và thậm chí phân biệt đối xử với người Kito giáo. Vì thế, người Kito giáo thường di tản vào nam và tạo nên ảnh hưởng rất lớn trong xã hội miền nam về sau. Tuy nhiên, Kito giáo bắt đầu bị đàn áp từ Nhà Tây Sơn, khi triều Tây Sơn cáo buộc giáo dân cộng tác với các Chúa Nguyễn chống lại phong trào. Cuộc đàn áp gia tăng dưới thời vua Cảnh Thịnh, và tạm ngưng sau khi vua Gia Long lập nên nhà Nguyễn. Bản thân Gia Long nặng ân với người Kito giáo bởi lòng trung thành của họ, và ông đã đóng góp trong việc bảo vệ người Kito giáo. Tuy nhiên, Minh Mạng quay trở lại với chính sách bảo thủ, đàn áp giáo dân lần nữa và nó tiếp tục cho tới năm 1858 khi Pháp đánh Việt Nam, buộc Tự Đức phải chấm dứt chính sách khủng bố Kito giáo. Các nhóm Tin Lành tới Việt Nam từ năm 1911 bởi những người truyền giáo Hoa Kỳ, nhưng chủ yếu mạnh ở Tây Nguyên.

Sau năm 1954, khi người cộng sản cầm quyền tại miền Bắc, họ xem vấn đề tâm linh như là một đối tượng đấu tranh tư tưởng, thậm chí là đấu tranh bằng ý thức hệ. Họ cố gắng bài trừ mê tín dị đoan đến mức mọi chuyện liên quan đến tâm linh đều bị đả phá. Đền Hùng cũng bị phá vì bị cho rằng đó là mê tín dị đoan. Ở miền Bắc, từ năm 1954 cho đến đầu những năm 1980 hầu như không tồn tại các hoạt động thực hành tín ngưỡng nữa nhưng ở miền Trung và miền Nam thì vẫn duy trì. Trong khi đó, ở miền Nam, Ngô Đình Diệm, một người Công giáo được Hoa Kỳ ủng hộ với niềm tin rằng ông sẽ xây dựng một nước Việt Nam hợp ý, vững mạnh và đa văn hóa, lại làm mất lòng tất cả những kỳ vọng khi tiến hành chính sách khủng bố Phật giáo và gia tăng ảnh hưởng Công giáo. Ngô Đình Diệm xách động xung đột khi những quyền cơ bản của người Phật giáo đã không được tôn trọng bởi chính phủ Công giáo cực đoan của ông. Điều này dẫn đến biến cố Phật giáo năm 1963 lật đổ chính phủ Công giáo và tạo ra hiềm khích giữa những người theo Phật giáo và Công giáo ở miền Nam cho tới năm 1990.

Việc ngắt quãng trong một thời gian dài, từ 1954 đến đầu những năm 80 đã khiến cho hệ thống lễ hội bị phá vỡ. Từ năm 1986 đến nay, chính phủ Cộng sản cầm quyền thừa nhận sai lầm

trước đây và gần 8.000 lễ hội đã được phục hồi và hình thành mới, được quan tâm nhiều nhất là lễ hội dân gian. Việc phục hồi lễ hội đang được phản chiếu dưới nhãn quan là văn hóa tinh thần mà quên đi mất phần trình diễn, phô bày nghi thức, biểu hiện của người dân đối với thần linh, một vấn đề mà những nỗ lực phục hồi vẫn đang diễn ra.

Nho giáo du nhập vào Việt Nam từ đầu công nguyên không phải là Nho nguyên thủy, mà là Hán Nho và Tống Nho trong sự phát triển đồng hành, tác động qua lại với Phật giáo và Đạo giáo và phải trải qua một thời gian khá dài mới bén rễ được vào đời sống chính trị và tinh thần của xã hội. Nho giáo được xem là hệ tư tưởng có ảnh hưởng sâu rộng và lâu dài đến xã hội Việt Nam, là nền tảng đạo đức giáo dục con người, đóng góp to lớn vào việc tổ chức nhà nước, duy trì trật tự xã hội, phát triển kinh tế, sáng tác văn học trong các triều đại quân chủ Lý, Trần, Lê và Nguyễn phù hợp và dung hòa với đời sống người Việt hình thành nên Nho giáo bản sắc Việt Nam nôm na gọi là Việt Nho. Nho giáo được du nhập vào Việt Nam song song với chữ Hán dần dần Hán hóa ngôn ngữ của người Việt làm nền tảng cho việc tiếp thu những tri thức về xã hội, văn học, sử học, triết học, thiên văn học và y học từ văn minh Trung Hoa cổ đại.

Nền tảng triết-học của Chủ-Nghĩa Nhân-Vị là các giá-trị nhân-bản của Nho-Giáo. Khổng-học lúc đầu, chú trọng đến việc thiết lập một hệ-thống luân-lý thực tiễn cho các sinh hoạt xã-hội hơn là đề-xướng một triết-học nhận-thức hoặc một tôn-giáo. Mãi đến khi về già, Khổng-Tử mới lấy Kinh Dịch làm căn bản triết-học cho một đạo sống thực tiễn. Ông cho rằng cội rễ của vạn vật là do một thực-tại tuyệt-đối có những tánh chất tương-tự như Đạo của họ Lão. Thực tại tuyệt đối đó được mệnh danh là Thái-Cực (the Absolute). Nhưng trong cái trạng thái im-lìm và thuần nhất của Thái-Cực, tự nó đã chứa sẵn bên trong hai nguyên động-lực tương-sinh tương-khắc gọi là lưỡng Nghi: Đó là Âm (negative) và Dương (positive). Hai nguyên-tắc Âm và Dương đó tương-sinh tương-khắc lẫn nhau để sinh ra Tứ-Tượng (4 seasons) rồi cứ tiếp tục phân hóa như thế thành muôn vàn hiện tượng của vũ-trụ này. Đó là quan-niệm của Nho-giáo về cách thức và lịch-trình hiện-tượng hóa (hay còn gọi là Dịch-hóa). Kinh Dịch đã dần dần kết tập sự chuyển hoá Âm Dương thành 64 quẻ, mỗi quẻ tượng trưng cho một trạng thái tương quan giữa TRỜI, ĐẤT và NGƯỜI. Tương quan này biểu hiện sự hòa-đồng Tiểu-Ngã con người với Đại-Ngã của Vũ-trụ hay còn gọi là lý-tưởng THÁI-HÒA (vừa tĩnh vừa động). Cho nên Khổng-học đưa ra thuyết “Thiên, Nhân, tương dưỡng” (Trời, Người, như nhau) làm quan-niệm căn bản.

Đến đầu thế-kỷ 20 thì lý-tưởng hoà-đồng giữa con người với vũ-trụ của Nho-giáo đã được Triết-gia Kim-Định hệ-thống hóa trong học-thuyết Tam-Tài của Việt-Nho (khác với Hán Nho), xác định rõ giá-trị và vị-trí của con người. Vũ-trụ-quan (cosmology) của Việt-Nho cho rằng trong vũ-trụ này có ba quyền lực lớn, có giá trị ngang nhau và cùng tồn tại với nhau. Vì thế Việt-Nho coi con người là một tiểu vũ trụ, là nơi hội tụ của trời và đất. “VỊ” của con người là đứng giữa và ngang hàng với Trời và Đất. Vị-trí này theo Cấu-Trúc-Luận của An-Vi là vị-trí THAI-HÒA, thái-hòa giữa tinh-thần và vật-chất, giữa tinh và lý, giữa hơn và kém, giữa đúng và sai, giữa quyền lợi cá-nhân và cộng-đồng, tức là giữa 2 đối cực. Ở vào vị-trí này con người đã đạt đến một tình-trạng quân-bình động, một tình trạng thuộc về tâm-linh. Nhưng muốn đạt đến vị-trí Thái-Hòa, bản-thân mỗi người phải trải qua một tiến-tình tu-thân bền bỉ. Những người này đã khắc được kỷ phục được lễ, đã làm trọn vẹn đức NHÂN và Khổng-Tử gọi họ là “chí-sĩ”. Vì thế, lý tưởng hòa đồng hay thái-hòa của Việt-Nho được triết-lý An-Vi xếp vào bậc cao nhất trong sử trình tâm thức con người.

Trong lịch sử Khổng Tử chủ trương vua phải là người có tài, đức; nhưng thời ông, sự truyền tử đã có từ lâu đời, không thể bỏ được; ông chỉ có thể cải thiện chế độ, đào tạo những kẻ sĩ có tài, để giúp quý tộc và lần lần thay họ mà trị nước. Những kẻ sĩ đó đều được tuyển trong dân chúng, và từ nhà Hán, nhà Đường trở đi, chế độ quân chủ Trung Hoa có tính cách sĩ trị, không còn giai cấp quý tộc cha truyền con nối nắm hết các chức vụ lớn ở trong triều, ngoài quận nữa. Khổng giáo bao hàm lời dạy của các bậc hiền nhân Nho gia, mà là những chỉ dẫn về cách sống thuận theo đạo đức để con người được an vui, xã hội được vững mạnh. Những lời dạy này không được xem là những lời của Thượng đế mặc khải như Thánh Kinh của Thiên Chúa giáo hoặc Hồi giáo, tùy hoàn cảnh mỗi nước mà sẽ có những cách diễn giải khác nhau song không hề xung đột với nhau về ý tưởng chung và đều hướng con người đến đạo đức mẫu mực. Do đó, không hề có cuộc chiến tranh nào vì lý do tôn giáo trong lịch sử Trung Quốc, Việt Nam, Nhật Bản hay Triều Tiên. Đó là một điều mà các học giả phương Tây rất ca ngợi các quốc gia Đông Á.

Dân tộc Trung Hoa đã nhiều lần bị ngoại tộc (Mông Cổ, Mãn Thanh...) xâm chiếm, nhưng văn hiến của họ thì không gươm giáo nào hủy hoại được, ngược lại còn đồng hóa luôn những kẻ đã chinh phục họ, ấy là nhờ một phần lớn ở những tư tưởng sâu xa của Nho giáo đã trui rèn nên một tầng lớp Nho sĩ thông thuộc kinh sử và giàu phẩm chất đạo đức. Nho giáo là một hệ thống triết học mang tính khai sáng. Nhờ Nho giáo trong thời Trung cổ Trung Quốc đã đạt đến một trình độ văn minh hàng đầu thế giới, hơn hẳn phương Tây khi đó đang chìm trong “đêm trường Trung cổ”. Phương Tây chỉ vượt qua Trung Quốc khi xuất hiện các phong trào tri thức như Phục hưng, Khai sáng và cuộc cách mạng công nghiệp dựa trên nền tảng tri thức do các phong trào này tìm ra. Nhờ Nho giáo, người Trung Quốc không ai không xem trọng giáo dục. Khi nhà Hán lập quốc, chính sách của quốc gia có tám chữ “Dựng nước an dân, giáo dục làm đầu”. “Tu thân, tề gia, trị quốc, bình thiên hạ”, hoàn toàn dùng phương sách giáo dục.

Do vậy Trung Hoa trải qua hơn 2.000 năm, dù thịnh suy mỗi lúc khác nhau, nhưng đất nước của họ vẫn không hề lụn bại, trong khi các đế chế khác như La Mã, Ba Tư... cứ lần lượt xuất hiện rồi sụp đổ. Việc này ngay đến người ngoại quốc cũng khen ngợi. Không phải chính trị, không phải vũ lực của Trung Quốc, cũng không phải là kinh tế khoa học kỹ thuật của Trung Quốc, mà chính văn hiến của Trung Quốc mới là vũ khí mạnh nhất của họ, giúp đất nước họ trường tồn. Mà gây dựng nên nền văn hiến đó, công đầu thuộc về Nho giáo. Sử gia Hoa Kỳ Will James Durant đã khen ngợi chế độ giáo dục đạo đức sĩ phu mà Khổng Tử chủ trương. Ông viết: *“Một xã hội mà nghĩ rằng phải thử dùng vào việc trị nước những người được đào tạo bằng triết học và cổ điển học, nội điều đó cũng đáng phục rồi. Chế độ ấy và tất cả nền văn minh làm cơ bản cho nó ngày nay bị lật đổ, tiêu diệt vì sức mạnh khốc liệt của sự tiến triển và của lịch sử, điều đó đáng kể là một tai họa cho nhân loại... giá Platon biết được chế độ đó chắc phải thích lắm.”*

Đến thế kỷ X, sau chiến thắng Bạch Đằng của Ngô Quyền, khi người Việt bước sang kỷ nguyên độc lập, tự chủ và bắt đầu xây dựng nền văn minh Đại Việt trong khuôn khổ của một nhà nước quân chủ tập quyền, thì xã hội Việt Nam lúc này mới tìm ra những nhu cầu đối với phát triển của Nho giáo ở Việt Nam để xây dựng thể chế quân chủ tập quyền và duy trì trật tự xã hội. Nho Giáo ở Việt Nam để lại dấu ấn rất lớn trong lịch sử dựng nước ở các triều đình phong kiến thời trung đại. Năm 1070, nhà Lý cho xây dựng Văn Miếu. Năm 1075 mở khoa thi Nho học đầu tiên. Năm 1076, nhà Lý cho lập Quốc Tử Giám ngay giữa kinh thành. Cũng từ đây, nền đại học Việt Nam được khai sinh. Năm 1156, nhà Lý cho lập miếu riêng thờ Khổng Tử (trước đó, Văn

Miếu thờ chung cả Chu Công và Khổng Tử). Điều đó thể hiện “khuyh hướng muốn dựng Nho giáo thành một giáo lý độc tôn, đem Khổng Tử từ bậc tử (thầy) như các Chư Tử lên bậc Thánh Khổng vậy”.

Nho giáo với tư cách một học thuyết chính trị - đạo đức từng bước thâm nhập vào lĩnh vực tư tưởng văn hóa trong đời sống xã hội, tạo ra những tiền đề cần thiết để tiếp tục phát triển mạnh mẽ dưới thời Trần và các thế kỷ sau. Thời Trần, Phật giáo phát triển khá thịnh, được nhà nước suy tôn, chọn làm quốc giáo nhưng Phật giáo không phải là học thuyết chính trị. Phật giáo mang tính nhập thế, tích cực, nhưng toàn bộ hệ thống giáo lý của nó không có sự giải đáp thích đáng nào về các vấn đề có liên quan đến việc cai trị quốc gia và duy trì trật tự xã hội. Nho giáo là một học thuyết chính trị - đạo đức chủ trương xây dựng mối quan hệ hài hòa giữa người cai trị và dân chúng. Đồng thời, nó còn đưa ra những chuẩn mực đạo đức cho hành vi ứng xử của con người, những yêu cầu đối với các mối quan hệ vua – tôi, cha – con, chồng – vợ, đối với việc tu thân,... có tác dụng to lớn trong việc giúp các triều đại củng cố nền cai trị, tập trung quyền lực vào chính quyền trung ương, ổn định trật tự xã hội mà Phật giáo và Đạo giáo không thể sánh kịp. Về cơ bản, nhà Trần vẫn tôn chuộng đạo Phật nhưng để duy trì quyền lực, tổ chức quản lý xã hội, các triều đại này đã lựa chọn Nho giáo. Vào cuối Trần, giới Nho sĩ ngày càng có vị trí đáng kể trong xã hội và ngày càng có đủ uy lực để dám công khai phản đối một số đặc quyền đặc lợi của quý tộc, mà còn công khai phản đối Phật giáo lúc Phật giáo còn là tôn giáo của nhà vua.

Tại Đông Á, Phật giáo phải đối diện với Nho giáo và Đạo giáo. Tuy nhiên, 3 tôn giáo này không bài xích, xung đột mà dần dung hợp với nhau. Sự dung hợp và kéo dài từ thế kỷ I đến thế kỷ XIII, khi Tam giáo đã làm xong quá trình thâm quyền vào nhau, tự điều chỉnh, hình thành các xu hướng mới – và ba phái đều xác định được vai trò xã hội của mình, phân công phân vùng với nhau trong đời sống văn hóa xã hội. Nho giáo chi phối cách tổ chức nhà nước và xã hội, giáo dục thi cử, có tác dụng quyết định đến luân lý. Phật giáo và Đạo giáo chi phối trong đời sống hàng ngày và sinh hoạt kinh tế nông nghiệp của người dân. Người dân tin ở Trời, bái Thần linh và thờ cúng tổ tiên, Đức Phật cùng với những bậc thánh hiền của Nho giáo. Cả Phật giáo và Đạo giáo đều khuyến thiện, mà “thiện” của 2 tôn giáo này đều là hiếu với cha mẹ, tôn kính bề trên và trung với vua với nước, yêu thương, cứu giúp, tránh không làm điều tham lam độc ác với người khác. Nói cách khác, làm điều thiện cũng có nghĩa là tôn trọng thể chế và quy phạm đạo lý của Nho giáo. Do vậy Phật giáo và Nho giáo cùng tồn tại, bổ sung cho nhau chứ không tạo nên xung đột tôn giáo.

Tín ngưỡng truyền thống Việt Nam đã tiếp nhận Phật giáo, Đạo giáo, Nho giáo để làm nên “Tam giáo đồng nguyên” (cả ba tôn giáo có cùng một gốc) và “Tam giáo đồng quy” (cả ba tôn giáo có cùng một mục đích). Ba tôn giáo đã trợ giúp lẫn nhau: Nho giáo chăm lo tổ chức xã hội, Đạo giáo chăm lo thể xác con người, Phật giáo chăm lo đời sống tâm linh con người. Trong nhiều thế kỷ, hình ảnh “Tam giáo tô su” với Phật Thích Ca Mâu Ni ở giữa, Lão Tử ở bên trái, Khổng Tử ở bên phải đã in sâu vào tâm thức mọi người Việt.

Nho giáo răn dạy con người phải “Trung quân ái quốc”, “Quốc gia hưng vong thất phu hữu trách”, nên đã góp phần tạo nên truyền thống bất khuất chống ngoại xâm. Trong lịch sử Việt Nam, đã có rất nhiều tấm gương nhà Nho yêu nước, hy sinh vì dân tộc. Hiệp Thống Nguyễn Quang Bích từng viết trả lời bức thư dụ hàng của Pháp: *“Quý quốc cứ cậy về cái hay cái giỏi của nước mình, thì chúng tôi cũng không chịu bỏ cái thua cái kém của chúng tôi, rồi nếu mà*

thắng mà sống, thì là nghĩa sĩ triều đình, còn chẳng may mà thua mà chết thì cũng là quý thiêng giết giặc. Thà chịu tội với quý quốc, quyết không chịu tội với vua nhà. Thà chịu tội với nhất thời, quyết không chịu tội với vạn thế, một chữ “thú (đầu hàng)” từ nay, xin quý quốc đừng nhắc lại nữa. Chúng tôi cam lòng chết vì nghĩa vua tôi, quý quốc tự liệu lấy”. Trong bức thư trả lời thư dụ hàng của Việt gian Hoàng Cao Khải, khi phong trào Cần Vương chống Pháp bị so với “thân con bộ ngựa muôn cản cỗ xe”, nhà Nho chí sĩ cách mạng Phan Đình Phùng trả lời: “...nước mình mấy ngàn năm nay, đất nước chẳng rộng, quân lính không mạnh, tiền của chẳng giàu, cái chỗ dựa để dựng nước là nhờ cái gốc vua tôi, cha con theo năm đạo luân thường mà thôi. Xưa kia nhà Hán, nhà Đường, nhà Tống, nhà Nguyên, nhà Minh, bao nhiêu phen lăm le muốn chiếm lấy đất ta làm quận huyện của họ mà rút cục vẫn chiếm không được...”

Với tư tưởng Nho giáo làm nền tảng, hệ thống giáo dục và thi cử dưới triều Nguyễn được xây dựng với mục đích đào tạo đội ngũ quan lại phục vụ cho triều đình. Mẫu người mà nền giáo dục khoa cử Nho giáo đề cao không phải là một chuyên gia mà là một quan lại, có khả năng đáp ứng yêu cầu tuyển dụng của nhà nước, gắn quyền lợi của mình với vương triều và tuyệt đối trung thành với nhà vua. Các kiến thức dạy và học vì thế thường mang tính phi thực tế, sáo mòn, rập khuôn. Sự bất cập của nền giáo dục Việt Nam bộc lộ trong nội dung giảng dạy (chỉ nhấn mạnh đạo lý thánh hiền, không quan tâm tìm hiểu thế giới khách quan, xa rời thực tế), trong mục tiêu giáo dục (đào tạo người phục vụ cho lợi ích thống trị của nhà Nguyễn)

Câu châm ngôn “Tiên Học Lễ, Hậu Học Văn” đã ghi khắc sâu đậm vào dân tộc Việt Nam suốt hàng ngàn năm. Nhờ Đạo Nho, người Việt Nam rất coi trọng sự học hành tạo được truyền thống ham học, truyền thống tôn sư trọng đạo, truyền thống coi trọng người có học. Từ đó các kiến thức học tập được tích lũy, có điều kiện để duy trì và phát triển. Ngoài ra còn tạo cho con người biết đạo ăn ở, biết quan tâm đến người khác, biết sống có văn hóa và đạo đức. Tạo được cơ chế tuyển dụng người tài qua thi cử. Bất kể xuất thân ra sao (nông dân, người thợ, lính tráng...) nếu học giỏi đỗ đạt thì có thể ra làm quan giúp nước (ở phương Tây thời kỳ này, chức tước chỉ được chuyển giao nội bộ trong các gia đình quý tộc, dân thường hầu như không thể có được chức vị) xem trọng trách nhiệm và nghĩa vụ của người đỗ đạt trước giang sơn đất nước.

Trong thế kỷ XIX, trước sự phát triển và thâm nhập của chủ nghĩa tư bản và văn minh phương Tây vào các nước châu Á, chế độ phong kiến Việt Nam thời Nguyễn trở nên lỗi thời. Nhà nước phong kiến triều Nguyễn đã trở thành lực cản sự phát triển của xã hội Việt Nam, khiến đất nước không đủ sức chống lại sự xâm lăng của chủ nghĩa đế quốc. Nho giáo, do là hệ tư tưởng chủ đạo của chế độ phong kiến phương Đông nên tất nhiên bị xem là đi ngược lại xu thế phát triển của lịch sử. Lúc này, Nho giáo Việt Nam đã bộc lộ rõ rệt những nhược điểm của nó. Các nhà chủ trương cải cách ở Việt Nam, đứng đầu là Nguyễn Trường Tộ, Phan Châu Trinh... đã phê phán những mặt lạc hậu của Nho giáo trên nhiều phương diện chính trị, tổ chức nhà nước, quốc phòng, kinh tế, tài chính, nhất là trên phương diện văn hoá, giáo dục.

Sau khi thực dân Pháp xâm chiếm Việt Nam, xã hội Việt Nam đã trở thành xã hội thuộc địa nửa phong kiến. Cùng với đó, văn hoá phương Tây và hệ tư tưởng dân chủ tư sản tràn vào Việt Nam, nền giáo dục Nho học bị bãi bỏ. Nho giáo ở Việt Nam tiếp tục suy tàn và đổ vỡ. Nền giáo dục Nho giáo Việt Nam chỉ sản sinh ra được một tầng lớp quan lại có nền tảng Nho học còn các loại hình trí thức then chốt của một tầng lớp trí thức thực thụ thì xuất hiện thưa thớt, mờ nhạt, hoặc hoàn toàn vắng bóng trong một số lĩnh vực như triết học ý thức hệ. Tuy nhiên, thực dân

Pháp thống trị vẫn muốn duy trì ở Việt Nam những những yếu tố của hệ tư tưởng phong kiến để củng cố chế độ thuộc địa. Vì thế, thực dân Pháp đã sử dụng Nho giáo vào việc cai trị dân bản xứ. Nhưng hạn chế lớn nhất là tập quán sùng bái thánh hiền, giáo điều và máy móc của giới Nho sĩ Việt Nam. Điều này khiến sự phát triển của Nho giáo Việt Nam hạn chế trong sự tư duy. Nó chỉ đạt đến mức độ tiếp thu một số tín điều từ Nho giáo Trung Hoa, chưa tạo được lý luận riêng, chưa xuất hiện các học phái khác nhau.

Trong thời kỳ cận đại, nhiều nhà Cách mạng Việt Nam nổi bật như Nguyễn Thái Học, Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh, Hồ Chí Minh, Võ Nguyên Giáp, Ngô Đình Diệm... đều xuất thân từ những gia đình nhà Nho có truyền thống khoa bảng. Tuy nhiên Phan Bội Châu chọn việc cầu viện Nhật Bản, Phan Châu Trinh chọn việc khẩn cầu Pháp, Hồ Chí Minh lựa chọn chủ nghĩa cộng sản, Ngô Đình Diệm lựa chọn Thiên chúa giáo kết hợp với tư tưởng nhân vị. Nhà sử học Pháp Pierre Brocheux tin rằng nhà cách mạng Hồ Chí Minh là một người theo Khổng giáo, ông luôn cố gắng kết hợp những ý tưởng truyền thống của Nho giáo, với các dòng tư tưởng châu Âu, từ Mác-xít đến Lênin-nít, và cố gắng đưa vào thực tế tính nhân bản và tính công bằng xã hội dân tộc theo kiểu Khổng Giáo.

Ngay từ thời Pháp thuộc, chủ nghĩa tư bản và lối sống phương Tây thiên về chủ nghĩa cá nhân mạnh mẽ phát triển, nhất là các đô thị, trí thức học chữ Quốc ngữ thay vì chữ Nho, khiến Nho giáo suy yếu. Nho giáo mất dần ảnh hưởng, bị lãng quên thậm chí bị đả kích khi Việt Nam tiếp xúc với văn minh phương Tây dưới sự bảo hộ của Pháp và nhất là khi chế độ khoa cử lấy Nho giáo làm trọng tâm bị bãi bỏ, Nho giáo bị loại ra khỏi chương trình giáo dục. Ở miền Bắc thời kỳ 1954-1975 do ảnh hưởng phong trào bài Nho từ Trung Quốc nên Nho giáo bị bài trừ (Mao Trạch Đông cũng từng coi Nho giáo là tư tưởng phong kiến, ủng hộ đảng cấp quý tộc, trái ngược chủ nghĩa cộng sản coi trọng sự bình đẳng và tính cộng đồng). Tại miền Nam thời kỳ 1954-1975 vẫn còn quy định nhiều điều cấm đoán, xử phạt khắt khe đối với việc vi phạm nghĩa vụ vợ chồng, giải quyết ly hôn, thậm chí Bộ luật gia đình năm 1959 còn cấm vợ chồng không được ly hôn... Cả ba bộ luật 1959, 1964, 1972 đã bãi bỏ chế độ đa thê song vẫn thừa nhận nguyên tắc bất bình đẳng giữa vợ và chồng, phân biệt đối xử giữa các con, quyền gia trưởng của người chồng vẫn tiếp tục được duy trì. Sau 1975, Luật hôn nhân và gia đình năm 1959 của Việt Nam Dân chủ cộng hòa có hiệu lực trên toàn quốc, lúc này các nguyên tắc của Nho giáo đối với gia đình mới chấm dứt về pháp lý trên toàn Việt Nam.

Cách mạng Tháng Tám năm 1945 đã làm cho Nho giáo ở Việt Nam suy sụp hoàn toàn cùng với sự sụp đổ của chế độ quân chủ. Từ đây, Nho giáo không còn là hệ tư tưởng chính thống của tầng lớp lãnh đạo xã hội. Nho giáo không còn tồn tại nữa nhưng nó vẫn ảnh hưởng lâu dài trong các mối quan hệ xã hội, trong ứng xử giữa người và người, trong phong tục tập quán và cả trong những nghi thức thờ cúng, tín ngưỡng cổ truyền của người Việt.

Từ cuối thế kỷ 20, việc Việt Nam chuyển đổi sang kinh tế thị trường và hội nhập thế giới đã làm nảy sinh những nguy cơ lớn đối với Văn hóa Việt Nam. Nguy cơ bên trong là sự xói mòn và băng hoại giá trị văn hoá truyền thống. Nguy cơ bên ngoài là việc văn hoá, lối sống phương Tây xâm lấn văn hoá bản địa, tạo ra sự tiêu diệt bản sắc văn hoá dân tộc. Nếu dân tộc Việt Nam bị “hoà tan” bởi văn hoá ngoại lai, đó sẽ là một thảm họa lớn và cũng là một loại diệt vong, ghê gớm không kém gì họa mất nước. Trước nguy cơ đó, nhiều người Việt Nam tìm cách hướng về bảo lưu các giá trị truyền thống, tạo ra những cơ hội cho Nho giáo tái sinh. Nho giáo là thành

phần quan trọng hàng đầu đã kiến tạo nên bản sắc văn hoá Việt Nam, do đó bảo vệ truyền thống văn hóa Việt Nam sẽ là điều không thể thực hiện được nếu gạt bỏ những gì thuộc về Nho giáo.

Một trong những cái cớ chủ yếu mà người Pháp dựa vào để xâm lược Việt Nam là chính sách đàn áp **Kitô Giáo** (hay Thiên Chúa giáo hay Công Giáo-La mã) của nhà Nguyễn. Vấn đề nghi lễ tôn giáo về văn hóa chính trị là nguyên do chủ yếu của việc cấm đạo vào thế kỷ 17-18 đến thời nhà Nguyễn thì vấn đề an ninh quốc gia trước sự đe dọa của phương Tây qua quan hệ truyền giáo và chủ nghĩa thực dân tạo nên đấu tranh chống kẻ xâm lược nhưng lại ít cuộc xung đột tôn giáo. Cho nên sau khi đạt được mục tiêu, chính quyền thực dân ra sức ủng hộ tuyệt đối để tôn giáo này lan rộng khắp nơi, mà biện pháp cụ thể và trực tiếp nhất là phá hủy nho giáo và đạo Phật bằng nhiều hình thức khác nhau. Sau khi Hiệp ước Nhâm Tuất 1862 được kí kết, Kito giáo có điều kiện phát triển ở Việt Nam, nhất là ở Nam Kỳ. Điều kiện này ngày càng trở nên rõ rệt khi chính quyền thực dân Pháp ở Nam Kỳ có sự hỗ trợ về mặt vật chất của Hội Thừa sai Paris, tiêu biểu như: trả lương không những cho các thừa sai Pháp mà còn cả các linh mục và thầy giảng người Việt, chu cấp tiền bạc xây dựng các trường đào tạo thầy giảng, xây cất các nhà thờ và nhà nguyện mới, trợ giúp một số cộng đoàn Kitô hữu, hỗ trợ kinh phí cho các hoạt động từ thiện xã hội do Hội Thừa sai Paris tổ chức,... Tuy nhiên, sự hỗ trợ Kito giáo của chính quyền thực dân Pháp giai đoạn này chỉ duy nhất đối với giáo phận Tây Đàng Trong. Các giáo phận còn lại trong vùng thuộc địa của Pháp ở Đông Dương như Cao Miên (Campuchia), An Nam (Trung Kỳ) và Bắc Kỳ đều phải tự lo liệu nhờ những nguồn tài chính thu được tại địa phương và nhờ sự viện trợ của Quỹ Thánh bộ Đức tin.

Ngày 15 tháng 3 năm 1874, triều đình Huế kí với thực dân Pháp Hiệp ước Giáp Tuất 1874. Điều 9 của Hiệp ước này đã tạo nhiều đặc quyền mới cho Kitô giáo. Giáo hội hầu như không còn bị hạn chế trong việc mua bán và kế thừa tài sản. Giáo dân được bảo vệ khỏi sự sách nhiễu của nhà nước phong kiến Nguyễn. Những điều xúc phạm đến Kito giáo trong Huấn thị Thập điều của vua Nguyễn phải được xóa bỏ. Phẩm giá của các giáo sĩ giáo dân người bản xứ phải được bảo vệ. Các giám mục và thừa sai được phép tự do vào trong nước và đi lại trong các giáo phận bằng một thông hành do Thống đốc Nam Kỳ cấp và được Thượng thư Bộ Lễ hoặc Tổng đốc mỗi tỉnh phê chuẩn. Họ được phép rao giảng giáo lý đạo Kitô ở khắp nơi. Các giám mục, thừa sai và linh mục sẽ được quyền mua hay thuê mướn đất và nhà để xây nhà thờ, bệnh viện, trường học, cô nhi viện và bất cứ kiến trúc gì nhằm mục đích thờ phụng. Những tài sản đã bị tịch thu của người Kitô giáo vì lý do tôn giáo sẽ được trả lại cho họ. Khi triều đình Huế ký Hiệp ước Giáp Thân Patenôtre 1884 với Pháp, công nhận sự bảo hộ của Pháp thì Công giáo Việt Nam lúc đó mới thật sự được tự do, công khai hoạt động. Các cơ sở tôn giáo như nhà thờ, tu viện, tòa giám mục, trường học, viện dưỡng lão, viện cô nhi... được xây dựng khắp nơi.

Sau Hiệp ước Giáp Tuất 1874, các thừa sai đã chú tâm khai thác những lợi thế chính trị và tôn giáo mới được cải thiện. Tại Trung Kỳ, họ đã thuyết phục được nhà cầm quyền cho phép các cộng đồng giáo dân trở thành “các cộng đồng tự trị” được miễn thuế. Trong khi ấy, Giám mục Puginier ở giáo phận Tây Đàng Ngoài yêu cầu triều đình Huế cho phép các thừa sai được trực tiếp quan hệ với các quan chức cao cấp ở tỉnh trong mọi tranh chấp có liên hệ tới giáo dân. Tại Bắc Kỳ, các viên chức Việt Nam được các công sứ người Pháp bớt giám sát và cho phép họ được tự do hành động nhiều hơn cũng như có nhiều sáng kiến hơn trong việc quản lí nên hành chính tại địa phương. Uy tín của ông kinh lược sứ của nhà vua tại Bắc Kỳ - cũng được củng cố.

Việc này, cùng với một số chiến thuật xoa dịu khác, tiêu biểu như việc trợ cấp của Toàn quyền cho Phật giáo và sự tham dự các buổi lễ chính thức của Phật giáo, đã là “điều xỉ nhục đối với Kitô giáo” (lời của Giám mục Puginier tại bục giảng Nhà thờ Chính toà Hà Nội).

Những minh chứng nêu trên cho thấy, trong giai đoạn đầu xâm lược Việt Nam, nhờ sự cầu kết và trợ giúp đắc lực của thực dân Pháp, đạo Kitô giáo ngày càng phát triển. Tuy nhiên, sau khi Việt Nam đã được bình định, và nhất là việc nhóm Cộng hòa cấp tiến lên nắm chính quyền từ năm 1891 đến năm 1914, ở nước Pháp cũng như ở Đông Dương, đã diễn ra mạnh mẽ phong trào chống giáo sĩ Kitô giáo. Với khu vực Đông Dương, phong trào này bắt đầu từ thời điểm chính quyền của Toàn quyền Lanessan (1891) qua đến chính quyền Thủ Tương Pháp Combes.

Như vậy, có thể thấy, chính sách tôn giáo của chính quyền thực dân Pháp ở Việt Nam nói riêng, ở Đông Dương nói chung cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX bị ảnh hưởng mạnh mẽ và trực tiếp bởi chính sách tôn giáo của chính phủ cầm quyền ở chính quốc. Nếu chính phủ cầm quyền ưu ái thì tôn giáo, chủ yếu là Kitô giáo, được nâng đỡ và trợ giúp. Ngược lại, nếu chính phủ cầm quyền chống tôn giáo, nhất là từ thập niên đầu thế kỷ XX với thể chế thế tục, thì Kitô giáo ở chính quốc cũng như ở các xứ thuộc địa của Pháp đều bị bài bác và hạn chế hoạt động ở những mức độ khác nhau.

Khi toan tính thực hiện chiến dịch bài giáo sĩ Kitô , chính quyền thực dân Pháp đã có một vài chính sách khá dễ chịu đối với tôn giáo khác, tiêu biểu là Phật giáo, nhất là trong một giai đoạn ngắn vào cuối thế kỷ XIX. Nhưng nhìn một cách tổng thể, có thể khẳng định, chính sách tôn giáo của chính quyền thực dân Pháp là ưu tiên Kitô giáo, cường chế Phật giáo theo ý định và không khuyến khích những tôn giáo nào không có lợi cho sự cai trị. Một nhà nghiên cứu Phương Tây từng nhận xét: *“Dưới chế độ thực dân Pháp, từ năm 1860 cho đến lúc cuộc Chiến tranh Thế giới thứ Hai bùng nổ, Thiên Chúa giáo được khuyến khích còn Phật giáo thì không cho phát triển”*.

Từ sau Đại chiến Thế giới I cho đến năm 1930, chính quyền thực dân Pháp ngăn cấm việc thành lập các hội đoàn và mọi hoạt động chính trị có tổ chức của nhân dân. Nằm trong bối cảnh đó, chính quyền thực dân Pháp không muốn các Phật tử hội họp lại và dính dáng đến các hoạt động chính trị của dân tộc. Đó có lẽ là lý do chủ yếu giải thích tại sao giới Phật giáo Việt Nam hầu như không có tiến hành các hoạt động chấn hưng rất tích cực, trong đó có việc vận động thống nhất Tăng đoàn trong cả nước từ đầu thập niên 20 thế kỷ XX nhưng vẫn không được chính quyền thực dân Pháp cho phép thành lập tổ chức Giáo hội. Nhưng trước sự phát triển mạnh mẽ của phong trào cách mạng những năm 1930-1931 do Đảng Cộng sản Đông Dương lãnh đạo, chính quyền thực dân Pháp đã buộc phải cho phép các Hội Phật giáo/Hội Phật học thành lập ở từng vùng miền, được hoạt động công khai nhưng có sự kiểm soát chặt chẽ. Khi trở lại xâm lược lần thứ hai (1945-1954), thực dân Pháp đã thi hành mạnh mẽ chính sách kỳ thị tôn giáo, nhất là từ năm 1948, khi phong trào kháng chiến của quân dân Việt Nam ngày càng lớn mạnh khắp cả nước.

Cao điểm chính sách kỳ thị tôn giáo là việc chính quyền thực dân Pháp ban hành **Dụ số 10, ngày 6/8/1950**. Theo đó, ngoại trừ Thiên Chúa giáo, các tôn giáo còn lại ở Việt Nam đương thời đều được coi như các hiệp hội thông thường trong xã hội. Điều 44 của Dụ này quy định chế độ đặc biệt dành cho các hội truyền giáo Thiên Chúa giáo. Trong khi đó, với các tôn giáo khác,

Điều 7 của Dự số 10 cho phép chính quyền thực dân “có quyền bắt khước đi, không cho phép lập hội mà không cần nói rõ lý do”. Nội dung của Dự số 10 như vậy đã thể hiện một cách rất rõ ràng sự kỳ thị tôn giáo của thực dân Pháp và nguy quyền. Chỉ có Thiên Chúa giáo mới được ưu tiên và đề cao, còn các tôn giáo khác ở Việt Nam, trước hết và chủ yếu là Phật giáo, bị đối xử ngược lại.

Người Thiên Chúa giáo Việt Nam tích cực ủng hộ sự độc lập của Việt Nam, đặc biệt thấy rõ khi Việt Nam Dân chủ Cộng hòa được tuyên bố thành lập vào tháng 9 năm 1945. Người Thiên Chúa giáo Việt Nam chống lại việc thực dân Pháp quay trở lại Đông Dương, và họ trở nên dần sâu vào phong trào độc lập dân tộc. Chính quyền Việt Nam cử lãnh đạo cấp cao tới dự lễ tấn phong Giám mục Tadêô Lê Hữu Từ và lễ thành lập Liên đoàn Thiên Chúa giáo tại Phát Diệm. Là người quyết liệt chống Pháp, Giám mục Lê Hữu Từ nhận lời mời của Chủ tịch Hồ Chí Minh làm cố vấn tối cao của chính phủ.

Trong giai đoạn ban đầu này, tiếp xúc giữa Thiên Chúa giáo và cộng sản tại miền Bắc diễn ra trực tiếp và ở cấp cao nhất, còn tại miền Nam, nơi sớm bị Pháp tái chiếm, các cuộc liên lạc này ít chính thức hơn. Phong trào kháng Pháp của người Thiên Chúa giáo ở Nam Bộ cũng diễn ra sôi nổi, nhiều người trong số đó ủng hộ Việt Minh. Nhiều giáo sĩ Việt Nam đề cao tinh thần dân tộc, chống thực dân đồng thời cố gắng giữ con chiên khỏi bị cuốn vào cuộc chiến giữa thực dân Pháp và Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Hai địa phận Phát Diệm và Bùi Chu được vũ trang thành khu tự vệ Thiên Chúa giáo. Trong suốt cuối thập niên 1940, khu vực này giữ được sự độc lập khỏi cả thực dân Pháp và Việt Minh. Nhiều người dân lương, giáo đã kéo về đây để tránh tình hình chiến sự căng thẳng.

Trong suốt Chiến tranh Đông Dương, Tòa Thánh Vatican không sẵn lòng ủng hộ thực dân Pháp lôi kéo người Thiên Chúa giáo Việt Nam. Vấn đề là phong trào dân tộc ở Việt Nam lại do Đảng cộng sản lãnh đạo. Vatican cho rằng ý thức hệ cộng sản với chủ trương vô thần muốn loại bỏ các tôn giáo từ 1945. Tháng 6 năm 1948, Vatican nhận định rằng người cộng sản Việt Nam “từng chút một” bộc lộ bản chất không phải là những người yêu nước mà là một đảng chống tôn giáo tiến hành việc “bách hại có hệ thống” người Thiên Chúa giáo Việt Nam. Ngày 1 tháng 7 năm 1949, khi Đảng cộng sản đang dần kiểm soát toàn bộ Trung Quốc, Giáo hoàng Piô XII ra sắc lệnh cấm tín hữu Thiên Chúa giáo khắp thế giới cộng tác với phong trào cộng sản.

VNDCCH trở nên gắn bó với khối cộng sản quốc tế, trong khi Vatican thì lên án mọi sự cộng tác với cộng sản, còn Quốc gia Việt Nam phi cộng sản được Hoa Kỳ hậu thuẫn đang trỗi dậy, dẫn đến việc các giáo sĩ Việt Nam nghiêng về phía chống cộng nhưng không từ bỏ chủ nghĩa dân tộc và chống thực dân. Năm 1951 tại Hà Nội, giáo hội bản quyền Đông Dương ra thư chung thể hiện lập trường chống cộng sản gay gắt: “*Chúng những không được nhập đảng cộng sản, mà lại anh em không thể cộng tác bất kỳ dưới hình thức nào có thể giúp đỡ họ nắm chính quyền.*” Lá thư thôi thúc lòng yêu nước và đức bác ái: “*Lòng ái quốc là tình yêu tổ quốc, là yêu quê cha đất tổ chúng tôi khích lệ và vun trồng nó như các nhân đức Kitô giáo. Bác ái là nhịn nhục, chịu đựng, tha thứ và thành thực muốn làm sự lành cho người khác.*” Thư chung năm 1952 đề cao lòng yêu mến nền văn hóa dân tộc, và thư chung năm 1953 chỉ ra những nguyên tắc cụ thể về hoạt động thuộc phạm vi quốc gia hay thế tục.

Từ năm 1950, cả thực dân Pháp và VNDCCH đều muốn kiểm soát khu tự trị Phát Diệm–Bùi

Chu. Từ năm 1951, thực dân Pháp kiểm soát về mặt hành chính và quân sự đối với khu Phát Diệm–Bùi Chu, chấm dứt sự tự trị của nơi này. Thái độ chính trị hoặc trung lập chính trị của người Thiên Chúa giáo Việt Nam cho thấy sự đa dạng: họ không phải là một khối đồng nhất. Đông đảo hơn cả là những giáo hữu theo đường lối của các giám mục, thiểu số là những người ủng hộ Bảo Đại, hoặc là theo Việt Minh. Tại Địa phận Hà Nội, Giám mục Giuse Maria Trịnh Như Khuê xử lý quân bình trước cả hai phía. Theo trang VietCatholic ở hải ngoại, các nghiên cứu gần đây cho thấy Tòa Thánh và giới Thiên Chúa giáo Việt Nam không cộng tác với thực dân Pháp như thường được tuyên truyền.

Từ 1954, theo Hiệp định Geneve, Việt Nam tạm thời chia thành hai vùng tập kết quân đội: miền Bắc với chính thể VNDCCH và miền Nam với các lực lượng của Liên hiệp Pháp. Theo Hiệp định Genève, 1954, người Việt Nam ở Bắc hay Nam vĩ tuyến 17 sẽ được phép di chuyển qua đường phân ranh tạm thời trong thời hạn 300 ngày. Tính đến đầu năm 1956 thì có 927.000 người từ miền Bắc di cư vào Nam, trong đó có 794.000 giáo dân, chiếm 85,6%, 619 linh mục và 5 giám mục (chỉ để lại chừng 375 linh mục, 4 Giám mục người Việt Nam và 2 Giám mục ngoại quốc ở miền Bắc). Cuộc di cư 1954 này đã thay đổi một cách triệt để tỷ lệ người Thiên Chúa giáo ở miền Bắc và miền Nam. Trong nhiều cộng đồng Thiên chúa giáo thời Pháp thuộc, các linh mục giữ vai trò lãnh đạo về dân sự và tinh thần. Tại nhiều vùng nông thôn, tín đồ Thiên chúa giáo rất nghe lời giới tu sĩ nên ra đi vì tác động của cha xứ. Trước đó, người Thiên Chúa giáo chiếm khoảng 10% dân số ở miền Bắc và chỉ chiếm 5% dân số ở miền Nam; sau năm 1954, các con số này đã đảo ngược. Hệ quả là Giáo hội ở Miền Bắc bị xáo trộn còn ở Miền Nam bị thay đổi cấu trúc. Lúc này, giáo phận Cần Thơ được thành lập, tách ra từ giáo phận Nam Vang; giáo phận Nha Trang được thành lập, tách ra từ giáo phận Quy Nhơn.

Sau cuộc di cư 1954, số linh mục còn lại tại miền Bắc chừng 28%, giáo dân chừng 60%, có những giáo phận như Thái Bình, Bùi Chu, Bắc Ninh, Phát Diệm, Hải Phòng... số giáo dân di cư vào miền Nam khá đông. Những người Thiên chúa giáo ở Hà Nội và Hải Phòng theo dân tộc chủ nghĩa, họ vui mừng trước sự thất bại của người Pháp. Các hoạt động chủ yếu của người Thiên Chúa giáo miền Bắc là giữ đạo thay vì truyền giáo bởi vì thiếu người lãnh đạo, cộng với chính sách kiểm chế tôn giáo, đặc biệt là đạo Thiên Chúa của chính quyền VNDCCH. Tất cả các chủng viện, trường học và hầu hết các tu viện Thiên Chúa giáo đều bị nhà nước tịch thu. Một số linh mục và chức sắc của xứ đạo bị bắt, đi tù trong chính sách cải cách ruộng đất (1955-1956). Ngoại trừ Dòng Chúa Cứu Thế và Dòng Thánh Phaolô còn lại ở miền Bắc, các dòng tu khác đều rút lui vào miền Nam. Vì nhu cầu cần có thêm linh mục nên nhiều Giám mục đã phải truyền chức “chui” (lén chính quyền) cho một số người làm linh mục.

Năm 1957, giáo hội Việt Nam (Miền Nam) yêu cầu các linh mục Dòng Tên trở lại. Ngày 13 tháng 9 năm 1958 những linh mục dòng Tên nhận trách nhiệm điều khiển Giáo hoàng Học viện Piô X Đà Lạt, đồng thời khuếch trương nhiều hoạt động khác nhau trong lãnh vực văn hóa xã hội ở Miền Nam Việt Nam. Đặc biệt, họ lập ra cả kênh Truyền hình Đắc Lộ với mục tiêu giáo dục cho nhân dân, thay vì truyền giáo. Suốt nền Đệ Nhất Cộng hòa Việt Nam, Tổng thống Ngô Đình Diệm một giáo dân sùng đạo - đã có những chính sách tạo điều kiện cho Giáo hội Thiên Chúa giáo dân thân phục vụ xã hội cách rộng rãi điều hành nhiều cơ sở giáo dục gồm viện đại học và các hệ thống trường trung học. Tháng 5 năm 1963 xảy ra biến cố Phật giáo khiến sau đó chính quyền Ngô Đình Diệm bị lật đổ và anh em ông bị ám sát vào ngày 2 tháng 11 cùng năm.

Ở miền Bắc, có nhiều đóng góp tích cực cho công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội và sự nghiệp đấu tranh giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước. Bên cạnh đó, một số phần tử phản động lợi dụng tôn giáo vẫn tiến hành nhiều hoạt động chống phá nhà nước như ép giáo dân di cư vào Nam, gây mất an ninh trật tự ở các vùng có giáo dân, kích động tín đồ chống lại các chủ trương xây dựng hợp tác xã trong nông nghiệp, xuyên tạc chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước,... Khi ban hành bản Hiến pháp năm 1959, Nhà nước tiếp tục khẳng định việc bảo vệ quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của nhân dân. Điều 26 Hiến pháp quy định “Công dân nước VNDCCH có quyền tự do tín ngưỡng, theo hoặc không theo một tôn giáo nào”. Nhưng thật tế thì lại khác.

Tháng 9/1960 tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ III của Đảng Lao động Việt Nam về nhiệm vụ và đường lối của Đảng đã nhấn mạnh tính hai mặt đó là vừa bảo đảm tự do tôn giáo cho người dân, vừa chống địch lợi dụng tôn giáo ở cả hai miền Nam, Bắc. Như vậy, so với giai đoạn 1945-1954, các văn bản pháp luật thời kỳ 1954 - 1975 được bổ sung, hoàn thiện đầy đủ hơn, đánh dấu một bước tiến mới trong việc ban hành văn bản pháp luật điều chỉnh lĩnh vực tín ngưỡng, tôn giáo ở Việt Nam. Ngoài Hiến pháp, Nhà nước đã ban hành nhiều Sắc lệnh, Chỉ thị, Thông tư điều chỉnh hoạt động tôn giáo của các giáo phái. Pháp luật về tôn giáo giai đoạn 1954 - 1975 thực sự là công cụ quan trọng để quản lý nhà nước đối với hoạt động tôn giáo, đưa công tác này vào nề nếp thống nhất từ Trung ương đến địa phương.

Qua lịch sử truyền giáo sự truyền bá Công giáo-La mã vào Việt Nam làm thay đổi sự quan hệ truyền thống giữa triều đình phong kiến trước đây và Nhà Nước hiện tại với Giáo hội trong sự việc Tòa thánh Vatican phong thánh ngày 19-6-1988 cho 117 vị tử đạo tại Việt Nam trong thời gian cuối thế kỷ 18 đến giữa thế kỷ 19 mà nhiều vị đã can dự vào chính trị chống lại triều đình Huế làm phương hại đến chủ quyền và độc lập của Việt Nam. Do vậy nhà nước hiện tại cho sự kiện này có tính cách chính trị và Giáo hội Việt Nam đã không cử người đại diện tham dự.

Đạo Cao Đài là một tôn giáo độc thần được thành lập ở Miền Nam của Việt Nam vào đầu thế kỷ XX, năm 1926 được xem là “trẻ” nhất tại Việt Nam. Cao Đài nhanh chóng phát triển về quy mô và số lượng tín đồ. Để có tư cách chính thức với chính quyền thực dân, ngày 7 tháng 10 năm 1926, các tín đồ gửi đến Thống đốc Nam Kỳ Le Fol một bản tuyên cáo khai đạo bằng tiếng Pháp. Trong chưa đến 100 năm hình thành và phát triển, Cao Đài thể hiện là một tôn giáo mới, có tính dung hợp các tôn giáo lớn tại Việt Nam, mà chủ yếu là Tam giáo. Nhiều khái niệm cũng như hình thức của các tôn giáo lớn đều có thể thấy biểu hiện một phần tại Cao Đài. Khác với hầu hết các tôn giáo có nguồn gốc lâu đời thường phủ nhận các tôn giáo khác, các tín đồ Cao Đài chấp nhận có tôn giáo khác và những tôn giáo đó hình thành nền tôn giáo Cao Đài.

Tuy vậy, giữa các tín đồ đã xuất hiện những quan điểm bất đồng về cách thức tu tập, tổ chức giáo hội, hoặc do những mục đích cá nhân, cũng dần tách ra để hình thành các nhánh Cao Đài độc lập. Một số nhánh thành lập tổ chức giáo hội (Hội Thánh), một số khác hoạt động độc lập, cũng không thành lập tổ chức giáo hội. Ngoài ra, còn một số tổ chức của các tín đồ Cao Đài mang tính chất đoàn thể cũng được thành lập.

Lý giải cho hiện tượng này, các tín đồ Cao Đài tin rằng việc hình thành các nhánh Cao Đài khác nhau đã được Thượng đế tiên tri ngay từ lúc sơ khai chưa chính thức lập thành Cao Đài giáo, sẽ hình thành 12 nhánh Cao Đài. Tuy nhiên, với các nhà nghiên cứu, trong đó có cả tín đồ,

số lượng các nhánh Cao Đài khác nhau tùy theo thời điểm chứ không cố định là 12 phái. Theo thời gian, các nhánh Cao Đài diễn ra nhiều cuộc chia tách, sáp nhập, thống kê trong lịch sử có hơn 30 tông phái khác nhau. Rất nhiều nỗ lực hoạt động để thống nhất giáo hội nhưng đều bất thành do những chỉ trích và trở ngại từ nhiều phía, kể cả giữa các tín đồ.

Sự phân chia các hệ phái không làm giảm tốc độ phát triển tín đồ trái lại càng mau chóng gia tăng số lượng tín hữu, Cao Đài nhanh chóng trở thành một tôn giáo có ảnh hưởng lớn ở Nam Kỳ, thậm chí phát triển ra cả ở Trung Kỳ, Bắc Kỳ và cả Cao Miên. Các lãnh đạo Cao Đài đều là những người có học thức, có địa vị xã hội và rất có ảnh hưởng đến dân chúng. Vì vậy, Cao Đài luôn là đối tượng hoặc lôi kéo, hoặc đả kích của các thế lực nắm chính quyền.

Người Pháp ra tay trước tiên. Một tôn giáo có tổ chức và có nhiều khả năng lôi kéo quần chúng đe dọa đến sự cai trị của chính quyền thực dân. Dưới áp lực của thực dân Pháp, các chỉ dụ cấm đạo ở Bắc Kỳ, Trung Kỳ, Campuchia và Lào đã được ban hành. Đỉnh điểm, ngày 28 tháng 6 năm 1941, lo ngại việc một tôn giáo hoạt động mạnh ở Sài Gòn và phụ cận có thể rơi vào ảnh hưởng của người Nhật, bấy giờ đã xâm nhập Đông Dương và ra sức lôi kéo các nhóm tôn giáo, chính trị người Việt ủng hộ Chính sách Đại Đông Á, chính quyền thực dân Pháp bắt ngờ tấn công vào các tín đồ Cao Đài, bắt giữ Hộ pháp Phạm Công Tắc và đày đi Madagascar. Nhiều chức sắc Cao Đài khác cũng bị bắt giam hoặc quản thúc. Tòa Thánh Tây Ninh bị chiếm đóng. Nhiều thánh thất Cao Đài khác cũng bị chiếm đóng hoặc phá hủy.

Cả người Nhật lẫn Việt Minh đều tranh thủ ra sức lôi kéo các nhóm Cao Đài. Do sự vận động của các cán bộ Việt Minh, một nhóm các chức sắc Cao Đài, nòng cốt ở các phái Tiên Thiên, Ban Chính Đạo và Minh Chơn Đạo, đã bí mật thành lập **Hội Cao Đài Cứu Quốc**. Hội hoạt động chủ yếu ở các vùng xa ở Tây Nam Bộ, bí mật tập hợp lực lượng trên nền tảng Thanh niên Đạo đức đoàn dưới sự lãnh đạo của Cao Triều Phát cố vấn Ủy ban Kháng chiến Hành chính Nam Bộ, có xu hướng chống cả Pháp lẫn Nhật.

Người Nhật thì can thiệp mở lại Tòa Thánh Tây Ninh, đổi lại việc Giáo sư Thượng Vinh Thanh (Trần Quang Vinh), người tạm thời thay mặt Hộ pháp Phạm Công Tắc lãnh đạo các tín đồ Cao Đài Tòa Thánh Tây Ninh, tập hợp các tín đồ hợp tác với quân đội Nhật để chống Pháp. Khá đông tín đồ Cao Đài được tuyển làm nhân công của xưởng đóng tàu Nichinan của quân đội Nhật tại Nam Bộ. Một lực lượng bán vũ trang Cao Đài được ra đời với tên gọi **Nội ứng nghĩa binh**, dưới danh nghĩa được Hoàng thân Cường Để chỉ thị thành lập để liên minh với Nhật Bản. Ngày 9 tháng 3 năm 1945, lực lượng bán vũ trang Cao Đài Tòa Thánh Tây Ninh mặc đồng phục trắng, đội mũ bê-rê, vũ trang bằng gậy tre vọt nhọn tham gia hỗ trợ Nhật đảo chính Pháp tại Sài Gòn. Bên cạnh đó, ngày 24 tháng 6 năm 1945, được sự hậu thuẫn của Hội Cao Đài Cứu Quốc, một đại hội các hệ phái Cao Đài (không có Tòa Thánh Tây Ninh) được tổ chức tại Sài Gòn, thành lập tổ chức Cao Đài Hiệp Nhứt 11 Phái và bầu ông Cao Triều Phát làm Chủ tịch. Trong Cách mạng tháng Tám, nhiều nhóm bán vũ trang Cao Đài đã gia nhập Cao Đài Cứu Quốc và tham gia giành chính quyền ở khắp Nam Bộ.

Sau khi giành được chính quyền cuối tháng 8 năm 1945, nhiều chức sắc Cao Đài được chính quyền Việt Minh mời ra tham chính. Tại Tây Ninh, một tín đồ Cao Đài Tòa Thánh Tây Ninh là ông Trương Văn Xương được mời làm Phó Chủ tịch Ủy ban Hành chính tỉnh, một chức sắc Cao Đài thuộc Tòa Thánh Tây Ninh khác là Giáo sư Thượng Chử Thanh (Đặng Trung Chử) được

mời làm cố vấn.

Khi Pháp tái chiếm Nam Bộ, các nhóm lực lượng vũ trang Cao Đài Tòa Thánh Tây Ninh tham chiến tại các mặt trận số 1 và số 2, chiến đấu ở mặt Đông và Bắc Sài Gòn. Sau khi vào Nam, đặc phái viên Trung ương Nguyễn Bình đã tổ chức hội nghị An Phú Xã, thống nhất tổ chức các đơn vị vũ trang thành các chi đội Vệ Quốc đoàn. Lực lượng vũ trang Cao Đài Tòa Thánh Tây Ninh được tổ chức thành 2 chi đội số 7 do Nguyễn Thanh Bạch chỉ huy và chi đội số 8 do Nguyễn Hoài Thanh chỉ huy.

Tuy nhiên, trước sức mạnh của quân Pháp, các mặt trận nhanh chóng tan vỡ. Nhiều đơn vị vũ trang tan rã, hoặc trở thành những lực lượng quân phiệt cát cứ, không chịu sự chỉ huy thống nhất. Một số chức sắc cao cấp và chỉ huy quân sự Cao Đài đã đưa lực lượng của mình rút về Tây Ninh và xây dựng các căn cứ để bảo vệ Tòa Thánh Tây Ninh. Hành động cát cứ này là lý do để các phần tử Việt Minh quá khích lên án các tín đồ Cao Đài Tòa Thánh Tây Ninh là phản bội. Một vài cuộc xung đột đẫm máu đã nổ ra bắt nguồn từ những tín đồ Cao Đài và các phần tử Việt Minh quá khích. Chi đội số 7 và số 8 do Cao Đài chỉ huy bị Việt Minh tước khí giới trong những vụ bắt giữ. Hàng chục tín đồ Cao Đài bị chết trong các trận đánh với Việt Minh, nhiều nhất tại tỉnh Quảng Ngãi (miền Trung) và Trung Lập (miền Nam). Giáo sư Thượng Vinh Thanh (Trần Quang Vinh) cũng bị bắt tại Chợ Đệm và bị giải giam tại Cà Mau cùng với Giáo sư Hồ Văn Ngà, Chủ tịch Việt Nam Độc lập Đảng.

Nắm được sự mâu thuẫn này và để tranh thủ thêm đồng minh trong cuộc chiến chống Việt Minh, chính quyền Pháp cho phép Hộ pháp Phạm Công Tắc trở về Tòa Thánh Tây Ninh, đổi lại các tín đồ Cao Đài sẽ không tấn công người Pháp và được quân Pháp bảo trợ. Thậm chí, chính quyền Pháp còn cho phép các lãnh thổ do Tòa Thánh Tây Ninh kiểm soát có quyền tự trị. Lực lượng vũ trang Cao Đài Tòa Thánh Tây Ninh được chính quyền Pháp bảo trợ và trang bị vũ khí, do Trung tướng Trần Quang Vinh làm Tổng tư lệnh, Thiếu tướng Nguyễn Văn Thành làm Tham mưu trưởng, có vai trò như một lực lượng bổ sung (Forces supplétives), hỗ trợ quân Pháp trong các chiến dịch tấn công Việt Minh.

Bất đồng với sự hợp tác này, một số chức sắc Cao Đài Tòa Thánh Tây Ninh tham gia kháng chiến đã gia nhập Cao Đài Cứu Quốc, mở rộng thành Cao Đài Cứu Quốc 12 phái Hiệp Nhất. Các lực lượng vũ trang của Cao Đài Cứu Quốc được tập hợp thành Trung đoàn 124, chiến đấu cho đến hết cuộc Kháng chiến chống Pháp dưới quyền chỉ huy của Việt Minh. Phản ứng trước việc này, lãnh đạo Tòa Thánh Tây Ninh tuyên bố trục xuất các chức sắc và tín đồ Cao Đài Tòa Thánh Tây Ninh nào tham gia Cao Đài Cứu Quốc.

Sau năm 1954, tổ chức Cao Đài Cứu Quốc tuyên bố giải thể. Các phái liên hiệp trước đây trở về sinh hoạt riêng rẽ. Một số chức sắc tập kết ra Bắc, hình thành Hội Thánh Duy Nhất thuần túy sinh hoạt tôn giáo dưới sự chỉ đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam. Tại miền Nam, Tòa Thánh Tây Ninh dưới sự hậu thuẫn của người Pháp đã trở thành Hội Thánh Cao Đài lớn nhất, đại diện cho cả tôn giáo Cao Đài, có quân đội riêng, có ảnh hưởng chính trị mạnh, đã trở thành cái gai lớn thời Quốc gia Việt Nam dưới Thủ tướng Ngô Đình Diệm. Để dẹp các trở ngại trong việc thu tóm quyền lực, Thủ tướng Diệm đã mua chuộc, gây chia rẽ trong nội bộ, và cuối cùng tấn công lực lượng quân đội Cao Đài, buộc Hộ pháp Phạm Công Tắc phải lưu vong sang Campuchia cho đến ngày ông liêu đạo.

Hội Thánh Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ Tòa Thánh Tây Ninh chỉ được công nhận trở lại tại miền Nam từ năm 1965 theo sắc lệnh Số 3 ngày 12 Tháng Bảy của Ủy ban Lãnh đạo Quốc gia. Sang thời Đệ Nhị Cộng hòa của Tổng thống Nguyễn Văn Thiệu, các tín đồ chỉ thuần túy sinh hoạt tôn giáo, không can thiệp vào chính trị, vì vậy các tổ chức Cao Đài không còn ảnh hưởng mạnh đến chính trị và xã hội như trước.

Các tín đồ Cao Đài một lần nữa phải chịu thử thách khi những người Cộng sản nắm quyền kiểm soát toàn bộ Việt Nam. Nhiều chức sắc Hội Thánh Cao Đài Tòa Thánh Tây Ninh bị chính quyền mới buộc tội là đã cộng tác với những kẻ thù, thậm chí đã tham gia chống đối chính quyền mới. Năm 1979, một Hội đồng Chương quản Hội Thánh Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ được thành lập, đại diện cho giáo hội, đặt dưới sự kiểm soát của chính quyền. Các tổ chức, hệ phái Cao Đài khác cũng là đối tượng công kích khi bị chính quyền mới buộc tội mê tín dị đoan. Các hoạt động tôn giáo hoàn toàn bị hạn chế, chỉ giới hạn những sinh hoạt trong nhóm nhỏ tín đồ.

Phật giáo Hòa Hảo, là một tông phái Phật giáo khai lập năm 1939, do Huỳnh Phú Sổ còn được gọi là «Thầy Tư Hoà Hảo», «Đức Huỳnh Giáo chủ», khi đó chưa đầy 18 tuổi. Ông đã lấy tên ngôi làng Hòa Hảo nơi mình sinh ra để đặt tên cho tôn giáo mới của mình. Ông làm nhiều bài thơ tập hợp lại thành quyển Sấm giảng thi văn giáo lý, nội dung là giáo lý của Đức Phật Thích Ca, và có phần gần gũi với tư tưởng thân bí và tín ngưỡng dân gian ở Nam Bộ lúc bấy giờ. Khi Nhật vào Đông Dương, Pháp lo ngại Nhật tranh thủ giáo phái Hòa Hảo nên đã câu thúc Huỳnh Phú Sổ ở Châu Đốc, Bạc Liêu, Cần Thơ. Năm 1942, Nhật vận động được ông về Sài Gòn. Tại đây, ông đã vận động được nhiều nhân vật hoạt động chính trị thân Nhật vào đạo Hòa Hảo để gây thanh thế, đồng thời thời gian này nhiều thanh niên theo đạo Hòa Hảo cũng tham gia các tổ chức của Nhật. Năm 1944, Phật giáo Hòa Hảo thành lập lực lượng vũ trang dưới tên gọi **Đội Bảo An**.

Nhằm thực hiện chính sách đại đoàn kết toàn dân, Ủy ban nhân dân Nam Bộ mới thành lập sau Cách mạng tháng Tám đã mời Huỳnh Phú Sổ giữ chức ủy viên đặc biệt của Ủy ban. Theo Archimedes L.A Patti, Hòa Hảo chống lại chủ trương của Việt Minh muốn đàm phán với Đồng Minh nên tổ chức biểu tình đòi vũ trang quân chúng chống lại việc quân Anh, Pháp đổ bộ vào Nam Kỳ. Ngày 8/9/1945, những người đứng đầu Phật giáo Hòa Hảo lại tổ chức tuần hành ở thị xã Cần Thơ với khẩu hiệu chống thực dân Pháp và chống độc tài. Ngày 9 tháng 9 năm 1945, Việt Minh bao vây trụ sở Phật giáo Hòa Hảo ở Sài Gòn để bắt Huỳnh Phú Sổ nhưng ông trốn thoát. Sau cuộc biểu tình tại Cần Thơ, Hòa Hảo bị Việt Minh bắt bớ, đàn áp. Hòa Hảo cho rằng trong năm 1945 khoảng 10.000 tín đồ và cán bộ của họ bị Việt Minh sát hại.

Với chủ trương đại đoàn kết toàn dân, ngày 6 tháng 2 năm 1946, Việt Minh, và nhóm Hòa Hảo Dân Xã ký một thỏa ước nhằm gác bỏ mọi hiềm khích và hiểu lầm cũ, cùng nhau đoàn kết chống thực dân Pháp. Tháng 6 năm 1946 Hòa Hảo tổ chức lại lực lượng vũ trang lấy tên Nghĩa quân Cách mạng Vệ quốc Liên đội Nguyễn Trung Trực. Ngày 21/9/1946, Hòa Hảo thành lập **Việt Nam Dân chủ Xã hội Đảng**.

Ngày 14/11/1946, Huỳnh Phú Sổ tham gia Ủy ban Hành chánh Kháng chiến Nam bộ với chức vụ ủy viên đặc biệt. Tuy nhận lời tham gia Ủy ban Hành chánh Kháng chiến, Huỳnh Phú Sổ vẫn ngầm hoạt động chống lại chính quyền VNDCCH. Ngày 20/4/1946, Hòa Hảo cùng một số tổ chức khác tại miền Nam thành lập **Mặt trận Quốc gia liên hiệp** để tự tổ chức chống Pháp

tại miền Nam Việt Nam. Mặt trận bầu Huỳnh Phú Sổ làm Chủ tịch. Mặt trận này có lập trường chống lại chính phủ VNDCCH. Mặt trận quyết định ủng hộ chính phủ Cộng hòa tự trị Nam Kỳ được Pháp ủng hộ để từ đó tiến tới thành lập một chính quyền thống nhất Việt Nam.

Ngày 17 tháng 2 năm 1947, đại diện của Huỳnh Phú Sổ là Nguyễn Bảo Toàn cùng với lãnh đạo các đảng quốc gia khác như: Nguyễn Hải Thần (Việt Nam Cách mạng Đồng minh Hội), Nguyễn Tường Tam (Việt Nam Quốc dân đảng) thành lập **Mặt trận Thống nhất Quốc gia Liên hiệp** với mục đích hậu thuẫn Bảo Đại đàm phán với Pháp thành lập Quốc gia Việt Nam lấy Đồng Tháp Mười làm căn cứ địa, nắm lấy các nguồn tiếp liệu lương thực và kiểm soát các đường giao thông để cô lập Việt Minh trong hai chiến khu 8 và 9, làm bàn đạp tiến tới vị thế chủ lực lãnh đạo ở vùng Nam Bộ. Về mặt chính trị, dưới danh nghĩa của Mặt trận Thống nhất Quốc gia Liên hiệp sẽ tạo thế liên kết với các đảng phái quốc gia ở miền Bắc đã lưu vong sang Trung Hoa, tuyên bố không chấp nhận quyền lãnh đạo Việt Nam của Hồ Chí Minh và chính phủ VNDCCH. Cuối tháng 3 đầu tháng 4-1947 ở Tịnh Biên, Tri Tôn (Châu Đốc), lực lượng vũ trang Hòa Hảo và Cao Đài Tây Ninh liên tục đánh phá vùng Việt Minh kiểm soát, tàn sát thường dân, đốt phá xóm làng, truy lùng cán bộ Việt Minh và quân chúng cốt cán của Việt Minh. Ngược lại, các đơn vị Vệ quốc đoàn do Việt Minh chỉ huy tại miền Tây Nam Bộ đã càn quét các vùng do Hòa Hảo kiểm soát, đốt phá nhà cửa, lương thực, giết hại thường dân theo đạo Hòa Hảo.

Ngày 16 tháng 4 năm 1947 Huỳnh Phú Sổ đột ngột mất tích khi đến Tân Phú, Đồng Tháp Mười để hòa giải xung đột giữa Việt Minh và Phật giáo Hòa Hảo. Hòa Hảo tin rằng Việt Minh đã hãm hại ông. Khi mất tích ông 27 tuổi. Các tài liệu của phương Tây, Việt Nam Cộng hòa cho rằng Việt Minh thủ tiêu ông. Tài liệu của công an Việt Nam thừa nhận Huỳnh Phú Sổ đã bị Việt Minh bắt và xử tử ngày 22 tháng 12 năm 1947 tại Long Xuyên.

Sau khi Huỳnh Phú Sổ mất tích, quan hệ Hòa Hảo - Việt Minh hoàn toàn đổ vỡ. Những người chống Việt Minh trong đạo Hòa Hảo hợp tác với Pháp và được Pháp hỗ trợ trang bị và cung cấp tiền bạc. Phật giáo Hòa Hảo lập ra nhiều đơn vị vũ trang mới ngoài những đơn vị vũ trang khác thành lập từ năm 1944, chiếm cứ một số vùng ở Tây Nam Bộ. Lực lượng vũ trang Hòa Hảo chia thành 4 nhóm kiểm soát các khu vực khác nhau tại miền Tây Nam Bộ: Trần Văn Soái (Năm Lửa), Lâm Thành Nguyên (Hai Ngoán), Lê Quang Vinh (Ba Cụt), Nguyễn Giác Ngộ.

Ngày 18/5/1947, Trần Văn Soái và Đại tá Cluzet, tư lệnh quân đội Pháp tại miền Tây Nam Bộ ký kết Hiệp ước liên quân tại Cần Thơ. Phật giáo Hòa Hảo và lực lượng quân sự của họ được Pháp và Cộng hòa Tự trị Nam Kỳ công nhận. Pháp cho phép Hòa Hảo kiểm soát một vùng rộng lớn ở Miền Tây (Hậu Giang), đặt Tổng hành dinh tại Cái Vồn, Cần thơ. Hòa Hảo được sử dụng quân đội riêng do sĩ quan Hòa Hảo chỉ huy để bảo vệ tín đồ, được cử đại diện trong các hội đồng hành chính. Ngược lại Phật giáo Hòa Hảo cam kết tôn trọng luật pháp của Pháp, từ chối mọi cộng tác với Việt Minh, và trục xuất mọi cơ quan, nhân sự, hoạt động của Việt Minh ra khỏi các khu vực Hòa Hảo, phối hợp hành quân với quân đội Pháp chống lại Việt Minh, hợp tác với bộ tư lệnh Pháp và Cộng hòa Tự trị Nam Kỳ.

Tháng 6/1947, nhằm thu hút tín đồ Hòa Hảo tạo thành khối đoàn kết các lực lượng chống Pháp, Việt Minh thành lập Ban Hòa Hảo vận tại Chợ Mới - Nhà Bàn, tập trung hoạt động vùng Long Xuyên, Châu Đốc, tuyên truyền chính sách đại đoàn kết dân tộc, vận động tín đồ Hòa Hảo cùng toàn dân kháng chiến chống xâm lược Pháp. Sư thúc Hòa Hảo Huỳnh Văn Trí là người chỉ

huy một đơn vị vũ trang trong kháng chiến đã có công lớn trong công cuộc vận động tín đồ Hòa Hảo tham gia kháng chiến.

Chính phủ Việt Nam Cộng hòa sau khi thành lập năm 1956 thì đã mở những cuộc hành quân như “Chiến dịch Đinh Tiên Hoàng” rồi “Chiến dịch Nguyễn Huệ” để bình định các giáo phái hầu thống nhất quân lực. Bị truy nã Trần Văn Soái ra hàng còn Lê Quang Vinh thì bị bắt, sau đem xử tử. Năm 1964, sau khi Nền Đệ Nhất Cộng hòa bị lật đổ, Phật giáo Hòa Hảo có cơ hội phục hồi tổ chức, xây dựng mở mang các cơ sở tôn giáo, văn hóa, xã hội. Hệ thống Ban trị sự được kiện toàn từ trung ương đến hạ tầng cơ sở (hình thành cơ cấu tổ chức 4 cấp trung ương, tỉnh, huyện, xã). Việt Nam Dân chủ Xã hội Đảng cũng được củng cố để hỗ trợ cho đạo. Ngày 18-11-1964, Hội Đồng Trị Sự trung ương Giáo Hội Phật giáo Hòa Hảo được thành lập, đồng thời cơ quan lãnh đạo Hòa Hảo có sự phân đôi thành 2 ban trị sự trung ương: phái cũ do Lương Trọng Tường, phái mới do Huỳnh Văn Nhiệm đứng đầu.

Năm 1972, Lê Quang Liêm tách ra khỏi phái cũ của Lương Trọng Tường thành lập ban trị sự trung ương mới. Lúc này đạo Hòa Hảo có tới 3 ban trị sự trung ương cùng tồn tại cho đến thống nhất đất nước. Dù phân hóa, Phật giáo Hòa Hảo tiếp tục phát triển vào thời Đệ Nhị Cộng hòa trong đó một sự kiện lớn là việc thành lập Viện Đại học Hòa Hảo năm 1972 ở Long Xuyên. Tính đến thời điểm Việt Nam Cộng hòa sụp đổ, các nhóm Hòa Hảo điều hành tổng cộng sáu trường trung học phổ thông, một viện đại học và hai bệnh viện. Tất cả những cơ sở này sau đó đều bị chính quyền mới trưng dụng quốc hữu hóa. Đến nay, Phật giáo Hòa Hảo phát triển chủ yếu trong vùng Đồng bằng sông Cửu Long,

Đạo Phật kể từ khi truyền vào Việt Nam đến nay trải hơn 2000 năm đã dần dần đi vào tâm thức, ảnh hưởng nhiều đến cách nghĩ, cách sống của phần đông người Việt. Tuy có nhiều thịnh suy do những nguyên nhân bên trong cũng như bên ngoài nhưng đạo Phật từ lâu đã có vai trò quan trọng trong đời sống người Việt, góp phần không nhỏ trong di sản lịch sử và văn hóa của đất nước Việt Nam. Tại Việt Nam hiện nay, đạo Phật là Quốc Giáo của đất nước Việt Nam ta. Tất cả các tông phái quan trọng của đạo Phật như Thiên tông, Tịnh độ tông, Mật tông, đạo Phật nguyên thủy đều được người dân hành trì, tu tập.

Cho nên sau khi đặt nền đô hộ trên toàn quốc, chính quyền thực dân Pháp ra sức ủng hộ tuyệt đối Kitô giáo được lan rộng khắp nơi, mà biện pháp cụ thể và trực tiếp nhất là phá hủy đạo Phật bằng nhiều hình thức khác nhau. Số chùa chiền bị phá đi rất nhiều, mà không ít trong số đó sau này trở thành cơ sở của Thiên Chúa giáo. Chẳng hạn nhà thờ Đức Bà tại Thành phố Hồ Chí Minh, nhà thờ La Vang tại Quảng Trị xưa vốn là vị trí của hai ngôi chùa đã bị người Pháp phá hủy và giao lại cho tôn giáo mới theo chân họ vào Việt Nam.

Đầu thế kỉ 20 thế giới bắt đầu tìm lại và nghiên cứu các di sản của đạo Phật. Còn tại Việt Nam, bên cạnh chính sách kì thị của người Pháp thì trước đó nhà Nguyễn do độc tôn Nho học nên đạo Phật không được quan tâm. Trước tình hình đó, một phong trào chấn hưng và cải tổ là cần thiết. Nhiều hội Phật học, nhiều trường giảng dạy Phật học được thành lập. Nhiều ấn phẩm như sách, báo, tạp chí viết về đạo Phật ra đời. Thậm chí nhiều vị xuất thân Nho học như Trần Trọng Kim, Bùi Kỷ cũng tham dự vào. Phật giáo ở miền Trung với trung tâm là Huế đã khởi đầu những sự cải tổ đánh dấu mốc chuyển biến thành một nền Phật giáo hiện đại, làm mẫu cho toàn quốc. Nói đến Phật giáo miền Trung, bắt đầu từ những năm 1930 không thể không nhắc

đến trung tâm Phật giáo Huế.

Cần nhắc lại không phải đến thế kỷ 20 Huế mới trở thành một trung tâm của Phật giáo. Từ thế kỷ 17 cho đến đầu thế kỷ 20, Phật giáo Huế - Thuận Hóa đã từng được biết đến với sự thâm nhập của hai dòng Thiên tông Trung Quốc là Lâm Tế và Tào Động với sự xuất hiện của các Thiên sư Trung Hoa từ Viên Cảnh đến Thạch Liêm, và tại đây còn hình thành một dòng truyền thừa Thiên phái Việt: Thiên Liễu Quán (mang tên của Thiên sư Liễu Quán, 1667 - 1742). Đây là lần thứ hai trong lịch sử Phật giáo Việt Nam có được một dòng Thiên phái riêng biệt với vị Tổ sư người Việt sau Truyền phái Trúc Lâm thời Trần. Những gì Phật giáo trung tâm Huế gây dựng từ thế kỷ 17 đã khiến Huế trở thành “Tổ đình” của Phật giáo ở Trung Bộ và Nam Bộ, cho đến cả ngày nay. Cần ghi nhận một thực tế là nhiều cao tăng và cư sĩ nổi tiếng thời Chấn hưng có gốc gác Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên và Quảng Nam. Họ có vai trò quyết định trong nhiều hoạt động của Phật giáo miền Trung và cả miền Nam về sau, nhất là trong “pháp nạn” 1963. Không ai không biết chính các nhà sư miền Trung là linh hồn của cuộc đấu tranh Phật giáo chống chế độ Ngô Đình Diệm, và kết cục là cả một chế độ gia đình trị sụp đổ.

Tại miền nam, sự phát triển của Phật giáo chia làm hai thời kỳ dưới Chính quyền Việt Nam Cộng Hoà. Chính quyền Đệ nhất Cộng hòa của tổng thống Ngô Đình Diệm bị cáo buộc kì thị đạo Phật. Vì chính sách mà giới lãnh đạo Phật giáo cho là ưu đãi Thiên Chúa giáo của chính phủ Ngô Đình Diệm, Phật tử miền Nam Việt Nam đã xuống đường đông đảo ủng hộ Phật giáo ở Huế, Đà Nẵng và Sài Gòn. Đỉnh điểm là sự kiện nhà sư Thích Quảng Đức tự thiêu năm 1963 để phản đối sự kì thị này. Mặc dù vậy Phật giáo vẫn phát triển. Trong cuốn “Phật giáo tại Việt Nam”, ông Mai Thọ Truyền cho biết lúc ông Diệm lên cầm quyền, số chùa tại miền Nam là 2206. Dưới thời ông Diệm số chùa lên đến 4776.

Sang đến Đệ nhị Cộng hòa của tổng thống Nguyễn Văn Thiệu, Phật giáo có điều kiện phát triển hơn. Có nhiều phong trào Phật giáo phát triển trong thời kỳ này, cả thân chính quyền lẫn thân Cộng sản. Điển hình:

Viện Cao đẳng Phật học được thành lập ngày 13/3/1964, có quyền cấp Cử nhân Phật học, Cao học Phật giáo và Tiến sĩ Phật học.

Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống Nhất (GHPGVNTN) do 11 tông phái và hội Phật giáo thành lập ngày 4/1/1964. Giáo hội hình thành trong cuộc đấu tranh đòi bình đẳng tôn giáo năm 1963 dưới thời Đệ nhất Cộng hòa ở miền Nam Việt Nam.

Hội Lục hòa Phật tử (chủ tịch Thích Thiện Hào) được thành lập năm trong Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam.

Ngay từ giữa thập niên 1960 Giáo hội Phật giáo tại miền Nam đã có sự rạn nứt trong giới lãnh đạo. Hàng giáo phẩm chia thành hai khối: “khối Ấn Quang” (gồm ba đoàn thể) và “khối Việt Nam Quốc tự” (có tám đoàn thể). Khối Ấn Quang (do Thượng tọa Thích Trí Quang và Đại đức Thích Nhất Hạnh lãnh đạo) có khuynh hướng thiên tả nên bị chính quyền Việt Nam Cộng hòa ra sắc luật 23/67 ngày 18 tháng 7 năm 1967 công nhận khối Việt Nam Quốc Tự thay vì khối Ấn Quang. Khối Ấn Quang từ đó hoạt động quyết liệt hơn trong việc ủng hộ Mặt trận Dân tộc Giải phóng Miền Nam. Khối Việt Nam Quốc Tự do Hòa thượng Thích Tâm Châu chủ trương thì chọn đường lối đấu tranh ôn hòa hơn.

Tại miền bắc, bấy giờ là nước Việt Nam Dân Chủ Cộng Hoà, do theo đuổi chủ nghĩa Marx-Lenin nên chính quyền hạn chế hoạt động tín ngưỡng của người dân, kiểm soát gắt gao đạo Phật cũng như các tôn giáo khác, kể cả tín ngưỡng thờ tổ tiên của người Việt. Ông Đỗ Trung Hiếu, một cán bộ của Ban Tôn giáo Chính phủ Việt Nam tham gia vào việc thống nhất Phật giáo Việt Nam nhận xét *“Hầu hết chùa, nhà thờ ở miền Bắc mà tôi đã đến thăm đều rêu phong tàn tạ. Các nhà sư (sư ông, sư bà) lấm cặm sọ sệt, một báo cáo cụ, hai báo cáo cụ. Các linh mục, giám mục đóng kín cửa lạch hậu với thời cuộc. Phật tử gần như không còn gì nữa, chỉ ẩn hiện dưới dạng mê tín, cúng bái linh tinh và rất e dè trước khách lạ. Tín đồ Thiên Chúa giáo thì khổ cực, hẳn sâu trong mắt họ những nét u uất thâm nghiêm, nhưng rục rữa và sẵn sàng bốc cháy khi có môi. Đó là môi nguy lớn, chứ không phải sự thành công của tôn giáo vận.”*

Tháng 3 năm 1958, Hội Phật giáo Thống nhất được thành lập, hòa thượng Thích Trí Độ làm Hội trưởng và giữ chức vụ này liên tục cho đến ngày viên tịch năm 1979. Ông cũng hình thành nên trường Tu học Phật pháp Trung ương tại chùa Quảng Bá (Hà Nội) năm 1970, tiền thân của trường Cao cấp Phật học Việt Nam sau này. Từ năm 1976, chính quyền nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam tiếp tục thực hiện chính sách của Việt Nam Dân Chủ Cộng Hoà hạn chế hoạt động tín ngưỡng với đạo Phật cũng như nhiều tôn giáo khác. Sau sự kiện 30/4/1975, Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống Nhất và các phong trào Phật giáo khác ở miền Nam Việt Nam bị hạn chế hoạt động. Một loạt các hòa thượng có chức danh đi tị nạn, như Thích Nhất Hạnh, Thích Tâm Châu, Thích Mãn Giác.... Tất cả Giáo hội các tôn giáo đều phải tham gia Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, dưới sự quản chế của Nhà nước và sự chỉ đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam dù Hiến pháp quy định quyền tự do tín ngưỡng của người dân.

Chương 10. Chiến tranh Đông Nam Á

Trong nửa sau thế kỷ XIX, Chủ nghĩa tư bản phát triển do nhu cầu mở rộng thị trường và tìm kiếm các nguồn tài nguyên đã đưa những đoàn quân viễn chinh xâm chiếm các nước kém mở mang làm thuộc địa. C.Mác là người đầu tiên nêu quan điểm: *“Một dân tộc đi nô dịch một dân tộc khác thì bản thân nó sẽ bất hạnh như thế nào”*. Đến những năm đầu thế kỷ XX, nhất là sau khi Cách mạng Tháng Mười 1917 Nga thành công, phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc của các dân tộc thuộc địa lên cao. Đối tượng của các cuộc đấu tranh này cũng chính là chủ nghĩa đế quốc.

Tiết 10.a. Đệ Tam Quốc tế,

Còn gọi là Quốc tế cộng sản (Comintern) là tổ chức của những người cộng sản, được thành lập vào tháng 3 năm 1919 ở Moskva và giải tán năm 1943, được tái sinh lại năm 1947 và giải tán năm 1956, sau Đại hội XX của Đảng Cộng sản Liên Xô. Quốc tế Cộng sản đã lập luận sự cần thiết đưa phong trào công nhân ở các nước tư bản vào phong trào giải phóng các dân tộc thuộc địa của thời kỳ cách mạng vô sản. Quốc tế III không chỉ là tổ chức của giai cấp công nhân các nước tư bản phát triển mà còn là tổ chức của quần chúng công, nông các nước thuộc địa phụ thuộc.

Đại hội II, Quốc tế Cộng sản (1920) thông qua *“Sơ thảo lần thứ nhất những luận cương về vấn đề dân tộc và vấn đề thuộc địa”* của V.I.Lênin. Tư tưởng quan trọng nhất của bản Sơ thảo là, xuất phát từ các điều kiện kinh tế - xã hội cụ thể, phân biệt dân tộc bị áp bức và dân tộc đi áp

bức và sự dối trá của khẩu hiệu “bình đẳng dân tộc” của giai cấp tư sản. Cương lĩnh hoạt động của Đệ Tam Quốc tế là đấu tranh lật đổ chế độ tư bản chủ nghĩa, xây dựng chế độ xã hội chủ nghĩa, thiết lập chuyên chính vô sản. Dưới sự lãnh đạo của Vladimir Ilyich Lenin, Đệ Tam Quốc tế đã tiến hành 7 lần đại hội, qua đó vạch ra chiến lược, sách lược chỉ đạo phong trào cộng sản và công nhân quốc tế, phong trào giải phóng dân tộc và đề ra biện pháp đấu tranh chống chủ nghĩa phát xít.

Trong quá trình đi tìm đường cứu nước, tháng 7-1920, Nguyễn Ái Quốc đã được đọc bản “Sơ thảo lần thứ nhất những luận cương về vấn đề dân tộc và vấn đề thuộc địa” của V.I.Lenin. Luận cương đã giải đáp trúng những vấn đề mà thanh niên Quốc trăn trở về con đường cứu nước, giải phóng dân tộc, nhận rõ lập trường của V.I.Lenin và Quốc tế Cộng sản về vấn đề dân tộc thuộc địa. Từ đó, Quốc đã tuyệt đối tin theo chủ nghĩa Lenin. Mùa Xuân năm 1930, Đảng Cộng sản Việt Nam được thành lập, từ tháng 4-1931, trở thành một chi bộ của Quốc tế Cộng sản. Tính chất cuộc cách mạng Việt Nam là cuộc cách mạng vô sản dân tộc dân chủ, mục tiêu là đánh đổ đế quốc thực dân, phong kiến, giải phóng dân tộc giành độc lập và che dấu con đường xây dựng Chủ Nghĩa Xã Hội.

Vào mùa thu năm 1941 cơ sở trung ương của Quốc tế Cộng sản tại Moskva di tản tới tỉnh phía đông Ufa thuộc Bashkortostan trước cuộc tấn công của quân đội Đức. Vào ngày 15 tháng 5 năm 1943 Ủy ban hành động của Quốc tế Cộng sản tuyên bố quyết định giải tán tổ chức mình vào ngày 10 tháng 6 năm 1943. Ngay cả các cán bộ của Quốc tế Cộng sản cũng rất ngạc nhiên về loan báo này. Sau khi 31 đảng Cộng sản trong liên minh trả lời đồng ý, các cơ sở của Quốc tế Cộng sản đã chấm dứt hoạt động. Người ta cho là sự giải tán này là quyết định của Iosif Vissarionovich Stalin. Nói chung việc giải tán Quốc tế Cộng sản được cho là nhượng bộ của Stalin đối với đồng minh phương Tây, Hoa Kỳ và Anh, do Liên Xô cần sự giúp đỡ để chống lại cuộc tấn công của Adolf Hitler. Năm 1945 đứng trước nhiều thách thức “thù trong giặc ngoài”, tranh thủ ủng hộ quốc tế, Hồ Chí Minh trên nguyên tắc “giải tán” Đảng Cộng sản Việt Nam đi vào hoạt động bí mật hay đứng trong hàng ngũ Việt Minh hoặc lấy *Hội nghiên cứu chủ nghĩa Mác*.

Từ năm 1943, Washington bắt đầu chú ý Đông Nam Á nhằm chống lại quân Nhật đóng ở đây. Hồ Chí Minh nhận thấy Mỹ đang muốn đóng vai trò lớn hơn ở khu vực Thái Bình Dương, ông đã làm tất cả để thiết lập mối quan hệ với Mỹ tại Con Minh (Thiếu Tướng Không Quan Hoa Kỳ Chennault) thông qua việc giải cứu các phi công gặp nạn trong chiến tranh với Nhật Bản, cung cấp các tin tức tình báo cho Mỹ, tuyên truyền chống Nhật. Đổi lại, cơ quan tình báo Mỹ OSS (U.S Office of Strategic Services) giúp đỡ y tế, cung cấp vũ khí, phương tiện liên lạc, cô vấn và huấn luyện quân đội quy mô nhỏ cho Việt Minh tại chiến khu Tân Trào.

Ngày 28 tháng 2 năm 1946, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã gửi thư cho Tổng thống Mỹ Harry Truman kêu gọi Mỹ can thiệp khẩn cấp để ủng hộ nền độc lập của Việt Nam, nhưng không được hồi đáp vì Mỹ xem Hồ Chí Minh là “tay sai của Quốc tế cộng sản” nên phớt lờ lời kêu gọi hỗ trợ. Cuối tháng 9 năm 1946, sau khi Trung Tá Peter Dewey bị giết vì làm là người Pháp trong nhưng ngày hỗn loạn giữa Pháp – Việt tại Saigon, Mỹ rút tất cả các nhân viên tình báo tại Việt Nam về nước, chấm dứt liên hệ với chính phủ Hồ Chí Minh.

Tiết 10.b. Chiến tranh lạnh

Đầu năm 1946 nhà ngoại giao Hoa Kỳ George F. Kennan đã đề ra một chính sách đối ngoại của Hoa Kỳ về việc ngăn chặn chủ nghĩa cộng sản bành trướng của Liên Xô và năm 1947 với sự ra đời của Học thuyết Truman, danh từ **Chiến tranh Lạnh (Cold War)** (1946-1991) được sử dụng vì không có sự chiến đấu trực tiếp giữa hai cường quốc, nhưng họ đã ủng hộ những cuộc xung đột ở các nước như là những cuộc chiến tranh ủy nhiệm (proxy wars). Đây là thời kỳ căng thẳng địa chính trị giữa Liên Xô cùng khối Đông Âu với Hoa Kỳ và đồng minh phương Tây sau Thế chiến II. Chiến tranh Lạnh kết thúc với sự sụp đổ của Liên Xô và Đông Âu khi các nước cộng hòa thành viên của Liên bang Xô Viết tuyên bố độc lập.

Sự kiện phong tỏa Berlin (1948-49) là cuộc khủng hoảng lớn đầu tiên của Chiến tranh Lạnh. Với chiến thắng của Đảng Cộng sản Trung Quốc trong Nội chiến Trung Quốc và sự bùng nổ của Chiến tranh Triều Tiên, cuộc xung đột đã lan rộng. Liên Xô và Hoa Kỳ chưa từng tham gia trực tiếp vào một cuộc chiến tranh vũ trang toàn diện. Tuy nhiên, cả hai đều vũ trang mạnh mẽ để chuẩn bị cho một cuộc chiến tranh hạt nhân toàn diện có thể xảy ra. Bên cạnh những phát triển kho vũ khí hạt nhân của cả hai bên, và triển khai của họ về lực lượng quân sự thông thường, cuộc đấu tranh cho vị trí thống trị được thể hiện qua các cuộc chiến tranh ủy nhiệm trên toàn cầu, chiến tranh tâm lý, chiến dịch tuyên truyền lớn, hoạt động gián điệp, cấm vận, sự ganh đua ở các môn thể thao tại các giải đấu và các chương trình công nghệ như Cuộc chạy đua vào không gian. USSR (Gọi tắt của Liên bang Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Xô Viết) và USA (Hoa Kỳ) đã cạnh tranh giành sự ảnh hưởng của mình tại những quốc gia Mỹ Latinh và những thuộc địa đang giành độc lập ở châu Phi và châu Á. Liên Xô đã dẹp tan cuộc cách mạng Hungari. Sự mở rộng và leo thang đã xảy ra lần lượt nhiều cuộc khủng hoảng lớn như Khủng hoảng Suez (1956), Khủng hoảng Berlin 1961 và Khủng hoảng tên lửa Cuba 1962, suýt nữa gây ra một cuộc chiến tranh hạt nhân.

Trong thời kỳ Chiến tranh thế giới thứ hai, Triều Tiên chịu sự cai trị của Phát xít Nhật. Sau khi Nhật thua trận, theo thỏa thuận giữa 2 bên, Liên Xô tiến quân vào miền Bắc, còn Mỹ tiến quân vào miền Nam Triều Tiên. Tại mỗi vùng đã thành lập riêng rẽ 2 nhà nước khác nhau. Bắc Triều Tiên theo chế độ xã hội chủ nghĩa được Liên Xô hậu thuẫn và Nam Triều Tiên theo đường lối tư bản chủ nghĩa được Mỹ ủng hộ. Hai miền lấy vĩ tuyến 38 làm ranh giới tạm thời. Năm 1949, Mỹ và Liên Xô rút khỏi Triều Tiên. Theo kế hoạch thì sẽ thành lập chính phủ chung trên cả nước, nhưng Chính phủ 2 miền không công nhận lẫn nhau, và đều tuyên bố mình là chính phủ hợp pháp duy nhất của toàn nước Triều Tiên. Sau các căng thẳng ngày càng tăng giữa 2 miền Triều Tiên, tháng 6 năm 1950, Quân đội Bắc Triều Tiên của Kim Nhật Thành tấn công Nam Triều Tiên. Sự rằng nước Triều Tiên cộng sản dưới sự lãnh đạo của Kim Nhật Thành có thể đe dọa Nhật Bản và cô vũ các phong trào cách mạng cộng sản khác ở châu Á, Truman ra lệnh cho các lực lượng Hoa Kỳ và với sự giúp đỡ của Liên hiệp quốc phản công lại cuộc tấn công từ Bắc Triều Tiên. Liên Xô tẩy chay các cuộc gặp của Hội đồng Bảo an Liên hiệp quốc và phản đối việc Hội đồng không giao ghế cho Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa và vì thế đã không thể phủ quyết việc Hội đồng thông qua hành động của Liên hiệp quốc phản đối cuộc tấn công của Bắc Triều Tiên.

Một lực lượng phối hợp của Liên hiệp quốc với các quân nhân của Nam Triều Tiên, Hoa Kỳ, Anh Quốc, và các nước khác cùng ngăn chặn cuộc tấn công. Trung Quốc sau đó cũng đã đem quân hỗ trợ Bắc Triều Tiên, khiến cho chiến sự leo thang quyết liệt. Trung Quốc và Hoa Kỳ đã

tham chiến trong một cuộc chiến tranh có thương vong cao tại Triều Tiên (1950-53) mà kết thúc với sự bế tắc. Một thoả thuận ngừng bắn được thông qua vào tháng 7 năm 1953, tuy vậy bán đảo Triều Tiên vẫn bị chia cắt cho đến ngày nay dù 2 miền Triều Tiên đang nỗ lực xây dựng nền hòa bình lâu dài và bền vững mà tái thống nhất đất nước họ lại thành 1 chính quyền trung ương duy nhất ở tại xứ sở và dân tộc này.

Cũng y như trong cuộc chiến VN, các nhà học giả Mỹ nghiên cứu chiến tranh VN thường ít nói tới việc Quốc Hội Dân Chủ Hoa Kỳ cắt giảm viện trợ 50% mỗi năm từ giữa 1973, họ chỉ chê bai chính phủ VNCH thối nát tham nhũng, sai lầm trong chiến thuật. Quốc Hội Mỹ cắt giảm viện trợ đến mức tối thiểu, tháng 4/1975 quân đội VNCH không còn gì để chiến đấu. Người Mỹ chỉ trích QĐĐ Trung Hoa và VNCH tham những để mất nước mà không bao giờ nhìn nhận trách nhiệm của họ và không nhìn thấy thảm họa của Cộng sản gây ra.

Chiếm được Trung Hoa, dân số chiếm một phần tư (1/4) thế giới hồi đó, cán cân giữa Thế giới Tự Do và khối CS lệch hẳn đi. Trước Thế chiến Thứ Hai chỉ có một mình nước Nga theo CS, dần dần trước sự sai lầm và dễ dãi của Hoa Kỳ, Stalin chiếm được một giải đất rộng mênh mông từ Âu sang Á. Sau này năm 1985 cựu Tổng thống Nixon nói “*Xô Viết không phải gửi quân nhưng đã thống trị được 9 nước kể từ 1974*”. Nixon cảm phục Nga không đem quân sang, chỉ đứng ngoài giật giây mà đã chiếm được nhiều nước. Cuộc chiến tranh Quốc – Cộng 1946-1949 tại Trung Quốc cho thấy Nga không đem quân vào, trong khi Mỹ đã đưa vào 50,000 quân mà vẫn thất bại. Hoa Kỳ nhường Đông Âu cho Nga năm 1945 để nhờ họ đánh quân Nhật là một lỗi lầm tai hại, vừa mất Đông Âu rồi mất cả Trung Hoa. Người Mỹ bỏ rơi Tưởng Giới Thạch vì vai trò chống Nhật của ông đã hết. Họ bỏ Trung Hoa cũng vì không thấy tầm quan trọng của vấn đề, chưa nhìn ra hậu quả lớn lao ngay sau đó là những cuộc chiến đẫm máu do CS gây ra.

Tiết 10.c. Thuyết domino của Hoa Kỳ

1949 sau khi Nội chiến Trung Quốc kết thúc, tiếp đó là chiến tranh Triều Tiên bùng nổ Chính phủ Mỹ đưa ra **Thuyết domino**, theo đó Mỹ cho rằng nếu một quốc gia đi theo Chủ nghĩa cộng sản, các quốc gia thân phương Tây lân cận sẽ “bị đe dọa”. Từ lập luận đó, Mỹ bắt đầu viện trợ cho Pháp trong cuộc chiến chống lại Việt Minh (chỉ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa), một tổ chức/chính quyền họ cho là có liên hệ với Liên Xô và Trung Quốc. Tuy nhiên, trước năm 1950, Việt Nam Dân chủ Cộng hòa không được Liên Xô và Trung Quốc công nhận và cũng không nhận được sự hỗ trợ nào từ 2 nước này.

Sự cạnh tranh chiến tranh lạnh với Liên Xô là mối quan tâm lớn nhất về chính sách đối ngoại của Mỹ trong những năm 1940 và 1950, chính phủ Truman ngày càng trở nên lo ngại rằng khi các cường quốc châu Âu bị mất các thuộc địa của họ, các đảng cộng sản được Liên Xô ủng hộ sẽ giành được quyền lực trong những quốc gia mới. Điều này có thể làm thay đổi cán cân quyền lực quốc tế theo hướng có lợi cho Liên Xô và loại bỏ quyền truy cập vào nguồn lực kinh tế từ đồng minh của Mỹ. Các sự kiện như cuộc đấu tranh giành độc lập của Indonesia (1945-1950), cuộc chiến tranh của Việt Nam chống Pháp (1945-1954) và chủ nghĩa xã hội dân tộc công khai của Ai Cập (1952) và Iran (1951) đã khiến Mỹ lo lắng rằng các nước mới giành độc lập sẽ ủng hộ Liên Xô, ngay cả khi chính phủ mới không trực tiếp liên hệ với Liên Xô. Do vậy, Mỹ đã sử dụng các gói cứu trợ, hỗ trợ kỹ thuật và đôi khi là cả can thiệp quân sự trực tiếp để hỗ trợ các lực lượng chống Cộng thân phương Tây tại các quốc gia mới độc lập ở thế giới thứ ba.

Eisenhower lên nhậm chức sau khi kết thúc Chiến tranh Triều Tiên. Mỹ viện trợ Pháp trong việc tái xâm chiếm các thuộc địa của họ ở Đông Dương, trong đó có Việt Nam. Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa kháng chiến quyết liệt và cuối cùng đã đánh bại Pháp. Với Hiệp định Paris Pháp chính thức rút khỏi Việt Nam. Sau khi Pháp thất bại, Hoa Kỳ nhảy vào thế chân, lập nên chế độ Việt Nam Cộng Hòa để chia cắt Việt Nam. Liên Xô, Trung Quốc và các nước XHCN viện trợ cho Việt Nam Dân chủ Cộng hòa tại miền Bắc và Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam tại miền Nam tiến hành cuộc chiến tranh thống nhất đất nước.

Sau chín năm chiến tranh triền miên (1946-1954), dân chúng Việt Nam rất khao khát hòa bình, nhưng giấc mơ hòa bình vẫn còn ngoài tầm tay của người Việt. Đất nước chia đôi, dân tộc chia đôi! Giòng sông Bến Hải, giữa nhịp cầu Hiền Lương luôn luôn là niềm đau và nỗi nhục của đất nước. Người Việt ở cả hai phía nói chung, hoàn toàn không thể tự quyết định tương lai của chính mình, mà phải bị động trước những áp đặt của ngoại bang, dù đó là ngoại bang tư bản hay ngoại bang cộng sản. Bất cứ một ngoại bang nào đến với Việt Nam cũng đều vì quyền lợi riêng tư của họ, chứ chẳng phải vì yêu thương hay giúp đỡ nước Việt Nam. Chẳng bao giờ có tình nghĩa xã hội chủ nghĩa hay tình nghĩa tư bản chủ nghĩa. Chỉ có “quyền lợi chủ nghĩa” giữa các nước mà thôi. Nhân Pháp thất bại ở mặt trận Biên giới Việt Bắc, Mỹ tăng thêm viện trợ cho Pháp và can thiệp sâu hơn vào cuộc chiến tranh Đông Dương, nhằm ngăn chặn phong trào cộng sản lan xuống Đông Nam Á, từng bước thay chân Pháp, độc chiếm Đông Dương.

Hoa Kỳ từ 1950 bắt đầu được ném mùi hậu quả của việc bỏ rơi Trung Hoa: đồng thời với chiến tranh Triều Tiên, từ 1950 Trung Cộng tiến sát biên giới phía nam Việt Hoa để mưu đồ viện trợ, huấn luyện cho Việt Minh và thành lập nhiều sư đoàn chính qui (304 và 308, 312, 316, 320...) trong những năm 1950 và 1951. Với Trung Quốc là quốc gia đông dân nhất thế giới trở thành cộng sản, cuộc chiến tranh lạnh trở thành gay gắt và Hoa Kỳ quyết định ngăn cản bước tiến của cộng sản xuống Đông nam Á. Hoa Kỳ nhảy vào cuộc để chặn đứng phong trào cộng sản quốc tế, lúc đầu tăng kinh phí viện trợ cho quân Pháp tại Việt Nam

Trong thời gian đó, phong trào hòa bình quốc tế đã được thiết lập và phát triển giữa các công dân khắp thế giới, đầu tiên ở Nhật Bản từ năm 1954, khi người dân trở nên lo lắng về những vụ thử nghiệm vũ khí hạt nhân, nhưng sớm lan rộng sang châu Âu và Hoa Kỳ. Phong trào hòa bình, và đặc biệt là phong trào chống lại vũ khí hạt nhân, đạt được tiến triển và được dân chúng ủng hộ nhiều hơn từ những năm cuối thập niên 1950, và đầu những năm 1960, và đã tiếp tục phát triển qua những năm của thập niên 70 và 80 với những cuộc tuần hành, biểu tình, và nhiều hoạt động phi nghị viện phản đối chiến tranh và kêu gọi phi hạt nhân hóa trên toàn cầu. Theo sau Khủng hoảng tên lửa Cuba, một giai đoạn mới đã bắt đầu đã cho thấy mối quan hệ phức tạp của sự chia rẽ Xô-Trung, trong khi những đồng minh của Hoa Kỳ, đặc biệt là Pháp đã rời khỏi NATO. USSR đã nghiền nát phong trào Mùa xuân-Prague 1968 của Tiệp Khắc, trong khi Hoa Kỳ đã trải nghiệm sự hỗn loạn khủng khiếp ngay trong nước từ phong trào dân quyền và phản đối Chiến tranh Việt Nam (1955-1975).

Nếu Việt Nam Cộng hòa thực sự hợp lòng dân, được nhân dân ủng hộ thì có lẽ sẽ không xuất hiện Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam (vào năm 1960), cùng với lực lượng Quân Giải phóng miền Nam (năm 1961), rồi sau đó là chính phủ Cộng hòa Miền Nam Việt Nam (vào năm 1969) ngay trên phần đất của miền Nam Việt Nam, với nhân lực chính là người miền Nam, nói giọng miền Nam. Như vậy ở phía nam vĩ tuyến 17 đã hình thành 2 vùng kiểm soát với 2 quân

đội tương ứng, khiến cho tính hợp pháp và chính danh của chế độ Việt Nam Cộng hòa vốn đã kém lại càng bị thách thức nghiêm trọng.

Để thi hành chính sách chống cộng, Mỹ lập ra nhiều tổ chức quân sự liên quốc gia như (NATO, CENTO, SEATO), các tổ chức và hiệp ước phòng thủ song phương và khu vực. Bên cạnh đó là một hệ thống căn cứ quân sự dày đặc để bao vây các nước Xã hội chủ nghĩa. Tại những khu vực có tính địa chiến lược cao, Mỹ sẵn sàng sử dụng biện pháp quân sự, thậm chí khi chưa có sự đồng ý của Liên Hiệp Quốc như Việt Nam, Lào, Campuchia (1954–1975), Cuba (1961), Dominica (1965). Mặc dù thất bại tại nhiều nơi đặc biệt là ở Việt Nam, Lào, Cuba nhưng Mỹ vẫn tiếp tục thực hiện chính sách này nhưng với những hình thức khác. Từ thập niên 1980, Mỹ chuyển sang chính sách “Vượt lên ngăn chặn”, có nghĩa là can thiệp trực tiếp vào nội bộ các nước Xã hội chủ nghĩa.

Dưới một chính sách chống cộng quyết liệt được biết đến như học thuyết Reagan, Reagan và chính phủ của ông cung cấp trợ giúp công khai và cả bí mật cho các phong trào chống cộng sản trên toàn thế giới đặc biệt là tại Châu Phi, châu Á và châu Mỹ Latin với mục tiêu lật đổ các chính phủ cộng sản do Liên Xô hậu thuẫn tại những khu vực này. Kết quả trong năm 1989 là một làn sóng cách mạng đã lật đổ tất cả những nhà nước thuộc khối XHCN của Trung và Đông Âu. Bản thân Đảng cộng sản Liên Xô đã mất sự kiểm soát và bị đình chỉ hoạt động sau một kế hoạch đảo chính chống Gorbachev sớm thất bại trong tháng 8 năm 1991. Điều này dẫn tới sự sụp đổ chính thức của Liên Xô vào tháng 12 năm 1991 và sự sụp đổ của những nhà nước thuộc khối XHCN trong những quốc gia khác.



Tường Berlin bị phá đổ ngày 9-11-1989.

Tiết 10.d. Chiến trường Đông Dương (1945–1989):

Là cuộc chiến tranh “nóng” trong thời kỳ chiến tranh lạnh giữa hai hệ tư tưởng: chủ nghĩa cộng sản và chủ nghĩa chống cộng hay của hai Khối Cộng sản và Khối Tự Do . Chiến trường được các sử gia thế giới chia làm ba giai đoạn như sau:

-Chiến tranh Đông Dương lần 1 (1945–1955). Đây là giai đoạn đầu tiên trong «Cuộc kháng chiến 30 năm» của VNDCCH với mục tiêu giành độc lập cho Việt Nam. Xung đột thật

sự đã nổ ra từ ngày 23 tháng 9 năm 1945 khi quân Pháp theo chân quân Anh tiến vào miền Nam Việt Nam để giải giáp quân Nhật. Cuộc chiến diễn ra trên khắp Việt Nam và lan ra cả các nước láng giềng Lào và Campuchia, nhưng chiến sự chính diễn ra chủ yếu tại miền Bắc Việt Nam. Cuộc chiến bắt đầu chính thức từ ngày 19 tháng 12 năm 1946 khi Hồ Chí Minh ra lệnh Toàn quốc kháng chiến và kết thúc chính thức ngày 20 tháng 7 năm 1954 khi Hiệp định Geneva được ký kết. Kể từ năm 1947 Mỹ bắt đầu viện trợ Pháp để Pháp tiếp tục tham chiến ở Việt Nam. Trong văn kiện NSC51 của Bộ Ngoại giao Mỹ gửi Hội đồng An ninh Quốc gia Mỹ (ngày 1 tháng 7 năm 1949) có xác nhận, trong năm 1948 khoảng 100.000 quân Pháp với trang bị của Mỹ đang ở Đông Dương. Sau 9 năm sa lầy và với thất bại tại Trận Điện Biên Phủ, Pháp buộc phải chấp nhận ký kết Hiệp định Genève công nhận nền độc lập và toàn vẹn lãnh thổ của Việt Nam.



President Reagan and Soviet General Secretary Gorbachev having their first meeting in the oval office at the White House. (Ronald Reagan Presidential Library) 1986

-Chiến tranh Đông Dương lần 2 hay Chiến tranh Việt Nam (1955–1975) bắt đầu từ ngày 1 tháng 11 năm 1955 khi Nhóm chuyên gia hỗ trợ quân sự Mỹ (U.S. Military Assistance Advisory Group – MAAG) tại Việt Nam được thành lập, kết thúc với sự kiện ngày 30 tháng 4 năm 1975

khi Tổng thống Dương Văn Minh của VNCH đầu hàng MTGP. Chiến tranh Việt Nam là giai đoạn khốc liệt nhất của Chiến tranh trên chiến trường Đông Dương (1945–1989). Chính phủ Mỹ muốn ngăn chặn sự lan rộng của chủ nghĩa cộng sản tại Đông Nam Á (Thuyết Domino) và đứng ra cáng đáng chi phí cho cả cuộc chiến, và trong giai đoạn 1965–1973, quân đội Mỹ đã trực tiếp chiến đấu trên chiến trường. Theo quan điểm của những người ủng hộ chính sách của Mỹ, cuộc chiến này là cuộc chiến để giữ miền Nam Việt Nam và Đông Nam Á không thuộc về những người cộng sản. Trong khi đó mục tiêu Chính phủ VNDCCCH-CHMNVN-MTGP cho là cuộc chiến nhằm thực hiện cách mạng dân tộc dân chủ, giành độc lập, nhưng thật ra thống nhất hoàn toàn cho đất nước xây dựng chủ nghĩa xã hội dưới sự lãnh đạo toàn trị của Đảng Cộng sản Việt Nam lợi dụng chiêu bài Việt Minh.



TT Bush và Gorbachev 1989 (Malta) 1991 (Moscow)

Đây là cuộc chiến giữa hai bên, một bên là Mỹ, VNCH ở miền Nam Việt Nam cùng một số đồng minh khác của Mỹ như Úc, New Zealand, Hàn Quốc, Thái Lan và Philippines tham chiến trực tiếp; một bên là MTGP-CHMNVN phối hợp cùng VNDVCH được sự viện trợ vũ khí và chuyên gia từ các nước xã hội chủ nghĩa, đặc biệt là của Liên Xô và Trung Quốc. Cuộc chiến này tuy được Mỹ và các đồng minh gọi là “Chiến tranh Việt Nam” do chiến sự diễn ra chủ yếu tại Việt Nam, nhưng đã lan ra toàn Đông Dương, lôi cuốn vào vòng chiến cả hai nước lân cận là Lào và Campuchia ở các mức độ khác nhau. Do đó, cuộc chiến còn được gọi là Chiến tranh Đông Dương lần thứ hai và do đối thủ chính là Mỹ nên cuộc chiến thường được Bắc Việt gọi là

Kháng chiến chống Mỹ tại 3 nước Đông Dương.

Chiến tranh Việt Nam sang thập niên 60, 70 lớn và tàn phá hai miền lâu dài và nhiều hơn Triều tiên gấp 10 lần, số bom đạn được ném tại Việt Nam và Đông Dương từ thập niên 60 nhiều hơn số bom ném tại Âu Châu thời Đệ Nhị Thế Chiến. Trận oanh tạc Linebacker từ tháng 5 tới tháng 9-1972 và trận oanh tạc Linebacker II cuối năm 1972 tại Hà Nội, Hải Phòng đã sử dụng mỗi trận khoảng 200 B-52, tức một nửa số B-52 của Mỹ. Riêng trận oanh tạc cuối năm 1972 tại Bắc Việt trong 12 ngày đêm được coi là lớn nhất thế giới kể từ sau Thế Chiến Thứ Hai. CSBV vượt tuyến đưa vào trận Mùa hè đỏ lửa 14 sư đoàn và 26 trung đoàn độc lập, và 300 xe tăng, phía VNCH có 13 sư đoàn và 15 liên đoàn Biệt động quân. Trận tấn công Sài Gòn tháng 4-1975, CSBV đã đưa vào đây toàn lực khoảng 15 sư đoàn (tương đương 5 quân đoàn) và trên 10 trung đoàn độc lập, tổng cộng 20 sư đoàn. Phía VNCH có 13 sư đoàn nhưng bị cạn kiệt về tiếp liệu đạn dược bị bỏ rơi bởi Mỹ.

-Chiến tranh Đông Dương lần 3 (1975–1989), gồm 3 cuộc xung đột ở biên giới tây nam Campuchia, biên giới phía Bắc Việt Nam và biển Đông. Sau sự sụp đổ của Sài Gòn và Phnom Penh vào tháng Tư và tháng Năm năm 1975 và sự tiếp quản của cộng sản ở Lào năm tháng sau đó, Đông Dương bị chế độ cộng sản thống trị. Chiến tranh Đông Dương lần thứ ba là một loạt các cuộc xung đột và chiến tranh giữa ba nước cộng sản đồng chí là Việt Nam, Trung Quốc, Campuchia do sự thay đổi chính sách của các cường quốc. Lào và vương quốc Thái Lan cũng tham gia trong một số xung đột vũ trang. Trong khi Trung Cộng công khai đòi Việt Nam rút quân khỏi Campuchia, Đặng Tiểu Bình đã nói riêng với Thủ tướng Nhật Bản Masayoshi Ohira tháng 12 -1979 : *“Trung Quốc cần giữ chân Việt Nam ở Campuchia vì như vậy họ sẽ phải chịu đựng thiệt hại ngày càng nhiều.”*

Trong giai đoạn cuối của Chiến Tranh Việt Nam và chiếm đóng Campuchia Moscow là nguồn hỗ trợ chính của Hà nội. Lâu đài Liên Xô cũng phải điều chỉnh chiến lược cải thiện cùng Mỹ và Trung Cộng và M Gorbachow vào tháng 7-1986 phát biểu tại Vladivostok: *“Giải quyết vấn đề Campuchia quyết định bởi việc bình thường hóa quan hệ Trung-Việt”* với chủ ý không tiếp tục ủng hộ Việt Nam đối đầu với Trung Quốc nữa vì những khó khăn nội tại nên cũng phải phải giải quyết vấn đề Afghanistan (quân Nga rút về nước 1989).

Tại Hội nghị thượng đỉnh Malta, ngày 3/12/1989, Gorbachev và George H.W.Bush tuyên bố cuộc Chiến tranh lạnh chấm dứt. Cuộc chiến tranh giữa khối tự do chống lại sự bành trướng của chủ nghĩa cộng sản đã đem lại đau nhức cho dân tộc Việt Nam. Tuy nhiên điều này không thể hiện rõ ràng vì được lồng vào bên trong cái vỏ bọc « giành độc lập dân tộc và thống nhất đất nước ». Và cũng nhờ cái vỏ bọc này những người cộng sản qua phong trào Việt Minh đã dành được chiến thắng và còn gây ngộ nhận cho các thế hệ sau.

Phần 7 : Đấu tranh vì độc lập 1945-1975

Chương 11. Quốc - Cộng phân tranh

Khi Pháp sau khi xâm lược biến thành thực dân, cụ Phan Chu Trinh thấy chế độ của Pháp tiến bộ hơn chế độ của ta, cụ chủ trương “y Pháp cầu tiến bộ”. Còn cụ Phan Bội Châu gọi Pháp là “man di”, do vậy càng phải chống lại quyết liệt. Bước vào thế kỷ 20, ngoài chế độ tư bản, còn xuất hiện chế độ Xã Hội Chủ Nghĩa đưa ra sự khác biệt quyền tư hữu con người với quyền công dân. Những ý thức hệ trải qua bao thập niên đề từ phong kiến-dân quyền, bảo thù-cấp tiến, chủ hòa-chủ chiến, bạo lực-ôn hòa, tư sản-vô sản, đề cuối cùng đa đảng-độc đảng trong thế giới gọng kìm quốc gia-cộng sản.

Tiết 11.a. Nguyễn Ái Quốc và Chủ nghĩa cộng sản

Tại Paris, Nguyễn Tất Thành sau khi trở thành **Nguyễn Ái Quốc** một thời gian ngắn, đã là đảng viên của Đảng Xã Hội Pháp và vẫn thường đi chung với Phan Châu Trinh trong những cuộc họp do đảng này tổ chức. Yêu sách tám điểm vẫn được Nguyễn Ái Quốc sử dụng trong vận động tuyên truyền. Quốc là cộng tác viên của hai tờ báo khuynh tả: L'Humanité của Marcel Cachin và Le Populaire của Jean Longuet (cháu của Karl Marx 1818-1883). Vào những tháng cuối năm 1919 có lẽ nhận thấy cuộc vận động kiều Phan Châu Trinh từ trước đến nay quá ôn hòa, Quốc đã bắt đầu nghiêng sang những giải pháp đấu tranh mạnh bạo hơn của Phan Bội Châu. Quốc tham gia tích cực hoạt động quyền tiên cứu trợ nạn đói khủng khiếp ở Nga 1920 (5 triệu người chết) sau cách mạng vô sản 1917, rải truyền đơn chống lại sự can thiệp võ trang của chính phủ Pháp vào nước Nga. Ngoài việc thu thập tư liệu viết Những người bị áp bức (les opprimés) chống chủ nghĩa thực dân, Quốc cũng đã bắt đầu quan tâm đến chủ nghĩa cộng sản. Tại Nga Xô Viết sau Cách mạng Tháng Mười năm 1917, Lenin đã ban hành sắc lệnh quy định về sự bình đẳng giữa các dân tộc, trao trả độc lập cho các thuộc địa của Đế quốc Nga cũ. Điều này đã đẩy niềm tin của Nguyễn Tất Thành sang chủ nghĩa cộng sản.

Một báo cáo của viên mật thám “Edouard” đề ngày 20/12/1919, nói rõ đã có nhiều bất đồng chính kiến về phương cách đấu tranh giữa Phan Châu Trinh và Nguyễn Ái Quốc. Phan Châu Trinh nâng đỡ Nguyễn Ái Quốc suốt một thời gian dài, tuy có bộc lộ thái độ không tán thành nhiều điểm, nhưng vẫn giữ thái độ cởi mở và quan hệ thân thiết qua tình nghĩa bác-cháu. Trong báo cáo của Edouard, Nguyễn Ái Quốc cho rằng người dân thuộc địa sẽ không bao giờ được gì nếu chỉ bằng cách đưa yêu sách và chờ sự nhân nhượng, xót thương của thực dân Pháp : *“Tại sao 20 triệu đồng bào chúng ta lại không thể làm gì để buộc cho chính quyền thực dân phải trao trả lại nhân quyền? Chúng ta đều là người cả, vậy phải được đối xử bình đẳng. Những kẻ không chịu đối xử bình đẳng với ta thì phải coi chúng là kẻ thù”*. Phan Châu Trinh quay ra quở lại: *“Thế anh muốn đồng bào của chúng ta không tác sát trong tay đối đầu lại với người Tây phương với vũ khí tối tân ư?”*, ông hỏi tiếp *“Tại sao cứ phải đẩy người dân chết một cách vô nghĩa mà chẳng thu được kết quả nào?”*.

Nguyễn Ái Quốc nhanh chóng rời bỏ quan điểm của Phan Châu Trinh về phương pháp yêu sách đòi dân quyền. Những hoạt động của Nguyễn Ái Quốc trong thời gian từ 1920 đến 1923 (trước khi sang Nga) hướng tới mục đích tìm đường đến với chủ nghĩa cộng sản trong phong trào giải phóng dân tộc. Tháng 7-1920, lần đầu tiên Nguyễn Ái Quốc tiếp xúc với tác phẩm của Vladimir Lenin (1870-1924) có tên là *“Sơ thảo lần thứ nhất những luận cương về các vấn đề dân tộc và thuộc địa”* đăng trên L'humanité của Đảng Xã hội (ngày 16-6-1920). Bài báo đã có tác dụng quyết định toàn bộ sự chọn lựa chính trị của Nguyễn Ái Quốc từ đó cho đến hết cuộc đời. Ngay từ khi đọc “Luận cương” của Lenin về các vấn đề dân tộc và thuộc địa, Nguyễn Ái

quốc đã chủ động trong việc thống nhất giữa dân tộc và giai cấp, dân tộc và quốc tế, độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội.

Trong Đại hội Tours cuối năm 1920 Nguyễn Ái Quốc đã ngã theo một bộ phận của Đảng Xã Hội Pháp bỏ phiếu tán thành để trở thành Đảng cộng sản. Đảng chỉ định ông vào phân bộ đặc trách về tuyên truyền ở các thuộc địa. Cả một thời gian sau khi gia nhập, Nguyễn Ái Quốc luôn luôn nhân danh “Luận cương” của Lenin để phê bình và kêu gọi Đảng Cộng Sản Pháp quan tâm thiết thực đến các thuộc địa qua hội Liên Hiệp Các Dân Tộc Thuộc Địa (l’union intercoloniale) cùng với Nguyễn Thế Truyền trong việc phát hành báo Người Cùng Khổ (Le Paria) nhằm tố cáo chính sách đàn áp, bóc lột của chủ nghĩa đế quốc nói chung và thực dân Pháp nói riêng. Tác phẩm “Bản án chế độ thực dân Pháp” bằng tiếng Pháp (Procès de la colonisation française) do ông viết được xuất bản năm 1925, đã tố cáo chính sách thực dân tàn bạo của Pháp và đề cập đến phong trào đấu tranh của các dân tộc thuộc địa. Bất mãn với đảng Cộng sản Pháp, Nguyễn Ái Quốc bí mật tuyên thệ gia nhập tổ chức chống chủ nghĩa cộng sản Franc-maconnerie (hội Tam Điểm) ngày 14-6-1922 do sự giới thiệu của Boulanger.

E rằng Nguyễn Ái Quốc có thể sang Moscow, Phan Châu Trinh trong thư đề ngày 18-2-1922 viết: *“Thẳng như cái phuong pháp của ông Phan bội Châu mà thành công thì quốc dân đồng bào vẫn nguyên là cái lưng con ngựa, chỉ thay người cỡi ngựa mà thôi.”* Cũng như khuyến cáo đừng ỷ lại ngoại bang và nên trở về nước sống với dân để tuyên truyền tư tưởng giải phóng: *“Theo ý tôi mình đừng dùng cái lối nương náu ngoại bang để rung chuông gõ trống mà phải trở về ẩn náu trong thôn dã, hô hào quốc dân đồng bào đồng tâm hiệp lực đánh đổ cường quyền áp chế ắt là thành công. Bời lẽ đó mà tôi khuyên anh thu xếp mà về.”* Cụ Trinh có ý nhắc Nguyễn tắt Thành-Nguyễn Ái Quốc là dân tộc ta chẳng có gì thay đổi mà chỉ có Nhật Bản hay Liên Xô sẽ thay thế Pháp mà thôi.

Vào tháng 10-1922, D. D.Manuilsky, đại diện Đảng Cộng Sản Nga, từ Moscow qua Paris tham dự Đại hội kỳ 2 đảng Cộng Sản Pháp khuyến dụ Nguyễn Ái Quốc sang Moscow tham gia Hội nghị Quốc Tế Nông Dân vào năm 1923. Nguyễn Ái Quốc đến Liên Xô lần đầu tiên vào năm 1922 tham gia Đại hội lần thứ tư Cục phương Đông của Quốc tế Cộng sản, ở đó ông gặp Lenin và trở thành thành viên của Ban Đông Nam Á. Nguyễn Ái Quốc vào tháng 7-1923 bắt đầu được huấn luyện tại trường Đại học Lao động Cộng sản Phương Đông, trở thành học trò trung thành (bí danh Linov) của Lenin trong sự nghiệp đấu tranh giai cấp và chiến tranh giải phóng thuộc phong trào Đệ Tam Quốc Tế Cộng Sản (Comintern). Tại đây Nguyễn Ái Quốc đã dự Hội nghị lần thứ nhất Quốc tế Nông dân (họp từ ngày 12 đến ngày 15 tháng 10 năm 1923), ông được bầu vào Ban Chấp hành và Đoàn Chủ tịch Quốc tế Nông dân. Tại Đại hội lần thứ 5 Đệ Tam Quốc tế (họp từ ngày 17 tháng 6 đến ngày 8 tháng 7 năm 1924), ông được cử làm Ủy viên Ban Phương Đông, phụ trách Cục Phương Nam. Năm 1924, tại thành phố Moskva, Nguyễn Ái Quốc viết và nộp cho tổ chức Đệ Tam Quốc tế một bản Báo cáo về tình hình Bắc Kỳ, Trung Kỳ và Nam Kỳ với nhận xét phong trào đấu tranh giai cấp tại Việt Nam khác biệt với phong trào đấu tranh giai cấp bên Tây phương đương thời.

Với tư cách ủy viên Đông Phương Bộ phụ trách Cục Phương Nam của Đệ Tam Quốc tế Cộng Sản, Nguyễn Ái Quốc lấy tên Lý Thụy tháng 10-1924 về Trung Hoa theo phái đoàn cố vấn của chính phủ Liên Xô do Mikhail Markovich Borodin làm trưởng đoàn cố vấn cạnh chính phủ Tôn Văn-Tướng Giới Thạch-Mao Trạch Đông và len lỏi vào nhóm thanh niên cấp tiến Tâm Tâm

Xã (Tân Việt Thanh niên đoàn) mới thành lập 1923 tại Quảng Châu do Phạm Hồng Thái, Lê Hồng Phong (1902-1942), Lê Hồng Sơn (1899-1933), Hồ Tùng Mậu (1896-1951)... Theo chỉ thị của Mikhail Borodine, Nguyễn Ái Quốc thành lập tổ chức liên minh quốc-cộng **Việt Nam Thanh Niên Cách Mạng Đồng Chí Hội** với Hồ Tùng Mậu, Lê Hồng Phong, Trần Phú (1904-1931)... lấy chiêu bài giải phóng dân tộc chống Pháp tại Quảng Châu 1925 truyền bá chủ nghĩa Marx-Lenin vào Việt Nam. Cuốn Đường Kách mệnh, mà ông Quốc là tác giả, tập hợp các bài giảng tại các lớp huấn luyện chính trị của Thanh Niên Cách Mạng Đồng Chí Hội, được xuất bản năm 1927. Do vậy Hội thu hút tất cả các thanh niên sinh viên hoạt động cách mạng Việt Nam tại Trung Hoa bấy giờ sau khi Phan Bội Châu bị bắt vì bị chỉ điểm và bí mật giải về Hanoi (do Nguyễn Thượng Huyền, Lý Thụy, Lâm Đức Thụ bán tin cho Pháp). Một số sinh viên được gửi qua Liên Xô hay tại Trung Hoa (Hoàng Phố) huấn luyện trở thành những cán bộ nòng cốt.

Tiết 11.b. Đảng Cộng Sản Việt Nam - Việt Minh (cộng sản)

Do tranh chấp nội bộ của Thanh Niên Cách Mạng Đồng Chí Hội, Lý Thụy quy tụ thống nhất 3 đảng Cộng sản trong nước thuộc 3 miền Nam Trung Bắc và cả Đông Dương vừa mới thành lập cùng các nhóm ly khai tại Trung Hoa thành lập **Đảng Cộng Sản Việt Nam** (bao gồm Đảng Đông Dương và An Nam) đầu năm 1930 tại Hương Cảng chấp nhận cương lĩnh chính trị đầu tiên, nhưng vẫn hoạt động trong bí mật tại Trung Hoa và trong nước dưới danh nghĩa dân tộc (sau đổi tên là “Đảng Cộng sản Đông Dương”, rồi “Đảng Lao động Việt Nam” và nay là “Đảng Cộng sản Việt Nam”). Nguyễn Ái Quốc luôn luôn khẳng định một phương châm là: muốn cứu nước và giải phóng dân tộc không có con đường nào khác là cách mạng vô sản với công nông làm gốc.

Mùa Xuân năm 1930, Đảng Cộng sản Việt Nam được thành lập thì từ tháng 4-1931, trở thành một chi bộ của Quốc tế Cộng sản. Cũng vào năm này, khởi nghĩa Xô viết Nghệ Tĩnh do Đảng Cộng sản chỉ đạo nổ ra nhưng thất bại. Đảng Cộng sản Đông Dương bị cấm hoạt động, đồng thời Nguyễn Ái Quốc bị xử tử hình vắng mặt. Dù vậy lúc này Nguyễn Ái Quốc không là thành viên lãnh đạo của Đảng vì đang thi hành nhiệm vụ của Đệ Tam Cộng Sản Quốc Tế hoạt động tại Thái Lan, Mã Lai và Miến Điện. Tháng 3 năm 1930, Nguyễn Ái Quốc trở lại Xiêm trong một thời gian ngắn, rồi ông quay lại Trung Quốc.

Thời gian năm 1931 các cán bộ cộng sản quốc tế tại Thượng Hải và Hồng Kông bị bắt giữ vì hoạt động bị tiết lộ. Ngày 6/6/1931, Nguyễn Ái Quốc bị cảnh sát ở Hồng Kông bắt dưới tên Sung Man-ch'ò (Tống Văn Sơ) do lời khai báo của Cán Bộ Quốc Tế Cộng Sản Joseph Ducroux bị cảnh sát Singapour bắt. (Nguyễn Thế Anh, L'itinéraire politique de HCM, Đường Mới, Paris 1990, tài liệu ANOM, NF 326/2639). Nhà cầm quyền Hồng Kông có ý định trao cho chính quyền Pháp ở Đông Dương. Tờ L'Humanité (Nhân đạo) số ra ngày 9 tháng 8 năm 1932 đưa tin Nguyễn Ái Quốc đã chết vì bệnh lao phổi trong trạm xá nhà tù tại Hồng Kông, đồng thời tố cáo đây là âm mưu của thực dân Pháp câu kết với thực dân Anh nhằm ám sát người lãnh đạo Đảng Cộng sản Đông Dương. Sau đó, nhờ sự biện hộ và giúp đỡ tận tình của luật sư Frank Loseby (năm 1960, ông bà *Ls Franck Loseby có đi Hà nội thăm Hồ Chí Minh*) được thêm hậu thuẫn quan trọng của Sir Stafford Cripps, cố vấn pháp luật của Chánh phủ Anh, Tống Văn Sơ được bí mật thả ngày 28 tháng 12 năm 1932 sau 9 phiên tòa. Báo Le Monde/Histoire, ấn bản đặc biệt về Việt nam «*Hồ Chí Minh, La figure de l'Indépendance retrouvée*», ngày 1-3-2015, Paris, trong bản tiểu sử của Hồ Chí Minh, viết: «*tháng 6/1931, Hồ Chí Minh bị cảnh sát thuộc địa Anh ở*

Hồng Kông bắt, nhốt, nằm bệnh viện, sau đó, được đưa lên một chiếc tàu đi Thượng Hải, tháng 1/1933, ông thoát khỏi.” Ông đi Thượng Hải rồi bí mật quay trở lại Liên Xô do bà Tống Khánh Linh và Vaillant Couturier tổ chức. Nguyễn Ái Quốc đến Moskva vào mùa xuân năm 1934. Với bí danh Lin, Nguyễn Ái Quốc vào học ở Trường Quốc tế Lenin (1934–1935).

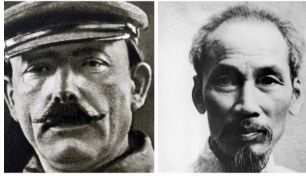
Sau đó dưới tên Linov, ông dự Đại hội lần thứ 7 Đệ Tam Quốc tế (từ 25 tháng 7 đến 20 tháng 8 năm 1935) với vai trò quan sát viên của Ban Thư ký Dalburo. Trong thời gian này, Nguyễn Ái Quốc bị Ban Lãnh đạo Hải ngoại của Đảng Cộng sản Đông Dương viết thư gửi Quốc tế Cộng sản kết tội phải chịu trách nhiệm chính về việc hơn 100 đảng viên của Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên bị bắt. Ông bị buộc phải ở Liên Xô cho đến năm 1938, bị giam lỏng vì nghi ngờ lý do ông được nhà cầm quyền Hồng Kông trả tự do. Quốc tế Cộng sản thành lập Ban Thăm tra vì nghi ngờ sự trung thành chính trị của Nguyễn Ái Quốc nhưng không tìm ra chứng cứ cho thấy điều này, nên hồ sơ vụ việc đã được Ban Thăm tra quyết định hủy bỏ. Sau đó, ông tham gia tham gia làm nghiên cứu sinh tại Viện Nghiên cứu các Vấn đề Dân tộc và Thuộc địa của Quốc tế Cộng sản.

Trong những năm 1931–1935, Nguyễn Ái Quốc bị Trần Phú và sau đó là Hà Huy Tập phê phán về đường lối *“liên minh với tư sản và địa chủ vừa và nhỏ”*, không đúng đường lối đấu tranh giai cấp của Đệ Tam Quốc tế. Trong một bức thư gửi cho tổ chức Đệ Tam Quốc tế vào tháng 3 năm 1935 với nội dung kể về phong trào cách mạng tại Đông Dương, Nguyễn Ái Quốc đã bị phê phán nặng nề. Bức thư này có ghi nhận về *“tàn dư của tư tưởng dân tộc cách mạng pha trộn với chủ nghĩa cải lương, chủ nghĩa duy tâm của đảng của các đồng chí Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên và của đồng chí Nguyễn Ái Quốc”*. Trong thư này cũng có đoạn: *“Những tàn dư ấy rất mạnh và tạo thành một chướng ngại nghiêm trọng cho sự phát triển chủ nghĩa cộng sản. Cuộc tranh đấu không nhân nhượng chống những học thuyết cơ hội này của đồng chí Nguyễn Ái Quốc và của Đảng Thanh niên là rất cần thiết (...). Chúng tôi đề nghị đồng chí Lin viết một cuốn sách để tự phê bình những khuyết điểm đã qua”*. Sở dĩ có việc phê phán này là do bất đồng giữa Nguyễn Ái Quốc và một số đồng chí về các lực lượng tham gia, cần tranh thủ trong hoạt động cách mạng, dẫn đến suy nghĩ cho rằng Nguyễn Ái Quốc ưu tiên giải phóng dân tộc hơn là đấu tranh giai cấp.

Vào thời điểm đó, Quốc tế Cộng sản dưới sự lãnh đạo của Stalin, đặt đấu tranh giải phóng dân tộc đi cùng với đấu tranh giai cấp. Tuy nhiên, đáp ứng tính hình quốc nội, Nguyễn Ái Quốc chủ trương huy động sức mạnh toàn dân, tranh thủ mọi lực lượng, mọi giai cấp ngoài giai cấp vô sản cho công cuộc giải phóng, cho nên bị một số đồng chí lãnh đạo Quốc tế Cộng sản do không nắm bắt được tình hình phân hóa giai cấp trong xã hội Việt Nam, không nắm được khát vọng giải phóng dân tộc của toàn dân, lại đang mắc bệnh *“tả khuynh”*, nên không đồng tình, thậm chí còn chụp chiếc mũ *“dân tộc chủ nghĩa”*. Trong giai đoạn này Trần Phú, Lê Hồng Phong, Hà Huy Tập lần lượt làm Tổng Bí thư Đảng Cộng sản Đông Dương bị sa lưới chính quyền Pháp sau 1938 còn Hồ Chí Minh chỉ đảm nhiệm công tác liên lạc giữa Quốc tế Cộng sản và các đảng cộng sản tại Đông Nam Á. Mãi cho đến tháng 5 năm 1941, tư tưởng Hồ Chí Minh và nhận thức của Đảng Cộng Sản đã hoàn toàn thống nhất. Từ đây, dưới bàn tay chèo lái của Hồ Chí Minh, tổng khởi nghĩa tháng Tám thành công.

Đảng Cộng sản Việt Nam mạnh vì khéo tuyên truyền dân vận, hạ tầng cơ sở chặt chẽ với nhiều viện trợ trường kỳ từ khối cộng sản, nhất là đảng Cộng Sản Trung Quốc. Đó là con đường

độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội lập khuôn Mao. Con đường cứu nước này bắt đúng xu thế của lịch sử, nhờ đó đã tập hợp được sức mạnh của dân tộc và của thời đại. Ngay sau khi ra đời (1930), Đảng Cộng Sản đã tuyên truyền xây dựng lực lượng qua các cao trào vận động dân chủ: Xô Viết Nghệ Tĩnh 1930-1931, Dân chủ Đông Dương 1936-1939 và Nam kỳ khởi nghĩa 1940 tập hợp quần chúng, tôi luyện họ trong cuộc đấu tranh cách mạng, chuẩn bị đón thời cơ giành lại chính quyền và nền độc lập tự do cho Tổ quốc.



M, Borodin Lý Thụy



Trần Phú



Lê Hồng Phong



Hà Huy Tập

Thời gian cuối năm 1940 Nguyễn Ái Quốc hoạt động ở Vân Nam dưới tên Hồ Quang mang cấp hàm thiếu tá của Đệ Bát Lộ Quân thuộc Đảng Cộng Sản Trung Hoa phát động lại phong trào **Việt Minh-dân tộc** của Hồ Học Lãm (1884-1943) đang đau nặng phải nằm bệnh viện Quê Lâm. **Việt Nam Độc Lập Vận Động Đồng Minh Hội, gọi tắt là Việt Minh, được thành lập năm 1936 ở Nam Kinh, Trung Quốc** do Hồ Học Lãm làm chủ tịch. Theo Hoàng Văn Hoan (1905-1991), Nguyễn Ái Quốc chủ trương lập lại danh nghĩa hội này và mời Hồ Học Lãm vẫn làm chủ trì vì gia đình quen nhau và cùng nhau tranh đấu chung từ trước dưới cương lĩnh “Việt Nam độc lập dân chủ tự do” để các đảng viên cộng sản dựa vào mà hoạt động tại Trung Hoa dưới một hình thức mặt trận chính trị dân tộc và kết nạp cho Đảng Cộng Sản Đông Dương thêm nhóm Phùng chí Kiên (1901-1941), Hoàng văn Hoan (1905-1991), Võ nguyên Giáp (1911-2013), Phạm văn Đồng (1906-2000) đang là thành viên của Việt Minh dân tộc. Gia đình ông bà Lãm là điểm hẹn, cơ sở đón tiếp các chiến sĩ cách mạng Việt Nam đến bàn việc cứu nước, giải phóng dân tộc dù ông Lãm là cán bộ Quốc Dân Đảng Trung Quốc nhưng tích cực ủng hộ phong trào cách mạng của Nguyễn Ái Quốc nên con cháu anh em cụ Lãm bị thủ tiêu hay mất tích chỉ còn lại một người con gái đang còn nhỏ lúc ấy nên sống sót đến nay (bà HML sống tại Hà Nội)

Đầu năm 1941, với tình hình biến chuyển tại Thái Bình Dương và Châu Á, sau 30 năm ra đi khi vừa 20 tuổi tìm những tư duy cứu nước qua các nước văn minh tiến bộ Phương Tây và Mác Lê kết hợp văn hóa Đông Phương ẩn nấp nơi núi non, ra vào chốn tù tội, xông pha sự hiểm nghèo, Nguyễn Ái Quốc trở về để trực tiếp cùng Trung ương Đảng lãnh đạo cách mạng Việt Nam với hành lý là một chiếc vali nhỏ đan bằng mây tre để đựng quần áo và một chiếc máy đánh chữ xách tay. Khi vừa đặt chân lên lãnh thổ tổ quốc, ông cầm lên và hôn vào một nắm đất. Nhà thơ Tố Hữu đã viết về sự kiện này qua bốn câu thơ:

“Bác đã về đây, Tổ quốc ơi!

Nhớ thương hòn đất ấm hơi Người.

Ba mươi năm ấy, chân không nghỉ,

Mà đến bây giờ mới tới nơi”.

Nguyễn Ái Quốc tới ở tại hang Cốc Bó, bản Pác Bó, tỉnh Cao Bằng với bí danh Già Thu.

Dòng suối lớn chảy qua đây được ông gọi là suối Lê-nin, ngọn núi đá cao được gọi là núi Các-Mác. Ông đã làm một bài thơ (nay đã được tạc vào vách núi) thể hiện chí hướng:

Non xa xa nước xa xa,

Nào phải thên thang mới gọi là.

Đây suối Lê-nin, kia núi Mác,

Hai tay gậy dựng một sơn hà.

Tại đây, Nguyễn Ái Quốc mở các lớp huấn luyện cán bộ, cho in báo, tham gia các hoạt động thường ngày... Tài liệu huấn luyện và tuyên truyền chủ yếu là sách do ông dịch và viết về nhiều chủ đề. Tại cuối một cuốn sách như vậy ông đều ghi lời tiên đoán "Việt Nam độc lập năm 1945". Ông cho lập nhiều hội đoàn nhân dân cứu quốc như Hội Phụ nữ, Hội Phụ lão, Hội Nông dân, sinh viên, trí thức,... Sau một thời gian chuẩn bị, Nguyễn Ái Quốc thay mặt cho Quốc tế Cộng sản triệu tập Hội nghị Trung ương Đảng cộng sản Đông Dương họp từ ngày 10 đến 19-5-1941, tại Lán Khuổi Nậm, Pác Bó (Cao Bằng), xã Trường Hà, huyện Hà Quảng, Cao Bằng quyết định thành lập chính thức **Mặt Trận Việt Nam Độc Lập Đồng Minh**, cũng gọi tắt là **Việt Minh (cộng sản)** ngày 19-5-1941 với khẩu hiệu là: "*phản Pháp, kháng Nhật, liên Hoa, độc lập*" và xác định cách mạng giải phóng dân tộc, liên hiệp tất cả các tầng lớp nhân dân, các đảng phái cách mạng, các đoàn thể dân chúng yêu nước, đang cùng nhau đánh đuổi Nhật – Pháp.

Ngày 13-8-1942, ông đã dùng hộ chiếu của Hồ Học Lãm mang bí danh "Hồ Chí Minh" sang Trung Quốc với danh nghĩa đại diện của Việt Minh-dân tộc để tranh thủ sự ủng hộ của Trung Hoa Dân Quốc. Đây là lần đầu tiên trong các giấy tờ cá nhân ông sử dụng tên Hồ Chí Minh khai nhân thân là "Việt Nam-Hoa kiều" của "Tân Văn Ký Giả" nhưng những giấy tờ này đã quá hạn. Sau khi bị nhận diện Nguyễn Ái Quốc - Hồ Quang chính quyền địa phương thị trấn Túc Vinh, huyện Điện Đông, tỉnh Quảng Tây của Trung Hoa Dân quốc nghi là gián điệp nên bắt giữ ông ngày 27 tháng 8 khi đang đi cùng một người Tàu dẫn đường (Dương Đào bị giết). Ông bị giam nhiều nơi hơn một năm đến khi thân nhân gia đình Hồ Học Lãm mới tìm ra được chỗ giam. Ông viết "Nhật ký trong tù" trong thời gian này (từ tháng 8-1942 đến tháng 9-1943).

Tiết 11.c. OSS Tình báo Hoa kỳ can dự Ngày 25 tháng 10 năm 1943, Hội Quốc tế Chống Xâm lược ở Đông Dương gửi 2 bức thư, một cho Đại sứ Mỹ tại Trung Quốc, bức còn lại cho Thống chế Tưởng Giới Thạch đề nghị can thiệp trả tự do cho "Hồ Chí Minh", đồng thời đại diện của Đảng Cộng sản Trung Quốc ở Trùng Khánh đã tiếp xúc bí mật với các sĩ quan OSS (Cơ quan Tình báo chiến lược, Mỹ) và SACO tại Côn Ninh để gợi ý rằng có thể khiến "Hồ Chí Minh" hợp tác với phe Đồng Minh. Sau khi thảo luận với Đại sứ quán Mỹ tại Trung Quốc, OSS và cơ quan ngoại giao Mỹ thương lượng với chính phủ Trung Hoa Dân quốc để giải thoát "Hồ Chí Minh" khỏi nhà tù và thuyết phục ông cộng tác với OSS.

Cùng lúc đó Trương Phát Khuê, tướng cai quản vùng Quảng Đông và Quảng Tây của Quốc Dân Đảng cũng gây áp lực để buộc ông "Hồ" hoạt động cho Quốc dân Đảng. "Hồ Chí Minh" được trả tự do ngày 10 tháng 9 năm 1943, theo yêu cầu của Hoa Kỳ và sự can thiệp trực tiếp của Vũ Hồng Khanh (1898-1993) lên Tưởng Giới Thạch. Có nguồn khác nói rằng tướng Trương Phát Khuê quyết định trả tự do cho "Hồ Chí Minh" nhằm lợi dụng ông và một số chính trị gia

Việt Nam theo chủ nghĩa dân tộc ở miền Nam Trung Quốc chống phát xít Nhật. Trương Phát Khuê hy vọng “Hồ Chí Minh” có thể thống nhất và tổ chức lại các nhóm người Việt lưu vong ở miền Nam Trung Quốc thành một khối thuần nhất thân Trung Quốc mà sự chia rẽ, chống đối về phương pháp tiên hành đấu tranh và sự tranh giành quyền lực giữa lãnh tụ của các nhóm này đã che lấp mất mục tiêu đấu tranh giành độc lập dân tộc của Việt đồng thời để chấn chỉnh **Việt Nam Cách mệnh Đồng minh Hội (Việt Cách)** của Nguyễn Hải Thần do Trung Quốc đỡ đầu.

Ngay sau đó, “Hồ Chí Minh” Nguyễn Ái Quốc tham gia Ban Chấp hành Trung ương Việt Nam Cách mệnh Đồng minh Hội. Trước đó, Việt Minh đã ra tuyên bố ủng hộ tổ chức này. Ông cũng cố gắng tranh thủ sự ủng hộ từ Trương Phát Khuê, nhưng không thành. Sau khi nhà cách mạng dân tộc Hồ Học Lãm chết vào đầu tháng tư năm 1943, Nguyễn Ái Quốc lấy luôn bí danh của cụ Lãm là Hồ Chí Minh để dùng uy tín sẵn có của Việt Minh-dân tộc mà hoạt động chống Nhật (HCT, VSKH). Theo sù gia Hà Nội Trần Quốc Vượng trong cuốn sách Trong Cõi, xuất bản tại Mỹ (NXB Trăm Hoa, California, tháng 1-1993) Chương 15 có đoạn *“Lời truyền miệng dân gian về nỗi bất hạnh của một số nhà trí thức Nho gia (kinh nghiệm điền dã) là chuyện bố ông Hồ, Nguyễn Sinh Huy, thực ra không phải là dòng dõi Nguyễn Sinh làng Kim Liên (như chính sử đã nói) mà là “con một người khác,” ở làng khác “.* Theo tác giả, *“Đây là những lời truyền miệng nhân gian, cho nên cùng lắm, chúng chỉ có thể coi là những giai thoại mà, nếu không khó tính lắm, ta cũng có thể gọi là những giai thoại lịch sử.”!*”, trong đó phần liên quan đến dòng dõi của Chủ tịch Hồ Chí Minh đã gây nhiều dư luận. Theo đó, tiểu sử của Chủ tịch Hồ Chí Minh có thêm một phần không được nhắc đến trong sử sách chính thống: *Thân sinh ra Chủ tịch Hồ Chí Minh vốn là con đẻ nhưng không được thừa nhận của ông cử Hồ Sĩ Tạo, thuộc dòng họ Hồ ở Quỳnh Lưu, Nam Đàn, Nghệ An. Hồ Chủ tịch, nổi tiếng với tên gọi Nguyễn Ái Quốc trong thời kì hoạt động tại nước ngoài, tên khai sinh là Nguyễn Sinh Cung, tự là Nguyễn Tất Thành, song từ năm 1945 cho đến khi qua đời năm 1969 lại được người Việt Nam và toàn thế giới biết đến với tên là Hồ Chí Minh.”.* Sự việc này đưa lại những dị đồng thiếu bằng cứ xác thực của hai họ Nguyễn Sinh và Hồ Sĩ dựa trên sách sử Đại Nam Thực Lục qua những lời đồn của dân làng Kim Liên và gia phả Họ Hồ. Cuộc đời thực của Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh - còn quá nhiều dấu hỏi, phần lớn là huyền thoại hay thần thánh hóa chứ phải đâu riêng gì một cái tên!

Hồ Chí Minh liên vận động các giới chức Quốc-Cộng Trung Hoa hợp tác quân Đồng Minh và tình báo O.S.S. Hoa Kỳ tại Côn Minh từ tháng 3-1944. Đội OSS Deer được United States Office of Strategic Services thành lập vào ngày 16 tháng 5 năm 1945 để tấn công và đánh chặn vật liệu trên tuyến đường sắt từ Hà Nội ở miền Trung Việt Nam đến Lạng Sơn ở Đông Bắc Việt Nam với hy vọng ngăn chặn các đơn vị quân đội Nhật Bản xâm nhập vào Trung Quốc. Họ gửi các báo cáo tình báo cho các đặc vụ OSS đóng tại Trung Quốc.

Cuối tháng 9 năm 1944, Hồ Chí Minh trở về Việt Nam. Tháng 3 đến tháng 9-1944 OSS cung cấp một số vũ khí cùng huấn luyện đội Giải Phóng Quân đầu tiên tại Khu Giải Phóng Việt Bắc gồm 34 đội viên do Thiếu Tá Archimedes L.A Patti và Trung Úy Fenn thuộc Toán Con Nai. Medic Paul Hoagland được cho là đã cứu sống Hồ Chí Minh bằng thuốc quinine và sulfa qua cơn sốt rét rừng đang uống thuốc nam. Ngày 22-12-1944, thay mặt Tổng bộ Việt Minh, Nguyễn Ái Quốc ra Chỉ thị thành lập Đội Việt Nam tuyên truyền Giải phóng quân do Võ Nguyên Giáp chỉ huy (tiên thân của Quân đội nhân dân Việt Nam ngày nay) là lực lượng vũ trang chủ lực của Mặt trận Việt Minh. Từ tháng 5-1941 Nguyễn Ái Quốc-Hồ Chí Minh mới chính thức lãnh đạo

Việt Minh và đảng Cộng Sản từ Pắc Bó, Cao Bằng (1941 và 1944) rồi Tân Trào, Tuyên Quang từ tháng 5- 1945 tác động tâm lý lôi kéo quần chúng với chiêu bài Việt Minh “được sự yểm trợ của phe Đồng Minh”.

Ngày 2-9-1945, tại Quảng trường Ba Đình, Hà Nội đã diễn ra cuộc mít tinh chào mừng Chính phủ lâm thời nước VNDCCH có sự hiện diện của toán quân Mỹ “Con Nai” OSS. Thay mặt Chính phủ lâm thời, Chủ tịch Hồ Chí Minh (1890-1969) đọc Tuyên ngôn Độc lập, tuyên bố nước VNDCCH ra đời. Đối với Mỹ, Hồ Chí Minh cố gắng thuyết phục Mỹ tiếp tục chính sách chống thực dân và tìm cách làm Mỹ tin rằng ông không phải là 1 phái viên của Quốc tế Cộng sản mà là 1 người Quốc gia - Xã hội mong muốn giải thoát đất nước khỏi ách đô hộ của ngoại bang. Hồ Chí Minh nói với chỉ huy OSS tại miền Bắc, Thiếu Tá Archimedes L.A Patti rằng ông theo chủ nghĩa Lenin, tham gia thành lập Đảng Cộng sản Pháp và xin gia nhập Đệ Tam Quốc tế vì đây là những cá nhân và tổ chức duy nhất quan tâm đến vấn đề thuộc địa. Ông không thấy có sự lựa chọn nào khác. Nhưng trong nhiều năm sau đó những tổ chức này cũng không có hành động gì vì nền độc lập của các dân tộc thuộc địa. Trước mắt, ông đặt nhiều tin tưởng vào sự giúp đỡ của Mỹ trước khi có thể hy vọng vào sự giúp đỡ của Liên Xô. Hồ Chí Minh giải thích rằng: Người Mỹ xem ông là 1 người quốc tế cộng sản, “bù nhìn của Moscow” vì ông đã ở Moscow nhiều năm, nhưng ông khẳng định mình không phải là người cộng sản theo cách mà Mỹ hiểu, mà ông là nhà cách mạng hoạt động vì độc lập dân tộc. Tuy nhiên chính phủ Mỹ không đáp lại nguyện vọng của Hồ Chí Minh.

Hồi ký của Archimedes L.A Patti viết: *”Sau cuộc gặp ông Hồ vào tháng 4 tôi đã nghiên cứu kỹ phong trào Việt Minh, tôi tin chắc đây là một phong trào thật sự năng động và nhất định sẽ giành thắng lợi. Dựa trên cơ sở vững chắc, tôi xác định Việt Minh đã được ủng hộ của dân chúng. Vì vậy, trong các báo cáo gửi cho cấp trên cho Bộ Tư lệnh quân sự Mỹ và cho Đại sứ Mỹ ở Trung Quốc, tôi đã kịch liệt bác bỏ những luận điệu của Pháp cho rằng Đông Dương không có phong trào thật sự đấu tranh giành độc lập và đây chỉ là một số ít những tên “cộng sản vô tổ chức” hoặc cho rằng “người bản xứ” vẫn trung thành với Pháp, dân chúng vẫn mong người Pháp quay trở lại. Qua những người Việt Nam ở Côn Minh, tôi được biết ông Hồ đã hoạt động 25 năm ở nước ngoài. Trong thời gian đó, ông đã hấp thụ chủ nghĩa Mác - Lênin và tự lĩnh*



Giải phóng quân đầu tiên

nhiệm vụ tập hợp các nhóm dân tộc khác nhau vào tổ chức Việt Nam độc lập đồng minh. Biết rõ sự nghèo nàn về kinh tế xã hội của Việt Nam, đầu tiên ông Hồ đề nghị gạt các lợi ích cục bộ và giai cấp sang một bên, để tập trung vào nhiệm vụ đấu tranh giành độc lập tự do, chống chủ nghĩa thực dân...”

Những rối loạn tại Sài Gòn lan rộng ra toàn miền Nam sau khi quân Pháp theo quân Anh giải giới quân Nhật và Nam bộ bắt đầu kháng chiến. Ngày 26/9/1945, Thiếu tá chỉ huy OSS A. Peter Dewey bị lực lượng Việt Nam bắn nhằm vì tưởng ông là người Pháp. Cuối tháng 9 năm 1946, Mỹ rút tất cả các nhân viên tình báo tại Việt Nam về nước, chấm dứt liên hệ với chính phủ Hồ Chí Minh. Mặt khác Stalin cũng chưa biết gì nhiều về Hồ Chí Minh và cho rằng ông là **“Tito phương Đông”, tức là 1 người cộng sản theo chủ nghĩa dân tộc, chứ không phải là người cộng sản quốc tế theo chủ nghĩa Stalin**. Ông Hồ cho biết trước khi đến chủ nghĩa cộng sản, thì ông theo chủ nghĩa yêu nước (tư tưởng ôn hòa hơn tư tưởng dân tộc). Tuy

nhiên về sách lược, ông chủ trương “*Phát động chủ nghĩa dân tộc bản xứ nhân danh Quốc tế Cộng sản... trong tiến trình đấu tranh cách mạng. Chủ nghĩa dân tộc bản xứ tức chủ nghĩa dân tộc truyền thống, có tàn tích các hệ tư tưởng phong kiến*”.

Với chủ trương mục tiêu cụ thể trong Tuyên ngôn và Chương trình 44 điểm của Mặt trận Việt Minh đã đáp ứng khát vọng của các tầng lớp nhân dân là giải phóng dân tộc ra khỏi tròng áp bức, nô lệ của thực dân Pháp và phát xít Nhật; làm cho mỗi người dân được quyền sống trong một đất nước độc lập, tự do, dân chủ, xây dựng cuộc sống ấm no, hạnh phúc. Trong khoảng thời gian từ cuối năm 1941 đến đầu năm 1942, Mặt trận Việt Minh đã phát triển một cách mau lẹ ra toàn quốc. Cùng với phong trào đấu tranh chính trị, phong trào đấu tranh vũ trang của Việt Minh

cũng nổ ra khắp nơi. Từ tháng 7 năm 1942 đến đầu năm 1943, ở căn cứ Bắc Sơn - Võ Nhai, Cứu Quốc quân đã tiến hành chiến tranh du kích.



OSS Deer Team members pose with Viet Minh leaders Ho Chi Minh and Vo Nguyen Giap during training at Tan Trao in August 1945. Deer Team members standing 110 r are Rene Defoumeaux, (Ho), Allison Thomas, (Giap), Henry Prunier and Paul Hoagland, far right. Kneeling, left, are Lawrence Vogt and Aaron Squires. (Rene Defoumeaux)

Toán Con Nai OSS Hoa kỳ với Hồ Chí Minh và Võ Nguyên Giáp

Tiết 11.d. Việt Minh (dân tộc)- Việt Quốc -Việt Cách Khuynh hướng dân tộc tự do bình đẳng không cộng sản kháng Pháp vào thời gian này hầu hết hoạt động tại Trung Hoa nhưng lại thiếu thực lực, thiếu thống nhất và thiếu vận động quảng bá trong quần chúng quốc nội. Thể hiện qua hình thức đảng phái có hoạt động tích cực trước đây có Việt Nam Quang Phục Hội do Phan Bội

Châu thành lập 1912 sau đổi ra Việt Nam Quốc Dân Đảng 1924 dưới ảnh hưởng của Tưởng Giới Thạch, Với sự tác động của phong trào cách mạng vô sản, các nhà tư tưởng dân chủ bấy giờ đã đến gần với chủ nghĩa Mác – Lênin khi Cách mạng Tháng Mười Nga thành công. Phan Bội Châu đã viết bài ca ngợi V.I.Lênin, viết về chủ nghĩa xã hội, kêu gọi đọc lý luận của C.Mác và tỏ rõ sự tin tưởng con đường cách mạng vô sản mà Nguyễn Ái Quốc lựa chọn. Ông viết: “*Hiện nay đã có người khác giỏi hơn lớp chúng tôi nhiều đứng ra đảm đang công việc để làm trọn cái việc mà lớp chúng tôi không làm xong. Ông có nghe tiếng Nguyễn Ái Quốc không? ... Ông ấy còn thì nước ta nhất định độc lập*”.

Phan Châu Trinh đã nghiên cứu tư tưởng của chủ nghĩa Mác – Lênin và trong bức thư gửi Nguyễn Ái Quốc năm 1922, ông viết: “*Tôi biết anh hấp thu được cái chủ nghĩa của ông C.Mác, ông V.I.Lênin nên tôi cũng đem chuyện hai ông ấy mà giảng dẫn cho anh rõ*” và ông khuyên Nguyễn Ái Quốc: “*Bởi vậy tôi thành tâm mong mỗi anh thay đổi cái phương pháp cũ kỹ đi để mà mưu đồ đại sự*”. Nguyễn An Ninh, mặc dù đi theo khuynh hướng cách mạng dân chủ, nhưng lại rất có cảm tình với chủ nghĩa Mác. Trong bài viết đề chống lại triết học Nietzsche, ông đã đánh giá rất cao tư tưởng của C.Mác: “*Các tác phẩm của Mác là những công trình đồ sộ, như những cánh tay vĩ đại muốn ôm lấy toàn bộ cuộc sống và nâng nó lên cao mãi theo ước vọng của loài người*”. Ông là người đầu tiên ở Việt Nam đăng tải “Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản” của K. Marx và F. Engels trên báo Chuông rè (La Cloche fêlée). Nhưng khi cụ Châu bị bắt giải về Việt Nam tháng 7-1925 thì không người lãnh đạo nên ngã theo nhóm cộng sản của Lý Thụy.

Mãi đến ngày 25-12-1927 tại Hanoi khi một **Việt Nam Quốc Dân Đảng** khác được thành lập do Nguyễn Thái Học (1902–1930) làm đảng trưởng. Khởi đầu từ một nhóm thanh niên lớn lên trong nước có cưu và tân học thành lập Nam Đồng Thư Xã chuyên xuất bản các loại sách về cách mạng thế giới và chủ nghĩa quốc gia dân chủ hâm nóng bầu nhiệt huyết của những thanh

niên thuộc thế hệ trẻ mới xuất thân từ các trường cao đẳng nội địa quyết chí chống Pháp giành độc lập. Dù tổ chức chưa được hoàn bị, vì hoàn cảnh các nhà lãnh đạo Quốc Dân Đảng quyết định khởi nghĩa để “không thành công thì thành nhân” mà thúc đẩy công cuộc cách mạng giải phóng dân tộc. Quốc Dân Đảng bị đàn áp dã man sau cuộc khởi nghĩa vô trang Yên Bái tháng 2-1930 nên khuynh hướng dân tộc bị tê liệt phân hóa tạo ra khoảng trống chính trị cho xu hướng quốc gia trong một thời gian dài. Một số đảng viên thoát được qua Trung Hoa và Miền Điện đề tiếp tục hoạt động nhưng thiếu thực lực và nguồn tài trợ. Cuộc khởi nghĩa đã gây tiếng vang dư luận rất lớn tại Pháp và Việt Nam gây ra ảnh hưởng đến tương lai Việt Nam sau này. Đó cũng là cơ hội thuận tiện cho sự phát triển của phong trào Cộng Sản.



Nguyễn Thái Học



Nguyễn Hải Thần



Hồ Học Lãm



Lý Đông A

Các tổ chức có xu hướng quốc gia dân tộc hoạt động tại phía nam Trung Hoa thì kém thực lực, kém tổ chức ở hạ tầng cơ sở trong giới nông dân thợ thuyền và giới bình dân trong nước: Việt Nam Độc Lập Vận Động Đồng Minh Hội, gọi tắt là Việt Minh (dân tộc), được thành lập năm 1936 ở Nam Kinh, Trung Quốc do Hồ Học Lãm có bí danh Hồ Chí Minh làm chủ tịch được Tưởng Giới Thạch cấp giấy hoạt động và đã thành công trong việc thống nhất các lực lượng dân tộc Việt chống Pháp đang hoạt động tại Nam Trung Hoa năm từ 1936 gồm cả nhóm cộng sản Nguyễn Ái Quốc-Lý Thụy-Hồ Quang. Hồ Học Lãm cùng Tưởng Giới Thạch từng theo học trường võ bị Chấn Vũ Tokyo Nhật Bản và Trường Bào Định Hà Nam và tham gia Cách Mạng Tân Hợi 1911 Tôn Trung Sơn. Ông Lãm là một sĩ quan cao cấp của quân đội Tưởng đóng tại Nam Kinh. Năm 1940 Hồ Học Lãm và Phạm văn Đồng là Chánh và Phó Chủ nhiệm Ban Lý Sự Việt Minh tại Quế Lâm. Ông mất ngày 12-4-1943 Ông luôn mang nặng tinh thần dân tộc Việt ủng hộ phong trào cách mạng Nguyễn Ái Quốc nhưng từ chối gia nhập Đảng Cộng Sản và không gia nhập Quốc dân đảng Trung Hoa.

1932 vua cuối cùng nhà Nguyễn, Bảo Đại về nước chấp chánh lúc 19 tuổi muốn canh tân đất nước theo hình thức quân chủ lập hiến nhưng bị ngăn chặn bởi Pháp dù có sự hợp tác của Ngô

đình Diệm (1901-1963) và Phạm Quỳnh (1892-1945). Tại Nam Kỳ hai giáo phái Cao Đài và Hòa Hảo được thành lập để chống Pháp đòi hỏi độc lập. Đồng thời một số các nhà ái quốc thuộc giới trung lưu có học thức quy tụ thành lập các đảng phái cách mạng trong hay ngoài nước với khuynh hướng quốc gia dân chủ để lãnh đạo hướng dẫn quần chúng chống thực dân ngoại xâm và vạch rõ bản chất xấu hội chủ nghĩa độc tài cộng sản.

Ngoài ra Cường Để (1882-1951) với **Việt Nam Phục Quốc Đồng Minh Hội** 1938. Đến năm 1942 các đảng phái quốc gia không cộng sản (Vũ hồng Khanh, Nguyễn hải Thần 1878-1959, Trương bội Công, Nghiêm kế Tổ...) phải dựa vào Quốc Dân Đảng Trung Hoa mà sống còn qua việc kết hợp thành lập **Việt Nam Cách Mạng Đồng Minh Hội (Việt Cách)** bởi tướng Trung Hoa Trương phát Khuê theo lệnh của Tưởng giới Thạch. Từ 1944 Việt Cách phải cải tổ dưới áp lực của tướng Trung Hoa Tiêu Văn để hợp tác với Việt Minh-cộng sản (Hồ Chí Minh) cùng chống Nhật và cung cấp tình báo cho quân đội Hoa Kỳ ở Á châu. Ngày 12/3/1945, Ban Thường vụ Trung ương Đảng Cộng sản ban hành Nghị quyết và công bố Chỉ thị Mặt trận Việt Minh ráo riết đầy mạnh cao trào “Kháng Nhật, cứu nước”.

Cuối năm 1936 Nguyễn thế Nghiệp (1906-1945) và Nhượng Tống (1904-1949) lập lại Việt Nam Quốc Dân Đảng ; Trương tử Anh (1914-1946) với Đại Việt Quốc Dân Đảng bằng học thuyết “dân tộc sinh tồn” 1938 ; Nguyễn tường Tam (1905-1963) với Đại Việt Dân Chính 1940 ; Lý đông A (1921-1946) với Đại Việt Duy Dân 1941..

Năm 1943 các đảng phái quốc gia gồm Việt Nam Quốc Dân Đảng, Đại Việt, Đại Việt Dân Chính và Đại Việt Duy Dân hợp với nhau ở Liễu Châu, và đã thống nhất trở thành **Đại Việt Quốc Dân Đảng (Việt Quốc)** lấy tư tưởng duy dân của Lý Đông A làm kim chỉ nam hoạt động. Tài liệu ký trình do Nguyễn Tường Tam soạn thảo với 5 chữ ký của Vũ Hồng Khanh, Nghiêm Kế Tổ, Nguyễn Tường Tam, S.H. (Trương Tử Anh?) và Lý Đông A.

Tiết 11.e. Nhật trao Độc lập cho Vua Bảo Đại. Trần Trọng Kim

Từ 1885 khi hoàn toàn mất nước vào tay Pháp đến 1940 khi quân đội Nhật Bản từ Trung Hoa đột nhập vào Việt Nam trong Thế chiến 2 mọi cuộc nổi dậy hay chống đối bằng võ trang của vua quan đến văn thân cựu học hay trí thức tây học cùng nông dân thợ thuyền đều thất bại thảm thương nhưng anh hùng trước sức mạnh võ khí của đế quốc Pháp tại Đông Dương.

Khi Pháp đầu hàng Đức Quốc Xã ngày 22 tháng 6 năm 1940, Nhật Bản đã yêu cầu chính quyền bù nhìn Vichy Pháp và Đô Đốc Pháp Decoux, Toàn quyền Đông Dương chấp nhận cho quân đội Nhật đóng quân tại Đông Dương và phong tỏa các đường tiếp tế tại Đông Dương cho quân đội Tưởng Giới Thạch. Mục đích của Nhật Bản là cắt đứt một trong những tuyến viện trợ chính của Hoa Kỳ cho Trung Quốc trong chiến tranh Trung-Nhật (1937 - 1945) qua đường hải cảng Hải Phòng và tuyến đường sắt Hải Phòng - Vân Nam. Tháng 9 năm 1940, quân đội Nhật bắt đầu tiến quân từ Trung Hoa vô Đông Dương sau khi quân Pháp thua trận Lạng Sơn phải kí Hiệp ước Tokyo 1940. Kể từ đó, Đông Dương bị Nhật chiếm đóng cho tới khi Thế Chiến Thứ Hai kết thúc.

Từ 1940 Nhật đã kiểm soát Đông Dương bằng quân sự nhưng chính quyền bảo hộ Pháp vẫn nắm quyền hành chánh. Đến khi Paris được giải phóng Tướng De Gaulle trở về Paris tháng 8-1944 và Hoa Kỳ đổ bộ Phi luật Tân tháng 10-1944, quân Nhật tại Việt Nam liền đảo chánh

giải giới tất cả quân Pháp và Lính Tập người Việt ngày 9-3-1945 trao trả nền độc lập cho triều đình Huế. Vua Bảo Đại công bố bản **Tuyên Cáo Việt Nam Độc Lập ngày 11-3-1945** chấm dứt lệ thuộc Pháp, gia nhập khối Đại Đông Á của Nhật (bản tuyên cáo được Nhật soạn sẵn). Nhưng các nước trong khối Đông Minh không công nhận. Đầu năm 1945, Việt Nam rơi vào một tình trạng hỗn loạn.

Chiến tranh đã làm kiệt quệ nền kinh tế, người Nhật chiếm lấy lúa gạo và các sản phẩm khác, bắt dân phá lúa trồng đay để phục vụ chiến tranh, cộng thêm thiên tai, nạn đói (Nạn đói Ất Dậu) đã xảy ra tại Bắc kỳ và Trung kỳ. Người ta ước tính rằng đã có khoảng hai triệu người chết vì nạn đói này. Chính các diễn biến chiến tranh tích lũy từ những năm đầu thập niên 1940 cùng với những cuộc oanh tạc, phong tỏa của phe Đồng Minh và những thiên tai đã đưa đến nạn đói khủng khiếp.



Nội các Trần Trọng Kim 1945

Chính quyền Trần Trọng Kim (1885-1953) được sự chấp thuận của Bảo Đại và Nhật thành lập ngày 17-4-1945 tại Huế. Tham gia Nội các của ông đều là các nhà trí thức nổi tiếng luật sư, bác sĩ, kỹ sư và các chí sĩ yêu nước. Mới ra mắt được 4 tháng, ngày 5/8/1945, hàng loạt thành viên nội các Trần Trọng Kim xin từ chức vì là bù nhìn tay sai Nhật

vì không có tự chủ về ngoại giao, không có quân đội, không có độc lập tài chính... bởi không thể làm được việc gì nếu không được cô vắn tối cao Nhật Bản đồng ý. Bộ Trưởng Bộ Thanh Niên Phan Anh (1912-1990) đã thành lập đoàn Thanh niên Tiền Phong, Thanh niên Xã hội để thực hiện công tác trị an, bảo vệ. Quân đội Nhật thành lập Hội Đồng Nam Kỳ do Trần Văn Ân (1903-2002) làm tư vấn. Đảng Việt Nam Quốc Gia Độc Lập do Hồ văn Ngà (1901-1945) ra đời.

Do trực tiếp liên hệ với tình báo Hoa Kỳ, Hồ Chí Minh nắm vững tình hình thế giới nhất là quân đội Nhật đang trên đường thất bại tại Thái Bình Dương. Ngày 4/6/1945, thực hiện chỉ thị của lãnh tụ Hồ Chí Minh, Tổng bộ Việt Minh triệu tập Hội nghị cán bộ và tuyên bố chính thức thành lập Khu Giải phóng Việt Bắc gồm 2 căn cứ lớn nằm trên địa bàn của 6 tỉnh: Cao Bằng, Bắc Cạn, Lạng Sơn, Hà Giang, Tuyên Quang, Thái Nguyên và một số vùng thuộc các tỉnh Bắc Giang, Vĩnh Yên, Phú Thọ, Yên Bái. Ngày 16/4/1945, Tổng bộ Việt Minh lập ra Ủy ban Dân tộc giải phóng, tổ chức các lớp huấn luyện, tập dượt cho nhân dân nắm chính quyền.

Ngày 14-8-1945 Nhật đầu hàng Đồng Minh và trao trả chủ quyền độc lập cho vua Bảo Đại và án binh bất động. Buổi Mít-tinh của Tổng Đoàn Công Chức để chào mừng chính phủ Trần Trọng Kim với Cờ Vàng ba sọc đỏ treo trước nhà hát lớn tại thành phố Hà Nội bỗng chốc trở thành biểu tình của Mặt Trận Việt Minh. Trích “Hồi ký của một thằng hèn” Tô Hải kể về ngày cách mạng tháng 8 : “Đúng ngày 17 tháng 8 năm 1945, chúng tôi kéo nhau đến quảng trường Nhà Hát Lớn Hà Nội mít-tinh chào mừng chính phủ Trần Trọng Kim. Cuộc mít-tinh bắt đầu được mấy phút bỗng hàng loạt cờ đỏ sao vàng được tung ra, cờ quẻ ly bị giật xuống và trên bục diễn giả xuất hiện một người đeo pao- học, dang đàn diễn thuyết, kêu gọi đồng bào đi

theo Việt Minh, đánh Pháp, đuổi Nhật, đòi lại áo cơm, tự do, xóa bỏ gông xiềng... Những khẩu hiệu vừa phát ra đã có hàng ngàn người hô to hưởng ứng. Không một tiếng súng. Không một sự phản kháng từ ai, từ đâu, dù trại lính Nhật ở cách đó chỉ khoảng 300 mét! Cuộc khởi nghĩa thành công nhanh như thế đó.”

Trong lúc các đảng phái quốc gia tại Hanoi-Saigon đều thụ động hoang mang, không biết rõ tình hình thế giới nên không tiên liệu được thời cơ. Việt Minh với kế hoạch hành động đã sửa soạn và vận động lôi kéo quần chúng từ trước nên lật đổ dễ dàng một cách ôn hòa từ trung ương đến địa phương chính quyền Trần trọng



Kim đang bận lo việc cứu nạn đói 1944-1945 chưa kịp thành lập quân đội. Lính bảo an – Khố xanh cũng hưởng ứng theo cao trào quần chúng. Dân chúng bấy giờ chỉ biết Việt Minh là một tổ chức cách mạng cướp chính quyền để đánh đổ chế độ phong kiến, chống thực dân Pháp và đánh phát xít Nhật được Đồng Minh và Nga Tàu ủng hộ.

Chương 12. Việt Nam Dân Chủ Cộng Hòa

Tiết 12 a. Cách mạng tháng 8

Tổng bộ Việt Minh triệu tập Đại hội quốc dân tại đình Tân Trào (huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang) trong 2 ngày 16 và 17-8-1945 tìm phương cách đáp ứng kịp thời với tình hình Đông Dương biến chuyển nhanh chóng đầy bất ngờ. Tại hội nghị toàn quốc tháng 8/1945, Đảng đã vạch rõ: quân Đồng Minh sắp vào nước ta và thực dân Pháp đang âm mưu khôi phục lại địa vị thống trị của mình ở Đông Dương. Đại hội đã tán thành chủ trương Tổng khởi nghĩa do Đảng Cộng sản kiến nghị, thông qua Lệnh Tổng khởi nghĩa và 10 chính sách lớn của Việt Minh, lấy cờ đỏ sao vàng năm cánh (cờ của Mặt trận Việt Minh) làm Quốc kỳ, lấy bài Tiến quân ca (của nhạc sĩ Văn Cao) làm Quốc ca và cử ra Ủy ban Giải phóng dân tộc Việt Nam do Hồ Chí Minh làm Chủ tịch; một Ủy ban Thường trực gồm 5 người: Hồ Chí Minh, Trần Huy Liệu, Phạm Văn Đồng, Nguyễn Lương Bằng và Dương Đức Hiền.



Đình Tân Trào. Quốc dân Đại hội 16-8-1945.



Nhân dân Hà Nội giành chính quyền 19-8-1945.



Chỉ trong vòng hai tuần lễ, cuộc Tổng khởi nghĩa đã thành công trên phạm vi cả nước. Mặt trận Việt Minh có công lớn là đã tập hợp các tầng lớp nhân dân, các đảng phái yêu nước và các tổ chức cứu quốc đoàn kết, động viên toàn dân vùng lên giành lấy chính quyền, đưa cách mạng tháng Tám đến thắng lợi, lập nên nước **Việt Nam Dân chủ Cộng hòa**. “Cách mạng tháng 8” thành công chỉ vì lòng yêu nước khát khao độc lập tự do của dân chúng thuộc tất cả mọi thành phần trong xã hội vượt qua nỗi sợ hãi trước cường quyền và bạo lực và không nhận thấy sự đối trá của phong trào Việt Minh cộng sản.

Khởi đầu bằng những cuộc tập họp biểu tình tuần hành liên tiếp từ ngày 17-8-1945 mít tinh tại Hanoi do các cán bộ cộng sản khéo hướng dẫn điều khiển đám đông ủng hộ mặt trận Việt Minh cương quyết đòi lật đổ nội các Trần trọng Kim, để hoàn toàn làm chủ tình hình Hanoi 19-8 rồi lan ra các tỉnh đến Huế 21-8 và Saigon 25-8 mà nắm chính quyền sau những ngày biểu dương lực lượng.

Đáp ứng chậm trễ tình thế Nhật đầu hàng trong tháng 8-1945, các đoàn thể chính trị không Việt Minh và các giáo phái tại Saigon quy tụ vào liên minh chính trị Mặt Trận Quốc Gia Thống Nhất khơi động phong trào yêu nước nhưng thiếu chương trình kế hoạch hành động nên tan hàng trong vài ngày sau khi mới thành lập để theo hay chống Việt Minh. Khi Cách mạng Tháng Tám nổ ra, do nhận thấy bản chất bù nhìn của chính phủ Đế quốc Việt Nam nên lực lượng Thanh niên Tiền Phong đã rời bỏ hàng ngũ Mặt trận Thống Nhất, quay sang ủng hộ lực lượng Việt Minh, phong trào mà họ tin rằng sẽ thực sự giành được độc lập cho Việt Nam. Trường Thanh niên tiên tuyến đã đào tạo ra nhiều tướng lĩnh, sĩ quan của VNDCCH sau này. Phan Anh trở thành Bộ trưởng Bộ Quốc phòng đầu tiên của chính phủ Việt Minh.

Thanh Niên Tiền Phong đóng vai trò quan trọng trong cuộc Tổng khởi nghĩa Tháng Tám năm 1945 ở Sài Gòn và toàn Nam Kỳ. Lực lượng do người cộng sản kiểm soát ở miền Nam có sức mạnh vượt trội các giáo phái và các phe phái chính trị khác. Về phía những người Trotskyist đang kiểm soát ngành mật thám và cảnh sát và các giáo phái của Hòa Hảo, Cao Đài ít có thiện cảm với Việt Minh. Các giáo phái được Nhật hỗ trợ phát triển phong trào chính trị của họ mạnh mẽ. Lực lượng Cao Đài có Đảng Phục Quốc của Trần Quang Vinh. Hòa Hảo có chính đảng là Dân Xã Đảng. Giáo phái Tịnh độ cư sĩ có hàng vạn quần chúng, họ không tập trung lên Sài Gòn, nhưng làm cơ sở quân chúng cho Quốc Dân Đảng.

Sau khi Pháp bị đảo chánh, ngày 16/8/1945, người Việt Nam tiếp quản Sài Gòn. Điều này được chào đón như một cuộc cách mạng ở Sài Gòn. Nhật chuyển giao vũ khí cho chính quyền Việt Nam do Việt Minh làm nòng cốt. Trong cuộc họp ngày 22/8/1945 của Mặt trận Quốc gia Thống nhất, các đảng phái trong Mặt trận chuyển giao quyền lực cho Việt Minh vì Mặt trận có thể bị Đồng Minh xem là một tổ chức thân Nhật còn Việt Minh lại đang hợp tác với Đồng Minh (tình báo quân sự Mỹ OSS) chống Nhật. Ngày 23/8/1945, Mặt trận Quốc gia Thống nhất quyết định rút lui, nhường quyền lãnh đạo cho Việt Minh thành lập Ủy ban Hành chính Lâm thời Nam Bộ do Trần Văn Giàu làm Chủ tịch. Ủy ban Hành chính Lâm thời Nam Bộ ra tuyên bố họ là bộ phận phía Nam của Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.

Ngày 23-8 chính phủ Trần trọng Kim tự giải tán. Do yêu cầu của Việt Minh, vua Bảo Đại sau khi từ chối sự giúp đỡ của quân đội Nhật qua đại sứ Yokoyama, chính thức thoái vị 30-8-1945 để giữ tình đoàn kết quốc gia, “*vui được làm dân của một nước độc lập*” và triều đại Nhà Nguyễn (1802-1945) chấm dứt. Vua trao ấn tín, quốc bảo của hoàng triều cho đại diện Việt Minh là Trần Huy Liệu và Cù Huy Cận.

Ngày 25-8-1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh từ chiến khu trở về Hà Nội. Ủy ban Giải phóng dân tộc đổi thành **Chính phủ lâm thời** với thành phần mở rộng nhằm thực hiện sự đoàn kết rộng rãi các tầng lớp nhân dân, các đảng phái yêu nước và các nhân sĩ tiên bộ tri thức và cả những người tiểu tư sản tham gia chính phủ nhưng dần dần khi chính quyền đã vững thì tầng lớp ấy bị thải loại dần khỏi chính phủ. Ngày 2-9-1945, tại Quảng trường Ba Đình, Hà Nội đã diễn ra cuộc mít

ting chào mừng Chính phủ lâm thời nước VNDCCH có sự hiện diện của toán quân Mỹ “Con Nai” OSS. Thay mặt Chính phủ lâm thời, Chủ tịch Hồ Chí Minh (1890-1969) đọc **Tuyên ngôn Độc lập**, tuyên bố nước VNDCCH ra đời. Bản tuyên ngôn độc lập này được Hồ chí Minh rút ý từ Hiến pháp Hiệp Chung Quốc Hoa Kỳ và Bản Tuyên ngôn Cách Mạng Pháp về nhân quyền và dân quyền mà soạn thảo: *“Hỡi đồng bào cả nước! Tất cả mọi người đều sinh ra có quyền bình đẳng. Tạo hóa cho họ những quyền không ai có thể xâm phạm được. Trong những quyền ấy, có quyền được sống, quyền tự do và quyền mưu cầu hạnh phúc.”*

Đại diện Tổng bộ Việt Minh, ông Nguyễn Lương Bằng (1904-1979) đọc diễn văn khái quát vai trò, sứ mệnh lịch sử vinh quang của Mặt trận Việt Minh trong cuộc đấu tranh giành độc lập, tự do cho Tổ quốc và đọc Lời hiệu triệu đồng bào cả nước, trong đó nêu rõ: Tổng bộ Việt Minh kêu gọi mọi quốc dân đồng bào quyết tâm giữ vững độc lập đã giành được, không trông chờ vào người khác, một lòng ủng hộ Chính phủ, sẵn sàng đập tan kế hoạch xâm lược của thực dân Pháp. Khẩu hiệu của toàn dân ta lúc này: *“Đoàn kết, phấn đấu, củng cố nền độc lập”*.

Khi VNDCCH thành lập, đa phần dân chúng chỉ biết Hồ Chí Minh mới từ nước ngoài về và là người đứng đầu nhà nước chứ không biết rõ thân thế của ông cũng như khuynh hướng cộng sản của Việt Minh. Họ cũng không có hiểu biết về chủ nghĩa cộng sản. Tuy nhiên, người dân cảm thấy tự hào và vui sướng vì Việt Nam đã giành được độc lập. Đa số dân chúng đều muốn thay đổi. Họ cảm thấy dễ chịu khi được người Việt cai trị hơn là người Pháp. Nhưng Chính phủ của Hồ Chí Minh chưa được nước nào công nhận. Sau khi giành được độc lập, chính quyền cách mạng non trẻ phải cùng lúc đối mặt với hàng chục phe phái chống phá ở trong nước và hơn 300.000 quân nước ngoài chiếm đóng từ Bắc tới Nam. Ông cảm thấy phải tìm cách làm cho Đồng Minh chú ý đến chính phủ của ông trước khi quân đội của họ vào Việt Nam giải giáp quân đội Nhật. Cùng thời điểm đó, Bảo Đại cũng gửi cho lãnh đạo các nước Đồng Minh lời kêu gọi công nhận nền độc lập của Việt Nam. Điều đó làm Hồ Chí Minh lo ngại vì lời kêu gọi này đã tăng cường địa vị hợp pháp của Bảo Đại. Theo Hồ Chí Minh, Bảo Đại không còn cầm quyền từ lâu nên Chính phủ Lâm thời là Chính phủ duy nhất hợp pháp.

Đối với Mỹ, Hồ Chí Minh cố gắng thuyết phục Mỹ tiếp tục chính sách chống thực dân của Mỹ đối với Đông Dương. Ông tìm cách làm Mỹ tin rằng ông không phải là 1 phái viên của Quốc tế Cộng sản mà là 1 người Quốc gia - Xã hội mong muốn giải thoát đất nước khỏi ách đô hộ của ngoại bang. Thông qua OSS, Chủ tịch Hồ Chí Minh gửi 9 bức điện cho Chính phủ Mỹ, bao gồm cả bốn bức thư tay gửi trực tiếp cho Tổng thống Mỹ Harry S. Truman đề nghị Mỹ đặt quan hệ ngoại giao với Chính phủ Lâm thời, đồng thời đề nghị Mỹ và các nước Đồng Minh công nhận Chính phủ Lâm thời là đại diện duy nhất và hợp pháp của Việt Nam trong các vấn đề liên quan đến chủ quyền của Việt Nam. Sau đó Hồ Chí Minh cũng gửi thư cho Stalin đề nghị Liên Xô giúp đỡ cách mạng Việt Nam và công nhận VNDCCH. Nhưng không được Hoa kỳ và Liên Xô hồi đáp.



Ngày 2/9/1945, tại Quảng trường Ba Đình, Hà Nội, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đọc bản Tuyên Ngôn Độc lập

Ngay sau khi tuyên bố độc lập, Chính phủ Cách mạng lâm thời VNDCCH tổ chức lễ phát động phong trào cứu đói tại Nhà hát lớn Hà Nội. Chính phủ còn phái 1 ủy ban vào Nam bộ tổ chức vận chuyển gạo ra Bắc. Chính phủ cũng kêu gọi các hội buôn và người dân tham gia vận

chuyên lương thực từ Nam ra Bắc. Việc vận chuyên gạo từ Nam ra Bắc chỉ thực hiện được trong tháng 9 năm 1945 với số lượng không quá 30.000 tấn do chiến tranh bùng nổ khi Pháp đưa quân đội vào Nam Kỳ. Trong thư gửi đồng bào cả nước đăng trên Báo Cứu Quốc ngày 28 tháng 9 năm 1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh viết: *“Lúc chúng ta nâng bát cơm mà ăn, nghĩ đến kẻ đói khổ, chúng ta không khỏi động lòng. Vậy tôi xin đề nghị với đồng bào cả nước, và tôi xin thực hiện trước: Cứ 10 ngày nhịn ăn 1 bữa, mỗi tháng nhịn 3 bữa. Đem gạo đó (mỗi bữa 1 bơ) để cứu dân nghèo”*. Chính phủ cũng chi ngân sách sửa chữa các quãng đê bị vỡ, củng cố hệ thống đê điều, đắp thêm một số đê mới. Cho đến đầu năm 1946, hệ thống đê tại miền Bắc đã sửa xong.

Để giải quyết tận gốc nạn đói, Chính phủ Cách mạng lâm thời VNDCCH kêu gọi nhân dân tăng gia sản xuất. Chính phủ còn vận động tư nhân cho mượn các vườn trồng quanh nhà để tăng gia sản xuất. Mỗi địa phương lập ra 1 tiểu ban để huy động nhân lực và tổ chức sản xuất, lương thực làm ra được dùng để cứu tế. Cuối 1945 đến đầu 1946 không còn kịp thời vụ để trồng lúa nữa, nên chính phủ phát động dành phần lớn đất đai để tranh thủ trồng liên tiếp 2 vụ màu (khoai lang, đậu, bắp...) bù cho phần lúa thiếu hụt. Kết quả sản lượng màu đã tăng gấp 4 lần so với thời kỳ trước năm 1945. Chỉ trong 5 tháng từ tháng 11 năm 1945 - tháng 5 năm 1946 đã đạt 614.000 tấn, tương đương 506.000 tấn lúa, đủ đắp được số thiếu hụt của vụ mùa năm 1945. Trong năm 1946, nạn đói cơ bản đã được giải quyết. Ngày 2 tháng 9 năm 1946, Bộ trưởng Bộ Nội vụ Võ Nguyên Giáp tuyên bố: *“Cuộc cách mạng đã chiến thắng được nạn đói, thật là một kỳ công của chế độ dân chủ”*. Giáo sư kinh tế Đặng Phong đánh giá việc giải quyết được nạn đói là lý do giải thích tại sao tuyệt đại đa số dân chúng đã tin và đi theo Việt Minh.

Một thành tựu khác của chính quyền VNDCCH non trẻ là xóa nạn mù chữ. Năm 1945, có 95% dân số Việt Nam mù chữ. Trước thực trạng đó, để xóa mù chữ, từ ngày 8 tháng 9 năm 1945 Chủ tịch Hồ Chí Minh ra các sắc lệnh: Sắc lệnh số 17 đặt ra 1 bình dân học vụ trong toàn cõi Việt Nam, Sắc lệnh số 19 lập cho nông dân và thợ thuyền những lớp học bình dân buổi tối, Sắc lệnh số 20 định rằng việc học chữ quốc ngữ từ nay bắt buộc và không mất tiền. Để phục vụ chiến dịch xóa mù chữ, Nha Bình dân học vụ được thành lập ngày 18 tháng 9 năm 1945. Ngày 4 tháng 10 năm 1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh ra lời kêu gọi Chống nạn thất học gửi tới toàn dân: *“...Muôn giữ vững nền độc lập, muốn làm cho dân mạnh nước giàu, mọi người Việt Nam phải hiểu biết quyền lợi của mình, bổn phận của mình, phải có kiến thức, mới có thể tham gia vào công cuộc xây dựng nước nhà và trước hết phải biết đọc, biết viết chữ quốc ngữ. Những người đã biết chữ hãy dạy cho những người chưa biết chữ, hãy góp sức vào bình dân học vụ... Những người chưa biết chữ hãy gắng sức mà học cho biết đi.”* Các lớp học Bình dân học vụ được mở khắp nơi ở cả ba miền thu hút sự tham gia của mọi lứa tuổi, mọi tầng lớp nhân dân. Người biết chữ dạy cho người không biết chữ. Đến tháng 9 năm 1946, phong trào Bình dân học vụ đã tổ chức được 75.000 lớp học với trên 95.000 giáo viên, trên 2.500.000 người được phong trào dạy biết đọc, biết viết.

Theo Quyết nghị của Chính phủ, ngày 4 tháng 9 năm 1945, Bộ trưởng Bộ Nội vụ Võ Nguyên Giáp thay mặt Chủ tịch Chính phủ, ký ban hành Sắc lệnh số 4 lập “Quỹ độc lập” với mục đích “để thu nhận các món tiền và đồ vật của nhân dân sẵn lòng quyên giúp Chính phủ để ủng hộ nền độc lập của Quốc gia”. Tiếp sau đó, cũng trong khuôn khổ Quỹ độc lập, Chính phủ đã đề ra biện pháp tổ chức “Tuần lễ Vàng” từ ngày 17 đến 24 tháng 9 năm 1945. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã gửi thư cho đồng bào toàn quốc nhân dịp “Tuần lễ Vàng”, nêu rõ mục đích của việc lập quỹ

là “thu góp số vàng trong nhân dân và nhất là của các nhà giàu có để dùng vào việc cần cấp và quan trọng nhất của chúng ta lúc này là việc quốc phòng”. Chính phủ đã huy động được tổng cộng 20 triệu đồng và 370 kg vàng. Ngân quỹ quốc gia đã có hàng trăm triệu đồng. Riêng tại Hà Nội, trong “Tuần lễ vàng” nhân dân đã góp được 2.201 lạng vàng, 920 tạ thóc cùng tiền bạc và các hiện vật khác, tổng trị giá lên 7 triệu đồng Đông Dương. Số tiền này được dùng để mua vũ khí của quân đội Nhật bị quân đội Trung hoa Dân quốc tịch thu và để hồi lộ cho các tướng lĩnh Trung Hoa đang đóng quân tại miền Bắc Việt Nam.

Cùng các hình thức tổ chức “Quỹ độc lập”, tuần lễ vàng chính quyền cách mạng còn tổ chức nhiều hình thức khuyến khích để nhân dân có điều kiện tham gia đóng góp cho tài chính đất nước với hình thức tự nguyện như lập “Quỹ kháng chiến”, “Quỹ bình dân học vụ”, “Quỹ giải phóng quân”, “Ngày Nam Bộ”... Sự đóng góp, ủng hộ nhiệt tình của nhân dân đã góp phần giải quyết khó khăn về tài chính của VNDCCH.

VNDCCH tôn trọng quyền sở hữu tư nhân, loại bỏ hệ thống quan lại phân cấp hành chính và chính trị cũ của Đế quốc Việt Nam, giải tán các Hội đồng Nhân sĩ và thay bằng các Ủy ban Nhân dân do dân địa phương bầu ra. VNDCCH thực hiện một số cải cách nhưng thận trọng để không tạo ra sự chống đối của giai cấp trung lưu và đại địa chủ. Việc chia lại ruộng đất chỉ giới hạn trong công điền, đất bỏ hoang, đất tịch thu của người Pháp và những người bị xem là hợp tác với phát xít. Từ ngày 22 tháng 9 năm 1945, các chủ đất nhỏ từ 5 mẫu trở xuống đều được miễn thuế ruộng đất. Việc hạn chế buôn bán lương thực của Nhật bị bãi bỏ, việc nhà nước độc quyền bán rượu và muối chấm dứt. Thuế công thương nghiệp và môn bài bị bãi bỏ. Thuế phiện, cờ bạc, mại dâm và các hình thức lao động khổ sai bị cấm. Công nhân được hưởng chế độ làm 8 giờ một ngày. Cùng với đó là giải tán các nghiệp đoàn để kiểm soát nền kinh tế, thống nhất các tổ chức thanh niên vào Đoàn Thanh niên Cứu quốc Việt Nam. Tuy nhiên ở cấp địa phương vẫn có sự thanh trừng chính trị hay loại bỏ “chủ nghĩa tư bản phát xít”, chia đất cho nông dân, tịch thu tài sản của những người giàu, ngoài mong muốn của những lãnh đạo trung ương Việt Minh như Hồ Chí Minh khi thành lập đảng đã nói “*Việt Nam sẽ được di chuyển từ từ về phía chủ nghĩa xã hội thông qua việc giảng dạy và thực hành dân chủ*”.

Theo Archimedes L.A Patti, Hồ Chí Minh và các lãnh đạo khác của Việt Minh nhiều lần bày tỏ với ông sự nghi ngại xung quanh vấn đề chủ nghĩa cộng sản có phải là hình thức chính trị phù hợp với Việt Nam hay không. Hồ Chí Minh không tin người Việt đủ trưởng thành về mặt chính trị để có thể chấp nhận chủ nghĩa cộng sản nhưng 1 hình thức dân chủ xã hội chủ nghĩa có cải biến có thể phù hợp hơn. Hồ Chí Minh chủ trương Việt Nam sẽ tự do giao thương với tất cả các nước trên thế giới chứ không chỉ hạn chế vào Pháp hoặc Trung Quốc để tạo ra 1 nền kinh tế thịnh vượng. Ông cũng nghĩ tới vấn đề xây dựng 1 cộng đồng Liên Á bao gồm các nước châu Á độc lập góp phần xây dựng nền hòa bình thế giới và phát triển các chương trình kinh tế, chính trị vì lợi ích chung.

Tiết 12b . Chính phủ liên hiệp kháng chiến VNDCCH

Trong Đề Nghị Thế Chiến, Đề Tam Quốc Tế Cộng Sản phải giải tán ngày 15-5-1943 để được Đồng Minh giúp Liên Xô chống quân xâm lăng Đức Quốc Xã đang tiến về Moscow, nên Đảng Cộng Sản Việt Nam phải thay đổi sách lược mà giải tán trên hình thức tháng 11-1945 (đổi thành Đảng Lao Động Việt Nam 1951). Tại phía Bắc, các lãnh tụ đảng phái quốc gia Việt Nam (Việt

Quốc và Việt Cách) theo đoàn quân Trung Hoa Tưởng giới Thạch vào giải giới quân Nhật từ 14-9-1945. Sau khi Đảng Cộng Sản tuyên bố giải tán 11-11-1945, các tướng lãnh Quốc Dân Đảng Trung Hoa (Trương phát Khuê, Lư Hán, Tiêu Văn) áp lực nước VNDCCH thiết lập đầu năm 1946 một **Chính phủ liên hiệp kháng chiến Quốc-Cộng** tại Hanoi do Hồ chí Minh lãnh đạo. Chính phủ có sự tham gia của Cựu hoàng Bảo Đại (1913-1997), Nguyễn hải Thần (1878-1959), Huỳnh thúc Kháng (1876-1947), Nguyễn tường Tam (1906-1963), Vũ hồng Khanh (1898-1993) nhưng chỉ giữ hư vị chứ không có thực quyền nên càng chia rẽ trong khi đòi đầu việc Pháp tăng quân viện chuẩn bị tái chiếm Bắc Kỳ thay thế quân Tưởng giới Thạch rút về nước (3-1946).

Hồ Chí Minh thỏa hiệp nhượng bộ với Pháp qua các Hiệp Ước Sơ Bộ 6-3 và Tạm Ước 14-9-1946 để chấp nhận một Việt Nam tự do trong Liên Hiệp Pháp cũng như thỏa thuận để quân Pháp đang đóng ở miền nam ra Bắc thay thế quân Tưởng giới Thạch (1887-1975). Sau khi ký Tạm ước Việt Pháp, Hồ Chí Minh bị Việt Quốc và Việt Cách chỉ trích phản bội và hợp tác với Pháp. Thời điểm đó, nhiều người Việt hoang mang về việc hiệp định đã mở đường cho quân Pháp quay trở lại miền Bắc. Trong 1 buổi họp Quốc hội, Hồ Chí Minh đã giải thích mục đích của bản hiệp định này là để nhanh chóng loại bỏ nguy cơ to lớn và lâu dài hơn từ 20 vạn quân Trung Hoa Dân quốc của Tưởng Giới Thạch. Theo Giáo Sư S, Suryanarayan thuộc Centre for South and Southeast Asian Studies, University of Madras, Chennai, Tamil Nadu, India Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nói : “But if the Chinese stay now, they will never go. As for me, I prefer to sniff the French shit for five years than to eat Chinese shit for the rest of my life”. (Nếu như người Tàu ở lại, chúng nó sẽ không bao giờ ra đi. Đối với tôi, tôi thích ngửi phân của người Tây trong vòng năm năm hơn là ăn phân của người Tàu cho hết cuộc đời tôi).

Ngày 6 tháng 1 năm 1946, Chính phủ Liên hiệp Lâm thời do Chủ tịch Hồ Chí Minh đã tổ chức cuộc Tổng tuyển cử trên toàn quốc, lần đầu tiên đã bầu Quốc hội. 2 đảng đối lập trong Chính phủ là Việt Nam Quốc dân Đảng (Việt Quốc) và Việt Nam Cách mệnh Đồng minh hội (Việt Cách) không tham gia bầu cử. Đa số đại biểu trúng cử không phải là thành viên Việt Minh. Sau khi Quốc hội được bầu, ngày 2 tháng 3 năm 1946, Chính phủ Liên hiệp Kháng chiến được thành lập để thay thế Chính phủ Liên hiệp Lâm thời. Ở các địa phương, các cấp chính quyền liên hiệp được thành lập trong năm 1946. Theo thỏa thuận với Việt Minh, phe đối lập bao gồm một số tổ chức như Việt Cách và Việt Quốc được Trung Hoa Dân Quốc ủng hộ dù không tham gia Tổng tuyển cử nhưng vẫn được nắm 70 ghế Quốc hội (Việt Quốc 50 ghế, Việt Cách 20 ghế) cùng một số vị trí trong chính quyền trung ương do chính sách hòa hợp các đảng phái của Chính phủ. Lúc này Quốc hội được chia thành các nhóm: Marxist, Việt Minh, Dân chủ, Xã hội, Việt Quốc, Việt Cách, Tổng liên đoàn lao động và không đảng phái. Sau đó một hiến pháp dân chủ đầu tiên ra đời đó là Hiến pháp ngày 8-11-1946, xác định giá trị pháp lý khai sinh của nước Việt Nam Dân Chủ Cộng Hòa, đảm bảo các quyền tự do dân chủ. Tại kỳ họp thứ 2 Quốc hội khóa I, Quốc hội VNDCCH đã phê chuẩn Tạm ước Việt Pháp, biểu quyết tín nhiệm Hồ Chí Minh. Do tình hình chiến tranh, Hiến pháp 1946 chưa được chính thức công bố và chưa từng có hiệu lực về phương diện pháp lý.

Trong thời gian hoạt động, Chính phủ đã tiếp tục thực hiện các biện pháp, chính sách để giữ vững nền độc lập của nước Việt Nam dân chủ non trẻ. Chính phủ Liên Hiệp Lâm Thời tồn tại rất mong manh vì những mâu thuẫn nội tại giữa phe Quốc Gia và Cộng Sản, trong bối cảnh thực dân Pháp đang trở lại để tái lập chế độ thuộc địa với những người Việt thân Pháp. Sự chống

đôi của các đảng phái khiến Võ Nguyên Giáp không bằng lòng vì nó làm cản trở các nỗ lực của Chính phủ đề đối phó với Pháp, cũng như khiến chính phủ phải liên tục đề phòng quân đội Trung Hoa và nguy cơ đảo chính.



Chính phủ liên hiệp
Quốc Cộng 1946

Chính phủ Liên Hiệp Kháng Chiến tồn tại cho đến khi biến cố của vụ án hình sự giả tạo tại **Phố Ôn Như Hầu**, Hà nội trụ sở Quốc Dân Đảng xảy ra vào tháng 7 năm 1946 sau khi Quân Tướng Giới Thạch rút hết về Tàu trong tháng 5. Trong biến cố này Võ Nguyên Giáp (1911-2013) chỉ huy lực lượng Việt Minh tấn công cơ sở của Việt Nam Quốc Dân Đảng chủ đích giết được nhiều đảng viên VNQDD và bắt thủ tiêu Nghiêm Kế Tổ và Phan Kích Nam. Ngoài ra trong thời gian này các cơ sở kháng chiến của các đảng phái Quốc Gia khắp nơi bị tấn công trong mục đích loại bỏ các đảng phái đối lập với Việt Minh như Việt Quốc, Việt Cách, Đồng minh hội, Đại Việt, những người Trotskyist, lực lượng chiến sĩ Công giáo... Võ Nguyên Giáp trấn áp tất cả các đảng phái này bằng lực lượng công an và quân đội do Việt Minh kiểm soát với sự giúp đỡ của nhà cầm quyền Pháp trong khi Hồ Chí Minh đang điều đình tại Pháp.

Lãnh tụ Đại Việt Trương Tử Anh (1914-1946), Đại Việt Duy Dân Lý Đông A (1921-1947) bị thủ tiêu. Nguyễn Hải Thần và Nguyễn Tường Tam trốn thoát qua Trung Hoa. Liên hiệp Quốc-Cộng chấm dứt. Đây là lần đầu tiên trong lịch sử giành độc lập các đảng phái yêu nước phải dùng bạo lực để tiêu diệt lẫn nhau. Từ đó trở đi, cộng sản hoàn toàn nắm chính phủ, tiếp tục lãnh đạo công cuộc kháng chiến chống Pháp, xây dựng xã hội chủ nghĩa miền Bắc, phát động và chỉ đạo kháng chiến miền Nam và Trung bộ .

Chương 13. Pháp âm mưu tái lập thuộc địa.

Sau thế chiến thứ hai, Liên Hiệp Quốc khuyến cáo các nước thực dân phải trao trả độc lập cho các nước thuộc địa. Liên Hiệp Quốc đã thành lập Hội Đồng Giám Hộ (Trusteeship Council) do Tổng thống Hoa Kỳ Roosevelt đề nghị để giúp các nước thuộc địa giành lại độc lập không đổ máu. Tuy nhiên sau thế chiến thứ hai, thế giới bước vào giai đoạn chiến tranh lạnh giữa Liên Xô và Hoa Kỳ. Do đó, Tổng thống Truman thay đổi chiến lược và chấp nhận để Pháp trở lại Việt Nam nhằm ngăn chặn làn sóng Cộng Sản lan xuống Đông Nam Á. Theo Hội nghị Postdam 2-8-1945, việc giải giới quân Nhật từ Quảng Nam vào nam do quân Anh và ra bắc do quân Trung Hoa. Thủ tướng Pháp De Gaulle (1890-1970) vận động riêng với Anh và Trung Hoa (sau khi thỏa hiệp với Hồ Chí Minh) trong mục đích trở lại Việt Nam tái lập chủ quyền tại Đông Dương.

Nhờ đó, Pháp đã theo chân quân đội Anh và Trung Hoa đại diện đồng minh trở lại Đông Dương để tiếp thu khí giới và nhận sự đầu hàng của Nhật Bản. Quân Nhật tại Saigon chuyển giao vũ khí cho các tổ chức người Việt vũ trang thành phố đa số là Việt Minh và các giáo phái. Pháp âm mưu tái lập chính quyền thuộc địa để được bám vào Đông Dương nhằm thu hút tài nguyên để giúp cho mẫu quốc hồi sinh sau cơn đại nạn thế chiến. Để đáp ứng yêu cầu Liên Hiệp Quốc giải thể chế độ thuộc địa đồng thời vẫn tiếp tục hưởng lợi ở Đông Dương, Pháp đưa ra chiến lược Việt Nam hóa chế độ thực dân theo mô hình bảo hộ, đã áp dụng cho triều đình Huế theo Hòa ước Paternotre.

Ngay sau khi Nhật tuyên bố đầu hàng Đồng minh vô điều kiện ngày 15-8-1945, Mặt trận Việt minh liền giành chính quyền và làm chủ Saigon ngày 25-8. Ngày 6-9, chỉ vài ngày sau khi Hồ Chủ tịch tuyên bố nền độc lập của Việt Nam, theo chân quân đội Anh đến Sài Gòn để giải giới quân Nhật, một đại đội bộ binh thuộc quân Pháp C. De Gaulle đặt chân trở lại Sài Gòn. Sáu ngày sau, thêm hai đại đội nữa tới Sài Gòn. Đến Sài Gòn ngày 12-9, tướng Anh Douglas D. Gracey một mặt cảm người Việt Nam mang khí giới, đòi giải tán lực lượng vũ trang cách mạng, mặt khác lại thả hàng ngàn lính Pháp (bị Nhật bắt giam từ ngày đảo chính 9-3-1945) và trang bị vũ khí họ. Gracey còn thiết quân luật, ra lệnh giới nghiêm ban đêm, đóng cửa tất cả báo chí tiếng Việt. Kiều dân Pháp đã vũ trang để tự bảo vệ và đi lùng bắt các thanh niên Saigon. Các vụ bạo loạn giữa Pháp kiều và người Việt xảy ra tại Saigon làm vài trăm người chết lan ra các tỉnh.

Được Anh giúp đỡ phương tiện, đêm 22 rạng 23-9, Pháp xua quân tái chiếm Saigon 23-9-1945 và “Nam bộ kháng chiến” của Trần văn Giàu (1911-2010) bùng nổ ngay ngày 23-9. Từng toán đàn ông và đàn bà Pháp xông ra đường bắt và đánh đập bất cứ người Việt nào họ gặp được; nhiều người Việt bị Pháp bắt giữ. Một số người Pháp bị giết, nhà máy khu phố bị đập phá, điện nước bị cắt hoàn toàn, chợ Bến Thành bị đốt cháy. Chướng ngại vật được dựng lên khắp đường phố. Sài Gòn chìm trong tình trạng vô chính phủ. Cả người Anh và người Nhật đều không muốn can thiệp vào tình hình. Trước tình hình mâu thuẫn Pháp Việt ngày càng leo thang, Pháp nhờ Thiếu tá A. Peter Dewey, chỉ huy OSS tại Sài Gòn, gặp các lãnh đạo Việt Minh để thuyết phục họ khôi phục lại trật tự. Đêm 18/9/1945, A. Peter Dewey bí mật gặp Trần Văn Giàu, Phạm Văn Bạch, Dương Bạch Mai, Phạm Ngọc Thạch và Nguyễn Văn Tạo. Tất cả đều cho rằng quá muộn để thương lượng và hợp tác. Ngày 26/9/1945, Thiếu tá A. Peter Dewey bị lực lượng Việt Nam bắn nhằm vì tưởng ông là người Pháp. Tin này lan khắp thế giới làm xấu đi hình ảnh VNDCCH. Thiếu tá OSS Archimedes L.A Patti đang công tác tại miền Bắc Việt Nam nhận xét: *“Họ đã giết hại người bạn độc nhất của họ ở Nam Kỳ và chắc chắn những tin này sẽ chẳng đề cao được lý tưởng của họ trước nhân dân Mỹ.”*. Sau đó Gracey ra lệnh bắt chỉ huy quân đội Nhật Thống chế Bá tước Terauchi vì ông này bất lực trong việc giữ trật tự. Ngày 3/10/1945, 10.000 quân Pháp do Leclerc chỉ huy đổ bộ xuống Sài Gòn. Ngày 9/10/1945, Pháp Anh ký thỏa hiệp tại Luân Đôn xác định Anh hoàn toàn ủng hộ Pháp trong việc cai trị toàn Đông Dương dưới vĩ tuyến 16.

Đêm ngày 10/10/1945, bộ đội Việt Nam tấn công sân bay Tân Sơn Nhất. Lực lượng Việt Nam giao chiến với quân Anh, Pháp tại tất cả các cửa ngõ vào Sài Gòn. Người Anh yêu cầu Nhật hỗ trợ. Nhật đồng ý tham chiến. Lực lượng Anh, Pháp, Nhật đã phá vỡ cuộc phong tỏa Sài Gòn của Việt Nam sau hai tuần chiến đấu liên tục. Ngày 16/10/1945, phía Việt Nam ngừng bao vây Sài Gòn và rút quân về vùng nông thôn do lực lượng Anh, Pháp, Nhật quá mạnh. Không quân Hoàng gia Anh và không quân Nhật tiếp tục ném bom vào các địa điểm đóng quân của Việt Nam. Phản ứng trước việc Anh dùng quân đội Nhật tấn công lực lượng Việt Minh, tướng Mỹ Mac Arthur phát biểu: *“Nếu có gì đó làm máu tôi sôi lên thì đó là việc tôi thấy các nước Đồng Minh của chúng ta ở Đông Dương và Java sử dụng quân Nhật để đàn áp các dân tộc nhỏ bé này mà chúng ta đã hứa giải phóng. Đó là một sự phản bội kinh tởm nhất.”*.

Quân Pháp từ từ mở rộng vùng kiểm soát đến các tỉnh và lấn ra Trung Kỳ nên dân chúng tản cư khỏi thành phố. Vào những tháng đầu năm 1946 Cao Ủy Pháp D'Argenlieu thành lập một “Nam Kỳ tự trị” của bác sĩ Nguyễn văn Thịnh (1888-1946) (ít tháng sau thì thất cổ tự vẫn vì biết bị Pháp lợi dụng) để tạo áp lực chính trị với mưu đồ lập lại thuộc địa tách Nam Kỳ ra khỏi

Việt Nam thống nhất.

Chính phủ VNDCCH gặp khó khăn với những đoàn quân Pháp thay thế Quân Tưởng giải giáp quân Nhật nhưng tìm mọi cách cứu vãn hòa bình, chuẩn bị kháng chiến trì hoãn chiến tranh qua Hiệp định sơ bộ 6/3/1946 và Chủ tịch Hồ Chí Minh sang Pháp đàm phán Tạm ước Việt – Pháp 14/9/1946. Phạm văn Đồng và Nguyễn Lương Bằng lên Việt Bắc chuẩn bị xây dựng căn cứ địa kháng chiến. Ngay sau khi kí Hiệp định Sơ bộ (6-3-1946) và Tạm ước Việt - Pháp (14-9-1946), thực dân Pháp đã bội ước. Các cuộc hành binh lần chiếm của quân Pháp diễn ra liên tiếp ở Nam Bộ và Nam Trung Bộ.

Tiết 13a. Việt Minh kháng chiến toàn quốc

Phía Pháp đã gây ra nhiều vụ xung đột về cả chính trị lẫn quân sự ở phía nam vĩ tuyến 16 ngay cả bắc vĩ tuyến 16 tại Thủ đô Hà Nội Hải Phòng, Nhân ngày 20-11-1946, người Hải Phòng biểu tình phản đối các nhân viên hải quan Pháp tới ngày 23 quân Pháp do lệnh của Đại Tá Dèbes huy động 3 chiến hạm đậu ở sông Cửa Cấm nã pháo vào Hải Phòng khiến 6000 người dân thiệt mạng (báo cáo Paul Mus và Đề Đốc Battet). Sau đó, ngày 18 tháng 12, tướng Pháp Molière đòi tước vũ khí của bộ đội và tự vệ Việt Nam để nắm quyền kiểm soát thành phố. Sau những thương thuyết hòa giải giữa Việt Minh-Pháp thất bại, vào tháng 12-1946 xung đột vũ trang bạo loạn xảy ra tại Nam Bộ lan ra Hải Phòng Hanoi và sau khi thấy Pháp không thành thật trao trả độc lập cho Việt Nam và bắt đầu tái lập chế độ thuộc địa, chính phủ Hồ Chí Minh quyết định **toàn quốc kháng chiến chống Pháp** vào ngày 19-12-1946. Ngày 20 tháng 12 tại Hang Trầm (huyện Chương Mỹ, Hà Tây), đài Tiếng nói Việt Nam đã phát đi Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến của Hồ Chủ tịch. Đây được coi là mệnh lệnh phát động kháng chiến và cuộc chiến tranh Đông Dương bắt đầu.

Cuối tháng 12-1946, sau khi cuộc kháng chiến toàn quốc bùng nổ, các cơ quan Trung ương lần lượt rời Hà Nội về phía tây nam, chuyển đến địa phận các tỉnh Hà Đông, Sơn Tây, sau đó (đầu năm 1947), chuyển đến địa phận các tỉnh thuộc căn cứ Việt Bắc, Thái Nguyên và Tuyên Quang được chọn làm Trung ương Căn cứ địa cách mạng. Từ Việt Bắc, đầu mỗi liên lạc dần dần được nối thông với các miền, các địa phương. Từ đây, căn cứ địa Việt Bắc trở thành Thủ đô kháng chiến của cả nước.

Cuộc chiến đấu diễn ra ác liệt tại các đô thị phía Bắc vĩ tuyến 16 (Đà Nẵng). Trong cuộc chiến này, Quân đội Việt Nam (Vệ quốc đoàn) đã đồng loạt tiến công vào các vị trí của quân Pháp tại các đô thị miền Bắc Đông Dương, bao vây quân Pháp trong nhiều tháng để cho các cơ quan chính quyền lui về chiến khu. Việt Minh rút vào rừng núi về nông thôn mở cuộc toàn quốc kháng chiến chống Pháp bằng du kích chiến và tiêu thổ kháng chiến. Nhưng Việt Minh lại quyết tâm thanh toán tiêu diệt các thành phần đối lập thuộc quốc gia dân tộc để độc quyền làm cách mạng, nên nhiều nhà cách mạng không cộng sản dần dần tách rời Việt Minh chấm dứt việc liên hiệp chính trị trở thành cừu địch. Đồng thời với hoạt động “di chuyển” ở thời kì đầu của cuộc kháng chiến là hoạt động “tiêu thổ” để kháng chiến; vận động và tổ chức “tán cư” nhằm đảm bảo tính mạng và tài sản của nhân dân. Công tác phá hoại để kháng chiến diễn ra trong khí thế cách mạng sục sôi của quần chúng phá sập nhà cửa, xí nghiệp, hầm mỏ, đèo hào, đắp ụ, dựng vật cản trên các đường giao thông thủy, bộ.

Công cuộc kháng chiến của Việt Minh -VNDCCH củng cố tổ chức chính quyền từ cấp tỉnh xuống huyện, xã được kiện toàn bằng Ủy ban kháng chiến kiêm hành chính địa phương. Công tác phát triển Việt Minh được đẩy mạnh trong bộ đội, dân quân, trong các xí nghiệp, cơ quan Nhà nước và cả trong các vùng sau lưng địch. Hàng vạn công nhân, nông dân, trí thức cách mạng, chiến sĩ trong lực lượng vũ trang được kết nạp. Các tổ chức cơ sở Việt Minh đã ăn sâu bám rễ trong nhân dân. Hầu hết các địa phương đã lập được huyện uỷ, nhiều nơi lập được chi bộ liên xã. Các đoàn thể quần chúng cũng không ngừng được củng cố về tổ chức. Từ năm 1947, các tổ chức Đoàn Thanh niên cứu quốc, Liên đoàn Thanh niên Việt Nam, Tổng hội Sinh viên Việt Nam được củng cố. Công tác vận động đoàn kết với giới trí thức, đoàn kết các dân tộc và tôn giáo cũng được đẩy mạnh, góp phần tăng cường khối đoàn kết toàn dân, làm thất bại chính sách “dùng người Việt đánh người Việt” của thực dân Pháp. Phong trào Bình dân học vụ tiếp tục được duy trì và mở rộng. Một số cơ sở đại học (y - dược) và trung học chuyển từ Hà Nội lên Việt Bắc tiếp tục hoạt động. Mạng lưới y tế địa phương, gồm các trạm cứu thương, trạm xá, phòng phát thuốc, bệnh xá, bệnh viện từng bước hình thành.

Sau năm tháng, quân du kích Việt Minh hoạt động đắc lực, ví dụ như con đường giao thông chiến lược nối liền Hà Nội với Hải Phòng, tuy địch đã sử dụng một lực lượng bảo vệ khá lớn, nhưng không có cuộc hành quân nào của địch trên tuyến đường này được an toàn. Cuộc chiến tranh vẫn kéo dài và ngày càng mở rộng đã khiến cho thực dân Pháp lâm vào tình trạng khó khăn, quân số thiếu hụt. Số quân tăng viện nhỏ giọt từ Pháp sang không sao khắc phục được tình trạng phân tán, dàn mỏng lực lượng trên các chiến trường. Cuộc chiến đấu vây hãm đánh địch dài ngày trong các thành phố, thị xã của Việt Minh đã đánh bại âm mưu và kế hoạch của thực dân Pháp định đánh úp cơ quan đầu não kháng chiến tại Hà Nội, tiêu diệt lực lượng vũ trang Việt Minh ở các thành phố lớn.

Sau khi chiếm vùng đồng bằng Bắc Bộ và các đô thị lớn tại miền Bắc, theo chiến lược “Đánh nhanh thắng nhanh”, quân Pháp mở cuộc tấn công thu đông 1947 chiến khu Việt Bắc nhằm tiêu diệt đầu não kháng chiến của Việt Minh đang đóng tại đây, hoàn tất việc tái chiếm Đông Dương cũng như khóa chặt biên giới Việt-Trung, ngăn chặn không cho Việt Minh tiếp xúc với Trung Quốc và loại trừ mọi chi viện từ bên ngoài vào. Bộ đội Việt Minh đã phá tan cuộc tấn công này của Pháp. Sau thất bại này, người Pháp phải chuyển từ chính sách đánh nhanh thắng nhanh sang đánh lâu dài với chiến lược “Da vàng hóa chiến tranh”- thành lập một chính phủ thân Pháp để “dùng người Việt đánh người Việt, lấy chiến tranh nuôi chiến tranh”. Trong khi đó lực lượng Việt Minh mạnh lên vì thu giữ được một số lượng lớn trang bị của Pháp. Chiến dịch Việt Bắc Thu Đông 1947 được xem là thắng lợi lớn đầu tiên của Việt Minh trong cuộc chiến, đánh đổ kế hoạch “đánh nhanh thắng nhanh” của Pháp, buộc Pháp phải rơi vào thế bị động.

Tiết 13b. Giải pháp chống cộng: Bảo Đại

Khi chiến tranh bùng nổ Pháp mới sử dụng khẩu hiệu “chống cộng sản”, dù chính họ đã từng chấp nhận Việt Minh không lâu trước đó. Theo sử gia William Duiker, khẩu hiệu “chống cộng sản” của Pháp thực chất là để xây dựng một chính quyền bản xứ người Việt làm đối trọng với Việt Minh để giảm sức ép về kinh tế - quân sự cho Pháp, đảm bảo lợi ích của Pháp cũng như thuyết phục Mỹ viện trợ để Pháp có thể tiếp tục đứng chân tại Đông Dương. Ban đầu, chính Pháp đã đàm phán với Việt Minh và công nhận Việt Nam là quốc gia tự trị trong Liên hiệp Pháp bằng Hiệp định sơ bộ Pháp-Việt 1946 và Tạm ước Việt - Pháp. Nhưng thực sự thì ngay từ đầu,

người Pháp cũng không có ý tôn trọng lâu dài các Hiệp định này, Pháp chỉ muốn tái chiếm Đông Dương làm thuộc địa như trước kia. Ngay sau khi kí Hiệp định, thực dân Pháp đã bội ước lập ra “Chính phủ Nam Kỳ tự trị” (1-6-1946) do Nguyễn Văn Thỉnh cầm đầu, nhằm tách Nam Kỳ ra khỏi nước Việt Nam thống nhất.

Các cuộc hành binh lấn chiếm của quân Pháp diễn ra liên tiếp ở Nam Bộ và Nam Trung Bộ. Cuối năm 1947 Pháp tái chiếm hầu hết các thành phố và đình chỉ việc thương thuyết với Hồ Chí Minh để thiết lập nên hành chính tại các Kỳ với một số người cộng tác: Chính Phủ Lâm Thời của Nguyễn Văn Xuân (1892-1989) tại Nam Kỳ, Hội Đồng Chấp Chánh của Trần văn Lý (1901-1970) tại Trung Kỳ và Hội Đồng An Dân tại Hanoi với bác sĩ Trương đình Tri (? -1947). Trong khi đó, Pháp tập hợp các nhân sĩ Nam Kỳ trước đây trong chính quyền thuộc địa để mục đích thành lập nước “Nam Kỳ tự trị” nhằm tách miền Nam ra khỏi miền Bắc và miền Trung đang nằm dưới sự kiểm soát của chính quyền Việt Minh do Hồ Chí Minh lãnh đạo.

Vào giữa năm 1947, Nguyễn Văn Xuân được Hội đồng tư vấn Nam kỳ bầu vào chức vụ Thủ tướng và thành lập chính phủ của “**Nam Kỳ Quốc**”, với tên mới là chính phủ Nam phần Việt Nam. Qua trung gian Nguyễn Văn Xuân, Bảo Đại cố gắng thương lượng với Pháp về chủ quyền đất nước. Theo Thỏa ước Vịnh Hạ Long ngày 6-12-1947 giữa Cao ủy Bollaert và Bảo Đại thì Pháp thừa nhận nước Việt Nam “độc lập” nhưng có điều kiện hạn chế về ngoại giao, quốc phòng và quy chế dân tộc thiểu số. Từ năm 1946 đến 1948 chính phủ “Nam Kỳ Quốc” cải tổ nhiều lần, song vẫn không được ổn định và liên tiếp thất bại. Quá trình thành lập chính phủ Nam Kỳ gồm các chính phủ như sau: • Chính phủ (lâm thời) ở Nam Kỳ (26-3-1946 đến 30-5-1946) • Chính phủ lâm thời Cộng Hòa Nam Kỳ tự trị (1-6-1946 đến 7-10-1947) • Chính phủ lâm thời Nam phần Việt Nam (8-10-1947 đến 27-5-1948). đến 27-5-1948).

Do chủ trương của Khối Tự Do Tây Phương chống Khối Cộng Sản Liên Xô đang bành trướng xuống Nam Á và “chiến tranh lạnh” đã bắt đầu từ 1946, chính phủ Pháp đang yếu thế phải tìm một giải pháp chính trị cho Việt Nam. Sau một thời gian ngần tham gia chính phủ lâm thời kháng chiến VNDCCH với tư cách là một cố vấn chính phủ, Bảo Đại đào thoát từ Côn Minh qua Hồng Kông sau chuyến đi thăm hữu nghị chính phủ Tương Giới Thạch tháng 3-1946. Tháng 8-1947, Trần Trọng Kim sau khi trốn ra khỏi nước gặp Cựu Hoàng Bảo Đại. Lời đầu tiên Bảo Đại nói với Trần Trọng Kim là: “*Chúng mình già trẻ mắc lừa bọn du côn.*” (Trần Trọng Kim, Một cơn gió bụi).



Nguyễn Tường Tam



Nguyễn Văn Xuân



Trần văn Hữu

Theo thuyết Domino, Mỹ hỗ trợ những quốc gia đồng minh tại Đông Nam Á vì không muốn “cộng sản thống trị châu Á dưới chiêu bài dân tộc”. Mỹ ủng hộ nguyện vọng độc lập dân tộc tại Đông Nam Á trong đó có Việt Nam, nhưng với điều kiện lãnh đạo của những nhà nước mới “không phải là người cộng sản”, đặc biệt ủng hộ việc thành lập các “nhà nước phi cộng sản” ổn định trong khu vực tiếp giáp Trung Quốc. Năm 1948, các nhà cách mạng quốc gia gồm

Nguyễn Tường Tam, Nguyễn Tường Long, Vũ Hồng Khanh, cố gắng tiếp xúc để đưa ra một **giải pháp với Bảo Đại**, nhằm xây dựng một nước Việt Nam dân chủ độc lập không Cộng Sản. Nhưng nỗ lực này không thành công. Bảo Đại đã từ chối hợp tác với các đảng phái cách mạng quốc gia. Nói chung, Bảo Đại đã đánh mất cơ hội tái lập lại tính chính thống của triều đình Huế khi ông từ chối hợp tác với các đảng phái Quốc gia chống Pháp. Quyết định của Bảo Đại bác bỏ đề nghị của Nguyễn Tường Tam, Hoàng Đạo để thành lập chính phủ Quốc gia dân tộc thật sự là một thất bại lịch sử. Sự hợp tác của Bảo Đại với Nguyễn Văn Xuân thân Pháp là sự tiếp nối tính bất chính thống của Bảo Đại và triều đình Huế, và tạo ra một nghịch lý lịch sử cho miền Nam sau này.

Khi chiêu bài Nam Kỳ Quốc thất bại, người Pháp đã nghĩ đến giải pháp Bảo Đại để thành lập một chính quyền mới thân Pháp bao gồm các đoàn thể chính trị được gọi “thành phần Quốc gia dân tộc.” chống lại phong trào kháng chiến giành độc lập của Việt Minh thực chất là cộng sản quốc tế. Năm 1947, cựu trùm mật thám Pháp ở Đông Dương là Cousseau đã tiếp xúc với Bảo Đại tại Hồng Kông, ngỏ ý rằng Pháp sẽ cung cấp tài chánh để sinh sống cùng hỗ trợ ông về nước nắm quyền, hình thành nên «giải pháp Bảo Đại». Người Pháp chấp nhận một lộ trình trao quyền tự quyết cho chính phủ bản xứ với điều kiện người lãnh đạo mà Pháp đồng ý thỏa hiệp «không phải là cộng sản» hay nói cách khác, chính phủ này đảm bảo duy trì các lợi ích của Pháp tại Đông Dương và viện trợ của Mỹ. Bảo Đại được Phong Trào Đại Đoàn Kết và Hòa Bình bao gồm các, nhân sĩ trí thức Trung Nam Bắc xem như là một hình thức đại diện các khuynh hướng chính trị, tôn giáo trong lúc chưa có Quốc Hội gồm lực lượng chính trị Cao Đài, Hòa Hảo, Việt Nam Cách mệnh Đồng minh Hội, Đại Việt Quốc dân Đảng và Việt Nam Quốc dân Đảng hậu thuẫn, trong đó có các ông Ngô Đình Nhu, Nguyễn Tôn Hoàn, Hà Thúc Ký, Trần Văn Lý, Nguyễn Xuân Chử, Lê Toàn, Trần Văn Ân, Nguyễn Thành Phương, v.v. BS Nguyễn Tôn Hoàn là Chủ tịch Phong Trào. Đây là những tổ chức chính trị hoặc tôn giáo từng tham gia chính phủ VNDCCH hay hợp tác với Việt Minh chống Pháp nhưng do Việt Minh mà thực chất là Cộng sản nên chuyển sang ủng hộ Bảo Đại thành lập một quốc gia Việt Nam chống cộng sản.

Ngày 7/12/1947, tại cuộc họp trên tàu chiến Pháp ở Vịnh Hạ Long, Bảo Đại và Pháp đàm phán rồi ký kết Hiệp ước Sơ bộ Vịnh Hạ Long. Hiệp ước thể hiện sự đồng thuận của hai bên về việc thành lập Quốc gia Việt Nam trên cơ sở nguyên tắc độc lập và thống nhất của Việt Nam trong Liên hiệp Pháp. Sự độc lập chính trị của nhà nước Quốc gia Việt Nam được quy định trong Hiệp ước Vịnh Hạ Long bị giới hạn nên Ngô Đình Diệm và cả những chính trị gia trong Phong Trào Thống nhất Quốc gia Liên hiệp chỉ trích. Bảo Đại chấm dứt đàm phán với Pháp và đi du lịch châu Âu trong 4 tháng. Tháng 3 năm 1948, Bảo Đại và Phong Trào Thống nhất Quốc gia Liên hiệp lại gặp nhau tại Hương Cảng và đồng ý thành lập một chính phủ đoàn Kết quốc gia.

Để xúc tiến việc trao trả độc lập hoàn toàn ngày 26-3-1948 ở Hương Cảng Bảo Đại tuyên bố thành lập **Quốc gia Việt Nam**. Bốn người được đề cử làm Thủ tướng Chính phủ Trung ương lâm thời lúc bấy giờ là Ngô Đình Diệm, Lê Văn Hoạch, Trần Văn Hữu và Nguyễn Văn Xuân nhưng Ngô Đình Diệm và Lê Văn Hoạch khước từ vì không tán thành nghị định thư của Thỏa ước Vịnh Hạ Long. Cuối cùng Trần Văn Hữu nhường cho Nguyễn Văn Xuân làm Thủ tướng Chính phủ lâm thời Quốc gia Việt Nam bao gồm các giới cầm quyền tại ba miền và các đoàn thể chính trị được thành lập để thảo luận việc thống nhất đất nước gồm cả ba miền. Một số nhà cách mạng chống Pháp trước đây như Vũ Hồng Khanh cũng tham gia vào chính phủ Bảo Đại

nhưng họ chỉ đóng vai trò thứ yếu, và tạo sự chia rẽ trong hàng ngũ Việt Nam Quốc Dân Đảng.

Pháp đã trả độc lập cho Việt Nam, cựu hoàng Bảo Đại là Quốc Trưởng đã lập Chính Phủ tại Saigon và có 03 vị Thủ Hiến tại Saigon, Huế và Hà Nội thay mặt Chính Phủ Trung Ương điều khiển bộ máy Hành Chánh với sự cộng tác của các Tỉnh Trưởng, Quận Trưởng (lúc đó gọi là Phủ, Huyện)... Vùng ảnh hưởng của Đại Việt là Quảng Trị, Thừa Thiên, Phú Yên. Việt Quốc (VNQDD) có ảnh hưởng tại Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định; Cao Đài có ảnh hưởng tại Tây Ninh, Bến Tre... Hòa Hảo có ảnh hưởng tại Long Xuyên, Cần Thơ và Miền Tây Nam Bộ.

Đến ngày 5-6-1948 thì tuyên cáo Hạ Long được chính thức ký kết, theo đó nước Pháp thừa nhận nền độc lập của Quốc Gia Việt Nam gồm cả ba kỳ dưới sự lãnh đạo của Bảo Đại (1913-1997). Ngày 8-3-1949, Tổng thống Pháp Vincent Auriol và Cựu hoàng Bảo Đại đã ký Hiệp ước Elysée thừa nhận Quốc Gia Việt Nam trong khối Liên hiệp Pháp tuy nhiên Quốc gia Việt Nam không có quyền tự chủ về kinh tế, ngoại giao, quân sự. Quốc gia Việt Nam liên kết với Pháp chống Việt Minh. Từ đó biểu tượng quốc gia tự do là “Lá Cờ Vàng Ba Sọc Đỏ” và bài quốc ca “Tiếng gọi công dân” được đổi lời từ bài “Quốc dân hành khúc” do Lưu Hữu Phước, người Cần Thơ, sinh viên Đại học Hà Nội, sáng tác vào giữa năm 1941 tại Hà Nội (*ngày nay bản quốc ca này cùng với lá Cờ Vàng như là biểu tượng của tự do dân chủ mà toàn dân Việt Nam trong và ngoài nước đang khao khát*). Vệ binh Việt Nam, tiền thân của quân đội Việt Nam mới được thành lập. Pháp chính thức hủy bỏ hiệp ước nhượng đất 1862, 1874 và bảo hộ 1884 mà trao trả độc lập thống nhất cả ba miền. Thành phần quốc gia thân Pháp mới này là tập hợp quan lại triều đình Huế và công chức trong chính quyền thuộc địa, bị rơi vào tình trạng khủng hoảng lãnh đạo sau khi Bảo Đại thoái vị năm 1945. Suốt từ năm 1948 đến 1954, các Thủ tướng của Quốc Gia Việt Nam là những cựu viên chức hay nhân sĩ chính quyền thuộc địa trước đây, như Thiếu tướng Nguyễn Văn Xuân, Nguyễn Phan Long, Nguyễn Văn Tâm, Trần Văn Hữu.

Chính quyền Trần Văn Hữu lần lượt thanh trừng lực lượng Đại Việt của Nguyễn Hữu Trí ở Bắc Bộ, thay thế khu tự trị công giáo” ở Bùi Chu, Phát Diêm bằng tổ chức hành chính quân sự. cách chức Phan Văn Giáo, thủ hiến Trung phần, bao vây phong tỏa vùng kiểm soát của lực lượng Cao Đài. Chính phủ Trần Văn Hữu tiếp tục thu nhận các công sở do Pháp bàn giao, tổ chức bộ máy hành chính từ tỉnh, huyện xuống tới xã, thôn trong vùng tạm chiếm. Dựa vào viện trợ của Mỹ, thực dân Pháp đẩy nhanh việc xây dựng quân đội quốc gia, hoàn chỉnh hệ thống vành đai phòng thủ bao quanh đồng bằng và trung du Bắc Bộ.

Chương 14. Chiến trường Việt – Pháp với Việt Minh 1946-1955

Chính quyền Quốc gia đa đảng tại Saigon với nhiều lần thay đổi nội các liên kết với Pháp được Anh-Mỹ công nhận viện trợ. Tính đến đầu năm 1950, có 35 quốc gia công nhận Quốc gia Việt Nam. Chính quyền đảng cộng sản Việt Minh trong chiến khu được khối Liên Xô-Trung Cộng công nhận yểm trợ. Từ 1950 ngoài viện trợ quân sự ào ạt từ Liên Xô, Việt Minh mạnh thêm khi được Mao Trạch Đông yểm trợ mọi mặt sau chiến thắng Tưởng giới Thạch đầu năm 1949 chiếm được lục địa. Sau thế chiến thứ hai, chủ nghĩa thực dân bắt đầu cáo chung. Tuyên ngôn Quốc Tế Nhân Quyền ra đời năm 1948 bảo đảm quyền con người và Liên Hiệp Quốc chủ trương giải thể chế độ thực dân và bảo đảm quyền tự quyết dân tộc.

Quốc gia Việt Nam lúc mới thành lập (ngày 7/12/1947) hết sức non yếu do các quyền

quan trọng về quân sự và ngoại giao đều bị người Pháp chi phối và quyền hành cao nhất trên thực tế là Cao ủy Pháp. Tính độc lập của nhà nước Quốc gia Việt Nam bị nghi ngờ khi mà đa số kinh phí duy trì nó là do Pháp viện trợ, cũng như quân đội không có sĩ quan chỉ huy cấp cao người Việt. Pháp chỉ đơn giản là đưa những người lính mới tuyển mộ được vào các quân đoàn viễn chinh của Pháp, tại đó, người chỉ huy là các sĩ quan Pháp. Hai vấn đề quan trọng nhất là ngoại giao và quân đội của chính phủ này thì vẫn do Pháp nắm giữ.

Tiết 14a. Vùng quốc gia -Vùng cộng sản

Cuối tháng 6 năm 1949, về danh nghĩa, Việt Nam chính thức thống nhất dưới sự quản lý của Quốc gia Việt Nam nhưng trên thực tế nhiều vùng Việt Nam nằm dưới sự quản lý của VNDCCH. Nhưng tranh chấp ý thức hệ đối nghịch tạo ra hai chính quyền song hành lấy ranh giới nông thôn – thành thị và dựa trên hai chế độ tự do – cộng sản với hai đời sống khác nhau về vật chất tinh thần và nhân bản. Vùng Việt Minh thuộc vùng núi, vùng sâu, vùng xa trung tâm đô thị. Vùng còn lại, gồm các trung tâm đô thị, huyết mạch giao thông do Pháp kiểm soát. Địa chính trị như vậy mở vùng theo kiểu hướng Đông và Tây (Đông vùng đồng bằng, trung châu đô thị; Tây vùng rừng núi thưa dân, hoang vu...). Đó là những vùng xôi đậu, “ngày Cộng hòa đêm Việt cộng”

Ngày 8/12/1950, Quốc gia Việt Nam và Pháp ký Hiệp định quân sự thành lập Quân đội Quốc gia Việt Nam bằng cách đặt một số đơn vị quân đội Pháp tại Việt Nam dưới quyền chỉ huy của Quốc gia Việt Nam. Đến cuối năm 1950, Pháp đã ký kết các Hiệp ước với Quốc gia Việt Nam, trao trả các quyền hành chính, ngoại giao, thuế quan, quản lý xuất nhập cảnh... cho nhà nước này. Việc chuyển giao quyền kiểm soát các cơ quan chức năng cho Quốc gia Việt Nam được thực hiện dần trong những năm sau đó. Tháng 5-1951, Bộ Quốc phòng Việt Nam được tổ chức lại, đặt bên cạnh cơ quan cố vấn Pháp do tướng De Latour phụ trách. Từ sau khi Bảo Đại kí đạo dụ “tổng động viên” (15-7-1951), quân đội quốc gia mới thành hình.

Tuy đã được Pháp chuyển giao tất cả các chức năng nhà nước nhưng Quốc gia Việt Nam vẫn phải phụ thuộc vào viện trợ và sự bảo vệ của quân Pháp để duy trì hoạt động. Người Pháp trì hoãn một cách có tính toán việc thi hành thoả hiệp Élysée với Quốc gia Việt Nam. Quân Pháp tiếp tục hiện diện khắp cùng ngõ hẻm và tham chiến tại Việt Nam cùng nhân viên hành chính tiếp tục làm việc ở các cấp chính quyền; Quốc gia Việt Nam chẳng được trao cho một chút quyền hành thực sự nào, như bây giờ người ta nói, Quốc gia Việt Nam chỉ là một sự nguy trang cho nền cai trị của Pháp.

Phản ứng trước hành động của Pháp và Bảo Đại thành lập Quốc Gia Việt Nam, Chính phủ VNDCCH tuyên bố với thế giới chỉ có Chính phủ VNDCCH là chính phủ hợp pháp duy nhất của toàn thể nhân dân Việt Nam, còn chính phủ do Bảo Đại thành lập là bất hợp pháp bởi nó được lập nên mà không thông qua bầu cử toàn dân. Tuyên bố trên nhanh chóng nhận được sự ủng hộ khi vào ngày 18-1-1950, nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa và tiếp sau đó là Liên Xô công nhận và đặt quan hệ ngoại giao với Chính phủ VNDCCH. Sau đó các nước dân chủ xã hội Đông Âu liên tiếp công nhận.

Đầu năm 1950, Chủ tịch Hồ Chí Minh sang Trung quốc hội đàm với Mao Trạch Đông và các nhà lãnh đạo nước Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa. Tiếp đó, Hồ Chí Minh sang Liên Xô hội

đàm với Stalin cùng các nhà lãnh đạo Nhà nước Liên Xô về những vấn đề liên quan đến cuộc kháng chiến ở Việt Nam. Chuyến đi của Chủ tịch Hồ Chí Minh đã tranh thủ được sự viện trợ mọi mặt từ đây nhất là từ Mao Trạch Đông do sự chỉ định của Stalin tạo điều kiện thuận lợi cho cuộc kháng chiến phát triển đi lên.

Kế hoạch tái lập chế độ thuộc địa của Pháp bị trở ngại vì trật tự thế giới mới ra đời sau thế chiến thứ hai và chế độ thực dân trên toàn thế giới trên đường cáo chung. Trong khi đó, Pháp bị kiệt quệ vì thế chiến thứ hai và đối thủ của Pháp ở Việt Nam ngày nay không còn là một Việt Nam hèn kém ở thế kỷ 19, mà là Việt Nam được trang bị bởi lòng yêu nước cao độ với những người cộng sản được Stalin huấn luyện từ những năm 1930. Thêm vào đó, tình hình chiến sự tại Việt Nam thay đổi sau khi Mao Trạch Đông chiếm xong lục địa năm 1949. Việt Minh dùng phía nam Trung Hoa làm hậu cứ dưỡng quân, huấn luyện binh sĩ bởi cố vấn Nga-Tàu cũng như hành lang tiếp vận vào chiến khu Việt Bắc và là đường liên lạc hậu thuẫn quốc tế tiếp nhận viện trợ nhiều nhất là Nga Xô. Từ đó trở đi, các lực lượng Việt Minh gồm 6-7 sư đoàn được huấn luyện quân sự ở Trung Quốc trước khi trở về chiến đấu tại Việt Nam và được tăng cường vũ trang với cố vấn quân sự Tàu (cầm đầu với Đại Tướng Trần Canh cạnh Hồ Chí Minh) trực tiếp tham gia chiến trường.

Ở trong nước, từ năm 1948 đến mùa thu năm 1950, cuộc kháng chiến liên tiếp giành được thắng lợi lớn về mọi mặt. Phong trào chiến tranh du kích ngày càng lan rộng. Các đội vũ trang tuyên truyền, độc lập tiến sâu vào vùng Pháp chiếm đóng, cùng cán bộ và nhân dân địa phương xây dựng cơ sở kháng chiến. Lực lượng vũ trang đã được xây dựng hoàn chỉnh gồm bộ đội chủ lực, bộ đội địa phương và dân quân du kích. Phong trào đấu tranh của nhân dân phát triển mạnh mẽ, nhất là ở các thành phố, thị xã.

Sau khoảng một tháng chiến đấu chống lại Chiến dịch Biên giới thu -đông 1950 của quân Pháp, con đường liên lạc giữa căn cứ địa Việt Bắc với đồng bằng Bắc Bộ và Liên khu IV được thông suốt. Sự thông thương giữa miền bắc Việt Nam với quốc tế cũng được mở ra trên nhiều hướng. Từ đây, hậu phương của VNDCCH đã nối liền với nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa, với Liên Xô và với các lực lượng yêu chuộng hoà bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội trên toàn thế giới. Nước VNDCCH đã thoát khỏi thế bao vây phong toả của các thế lực đế quốc, có điều kiện tranh thủ sự giúp đỡ của bạn bè quốc tế. Chiến thắng Biên giới mở ra bước ngoặt cơ bản, đưa cuộc kháng chiến từ hình thái chiến tranh du kích lên chiến tranh chính quy. Năm 1950, hàng viện trợ của Trung Quốc bắt đầu được chuyển đến Việt Nam. Tuy nhiên năm 1951 khi đưa Đảng Lao động ra hoạt động công khai, đưa chủ nghĩa Stalin, tư tưởng Mao Trạch Đông vào Cương lĩnh của Đảng, thì Đảng chịu ảnh hưởng của các tư tưởng đó, kể cả trong phương hướng đấu tranh giải phóng dân tộc, giải phóng giai cấp, xây dựng xã hội chủ nghĩa.

Cùng với sự lớn mạnh của các nước xã hội chủ nghĩa, phong trào giải phóng dân tộc tiếp tục phát triển; phong trào đấu tranh vì hoà bình và dân chủ cũng ngày càng lan rộng. Tại nước Pháp, phong trào phản đối cuộc chiến tranh của thực dân Pháp ở Đông Dương ngày càng dâng lên mạnh mẽ.

Tiết 14b. Hoa Kỳ tài trợ

Trước tình thế đó, thực dân Pháp nhận thấy khó có thể tiếp tục cuộc chiến tranh nếu không

có sự giúp sức của Mỹ. Vì vậy, dù mâu thuẫn với Mỹ, thực dân Pháp vẫn buộc phải dựa vào Mỹ, cầu xin viện trợ để theo đuổi cuộc chiến tranh xâm lược Đông Dương. Nhân Pháp thất bại ở mặt trận Biên giới Mỹ tăng thêm viện trợ cho Pháp và can thiệp sâu hơn vào cuộc chiến tranh Đông Dương, nhằm ngăn chặn phong trào cộng sản lan xuống Đông Nam Á, từng bước thay chân Pháp, độc chiếm Đông Dương.

Tướng Navarre, cựu Tư lệnh Đông Dương nhận định: “*Qua kinh nghiệm đau thương Trung Hoa và nhất là Triều Tiên, người Mỹ mới nhận ra mối nguy Cộng Sản bành trướng tại Đông Nam Á, nhưng họ biết trễ mất 5 năm*”. Người Mỹ biết tới sự nguy hiểm của CS trễ mất 5 năm vì không đề phòng Stalin. Hoa Kỳ từ 1950 bắt đầu được nếm mùi hậu quả của việc bỏ rơi Trung Hoa đồng thời với chiến tranh Triều Tiên. Từ 1950 Trung Cộng tiến sát biên giới phía nam Việt Hoa đề mưu đồ viện trợ, huấn luyện cho Việt Minh và thành lập nhiều sư đoàn chính qui (304 và 308, 312, 316, 320...) những năm 1950 và 1951.

Với Trung Quốc là quốc gia đông dân nhất thế giới trở thành cộng sản, cuộc chiến tranh lạnh trở thành gay gắt và Hoa Kỳ quyết định ngăn cản bước tiến của cộng sản xuống Đông nam Á. Hoa Kỳ nhảy vào cuộc để chặn đứng phong trào cộng sản quốc tế lúc đầu tăng kinh phí viện trợ cho quân Pháp tại Việt Nam. Chính phủ Pháp bắt đầu muốn tìm một giải pháp hòa bình có thể chấp nhận được để chấm dứt cuộc chiến, nhưng mặt khác lại muốn duy trì quyền lợi của họ tại Đông Dương. Tháng 12-1950, Mỹ- Pháp cùng với các Chính phủ Việt, Miên, Lào kí Hiệp định phòng thủ chung Đông Dương. Với Hiệp định này, Mỹ cam kết sẽ viện trợ quân sự cho chính quyền ba nước để phòng thủ Đông Dương. Tháng 9-1951, Mỹ và Chính phủ Bảo Đại kí Hiệp ước hợp tác kinh tế Việt - Mỹ, nhằm chuyển thẳng một phần viện trợ cho Chính phủ Bảo Đại. Tháng 12-1951, Mỹ cùng Bảo Đại kí tiếp bản Hiệp nghị an ninh chung. Dựa vào các bản hiệp định trên, viện trợ của Mỹ chiếm tỉ lệ ngày càng cao trong ngân sách chiến tranh Đông Dương. Các phái đoàn viện trợ kinh tế, cố vấn quân sự Mỹ cũng lần lượt sang Việt Nam. Tháng 5-1950, phái đoàn viện trợ Mỹ đến Sài Gòn. Tháng 9-1950, phái đoàn cố vấn quân sự Mỹ (MAAG) được thành lập ở Việt Nam. Năm 1952, các Phòng Thông tin Mỹ được đặt ở nhiều nơi trong vùng thực dân Pháp chiếm đóng. Các trung tâm và trường huấn luyện của Mỹ bắt đầu tuyển chọn và đưa người Việt Nam sang học tại Mỹ.

Ngày 6-12-1950 Tướng De Lattre de Tassigny (1928-1952), Tư lệnh lục quân Khối Tây Âu - sang làm Tổng chỉ huy quân đội viễn chinh, kiêm Cao uỷ Đông Dương. Đây là lần đầu tiên sau 5 năm chiến tranh xâm lược Đông Dương, Chính phủ Pháp tập trung quyền hành cả quân sự và chính trị vào tay một viên tướng để thống nhất chỉ đạo chiến tranh. De Lattre vạch ra một kế hoạch quân sự gồm tập trung lực lượng phòng ngự và bình định vùng khu vực đồng bằng Bắc Bộ; đồng thời chuẩn bị mở các cuộc phản công với hi vọng giành lại quyền chủ động về chiến lược trên chiến trường Bắc Bộ. Sau khi con trai duy nhất, Trung úy Bernard tử thương tháng 3 -1951, bịnh ung thư trở nặng Thống Tướng De Lattre (1889-1952) sau khi chiếm được địa điểm chiến lược tỉnh Hòa Bình của Việt Minh vào tháng 11-1951 phải trở về Paris và mất vào tháng 1 -1952. Ông được quốc táng và trước nhà ông ở Moulleron-en-Pareds, người ta gắn tấm biển lớn ghi các chức tước của ông với dòng chữ: “Il sauve le Tonkin” (Vị cứu tinh xứ Bắc Kỳ).

Pháp bổ nhiệm Đại Tướng Henri Navarre Tổng Chỉ huy sang Đông Dương tìm kiếm một chiến thắng quân sự để làm cơ sở cho một cuộc thảo luận hòa bình trên thế mạnh. Nền kinh tế Pháp thời đó đã hầu như không còn đủ sức gánh chịu chiến phí tại Đông Dương được thêm nữa

và Pháp đã phải cầu viện sự trợ giúp về cả kinh tế lẫn quân sự từ phía Hoa Kỳ. Đến cuối năm 1953, Chiến tranh Đông Dương đã kéo dài 8 năm, quân Pháp lâm vào thế bị động và ngày càng lún sâu vào thất bại trên hầu khắp các chiến trường. Trong khi đó, VNDCCH đã thiết lập được quyền kiểm soát cực kì vững chắc tại nhiều khu vực rộng lớn ở Tây Nguyên, miền trung Trung Phần, các tỉnh Cao-Bắc-Lạng... và nhiều khu vực ở vùng đồng bằng Bắc Bộ.

Ngày 24-7-1953, Thủ tướng Chính phủ Quốc gia Việt Nam Nguyễn Văn Tâm được Tổng thống Dwight D. Eisenhower mời sang Hoa Kỳ. Cuối tháng 7, Eisenhower quyết định dành 400 triệu USD cho Đông Dương để tổ chức một quân đội. Mỹ viện trợ 385 triệu USD cho Pháp niên khóa 1953. Mỹ hứa năm 1954 sẽ tăng viện trợ cho Pháp tại Đông Dương lên gấp đôi. Kết quả là tới năm 1954, 73% chiến phí của Pháp ở Đông Dương là do Hoa Kỳ chi trả. Thời gian này, ở tất cả các cấp trong quân đội viễn chinh Pháp đều có cố vấn Mỹ. Sự phụ thuộc quá nhiều của Pháp vào Mỹ khiến tướng Henri Navarre than phiền trong hồi ký: *“Địa vị của chúng ta đã chuyển thành địa vị của một kẻ đánh thuê đơn thuần cho Mỹ”*. Navarre còn viết: *“Cuộc chiến xâm lược của Pháp đối với các đảng viên CS Pháp là một cuộc chiến tranh bẩn thỉu. Còn đối với những người khác đây là một cuộc chiến nhục nhã, cuộc chiến không dám xưng tên.”*

Tiết 14c. Chiến dịch Điện Biên

Đến năm 1954 tình hình chiến phí quá sức, quân sự suy sụp, quân đội Pháp bị bao vây ở **Điện Biên Phủ**, và thất bại khắp nơi. Tháng 1 -1954 tại Berlin trong kỳ họp bàn về thống nhất nước Đức của Anh, Pháp, Nga, Hoa-Kỳ, Ngoại trưởng Nga Vyacheslav Molotov (1890-1986) ngỏ ý giúp Pháp thu xếp đình chiến tại Đông dương, đổi lại việc Pháp rút ra khỏi NATO (Cộng đồng phòng thủ chung Âu châu). Nga-Sô yêu cầu có sự tham gia của Trung cộng trong vòng đàm phán thứ nhì sẽ diễn ra vào tháng 4-1954 tại Genève với thêm nghị trình Đông Dương. Do vậy cuộc tấn công mới được bắt đầu giữa tháng 3. Chính từ lúc này Bắc Kinh gia tăng viện trợ tối đa cho Việt Minh để Chu Ân Lai đến Genève trong thế thượng phong. Do đó, sau khi bị sa lầy ở Điện Biên Phủ năm 1954 Pháp phải quyết định chấm dứt giấc mơ thuộc địa ở Đông Dương. Thực dân Pháp đã không thể bình định Việt Nam bất chấp sau nhiều năm chiến đấu và với sự hỗ trợ ngày càng gia tăng của Hoa Kỳ, và họ đã không còn khả năng để tiếp tục ứng chiến tại Việt Nam.



Võ Nguyên Giáp và Vị Quốc Thanh tại ĐBP

Cuộc chiến bước sang năm thứ 8 đã chứng tỏ Pháp chỉ còn cách duy nhất là tìm một “lối thoát danh dự”, nếu không muốn dâng Đông Dương cho Mỹ và mất hết quyền lợi. Bảo Đại phải chọn những người thuộc triều đình Huế để lèo lái đất nước. Tháng Giêng năm 1954, Hoàng thân Bửu Lộc được chọn làm thủ tướng thế Nguyễn Văn Tâm, và đến tháng 6-1954, **Ngô Đình Diệm**, vốn là cựu thượng thư và là nhà bất đồng chính kiến dưới thời Pháp thuộc, được chọn để thay thế cho Bửu Lộc do áp lực của chính giới công giáo Hoa Kỳ (Hồng y Francis Spellman, Thượng Nghị sĩ Mike Mansfield, và Ngoại trưởng John Foster Dulles.) cũng như hoạt động của các phe quốc gia gồm các giáo phái và đảng phái tại Saigon (Đại hội đoàn kết và Hội nghị quốc gia trong năm 1953) do sự hướng dẫn bởi Ngô Đình Nhu của Phong trào Công đoàn quốc gia. Thủ Tướng Ngô Đình Diệm về nước chấp chánh và ra mắt Tân Chính Phủ ngày 7/7/1954. Hai tuần sau thì Hội Nghị Geneve kết thúc với Hiệp Định Đình Chiến tại Đông Dương được ký kết ngày 20/7/1954.



QT Bảo Đại

Khoảng giữa năm 1992, trong một buổi nói chuyện của Bảo Đại tại một trường học ở Pháp, được nhà báo Phan Văn Trường ghi lại và dịch từ Pháp văn như sau: “Ông Diệm là người tôi tin nhiệm. Lúc đó thế lực của Pháp đã thất bại. Phía cộng sản đã được Liên Xô tích cực ủng hộ về mọi mặt nên tôi khuyên ông Diệm nên tìm sự ủng hộ của Mỹ để có thể ngăn chặn (endiguer) sự bành trướng của cộng sản. Việc ông ta lật tôi là do sức ép của chính trị. Ông Diệm là người yêu nước. Lúc trao quyền, tôi có yêu cầu ông ấy cam kết với tôi hai điều trước bàn thờ Chúa, vì ông ấy rất mộ đạo, là phải giữ vững miền Nam, và nếu không làm được sứ mạng ấy thì phải trao trả quyền lại cho tôi. Nhưng rồi ông ta đã chết khi thi hành nhiệm vụ. Dù sao thì ông ta cũng cố giữ những lời cam kết ấy mà không được.”

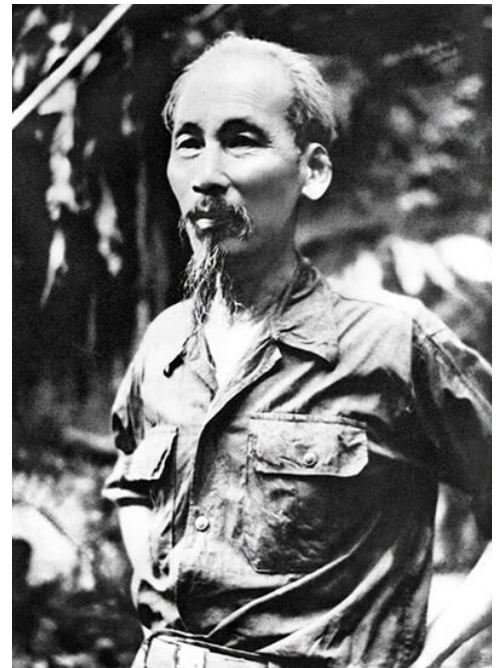


TT Ngô đình Diệm

Thủ tướng Ngô Đình Diệm chấp chánh Quốc Gia Việt Nam năm 1954 với sự ủng hộ hoàn toàn của Hoa kỳ trong bối cảnh thế giới chuyên đôi từ đối kháng giữa chế độ thuộc địa và phong trào độc lập sang đối kháng giữa Tự do và Cộng sản. Chiến trường giữa Việt Minh (công sản) và Việt-Pháp (quốc gia) lại xảy ra ác liệt với thanh toán khủng bố ám sát đầu tổ đả máu xảy ra thường xuyên nên dân chúng gồm đa số trí thức chuyên viên tham gia kháng chiến hồi cư về thành thị vùng quốc gia. Các thành phần yêu nước có tinh thần dân tộc không cộng sản, giới tư sản và viên chức xã thôn bị Việt Minh thủ tiêu mỗi ngày làm dân chúng sợ hãi và kinh hoàng. Cũng từ đó dân chúng luôn luôn tìm đến vùng quốc gia để lánh nạn hay được cứu trợ. Chiến trường lan rộng ra Lào và Cao Miên càng ngày càng khốc liệt. Vấn đề Việt Nam đã bị quốc tế hóa gạt bỏ quyền tự chủ và

ước muốn của dân tộc Việt. Các lãnh đạo Việt Minh nhận định việc Mỹ trực tiếp can thiệp vào chiến tranh Đông Dương chỉ còn là vấn đề thời gian. Việt Minh cũng dự đoán, nếu tình hình Triều Tiên tạm ổn định, Mỹ sẽ tập trung cho nỗ lực chống Cộng tại Đông Dương.

Để giữ vững thế chủ động trên cả hai mặt trận chính diện trên phạm vi cả nước và toàn Đông Dương và đẩy mạnh chiến tranh du kích trong các vùng sau lưng địch, cuộc tiến công chiến lược Đông - Xuân 1953 - 1954 của Việt Minh được xúc tiến trong mục đích chuẩn bị những điều kiện vật chất và tinh thần vào chiến dịch Điện Biên Phủ. Sau khi không đạt được âm mưu bảo vệ chiến trường Tây Bắc, Thượng Lào và cũng không ngăn chặn được kế hoạch tiến công của Việt Minh trong Đông - Xuân 1953 - 1954, Bộ chỉ huy quân đội Pháp ở Đông Dương quyết định



CT Hồ Chí Minh

chấp nhận cuộc chiến đấu với chủ lực tại chiến trường rừng núi Tây Bắc Việt Nam. Do đó, từ đầu tháng 12-1953, Tướng Navarre chủ trương xây dựng Điện Biên Phủ thành một cứ điểm mạnh. Điện Biên Phủ trở thành điểm quyết chiến chiến lược giữa Việt Minh và Pháp. Tại đây, Thiếu tướng De Castries hy vọng cầm chân Việt Minh để tiêu diệt họ, yên trí rằng do đường núi gập ghềnh hiểm trở, Việt Minh không chuyển được các trọng pháo đến. Rồi sau 48 tiếng đồng hồ, cam bẫy gài ở Điện Biên Phủ chống Việt Minh trở lại khép kín quân đội Liên hiệp Pháp.

Trong hội nghị Berlin tháng 1-2 năm 1954 giữa Mỹ-Anh-Pháp-Nga bàn về Cao Ly, ngoại trưởng Pháp Bidault đề nghị bàn thêm vấn đề Đông Dương và được tất cả bốn nước đồng ý bàn tiếp cả Cao Ly và Việt Nam trong kỳ họp tiếp tại Genève (hồ Leman) 26-4-1954 trong khi trận chiến Điện Biên Phủ đang xảy ra. Trước đó, tháng 3-1954 Mao đã quyết định phải đạt được hiệp định đình chiến tại Việt Nam, nhưng không cho Đảng CSVN biết nhưng lại tạo ấn tượng cho các lãnh đạo CSVN tiếp tục chiến đấu gây áp lực chính trị lên hội nghị Genève.

Từ cuối tháng 3-1954, Tòa Bạch Ốc đã nghiên cứu kế hoạch cứu nguy ĐBP bằng oanh tạc ồ ạt với khoảng gần 100 oanh tạc cơ hạng nặng B-29, mỗi chiếc mang 9 tấn bom cùng với 400 máy bay chiến đấu hộ tống. Kế hoạch lấy mật danh Kên Kên. TT Eisenhower muốn hỏi ý kiến Quốc hội vì rút kinh nghiệm chính phủ Truman tham chiến tại Triều Tiên không đưa ra Quốc hội đã bị chỉ trích.

Kế hoạch này được các sử gia Bernard Fall và Philippe Devillers tường thuật lại thập niên 60. Ngày thứ bảy 3-4-1954, tám vị Đại diện Quốc hội được mời tới Bộ ngoại giao để hội thảo bí mật với các vị Đại diện Hành pháp. Thượng nghị sĩ Lyndon Johnson (Texas) phát biểu đòi phải lập Liên Minh quân sự, các vị Đại diện Quốc hội khác đồng ý với Johnson nên người ta coi như ông đóng vai chính trong việc ngăn cản chiến dịch cứu nguy bằng oanh tạc trong khi tình hình ĐBP vô cùng nguy khốn không có thì giờ lập liên minh quân sự. Sáng 23-4 Ngoại trưởng Pháp Bidault đưa cho Ngoại trưởng Mỹ Dulles thư của Navarre mới gửi, ĐBP sắp sụp đổ, muốn ngăn chặn tai họa đó chỉ còn cách cho oanh tạc ồ ạt, nước Mỹ có thể xét lại kế hoạch Kên Kên được không?



Đại Tướng Henri Navarre



Thiếu tướng Christian De Castries

Bi kịch cuối cùng là cuộc họp của TT Eisenhower, Đô đốc Radford Tổng tham mưu trưởng, một số viên chức cao cấp ngày 29-4 tại Hoa Thịnh Đốn, họ duyệt lại toàn bộ tình hình một lần nữa. Giới quân sự chỉ có Đô đốc TTMT Radford vẫn ủng hộ hoàn toàn dù là can thiệp đơn phương (không cần Quốc Hội) để cứu ĐBP. Tư lệnh Hải quân, Đô đốc Carney và Tướng Twining, TMT Không quân không nhiệt tâm với kế hoạch này. Tướng Ridway, TMT quân đội Mỹ chống đối hoàn toàn kế hoạch, cuối cùng TT Eisenhower quyết định không giúp Pháp. ĐBP thất thủ ngày 7-5. Cuộc chiến kéo dài từ ngày 13-3 đến ngày 7-5-1954 Pháp đầu hàng sau khi Tổng Thống Hoa Kỳ từ chối kế hoạch giải vây của Navarre. Lực lượng QĐNDVN do Đại tướng Võ Nguyên Giáp chỉ huy với sự yểm trợ của đoàn quân Mao do Cố vấn Thượng Tướng Vị Quốc Thanh về nhân lực và vật lực ngay sau khi đình chiến Triều Tiên tháng 5-1953. Chính Vi Quốc

Thanh tự tay trao cho Hồ Chí Minh bản “kế hoạch Navarre” tuyệt mật bố trí chiến lược lấy được từ Pháp. Chính vì tin tức tình báo này quân Pháp tại Điện Biên Phủ phải đầu hàng ngày 7-5-1954 sau suốt 2 tháng chịu trận và bị bắt giữ 11.721 tù binh gồm 3.091 lính Quốc gia Việt Nam.

Đây là chiến thắng quân sự lớn nhất trong cuộc kháng chiến chống Pháp (1945–1954) của Việt Nam. Ngày hôm sau, 8-5-1954, Chủ tịch Hồ Chí Minh gửi thư khen:” Thắng lợi tuy lớn nhưng mới là bắt đầu. Chúng ta kiên quyết kháng chiến để tranh độc lập, thống nhất, dân chủ, hòa bình. Bất kỳ đấu tranh về quân sự hay ngoại giao cũng đều phải trường kỳ gian khổ mới đi đến thắng lợi hoàn toàn...” Sau đó, Chủ tịch Hồ Chí Minh đến gặp và chúc mừng Bộ Tổng Tham mưu và Đại tướng Võ Nguyên Giáp. Tại đây, bằng kinh nghiệm chính trị, ông đã nói một câu chúc mừng kèm dự đoán chính xác: “Chúc mừng chú [Võ Nguyên Giáp] thắng trận. Nhưng đừng chủ quan, còn phải đánh với Mỹ nữa. Sớm muộn gì chúng cũng sẽ nhảy vào Đông Dương thế chỗ Pháp”. Quả nhiên như lời chủ tịch Hồ Chí Minh nói, chỉ mất chưa đầy 1 năm, Mỹ đã chính thức nhảy vào Việt Nam thay thế cho Pháp.

Việt Minh chiến thắng gây áp lực đối với Hội nghị bên hồ Lemman bấy giờ đang họp bàn đến việc ngừng bắn ở Đông Dương. Hội nghị này lúc đầu đã do sự thăm dò của ngoại trưởng Pháp J. Bidault với ngoại trưởng Nga Molotov sau khi hội nghị tứ cường Mỹ-Nga-Pháp-Tàu tan vỡ vào những tháng đầu của năm 1954 ở Genève. Rồi hai phe Nga Mỹ đều hưởng ứng với tiếng kêu gọi hòa bình của dư luận Quốc tế, đại diện của Việt Minh, Trung cộng, Nga Sô đã họp với đại diện Anh, Pháp, Việt, Miên, Lào. Ngày 23-6 Chu Ân Lai gặp Thủ tướng Pháp Pierre Mendès bàn phương án đình chiến. Chu Ân Lai tỏ ý nếu Việt Nam muốn đánh tiếp thì phải dựa vào sức mình, Trung Cộng sẽ không giúp nữa. Hồ chí Minh đành chấp thuận đề Phạm văn Đồng úa nước mắt phải ký. Đêm hôm 20-7-1954 rạng sáng ngày 21 Pháp và Việt Minh đã đi tới chỗ ký kết một thỏa hiệp ngừng bắn được mệnh danh từ nay là Hiệp định Genève. Từ đó Đảng CSVN không còn tin Đảng CS Trung Quốc. Còn Pháp bắt đầu nói rộng sự cấm vận Trung Quốc và ra khỏi NATO.

Qua đó, thắng lợi của QĐNDVN trong Chiến dịch Điện Biên Phủ còn được xem là một cột mốc đánh dấu thất bại hoàn toàn của nước Pháp trong nỗ lực tái gây dựng thuộc địa Đông Dương nói riêng và đế quốc thực dân của họ nói chung sau chiến tranh thế giới thứ hai và buộc chính phủ Pháp phải hòa đàm và rút ra khỏi Đông Dương. Với niềm tin được cổ vũ mạnh mẽ bởi chiến thắng này, các thuộc địa của Pháp ở Châu Phi cũng đồng loạt nổi dậy. Chỉ riêng trong năm 1960, 17 nước châu Phi đã giành được độc lập và đến năm 1967, Pháp đã buộc phải trao trả độc lập cho hầu hết các nước từng là thuộc địa.

Phần 8. Vĩ tuyến 17 (Sông Hiền Lương)

phân chia Nam Bắc

Cuộc đấu tranh chính trị đầy thủ đoạn và chiến tranh tương tàn giữa hai nhóm Quốc-Cộng được chỉ huy từ thủ đô các nước Pháp-Nga-Tàu đưa tới Hiệp Định đình chỉ chiến sự Geneve

20-7-1954 mang chữ ký của Tạ quang Bửu (1910-1986) và Henri Delteil nhưng Hoa Kỳ và Quốc Gia Việt Nam (ngoại trưởng Trần văn Đỗ) không ký và ra tuyên ngôn phản đối sau khi quân Pháp đầu hàng Việt Minh tại Điện Biên Phủ. Hai nước Đức và Triều Tiên đều cùng cảnh ngộ trước đó.



Vĩ tuyến 17 Sông Hiền Lương- Cầu Bến Hải

Chương 15: Hiệp Định Genève 1954 . Di cư

Hiệp định chia đôi Việt Nam lấy vĩ tuyến 17 của con sông Hiền Lương với Cầu Bến Hải làm ranh giới. Hiệp định Genève dẫn đến Việt Nam tạm thời bị phân chia thành hai vùng tập kết quân sự. Phía Bắc vĩ tuyến 17 là nơi tập kết của Quân đội Nhân dân Việt Nam còn phía Nam vĩ tuyến 17 là nơi tập kết của Quân đội Pháp cùng quân đội Quốc gia Việt Nam (lúc này Quân đội Quốc gia Việt Nam vẫn nằm dưới sự chỉ huy của Pháp). Theo Hiệp định Genève, lực lượng quân sự của mỗi bên tham gia cuộc chiến sẽ rút khỏi lãnh thổ của phía bên kia. Sự phân chia ban đầu chỉ là tạm thời và dự định sẽ có một cuộc tổng tuyển cử vào năm 1956 nhằm thống nhất hai miền dưới một chính phủ. Miền Bắc thuộc thẩm quyền của Việt Nam Dân Chủ Cộng Hoà dưới sự lãnh đạo của chủ tịch Hồ Chí Minh (1890-1969) và đảng Lao Động. Miền Nam thuộc thẩm quyền của Quốc Gia Việt Nam dưới sự lãnh đạo của Quốc Trưởng Bảo Đại.

Còn quân đội khối Liên hiệp Pháp tập trung tại miền Nam để rút về nước. . Cuộc chiến tranh Đông Dương lần thứ nhất 1946-1954 là cuộc chiến giữa Việt Minh và Pháp với sự trợ lực của chính phủ Quốc Gia Việt Nam đứng đầu là Quốc trưởng Bảo Đại do Pháp nặn lên. Khi Pháp thất trận ở Điện Biên Phủ, họ đã trao trả độc lập cho chính quyền Bảo Đại.



Tàu Ba Lan Kilinsky chở Lê Duẩn, bộ đội và thiếu nhi ra Bắc rời bến tại vàm sông Ông Đốc, Cà Mau, (Sau đó Lê Duẩn đã trở lại)

Với cuộc di cư song song diễn ra 2 chiều như vậy trong khoảng 10 tháng trời, khi cuộc chiến ở Đông Dương vừa kết thúc, mà có khoảng 1/30 tổng dân số di chuyển trong thời gian ngắn như vậy là một sự kiện hiếm có trong lịch sử Việt Nam và thế giới. Có khoảng hơn 1 triệu



Tàu “Há Mồm” Mỹ chở đồng bào di cư vào Nam



Vietnamese Refugees board U.S. Navy LST at Haiphong.

người miền Bắc vào Nam, bao gồm lực lượng trong hệ thống chính quyền và quân sự của Pháp ở miền Bắc, đại đa số giáo dân, một số nhà kinh doanh, một số công chức, kỹ sư bác sỹ...Đôi với sinh viên đại học, Bộ Tư lệnh Pháp dành 12 chuyến bay trong hai ngày 12 và 13 Tháng Tám đưa khoảng 1200 sinh viên miền Bắc vào Nam. Ước tính chỉ khoảng 1/3 ở lại còn 2/3 chọn di cư.

Với chính quyền Ngô Đình Diệm, việc một số lượng lớn người vào Nam là một thành công lớn, coi như bằng chứng phản kháng chính quyền VNDCCH, bằng chứng thuyết phục được người Mỹ, và lực lượng này sẽ hỗ trợ cho chính quyền của ông. Trên thực tế, CIA và chính quyền Ngô Đình Diệm đã lợi dụng niềm tin tôn giáo và gieo rắc nỗi sợ hãi để tăng số người vào Nam. Sau đó những người di cư nhận được viện trợ của Mỹ còn cao hơn dân địa phương (100 USD, cao hơn thu nhập bình quân hàng năm của người miền Nam). Thế nên, những người di cư từ Bắc vào Nam năm 1954, nếu là người Công giáo thì được ưu đãi tối đa. Thế nên,

các người di cư phải khai là Công giáo để nhận được sự giúp đỡ của chính phủ.

Edward Lansdale chỉ huy chiến dịch tâm lý chiến của Mỹ ở Việt Nam đã mô tả như sau: *“Nếu những năm 1949-1953, các linh mục đã biến Giáo dân hiền lành thành những binh lính cuồng nhiệt nhờ khẩu hiệu “Tiêu diệt Cộng sản”, thì họ cũng chẳng khó khăn gì trong việc tạo ra cuộc “Xuất hành vĩ đại” vào những năm 1954-1955. Hiển nhiên là người nông dân Việt Nam sống gắn bó với ruộng đất của tổ tiên, với mái nhà, với mảnh vườn, với nhà thờ và làng xóm hơn nông dân ở các nước khác nhiều. Nhưng họ lại dám từ bỏ tất cả mọi sự để bảo vệ đức tin, nhất là khi các cha xứ của họ lại bảo đảm với họ rằng tại Miền Nam có một vị thủ tướng Công giáo (Ngô Đình Diệm) đang chờ đón họ và sẽ cấp cho họ những vùng đất phì nhiêu để làm ăn. Và khối dân chúng một khi đã bước chân ra đi, thì không gì có thể ngăn cản họ lại.”* Thật ra Lansdale và cấp dưới của mình là Lucien Conein cố gắng tạo một lực lượng ủng hộ Thủ Tướng Diệm đang lúc giao thời, mà mạnh nhất là giới công giáo từ miền Bắc.

B.S.M. Murti, một ủy viên ICC (Ủy ban Kiểm soát Quốc tế) về sau cho rằng nhà cầm quyền VNDCCH ban đầu tán thành việc đi lại tự do cho những ai muốn rời khỏi khu vực VNDCCH, nhưng quan điểm của họ nhanh chóng trở nên cứng rắn hơn khi thấy rõ số đông đang tận dụng cơ hội thuận lợi để tiến vào Nam. Giữa năm 1955, có nhiều báo cáo về các trường hợp trong đó lực lượng quân đội Việt Minh và cán bộ hành chính VNDCCH đã chủ động cản trở hoặc ngăn chặn những người có khả năng di cư, không để họ tiếp cận các điểm xuất phát tại Hà Nội – Hải Phòng. Hệ quả là, dân Công giáo và những người có khả năng di cư sống ở các giáo khu xa nhất kể từ các điểm xuất phát (chẳng hạn Hưng Hóa ở tây bắc) và những người sống ở các khu vực từ lâu nằm dưới sự kiểm soát của Việt Minh (chẳng hạn phần lớn Nghệ An và Thanh Hóa, ở Liên khu IV) gặp nhiều trở ngại nhất trong việc tiếp cận các điểm đăng ký vốn đóng vai trò của ngõ để vào Nam. Ngược lại, dân Công giáo ở Phát Diệm và Bùi Chu, những nơi khá gần với trục Hà

Nội – Hải Phòng, lại có được hành trình tương đối dễ dàng hơn để đến những nơi mà ở đó họ có thể trực tiếp dùng đường hàng không hoặc đường biển để vào Nam.

Các chính phủ Anh, Ba Lan, Tây Đức, Nam Hàn, Hoa Kỳ, Nhật, Philippines, New Zealand, Trung Hoa Dân Quốc, Úc và Ý hưởng ứng lời kêu gọi của chính phủ miền nam cùng các tổ chức UNICEF, Hồng Thập Tự, Catholic Relief Services (CRS), Church World Services (CWS), Mennonite Central Committee (MCC), International Rescue Committee (IRC), CARE và Thanh thương Hội Quốc tế giúp chuyên chở và định cư. Ngoài ra, một hình ảnh quen thuộc với người dân tỵ nạn là “tàu há mồm” (landing ship tank, viết tắt là LST) đón người ở trên bờ rồi chuyển ra tàu lớn neo ngoài hải phận miền Bắc. Chính phủ Mỹ cho nhiều máy bay và 41 tàu chiến của Hạm đội 7 chở người di cư vào Nam và cung cấp 55,785 triệu đô la cho việc tái định cư họ,

Lực lượng Việt Minh ở miền Nam gồm 5 đại đoàn 324, 325, 305, 330, 338 cùng một số đơn vị khác tập kết ra Bắc vĩ tuyến 17. Nhưng theo ước tính của Mỹ, ở miền Nam có khoảng 150.000 cán bộ, chiến sỹ và học sinh miền Nam ra Bắc trên các tàu của Ba Lan, Pháp và Liên Xô. Rất nhiều văn nghệ sỹ, thành viên Việt Minh hoặc Đảng viên Đảng Lao động cũng đi theo tập kết. Nhưng vẫn còn 100.000 cán bộ, đảng viên các ngành vẫn ở lại. Hiệp định Genève chỉ quy định việc tập kết lực lượng quân sự, nên các thành viên Việt Minh không thuộc quân đội mà thuộc các bộ phận dân vận, hành chính, hội đoàn... vẫn có quyền ở lại miền Nam. Đồng thời một số cán bộ chính trị Việt Minh dày dặn kinh nghiệm trung kiên của Việt Minh (khoảng dưới 10.000) đều được lệnh ở lại “nằm vùng” chôn dấu vũ khí và kết hôn lập gia đình tại nhiều địa phương thuộc miền Nam để hoạt động tình báo chiến lược xâm nhập vào hầu hết những cơ quan chính quyền, những tổ chức xã hội, tôn giáo, sinh viên, các cơ quan truyền thông, các ngành nghề, quốc hội...những tên tuổi như: Phạm Ngọc Thảo, Phạm Xuân Ẩn, Vũ Ngọc Nhạ, Huỳnh Văn Trọng, Lê Hữu Thúy...

Sau khi gần triệu người miền Bắc di cư và vượt tuyến vào miền Nam tìm tự do, xã hội miền Bắc đã khép kín với một số rất ít dân quân miền Nam tập kết chính thức ra Bắc vì lộ diện (dưới 1/10 số dân Bắc di cư vào Nam). Sau khi đã củng cố được quyền lực trong chính phủ liên hiệp trước đây, CSVN đã bắt đầu tiêu diệt các lực lượng đối lập. Ở miền Bắc, sau khi đất nước chia đôi, VN Quốc Dân Đảng được coi như là kẻ thù của cách mạng và bị truy lùng ráo riết. Sau đó, toàn bộ VN Quốc Dân Đảng ở miền Bắc hoàn toàn bị tiêu diệt. Nhiều người tham gia Việt Minh bị quy oan là Quốc Dân Đảng cũng bị xử tử trong cuộc Cải Cách Ruộng Đất. Trong thời gian đó, tại miền Nam, nhóm trí thức Trotskyist cũng không thoát khỏi qua các đảng viên Cộng Sản để tam quốc tế địa phương. Các nhà cách mạng yêu nước đệ tứ quốc tế lần lượt bị đảng CSVN ám sát và thủ tiêu.

Từ 1945 đến 1949, các lãnh đạo đảng phái không cộng sản đã lần lượt bị cộng sản thủ tiêu, ám sát hay làm mất tích. Đáng kể ý là các nhân vật sau đây: - Trương Tử Anh – đảng trưởng Đại Việt và là đảng trưởng của tổ chức các đảng phái quốc gia thống nhất là Đại Việt Quốc Dân Đảng - Khái Hưng tức Trần Khánh Giu (1896-1947), Nhượng Tống (1904-1949), Tạ Thu Thâu (1906-1945), Phan Văn Hùm (1902-1946) - Lý Đông A, lãnh tụ Đại Việt Duy Dân - Huỳnh Phú Sổ (1920-1947) – sáng lập Phật giáo Hòa Hảo và Chủ tịch Việt Nam Dân Xã đảng

Chương 16. Miền bắc: Việt Nam Dân Chủ Cộng Hòa 1954-1976

Sau hiệp Định Genève 20-7-1954 chia đôi đất nước, tại miền Bắc, nước Việt Nam Dân Chủ Cộng Hòa theo chế độ cộng sản áp dụng cách mạng vô sản, cải cách ruộng đất, đấu tranh giai cấp, tận diệt người bất đồng chính kiến và đối kháng. Đảng Lao Động (CSVN) bất chấp lời hứa tôn trọng quyền tư hữu trong hiến pháp 1946 của chính phủ Hồ Chí Minh, bắt đầu đưa cách mạng vô sản của Stalin và Mao Trạch Đông vào xã hội.

Tiết 16a. Cải Cách Ruộng Đất (1953–1956)

CCRĐ được đề ra kế hoạch trong thư đề ngày 30 và 31-10-1952 của Hồ Chí Minh xin chỉ thị từ Stalin. Bộ luật “Cải cách ruộng đất” đã được chính Chủ tịch nước VNDCCH, ông Hồ Chí Minh ký ban hành chính thức kể ngày 19/12/1953 và thực thi kéo dài suốt 3 năm cho đến năm 1957; Đây là một chiến dịch nhằm mục đích chính đốn lực lượng đảng đang trong thời kỳ phôi thai thời bấy giờ do chính ông Hồ và hai đồng chí Trung Quốc Lưu Shao Shi và Văn Sha San đồng soạn.



Đấu tố cha mẹ: “kẻ thù giai cấp của nhau”
(Trường Chinh)

Karl Marx từng tuyên bố: “*cách mạng ruộng đất là điều kiện để giải phóng dân tộc*”. Cuộc cải cách được mô tả là “ngày long trời đêm lở đất”, là một thất bại thê thảm của chính sách áp dụng chuyên chính vô sản để cải tạo một xã hội vừa mới thoát khỏi ách nô lệ thực dân Pháp.

Nhiều tháng sau khi chiến dịch Giảm tô được triển khai, chương trình CCRĐ chính thức bắt đầu, với hình thức tương tự nhưng trên địa bàn rộng lớn hơn, và các gia đình địa chủ có thành tích kháng chiến, kể cả các gia đình có đảng viên, cán bộ, bộ đội phục vụ trong kháng chiến cũng bị đấu tố. Đấu tố là chương trình nhằm phá bỏ trật tự xã hội thời phong kiến gây ra nhiều oan khiên nghiêm trọng. Tổng cộng có năm đợt cải cách ruộng đất từ 1953 đến 1956 tiến hành tại 3.314 xã.

Người đầu tiên bị buộc tội chết trong cải cách ruộng đất là một phụ nữ, bà Nguyễn Thị Năm ở Thái Nguyên, bà là địa chủ kháng chiến yêu nước có nhiều công lao lớn với cách mạng Việt Nam qua bài báo đăng trên tờ Nhân Dân ngày 21-7-1953 “Địa Chủ Ác Ghê” của C.B. (Hồ Chí Minh) về tội địa chủ bóc lột của bà Năm. Bà Nguyễn Thị Năm, chủ hiệu Cát Thanh Long ở Hà Nội là Mẹ nuôi của Lê Đức Thọ, Phạm Văn Đồng và Trường Chinh, có con trai một là trung đoàn trưởng một trung đoàn của Quân đội Nhân dân Việt Nam. Trong Tuần Lễ Vàng, gia đình bà cũng đã hiến 100 lạng vàng cho chính quyền mới thành lập.



Bà Nguyễn thị Năm và các con

LS. Nguyễn Mạnh Tường, cựu thành viên Ủy ban Trung Ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, đã nhắc lại nguyên tắc hành động căn bản của các Ủy ban CCRĐ với câu khẩu hiệu “*Thà chết mười người oan còn hơn để sót một địch*”. Ngày 30 tháng 10 năm 1956 tại một phiên họp của Mặt trận Tổ quốc ở Hà Nội, LS Nguyễn Mạnh Tường, với tư cách thành viên của Mặt trận Tổ quốc, đã đọc một bài diễn văn phân tích sâu sắc những sai lầm trong cải cách ruộng đất và đề ra phương hướng để tránh mắc lại sai lầm theo yêu cầu của các Ông Tố Hữu, Trường Chinh và Xuân Thuý. Vì phát biểu này, LS Nguyễn Mạnh Tường đã bị tước hết mọi chức vụ và danh vị

nghe nghiệp và phải sống khó khăn thiếu thốn như một “kẻ bị khai trừ” (tên cuốn sách tự thuật của ông xuất bản năm 1992 tại Pháp). Nhờ GS Hoàng Xuân Hãn can thiệp nên LS Tường mới toàn mạng (theo Hoà Khánh-Quê mẹ)

Chính cương ĐCS đề ra việc “trí, phú, địa, hào đào tận gốc, tróc tận rễ”. Theo đó giai cấp địa chủ là kẻ thù của Đảng, của nhân dân, phải bị tiêu diệt. Vì thế trong CCRĐ địa chủ có thể bị bắn tại chỗ hoặc bị lãnh án tù rồi chết trong nhà tù. Do đó khi bị quy là địa chủ nhiều người đã tự tử vì uất ức hay để tránh những nhục hình. Hậu quả là hàng trăm ngàn nạn nhân bị tước đoạt tài sản, hàng ngàn người bị xử tử vì có tài sản và nhiều người yêu nước bị giết chết vì bị vu cáo là Quốc Dân Đảng, và các thành phần: phản quốc, phản động, Việt gian, cường hào... Tổng số người bị quy trong Cải cách ruộng đất đã được thống kê là 172.008 người; số người bị oan sai là 123.266 người, chiếm tỷ lệ 71,66% (theo tài liệu ĐCS).



LS Nguyễn Mạnh Tường
và GS Hoàng Xuân Hãn

Theo báo cáo của Bộ Chính trị tháng 10 năm 1956 thì chỉ riêng tổng số đảng viên bị “xử trí” đã lên tới 84.000 người. Giữa quá nhiều bất trắc cuộc đời, tiếng thơ Văn Cao được viết ra từ một “tâm tù” rướm máu trong bài thơ “Đồng chí của tôi” về CCRĐ sáng tác năm 1956:

*Người ta các đồng chí của tôi
Treo tôi lên một cái cây
Đợi một loạt đạn nổ
Tôi sẽ dấy như một con nai con
Ở đầu sợi dây
Giống như một nữ đồng chí
Một anh hùng của Hà Tĩnh?
Tôi sẽ phải kêu lên
Như mọi chiến sĩ bị địch bắn
Đảng Lao động Việt Nam muôn năm
Cho mọi người hiểu khi tôi chết
Vẫn còn là một đảng viên
Cho mọi người hiểu khi tôi chết
Máu của tôi vẫn còn là máu của Việt Nam
..... Văn Cao- 1956*

Ngày 18/08/1956 Chủ tịch Hồ Chí Minh viết thư nhận lỗi và xin lỗi toàn dân. Trường Chinh
DÒNG SỬ VIỆT 1856-1996

Đặng Xuân Khu (đầu tổ mẹ đẻ cho đến phải tự tử) bị bãi nhiệm. Ngày 29-10-1956 – mít tinh lớn tại Nhà Hát Nhân dân Hà Nội, uỷ viên BCT đại tướng Võ Nguyên Giáp thay mặt Chủ tịch Hồ Chí Minh và TW ĐLĐVN chính thức công nhận những sai lầm nghiêm trọng trong CCRĐ. Võ văn Kiệt có nhận xét: “Cuối cùng đầu tổ và CCRĐ tuy đem lại được một vài lợi ích cho nông dân, bản nông nhưng cái giá của nó phải trả rất đắt, ảnh hưởng mạnh đến uy tín Đảng Lao động cũng như nền kinh tế chính trị đất nước.”

Tiết 16b. Nhân Văn – Giai Phẩm (1955-1958)

Tiếp theo đó, vụ án Nhân Văn – Giai Phẩm nhằm bịt miệng tiếng nói đòi dân chủ của giới trí thức và văn nghệ. Tháng 2/1955, khoảng 30 văn nghệ sĩ trong Quân đội Nhân dân Việt Nam viết bản “Dự thảo đề nghị cho một chính sách văn hóa” bao gồm trao sự lãnh đạo văn nghệ cho văn nghệ sĩ. Trong đại hội Đảng Cộng sản Liên Xô tháng 2/1956 Nikita Khrushchev đọc báo cáo Về sùng bái cá nhân và những hậu quả của nó. Trung Quốc công bố chính sách Trăm hoa đua nở, trăm nhà đua tiếng. Tháng 4/1956, Phó Thủ tướng thứ nhất của Liên Xô đến Bắc Kinh và Hà Nội để giới thiệu đường lối mới của Liên Xô. Tại Hội nghị của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội từ cuối tháng 7/1956 đến đầu tháng 8/1956, các đại biểu của ủy ban phê phán nhiều chính sách của Đảng trong cải cách ruộng đất và chỉnh đốn tổ chức.

Bầu không khí căng thẳng trên thế giới đã có tác động đến Việt Nam. Những vụ lộn xộn ở Poznań (Ba Lan), Budapest (Hungary) và các nước Xã hội Chủ nghĩa Đông Âu khác cũng diễn ra các cuộc đấu tranh chính trị gay gắt. Tình hình đó đã gây tác động đến tư tưởng quần chúng, nhất là tầng lớp tư sản, tiểu tư sản và trí thức. Trong bối cảnh đó, bán nguyệt san “Nhân văn” mà Phan Khôi làm Chủ nhiệm, tập san “Giai phẩm” do Hoàng Cầm và Lê Đạt chủ trương cho đăng những bài “Phê bình lãnh đạo văn nghệ”, bài “Chúng tôi phỏng vấn LS Nguyễn Mạnh Tường về vấn đề mở rộng tự do và dân chủ”, “nhận xét về những điều bảo đảm tự do dân chủ trong Hiến pháp Việt Nam 1946”,... lần lượt ra đời ở Hà Nội. Bài thơ “Nhất định thắng” của Trần Dần trong Giai Phẩm Mùa Xuân dài hơn 300 câu, bài thơ vẽ lại khung cảnh miền Bắc bị cộng sản tiếp quản mới có hơn một năm mà đã u uất, tối tăm, cùng quẫn vô hạn. Dân chúng lũ lượt di cư vào Nam. Những người ở lại chịu đựng biết bao đau thương:

Em đi
trong mưa
cúi đầu
nghiêng vai
Người con gái mới mười chín tuổi
Khổ thân em mưa nắng đi về lủi thủi
Bóng chúng
đề lên
số phận
từng người
Em cúi đầu đi mưa rơi
Những ngày ấy bao nhiêu thương xót...

Bài thơ cứ lặp đi lặp lại mãi một điệp khúc buồn rầu:

Tôi bước đi
không thấy phố
không thấy nhà
Chỉ thấy mưa sa
trên màu cờ đỏ.

Khuynh hướng chính trị của “Nhân Văn-Giai Phẩm” đi từ phê phán những sai lầm thiếu sót của Đảng và Chính phủ trong việc thực hiện cải cách ruộng đất, tổ chức quản lý kinh tế, an ninh chính trị, về quyền tự do dân chủ, về văn hóa văn nghệ, đến phủ nhận sự lãnh đạo của Đảng trên mặt trận văn hóa văn nghệ, quyền lãnh đạo duy nhất của Đảng về Chính trị, về Nhà nước. Đến cuối năm 1956, vài người cầm đầu “Nhân Văn-Giai Phẩm” đã bộc lộ khuynh hướng chống Đảng, chống chế độ ngày càng công khai. Báo Nhân văn số 6 có bài kích động kêu gọi nhân dân xuống đường biểu tình. Ngày 15-12-1956, Ủy ban Hành chính Thành phố đã ra quyết định đình bản và cấm lưu hành báo Nhân Văn. Trước những thất bại của các chính sách tại miền Bắc, nội bộ đảng CS có nguy cơ phân hóa. Hồ Chí Minh, Lê Duẩn (1907-1986) và Lê Đức Thọ (1911-1990) đã nhanh chóng tiêu diệt những tiếng nói cải cách qua “Vụ Án Xét Lại”. Chấm dứt hoạt động của “Nhân Văn - Giai Phẩm. Tổng cộng Nhân Văn ra được 5 số báo và Giai Phẩm ra được 4 số báo (Tháng Ba, Tháng Tư, Tháng Mười và Tháng Chạp 1956) trước khi phải đình bản.

Tập tài liệu tựa đề Bọn Nhân Văn Giai Phẩm trước toà án dư luận do Nxb Sự Thật (nay là Nxb Chính Trị Quốc Gia), in tháng 6, năm 1959, tại Hà Nội, là cuốn sách tập hợp những bài viết hoặc diễn văn tố cáo, lên án, buộc tội Nhân Văn Giai Phẩm. Cuốn sách có một chương nhỏ, in lại “những lời thú tội” của các thành viên Nhân Văn Giai Phẩm, còn toàn thể dành cho phía công tố “phát hiện tội”, với những lời lẽ vô cùng khiếm nhã, khó thể mừng tượng được, từ miệng, hoặc từ ngòi bút của giới được gọi là “trí thức văn nghệ sĩ” đối với các đồng nghiệp và bạn hữu của mình đã tham gia Nhân Văn Giai Phẩm. Nó ghi lại một thời kỳ mà nhân cách con người đã đạt tới đáy sâu của sự tha hoá.

Vào thời kỳ đổi mới sau 1996, khi hoàn cảnh thời chiến tranh đã đi qua, một số nghệ sĩ từng tham gia Nhân Văn – Giai Phẩm nhưng ít liên quan hoặc đã viết kiểm điểm nhận lỗi đã được phong tặng các giải thưởng quan trọng, nhưng một số đã qua đời vì già yếu. Thực tế là từ năm 1958 đến 1996, vụ Nhân Văn – Giai Phẩm mới “được giải tỏa”, vì trước đó từ thời Đổi Mới, mọi thứ được bắt đầu phục hồi nhưng không công khai: nhạc sĩ Văn Cao, họa sĩ Bùi Xuân Phái, triết gia Trần Đức Thảo, Lê Đạt, Nguyễn Hữu Đang, Trần Dần, Phùng Quán, Hoàng Cầm...

Vào tháng 9 năm 1953, Khrushcheyev được bầu làm bí thư thứ nhất Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Liên Xô. Đường lối hoà bình của Khrushcheyev bị Trung Quốc, dưới thời Mao Trạch Đông, chống lại và gọi là “Chủ nghĩa Xét lại”. Sau hiệp định Geneva 1954 Quan Điểm Hoà Bình là sách lược hoà hoãn của phe xã hội chủ nghĩa đứng đầu là Liên Xô. Những người cộng sản phân hóa thành hai nhóm:

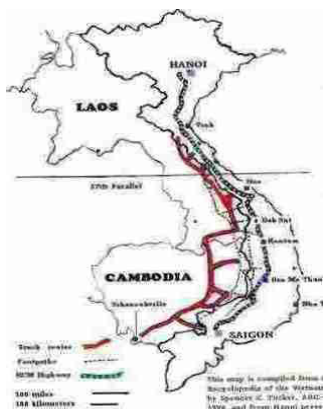
“thân Liên Xô”: Hồ Chí Minh và Võ Nguyên Giáp (chấp nhận chính sách xét lại của Khrushchev (chủ trương sống hòa bình với Việt Nam Cộng hòa))

“thân Trung Quốc”: muốn theo đuổi chính sách cứng rắn của Mao Trạch Đông (tổ chức ngay chiến tranh giải phóng miền Nam). Đại tướng Nguyễn Chí Thanh đã từng phát biểu chỉ trích

Liên Xô và nhóm “chủ hòa”. Trước nhu cầu đó, tháng 10/1954, Xứ ủy Nam Bộ được thành lập do Lê Duẩn - Ủy viên Bộ Chính trị làm Bí thư.

Tháng 1-1959, Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng lần thứ 15 (Khóa 2) khẳng định con đường phát triển cơ bản của cách mạng miền Nam là con đường sử dụng bạo lực cách mạng để giải phóng miền Nam, hoàn thành cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân. Từ năm 1960, sau khi chắc chắn hiệp định Geneva không thể thực thi, đấu tranh vũ trang trở nên hình thức đấu tranh chủ yếu. Mâu thuẫn giữa nhóm của ông Lê Duẩn và những người chỉ trích đạt đỉnh cao ở Hội nghị TƯ 9 năm 1963 và sau đó, tăng tốc với đợt bắt giữ nhiều người ở Hà Nội vào năm 1967. Hầu hết những nhân vật quan trọng bị bắt đều là thư ký của Hồ Chí Minh hoặc là những trợ thủ đắc lực của tướng Giáp. Từ năm 1964, nghị quyết về “các vấn đề quốc tế và chống chủ nghĩa xét lại hiện đại” với Chiến dịch chống “chủ nghĩa xét lại hiện đại” và “các phần tử xét lại” trong nội bộ Đảng Lao Động năm 1964 qua Vụ án Xét lại Chống Đảng:

Lê Duẩn và Lê Đức Thọ muốn dùng “hiểm họa xét lại” để hạ bệ tướng Võ Nguyên Giáp – “do quá nguy hiểm nếu công kích cá nhân ông Giáp, nên ông Lê Duẩn nhắm đến đội ngũ ủng hộ vị tướng, đặc biệt những người thân cận và trung thành nhất trong hàng ngũ cấp cao của Đảng và chính phủ.”



Lê Duẩn, Lê Đức Thọ hay Nguyễn Chí Thanh cho rằng những đồng đội Việt Minh còn ở lại miền Nam của mình đang bị đàn áp nên không chấp nhận tư tưởng chủ hòa, bởi như vậy là bỏ mặc đồng đội.

Đó là cuộc cạnh tranh giữa một bên là nguyện vọng thống nhất dân tộc trong khuôn khổ liên minh yêu nước với phía bên kia là khát vọng cách mạng của quần chúng và sức mạnh của cách mạng bạo lực. Ban đầu, vì lo ngại sẽ đánh mất sự hỗ trợ của Liên Xô, nhóm của ông Lê Duẩn thận trọng không đưa ra các tuyên bố công khai phản ánh thái độ bài Liên Xô và thân Mao. Tuy nhiên, Khrushchey mất chức Tổng Bí thư Đảng Cộng sản Liên Xô năm 1964, quân Mỹ đổ bộ vào miền Nam, và miền Bắc bắt đầu bị đánh bom năm 1965 – những diễn biến này đã đưa Hà Nội và Moscow gần nhau hơn. Kể từ đó, Lê Duẩn và các đồng minh cảm thấy đủ tự tin để theo đuổi chiến dịch loại bỏ chủ nghĩa xét lại một cách công khai và gay gắt hơn. Bên cạnh đó để chuyển hướng những sai lầm, Đảng CSVN phải một lần nữa phát lên ngọn cờ dân tộc, xây dựng guồng máy chiến tranh, tiến hành cuộc chiến thống nhất đất nước với sự yểm trợ của Liên Xô và Trung Quốc. VNDCCH đã cử nhiều cán bộ có kinh nghiệm, am hiểu chiến trường về miền Nam lãnh đạo phong trào Việt Minh tổ chức bí mật ở miền nam hoặc hoạt động trong hàng ngũ đối phương (Nguyễn văn Linh, Nguyễn chí Thanh, Phạm Hùng,...).

Tiết 16c. Hậu cần cho chiến trường miền nam

Sau chiến tranh, nước bị chia đôi, nền kinh tế bị chiến tranh tàn phá, thiên tai liên tiếp xảy ra, tình hình chính trị, xã hội phức tạp. Miền Bắc đi lên xây dựng chủ nghĩa xã hội với nhiều viện trợ từ các nước xã hội nhất là Nga Xô từ một nước nông nghiệp lạc hậu, quan hệ sản xuất cá thể, manh mún, quy mô sản xuất nhỏ, năng suất, sản lượng thấp. Lực lượng sản xuất ở trình độ thấp, đội ngũ cán bộ khoa học kỹ thuật ít và hạn chế về năng lực, thiếu kinh nghiệm; nền kinh tế bị chiến tranh tàn phá, thiên tai liên tiếp xảy ra, tình hình chính trị, xã hội phức tạp. Miền Bắc

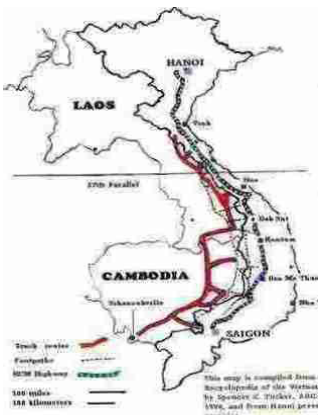


bắt tay vào khôi phục kinh tế, khắc phục hậu quả chiến tranh và cải tạo nền kinh tế theo chủ nghĩa xã hội. Sau 6 năm (1954-1960) tiến hành khôi phục và cải tạo, nền kinh tế miền Bắc tương đối phục hồi, đẩy lùi được nạn đói, đời sống nhân dân dần cải thiện, nhiệm vụ còn lại của cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân đã hoàn thành, công cuộc cải tạo kinh tế theo chủ nghĩa xã hội đã được thực hiện. Ở các tỉnh, thành phố miền Bắc, sau những năm khôi phục và phát triển, tình hình kinh tế - xã hội đi dần vào thế ổn định.

Trong điều kiện hòa bình và tiết kiệm tối đa miền Bắc vững mạnh và xây dựng căn cứ địa hậu phương chung của cả nước để tiến hành giải phóng miền Nam với viện trợ từ Nga-Tàu.



Tháng 1-1959, khi hy vọng thi hành Hiệp định Geneve không còn, tại cuộc họp Ban Chấp hành Trung ương Đảng họp Hội nghị lần thứ 15, Bộ Chính trị và các cán bộ Việt Minh mới từ miền Nam ra (do Lê Duẩn đứng đầu) ban hành Nghị quyết 15. Bộ Chính trị cho phép những cán bộ kháng chiến còn lại ở miền Nam được tổ chức hoạt động vũ trang đồng thời với vận động chính trị quần chúng. Đại tướng Võ Nguyên Giáp đã quyết định thành lập Đoàn 559 mở đường mòn dọc dãy Trường Sơn để tiếp ứng phong trào cách mạng miền Nam Việt Nam. Nhờ việc mở đường Trường Sơn, phong trào cách mạng và hoạt động du kích miền Nam phát triển rất mạnh. Sau 4 năm, Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam đã thành lập được một số đơn vị cấp trung đoàn rồi sư đoàn (Sư đoàn 1, 2, 3, 5, 7, 9) được thay thế bằng quân chủ lực miền Bắc.



Tháng 9/1960, Đại hội Đảng Cộng sản Việt Nam III của Đảng Lao động Việt Nam đã xác định 2 nhiệm vụ chiến lược của cách mạng Việt

Nam trong thời kỳ đất nước tạm thời bị chia làm 2 miền là: Xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và Đấu tranh thực hiện thống nhất nước nhà, Từ năm 1960, guồng máy chiến tranh miền Bắc nườ nượp thể hệ thanh niên dưới ngọn cờ đảng, ngọn cờ dân tộc, ngọn cờ tổ quốc xã hội chủ nghĩa. dưới danh nghĩa MTGP với viện trợ vô điều kiện của Nga-Tàu, miền Bắc đưa quân xâm nhập miền Nam quyết tâm “sinh Bắc tử Nam” để “chống Mỹ cứu nước” “giải phóng miền Nam” và thi hành “nghĩa vụ quốc tế” “đánh giặc cho Nga-Tàu” qua hành lang Lào-Miên. Năm 1964, được Bộ Chính trị đồng ý, Đại tướng Võ Nguyên Giáp đã bí mật cử Nguyễn Chí Thanh, Lê Trọng Tấn vào chiến trường Đông Nam Bộ chỉ huy quân giải phóng miền Nam.

Để tăng cường năng lực hậu cần của mình, VNDCCH đã tự cố gắng tổ chức sản xuất một phần vũ khí và phương tiện. Điều này họ đã làm từ năm 1957 để giảm bớt phụ thuộc vào viện trợ. Trong 3 năm 1973 đến 1975, VNDCCH đã tự sản xuất được 3.409 tấn vũ khí đạn dược, 1.863 tấn phụ tùng xe, máy và 26.074 tấn quân trang, quân dụng khác. Vừa dựa vào viện trợ, vừa dựa vào sức mình, đến giữa năm 1974, VNDCCH-CHMNVN đã xây dựng lại nền kinh tế của mình với tổng lượng bằng mức năm 1965.

Trong 30 năm đấu tranh giải phóng dân tộc, Việt Minh, QĐNDVN và nhân dân miền bắc đã xây dựng được một hệ thống căn cứ địa – hậu phương ngày càng vững mạnh trên địa bàn cả nước với nhiều cấp độ khác nhau, bao gồm hậu phương lớn của quốc gia, hậu phương trực tiếp

trên những hướng chiến lược trọng yếu và các căn cứ địa trên từng chiến trường, có mạng liên lạc và giao thông vận tải nối hậu phương với tiền tuyến, nối hậu phương với các chiến trường. Đó là hệ thống tiếp vụ gồm 5 con đường:

1/Đường Trường Sơn hay Đường mòn Hồ Chí Minh, còn được những người lính trong cuộc chiến gọi là Tuyến lửa. Một số phần của Đường Trường Sơn vốn đã tồn tại từ hàng thế kỷ dưới hình thức các con đường mòn sơ khai dành cho việc giao thông buôn bán trong vùng. Khu vực mà hệ thống đi qua đã là một trong những vùng đất địa hình hiểm trở nhất Đông Nam Á: núi cao, ít dân, rừng rậm nhiệt đới.

Vào cuối năm 1959, miền Bắc đã bí mật cho tiến hành thăm dò, phát triển tuyến đường tiếp vận chiến lược trên dãy núi Trường Sơn. Đây sẽ là một tuyến vận chuyển chiến lược đảm bảo nhu cầu chiến tranh sẽ được mở rộng tại miền Nam sau này. Trong những năm đầu của Chiến tranh Đông Dương, Việt Minh đã sử dụng hệ thống đường mòn này làm đường nối liền Bắc Nam, một trong các tuyến đường đưa cán bộ di chuyển giữa hai miền để tránh sự truy quét của quân Pháp. Để nuôi sống ý định xâm chiếm miền Nam bằng võ lực, tháng 5-1959 CSVN thiết lập Đoàn 559 để chuyển người và vũ khí vào nam. Nhiệm vụ của Đoàn 559 là xây dựng và duy trì một hệ thống đường xâm nhập trên đất Lào, chạy dài từ đèo Mụ Giạ (rồi sau đó từ những con đèo băng qua biên giới ở Quảng Bình và Vĩnh Linh) xuống đến những tỉnh ở miền đông bắc Cam Bốt (khoảng Katum, Bù Gia Mập, phía VNCH).

Từ năm 1959 đến năm 1965, phương tiện vận tải trên đường xâm nhập Hồ Chí Minh (ĐHCM) là sức người, xe đạp thồ, voi, hay trâu bò. Nhưng vào mùa khô năm 1965 (mùa khô ở Hạ Lào bắt đầu vào tháng 10 và kéo dài đến cuối tháng 4), CSVN quyết định cơ giới hoá phương tiện vận chuyển — dùng xe để chuyên chở và hệ thống đường vận tải của CSVN bung ra mọi nơi trên đất Lào. Con đường xuyên qua 20 tỉnh từ Bắc vào Nam; chạy qua nước bạn Lào và Campuchia; vắt từ Đông Trường Sơn sang Tây Trường Sơn, từ Tây Nguyên xuyên xuống miền Đông, miền Tây Nam Bộ. Tuyến giao thông vận tải chiến lược Trường Sơn được xây dựng từng bước vươn dần vào tây Trị Thiên, tây Quân khu V, qua Tây Nguyên và tới miền Đông Nam Bộ.

Từ đó về sau, con đường này tiếp tục được mở rộng, phát triển thành một hệ thống giao thông vận tải chiến lược, gồm 16.000 km đường ô tô với nhiều trục dọc, trục ngang nối tới các chiến trường và gần 1.400 km đường ống vận tải xăng dầu. Trên tuyến đường huyết mạch này, hàng triệu bộ đội, thanh niên miền Bắc đã vào Nam đánh giặc; hàng triệu tấn vật tư, binh khí kỹ thuật đã được đưa vào các chiến trường chi viện cho cuộc kháng chiến ở miền Nam và cho chiến tranh giải phóng ở Lào và Cam-pu-chia. Tuyến đường này không chỉ là tuyến giao thông vận tải đơn thuần, mà còn là một hướng chiến lược phía Tây với quy mô một quân khu, một chiến trường – công trường ngày đêm liên tục chiến đấu và xây dựng. Với tinh thần “đánh địch mà đi, mở đường mà tiến”, bất chấp hàng triệu tấn bom, đạn của Mỹ.

Hệ thống đường Trường Sơn phát triển thành một mạng lưới phức tạp của các con đường đất (một số nơi rải đá hoặc lót ván gỗ) rộng khoảng 5,5 m, đường cho người đi bộ và xe đạp thồ, bãi đỗ xe tải. Còn có kho chứa, bãi chứa hàng, doanh trại, bệnh viện, và các cơ sở vật chất khác. Tất cả được che giấu khỏi quan sát từ trên không bằng một hệ thống ngụy trang tự nhiên và nhân tạo không ngừng được mở rộng và củng cố.

Ngoài ra, **chất độc màu da cam** cùng một số loại chất độc diệt cỏ khác đã được rải xuống nhiều vùng rừng trên đường Trường Sơn làm trụi lá cây, các dự án tạo mưa và các chất hóa học tạo bùn cũng được Mỹ sử dụng để phá đường. Chất độc da cam (viết tắt: CDDC, tiếng Anh: **Agent Orange** - Tác nhân da cam), là tên gọi của một loại chất thuốc diệt cỏ và làm rụng lá cây được quân đội Hoa Kỳ sử dụng tại Việt Nam trong Chiến dịch Ranch Hand, một phần của chiến tranh hóa học của Hoa Kỳ trong thời kỳ Chiến tranh Việt Nam. Ở miền Nam Việt Nam, chất độc màu da cam và các loại thuốc diệt cỏ khác bắt đầu được thử nghiệm bởi quân đội Hoa Kỳ vào năm 1961. Năm 1961, tổng thống Mỹ John F. Kennedy đã bật đèn xanh cuộc chiến hóa học này, ban đầu được gọi là “chiến dịch Trail Dust” sau đổi thành “chiến dịch Ranch Hand”. Chất da cam được sử dụng rộng rãi với hàm lượng cao trong chiến tranh vào các năm 1967 – 1968, rồi giảm xuống và ngừng sử dụng năm 1971.

Các loại hợp chất này được trộn vào nước hay dầu hỏa rồi rải bằng máy bay hoặc các phương tiện khác. 10% của chất này thì được dùng bằng tay, bằng xe thô sơ và thuyền ở các vùng đầm lầy, đồng bằng và vùng ngập mặn ven biển, 90% phun bằng máy bay C-123 và máy bay trực thăng. Người Việt Nam bị phơi nhiễm hoàn toàn, họ chỉ có thể ngâm 1 miếng vải nhỏ bịt lên mũi và miệng cho đỡ bị ngạt xỉu chứ không có cách nào để tẩy độc.

Chất này dưới dạng bột không có màu và được chứa trong các thùng màu da cam (do vậy trong vụ kiện tại Mỹ vì sự nhầm lẫn của Bs Dương Quỳnh Hoa là chất độc này có màu da cam nên bị xử thua kiện). Chất này đã được Hoa Kỳ sử dụng quy mô lớn trong những năm từ 1961 đến 1971, khiến nhiều vùng ở Nam Việt Nam bị nhiễm độc nghiêm trọng. Các cơ quan y tế ở Việt Nam ước tính khoảng 400.000 người đã bị giết hoặc tàn tật, khoảng 500.000 trẻ em sinh ra bị dị dạng, dị tật bởi chất độc hóa học này. Hội Chữ Thập đỏ Việt Nam ước lượng khoảng 1 triệu nạn nhân Việt Nam đã bị tàn phế hoặc bệnh tật vì chất độc da cam. Chất độc da cam còn làm tổn thương sức khỏe của những người lính Mỹ cũng như các binh lính đồng minh của Mỹ (Úc, Hàn Quốc, New Zealand, quân lực Việt Nam Cộng hòa) đã có tiếp xúc với chất này, cũng như con cháu họ. Tính đến nay, các tổ chức cựu binh Mỹ, Úc, Hàn Quốc đã khởi kiện và được bồi thường, nhưng các nạn nhân chất da cam tại Việt Nam thì bị xử thua kiện vì đương đơn là BS DQ Hoa.

Theo quy định của Mỹ chất độc để trong những thùng chứa được xếp theo màu tùy vào sức độc tố : cực độc thì màu đỏ, thấp hơn là màu cam rồi đến màu vàng. Quân đội Hoa Kỳ còn có một số mã danh khác để chỉ đến các chất diệt cỏ được dùng trong thời kỳ này: “chất xanh” (Agent Blue, cacodylic acid), “chất trắng” (Agent White, hỗn hợp 4:1 của 2,4-D và picloram), “chất tím” (Agent Purple) và “chất hồng” (Agent Pink). Đến năm 1971, CDDC không còn được dùng; 2,4-D vẫn còn được sử dụng để làm diệt cỏ. 2,4,5-T đã bị cấm dùng tại Hoa Kỳ và nhiều quốc gia khác do sự độc hại của nó tới môi trường và sinh vật.

Theo công bố của một nhóm tác giả trên tạp chí Nature thì có thể nói chiến dịch dùng hóa chất ở Việt Nam là một cuộc chiến tranh hóa học lớn nhất thế giới. Trong thời gian 10 năm đó, quân đội Mỹ và quân đội Nam Việt Nam đã rải 76,9 triệu lít hóa chất xuống rừng núi và đồng ruộng Nam Việt Nam. Trong số này có 64% là chất độc màu da cam, 27% là chất màu trắng, 8,7% chất màu xanh và 0,6% chất màu tím.

Tính đến ngày giải phóng miền Nam thống nhất đất nước, đường Trường Sơn đã tồn tại gần

6000 ngày đêm. Các lực lượng công binh, thanh niên xung phong, dân công hỏa tuyến Trường Sơn gồm khoảng 120.000 người đã làm nên mạng đường liên hoàn, vững chắc với 5 hệ thống đường trục dọc, 21 đường trục ngang, nối Đông với Tây Trường Sơn, vươn tới các chiến trường, với tổng chiều dài gần 2 vạn km đường ô tô, 1.400 km đường ống dẫn xăng dầu, 3.140 km “đường kín” cho xe chạy ban ngày và hàng ngàn cầu, cống, ngầm.

Bộ đội QĐNDVN hành quân trên đường Trường Sơn phải vượt qua chặng đường dài trên 1.500 km. Khởi đầu của con đường, những bộ đội đầu tiên đã hành quân vào miền Nam theo phương thức thô sơ nhất: gửi công trên vai và đi bộ. Mỗi chuyến đi gồm 25-30 người với 25-30 cái gùi. Những quân tư trang, vật dụng sinh hoạt vô cùng đặc biệt: mặc bà ba đen, che mưa bằng tấm nilông, những chiếc đèn pin được đem gò lại, làm cho mất hai chữ Rạng Đông và dấu hiệu mặt trời mọc. Thuốc lá Điện Biên, Tam Đảo phải cắt bỏ đầu có in chữ trên điếu thuốc rồi bọc vào túi nilông. Những người lính ấy phải bỏ lại tất cả giấy tờ, thư từ, không được ghi chép bất cứ thứ gì để đảm bảo giữ bí mật hành quân.

Thời gian đầu hoàn toàn hành quân bộ, mỗi ngày đi một đoạn đường từ trạm giao liên này tới trạm giao liên tiếp theo. Từ Khe Hó (Quảng Trị), hàng được chuyển qua 9 binh trạm: 2 trạm ở bắc sông Bến Hải và 7 trạm ở phía nam sông. Những trạm ở bắc sông là đất của Miền Bắc, có thể gửi hàng vào ban ngày, còn các trạm phía nam sông chỉ có thể gửi vào ban đêm, lấy khúc gỗ mục có lân quang phát sáng gắn lên gùi người đi trước. Người đi sau nhìn vệt sáng ấy mà bám theo. Khó khăn nhất là vượt qua tuyến quốc lộ 9. Xe địch đi lại liên tục trên đường. Đêm đêm khi vượt qua đường phải có tín hiệu cảnh giới. An toàn mới vượt. Người gửi hàng phải mang hai miếng gỗ mỏng lót dưới bàn chân để khi “lết” qua đường không để lại dấu chân. Trường hợp đoàn đi đông, giao liên sẽ trải tấm nilông ngang đường để khi người cuối cùng đi qua sẽ gấp tấm nilông lại, xóa dấu vết.

Bộ đội hành quân bộ vào chiến trường B2 mất hơn ba tháng, nếu vào chiến trường Nam Bộ, đến Bù Gia Mập – điểm cuối cùng của con đường mòn thì hết khoảng 5 tháng. Năm 1965, mỗi người phải mang 30 kg quân trang, lương khô, súng đạn, thuốc quân y, đường, gạo, muối... Do hàng được chuyển bằng cơ giới ngày càng nhiều, lượng lương thực trữ tại các trạm giao liên ngày càng nhiều, nên khối lượng phải mang vác cũng giảm dần. Năm 1966 giảm xuống còn 25 kg, sau năm 1967 còn 20 kg.

Về chế độ ăn, ngoài gạo lĩnh tại các trạm giao liên, mỗi người lính được cấp một ống công ruốc thịt, trong đó pha trộn thuốc chống sốt rét, tê phù... Một kilôgam muối để dùng cho toàn bộ chặng đường. Đồ ăn cho mỗi ngày gồm có một nắm cơm khi hành quân ban ngày và một bữa cơm khi dừng chân ban đêm. Với chế độ ăn này và cuộc hành quân vất vả mỗi ngày, nhiều bộ đội thiếu dinh dưỡng trầm trọng. Do thế, khi gặp người dân sống bên đường, bộ đội thường đem quân trang, tư trang để đổi lấy rau, quả, lợn, gà...

Vào những năm mà mật độ bom đạn trút xuống đường Trường Sơn chưa phải là ác liệt, những đoàn quân qua đây phần lớn thương vong không phải vì bom đạn địch mà vì sốt rét, phù tim, phù phổi, tả lỵ, truy tim mạch, suy kiệt thể lực do thiếu đói, đường sá gian truân. Trong đó, sốt rét rừng là nhân tố tiêu hao sinh lực mạnh nhất. Mặc dù bộ đội được trang bị thuốc cá nhân, mỗi đơn vị có y tá mang thùng thuốc dự trữ đi theo, đồng thời thực hiện chế độ uống thuốc phòng bệnh, nhưng sốt rét vẫn là căn bệnh phổ biến tại Trường Sơn, bất cứ ai cũng có thể

bị nhiễm. Nhiều người tử vong vì sốt rét lâu ngày chuyển sang ác tính. Những người vượt qua được thì da dẻ xanh tái do thiếu máu, sức khỏe suy giảm.

Trên đường trèo đèo lội suối, chiếc gậy Trường Sơn là công cụ hỗ trợ đắc lực: giúp bước chân thêm vững, đường trơn đỡ ngã, và làm giá chống ba lô khi đứng nghỉ. Những chiếc gậy tre xuất xứ từ làng Hòa Xá (Hà Tây) này đã đi vào bài hát Chiếc gậy Trường Sơn của nhạc sĩ Phạm Tuyên. Đôi dép cao su (còn gọi là “đôi dép Bác Hồ”) cũng là một hành trang rất phù hợp với đường rừng bùn lầy ẩm ướt do mưa nhiều, vì chân đi trong giày ủng lâu ngày sẽ bị ủng nước và lở loét - một vấn đề mà lính Mỹ thường xuyên gặp phải khi đánh trận hay đóng quân ở vùng rừng.

Việc hành quân bằng cơ giới được bắt đầu từ năm 1968, tuy chỉ mới ở số lượng không nhiều. Trong tháng 1, có gần 6.000 quân được tổ chức hành quân bằng cơ giới. Trong tháng 4, hai tiểu đoàn pháo lớn, xe tăng, gần 124.000 quân được bảo đảm hành quân vào chiến trường. Tuy nhiên, do nguy cơ thương vong lớn (mỗi xe tải bị máy bay đánh cháy có thể làm thiệt mạng toàn bộ đơn vị trên xe), nên hình thức chuyển quân này chỉ được sử dụng hạn chế. Có lần, Trung Hoa đề nghị viện trợ 500 xe tải chỉ viện cho tuyến đường Trường Sơn, với điều kiện họ sẽ cử lái xe đi kèm. 500 xe hồi đó là vô cùng quý giá với Việt Nam. Nhưng Lê Duẩn đã kiên quyết từ chối và báo cáo với Hồ Chí Minh: *“Chúng ta muốn thắng Mỹ, thì không được sợ Mỹ, nhưng nhất định cũng không được sợ Trung Quốc”*.

Năm 1973, kể từ sau khi có Hiệp định Paris, quân bổ sung cho các chiến trường đều được hành quân bằng cơ giới, chấm dứt hành quân bộ. Thời gian hành quân bằng xe chỉ mất hơn 10 ngày. Đây là một bước tiến nhảy vọt tổ chức hành quân. Năm 1974, toàn bộ việc giao liên, hành quân, chuyển thương đều chuyển sang phương tiện cơ giới, mỗi tháng chuyển được trên 30.000 đến 50.000 quân qua tuyến. Những tổn thất do kiệt sức, suy dinh dưỡng, bệnh tật... cũng được giảm thiểu tối đa. Hậu phương miền Bắc cũng không ngừng dốc nguồn lực cho việc phát triển lực lượng chiến đấu và công tác trên tuyến đường, nhằm đảm bảo cho tuyến vận tải đảm nhiệm tốt nhiệm vụ, không chỉ vận chuyển, mà còn tự bảo vệ, đứng vững trước sự đánh phá khốc liệt của đối phương. Với những nỗ lực to lớn của miền Bắc, lực lượng trên đường Trường Sơn bao gồm các đơn vị binh chủng hợp thành như vận tải cơ giới, bộ binh, phòng không, công binh, thông tin và các lực lượng bảo đảm khác như quân y, nhân viên kỹ thuật, thanh niên xung phong, dân công hỏa tuyến. Toàn bộ lực lượng trên đây được tổ chức thành hai bộ phận: lực lượng cơ động và lực lượng tại chỗ. Đến cuối cuộc chiến tranh, chỉ riêng bộ đội Trường Sơn đã tăng đến 100.495 người, trong đó có 8 sư đoàn và cấp tương đương, 14 trung đoàn trực thuộc và cấp tương đương, lực lượng công tác và phục vụ trong các xưởng sửa chữa, trạm xá. Một khối lượng khổng lồ vật chất và một lực lượng các binh đoàn chiến đấu đã được vận chuyển qua tuyến đường này..

Từ năm 1969 đến 1972, Mỹ triển khai một loạt biện pháp nhằm ngăn chặn bằng được mọi nguồn tiếp tế từ bên ngoài vào miền Nam, đánh phá hệ thống đường Trường Sơn với những loại vũ khí hiện đại và mật độ ngày càng cao, ném xuống các tuyến đường Trường Sơn gần 4 triệu tấn bom đạn. Năm 1971, khi QLVNCH soạn thảo kế hoạch đánh vào những căn cứ hậu cần trên con đường chiến lược đó, ĐHCN không còn là một “con đường” nữa, mà là một hệ thống đường ngang, đường dọc, chằng chịt trên đất Lào. Tài liệu của CSVN nói hệ thống ĐHCN có tất cả là 17.000 cây số. Nhưng sự ước lượng đến từ VNCH và Hoa Kỳ thì tổng cộng hệ thống

ĐHCM có không dưới 10.000 cây số. Một chi tiết mà hai phía đều công nhận: hệ thống ĐHCM gồm có sáu đường dọc (chạy từ bắc xuống nam); 21 đường ngang (từ tây sang đông, dẫn từ lãnh thổ Lào vào biên giới VNCH); và một số đường vòng không kể hết (đường vòng là đường dùng để trốn bom, hay chạy vòng ngang một trục lộ chánh đang bị bom phá hủy).

Từ sau năm 1970, kỹ thuật quân sự Mỹ bế tắc, không tìm ra lời giải mới nào khả quan trong việc cắt đứt đường Hồ Chí Minh. Bất chấp tất cả những biện pháp đó, đường Trường Sơn vẫn không bị cắt đứt mà ngày càng trở nên tinh vi và hoàn thiện hơn. Theo văn bản lịch sử chính thức của Cơ quan An ninh Quốc gia Hoa Kỳ (National Security Agency), đường Trường Sơn được quân đội Hoa Kỳ coi là “một trong những thành tựu vĩ đại của nền kỹ thuật quân sự ở thế kỷ 20.” Tướng Merrill McPeak, Tham mưu trưởng Không quân Mỹ, từng là phi công chiến đấu ở Việt Nam. Ông kể lại: bằng phương tiện quan sát hiện đại gắn trên máy bay, ông ta có thể săn những chiếc xe vận tải Việt Nam như săn thỏ. Tuy đã bắn nhiều rocket, thả nhiều bom đến như vậy, nhưng không lực Mỹ vẫn không tài nào ngăn nổi sự vận chuyển trên đường Trường Sơn.

Thời tiết ở vùng Đông Nam Lào đóng vai trò quan trọng cả trong nỗ lực hậu cần và cả trong cố gắng của quân đội Mỹ và Việt Nam Cộng hòa nhằm phá đường. Trong chiến tranh Việt Nam, lực lượng quân sự Mỹ và quân đội Sài Gòn đã đánh phá hệ thống giao thông này bằng một loạt các chiến dịch bộ binh và không quân. Hàng triệu tấn bom đã được Mỹ ném xuống. Một hệ thống máy móc điện tử, thường được gọi là Hàng rào Điện tử McNamara, đã được sử dụng để giúp hướng dẫn máy bay ném bom. Từ năm 1964 VNCH và Hoa Kỳ đã đưa ra nhiều kế hoạch để ngăn chặn hay giới hạn lưu lượng xâm nhập trên ĐHCM. Nhưng Hạ Lào, với địa hình hiểm trở, rừng già che phủ mặt đất, và núi đồi “trùng trùng điệp điệp,” mọi kế hoạch đánh phá, ngăn chặn đã không đem lại kết quả như mong muốn.

2/Con đường xăng dầu: với 5000 km đường ống vận chuyển 5.500.000m³ xăng, dầu từ hậu phương miền Bắc, biên giới Việt Trung và các hải cảng ra tiền tuyến Xăng dầu được chở từ Liên - Xô bằng những con tàu lớn cập cảng Phòng Thành, Trung Quốc... Rồi bắt đầu từ hai trạm thuộc biên giới Việt - Trung là Lạng Sơn và Quảng Ninh, hai tuyến đường ống cùng dẫn về trạm Nhân Vực, thuộc huyện Thường Tín, Hà Nội. Từ đây, một đường ống chạy thẳng vào miền Trung qua Hà Nam, Ninh Bình, Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh. Đến đây lại chia làm hai ngã: một Ngã theo đường Đông Trường Sơn đi qua Quảng Trị, Thừa Thiên, Quảng Nam, Quảng Ngãi, qua Tây Nguyên, vượt Kon Tum, xuống Bình Phước. Ngã thứ hai lại vượt đèo Mụ Giạ, sang Lào vươn tới hạ Lào, rồi vượt qua biên giới Lào và Campuchia để vào tới điểm cuối cùng là Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước (miền Đông Nam bộ) thuộc địa bàn chiến trường B2. Đoạn tuyến ống hai nhánh qua Đông và Tây Trường Sơn với chiều dài 1.450 km. Trên toàn bộ hệ thống có tới 316 trạm bơm đẩy, 101 kho với sức chứa trên 300 nghìn m³. Việc xây dựng, lắp đặt tuyến đường ống song song với tuyến đường bộ vươn sâu xuống các mặt trận do đội ngũ kỹ thuật của Cục Xăng dầu gồm những kỹ sư học ở các trường Đại học Bách khoa, Đại học Thủy lợi, Đại học Mỏ-Địa chất... được giao tính toán các thông số của tuyến đường ống, vừa thiết kế vừa thi công. Trên toàn bộ hệ thống, đã xây dựng 316 trạm bơm đẩy, 101 kho với sức chứa trên 300 nghìn m³.

Cuối năm 1968, tình báo Mỹ đã có một phát hiện gây sốc, đó là phát hiện về hệ thống đường ống dẫn xăng dầu chạy ở phía tây nam từ Vinh. Để nguy trang, đường ống, trạm bơm và các kho được chôn ngầm hoặc làm trong hang đá. Khi vượt sông, đường ống đi ngầm nhưng có những đoạn sông, suối nhiều đá ngầm, dòng chảy mạnh phải làm cầu treo ống (sông Sêrêpôc). Năm

1970 cũng là năm CSVN hoàn tất hệ thống ống dẫn dầu từ Quảng Bình qua đèo Mụ Già, vòng qua phía tây Tchepone và xuôi nam, đi vào thung lũng A Chau. Hệ thống ống dầu không lớn (ống có đường kính 20 phân), nhưng đủ để cung cấp nhiên liệu cho hơn 60 tiểu đoàn xe vận tải và hai trung đoàn xe tăng đóng ở Trung và Hạ Lào.

Ngoài những hiểm nguy rình rập từ các loại mìn lá, mìn dây, bom bi, khi đi kiểm tra sự cố nhiều chiến sĩ đã bị ngộ độc xăng. “Có lần đi kiểm tra tuyến ống, thấy một nữ chiến sĩ cứ ngồi cười sằng sặc, chỉ huy hỏi gì cũng cười. Thì ra, đường ống bị bom bi đánh thủng, xăng phun thành sương khiến nữ chiến sĩ đó bị ngộ độc xăng. Mãi đến khi các kỹ sư tìm ra phương pháp phát hiện điểm bị sự cố từ xa mới giảm được thương vong, ngộ độc xăng cho bộ đội. Phương pháp này đã hạn chế việc huy động bộ đội chạy theo hàng trăm kilômét trên tuyến tìm chỗ hỏng. Nhiều lúc chạy băng rừng ban đêm mà không được dùng đèn pin!”, Trung tướng Đồng Sĩ Nguyên nhớ lại thời khắc đó: *“Tôi như thấy qua dòng xăng tuôn chảy bóng dáng hàng trăm chiến sĩ đang vượt núi, băng sông gùi cũng những balô xăng, can xăng năm nào! Chỉ những người trong cuộc, hoặc chứng kiến những tháng ngày đắng cay, cơ cực, khi mà một giọt xăng vào tới chiến trường được đổi bằng cả bát mồ hôi, thậm chí bằng máu, mới ý thức được tầm thế lớn lao của sự kiện đưa đường ống xăng dầu Trường Sơn vào vận hành”*.

3/Đường Hồ Chí Minh trên biển: ra đời từ thời chống Pháp, hoạt động mạnh lúc 7 năm đầu với các đoàn thuyền không số trên Biển Đông đến 1966 thì bị hạn chế vì hoạt động của Hải quân Việt-Mỹ. Tháng 7-1959, Bộ Quốc phòng VNCNDC quyết định thành lập Tiểu đoàn vận tải thủy 603, có nhiệm vụ mở đường trên biển vận chuyển vũ khí, hàng hóa và con người vào Nam. Để giữ bí mật, tiểu đoàn hoạt động dưới tên gọi “Tiểu đoàn đánh cá Sông Gianh”. Những ngày đầu hoạt động trong điều kiện khó khăn, ác liệt, lại chưa có nhiều kinh nghiệm về tình hình cụ thể tại các tỉnh duyên hải phía Nam nên chuyến vượt biển đầu tiên của tiểu đoàn 603 thực hiện không thành công. Ngày 23-10-1961, Đoàn vận tải biển 759 được thành lập, khai thông tuyến chi viện Bắc-Nam trên biển. Từ đây mở ra đường Hồ Chí Minh trên biển, tuyến đường với những con tàu không số gắn liền quân và dân các địa phương. Tháng 10-1962, Đoàn 759 đã vận chuyển thành công 30 tấn vũ khí vào Nam. Ngày 24-01-1964, Đoàn 759 được điều chỉnh tổ chức, phát triển thành Lữ đoàn 125 Hải quân.

Trong hơn 3 năm hoạt động (từ 1962 đến 1965), đường Hồ Chí Minh trên biển đã chi viện cho các tỉnh ven biển thuộc chiến trường Khu V, Nam Bộ và cực Nam Trung Bộ 89 chuyến tàu với gần 5.000 tấn vật chất, chủ yếu là vũ khí, đạn dược. Từ năm 1965 đến năm 1968, Đoàn 125 đã tổ chức 27 chuyến tàu, trong đó chỉ có 7 chuyến tàu tới đích, giao được 400 tấn hàng quân sự cho các chiến trường. Đến tháng 2-1968, do bị địch ngăn chặn ngày càng gay gắt nên đường Hồ Chí Minh trên biển tạm dừng hoạt động.

Ngoài ra hải cảng **Sihanoukville**, Cambodia đóng góp một phần không nhỏ. Cho đến năm 1970, gần 80% lượng hàng được chuyển từ Bắc vào Nam là qua Đường mòn Hồ Chí Minh trên biển, dỡ tại cảng Sihanoukville ở Campuchia, rồi từ đó đưa vào miền Nam Việt Nam. Sau vụ đảo chính của tướng Lon Nol tại Campuchia năm 1970, và việc đóng cảng Sihanoukville đối với tàu từ miền Bắc Việt Nam, đường Trường Sơn phải làm thêm nhiệm vụ của đường Hồ Chí Minh trên biển. Con đường mới này rẽ sang Tây từ đường Trường Sơn tại Mường Mây ở Nam Lào, đi song song với sông Se Kong để vào Campuchia.

Sau cuộc tổng tiến công và nổi dậy Mậu Thân 1968, tận dụng thời điểm không quân Mỹ ngừng ném bom miền Bắc, Đoàn 125 đã vận chuyển được một khối lượng hàng lớn tới các địa điểm vùng giới tuyến, sau đó Đoàn 559 vận chuyển bằng đường bộ vào các chiến trường miền Nam. Ngoài ra, để đáp ứng nhu cầu vũ khí, đạn dược ngày càng tăng cho chiến trường miền Nam, vận chuyển hàng ngoại viện trợ quân sự bằng tàu biển quốc tế, qua cảng Sihanoukville. Bằng cách này, Đoàn 125 đã đưa vào chiến trường miền Nam hơn 90.000 tấn hàng hóa, trong đó có hơn 20.000 tấn vũ khí, đạn dược. Từ cuối năm 1970, tuyến đường vận chuyển qua cảng Sihanouk bị cắt đứt, Đoàn 125 đã chủ động tìm đường vận chuyển mới và đã giao được 300 tấn vũ khí, đạn dược cho Nam Bộ và cực Nam Trung Bộ.

Vận tải biển rất gian nan, nguy hiểm nhưng lại có ưu thế và tốc độ thời gian và hiệu quả. Cùng với nhiệm vụ vận chuyển hàng quân sự, đường Hồ Chí Minh trên biển còn đưa đón hàng trăm cán bộ cao cấp của Đảng, quân đội và chuyên gia quân sự vào Nam và từ Nam ra Bắc để thực hiện nhiệm vụ, kịp thời bổ sung cho công tác lãnh đạo, chỉ đạo, chỉ huy chiến đấu trên chiến trường miền Nam.

4/Con đường chuyển ngân bí mật qua các hệ thống ngân hàng Phương Tây về Saigon đến lực lượng cách mạng chỉ bằng mật mã mà ai làm nấy biết qua 20 năm kháng chiến mà không một chính quyền nào phát giác.

5/Con đường hàng không trong bí mật mà công khai qua lộ trình chính thức Phnom Penh-Hongkong hay Quang Chau-Hanoi của các tướng tá từ nam ra bắc hay ngược lại, vận chuyển hàng triệu đô cho giới kinh tài Việt Cộng tại miền Nam.

Từ năm 1965, Mỹ mở rộng chiến tranh đánh phá miền Bắc bằng không quân và hải quân. Trong mưa bom bão đạn, nhân dân miền Bắc vẫn tiếp tục xây dựng chủ nghĩa xã hội, đồng thời giáng trả hiệu quả những chiến dịch đánh phá với mục đích hủy diệt của kẻ thù. Trong khó khăn, gian khổ, miền Bắc vẫn làm tròn nghĩa vụ hậu phương cách mạng đối với tiền tuyến miền Nam. Hơn một triệu chiến sĩ từ miền Bắc đã lên đường vào Nam đánh Mỹ. Trên toàn miền Bắc, không có địa phương nào là không có người chiến đấu trong hàng ngũ QGP và không có địa phương nào là không có liệt sĩ hy sinh trên các chiến trường miền Nam.

Trong cuộc tổng tiến công chiến lược làm nên đại thắng mùa Xuân năm 1975, giải phóng hoàn toàn miền Nam, sự chi viện sức người, sức của của miền Bắc lên đến mức cao nhất. Bộ Chính trị xác định: để bảo đảm giành toàn thắng cho trận quyết chiến lịch sử này, cần động viên lực lượng cả nước, đáp ứng mọi yêu cầu cho các chiến trường trọng điểm. Trung ương Đảng đã quyết định thành lập Hội đồng chi viện chiến trường do đồng Phạm Văn Đồng và Lê Thanh Nghị phụ trách. Trên đường Trường Sơn – “đại lộ Hồ Chí Minh” thời chống Mỹ - đại quân, đại pháo, đại xạ của chủ lực QĐNDVN đã tiến vào Nam, hợp sức cùng quân giải phóng và đồng bào trên tiền tuyến lớn làm nên cuộc Tổng tiến công và nổi dậy mùa Xuân năm 1975, kết thúc vẻ vang sự nghiệp giải phóng miền Nam bằng chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử. Sự kiện vĩ đại đó làm cho nước Mỹ và thế giới phải ngỡ ngàng.

Trong thời kỳ chống Mỹ, miền Bắc là hậu phương cách mạng của cả nước, là nơi dự trữ tiềm lực của chiến tranh cách mạng cả về chính trị, kinh tế, quân sự, văn hóa, xã hội, kỹ thuật; là nguồn chi viện nhân lực, vật lực, là chỗ dựa tinh thần, cổ vũ động viên chiến thắng của tiền

tuyên; là nhân tố mang tính quyết định sự thành bại của cuộc kháng chiến. Thế hệ thanh niên miền Bắc được đẩy vào chiến trường miền Nam với giấc mơ giải phóng miền Nam để cứu nước. Từng lớp thanh niên này đến lớp thanh niên khác lên đường vào Nam được trang bị với những bài tuyên truyền học tập về một miền Nam đói rách quần quai dưới gót giày xâm lược của đế quốc Mỹ, đem tất cả tuổi xanh dâng cho đảng trong niềm tin tuyệt đối là đảng CS sẽ dẫn đưa đất nước đến thiên đường xã hội chủ nghĩa. Họ không được may mắn sống đến ngày đất nước thống nhất, như nhà văn Dương Thu Hương phải gục khóc bên đường Saigon nhìn thấy một miền Nam thịnh vượng “phồn vinh giả tạo” trở nên “phản động” bỏ Đảng bỏ nước ra đi tị nạn tại Pháp.

Miền Bắc đã tạo mọi điều kiện, đóng góp hết những nguồn lực để xây dựng, bảo vệ tuyến đường, đảm bảo cho tuyến đường thông suốt, luôn sẵn sàng vận chuyển những nguồn lực cung cấp cho chiến trường miền Nam. Để hoàn thành trách nhiệm vụ to lớn đó, miền Bắc đã được củng cố về mọi mặt, trở thành nền, thành gốc cho cuộc đấu tranh thống nhất đất nước. Không thể nào có một tuyến đường vận tải chiến lược đi vào lịch sử như là con đường huyền thoại, không thể nào có thắng lợi của sự nghiệp kháng chiến chống Mỹ, cứu nước nếu không có miền Bắc cùng một lúc phải làm hai nhiệm vụ chiến lược, luôn “thắt lưng, buộc bụng”, sẵn sàng hy sinh tất cả, sẵn sàng cung cấp đến những dòng vật chất cuối cùng cho con đường gánh chở sức mạnh hậu phương ra chiến trường, vì một miền Nam thành đồng, “đi trước, về sau”.

Chương 17. Miền nam: Việt Nam Cộng Hòa 1956-1975

Việc tái định cư cho những người di cư từ Bắc vào đã trở thành yêu cầu cấp bách với chính quyền Ngô Đình Diệm. Việc chỉ có 300 ngày để di cư trong khi số lượng người di cư rất lớn khiến chính quyền Ngô Đình Diệm phải xây 42 trung tâm tạm cư. Các trạm này sử dụng các công trình công cộng có sẵn như trại lính Pháp, nhà thờ, một số trường học. Tới tháng 12/1955, chính quyền Sài Gòn đã thiết lập được 257 khu tái định cư. Việc thiết lập các khu tái định cư là để tránh mâu thuẫn về văn hóa và kinh tế giữa người di cư và người bản địa, đồng thời cũng giảm áp lực gia tăng dân số lên hệ thống dịch vụ sẵn có từ trước. Giáo sư Bùi Chu (Nam Định) do Giám mục Pierre Phạm Ngọc Chi cùng lực lượng bán vũ trang tái định cư ở Xuân Lộc và Biên Hòa. Giáo xứ Phát Diệm (Ninh Bình) do Giám mục Thaddeus Lê Hữu Từ cùng lực lượng bán vũ trang chủ trương đưa họ tới Gia Kiệm, Những khu tái định cư thường được bố trí ở những vị trí chiến lược, cửa ngõ vào các đô thị lớn. Đặc biệt, để giữ Tây Nguyên, khu vực Đồng bằng Sông Cửu Long và các vành đai Sài Gòn. Đây chính là bước mở đầu cho các áp chiến lược với các đồn bốt xung quanh làng.

Vào thời điểm đặt chân đến miền Nam, vị thế của những người miền Bắc di cư tại nơi ở mới được quyết định bởi mối quan hệ của họ với chính quyền Ngô Đình Diệm. Sự xuất hiện quá nhiều của những người Thiên chúa giáo trong lực lượng quân đội và dân sự của chính quyền Diệm luôn là một trong những chủ đề trong các cuộc tranh luận về vai trò của người miền Bắc di cư năm 1954. Sự hiện diện quá mức của những người Thiên chúa giáo này ảnh hưởng sâu sắc lên tiến trình chính trị của VNCH cả trong và sau thời kỳ Ngô Đình Diệm.

Với sự viện trợ dồi dào của Hoa Kỳ, VNCH đã vươn mình lên để phát triển. Về kinh tế, thập niên 50-60, VNCH là quốc gia sản xuất lúa gạo hàng đầu trên thế giới, có lợi tức GDP cao hơn nhiều nước Á châu trong vùng (Theo UN Statistical Year Book for Asia 1969, năm 1957 GNP per capita của VNCH là USD\$ 158 trong khi South Korea là USD\$ 46.12). Những ổn định và

thành tựu của miền Nam bắt đầu bị lung lay bởi guồng máy chiến tranh ở Hà Nội và được điều khiển từ xa bởi Moscow và Bắc Kinh. Tuy nhiên sự thật các cải cách của ông Diệm kéo theo các biện pháp áp bức. Ông nắm quyền khi mà ngoài Sài Gòn và các vùng phụ cận, miền Nam Việt Nam được phân chia thành các vùng đất do Việt Minh kiểm soát và lãnh địa các giáo phái “thần quyền” như Cao Đài và Hòa Hảo. Ông chống lại bất đồng chính kiến, và đòi hỏi lòng trung thành tuyệt đối cá nhân với các quan chức hàng đầu. Tài liệu của Mỹ cũng cho biết Ngô Đình Diệm là một người Công giáo bảo thủ.

Ngô Đình Diệm lúc đầu đã được chào đón nồng nhiệt trong một số người từng là thành viên Việt Minh. Việt Nam Cộng hòa thực hiện những chương trình cải cách và phát triển xã hội trên nhiều lĩnh vực như xóa mù chữ, tái định cư, cải cách điền địa, phát triển nông thôn, xây dựng cơ sở hạ tầng, phát triển công nghiệp, cải cách hành chính, xây dựng hệ thống luật pháp,... Việt Nam Cộng hòa đã đạt được một số thành quả quan trọng: kinh tế phục hồi và phát triển, hệ thống y tế và giáo dục các cấp được xây dựng, văn hoá phát triển, đời sống dân chúng được cải thiện. Trong chiến dịch Cải cách điền địa, Ngô Đình Diệm tránh dùng các biện pháp mà ông coi là cướp đoạt như phong trào Cải cách ruộng đất tại miền Bắc Việt Nam, ông chỉ thị cho các quan chức địa phương trả tiền mua số đất vượt quá giới hạn chứ không tịch thu.

Tiết 17a. Trưng cầu dân ý. Nền cộng hòa

Thành lập giữa năm 1949, chính thể Quốc gia Việt Nam tuy được hình thành từ nhiều phe phái theo chủ nghĩa quốc gia chống Cộng, nhưng vẫn mang hơi hướng một chính thể quân chủ chuyên chế do chưa có Hiến pháp và Quốc hội với Quốc trưởng là cựu hoàng Bảo Đại mà từ tư tưởng đến hành động, Bảo Đại là người quốc gia, không chấp nhận cộng sản, nếu không nói là tích cực chống cộng. Trong khi đó, Pháp vẫn giữ quyền kiểm soát tài chính, thương mại và chính sách đối ngoại và quân sự của Quốc gia Việt Nam. Mục đích của người Pháp là lôi kéo các phe phái chống Cộng theo chủ nghĩa quốc gia chống lại ưu thế lãnh đạo phong trào dân tộc của Mặt trận Việt Minh, mà trên thực tế do những người Cộng sản nắm giữ. Tuy nhiên, những người theo chủ nghĩa quốc gia nhanh chóng vỡ mộng khi nhận rõ thực tế là quyền độc lập mà người Pháp hứa trao trả cho họ để đổi lấy sự hợp tác chống Việt Minh, thực tế chỉ là lời hứa suông và hoặc thực hiện một cách nhỏ giọt với thời hạn là vô chừng.

Ngay từ năm 1954, Mỹ đã bắt đầu hỗ trợ cho Quốc gia Việt Nam. Ngày 1-6-1954, Mỹ đưa Đại tá Lansdale cầm đầu toán tình báo CIA đến Sài Gòn với chiêu bài “giúp đỡ người Việt” trong việc huấn luyện chống chiến tranh du kích. Hiệp định Genève về Đông Dương vừa được ký kết (20-7-1954), thì Hội đồng an ninh quốc gia Mỹ thông qua Kế hoạch Memphis “*biến vĩ tuyến 17 thành một phòng tuyến ngăn chặn chủ nghĩa cộng sản*”. Để lập được phòng tuyến đó Mỹ triệu tập một hội nghị ở Đông Nam Á, bao gồm: Mỹ, Anh, Pháp, Australia, New Zealand, Pakistan, Philippine, Thái Lan họp ở Manila, Thủ đô Philippine. Ngày 8-9-1954 các nước này đã ký “Hiệp ước phòng thủ Đông Nam Á”. Như vậy, chỉ hơn một tháng sau khi Hiệp định Genève về Đông Dương được ký kết, Mỹ đã thành lập Khối quân sự Đông Nam Á (gọi tắt là SEATO). Trong Hiệp ước này (còn gọi là Hiệp ước Manila) có điều 2, điều 4, điều 8 và một khoản phụ đặt xứ Đông Dương gồm ba nước Việt Nam, Lào, Campuchia vào “khu vực bảo hộ” của khối Đông Nam Á. Tháng 1-1955, Mỹ chính thức viện trợ quân sự trực tiếp cho quân đội Quốc gia Việt Nam. Tháng 8-1955, Thủ tướng Ngô Đình Diệm công khai bác bỏ tổng tuyển cử để thống nhất Việt Nam theo tinh thần Bản Tuyên bố cuối cùng tại Hội nghị Genève với sự đồng tình và

ủng hộ của chính phủ Hoa Kỳ. Từ ngày 28-4-1956 phái đoàn MAAG của Mỹ đã tham gia huấn luyện quân đội Sài Gòn.

Về quân sự, miền Nam Việt Nam từ sau khi ký kết Hiệp định Genève, tồn tại ba lực lượng quân sự chủ yếu là: các giáo phái (Bình Xuyên, Cao Đài, Hoà Hảo), các đảng phái quốc gia (Đại Việt Quốc dân Đảng, Việt Nam Quốc dân Đảng) và VNDCCCH (Quan Bac Viet) cùng những thành viên được xem là Việt Minh còn lại ở miền Nam Việt Nam (Viet Cong). Theo ước tính của Pháp trong năm 1954, Việt Minh kiểm soát hơn 60-90% nông thôn miền Nam Việt Nam ngoài các khu vực của các giáo phái.

Thời kỳ chống Pháp, hai tôn giáo Cao Đài và Phật giáo Hòa Hảo đều có lực lượng vũ trang riêng, âm mưu biến vùng đất có tín đồ của họ thành khu tự trị. Trước tình hình đó, để thống nhất lực lượng, xóa bỏ tình trạng quân phiệt cát cứ, Ngô Đình Diệm kêu gọi các giáo phái hợp nhất lực lượng vũ trang và sáp nhập vào quân đội quốc gia. Khi biện pháp kêu gọi không được các giáo phái ủng hộ, Ngô Đình Diệm cắt những khoản tài trợ cho các giáo phái, đánh vào hoạt động kinh tế của họ, đưa người xâm nhập vào hàng ngũ lãnh đạo giáo phái để mua chuộc, chia rẽ. Những bộ phận của từng giáo phái có hành động chống đối đều bị Ngô Đình Diệm huy động quân đội đàn áp, đánh dẹp. Đối với đạo Cao Đài, một lực lượng gồm 5.000 người do Trung tướng Nguyễn Thành Phương đã ra hàng Ngô Đình Diệm. Một lực lượng khác của Phật giáo Hòa Hảo do thiếu tướng Nguyễn Giác Ngộ cũng ra hàng. Tuy nhiên Ngô Đình Diệm vẫn không kêu gọi được nhóm Phật giáo Hòa Hảo của đại tá Lê Quang Vinh, tức Ba Cụt với một lực lượng vũ trang gồm 1.760 người. Nguyên lực lượng vũ trang giáo phái Bình Xuyên và Hòa Hảo được sự hậu thuẫn của người Pháp nên ly khai không chịu nhượng quyền cho chính phủ trung ương đã nổi loạn đánh phá tại Saigon. Thủ tướng Diệm phải cho triệu hồi Đại tá Dương Văn Minh về Sài Gòn để chỉ huy quân đội chống lại quân ly khai.

Sau thời gian xáo trộn của tình hình chính trị trong thời kỳ chuyển tiếp, đến cuối năm 1955 Thủ Tướng Ngô Đình Diệm ổn định được chiến tranh đảng phái ở miền Nam. Đồng thời sau Hiệp định Genève, quân đội Pháp cũng rút khỏi Đông Dương hoàn toàn tháng 4-1956 và miền Nam hoàn toàn được độc lập. Nền độc lập của miền Nam là một bất ngờ lịch sử. Một nền độc lập do vận động quốc tế trong bối cảnh biến đổi của thế giới sau thế chiến thứ hai. Một nền độc lập không đổ máu trao quyền lực cho lực lượng Quốc Gia thân Pháp rồi thân Mỹ để lãnh đạo miền Nam chống sự bành trướng của Quốc tế cộng sản xuống Đông Nam Á.

Để biến miền nam Việt Nam thành nước độc lập, tách ra khỏi Liên Hiệp Pháp, xóa bỏ mọi ảnh hưởng mang tính thực dân và đặc quyền của Pháp tại Việt Nam, ngày 23-10-1955, Ngô Đình Diệm tổ chức cuộc «trung cầu dân ý» để phế truất Bảo Đại, lên làm Quốc Trưởng với hứa hẹn đưa đất nước vào thời kỳ đánh dấu bằng một nền dân chủ, dân tộc tự quyết và bảo đảm quyền hạn của mọi công dân. Hãy xem lại một đoạn hồi ký của Tướng Đỗ Mậu để mừng tượng lại chiến dịch này: *“tôi đã hăng say hoạt động cho chiến dịch truất phế Bảo Đại mà tôi cho là không còn đủ khả năng lãnh đạo cuộc đấu tranh chống cộng, và không còn đủ óc đáng để khai mở một kỷ nguyên dân chủ cho đất nước nữa. Thật ra thì dân ý đang đòi hỏi và hướng về một cuộc thay đổi gốc rễ để đáp ứng với biến đổi mới của thời đại, và ông Diệm trên mặt chính trị không cần gian lận và trên mặt luân lý không cần dùng thủ đoạn vu khống hạ nhục Bảo Đại thì cũng có thể, một cách rất lương thiện và dân chủ, thắng phiếu trong cuộc trưng cầu dân ý này... Chiến dịch to lớn của một nhân vật quốc gia chống cộng (theo Mỹ) để truất phế một nhân vật*

quốc gia khác cũng chống cộng (nhưng theo Tây) còn tàn độc và khủng khiếp hơn chiến dịch hạ bệ Bảo Đại của kẻ thù là cộng sản Việt Minh thời 1948, 1949, khi giải pháp Bảo Đại mới ra đời để đối phó với Hồ Chí Minh.”

Sau cuộc trưng cầu dân ý nhưng xét ra có những sắp xếp gian lận, Quốc Trưởng Ngô Đình Diệm tuyên bố Quốc gia Việt Nam thành lập năm 1947 là một nước Cộng Hòa. Chính vì thế Quốc trưởng Ngô Đình Diệm xúc tiến tổ chức bầu Quốc hội Lập hiến. Quốc hội này được bầu ra vào ngày 4-3-1956 và khai mạc ngày 17 tháng 4 năm 1956 gồm 123 dân biểu để giúp soạn hiến pháp mới. Sau mấy lần thương nghị giữa Quốc hội và Quốc trưởng, Bản hiến pháp 1956 đó được thông qua vào tháng 7 và ban hành ngày 26 tháng 10 năm 1956 Ngô Đình Diệm tuyên bố thành lập nên Cộng Hòa và trở thành Tổng thống đầu tiên của **Việt Nam Cộng Hòa** được Hoa kỳ ủng hộ mọi mặt. Những việc này đã làm sáng tỏ việc Ông Diệm thay đổi bản chất chính trị của Miền Nam bằng cách lái đất nước chuyển từ quá khứ cổ truyền qua một tương lai tân tiến để đối đầu với chế độ cộng sản tại Miền Bắc. Diệm đã phối hợp hệ thống luân lý Khổng Mạnh với tư tưởng của Phương Tây về dân chủ và tự do để biện minh cho việc truất phế Hoàng Đế và thay thế cuộc tổng tuyển cử năm 1956 quy định bởi Hiệp Định Genève bằng cuộc bầu Quốc Hội tổ chức vào đầu năm 1956.

Từ khi Thủ tướng Ngô Đình Diệm (1901-1963) chấp chánh năm 1954 trở thành Tổng thống 1956 các đảng phái cách mạng và các tổ chức yêu nước như Phật giáo Hòa Hảo, Cao Đài, Đại Việt, Quốc Dân Đảng cũng bị chính quyền Ngô Đình Diệm dẹp tan. Đệ tử của Đức thầy Huỳnh Phú Sổ là Ba Cụt Lê Quang Vinh (1923-1956) bị án tử hình, đức hộ pháp Phạm Công Tắc (1890-1959) của Cao Đài bị bức bách phải lánh nạn sang Cao Miên và qua đời tại đó.

Tiết 17b. Thuyết nhân vị. Phong trào cách mạng quốc gia

Sau khi lên làm tổng thống, ông Diệm giữ mọi quyền cai quản đất nước với người em Ngô Đình Nhu (1910-1963) làm cố vấn và cả hai người đều sử dụng các phương pháp cứng rắn để chống lại những người kháng chiến Việt Minh được sự hỗ trợ của chính quyền VNDCCH ở miền Bắc. Trong khi nhà nước VNDCCH được xây dựng trên học thuyết xã hội chủ nghĩa thì hai anh em Ông Diệm xây dựng Chủ nghĩa nhân vị (personalism or Person Dignity Theory) như là một học thuyết làm nền tảng ý thức hệ cho nhà nước ở miền Nam Việt Nam với chính đảng Cần Lao Nhân Vị nòng cốt cho Phong trào Cách mạng quốc gia. Đảng Cần lao nhân vị Việt Nam là 1 chính đảng quốc gia tồn tại tại Việt Nam Cộng hòa từ 8-8-1954 đến 1-11-1963 do hai anh em Ngô Đình Diệm và Ngô Đình Nhu thành lập vào cuối năm 1954 tại Sài Gòn mà dựa trên sự kết hợp chủ thuyết chính trị Nhân vị (Personalism) của triết gia người Pháp Emmanuel Mounier và Nho giáo của Khổng Tử. Chính phủ Ngô Đình Diệm nhanh chóng thanh lọc bộ máy cầm quyền, đưa những người trung thành với ông vào các vị trí quan trọng. Nhà nước VNCH, lúc đó mang biểu hiện của hình thức tập quyền, chính trị của quốc gia phụ thuộc rất nhiều vào các đặc tính cá nhân của Ngô Đình Diệm và gia đình ông.

Sử gia Henry Fairbanks đã tóm tắt trong một bài báo tựa đề “The Enigma of Ngô Đình Diệm”, được đăng trong tờ Commonweal, như sau: “*Ông Diệm tìm kiếm và khôi phục lại những giá-trị cổ-truyền làm nền tảng cho giải-pháp canh tân xứ sở trong khi đó những người khác lại đi tìm những học thuyết ngoại lai. Dù sao đi nữa, Ông ta vẫn là một người có cái nhìn sâu sắc về tương lai. Cả thế giới này đều yêu mến các chiến-sĩ dũng cảm và ai ai cũng phải nể trọng*

những kẻ đeo đuổi một lý-tưởng cao cả nào đó. Ông Diệm ao ước thực hiện một nhà-nước được xây dựng trên những giá-trị cô-truyền tốt đẹp nhất của Á-châu và Tây-phương, những đặc điểm đúng đắn và khả thi nhất để phục vụ quyền-lợi chung và tôn trọng nhân-phẩm. Ông Diệm cho rằng Xã-Hội Chủ-nghĩa và Tư-bản Chủ-nghĩa đều là những học-thuyết cực-đoan cần có một hình-thức trung-gian, một lực lượng đứng giữa, nhằm tổng hợp được những giá-trị ưu-tú nhất của cả hai để phục vụ cho lợi ích chung: công bằng đối với người này là tự-do của kẻ khác, cũng như loại bỏ độc tài toàn chế và tinh thần vô trách nhiệm của Chủ-nghĩa cá-nhân.”

Tóm lại, chủ thuyết Nhân-Vị là một triết-lý nhằm xác-định và đề cao giá-trị của con người, vị-trí của con người trong tương quan với người khác và trong cộng-đồng xã-hội. Đồng thời là một chủ-thuyết chính-trị chủ trương thiết lập những định-chế thích-hợp để tạo cơ-hội và khuyến-kích việc phát-triển các giá-trị này đến mức cao rộng nhất và hướng về việc phục vụ hạnh-phúc con người. Chủ-Nghĩa Nhân-Vị lấy “con người biết tu-thân (thái-hòa)” làm nền tảng cho giải-pháp, để giải quyết các mâu-thuẫn trong sinh hoạt của con người. Chủ ý Ông Diệm đề cập đường lối mới cho rằng những truyền thống tư-tưởng tốt đẹp này của dân tộc không được đem ra để áp-dụng vào trong các sinh hoạt quốc-gia vì bị nô lệ Tàu, Tây và phong kiến, rồi lại bị ảnh hưởng bởi một tà-thuyết duy-vật ngoại lai. Nền tảng triết-học của Chủ-Nghĩa Nhân-Vị là các giá-trị nhân-bản của Nho-Giáo.

Đảng Cần lao Nhân vị theo dẫn giải của Ngô Đình Nhu đã được đề ra để làm ý thức hệ trung dung giữa tập thể xã hội cộng sản với cá nhân tự do tư bản. Mục tiêu của Đảng vẫn được coi là cách mạng và quốc gia theo định hướng tự do và dân chủ gắn với kỷ cương xã hội dân tộc thật nhân bản và khai phóng. Cùng với đảng Cần lao Nhân vị là tổ chức Phong trào Cách mạng Quốc gia điều khiển nhiều đoàn thể khác như Liên đoàn Công chức Cách mạng Quốc gia, Đoàn Thanh niên Cách mạng, Phong trào Liên đới Phụ nữ .

Tiết 17c. Chính sách tổ Cộng diệt Cộng

Chính quyền Ngô Đình Diệm đối phó với những cuộc đấu tranh chính trị đòi thi hành Tổng tuyển cử thống nhất đất nước bằng cách thực hiện chiến dịch tố cáo cộng sản nằm vùng nhằm loại bỏ những cán bộ Việt Minh hoạt động bí mật. Chính quyền của Ngô Đình Diệm luôn luôn quan niệm cộng sản là kẻ thù chính thể hiện quyết tâm chống Chủ nghĩa Cộng sản tới cùng. Chính sách tổ cộng và diệt cộng là chính sách của Quốc Gia Việt Nam dưới quyền Thủ tướng Ngô đình Diệm rồi tiếp tục triển khai dưới thời Đệ Nhất Cộng Hoà Việt Nam ở miền Nam Việt Nam bắt đầu từ 1955 với mục đích truy tìm và tiêu diệt những cán bộ kháng chiến hoặc có liên quan đến Việt Minh trong chiến tranh Việt Nam đang có mặt tại miền nam. Một số các kháng chiến cũ buộc lòng phải theo đạo Thiên Chúa để được yên thân “ theo đạo có gạo mà ăn”. Tháng 1/1959, diễn ra hội nghị lần thứ 15 Ban Chấp hành Trung ương Đảng Lao động Việt Nam, đã quyết định “cho phép lực lượng cách mạng miền Nam sử dụng bạo lực để đánh đổ chính quyền Mỹ-Diệm”.

Với Luật 10-59 được ban hành Tháng 5/1959 đặt “cộng sản ra ngoài vòng pháp luật”, chế độ Ngô Đình Diệm đã tổ chức các chiến dịch “Tố Cộng, diệt Cộng”, liên gia phòng vệ, dòn dân lập ấp chiến lược... một cách quyết liệt tiến hành càn quét khắp miền Nam, giết hại hàng loạt những cán bộ, chiến sỹ từng tham gia kháng chiến chống Pháp của Việt Minh. Hàng chục vạn người dân thường bị bắt giữ hàng ngàn người bị giết vì tình nghi có liên quan tới Việt Minh, gây

ra sự căm phẫn cho rất nhiều người dân miền Nam đẩy những người kháng chiến (Việt Minh) vào rừng lập chiến khu theo kế hoạch đề ra từ trước của Đảng Lao Động. Theo lời khuyên của Edward Lansdale, để xóa đi uy tín của Việt Minh trong nhân dân, chính phủ Ngô Đình Diệm không gọi họ là Việt Minh nữa mà sử dụng tên gọi mới là **Việt Cộng**, nhiều khi kêu là **Cộng phi**.

Đây là một trong những nguyên nhân chính dẫn tới Phong trào Đồng khởi 1959-1960 kết hợp đấu tranh chính trị và đấu tranh vũ trang diễn ra ở các địa phương Miền Nam đặc trưng từ Bến Tre của người dân miền Nam nhằm chống lại chế độ Ngô Đình Diệm do việc thăm sát của chiến dịch càn quét 1956-1957 Nguyễn Huệ, Thoại Ngọc Hầu và Trương Tấn Bửu tại Nam bộ. Để tăng tính uy hiếp, VNCH sử dụng cả máy chém để hành quyết phạm nhân. Nhiều vụ xử chém được diễn ra công khai trước dân chúng, đầu phạm nhân được đem bêu để cảnh cáo. Tổng trưởng quốc phòng Hoa Kỳ McNamara tả lại những gì ông đã chứng kiến : *“Vào năm 1959, tôi đã đi thăm các tiền đồn của quân đội, nơi mà họ (quân đội của Ngô Đình Diệm) đã chặt đầu những người mà họ cho là Cộng sản. Họ treo những chiếc đầu người vào ngay trước cổng tiền đồn của họ”*.

Sử gia Edward Miller mô tả tổng quát về Luật 10/59 trong cuốn sách “Liên minh sai lầm-Ngô Đình Diệm, Hoa Kỳ, và số phận Nam Việt Nam” (Harvard University Press 2013) như sau : *“Những tác động tâm lý của Luật 10/59 trở nên rất khác so với dự định của Diệm. Trước đó, mọi vụ tử hình của VNCH đều được thực hiện tại Côn Đảo xa xôi, không thu hút quá nhiều sự chú ý; nhưng xử tử với Luật 10/59, ngược lại, lại được thực hiện ngay tại các tỉnh lỵ hay đô thị, trong các phiên tòa quân sự. Điều này củng cố ấn tượng rằng cuộc trấn áp của chính quyền đã bước sang giai đoạn mới hà khắc hơn. Hình ảnh khát máu của chế độ càng được củng cố với quyết định sử dụng công cụ tử hình thời thuộc địa là máy chém. Các thành viên tòa án mang theo “phiên bản di động” (có thể tháo rời và kéo sau xe tải quân sự) của thứ công cụ kinh khủng này khắp đất nước - một chi tiết mà những tuyên truyền viên của đảng Cộng sản không bỏ qua nhằm lên án các phiên tòa. Với số lượng lớn cư dân nông thôn bị kết án nhằm là Cộng sản, Luật 10/59 và sự nhấn mạnh của nó vào sự trừng phạt công khai chỉ làm tăng sự sợ hãi của thường dân vào chính quyền Diệm và các cơ quan đại diện.”*

Trong khoảng thời gian 1955-1960, theo số liệu của VNCH đã có 48.250 người bị tổng giam. Theo John Guinane, Google Books chỉ tính trong 1957-1959, đã có hơn 2.000 người bị VNCH hành quyết với tội danh ủng hộ những người cộng sản, thường là bằng máy chém. Theo 1 nguồn khác từ Mỹ, đã có khoảng 24.000 người bị thương, 80.000 bị hành quyết hay bị ám sát, 275.000 người bị cầm tù, thẩm vấn hoặc với tra tấn hoặc không, và khoảng 500.000 bị đưa đi các trại tập trung. Theo tài liệu của Đảng CS thì *“chỉ trong 4 năm (từ 1955-1958), ở Nam Bộ chỉ còn khoảng 5.000 so với 60.000 đảng viên trước đó còn đồng bằng Liên khu V có khoảng 40% tỉnh ủy viên, 60% huyện ủy viên, 70% chi ủy viên bị giết hại, 12 huyện không còn cơ sở đảng”*. Điều này đã làm biến dạng mô hình xã hội, suy giảm niềm tin của dân chúng vào chính phủ Ngô Đình Diệm và đẩy dân chúng ủng hộ ngầm hay che giấu những người kháng chiến (Việt Minh-Việt Cộng).

Để chống lại sự đàn áp của chính quyền Ngô Đình Diệm, nhân dân miền Nam đã tổ chức nhiều hình thức đấu tranh chính trị, vũ trang để chống lại sự bắt bớ, đàn áp của chính quyền Ngô Đình Diệm, bảo vệ quyền chính trị, đòi tuyên cử để thống nhất nước nhà bị chia cắt. Cuộc Đồng khởi ở Bến Tre (1960) đã nhanh chóng lan rộng ra khắp các tỉnh Nam Bộ, Tây Nguyên và một số tỉnh Nam Trung Bộ... Thắng lợi lớn của cuộc Đồng khởi đã đặt ra yêu cầu mới là phải

tập hợp, đoàn kết rộng rãi hơn nữa các tầng lớp nhân dân miền Nam trong một Mặt trận Dân tộc Thống nhất để đẩy mạnh cuộc đấu tranh nhằm chấm dứt sự can thiệp của Mỹ, lật đổ bộ máy chính quyền Ngô Đình Diệm, tiến tới thống nhất đất nước.

Trong thời VNCH nhiều tổ chức chính trị do những người bất đồng chính kiến thành lập để hoạt động công khai, tranh cử vào quốc hội và tham gia chính trường, ra báo, biểu tình (như Ngày Ký giả đi ăn mày), Đảng Dân chủ Xã hội Việt Nam, lực lượng thành phần thứ ba (Dương Văn Minh, Vũ Văn Mẫu, Nhật Linh, Ông Đạo Dừa...). Đảng Đại Việt và Quốc Dân Đảng cũng công khai chống đối. Đặc biệt trong thời Đệ Nhất Cộng hòa Việt Nam, chính quyền Ngô Đình Diệm tìm cách hạn chế đối lập nên nhiều tổ chức đối lập đã tổ chức những cuộc biểu tình như trong dịp Quốc nạn Phật giáo Việt Nam. Khi đó, Thích Quảng Đức tự thiêu tại một ngã tư đông đúc ở Sài Gòn vào ngày 11 tháng 6 năm 1963 nhằm phản đối sự đàn áp Phật giáo của chính quyền Ngô Đình Diệm. Tấm ảnh chụp hòa thượng tự thiêu đã được truyền đi khắp thế giới và gây nên sự chú ý đặc biệt tới chính sách của chế độ Ngô Đình Diệm. Nữ Phật tử Nhất Chi Mai cũng đã tự thiêu để phản đối Chiến tranh Việt Nam.

Theo báo cáo đặc biệt năm 1973 của Tổ chức Ân xá quốc tế (Amnesty International – AI) xác nhận việc chính quyền Việt Nam Cộng hòa đàn áp những người bất đồng chính kiến, trong đó có việc lạm dụng các điều luật mơ hồ để bắt giữ tùy tiện, tra tấn, và xét xử bằng tòa án binh. Những người dân thường bị VNCH giam giữ đều được Tổ chức Ân xá Quốc tế xem là tù nhân chính trị, vì đa phần trong số đó bị giam giữ vì lý do bất đồng chính kiến. Nhiều người bị bắt mặc dù không có liên hệ với Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam (CHMNVN) hay Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam (MTGP). Theo AI, VNCH có bốn loại tù nhân bao gồm: tù hình sự, những người có liên hệ hay thuộc CHMNVN - MTGP và những người bất đồng chính kiến. Những người bất đồng chính kiến được phía MTGP gọi là “lực lượng chính trị thứ ba” tại miền Nam.

AI cho rằng VNCH giam giữ khoảng 200.000 tù chính trị nhưng phía VNCH cho rằng họ chỉ giam khoảng 37.000 người. Một trường hợp tiêu biểu của AI nhắc tới là dân biểu Trần Ngọc Châu, bạn thân của Tổng Thống Thiệu nhưng bất đồng chính kiến bị chính quyền Nguyễn Văn Thiệu quy chụp là cộng sản nằm vùng. Sau Hiệp định Paris, ông Châu được trao trả cho Chính phủ Cách mạng lâm thời CHMNVN nhưng ông từ chối vì cho rằng mình không phải là cộng sản. Thực tế đã chứng minh điều đó khi sau năm 1975, ông này đã vượt biên sang Hoa Kỳ định cư. Theo AI, VNCH đã bắt bớ và giam giữ tùy tiện những người bất đồng chính kiến ở miền Nam thông qua những điều luật chống Cộng mơ hồ và tù binh không được hưởng các quy chế quốc tế. Nhiều tù chính trị bị coi là đặc biệt nguy hiểm bị giam giữ mà không qua xét xử. Nhiều phiên xử của các tòa án binh chỉ kéo dài trong 5 phút. Theo AI, tù nhân chính trị còn bị tra tấn, bức cung, nhục hình tại các nhà giam, đặc biệt là tại Tổng nha Cảnh sát Quốc gia Đô thành Sài Gòn. Báo cáo cho biết việc biệt giam, cùm, đánh đập dã man và nhốt tù nhân trong chuồng cọp khiến cho một số tù nhân bị tàn tật vĩnh viễn. Một số tù nhân đã chết trong ngục hoặc bị liệt nửa người hay những người yêu nước như: Vũ Tam Anh, Tạ Chí Diệp, Hồ Hán Sơn, Ung Bảo Toàn, Trương Tử An, Nguyễn Tấn Quê ... bị thủ tiêu.

Từ năm 1972, Hội Hồng Thập Tự bị ngăn cấm vào tiếp xúc và hỗ trợ cho tù chính trị. Đa số người bị cáo buộc vi phạm những tội chính trị kể trên đều bị giam giữ vô thời hạn mà không được mang ra xét xử. Căn cứ vào Điều 4, Hiến pháp năm 1967 về việc bãi trừ chủ nghĩa Cộng

sản, chính quyền Việt Nam Cộng hòa thường bắt người với lý do “gây nguy hiểm đến an ninh quốc gia”, “gây suy sụp tinh thần chiến sĩ quân đội”, tập hợp người gây bất lợi cho an ninh quốc gia, cô sùy chủ thuyết cộng sản, thân cộng, thân cộng-trung lập. Luật nhà binh được chính quyền sử dụng trong các vụ án chính trị.

Tiết 17d. Mặt trận giải phóng miền Nam 1960-1977

Mặt khác Tổng thống Ngô Đình Diệm, dù là một người yêu nước, vẫn thiếu kinh nghiệm về chiến tranh chính trị và khả năng lãnh đạo để đối phó với Chủ tịch Hồ Chí Minh và cán bộ Cộng sản được huấn luyện làm cách mạng chuyên nghiệp tại Trường Lenin với sự yểm trợ tài chánh dồi dào của Moscow để phục vụ cho phong trào cộng sản quốc tế từ năm 1925. Không biết có bao nhiêu nhà trí thức, thanh niên, sinh viên Miền Nam ôm giấc mộng làm cách mạng vô sản để đưa đất nước về thời cộng sản nguyên thủy “không gì quý bằng độc lập tự do”. Nhưng có lẽ phần lớn họ đến với đảng CS vì lòng bông bột của tuổi trẻ, vì hình ảnh hào hùng của Điện Biên Phủ, Cách mạng Tháng 8, vì giấc mơ dân tộc được tự do dân chủ, vì mối phản cảm với tính không chính thống lịch sử của chế độ miền Nam, vì sự thối nát và tham nhũng của chính quyền miền Nam, và nhất là vì sự hiện diện của quân đội Mỹ thay thế cho quân đội Pháp.

Trong tháng 11 và 12 năm 1960, Bộ Chính trị và Ban Bí thư đảng Cộng Sản gửi nhiều công điện cho Xứ ủy Nam Bộ và Liên khu ủy khu V (Trung Trung Phần) bàn về đấu tranh cách mạng ở miền Nam, bao gồm thành lập mặt trận và chính quyền cách mạng mà đấu tranh chính trị rộng rãi. Những cán bộ cao cấp của Đảng Lao động Việt Nam bắt đầu xâm nhập miền Nam từ 1960, đứng ra chỉ đạo công cuộc gây rối chính trị ở miền Nam .

Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam (MTGP) được thành lập tại Hà Nội ngày 12 tháng 12, 1960 và chỉ che mắt dư luận bằng buổi ra mắt chính thức thành lập vào ngày 20 tháng 12 năm 1960 tại xã Tân Lập, huyện Châu Thành (nay là Tân Biên) trong vùng căn cứ ở tỉnh Tây Ninh, với thành phần chủ chốt là lực lượng Việt Minh ở lại sau Hiệp định Geneve hoạt động bí mật ở miền Nam và những chính khách “đổi lập” với chế độ VNCH . Đại hội lần thứ nhất khai mạc ngày 16 tháng 2 năm 1962 tại Tân Biên (Tây Ninh) chính thức bầu Luật sư Nguyễn Hữu Thọ (1910-1996) làm Chủ tịch, **MTGP hay Việt Cộng** (danh từ dùng chỉ MTGP bởi VNCH và Hoa kỳ từ 1960) là một tổ chức liên minh chính trị, dân tộc chủ nghĩa cánh tả, hoạt động chống lại sự can thiệp của Hoa Kỳ và các đồng minh trong thời kỳ Chiến tranh Việt Nam.

Đây là tổ chức kế thừa Mặt trận Tổ quốc Việt Nam (Mặt trận của cả nước từ Bắc đến Nam) ở miền Nam (được công nhận bởi các tài liệu sau năm 1975) nhằm chống lại Hoa Kỳ và VNCH ở miền Nam, ra đời trong phong trào Đồng khởi của người dân miền Nam. MTGP đặt dưới sự chỉ đạo trực tiếp của Trung Ương Cục thuộc đảng Lao Động (đảng Cộng sản) Việt Nam. Bí thư Trung Ương Cục đầu tiên là Nguyễn Văn Linh (1915-1998). Tháng 10 năm 1964, nhu cầu quân sự gia tăng, Nguyễn Chí Thanh (1914-1967) vào Nam làm Bí thư Trung ương Cục kiêm Bí thư Quân ủy Miền. Từ 1967 đến 1975, Trung ương Cục miền Nam đặt dưới sự điều khiển của Phạm Hùng (1912-1988). Cả ba đều là Ủy viên Bộ chính trị Ban Chấp Hành Trung Ương đảng Lao Động (CS) Việt Nam. Tổ chức này được thành lập dưới sự hậu thuẫn và được hỗ trợ tài chính, thiết bị và nhân sự bởi nhiều bộ phận dân cư tại miền Nam Việt Nam cũng như của chính phủ và quân đội của VNDCCH- miền bắc.

Trước khi Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa Miền Nam Việt Nam (CHMNVN) thành lập, MTGP tồn tại như một tổ chức chính trị bình thường và cơ quan Ủy ban Trung ương hoạt động như là một cơ quan hành pháp lâm thời, đại diện cho các vùng thuộc quyền kiểm soát, quản lý các vùng do Mặt trận quản lý. Quân Giải phóng Miền Nam (QGP) được thành lập ngày 15 tháng 2 năm 1961, bởi Đảng Lao Động Việt Nam và do Trung ương cục miền Nam lãnh đạo, sau đó gia nhập MTGP cho nên được gọi là Quân Việt Cộng. Từ 1965 hầu hết quân chủ lực của QGP được thay thế bằng quân chính quy Quân Đội Nhân Dân Việt Nam (QĐNDVN) chiến đấu tại chiến trường miền Nam và được gọi là Quân Bắc Việt (QBV).

Bên cạnh đó, những người Cộng sản ở miền Nam cũng thành lập vào ngày 1-1-1962 Đảng Nhân dân Cách mạng Việt Nam (chi bộ của Đảng Lao Động VN tại miền Nam) để hoạt động công khai và ngăn cản sự đàn áp của chính quyền Sài Gòn. Đảng này cũng là thành viên của Mặt trận. Trung ương Cục Miền Nam với tiền thân là Xứ ủy Nam Kỳ trở thành tổ chức đại diện Đảng Lao động trong Nam (do Hiệp định Genève không bắt buộc tập kết chính trị nên lực lượng chính trị này vẫn được ở lại miền Nam). Do sự đàn áp của chính quyền Ngô Đình Diệm, Trung ương Cục hoạt động công khai nhưng phải chịu sự đàn áp của chính quyền Ngô Đình Diệm. VNDCCH đặt đại diện tại căn cứ địa của MTGP và CHMNVN và ngược lại.

Năm 1960, Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam do luật sư Nguyễn Hữu Thọ làm chủ tịch là một liên minh rộng lớn đại diện cho nhiều tổ chức, đoàn thể, các dân tộc, tôn giáo, các cá nhân yêu nước thuộc nhiều thành phần trong xã hội trong và ngoài nước, sĩ quan và viên chức kể cả cấp cao của chính quyền Ngô Đình Diệm. Với chính sách ngoại giao “hòa bình và trung lập”, Mặt trận đã tranh thủ được đông đảo các lực lượng yêu chuộng hòa bình và công lý trên toàn thế giới, bao gồm cả phong trào phản chiến ở Mỹ, kể cả những người khác xa về chính kiến, tạo nên một mặt trận nhân dân thế giới rộng lớn chưa từng có, đoàn kết với cuộc đấu tranh chống Mỹ. Chính phủ các nước xã hội chủ nghĩa và nhiều nước, châu Á, Phi, Mỹ La-tinh đã chính thức công nhận Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam về mặt chính phủ. Cách mạng miền Nam ngày càng thắng lớn, Mặt trận càng có điều kiện mở rộng, tập hợp thêm lực lượng.



Nguyễn Hữu Thọ



Huỳnh Tấn Phát

Nếu VNCH thực sự hợp lòng dân, được nhân dân ủng hộ thì có lẽ sẽ không xuất hiện MTGP vào năm 1960, cùng với lực lượng QGP năm 1961, rồi sau đó là chính phủ CHMNVN vào năm 1969 ngay trên phần đất của miền Nam Việt Nam, với nhân lực chính là người miền Nam, nói giọng miền Nam. Dù sao, trước 1975, nhờ che đậy dưới mục đích rất nhân bản và lương thiện “*dân tộc dân chủ rộng rãi ở miền Nam, thực hiện độc lập dân tộc, tự do, dân chủ, cải thiện dân sinh, giữ vững hoà bình, thi hành chính sách trung lập,*” MTGP đã thu hút khá đông “trí thức” miền Nam về phía họ và nhanh chóng làm suy yếu cơ chế chính trị dân chủ còn rất non trẻ ở miền Nam. Như vậy ở phía nam vĩ tuyến 17 đã hình thành 2 vùng kiểm soát với 2 quân đội tương ứng, khiến cho tính hợp pháp và chính danh của chế độ VNCH vốn đã kém lại càng bị thách thức nghiêm trọng. Thậm chí ngay cả ở những vùng quốc gia chiếm giữ, vẫn tồn tại song song hai hệ thống chính quyền, hai lực lượng. Một bên là chế độ cộng hòa công khai, một bên là các đảng bộ cộng sản cùng các đơn vị công an và bộ đội địa phương hoạt động ngầm tương ứng với các đơn vị hành chính.

Ngoài ra còn một mặt trận thứ hai được thành lập từ đầu năm 1968 theo nghị quyết tháng 12/1967 của Bộ Chính Trị về Tổng Công Kích và Tổng Khởi Nghĩa kết hợp quần chúng nông thôn và đô thị thành một lực lượng có tên **Liên Minh các Lực lượng Dân Tộc Dân chủ Hoà Bình**. Đây là lực lượng chủ lực và nòng cốt cho kế hoạch Tổng Khởi Nghĩa 1968 tại Huế. Thành



phần chính tại Huế: Giáo Sư Lê văn Hào, chủ tịch, HT Thích Đôn Hậu, phó chủ tịch và Hoàng Phủ Ngọc Tường, Tổng thư Ký. Hầu hết thành phần chủ lực của Lực lượng Liên minh này tại Huế chạy trốn lên chiến khu và được đưa ra Hà Nội sau khi bị quân lực VNCH và Hoa Kỳ đánh bật Quân Bắc Việt và chiếm lại Huế. Các nhân vật Liên Minh liền được cử đi vận động ngoại giao với các nước trên thế giới để cùng chống Mỹ và VNCH.

Sau Tổng tiến công Xuân Mậu Thân, ngày 20-4-1968, tại vùng kiểm soát của MTGP trong Nam bộ, Liên minh LLDTDCHBVN ra đời do Luật sư Trịnh Đình Thảo, (1901-1986) cựu bộ trưởng tư pháp của chính phủ Trần Trọng Kim và nhà trí thức yêu nước nổi tiếng ở miền Nam làm Chủ tịch. Bản tuyên ngôn của Liên Minh có những mục tiêu nói chung cũng giống như của Mặt Trận, nhưng những chính sách đưa ra thì hướng về các vấn đề có thể được đem ra thảo luận giữa Mỹ và chính phủ VNDCC khi có hòa đàm. Liên Minh nhấn mạnh vấn đề hòa bình và trung lập, và muốn làm cầu nối giữa các thành phần chính trị chống đối nhau để giúp Mỹ có thể liên lạc với Mặt Trận. Hơn nữa, Liên Minh giúp liên kết với các thành phần nhân dân miền Nam không có quan hệ với MTGP nhưng muốn có một giải pháp hòa bình dựa trên việc thành lập một chính phủ liên hiệp gồm ba thành phần mà chính phủ miền Bắc lúc đó đang đề nghị tại bàn đàm phán Paris. Do đó, Liên Minh có thể trở thành một đại diện của “thành phần thứ ba”. Mùa hè năm 1968 Wilfred Burchett đã cho biết rằng chính phủ VNDCCH và MTGP nghĩ rằng Liên Minh có thể đóng một vai trò quan trọng cho giải pháp hòa bình trong quá trình đàm phán.



Các dị bản của cờ LLLMDTHBVN

Thắng lợi mang tính chiến lược của cuộc tổng tấn công và nổi dậy Tết Mậu Thân 1968 buộc Mỹ và chính quyền Sài Gòn phải chấp nhận ngồi vào bàn đàm phán tại Hội nghị Paris nhằm chấm dứt chiến tranh, lập lại hòa bình ở Việt Nam. Trước năm 1969, đây chỉ là tổ chức chống lại Chính phủ VNCH, sau năm 1969, Mặt trận và Liên Minh này thành lập một chính thể riêng cho mình lấy tên Cộng hòa Miền Nam Việt Nam tại Nam Việt Nam (CHMNVN) với quân viện cũng như sự chỉ đạo và ảnh hưởng trực tiếp của Miền Bắc (Đảng Lao động VN và VNDCCH hay “chính quyền Hà Nội”) trong việc sửa soạn đàm phán Hiệp Định Paris. Đến ngày 6-6-1969 Liên Minh này kết hợp với MTGP-CHMNVN thành lập **Chính Phủ Cách Mạng lâm Thời Cộng Hòa Miền Nam Việt Nam**. Sau này LLLMDTHBVN và MTGP xác nhập vào Mặt Trận Tộc Quốc 1977.

Quân Giải Phóng – Quân Bắc Việt 1961-1975

Bộ Chính trị Trung ương Đảng Lao động Việt Nam ra chỉ thị thành lập Quân Giải phóng hay Quân Giải phóng miền Nam Việt Nam (QGP) ngày 15 tháng 02 năm 1961 tại chiến khu Đ đặt dưới sự lãnh đạo từ bí mật đến bán công khai của Trung ương Đảng Lao động và chi bộ Trung ương Cục miền Nam trên cơ sở thống nhất các lực lượng vũ trang do đảng cộng sản thành lập ở miền Nam, bao gồm lực lượng ở lại không đi tập kết sau 1954, lực lượng mới tham gia tại chỗ và lực lượng đi tập kết đã quay lại miền Nam hoạt động. Về mặt quân sự, Quân Giải phóng miền Nam là một bộ phận của Quân đội Nhân dân Việt Nam (QĐND), chịu sự lãnh đạo trực tiếp từ trên xuống của Quân ủy Trung ương Đảng Lao động Việt Nam và Bộ Quốc phòng VNDCCH. Về mặt chính trị, QGP là lực lượng vũ trang của MTGP giai đoạn 1961-1969 và Chính phủ Cách mạng Lâm thời CHMNVN giai đoạn 1969-1976.

Ngày 02 tháng 9 năm 1961, hai tiểu đoàn trực thuộc Trung đoàn 1 bộ binh QGP được thành lập tại căn cứ Dương Minh Châu (miền Đông Nam Bộ). Đây là đơn vị chủ lực cơ động cấp trung đoàn đầu tiên của QGP. Thực chất, đây là lực lượng Vệ Quốc Đoàn còn ở lại miền Nam Việt Nam và lực lượng chiêu mộ tại chỗ, kết hợp với những người miền Nam tập kết ra Bắc bí mật quay lại miền Nam từ năm 1959, về sau được tăng cường thêm các bộ đội từ miền Bắc vào từ 1963. Nhiều trung đoàn chính quy đã thành lập tại chỗ và từ năm 1963, lực lượng bộ đội từ miền Bắc được đưa càng ngày càng nhiều vào miền Nam, thay thế số tổn thất và tăng cường lực lượng cho QGP. Vì thế, **lực lượng bộ đội từ miền Bắc thuộc QĐNDVN tăng cường vào Nam chiến đấu, kể từ năm 1963, nghiêm nhiên cũng là bộ đội thuộc biên chế Quân Giải phóng.**

Sự chỉ đạo bí mật từ ngoài Bắc bằng hệ thống “chi chít” “khúc mắt” Đảng, chính quyền, mặt trận, đoàn thể và các bộ đội trong Nam làm cho các tin tức tình báo, trinh sát, do thám mà Mỹ-VNCH thu thập được không đủ bằng chứng xác định chính xác hệ thống chỉ huy chính trị và quân sự của QĐNDVN, QGP, Quân Việt Cộng và Quân Bắc Việt. QGP được định nghĩa đúng với bản chất của nó là một bộ phận của QĐND chiến đấu trên chiến trường miền Nam, do Đảng CS lãnh đạo toàn bộ. Năm 1964, lực lượng từ ngoài Bắc vào có 10.000, đến cuối năm 1973, chỉ tính quân chính quy được chuyển vào Nam là 100.000. Từ sau Hiệp định Paris 1973 được ký, Hiệp định cho phép QGP được thay thế vũ khí theo nguyên tắc một đổi một. Theo một tài liệu lực lượng chính quy của QGP vào tháng 12-1974 khoảng 290.000 người, trong đó có chừng 90.000 người có quê ở các tỉnh miền Nam. Tỷ lệ thành phần người miền nam trong biên chế lực lượng chính quy QGP giảm dần trong suốt chiến tranh do có sự bổ sung thêm bộ đội người miền bắc hành quân vào. Các lực lượng bộ đội địa phương và du kích thì vẫn chủ yếu là người miền Nam hay là Việt Cộng.

Các tài liệu của Hoa Kỳ và phương Tây thường dùng từ “**Việt Cộng**” để chỉ lực lượng vũ trang được chiêu mộ tại miền Nam Việt Nam để phân biệt với QĐND, bộ đội chiến đấu tại Miền Nam mà họ thường gọi là “**Quân Bắc Việt**”. Các tài liệu Mỹ trong chiến tranh phổ biến gọi QĐND này là Quân Bắc Việt chiến đấu cạnh Quân Việt Cộng hầu như toàn bộ là người miền Bắc với ký hiệu của lực lượng này là “NVA” hay “PAVN”. Còn QGP gọi là Việt Cộng với ký hiệu “PLAF” là quân được thiết lập và rèn luyện tại miền Nam, thành phần trước tiên là những người cư trú tại Miền Nam.

Hoa Kỳ mô tả một cách nhầm lẫn đây là hai lực lượng có chỉ huy, lực lượng và đường lối riêng, với quan hệ đồng minh tương trợ và tin rằng MTGP và QGP có đường lối chính trị khác với Chính phủ VNDCCH và Đảng Lao động áp dụng tại miền Bắc khi đó. Phần lớn các tài liệu

của Hoa Kỳ và VNCH hiện nay phân biệt một cách rạch ròi quân đội cộng sản ở miền Nam trong chiến tranh gồm “Quân đội nhân dân Việt Nam” gọi là “Quân Bắc Việt” và “Quân giải phóng Miền Nam” gọi là “Quân Việt Cộng”. Tuy nhiên, cách phân biệt này không chuẩn xác vì tính chất bí mật che dấu của cộng sản. Trong thực tế, bởi thực chất cả quân ngoài Bắc vào hay hình thành tại miền Nam đều có một ban lãnh đạo chung. Các đơn vị hành quân từ miền Bắc vào sẽ liên tục tuyển thêm quân là bộ đội địa phương người miền Nam, và các đơn vị thành lập ở miền Nam cũng sẽ liên tục nhận thêm bộ đội từ miền Bắc vào chi viện, kết quả là phần lớn các đơn vị Quân Giải phóng miền Nam có cả bộ đội người miền Bắc lẫn người miền Nam. Trong chiến tranh, tài liệu của bên cách mạng luôn chỉ gọi các đội quân chiến đấu ở Miền Nam là “Quân giải phóng Miền Nam”, một bộ phận của QĐNDVN mặc dù hằng định sự chi viện của miền Bắc cho miền Nam, nhưng chỉ nói “quân dân miền Nam” hay “các lực lượng võ trang giải phóng” chung chung.

Theo tài liệu tình báo về lực lượng tham chiến tại miền Nam, **Hoa kỳ chia từ 1968 về trước chủ yếu là QGP hay Việt Cộng, còn sau 1968 đến 1975 chủ yếu là quân chủ lực QĐND hay Quân Bắc Việt** vào Nam thay thế quân Việt Cộng tổn thất nặng trong năm sau 1968 Tết Mậu Thân. Càng về giai đoạn cuối chiến tranh Quân Bắc Việt càng công khai với nhiều sư đoàn hành quân chiến thuật từ du kích sang kết hợp binh chủng ngay cả với nhiều đơn vị QĐNDVN trực tiếp vượt vĩ tuyến 17 công khai tấn công chiếm lãnh địa miền Nam từ VNCH.

Sau Hiệp định Paris ký kết, tất cả QGP (không phân biệt lực lượng hình thành tại chỗ hay di chuyển từ Bắc vào) đều trực thuộc biên chế quản lý của Bộ Quốc phòng Chính phủ Cách mạng Lâm thời CHMNVN. Theo tài liệu nhà nước Việt Nam công bố sau chiến tranh năm 1965 thì Quân giải phóng Miền Nam, có 80% là Việt Cộng, 20% Quân Bắc Việt, đến 1975 thì 80% quân miền Bắc và 20% là quân miền Nam. Sau khi Chiến tranh Việt Nam kết thúc, QGP chính thức hợp nhất với QĐNDVN

Tiết 17e. Phong trào Phật giáo 1963

Mặc dầu TT Ngô Đình Diệm cố gắng xây dựng nền dân chủ, ông vẫn đòi hỏi một sự phục tùng bất khả tư nghi khi làm việc với đôi lập. Chính sách của Ngô Đình Diệm hầu như đảm bảo rằng những thách thức chính trị với chính phủ sẽ bị liệt nằm ngoài luật pháp. 1955 Đảng Đại Việt lập chiến khu Ba Lòng, tỉnh Quảng Trị. Bs Nguyễn Tôn Hoàn bị trừ dập phải trốn sang tị nạn tại Campuchia. Quốc Dân Đảng lập chiến khu Nam Ngãi. Nhiều nhà cách mạng ở miền Nam đã bị xử án tù ở Côn Đảo. Một nhân vật đôi lập, BS Phan Quang Đán tốt nghiệp Đại học Harvard dù thẳng cử vào quốc hội nhưng không cho nhận chức vì cáo buộc gian lận bầu cử. Tổng Thống Diệm bị ám sát hụt tại Ban Mê Thuột ngày 21-5-1957. Tháng ba năm 1958, chính phủ Ngô Đình Diệm đóng cửa các tờ báo lớn nhất ở Sài Gòn. Mùa xuân năm 1960, một nhóm các nhà lãnh đạo dân tộc chủ nghĩa không cộng sản đến với nhau - ban hành Tuyên ngôn Caravelle tổ chức một cuộc biểu tình bất bình chống chế độ Ngô Đình Diệm. Cuộc đảo chánh thất bại của lực lượng nhảy dù ngày 11-11-1960 (Đại tá Nguyễn Chánh Thi) . Vụ đội bom dinh Độc lập của hai sĩ quan không quân ngày 27-2-1962 (Nguyễn Văn Cử và Phạm Phú Quốc).

Tiếp đó những cuộc nổi dậy từ các lực lượng ở miền Nam Việt Nam như lực lượng vũ trang cộng sản và các giáo phái tôn giáo. Từ năm 1960 tình hình chiến sự gia tăng khi Hà Nội thành lập MTGP và xã hội miền Nam bắt đầu bị xáo trộn về vấn đề tôn giáo. Đến năm 1958, khoảng

1/3 tỉnh trưởng là sĩ quan quân đội, đến năm 1960, đã tăng lên đến gần 2/3; 1962, 7/8 của tất cả các tỉnh đã được lãnh đạo bởi các sĩ quan. Ông Diệm lập luận các mối đe dọa từ những người cộng sản để biện minh cho sự tập trung của mình về an ninh nội bộ. Người Mỹ cũng nhận thức được sự yếu kém của chính quyền Việt Nam Cộng hòa đặc biệt là ở các tầng lớp trí thức và các sĩ quan quân đội : *“nỗ lực của chế độ bảo đảm an ninh nội bộ khi cho rằng một chính phủ độc tài là cần thiết để xử lý các vấn đề của đất nước sẽ dẫn đến một áp lực liên tục của các yếu tố đối lập tiềm năng trong một khoảng thời gian dài, sự tích tụ bất bình giữa các nhóm khác nhau và các cá nhân có thể dẫn đến sự phát triển của phong trào đối kháng quốc gia”*.

Phong trào Phật giáo 1963 là một sự kiện đấu tranh đòi quyền tự do và bình đẳng tôn giáo của Phật giáo tại miền Nam Việt Nam vào năm 1963. Biến cố này kéo dài 6 tháng dẫn tới khủng hoảng chính trị từ đó cuộc đảo chính lật đổ chính quyền của Tổng thống Ngô Đình Diệm. Đây là một biến cố gây tiếng vang lớn tại Việt Nam và trên quốc tế và có ảnh hưởng to lớn trong cuộc Chiến tranh Việt Nam cũng như trong lịch sử tôn giáo và lịch sử chính trị Việt Nam.

Biến cố Phật giáo năm 1963 kéo dài nửa năm lan rộng khắp miền Nam Việt Nam, là xung đột giữa hai bên, một bên là Phật giáo tại Miền Nam Việt Nam và bên kia là Chính phủ VNCH đứng đầu bởi Tổng thống Ngô Đình Diệm. Sự kiện năm 1963 chỉ là giọt nước tràn ly của những vấn đề chính trị-xã hội tích tụ trước đó, có thể nói là ngay từ trước khi Ngô Đình Diệm thành lập VNCH. Cuộc khủng hoảng này đã làm chính phủ Ngô Đình Diệm mất hết uy tín trong và ngoài nước. Phong trào Phật giáo miền Nam năm 1963 là một phong trào dân sự có quy mô rộng lớn. Tuy mang màu sắc tôn giáo, nhưng thực ra đây là sự vùng lên của các tầng lớp người dân miền Nam nhằm xoá bỏ chế độ độc tài gia đình trị Ngô Đình Diệm.

Liên sau khi bùng nổ tại Huế, phong trào đã nhanh chóng lan vào Sài Gòn và rộng ra khắp miền Nam, từ thành thị đến nông thôn, thu hút hàng triệu người không phân biệt xu hướng, chính kiến, từ các nhà tư sản dân tộc đến các trí thức, sinh viên, nhân dân lao động đến cả những tín đồ Thiên Chúa giáo cấp tiến. Ngay cả một số đông công chức, sĩ quan, binh sĩ trong bộ máy chính quyền Ngô Đình Diệm cũng tích cực tham gia đấu tranh. Báo cáo của các Ty, Sở An ninh quân đội cả khắp bốn quân khu gửi về đều nhấn mạnh đến tình trạng suy sụp tinh thần quân nhân các cấp. Riêng Quân khu I, đa số sĩ quan đều trực tiếp hoặc gián tiếp yểm trợ cho phong trào đấu tranh của Phật giáo chống chính phủ. Sự tham gia rộng rãi của mọi tầng lớp nhân dân không chỉ vì ủng hộ Phật giáo mà còn vì ý thức chống chế độ độc tài, phi dân chủ.

Chính phủ Ngô Đình Diệm đã thành lập Ủy ban Liên bộ để giải quyết những nguyện vọng của Phật giáo nhưng vẫn không thể ổn định nổi tình hình này. Mỗi hành động của chính quyền đều bị lãnh đạo Phật giáo xem là một âm mưu chống lại tôn giáo của họ. Chính vì thế hai bên không tìm được tiếng nói chung để giải quyết cuộc khủng hoảng. Cuối cùng chính quyền Ngô Đình Diệm đã dùng giải pháp vũ lực bằng cách: đem binh sĩ tấn công phong tỏa các chùa chiền, bắt bớ các nhà sư, Phật tử và những người có liên quan đến phong trào đấu tranh của Phật giáo.

Các hành động này không chấm dứt được khủng hoảng mà dẫn đến sự phân hóa trong bộ máy chính quyền và cuộc đấu tranh của các tu sĩ, Phật tử lan rộng sang các tầng lớp xã hội khác như trí thức, công thương, học sinh - sinh viên. Chính quyền Ngô Đình Diệm không còn được chấp nhận trong con mắt của nhiều tầng lớp xã hội miền Nam Việt Nam, đánh mất sự ủng hộ của đồng minh Hoa Kỳ. Đứng trước tình hình đó một số tướng lĩnh trong Quân lực VNCH, với sự đồng

tình của đại sứ quán Hoa Kỳ và CIA Mỹ, đã làm đảo chính lật đổ chế độ Ngô Đình Diệm chấm dứt nền Đệ Nhất Cộng hoà ở miền Nam Việt Nam.

Dư luận cho rằng đối với Phật giáo, cũng từ khi mới lên cầm quyền, Ngô Đình Diệm và cấp dưới đã đẩy mạnh chính sách kỳ thị trên tất cả các lãnh vực từ tư tưởng - chính trị, kinh tế - xã hội đến văn hoá - giáo dục nhằm thực hiện âm mưu giảm ảnh hưởng Phật giáo ra khỏi đời sống tín ngưỡng, tôn giáo của nhân dân miền Nam. Dưới chế độ Diệm mâu thuẫn xã hội biểu hiện qua “lãng kính tôn giáo” rất đậm nét. Mặc dù Mỹ và Ngô Đình Diệm tuyên truyền về một chính quyền Cộng hòa trong đó có tự do tín ngưỡng, tôn giáo, nhưng dư luận cho rằng chế độ Ngô Đình Diệm thi hành chính sách ngầm ủng hộ Thiên Chúa giáo và phân biệt đối xử với các tôn giáo khác : một chính quyền căn bản dựa trên Công giáo cả về hệ tư tưởng lẫn lực lượng chính trị. Trong khi đề cao Công giáo, chính quyền Ngô Đình Diệm bị chỉ trích là kỳ thị các tôn giáo khác, chủ yếu là Phật giáo. Sự kiện này đã được Nguyễn Hiến Lê đề cập đến trong hồi ký của mình (trang 121, tập II). Ông kể lại: “*Diệm-Nhu theo chính sách ba Đ: Đàng (Cần Lao), Đạo (Công giáo) và Địa phương (miền Trung). Chỉ công chức nào có đủ ba Đ mới được tin dùng, cho nên con số tín đồ Công giáo tăng vọt lên, nhất là ở miền Trung; có giáo đường làm lễ rửa tội hằng trăm người một lúc.*”

Chi thị số 10 của Phủ Tổng thống (Diệm), lấy lại Đạo dụ của Quốc gia Việt Nam, quy định: “Tất cả các hiệp hội tôn giáo, văn hóa, thể dục chỉ có quyền chiếm hữu, tạo mãi, quản trị, đứng làm sở hữu chủ những bất động sản thật cần thiết để đạt mục đích của hội”. Đạo dụ đặt Hội Truyền giáo Thiên Chúa và Gia Tô, các Hoa Kiều Lý Sự Hội ra ngoài, các tôn giáo trong đó có Phật giáo bị xem là các hiệp hội. Đây bị xem là chính sách kỳ thị tôn giáo của chính quyền Ngô Đình Diệm. Tuy nhiên trong báo cáo điều tra của Liên Hiệp Quốc, thiếu tướng Trần Tử Oai cho rằng trong thời kỳ Ngô Đình Diệm làm tổng thống có 1275 chùa được xây mới. Nhiều nhân vật “người lương” muốn được tiến thân cũng phải cải đạo theo Công giáo. Không ít cơ sở thờ tự của Phật giáo và các tôn giáo, tín ngưỡng truyền thống bị phá bỏ, thay vào đó là cơ sở thờ tự của Công giáo.

Ngô Đình Diệm sử dụng Đạo dụ số 10 coi các tôn giáo là hiệp hội. Đạo dụ số 10 vốn do “cựu hoàng” Bảo Đại ký ngày 06-08-1950 nhưng Thượng Tọa Trí Quang đã vận động bà Từ Cung, mẹ vua Bảo Đại khiến đạo dụ đã không thi hành. Dù Ngô Đình Diệm đã truất phế Bảo Đại, nhưng Đạo dụ số 10 vẫn được giữ lại. Đến thời Ngô Đình Diệm (1955-1963), trong bảng nghi lễ của các học đường vẫn không có lễ Phật đản là đương nhiên, nhưng lễ Noen lại được nghỉ. Ngày 9-1-1956, chính quyền Ngô Đình Diệm ra Dụ số 4 hủy bỏ ngày lễ Phật đản trong danh sách cho các học đường, công chức và binh sĩ. Điều này gây nên sự công phẫn trong dư luận xã hội nói chung và Tăng Ni, Phật tử miền Nam nói riêng. Cuốn Lịch sử Phật giáo xứ Huế của Thích Hải Ấn và Hà Xuân Liêm viết: “*Đối với dân gian từ năm 1954 đến năm 1963, chế độ Ngô Đình Diệm đã giết chết, bắt giam, tra tấn Phật giáo đồ; dụ dỗ cải đạo, cấm Phật tử đi lễ chùa*”.

Trước khi xảy ra sự kiện Phật đản, tại Việt Nam đã có quan niệm cho rằng các chính quyền bảo hộ Pháp, Quốc gia Việt Nam có chính sách thiên vị tôn giáo sau này được VNCH kế tục. Điều này góp phần đẩy mâu thuẫn tôn giáo vốn có lên cao. Năm 1950 Quốc trưởng Bảo Đại ban hành đạo dụ số 10 điều chỉnh các tổ chức hội đoàn. Điều 1 định nghĩa Hội: “Hội là Hiệp ước của hai hay nhiều người thỏa thuận góp kiến thức hay hành lực một cách liên tiếp để theo đuổi mục đích không phải là phân chia lợi tức, như là mục đích thuộc về tế tự, tôn giáo, chính trị, từ

thiện, khoa học, văn học, mỹ nghệ, tiêu khiển, thanh niên, thể thao và đồng nghiệp ái hữu.”. Như vậy tôn giáo được xem là một loại hiệp hội. Đặc biệt trong đạo dụ này có điều khoản 44 có quy định “Chế độ đặc biệt dành cho các Hội Truyền giáo Thiên Chúa và Gia Tô, các Hoa Kiều Lý Sự Hội, sẽ được ấn định sau.”, đặt các hội truyền giáo Thiên Chúa và Gia Tô, các Hoa Kiều Lý Sự Hội ra ngoài sự điều chỉnh của đạo dụ này. Vậy dụ số 10 của Quốc gia Việt Nam tạo ra những sự khác biệt trong quản lý hoạt động của các tôn giáo. Ngô Đình Diệm sau khi trở thành Tổng thống vẫn giữ nguyên đạo dụ số 10. Việc giữ dụ số 10 được một số người xem là một công cụ để đàn áp tôn giáo. Hội truyền giáo Thiên Chúa giáo là tổ chức tôn giáo duy nhất tại Việt Nam có chế độ đặc biệt, trong khi đó các tôn giáo khác chỉ có tư cách của một hiệp hội tư nhân mặc dù các tu sĩ Phật giáo đã nhiều lần yêu cầu thay đổi. Toàn bộ viện trợ thực phẩm của Hoa kỳ (Chương trình thực phẩm vì hòa bình) đã bị Tổ chức xã hội Thiên chúa giáo và các linh mục tại các thôn xã lợi dụng để vận động dân chúng theo đạo.

Vì muốn được làm Hồng Y, vào mùa xuân 1963, chuẩn bị lễ kỷ niệm 25 năm thụ phong Giám mục sắp đến, Ngô Đình Thục đã xin với Vatican lên chức Hồng Y vì “80% dân chúng trong giáo phận Huế là giáo dân Ki tô”. Vatican bèn gửi một phái đoàn điều tra tới miền Trung vào đầu tháng 5/1963. Mặc dù cờ Ki tô giáo nửa vàng, nửa trắng giăng mắc khắp nơi trong thời gian phái đoàn ở Việt Nam, đại biểu Vatican cũng ghi nhận Phật tử đang chuẩn bị cờ ngũ sắc, biểu ngữ và công chào mừng đón Phật đản 2507. Bởi thế phái đoàn Vatican kết luận sơ khởi rằng chỉ có 20% dân miền Trung theo đạo Ki tô mà không phải 80% như Thục báo cáo. Để che dấu sự thực, Thục ngầm ra lệnh cho viên chức địa phương cấm treo cờ hay tuần hành rước lễ Phật Đản. Theo Tướng Lê Văn Nghiêm, Ngô Đình Thục từng tuyên bố với những người tín cẩn rằng: “*Cần phải hạ Phật giáo bằng mọi phương tiện, nếu không Phật giáo sẽ mạnh hơn Ki tô,*” và “*ngay cả đời sống giáo dân sẽ bị đe dọa.*”

Chính phủ Ngô Đình Diệm quy định cờ tôn giáo không được treo ngoài khuôn viên cơ sở tôn giáo (nhà thờ, chùa, thánh thất...) nhưng tất cả các tôn giáo đều không tuân thủ nghiêm túc quy định này. Trước khi xảy ra sự kiện Phật đản, chính phủ cũng không hề lưu tâm tới vấn đề các tôn giáo vi phạm quy định treo cờ. Ngô Đình Thục muốn tổ chức đại lễ long trọng mừng Ngân khánh (25 năm tân phong) nên các nơi treo cờ tòa thánh nhưng số lượng Ki-tô giáo hữu ít và ngay vào dịp Đại lễ Phật đản nên khắp thành phố Huế treo cờ Phật giáo, ông Thục phàn nàn lên Tổng Thống Diệm.

Ngày 6/5/1963 (trước lễ Phật Đản 2 ngày), Phủ Tổng thống gửi Công điện số 5159 cho các tỉnh yêu cầu các địa phương bắt buộc các tôn giáo thực hiện nghiêm túc quy định của chính phủ về việc treo cờ tôn giáo. Sáng ngày **8/5/1963 (ngày Phật Đản)**, lúc 06 giờ 30, Phật giáo căng thêm biểu ngữ chống việc treo cờ trong cuộc lễ rước Phật hằng năm từ chùa Diệu Đế đến chùa Từ Đàm một cách trật tự. Cảnh sát có mặt nhưng không ngăn cản hay đàn áp. Lễ Phật Đản diễn ra tại chùa Từ Đàm với bài diễn văn của Thượng tọa Thích Trí Quang cáo trạng về chính sách kỳ thị tôn giáo của chính quyền Diệm - Nhu làm dấy động lên sự bất bình trước những chính sách đó của chính quyền. Diễn văn của Thượng tọa Thích Trí Quang lên án chế độ phân biệt đối xử đối với tôn giáo, kỳ thị Phật giáo trong chín năm qua và đề cập chuyện cấm treo cờ Phật giáo trong khi chỉ hai ngày trước cho treo công khai cờ Vatican.

Buổi tối ngày 8/5/1963 đám đông Phật tử tụ tập trước đài phát thanh Huế chờ nghe bài diễn văn mừng ngày Phật đản của Thượng tọa Thích Trí Quang đã được thu âm và phát ra lại như

thường khi mỗi năm. Nhưng đài phát thanh từ chối phát bài diễn văn với lý do lỗi kỹ thuật nên không thể phát được đài chỉ cho phát các bài nhạc. Trong khi lãnh đạo Phật giáo và ông tỉnh trưởng đang thảo luận, chính quyền dùng vòi rồng giải tán đám đông. Trong khuôn viên đài phát thanh xảy ra hai vụ nổ làm tình hình xấu đi bất ngờ. Các xe bọc thép và binh lính bắt đầu nổ súng. Theo sự tiết lộ của Giáo sư Trần Hữu Thế, cựu bộ trưởng Giáo dục, chính Ngô Đình Thục đã ra lệnh cho Thiếu tá Đặng Sỹ phải “dẹp” đám đông Phật tử tại đài Phát thanh Huế tối 8/5/1963.



BS Erick Wulf và Thượng
Tọa Trí Quang (1964)

Sau đó thì các sự việc xảy ra như Bác sĩ Erich Wulff (1926-2010), Giáo Sư Y Khoa Huế thuộc phái bộ giáo dục Đức Quốc, nhân chứng của vụ nổ súng ở Huế đã thuật lại cũng như thu băng ngay đêm đó với vợ chồng giáo sư Krainick - trưởng phái bộ viện trợ giáo dục của Tây Đức. Để có thể đưa thông tin cho báo chí quốc tế, bác sĩ E. Wulff đã rời Huế vào Sài Gòn, rồi ra nước ngoài bằng con đường Phnom Penh (Campuchia). Bs Wulff trình bày sự kiện này trước Ủy ban điều tra đàn áp Phật giáo Việt Nam của Liên hiệp quốc vào tháng 9/1963.

Trong cuốn hồi ký «Vietnamesische Lehrjahre» (Những năm dạy học tại Việt Nam), BS Wulff đã tả lại sự việc xảy ra như thế nào, đã cùng đồng nghiệp vào nhà xác chụp ảnh các nạn nhân, khẳng định có 5 trong 8 nạn nhân bị xe bọc thép cán mất đầu. Phái Phật giáo buộc tội chính quân đội chính phủ đã làm thiệt mạng 8 người có mặt tại đài phát thanh Huế đêm 8/5/1963. Ông đã bị trục xuất ra khỏi nước Việt Nam. Sau khi trở lại Tây Đức năm 1967 ông tham gia vào phong trào đấu tranh vì hòa bình cho Việt Nam, lên án những tội ác chiến tranh của Mỹ tại Tòa án lương tâm Bertrand Russell. Với tư cách giám đốc Bệnh viện Huế, trực tiếp khám nghiệm những nạn nhân đã bị thảm sát ở Đài phát thanh Huế, Bác sĩ Lê Khắc Quyến – cũng là khoa trưởng Trường Đại học Y khoa, khẳng định những người chết do lựu đạn, đạn bắn thẳng và xe thiết giáp cán chứ không phải do “sức nổ plastic của Việt cộng” như chính quyền đã công bố.

Ngày 10/5/1963, các vị lãnh đạo Phật giáo họp tại chùa Từ Đàm, hoạch định đường lối và phương pháp tranh đấu bảo vệ Phật giáo và đòi hỏi công bằng xã hội. Một bản Tuyên ngôn được soạn thảo, nêu ra năm nguyện vọng của Phật giáo. Bản Tuyên ngôn này được gửi tới tổng thống Ngô Đình Diệm qua trung gian đại biểu chính phủ Trung Nguyên Trung Phần. Năm nguyện vọng bao gồm:

-Yêu cầu chính phủ Việt Nam Cộng Hòa thu hồi vĩnh viễn công điện cấm treo cờ tôn giáo nơi công cộng.

-Yêu cầu Phật giáo phải được hưởng một chế độ đặc biệt như các hội truyền giáo Thiên chúa giáo đã được ghi trong Đạo dụ số 10.

-Yêu cầu chính phủ chấm dứt tình trạng bắt bớ và khủng bố tín đồ Phật giáo.

-Yêu cầu cho tăng ni Phật tử được tự do truyền đạo và hành đạo.

-Yêu cầu chính phủ bồi thường thích đáng cho những người chết oan vô tội và kẻ chủ mưu giết hại phải bị xét xử.

Sự kiện Phật đản tại Huế ngày 8 tháng 5 năm 1963 làm chấn động trên toàn thế giới, cũng như đã tạo ra phong trào phản đối “sự kỳ thị tôn giáo” của chính phủ Tổng thống Ngô Đình Diệm. Chính phủ Ngô Đình Diệm đã có những cố gắng xoa dịu sự bất mãn, giải quyết những nguyện vọng của Phật giáo nhưng vẫn không thể ổn định nổi tình hình trước quyết tâm đấu tranh cao độ của các lãnh đạo Phật giáo. Phật giáo không hề tin tưởng vào thiện chí của chính quyền. Mỗi hành động của chính quyền đều bị lãnh đạo Phật giáo xem là một âm mưu chống lại tôn giáo của họ. Chính vì thế hai bên không tìm được tiếng nói chung để giải quyết cuộc khủng hoảng.

HT Thích Quảng Đức tự thiêu tại ngã tư đường Lê Văn Duyệt-Phan Đình Phùng, đúng 10 giờ sáng 11-6-1963 trong tư thế kiết già trước sự chứng kiến của hàng trăm quần chúng và Phật tử. Hòa thượng Thích Quảng Đức chỉ muốn đánh động sự công bằng của chính quyền Ngô Đình Diệm. Thi sĩ Vũ Hoàng Chương cảm tác

Người siêu thăng giông bão lắng từ đây.

Bóng Người vượt chín tầng mây,...

Chỗ Người ngồi một thiên thu tuyệt tác,

Trong vô hình sáng chói nét Từ Bi

...Ôi ngọn lửa huyền vi!



Trong thời kỳ đấu tranh quyết liệt này, những tu sỹ Phật giáo đã chọn cách tự thiêu để phát động phong trào đấu tranh chống lại chính sách kỳ thị tôn giáo của chính quyền. Theo tác phẩm Việt Nam Phật giáo sử luận của tác giả Nguyễn Lang, Thích Quảng Đức viết một lá thư cho Giáo hội Tăng già Toàn quốc tình nguyện tự thiêu để phản đối chính quyền. Ý định này của ông đã bị Giáo hội từ chối. Theo một nguồn khác, các chư tăng họp tại Chùa Ấn Quang đã quyết định để Hòa thượng Thích Quảng Đức lãnh sứ mệnh quan trọng này. Sáng ngày trước khi tự thiêu, ông đã viết lại một bức thư Lời Thỉnh nguyện Tâm Huyết, nói rõ chủ định và nguyện vọng của ông trước khi nhắm mắt về cảnh Phật: “*Tôi trân trọng kính gửi lời cho Tổng Thống Ngô Đình Diệm nên lấy lòng bác ái từ bi đối với quốc dân, đều thi hành chính sách bình đẳng tôn giáo để nước nhà sống yên muôn thuở*”.

Sự kiện tự thiêu 11-6-1963 của Hòa thượng Thích Quảng Đức (1897-1963) và của 7 vị tình nguyện cúng dường tự thiêu năm 1963:

- Đại Đức Thích Nguyên Hương tại Phan Thiết
- ĐĐ Thích Thanh Tuệ tại Thừa Thiên
- Ni Cô Diệu Quang tại Ninh Hòa
- Thượng Tọa Thích Tiệu Diêu tại Huế
- Đạo hữu Nguyễn Thìn tại Vũng Tàu
- ĐĐ Thích Quảng Hương tại Saigon
- ĐĐ Thích Thiện Mỹ tại Saigon

đã làm cho Tổng thống Diệm mất sự ủng hộ của Phật giáo, chiếm đa số quần chúng. Tranh chấp tôn giáo tạo ra một khoảng chân không chính trị dễ dàng bị cộng sản lợi dụng, để xâm nhập



Công trường Quách Thị Trang
(Bến Thành, Saigon)

vào hàng ngũ lãnh đạo Phật Giáo.

Neil Sheehan, tác giả “The Pentagon Papers”, đã phát hành cuốn “A Bright Shining Lie” vào năm 1988, viết như sau: “... Tôi trở lại Việt Nam đúng lúc để được thấy chế độ đang khiêu khích sự chống đối trong các thành phố và tỉnh lỵ, bằng cách cũng ngược đãi và ngạo mạn như đã gây phẫn nộ ở thôn quê. Ngày 8 tháng 5 năm 1963, dòng họ Ngô Đình đã phát động phong trào khủng bố Phật giáo. Một toán Bảo An do một sĩ quan Công giáo điều động đã giết chết 9 người trong số đó có vài trẻ em, gây thương tích cho 14 người khác trong một đám đông ở Cổ đô Huế.

Đám đông đó đang phản đối sắc lệnh cấm treo cờ ngày lễ Phật Đản năm thứ 2587. Ông Diệm ban hành sắc lệnh theo sự xúi dục của người anh cả là ông Thục, Tổng Giám mục ở Huế và là người lãnh đạo hàng giáo phẩm Công giáo ở Nam Việt Nam năm 1963. Khi ông Thục ăn mừng 25 năm được lên làm Giám mục trước đó vài tuần, dân Công giáo treo cờ Vatican khắp thành phố Huế, nơi dòng họ Ngô Đình cư ngụ. Sau vụ giết người, ông Diệm và gia đình đã lộ rõ chân tướng. Họ không muốn làm nguôi lòng các nhà lãnh đạo Phật giáo. Những vị sư này đã bị đố kỵ trong 9 năm vì kỳ thị tôn giáo. Thay vì thay đổi, họ lại ra tay tiêu diệt những nhà lãnh đạo Phật giáo như họ đã từng tiêu diệt giáo phái Cao Đài, Hòa Hảo và quân phiến loạn Bình Xuyên năm 1955. Những vị sư đã chống lại bằng phương thức của người Việt Nam. Buổi sáng ngày 11 tháng 6 năm 1963, một nhà sư già 73 tuổi tên là Thích Quảng Đức đã ngồi gài một ngả tư đường Sài Gòn, cách tư dinh của Đại sứ Mỹ Nolting có vài dãy phố. Nhà sư Quảng Đức ngồi theo thế kiết già, trong khi đó một vị sư khác, với cái bình 5 gallon, đổ xăng xuống chiếc đầu cạo trọc, xăng ướt đầm cả áo cà sa màu vàng. Vị sư già cử động nhanh, tay đưa ra khỏi vạt áo để quẹt diêm, đốt sáng cơ thể thành một biểu tượng của phẫn nộ và hy sinh và đã nhóm mỗi lửa uất hận trong các trung tâm đô thị của miền Nam Việt Nam.”

Ngọn lửa từ bi bốc lên từ nhục thân Bồ Tát Thích Quảng Đức đã có tác dụng soi sáng và thức tỉnh lương tâm nhân loại, kết quả là xua đi bóng tối của vô minh và tàn bạo không bao lâu sau đó. Stephen Batchelor tường thuật cuộc tự thiêu trên trong cuốn Sự Thức Tỉnh Của Tây Phương (The Awakening of the West, Parallax Press, CA 1994) như sau: 11 tháng 6, 1963. Trên đường Phan Đình Phùng ở Saigon, một vị sư già tên là Thích Quảng Đức ngồi tọa thiền theo tư thế kiết già. Dầu xăng được đổ lên người Ngài, và Ngài bật một que diêm, rồi ngồi bình thản và bất động khi thân thể bốc lửa. Trong khi cuộc chiến ở Việt Nam gia tăng, một số tăng ni khác hành động theo gương người. Khi những hình ảnh tự thiêu này hiện trên màn ảnh TV trên khắp thế giới, chúng gây cho khán giả sự kinh hoàng và không thể hiểu nổi. Một vị sư ngồi như Đức Phật ngập trong đám lửa trong một quốc gia bị tàn phá bởi chiến tranh đã xé rách tâm tư Tây phương.

Sự kiện quyên sinh ngày 7-7-1963 của nhà cách mạng Nguyễn Tường Tam, một người được toàn dân yêu mến vì những hy sinh và đóng góp to lớn của ông cho văn hóa dân tộc và công cuộc chống Pháp để phản đối chính quyền độc tài Ngô Đình Diệm đàn áp tự do dân chủ, đã làm cho giá trị tinh thần của chính quyền suy sụp. Ông để lại chúc thư nổi tiếng: “Đời tôi để lịch sử xử. Tôi không chịu để ai xử tôi cả. Sự bất bớ và xử tội những phần tử quốc gia đối lập là một tội nặng, sẽ làm cho nước mất về tay Cộng sản. Vì thế tôi tự hủy mình cũng như Hòa Thượng

Thích Quảng Đức đã tự thiêu là để cảnh cáo những ai chà đạp mọi thứ tự do.”

Ngày 20/8/1963, chính phủ huy động cảnh sát, quân đội và lực lượng đặc biệt trong “Chiến dịch Nước Lũ” đồng loạt tấn công các chùa trung tâm tại Sài Gòn và Huế là các chùa Ấn Quang, Xá Lợi, Từ Đàm, Diệu Đế, Linh Quang cùng các chùa lớn làm căn cứ cho cuộc tranh đấu của Phật giáo trên cả nước, bắn nát mặt tượng Phật, bắt giam 1.400 nhà sư cùng các lãnh đạo Tổng hội Phật giáo Việt Nam và Ủy ban Liên phái, dùng dây thép gai vây quanh các chùa không cho Phật tử ra vào.

Ở chùa Xá Lợi ngày 21/8/1963, hai vị lãnh đạo Tổng Hội Phật giáo Việt Nam là Hòa thượng Thích Tịnh Khiết và Thượng tọa Thích Tâm Châu bị bắt. Ngay sau khi bị bắt, lãnh đạo Tổng Hội Phật giáo Việt Nam hòa thượng Tịnh Khiết được thả về chùa Ấn Quang. Tất cả các những người phụ tá cho ông vẫn bị giam giữ. Thượng Toa Thích Trí Quang thoát hàng rào nhà tù đi tị nạn tại Tòa Đại Sứ Mỹ. Tất cả thành viên Ban Chấp hành Đoàn Sinh viên Phật tử Sài Gòn và Huế bị bắt tại nhà riêng. Nhiều trí thức, sinh viên ủng hộ cuộc đấu tranh của Phật giáo cũng bị bắt. Chiến dịch đó thực hiện bởi Lực lượng Đặc biệt của Đại tá Lê Quang Tung và cảnh sát đã chiến theo lệnh bí mật của ông Nhu. Chiến dịch này biến cuộc đấu tranh cho bình đẳng tôn giáo thành cuộc đấu tranh chính trị ảnh hưởng lên chiến trương của QLVNCH.

Ngày 25/8/1963, 300 sinh viên học sinh tổ chức biểu tình tại Công trường Diên Hồng phía trước chợ Bến Thành trong lúc chính quyền đang ban bố lệnh giới nghiêm. Cảnh sát bắn vào đoàn biểu tình giết chết nữ sinh Quách Thị Trang. Khoảng 200 người bị bắt giữ. Giáo Hoàng Phao Lô Đệ Lục cũng đã ba lần lên tiếng về vấn đề Phật Giáo. Ngày 30.8.63 Giáo Hoàng đọc một thông điệp gửi đến nhân dân Việt Nam, nhưng văn thư này cũng bị chính quyền Ngô Đình Diệm ngăn cấm không cho phổ biến. Một đoạn trong thông điệp này Giáo Hoàng viết như sau: “Giáo Hoàng đã biểu lộ sự chú tâm và đau đớn theo dõi các biến cố bi thảm đang dày vò nhân dân Việt Nam và sự lo âu của Giáo Hoàng ngày càng thêm sâu sắc...Giáo Hoàng cầu nguyện để cho tất cả mọi người, trong mỗi hợp tác khoan dung và trong sự tương kính các quyền tự do chân chính, đoàn kết với nhau để tái lập tương thân và tình huynh đệ.”

Tất cả những biện pháp đàn áp và khủng bố này có thể bị xem là vi phạm các nhân quyền căn bản về tự do tín ngưỡng và tôn giáo được ghi trong Hiến chương LHQ. Nhạc phụ của Ngô Đình Nhu là luật sư Trần Văn Chương từ chức Đại sứ VN ở Hoa Kỳ, nhạc mẫu là bà Thân Thị Nam Trân từ chức Quan sát viên VNCH ở Liên Hiệp Quốc để phản đối chế độ ông Diệm,

Đến lúc này thì tất cả các lực lượng bất mãn với chính phủ Ngô Đình Diệm đã đoàn kết thành một khối coi chính phủ Ngô Đình Diệm là độc tài, gia đình trị, phân biệt tôn giáo, không thể chấp nhận được cho miền Nam Việt Nam. Cuộc đấu tranh chính trị lan rộng sang cả khối học sinh, sinh viên, tiểu thương, trí thức và các lực lượng khác. Chính phủ Ngô Đình Diệm đã mất hết đồng minh trong nước và quốc tế. Dư luận thế giới và cả Hoa Kỳ đều phản đối chính phủ VNCH đã đàn áp Phật giáo. Mỹ xác quyết cuộc chiến chống Cộng tại Việt Nam không thể thắng dưới chế độ Diệm nên thấy cần ủng hộ việc thành lập một chính phủ mới ở miền Nam Việt Nam, không phân biệt thành phần. Các lãnh đạo Quân lực VNCH liên hệ với các lực lượng chính trị bất mãn và tình báo Hoa Kỳ để tham khảo một giải pháp loại bỏ chế độ độc tài của anh em Diệm – Nhu – Cần. Ngày 1 tháng 11 năm 1963, Quân lực VNCH đã làm đảo chính thành công lật đổ chính phủ Tổng thống Ngô Đình Diệm. Cuộc đảo chính này chấm dứt nền Đệ Nhất

Cộng hoà của miền Nam Việt Nam.

Theo Cựu Thiếu Tướng Đỗ Mậu: *Nhìn lại biến cố Phật giáo 1963, nếu lúc bảy giờ Chính phủ Diệm tuyên bố nhận lỗi, phạt Đấng Sĩ 40 ngày trọng cấm và sa thải khỏi quân đội, rồi an ủi và bồi thường các nạn nhân, bãi bỏ ngay những quy chế bất công về điều lệ tôn giáo trong đạo dụ số 10 thì chắc chắn biến cố Phật giáo đã ngưng ở đó. Biến cố Phật giáo tại miền Nam làm tôi liên tưởng đến vụ Cải cách ruộng đất ở miền Bắc năm 1956. Vụ cải cách ruộng đất làm cho dân chúng căm phẫn chống đối chính quyền Hà Nội. Ông Hồ Chí Minh vội vã một mặt tuyên bố nhận lỗi với đồng bào và xin sửa sai, mặt khác tạm ngưng xúc tiến việc cải cách và hạ tầng công tác ngay lập tức ông Trường Chinh, người chịu trách nhiệm chương trình, mặc dù ông Trường Chinh là ủy viên cao cấp của Chính trị Bộ Trung ương Đảng Cộng Sản. Tuy những quyết định đó chỉ là thủ đoạn chính trị, nhưng thực tế chính trị sau đó cho thấy rằng, người dân miền Bắc thấy “Cụ Hồ” hạ mình xin lỗi đồng bào và dám cất chức đồng chí “Bí thư Đảng” thì ở một khía cạnh nào đó, họ không còn lý do và đối tượng để đấu tranh nữa. Riêng đối với quốc tế, công luận đã thấy ông Hồ Chí Minh biết phục thiện thương dân, biết tiến, biết thoái, có tài lãnh đạo.*

Thật trái ngược hẳn với họ Ngô ở miền Nam trên mặt quyền biến vì rõ ràng từ chín năm qua, họ Ngô đã tiến hành chính sách kỳ thị hà khắc, nay lại gây thêm tội ác mới, thế mà còn vụng về phi tang để đổ lỗi cho Việt Cộng. Hai biến cố đó tuy bản chất khác nhau nhưng về cường độ thì cũng trầm trọng như nhau. Cả hai đều đụng chạm đến quyền lợi thiết thân nhất của quần chúng: quyền tín ngưỡng của Phật tử ở miền Nam và quyền sinh sống của nông dân miền Bắc. Nhưng nhìn cung cách và phương thức để đối phó thì quả thật trên mặt khả năng quyền biến, ông Ngô Đình Diệm chỉ đáng là học trò của ông Hồ Chí Minh dù cả hai đều độc tài, đều sắt máu, và đều muốn đàn áp những cuộc đấu tranh chính đáng của nhân dân.

Trong thời gian 18 tháng sau cuộc đảo chính 1963, miền Nam phải chứng kiến hơn 10 cuộc khủng hoảng chính trị (cuộc đảo chính năm 1964 của tướng Nguyễn Khánh; thành lập Tam đầu ché; phong trào chống Hiến chương Vũng Tàu; chính phủ dân sự Trần Văn Hương lên rồi đổ; chính phủ dân sự Phan Huy Quát lên rồi đổ; đảo chính hụt ngày 13 tháng 9, 1964 của tướng Dương Văn Đức và Lâm Văn Phát; đảo chính hụt ngày 20 tháng 2, 1965 của đại tá Phạm Ngọc Thảo). Phe quân đội đã can dự vào chính trị tranh giành quyền lực mà lần lượt hạ bệ lẫn nhau cùng những chính phủ dân sự liên tiếp được dựng lên rồi lại phải rút lui (4 chính phủ dân sự với nhiều lần cải tổ). Đảo chính và phản đảo chính diễn ra liên tục cho đến khi Tướng Nguyễn Văn Thiệu thiết lập nền Đệ Nhị Cộng hòa Việt Nam.

Sau đó guồng máy chính quyền miền Nam đã được quân sự hóa, để đối phó với chiến tranh đang càng ngày càng leo thang. Sau năm 1963, các đảng phái chính trị quốc gia chống Pháp như Đại Việt, Việt Nam Quốc Dân Đảng được phép hoạt động trở lại ở miền Nam, nhưng đến lúc đó chính quyền đã bị quân sự hóa để đối phó với chiến tranh. Vai trò của quân đội trở nên trọng yếu làm giảm đi vai trò của các đảng phái chính trị vận động chống cộng sản trong quần chúng.

Do Trần Văn Hương không thể thành lập một chính phủ hiệu quả, nên vào ngày 27/01, Hội đồng Quân lực đã lật đổ ông trong một cuộc đảo chính không đổ máu và đưa tướng Nguyễn Khánh lên nắm quyền. Năm 1964, sau khi lật đổ Thủ Tướng Trần Văn Hương, Nguyễn Khánh tuyên bố “tình trạng khẩn cấp” và đưa ra sắc luật 18-64 cấm biểu tình, đình công, hội họp; bóp nghẹt báo chí, hạn chế hoạt động nghiệp đoàn. Để phản đối, ngày 21/9 công nhân các ngành

dệt, vận tải, điện nước, xăng dầu, xích lô, tắc xi, xe buýt, cảng... xuống đường tỏ thái độ phản đối Nguyễn Khánh .

Khi chính quyền Sài Gòn ra nghị định đổi cơ cấu lãnh đạo của Đại học Y khoa thành Trung tâm Y-Nha -Dược trực thuộc Phủ Thủ tướng Chính phủ VNCH và không còn nằm trong hệ thống Viện Đại học Sài Gòn. Phong trào chống xâm phạm tự trị đại học nổ ra ở Đại học Y khoa rồi lan ra Đại học Sư phạm, Đại học Khoa học và các trường khác. Phong trào không chỉ mở rộng tổ chức xuống cơ sở các trường đại học ở Sài Gòn mà mở rộng đến Huế, Cần Thơ, Đà Lạt... tạo thành một lực lượng chống lại mọi sự đàn áp, bắt bớ của chính quyền Sài Gòn.

Tuy nhiên, Khánh tiếp tục bị lật đổ bởi một cuộc đảo chính vào ngày 18/02 do Đại tá Không Quân Nguyễn Cao Kỳ cùng Thiếu tướng Lục Quân Nguyễn Văn Thiệu dẫn đầu. Một chính phủ dân sự ngắn ngủi dưới thời Bác sĩ Phan Huy Quát đã được thành lập, nhưng cũng chỉ tồn tại đến ngày 12/06/1965. Phe dân sự với nhiều đảng phái chỉ nghĩ đến quyền lợi cá nhân hay đảng phái không nhường nhịn nhau nên trao quyền lại cho phe quân sự. Sau đó, Thiệu và Kỳ đã thành lập một chính phủ mới với Thiệu làm Chủ tịch Ủy ban Lãnh đạo Quốc gia và Kỳ làm Chủ tịch Ủy ban Hành pháp Trung ương (Thủ tướng).

Sự bất mãn của quần chúng nhân dân với việc các tướng lãnh tự do tranh giành quyền hành, liên tiếp gây nhiều binh biến, khiến cho tình hình VNCH không ngừng bị xáo trộn tạo nên sự kiện **Biến loạn Miền Trung 1966**. Miền Trung, từ sau cuộc khủng hoảng Phật Giáo năm 1963, dưới ảnh hưởng của Phật Giáo do Thượng Tọa Thích Trí Quang (1923-2019) lãnh đạo, đã liên tục là nơi xuất phát các phong trào chính trị đối kháng với chính phủ trung ương tại Sài Gòn, nhứt là sau năm 1965. Theo Tạp chí Modern Asian Studies 42 (2008) : *nếu căn cứ vào những bằng chứng được lưu trữ qua các đàm thoại của Hòa Thượng Thích Trí Quang với giới chức Mỹ thì rõ ràng Hòa Thượng Thích Trí Quang thực sự có thái độ chống cộng mạnh mẽ và hoàn toàn chấp nhận việc Mỹ dùng súng đạn quân sự đối với Bắc Việt và Trung Quốc. Yếu tố chính dẫn đến xung đột giữa phong trào Phật Giáo và chính quyền Johnson là việc Hòa Thượng Thích Trí Quang quả quyết rằng các chế độ quân sự tiếp theo Ngô Đình Diệm có thái độ thù nghịch với Phật Giáo và thiếu khả năng đưa cuộc chiến chống chủ nghĩa cộng sản đến một kết thúc thắng lợi.*

Việc chống đối này có mấy nguyên nhân chánh như sau:

-1) Các chính phủ kế tiếp nhau từ sau khi chế độ Ngô Đình Diệm bị lật đổ đều hứa hẹn sẽ triệu tập Quốc Dân Đại Hội để soạn thảo Hiến Pháp mới nhưng đều không giữ lời hứa này : Hiến Ước Tạm Thời ngày 4-11-1963, Hiến Chương Vũng Tàu ngày 16-8-1964, cho đến Hiến Chương Lâm Thời ngày 20-10-1964, đều do phe quân nhân tạo nên mà không do một quốc hội dân cử.

-2) Các chính phủ này đều, không nhiều thì ít, đã sử dụng trở lại một số phần tử Cần Lao của chế độ Ngô Đình Diệm mà Phật Giáo hoàn toàn không thể chấp nhận được. Trong thời gian này, một nhóm trí thức ở Huế, do bác sĩ Lê Khắc Quyến lãnh đạo, và có liên hệ rất mật thiết với Phật Giáo nói chung, và với Thượng Tọa Thích Trí Quang nói riêng, cho xuất bản tờ báo Lập Trường, đã kích chính phủ Nguyễn Khánh năng nề. Đề đối phó với tình hình phe Công Giáo và Cần Lao bạo động, phe chủ trương Lập Trường cho thành lập Hội Đồng Nhân Dân Cứu Quốc

tại Huế, và từ đó lan rộng ra bằng các Ủy Ban Nhân Dân Cứu Quốc gần khắp các tỉnh của Miền Trung, với mục tiêu lung bắt các phần tử Cần Lao cũ. Đến đây thì sự đối đầu công khai giữa Phật Giáo và Công Giáo không còn gì ngăn cản được nữa. Trong suốt mùa Hè năm 1964, tại Sài Gòn cũng như tại các địa phương ở Miền Trung đã liên tiếp xảy ra nhiều vụ xô xát, có khi đổ máu, giữa hai nhóm tôn giáo này.

-3) Nội Các Chiến Tranh của Tướng Nguyễn Cao Kỳ đã tích cực ủng hộ sự kiện Hoa Kỳ ồ ạt đổ quân tác chiến vào Miền Nam, mở rộng chiến tranh ra Miền Bắc, đã làm cho cuộc chiến trở nên khốc liệt gấp bội, và làm đảo lộn hoàn toàn đời sống của nhân dân Miền Nam.

Khẩu hiệu tranh đấu của Phật Giáo có thể thay đổi tùy thời điểm nhưng nói chung đều xoay quanh hai chủ đề chính: 1) Yêu cầu chính quyền tổ chức bầu cử Quốc Hội Lập Hiến để soạn thảo Hiến Pháp mới; và 2) Chống chế độ độc tài quân phiệt. Tại hội nghị thượng đỉnh Honolulu tháng 2/66 giữa tổng thống Johnson và hai tướng Nguyễn Văn Thiệu (Chủ tịch Ủy ban Lãnh đạo Quốc gia – như quốc trưởng) và Nguyễn Cao Kỳ (Chủ tịch Ủy ban Hành pháp Trung ương – như Thủ tướng), hai tướng Thiệu và Kỳ hứa xây dựng một chính quyền dân sự hợp hiến để thu phục nhân tâm (In the Jaws of History, Bùi Diễm, trang 162.)

Nguyên nhân trực tiếp dẫn đến Biến động Miền Trung là vụ cách chức ngày 11-3-1966 Trung tướng Nguyễn Chánh Thi, Tư lệnh Quân đoàn I và Vùng I Chiến thuật, người công khai chỉ trích Nguyễn Văn Thiệu (Quốc trưởng) và Nguyễn Cao Kỳ (Thủ tướng), những việc mà ông cho là bất công, tham nhũng. Để nhượng bộ kín đáo những yêu sách của phe đấu tranh nhằm dân chủ hóa đất nước, ngày 14 tháng 4 năm 1966, Trung tướng Nguyễn Văn Thiệu công bố sắc luật số 14/66, tổ chức bầu cử Quốc hội Lập hiến. Quốc hội Lập hiến có nhiệm vụ soạn thảo và biểu quyết Hiến pháp Việt Nam Cộng hòa. Đầu tháng 5 năm 1966, Thủ tướng Nguyễn Cao Kỳ tuyên bố sẽ hoãn bầu cử Quốc hội và Chính phủ Quân nhân sẽ cầm quyền thêm một năm nữa. Lập tức các cuộc biểu tình phản đối lại rộ khắp miền Trung, những người biểu tình tái chiếm đài phát thanh và các công sở khác.

Trong tài liệu SNIE 53-65 (Special National Intelligence Estimate), ngày 4-2-1965, CIA đã nhận định về Thượng Tọa Thích Trí Quang như sau: “Trong số các lãnh tụ này, Trí Quang là người có nhiều ảnh hưởng nhất và cũng có nhiều khả năng chính trị nhất. Có vẻ như ông ta đã thắng thế hơn tất cả các đối thủ hiện nay hay những người có tiềm năng trở thành đối thủ trong phong trào Phật Giáo và khó có thể bị lật đổ từ bên trong phong trào. ... Trí Quang rất tự phụ và có tinh thần dân tộc cao độ, vì thế có lẽ ông ta không thích sự can thiệp của Hoa Kỳ vào các vấn đề nội bộ của Việt Nam. Mặc dù ông ta nhận rằng sự hỗ trợ của Hoa Kỳ là cần thiết hiện nay, nhưng ông ta không tin rằng Hoa Kỳ có khả năng hiểu được tình hình chính trị tại Việt Nam, và, về lâu về dài, ông ta mong muốn Hoa Kỳ rút khỏi Việt Nam.”

Đặc biệt về sau này, CIA nhắc đến phái Phật giáo Ấn Quang trong một mục riêng và nhận định rằng đây là nhóm “biệt lệ trong khả năng chính trị rộng rãi của đối lập, vì tổ chức tuyệt diệu của họ ở Trung phần VN”. “Tất nhiên, Phật giáo Ấn Quang chưa bao giờ có đủ sức để lật đổ chính quyền Sài Gòn, nhưng có khả năng tạo ra bất ổn dân sự nghiêm trọng như đã làm năm 1966...” CIA khẳng định “Phật giáo Ấn Quang chẳng ưa gì ông Thiệu nhưng đi đến kết luận là ông dễ chấp nhận được hơn một người bất định như Tướng Kỳ hoặc vô hiệu quả như Tướng Minh, dù rằng các nhà sư địa phương và Phật tử từng ủng hộ bất thành ứng viên tổng thống của

ông Minh”.

Nguyệt san Tình Thương số 29 (tháng 5-1966) cho đăng tải bài phóng vấn ngày 05-5-1966 Thượng Tọa Thích Trí Quang tại Huế của hai sinh viên Y khoa Saigon Ngô Thế Vinh và Phạm Đình Vy với lời kết khi so sánh hiện tình người Mỹ và Cộng sản :” *Thì ra thái độ của Thượng Tọa là muốn cảnh giác người Mỹ. Con gió lốc phải được thổi đúng hướng, không phải làm bay những niềm tin mà là bóc sạch lá vàng có đóng đinh là Cộng sản*”. Trưa 26.5.1966 đoàn biểu tình đã đốt cơ quan USIS, Phòng Thông tin và Thư viện Hoa Kỳ tại Huế, tiêu hủy khoảng 5.000 quyển sách. Ngày 1.6.1966, đoàn biểu tình đập phá Tòa Lãnh sự Mỹ tại Huế.

Ngày 6 tháng 6 năm 1966, trước lực lượng tập kích trấn áp hùng hậu của chính phủ biểu dương lực lượng tại Đà Nẵng với xe tăng M41 và các phi pháo vào các chùa “ổ kháng cự” trong tháng 4 và 5 (chùa Tinh Hội, Phổ Đà, Phúc Lâm, An Long...), Thượng tọa Thích Trí Quang yêu cầu đồng bào đưa bàn thờ Phật xuống đường gọi lên “tâm từ” của quân chính phủ đang tiến quân ra Huế. Ngày 16 tháng 6 năm 1966, đích thân Đại tá Nguyễn Ngọc Loan, Giám đốc An ninh Quân đội kiêm Tổng Giám đốc Cảnh sát Quốc gia, chỉ huy quân Thủy quân lục chiến (Tiểu đoàn trâu điên) và Cảnh sát Dã chiến Saigon, khiêng bàn thờ trả lại dân chúng và nhà chùa, khai thông đường đi, bắt quân nhân phe ly khai. Ngày 21 háng 6 năm 1966, Thượng tọa Thích Trí Quang bị quản thúc và được đưa vào Sài Gòn, phong trào tranh đấu nhanh chóng tan rã, Biến động miền Trung xem như chấm dứt. Cuộc Biến Động Miền Trung vào mùa Hè năm 1966 chấm dứt với hai hậu quả rất quan trọng: 1) Chấm dứt thời kỳ chế ngự chính trường VNCH của Phật Giáo do một số Phật tử đầu cơ chính trị sau khi chế độ Ngô Đình Diệm bị lật đổ nên các lãnh tụ Phật giáo bị ảnh hưởng mà chia rẽ phân hóa nội bộ 2) Mở đầu cho thời kỳ dẫn đến sự thành lập nền Đệ Nhị Cộng Hòa.



Tinh thần vô úy (Đà Nẵng) Bàn thờ Phật xuống đường (Huế)

Ủy ban Lãnh đạo Quốc gia mở cuộc bầu cử Quốc hội lập hiến vào ngày 3-9-1965. Ngày 1 tháng 4 năm 1967 Quốc Hội tuyên cáo bản Hiến pháp 1967. Hiến pháp này là cơ sở pháp lý của Việt Nam Cộng hòa cho đến 30 tháng 4 năm 1975. Chiếu theo bản Hiến pháp ban hành ngày 1 Tháng Tư năm 1967 thì cuộc bầu cử sẽ chọn cả hai ngành hành pháp (Tổng thống) và lập pháp (Thượng và Hạ viện). Cuộc bầu cử Tháng Chín chọn Tổng thống và Thượng viện (60 nghị sĩ). Tháng Mười thì tiến hành bầu cử Hạ viện (137 dân biểu) Trong khi Việt Nam Cộng hòa đốc thúc dân chúng ghi danh đi bầu thì Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam kêu gọi người dân không tham gia. Lực lượng MTGP còn mở chiến dịch phá hoại và ám sát. Ngay tuần lễ trước cuộc bầu cử thì 190 người bị sát hại và 237 người khác bị bắt cóc. Những vụ khủng bố tăng gấp ba lần. Ngay hôm bầu cử 62 người bị giết.

Năm 1967, dưới sự hậu thuẫn từ phía Mỹ và lực lượng đảng Dân chủ do chính ông thành lập, Nguyễn Văn Thiệu được bầu làm Tổng thống với 34,8% số phiếu. Ông **Nguyễn Văn Thiệu** (1923-2001) là Tổng thống của Việt Nam Cộng hòa từ năm 1967 đến 1975 và là Trung tướng Bộ binh của Quân lực Việt Nam Cộng hòa. Ông xuất thân từ khóa võ bị đầu tiên của Quân đội Quốc gia do Pháp đào tạo, sau đó tốt nghiệp và trở thành một sĩ quan phục vụ cho Quân đội Liên hiệp Pháp. Về sau Nguyễn Văn Thiệu được Mỹ tiếp tục đào tạo và tin dùng. Sau vụ đảo chính năm 1963 lật đổ Chính phủ Ngô Đình Diệm, ông tham chính làm Chủ tịch Ủy ban Lãnh đạo Quốc gia Việt Nam Cộng hòa từ năm 1965 đến năm 1967.

Tiết 17f. “Mỹ hóa” chiến tranh : 1964-1973

Việc Mỹ tham gia âm mưu ám sát Tổng thống Ngô Đình Diệm, một người không muốn Quân đội Mỹ hiện diện ở Việt Nam, nhằm dựng lên một chế độ mới không thông qua bầu cử mà thông qua đảo chính nhưng ủng hộ sự có mặt của Quân đội Mỹ ở Việt Nam. Sau đảo chính, chính quyền Sài Gòn chẳng những không ổn định mà trái lại càng khủng hoảng trầm trọng khi tình trạng VNCH còn tồi tệ hơn hồi chính quyền Diệm: kinh tế suy sụp, vật giá leo thang, tiền sụt giá so với Mỹ kim, nạn thất nghiệp, đầu cơ trích trữ và tham nhũng gia tăng.

Theo thú nhận của chính quyền Sài Gòn: trong vòng ba tháng sau đảo chính, Việt Cộng nổi dậy khắp nơi tăng gia lấn chiếm nên trực đường mòn Hồ Chí Minh trở thành một “xa lộ thành thang”. Trước đây, đoàn vận tải ô tô chỉ vào Khe Hó đổ hàng rồi từ đây dùng voi hay sức người chuyên vào vùng núi Thừa Thiên. Đầu năm 1964, các đoàn ô tô đã có thể đi tới điểm trạm ngã ba biên giới Kontum, số lượng vận tải tăng 40 lần so với năm trước, tỉ trọng vận tải cơ giới là 51%.

Trong phúc trình gửi Tổng thống Johnson ngày 16-3-1964, Mc. Mamara đưa ra một bức tranh bi thảm, hậu quả của cuộc đảo chính lật đổ chế độ Ngô Đình Diệm: “Trong số đất đai của 22 tỉnh (trong 44 tỉnh), Việt Cộng kiểm soát tới 50% hoặc nhiều hơn thế. Quận Mỏ Cày và các xã Định Thủy, Bình Khánh, Phước Hiệp, “đỏ 100%”; trên 900 xã như trong trường hợp ba xã này do quân Mặt Trận lấn chiếm. Ở miền Trung từ Phan Thiết trở ra trong vòng hai tháng sau đảo chính, 2200 ấp chiến lược trong tổng số 2700 ấp chiến lược hoàn toàn bị tan tác. Tổng số 4248 ấp chiến lược ở miền Nam thì có 3915 ấp bị phá hủy.

Tự vệ của miền nam

Hoa Kỳ thay thế Pháp từ tháng 12-1954 và dần dần trực tiếp tham chiến từ tháng 3-1965 để giúp bảo vệ tự do của miền Nam. Ngày 8-3-1965, chánh phủ của TT Johnson cho ba tiểu đoàn Thủy quân lục chiến đổ bộ vào Đà Nẵng. Lúc đó chánh phủ Phan Huy Quát không được biết nhưng để giữ sỹ diện cho cả hai bên cũng đành im lặng và chỉ thị tổ chức đoàn nữ sinh ra chào mừng vòng hoa chào mừng các chiến sỹ đồng minh không mời mà đến. Theo lời của ông Bùi Diễm, cựu đại sứ Việt Nam Cộng hòa tại Mỹ thì Mỹ không hề hỏi ý kiến chính quyền Việt Nam Cộng hòa trước khi triển khai quân Mỹ tại miền Nam Việt Nam. Sự có mặt của quân đội Mỹ tại miền Nam chưa được nội các hay nghị viện của Việt Nam Cộng hòa phê chuẩn. Sự kiện này đánh dấu việc Mỹ tham gia cuộc chiến Việt nam và chiến tranh ngày càng khốc liệt. Chiến tranh leo thang từ năm 1965 đến 1968, với quân số của Mỹ quân các nước đồng minh Đại hàn, Thái lan, Úc, Tân Tây lan, Trung hoa Dân quốc, Phi luật tân tổng cộng hơn nửa triệu lính.

Nhưng việc Mỹ đổ quân vào bãi biển Đà Nẵng tháng 3-1965 đã phân nào đẩy lui quân Việt

Cộng và mở ra một hy vọng chiến thắng. Nhưng đồng thời, từ đó chính phủ VNCH luôn phải tham khảo ý kiến của Mỹ trước khi ra quyết định. Craig A. Lockard nhận xét rằng *“trong sự khinh thường của những người Mỹ mà họ phục vụ, Việt Nam Cộng hòa chỉ là công cụ thực hiện việc phê chuẩn, nếu không phải là thường bị loại ra khỏi sự chỉ đạo của Mỹ. Việt Nam Cộng hòa hiếm khi đưa ra chính sách lớn, họ thậm chí còn không được tham khảo ý kiến về quyết định của Mỹ năm 1965 đưa một lực lượng lớn quân vào tham chiến trên bộ”*.

Theo tuyên bố của chính phủ Mỹ, VNCH bị VNDCCH tấn công quân sự là trái với Hiệp định Genève và chính phủ Mỹ tuyên bố lý do việc quân đội Mỹ tham chiến tại miền Nam Việt Nam là để bảo vệ VNCH theo những điều khoản của Hiệp ước SEATO do VNCH được đặt dưới sự bảo hộ quân sự của SEATO. Tổng thống Mỹ có quyền đưa quân trợ giúp VNCH theo quy định của Hiến pháp Mỹ và theo Hiệp ước SEATO đã được Thượng viện Mỹ chấp thuận. Hơn nữa Quốc hội Mỹ đã ban hành nghị quyết ngày 10 tháng 8 năm 1964 cho phép quân đội Mỹ được hoạt động tại Việt Nam và ủng hộ những hành động của Tổng thống Mỹ đối với Việt Nam. Chính vì thế Tổng thống Mỹ có quyền điều quân đến Việt Nam mà không cần tuyên bố chiến tranh của Quốc hội Mỹ. Sau này, để tránh việc tổng thống Mỹ lạm dụng đưa quân ra nước ngoài theo ý bản thân, luật này được sửa lại và việc đưa quân nhất thiết phải được Quốc hội Mỹ thông qua.

Năm 1965 khi buộc lòng phải đổ quân đến Việt Nam vì không muốn thấy miền Nam sụp đổ, Hoa Kỳ, qua các lời tuyên bố ngoại giao không úp mở, cho phía cộng sản biết Hoa Kỳ không muốn thấy Hà Nội chiếm miền Nam, và Hoa Kỳ không có ý định lật đổ chính quyền miền Bắc, nên trong chiến lược bảo vệ miền Nam Hoa Kỳ không có kế hoạch cắt đường tiếp vận của Hà Nội từ Bắc vào Nam qua đường Lào và Cam Bốt. Vào ngày 12 tháng 7 năm 1966 Tổng thống Lyndon Johnson đã có một bài phát biểu trên truyền hình quốc gia về chính sách đối ngoại của Hoa Kỳ ở Châu Á - một bài phát biểu trong đó LBJ đã có những lời lẽ mạnh mẽ đối với những người Cộng sản Việt Nam *“Chừng nào các nhà lãnh đạo của miền Bắc Việt Nam thực sự tin rằng họ có thể tiếp quản người dân miền Nam Việt Nam bằng vũ lực, thì chúng ta không nên để họ thành công. Hoa Kỳ đang “chiến đấu trong một cuộc chiến tranh quyết tâm ở Việt Nam. Nó có thể tồn tại rất lâu. Nhưng chúng ta phải tiếp tục cho đến khi những người cộng sản ở Bắc Việt Nam nhận ra cái giá của sự xâm lược là quá cao - và đồng ý với một giải pháp hòa bình hoặc ngừng chiến đấu của họ. Tuy nhiên phải mất nhiều thời gian....”*

Không gì làm các nhà lãnh đạo CSBV yên tâm hơn khi nghe Tổng thống Johnson tuyên bố trước American Alumni Council trong cùng ngày 12-7-66: *“Chúng ta không có ý tiêu diệt Bắc Việt. Chúng ta không có ý thay đổi chính quyền tại đó. Chúng ta không có định thiết lập căn cứ quân sự vĩnh viễn tại miền Nam. Chúng ta đưa quân đến Nam Việt Nam cốt để thuyết phục Bắc Việt nên chấm dứt xâm lăng các nước lân bang, và để chứng tỏ cho Hà Nội biết rằng chiến tranh du kích do nước này gây ra chống nước kia sẽ không thể có kết quả. Chúng ta cần cho Bắc Việt biết giá xâm lăng của họ sẽ rất cao để họ chọn lựa giữa thương thuyết hay đơn phương chấm dứt cuộc xâm lăng”*.

Hoa Kỳ ngại Trung quốc can thiệp như ở Triều Tiên nên Tổng thống Johnson không muốn Trung quốc cảm thấy bị đe dọa, không muốn cuộc chiến Việt Nam làm quan hệ giữa Hoa Kỳ và Liên bang Xô viết căng thẳng và cũng không muốn chiến tranh làm hỏng chương trình Đại Xã Hội (Great Society) của ông trong nước. Hoa Kỳ giới hạn chiến tranh bằng bộ binh trên lãnh thổ miền Nam Việt Nam trong khi Bắc Việt xem Đông Dương là một chiến trường toàn bộ. Do tranh

chấp với Liên bang Xô viết, Trung quốc không muốn thấy Bắc Việt toàn thắng tại Việt Nam nên Trung quốc sẽ không can thiệp nếu Hoa Kỳ cùng với quân đội VNCH mở rộng chiến tranh bộ binh ra Bắc với bảo đảm không xâm phạm đất đai của Trung quốc. Đối với Trung quốc, nếu Bắc Việt thắng, cái gai Xô viết càng gần hơn. Ngoài ra lịch sử quan hệ Việt-Trung cho Trung quốc thấy một nước Việt Nam thống nhất sẽ không phải là một người bạn dễ đối phó. Mao Trạch Đông đã nhắn khéo Hoa Kỳ qua nhà báo Edgar Snow rằng Trung quốc không có quân đội ở nước ngoài và không có ý gây chiến với ai ngoại trừ khi lãnh thổ Trung quốc bị xâm lăng (Interview with Mao. The New Republic, 27-2-65).

Năm 1969, với tư cách Tổng thống, Nguyễn Văn Thiệu kêu gọi hòa bình bằng cách đề nghị bầu cử bao gồm cả lực lượng MTGP nhưng phó Tổng thống Nguyễn Cao Kỳ cảnh báo rằng bất kỳ nỗ lực nào để liên minh với MTGP đều rất “nguy hiểm” do sẽ làm phật ý Mỹ. Cũng trong năm này, ông đã vượt quyền hiến pháp, cụ thể là điều luật quy định sự bất khả xâm phạm của dân biểu, để bắt giữ và mở tòa án quân sự kết án dân biểu Trần Ngọc Châu 10 năm khổ sai, sau khi vị dân biểu này đề nghị lập một đoàn gồm các nhà lập pháp VNCH ra miền Bắc để đàm phán với VNDCCH.

Quân đội Hoa Kỳ chỉ quen với chiến tranh qui ước không thích hợp với những điều kiện chiến đấu chống du kích trong núi rừng nhiệt đới. Nhưng Hoa Kỳ vẫn tin rằng sẽ thắng bất cứ loại chiến tranh nào bằng cách sử dụng hỏa lực thật mạnh và thật nhiều. Lối đánh trận kiểu nhà giàu này quá phí phạm, coi thường sinh mạng của dân chúng mà thường không đem lại kết quả mong đợi. Trái với mục tiêu ‘tranh thủ nhân tâm,’ lối đánh trận này chỉ làm cho dân chúng có cảm tình với chủ trương “chống Mỹ cứu nước” của Cộng sản. Trong cuốn ‘Việt Nam 1945-1995’ (trang 329) GS Lê Xuân Khoa trích dẫn một bài phỏng vấn của TT Thiệu với tạp chí The New Republic như sau: *“Lý do chính mà Việt Cộng có thủ mạnh mẽ được như vậy là vì dân chúng vẫn tin rằng chẳng có gì khác giữa người Pháp mà họ gọi là thực dân và người Mỹ mà họ gọi là đế quốc.”*

Chính vì những tế nhị chính trị nên sự can thiệp quân sự của Mỹ đã diễn ra theo cách leo thang dần dần. Đầu tiên họ cho rằng không cần tham chiến vẫn có thể giải quyết chiến tranh nếu ngăn chặn được nguồn tiếp tế của VNDCCH. Mỹ đe dọa nếu VNDCCH không chấm dứt tiếp tế cho quân Việt Cộng thì sẽ phải đối mặt với việc bị ném bom. Chính phủ VNDCCH bắt chấp sức ép của Mỹ và tiếp tục tiếp tế vào miền Nam. Trong cuộc chiến tranh bảo vệ tự do dân chủ của Việt Nam Cộng Hoà, VC nằm vùng tràn lan trong các tổ chức chính quyền, các cơ quan truyền thông, văn nghệ, tôn giáo, sinh viên học sinh... Trong các tổ chức chính quyền, từ Cố vấn Tổng Thống, Quốc Hội, Bộ Quốc Phòng, Bộ Tổng Tham Mưu, Phủ Đặc Ủy Trung Ương Tỉnh Báo, Tổng Nha Cảnh Sát, và ngay cả trong Dinh Độc Lập cũng có VC nằm vùng đánh phá miền Nam, từ công khai hợp pháp, đến bí mật dưới muôn ngàn hình thức mà người miền Nam gọi là “bọn ăn cơm quốc gia thờ ma Cộng Sản” hay gián điệp của miền Bắc. Nổi tiếng nhất: Huỳnh văn Trọng, Vũ ngọc Nhạ, Phạm xuân Ẩn, Phạm ngọc Thảo, Đinh văn Đệ, Huỳnh tấn Mẫn, Hồ ngọc Nhuận,....

Không tập miền bắc Sự kiện Vịnh Bắc Bộ vào ngày 4 tháng 8 năm 1964 tạo ra lý do khiến Quốc hội Mỹ ủy nhiệm cho chính phủ Mỹ tiến hành mọi hoạt động chiến tranh nếu thấy cần thiết mà không cần có sự phê chuẩn của Quốc hội. Trong một cuốn băng thu âm được giải mật năm 2001, tổng thống Lyndon B. Johnson thừa nhận rằng vụ tấn công của tàu Việt Nam Dân chủ

Cộng hòa vào tàu Mỹ trong sự kiện Vịnh Bắc Bộ vào ngày 4 tháng 8 năm 1964 chưa hề xảy ra. Thực chất, sự kiện Vịnh Bắc Bộ được Mỹ dựng lên để có một cái cớ ném bom miền Bắc Việt Nam. Ngoài ra cơ nguyên phụ là quân đội Mỹ đã bắt được nhiều tù binh Quân Bắc Việt chiến đấu trong hàng ngũ quân Việt Cộng.

Ngay sau đó, Mỹ bắt đầu các cuộc ném bom miền Bắc. Để duy trì việc ném bom, Mỹ phải đưa máy bay và lính không quân vào các sân bay tại miền Nam, lập các căn cứ tại đó. Điều này dẫn đến việc Việt Cộng tiến công các sân bay. Để bảo vệ các căn cứ trong sân bay, Mỹ cần gửi thêm thủy quân lục chiến. Sau đó lại xuất hiện vấn đề phải phòng thủ từ xa và, cuối cùng, là phải tìm-diệt đối phương sâu trong các căn cứ của họ. Thế là quân Mỹ đã dần dần trực tiếp đánh thay cho quân đội VNCH và quân đội này dần dần chỉ còn là lực lượng thứ yếu, chủ yếu để giữ an ninh tại các vùng họ kiểm soát.

Bắt đầu từ tháng 8 năm 1964, VNDCCH đã phải đối phó với chiến tranh trên không rất ác liệt của Không quân và Hải quân Mỹ. Đầu tiên là chiến dịch Mũi Tên Xuyên (Pierce Arrow) ngày 5 tháng 8 năm 1964, hành động trả đũa sự kiện Vịnh Bắc Bộ do máy bay của Hải quân Mỹ thực hiện, đánh phá các căn cứ hải quân của VNDCCH ở Lạch Trường (Thanh Hóa), Bãi Cháy (Hòn Gai). Tiếp đến là Chiến dịch Sấm Rền đầu năm 1965 đánh phá các tỉnh từ Thanh Hóa trở vào, sau đó chiến tranh không quân lan rộng ra toàn miền Bắc Việt Nam. Để đề phòng các phản ứng của quốc tế, Không quân Mỹ chỉ chừa lại nội thành hai thành phố Hà Nội và Hải Phòng. Chiến tranh không quân nhắm vào hệ thống đường sá giao thông và các mục tiêu công nghiệp, quân sự. Thậm chí các trạm biến thế điện nhỏ, các nhánh đường sắt phụ cũng bị đánh. Bị đánh phá nặng nhất là tại khu vực hai tỉnh Hà Tĩnh, Quảng Bình, là cuống họng tiếp tế vào Nam và tại khu vực Vĩnh Linh giáp sông Bến Hải - nơi dân chúng phải sống trong địa đạo.

Tháng 4 năm 1965, Chính phủ VNDCCH ký hiệp định với Trung Quốc đưa một bộ phận quân đội Trung Quốc vào miền Bắc Việt Nam đóng ở một số vị trí quan trọng như tỉnh Quảng Ninh, Thái Nguyên và dọc đường Quốc lộ 1, nhưng không vượt quá phía nam Hà Nội. Sau đó một số lượng đáng kể nhân viên quân sự Trung Quốc được gửi sang miền Bắc, bắt đầu từ tháng 6 năm 1965. Tổng số quân Trung Quốc đã có mặt tại miền Bắc từ tháng 6-1965 đến tháng 3-1973 là gần 320.000 người trong đó có khoảng 1000 binh sĩ tử trận. Tại thời điểm đông nhất có khoảng 130.000 người, bao gồm các đơn vị tên lửa đất đối không, pháo phòng không, các đơn vị công binh làm đường, dò mìn và vận tải. Lực lượng này không được phép tham chiến mà chỉ để giúp Việt Nam sửa chữa cầu, đường bị bom Mỹ phá. Ông Lưu Đoàn Huynh, cố vấn ngoại giao VNDCCH giải thích quân Trung Quốc sang Việt Nam do lo ngại việc Mỹ có thể đưa quân ra miền Bắc Việt Nam. Ông Barry Zorthian, phát ngôn viên sứ quán Mỹ tại Sài Gòn, cho biết Mỹ không mở rộng chiến tranh ra miền Bắc Việt Nam vì sợ Trung Quốc sẽ tham chiến. Sách *“Sự thật quan hệ Việt Nam - Trung Quốc”* thì khẳng định mục tiêu của Trung Quốc “thâm hiểm” hơn: đó là tạo tiếng tốt “viện trợ Việt Nam”, tập hợp lực lượng ở châu Á, châu Phi, châu Mỹ Latinh, đẩy mạnh chiến dịch chống Liên Xô; cũng để gây khó khăn cho việc vận chuyển hàng viện trợ khối xã hội chủ nghĩa quá cảnh Trung Quốc nhằm hạn chế khả năng đánh lớn của nhân dân Việt Nam, qua đó khiến Việt Nam buộc phải lệ thuộc vào Trung Quốc. Trung Quốc ngoài mặt muốn giúp Việt Nam tu sửa thiệt hại do không quân Mỹ, nhưng năm 1968 họ lại khuyến khích Mỹ tăng cường ném bom miền bắc Việt Nam.

Bên cạnh đó, trong giai đoạn đầu (năm 1965) còn có sự tham chiến của các binh lính, sĩ quan

tên lửa Liên Xô trực tiếp tác chiến đồng thời huấn luyện binh sĩ Bắc Việt nắm bắt việc sử dụng tên lửa phòng không và đội đặc nhiệm GRU thuộc Tổng cục Tình báo quân sự, Bộ Tổng tham mưu các lực lượng vũ trang Liên Xô huấn luyện lực lượng đặc nhiệm Việt Nam và tham gia thực hiện các vụ đột kích vào căn cứ quân sự của đối phương. Đến năm 1965, lực lượng phòng không tại miền Bắc có một số trang bị khá hiện đại do Liên Xô cung cấp, gồm nhiều trung đoàn pháo phòng không các tầm cỡ (có loại điều khiển bằng radar), hệ thống radar cảnh giới và dẫn đường cho không quân, hệ thống tên lửa phòng không và không quân tiêm kích. Các lực lượng phòng không không quân của QĐNDVN đã gây thiệt hại đáng kể cho Không quân và Hải quân Mỹ.

Mọi tuyên truyền dối trá rồi cũng có ngày bị sự thật đánh sập. Đài truyền hình Nga phỏng vấn người lính Xô Viết bắn rớt máy bay của Thiếu tá John Mc Cain ngày 26-10-1967. Chiếc phi cơ A-4E của ông bị một tên lửa bắn trúng trên bầu trời Hà Nội trong khi ông đang thực hiện nhiệm vụ ném bom lần thứ 23 của ông trên bầu trời miền Bắc Việt Nam. McCain bị gãy cả hai tay và một chân khi phóng ra khỏi chiếc phi cơ và gần như bị chết đuối khi nhảy dù xuống Hồ Trúc Bạch. Năm 2008 khi ông Yury Trushyekin lên tiếng trên báo chí Nga rằng chính ông mới là người bắn rớt máy bay của ông Thượng Nghị Sĩ Mỹ John Mc Cain , lúc ấy còn là thiếu tá hải quân Mỹ, thì đài truyền hình Nga đã nhiều lần phỏng vấn vị “anh hùng” này. Ông Yury Trushyekin cho biết trong suốt thập niên 1960 -1970 , đã có hàng ngàn binh lính và sĩ quan Nga được điều động sang miền Bắc Việt Nam để giúp quân cộng sản Bắc Việt chống Mỹ. Phần lớn làm công tác cố vấn, ngoài ra còn có mặt trực tiếp tại chiến trường để huấn luyện cho bộ đội CSVN cách sử dụng những vũ khí mà Nga cung cấp. Riêng về việc bắn hạ máy bay của ông John Mc Cain, ông Yury Trushyekin cho biết bộ đội VN toàn bắn hụt , ngày hôm đó đã bắn hết 12 quả đạn tên lửa mà chẳng trúng quả nào! Khi chỉ còn 1 quả cuối cùng , ông đã phải thân chinh nhắm bắn mới hạ được phi cơ của ông Mc Cain . Ông còn cho biết chính ông đã cứu mạng ông John .

Quân đội Mỹ hiện diện một cách công khai ở Nam Việt chính là cái cớ để Bắc Việt chuyển danh xưng từ “chiến tranh ý thức hệ”, “ai thắng ai”, “nội chiến” ..., thành “chiến tranh chống xâm lược”, “chiến tranh giải phóng dân tộc”, và đương nhiên Bắc Việt phải hạn chế và giữ bí mật sự hiện diện của các quân đội nước khác trên đất Bắc để giữ “chính nghĩa” “chống xâm lược Mỹ” cho mình cũng như bắt bớ QĐNDVN hiện diện tại miền Nam. Bắc Việt muốn mở chiến dịch nào thì đều phải “xin phép” từ các “đàn anh” trong phe Xã Hội Chủ Nghĩa, nếu các “đàn anh”, vì quyền lợi của chính họ, không “cho phép” thì sẽ không có viện trợ vũ khí (chiến dịch Hồ Chí Minh tiến hành được là do Bắc Việt đã bí mật “để dành” vũ khí, nằm ngoài sự “cho phép” của các “đàn anh”).

Thủ tướng Singapore, ông Lý Quang Diệu gần đây đã nhận xét : *“Tôi cũng cảm thấy rất tiếc rằng sự thay đổi cân bằng quyền lực đang diễn ra vì tôi cho rằng Hoa Kỳ là một cường quốc hoà bình. Họ chưa bao giờ tỏ ra hung hãn và họ không có ý đồ chiếm lãnh thổ mới. Họ đưa quân đến Việt Nam không phải vì họ muốn chiếm Việt Nam. Họ đưa quân đến bán đảo Triều Tiên không phải vì họ muốn chiếm bắc hay nam Triều Tiên. Mục tiêu của các cuộc chiến tranh đó là chống lại chủ nghĩa cộng sản. Họ đã muốn ngăn chủ nghĩa cộng sản lan tràn trên thế giới. Nếu như người Mỹ không can thiệp và tham chiến ở Việt Nam lâu dài như họ đã làm, ý chí chống cộng ở các nước Đông Nam Á khác chắc đã giảm sút, và Đông Nam Á có thể đã sụp đổ như một ván cờ*

domino dưới làn sóng đỏ. Nixon đã giúp cho miền Nam Việt Nam có thời gian để xây dựng lực lượng và tự chiến đấu. Nam Việt Nam đã không thành công, nhưng khoảng thời gian gia tăng đó giúp Đông Nam Á phối hợp hành động với nhau và tạo dựng nền tảng cho sự phát triển của ASEAN”.

Cuộc sống của người dân miền Bắc ngày càng khó khăn và căng thẳng, ngay cả bộ đội cũng bị thiếu ăn. Ở thành thị, dân chúng tản cư về nông thôn để tránh bom, nhu yếu phẩm cho thị dân được bán theo chế độ tem phiếu rất nghiêm ngặt. Nông thôn vắng bóng nam thanh niên. Nữ thanh niên vừa lao động sản xuất vừa được điều động tham gia vào lực lượng dân quân tự vệ bảo vệ trật tự và tham gia huấn luyện quân sự, bắn máy bay. Chính phủ huy động hàng vạn nữ thanh niên đi Thanh niên xung phong vào tuyến lửa tại các tỉnh bị đánh phá nặng nề nhất như Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình và vào tuyến đường Trường Sơn, sang Lào để làm nhiệm vụ hậu cần, làm đường và đảm bảo giao thông. Tỷ lệ thương vong khá lớn vì bom đạn và bệnh tật.

Ngay sau khi quân đội Mỹ đổ bộ vào miền Nam Việt Nam, tình hình chiến sự thay đổi có lợi cho phía Mỹ và Việt Nam Cộng hòa. Quân Việt Cộng bị đẩy lui vào thế phòng thủ, bị không quân của Mỹ truy tìm ráo riết. Các đơn vị lớn phải rời bỏ vùng đồng bằng trống trải để lui về miền nông thôn hoặc núi rừng. Ở đồng bằng, họ chỉ để lại các đơn vị nhỏ và phát động chiến tranh nhân dân đánh du kích. Cố vấn Edward Lansdale đề xuất ý kiến, cho rằng nếu như có thể chiếm được lòng dân miền Nam thì du kích sẽ không có chỗ để trốn, nhưng kế hoạch đã thất bại và dẫn đến việc dùng chất độc da cam và chính sách tìm-diệt. Phía Mỹ có ưu thế là hỏa lực cực mạnh và trang bị rất nhiều vũ khí hiện đại. Đặc biệt, quân Mỹ có yểm trợ không quân rất mạnh mà vũ khí khủng khiếp nhất của họ là máy bay B-52, bom napal và trực thăng vũ trang.

QGP hay quân Việt Cộng bỏ tham vọng đánh tiêu diệt các đơn vị Mỹ cấp trung đoàn, họ tránh đánh những trận dàn quân đối đầu trực tiếp mà chỉ áp dụng chiến thuật đánh tập kích. Quân của họ luôn bám sát những toán quân Mỹ nhưng không giao chiến, chỉ khi đối phương dựng trại hoặc sơ hở thì họ tập kích hoặc phục kích, đánh xong thì nhanh chóng rời chiến trường trước khi pháo binh và máy bay địch kịp đáp trả. Một khi xung phong thì luôn áp sát đánh gần, dùng lối cận chiến “Năm thất lung địch mà đánh” để không cho đối phương sử dụng pháo binh và không quân. Dù rất hiện đại nhưng quân đội Mỹ không quen chiến đấu trong địa hình rừng núi quen thuộc của đối phương và vũ khí của họ cũng không phát huy hết tác dụng khi bị đối phương dùng lối đánh áp sát cận chiến.

Quân Mỹ và đồng minh mở các “chiến dịch tìm-diệt” để truy lùng và tiêu diệt các đơn vị quân Việt Cộng, nhưng chẳng thấy đối phương đâu trong khi bất cứ lúc nào họ cũng có thể bị tấn công. Các chiến dịch tìm diệt thường gây thương vong cho dân thường vì nhầm lẫn người dân là Việt Cộng, thậm chí gây ra các vụ thảm sát thường dân tại các khu vực Việt Cộng thường hoạt động hoặc do người dân ở khu vực đó che giấu và cung cấp nhân lực, vật lực, tài chính. Ngoài ra họ còn sử dụng lực lượng đặc công hay biệt động hoạt động tại các thành phố lớn chuyên ném lựu đạn vào quân Mỹ tại nơi công cộng, ám sát các chính trị gia của VNCH và tấn công gây thương vong các sĩ quan, quan chức Mỹ để tạo tiếng vang. Để chống lại, Mỹ và VNCH đưa vào hoạt động Chiến dịch Phụng Hoàng nhằm phá hoại tổ chức và du kích địa phương của quân Việt Cộng. Chiến dịch này đạt cao điểm sau cuộc Tổng công kích Tết Mậu Thân năm 1968 khi nhiều tổ cán bộ MTGP đã lộ diện và bị chỉ điểm.

Trong hai năm 1966 và 1967 chiến sự giữa hai bên diễn ra chủ yếu tại miền Đông Nam Bộ, nơi có các căn cứ và kho tàng lớn của quân Việt Cộng. Bộ chỉ huy chiến trường của Mỹ đã tung ra ba chiến dịch lớn để đánh vào các căn cứ này, đó là các chiến dịch: Tam giác sắt Củ Chi có hệ thống địa đạo mà QGP dùng làm bàn đạp thâm nhập Sài Gòn, chiến khu Dương Minh Châu, chiến khu C nơi đặt Bộ chỉ huy của QGP, căn cứ đầu não của Trung ương cục miền Nam và MTGP. Các cuộc tiến công tuy đã huy động rất lớn các lực lượng của Mỹ nhưng không đem lại kết quả: các cơ cấu lãnh đạo, kho tàng, căn cứ của QGP vẫn an toàn. Trong khi đó, quân Mỹ bị tiến công liên tục trong thế trận đối phương đã bày sẵn ở địa bàn quen thuộc, lực lượng Mỹ bị tiêu hao liên tục mà không thu được kết quả gì nên phải bỏ dở các cuộc hành quân.

Bên cạnh các chiến dịch quân sự, Mỹ cũng tiến hành chiến tranh hóa học ở miền Nam. Các loại chất diệt cỏ (nổi tiếng nhất là chất độc da cam) đã được Mỹ sử dụng quy mô lớn trong những năm từ 1961 đến 1971, mục đích là làm rụng lá cây rừng để Việt Cộng không còn nơi ẩn náu, cũng như không thể trồng cây lương thực. Theo công bố của một nhóm tác giả trên tạp chí Nature thì có thể nói chiến dịch dùng hóa chất ở Việt Nam là một cuộc chiến tranh hóa học lớn nhất thế giới. Trong thời gian 10 năm đó, quân đội Mỹ đã rải 76,9 triệu lít hóa chất xuống rừng núi và đồng ruộng Việt Nam. Trong số này có 64% là chất độc màu da cam, khiến nhiều vùng ở miền Nam Việt Nam bị nhiễm độc nghiêm trọng, hơn 1 triệu người bị nhiễm độc. Một số quan chức và tướng lĩnh Mỹ biết rõ sự độc hại của hóa chất nhưng che giấu. Chính phủ Mỹ đã yêu cầu Tổng thống Ngô Đình Diệm ra tuyên bố rằng các chất này không gây hại gì cho sức khỏe con người. Trong suốt thời gian cuộc chiến, các báo cáo về tình trạng dị dạng bẩm sinh xuất hiện trên báo chí ở Sài Gòn đều bị gạt bỏ vì cho rằng điều này giúp tuyên truyền cho đối phương. Những lời oán thán về các chứng bệnh nguy hại từ các nông dân ở miền Nam Việt Nam đều bị làm ngơ.

Đây là giai đoạn ác liệt nhất của Chiến tranh Việt Nam, được gọi với cái tên Chiến tranh cục bộ. Ngay tên gọi «chiến tranh cục bộ» đã cho thấy tính phức tạp rất dễ bùng nổ của tình hình mà Tổng thống Lyndon B. Johnson phải giải quyết. Một mặt quân đội Mỹ phải can thiệp vũ trang nhằm quét sạch lực lượng Việt Cộng; mặt khác, họ phải kiềm chế chiến tranh trong phạm vi Việt Nam, không để nó lan ra ngoài vòng kiểm soát, đừng chạm đến khối Xã hội Chủ nghĩa để có thể dẫn đến một cuộc chiến tranh như Chiến tranh Triều Tiên. Chính phủ Mỹ đã thành công trong việc kiềm chế, nhưng họ đã thất bại trong mục tiêu đánh bại lực lượng Việt Cộng. Các đồng minh lớn của VNDCCH là Liên Xô, Trung Quốc cũng quyết tâm viện trợ giúp nước này chiến đấu chống Mỹ. Họ thấy đây là cơ hội rất tốt để làm Mỹ sa lầy tại Việt Nam để các cường quốc này vươn lên giành vị thế đứng đầu thế giới.

Dù đó là do thực tâm của Hoa Kỳ nhưng không tranh cãi được luân điệu “đế quốc Mỹ xâm lược” của MTGP và chính quyền Miền Bắc qua giới truyền thông cánh tả Mỹ và thế giới cộng sản. Dân quân miền Nam chỉ không biết nắm lấy cơ hội vì thiếu những lãnh tụ tài giỏi về chính trị và quân sự để bảo vệ Miền Nam tự do, lại xem trọng quyền lợi tôn giáo, gia đình, phe nhóm, tranh dành quyền lực, nuôi dưỡng tham nhũng và đàn áp phe đối lập quốc gia.

Cho tới nay, Chiến tranh Việt Nam vẫn giữ kỷ lục là cuộc chiến có số lượng bom được ném nhiều nhất trong lịch sử thế giới. Tổng số bom mà máy bay Mỹ ném xuống Việt Nam là 7,85 triệu tấn, gấp gần 3 lần tổng số bom mà tất cả các nước đã sử dụng trong Chiến tranh thế giới thứ hai và tương đương sức công phá của 250 quả bom nguyên tử mà Mỹ ném xuống Hiroshima và Nagasaki. Tính bình quân mỗi người Việt Nam thời đó phải chịu đựng khoảng 250 kg bom

ném xuống từ máy bay Mỹ. Đó là chưa kể tới 7,5 triệu tấn đạn dược được Mỹ sử dụng trên mặt đất (gồm lựu đạn, mìn, thuốc nổ, đạn súng pháo các loại) và 45.260 tấn (khoảng 75 triệu lít) chất độc hóa học được Mỹ rải xuống.

Cựu Tướng Moshe Dayan (1915-1981) – anh hùng Israel trong chiến thắng Ai Cập 1948 và Suez 1956 (sau này nhất là trận chiến Six Day Way 1967) đã chọn đến thăm Việt Nam vào năm 1966 vì đó là “phòng thí nghiệm” quân sự tốt nhất để viết một loạt các bài báo bình luận về cuộc chiến của Mỹ cho: Maariv, tờ báo hàng đầu của Israel; tờ London Sunday Telegraph và The Washington Post. Dayan đã gặp nhiều cấp lãnh đạo tại Việt Nam, Hoa Kỳ, Nga và Pháp ngay cả trực tiếp đi khảo sát chiến đấu và khai thác tù binh QĐBV tại rừng núi Việt Nam trong nhiều ngày để sau này viết hồi ký của mình, “Vietnam Diary” được xuất bản ở Israel vào năm 1977. Khi đề cập phe điều hâu trong Chiến tranh Việt Nam, Dayan báo cáo Bộ Trưởng McNamara và Tướng Maxwell Taylor tin rằng *“chìa khóa chiến thắng trong việc phá vỡ tinh thần chiến đấu của Hà Nội... bằng cách tiếp tục ném bom nặng nề vào miền Bắc Việt Nam và xóa sổ các đơn vị Việt Cộng ở miền nam và nếu hoạt động quân sự này của Mỹ được duy trì và củng cố, thì Hồ Chí Minh sẽ không thể trụ vững được lâu.”*

Dayan đã rất ấn tượng về sức mạnh của bộ máy chiến tranh Hoa Kỳ cũng như khả năng và sự cống hiến của quân đội Hoa Kỳ. Nhưng ông bày tỏ nghi ngờ về việc liệu sức mạnh, sự cống hiến và khả năng vượt trội có giúp người Mỹ giành ưu thế trong cuộc chiến mà lúc đó chủ yếu là một cuộc chiến tranh du kích chống lại một kẻ thù khó nắm bắt hay không. Nhưng Dayan ít bị ấn tượng bởi các chiến thuật và chiến lược của Mỹ, đồng thời bày tỏ sự dè dặt nghiêm trọng về tính hiệu quả của tình báo Mỹ. Dayan nói, *“Còn thiếu một mục nhỏ: không ai biết chính xác vị trí của các tiểu đoàn Việt Cộng ở đâu. Không ảnh và trinh sát đường không không phát hiện được Việt Cộng bao vây, cố thủ, đào hầm và nguy trang để hợp nhất với thảm thực vật rừng rậm. Nhưng dù sao thì Việt Cộng đã ở đâu? Và trận chiến ở đâu? ”.* Ông kết luận rằng các chiến thuật và chiến lược của Việt Cộng đã hiệu quả, nhưng chiến lược của Mỹ, tốt nhất, hầu như không thành công.

Ông cũng tin rằng người Mỹ đang chiến đấu với kiểu chiến tranh sai lầm ở Việt Nam - và một cuộc chiến mà ông tin rằng, tốt nhất, sẽ kết thúc trong bế tắc. người Mỹ đang thực hiện một chiến lược phụ thuộc vào số lượng lớn quân chiến đấu, ném bom ác liệt và kế hoạch áp chiến lược. Cựu Thống Chế Anh Quốc Bernard Montgomery, anh hùng chiến trận sa mạc Châu Phi 78 tuổi, nói với Dayan, chính sách đó là “điên rồ”.

Bất chấp sự quyết tâm của kẻ thù và sự thành công trong chiến lược của họ, Dayan bày tỏ nghi ngờ rằng Việt Cộng có thể đánh bại người Mỹ, chủ yếu là do ưu thế vượt trội của Hoa Kỳ về máy bay, pháo binh, thiết giáp, thông tin liên lạc hiện đại, hàng không mẫu hạm, trực thăng-kỵ binh, chống lại một kẻ thù không có. Cách duy nhất mà Dayan nhìn thấy *“một chiến thắng cho những người Cộng sản là chính trị - không phải quân sự -: nếu người Mỹ vì lý do chính trị (trong nước hoặc nước ngoài)... quyết định ngừng chiến trước khi đạt được chiến thắng toàn diện.”*

Dayan viết tiếp *“Tôi không tin người Mỹ có thể mang lại sự bình định cho Việt Nam. Mỹ hóa chiến tranh, theo quan điểm quân sự, có thể thành công, nhưng Mỹ hóa hòa bình, trong cuộc sống hàng ngày, chỉ có thể phục vụ Việt Cộng với các mục tiêu khủng bố và các luận điệu tuyên*

truyền chống lại quyền bá chủ của Mỹ ở Việt Nam.” Ngay như Dayan đã viết “*Người Mỹ đang chiến thắng mọi thứ - ngoại trừ chiến tranh.*” “*Ấn tượng của tôi là lúc này họ không phải chiến đấu chống xâm nhập miền nam, không phải chiến tranh du kích và càng không phải chiến tranh với Hồ Chí Minh mà là cuộc chiến tranh của Mỹ chống lại toàn thế giới,*” Ông viết vào ngày 29 tháng 7. “*Họ đang chứng minh cho tất cả (bao gồm cả Anh, Pháp và Liên Xô) sức mạnh của họ và sự tuân thủ quyết định của họ, để tất cả đều biết rằng khi người Mỹ tham chiến thì không có gì ngăn cản họ được.*” Cho nên Dayan đã cho rằng cuộc Mỹ hóa chiến tranh biểu lộ tính khí ngạo mạn (arrogance) của quân lực Hoa Kỳ. Ông cho rằng quân đội Mỹ có sức mạnh để tiêu diệt Việt Cộng, nhưng nó không bao giờ có thể tiêu diệt được sự ủng hộ và ngưỡng mộ đối với cuộc đấu tranh giành độc lập của miền Bắc Việt Nam.

Tiết 17g: Tết Mậu Thân 1968

Năm 1968 có cuộc bầu cử tổng thống Mỹ nên các mâu thuẫn chính trị tại Mỹ bị đẩy lên cao và dư luận Mỹ đặc biệt quan tâm tới tình hình thời sự chính trị. Bộ Chính trị và Quân ủy Trung ương chỉ thị là trong dự thảo kế hoạch, cần phải tính đến các “yếu tố chính trị” sẽ diễn ra vào năm 1968 tại Mỹ, nhằm mâu thuẫn chính trị tại Mỹ trong năm này. Theo nhận xét của sử gia Mỹ Merle L. Pribbenow, chỉ thị này đã được thực tế chứng minh là chính xác, việc dự đoán thành công và biết khai thác điểm yếu chính trị của phía Mỹ đã tạo nên chiến thắng của VNDCCH trong chiến dịch.

Trong cuộc chiến Quốc Cộng, hai bên thường hưu chiến trong ba ngày Tết. Đây là một thông lệ bất thành văn giữa hai bên, tôn trọng tập tục truyền thống dân tộc Việt Nam. Vào cuối năm 1967, quân đội Hoa Kỳ hiện diện đông đảo ở NVN (486.000 người), đã tạo một ảo giác bình yên trong tâm lý dân chúng miền Nam, nên ngay cả cá nhân Trung Tướng Nguyễn Văn Thiệu, vừa mới đắc cử tổng thống ngày 3-9-1967, cũng rời Sài Gòn đưa gia đình về quê vợ ở Mỹ Tho. Trung tướng Vĩnh Lộc, tư lệnh quân đoàn 2, phụ trách lãnh thổ cao nguyên Trung phần, bỏ về Sài Gòn nghỉ Tết vì có thỏa thuận hưu chiến hai bên. Gần 50% quân nhân QLVNCH về nhà đón xuân trong dịp đình chiến 3 ngày mà CS Bắc Việt đã đồng ý. Trước Tết Tướng Wesmoreland đã tìm gặp Nguyễn Văn Thiệu để báo cáo âm mưu của địch và yêu cầu chỉ hưu chiến 24 giờ nhưng ông Thiệu không tin và vẫn cho hưu chiến 36 giờ với lý do Liên danh Thiệu Kỳ vừa đắc cử 35% ông Thiệu muốn nhân dân phải ăn Tết và cho dân chúng đốt pháo đêm Giao thừa. Trong cuốn hồi ký Cuộc Chiến Dạng Dở trang 260, 26, Tướng Trần Văn Nhật cho biết: “Tướng Wesmoreland vào cuối năm 1995, trong buổi tiếp tân và phỏng vấn tại nhà tôi ông nói “ông đã biết trước các âm mưu của CSBV sẽ tấn công VNCH vào dịp Tết Mậu Thân 1968, nhưng ông không thể “bật mí” vì có ý định nhử Cộng quân tập trung vào các thành phố để tiêu diệt dễ hơn là tìm đánh chúng trong rừng núi”.

Qua 3 năm chiến đấu trực tiếp với quân Mỹ, tuy vẫn đứng vững trên chiến trường và khiến quân Mỹ sa lầy, nhưng thương vong của quân Việt Cộng cũng tăng lên, nếu cục diện này tiếp tục kéo dài thì không thể giành được thắng lợi quyết định. Cơ nguyên do miền Nam trù phú tài nguyên thiên nhiên trong khi Miền Bắc kiệt quệ vì chính sách xã hội chủ nghĩa từ 1954 và không tập bởi Hoa kỳ từ 1964. Để xoay chuyển tình thế tạo đột phá cho cuộc chiến tranh, Bộ chính trị Đảng Lao động Việt Nam tại Hà Nội vào tháng 8-1967 trong kế hoạch Đông Xuân 1967-1968 quyết định mở cuộc tổng tiến công và nổi dậy Tết Mậu Thân năm 1968 với Quân Bắc Việt tăng viện. Đây là một trong những chiến dịch quân sự lớn nhất và có một vai trò và hệ quả mang tính



Dân chúng Huế chạy giặc tìm về phía VNCH - Hoa kỳ dù Cầu Trường Tiền bị phá sập

bước ngoặt trong Chiến tranh Việt Nam. Quân Bắc Việt, Quân Việt Cộng cùng đặc công nằm vùng bất ngờ đồng loạt tấn công các thành phố và các căn cứ quân sự trên toàn cõi miền Nam Việt Nam ngày 30-1-1968 chỉ trừ Huế và Bến Tre sau gần một ngày tức là ngày 31. Chiến dịch đề xuất bởi Bí thư Thứ nhất Lê Duẩn, người gốc miền Nam (Triệu Phong Quảng Trị) nắm trọn quyền trong Đảng Lao Động từ 1960 đẩy mạnh đấu tranh vũ trang, thành lập Đảng Nhân Dân Cách mạng Miền Nam, yểm trợ hoàn toàn MTGP và gọi quân đội chính quy miền bắc (Quân Bắc Việt) vào Nam tăng cường Việt Cộng dưới tên Quân Giải Phóng Miền Nam (QGP) xâm lược miền Nam.

Trước đó quân Bắc Việt tấn công mãnh liệt các cứ điểm quân sự ở Cao nguyên Trung phần từ tháng 12 -1965 và đặc biệt tung ba sư đoàn chính quy là 325C, 304, và 308 bao vây Khe Sanh (Quảng Trị) từ ngày 20-1-1968. Khe Sanh là cứ điểm chiến lược kiểm soát trục giao thông và vận tải trên đường mòn Trường Sơn của cộng sản từ Bắc vào Nam, gần khu phi quân sự, do Lực lượng đặc biệt Mỹ trấn giữ, nằm trên đường số 9, giữa biên giới Lào và thị trấn Quảng Trị, cách biên giới khoảng 20 dặm và cách Quảng Trị khoảng 30 dặm. Nhà cầm quyền cộng sản Hà Nội còn đưa ra một nghi binh, bằng cách cho báo chí Hà Nội lên tiếng rằng Khe Sanh sẽ là một Điện Biên Phủ thứ hai, khiến các nhà lãnh đạo VNCH, Hoa Kỳ, và cả thế giới nữa, đổ dồn sự chú ý vào Khe Sanh, và chờ đợi một cuộc thử sức lớn lao giữa hai bên sắp bùng nổ. Chính diện cuộc chiến lại là tổng tấn công Tết. Nhưng Hàng rào điện tử McNamara của Mỹ nhằm khống chế đường Trường Sơn đã bị phá hủy trong Chiến dịch Đường 9 - Khe Sanh nên quân đội Mỹ rút khỏi Khe Sanh tháng 7-1968. Đây được coi là thắng lợi chiến lược mang tính bước ngoặt của quân Giải phóng miền Nam trong cuộc chiến. Từ cuối năm 1968, thêm một tuyến đường Trường Sơn được mở, thường gọi là đường Trường Sơn đông để phân biệt với các tuyến ở phía Tây. So với các tuyến phía Tây, đường Trường Sơn đông ngắn hơn và ít khúc khuỷu hơn, nên việc đưa hàng hóa và bộ đội vào miền Nam nhanh hơn đáng kể.

Ba năm sau khi tham chiến trực tiếp, quân đội Mỹ đã ngăn chặn VNCH sụp đổ trong tay Việt Cộng, nhưng quân Mỹ cũng không thể bình định được miền Nam. Năm được điểm yếu của phía Mỹ là quân đội của họ đã bị sa lầy trong cuộc chiến tranh tiêu hao cực kỳ tốn kém, đồng thời dư luận của cả nhân dân và chính giới tại Mỹ ngày càng trở nên thiếu kiên nhẫn và phong trào phản chiến ngày càng lên mạnh khi quân đội tham chiến quá lâu tại nước ngoài, phía Việt Cộng và Cộng Sản Bắc Việt hoạch định một trận đánh gây tiếng vang lớn, “*Một cú đập lớn để tung toé ra các khả năng chính trị*” (như lời của Bí thư Lê Duẩn) để tạo đột phá cho chiến tranh, nhằm buộc Hoa Kỳ xuống thang chiến tranh, chấp nhận ngồi vào đàm phán.

Bí Thư Lê Duẩn khi trao đổi với Quân uỷ Trung ương về kế hoạch chiến lược năm 1968 đã đề xuất giải pháp đánh thẳng vào sào huyệt địch trong các thành phố, thị xã. Ý kiến của Lê Duẩn được Quân uỷ Trung ương và Tổng Tham mưu trưởng Văn Tiến Dũng tán thành và trở thành ý

định quyết tâm chiến lược năm 1968: chuyển hướng tiến công chiến lược chủ yếu từ rừng núi, nông thôn vào đô thị - nhất là Sài Gòn, Huế, Đà Nẵng. Bí thư Lê Duẩn nói: *"Mỹ không còn con đường nào khác là phát huy sức mạnh quân sự. Đối phó với âm mưu này của Mỹ, ta phải đưa hoạt động quân sự lên một bước mới, đến mức Mỹ không chịu nổi và phải chấp nhận thất bại về quân sự, cô lập về chính trị. Nếu ta thực hiện được, Mỹ sẽ phải rút khỏi miền Nam"*. Kế hoạch của Lê Duẩn đã vấp phải sự phản đối gay gắt. Các đối thủ, bao gồm cả Tướng Võ Nguyên Giáp và Chủ tịch Hồ Chí Minh, đều thiên về một chiến lược chiến tranh lâu dài, thận trọng hơn. Để trấn áp những người bất đồng chính kiến, Lê Duẩn, Lê Đức Thọ và các đồng minh, trong suốt năm 1967, đã thanh trừng bất kỳ ai đe dọa kế hoạch, bỏ tù hàng trăm người bất đồng chính kiến, thậm chí cả các thành viên của Bộ Chính trị trong sự kiện "Xét lại chống Đảng" mang mã số X77 do Trưởng Ban Tổ chức Trung ương Lê Đức Thọ và Bộ trưởng Công an Trần Quốc Hoàn trực tiếp chỉ đạo.

Hồ Chí Minh (từ 5-9-1967) và Võ Nguyên Giáp phải rời khỏi đất nước trong nhiều tháng "đi chữa bệnh" hay công du ngoại quốc ngoài ra thực hiện kế "nghỉ binh". Gần bốn tháng sau, mãi đến 23.12.1967 Hồ Chí Minh mới được điện mời về để tham dự cuộc họp Bộ Chính Trị ngày 28. 12. 1967 và để đọc lời chúc Tết Mậu Thân 1968 cho đài phát thanh Tiếng Nói Việt Nam ghi âm. Xong việc, ngày 2.1.1968 Hồ Chí Minh lên máy bay sang Tàu. Ngày 25/01/1968, trên đường từ Hungary về, tướng Giáp ghé qua Bắc Kinh xin chỉ thị của Hồ Chí Minh về chiến dịch Mậu Thân. Kế hoạch cuộc Tổng tấn công Tết Mậu Thân đã được Bộ Chính Trị chấp thuận vào đầu năm 1968, ngay bởi Hồ Chí Minh và Võ Nguyên Giáp trước khi nó được phát động. Hai người cùng chờ đợi đài phát thanh thông báo về việc mở màn chiến dịch Tết Mậu Thân vào đêm giao thừa (*ngày 29 theo lịch miền Bắc hay là 30/01/1968 theo lịch miền Nam*). Sau khi biết tin cuộc tiến công đã diễn ra đúng thời gian đã định, ông Giáp về nước vào đầu tháng 2-1968 để tham dự Hội nghị Trung ương lần thứ 14 (khóa 3). Sau khi trở về, tướng Giáp trên cương vị Tổng tư lệnh tối cao của Các Lực lượng Vũ trang và Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, ông đã chỉ đạo đợt tấn công Tết cũng như Chiến dịch Đường 9 - Khe Sanh.

Theo Sir R.Thompson, một chuyên viên về du kích chiến cho rằng Hà Nội muốn "nuớng" hết lực lượng của Mặt Trận Giải Phóng để BV có cơ đưa quân vào. Tướng Weyand phân tích cuộc Tổng công kích nói *"Việt Cộng dẫn đầu cuộc tấn công và bị tiêu diệt để bảo đảm thống nhất do BV thống trị"*, ngoài ra một Thượng tá VC cũng có nói *"Nó cho nuớng sạch VC để sau này Bắc Kỳ vào thay thế hết"*.

Chính quyền Bắc Việt đã thổi phồng về sự ủng hộ của dân chúng dành cho CS tại Huế và phao tin Hồ Chí Minh sẽ vào thăm Huế ngay từ lúc đầu. Nhưng không có bất cứ nơi nào trên lãnh thổ VNCH đã có các cuộc nổi dậy của dân ủng hộ quân Cộng sản khi cuộc tấn công bắt đầu đêm giao thừa ngày 30/1/1968. Cũng không có bất cứ nhóm dân nào đã bỏ phía Quốc gia chạy về phía Cộng sản trong thời gian giao tranh mà chỉ thấy hàng ngàn-ngàn dân đã gồng gánh, tay xách nách mang nối đuôi nhau chạy bạt mạng về phía Chính phủ VNCH. Quân đội miền Nam dù chỉ có nửa quân số dưới cờ đã chiến đấu một cách anh dũng và không một đơn vị nào bỏ súng theo đối phương. Sự hăm dọa và rồi thất bại của QLVNCH với phản ứng của dân chúng Huế tạo ra hậu quả bi thảm trong khi rút lên núi, Tổ chức bí mật và nhân sự của MTGP xuất hiện chuẩn bị nắm chính quyền bị lộ diện và bị vô hiệu hóa sau Mậu Thân. Sau cuộc tấn công dân chúng miền Nam ở thành thị hiểu cộng sản là gì, nhất là sau khi các mồ chôn tập thể các nạn nhân bị cộng

sản giết được phanh phui. Lệnh tổng động viên của tổng thống Thiệu sau Mậu Thân được đáp ứng và ông ta bạo đạn trang bị vũ khí cho nhân dân tự vệ.

Cuộc tổng tiến công Mậu Thân 1968 đã dẫn đến các kết quả chính trị và quân sự cho cả thời kỳ 1969-1971, cũng như tạo nên bước ngoặt chiến lược cho toàn cuộc chiến ở Việt Nam quan trọng hơn ở tầm chiến lược, bởi nó tác động toàn diện đến tình hình quân sự, chính trị, tâm lý xã hội, chiến lược chiến tranh của cả nước Mỹ. Trong khoảng thời gian này, sức khỏe của Ông Hồ Chí Minh bị sa sút đi Trung Quốc chữa bệnh sau khi ghi âm bài thơ Chúc Tết Mừng Xuân. Đến giữa thập niên 1960, Ông Hồ Chí Minh đã già, yếu và dần chuyển thành nhân vật lãnh đạo tượng trưng. Trong suốt Chiến tranh Việt Nam, chủ yếu quyết định nằm trong tay Lê Duẩn và cánh tay phải của ông, Lê Đức Thọ.

Cố đô khi ấy được bảo vệ bởi Quân lực Việt Nam Cộng hòa (Sư đoàn 1 và 3 tiểu đoàn Dù sau đó là TQLC từ ngày 12-2), các đơn vị dân quân địa phương, cùng với Sư Đoàn Thủy quân Lục chiến và Không quân Hoa Kỳ. Trong khi đó, lực lượng nòng cốt của cộng sản ở Huế là quân đội Bắc Việt (Quân đội Nhân dân Việt Nam, QĐNDVN) với sự hỗ trợ của các đơn vị cộng sản miền Nam – MTGP còn được gọi là Việt Cộng, cũng như những người cảm tình với cộng sản, nhiều người trong số họ là cựu thành viên của Phong trào Đấu tranh (Struggle Movement) do các nhà sư và sinh viên Phật giáo tổ chức tại Huế vào năm 1965, sau trở thành phong trào Phật giáo Nổi dậy (Buddhist Uprising) mà QLVNCH đàn áp vào năm 1966 (Biến loạn miền Trung). Nhiều thành viên của phong trào này đã chạy trốn đến vùng núi (“nhảy núi”) và gia nhập phe cộng sản; đến Chiến dịch Tết Mậu Thân, họ trở về Huế trong hàng ngũ những người cộng sản.



Tướng Ngô Quang Trưởng
TL SD 1

Là một phần trong Chiến dịch Tết Mậu Thân khi hưu chiến bị bội ước, Trại Huế bắt đầu bằng đợt tấn công bất ngờ của lực lượng cộng sản rạng sáng 31/01/1968 và kéo dài đến ngày 25 tháng 2. Lịch chung cho toàn QBV về Huế là ngày 30 Tết (đúng kỷ niệm lần thứ 180 ngày Tết Quang Trung đi giải phóng Thăng Long, Mậu Thân 1789). Giờ G ấn định lúc 2 giờ 30 ngày 31/1/1968 tức rạng sáng mùng 2 Tết Mậu Thân (Tiền Phong on line).

Ngày mùng 2 Tết, Kỳ đài Phú Văn Lâu không còn thấy lá quốc kỳ VNCH (đã được treo lên trong buổi lễ thượng kỳ đầu năm mùng một Tết bởi Chuẩn tướng Ngô quang Trưởng và quân cán chính Thành Phố Huế) mà thay bằng một lá cờ lạ gồm ba màu đỏ giữa nền xanh có ngôi sao vàng. Sau mới hỏi ra là cờ của Lực Lượng Liên Minh Dân Tộc Dân Chủ Hòa Bình do Bộ chính trị Hà Nội vừa mới thành lập trong mật khu và chỉ định Lê văn Hào (1936- Bí Thư Le Minh (ở giữa) 2015) đang là Giáo sư Đại Học Văn Khoa Huế làm chủ tịch từ cuối năm 1967. Từ mùng 2 Tết Lê văn Hào kiêm chức vụ Chủ tịch Ủy Ban Nhân dân Cách Mạng thành phố Huế trốn lên mật khu cùng vài nhân sĩ Huế khuyh tả và theo đường mòn HCM ra Hà Nội. Tháng 7-1989 nhân chuyến thỉnh giảng tại Paris, Hào ở lại từ đó.



Le Minh (ở giữa)

Mở đầu nhật lệnh tấn công đêm Giao thừa Tết Mậu Thân ở Nam Việt Nam, bộ đội CS xác nhận: *“Lời chúc Tết trong đêm Giao thừa trên đài phát thanh Hà Nội của Hồ chủ tịch đích thực là một mệnh lệnh chiến đấu cho toàn thể Bộ đội và nhân dân.”* Quân Cộng sản hầu hết là QBV tấn công 36 trên 44 tỉnh lỵ, 5 trên 6 thành phố, 23 căn cứ và phi trường. Cộng quân lọt vào được 13 trung tâm đông dân cư nhưng đều bị đẩy lui từ 2 đến 3 ngày ngoại trừ một vài ổ kháng cự kéo dài 6 ngày tại Saigon, và Huế 25 ngày. Dù bị bất ngờ, quân đội VNCH bắt đầu phản công vào mùng 3 Tết (1-2-1968). Ngày mùng 5 Tết (3-2), Thủy quân lục chiến (TQLC) Hoa Kỳ đổ bộ ở Bến tàu Hải quân bên hữu ngạn (phía Đài phát thanh Huế), đến đóng tại Bộ Chỉ huy MACV. Lo ngại cánh quân Hoa Kỳ từ hữu ngạn kéo sang tả ngạn (phía Thành nội), cộng quân đánh sập cầu Trường Tiền tối mùng 9 Tết (7-2-1968) trước đó ngày 4-2 cầu An Cựu bị phá sập.

Trước nguy cơ thất bại, cộng quân tính chuyện rút lui. Ngày mùng 8 Tết (6-2), CS bắt đầu di chuyển thương binh, tù binh, chiến lợi phẩm ra khỏi Huế. Lúc đó, tại miền núi phía tây tỉnh Quảng Trị, cộng quân đã chiếm được Làng Vei, một vị trí chiến lược ở tiền đồn Khe Sanh ngày 7-2. Phi cơ Hoa Kỳ tái oanh tạc vùng phụ cận Hà Nội ngày 14-2, nên ngày 15-2, Quân uỷ Trung ương ở Hà Nội, gửi vào đảng uỷ CS Thừa Thiên Huế một công điện nội dung như sau: *“Phải giữ Thành nội, không được rút ra ngoài để phục vụ nhiệm vụ chính trị chung cả nước.”* để gây được tiếng vang và sự chú ý của thế giới qua sự quyết tâm bất kể cái giá phải trả nào. (Chính Đạo, Mậu Thân 68: thắng hay bại, Houston: Nxb. Văn Hóa, 1998, tr. 146.)

Ngày 12-2, TQLC VNCH và Hoa Kỳ đổ bộ lên bến Bao Vinh, nằm trên bờ sông Gia Hội, gần đôn Mang Cá, cùng mở “chiến dịch Sóng Thần 739/ 68” ngày 14-2, tảo thanh quân cộng sản (CS) trong Thành nội. Trận chiến càng ngày càng ác liệt, có khi quân VNCH-Hoa kỳ và bộ đội CS chỉ cách nhau vài chục thước, giành nhau từng căn nhà. Ngày 18-2, TQLC Hoa Kỳ chiếm được cửa Đông Ba (*đường Mai Thúc Loan mà tác giả cùng gia đình là chứng nhân kẹt giữa hai làng đạn trong 21 ngày*). Cộng quân đóng trong Thành nội chỉ còn liên lạc với cánh quân Gia Hội của họ bằng cửa Thượng Tứ. Quân đội VNCH và Đồng minh Hoa Kỳ đẩy dần quân



Tướng W. Westmoreland và Tướng C. Abrams

CS ra khỏi Thành nội. Sáng sớm 23-2, lá cờ VNCH lại tung bay trên kỳ đài Phú Văn Lâu, thay thế đảng kỳ của Liên Minh Các Lực Lượng Dân Tộc tại Huế của Lê văn Hào,...do Đại Úy Phạm văn Đính thuộc SĐ1 QLVNCH chỉ huy tiến chiếm do sự hỗ trợ TQLC VNCH-HK. Quân đội VNCH và Đồng minh có thể nói đã làm chủ được tình hình Thành nội từ đây.

Trong thời gian cuộc tấn công của cộng sản có xảy ra giao tranh lớn kéo dài từ phố Huế qua Bến Ngự, cầu Nam Giao tới Nhà dòng Thiên An. Mãi đến ngày 22-2, hai tiểu đoàn Biệt Động Quân của Quân lực VNCH mới được tung vào Gia Hội, khu vực hoàn toàn dân sự để đẩy lui cộng quân. Vì quân đội VNCH đến giải tỏa trễ, và cộng sản chiếm đóng vùng Gia Hội lâu ngày, nên cộng sản có thời gian tàn sát đồng bào nơi đây nhiều nhất trong thành phố Huế. Nhưng đã không có tiếp tục đánh nhau lớn về mạn Nam, khi Quân Giải phóng chọn đường rút lui qua Gia Hội, lên núi, hướng trái với Đá Mài. Phía cộng sản, *“về sau có lệnh: chuẩn bị rút lui lên vùng rừng núi phía Tây, cố bảo toàn lực lượng, mang theo đủ vũ khí chưa sử dụng đến”*. Khi lệnh rút lui ban bố vào đêm 25 tháng 2, một không khí có phần hoảng loạn diễn ra... (Bùi Tín, Mặt thật, hồi ký chính trị, California: Nxb. Saigon Press, 1993).

Suốt đợt giao tranh, lực lượng Việt Cộng và Quân Bắc Việt đã tổ chức các khu giải phóng (liberated zones), tiến hành nhiều buổi tuyên truyền, ra lệnh phân phối khẩu phần ăn, buộc thanh thiếu niên tham gia lao động và chiến đấu, cũng như chỉ điểm kẻ thù, và đôi khi chỉ điểm cả thành viên trong gia đình họ nhằm tố cáo và sát hại. Các cựu thành viên của Phong trào Đấu tranh, những người đã rời Huế vào năm 1966 rồi trở về cùng phe cộng sản vào năm 1968, vốn đã rất quen thuộc với thành phố và giờ đây có vai trò quan trọng trong việc xác định những kẻ cần thủ tiêu (anh em H.P.N.T., N.Đ.X.,...). Không chỉ có các viên chức trong chính phủ và quân đội bị tàn sát, mà cả thường dân vô tội, trong đó có phụ nữ và trẻ em, cũng bị tra tấn, hành quyết hoặc chôn sống. Sau trận Huế, hàng ngàn người đã mất tích. Chẳng ai biết được thân nhân của mình đang ở đâu; họ lang thang khắp các nẻo đường, tìm kiếm và đào bới giữa đồng thi thể. Người dân thậm chí còn tìm thấy xác chết ở khu vực Kinh thành Huế (của 2 cảnh sát viên giữ trật tự của Đông Ba bị hành quyết ngay ngày đầu Tết) và xung quanh lăng mộ của các vua bên ngoài thành phố.

Chỉ trong vòng vài tháng, người ta bắt đầu tìm thấy những ngôi mộ tập thể. Số lượng xác chết tiếp tục tăng lên cùng với việc phát hiện thêm nhiều ngôi mộ vào mùa thu năm 1969. Tổng số thi thể được khai quật quanh thành phố đã tăng tới khoảng 2.800 với 22 mồ chôn tập thể. Vụ thảm sát thường dân không được vũ trang với quy mô lớn như vậy đã để lại một vết sẹo rất sâu trong ký ức của những người sống sót. Vô số nạn nhân vô tội, già có trẻ có, nam có nữ có, cả học sinh, sinh viên, trí thức lẫn tu sĩ, viên chức, dân thường thời ấy đã bị giết chết bằng nhiều kiểu cách hết sức tàn bạo như đánh vỡ sọ bằng cuốc và báng súng, trói thành chùm rồi thả lựu đạn vào hay xâu thành giầy rồi đẩy xuống hồ chôn sống.

Trong chiến tranh, chiến sĩ các bên lâm chiến bị thương vong là chuyện không thể tránh khỏi, nhưng trong biến cố Mậu Thân (1968) tại Huế, rất nhiều nạn nhân bị cộng quân giết hại thảm khốc trong thời gian CS tạm chiếm Huế, nhiều nhất là các nhân viên chính quyền, cảnh sát, binh sĩ và sĩ quan Quân lực VNCH đang nghỉ Tết, không ở vị trí chiến đấu, và một số khá lớn thường dân không cầm súng, chỉ chạy tỵ nạn chiến tranh cũng như hai chú ruột của tác giả (T.Đ. và T.T.) đã bị chôn sống trong vùng phụ cận Thành phố Huế.

Cho đến nay, không ai có thể kiểm kê đích xác số thường dân cũng như số người không ở vị trí chiến đấu (đang nghỉ Tết) bị phía CS giết hại. Theo sự phân tích của Nguyễn Trân, một chính khách thời VNCH, đưa ra trong quyển hồi ký của ông ta thì: “Về phía dân chúng, có 5,800 người chết, trong đó có 2, 800 người bị Việt cộng giết và chôn tập thể: 790 hội viên các Hội đồng tỉnh, thị xã và xã bị gán cái tội “cường hào ác bá”, 1892 nhân viên hành chánh, 38 cảnh sát, hàng trăm thanh niên tuổi quân dịch, một linh mục Việt (Bửu Đồng), hai linh mục Pháp, một bác sĩ Đức và vợ, và một số Phi Luật Tân.” (Nguyễn Trân, Công và tội, những sự thật lịch sử, Nxb. Xuân Thu, California, 1992, tr. 642.)

Trong sách Thảm sát Mậu Thân ở Huế, tuyển tập - tài liệu, Phong trào Giáo dân Việt Nam Hải ngoại, California, in lần thứ 2, 1999, tt. 85-86, tt. 94-99, và tt. 135-136 thì: Hai linh mục Pháp là: Urbain, 52 tuổi và Guy 48 tuổi bị bắt ở tu viện Thiên An và bị dẫn đi ngày 25-2; sau xác tìm được ở gần lăng Đồng



Khánh.

Dưới đây là địa điểm những ngôi mộ tập thể ở phụ cận thành phố Huế và số lượng xác nạn



nhân tìm thấy được: (Trích PTGDVNHN, tr. 131.)**ĐỊA ĐIỂM VÀ SỐ NẠN NHÂN** (trong ngoặc): Trường Gia Hội (203 người), Chùa Theravada [Gia Hội] (43), Bãi Dâu [Gia Hội] (26), Côn Hên [Gia Hội] (101), Tiểu Chủng Viện [số 11 đường Đống Đa] (6), Quận Tả ngạn (21), Phía đông Huế (25), Lăng Tự Đức, Đông Khánh (203), Cầu An Ninh (20) Cửa Đông Ba (7), Trường An Ninh Hạ (4), Trường Văn Chí (8), Chợ Thông (102), Lăng Gia Long (200), Chùa Từ Quang (4), Đồng Di (110), Vinh Thái (135), Phù Lương (22), Phú Xuân (587), Thượng Hòa (11), Thủy Thanh - Vinh Hưng (70), Khe Đá Mài (428). Tổng cộng: 2, 326 người.

Bốn người Đức bị giết là: Giáo Sư Bác sĩ và bà Horst Gunther Krainick, bác sĩ Raymund Discher, và bác sĩ Alois Alterkoster. Ba bác sĩ Tây Đức tình nguyện đến dạy tại Đại học Y khoa Huế. Cả 4 người này đều bị bắt ngày 5-2-1968. Các giáo sư y khoa người Đức bị thẩm sát này là bạn đồng sự của BS Erich Wulf, chứng nhân trong Vụ Phật Giáo 1963 tình nguyện qua giảng dạy tại Đại học Y khoa Huế (*tác giả được hân hạnh thụ huấn với các vị giáo sư khả kính này*).

Ba giáo sư, Giáo sư Horst-Günther Krainick, bác sĩ Alois Alteköster, và Tiến sĩ Raymund Discher là thành viên Đại sứ Văn hóa CHLB Đức, cùng với bà Horst-Günther Krainick, đã bị bắt và dẫn đi từ cư xá dành cho các giáo sư đại học bởi quân Việt Cộng. Ngày 05 Tháng Tư năm 1968, các bộ phận thi thể của các người Đức cùng với nhiều người dân Việt Nam đã được phát hiện trong ngôi mộ tập thể gần Huế.



Ban Giảng huấn, nhân viên và sinh viên Y Khoa Huế nhân ngày dựng bia tưởng niệm quý Thầy GS, BS người Đức (Gs R Discher, BS A Alterkoster, GS và Bà Krainick) đã bị thẩm sát trong biến cố Mậu Thân 1968. Bia tưởng niệm này đã bị đập bỏ và vứt xuống hồ rau muống cạnh trường năm 1975, một vài tháng sau ngày chiến tranh chấm dứt, đất nước thống nhất..... 1992 Đặt bia ghi ơn trước mộ phân tại cố quốc

Ông Bà Krainick đã tám năm qua hoạt động ở vùng quê và trong các làng xã chung quanh thành phố, thường với các sinh viên y khoa. Tên tuổi của họ được nhiều người biết, ngay cả những người theo Mặt trận. Năm 1962 vợ chồng bác sĩ Krainick lập một phòng chẩn miễn phí

30 giường ở Đan Nghi, một địa danh sâu trong vùng đất Cộng sản kiểm soát. Họ tới đó đều đều mỗi cuối tuần để chữa bệnh, thường bị cộng sản chặn đường nhưng không bao giờ bị bắt «bởi vì mấy ông ấy đi giúp người». Sau này năm 1992, Hội Ái Hữu Sinh Viên Y Khoa Huế Hải Ngoại đã làm Lễ Vinh Danh và Đặt bia Tưởng Niệm ghi ơn các vị Thầy tại các ngôi mộ của các Giáo Sư Bác sĩ trong nước Đức.

Những con số trên đây có thể sai biệt chút ít, nhưng chắc chắn số thường dân cũng như số người nghỉ phép nhân dịp Tết tại Huế, bị giết chôn trong các hầm tập thể rất nhiều quanh vùng phụ cận Thành phố Huế tổng cộng: 2326 người dựa theo thống kê tóm tắt số hài cốt tìm được trong 22 mồ chôn tập thể sau khi Việt Cộng rút lui do một bác sĩ người nước ngoài ghi lại. Số liệu này rút ra từ sách The Vietcong Massacre at Hue của Bà Bác sĩ Alje Vennema, New York: Nxb. Vintage Press, 1976. Lúc xảy ra biến cố Mậu Thân, Bà Vennema, một bác sĩ làm việc cho một đội y tế Canada tại bệnh viện Quảng Ngãi và đã tình cờ có mặt tại Bệnh viện Huế trong thời gian xảy ra sự kiện Tết Mậu Thân và viết lại những điều tai nghe mắt thấy. Sau Tết, các gia đình kê khai có người chết, có người mất tích, lên đến 4,000 gia đình. Chính quyền Việt Nam Cộng Hòa thì đưa ra danh sách 4.062 nạn nhân được họ xác định là đã bị bắt cóc hoặc bị giết. Theo các báo cáo của VNCH nhiều thi thể được tìm thấy ở tư thế bị trói buộc, bị tra tấn và đôi khi bị chôn sống.

Nhiều thập niên trôi qua, Thảm sát Huế đã trở thành “điểm bùng phát” trong các cuộc tranh luận về chiến tranh, cả ở Việt Nam và Hoa Kỳ. Mọi chuyện bắt đầu một vài tháng sau trận chiến, khi Nhã Ca, một nhà văn nổi tiếng của miền Nam Việt Nam, viết hồi ký Giải khăn xô cho Huế (tựa tiếng Anh: Mourning Headband for Hue.) Tác phẩm được xuất bản lần đầu trên một tờ báo và sau đó được in thành sách vào năm 1969. Thời điểm trước Tết Mậu Thân, Nhã Ca từ Sài Gòn trở về Huế để dự lễ tang cha mình, và bà đã lưu lại ở đó suốt trận chiến.

Trong cuốn sách, nhà văn mô tả tội ác của những người cộng sản, nhưng cũng đưa ra những ví dụ về tính nhân văn của họ. Bà cũng cho thấy hai mặt, tối và sáng, của lính Mỹ và QLVNCH. Tất cả tạo nên một bức tranh sống động về định mệnh khủng khiếp của thân phận thường dân. Mô tả sự tàn bạo của những người cộng sản, bà than khóc cho hoàn cảnh của đất nước mình, cho số phận của tất cả những người Việt Nam nhỏ bé bị mắc kẹt trong trò chơi quyền lực giữa hai phe, cộng sản và chống cộng. Cuốn sách này đã được dịch và xuất bản bằng tiếng Anh vào năm 2014.

Đối với nhiều người Việt Nam, Giải khăn xô cho Huế vẫn là một trong những hồi ký quan trọng về vụ thảm sát và về những người thân yêu của họ. Nhưng không phải ai cũng nhìn nhận cuốn sách theo cách này. Khi viết cuốn sách vào năm 1969, Nhã Ca kêu gọi độc giả chia sẻ trách nhiệm trước cảnh điêu tàn của đất nước. Nhưng nhiều người dân miền Nam Việt Nam không đồng tình với lời kêu gọi đồng bào cùng gánh vác trách nhiệm chung trong cuộc chiến, mà với họ, đây là kết quả từ hành động xâm lược của cộng sản miền Bắc.

Trong khi những ngôi mộ tập thể tiếp tục được tìm thấy ở Huế, sự chú ý của người Mỹ lại chuyển sang những sự kiện ồn ào trong nước vào năm 1968:

ngày 31/03, Tổng thống Johnson tuyên bố sẽ không tái tranh cử

ngày 04/04, Mục sư Martin Luther King Jr. bị ám sát, khởi đầu của chuỗi bạo động khắp các

thành phố của Mỹ;

ngày 06/06, Robert F. Kennedy bị ám sát;

sang tháng 08, xung đột bạo lực giữa cảnh sát và những người biểu tình đã diễn ra ngay tại Đại hội Toàn quốc của Đảng Dân chủ ở Chicago;

chiến dịch tranh cử Tổng thống kết thúc với chiến thắng của Richard Nixon.

Số phận các nạn nhân ở Huế đã chẳng thể đánh bật các tin tức này. Sau đó, mặc dù người dân Huế vẫn tiếp tục khai quật được nhiều ngôi mộ của những người mất tích và số lượng thi thể chưa được phát hiện tăng lên con số hàng ngàn, tin tức về một thảm kịch khác tiếp tục khiến Huế bị lu mờ.

Ngày 16/03/1968, chưa đầy một tháng sau sự kiện ở Huế, lính Mỹ tiến vào làng Mỹ Lai và giết chết khoảng 300 tới 400 dân thường, kể cả trẻ em, người già và phụ nữ. Khi vụ việc bị phanh phui vào năm 1969, người dân Mỹ vô cùng kinh hoàng trước những hành động mà binh lính của họ đã làm ở Việt Nam. Các nạn nhân Mỹ Lai và các thủ phạm người Mỹ đã đẩy các nạn nhân Huế và các thủ phạm cộng sản ra khỏi phương tiện truyền thông Mỹ, và xa hơn, ra khỏi sự chú ý của công chúng Mỹ và thế giới.

Nếu họ có quan tâm đến Thảm sát Huế, người Mỹ cũng nhìn nhận sự việc qua con mắt đảng phái, chính trị hóa. Douglas Pike, một nhà báo gia nhập Cơ quan Thông tin Hoa Kỳ ở Việt Nam (U.S. Information Agency in Vietnam), sau đó trở thành một viên chức Bộ Ngoại giao, là một trong những người Mỹ đầu tiên kêu gọi chú ý đến Thảm sát Huế, và trích dẫn sự kiện này là bằng chứng cho sự nguy hiểm nếu cộng sản tiếp quản miền Nam Việt Nam. Quan điểm của Pike đã được Tổng thống Nixon và các thành viên chủ chiến trong Quốc Hội Mỹ chấp nhận để biện minh cho việc sẽ không rút lui đột ngột khỏi chiến tranh Việt Nam.

Ngược lại, các chính trị gia chống chiến tranh lại sử dụng công trình của Gareth Porter, một nhà khoa học chính trị kiêm nhà báo, người cho rằng Thảm sát Huế diễn ra trên quy mô nhỏ hơn so với báo cáo, và đơn giản chỉ là hành động trả thù của một toán quân trên đường rút lui. Dựa trên nghiên cứu của Porter, Thượng nghị sĩ George McGovern cáo buộc chính quyền Nixon sử dụng sự kiện ở Huế như một lý do để người Mỹ tiếp tục hiện diện nơi đây. Ông thậm chí còn coi nhẹ khi gọi những vụ giết người ở Huế là “thứ gọi là Thảm sát Huế” (the so-called Hue massacre).

Việc sự kiện Huế ít được quan tâm vẫn tiếp tục ở thời hậu chiến. Khác với sự kiện bức hình Nguyễn Ngọc Loan và Thảm sát Mỹ Lai – được đề cập trong hầu hết các sách về chiến tranh Việt Nam và được phân tích trong hàng tá sách chuyên ngành xuất bản từ những năm 1970 đến nay – Thảm sát Huế chưa hề được nghiên cứu một cách nghiêm túc, và gần như, nếu không muốn nói là hoàn toàn, phai nhạt khỏi ký ức của người dân và giới học giả Mỹ. Chính trị hóa Thảm sát Huế đã vượt ra ngoài biên giới Việt Nam và Hoa Kỳ. Vụ việc hoàn toàn không hề được đề cập trên báo chí hoặc trong bất kỳ diễn đàn công cộng nào khác ở Liên Xô, vào năm 1968 hoặc trong những năm sau đó. Tiếng nói bày tỏ quan ngại duy nhất từ Liên Xô là Aleksandr Solzhenitsyn, một người bất đồng chính kiến Liên Xô. Và tình hình cũng chẳng thay đổi ở nước Nga thừa kế Liên Xô.

Sau tổng tiến công Mậu Thân, vùng kiểm soát của MTGP bị thu hẹp. Quân Việt Cộng bị đánh bật khỏi vùng đô thị và suy yếu trầm trọng: các đơn vị quân sự suy yếu, nhiều lực lượng chính trị, đặc công nằm vùng bị lộ bị truy sát, thương vong cao hơn hẳn các năm trước, phải đến năm 1970 lực lượng của họ mới hồi phục lại được. Do các tổ chức chính trị ngầm chuyên vận động nhân dân đã bị lộ nên trong năm 1969, tại nhiều nơi trên chiến trường, Việt Cộng bị mất nguồn tiếp tế từ nhân dân. Họ phải rút về miền nông thôn, rừng núi hoặc phải sang ẩn tránh tại các vùng bên kia biên giới Lào và Campuchia. Do khó khăn về tiếp tế, đã có ý kiến trong giới lãnh đạo của MTGP và ở Hà Nội đề nghị giải tán các đơn vị cỡ sư đoàn, quay về lối đánh cấp trung đoàn trở xuống.

Chiến trường miền Nam trở nên yên tĩnh. Trong 2 năm sau Mậu Thân, từ 1969 đến đầu 1970, là thời gian quân đội Hoa Kỳ và Quân lực VNCH chủ động tiến công tìm diệt quân Việt Cộng, đồng thời thực hiện chiến dịch Phượng Hoàng, nhằm bình định và triệt phá phong trào chính trị của MTGP ở nông thôn và thành thị. Vai trò đấu tranh chính trị của MTGP từ nay suy giảm đi nhiều vì các hệ thống cơ sở chính trị của họ bị phá và với sự ác liệt của chiến tranh ở giai đoạn này không cho phép họ tụ tập dân chúng để đưa ra yêu sách chính trị.

40 năm sau sự kiện Tết Mậu Thân, tướng Lê Khả Phiêu lúc đó là chính uỷ kiêm Trung đoàn trưởng Trung đoàn 9, đơn vị chủ lực đánh vào Thành nội Huế và giữ Huế 25 ngày, hồi tưởng: *Sau chiến dịch Mậu Thân 1968, chúng tôi ở chiến trường lao đao mất 2 năm rưỡi, đến năm 1971 ta mới có được những chuyển biến tích cực. Vinh quang có thật, tinh thần chiến đấu thì anh dũng tuyệt vời, nhưng đúng là có khó khăn. Giữ được Huế 25 ngày như thế đã là “ghê” lắm rồi.”* Nguyên văn lời của Lê Khả Phiêu trong phim “Mậu Thân 1968”: *“Thế thì nó (Mỹ và Việt Nam Cộng hòa) đến là nó cứ tàn sát. Nó tàn sát gấp mấy lần như thế. Nó đã man lắm chứ không phải đâu. Chứ thực ra mà nói ta có ấy (giết) một số ác ôn các thứ là có thật nhưng không phải như cái cách dã man của nó.”*

Tuy nhiên, Trung tướng Nguyễn Trung Thu, Phó Tổng tham mưu trưởng Quân đội nhân dân Việt Nam có quan điểm khác: *“Muốn thắng về chính trị thì phải thắng về quân sự trước. Chỉ khi nào thắng về chiến thuật mới thắng được về chiến dịch và đi tới thắng lợi chiến lược... Trong Tổng tiến công và nổi dậy Tết Mậu Thân 1968, nói ta thua về mặt chiến thuật là chẳng đúng chút nào. Tất cả các thành phố, đô thị, những nơi chính quyền và các vị trí trú quân của Mỹ, nguy ở miền Nam Việt Nam đều bị đánh, có nơi quân Mỹ bị đánh thiệt hại rất nặng, việc đó làm cho tinh thần binh lính địch suy sụp, rệu rã. Thử hỏi, nếu không có những trận chiến đấu thành công thì làm sao có được kết quả thay đổi sau này. Việc cho rằng ta thua về chiến thuật trong Tết Mậu Thân 1968 là phi lý và mang tính chất bảo thủ, không dám thừa nhận thất bại mà thôi”.*

Trong các đợt cao trào, lực lượng vũ trang tại chỗ Việt Cộng cũng đã phát động nổi dậy tại nhiều nơi, giáng một đòn nặng vào hệ thống chính quyền cơ sở Việt Nam Cộng hòa ở nông thôn. Trong đợt Tết, phối hợp với đòn tiến công quân sự đánh vào các đô thị, Việt Cộng đã tổ chức nổi dậy và kiểm soát thêm 1.600.000 dân, 100 xã, hơn 600 ấp chiến lược, dinh điền. Chương trình “bình định” của Hoa Kỳ tan vỡ từng mảng. Văn phòng hệ thống phân tích tình hình thuộc Lầu Năm Góc thì đánh giá: *“Cuộc tiến công (Tết) hình như đã vĩnh viễn giết chết chương trình bình định”.* Chiến lược chiến tranh cục bộ của Hoa Kỳ đã phá sản sau đợt tấn công Tết.

Thành công của Tết Mậu Thân đã giáng một đòn quyết liệt vào uy thế của quân đội Mỹ trên

chiến trường Việt Nam, làm suy giảm vị trí và ảnh hưởng của chính quyền và quân đội Sài Gòn cả ở thành thị lẫn nông thôn, khiến cho giới lãnh đạo cao cấp Hoa Kỳ phải bàng hoàng, sững sốt khi cả Đại sứ quán Mỹ và Dinh Độc Lập bị tấn công. Thượng nghị sĩ Robert Kennedy đã phải thốt lên rằng: “*Tại sao nửa triệu lính Mỹ, có 70 vạn lính Nam Việt Nam cộng tác, có ưu thế hoàn toàn trên không và ngoài biển, được cung cấp quá đầy đủ và được trang bị những vũ khí hiện đại nhất lại không có khả năng bảo vệ được thành phố khỏi bị đối phương tấn công*”. Bộ Quốc phòng Mỹ khi tổng kết chiến tranh Việt Nam đã thừa nhận: “*Nhờ nghiên cứu các phương pháp và thói quen có thể dự đoán được của Mỹ mà đối phương đã vạch ra kế hoạch nghi binh và phân tán chiến lược của họ. Trái lại sự hiểu biết của Mỹ về đường lối chiến lược của địch là nông cạn và chủ quan hơn*”. Đại tướng Võ Nguyên Giáp đúc kết: “*Đường lối của chúng tôi không chỉ đơn thuần là quân sự, mà là một chính sách tổng thể, kết hợp toàn diện cả quân sự-chính trị-ngoại giao. Cuộc tiến công Mậu Thân có ý nghĩa cả về quân sự và chính trị*”.

Trong sáng sớm 31-1-1968 súng nổ tại tòa đại sứ Hoa Kỳ, phóng viên từ hai khách sạn Caravelle và Majestic kéo tới làm tin và tranh nhau loan tin du kích cộng sản đã lọt vào tòa đại sứ. Tin này làm xúc động dư luận tại Hoa Kỳ. Họ làm phóng sự nhanh vội nhấm chuyền về Hoa Kỳ tin tức nóng hổi và hình ảnh gây xúc động. Họ làm tin với mục đích chỉ cho dân thấy những gì tòa Bạch Ốc và tướng Westmoreland tuyên bố về cuộc chiến đang thắng là một trò cười. Họ chuyển đoạn phim quay cảnh đổ nát của thành phố Bến Tre với lời nhận xét của Thiếu Tá Không Quân Chester L. Brown với Peter Arnett “*phải phá nát thành phố này để cứu nó*” (Neil Sheehan, *A Bright Shining Lie*, Vintage Books, New York, 1988) để bình luận về quân đội Hoa Kỳ mặc dù Bến Tre chỉ sụp đổ 50% (Phạm Văn Sơn & Lê Văn Dương, 1968:344; trích trong Mậu Thân 68: Thắng hay bại?, của Chính Đạo (1998), trang 253). Họ cũng loan tin kinh thành Huế sụp đổ hoàn toàn trong khi các bức thành của cố đô vẫn còn đứng vững. (*tác giả đang là sinh viên y khoa đang sống giữa hai làng đạn tại đường Mai Thúc Loan Thành Nội gần cửa Động Ba*) .

Tại Hoa Kỳ các nhà bình luận có uy tín thi nhau bình luận bất lợi cho Hoa Kỳ. Walter Lippman (Newsweek 11/3/68) *tiên đoán Hoa Kỳ sẽ thất bại tại Việt Nam*. Wall Street Journal vốn ủng hộ cuộc chiến Việt Nam, đổi lập trường, bình luận: *dân chúng Hoa Kỳ cần chuẩn bị chấp nhận thực tế rằng chính sách của Hoa Kỳ đã thất bại tại Việt Nam* (The Logic of the Battlefield, 23/2/68). Đài truyền hình NBC trong một chương trình đặc biệt về Việt Nam ngày 10/3/68 kết luận : *bỏ mọi chuyện khác ra ngoài, đã đến lúc chúng ta phải quyết định có cần phải phá hủy Việt Nam để cứu Việt Nam không?* Tuần báo Time viết, (The War, 15/3/68) : *Năm 1968 cho chúng ta thấy một sự thật là, chiến thắng – hay ngay cả một cuộc thương thuyết thuận lợi -, không ở trong tầm tay của quốc gia mạnh nhất thế giới.* (theo Diplomacy, Henry Kissinger, page 671 và 672)



TT Lyndon Johnson- Robert McNamara.



Walter Cronkite

Walter Leland Cronkite Jr. (1916 - 2009) là một nhà báo phát thanh truyền hình người Mỹ, người phục vụ cho đài CBS Evening News trong 19 năm (1962–1981). Trong những năm 1960 và 1970, ông thường được coi là “người đàn ông đáng tin cậy nhất ở Mỹ” với “Uncle Walter”. Vào giữa tháng 2 năm 1968, trong lúc chiến trận đang xảy ra tại Huế, Cronkite đã lên đường đến Việt Nam và ra Huế để tìm hiểu hậu quả của cuộc Tổng tấn công Tết Mậu Thân. Tướng Creighton Abrams, chỉ huy của tất cả các lực lượng ở Việt Nam, người mà Cronkite quen biết từ Thế chiến II. Abrams đã nói với Cronkite, “*chúng ta không thể thắng cuộc chiến chết tiệt này, và chúng ta phải tìm một lối thoát đàng hoàng.*” Khi Huế vừa được các đơn vị Việt- Mỹ tái chiếm, đài VOA đưa tin: “*Hôm nay ngày 26-2-1968, cố đô Huế đã được hoàn toàn giải toả, chấm dứt một cuộc chiến tranh **bản thủ** nhất kéo dài từ gần một tháng qua....*”

Người Mỹ gọi cuộc chiến VN là cuộc chiến tranh bản thủ. Khi trở về, Cronkite trong buổi truyền hình dang dựng từ Thành Nội Huế ngày 27 tháng 2 năm 1968 với chủ đề “Báo cáo từ Việt Nam” với lời kết luận: “*cách giải quyết hợp lý duy nhất sau này sẽ là thương lượng, không phải với tư cách là người chiến thắng, mà với tư cách là một người danh dự của những người đã sống theo cam kết bảo vệ nền dân chủ và đã làm hết sức mình có thể*”. Sau báo cáo xã luận của Cronkite, Tổng thống Lyndon Johnson đã nói, “*Nếu tôi mất Cronkite, tôi đã mất giới Trung lưu Mỹ (if I’ve lost Cronkite, I’ve lost middle America)*.” Truyền thông, phụ họa với phong trào chống chiến tranh dâng cao nên ngày 31-3-1968, Tổng thống Johnson phải tuyên bố đơn phương ngừng không kích đánh phá miền Bắc từ vĩ tuyến 20 trở ra và chấp nhận đàm phán với Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Hà Nội đồng ý thương thuyết chỉ để được Hoa Kỳ ngưng dội bom và có thời gian củng cố hạ tầng cơ sở chính trị miền nam bằng nhân sự Bắc Việt.

Cuộc tổng tiến công đã làm dư luận Mỹ thấy rằng việc đưa quân tham chiến với nỗ lực cao đã gây căng thẳng trong xã hội Mỹ, phúc lợi giảm sút, gây nhiều hệ lụy xấu cho xã hội... mà vẫn không đánh bại được đối phương, và trong tương lai chiến tranh không biết sẽ kéo dài đến bao giờ. Điều này đưa đến kết luận là Hoa Kỳ không thể thắng được trong cuộc chiến này. Sau này, trong hồi ký, Lyndon B. Johnson xác nhận: *Tổng tiến công và nổi dậy Tết Mậu Thân là “một sự choáng váng đối với tất cả người Mỹ”, “cố gắng của đôi phương đã gây ra một hậu quả tác động xấu đến một số người trong và ngoài Chính phủ, nhân dân Mỹ và một số nhân vật trong chính quyền bắt đầu nghĩ rằng chúng ta đã thất bại*”. Ngoài ra truyền hình Hoa Kỳ hàng ngày cho chiếu hình ảnh thành phố đổ nát, chét chóc cho thường dân do chiến tranh làm nhân dân Mỹ căm phẫn nên giới sử học Mỹ coi trận Mậu Thân Huế như là Khởi đầu của sự thất bại (Begin the lost of the war).

Khoảng trên 80 năm trước, ngày 4-7-1885 (23 tháng 5 ất Dậu), Tôn Thất Thuyết lãnh đạo cuộc tấn công Pháp ở kinh thành Huế, bị thất bại, phải cùng vua Hàm Nghi bỏ chạy lên Tân Sở (Quảng Trị), rồi ra Hà Tĩnh, mở cuộc Cần vương. Trong biên cố này, một tác giả Pháp có mặt tại chỗ, thuật lại như sau: “*Người Việt thiệt hại lớn lao. Người ta đã chôn hay thiêu hơn tám trăm người chết.*” (Nhiều tác giả, Les grands dossiers de l’illustration: L’Indochine, l’Histoire d’un siècle 1843-1944, Paris: Le Livre de Paris, 1987, tr. 78. Để tưởng niệm những người đã chết vì cuộc chiến chống Pháp, dân chúng Huế lập Miếu Âm Hồn ở góc đường Đông Ba và đường Âm Hồn (thời VNCH là đường Mai Thúc Loan và đường Nguyễn Huệ), và chính quyền nhà Nguyễn đã lập Đàn Âm Hồn ở Cầu Đất để hàng năm dâng hương cúng tế, tưởng niệm những nạn nhân trong trận kinh thành thất thủ ngày 4-7-1885. Những nạn nhân năm 1885 ở Huế đã hy

sinh trong lửa đạn chiến tranh. Người Pháp là thực dân ngoại quốc đến xâm lăng nước ta, nhưng không giết hại bừa bãi dân Việt. Sau khi trận đánh chấm dứt, là chấm dứt luôn việc chém giết.

Trong khi đó, cũng tại Huế, trong biến cố Mậu Thân năm 1968, sau khi tạm chiếm Huế, cộng sản đã giết hại một cách dã man, tòng xẻo nạn nhân như thời Trung cổ, chôn sống hàng ngàn thường dân vô tội, chôn sống cả những ân nhân nước ngoài. Thế cũng chưa đủ. Sau năm 1975, bia tưởng niệm các giáo sư người Đức và nghĩa trang những nạn nhân Tết Mậu Thân bị cộng sản dẹp bỏ, san phẳng, không còn dấu tích. Những miếu mạo thờ phượng oan hồn uổng tử Tết Mậu Thân cũng bị đập nát. Nhà cửa bị tàn phá không còn nơi cho dân tị nạn trú ngụ, Mùi xác chết quyện với khói hương trầm vẫn phảng phất trong không khí suốt mấy tuần lễ vì nhiều xác ở các hào nước, sông hồ ruộng vườn vẫn chưa thu gọn. Áo khăn tang trắng làm trắng thành phố suốt mấy tháng cả năm trời. Huế giàu di sản quý báu bây giờ thì tan thương đau buồn âm ỉ chỉ thấy những nấm mồ từ sân trước ngôi nhà đến công viên và sân trường. Nhà cầm quyền cộng sản thì hằng năm ăn mừng biến cố Mậu Thân. Như thế, làm sao so sánh giữa cộng sản Việt Nam và thực dân Pháp được. Ngày nay chính quyền Huế và Hà nội luôn xuyên tạc tuyên truyền giáo huấn các học sinh và lớp trẻ về tội ác Mỹ Ngụy đã giết hại và chôn tập thê mấy nghìn người trong Tết Mậu Thân. Xuân Mậu Thân là một Xuân tan tóc cho lịch sử Việt.

Tội lỗi này không bao giờ phai trong ký ức của người Việt và trong lịch sử dân tộc Việt. Tuy bội ước, tráo trở, tấn công bất ngờ, hay đánh lén, CS cũng không thành công trong cuộc tổng tấn công Tết Mậu Thân, mà còn mang lấy thảm họa, đến nỗi khi nghe nhà văn quân đội CS, đại tá Xuân Thiều trình bày: *“Tôi thấy Tết Mậu Thân sáu tám ở Huế chết chóc nhiều quá, mất mát đau thương lớn quá. Bộ đội chết không còn người để chôn nhau. Dân chết cũng nhiều...”* Mới nghe có thể, Tổng Bí Thư Lê Duẩn đã đứng bật dậy, đỏ mặt quát: *“Ngu! Ngu! Đại Tá mà ngu!”*... rồi ông ùng ùng bước nhanh ra cửa như chạy trốn.” Theo Lê Minh (1918-1990), Tư lệnh chiến dịch toàn Khu Trị Thiên Huế, là Bí thư Thành ủy Huế trong Tết Mậu Thân, viết trong hồi ký “Huế Xuân 68” xuất bản năm 1988: *“phần lớn thường dân chết là do bị trúng bom Mỹ ném ở ạt xuống thành phố, chỉ có 1 số nhỏ bị giết là do thường dân nổi dậy trả thù những người mà họ căm ghét. Rốt cuộc là đã có những người bị xử lý oan trong chiến tranh. Dù lý do thế nào thì trách nhiệm vẫn thuộc về lãnh đạo, trong đó có tôi. Nhiệm vụ bây giờ của cách mạng là phải minh oan cho gia đình, con cái của những người đã chết trong hoàn cảnh như vậy”*.

Thật khó mà có con số dân oan trong cuộc chiến Tết 68 do dân Huế mà giết dân Huế đem tang thương đến tất cả mọi gia đình tại Huế. Thử hỏi xem có gia đình Huế nào lại không có người thân là nạn nhân trong Tết 68 khi bị trả thù, thảm sát **với những cái chết toàn thân do bị cuộc xéng đập đầu, bị trói tay bằng dây kẽm, bị chôn sống, bị bắn trên đầu khác với vết thương do bom đạn... ngay cả vết thương giết các giáo sư y khoa hay các vị tu sĩ ngoại quốc.** Chưa kể bao nhiêu câu chuyện của những nhân chứng sống kể lại cách người thân của họ bị phe “cách mạng” bắt đi mất tích. Việc minh oan cho các gia đình này chỉ cần lòng can đảm và bộ óc chỉ huy sáng suốt của Ông Hồ Chí Minh trong vụ Cải cách ruộng đất. Lê Minh đã trở ra Bắc sau 1968 và có gặp Ông Hồ. Sau khi báo cáo Hồ về thắng lợi Mậu Thân ở Huế, Lê Minh viết, đại khái... *“Bác nói nếu các chú giết ít hơn thì chắc thắng lợi còn to lớn hơn nữa”*. Đừng mong những cấp lãnh đạo hiện tại nhận định lại sự kiện dù một lời minh oan hay tạ tội.

Mỗi năm từ Xuân Nhâm Ngọ (1942) đến Xuân Kỷ Dậu (1969), 27 năm ấy, Ông Hồ đã làm hơn 30 bài thơ chúc Tết với lời thân ái nồng na giản dị mừng Xuân nhưng ẩn chứa bên trong

những dự báo lịch sử, những chỉ đạo chiến lược cách mạng đặc biệt hai bài chúc Tết cuối cùng. Xuân Mậu Thân 1968, bài thơ chúc Tết là hiệu lệnh chỉ đạo cho cuộc tổng tiến công nổi dậy mùa Xuân 1968, làm thay đổi tương quan lực lượng, buộc Mỹ ngồi vào bàn đàm phán bốn bên ở Paris:

Xuân này hơn hẳn mấy xuân qua,
Thắng trận tin vui khắp nước nhà,
Nam Bắc thi đua đánh giặc Mỹ.
Tiến lên! Toàn thắng ắt về ta!

Xuân Kỷ Dậu (1969) là mùa Xuân thứ 79 của Ông Hồ, mặc dù đã linh cảm mình “sẽ đi gặp cụ Các Mác, cụ Lênin”, đồng thời Cuộc tiến công khởi nghĩa thất bại tại Huế làm tăng sự đau buồn tinh thần và bản thân nhưng không nản chí nên bài thơ chúc Tết xuân Kỷ Dậu 1969 được xem như là bài thơ di chúc trước lúc đi xa ngày 2 tháng 9, 1969 vừa là lời hiệu triệu cho ngày thống nhất đất nước:

Năm qua thắng lợi vẻ vang,
Năm nay tiền tuyến chắc càng thắng to.
Vì độc lập, vì tự do,
Đánh cho Mỹ cút, đánh cho ngụy nhào.
Tiến lên! Chiến sĩ, đồng bào,
Bắc-Nam sum họp, xuân nào vui hơn!

Xin viện dẫn bài báo của Olga Dror, “Learning From the Hue Massacre”, The New York Times, 20/02/2018 để nhận thức được bài học lịch sử từ Tết Mậu thân, nói trắng ra nhìn từ tội ác chiến tranh của Nam-Bắc Việt Nam và quân đội Hoa Kỳ gây ra cho dân chúng thành phố Huế, Các học giả hay sử gia Mỹ đã quá tập trung vào khía cạnh chiến tranh của người Mỹ, hoặc vào quan điểm của Bắc Việt mà phủ nhận những thống khổ của những người miền Nam không muốn sống dưới chế độ cộng sản và đã chiến đấu vì thực tế việc đánh đuổi người Mỹ chỉ là bước đầu tiên để đưa miền Nam vào quỹ đạo cộng sản ảnh hưởng của miền Bắc. Hà Nội luôn nhấn mạnh rằng nước Việt Nam thống nhất sẽ là một quốc gia xã hội chủ nghĩa. Nước Việt Nam hậu chiến muôn bỏ qua các vụ thảm sát, hoặc tuyên truyền đó là một sự kiện nguy hại. Trong các sự kiện kỷ niệm chiến dịch Tết Mậu Thân ở Việt Nam, Thảm sát Huế chẳng bao giờ nhắc đến. Việc biến người Mỹ thành “kẻ ác duy nhất” trong mục đích duy nhất che dấu sự thật cũng đã góp phần nào xóa bỏ những hành vi sai trái của những người cộng sản cho các thế hệ tiếp nối. Bằng chứng là sau 1975 nhiều công dân phải rời quê hương và định cư ở Mỹ và bắt đầu nói lên sự thật. Nhiều người Việt Nam mất người thân ở Huế, và sau đó mất luôn đất nước của họ, giờ đây đang là một phần không thể tách rời của xã hội Mỹ. Khóc thương những gì đã xảy ra ở Huế nhắc nhở người Mỹ về thái độ quá tập trung vào vai trò chiến tranh của mình, cũng như sự không sẵn lòng tìm hiểu thêm về “những người khác,” vốn là điều đang ám ảnh chính sách hiện tại của Mỹ đối với các nước khác. Công bằng mà nói, tình hình tại Mỹ đã bắt đầu thay đổi, dù còn rất chậm, khi một thế hệ học giả mới được đào tạo tiếng Việt và thực sự quan tâm đến tất cả các bên của cuộc xung đột đang giúp phát triển các nghiên cứu ra ngoài trọng tâm nước Mỹ. Nhận thức về tính khách quan của sự kiện lịch sử là một yếu tố quan trọng trong việc định hình một quốc gia và duy trì bản sắc của người dân trong một nước tự do dân chủ tôn trọng quyền tự do tư tưởng.

Phần 9. Phong trào phản chiến tại Hoa Kỳ

Năm 1965, với việc đưa quân chiến đấu Mỹ và quân các nước đồng minh vào trực tiếp tham chiến ở chiến trường Việt Nam và tiến hành cuộc chiến tranh phá hoại ác liệt bằng không quân và hải quân chống VNDCCH, Mỹ đã đẩy cuộc chiến tranh Việt Nam lên quy mô và cường độ chưa từng có. Với chiến lược Chiến tranh cục bộ, sử dụng hai gọng kìm “tìm - diệt” và “bình định nông thôn”, Mỹ tuyên bố sẽ tiêu diệt QGP trong vòng 18 tháng. Ở thời kỳ đỉnh cao 1968-1969, Mỹ huy động đến miền Nam Việt Nam quân chiến đấu Mỹ lên tới 480.000 quân và 68.800 quân của các nước đồng minh.

Trong ba năm tham chiến, người dân Mỹ đã phải tiễn đưa người thân sang Việt nam chiến đấu đã chứng kiến từng đêm trên truyền hình hình ảnh thương vong của lính Mỹ ngày càng gia tăng mà chưa thấy ngày chiến thắng đã làm cho dân Mỹ nản lòng và từ đó phong trào phản chiến gia tăng đòi Mỹ rút quân về. Dĩ nhiên những thành phần thân cộng hoặc cộng sản quốc tế “ngu” gì không đổ thêm dầu vào lửa. Sự kiện năm Mậu Thân 1968, Tòa Đại sứ Mỹ bị tấn công làm chấn động dư luận Mỹ đến nỗi TT Johnson không ra tái tranh cử để lo giải quyết chiến tranh Việt Nam và ông kêu gọi Bắc Việt tham gia đàm phán để giải quyết cuộc chiến tại Paris. Quyết định của TT Johnson đã không được phía VNCH hậu thuẫn.



Trong sự kiện Tết Mậu Thân 1968, **Tướng Nguyễn Ngọc Loan** (1930–1998) đã cầm súng bắn thẳng vào đầu một tù binh đặc công Việt Cộng với hai tay đang bị trói, tại Sài Gòn mà không cần xét hỏi và không được luận tội bởi pháp định. Vụ việc được ký giả Eddie Adams nhanh tay chụp được. Bức ảnh của Eddie Adams ngay lập tức đã lên trang nhất các báo quốc tế, làm xôn xao dư luận, gây sốc cho nhiều người trên thế giới, làm đẩy mạnh Phong trào phản chiến ở Mỹ. Nó trở thành một trong những hình ảnh được nhớ tới nhiều nhất của cuộc Chiến tranh Việt Nam và giúp Adams giành được giải Pulitzer trong năm 1969 về chụp hình tin tức tại chỗ.

Báo chí đã loan tin đầy đủ, đặc biệt là sự đau khổ mà cả hai phe đều áp đặt trên những người dân vô tội trong chiến trận Tết Mậu Thân. Sau khi viếng thành phố **Bến Tre** tháng 3-1968 khi 550 người bị giết và 1200 bị thương trong số dân 75000. (James P. Harrison, *The Endless War: Vietnam's Struggle For Independence*, Columbia University Press, New York, p. 172:), và trong báo cáo tháng 7 -1968 Peter Arnett, Thông tin viên AP hỏi Thiếu tá Bộ Binh Phill Cannalla : *“Khi nào thì sự gây thương vong cho dân sự trở thành không phải là vấn đề liên hệ đến mục đích tiêu diệt kẻ thù?”* khi đưa ra một câu nói của sĩ quan Không quân Hoa Kỳ Chester Brown : *“Hoàn cảnh đã trở thành cần thiết phải hủy diệt toàn tỉnh để cứu tỉnh đó.”* .Tờ New York Times đã nắm lấy nhận xét này ngay khi biết đến nó. Tờ báo Time cũng vậy. Từ đó câu trên đã đi vào truyền thuyết của chiến tranh, trở thành một trong những hình ảnh hữu dụng nhất của phong trào chống chiến tranh. (William M Hammond, *Reporting Vietnam: Media & Military at War*, University Press of Kansas, Kansas, 1998, p. 115)

Ngoài ra vụ **Thảm sát Mỹ Lai** hay Sơn Mỹ (My Lai Massacre, Sơn My Massacre hoặc Pinkville) vào ngày 16 tháng 3 năm 1968 tại khu vực thôn Mỹ Lai thuộc làng Sơn Mỹ, huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi, các đơn vị lính Lục quân Hoa Kỳ đã thảm sát hàng loạt 504 dân

thường không có vũ khí, trong đó phần lớn là phụ nữ và trẻ em. Vụ thảm sát đã bị che giấu cho tới cuối năm 1969, vụ việc mới bị phát hiện. Sự kiện thảm khốc này đã gây sốc cho dư luận Mỹ, Việt Nam, và thế giới, hâm nóng phong trào phản chiến. Nhà báo Seymour Hersh, người phát hiện ra tình huống bi kịch này đã nhận giải thưởng Pulitzer năm 1970. Tường thuật của ông được minh họa bằng hình của nhà nhiếp ảnh Ron Haeberle chụp này 16 tháng 3 năm 1968 ngay sau vụ thảm sát Mỹ Lai, hầu hết là phụ nữ và trẻ em chết trên đường làng. Việc này đã đánh dấu một bước ngoặt trong cảm nghĩ của công chúng về Chiến tranh Việt Nam, cả ở Mỹ lẫn trong toàn bộ thế giới phương tây và đã góp phần quyết định vào việc tổng động viên của phong trào chống chiến tranh.



Một tấm hình được gọi là **Em bé Napalm** (tên Kim Phúc) được chụp ngày 8 tháng 6 năm 1972 tại Trảng Bàng ghi lại hình ảnh một cô bé chín tuổi, da thịt và áo quần bị đốt cháy do bị bỏng nặng bởi bom napalm trong tình trạng khỏa thân đang chạy giữa những người di tản gồm dân làng, binh sĩ, và các nhà báo nhiếp ảnh. Tấm ảnh trở nên một trong những hình tượng ám ảnh nhất của Chiến tranh Việt Nam



Từ một Tổng Thống phát động cuộc chiến, nay quay sang chủ hòa cũng vì lòng dân Mỹ đã thay đổi. Một thế hệ trẻ lớn lên và thế hệ già đã về “nước chúa” cũng góp phần thay đổi dư luận. Sự phản đối có tổ chức đối với sự can dự của Hoa Kỳ vào Chiến tranh Việt Nam bắt đầu chậm chạp và với số lượng nhỏ vào năm 1964 tại các cơ sở đại học khác nhau ở Hoa Kỳ và nhanh chóng khi chiến tranh trở nên tồi tệ hơn. Năm 1967, một liên minh gồm các nhà hoạt động chống chiến tranh đã thành lập Ủy ban vận động quốc gia chấm dứt chiến tranh ở Việt Nam, nơi tổ chức nhiều cuộc biểu tình phản chiến lớn từ cuối những năm 1960-1972.

Các bài hát, tổ chức, vở kịch và các tác phẩm văn học phản văn hóa đã khuyến khích tinh thần không tuân thủ, hòa bình và chống chủ nghĩa thành lập. Cảm xúc phản chiến này đã phát triển trong một thời gian hoạt động sinh viên chưa từng có và ngay trên phong trào Dân quyền, và được củng cố về số lượng bởi thế hệ bùng nổ trẻ em có ý nghĩa nhân khẩu học.



Nữ sinh viên Đại Học California, Berkeley

Nó nhanh chóng phát triển để bao gồm một số lượng người tham gia rộng và đa dạng của người Mỹ từ mọi tầng lớp. Phong trào chống chiến tranh Việt Nam thường được coi là một yếu tố chính ảnh hưởng đến sự tham gia của Mỹ vào chính cuộc chiến. Quân viễn chinh

Hoa Kỳ chính thức đổ bộ vào Đà Nẵng vào ngày 8/3/1965, bắt đầu cuộc tham chiến trực tiếp tại VN với danh xưng “đồng minh”. Tổng cộng, trong năm 1965 quân số của Mỹ tại Việt Nam đã lên tới con số 184.000. Chi phí quốc phòng của Hoa Kỳ chi tiêu ở Việt Nam trong năm này cũng lên tới 20 tỷ USD. Điều này khiến chiến tranh Việt Nam leo thang liên tục trong nhiều năm sau đó và quân số Mỹ đồn trú tại VN cũng tăng cao kỷ lục, lên tới 550.000 quân vào năm 1969.

Cuộc chiến VN kéo dài, đã làm cho số người Mỹ ủng hộ cuộc chiến đã giảm dần khi cuộc

chiến diễn ra. Trong suốt những năm 1960 và đầu thập niên 1970. William L. Lunch và Peter W. Sperlich đã sưu tầm ý kiến công chúng để đánh giá mức độ ủng hộ cuộc chiến từ năm 1965 đến 1971. Những người tham gia cuộc trưng cầu ý kiến được hỏi: “In view of developments since we entered the fighting in Vietnam, do you think the U.S. made a mistake sending troops to fight in Vietnam?” (“Theo như sự leo thang từ khi chúng ta tham chiến ở Việt Nam, bạn có nghĩ nước Mỹ đã phạm sai lầm khi gửi quân đến Việt Nam?”). Họ đã ghi lại tỉ lệ người Mỹ ủng hộ cuộc chiến tại Việt Nam (%) kết quả sau:

Tháng 8/1965:52%....7/1967: 48%....8/1968:35%....10/1969:32%....5/1971:28%

Qua bảng số liệu trên cho thấy, người dân Hoa Kỳ đã quay lưng lại với cuộc chiến tại VN. Đầu năm 1966, dân chúng Mỹ ủng hộ cuộc chiến VN chiếm tỉ lệ cao nhất (59%), sau đó giảm dần đến tháng 5/1972 chỉ còn 28%. Thế nên nhiều cuộc biểu tình phản đối chiến tranh VN đã xảy ra nhiều nơi trên nước Mỹ, ngày 21/10/1967 có ít nhất 100.000 người tham gia, khoảng 50.000 người biểu tình sau đó hướng về phía Lầu Năm Góc, trong đoàn biểu tình có một thanh niên đã cắm những bông hoa vào những khẩu súng trường đang nhắm vào đầu anh ta. Tờ Guardian (Anh) đánh giá vụ việc xảy ra tại cơ quan đầu não quân đội Mỹ năm 1967 đã trở thành dấu mốc cho sự thay đổi từ những cuộc biểu tình phản chiến đơn thuần trở thành kháng cự số đông. Nửa triệu người đã diễu hành tại Washington trong năm 1969 phản đối chiến tranh.

Năm 1968 là năm tranh cử Tổng Thống và Quốc hội Mỹ. Nixon đại diện đảng Cộng hòa, là một con diều hâu thứ thiệt, đã yêu cầu TT Thiệu hậu thuẫn bằng cách không tham gia hòa đàm Paris. Ông Thiệu tin “con diều hâu” sẽ tiếp tục yểm trợ VNCH nên đã phớt lờ lời kêu gọi của ông Johnson nên đảng Dân chủ mất ghế Tổng Thống về tay Nixon Cộng hòa. Sau khi Nixon lên làm TT thì hòa đàm Paris vẫn diễn ra để kết thúc chiến tranh theo ý dân Mỹ. Thế nhưng từ năm 1968 đến 1972, nhiệm kỳ đầu của Nixon, cuộc chiến càng khốc liệt hơn dù lính Mỹ đã rút dần và chuyển giao phần lớn cuộc chiến cho Quân lực VNCH. Việt nam hóa chiến tranh, thay đổi màu da trên xác chết để vừa lòng dân Mỹ.

Nhưng với hàng ngàn cuộc hành quân lớn nhỏ trên khắp chiến trường miền Nam, mà đỉnh cao là hai cuộc phản công chiến lược quy mô lớn vào mùa khô 1965-1966 và 1966-1967, quân Mỹ vẫn không đạt mục tiêu đáng kể nào. Không thể tiêu diệt bộ chỉ huy cũng như các đơn vị lớn nào của quân Việt Cộng, mục tiêu bình định sau 18 tháng cuối cùng vẫn dậm chân tại chỗ. Cũng từ những thất bại về quân sự trên chiến trường, sự nghi ngờ về kết quả các cuộc ném bom miền Bắc và tăng quân Mỹ vào miền Nam trong nhân dân và Quốc hội Mỹ cũng tăng lên. Nhiều nghị sĩ ở Thượng nghị viện và Hạ nghị viện Mỹ đã nhận thấy “trương lai không thể lường được của một cuộc chiến tranh hiện đang có tác động làm rã rời ý chí nhân dân Mỹ”. Nước Mỹ ngày càng sa lầy vào cuộc chiến tranh không có đường ra, chưa biết bao giờ kết thúc. Chính phủ Mỹ không còn cách nào ngoài việc tiếp tục tăng quân, tăng chi phí quân sự.

Do chi phí lớn cho cuộc chiến tranh, nền kinh tế Mỹ bắt đầu suy thoái, thâm hụt ngân sách 4 tỉ đôla, giá cả tăng vọt, lạm phát không kiểm soát được. Ngày 15-4-1967, tại Washington, khoảng 40.000 người, có cả những cựu chiến binh Mỹ ở Việt Nam, tham gia biểu tình phản đối cuộc chiến tranh của Chính phủ Mỹ. Tháng 10-1967, nhiều cuộc biểu tình của nhân dân Mỹ chống chiến tranh lan rộng toàn nước Mỹ nhằm mục tiêu đòi chăm lo tình cảnh cho người nghèo và chấm dứt chiến tranh Việt Nam. Chính phủ Mỹ phải lo đối phó với những khó khăn lớn về

quân sự, chính trị và tài chính không chỉ ở Việt Nam mà ngay cả trong nước Mỹ.

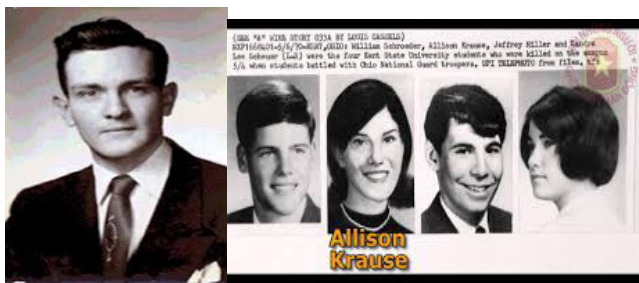
Sự kiện **Thảm sát Đại học Tiểu bang Kent**, cũng được gọi là Vụ xả súng Kent State hay Thảm sát ngày 4 tháng 5 năm 1970 xảy ra tại trường Đại học Tiểu bang Kent (Kent State University) ở thành phố Kent, Ohio, Hoa Kỳ, khi một số sinh viên bị bắn bởi đoàn Vệ binh Quốc gia Ohio. Bốn sinh viên thiệt mạng và chín sinh viên nữa bị thương. Tuy nhiên, những sinh viên khác bị bắn chỉ đi bộ gần đây hay quan sát cuộc biểu tình cách xa. Cả nước Mỹ đã phản ứng về sự kiện này ở mức độ đáng kể: Hàng trăm trường đại học, cao đẳng, và trung học khắp nước đóng cửa vì 4 triệu sinh viên và học sinh tiến hành bãi khóa trong cuộc Bãi khóa năm 1970 và sự kiện này càng tác động mạnh vào ý kiến công chúng về vai trò của Hoa Kỳ trong Chiến tranh Việt Nam. Số người ủng hộ cuộc chiến đã giảm dần khi cuộc chiến diễn ra trong suốt những năm 1960 và đầu thập niên 1970. Năm 1970, Đại hội thanh sinh viên thế giới cùng hội thảo với chủ đề “Sinh viên thế giới và Hòa bình Việt Nam” được Tổng hội sinh viên Sài Gòn kết nối tổ chức tại chùa Ấn Quang và Đại học Nông Lâm Sóc. Sự kiện diễn ra trong hai ngày 10 và ngày 11 tháng 7 năm 1970, thu hút hàng ngàn sinh viên học sinh và các tầng lớp nhân dân, tôn giáo. Chủ tịch Tổng hội sinh viên Hoa Kỳ Charles Palmer dẫn đầu phái đoàn Hoa Kỳ, trong đó có Sam Brown, Ronald Young, những người trước đó từng tổ chức các cuộc biểu tình lớn nhất tại Washington đòi Tổng thống Nixon chấm dứt chiến tranh tại Việt Nam. Tham dự còn có Chủ tịch Tổng hội sinh viên các nước Úc, Hà Lan, New Zealand, các linh mục đại diện Liên tôn thế giới... Đặc biệt là sự có mặt của GS. George Wald (Đại học Harvard, Mỹ) – người đạt giải thưởng Nobel Y khoa về sinh học năm 1967. Đại hội kết thúc bằng một cuộc xuống đường diễu hành rầm rộ trên đường phố, chính quyền Sài Gòn đã dùng vòi rồng, lựu đạn cay, dùng cả trực thăng bắn lựu đạn lửa để dẹp đám đông. Nhiều sinh viên bị thương, đại diện các phái đoàn quốc tế thì bị bắt và trục xuất về nước.

Tại Việt Nam, 8 vị tỳ kheo Phật tử tự thiêu năm 1963, đến 1976 lại có 12 vị Tăng Ni tự thiêu tại miền Tây VN, để bảo vệ Đạo pháp và dân tộc. **Norman Morrison** tự thiêu ngày 2 tháng 11 năm 1965 bên bờ sông Potomac, gần Lầu Năm Góc, để phản đối cuộc chiến của Mỹ ở Việt Nam. Norman Morrison là một tín hữu Quaker, là một người yêu hòa bình. Trong phong bì để lại cho người vợ trước khi tự thiêu, Norman Morrison viết: *“Anne yêu quý, đừng chỉ trích anh. Đã nhiều tuần, thậm chí nhiều tháng, anh chỉ cầu nguyện được thấy điều anh phải làm. Sáng nay, thật tình cờ anh đã thấy nó, rõ ràng như điều anh biết vào đêm thứ sáu, tháng 8/1955 rằng em sẽ trở thành vợ anh... Hãy hiểu rằng anh yêu các con, nhưng phải hành động vì những đứa trẻ trong ngôi làng của vị linh mục”*. Vợ của Morrison và hai người con gái đã tới Việt Nam vào năm 1999 và họ đã gặp nhà thơ Tố Hữu, người đã sáng tác bài thơ “Emily, con ơi”.

.....*Emily con ơi!*
Trời sắp tối rồi...
Cha không thể bé con về được nữa
Khi đã sáng bùng lên ngọn lửa
Đêm nay mẹ đến tìm con
Con sẽ ôm lấy mẹ mà hôn
Cho cha nhé.
Và con sẽ nói giùm với mẹ
Cha đi vui, xin mẹ đừng buồn!

Oa-sinh-ton
 Buổi hoàng hôn
 Ôi những linh hồn
 Còn, mất?
 Đã đến phút lòng ta sáng nhất!
 Ta đốt thân ta
 Cho ngọn lửa chói loà
 Sự thật.

Emily là tên con gái của Morrison. Trước khi chết anh đã bế con, khi đó mới được 1 tuổi, đặt trước cửa Bộ quốc phòng Mỹ trước khi anh tự thiêu. Một tuần sau cái chết của Morrison, Roger Allen LaPorte, một người Mỹ Công giáo 22 tuổi, tự thiêu ngay trước trụ sở Liên Hiệp Quốc để phản đối cuộc chiến tranh. Hành động này đã khơi dậy làn sóng phản chiến mạnh mẽ tại Mỹ cũng như trên toàn thế giới sau đó.



Norman Morrison 4 sinh viên bị thảm sát tại Đại Học Kent ,Ohio



Phật tử Nhất Chi Mai (1934 -1967) tên thật Phan Thị Mai, tự Nhất Chi, pháp danh Diệu Huỳnh, Bà sinh tại xã Thái Hiệp Thạnh, tỉnh Tây Ninh là một nữ Phật tử đã tự thiêu ở Sài Gòn để phản đối Chiến tranh Việt Nam. Bà tốt nghiệp Trường Quốc gia Sư phạm năm 1956, Trường Đại học Văn khoa Sài Gòn năm 1964 và Trường Cao đẳng Phật học Vạn Hạnh năm 1966. Sau khi tốt nghiệp trường sư phạm, bà về làm giáo viên tiểu học ở trường Tân Định (Sài Gòn). Bà đã tham gia nhóm “Thanh niên phụng sự xã hội” (một hội đoàn thanh niên ở Sài Gòn lúc bấy giờ), và dạy dỗ nhiều trẻ em mồ côi. Vào 7 giờ 20 sáng ngày 16 tháng 5 năm 1967, tức ngày Phật Đản 2511, bà Phật tử Diệu Huỳnh đã tưới xăng lên người mình và châm lửa tự thiêu trước sân chùa Tư Nghiêm (Sài Gòn, nay thuộc Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh). Bà mất khi mới chỉ 33 tuổi. Trước khi tự thiêu, bà đã để lại 10 bức di thư với nội dung kêu gọi hòa bình và chấm dứt chiến tranh, trong đó có bài: “Chấp tay tôi quỳ xuống”:

Sao người Mỹ tự thiêu?

Sao thế giới biểu tình?

Sao Việt Nam im tiếng?

Không dám nói Hòa Bình?

Tôi thấy mình hèn yếu!

*Tôi nghe lòng đắng cay!
Sống mình không thể nói
Chết mới được ra lời!
Hòa bình là có tội!
Hòa Bình là Cộng sản!
Tôi vì lòng nhân bản,
Mà muốn nói Hòa Bình.
Chấp tay tôi quỳ xuống
Chịu đau đón thân này
Mong thoát lời thống thiết!
Dừng tay lại người ơi!
Dừng tay lại người ơi!
Hai chục năm hơn rồi,
Nhiều máu xương đã đổ,
Đừng diệt chủng dân tôi!
Đừng diệt chủng dân tôi!
Chấp tay tôi quỳ xuống.*

Vụ Kent State University là đỉnh cao nhất mà phong trào có thể đạt tới. Sang những năm tiếp theo, số người tham gia biểu tình phản chiến và số cuộc biểu tình ngày càng giảm. Tại Việt Nam, tinh thần binh lính Mỹ đi xuống, nhiều người nghiện ma túy, né tránh các chiến dịch, làm giả báo cáo, nhiều vụ ném lựu đạn nhằm giết cấp trên (tổng cộng gần 900 vụ trong 69 – 72). Ngày càng có nhiều người không ủng hộ cuộc chiến, và trong quốc hội, nhiều quy định hạn chế chiến tranh đã được ban hành. Thượng nghị sĩ Church và Cooper ban hành điều chỉnh ép buộc tổng thống không được tấn công Lào và Campuchia bằng quân bộ. Tiếp theo là các luật cắt giảm tiền cho quân đội Mỹ tại Đông Nam Á (ngoại trừ vì mục đích rút quân), yêu cầu khẩn trương rút quân, và quy định rằng tổng thống phải được sự thông qua của Quốc hội khi muốn triển khai quân lâu dài (War Power Act 1973). Kể cả khi quân đội Mỹ đã rút khỏi Việt Nam vào 1973, một số vận động vẫn diễn ra nhằm cắt viện trợ cho Nam Việt Nam, bình thường hóa quan hệ, bù đắp tổn thất chiến tranh. Trong giai đoạn này, các nhóm cựu chiến binh phản đối chiến tranh Việt Nam và các nhóm phụ nữ phản chiến vẫn tiếp tục hoạt động.

Hoạt động chống chiến tranh Việt Nam có sự tham gia của nhiều thành phần xã hội, với nhiều hình thức khác nhau, trong đó hình thức bất bạo động công khai như của những người từ chối nghĩa vụ quân sự đến những hình thức không khác khủng bố như đặt bom các cơ sở

chính quyền hay đi gia nhập phong trào New Left (tả khuynh). Phong trào đã góp phần chuyển hướng thái độ công chúng về cuộc chiến và hoài nghi các quyết định của chính quyền. Ngày 15/04/1967, cuộc diễu hành chống chiến tranh đến quảng trường Liên Hiệp Quốc đã thu hút hơn 100.000 người, trong đó phần lớn các cựu binh Thế chiến II và Chiến tranh Triều Tiên trên đầu đội mũ “*Cựu Chiến binh vì Hòa bình*” cùng sự hiện diện của một ít cựu chiến binh Việt Nam. Đó là khởi đầu của một phong trào cựu quân nhân về từ chiến trường VN quyết tâm lên tiếng, chia sẻ trải nghiệm cá nhân về các chiến thuật, chiến lược và chính sách quốc gia đang thúc đẩy cuộc chiến ở Việt Nam, Lào và Campuchia.

Tháng 11/1967, “Hội Cựu Chiến binh Việt Nam chống Chiến tranh” đã đăng quảng cáo tiêu đề “Cựu binh Việt Nam lên tiếng.” trên tờ New York Time với chữ ký của 65 cựu binh Lục quân, Không quân, Hải quân và Thủy quân Lục chiến gồm một phần như sau: “*Chúng tôi biết, bởi vì chính chúng tôi đã ở đó, rằng công chúng Mỹ đã không được nghe sự thật về cuộc chiến hoặc về Việt Nam... Chúng tôi tin rằng sự hỗ trợ thực sự dành cho đồng đội của chúng tôi – những người vẫn đang còn ở Việt Nam, là yêu cầu đưa họ trở về nhà bằng bất kỳ biện pháp đàm phán cần thiết nào trước khi có ai đó chết trong một cuộc chiến mà người Mỹ không bỏ phiếu ủng hộ, cũng không mong muốn.*”

Bị chấn động vì những gì tận mắt chứng kiến ở đồng bằng sông Cửu Long, Trung Úy Hải Quân **John Kerry** nhanh chóng trở thành người phản chiến tích cực nhất dù vẫn còn phục vụ trong quân đội Mỹ đến năm 1978. Đầu năm 1970, Kerry gia nhập Hội Cựu chiến binh Việt Nam chống chiến tranh (VVAW) với khoảng 20.000 thành viên và ông là phát ngôn viên trước công chúng và báo chí. Chính Tổng thống Mỹ Nixon khi ấy đã thừa nhận tổ chức này là một trong những thành tố có ảnh hưởng nhất trong phong trào phản chiến tại Mỹ. Kerry bị gọi là “kẻ phản bội” khi đi đầu phong trào phản đối chiến tranh Việt Nam những năm 1970. Cùng VVAW, ông Kerry thực hiện chiến dịch tuyên truyền tội ác của quân đội Mỹ tại Việt Nam mang tên “Cuộc điều tra Chiến binh Mùa đông”.



John Kerry điều trần tại Quốc Hội



Thiền Sư Thích Nhất Hạnh



Hanoi Jane

Ngày 22/4/1971, Cựu Trung Úy Hải Quân John Kerry trở thành cựu chiến binh Mỹ tại Việt Nam đầu tiên phát biểu tại Quốc hội về chiến tranh Việt Nam. Trong cuộc điều trần kéo dài 2 tiếng đồng hồ trước Ủy ban Đối ngoại Thượng viện, ông coi chính sách Hoa Kỳ ở Việt Nam là nguyên nhân của “các tội ác chiến tranh”. Ông thừa nhận lính Mỹ phạm nhiều tội ác chống nhân loại và nhiều vụ tương tự Mỹ Lai đã diễn ra. “*Làm sao các ông có thể yêu cầu một người lính trở thành người cuối cùng phải hi sinh vì một sai lầm?*” Kerry chất vấn các thượng nghị sĩ Mỹ. “*Những ai tỏ ra quan ngại về cách cuộc chiến tranh Đông Dương được tiến hành là hoàn toàn có lý do chính đáng. Có những sai lầm trong lãnh đạo, sai lầm trong giao tiếp/trao đổi*

thông tin, sai lầm về chiến lược. Lại càng có nhiều sai lầm lớn trong những nhận định cơ bản về cuộc chiến” - đây là những lời nổi tiếng của ông John Kerry khi đứng điều trần trước Thượng viện Mỹ. Theo ông, người Mỹ phải đặt bản thân vào hoàn cảnh của người dân bản xứ và nhìn đất nước của họ như cách họ nhìn. Kerry chỉ rõ bài học quan trọng nhất mà nước Mỹ cần rút ra từ kinh nghiệm của cuộc chiến tranh Việt Nam là khi đánh giá về một nước cần nhìn nhận qua lăng kính của người dân ở chính nước đó. “*Chúng ta không thể nhìn vào những quốc gia khác chỉ qua lăng kính của người Mỹ*” - ông Kerry đúc kết.

Cuộc đời diễn viên Hollywood **Jane Fonda** nổi tiếng với sự nghiệp điện ảnh và bức hình bà ngồi trên mâm pháo cao xạ gần Hà Nội năm 1972. Kể từ chuyến thăm Hà Nội trở về, quan điểm của Jane Fonda không thay đổi, mà còn mạnh mẽ hơn trong việc chống cả các cựu binh Hoa Kỳ, và lên án chính quyền Mỹ cùng chính phủ VNCH. Jane Fonda kêu gọi biểu tình chống cuộc chiến tranh của chính phủ Mỹ để chứng tỏ cho thế giới biết còn những người Mỹ tốt, có lương tâm, mà không phải thứ “tốt như Đức phát-xít” trong Thế Chiến 2 theo quan niệm của Hitler “những người Đức tốt là người ủng hộ chính phủ”.

Những hành động của Jane Fonda, như tiếp tế vật dụng y tế, thuốc men cho Bắc Việt trong thời chiến tranh Việt Nam, châm biếm các tù nhân chiến tranh Mỹ bị bắt ở Việt Nam,... chụp ảnh với bộ đội miền Bắc đã gây chia rẽ đất nước Hoa kỳ, khiến cho các cựu chiến binh từng chiến đấu ở Việt Nam mãi cho tới bây giờ, vẫn coi là một hành động phản quốc. Thời gian vẫn chưa xóa nhòa được hình ảnh của ‘Hanoi Jane’ mặc áo bà ba, ngồi trên nòng súng, cười tươi như hoa chụp ảnh chung với bộ đội phòng không Bắc Việt. Hình ảnh cô diễn viên sáng giá của Mỹ, đoạt giải Oscar, đứng về phe “địch” vào một ngày tháng 7 năm 1972, vẫn còn đậm nét trong ký ức của những cựu chiến binh Mỹ từng bị cầm tù, hay đổ máu trên chiến trường Việt Nam, nhưng may mắn hơn nhiều đồng đội, còn sống sót để trở về. Những hoạt động của Jane Fonda được giới phản chiến và thiên tả Hoa Kỳ ngưỡng mộ một thời gian dài. Nhưng càng về sau này càng có các chỉ trích rằng Jane Fonda đã “phản bội các quân nhân Hoa Kỳ”.

Tuy nhiên cuộc tranh luận gay gắt về công và tội của Jane Fonda, sau chuyến đi thăm Hà Nội vào lúc chiến tranh Việt Nam lên tới cao điểm, nêu lên tính cách nhạy cảm và sự chia rẽ sâu xa trong xã hội Mỹ vì chiến tranh Việt Nam, trong đó hơn 58.000 binh sĩ Mỹ đã hy sinh. Tại Mỹ, thái độ chống chính phủ là điều bình thường, nhưng chống lại các quân nhân lại bị cho là sai trái với nhiều người. Nhóm biểu tình bên ngoài hội trường cầm biểu ngữ thách thức Jane Fonda cùng bức hình “bên mâm pháo ở Hà Nội” của bà, cùng dòng chữ “Tha thứ? Có thể. Nhưng quên đi? Không bao giờ!” (*Forgive? Maybe. Forget? Never*), theo báo The Guardian.

Đầu năm 1964 **Thượng Tọa Thích Nhất Hạnh** về nước sau khi hoàn tất công tác nghiên cứu và giảng dạy tại đại học Princeton và Columbia, Hoa Kỳ từ năm 1961. Thượng Tọa là một trong những sáng lập viên của Viện Đại Học Vạn Hạnh với tiêu chí “Duy Tuệ Thị Nghiệp” của Phật Giáo. TT cũng là người sáng lập Trường Thanh Niên Phụng Sự Xã Hội năm 1965 để huấn luyện thanh niên thiện nguyện Việt Nam trong chiều hướng phục vụ các làng xã kể cả những vùng xôi đậu. Trường là một tổ chức từ thiện xây dựng lại các làng bị bỏ bom, xây trường học và các trạm xá, và giúp các gia đình bị trở thành vô gia cư trong chiến tranh Việt Nam. Trong một buổi gặp mặt vào tháng 4/1965, đoàn sinh viên trường Vạn Hạnh, Saigon đưa ra “lời kêu gọi vì hoà bình”, với nội dung chính là thúc giục hai miền Nam - Bắc tìm giải pháp chấm dứt chiến tranh và đem lại cho người dân Việt Nam cuộc sống hòa bình với lòng tôn trọng lẫn nhau.

Tháng 6/1965, TT viết thư cho nhà hoạt động nổi tiếng Mỹ **Martin Luther King Jr.** đề kêu gọi ông công khai chống lại Chiến tranh Việt Nam. Một năm sau, hai người lần đầu tiên gặp nhau tại Chicago, thảo luận về hòa bình, tự do và cộng đồng. Không chỉ là lãnh tụ phong trào đấu tranh đòi quyền dân sự của người da đen, mục sư Martin Luther King còn là người phản đối mạnh mẽ chiến tranh Việt Nam từ 1967 bởi “*Lương tâm mách bảo rằng đó là việc đúng đắn không cho tôi lựa chọn khác*” (theo Tự Truyện). Ngày 4 tháng 4 năm 1967, King phát biểu trước 3000 người tại Nhà thờ Riverside ở New York với bài diễn văn phản chiến nổi tiếng nhất của ông mang tên “*Hơn cả Việt Nam: Thời khắc phá vỡ sự im lặng*” nhắc đến sự tàn phá Việt Nam dưới bàn tay của “sự kiêu ngạo chết người của phương Tây”, lưu ý rằng “*chúng ta ở bên phía giàu có và an toàn trong khi tạo ra địa ngục cho những người nghèo khổ*”. Theo King, chiến tranh Việt Nam chỉ là một triệu chứng cấp bách nhất của chủ nghĩa thực dân Mỹ trên toàn thế giới. Trong thời gian sau đó, King và các cộng sự tiếp tục các hoạt động thúc đẩy hòa bình vào thời điểm bầu cử tổng thống năm 1968. King nhấn mạnh mối liên hệ giữa thái độ phản chiến của ông với các hoạt động dân quyền trong các bài diễn thuyết khắp đất nước. Ông nhắc đến 3 vấn đề gây tai họa cho nước Mỹ: nạn phân biệt chủng tộc, đói nghèo và chiến tranh Việt Nam. Trong bài thuyết giảng ‘Tại sao tôi chống chiến tranh Việt Nam’, Martin Luther King nhận định: “*Chúng ta phải thừa nhận rằng chúng ta đã sai lầm ngay từ đầu với cuộc phiêu lưu của chúng ta ở Việt Nam, rằng chúng ta đã gây tổn hại cho cuộc sống của nhân dân Việt Nam. Để chuộc lại những sai lầm này, chúng ta phải chủ động chấm dứt cuộc chiến tranh bi thảm này*”.. Năm 1967, mục sư Martin Luther King đã đề cử Thượng Tọa giải Nobel Hòa bình. Ngày 4-4-1968 Ông bị ám sát đúng một năm sau ngày đọc diễn văn phản chiến tại New York.

Chiến tranh Việt Nam càng ngày càng khốc liệt, nhất là sau khi Mỹ đổ quân vào Việt Nam năm 1965. Sự chết chóc về nhân mạng và hủy diệt về vật chất càng ngày càng nhiều. TT Nhất Hạnh đã tuyên bố: “*Cộng sản và Chống Cộng đều bắt nguồn từ sự cuồng tín của Tây phương, và Phật Giáo là kẻ thù của mọi hình thức cuồng tín.*” (Alfred Hassler, Ibid., p. 113: Both Communism and anti-Communism, declared Nhat Hanh, are Western fanaticisms, and Buddhism is the enemy of fanaticism of all forms.) Đứng giữa hai thế lực cuồng tín gây chết chóc cho hàng ngàn dân Việt vô tội, năm 1966, các lãnh đạo Phật Giáo Việt Nam ý thức được rằng phải tìm đồng minh ở ngoài nước, và nhất là phải cho người Mỹ biết đến những sự đau khổ và khát khao hòa bình của đại đa số người dân Việt. Khi đó, người duy nhất trong Phật Giáo Việt Nam có uy tín, khả năng, kinh nghiệm với người Mỹ, để hoàn thành nhiệm vụ khai sáng thế giới về cuộc chiến tranh ở Việt Nam, không có ai khác ngoài TT Nhất Hạnh..

Vào ngày mùng 1 tháng 5 năm 1966 tại chùa Từ Hiếu, Thích Nhất Hạnh nhận được “*Ấn khả*” từ Sư phụ Chân Thật, trở thành một vị Thiền sư và nhà lãnh đạo tinh thần của chùa Từ Hiếu. Ông là tổ của nhánh Từ Hiếu đời thứ 8 của dòng Liễu Quán trong đời thứ 42 của phái thiền Lâm Tế Dhyana (Lin Chi Chan 臨濟禪, hay Rinzaï Zen trong tiếng Nhật). Do lời mời của đại học Cornell, TT Nhất Hạnh đã được phép xuất ngoại. Chuyên đi sang Mỹ đã trở thành chuyến du thuyết cho hòa bình trên khắp thế giới, nhưng buồn thay, đó cũng là chuyến đi mở đầu cho cuộc đời lưu vong của Thiền sư. Mục đích chính cho các chuyến đi ra nước ngoài (Mỹ và Âu Châu) của ông trong thời gian này vẫn là để vận động cho hòa bình và Thích Nhất Hạnh dẫn đầu phái đoàn Phật giáo đến Đàm phán hòa bình Paris đề cầu nguyện cho hòa bình đến với Việt nam.

Stephen Batchelor tóm tắt chuyến xuất ngoại trở thành lưu vong của Thích Nhất Hạnh như

sau, Ibid. p. 353: Vào tháng năm, 1966, một vị tăng Việt Nam 39 tuổi, Thích Nhất Hạnh, tới Hoa Kỳ, bề ngoài có vẻ là để giảng về “Sự phục sinh của Phật Giáo Việt Nam” tại đại học Cornell. Mục đích thực sự của chuyến đi sang thăm viếng Hoa Kỳ là nói cho người dân Mỹ biết về những sự đau khổ của đồng bào ông. Hội Ái Hữu Hòa Giải gốc Ki Tô đã tổ chức một chuyến xuất ngoại 3 tuần lễ cho ông. Nhưng những thư mời ông tiếp tục gửi đến, và chuyến xuất ngoại kéo dài 3 tháng, sang cả Âu Châu, không chỉ ở Mỹ. Ở Mỹ, ông đã gặp nhiều lãnh tụ tôn giáo và chính trị... Bộ Trưởng Quốc Phòng Robert McNamara đã kéo dài cuộc tiếp kiến để nghe kỹ hơn những điều mà ông muốn nói. Trong một cuộc họp báo chung, Martin Luther King đánh đồng sự tranh đấu của người da đen với sự tranh đấu của các Phật tử ở Việt Nam, và năm sau đã đề nghị trao giải Nobel về hòa bình cho Thầy Nhất Hạnh. Cuộc du thuyết ở Âu Châu cuối cùng đã dẫn đến cuộc hội kiến với Giáo Hoàng Paul VI ngày 16 tháng 7 trong đó vị tăng sĩ Phật Giáo đã thúc giục Giáo Hoàng khuyến khích các tín đồ Ca Tô Giáo ở Việt Nam hãy cùng với các Phật tử tranh đấu cho hòa bình. Đi đến đâu, nơi đó cử tọa cũng cảm thấy mình tâm thường và mũi lòng trước một vị sư mảnh dẻ, từ ái, nói lên tiếng nói của quần chúng không nói lên được tiếng nói của mình, trong đất nước đau khổ của ông ta.

Thích Nhất Hạnh và những hoạt động viên Phật Giáo cùng tranh đấu với ông không về phe Cộng Sản ở miền Bắc, cũng không về phe chống Cộng ở miền Nam. Họ cũng không nuôi dưỡng một tham vọng nào về quyền lực chính trị cho chính họ. Họ tìm kiếm sự hiểu biết thay vì sự xung đột. Nhưng nhất là họ nói thay cho hàng triệu nông dân mà những sự khác biệt về ý thức hệ thật là vô nghĩa, đối với những người này chiến tranh chỉ mang lại tàn phá, khủng khiếp và chết chóc.

Những cuộc hành trình sau đó của ông (Nhất Hạnh) trên khắp nước Mỹ, rồi qua Tây Âu và tới Úc, Tân Tây Lan, Phi Luật Tân và Nhật Bản, và rồi lại trở lại Mỹ là do sự đỡ đầu của Ủy Ban Quốc Tế về Lương Tâm Đối Với Việt Nam ... Bản Tuyên Bó của Ủy Ban, “Họ là anh em của chúng ta mà chúng ta giết”, đã được sự ủng hộ của 10,000 chữ ký của các lãnh đạo tôn giáo của mọi tín ngưỡng từ trên bốn mươi quốc gia khi bản này được đăng trên hai trang báo trong tờ New York Time ngày 23 tháng 1, 1966. Một trong những chữ ký trên ghi giản dị là “Một nhà sư Việt Nam” là của Thích Nhất Hạnh)...

Ở Mỹ, vị sư mảnh dẻ nhiệt tình này được đón tiếp nồng hậu và chiều đãi khiến cho ông ta ngạc nhiên và tin tưởng hơn là người Mỹ chắc chắn sẽ chấm dứt chiến tranh nếu họ biết được những sự đau khổ của đồng bào ông lên tới mức độ nào. Mới đầu ông ta thu hẹp những bài thuyết trình trong chủ đề này. Những cử tọa của ông xúc động đến rơi nước mắt khi ông nói thay cho “những nông dân không có tiếng nói của mình” và lòng khao khát chấm dứt cái chiến tranh đã phá nát đời sống của họ, và kể đến chuyện những thiếu nữ phải bán thân cho lính Mỹ để nuôi gia đình...

Hội Ái Hữu thu xếp lộ trình và những buổi nói chuyện của Nhất Hạnh, với sự giúp đỡ của Ủy Ban Lương Tâm Quốc Gia trong 19 quốc gia, và tôi đã đi cùng với ông trong phần lớn nước Mỹ và Tây Âu. Một mình hay cùng với tôi ông ta đã gặp nhiều viên chức cao cấp.. Ở Hoa Thịnh Đốn, Thượng Nghị Sĩ và Dân Biểu, cá nhân hoặc nhóm, đã đàm luận cùng ông, và Bộ Trưởng Quốc Phòng Robert S. McNamara đã tăng gấp đôi thời giờ dành cho ông để tham khảo kỹ càng ý kiến của ông. Thượng Nghị Sĩ Eugene J. McCarthy, ngay trước ngày tuyên bố ứng cử Tổng Thống, đã đóng cửa văn phòng riêng của mình để tránh tiếng ồn ào của bộ tham mưu, và nhả

nhận chăm chú nghe sự trình bày của ông, hỏi nhiều câu hỏi đã được tìm hiểu và suy nghĩ kỹ.

Ở Luân Đôn, Nhất Hạnh đã gặp những thành viên của Hạ Nghị Viện Anh; ở Stockholm với thành viên Quốc Hội Thụy Điển và Ngoại Trưởng; ở Rô-ma với Giáo Hoàng Paul VI mà ông đề nghị một cuộc thăm viếng Việt Nam, “đến Hà Nội trước, vì Mỹ sẽ ngưng bỏ bom Hà Nội, rồi tới Saigon để khuyến khích con cái của giáo hoàng (con chiên) ở đó đừng có thù ghét Phật Giáo, hãy tiếp tay với họ để tranh đấu cho một hòa bình chung”.. (Không bao lâu sau đó, theo phóng viên của tờ The National Catholic Reporter ở Rô-ma, cuộc viếng thăm Giáo Hoàng của Nhất Hạnh đã đẩy nhanh sự kiện một phái đoàn của Giáo Hoàng cầm đầu bởi Đức Ông Sergio Pignedoli, bạn thân của Giáo Hoàng, đã tới Saigon khẩn thiết yêu cầu hợp chung nỗ lực của Ca-Tô - Phật Giáo để tranh đấu cho hòa bình).

Mùa Xuân năm 1966, Nhất Hạnh viết một cuốn sách nhắm vào độc giả Mỹ. Cuốn sách này được phổ biến khá tốt trong nước Mỹ, nhưng cuốn sách cũng được xuất bản bằng 8 thứ tiếng khác và trong 9 quốc gia khác. Điều đáng chú ý là, sự thành công ngoạn mục nhất của cuốn sách lại ở ngay trong Nam Việt Nam, một bản tiếng Việt đã được bí mật đưa vào in chui trong nước và bán hơn 100000 cuốn (trong một nước mà cuốn sách nào bán được 30000 cuốn được coi như là bán chạy nhất). Cuốn sách trên chính là cuốn Hoa Sen Trong Biển Lửa mà bản tiếng Anh: Lotus In A Sea Of Fire nói về khái niệm “Phật giáo dẫn thân”.

Năm 1966 Thiền Sư Thích Nhất Hạnh thành lập dòng tu Tiếp Hiện và nhiều trung tâm thực hành và thiền viện trên khắp thế giới. Từ những năm bảy mươi của thế kỷ trước, Thiền Sư Thích Nhất Hạnh đã là ứng cử viên của Giải Nobel Hòa bình. Và thực sự, Thiền sư đã là một sứ giả của hòa bình. Vì hòa bình, điều cơ bản cần làm không phải việc loại bỏ vũ khí hạt nhân mà là loại bỏ sự sợ hãi, tức giận và nghi ngờ trong mỗi người. Qua đó, việc hòa giải sẽ trở nên dễ dàng. Theo Thiền sư, chìa khóa để hòa giải chính là việc “biết lắng nghe”. Thiền sư cũng khuyên các chính trị gia nên học theo con đường của Phật giáo để giúp ích cho đàm phán và hòa giải. Thiền sư cho rằng, chỉ có tình thương yêu mới xóa bỏ được mọi hận thù. Nếu tất cả các vị lãnh đạo trên thế giới này ứng xử bằng cái tâm chứa đầy Hiếu Biết và Tình Thương thì sẽ không có chiến tranh, không có bạo lực, không có những kiếp người bị đọa đày. Không phải chỉ có các Giáo Hoàng, Đức Đạt Lai Lạt Ma, và Thầy Nhất Hạnh là có chủ trương không khuyến khích chiến tranh mà còn có nhiều nhà lãnh đạo tôn giáo khác cũng như một số người dân thường đã tổ chức biểu tình chống chiến tranh tại Washington D.C., San Francisco, Chicago và vài nơi khác.

Năm 1967 là một năm bước ngoặt trong phong trào chống chiến tranh ở Hoa Kỳ và ngay cả Việt Nam, từ những phát biểu mạnh mẽ như bài diễn văn của Mục sư Tiến sĩ Martin Luther King Jr. tại nhà thờ Riverside vào tháng Tư mà **phong trào đấu tranh của học sinh sinh viên miền Nam Việt Nam** cho dù theo xu hướng chính trị nào, cũng đã đóng vai trò tích cực và quan trọng trong nền chính trị của Nam Việt Nam, nhiều khi như một lực lượng đối lập chính thức. Tổng hội Sinh viên Sài Gòn chỉ là một trong nhiều tổ chức ngày càng cấp tiến hóa tại các viện đại học, bao gồm Tổng Hội Sinh viên Huế, Hiệp hội Sinh Viên Đại học Phật Giáo Vạn Hạnh và Liên đoàn Học sinh Trung học Sài Gòn nuôi dưỡng các hoạt động phản chiến. Dưới ảnh hưởng của các nhà lãnh đạo phản chiến, học sinh sinh viên đã tổ chức các cuộc mít tinh, tuần hành, bãi khóa và tuyệt thực chống chiến tranh, chống sự can thiệp của Mỹ và các chính sách khác nhau

của chính quyền Nam Việt Nam. Một số lãnh tụ sinh viên thực ra bí mật hoạt động cho MTGP hay Việt Cộng (Thành Đoàn) cho đến khi chiến tranh kết thúc.

Sau Tết Mậu Thân thì hàng trăm ngàn người xuống đường biểu tình ở Hoa Thịnh Đốn cũng như một số thành phố lớn khác đòi chính phủ Mỹ phải chấm dứt chiến tranh ở Việt Nam. Trong những người biểu tình này có sinh viên Việt Nam du học tại Mỹ và cuối tháng 2 năm 1968 một số người này đã thu thập được 16 chữ ký cho một bản tuyên bố đòi chính phủ Mỹ và các nước đồng minh phải rút hết quân đội của họ ra khỏi Việt Nam để người Việt Nam có thể quyết định tương lai của mình. Nhóm sinh viên này đã đến gặp đại sứ của Chính phủ Việt Nam Cộng Hòa tại Hoa Thịnh Đốn và các quan chức tại Nhà Trắng ngày 2 tháng 3 để chuyển bản tuyên bố. Trưa hôm đó các đại diện của nhóm có cuộc họp báo tại Câu Lạc Bộ Báo Chí Quốc Gia (the National Press Club). Sau đó một số sinh viên này càng ngày càng hoạt động tích cực và đã giúp các nhóm trong phong trào chống chiến tranh của Mỹ tìm hiểu, móc nối, và kết hợp hoạt động nhiều hơn với các nhóm trong phong trào đô thị ở miền Nam.

Một nhóm sinh viên Việt Nam du học tại Mỹ thành lập Vietnam Resource Center (Trung tâm tư liệu Việt Nam) ở Cambridge, Massachusetts Hoa Kỳ và phát hành Thời Báo Gà, từ tháng 3 năm 1969 đến tháng 5 năm 1975, tờ báo hằng tháng kêu gọi các phong trào ở Mỹ ủng hộ Tổng Hội Sinh Viên Sài Gòn và phong trào sinh viên học sinh Việt Nam. Ngoài tờ báo hằng tháng Trung tâm thường xuyên cung cấp các tư liệu về Việt Nam cho các báo chí, các tổ chức, các viện nghiên cứu tại Mỹ và nhiều nước trên thế giới. Nhiều nhà báo Mỹ, trước khi sang Việt Nam, thường đến Trung tâm gặp để được “huớng dẫn” (briefings). Trung tâm thường xuyên gửi người đi thuyết trình khắp nơi trên nước Mỹ, đi “lobby” các cơ quan chính quyền của Mỹ, và đi tường trình tại Quốc hội Mỹ. Những bản dịch của Trung tâm, cũng như những bài viết, đã được nhiều hạ, thượng nghị sĩ Mỹ đưa vào “The Congressional Records.”

Ngày 10 tháng hai năm 1972 mười sinh viên Việt Nam tại Mỹ đã chiếm Tổng Lãnh Sự của chính quyền Sài Gòn tại Nữ Ước đòi phải trả tự do lập tức cho các sinh viên bị bắt. Hai tháng sau đó các sinh viên này và khoảng hơn 20 lưu sinh viên khác đã chiếm lãnh sự quán tại San Francisco. Lần này họ được cựu chiến binh Mỹ giúp canh gác hết tất cả khu vực vào lãnh sự quán cho nên cảnh sát thành phố không dám can thiệp. Sinh viên đã tự do dùng lãnh sự quán gần một ngày để nói chuyện với các báo chí Mỹ và các hãng thông tấn và sau đó ngang nhiên đi ra về.

Và cũng giống như ở Hoa Kỳ, sự đa dạng trong phản ứng của học sinh sinh viên phản ánh sự đa dạng của xã hội miền Nam Việt Nam. Mặc dù có những người kiên định ủng hộ chế độ Sài Gòn và chính sách chiến tranh của nó, những người khác bác bỏ sự thống trị của cả Cộng sản và Mỹ. Một số sẵn sàng đàm phán với miền Bắc; những người khác khao khát sự thống nhất đất nước dưới sự lãnh đạo của Cộng sản. Sự đa dạng này cho thấy rõ mức độ phức tạp của xã hội Nam Việt Nam.

Khi nước Mỹ leo thang chiến tranh ở Việt Nam để khẳng định rằng Hoa Kỳ không thua cuộc chiến tranh ở Đông Nam Á, mà thua ở trận tuyến quê nhà do hai tổ chức đối nghịch chính: giới truyền thông và các trường đại học. Truyền hình đã trình bày một hình ảnh méo mó về chiến sự ở Việt Nam. Dần dần, sự ủng hộ cho quân đội của dân chúng về mặt tinh thần chiến đấu, chính trị và kinh tế giảm theo thời gian. Về các sinh viên thì lại đầu độc bầu không khí đối nội và đã

khiến cho chính phủ ngày càng không có khả năng hoạt động nhiều hơn. Cho tới đợt tấn công vào dịp Tết 1968, một phần lớn báo giới cũng như phát thanh và truyền hình nói chung là ủng hộ cuộc chiến. Mãi sau hai năm chiến tranh trên mặt đất mới đặt ra câu hỏi về sự tham chiến của Mỹ ở Việt Nam: thật sự thì ngày càng đáng nghi hơn. Tiềm năng của giới sinh viên thật sự là rất lớn. Những năm giữa thập niên 60 là thời điểm mà con cái của thế hệ hậu chiến có nhiều con (baby boomers) bắt đầu chen nhau vào các trường đại học. Con số người Mỹ từ 18 tới 24 tuổi tăng thêm 50% từ 1960 tới 1970, lên đến 24,7 triệu. Một phần ba lứa tuổi này vào cuối thập niên đó học tại một trường đại học hay college. Sự phát triển nhân khẩu học này và sự bùng nổ của hệ thống đào tạo chịu trách nhiệm cho những khẩu hiệu như “xung đột thế hệ” và “văn hóa tuổi trẻ”.

Cuộc Chiến tranh Việt Nam là xung đột quân sự đầu tiên mà người Mỹ có thể theo dõi ở nhà trên màn hình. Nhưng qua cách thiết kế chương trình và lựa chọn hình ảnh mà trong những năm đầu tiên của cuộc chiến Mỹ, truyền hình đã không góp phần thúc đẩy bầu không khí phản chiến. Còn ngược lại: nó ủng hộ cho chính sách chiến tranh của chính phủ. Cả một thời gian dài, truyền hình phác họa những người chống chiến tranh như là những kẻ lẩn trốn, đâm sau lưng những người lính, để cho tuyên truyền cộng sản ru ngủ. Sinh ra trong một thế giới mang lại thịnh vượng thật nhiều cho giai cấp trung lưu ngày một rộng lớn, nhiều người trẻ tuổi đã bắt đầu nhìn cuộc Chiến Tranh Lạnh và xung đột ý thức hệ với Liên bang Xô viết bằng con mắt khác với cha mẹ của họ. Các sinh viên trẻ tuổi thì ngược lại xem câu hỏi về chiến tranh và hòa bình như là một vấn đề đạo đức. Theo quan điểm của họ, cuộc chiến ở Việt Nam hoàn toàn không có liên quan gì đến việc bảo vệ Phương Tây chống lại chủ nghĩa cộng sản quốc tế. Đối với họ, đó là một cuộc nội chiến mà Hoa Kỳ đã can thiệp vào mà thật ra là không có quyền.

Tỷ lệ thuận với chính phủ Mỹ gửi sang ngày càng nhiều quân lính, phong trào phản chiến đã phát triển thành một yếu tố đặt dấu ấn lên cuộc thảo luận trong công chúng một cách sâu đậm, không thua gì chính cuộc chiến trên đất Việt Nam. Đó chính là phong trào phản chiến, cái mà qua những hoạt động của nó đã khiến cho Việt Nam trở thành đối tượng cho một cuộc xung đột đối nội mà cường độ của nó cũng đã đạt tới cường độ của cuộc tranh cãi gay gắt về nô lệ và giải phóng người Mỹ gốc Phi Châu một trăm năm trước đó. Trong khi phong trào phản chiến về cơ bản được tiến hành bởi sinh viên và nhóm tinh hoa đang thăng tiến trong lĩnh vực giáo dục đào tạo, tinh thần phản chiến im lặng lan truyền nhiều hơn trong số những người chịu ảnh hưởng trực tiếp từ cuộc chiến.. Sinh viên tham gia phong trào chống chiến tranh bởi vì họ không muốn chiến đấu về mặt đạo đức đối với tất cả chiến tranh. Những người khác không thích chiến tranh vì nó chuyển hướng kinh phí và sự chú ý ra khỏi các vấn đề trong sự phát triển quan điểm tự do suy luận trong môi trường đại học khiến nhiều sinh viên lớp trẻ trở nên tích cực trong phong trào chống chính phủ di dân vào khuynh tả.

Nó tương đối mạnh nhất không phải là ở trong giới trung lưu, mà là ở tầng lớp dưới, trong số công nhân và người nghèo. Cuộc Chiến tranh Việt Nam là đề tài thống lĩnh tất cả trong truyền thông, thảo luận công chúng tạo bối cảnh lịch sử Hoa Kỳ. Cuộc chiến nào cũng có chống đối và ủng hộ. Nhưng lần đầu tiên trong lịch sử của nước Mỹ, một cuộc chiến ở nước ngoài đã chia cắt xã hội và xói mòn uy quyền của giới lãnh đạo. (Marc Frey}

**** DÒNG SỬ VIỆT**

Tập 3

Nam - Bắc thống nhất

1976



Phần 10: Đánh- đàm 1968-1972

Năm 1954 theo Hiệp định Geneva, thì QĐNDVN phải rút khỏi miền Nam Việt Nam, Lào và Campuchia, nhưng lực lượng chính trị của cách mạng được ở lại miền Nam. Chính phủ VNDCCH không có thẩm quyền ở trong Nam, ngoài việc được bố trí lực lượng chính trị ở lại để chuẩn bị cho tổng tuyển cử toàn quốc. Do đó Mỹ về sau khi phát hiện 1963 quân ngoài Bắc QĐNDVN ở trong Nam lấy cớ đó để đổ bộ quân vào. Miền Bắc lại đưa ra lập luận bên Mỹ và Sài Gòn vi phạm hiệp định trước và họ khẳng định lại chủ quyền cả nước (khi bên kia đã vi phạm), nhưng mặt khác thành lập Mặt Trận Giải Phóng. Do đó Đảng Lao Động và VNDCCH đặt tên cho QĐNDVN vào Nam chiến đấu là Quân Giải Phóng Miền Nam dưới lá cờ Mặt Trận dù lúc chiến tranh thì phủ nhận. Việc thành lập chính thể mới, CHMNVN nhằm nâng phe cách mạng miền Nam ngang hàng với chính quyền Sài Gòn, nhưng miền Bắc không thể dễ can thiệp các vấn đề miền Nam về mặt pháp lý nhưng điều tranh cãi nhiều nhất vẫn là vấn đề pháp lý cho QBV từ Bắc vào miền Nam chiến đấu.

Tháng 7 năm 1967, có một cuộc tiếp xúc ngoại giao giữa VNDCCH và Mỹ được đặt tên là Pennsylvania. Sự việc bắt đầu khi hai nhà khoa học Pháp là Herbert Marcovitch (một người bạn của Kissinger) và Raymond Aubrac (quen biết Hồ Chí Minh) gặp nhau tại Hội nghị quốc tế Paris tháng 6 được Henry Kissinger giáo sư Harvard đề nghị làm trung gian đàm phán giữa Mỹ và Việt Nam (New York Time June 28-1972). Aubrac hứa sẽ chuyển lời của tổng thống Lyndon Johnson cho giới lãnh đạo Việt Nam. Kissinger đã thuyết phục được Johnson tìm kiếm cơ hội hòa bình với VNDCCH. Hai nhà khoa học Pháp gặp Hồ Chí Minh và Phạm Văn Đồng. Phạm Văn Đồng khẳng định VNDCCH không thể đàm phán trong khi đang bị Mỹ ném bom. Chỉ cần Mỹ ngưng ném bom hai bên có thể đàm phán. Tổng thống Johnson quyết định ngưng ném bom Bắc Việt Nam mà không tham vấn với VNCH hay các tướng lĩnh của ông ấy trong suốt thời gian các nhà khoa học Pháp còn ở Bắc Việt Nam. Nhưng khi hai người này rời khỏi Việt Nam (27-7-1967) ngay trong ngày hôm đó, Mỹ ném bom trở lại với cường độ mạnh hơn trước. VNDCCH tố cáo Mỹ đã ngưng ném bom để đánh lạc hướng họ trong khi vẫn leo thang chiến tranh. Cơ hội đối thoại giữa hai bên bị tổng thống Johnson đánh mất bất chấp đã có rất nhiều cuộc tiếp xúc bí mật cấp dưới ngoại giao trước đó nhằm hướng đến hòa bình.

Cả hai phía VNDCCH và Mỹ đều chưa tính hoà đàm và giảm cường độ chiến tranh. Phía Mỹ bác bỏ tất cả những điều kiện mà phía Bắc Việt đưa ra (Mỹ phải ngừng ném bom phía bắc vĩ tuyến 17) và tiếp tục leo thang chiến tranh, ngược lại phía VNDCCH cũng bác bỏ mọi điều kiện của Mỹ là chấm dứt chi viện cho Việt Cộng. Phải đến khi cuộc Tổng tấn công Tết Mậu Thân nổ ra vào năm 1968 thì Mỹ mới đơn phương nhượng bộ và chấp nhận những điều kiện VNDCCH đưa ra.

Ngày 31/3/1968, Johnson tuyên bố đơn phương chấm dứt ném bom một phần miền Bắc và đồng ý mở cuộc đàm phán giữa các bên ở Việt Nam và phía Mỹ. Ông cũng tuyên bố mình sẽ không ra ứng cử Tổng thống Mỹ vào tháng 11 năm 1968. Đây là bước nhượng bộ rất lớn của Mỹ bởi trước đó, họ luôn duy trì quan điểm cứng rắn: VNDCCH phải rút QBV khỏi miền Nam thì mới có đàm phán hòa bình. Miền Bắc Việt Nam cũng đồng ý đàm phán. Tổng thống Pháp Charles De Gaulle (1890-1970) cử một phái viên đến Sài Gòn vào trung tuần tháng 4/1968 đề nghị VNCH ngồi vào bàn đàm phán. Saigon đồng ý đàm phán. Các bên thống nhất chọn Paris

làm địa điểm đàm phán. Hội nghị Paris chính thức khai mạc vào ngày 3/5/1968.

Sau Mậu Thân, các bên đã ngồi vào thương lượng cho tương lai chiến tranh Việt Nam. Việc thương lượng đã diễn ra rất phức tạp vì, một mặt, các bên chưa thật sự thấy cần nhượng bộ và mặt khác, Liên Xô và Trung Quốc muốn can thiệp vào đàm phán. Hai nước này không muốn VNDCCH tự đàm phán mà muốn thông qua Trung Quốc giống như hiệp định Geneve năm 1954. Nhưng VNDCCH cự tuyệt dù bị áp lực bởi hai đàn anh.

Chương 18. Việt Nam hóa chiến tranh

Đây là giai đoạn «sau Mậu Thân» hay giai đoạn «Việt Nam hóa chiến tranh», giai đoạn Mỹ rút dần khỏi chiến trường Việt Nam tùy theo khả năng tự mình đảm nhận cuộc chiến của quân đội VNCH nhưng vẫn tiếp tục đẩy mạnh viện trợ quân sự cho VNCH để chống lại lực lượng quân Việt Cộng-quân Bắc Việt. Để VNCH đứng vững, Mỹ giúp xây dựng quân đội theo hình mẫu của quân đội Mỹ, với các loại vũ khí chiến tranh tối tân mà Mỹ để lại và với cơ sở hậu cần chiến tranh mà quân đội Mỹ đã sử dụng. Mỹ sẽ yểm trợ về không lực tối đa cho quân đội VNCH trong các giao tranh với Quân Bắc Việt.

Ngay sau khi quân đội Mỹ đổ bộ vào miền Nam Việt Nam, tình hình chiến sự thay đổi có lợi cho phía Mỹ và Việt Nam Cộng hòa. Ba năm sau khi tham chiến trực tiếp, quân đội Mỹ đã ngăn chặn VNCH sụp đổ trong tay Việt Cộng, nhưng quân Mỹ cũng không thể bình định được miền Nam, tuy vẫn đứng vững trên chiến trường nhưng lại sa lầy. Quân Việt Cộng bị đẩy lui vào thế phòng thủ. Các đơn vị lớn phải rời bỏ nông thôn hoặc núi rừng rút qua Campuchia hay Lào. Ở đồng bằng, họ chỉ để lại các đơn vị nhỏ và phát động chiến tranh nhân dân và đánh du kích.

Nắm được điểm yếu của phía Mỹ là quân đội của họ đã bị sa lầy trong cuộc chiến tranh du kích tiêu hao cực kỳ tốn kém, đồng thời dư luận của cả nhân dân và chính giới tại Mỹ ngày càng trở nên thiếu kiên nhẫn và phong trào phản chiến ngày càng lên mạnh khi quân đội tham chiến quá lâu tại nước ngoài, Cuộc tổng tiến công Mậu Thân 1968 đã dẫn đến các kết quả chính trị và quân sự cho cả thời kỳ 1969-1971, cũng như tạo nên bước ngoặt chiến lược cho toàn cuộc chiến ở Việt Nam quan trọng hơn ở tầm chiến lược, bởi nó tác động toàn diện đến tình hình quân sự, chính trị, tâm lý xã hội, chiến lược chiến tranh của cả nước Mỹ. Nhưng với hàng ngàn cuộc hành quân lớn nhỏ trên khắp chiến trường miền Nam, mà đỉnh cao là hai cuộc phản công chiến lược quy mô lớn vào mùa khô 1965-1966 và 1966-1967, quân Mỹ vẫn không đạt mục tiêu đáng kể nào. Không thể tiêu diệt bộ chỉ huy cũng như các đơn vị lớn nào của quân Việt Cộng, mục tiêu bình định sau 18 tháng cuối cùng vẫn dậm chân tại chỗ.

Cũng từ những thất bại về quân sự trên chiến trường, sự nghi ngờ về kết quả các cuộc ném bom miền Bắc và tăng quân Mỹ vào miền Nam trong nhân dân và Quốc hội Mỹ cũng tăng lên. Dân chúng Mỹ thúc ép chính phủ Hoa Kỳ sớm chấm dứt chiến tranh và rút quân về nước. Nhiều dân biểu ở Thượng nghị viện và Hạ nghị viện Mỹ đã nhận thấy «tương lai không thể lường được của một cuộc chiến tranh hiện đang có tác động làm rã rời ý chí nhân dân Mỹ». Nước Mỹ ngày càng sa lầy vào cuộc chiến tranh không có đường ra, chưa biết bao giờ kết thúc. Ngày 14/10/1966, Bộ trưởng Quốc phòng Mỹ Robert McNamara (1916-2009), người chịu trách nhiệm chính cho cuộc chiến chống cộng sản tại Nam Việt Nam, đã thừa nhận thất bại ông và Lầu Năm Góc gặp bế tắc trong việc kết thúc chiến tranh. Thất bại này đã tác động sâu sắc đến

tình hình chính trị nước Mỹ. Tổng thống Nixon trong ngày nhậm chức Tổng thống Mỹ (20 tháng 1 năm 1969) đã phải phát biểu: “*Nước Mỹ đang có khủng hoảng về tinh thần, mắc kẹt trong chiến tranh, cầu xé và chia rẽ nội bộ. Cuộc chiến tranh Việt Nam đã gây ra căng thẳng gay gắt với nước Mỹ không riêng về mặt kinh tế, quân sự mà cả xã hội cũng như chính trị. Sự bất đồng gay gắt đã xé rách cơ cấu đời sống tinh thần nước Mỹ và bất kể kết quả chiến tranh như thế nào, vết xé rách vẫn còn lâu mới lành*”.

Mùa hè năm 1969, tại quần đảo Hawaii, Tổng thống Mỹ mới đắc cử Richard Nixon gặp Tổng thống Nguyễn Văn Thiệu để bàn về việc rút quân Mỹ khỏi Việt Nam. Người Mỹ muốn gọi tiến trình đó là “Phi Mỹ hóa chiến tranh” nhưng phía Việt Nam Cộng hòa phản đối vì gọi như vậy chẳng khác gì thừa nhận rằng đây là cuộc chiến của người Mỹ. Cuối cùng hai bên đồng ý gọi việc rút quân Mỹ khỏi Việt Nam là “Việt Nam hóa chiến tranh”. Phó Tổng thống Việt Nam Cộng hòa, tướng Nguyễn Cao Kỳ, thừa nhận có những đơn vị quân đội Việt Nam Cộng hòa chiến đấu không tốt vì trước kia họ ỷ lại vào quân Mỹ quá lâu nhưng nếu để cho họ tự lực, họ sẽ phải chiến đấu vì sự tồn vong của họ. Để cứu vãn tình hình bi đát của Mỹ ở Việt Nam, Tổng thống Nixon sau hơn nửa năm cầm quyền đã đề ra “Học thuyết Nixon” và chiến lược quân sự toàn cầu “Răn đe thực tế” thay thế cho chiến lược “Phản ứng linh hoạt” thời Lyndon Johnson. Việt Nam hóa chiến tranh là một điểm quan trọng trong chiến lược này.

Tiết 18a. Campuchia 1970

Tình hình miền Nam tương đối yên lặng trong các năm 1969–1971. Việt Cộng và Quân Bắc Việt tích cực dự trữ lương thực, đạn dược tại các căn cứ ở Lào, Campuchia và các vùng rừng núi mà quân Mỹ và VNCH chưa hành quân đến được. Quân Bắc Việt sử dụng vùng biên giới Lào và Campuchia, được xem là vùng trung lập, làm bàn đạp tấn công vào lực lượng Mỹ-Việt, sau đó rút lui trở lại bên kia biên giới. Tổng thống Mỹ Nixon ra lệnh mở **Chiến dịch Campuchia** để chấm dứt tình trạng đó. Một sự kiện quan trọng đã xảy ra trong thời kỳ này và có hậu quả to lớn cho Đông Dương sau này là việc Mỹ ủng hộ Lon Nol, thủ tướng chính phủ Campuchia trong sự việc Quốc hội bỏ phiếu phế truất hoàng thân Norodom Sihanouk khỏi vị trí Quốc trưởng và trao quyền lực khẩn cấp cho Lon Nol vào tháng 3 năm 1970, sau đó phát động chiến tranh chống cộng tại Campuchia.

Ưu thế tạm thời trên chiến trường sau Mậu Thân đã dẫn Mỹ đến hành động leo thang này, làm cho Campuchia rơi vào một thời kỳ tồi tệ trong lịch sử. Khi Việt Cộng mất đất, lui về các căn cứ bên kia biên giới Campuchia, Mỹ muốn triệt hạ những căn cứ của đối phương tại đây. Trước đây Việt Cộng chỉ đóng trên đất Campuchia ở một số vùng sát biên giới với Việt Nam, VNDCC cố gắng lôi kéo, chiêu lòng chính quyền Sihanouk và tự kiềm chế để không mất lòng chủ nhà. Chính quyền Sihanouk thỏa thuận với Trung Quốc và VNDCCCH cho phép sự hiện diện của các căn cứ Việt Cộng ở sát biên giới Campuchia - Việt Nam, đồng thời cho phép viện trợ của Trung Quốc cho Việt Cộng thông qua các cảng Campuchia. Đổi lại Campuchia được đền bù bằng cách Trung Quốc mua gạo của Campuchia với giá cao. Nay với diễn biến chính trị như trên, VNDCCCH đã quay ra lên tiếng ủng hộ Sihanouk và phong trào Khmer Đỏ chống lại Lon Nol.

Tháng 4 năm 1970, khoảng 40.000 lính VNCH và 31.000 lính Mỹ được huy động tấn công vào căn cứ Trung ương Cục miền Nam tại biên giới Campuchia giáp Tây Ninh, tuy nhiên ban

lãnh đạo Trung ương Cục miền Nam và phần lớn lực lượng Việt Cộng đã di chuyển sâu vào lãnh thổ Campuchia do tin tình báo mà biết trước kế hoạch mà tiến hành các trận phản công. Mỹ tuyên bố cuộc tấn công này tiêu diệt khoảng 2.000 quân Giải phóng, nhưng họ đã không tiêu diệt được ban lãnh đạo Trung ương Cục miền Nam. Nhiều nhà phân tích tình báo tại thời điểm đó tin rằng cuộc xâm nhập Campuchia đã giáng một đòn choáng váng về phía cộng sản, buộc các đơn vị lực lượng chính rời khỏi biên giới và gây tổn hại cho tinh thần của họ.

Tuy nhiên, tin tức về cuộc xâm nhập Campuchia đã làm dấy lên một làn sóng biểu tình chống chiến tranh, bao gồm tại Đại học Kent State dẫn đến việc các binh lính thuộc lực lượng Vệ binh Quốc gia sát hại bốn sinh viên, và tại Đại học Jackson State ở Mississippi dẫn đến việc hai sinh viên bị bắn khi cảnh sát nổ súng về phía ký túc xá nữ sinh. Cuộc xâm nhập Campuchia cũng khiến nhiều nghị sĩ trong Quốc hội nổi giận khi họ cảm thấy Nixon đã mở rộng phạm vi chiến tranh một cách trái phép. Điều này đã dẫn đến một loạt các nghị quyết của Quốc hội và cả ngành lập pháp nhằm hạn chế khắt khe quyền lực hành pháp của tổng thống.

Do bị phong trào sinh viên phản chiến Mỹ biểu tình phản đối nên ngày 30 tháng 6 năm 1970, Tổng thống Nixon phải ra lệnh cho quân Mỹ rút về. Quân chính phủ Lon Nol và quân đồn trú của VNCH ở Campuchia sau chiến dịch không thể đương đầu với Quân Bắc Việt. Các sư đoàn 5, 7, 9 của Việt Cộng cùng quân Khmer Đỏ đánh lui quân chính phủ Lon Nol, giành kiểm soát các tỉnh Đông và Đông Bắc Campuchia để mở rộng căn cứ nối thông với Lào. VNDCCH cũng cung cấp vũ khí, quân trang quân dụng giúp Khmer Đỏ xây dựng nhiều đơn vị quân sự mới. Vùng lãnh thổ do Quân Bắc Việt và Khmer Đỏ kiểm soát tại Campuchia trở thành hậu cứ rộng lớn cho cuộc chiến của Việt Cộng tại miền Nam Việt Nam.

Chiến dịch Campuchia đã trở thành một sai lầm lớn về chiến lược của Mỹ. Họ không tiêu diệt được đối phương, mà ngược lại còn tạo điều kiện cho đối phương phát triển. Quân Bắc Việt và Việt Cộng đã có thể thu mua nhu yếu phẩm, thuốc men ngay trên đất Campuchia trang bị cho quân đội của mình một cách hiệu quả mà trước đó nguồn này phải chờ vào chi viện của miền Bắc cách xa hàng ngàn cây số. Địa bàn do họ kiểm soát trở thành hành lang, hậu cứ, điểm xuất phát để trở về chiến đấu ở Nam bộ kể từ đầu năm 1971.

Tiến trình Việt Nam hóa chiến tranh ban đầu đã diễn ra tương đối thuận lợi. Quân lực Việt Nam Cộng hòa sau Mậu Thân được trang bị hiện đại đã tỏ ra tự tin hơn và đã nắm thế chủ động trên phần lớn chiến trường miền Nam từ năm 1969 đến tận cuối năm 1971. Nhưng điều đó chưa nói lên điều gì lớn vì Việt Cộng trong thời kỳ này vẫn chưa hồi phục sau Mậu Thân và không chủ trương đánh lớn. Cũng có thể Việt Cộng hạn chế hoạt động để việc rút quân của Mỹ diễn ra nhanh hơn.

Sự yên tĩnh trên chiến trường tạo điều kiện thuận lợi cho việc rút quân Mỹ mà không gây ra một sự xấu đi trầm trọng nào. Tranh thủ thời gian yên tĩnh, VNCH đổ công sức tiến hành bình định nông thôn. Rút kinh nghiệm từ năm 1968, lãnh đạo Mỹ và Việt Nam Cộng hòa đã hiểu rõ tầm quan trọng của việc chống lại cơ cấu đấu tranh chính trị của Việt Cộng ở vùng nông thôn. Vì một vùng nông thôn rộng lớn đã ở dưới quyền kiểm soát của MTGP nên Mỹ và VNCH càng chú ý đến việc giành lại đất đai ở nông thôn. Trong chương trình nghị sự giữa Richard Nixon và Nguyễn Văn Thiệu thời Đệ Nhị Cộng hòa tháng 6 năm 1969, vấn đề nông thôn và cải cách điền địa đã được ghi lên hàng đầu. Luật “Người cày có ruộng” được ban hành trong năm 1970.

New York Times cho rằng “*Có lẽ đây là cuộc cải cách ruộng đất không cộng sản mang nhiều tham vọng và tiến bộ nhất của thế kỷ XX*”. Chương trình này đã tạo ra một tầng lớp tiêu nông đông đảo, thúc đẩy kinh tế hàng hóa trong nông nghiệp phát triển. Nông dân hăng hái sản xuất và năng suất lúa gạo tăng lên, đời sống của nông dân được cải thiện. Tuy nhiên, báo Chính Luận Sài Gòn (ngày 23 tháng 2 năm 1971) đưa tin dân biểu Trần Văn Quát, chủ tịch ủy ban canh nông của thượng viện đã tiết lộ: “*Hầu hết số ruộng này đã được Việt Cộng cấp không cho nông dân từ mấy năm trước, nay luật “Người Cày Có Ruộng” xem như hợp thức hoá tình trạng đó*”.

Như vậy, chương trình “Người Cày Có Ruộng” thực ra không hẳn là một chính sách mới, mà đó là việc ngầm công nhận kết quả cuộc cải cách ruộng đất do MTGP thực hiện, tránh làm mất lòng người dân (Nguyễn Văn Thiệu đã rút kinh nghiệm từ sai lầm trong “Cải cách điền địa” 1955-1963 mà Ngô Đình Diệm thực hiện, nếu thu lại đất thì đa số người dân nông thôn sẽ rất tức giận, và Việt Cộng sẽ có thêm sự ủng hộ). Song song với thành công về quân sự, những chương trình bình định nông thôn đã phá hủy hạ tầng cơ sở của CSVN, đem lại sự an ninh cho xã ấp ở miền Nam. Sự trù phú và số lúa gạo sản xuất trong năm 1969 và 1970 cho thấy sự thành công của chính phủ VNCH về mặt an ninh nội an và trong kế hoạch bình định, xây dựng nông thôn.

MTGP còn phát triển phong trào đấu tranh chính trị tại các thành phố và học đường kể cả các viện đại học tại miền nam để chống lại chiến lược Việt Nam hóa chiến tranh: phong trào đòi hòa bình chấm dứt chiến tranh phù hợp với phong trào phản chiến tại Hoa Kỳ nhưng còn gắn liền với khẩu hiệu đòi tự do, dân chủ. Hòa bình, độc lập, dân chủ còn gắn liền với khẩu hiệu hòa hợp dân tộc... tập hợp các lực lượng dân tộc, dân chủ và thành phần chống Thiệu-Kỳ nhằm mở rộng Mặt trận.

Tù binh Cộng sản 1969:

QGPMN (CSMN-Việt Cộng hàng dưới) và

QĐNDVN (CSBV-QBV hàng trên)



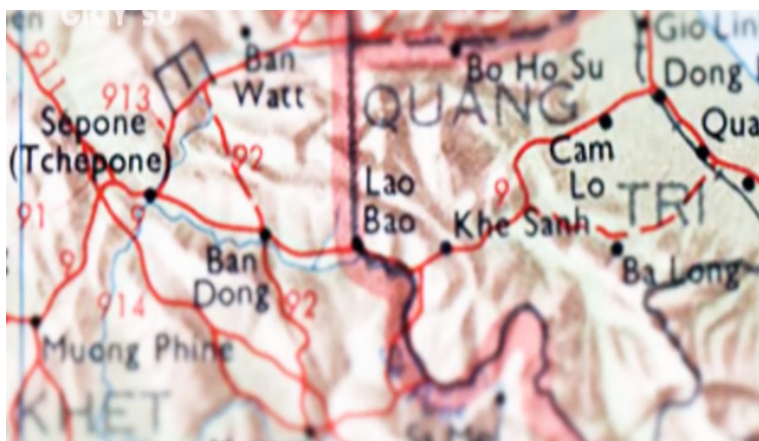
Với lý do “bảo vệ dân thường chống lại những hoạt động đe dọa và khủng bố của cộng sản”, **Chiến dịch Phụng hoàng** từ 1968 với sự giúp đỡ của CIA, đã được triển khai nhằm tróc rã các cơ sở bí mật nằm vùng của MTGP. Tính tới năm 1972, Mỹ tuyên bố đã “loại bỏ” 81.740 người ủng hộ Việt Cộng, trong đó 26.000 tới 41.000 đã bị giết. Các nỗ lực của chiến dịch Phụng hoàng chủ yếu diễn ra bằng các biện pháp khủng bố, ám sát, thủ tiêu. Các toán nhân viên Phụng hoàng áo đen được tình báo Mỹ huấn luyện và được phái xuống các xóm ấp, họ ở cùng trong dân nghe ngóng thu thập tình báo, bắt các phần tử nghi ngờ là cộng sản hoặc thân cộng sản, tra khảo để phanh ra tổ chức, nếu không khai thác được và vẫn nghi là Cộng sản thì thủ tiêu. Những người cộng sản hoặc thân cộng sản nếu không tiện bắt thì ám sát. Số người bị thủ tiêu lên đến hàng ngàn người. Trong ngắn hạn, các biện pháp này đã có hiệu quả tốt về an ninh, tình hình nông thôn trở nên an toàn hơn rõ rệt cho phía chính quyền Việt Nam Cộng hòa. Tuy nhiên về dài hạn, những vụ xử tử, ám sát dân thường lại khiến chính quyền VNCH càng bị người dân xa lánh, khiến chương trình bình định dần dần bị chặn lại

Trong thời kỳ này, viện trợ của Mỹ dồi dào nên đời sống của dân chúng trong các thành phố lớn trở nên tốt hơn và nó làm cho dân nông thôn đổ về thành phố để kiếm sống dễ hơn. Tuy nhiên, viện trợ dồi dào khiến tình trạng tham nhũng trong chính quyền và quân đội lên cao. Trong quân đội rất phổ biến kiểu “lính ma”: khai không quân số đơn vị để sĩ quan lĩnh phần lương này nhưng thực tế không có quân chiến đấu. Đây là giai đoạn mà nạn tham nhũng hoành hành trong giới lãnh đạo quân đội VNCH với những tai tiếng về buôn lậu, ăn cắp quân nhu và tiền viện trợ quân sự. Tổng thống Nguyễn Văn Thiệu bị nhiều người chỉ trích vì không thể kiểm soát nổi tình trạng tham nhũng và lạm quyền kinh tế. Tình trạng tham nhũng trong quân đội phổ biến đến nỗi các sĩ quan, binh lính còn đem cả quân trang quân dụng, vũ khí và lương thực bán cho QGP và thậm chí “tặng” luôn cả xe tải cho “đôi tác” sau mỗi lần giao dịch.

Tiết 18b. Hạ Lào 1971

Cuộc Hành quân Hạ Lào hay Chiến dịch Lam Sơn 719 (cách gọi của VNCH) hay Chiến dịch đường số 9 - Nam Lào-Quảng Trị (cách gọi của CHMNVN) trong thời gian từ ngày 8 tháng 2 đến 24 tháng 3 năm 1971 do những lực lượng mạnh nhất của Quân lực VNCH (Sư đoàn 1 BB, Dù, Thủy quân lục chiến, Biệt động quân) thực hiện với sự yểm trợ của không quân và pháo binh Mỹ. Mục tiêu của chiến dịch là phá vỡ hệ thống hậu cần của QĐND Bắc Việt tại Tchepone và tất cả các căn cứ hậu cần nằm từ hướng đông nam Tchepone xuống tận A Shau và cắt đứt Đường mòn Hồ Chí Minh tại thị trấn Tchepone nằm cách biên giới Việt-Lào 42 km về phía Tây. Chiến dịch này còn là một thử nghiệm về khả năng Quân lực VNCH có thể tự chiến đấu trong tình huống Mỹ tiếp tục rút quân ra khỏi chiến trường miền Nam Việt Nam, một thử nghiệm về chiến lược Việt Nam hóa chiến tranh và năng lực hoạt động độc lập một cách hiệu quả của Quân lực VNCH.

Sách vở và tài liệu cho thấy lý do chính trị và quân sự thúc đẩy sự thành hình của Cuộc hành quân Lam Sơn 719: cuộc chiến Việt Nam khả quan và năm 1972 bầu cử Tổng thống Hoa Kỳ. Sự thành công mỹ mãn trong lần đánh qua Cam Bốt : tiếp tế từ miền Bắc đã nối thông từ Lào đến Đông Bắc Campuchia và đổ vào các khu căn cứ Tây Ninh quân lực CSVN gần như kiệt quệ . Tất cả những yếu tố đó thúc đẩy các tư lệnh Việt – Mỹ đi đến quyết định: đây là thời điểm tốt nhất để tấn công các căn cứ hậu cần của CSVN ở Lào; cắt đứt đường tiếp tế vào Nam của cộng sản. Một yếu tố khác làm cho giới lãnh đạo Việt – Mỹ phải quyết định nhanh hơn: cuối năm 1970 quân lực Mỹ còn 334 ngàn quân ở Việt Nam, với đầy đủ tiếp liệu và hỏa lực. Do đó, nếu không tiêu diệt được đầu não Việt Cộng đã ở sâu trong nội địa Campuchia thì phải tìm cách cắt tiếp tế từ Lào. Tháng 2 năm 1971, chiến dịch Lam Sơn 719 đánh từ căn cứ Khe Sanh, Quảng Trị cắt ngang sang Hạ Lào nhằm phá hủy hệ thống kho dự trữ của QĐND. Vào thời điểm đó quá trình Việt Nam hóa chiến



tranh đang diễn ra thuận lợi nên người Mỹ ép Quân lực VNCH phải ra trận để cắt đứt đường mòn Hồ Chí Minh mà không có sự yểm trợ không quân của Mỹ.

Do những sai lầm cố hữu trong hệ thống chỉ huy của Mỹ-Việt nhu cầu bảo mật làm hạn chế việc lập kế hoạch kỹ càng, và sự bất lực của các chỉ huy quân sự và chính trị của Mỹ-Việt khi đối mặt với thực tế chiến sự, và do sự thi hành kém, Chiến dịch Lam Sơn 719 đã sụp đổ khi đối mặt với sự phản kháng của Quân Bắc Việt. Chiến dịch này đã là một thảm họa đối với Quân lực VNCH làm tiêu tan những đơn vị thiện chiến nhất của quân đội này, và phá tan sự tự tin đã được xây dựng trong ba năm trước đó. Đối với Mỹ, chiến lược Việt Nam hóa chiến tranh mà nhiều quan chức chính trị và quân sự Mỹ coi là phương cách tốt nhất để cứu vãn VNCH và để Mỹ hoàn thành việc rút quân.

Chiến dịch này còn đánh dấu bước phát triển mới của quân cộng sản. Chiến sự bùng nổ ở Hạ Lào không giống như bất cứ trận chiến nào trước đó trong Chiến tranh Việt Nam. Đây là lần đầu tiên QLVNCH bỏ chiến thuật cũ và tiến hành phản công theo kiểu chiến tranh chính quy truyền thống, lần đầu tiên mở các đợt tấn công lớn bằng sự đoàn bộ binh (2, 304, 308, 320 và 324) với yểm trợ của thiết giáp và pháo binh hạng nặng để đè bẹp các vị trí của QLVNCH tại các cánh sườn của tiền đội chính. Sự hiệp đồng tác chiến của hỏa lực phòng không đã làm cho yểm trợ không quân chiến thuật và tăng viện bằng không quân của Mỹ trở nên khó khăn và chịu nhiều thiệt hại.

QBV dự đoán sẵn một nỗ lực quân sự tiếp theo tất yếu của Việt Nam hóa chiến tranh và bày sẵn thế trận tiêu hao đối thủ. Trong thời gian đầu của chiến dịch QBV cố gắng tìm cách giấu lực lượng để địch tiến về phía tây, chỉ đến khi không còn giữ được bí mật, mới tiến hành trận đánh, cho thấy Quân lực VNCH thất bại “từ trong trứng”. Hoặc một cách lập luận khác, VNCH đã biết chắc thất bại nhưng vẫn tiến hành chiến dịch đẫm máu vì những lý do chính trị, như lời của Tổng thống Nguyễn Văn Thiệu: “*chỉ cần đến Tchepone rồi rút về.*”

Ngoài sự thương vong cao của đôi bên, Cuộc hành Quân Lam Sơn 719 còn được nói đến như một cuộc hành quân có nhiều khuyết điểm — khuyết điểm từ lúc soạn thảo cho đến khi thực hiện. Cuộc hành Quân Lam Sơn 719 còn được nhắc lại trong sự nghi ngờ đó là kế hoạch hành quân đã bị bại lộ từ lúc soạn thảo, nhưng cuộc hành quân vẫn được tiếp tục để đưa đạo quân VNCH đi vào tử lộ. Chương trình Việt Nam hoá đã tiến hành được hơn một năm, và sự thành công của QLVNCH trên mọi chiến trường được chứng tỏ khi CSVN cho lưu hành Quyết nghị 9 vào tháng 6-1969. Quyết nghị 9 chỉ thị các bộ tư lệnh CSVN ở chiến trường B (chiến trường trong lãnh thổ VNCH, để phân biệt với chiến trường ở Lào và Cam Bốt), tránh đụng trận nếu có thể được và trở về chiến thuật du kích chiến để bảo vệ quân số; và chỉ nên đương đầu với VNCH trên mặt trận chính trị hơn là ngoài chiến trường.

Không giống như cuộc hành quân đánh qua Cam Bốt, đô đốc McCain thông báo, kế hoạch đánh qua Lào có một giới hạn: Hoa Kỳ chỉ yểm trợ về không vận và không lực. QLVNCH là lực lượng đánh vào mục tiêu; cố vấn Mỹ của các đơn vị VNCH không được tháp tùng với đơn vị qua bên kia biên giới với bất cứ lý do gì.

Kế hoạch hành quân được đề nghị và soạn thảo trong sự e dè, thiếu nghị quyết, vì quá phụ thuộc vào quyết định chính trị. Kế hoạch có thể bị bại lộ từ sự thiếu quyết định này. tin tức tình báo mà ban tham mưu VNCH và Hoa Kỳ dựa vào để soạn thảo kế hoạch HQLS719 thì hoàn toàn sai lạc. Sai lạc về hỏa lực, quân số, và địa hình của mặt trận gây nhiều khó khăn cho lực lượng tấn công của VNCH. Sự qua lại Sài Gòn của các thẩm quyền Mỹ không thể không làm

cho giới lãnh đạo CSVN nghi ngờ. Càng nghi ngờ hơn khi ngày 15 tháng 12-1970, hoàng thân Phouma đã tuyên bố ở Vạn Tượng, là *Lào không muốn VNCH có mặt ở Lào!* Kế hoạch bị bại lộ không phải do sự tài tình của đối phương mà do sự trục trặc, thiếu phối hợp giữa VNCH và Hoa Kỳ. Sự thiếu phối hợp này vô tình “thông báo” kế hoạch HQLS719 cho đối phương. CSVN đã biết được kế hoạch HQLS719 từ những điệp viên của họ có mặt ở Sài Gòn, Vạn Tượng. Ngày 31 tháng 1-1971, nhật báo The New York Times đăng tải một nguồn tin — trong đó có đoạn trích từ nhật báo London Observer — về kế hoạch HQLS719. Hai ngày sau, hãng thông tấn CBS News loan tải nguồn tin. Tin tức từ đài CSB khá chính xác về mục tiêu hành quân và quân số tham dự. Tin còn loan báo luôn ngày Tổng thống Nixon cho phép tiến hành kế hoạch hành quân. Như vậy, không những CSVN biết được kế hoạch, mà cả thế giới cũng biết luôn.

Qua sự thiếu phối hợp trên, chúng ta nghĩ đối phương có thể suy luận ra kế hoạch HQLS719. Tin tức tình báo của VNCH và MACV xác định điều này, khi MACV “đọc” được những điện tín qua lại giữa các binh trạm và bộ tư lệnh Binh đoàn CS 559. Những điện tín cho ta biết CSVN đã thành lập một bộ tư lệnh có tên là 70B cho mặt trận “Đường 9 – Nam Lào.” Quân lệnh chỉ thị các binh trạm 9, 27, 33, 34 chuẩn bị phòng thủ ngăn chặn cuộc tiến quân của QLVNCH. Cũng từ những điện tín đó, MACV biết rõ số quân CSVN dự bị cho cuộc hành quân.

Các căn cứ của QBV và Việt Cộng là những nơi họ đã lâu năm thông thuộc địa bàn và có bố phòng. Ngay quân đội Hoa Kỳ với sức mạnh tổng lực, huy động không quân và biệt kích đánh phá suốt nhiều năm mà vẫn không thể làm gì nổi. Lực lượng máy bay trực thăng đã bị lọt vào khu vực đậm đặc phòng không đã chờ sẵn của đường mòn Hồ Chí Minh nên đã bị thiệt hại quá nặng, không thể hoàn thành nhiệm vụ yểm trợ cho bộ binh. Trong thời kỳ tìm-diệt, các Chiến dịch Attleboro và Junction City đều đã thất bại khi đánh vào những vùng căn cứ kiểu này. Hơn nữa, vùng Hạ Lào là nơi tập trung rất nhiều binh lực của QĐNDVN, còn mạnh hơn vùng B2 rất nhiều, so với các khu căn cứ khác thì Quân lực VNCH không có đủ hỏa lực mạnh. Trong chiến dịch, các chỉ huy Mỹ nhận xét QLVNCH đã có những thiếu sót nghiêm trọng “từ việc lập kế hoạch, tổ chức, lãnh đạo, cho tới tinh thần và kỹ năng chiến đấu”.

Đây là cuộc hành quân thiệt hại nặng nề nhất đối với QLVNCH. Nếu xét phương diện một thử nghiệm của Việt Nam hóa chiến tranh, Lam Sơn 719 đã là một thất bại nặng nề. Hơn nửa lực lượng xâm lấn đã bị thương vong. Lực lượng tinh nhuệ Biệt động quân và sư đoàn nhảy dù đã bị thiệt hại nặng, đây là các đơn vị dự bị chiến lược tốt nhất của Việt Nam Cộng hòa. Một tướng Mỹ sang giám sát tình hình đã nhận xét: “*Chiến dịch Lam Sơn đã phá hủy mất phần tinh nhuệ nhất của QLVNCH và trở nên nghiêm trọng, bất lợi hơn nhiều so với điều mà người ta tưởng lúc đó. Việc điều khiển chiến dịch của chúng ta rất tồi. Toàn bộ vai trò và chỉ đạo yểm trợ của Mỹ không hoàn tất được vì sự quan liêu của Lầu Năm Góc... Đây là một thử thách thực sự của chương trình “Việt Nam hóa”. Lầu Năm Góc đã từ chối không để người Mỹ tham gia vào chiến dịch. Sự yểm trợ mà Nam Việt Nam đã quá quen thuộc và đang mong đợi được tiếp tục, đến đây đã bị cắt đứt...”. Tướng không quân Nguyễn Cao Kỳ đã đánh giá: *Dem một đội quân quen «lệ thuộc phần lớn vào quân đội khác về chỉ huy, về vũ khí và ngay cả chiến lược» để nhào nặn thành «mới» và tách ra độc lập tác chiến như kiểu Lam Sơn 719 rất khó mà địch nổi đối phương»**

Người Mỹ “đã ném Quân lực VNCH xuống dòng nước lạnh và họ đã chết chìm ở đó”. Quân Bắc Việt đã chuẩn bị đón đánh từ trước. Sự phối hợp của quân Mỹ và quân VNCH không tốt.

Không quân Mỹ chỉ ném bom B-52 dọn đường theo yêu cầu, còn nhiệm vụ phối hợp hỏa lực chiến thuật cho bộ binh tác chiến thì thực hiện không hiệu quả. Kết quả cuộc hành quân bị thiệt hại nặng nề, hơn nữa các lực lượng bị tiêu diệt là các đơn vị dự bị chiến lược tốt nhất của Quân lực VNCH. Cuộc hành quân còn thất bại ở chỗ tuy có phá được một số kho dự trữ hậu cần nhưng về cơ bản đã không làm hại gì được cho hệ thống tiếp tế của VNDCCH cho QGP. Tướng Đồng Sĩ Nguyên, Tư lệnh Binh đoàn Trường Sơn, nhận định quân lực VNCH đã đánh vào điểm mạnh nhất của QGP. Theo tướng Alexander Haig, lãnh đạo Hội đồng An ninh Quốc gia Mỹ, đó là một thảm họa do đánh giá sai lầm đối phương. Các căn cứ của QBV là những nơi họ đã lâu năm thông thuộc địa bàn và có bố phòng rất kỹ lưỡng. Ngay quân đội Mỹ với sức mạnh tổng lực, ném bom đánh phá khốc liệt suốt nhiều năm vẫn không thể làm gì nổi. Đáng lẽ phải khắc phục sai lầm thì người Mỹ tiếp tục rút quân do sức ép chính trị mà Tổng thống Nixon chịu đựng quá lớn.

Nếu xét về phương diện phá hoại hậu cần, chiến dịch này đã phá hủy được một số kho tiếp liệu và cơ sở vật chất của QGP. Theo đánh giá của Mỹ, chiến dịch này làm kế hoạch tấn công các tỉnh phía Nam giới tuyến của QGP bị chậm lại một năm. Nhưng về cơ bản, hệ thống tiếp tế của QBV đã không bị hư hại, số chuyên xe vận tải tăng lên ngay sau khi chiến dịch kết thúc. Chiến thắng Đường 9 - Nam Lào của QBV và lực lượng Pathet Lào đã làm thất bại nặng nề về quân sự và chính trị của Mỹ và chính quyền Sài Gòn. Chiến thắng này giúp QBV bảo vệ vững chắc tuyến hành lang vận tải chiến lược dọc biên giới Việt Nam - Lào, làm phá sản một bước quan trọng chiến lược “Việt Nam hóa chiến tranh” của Mỹ. Đầu năm 1972, lực lượng QGP đã tích lũy đủ đạn dược và lại tung ra một trận tổng tiến công nữa - Chiến dịch Xuân hè 1972

Tiết 18c. Thông Cáo Thượng Hải ngày 28-2-1972

Chương trình Việt Nam Hóa Chiến Tranh đang đi vào giai đoạn thành công thì trên thế giới xảy ra một biến cố làm cho chương trình này đứt đoạn và cuộc **chiến thắng của VNCH bị bỏ lỡ**. Đầu năm 1969, trên sông USSURI, dọc theo biên giới Đông Bắc Trung Hoa, vùng Tân Cương, Liên Xô và Trung Cộng đã động binh giáp chiến tại bán đảo Damansky trên sông Ussuri của Nga sau đó nhiều cuộc đụng độ xảy ra trong tháng 8. Sự kiện này chứng minh cho Hoa Kỳ thấy rõ sự nứt rạn từ năm 1953 sau khi Stalin chết, giữa hai đảng Cộng Sản anh em là có thật. Trong bối cảnh Liên Xô và Trung Quốc mâu thuẫn càng tăng từ 1961, Hồ Chí Minh chủ trương đu dây giữa các nước cộng sản, không ngả hẳn bên nào. Về đối ngoại, VNDCCH chủ trương ủng hộ cách mạng trên thế giới, xem Việt Nam tiền đồn phe XHCN ở Đông Nam Á, tham gia phong trào không liên kết, thân thiện với các nước dân tộc chủ nghĩa, chống chủ nghĩa đế quốc.

Hoa Kỳ đã không bỏ lỡ cơ hội tìm cách ly gián để làm suy nhược hàng ngũ đối phương. Chiến lược toàn cầu của Mỹ thay đổi từ giờ phút đó. Henry Kissinger, Cố vấn An ninh Quốc gia năm 1969 và Ngoại trưởng Hoa Kỳ năm 1973 đóng một vai trò nổi bật trong chính sách đối ngoại của Hoa Kỳ từ năm 1969 đến năm 1977. Trong giai đoạn này, ông đi tiên phong trong chính sách hòa hoãn với Liên Xô, dàn xếp việc mở cửa quan hệ với Trung Quốc, bằng cách ngoại giao con thoi đàm phán để có Hiệp định Hòa bình Paris, chấm dứt sự can dự của Mỹ vào Chiến tranh Việt Nam và để chấm dứt Chiến tranh Yom Kippur 1973 ở Trung Đông. Các cuộc đàm phán kết thúc với sự hợp tác giữa Hoa Kỳ và Trung Quốc hình thành một liên kết chiến lược mới chống Liên Xô.

Những cuộc vận động ngoại giao và chính trị dồn dập xảy ra nhằm hỗ trợ mục tiêu chiến

lược vừa nói:

-Khi Phó Thủ Tướng Trung Hoa Dân Quốc Tưởng Kính Quốc đến Washington vào tháng 4 năm 1970 để thăm viếng, cả Nixon và Kissinger đều hứa sẽ không bao giờ từ bỏ Đài Loan hoặc thực hiện bất kỳ thỏa hiệp nào với Mao Trạch Đông, mặc dù Nixon đã nói một cách mơ hồ về mong muốn cải thiện quan hệ với nước Cộng hòa Nhân dân Trung quốc.

-Từ ngày 8 đến 18/4/1971 vào lúc cao điểm của Chiến tranh Lạnh, cả thế giới kinh ngạc khi đội tuyển bóng bàn Mỹ được Trung Quốc mời tới thi đấu ở Bắc Kinh sau khi các cầu thủ Trung Quốc giành chiến thắng trong giải bóng bàn thế giới ở Nagoya, Nhật Bản. Ngoài các cầu thủ Mỹ, còn có các phóng viên AP và NBC được cấp visa đi theo. Mời khách thưởng thức những tách trà nóng, Thủ tướng Chu Ân Lai tuyên bố kỷ nguyên thù địch và chiến tranh lạnh giữa Trung Quốc và Mỹ chấm dứt. Thế giới đặt tên cho sự kiện này biệt danh **“ngoại giao bóng bàn”**, nó cho thấy sức mạnh của thể thao trong việc giúp các nước ngồi lại với nhau. Trong lịch sử, chưa bao giờ thể thao được sử dụng làm công cụ thúc đẩy ngoại giao một cách hiệu quả đến thế. Thủ tướng Chu Ân Lai, vị chính khách rất tinh tế và có tư tưởng quốc tế muốn thiết lập quan hệ ngoại giao với Washington, coi đó là vũ khí chống kế hoạch mở rộng phạm vi ảnh hưởng của Liên Xô.

-Ngày 9 Tháng Bảy, 1971, Kissinger bí mật có mặt ở Bắc Kinh và yêu cầu Trung Quốc giúp giải quyết chiến tranh Việt Nam khi được Chu Ân Lai tiếp kiến. Kissinger cho biết Hoa Kỳ cần một thời gian chạy tội (decent interval) cho chiến tranh cục bộ Việt Nam. Theo báo *The New York Times* ra ngày 28-2-2002 Hoa Kỳ sẽ ấn định thời hạn cho việc rút quân và trong thời gian rút quân sẽ có ngưng bắn trong khoảng 18 tháng và đàm phán. Nếu thỏa hiệp thất bại, dân Việt Nam sẽ tự giải quyết. Nếu chính phủ miền Nam Việt Nam không được quân chúng ưa chuộng, lực lượng của Hoa Kỳ càng rút nhanh, chính phủ này càng sớm bị lật đổ và Hoa Kỳ sẽ không can thiệp. Hoa Kỳ cũng không muốn miền Nam Việt Nam mất nhanh chóng trong vòng sáu tháng sau khi Hiệp Định Paris ký kết để Hoa Kỳ không bị mang tiếng thua trận. Nhưng nếu là hai năm, sẽ không có vấn đề gì cả. VNCH cần phải tự lực chiến đấu trong một thời gian đủ dài để chịu trách nhiệm về cuộc bại trận cuối cùng. Vấn đề bàn cãi chính là Đài Loan, khi Chu yêu cầu Hoa Kỳ công nhận rằng Đài Loan là một phần hợp pháp của Trung Quốc, rút các lực lượng Hoa Kỳ ra khỏi Đài Loan và chấm dứt hỗ trợ quân sự cho chế độ Quốc dân đảng. Kissinger nhượng bộ bằng cách hứa sẽ rút các lực lượng Hoa Kỳ ra khỏi Đài Loan hai phần ba khi chiến tranh Việt Nam kết thúc và phần còn lại sẽ được rút ra khi quan hệ Trung-Mỹ được cải thiện.

-Ngày 25 Tháng Mười, 1971, tại Đại Hội Đồng thứ 26 của Liên Hiệp Quốc, Hoa Kỳ với Đại Sứ George H.W, Bush chấp thuận Trung Cộng thế chỗ của Đài Loan khi Kissinger đang có mặt tại Bắc Kinh.



21-2-1972 Mao-Nixon

Định mạng Việt Nam Cộng Hòa đã được định đoạt 1972



20-5-1972 Breznev-Nixon

-Ngày 21 Tháng Hai, 1972, Tổng thống Hoa Kỳ Richard Nixon thăm viếng Trung Quốc trong bảy ngày. Nixon viếng thăm Bắc Kinh lần đầu tiên khởi sự thảo luận với Chủ Tịch Mao Trạch Đông và Thủ Tướng Chu Ân Lai về chính sách một nước Trung Hoa, và đạt được sự bảo đảm của Bắc

Kinh về giải pháp hòa bình trong danh dự đối với Việt Nam với một khoảng cách chạy tội

(decent interval). Tổng thống Nixon còn trấn an các nhà lãnh đạo Trung Quốc rằng Mỹ sẽ không ủng hộ Đài Loan độc lập và hứa sẽ thực hiện những bước đi mà người Trung Quốc mong muốn sau dự tính ông sẽ được tái đắc cử vào năm 1972.

-Ngày 28 Tháng Hai, 1972, Thông Cáo Chung Thượng Hải ra đời. Tổng Thống Nixon tuyên bố đây là một tuần lễ sẽ làm thay đổi thế giới: chính thức hóa quan hệ giữa hai nước, chấm dứt 23 năm cô lập ngoại giao và thù địch lẫn nhau. Nội dung bản thông cáo như sau:

1. Đề cập đến tình hình Đông Dương, Chính phủ Hoa Kỳ khẳng định lại mục đích của mình là tìm cách giải quyết vấn đề Việt Nam bằng thương lượng, giữ vững quan hệ chặt chẽ với Nam Triều Tiên và Nhật Bản.

2. Chính phủ Trung Quốc khẳng định “sự ủng hộ vững chắc” nhân dân Đông Dương, mong muốn thấy Triều Tiên thống nhất, phản đối việc phục hồi chủ nghĩa quân phiệt Nhật.

3. Trong vấn đề Đài Loan, Hoa Kỳ công nhận Đài Loan là một bộ phận của Trung Quốc, nhưng phản đối việc dùng vũ lực để thống nhất Đài Loan; Trung Quốc không đặt việc rút ngay quân đội Hoa Kỳ khỏi Đài Loan và chấm dứt quan hệ với Đài Loan là điều kiện để phát triển quan hệ với Hoa Kỳ.

4. Thoả thuận cùng phối hợp hành động để phát triển sự hợp tác và trao đổi khoa học kỹ thuật, văn hoá, thể thao, thương mại giữa hai nước.

Liên sau đó nhân dịp Hội Nghị Thượng Đỉnh Moscow, TT Nixon và Tổng thư ký đảng cộng sản Nga Leonid Breznev vào những ngày 22-30 tháng năm 1972 về tài giảm binh bị SALT1 và ABMT đã bàn thảo vấn đề Việt Nam với một thỏa thuận ngầm. Kết quả các chuyến đi thăm của Nixon 1972 đến Trung Quốc và Liên Xô có một số thỏa thuận song phương Trung-Mỹ và Xô-Mỹ bất lợi cho phía Việt Nam Cộng Hoà. Về mặt chính trị, Hoa Kỳ đã đạt được một số bước tiến khi đã bình thường hóa quan hệ với Trung Quốc và Xô Viết khiến cho Mỹ tự nguyện hạn chế viện trợ cho Việt Nam. Các thỏa thuận ngầm này đã không thông qua quốc hội Hoa Kỳ và được bật mí dưới thời chính phủ Carter.

Từ khi hay tin ông Nixon đi Bắc Kinh, Tổng thống Nguyễn Văn Thiệu hết sức e ngại. Ông biết rằng Mỹ vào miền Nam Việt Nam là để ngăn chặn Làn sóng Đỏ từ Trung Cộng lan tràn tới các nước khác theo Học thuyết Domino từ thời Tổng thống Mỹ Eisenhower: *Nếu để miền Nam sụp đổ thì những quốc gia khác tại Đông Nam Á cũng đổ theo như những con bài domino.* Tổng thống Nixon đã trấn an ông Thiệu bằng một bức thư đề ngày 31 tháng 12 năm 1971: “Ngài có thể chắc chắn tuyệt đối rằng tôi sẽ không đi tới một thỏa thuận nào tại Bắc Kinh nếu nó phương hại tới các quốc gia khác, hoặc về những vấn đề có liên hệ tới các nước khác... Ngài có thể tiếp tục tin cậy vào sự yểm trợ của Hoa Kỳ trong những nỗ lực của Ngài hầu đem lại hoà bình cho Việt Nam và xây dựng nền thịnh vượng mới cho nhân dân Việt Nam.”. Thế nhưng theo chính Tổng thống Nixon viết lại trong hồi ký của mình thì trong những ngày viếng thăm Trung Quốc từ 21 tới 28 tháng 2 năm 1972, ông đã nói với Chu Ân Lai: “Giả sử như tôi có thể ngồi đối diện với bất cứ ai là người lãnh đạo Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, và giả như hai bên có thể thương thuyết một cuộc ngưng bắn và trả lại tù binh cho chúng tôi, thì tất cả quân đội Mỹ sẽ được triệt thoái khỏi Việt Nam trong vòng sáu tháng kể từ ngày đó”.

Năm ngày sau khi đoàn Mỹ rời Bắc Kinh, Chu Ân Lai bay đi Hà Nội. Ông cam đoan với Bắc Việt là ông ta không bán rẻ họ trong cuộc họp cấp cao với Nixon. Cả VNDCCH lẫn MTGP đều không hề muốn số phận của họ được quyết định ở Bắc Kinh hay Moskva. Để làm mọi thứ mập mờ ngoại giao này trở nên rõ ràng hơn, không lâu sau khi Chu về nước, Hà Nội tiến hành 1 cuộc tiến quân công khai vào miền Nam và đưa các lực lượng quy ước của họ vào chiến đấu, lần đầu tiên trong chiến tranh Việt Nam. Quân Đội Bắc Việt vượt qua khu Phi quân sự ngăn cách 2 miền Nam - Bắc ngày 30-3-1972 trong chiến trận Mùa Hè Đỏ Lửa 1972. Báo Nhân dân trong năm 1973 đã có bài Xã luận “*Thắng lợi của Xu thế Cách mạng*” tỏ rõ quan điểm của VNDCCH và CHMNVN là “*Thời kỳ của các nước lớn tập trung lại để đè bẹp các nước nhỏ đã vĩnh viễn qua rồi*”. Miền Bắc cương quyết cưỡng chiếm Miền Nam 1975 theo đề nghị và ủng hộ của Nga Xô.

Tiết 18d. Miền Bắc xâm lược hè 1972

“Mùa hè đỏ lửa 1972” là nhan đề một thiên ký sự chiến trường của nhà văn quân đội Phan Nhật Nam xuất bản tại Saigon hồi năm 1973 còn được biết đến với tên gọi Chiến dịch Xuân – Hè 1972 (theo cách gọi của phía Việt Nam Cộng hòa), hoặc Easter Offensive (Cuộc tấn công Mùa Lễ Phục Sinh theo cách gọi của Hoa Kỳ) diễn ra từ ngày 30 tháng 3 năm 1972 đến ngày 31 tháng 1 năm 1973. Đây là các chiến dịch do QGP thực hiện với sự hỗ trợ về hậu cần, kỹ thuật QĐNDVN chống lại quân đội VNCH. Lúc chiến dịch diễn ra, Hoa Kỳ chỉ còn 65.000 quân nhân tại Việt Nam, trong đó số quân chiến đấu trên bộ chỉ còn rất ít và không còn trực tiếp tham chiến với Quân lực VNCH.

Đây là cuộc tổng tấn công chiến lược của QĐNDVN bằng các chiến trận có quy mô lớn, hiệp đồng binh chủng, tiến công sâu vào hệ thống phòng ngự tại những hướng chiến lược quan trọng: Trị Thiên, Bắc Tây Nguyên, miền Đông Nam Bộ. Nhận thấy tình hình chuyển biến ngày càng có lợi về so sánh lực lượng và về thế chiến lược, Bộ Chính trị, Quân ủy Trung ương QGP quyết định xúc tiến việc chuẩn bị để mở cuộc tấn công chiến lược năm 1972 trên toàn miền Nam, trong đó mặt trận Trị – Thiên được chọn là hướng tấn công chủ yếu. Tại Vùng I chiến thuật, QBV tấn công bằng 3 Sư đoàn 304, 308, 324, Mặt trận B5 (4 trung đoàn), 1 trung đoàn hỏa tiễn, 4 trung đoàn pháo binh, 3 trung đoàn chiến xa T54 và 2 trung đoàn biệt lập địa phương. Trong tháng 4 và 5/72, hai Sư đoàn 320 và 325 từ phía Bắc của Nam Trung Bộ tiến xuống vượt qua Bến Hải -Vĩ tuyến 17 và Sư đoàn 312 vượt biên từ Lào về tăng cường tấn công Cam Lộ, La Vang, Hải Lăng và thành phố Quảng Trị.

Trong suốt quá trình diễn ra cuộc chiến tranh, chưa bao giờ QBV lại phát động một cuộc tiến công ồ ạt dưới sự hỗ trợ của các lực lượng được trang bị đầy đủ đến như vậy, cuộc tiến công này mạnh hơn bất cứ những gì mà VNCH có thể tập trung đối đầu lại được vào mùa xuân năm 1972. Các lãnh đạo VNDCCH-CHMNVN quyết tâm khởi động một chiến dịch quy mô nhằm đánh bại Việt Nam hóa chiến tranh, giành lợi thế trên bàn đàm phán ở Paris. Chiến dịch này được định thời gian cho trùng với giai đoạn đầu của chiến dịch bầu cử Tổng thống Mỹ, với hy vọng rằng chiến sự leo thang sẽ gây ra áp lực mạnh mẽ tại Mỹ đòi hòa bình và chấm dứt chiến tranh.

Để giành thắng lợi, QBV đã huy động rất nhiều tân binh cho trận quyết chiến này. Nhiều người lính lên đường mùa hè 1972 là những thanh niên từ 30 trường đại học, cao đẳng của Hà Nội: gần 10.000 bộ đội gồm sinh viên và cả giảng viên trẻ. Trong lúc QGP đang dồn sức chuẩn bị cho cuộc tiến công chiến lược trên toàn miền Nam, tình báo Hoa Kỳ và VNCH vẫn không

phát hiện ra. Họ vẫn chủ quan cho rằng: Cộng sản còn ở thế bị động về chiến lược chiến thuật và đang thiếu thốn trầm trọng, nhất là đạn dược, tinh thần cán binh giảm sút, tuyển mộ khó khăn, số hồi chánh tăng, mức độ hoạt động của cộng sản trong năm 1972 sẽ chỉ tương tự như 6 tháng cuối năm 1971. Có thể việc chống phá bình định được tăng cường hơn và đẩy mạnh hoạt động trong dịp bầu cử Tổng thống Mỹ tháng 11-1972.

Chiến trận xảy ra rất dữ dội tại các thị xã, thương vong của hai bên và của dân chúng rất cao. Cuối cùng, QBV không thể lấy nổi thị xã phải rút đi trong trận Đắc Tô - Tân Cảnh, tỉnh Bình Long và trận Lộc Ninh, thị xã An Lộc. Chiến trường chính của năm 1972 là tại tỉnh Quảng Trị. Trưa ngày 30 tháng 3 năm 1972, hai Sư đoàn 304 và 308 QĐNCVN với sự hỗ trợ của các trung đoàn xe tăng và pháo binh, vượt qua khu phi quân sự tại giới tuyến 17 chia cắt 2 miền. Từ phía Tây, Sư đoàn 324B, với xe tăng hỗ trợ, theo đường 9 từ Lào vượt biên giới qua Khe Sanh, tiến vào thung lũng sông Thạch Hãn. Lực lượng tương đương 3 sư đoàn này đã gây bất ngờ cho quân phòng thủ của VNCH và đồng minh Mỹ.

Tại đây nơi tuyến đầu giáp với miền Bắc, lực lượng quân đội VNCH phòng thủ gồm có: Giai đoạn đầu SĐ3BB, Lữ đoàn 147 TQLC, Thiết đoàn 18, Lực lượng địa phương tỉnh Quảng Trị gồm địa phương quân và nghĩa quân. Giai đoạn sau tăng phái thêm Lữ đoàn 258 TQLC, 2 Liên đoàn Biệt động quân, Lữ đoàn 1 Thiết giáp (theo Chuẩn Tướng VNCH Vũ Văn Giai). Lệnh và phản lệnh giữa quân đoàn và sư đoàn khiến các đơn vị trưởng đã bất tuân thượng lệnh và chính vì đó mà hệ thống phòng thủ Quảng Trị đã bị gãy đổ (các đơn vị tự động rời bỏ vị trí đóng quân để rút lui về hướng Nam sông Mỹ Chánh). Chỉ sau một tháng và qua 2 đợt tấn công, QBV đã giành quyền kiểm soát toàn bộ tỉnh Quảng Trị, uy hiếp tỉnh Thừa Thiên và thành phố Huế. Trung đoàn 56 Bộ Binh cùng Trung Tá Phạm Văn Đính khoảng 600 người đã đầu hàng Cộng Sản tại căn cứ Carrol (chiều ngày 3 tháng 4 chung với 22 đại bác gồm 105 ly, 155 ly và 175 ly).

Thất bại ban đầu của VNCH ở Quảng Trị năm 1972 khiến Cục Tình báo Trung ương Hoa Kỳ (CIA) nêu nhận định rằng nếu Huế thất thủ, chính phủ của Tổng thống Nguyễn Văn Thiệu sẽ sụp đổ theo. Nhận định của CIA và của cả Bộ Ngoại giao Hoa Kỳ vào tháng 5/1972, ba năm trước khi Sài Gòn sụp đổ, về tình hình Nam Việt Nam rất là công khai. Đánh giá này được đăng tải rộng rãi ở Mỹ, như bài 'If Hue Falls, so May Thieu' trong bài gửi đi từ Sài Gòn trên New York Daily News 08/05/1972. Một báo cáo khác của CIA ngày 07/06/1972 đánh giá chiến sự và vị thế chính trị của TT Thiệu cho thấy bức tranh khá mong manh của VNCH. Cho rằng chỗ dựa chính trị của ông Thiệu trong xã hội miền Nam chẳng có gì vững chãi, nên ông dựa vào các tướng tá, khả năng chiến đấu của họ, và dựa vào sự ủng hộ công khai của Hoa Kỳ. CIA kết luận, "sự tôn vinh về chính trị của ông Thiệu gắn liền với viễn cảnh của Nam VN trên chiến trường". Và chính đây là kết luận cho rằng sau khi mất Quảng Trị, nếu Huế thất thủ, thì ông Thiệu sẽ sụp đổ. CIA tin rằng Huế không quan trọng về quân sự bằng Đà Nẵng, nhưng lại là biểu tượng lớn cho VNCH.

"Đại Lộ Kinh Hoàng" là tên mà nhà báo Ngự Thanh (Đặc phái viên của báo Sóng Thần trong thời điểm đó) đặt cho đoạn đường dài độ 9 km trên quốc lộ 1. Đoạn đường này nằm giữa các đụn cát trắng, không nhà cửa, cây cao và chỉ là các lùm cỏ bụi do vậy dễ dàng nằm trong tầm ngắm của các tiền sát viên (đề lô) QBV khi gọi pháo 122 ly, 130 ly, cối 160 ly... của chúng từ hướng rừng Trường Sơn nã vào dòng người di tản. Ước tính có gần 2000 người bị chết (chỉ thu gom được 1841 xác người gần như còn lạnh lặn) và hơn 500 xe cộ các loại (của dân chúng và

quân đội) bị phá hủy trong trận pháo tầm sát trên đoạn đường này. Câu chuyện một em bé mới lên 4 tháng được cứu bởi QLVNCH khi đang nằm trên bụng xác mẹ đề ngậm vú đã nói lên được tính nhân bản và trách nhiệm của lính Cộng Hoà trong thời chiến.



“Em bé trên Đại Lộ Kinh Hoàng” Trần thị Ngọc Bích nay là Trung Tá Hải Quân Hoa Kỳ Kimberley Michell (*viendongdaily.com*)

Ngoài Đại Lộ Kinh Hoàng thì trong tất cả các mặt trận của Mùa Hè Đỏ Lửa-1972 (tại An Lộc, Kom Tum, châu thổ sông Cửu Long...), pháo thủ Cộng Sản đã tác xạ bừa bãi vào dòng người dân tị nạn không một tắc sắt trong tay khi biết họ chạy về hướng có quân đội miền Nam VNCH : từ cầu Bến Đá tới cầu Trường Phước trong quận Hải Lăng tỉnh Quảng Trị nơi mà dân chúng (cùng binh lính) miền Nam VNCH rút chạy về hướng Nam trong những ngày cuối tháng 4 năm 1972 khi chiến sự xảy ra trong làn đạn pháo của quân đội Cộng Sản Bắc Việt.

Đến lúc đó, việc giữ vững vùng mới giành được quyền kiểm soát và tái chiếm vùng đã mất tại Quảng Trị đã thành vấn đề chính trị thể hiện ý chí và bản lĩnh của cả hai bên và là thế mạnh để đàm phán tại Hội nghị Paris. Mỹ để tỏ rõ ý chí của mình bằng cách từ ngày 16 tháng 4 năm 1972 ném bom trở lại miền Bắc với cường độ rất ác liệt: dùng máy bay B-52 rải thảm bom xuống Hải Phòng, đem hải quân thả thủy lôi phong tỏa các hải cảng tại miền Bắc Việt Nam.

Tại chiến trường Quảng Trị, Quân lực VNCH đem hết quân dự bị ra quyết tái chiếm thị xã Quảng Trị với sự hỗ trợ tối đa bằng máy bay B-52 của Mỹ. QLVNCH quyết tâm giữ vững khu vực thành cổ Quảng Trị của thị xã. Chiến sự cực kỳ ác liệt, thương vong hai bên rất lớn để tranh chấp một mẩu đất rất nhỏ không dân đã bị tàn phá hoàn toàn. Sau gần 3 tháng đánh nhau quyết liệt, QLVNCH không giữ nổi và Quân lực VNCH chiếm lại được thành cổ và thị xã Quảng Trị. Nhưng, dù có hỗ trợ của không quân Mỹ, VNCH không thể tái chiếm thị xã Đông Hà và các vùng đã mất khác.

Chiến lược rút quân khỏi Việt Nam của Kissinger dựa vào Việt Nam Hóa Chiến tranh và đàm phán với Bắc Việt. Ngày 17/09/1972 quân đội VNCH lấy lại được Quảng Trị, tinh thần lãnh đạo Miền Nam lên cao - đó là thành công của Việt Nam hóa. Nhưng chỉ ba tuần sau, tinh thần lại bị rúng động thật mạnh - vì thất bại của hòa đàm. Trong buổi họp với ông Lê Đức Thọ (8/10/1972) ông Kissinger đã nhượng bộ điểm chính yếu của bốn năm mật đàm: *Mỹ đơn phương rút quân nội trong hai tháng, quân đội Bắc Việt được đóng lại Miền Nam.*

Tổng thống Nguyễn Văn Thiệu buộc phải rút quân bỏ ngõ vùng nông thôn, huy động hầu hết lực lượng dự bị để bảo vệ các thị xã bị đe dọa, tạo cơ hội cho các lực lượng địa phương của Việt Cộng mở các cuộc tấn công tại đồng bằng sông Cửu Long và các vùng tập trung dân cư quanh Sài Gòn. Tuy không quân Mỹ đã đánh phá một cách có hiệu quả các địa điểm tập trung của Việt Cộng nhưng chiến lược Việt Nam hóa chiến tranh đã nhấn mạnh: VNCH phải tự lo lấy phần

việc chiến đấu trên mặt đất. Người Mỹ sẽ chỉ giúp họ về hậu cần và hỏa lực Không quân. Thực chất Việt Nam hóa chiến tranh đã phá sản khi Chiến dịch Lam Sơn 719 Hạ Lào của QLVNCH thất bại.

Sau chiến dịch, Việt Cộng nắm giữ thêm 10% lãnh thổ miền Nam, có thêm các bàn đạp quân sự và thị xã quan trọng Lộc Ninh đã trở thành thủ đô mới của Chính phủ Cách mạng lâm thời CHMNVN. Đến cuối năm 1972, chiến trường tạm ổn vì hai bên đã kiệt sức không thể phát triển chiến sự được nữa. Sau đó, 2 bên giằng co cho đến cuối tháng 1/1973 thì Hiệp định Paris được ký kết, hai bên ngừng chiến. Kết quả chiến dịch là Việt Cộng đã kiểm soát được thêm một nửa tỉnh Quảng Trị.

Sau khi chiến dịch tạm ngưng, QLVNCH trở nên kiệt sức trong khi Quân đội Mỹ chính thức không còn tham gia cuộc chiến thêm nữa do phí tổn lớn, hiệu quả thấp và chịu nhiều sức ép của dư luận Mỹ và thế giới. Sau chiến dịch này, hệ thống tình báo của Mỹ đã bộc lộ nhiều điểm yếu khi họ dự báo QLVNCH sẽ tấn công Tây Nguyên chứ không tấn công vào Quảng Trị vượt qua khu vực nam vĩ tuyến 17. Trong khi đó, báo Le Figaro của Pháp nhận định việc QLVNCH mở Chiến dịch Bắc Tây Nguyên trước chuyến thăm của R.Nixon tới Trung Quốc vào tháng 2 và mở Chiến dịch Bắc Tây Nguyên trước vài ngày chuyến thăm Liên Xô của R.Nixon vào tháng 5 cho thấy VNDCCH và CHMNVN cũng nhằm thể hiện quyết tâm không để các nước lớn quyết định vận mệnh của họ. Hoạt động của QLVNCH đã khiến chuyến thăm Liên Xô của Nixon đã hoàn toàn thất bại trong việc kêu gọi Liên Xô gây sức ép với Việt Nam do QGP đã đi trước một bước, khiến các cường quốc lâm vào một sự đã rồi.

Mặc dù, cả QGP và Quân đội Mỹ đều tuyên bố chiến thắng nhưng thực chất chiến lược Việt Nam hóa chiến tranh của Mỹ đã chính thức thất bại khi ngày 15/4/1972, Tổng thống Nixon tuyên bố gia tăng các cuộc oanh tạc, kể cả những vùng đông dân cư, như tướng Abrams yêu cầu. Theo nhà báo Jean Lacouture thì các cuộc oanh tạc của Mỹ vô tác dụng trước ý chí quyết tâm của dân tộc Việt Nam. Tuy rằng hiệu quả chiến đấu của QLVNCH, thua nhiều trận và họ phải chịu thương vong rất lớn (khoảng 40.000 lính chết và 140.000 bị thương), nhưng cuối cùng quân đội này đã trụ vững với sự hỗ trợ của các cố vấn Mỹ và hỏa lực yểm trợ mạnh mẽ của Mỹ từ trên không, trong đó phải kể đến các phi vụ B-52 liên tiếp rải thảm xuống đội hình đối phương. VNCH và Mỹ tin rằng chính sách Việt Nam hóa chiến tranh đã chứng tỏ hiệu lực, bởi họ đã đẩy lui được cuộc tổng tấn công lớn nhất từ trước đến nay của QLVNCH. Song nhận định này có phần lạc quan quá mức, bởi thực tế rằng phải nhờ có hỏa lực mãnh liệt của không quân Mỹ mà quân VNCH mới có thể trụ vững. Ngoài ra, các điểm yếu nội tại trong chiến thuật của VNCH đã xuất hiện trở lại và ngày càng trầm trọng, khi họ tỏ ra quá phụ thuộc vào yểm trợ hỏa lực của Mỹ, điều này đã bị đối phương nắm bắt và tận dụng.

Tuy nhiên, Hà Nội và Lộc Ninh nhanh chóng tận dụng được những gì giành được. QĐNDVN đã lập tức hỗ trợ QLVNCH bắt đầu mở rộng các hành lang hậu cần từ Lào và Campuchia vào miền Nam Việt Nam. Các cơ sở tại Cửa Việt và Đông Hà được nhanh chóng mở rộng, trong vòng 1 năm, hơn 20% hàng chuyên vào cho chiến trường miền Nam được đi qua đây. Người ta ghi nhận thêm sau khi CSVN thất bại trong các chiến dịch 1972, ở Bắc Việt, đại tướng Võ Nguyên Giáp bị người phụ tá là đại tướng Văn Tiến Dũng thay thế, nắm thực quyền trong bộ Quốc phòng Bắc Việt Nam. Các cuộc tấn công của CSVN vào năm 1972 nói chung không thành công, và bị quân đội VNCH đẩy lui ở khắp bốn mặt trận. Những trận đánh vào mùa hè đỏ lửa cho thấy khi còn

được trang bị đầy đủ, dầu số quân ít hơn, quân đội VNCH cũng đủ sức để đẩy lui những cuộc tấn công vũ bão của đối phương. Trong cuộc chiến vào mùa hè này, cộng sản chỉ gây được tiếng vang về chính trị trên thế giới để đẩy mạnh cuộc vận động ngoại giao. Mặc dù chiến dịch không đem đến lợi thế rõ rệt về quân sự nhưng đã làm xã hội Mỹ quá mệt mỏi. Dư luận Mỹ và thế giới thúc ép chính quyền phải đạt được một nền hòa bình bằng thương lượng theo đúng cam kết giải quyết chiến tranh trong nhiệm kỳ tổng thống của họ. Đến cuối năm 1972, Mỹ và VNDCCH-CHMNVN đã đạt được thỏa hiệp cơ bản những ý chính của Hiệp định Paris và đầu năm 1973, Mỹ rút hẳn quân viễn chinh khỏi cuộc chiến, chỉ để lại cố vấn quân sự.

Qua tác phẩm 2007 “Vietnam’s forgotten Army. Heroism and betrayal.” nghiên cứu lịch sử về chiến tranh Việt Nam của giáo sư sử học Andrew Wiest thuộc University of Southern Mississippi đề cập câu chuyện của hai sĩ quan VNCH cùng người Huế Phạm Văn Đính (hàng binh CS) và Trần Ngọc Huế (tù binh cải tạo) đã kết luận “*Không như những gì thế giới Phương Tây đã nghĩ, miền Nam Việt Nam đã chiến đấu cực kỳ anh dũng trong 20 năm. Anh dũng hơn cả những gì mà thế giới Tây Phương, cho đến thời điểm này, vẫn viết, vẫn tin và vẫn hình dung. Trong các trận đánh, từ chiến trường nhỏ trước Mậu Thân, và mở rộng ra sau đó, họ đã chiến đấu rất can đảm và hiệu quả.*” Tác giả Wiest khẳng định, quân lực Việt Nam Cộng Hòa là một quân lực bị bỏ quên. Trong tư thế một sử gia, Wiest khẳng định, bằng chính nghiên cứu của mình, rằng quân lực Việt Nam Cộng Hòa là một quân lực anh dũng, đã chiến đấu trong cuộc chiến 20 năm để bảo vệ tự do.

Năm 1973, sau khi ký kết Hiệp định Paris, Quân đội Mỹ rút khỏi miền Nam, chỉ để lại lực lượng cố vấn để giúp VNCH. Một thời gian ngắn sau đó Hoa Kỳ cũng cắt giảm một nửa các kinh phí viện trợ cho quân lực Việt Nam Cộng hòa khiến khả năng quân sự bị suy giảm nặng. Dầu vậy, Tổng thống Nguyễn Văn Thiệu vẫn đưa ra Chính sách Bôn Không (không thừa nhận hay liên minh hay nhượng đất với cộng sản và trung lập miền Nam) làm căn bản trong chiến lược chống những người Cộng sản. Tháng 4 năm 1975, khi chế độ Việt Nam Cộng hòa sắp sụp đổ, Nguyễn Văn Thiệu bị buộc phải từ chức. Ông lên truyền hình đổ lỗi thất bại cho Hoa Kỳ, đồng thời tuyên bố sẽ tử thủ Sài Gòn, nhưng sau đó ông bí mật di tản ra nước ngoài và cuối cùng định cư ở Mỹ cho đến khi qua đời. Thời kỳ này chính phủ Việt Nam Cộng hòa càng lệ thuộc vào sự giúp đỡ của Hoa Kỳ nhiều hơn cả chính phủ tiền nhiệm của Ngô Đình Diệm. Bằng nhiều biện pháp, ông đã tập trung quyền lực vào ngành hành pháp do ông đứng đầu, trong khi làm suy yếu quyền lập pháp của Quốc hội.

Cựu Đại sứ Bùi Diễm của Việt Nam Cộng Hòa tại Hoa Kỳ giai đoạn 1967-1972 nói với BBC Tiếng Việt : “*Mình phải nhìn Việt Nam trong bối cảnh của một cuộc chiến tranh lạnh thời bấy giờ, người Mỹ mà can thiệp vào vấn đề Việt Nam là do chính sách gọi là <be bờ> chống lại sự lan tràn của cộng sản xuống miền Nam Việt Nam. Nếu mà nói tới sự giúp đỡ của người Hoa Kỳ ở miền Nam Việt Nam, thì người ta cũng phải nói tới sự có mặt của những quân đội Trung Cộng ở miền Bắc trong suốt trận chiến tranh, những quân đội đó không tham gia vào trận chiến đối với miền Nam, nhưng đã giúp những người ở miền Bắc có tất cả sự dễ dàng để người miền Bắc có thể mang quân đội để mà tấn công miền Nam Việt Nam. Vì vậy cho nên những lời buộc tội rằng miền Nam Việt Nam dưới quyền, dưới ảnh hưởng của người Hoa Kỳ, thì chúng ta cũng phải nhìn lại vấn đề dưới khía cạnh một cuộc Chiến tranh lạnh một bên là Mỹ quốc và một bên kia là thế giới cộng sản, có cả Liên Xô và có cả Trung Cộng lúc bấy giờ,*”

Sử gia Linh Mục Nguyễn Phương, Giáo sư Sử Địa Viện Đại Học Huế trước 1975 trong một tác phẩm viết bằng Anh ngữ tại hải ngoại tham cứu từ nhiều nguồn tài liệu có tính cách thời sự về các biến cố xảy ra trên đất nước Việt Nam từ năm 1954 đến năm 1975, đề cập đến một số các khuôn mặt lãnh đạo Miền Nam trước đây. Với tựa đề *A Parade of American Puppets, A story of South Vietnam from 1954 to 1975* (Cuộc diễu hành của những tên bù nhìn của Mỹ, Câu chuyện Miền Nam Việt Nam từ 1954 đến 1975), trong Phần dẫn nhập, trang XVIII, Linh mục Nguyễn Phương viết: “*Ngô Đình Diệm, trái lại, là một vị quan tự hào về chức vụ của mình. Ông yêu mến quê hương hơn bất cứ một cái gì khác và nỗ lực hết mình để làm cho đất nước được độc lập và thống nhất. Trong khi theo đuổi công cuộc giải phóng quốc gia, ông không cô đơn nhưng nhóm của ông cũng không mấy đông đảo. Ông có một ít bạn hữu và đặc biệt có em của ông, ông Ngô Đình Nhu. Tuy nhiên, ông vẫn có được quyền hành chính trị lớn lao, bởi lẽ ông có uy tín trong quảng đại quần chúng. Là con người liêm khiết chính trực và với tấm lòng yêu nước nồng nàn, hoàn toàn tận hiến, ông được đông bào ông yêu mến và kính trọng.*”

Rất nhiều nhân vật của Việt nam Cộng hòa được nhắc đến trong tác phẩm này, và dưới con mắt của sử gia Nguyễn Phương, một số nhân vật chủ chốt được nhìn xoáy vào bản chất và tâm tư ý đồ của họ. Xin thử đọc một đoạn viết về tướng Thiệu: “*Bản chất Thiệu vốn dễ bảo. Rất đổi tham vọng và hay lừa đảo, ông ta không phải là người có thể tận hiến cho một ý thức hệ hoặc chính nghĩa quốc gia nào. Ông ta tham nhũng, nhưng điều đó chẳng làm bận tâm người Mỹ khi vấn đề tham nhũng đã trở nên một phương thế giúp cho họ tự do hành động ở một quốc gia khác*”.

Viết về người Mỹ tại Việt Nam, sử gia linh mục Nguyễn Phương có lúc không nén được sự phẫn nộ hay niềm uất ức bộc lộ tinh thần quốc gia cao độ. Tác giả viết: “*Thành tích của Hoa Kỳ ở Nam Việt Nam, tóm lại, là thành tích phá hủy có hệ thống và toàn diện. Đó là sự phá hủy lòng ái quốc và tinh thần quốc gia qua việc lật đổ và ám sát ông Diệm. Đó là sự phá hủy chủ quyền Việt Nam bằng cách thiết lập một chế độ gồm những tay bù nhìn Mỹ bằng viện trợ và cố vấn. Đó là sự phá hủy xã hội Việt Nam bằng cách thí nghiệm chiến lược “lùng và diệt” vốn là viên đá góc trong các chiến thuật phản nổi dậy của Kennedy, và điều đó, như Barry Weisberg lưu ý, đã nhường bước cho ý đồ tiêu diệt xảy đến rất đơn giản. Cuối cùng, đó là sự phá hủy mọi quyền con người bằng cách bố trí một cuộc đầu hàng toàn thể Miền Nam Việt Nam vào tay Cộng Sản. Từ năm 1972, Kissinger từng khoác lác: “Tôi đang thống nhất Việt Nam”.*”

Chương trình Việt Nam hóa bắt đầu từ Hè 1969 và chấm dứt cuối 1972 chỉ tập trung chủ yếu vào việc chuyển giao quân cụ, tiếp liệu (như kho Long Bình), không đặt nặng vấn đề tham mưu và điều hợp chiến trường. Như vậy là chỉ có ba năm rưỡi lại bị gián đoạn bởi hai trận chiến: «Lam Sơn 719» đánh sang Lào (Xuân 1971) và «Mùa hè đỏ lửa» (Xuân - Thu 1972). Sau hai trận này sức mạnh của quân đội VNCH bị tiêu hao. Từ các khí cụ, khí tài và quân trang quân dụng khi được Mỹ chuyển giao (tặng hoặc bán) cho tới tàu tuần dương, chiến hạm, máy bay vận tải, khu trục, tên lửa, radar tối tân, bên nhận cần có hỗ trợ kỹ thuật lâu dài về vấn đề phụ tùng và bảo trì. Như vậy, khả năng tham mưu của Bộ Tổng Tham Mưu và tư lệnh chiến trường bị giới hạn. Truyền thông Mỹ hay nói tới việc đã chuyển cho Miền Nam hàng tỷ đôla khí giới mà sao vẫn bại trận. Ta hãy nghe Tướng John Murray, tùy viên quốc phòng ở Sài Gòn bình luận: “*Ai cũng tưởng làm về vụ chuyển giao quân cụ cho VNCH. Thật ra đó chỉ là những quân cụ hư hỏng hoặc cũ kỹ, lỗi thời. Phần lớn là đồ thặng dư, đòi hỏi phải bảo trì quá nhiều.*” Mỗi khi ông

Murray yêu cầu Bộ Quốc phòng gửi phụ tùng để bảo trì thì đều bị từ chối.

Ngoài ra. Chương trình Việt Nam hóa chiến tranh còn phạm phải sai lầm quan trọng khác: quân đội VNCH quen với cung cách chiến đấu kiểu nhà giàu của quân đội Hoa Kỳ. Một vấn đề lớn của Việt Nam hóa chiến tranh là khi Quân lực VNCH nhất nhất theo các tiêu chuẩn Mỹ thì họ cũng quen kiểu đánh nhau tốn tiền như quân Mỹ và sức chiến đấu của quân đội phụ thuộc lớn vào viện trợ của Mỹ. Viện trợ mà giảm thì ảnh hưởng rõ rệt đến sức chiến đấu của quân đội, điều này góp phần giải thích tại sao quân đội này mau chóng sụp đổ trong năm cuối cùng của cuộc chiến .

Tuy nhiên, về mặt quân sự thì nó có nhiều khuyết điểm: Quân đội hùng mạnh nhưng thiếu mức bền vững (sustainability) và chỉ mạnh nếu có được hỏa lực và tính cơ động cao (fire power and mobility). Việc yểm trợ bằng không quân và phi pháo của Mỹ là yếu tố tối quan trọng cho sức chiến đấu của quân lực VNCH. Cả hai yếu tố hỏa lực và di động đều đòi hỏi phải có sẵn đồ phụ tùng để bảo trì và sửa chữa.

Với “Việt Nam hóa chiến tranh” Hoa Kỳ bỏ cuộc rút quân ra khỏi miền Nam trong “danh dự” do áp lực của truyền thông báo chí, công luận và Quốc Hội Hoa Kỳ phản chiến với Hiệp định Paris 27-1-1973. Trong khi đàm phán, Hoa Kỳ tiếp tục rút quân và thi hành chương trình Việt Nam hóa để quân lực VNCH dần dần thay thế quân lực Hoa Kỳ trong những điều kiện và tình trạng thiếu ngân sách và các yểm trợ quân sự. Từ năm 1972, Kissinger từng khoác lác: “*Tôi đang thông nhất Việt Nam*”. Trong hai năm sau đó, Quốc Hội Hoa Kỳ từ từ cắt giảm viện trợ quân sự đến mức tối thiểu cho Việt Nam Cộng Hoà trong khi Khối Cộng Sản Quốc Tế lại tăng gấp đôi cho Miền Bắc nên cán cân lực lượng giữa hai phe đã nghiêng hẳn về phe Cộng.

Những tài liệu mới giải mật cũng cho thấy Nixon và Kissinger tin rằng:

1. Chương trình Việt Nam hóa chiến tranh sẽ không làm cho miền Nam Việt Nam có đủ khả năng để tự bảo vệ.

2. Những điều kiện “hòa bình” mà Kissinger đã thương thuyết sẽ làm miền Nam Việt Nam sụp đổ sau một thời gian một hoặc hai năm (khoảng cách chạy tội).

Để che đậy sự thất bại của chiến lược Việt Nam Hóa và thương thuyết, Nixon với sự khuyến cáo của Kissinger, kéo dài cuộc chiến tranh đến năm thứ tư (1972) của nhiệm kỳ tổng thống đầu tiên – dài đủ để tránh sự sụp đổ của VNCH trước ngày bầu cử nhiệm kỳ II. Chính vì vậy mà Nixon kéo dài chương trình rút quân qua nhiều năm. Quân số Hoa Kỳ ở Việt Nam bắt đầu giảm từ cao điểm 543,000 người vào năm 1968 và đến đầu năm 1973 mới chấm dứt, tức là sau cuộc bầu cử tổng thống Hoa Kỳ vào tháng 11, 1972.

Chương 19. Bối cảnh Hoà đàm Paris

Khi một bên đang thắng thế trên chiến trường thì đàm phán thường bế tắc và điều đó đúng với Hội nghị Paris suốt thời kỳ từ **1968 đến 1972**. Mỹ và VNCH cho Mặt Trận chỉ là con rối của Bắc Việt, do Bắc Việt đề ra, họ không có quyền hành (nên không muốn ngồi cùng), trong khi đó bên Cách mạng lại luôn muốn tỏ ra với thế giới là Mặt Trận sinh ra từ miền Nam có đường lối độc lập với miền Bắc. Để nâng cao vị thế của họ, có lợi cho đối nội đối ngoại Mặt Trận thành

lập chính phủ CHMNVN năm 1969 và hỗ trợ Thành phần Thứ ba trong mục đích chính là phục vụ cho đàm phán tại Paris. Các bên dùng hội nghị như diễn đàn đấu tranh chính trị. Trong giai đoạn này, các phiên đàm phán thường rơi vào bế tắc do tình trạng giằng co trên chiến trường và do phía Hoa Kỳ không chịu đi vào đàm phán thực chất đối với việc rút quân Mỹ. Giai đoạn này cũng xảy ra các cuộc tiếp xúc bí mật của 2 cố vấn đặc biệt: Lê Đức Thọ và Kissinger là đi vào thảo luận thực chất, nhưng cũng không đi được đến thỏa hiệp do lập trường các bên quá khác biệt và cục diện chiến trường chưa nghiêng hẳn về bên nào.

Tiết 19.a. Cộng Hòa Miền Nam Việt Nam 1969-1976

Trước khi thành lập Chính phủ cách mạng lâm thời CHMNVN (1969-1976), các vùng do cách mạng kiểm soát đặt dưới sự quản lý của các Ủy ban nhân dân tự quản, sau là Ủy ban nhân dân giải phóng rồi Ủy ban nhân dân cách mạng. Đứng trước nhu cầu phải có một chính quyền Trung ương, Đảng Lao động Việt Nam chủ trương thành lập một chính phủ lâm thời.

Đến năm 1968 khi Việt Cộng và Quân Bắc Việt tấn công các đô thị, lúc này cần thiết có một Mặt trận khác thu hút các lực lượng ở các đô thị, các tầng lớp trên trong xã hội đô thị miền Nam, do đó ra đời Liên minh các Lực lượng Dân tộc, Dân chủ và Hòa bình Việt Nam (LLDTCCHBVN). Tổ chức này về hình thức bên ngoài là sự nổi dậy của quần chúng đô thị mà lập ra, nên khi QGP vào Huế, thì **dùng cờ của tổ chức** Liên minh với Chủ tịch Lê Văn Hảo, không dùng cờ MTGP, công khai treo lên kỳ đài Phú Văn Lâu và tỉnh đường Thừa Thiên trong Tết Mậu Thân.

Một cuộc họp của các lãnh đạo Trung ương Cục gồm các ông Phạm Hùng, Lê Đức Thọ (1911-1990), Nguyễn Văn Linh và Thường vụ TW Cục với đại diện MTGP các ông Nguyễn Hữu Thọ, Huỳnh Tấn Phát được tổ chức. Sau đó ông Phạm Hùng đi họp Bộ Chính trị ngoài Bắc xin ý kiến Trung ương. Sau khi được TW cho ý kiến, công tác tổ chức trực tiếp do ông Phạm Hùng và Nguyễn Văn Linh đảm nhiệm. Một hội nghị liên tịch giữa Thường trực TW, MTGP và Liên Minh LLDTCCHBVN cũng được tổ chức để bàn về tổ chức Đại hội. Theo Chỉ thị 13/CTLT ngày 15-5-1968 của Trung ương Cục chỉ đạo thành lập chính quyền các cấp để *“tiến hành triệt để cách mạng dân tộc dân chủ đến thắng lợi hoàn toàn, thực hiện hòa bình thống nhất Tổ quốc, và sau này sẽ tiến lên chủ nghĩa xã hội”*.

Từ ngày 6-8/6/1969, Đại hội Đại biểu Quốc dân miền Nam Việt Nam, mà MTGP cùng với Liên minh LLDTCCHBVN do Luật sư Trịnh Đình Thảo làm Chủ tịch, là nòng cốt, đã bầu ra Chính phủ Cách mạng Lâm thời CHMNVN (dùng cờ MTGP) do Kiến trúc sư Huỳnh Tấn Phát làm Chủ tịch, và Hội đồng Cố vấn Chính phủ do Luật sư Nguyễn Hữu Thọ làm Chủ tịch. Đại hội do ông Nguyễn Hữu Thọ và Trịnh Đình Thảo chủ trì. Đại diện Đảng tham dự là ông Nguyễn Văn Linh. Chính phủ cách mạng không công khai chịu sự chỉ đạo từ ngoài Bắc hay của cấp ủy Đảng trong nam, nhưng vẫn thể hiện rõ miền Bắc chi viện miền Nam như là “hậu phương chi viện cho tiền tuyến” và chịu chỉ đạo của Hồ Chí Minh. Các chỉ đạo chính sách trong Nam của Đảng ở TW đều được giữ bí mật theo chỉ thị của Ban Bí thư. Hệ thống chính trị



Chính phủ Cách mạng lâm thời CHMNVN trong ngày ra mắt tháng 6-1969

ở miền Nam chịu sự lãnh đạo của Đảng Lao động tương tự như ở ngoài Bắc. Thực tế trong suốt cuộc chiến tranh nhiều lần bên đảng có họp bàn về vấn đề có công khai trước toàn thế giới, Đảng và Hồ Chí Minh lãnh đạo cách mạng miền Nam hay không, hay là để bên Mặt trận và chính phủ công khai, còn đảng đứng sau lưng, và gần như lần nào cũng là quyết định vẫn nên để bên Mặt trận đứng công khai, chứ chưa tiện để đảng đứng công khai.

Ngay sau khi thành lập, VNDCCH và các nước Xã hội chủ nghĩa cùng nhiều nước thuộc Thế giới thứ Ba đã công nhận Chính phủ Cách mạng Lâm thời CHMNVN là người đại diện hợp pháp của nhân dân miền Nam. Ngay trong tháng 6 năm 1969 đã có 23 nước công nhận CHMNVN, trong đó có 21 nước thiết lập quan hệ ngoại giao. Ngay từ khi Hội nghị Paris bắt đầu với sự tham gia của 4 bên, Mỹ và VNCH đã phải chấp nhận sự tồn tại của Chính phủ Cách mạng Lâm thời CHMNVN .

Việc thành lập chính phủ CHMNVN năm 1969 mục đích chính là phục vụ cho ngoại giao, đàm phán. Mỹ và VNCH cho Mặt trận chỉ là con rối của Bắc Việt, do Bắc Việt đẻ ra, họ không có quyền hành (nên không muốn ngồi cùng), trong khi đó bên Cách mạng lại luôn muốn tỏ ra với thế giới là Mặt Trận có đường lối độc lập với miền Bắc, để nâng cao vị thế của họ, có lợi cho đối nội đối ngoại. Nguyễn Hữu Thọ đứng gần như ngang và độc lập với Hồ Chí Minh, hai người có quyền lực hành pháp riêng. Về bề ngoài Mặt Trận là một phong trào chính trị, có quyền hành pháp độc lập (khi chưa có chính quyền), không lệ thuộc Chính phủ ngoài Bắc, tuy nhiên Mặt Trận vẫn là cấp dưới của Quốc hội VNDCCH vì Quốc hội vẫn là đại diện cho cả nước.

Năm 1969 hai tổ chức này bề ngoài độc lập tiến hành Đại hội Quốc dân thành lập chính phủ lâm thời (giống năm 1945 tại Tân Trào cũng có một Đại hội quốc dân thành lập Ủy ban dân tộc giải phóng sau là chính phủ lâm thời). Từ đó có một chính thể mới, Mặt Trận cũng không còn liên kết với VNDCCH mà gắn với chính thể mới. Các vùng đất trước đây Mặt Trận kiểm soát về lý thuyết vẫn là của chính thể VNCH nhưng không do họ quản lý, nay là vùng đất của chính thể mới. Quốc hội VNDCCH không lưu nhiệm các đại biểu miền Nam và không còn đại diện hai miền. Tuy nhiên để tỏ ra gắn kết hai miền, thì vẫn có đại diện của 2 chính phủ như là «đại sứ» ở mỗi miền, và Đảng Lao động cử đại diện ở miền Nam (Trung ương Cục miền Nam, hoạt động bí mật từ 1961, năm 1969 công khai) bên cạnh Đảng Nhân Dân cách mạng.

CHMNVN tuyên bố là chủ thể có quyền hợp pháp tại miền Nam Việt Nam, khi thành lập không công nhận chính quyền VNCH. Trong quan hệ với VNDCCH, CHMNVN khẳng định chủ quyền ở miền Nam Việt Nam, nhưng không từ chối các tuyên bố về chủ quyền cả nước của VNDCCH. VNDCCH công nhận CHMNVN là chính quyền hợp pháp ở miền Nam Việt Nam, do đó các văn kiện có lúc khẳng định có 2 chính thể độc lập nhau, nhưng có lúc vẫn khẳng định VNDCCH là của cả nước và CHMNVN có chủ quyền tại Miền Nam. Vấn đề này chỉ được rõ ràng trên các văn kiện tại Hội nghị hiệp thương 1975 khi khẳng định CHMNVN thi hành pháp lý ở miền Nam, còn VNDCCH thi hành quyền lực ở miền Bắc. Chính quyền CHMNVN đã tổ chức các cuộc bầu cử ở cấp địa phương, và ra các văn bản pháp luật quản lý theo thẩm quyền. Sau khi Hồ Chí Minh qua đời, Mặt trận và Chính phủ cách mạng lâm thời tổ chức quốc tang tại vùng kiểm soát, gọi Hồ Chủ tịch là “Lãnh tụ vĩ đại và kính yêu của dân tộc Việt Nam”.

Từ ngày 5-7/4/1972, lực lượng QLVNCH tấn công chiếm được thị trấn Lộc Ninh (tỉnh Bình Long) với 28.000 dân. Tại Lộc Ninh đã diễn ra các đợt trao trả tù binh của 2 bên miền Nam Việt

Nam sau khi ký Hiệp định Paris. Sau Hiệp định Paris, thị xã Đông Hà trở thành nơi đặt trụ sở của Chính phủ Cách mạng Lâm thời CHMNVN.

Ngày 27 tháng 1 năm 1973, Hiệp định Paris được ký kết. Hiệp định công nhận tại miền Nam của nước Việt Nam độc lập có tồn tại hai chính phủ, hai vùng kiểm soát, hai quân đội và sẽ tổng tuyển cử để thành lập chính phủ liên hiệp ba thành phần trước khi tổng tuyển cử cả nước để thống nhất về mặt nhà nước với VNDCCH. Tuy nhiên, do chính quyền Sài Gòn có các hành động quân sự để phá hoại Hiệp định nên Chính phủ CHMNVN buộc phải tiếp tục đẩy mạnh đấu tranh vũ trang, lật đổ chính quyền VNCH và đã giành được quyền kiểm soát miền Nam vào năm 1975. Về mặt pháp lý MTGP hoàn toàn độc lập với các tổ chức chính trị ở miền Bắc tuy nhiên cả Mặt Trận và chính phủ VNDCCH sau này có thêm Chính phủ Cách mạng lâm thời CHMNVN đều không phủ nhận sự tương đồng về chính trị cũng như mục tiêu giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước. Để hoàn thành nốt các điều khoản trong Hiệp định Paris liên quan đến Tổng tuyển cử, VNDCCH-CHMNVN tiến hành cuộc Tổng tuyển cử năm 1976 để thống nhất thành Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam

Trước 1975, Mặt trận tuyên bố là tổ chức hoạt động độc lập, song cũng công nhận tuyên bố chủ quyền trên cả nước của chính phủ VNDCCH trong tuyên ngôn độc lập năm 1945, cho đến khi CHMNVN tuyên bố chủ quyền ở miền Nam năm 1969. Từ 31 tháng 1 năm 1977, tổ chức này sáp nhập hoàn toàn với Mặt trận Tổ quốc Việt Nam. Ngày nay Nhà nước Việt Nam khẳng định MTGP cũng như các mặt trận trước đó và sau này là các tổ chức chính trị - xã hội dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam ngay từ ngày thành lập.

Tiết 19.b. Thành phần thứ ba

“Thành phần thứ ba” (TPTB) được chính thức đề nghị bởi chính phủ miền Bắc tại hòa đàm Paris về thành lập một chính phủ liên hiệp tại miền Nam gồm ba thành phần: VNCH-MTGP và phong trào đòi chấm dứt chiến tranh Việt Nam. Trong khi chiến tranh chưa kết thúc và miền Nam có hai lực lượng quân sự và chính trị – Chính phủ Cách Mạng Lâm Thời CHMNVN và Chính quyền Sài Gòn VNCH – thì người ta có thể gọi chung các tổ chức và các nhóm không thuộc hai chính phủ này là Lực lượng thứ ba hay Lực lượng khuynh tả cấp tiến. Trong thời gian từ năm 1968, tức là thời gian chiến tranh cao độ, các nhóm “đa dạng” lúc đó đã cùng nhau chống chính quyền Sài Gòn và các chính sách của Mỹ và tranh đấu cho các quyền con người, cho hòa bình, và cho hòa hợp, hòa giải dân tộc.

TPTB không phải là một tổ chức đảng phái có sức mạnh về chính trị. nhưng linh động và không có thực lực lâu dài. Lực lượng chính trị kết hợp lỏng lẻo, xuất hiện chủ yếu ở các đô thị Miền Nam Việt Nam mà không ủng hộ chính quyền VNCH hay MTGP- CHMNVN. Lực lượng này không phải là một tổ chức thuần nhất, mà gồm các cá nhân hay nhóm độc lập, hay “hội đoàn” mà không có sự liên kết chặt chẽ với nhau. Khuynh hướng chính trị chung là phi cộng sản (VNDCCH-MTGP-CHMNVN) và cũng phi VNCH.

Jean-Claude Pomonti, một phóng viên báo Le Monde, Pháp, cho là tên gọi “Lực lượng thứ ba” đã được dùng vào năm 1960, sau khi một nhóm 18 chính khách Caravelle đối lập với chính quyền Ngô Đình Diệm, nhưng cũng chống Cộng, đưa ra một bản tuyên ngôn đòi ông Diệm cải tổ chính quyền. Theo ông André Menras, một giáo viên người Pháp, người đã treo cờ MTGP lên

tượng Thủy quân Lục chiến trước Hạ nghị viện VNCH ở Sài Gòn, nói rằng lực lượng thứ ba là “một phong trào hòa bình đã hình thành và lớn mạnh từ năm 1963 trong cuộc đấu tranh chống các chính sách của Ngô Đình Diệm. Theo ký giả Jacques Decornoy của báo Le Monde TPTB đã xuất hiện vào mùa thu năm 1969 với một nhóm người chống chính quyền Nguyễn Văn Thiệu và đi theo hướng hòa giải dân tộc mà ông Dương Văn Minh được coi là đại diện.

Tướng Dương Văn Minh, đã thay đổi lập trường chính trị từ chống Cộng đến chống Thiệu và chống Mỹ vì hoàn cảnh bi đát của đất nước và dân tộc. Đầu tháng 10 năm 1974, trong một cuộc phỏng vấn với tuần san Far Eastern Economic Review, Tướng Minh tuyên bố: *“Chiến tranh đã kéo dài quá lâu. Nhân dân đã chịu khổ đến hết mức rồi. Do đó, chiến tranh ý thức hệ đã mất hết ý nghĩa.”* Lý Chánh Trung, Phó Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam Thành phố Hồ Chí Minh đã phát biểu: *“Lực lượng hay Thành phần thứ ba chỉ là một khát vọng hơn là một thực lực thực tế. Tổ chức vốn vụn có vài trăm người. Vì thế họ không có một ý thức hệ chính xác.”*

Chính phủ Việt Nam Cộng Hòa trước sau vẫn cương quyết phủ nhận TPTB. Chẳng những phủ nhận “Thành phần thứ ba” hay “Lực lượng thứ ba”, chính phủ Sài Gòn cũng từ chối đề nghị một Chính phủ Liên hiệp 3 Thành phần như phía Việt Cộng đòi hỏi. Chính quyền Thiệu muốn tiêu diệt phong trào đô thị để khỏi có một chính phủ liên hiệp. Những cuộc biểu tình chống chính quyền Sài Gòn đòi hòa bình và những cuộc đình công đòi quyền sống càng ngày càng nhiều và càng lớn trong các thành phố miền Nam, tạo nên sự liên kết của nhiều thành phần trong xã hội khi MTGP bị thiệt hại nặng nề trong năm 1968 và không những bị đẩy ra khỏi nhiều vùng nông thôn miền Nam mà còn phải rút quân sang các vùng biên giới.

Hoạt động của phong trào đô thị, trong đó có Liên Minh LLDTDCHBVN, đã giúp cho cách mạng phát huy vai trò chính trị của mình trong nước và trên thế giới trong khi Mặt Trận đang suy yếu trên lãnh vực quân sự và trong khi chính quyền Mỹ đang đẩy mạnh “chương trình Việt Nam hóa” (Vietnamization Program) và “chương trình bình định cấp tốc” (Accelerated Pacification Program). Việc bắt lính và tàn phá nông thôn đã gây ra hàng loạt cuộc biểu tình tại các thành phố miền Nam chống bắt lính, chống càn quét, và đòi chính phủ Sài Gòn và Mỹ phải kết thúc chiến tranh “ngay lập tức”. Theo báo New York Times ngày 17 tháng 7 năm 1970 Tổng thống

Thiệu lo sợ đến nỗi đã ra lệnh đàn áp tất cả các phong trào đòi hòa bình. Tờ báo trích lời tuyên bố của ông Thiệu: *“Tôi sẵn sàng đập tan tất cả các phong trào đòi hòa bình với bất cứ giá nào bởi vì tôi vẫn thật sự là một chiến sĩ....Chúng tôi sẽ đánh chết những ai đòi lập tức có hòa bình”*

Do đó, phong trào đô thị nhất là của sinh viên học sinh đã có “đóng góp nhất định” trong việc chi phối sức mạnh quân sự và chính trị của Mỹ và của chính quyền Sài Gòn, giúp cho Mặt Trận có thời gian và không gian để hồi phục. Sinh viên miền Nam ngây thơ, ngày

đó không thấy có một chút gì Cộng sản cả đã đứng ra phản đối chính quyền Thiệu Kỳ: *“Và đó là một tinh thần tự do ngôn luận, và phải nói đó là một điểm son ở trong chế độ đó, chúng tôi*



có quyền, chúng tôi đã được nói và chúng tôi được phản đối.” (lời phát biểu của một cựu lãnh tụ sinh viên sau khi thoát ly đi tị nạn 1975)

Thật ra việc đàn áp và tra tấn sinh viên rất dã man đã xảy ra từ đầu năm 1970. Bắt đầu từ tháng 4 năm 1970, chẳng hạn, báo *Tin Sáng* có một loạt bài trong suốt hai tháng về sự tranh đấu của sinh viên và việc họ bị tra tấn dã man bởi chính quyền Sài Gòn. Trong loạt bài này có đăng những nhật ký của các sinh viên trong tù gởi ra. Tin Sáng là tờ báo lớn nhất trong khoảng 30 tờ báo ở miền Nam, nhưng vì nó là một tờ báo tiên bộ với sự cộng tác của nhiều nhân vật quan trọng trong Quốc hội và trong nhiều thành phần chính trị và tôn giáo tại miền Nam. Thêm vào đó những nhân vật này phần lớn là người Công giáo, như hai ông chủ biên Ngô Công Đức và Hồ Ngọc Nhuận. Dân biểu Dương Văn Ba, trong một bài báo tựa đề “Đàn áp sinh viên đã đến giai đoạn mới” đăng trên *Tin Sáng* ngày 25 tháng 5 năm 1970 gọi đại sứ Mỹ là kẻ nói dối khi ông này nói là một tài liệu bắt được của Việt Cộng cho biết là các sinh viên đó có dính líu với Mặt Trận Giải Phóng vì khi những sinh viên thách ông đại sứ đưa tài liệu đó ra thì ông không có mà đưa. Thậm chí, theo báo *Tin Sáng* ngày 17 tháng 6 năm 1970, liên tiếp trong 2 ngày 14-16 tháng 6 năm 1970 Mỹ gởi quân cảnh với súng M16, lựu đạn cay, và nhiều vũ khí khác đến Đại học Nông Nghiệp tại Sài Gòn và bắn vào trường. Cũng theo báo *Tin Sáng* và nhiều báo Sài Gòn khác ngày 18 thì ngày 17 quân cảnh Mỹ lại trở lại, lần này với súng đại liên ráp trên các chiếc xe, và xả đạn, lựu đạn vào trường. Báo *Tin Sáng* cho rằng Mỹ và chính quyền Thiệu muốn triệt tiêu phong trào đấu tranh của sinh viên trước khi nó lớn mạnh thêm. Tờ nguyệt san *Đổi Diện* do Linh mục Chân Tín làm chủ nhiệm cũng đã đề trọn hai số tháng 4 và tháng 5 cho đề tài này. Linh mục Nguyễn Quang Lãm (Thiên Hồ), một linh mục rất chống Cộng, đã viết một bài tả những trường hợp sinh viên bị tra tấn dã man sau khi họ bị chính quyền Sài Gòn bắt giam vì bị nghi là có liên lạc với Việt Cộng (Ngô Kha, Huỳnh Tấn Mẫm, Lê Văn Nuôi,...).

Thông tin về phong trào đô thị và hoạt động của sinh viên miền Nam trong thời gian này được phổ biến rất rộng rãi tại Mỹ một phần vì người đại diện chính thức của Tổng Hội Sinh Viên Sài Gòn đã thiết lập quan hệ tốt với báo chí Mỹ, với các tổ chức trong phong trào chống chiến tranh tại các đại học, và với Hiệp Hội Sinh Viên Quốc Gia Hoa Kỳ (United States National Student Association, USNSA). Một ví dụ điển hình là đại diện này đã thúc đẩy USNSA tổ chức một hội thảo quốc tế tại Georgetown University ở Hoa Thịnh Đốn ngày 13-16 tháng 10 năm 1971 gồm đại diện của hơn 30 nước trên thế giới và hơn 40 đại học tại Mỹ để chủ yếu bàn tình hình ở Nam Việt Nam và tình trạng của sinh viên Việt Nam trước sự đàn áp của chính quyền Sài Gòn. Trong một bản báo cáo (đăng trong *Tin Sáng* ngày 2 tháng 2 năm 1972) dân biểu Hoàng Thế Phiệt cho biết có hơn 40 ngàn người ở các địa phương còn ở trong tù vì họ phản đối cuộc bầu cử “độc diễn” tháng 10 năm 1971. Ông Phiệt viết là con số này không kể những sinh viên, học sinh đã bị bắt tại Sài Gòn và bị tra tấn không nương tay.

Để làm áp lực ở hòa đàm Paris, Hà Nội cho thành lập Chính phủ Cách mạng Lâm thời CHMNVN. Ngoại trưởng Nguyễn Thị Bình của Chính phủ Cách mạng Lâm thời đưa ra đề nghị “8 điểm” có đề cập thành lập một Chính phủ Liên hiệp Lâm thời gồm 3 thành phần: “những người của Chính phủ Cách Mạng Lâm Thời, những người yêu chuộng hòa bình, độc lập, trung lập và dân chủ trong chính quyền Sài Gòn, và những nhân vật của các lực lượng chính trị và tôn giáo, trong hay ngoài nước, có lập trường ủng hộ hòa bình, độc lập, trung lập và dân chủ phản ánh các khát vọng của toàn thể nhân dân Việt Nam về hòa bình, độc lập, trung lập, dân chủ, và

hòa giải, hòa hợp dân tộc.

Chính phủ Việt Nam Dân Chủ Cộng Hòa năm 1972 chính thức lên tiếng bên vực phong trào này vẫn thường gọi các thành phần không theo bên này hoặc bên kia ở miền Nam là “lực lượng thứ ba” và đề cao vai trò của chúng mãi đến đầu năm 1975 trong việc hòa giải, hòa hợp và việc thành lập một chính phủ liên hiệp. Sau đây là lời nói của Thủ tướng Phạm Văn Đồng trong một cuộc phỏng vấn với nhà báo nổi tiếng Pháp tên Jean Lacouture được đăng trên tập san Vietnamese Studies do Nguyễn Khắc Viện chủ biên: *“Việc thành lập một chính phủ hòa hợp dân tộc ở miền Nam là chìa khóa dẫn đến hòa bình, và lực lượng thứ ba là một thành phần không thể thiếu được của giải pháp này. Vì chính trị là nghệ thuật để tạo ra cái gì có thể thực hiện được, chúng tôi đã đi đến kết luận đây là phương pháp độc nhất có thể dẫn đến hòa bình. Tôi có thể nói đây là một giải pháp cơ may. Ngoài ra không có giải pháp nào khác, chỉ có chiến tranh.”*

Khi Hiệp Định được ký ở Paris cuối tháng 1 năm 1973 thì điều 12 của Hiệp Định này có nói đến việc thiết lập một “Hội đồng quốc gia hòa giải và hòa hợp dân tộc gồm ba thành phần ngang nhau”. Sau khi có Hiệp định Paris về Việt Nam, TPTB tập hợp các tổ chức và cá nhân tự nhận là không thuộc về một trong hai bên đối lập (chính quyền VNDCCH-MTGP và chính quyền VNCH), chủ trương phản chiến và ủng hộ hoà bình, hoà giải, hoà hợp dân tộc. Tiếp theo, vào cuối 1973, rầm rộ xuất hiện ở Sài Gòn nhiều phong trào đều do Hà Nội thúc đẩy như

-Phong trào Thi hành Hiệp Định Paris.

-Mặt trận Nhân dân Cứu đói (Tổ chức lớn nhất ở Miền Nam với sự tham gia của các nhóm Công giáo, Phật giáo, Hòa Hảo và Cao Đài. Linh mục Phan Khắc Từ là một trong 3 phó chủ tịch.)

-Mặt trận các Tôn giáo vì Hòa bình, Hòa hợp, và Hòa giải (Dương Văn Minh sáng lập).

- Lực lượng Hòa hợp Hòa giải Dân tộc (Một tổ chức Phật giáo do Vũ Văn Mẫu lãnh đạo).

-Tổ chức Nhân dân đòi Thi hành Hiệp định Paris (Ngô Bá Thành sáng lập).

-Ủy ban Tranh đấu cho Tự do Báo chí và Xuất Bản (Dân biểu Nguyễn Văn Bình, anh vợ Ngô Công Đức đứng đầu).

-Ủy ban đòi trả tự do cho tù Chính trị của Lực lượng thứ ba.

-Ủy ban bảo vệ quyền lợi người lao động (Linh mục Phan Khắc Từ lãnh đạo).

-Nhóm các Nhà Lập Pháp Tranh đấu cho Tự do, Dân chủ và Hòa bình.

Trong hai năm 1973-1974 trước tình hình nói trên, các cá nhân và các nhóm trong phong trào đô thị đã dựa vào các điều khoản được đảm bảo trong Hiệp Định Paris về các quyền tự do đã được trích ở trên cho các thành phần chính trị ở miền Nam, trong đó có TPTB để tranh đấu với chính quyền Sài Gòn trên nhiều lãnh vực. Một trong những lãnh vực đó là vấn đề trả tự do cho các người tù chính trị. Ngoài vấn đề tù chính trị các cá nhân và nhóm trong phong trào đô thị miền Nam cũng đã dùng các quyền “tự do đi lại, tự do cư trú, tự do làm ăn sinh sống” được bảo đảm trong điều khoản 11 của Hiệp Định Paris để tranh đấu cho những người trong các “trại tị nạn Cộng sản” và những người tị nạn chiến tranh đang sinh sống chung quanh các thành phố được trở về quê quán. Nhưng hiện tượng quần chúng này chỉ là những đòi hỏi giai đoạn do người cộng sản giật dây.

TPTB là những người có thừa nhiệt huyết và dũng khí để đấu tranh quyết liệt chống những chính quyền của những xã hội dân chủ đã bắt một nhịp cầu cho chế độ cộng sản Việt Nam. Khi chiến tranh Việt nam gần kết thúc, người ta có nói đến những người được gọi là TPTB với khả năng đứng ra làm cầu nối cho việc thương lượng kết thúc chiến tranh. Thành phần gồm một số Dân biểu như Hồ Ngọc Nhuận, Kiều Mộng Thu, Lý Quý Chung, Dương Văn Ba, Ngô Công Đức; Sinh viên có Huỳnh Tấn Mẫm, Nguyễn Hữu Thái...; trí thức có Bà Ngô Bá Thành...; tu sĩ có Ni sư Huỳnh Liên, Linh mục Chân Tín, Nguyễn Ngọc Lan, Phan Khắc Từ, Đạo Dừa, các Tướng QLVNCH Dương Văn Minh, Nguyễn Hữu Cốc, Nguyễn Hữu Hạnh ngoài ra các chính trị gia Lý Chánh Trung, Nguyễn Văn Huyền, Vũ Văn Mẫu....

Cố Thủ tướng Võ Văn Kiệt cho rằng: *“Theo tôi, đã đến lúc ta phải nhìn nhận công lao, sự đóng góp to lớn của các tầng lớp người Việt yêu nước từng sống trong lòng chế độ cũ, hiện ở trong nước hay ở bên ngoài. Bản thân tôi cùng với anh em được giao tiếp quản Sài Gòn năm 1975, một Sài Gòn nguyên vẹn sau một cuộc chiến tranh như vậy, tôi nghĩ không thể không nói đến vai trò của các lực lượng chính trị đối lập với Mỹ - Thiệu, có quan hệ với chính phủ Dương Văn Minh lúc bấy giờ..... Sự xuất hiện trở lại trên chính trường của ông Dương Văn Minh chính là kết quả hoạt động tích cực của lực lượng thứ ba, lực lượng những người đấu tranh với Mỹ - Thiệu ngay trong lòng chế độ Sài Gòn bấy giờ.”*

Nguyên Phó Chủ tịch nước Nguyễn Thị Bình thẳng thắn thừa nhận: *“Nhiều người ngại nói đến lực lượng thứ ba, nhưng theo tôi, lực lượng này đã có những đóng góp nhất định vào thắng lợi của nhân dân ta”*. Theo bà Nguyễn Thị Bình, trong thời gian đàm phán ký kết Hiệp định Paris 1973, nhiều cá nhân và nhóm chính trị rất đa dạng được hình thành, có người và nhóm do Mặt trận vận động tổ chức, có người và nhóm không có liên hệ gì với Mặt trận, nhưng hoạt động có xu hướng theo mục tiêu đấu tranh của Mặt trận, đó chính là lực lượng thứ ba. Bà Ngô Bá Thành, Luật sư Trần Ngọc Liểng, một số người trong nhóm tướng Dương Văn Minh... là một trong những lực lượng đó.

Sau gần nửa thế kỷ “thắng cuộc”, đất nước về một mối xã hội chủ nghĩa, những điều họ tranh đấu đòi hỏi ngày trước như dân chủ, tự do, xã hội công bằng, người không bóc lột người, no cơm ấm áo, không có bóng dáng ngoại bang... thì nay, những điều đó chẳng những chưa có, trái lại còn trầm trọng hơn đang trở thành thực tế xã hội Việt Nam nhưng không thấy những người đó đứng lên, biểu tình, tuyệt thực, đòi hỏi như trước kia.

Quả vậy, sau ngày 30-4-75, cái gọi là MTGP hay CHMNVN còn bị chôn vùi không kèn không trống thì huông gì cái thành phần thứ ba, coi như chưa từng hiện hữu. Vỡ lẽ sớm, một số đã cao bay xa chạy (Trương Như Tảng, Châu Tâm Luân, Phạm Hoàng Hộ, ...), một số cố chịu đựng ăn xôi, đến khi xôi hỏng bỏng không thì mới nhớ lại thời kỳ vàng son thuở nào (nội dung thư gửi Nguyễn Phú Trọng của Hồ Ngọc Nhuận). Rõ ràng là cộng sản sử dụng họ như một quả chanh, chừng nào vắt hết nước thì vứt vỏ đi? Như trường hợp cố nhạc sĩ Trịnh Công Sơn mang ảo tưởng là ở Miền Nam Việt Nam sau 30-4-1975 chính phủ CHMNVN sẽ tồn tại theo mô thức “chính phủ 3 thành phần” trong lời kêu gọi: “Chính phủ Cách mạng Lâm thời sẽ đến đây với thái độ hoà giải tốt đẹp...chúng ta kết hợp chặt chẽ với Ủy ban Cách mạng Lâm thời để góp tiếng nói xây dựng đất miền Nam Việt Nam này”.

Giáo sư Nguyễn Văn Trung là người từng được gọi là thuộc Thành phần thứ ba trên công

luận tại miền nam trước năm 1975, và hiện nay sống tại Canada : *Tôi ở Việt nam đến năm 1994 tôi mới đi cho nên tình hình lúc năm 1975 tôi biết hết. Những người Mặt trận giải phóng miền Nam cũng là những người có thiện tâm thiện chí, nhưng sau năm 1975 thì họ thấy họ chỉ là con bài của miền Bắc thôi. Rồi có người họ rút ra, có người vẫn ở lại đó nhưng không làm gì cả. Tôi thấy họ cũng tự trọng. Họ không chống đối, họ biết họ sai lầm, nhưng họ cũng không nói ra, thế thôi, rồi mọi thứ tan biến cả”.*

Việc giải tán và tự giải thể kể trên lúc đó không có một lời phản đối nào của những người trong các tổ chức đó hết cả, mặc dầu họ đã đương đầu rất gay gắt với chế độ cũ mà không hề tỏ ra sợ sệt gì cả. Vậy không rõ tại sao, như bà Nguyễn Thị Bình thừa nhận ở trên rằng, 36 năm sau ngày chiến thắng, còn “nhiều người ngại nói đến lực lượng thứ ba”? Sợ kể công họ ra là mất hào quang chiến thắng cho mình chăng? Hay sợ không còn được độc quyền chia chiến lợi phẩm? Chiến tranh càng lâu dài càng tạo phân cực ngày càng lớn trong xã hội. Do đó, muốn hàn gắn vết thương chiến tranh và tạo điều kiện cho việc hòa hợp, hòa giải dân tộc thì người chiến thắng thường nên tỏ ra hào hiệp. Ít nhất thì cũng nên mở cửa cho tương lai bằng xét lại quá khứ (chứ không phải khép kín) một cách trung thực và công bằng. Không có công bằng khó có thể có một xã hội dân chủ và hài hòa.

Tiết 19.c. Hiệp định Paris 1973

Hiệp định Paris về Việt Nam hoặc hiệp định Ba Lê 1973 là hiệp định chấm dứt chiến tranh, lập lại hòa bình ở Việt Nam do 4 bên tham chiến: Hoa Kỳ, Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, Cộng hòa miền Nam Việt Nam và Việt Nam Cộng hòa **ký kết tại Paris ngày 27 tháng 1 năm 1973**. Về mặt công khai thì đàm phán có 4 bên và nội dung chính thức của bản Hiệp định cơ bản dựa trên Tuyên bố 10 điểm ngày 8 tháng 5 năm 1969 của phái đoàn CHMNVN , nhưng việc đàm phán để đạt được nội dung hiệp định lại chủ yếu được quyết định bởi các phiên họp kín giữa 2 đoàn VNDCCH và Hoa Kỳ.

Hiệp định Paris ngày 27/1/1973 thực ra là kết cuộc của một chuỗi thương lượng kéo dài 4 năm 9 tháng bắt đầu từ ngày 13/5/1968 giữa Hoa Kỳ và Bắc Việt, sau đó ngày 25/1/1969 có thêm VNCH và MTGP với 202 phiên họp chính thức và 24 cuộc họp không chính thức (còn được gọi là “đi đêm”) giữa Ngoại trưởng Henry Kissinger và các ông Lê Đức Thọ, Xuân Thủy và cuộc tiếp xúc bí mật với các Ông Mao Trạch Đông và Chu Ân Lai tại Bắc Kinh. Cuộc hòa đàm tại Paris bắt đầu từ 1968 vào cuối thời Tổng thống Lyndon Johnson và tiếp tục dưới thời Tổng Thống Richard Nixon nhưng không đạt được tiến bộ nào cả cho đến cuối nhiệm kỳ I của Ông Nixon.

Trong quá trình đàm phán, Hoa Kỳ gần như phớt lờ ý kiến của đoàn VNCH và tự sắp đặt mọi chuyện trong các cuộc họp kín với VNDCCH trong khi phái đoàn VNDCCH- CHMNVN lại luôn có sự phân công, phối hợp nhịp nhàng, ăn ý, liên tục thảo luận với nhau trước khi đưa ra quyết sách. Do vậy, sau khi điều khoản Hiệp định được thống nhất giữa VNDCCH-CHMNVN và Hoa Kỳ thì đoàn VNCH lại từ chối ký vì có những điều khoản bất lợi cho họ. Nhưng VNCH chỉ phản đối trong thời gian ngắn, bởi sau đó Hoa Kỳ đã áp lực buộc đoàn này phải ký Hiệp định.

Mục đích của VNDCCH khi tham gia đàm phán là buộc Mỹ rút quân về nước và buộc

chính phủ VNCH dù do bất kỳ ai lãnh đạo cũng phải giải tán vì VNDCCH cho rằng chính phủ VNCH không muốn độc lập và hòa bình mà chỉ muốn nắm quyền vì lợi ích của họ. Phía Mỹ cho rằng VNDCCH làm ra vẻ muốn thành lập chính quyền liên hiệp nhưng thực tế chẳng khác nào ép Mỹ phải làm mọi cách khiến lãnh đạo VNCH từ chức rồi để cho những người này đàm phán với người cộng sản và kết quả là một liên minh mà người cộng sản nắm toàn quyền. Theo Đại sứ Dương Văn Quang, giám đốc Học viện Ngoại giao, việc ký Hiệp định Paris chứng tỏ VNDCCH-CHMNVN đi đến thắng lợi từng bước và theo một cách đầy chiến lược. Đây là tiền đề để đi đến chiến thắng cuối cùng. Bên cạnh đó, đây cũng là một chiến thắng về ngoại giao khi phe CSVN đã huy động được sự ủng hộ của dư luận quốc tế. Tuy nhiên, việc Hoa Kỳ-Trung Quốc thông qua Thông cáo Thượng Hải 1972 sau này đã gây ra nhiều cản trở đối với tiến trình hòa bình, thống nhất của Việt Nam.

Đối với VNCH thì hiệp định này là một tai ương lớn đối với họ mặc dù họ tham gia ký kết và đặt sự tồn tại của VNCH trước một nguy hiểm trong một tương lai gần. Hiệp định này đã buộc Hoa Kỳ phải rút toàn bộ lực lượng quân sự của mình khỏi Việt Nam và Đông Dương. Điều này đã khiến VNCH mất đi chỗ dựa chính và lún sâu vào khủng hoảng nhanh hơn.

Đối với người Mỹ họ thực sự muốn đóng lại cuộc chiến, quên nó đi và mở sang một trang sử mới. Đối với quân đội Hoa Kỳ, đây là cách họ ra khỏi cuộc chiến này một cách chính đáng. Điều khoản uỷ ban kiểm soát và giám sát quốc tế cũng chỉ là hình thức vì quyền lực của uỷ ban này chỉ có cơ chế giám sát, khuyến nghị, báo cáo kết quả các cuộc điều tra là chủ yếu. Nói chung hiệp định này chỉ được thi hành nghiêm chỉnh ở những điều khoản rút quân Mỹ (cùng các đồng minh khác) và trao trả tù binh Mỹ, thống nhất Việt Nam thông qua phương thức chính trị. Hoa Kỳ thực sự muốn rút quân đội khỏi cuộc chiến và VNDCCH sẵn sàng tạo điều kiện cho việc đó.

Ban đầu chỉ có VNDCCH và Mỹ; sau mở rộng ra thành hội nghị bốn bên, thêm VNCH và CHMNVN. Về mặt công khai có 4 bên tham gia đàm phán, nhưng thực chất chỉ có 2 bên VNDCCH và Mỹ tiến hành đàm phán bí mật với nhau để giải quyết các bất đồng giữa hai bên. Các bên dùng hội nghị như diễn đàn đấu tranh chính trị. Trong suốt quá trình hội nghị suốt thời kỳ từ năm 1968 đến năm 1972 các cuộc họp chính thức chỉ mang tính tố cáo nhau, tranh luận vài điều mà không thể giải quyết được rồi kết thúc mà không đi vào thực chất. Chỉ có các cuộc tiếp xúc bí mật của Lê Đức Thọ và Henry Kissinger là đi vào thảo luận thực chất nhưng không đi được đến thỏa hiệp.

Phiên họp đầu tiên được hai bên ấn định vào ngày 25/1/1969 với 4 bên tham gia: VNDCCH – MTGP - Hoa Kỳ – VNCH . Đây lại là bước nhượng bộ nữa của Mỹ bởi trước đó họ từ chối công nhận MTGP và coi VNCH là “chính phủ duy nhất của miền Nam Việt Nam”. Tuy vậy, dù có 4 bên nhưng thực tế các phiên họp kín chỉ có 2 đoàn vốn thực sự nắm quyền điều khiển cuộc chiến là VNDCCH và Hoa Kỳ. Trong đó, vấn đề quy chế của Quân Bắc Việt-QGP và thứ tự ngừng bắn-tổng tuyển cử là điểm mâu thuẫn chính giữa các bên. Đồng thời với việc ném bom miền Bắc Việt Nam, tổng thống Mỹ Nixon thăm Liên Xô và Trung Quốc để dàn xếp chiến tranh Việt Nam với “decent interval” . Cả Liên Xô và Trung Quốc đều lo sợ Mỹ liên minh với bên này hoặc bên kia vì thế họ muốn giải quyết dứt điểm vấn đề Việt Nam. VNDCCH chỉ trích việc Liên Xô và Trung Quốc gặp Tổng thống Mỹ.

Tại Paris, sau khi QĐNDVH xâm lăng miền Nam trong mùa hè 1972, đàm phán hòa bình tiếp

diễn, nhưng lần này, cả hai bên cùng đồng ý thỏa hiệp. Mỹ và VNCH đồng ý chấp nhận ngừng bắn tại chỗ, thừa nhận Chính phủ Cách mạng lâm thời CHMNVN là một trong 2 chính phủ tồn tại song song tại miền Nam Việt Nam (tức là ngang hàng với VNCH), và Mỹ rút quân hoàn toàn ra khỏi Nam Việt Nam. Tuy nhiên, do thắng lợi đã đạt được, phía VNDCCH-CHMNVN tiếp tục không thừa nhận chính quyền Sài Gòn. Các điểm này thực tế đã đủ để thỏa mãn các tiêu chí cho chiến thắng mà Hà Nội và Lộc Ninh đã đề ra trước khi cuộc tổng tấn công bắt đầu. Còn VNDCCH-CMMNVN đồng ý để Tổng thống Nguyễn Văn Thiệu tiếp tục giữ quyền lực cho đến khi thành lập được chính phủ liên hiệp ba thành phần tại miền Nam để tổ chức Tổng tuyển cử thống nhất với miền Bắc (gồm CHMNVN, lực lượng thứ ba, và VNCH – trừ Thiệu và nội các).

Đến giữa năm 1972, VNDCCH có chủ trương chuyển hướng sang chiến lược hòa bình dưới áp lực của Nga-Trung đàn anh. Áp lực quốc tế và trong nước đối với Hoa Kỳ về việc ký kết thỏa thuận hòa bình ngày càng tăng, đặc biệt áp lực tăng tới đỉnh khi Chiến dịch Lam Sơn 719 của Quân lực Việt Nam Cộng hòa thất bại và được coi là minh chứng cho việc Chiến lược Việt Nam hóa chiến tranh của Hoa Kỳ đã sụp đổ, thì đàm phán mới đi vào thực chất thỏa hiệp.

Cuối năm 1972, đã quá mệt mỏi vì chiến tranh kéo dài với những thất bại liên tiếp và số lượng thương vong ngày một tăng trong khi không thể khuất phục QGP-QBV trên chiến trường và bị dư luận trong nước và quốc tế đòi hỏi giải quyết vấn đề hoà bình ở Việt Nam trong thời gian nhiệm kỳ tổng thống của mình như đã hứa, chính phủ Hoa Kỳ của Tổng thống Richard Nixon đã nhượng bộ trong vấn đề cốt lõi này. Về phía VNDCCH cũng nhượng bộ về vấn đề tiếp tục tồn tại của chính quyền của Tổng thống Nguyễn Văn Thiệu nhằm thành lập chính phủ liên hiệp. Trong quá trình đàm phán, VNDCCH-CHMNVN với bản dự thảo tháng 10/1972 không hề đề cập tới tình trạng Quân đội Nhân dân Việt Nam ở miền Nam (Quân Bắc Việt) mà luôn đòi hỏi Hoa Kỳ phải rút quân. Trong khi đó, Hoa Kỳ và VNCH luôn đưa ra yêu sách QĐNDVN phải rút khỏi miền Nam cùng lúc với Quân đội Hoa Kỳ rút khỏi miền Nam.

Dự thảo của thỏa hiệp đạt được là: *“Quân đội Mỹ và các đồng minh nước ngoài phải rút khỏi Việt Nam, chính quyền của Tổng thống Thiệu được quyền tồn tại trong một giải pháp hoà bình, trao trả tù binh không điều kiện trong vòng 60 ngày.”* Bản Hiệp định này không hề có định nghĩa về hai bên ở miền nam, hai chính quyền ở miền nam, định nghĩa hai lực lượng quân đội của miền Nam, cũng không định nghĩa về ba lực lượng chính trị ở miền nam với thừa nhận miền nam Việt Nam là một miền của một nước Việt Nam thống nhất, cùng với không đưa ra xác định VNDCCH chỉ có chủ quyền ở miền bắc hay không, cũng không nhắc đến tên lực lượng Quân Bắc Việt (khác bản thảo thuận trong tháng 10-1972 giữa phiên đàm phán VNDCCH và Hoa Kỳ) được xem là một thoái bộ của Mỹ.

Đến đây, trở ngại duy nhất đối với một cuộc dàn xếp là Tổng thống Nguyễn Văn Thiệu. Ngày 22-10-1972 Tổng thống Nguyễn Văn Thiệu đã nổi giận khi Kissinger ép buộc ông phải chấp nhận bản dự thảo Hiệp định đình chiến mà Kissinger đã cùng Lê Đức Thọ soạn thảo tại Paris. Ông khuyến cáo Kissinger: *“Tôi không đồng ý về việc một số nhân viên của quý vị đi nói khắp Sài Gòn là tôi đã ký. Tôi chưa ký kết gì cả. Tôi không phản đối hòa bình nhưng tôi chưa nhận được một trả lời thỏa đáng nào của quý vị cho nên tôi sẽ không ký”*. Kissinger mất bình tĩnh với tuyên bố của Tổng thống Thiệu, ông nói ông đã thành công ở Bắc Kinh, Mạc Tư Khoa và Paris mà bây giờ ông phải thất bại tại Sài Gòn: *“Nếu ngài không ký, chúng tôi sẽ xúc tiến một mình”*. Tới phiên Thiệu nổi giận, ông buộc tội Kissinger là thông đồng với Bắc Kinh và Mạc Tư

Khoa đề bán đứng Miền Nam. Hồi ký của Kissinger ghi lại lời lẽ của Thiệu: “*Là một quân nhân thì lúc nào cũng phải chiến đấu, nếu tôi không phải là một quân nhân thì tôi đã từ chức khi HK yêu cầu tôi từ chức và còn mặc cả với tôi về ngày giờ từ chức. Tôi chưa hề nói với ai là người Mỹ đã đòi tôi từ chức, vì như vậy là nhục; cho nên tôi đã làm như tự mình chọn lấy quyết định đó...*” (Kissinger, White House Years, trang 1385). Kissinger đáp lại : “*Tôi cảm phục tính hy sinh và lòng can đảm của ngài qua lời phát biểu vừa rồi. Tuy nhiên, là một người Hoa Kỳ, tôi không khỏi phiền lòng khi ngài cho rằng chúng tôi thông đồng với Liên Xô và Trung Quốc. Làm sao ngài có thể nghĩ như vậy được trong khi quyết định ngày 8-5 của Tổng thống Nixon (Thả bom Hà Nội và phong tỏa các hải cảng Bắc Việt) đã liều cả tương lai chính trị của mình để giúp quý ngài. Chúng tôi điều đình với Liên Xô và Trung Quốc là để làm áp lực, buộc họ phải làm áp lực với Hà Nội... Nếu như chúng tôi muốn bán đứng quý ngài thì đã có nhiều cách dễ dàng hơn để hoàn thành việc đó...*” (Kissinger, White House Years, trang 1385, 1386). Rồi tới phiên Đại sứ Bunker mặt bình tĩnh : “*Vậy thì thưa Tổng thống, lập trường chốt của ngài là không ký, có phải không?*” T.T. Thiệu đáp : “*Vâng, đó là lập trường cuối cùng của tôi. Tôi sẽ không ký và tôi xin ngài thông báo cho Tổng thống Nixon biết như thế. Xin quý vị trở lại Washington và nói với Tổng thống Nixon rằng tôi cần được trả lời*”. Tổng thống Thiệu chỉ tay vào bản đồ Việt Nam rồi nói : “*Có gì quan trọng khi Hoa Kỳ để mất một quốc gia nhỏ bé như Nam Việt Nam? Chúng tôi không hơn gì một chấm nhỏ trên bản đồ của thế giới đối với các ông... .. Nhưng đối với chúng tôi, đó là một sự chọn lựa giữa sự sống và sự chết. Đối với chúng tôi, đặt bút ký vào một hiệp ước tương đương với sự đầu hàng là chấp nhận một bản án tử hình, vì cuộc sống không có tự do là sự chết. Không, nó còn tệ hơn là sự chết*” (Larry Berman; No Peace, No Honor; trích từ Văn khố Bộ ngoại giao HK, bản dịch của Nguyễn Mạnh Hùng trang 230). Kissinger cho Ông Thiệu ngoan cố và cứng đầu hơn Lê Đức Thọ. Không thuyết phục được Ông Thiệu, Kissinger cho đó là thất bại lớn lao nhất trong đời ngoại giao của mình.

Thất bại của Mỹ trong việc thuyết phục tổng thống Thiệu đã dẫn đến việc ngừng đàm phán vào tháng 10. Tiếp đó là chiến dịch Linebacker I đánh phá miền Bắc Việt Nam nhưng thất bại, do vậy Mỹ quay sang gây áp lực buộc Nguyễn Văn Thiệu chấp nhận kết quả thương lượng hồi tháng 10, trước khi các bên quay lại đàm phán. Tháng 12 năm 1972, Mỹ mở Chiến dịch Linebacker II cho máy bay ném bom chiến lược B-52 ném bom rải thảm Hà Nội, Hải Phòng và các mục tiêu khác ở miền Bắc Việt Nam trong 12 ngày (18 tháng 12 đến 30 tháng 12) để ép buộc Bắc Việt trở lại đàm phán.

Năm 1972 lần đầu Nixon sang Bắc Kinh chia chác quyền lợi với Mao và giải quyết cuộc chiến Việt nam khiến cả hai phía Việt nam đều không biết chuyện gì sẽ xảy ra. Nixon ra tái tranh cử. Tuy lính Mỹ có rút bớt về nhưng chiến tranh vẫn khốc liệt mà hòa đàm Paris vẫn còn kéo dài. Để bảo đảm cho việc tái đắc cử. Nixon đã cử Kissinger sang Saigon nhiều chuyến để thúc dục và áp lực mạnh TT Thiệu. Nixon đã viết nhiều lá thư hứa hẹn bảo vệ VNCH nếu Hiệp định Paris bị phía miền Bắc vi phạm. Cuối cùng TT Thiệu phải ký kết hiệp định Paris rất bất lợi cho VNCH vì tin vào lời hứa của TT Nixon và cũng để giúp Nixon tái đắc cử. Tác giả Larry Berman cho rằng Nixon và Kissinger khi tuyên bố «hòa bình trong danh dự» là đã lừa bịp dân chúng Mỹ, vì những tài liệu cho thấy vào lúc ký kết hòa ước, Nixon và Kissinger biết rõ Bắc Việt sẽ trở lại chiến tranh và Mỹ sẽ phải can thiệp để hỗ trợ Nam Việt Nam như đã cam kết.

Kết cuộc ông Nixon dù mang ơn nhưng đã phản bội TT Thiệu, với chủ trương lo quyền lợi

cho nước Mỹ. Từ đó mới có việc thương lượng sau lưng VNCH để giao Miền Nam cho VC, đổi lấy thị trường Tàu. Cũng vì quyền lợi Mỹ mà ông Nixon (cộng hòa) đã “đá” đồng minh chí thiết là Trung hoa Quốc gia (tức Đài Loan) ra khỏi LHQ để đưa Trung cộng vào thế, gây hậu quả đến ngày nay. Khi hiệp định Paris đã ký kết. Nixon đã giữ lời hứa với dân Mỹ là rút hết quân về và chấm dứt can dự vào chiến tranh Việt nam.

Sự thay đổi thế giới khởi sự bằng tiến trình rút quân Hoa Kỳ khỏi Việt Nam. Bill Sullivan, phụ tá của Henri Kissinger tại hòa đàm Paris tuyên bố rằng: “...người Trung Hoa đã khai thông với chúng ta. Làm cho người Trung Hoa tách rời khỏi Liên Xô và nghiêng về phía chúng ta quan trọng hơn nhiều việc chiến thắng ở Việt Nam.” Điều không may cho miền Nam Việt Nam là đúng vào lúc chương trình Việt Nam Hóa Chiến Tranh đang thành công tốt đẹp thì, trên bàn cờ chính trị thế giới, Hoa Kỳ thay đổi chiến lược toàn cầu, còn trong nước thì làn sóng chống chiến tranh dâng lên như nước thủy triều. Cả một thế hệ xuống đường vào năm 1968, gồm toàn những thành phần trẻ mới vào đời, chịu ảnh hưởng tiểu thuyết hiện sinh của Hemingway và Fitzgerald. Họ sợ hãi. Một loại sợ hãi đặc biệt chỉ tìm thấy trong các xã hội giàu có. Đó là thứ sợ hãi trách nhiệm vì ham hưởng thụ và không chịu ràng buộc vào bất cứ vấn đề gì. Hoa Kỳ thay đổi chiến lược toàn cầu một phần vì muốn lợi dụng sự phân hóa trong khối Cộng Sản quốc tế nhưng phần khác cũng tại áp lực của phong trào phản chiến trong nội địa.

Cuối năm 1972 kéo dài hơn dự kiến, chính quyền Mỹ đã nhận ra họ không thể khuất phục đối phương bằng vũ lực cũng như không đủ nguồn lực để duy trì chiến tranh nên buộc phải chấp nhận xuống thang trên bàn đàm phán. VNDCCH-CHMNVN cũng thỏa hiệp về quy chế của chính quyền của Tổng thống Nguyễn Văn Thiệu. Hai bên đi đến thỏa hiệp chung: Quân Mỹ và các đồng minh nước ngoài rút khỏi Việt Nam chấm dứt mọi can thiệp quân sự vào vấn đề Việt Nam; không đá động tới việc có hay không QĐNDVN ở chiến trường Nam Việt Nam; và chính quyền Nguyễn Văn Thiệu được phép tồn tại như một chính phủ có liên quan đến giải pháp hòa bình.

Sau khi văn kiện hiệp định đã được ký tắt, Henry Kissinger đi Sài Gòn để thông báo cho Tổng thống Nguyễn Văn Thiệu văn bản đã đạt được. Phía Việt Nam Cộng hòa phản đối dự thảo này và tuyên bố sẽ không ký kết hiệp định như dự thảo. Sau đó, chính phủ Mỹ tuyên bố chưa thể ký được hiệp định và đòi thay đổi lại nội dung chính liên quan đến vấn đề cốt lõi: quy chế về QĐNDVN tại miền Nam. Phía VNDCCH bác bỏ sửa đổi của Mỹ. Mỹ tiến hành ném bom lại miền Bắc Việt Nam để buộc VNDCCH-CHMNVN chấp nhận ký theo phương án Mỹ đề nghị. Dưới áp lực của dư luận thế giới và trong nước, thất bại trong việc buộc Hà Nội nhượng bộ, Tổng thống Nixon ra lệnh chấm dứt ném bom vào ngày 30 tháng 12 năm 1972 và hội đàm lại để ký kết hiệp định. Hiệp định Paris có phương án cuối cùng về cơ bản không khác mấy so với dự thảo mà Mỹ trước đó đã từ chối ký.

Hiệp định hòa bình Paris được kí vào tháng 1 năm 1973 với nội dung cơ bản giống với bản đã được kí tắt hồi tháng 10, với điều khoản quan trọng nhất là cho phép QĐNDVN ở lại miền Nam hỗ trợ QGP-Việt Cộng ở các vùng mà họ đã kiểm soát được. Hiệp định ngăn Mỹ viện trợ cho Việt Nam Cộng hòa nhưng không ngăn VNDCCH chi viện cho CHMNVN cũng như không ngăn các nước Xã hội Chủ nghĩa tiếp tục viện trợ cho VNDCCH. Trên thực tế, sau khi Hiệp định được ký kết, Mỹ vẫn tiếp tục viện trợ cho VNCH bất chấp sự phản đối của Chính phủ Cách mạng lâm thời CHMNVN và VNDCCH.

Theo hiệp định này thì miền Nam có 2 chính quyền, 2 quân đội, tức quân đội VNCH và QGP-Việt Cộng (chứ không có QLVN trên nguyên tắc). Như vậy việc Mỹ thừa nhận QĐNDVN ở



miền Nam là một bộ phận QGP đồng nghĩa được phép ở lại. Lúc này bên cách mạng thừa nhận công khai việc chi viện của miền Bắc cho miền Nam như đã có trước đó, nhưng rõ ràng hơn. Có một thực tế là rất nhiều cán bộ Chính phủ cách mạng là người miền Bắc, nhiều cán bộ miền Bắc trong phái đoàn CHMNVN đi đàm phán ở Paris, hay hiện diện ngay Sài Gòn tại trại David. Bộ Tư lệnh QGP cũng có nhiều người là tướng lĩnh của QĐNDVN (Tướng Trà khi đến làm nhiệm vụ tại trại David năm 1973 với tư cách tư lệnh QGP, ông công khai với Saigon là trung tướng QĐNDVN). Tuy nhiên phải đến sau 1975 bên cách mạng mới nói rõ là QGP là một phần QĐNDVN, và Đảng Nhân Dân Cách Mạng là đảng bộ miền Nam của đảng Lao động (năm 1973 bên cách mạng thể hiện Đảng lao động có quyền cử cán bộ chi viện cho Đảng Nhân Dân Cách Mạng, nhưng thực quyền lãnh đạo miền Nam là của Đảng Nhân Dân Cách Mạng).

Hiệp định Paris được ký kết vào ngày 27 tháng 1 năm 1973 tại Paris, được coi là một thắng lợi quan trọng của VNDCCH và CHMNVN. Đối với VNDCCH thì hiệp định này là bước thứ nhất (và là quan trọng nhất) trong hai bước (Bước 1 là “Mỹ rút”, bước 2 là “ngụy nhào”) để đi đến thắng lợi cuối cùng thống nhất đất nước. Đối với Mỹ, đây là cách họ ra khỏi cuộc chiến mệt mỏi này một cách chính đáng. Ngày 29 tháng 3 năm 1973 quân nhân Mỹ cuối cùng rời Việt Nam, chấm dứt mọi sự can thiệp quân sự của Mỹ đối với vấn đề Việt Nam. Đối với VNCH thì hiệp định này là một tai ương lớn đối với chính phủ này và đặt sự tồn tại của VNCH trước một nguy hiểm trong một tương lai gần.

Nội dung hiệp định được chia thành chín chương, nói về các chủ đề về cơ bản giống như trong bản dự thảo 9 điểm mà Hoa Kỳ và VNDCCH đã thống nhất với nhau vào tháng 10 năm 1972 với xương sống là tuyên bố 10 điểm của MTGP trước đó. Như vậy, về mặt quân sự, buộc Mỹ và đồng minh phải rút khỏi miền nam Việt Nam, ngừng tấn công miền Bắc, không có điều khoản về di chuyển đối với QĐNDVN tại miền Nam, và hai bên miền Nam không thể nhận thêm quân từ nước ngoài (nhưng không ràng buộc với việc CHMNVN nhận hỗ trợ từ Miền Bắc), còn QGP và quân lực VNCH phải rút lui về và giữ nguyên vị trí, phía Mỹ không được phép viện trợ quân sự cho VNCH cho đến khi tổng tuyển cử được tổ chức. Ban liên hợp quân sự hai bên miền nam có thẩm quyền bảo đảm sự phối hợp hành động của hai bên về việc không được đưa quân đội vào miền Nam Việt Nam, nhưng Ban liên hợp quân sự bốn bên không có thẩm quyền này. Hiệp định cũng quy định bầu cử tự do ở miền nam theo thỏa thuận hai bên miền Nam và sau đó chính quyền mới sẽ hiệp thương với VNDCCH thống nhất đất nước.

Về nguyên tắc thì các bên ký kết phải thừa nhận miền Nam Việt Nam tạm thời có hai chính

quyền (tuy nhiên không có định nghĩa về hai chính quyền đó), nhưng sẽ nhanh chóng được thay thế bằng một chính quyền mới. Số quân QGP trên chiến trường lúc đó, trên đường mòn Hồ Chí Minh, số vũ khí họ mang vào và mang ra là những dữ liệu không thể kiểm chứng được nhưng theo số liệu cung cấp của Hoa Kỳ là 219.000 người (thấp hơn của Quân lực VVNCH 920.000 người). Lượng viện trợ của Liên Xô, Trung Quốc và các nước Xã hội Chủ nghĩa khác viện trợ cho VNDCCH vẫn có thể kiểm soát tại các cửa khẩu trên bộ, cảng hàng không và cảng biển (Trong hiệp định không cấm nước ngoài viện trợ cho VNDCCH mà chỉ cấm cung cấp vũ khí cho các bên ở miền Nam Việt Nam).

Tương tự, vũ khí Mỹ vào Việt Nam qua các cảng và cầu hàng không cũng dễ dàng được quản lý. Tuy vậy việc Hoa Kỳ tiếp tục cung cấp vũ khí và 23.000 cô vấn quân sự cho Việt Nam Cộng hòa (do dự tính decent interval) là một sự vi phạm các điều khoản liên quan tới việc cấm Hoa Kỳ can dự vào miền Nam Việt Nam trong Hiệp định Paris và khiến cho phía VNCH có thêm động lực để tiến hành các hoạt động quân sự chống lại MTGP.

Do phía VNCH và Hoa Kỳ liên tục có các hành động vũ trang nhằm lấn đất, chiếm dân, đặc biệt là các Chiến dịch Trần ngập lãnh thổ, từ chối ngừng bắn của chính quyền Nguyễn Văn Thiệu, phía QGP tuyên bố họ buộc phải có những hành động vũ trang mang tính phản kháng nhằm buộc chính quyền Sài Gòn thực thi nghiêm chỉnh Hiệp định.

Để trấn an VNCH, Tổng thống Nixon đã hứa riêng với Tổng thống Nguyễn Văn Thiệu là trong trường hợp QGP phát động chiến tranh tiêu diệt VNCH, Mỹ sẽ phản ứng một cách thích hợp để bảo đảm an ninh cho VNCH. Lời hứa này về sau không có giá trị thực tiễn vì sau đó Quốc hội Mỹ đã ra nghị quyết không cho phép Tổng thống đưa lực lượng vũ trang trở lại Đông Dương mà không được phép của Quốc hội và quy định khuôn khổ viện trợ cho Việt Nam Cộng hòa. Với các áp đặt như vậy thì dù không có sự kiện Watergate, dù Tổng thống Nixon có tại vị thì cũng không thể giữ lời hứa một cách hữu hiệu được.

Nguyễn Văn Thiệu phản đối quyết liệt việc Mỹ ký kết Hiệp định Paris vào lúc đó, vì theo ông việc đó sẽ làm cho VNDCCH có được lợi thế đáng kể so với VNCH. Cụ thể là người Mỹ sẽ chấm dứt những cam kết và ủng hộ của mình đối với Việt Nam Cộng hòa, đồng nghĩa với việc viện trợ cho chính phủ của ông bị cắt giảm và ưu thế quân sự sẽ nghiêng về phía VNDCCH. Kết quả là Nguyễn Văn Thiệu chấp nhận ký kết hiệp định một cách miễn cưỡng, mặc dù đã được chính phủ của Tổng thống Nixon cam kết sẽ đảm bảo sự tồn tại của Việt Nam Cộng hòa, Nixon cũng bí mật cam kết với Nguyễn Văn Thiệu rằng sẽ khôi phục lại việc Hoa Kỳ cho B-52 ném bom không kích chống lại bắc Việt Nam để trả đũa cho bất kỳ cuộc tấn công tăng cường nào của những người cộng sản. Nhưng Nixon đã từ chức trước khi kết thúc nhiệm kỳ của mình, và những lời hứa của Nixon cũng không bao giờ được thực hiện.

Trả lời phỏng vấn đài ABC của Mỹ ngày 31 tháng 1 năm 1975, ông Thiệu nói Hiệp định Paris đã không công bằng về hòa bình (nguyên văn: unfair), vì miền Bắc Việt Nam có quyền tự do phát triển kinh tế, có hòa bình, lại có thể điều quân và vũ khí vào miền Nam mà không chịu bất kỳ phản ứng nào của Hoa Kỳ, trong khi VNCH thì phải cố chống đỡ. Nguyễn Văn Thiệu phản đối sự thỏa hiệp chính phủ Mỹ về văn bản chính thức của Hiệp định Paris, bởi trong đó có những điều khoản rất bất lợi cho VNCH. Thực tế sau này cho thấy nhận thức của ông về sự thất bại có thể xảy ra cho VNCH nếu chấp nhận văn bản đó là đúng (dù vậy, dưới áp lực của Mỹ,

VNCH vốn không có quyền tự quyết đã bị buộc phải ký vào hiệp định Paris).

Đối với người Mỹ, họ thực sự muốn thoát khỏi cuộc chiến, quên nó đi và mở sang một trang sử mới. Trong bản ghi âm được giải mật sau này về cuộc trao đổi giữa Tổng thống Mỹ Richard Nixon và ngoại trưởng Henry Kissinger, Nixon nói rõ việc ông đã quyết định sẽ bỏ mặc «đứa con» Việt Nam Cộng hòa để có thể thoát khỏi cuộc chiến ở Việt Nam. Henry Kissinger: *Tôi nghĩ Thiệu nói đúng đấy. Hiệp định (Paris) đó sẽ đẩy Việt Nam Cộng hòa vào thế nguy hiểm.* Richard Nixon: *Nó (Việt Nam Cộng hòa) phải tự chống đỡ thôi... Nếu nó chết thì cứ để cho nó chết. Nó lớn rồi, chúng ta không thể cứ cho nó bú mớm mãi được.* Kissinger cho rằng Mỹ đã đạt được trong mặt trận ngoại giao: thiết lập quan hệ với Trung Cộng, hòa dịu với Liên Xô, và rút quân khỏi Việt Nam.

Đối với vấn đề thành lập các lực lượng chính trị liên hiệp, ông Nguyễn Khắc Huỳnh, nguyên thành viên đoàn đàm phán Hiệp định Paris, giải thích: *Mỹ nhận rút và Quân Đội Nhân Dân tại miền Nam ở lại là đạt yêu cầu cao nhất rồi, ta mới chấp nhận thành lập một hội đồng quốc gia hòa giải, hòa hợp dân tộc. Hiệp định có điều khoản thành lập một hội đồng quốc gia hòa giải hòa hợp dân tộc để tổ chức tổng tuyển cử và đôn đốc thi hành Hiệp định. Lúc đó hình thành khái niệm hòa giải hòa hợp dân tộc... Dù lập chính phủ hai thành phần, ba thành phần hay giữ nguyên trạng thì cũng vẫn phải có hòa giải, hòa hợp. Không có cách nào khác. Không có bên nào thắng bên nào. Thực tế miền Nam có ba lực lượng, hai chính quyền thì phải giải quyết với nhau như vậy. Nhờ những sách lược mềm dẻo của ta, mà trong đó có việc tạm gác vấn đề xóa Sài Gòn, thực hiện một hình thức hòa giải, hòa hợp dân tộc mà tổ chức ấy chỉ là hội đồng thôi chứ không phải chính quyền, chính phủ gì nên Mỹ chấp nhận.”*

Tiết 19.d. Thời gian chạy tội (decent interval)

Rồi 3 tháng sau khi ký kết Hiệp Định, Tổng Thống Nixon cử Martin làm đại sứ Mỹ tại VN thay Bunker. Frank Snepp mô tả vai trò của Đại sứ Martin: *“Mỹ buộc phải bỏ khỏi Việt Nam trong tư thế đường hoàng, và muốn tạo được ấn tượng như vậy thì cần phải có một chuyên gia về ảo thuật và kịch nghệ mà Martin thuộc vào hạng sư phụ.* (Trang 75, nguyên văn: “The United States was obliged to crawl out of Vietnam standing up, and to foster that illusion required the kind of conjuring and stagecraft at which Martin so adept”). Như vậy màn kịch bỏ rơi Việt Nam đã được lên giàn từ tháng 4 năm 1973. Ngày 4-6-1973, quốc hội Hoa Kỳ thông qua tu chính án Case-Church, cắt bỏ tất cả ngân khoản cho các hoạt động quân sự của Hoa Kỳ tại Đông Dương. Tổng thống Richard Nixon vận động quốc hội triển hạn đến 15-8-1973 mới áp dụng, nhằm tiếp tục cuộc dội bom tại Cao Miên. Sau ngày này, mọi chi phí chiến tranh Đông Dương phải được sự đồng ý của quốc hội.

Tiếp theo sau đó quốc hội Hoa Kỳ đưa ra “Nghị quyết quyền lực chiến tranh” (War Powers Resolution), nhưng bị tổng thống Nixon phủ quyết ngày 24-10-1973. Dầu vậy, với đa số trên 2/3, quốc hội vượt quyền phủ quyết của Nixon và thông qua nghị quyết ngày 7-11-1973. Nghị quyết này giới hạn quyền hành của tổng thống kiêm tổng tư lệnh quân đội Hoa Kỳ. Nếu gửi quân ra nước ngoài, tổng thống phải báo cho quốc hội biết trong vòng 48 giờ. Đạo quân này chỉ hoạt động ở nước ngoài trong 60 ngày rồi rút về. Nếu quá 60 ngày thì phải có phép của quốc hội. (Marc Leepson, sđd. tr. 437.)

Giữa năm 1974, Tổng Thống Mỹ Nixon đệ trình Quốc Hội Mỹ bản dự thảo hiệp ước giao thương giữa Mỹ và Liên Xô. Đến lúc này Quốc Hội Mỹ mới biết rằng đây là cái giá mà Nixon đã trả cho việc Liên Xô ngưng cung cấp vũ khí cho Hà Nội và ép Hà Nội phải ký hiệp ước ngưng bắn 1973. Dĩ nhiên khi đưa ra trước Quốc hội, Nixon tin rằng sẽ được thông qua dễ dàng vì lợi ích chung của cả hai nước, nhất là từng bước giải quyết chiến tranh lạnh là điều mà dân chúng Hoa Kỳ mong chờ. Tuy nhiên ông đã tính lầm, Quốc Hội Mỹ đoán rằng còn nhiều cái giá khác nữa giữa Nixon và Liên Xô, Trung Quốc, Hà Nội vào năm 1972. Vì vậy Quốc Hội bác bỏ thẳng thừng hiệp ước thương mại Xô – Mỹ để buộc Nixon phải lòi ra những thỏa thuận khác. Dĩ nhiên là Nixon không đưa ra, ông dùng đặc quyền hành pháp để từ chối.

Nhưng vấn đề trao trả tù binh Hoa Kỳ và tiền bồi thường chiến tranh chỉ được đưa ra sau khi cả Trung Quốc và Liên Xô đều thông báo cho Hà Nội là họ muốn Hà Nội chấm dứt chiến tranh. Lúc đó Lê Duẩn có muốn đánh tiếp cũng không có gạo, không có đạn để đánh. Do đó chỉ cần 2 cuộc họp cách nhau 2 tháng thì Hà Nội đã đưa ra toàn bộ các điều kiện của họ: tức là thả tù binh Hoa Kỳ vô điều kiện, không đòi thay thế chế độ Thiệu, không đòi thả 38 ngàn tù chính trị Cộng sản Miền Nam, không buộc HK phải ghi điều khoản bồi thường chiến tranh vào trong Hiệp định đình chiến v.v... Dĩ nhiên là Nixon nợ LX và TQ về sự nhượng bộ này.

Vì vậy Quốc Hội có một cách khác để moi ra những gì mà Nixon đã cam kết với LX, TQ và Hà Nội vào năm 1972; đó là cách lợi dụng vụ Watergate để triệu tập một Ủy ban điều tra đặc biệt về sai phạm của Nixon trong vụ nghe lén, nhờ đó công tố viên của ủy ban điều tra có quyền bắt Nixon phải đưa ra tất cả những cam kết ngầm với Bắc Kinh, Mạc Tư Khoa và cả Hà Nội. Nixon chỉ còn có cách từ chức ngày 9 tháng 8 năm 1974 để né tránh Ủy ban điều tra bởi vì ông và Kissinger đã có những thỏa thuận mật với đối phương mà không xin phép Quốc Hội. Một khi ông từ chức thì những cam kết của ông trở thành vô hiệu lực. Quốc Hội sẽ không còn cơ để truy xét.

Sau khi Nixon từ chức thì Quốc Hội Hoa Kỳ cho thông qua đạo luật cấm Hoa Kỳ buôn bán với các nước Cộng Sản vào cuối năm 1974 (Đạo luật Jackson-Vanik). Sự trở mặt của Quốc Hội Mỹ đã khiến Liên Xô tức giận bởi vì những cam kết của Nixon khi ông ta viếng thăm Liên xô vào năm 1972 đã không được thi hành. *Vì vậy, cuối năm 1974, Đại Tướng Thứ trưởng Quốc phòng Liên Xô Viktor Kulikov đến Hà Nội để xúi Hà Nội đưa quân đánh chiếm Miền Nam, Liên Xô sẽ cung cấp vũ khí và chiến phí.*

Theo như 7 mục, 23 điều khoản của Hiệp Định Paris thì Hà Nội ngưng bắn vô điều kiện, trao trả cho Mỹ 591 tù binh Mỹ vô điều kiện, trao trả tù binh VNCH để đổi lại VNCH trao trả 28 ngàn tù binh Bắc Việt. Trong khi đó Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu không phải từ chức, 38 ngàn tù chính trị của mặt trận GPMN vẫn tiếp tục bị giam giữ.

Đặc biệt là “ngưng chiến da beo”, nghĩa là quân đội CSVN vẫn ở trên rừng và quân đội VNCH kiểm soát thành thị và thôn quê Nam Việt Nam. Biên giới hai miền Nam Bắc vẫn được tôn trọng theo như Hiệp Định Geneve 1954. Nhìn bề mặt của Hiệp Định Paris quá vô lý cho nên giới quan sát quốc tế thừa biết bên trong phải có một mật ước riêng. Quả nhiên sau này vào năm 1977 Tổng Thống Jimmy Carter của Mỹ xác nhận có một mật ước riêng đằng sau Hiệp Định Paris được Nixon ký với Hà Nội 4 ngày sau khi ký kết Hiệp Định Paris 1973. Vào tháng 10 năm 1988 Hà Nội cho công bố toàn văn bản mật ước Nixon & Phạm Văn Đồng. Theo đó thì Nixon

hứa sẽ viện trợ tái thiết cho Bắc Việt 3,25 tỉ USD và viện trợ phát triển kinh tế cho Hà Nội 1,5 tỉ USD. Trong vòng 30 ngày sau khi người tù binh HK cuối cùng rời khỏi VN thì hai bên sẽ thiết lập xong hệ thống viện trợ tái thiết, và trong vòng 60 ngày sau đó thì lập xong hệ thống viện trợ phát triển kinh tế.

Bản mật ước do đích thân Kissinger mang tới Hà Nội cho Phạm Văn Đồng ký nhận. Từ đó Lê Duẩn ngày đêm trông chờ món tiền của Kissinger và đến cuối năm 1974, Liên Xô cử tướng Kulikov sang Hà Nội xúi Lê Duẩn đánh chiếm Miền Nam thì có nghĩa là Hiệp Định Paris coi như tờ giấy lộn. Rốt cuộc Hà Nội biếu không 591 tù binh Hoa Kỳ mà chẳng nhận được đồng nào, suốt 10 năm chiến đấu gian khổ, hàng triệu người chết, hàng chục tỉ đô la nợ chiến phí... đến nay chỉ còn là con số không.

Tướng Viktor Kulikov xúi Hà Nội phát động chiến tranh trở lại nhưng Lê Duẩn và tập đoàn lãnh đạo CSVN thực sự trắng mắt. Dân chúng Miền Bắc đã kiệt sức, trong 5 năm nhà nước đã đóng cửa tất cả 18 trường đại học và cao đẳng, bòn vét nhân lực đến độ phải gọi lính ở tuổi 16, tại Miền Bắc chỉ còn một trời đàn bà góa... thì lấy đâu để gây chiến tranh trở lại. (Theo hồi ký của tướng CSVN Hoàng Văn Thái thì cho tới năm 1974 Hà Nội đã động viên đến 16% dân số, không thể nào động viên thêm được nữa. Trong khi Miền Nam là 5,88%)

Năm 1974 tháng Giêng, theo tài liệu của CIA: “Từ cuối tháng 12-1973 đến đầu tháng Giêng 1974 Tướng John Murray và ban tham mưu của ông đã làm việc ngày đêm để cố gắng tìm đáp số cho bài toán viện trợ quân sự. Nhưng mỗi lần họ tìm ra một giải pháp để giải quyết vấn đề thì lại phát sinh một vấn đề khác mà kết quả cũng chỉ đưa tới bí lối” (Frank Snepp, Decent Interval, trang 95). Tướng John Murray là Tư Lệnh cuối cùng của quân đội Hoa Kỳ tại Nam Việt Nam. Ông đến Việt Nam sau Hiệp Định Paris 1973, sang đầu năm 1974 ông và Bộ Tham Mưu Hoa Kỳ tại Việt Nam phải tính toán sổ sách về viện trợ quân sự cho Nam Việt Nam trong nửa cuối 1974 và đầu năm 1975. Tuy nhiên Ngũ Giác Đài đã cho ông biết trước là có thể dưới 700 triệu đô la nhưng theo các chuyên viên tham mưu của John Murray thì 700 triệu chỉ đủ giữ được Vùng 4.

Năm 1974 cũng theo Frank Snepp, ngày 16-8 John Murray họp buổi họp chót với Đại Tướng Cao Văn Viên (Tổng Tham Mưu Trưởng), Tướng Đồng Văn Khuyên (Tổng Cục Trưởng Tổng Cục Tiếp Vận) và một số tướng lãnh của Bộ TTM. John Murray khuyên Tướng Viên nên liệu cơm gắp mắm, gấp rút lên kế hoạch sẵn sàng bỏ Vùng 1, Vùng 2 và cả Vùng 3 để về cố thủ Vùng 4. Tuy nhiên “Tướng Viên lẫn Tướng Khuyên đều nói rằng lên kế hoạch về quân sự thì được, nhưng về mặt chính trị thì không thể nào thì hành nổi”. Sau buổi họp này thì John Murray, trở về Hoa Kỳ.

Năm 1974 tháng 5, theo Tiến sĩ Nguyễn Tiến Hưng (Bộ Trưởng Bộ Kế Hoạch của VNCH) thì ông đã tình cờ trông thấy bản kế hoạch “Cắt Đất Theo Lượng Viện Trợ” của Murray nằm trên bàn của Tổng Thống Thiệu vào tháng 5 năm 1974, nghĩa là 2 tháng trước khi Nixon từ chức. Như vậy Murray chính là tác giả của kế hoạch bỏ Vùng 1, Vùng 2 vào năm 1975, một kế hoạch mà cho tới 40 năm sau người ta vẫn cho là sáng kiến (tối kiến) của Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu. Sự thực Tổng Thống đã bị báo chí Mỹ cố tình gieo tiếng oan mà lúc đó Ông không thể lên tiếng thanh minh.

Năm 1974, ngày 24-12: Theo hồi ký của Đại Tá Phạm Bá Hoa “Ngày 24-12-1974, lúc quân

CSVN đang tấn công Phước Long sang ngày thứ 10, Thiếu Tướng Smith tiết lộ rằng: “Bộ Quốc Phòng Hoa Kỳ có kế hoạch với ngân khoản dự trù hơn 300 triệu dollar để di tản sang Hoa Kỳ khoảng 40 ngàn sĩ quan và gia đình, nhưng thời gian thì chưa rõ” (Phạm Bá Hoa, Đồi Dòng Ghi Nhớ, Bản in lần 4, trang 264). Như vậy là kịch bản bỏ rơi Miền Nam đã được lên giàn trước khi mất Phước Long chứ không phải là sau khi mất Ban Mê Thuột. Người ta đã tính toán sẵn kế hoạch để cho VNCH sụp đổ trước tháng 6 năm 1975, kể cả ước tính trước ngân sách chi dụng cho kế hoạch.

Nhìn lại cho thấy trong 4 năm đàm phán hai bên chỉ thương lượng với nhau về 3 mục là (1) Mỹ rút quân (2) Hà Nội trả tù binh (3) Mỹ bồi thường chiến tranh. Tuy nhiên chuyện Mỹ rút quân là do Nixon tự quyết định rút quân về để thay thế bằng quân VNCH chứ không phải là do kết quả điều đình. Như vậy chỉ còn 2 vấn đề mà người ta phải hẹn nhau đến Paris để thương lượng trong 4 năm là Hà Nội trả tù binh và đòi bồi thường chiến tranh. Hiệp định được ký với 9 khoản, 23 điều thì người ta thấy ngay sự phi lý: Ngưng bắn da beo, chính phủ Nguyễn Văn Thiệu vẫn còn tồn tại, 38.000 cán bộ dân sự CSMN vẫn bị giam trong các trại tù. Trong khi đó tù binh CSBV, tù binh VNCH và tù binh Hoa Kỳ được thả. Hoa Kỳ không phải trả tiền bồi thường chiến tranh .

Ngày 16-4-1973, Bộ Ngoại giao nước VNDCCH gửi Công hàm tới Bộ Ngoại giao các nước ký Định ước Paris về Việt Nam và Tổng Thư ký Liên hợp quốc Kurt Waldheim nêu ba vấn đề cấp bách là: ngừng bắn, thực hiện các quyền tự do dân chủ và thả tù chính trị ở miền Nam. Đây là những vấn đề Mỹ và VNCH liên tục vi phạm. Tháng 10-1973, Hội nghị 21 Ban chấp hành Trung ương Đảng Lao động Việt nam họp đợt hai, tiếp tục khẳng định con đường bạo lực cách mạng; chủ trương đẩy mạnh cuộc đấu tranh trên ba mặt trận: quân sự, chính trị và ngoại giao; tận dụng các diễn đàn đấu tranh ngoại giao buộc đối phương phải thi hành Hiệp định Paris; đồng thời chủ động chuẩn bị sẵn sàng cho trường hợp phải tiến hành chiến tranh cách mạng trên khắp chiến trường miền Nam để giành thắng lợi hoàn toàn.

Phần 11. Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam

Tiệt thay con đường đổi mới của phái tây học dựa trên hai chủ nghĩa chống chọi nhau làm đất nước nghèo đói suy đồi thêm một thời gian dài để người Việt giết người Việt hao mòn nhân tài trong lúc ngoại bang dùng dân Việt làm “con cò thí” hay “bargaining chip” trao đổi trên chính trường quốc tế. Y như lời cụ Phan Châu Trinh trước đây: “*chỉ thay người cỡi ngựa mà thôi*” khi chống đế quốc ngoại xâm Pháp mà lại để nhiều cường quốc khác (Nhật Bản, Liên Xô, Trung hoa, Hoa kỳ) chi phối giựt dây bằng quyền lợi cá nhân hay phe nhóm. Việc “thay người cỡi ngựa” làm di hại quyền lợi đất nước, sinh mạng dân tộc, tài sản quốc gia cũng như đạo đức xã hội bằng hoại đầy những chia rẽ, những bất công, những hận thù. Trong bài điều văn tang lễ cụ Phan châu Trinh ngày 4-4-1926, Huỳnh thúc Kháng có lời: “*Tiệt cho người nước mình còn đang mê mộng, đồng chí với tiên sinh chẳng được mấy người*”. Phan bội Châu cũng đã viết vào năm 1938 trên báo L’ Effort Hanoi: “*Người ta lợi dụng phong trào xã hội để chia rẽ lực lượng trong nước, để phá hủy sự đoàn kết và để làm tiêu diệt tinh thần quốc gia của dân ta*”. Nói chung, sau khi đất nước chia đôi, các lực lượng dân tộc yêu nước thời kỳ kháng chiến chống Pháp đã bị đàn áp ở cả hai miền Nam-Bắc.

Sau Thế chiến 2 nước Mỹ đã đưa ra một lựa chọn rất rõ ràng là hỗ trợ người Pháp tái lập nền cai trị thuộc địa Đông Dương, và chi trả phần lớn chiến phí cho cuộc chiến tranh Đông Dương lần thứ nhất của Pháp. Do đó, không có gì đáng ngạc nhiên khi những nhà cách mạng khuynh tả Việt Nam coi Mỹ là một thế lực thực dân kiêu mới khi Mỹ đưa quân tới tham gia cuộc chiến Đông Dương lần thứ 2. Cuộc chiến ở Nam Việt Nam không chỉ là một cuộc xung đột ở tầm quốc gia và nhỏ lẻ, không can hệ gì tới an ninh quốc gia của Mỹ mà là một vấn đề không thể tách rời khỏi ưu tiên cao nhất của Mỹ – cuộc đấu tranh nhằm ngăn chặn Cộng sản trên toàn cầu trong Chiến tranh Lạnh và giúp Miền Nam bảo vệ nền tự do sau khi quân Pháp ra đi.

Năm 1965, Tổng thống Lyndon B Johnson đã phát biểu “*Thực tế rõ ràng là Bắc Việt đã tấn công quốc gia Nam Việt Nam độc lập. Mục tiêu của Bắc Việt là chinh phục hoàn toàn xứ này*”. Johnson bổ sung rằng Cộng sản ở Việt Nam nhận được sự ủng hộ và chỉ đạo từ Liên Xô và Trung quốc. Mỹ viện trợ khoảng 10 tỷ USD, chưa kể vài tỷ USD chi tiêu tại chỗ của quân viễn chinh Mỹ. Trong khi đó, Việt Nam Dân chủ Cộng hòa (VNDCCH) nhận được khoảng 3,5 tỷ USD viện trợ từ Liên Xô, Trung Quốc và các nước xã hội chủ nghĩa khác.

Hơn nữa, các phân tích cũng đã chỉ ra ngọn nguồn chống đối chính quyền Sài Gòn do Mỹ ủng hộ lại đến từ chính người miền Nam và bắt rễ sâu trên toàn miền Nam do sự xếp đặt dang dọng bởi Đảng Lao Động VN chứ không chỉ đến từ Bắc Việt. Từ cuối thập niên 50 tới giữa thập niên 60, tham gia các trận đánh chủ yếu là du kích miền Nam hay Quân Giải Phóng (QGP) thuộc Mặt trận Dân tộc Giải phóng Miền Nam Việt Nam (MTGP) mà Mỹ và đồng minh thường gọi là Việt Cộng từ 1960. Chỉ khi cuộc chiến tranh đã leo thang sau 1968 thì hầu hết các đơn vị chủ lực từ Bắc Việt, Quân đội Nhân Dân Việt Nam (QĐND) mới kéo vào Nam tham gia cuộc chiến được gọi là Quân Bắc Việt. Miền Bắc để trống nhưng được Quân Tàu, Nga, Bắc Hàn chống đỡ thi hành nhiệm vụ Cộng Sản Quốc Tế.

Robert McNamara – kiến trúc sư chính của cuộc chiến ở Việt Nam, là Bộ trưởng quốc phòng dưới cả thời Kennedy và Johnson, đã kết án những lời tuyên bố biện minh cho cuộc chiến. McNamara đã viết 2 cuốn sách để khẳng định nước Mỹ đã “vô cùng sai lầm” khi can thiệp vào Việt Nam, bắt nguồn từ sự thiếu hiểu biết và đánh giá sai tình hình. McNamara đã viết rằng giá như ông ta hiểu rõ làn sóng chủ nghĩa dân tộc dâng trào ở Việt Nam, hay giá như ông ta hiểu rằng Hà Nội không phải là con tốt của Bắc Kinh hoặc Moscow, hay giá như ông ta nhận ra thuyết domino là sai hoàn toàn, ông ta sẽ thuyết phục mấy vị tổng thống của mình rút quân khỏi Việt Nam. Và thế là hàng triệu sinh mạng đã được cứu.

Những người Mỹ chống chiến tranh cũng không thừa nhận Nam Việt Nam là một “quốc gia độc lập” được thành lập theo Hiệp định Geneva năm 1954, vì hiệp định này chỉ quy định việc phân chia “tạm thời” nước Việt Nam để chuẩn bị cho một cuộc tổng tuyển cử chọn ra nhà lãnh đạo cho nước Việt Nam thống nhất năm 1954 là “hậu thuộc địa”, thời điểm mà những xung đột nội bộ đã chín muồi giữa các phe phái dân tộc chủ nghĩa ở Việt Nam bắt đầu vỡ bung ra. Nhà sử học Jessica Chapman của trường Williams College cho rằng “*Về bản chất, Chiến tranh Việt Nam là một cuộc nội chiến bị phóng đại lên nhiều lần do can thiệp từ bên ngoài*”. Những người khác thì cho rằng đây là cuộc nội chiến đã bị “quốc tế hóa”.

Về mặt bản chất Chiến tranh Việt Nam là một cuộc chiến của người Mỹ, đã phóng đại thêm tình trạng chia cắt ở Việt Nam và quốc tế hóa cuộc xung đột này. Và hiện thực là trong khi nhiều

người Việt Nam chống lại chiêu bài “giải phóng dân tộc” của Cộng sản, thì không có một đảng phái dân tộc chủ nghĩa nào khác có đủ năng lực để giành lấy quyền lực. Nếu không có sự can thiệp của Mỹ theo quyền lợi kinh tế của mình, thật khó mà hình dung nổi Miền Nam Việt Nam tự do sẽ tồn tại được, hoặc nếu tồn tại nổi thì cũng khó mà kéo dài được.

Nền kinh tế và chỉ tiêu của VNCH duy trì được chủ yếu nhờ viện trợ Mỹ. Nền công nghiệp miền Nam nhỏ bé, nông nghiệp bị chiến tranh tàn phá. Lạm phát phi mã xảy ra cùng với tệ tham nhũng, lợi dụng chức quyền càng làm cho nền kinh tế thêm tồi tệ. Ông Bùi Diễm, Đại sứ Việt Nam Cộng hòa tại Hoa Kỳ, nhận định tình hình kinh tế và quân sự của miền Nam Việt Nam rất xấu đã khiến người dân không hài lòng với chính quyền Nguyễn Văn Thiệu, tiền lương quân nhân không đủ sống do đó tình hình chính trị cũng xấu theo. Nạn đào ngũ là một vấn đề nghiêm trọng đối với Quân lực VNCH. Trong khi đó, QGP đã duy trì một lợi thế tâm lý mạnh mẽ, với những người lính tràn đầy tinh thần sẵn sàng hy sinh mục đích cá nhân để cống hiến cho nỗ lực chiến tranh của tập thể, đó là ưu thế quyết định của họ. Bên cạnh đó, QGP đã cố gắng duy trì nỗ lực chiến tranh giải phóng đất nước suốt 30 năm và không có lý do gì để từ bỏ nó khi mà bộ đội của mình ngày càng hùng mạnh và chiếm được thế thượng phong. Mọi người lính và chỉ huy QGP đều cho rằng ngày chiến thắng đã cận kề, chỉ còn cách họ một trận đánh cuối cùng.

Cũng vẫn như năm 1972, Liên bang Xô Viết hoàn toàn ủng hộ cuộc chiến đấu của VNDCCH và CHMNVN về nguyên tắc. Những thiệt hại vật chất của phía VNDCCH được bù đắp dần dần bằng những khoản viện trợ lớn. Tuy nhiên, tỷ lệ viện trợ kinh tế và viện trợ quân sự đã khác trước. Theo ước tính của CIA, trong 2 năm 1973 - 1974, VNDCCH nhận được từ Liên Xô và Trung Quốc khoản viện trợ trị giá 2.525 triệu USD trong đó có 730 triệu USD là viện trợ quân sự. Tổng số viện trợ tuy cao hơn 2 năm 1971 - 1972 (2.220 USD) nhưng phần viện trợ quân sự chỉ bằng 68,3% so với 2 năm trước đó, (1.065 triệu USD). Còn theo thống kê của VNDCCH thì giá trị viện trợ quân sự mà họ nhận được thấp hơn nhiều so với con số mà CIA đưa ra. Cụ thể, trong 2 năm 1973-1974, họ nhận được 114.532 tấn viện trợ quân sự từ các nước XHCN (chủ yếu là Liên Xô và Trung Quốc) trị giá 330 triệu USD, bằng 19% so với 2 năm 1971-1972.

Về ngoại giao, các đồng minh Liên Xô và Trung Quốc không còn nhiều ràng buộc với Hoa Kỳ như hồi năm 1972 và họ vẫn ủng hộ VNDCCH với những cách thức và mục tiêu khác nhau. Trong khi Liên Xô công khai khuyến khích VNDCCH giải phóng miền Nam bằng chuyến đi thăm hữu nghị đến Hà Nội của Thứ trưởng Bộ quốc phòng, đại tướng Victor Kulikov ngày 22 tháng 12 năm 1974 ngược lại thì Trung Quốc không muốn VNDCCH sớm giành thắng lợi mặc dù họ biết đó là xu thế khó có thể đảo ngược. Theo đánh giá của Henry Kissinger, Trung Hoa không muốn có một nước Việt Nam thống nhất mạnh ở biên giới phía nam của họ và cả Trung Quốc lẫn Liên Xô đều không muốn VNDCCH-CHMNVN gây lại chiến sự ác liệt ở miền Nam Việt Nam.

Trước đó trong dịp viếng thăm chính thức Hoa Kỳ của Tổng thống Nguyễn Văn Thiệu, Hoa Kỳ và VNCH đã ra thông cáo chung San Clemente ngày 4 tháng 4 năm 1973, trong đó, Hoa Kỳ cam kết ủng hộ VNCH và chỉ công nhận Chính phủ VNCH là chính phủ hợp pháp duy nhất ở miền Nam Việt Nam. Về quân sự, Hoa Kỳ tiếp tục có những động thái làm cho VNCH tin rằng họ sẽ được hỗ trợ về hải quân. Ngày 4 tháng 1 năm 1974, Hạm đội 7 hải quân Hoa Kỳ đã điều động một lực lượng tàu tuần dương và tàu khu trục đến vùng giữa biển Đông. Tuy nhiên Mỹ đã từ chối yểm trợ Hải quân VNCH khi Trung Quốc đánh chiếm Hoàng Sa trong các ngày từ 17

đến 19 tháng 1 năm 1974 từ tay VNCH trong ý đồ xâm lược mở rộng lãnh thổ đường biển về phương Nam với sự thoả thuận ngầm của Mỹ.

Ngày 9 tháng 8 năm 1974, Tổng thống Richard Nixon buộc phải từ chức sau vụ bê bối Watergate. Phó tổng thống Gerald Ford kế nhiệm chức vụ Tổng thống Hoa Kỳ vẫn cam kết ủng hộ đồng minh VNCH nhưng với những giới hạn vì nền kinh tế Hoa Kỳ đang trong giai đoạn khó khăn sau cuộc khủng hoảng dầu lửa năm 1973 và phải tập trung viện trợ quân sự cho Israel khoảng 1,5 tỷ USD để giữ đồng minh chiến lược này ở Trung Đông. Trong lá thư ngày 10 tháng 8 năm 1974 của Tổng thống Hoa Kỳ do phó đại sứ Hoa Kỳ tại Sài Gòn W.J. Lehman trao tận tay Tổng thống VNCH Nguyễn Văn Thiệu, ông Ford nhắc nhở Chính phủ VNCH sử dụng viện trợ của Hoa Kỳ một cách hữu hiệu hơn để có thể đưa lại một nền kinh tế tự túc trong vài năm tới. Nếu như trong tài khoá 1972-1973, Việt Nam Cộng hoà còn nhận được 1.614 triệu USD thì đến tài khoá 1973-1974, Sài Gòn chỉ còn nhận được 1.026 triệu USD và đến tài khoá 1974-1975 thì chỉ còn 780 triệu USD.

Theo tiến sĩ Nguyễn Tiến Hưng, đó là số viện trợ của Hoa Kỳ cho cả VNCH, Campuchia và Lào và đó cũng chỉ là con số trên giấy tờ. Trên thực tế, sau khi trừ đi các khoản của Campuchia và Lào, số viện trợ Hoa Kỳ vào miền Nam chỉ còn lại 313 triệu USD. Số đô la mua được từ nguồn dịch vụ cho trụ sở các cơ quan Hoa Kỳ và các đồng minh cũng sụt giảm từ 300-400 triệu/năm xuống còn 97 triệu (năm 1974). Ở thời điểm 1974-1975, đối với Hoa Kỳ, việc giải quyết khủng hoảng dầu lửa và vấn đề Trung Đông cùng với việc tái tạo trang bị cho đồng minh Israel sau khi họ thua trận trước đối thủ Ai Cập trên bán đảo Sinai tháng 10 năm 1973 là vấn đề quan trọng hơn so với việc viện trợ cho đồng minh VNCH. Mặt khác, do những ràng buộc của Hiệp định Paris và không được sự ủng hộ cả hai viện của Quốc hội Hoa Kỳ nên khả năng can thiệp bằng quân sự ở Việt Nam của Chính phủ Hoa Kỳ bị hạn chế.

Sau khi Quân đội Hoa Kỳ rút ra khỏi cuộc chiến, Quân lực VNCH không chỉ mất đi hỏa lực yểm trợ từ trên không, dưới mặt đất và ngoài biển mà còn thiếu hụt một khoản ngân sách lớn do viện trợ bị cắt giảm. Cuộc khủng hoảng dầu lửa thế giới năm 1973 đã chất thêm gánh nặng về chi phí nhiên liệu cho các hoạt động quân sự, dù chỉ là giới hạn trong tập luyện, bảo trì, bảo dưỡng phương tiện quân sự theo quy định của Hiệp định Paris và các văn kiện kèm theo. Số đạn dược các loại được cấp giảm từ 50% đến 65%; một nửa số chiến xa không thể ra khỏi căn cứ và khoảng 200 máy bay không thể cất cánh vì không đủ xăng dầu. Giá cả tiêu dùng tăng từ 2 đến 4 lần đối với lương thực, thực phẩm, nhiên liệu và một số hàng tiêu dùng thiết yếu đã ảnh hưởng lớn đến đời sống của dân chúng.

Để bù đắp thiếu hụt ngân sách và cân bằng cán cân thanh toán; ngoài việc yêu cầu một số nghị sĩ, dân biểu Hoa Kỳ có cảm tình với Việt Nam khuyến cáo Quốc hội ngưng tay, Tổng thống Nguyễn Văn Thiệu đã phái tiến sĩ Nguyễn Tiến Hưng và một số quan chức khác tìm kiếm các nguồn kinh phí để ổn định tình hình kinh tế xã hội, chi phí cho bộ máy chính quyền và duy trì lực lượng quân sự. Tuy nhiên, việc tìm vay từ các nguồn vốn khác ngoài Hoa Kỳ cũng khó khăn như việc thuyết phục Quốc hội Hoa Kỳ không cắt giảm viện trợ cho VNCH. Tiến sĩ Nguyễn Tiến Hưng đã ví việc này với “*Cái nhục của kẻ đi cầu xin*”.

Sau chuyến đi không thành công của Đại tướng Cao Văn Viên và Tiến sĩ Nguyễn Tiến Hưng sang Hoa Kỳ tháng 5 năm 1974 với kết quả là sự cắt giảm 50% viện trợ Hoa Kỳ cho Việt Nam

Cộng hoà và Tu chính án Kennedy cũng cấm sử dụng ngân sách riêng của Bộ Quốc phòng để chi tiêu nhân danh các nước Đông Nam Á; Chính quyền VNCH phải tìm đến các nguồn tài chính ngoài Hoa Kỳ. Trớ trêu thay, những nguồn này hoặc không đủ thời gian để triển khai hoặc người lãnh đạo tỏ thái độ không hợp tác hoặc các nước cho vay có những điều kiện không nhằm chi tiêu cho quân sự (kể cả trực tiếp và gián tiếp). Tại Ngân hàng thế giới (WB) Nguyễn Tiến Hưng đã vấp phải thái độ thờ ơ và lãnh đạm của chủ tịch Robert MacNamara, nguyên Bộ trưởng Quốc phòng Hoa Kỳ dưới thời Linden B. Johnson.

Đối với Cộng hoà Pháp thì trở ngại chính là ODA của chính phủ với lãi suất thấp và dài hạn lại phải gắn với việc cho vay của ngân hàng tư nhân với lãi suất cao và ngắn hạn theo luật của Pháp. Phía Pháp cũng yêu cầu phải sử dụng khoản vay ưu đãi này vào các công trình phúc lợi xã hội chứ không thể chi phí cho việc khác nhưng phía VNCH không chịu nên khoản viện trợ 130 triệu fr Pháp bị đình lại. Nhật bản cũng có thái độ tương tự. Các nguồn viện trợ khác khá nhỏ và có khuynh hướng thiên về viện trợ nhân đạo. Chỉ có Quốc vương Arab Saudi là có một thoả thuận đáng kể và bí mật về đầu tư dài hạn mấy trăm triệu USD vào thăm dò và khai thác dầu mỏ với lãi suất nhẹ (có thể vay bằng chính dầu mỏ, cái mà VNCH đang thiếu), khi nào có sản phẩm mới phải trả nợ. Nhưng sự việc đang tiến triển thì ông này bị ám sát và hy vọng cuối cùng của phía Việt Nam Cộng hoà có được một ngân khoản vài trăm triệu USD để bổ sung và duy trì trang bị cho quân đội cũng tan vỡ.

Trong cuộc chiến kéo dài 20 năm, Phước Long là tỉnh đầu tiên bị mất ngày 6/01/1975. Phước Long mở đầu cho cuộc tổng tấn công Mùa Xuân 1975 của quân đội Bắc Việt. Có nhiều yếu tố đưa tới sụp đổ, nhưng trong tất cả những biến cố theo sau Phước Long - Ban Mê Thuột, Pleiku, Huế, Đà Nẵng - đều có nguồn gốc từ hai yếu tố chính: khuyết điểm của Việt Nam hóa và Quốc hội Mỹ cắt viện trợ. Sụp đổ quá nhanh vì tinh thần đã bắt đầu suy sụp từ tháng 8 năm 1974 khi tác giả của Việt Nam hóa, TT Richard Nixon từ chức (8/8/1974) và chỉ ba ngày sau (11/8/1974) Quốc hội Hoa Kỳ cắt quân viện cho VNCH để Mỹ bỏ rơi VNCH.

Chương 20. Chiến dịch tổng tiến công Mùa Xuân 1975

Chiến dịch mùa Xuân năm 1975 với tên gọi chính thức là Tổng tiến công và nổi dậy mùa Xuân 1975, giải phóng hoàn toàn miền Nam. Đây là cuộc tấn công quân sự cuối cùng của Bắc Việt. Chiến dịch bắt đầu từ ngày 4 tháng 1 và kết thúc ngày 30 tháng 4 năm 1975. Trước ngày Tổng tấn công và nổi dậy, phong trào đấu tranh chính trị của công nhân, học sinh, sinh viên, các tổ chức hòa bình đòi chấm dứt chiến tranh, đòi Tổng Thống Thiệu từ chức... nổ ra ở tất cả các thành phố lớn, diễn ra dưới nhiều hình thức, kết hợp bí mật với công khai và bán công khai, hợp pháp và bán hợp pháp... đã tập hợp ngày càng nhiều quần chúng ủng hộ Việt Cộng đẩy chính quyền Sài Gòn vào thế lúng túng, hoang mang, bị động.

Tháng 4 năm 1974, Hội nghị lần thứ 21 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Lao động Việt Nam đã có Nghị quyết 21 yêu cầu các cơ quan chiến lược giúp Tổng Quân uỷ chuẩn bị chủ trương và những giải pháp lớn về quân sự, trong đó, tập trung xây dựng Kế hoạch chiến lược giải phóng miền Nam. Cuối tháng 8 năm 1974, Trung ương Cục miền Nam và Quân uỷ miền cũng gửi ra Hà Nội bản Kế hoạch tác chiến mùa khô 1974-1975 với dự kiến giải phóng miền Nam trong 2 năm 1975-1976. Nội dung kế hoạch này cũng được bổ sung vào dự thảo kế hoạch của Quân uỷ Trung ương. Bản kế hoạch sau nhiều lần bổ sung, sửa đổi đã được Trung tướng Lê

Trọng Tấn, Phó Tổng Tham mưu trưởng, trình bày tại Hội nghị ngày 30 tháng 9 năm 1974 giữa Bộ Chính trị và Quân uỷ Trung ương họp tại Hà Nội. Bản dự thảo kế hoạch chiến lược vạch ra các bước, các đợt hoạt động quân sự, các hướng chiến lược và nhiệm vụ cụ thể của từng chiến trường; dự định hoàn thành trong 2 năm 1975-1976

Trong 2 năm 1973-1974, VNDCCH chỉ nhận được 330 triệu USD viện trợ, chỉ bằng 19% giai đoạn 1971-1972. Trong khi đó, dù bị cắt giảm so với trước nhưng VNCH vẫn nhận được 2,65 tỷ USD viện trợ từ Hoa Kỳ, tức là nhiều gấp 8 lần so với đối phương nhưng lại không biết “tiết kiệm” hay đánh giết của người nghèo. Đầu năm 1975 khi biết VNDCCH chuẩn bị đánh lớn ở miền nam, Trung Quốc đã ngưng viện trợ về quân sự. Do thiếu về trang bị, nhiều đơn vị pháo binh của QGP vẫn chỉ được trang bị súng cối hạng nhẹ, súng không giật (DKZ), hoặc súng chống tăng vác vai (B-40).

Trong giai đoạn 1973-1974 VNCH cố gắng tăng cường kiểm soát lãnh thổ tập trung vào nhiệm vụ giữ vững những vùng chiếm đóng, tiếp tục xoá các điểm “da báo”, xoá các “lỗm” của Việt Cộng. Những kết quả trinh sát đường không cho biết đã có hàng chục vạn tấn tiếp liệu được đối phương đưa vào miền Nam qua hàng vạn km đường hành lang Đông và Tây Trường Sơn. Hệ thống ống dẫn dầu đã vào đến Bến Giàng (Quảng Nam) và đang tiếp tục được nối qua Hạ Lào và Cao nguyên trung phần và đến địa đầu Quân khu III. Như vậy, theo dự đoán phân tích của VNCH thì nếu không đánh lớn trong năm 1975, với quy mô lớn hơn năm 1972 và kéo dài cả năm có thể mục đích chiếm Quảng Trị, cô lập Huế, Đà Nẵng, lấy Kontum, lấy Tây Ninh làm thủ đô đồng thời đẩy mạnh hoạt động du kích ở đồng bằng sông Cửu Long.



Ricard Nixon -HenryKissinger



Lê Duẩn - Lê Đức Thọ

Sau Hiệp định Paris năm 1973, tinh thần và khả năng chiến đấu của quân đội VNCH bị suy giảm nghiêm trọng, nhất là sau khi Richard Nixon từ chức vì vụ Watergate vào tháng 8 năm 1974. Sự suy sụp này còn do các mục tiêu tác chiến không thể hoàn thành như đã định cũng như những thất bại liên tiếp trên chiến trường (Hải chiến Hoàng Sa, trận Thường Đức, trận Phước Long). Tình trạng miền Nam Việt Nam trở nên nghiêm trọng hơn vào cuối năm 1974 khi Quốc Hội Hoa Kỳ thông qua đạo luật 1974 Foreign Assistance Act, chấm dứt tất cả những viện trợ quân sự. Điều này có nghĩa là Hoa Kỳ không thể dùng không lực để trợ giúp miền Nam Việt Nam khi CSBV vi phạm Hiệp Định Paris.

Cuối 1974, Quân Bắc Việt chủ lực của miền Đông Nam Bộ phối hợp với lực lượng địa phương Việt Cộng mở chiến dịch Đường 14 - Phước Long giành thắng lợi lớn giải phóng thị xã và toàn tỉnh Phước Long. Đêm ngày 13/12/1974, quân Bắc Việt nổ súng tại Phước Long. Lực lượng của VNCH chỉ gồm Địa phương quân, Nghĩa quân, và 4 trung đội Pháo binh, tổng cộng khoảng 4,000 người. Dù phải đối đầu với lực lượng áp đảo của Bắc Việt gồm 2 sư đoàn (Sư đoàn 7 và 3 Bộ binh) cùng với các đơn vị pháo, xe tăng, đặc công, và phòng không gộp lại là đông hơn lực lượng Miền Nam gấp sáu lần, lực lượng trú phòng vẫn chống cự và kéo dài được

trên ba tuần, tới 6/1/1975. Giải pháp ‘da beo’ đã giúp quân đội Miền Bắc có một lợi điểm chiến thuật thật lớn: đó là có thể chọn nơi, chọn ngày và chọn giờ để tấn công. Khi tấn công thì có thể tập trung quân để ở thế thượng phong.

Chiến bại này đánh dấu một bước suy sụp mới của quân chủ lực VNCH đã không còn đủ sức hành quân giải tỏa quy mô lớn để lấy lại các vùng, các căn cứ và thị xã quan trọng trên các địa bàn giáp ranh, dù Phước Long chỉ cách Sài Gòn 50 km. CSBV **chiếm toàn tỉnh Phước Long vào ngày 6-1-1975** và tỉnh Bình Long vào ngày 7-1-1975. Theo hồi ký của Đại tướng Văn Tiến Dũng thì cục diện chiến trường đang chuyển biến ngày càng bất lợi cho quân lực VNCH vì tinh thần và sức chiến đấu giảm sút rõ rệt. Do Hoa Kỳ cắt giảm viện trợ, nhiều binh sĩ và cấp chỉ huy mất chỗ dựa tinh thần từ lâu nay, nền kinh tế thì ngày càng khó khăn do kinh tế khủng hoảng và nạn lạm phát 300% trong năm 1974. Có 170.000 lính đào ngũ, rã ngũ trong năm 1974, dù tăng cường thêm lính quân dịch thì tổng số quân vẫn giảm 20.000 so với năm 1973.

Trận Phước Long từ đêm 13 rạng ngày 14 tháng 12 đến ngày 26 tháng 12 năm 1974 chưa phải là trận mở màn cho Chiến dịch Mùa xuân 1975 nhưng nó có ý nghĩa rất quan trọng đối với chiến dịch này và được coi như một trận trinh sát chiến lược nhằm thăm dò phản ứng của Hoa Kỳ cũng như khả năng ứng cứu, phản kích, giải tỏa của Quân lực VNCH và khả năng giữ vững những vùng đã chiếm lĩnh của QGP trước khi bước vào chiến dịch lớn. Đối với phía VNCH đây cũng là dịp để họ xem xét phản ứng của phía Hoa Kỳ theo lời cam kết sẽ hỗ trợ tối đa mà Tổng thống Gerald Ford đã hứa trong thư gửi Tổng thống Nguyễn Văn Thiệu ngày 10 tháng 8 năm 1974. Ngay sau thất bại Phước Long, cố vấn Mỹ John Pilger đã tiên liệu trước về sự sụp đổ của chế độ Sài Gòn sẽ diễn ra trong nay mai. Ông viết: *Sài Gòn đang sụp đổ trước mắt, một Sài Gòn được người Mỹ hậu thuẫn, một thành phố được coi là “thủ đô tiêu dùng” nhưng chẳng hề sản xuất được một mặt hàng nào ngoài chiến tranh. Trong hàng ngũ của quân đội lớn thứ tư thế giới vào thời điểm đó, binh lính đang đào ngũ với tốc độ cả nghìn người trong một ngày.* Bộ Trưởng Quốc Phòng Hoa Kỳ James Schlesinger điều trần trước Quốc Hội vào ngày 14-1-1975 rằng Hoa Kỳ không giữ lời hứa với Tổng Thống Thiệu. Bấy ngày sau, Tổng Thống Gerald Ford, người thay thế ông Nixon từ chức vì vụ Watergate, tuyên bố rằng Hoa Kỳ không sẵn sàng tái tham chiến tại Việt Nam.

Năm 1975, ngày 7-1: Phản ứng của Mỹ sau khi mất Phước Long trong thông cáo của Tòa Bạch Cung: “*Tổng Thống Ford không có ý vi phạm những điều cấm chỉ (của Quốc Hội) về việc sử dụng lực lượng quân sự Hoa Kỳ tại Việt Nam*” (Hồi ký của Tướng CSVN Hoàng Văn Thái, trang 161). Khi vừa nghe tin này Phạm Văn Đồng tuyên bố: “*Cho kẻo quân Mỹ cũng không dám trở lại VN*” (trang 146). Ngay sau khi nhận được tin, Lê Duẩn chỉ thị cho Đại Tướng Tổng Tham Muu Trưởng Hoàng Văn Thái lên kế hoạch tiến chiếm miền Nam. Một tháng sau chiến thắng Phước Long, ngày 5 tháng 2, Văn Tiến Dũng lên đường vào Tây Nguyên. Ngày đó cơ quan USIS của CIA tung tin quân VNCH thua tại Phước Long là do Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu có tình bỏ Phước Long để thử xem phản ứng của Mỹ. Sở dĩ CIA đổ cho Nguyễn Văn Thiệu là để Quốc Hội Mỹ có cơ biểu quyết ngưng viện trợ quân sự cho VNCH. Khi không thấy Hoa Kỳ có phản ứng nào cả sau khi chiếm được Phước Long, ngày 8-1-1975 Hà Nội ra lệnh tổng tấn công để bắt đầu chiến dịch giải phóng miền Nam.

Ngày 7-3-1975, Kissinger chỉ thị cho các viên chức Ngoại Giao HK trước khi ông ta lên đường đi Trung Đông: “*Hãy làm mọi cách để Quốc Hội tiếp tục duy trì viện trợ tối thiểu 700*

triệu Mỹ kim trong tài khóa 1975 chung cho Cam Bốt và Việt Nam. Không phải để cứu vãn hai nước đó, mà vì không thể nào cứu vãn được hai nước đó” (Frank Snepp, Decent Interval trang 176). Kissinger không muốn thiên hạ nghĩ rằng Việt Nam sụp đổ do không còn viện trợ. Hai ngày sau khi Kissinger nói câu này thì Văn Tiến Dũng ra lệnh tấn công Ban Mê Thuột.

Với mức độ viện trợ 300 triệu thì đến ngày 30-6-1975 quân đội VNCH sẽ không còn gạo và không còn đạn (Tài Liệu The Final Collapse của Đại Tướng Cao Văn Viên). Vì thế Kissinger mong cho Quân đội VNCH tự tan rã trước khi hết gạo và đạn trước tháng Sáu năm 1975. Lúc đó thiên hạ sẽ nghĩ rằng Quân Đội Sài Gòn đã thua chạy trước sức tiến công vũ bão của quân Hà Nội.

Đầu năm 1975, sau hai năm ký hiệp định Paris, Quân Bắc Việt đã huy động gần như toàn bộ lực lượng của mình gồm 270 ngàn quân chủ lực cho chiến dịch, mở cuộc tấn công lớn trên toàn miền Nam Việt Nam, bắt đầu là ở Tây Nguyên. Buôn Ma Thuột thất thủ gây chấn động hệ thống phòng thủ của quân đội Việt Nam Cộng hòa và là khởi đầu của những chiến dịch nối tiếp nhau. Ngoài trận Phước Long được coi là trận đánh trinh sát chiến lược, cuộc Tổng tấn công và nổi dậy mùa Xuân 1975 gồm ba chiến dịch liên tiếp nhau:

- Chiến dịch Tây Nguyên (4-24 tháng 3)
- Chiến dịch Giải phóng Huế - Đà Nẵng (21-29 tháng 3) ngang nhiên công khai xua quân vượt qua biên giới Bắc Nam Vi tuyến 17 và biên giới Lào-Việt.
- Chiến dịch Hồ Chí Minh (4-30 tháng 4).

Đồng thời, cùng trong thời gian này còn có những chiến dịch nhỏ hơn diễn ra trên những địa bàn chiến lược như: Long Khánh - Xuân Lộc, Trường Sa và các đảo trên Biển Đông, các trận đánh trên các tuyến phòng thủ từ xa của Quân lực VNCH như Tây Ninh - An Lộc - Dầu Tiếng, Phan Rang - Ninh Thuận. Những chiến dịch này được thực hiện sau khi Hoa Kỳ đã rút quân viễn chinh khỏi Việt Nam, chỉ còn duy trì viện trợ và lực lượng cố vấn. Cán cân lực lượng đã nghiêng hẳn sang phía lực lượng Quân Giải phóng và Quân Bắc Việt.

Việc Quân Bắc Việt phát động tấn công gần như cùng lúc trên các mặt trận ở miền Nam đã làm cho Quân lực VNCH không thể điều động các lực lượng trừ bị chiến lược đi ứng cứu cho các địa bàn then chốt. Dưới sức tấn công liên tục của bộ binh với hỏa lực mạnh của xe tăng và pháo binh Quân Bắc Việt trong điều kiện ít bị uy hiếp từ trên không đã nhanh chóng đẩy các đơn vị QLVNCH vào thế bị động chông đỡ. Sự rối loạn trong chỉ huy tác chiến các cấp của QLVNCH đã làm cho các đơn vị vốn thiện chiến và được trang bị tốt cũng không thể kháng cự lâu dài một cách có hiệu quả.

Trong Chiến dịch Tây Nguyên Quân Bắc Việt đánh chiếm Buôn Ma Thuột ngày 11 tháng 3 năm 1975. Sau khi Ban Mê Thuột bị QBV đánh chiếm và Quân lực VNCH phản kích thất bại, với cương vị Tổng tư lệnh, Nguyễn Văn Thiệu đã tỏ ra lúng túng rồi quyết định rút bỏ toàn phần Cao nguyên Trung phần. Sáng 14 tháng 3 tại Cam Ranh, tổng thống Nguyễn Văn Thiệu lệnh cho Trung tướng Phạm Văn Phú, tư lệnh Quân đoàn II - Quân khu II triệt thoái các lực lượng QLVNCH khỏi Tây Nguyên. Chiến dịch này tạo nên bước ngoặt đánh dấu giai đoạn bắt đầu sụp đổ của VNCH. Sai lầm chiến lược đó đã đưa đến những cuộc tháo chạy hỗn loạn khỏi các tỉnh

Tây Nguyên và bị Quân Bắc Việt tấn công gây thiệt hại nặng. Sau đó các tỉnh duyên hải miền Trung cũng thất thủ.

Một ngày sau khi mất Ban Mê Thuột. Theo Đại Tướng Cao Văn Viên Tổng Thống Thiệu mời các Tướng Khiêm, Viên, Quang ăn sáng tại Dinh Độc Lập và sau đó trình bày ý định muốn cắt bỏ bớt lãnh thổ cho vừa với mức viện trợ quân sự của HK vào năm 1975. Tướng Viên ghi lại cảm nghĩ của ông lúc đó: *“Quyết định của Tổng Thống Thiệu cho chúng tôi thấy đây là một quyết định ông đã suy xét thận trọng. Hình như Tổng Thống Thiệu đã ngần ngại về quyết định đó, và bây giờ ông chỉ thổ lộ cho ba người chúng tôi trong bữa ăn sáng... Tổng Thống Thiệu phác họa sơ: ...Một vài phần đất quan trọng đang bị Cộng Sản chiếm, chúng ta sẽ cố gắng lấy lại bằng mọi giá... Ban Mê Thuột quan trọng hơn hai tỉnh Kontum và Pleiku nhập lại...”* (Cao Văn Viên, *The Final Collapse*, bản dịch của Nguyễn Kỳ Phong, trang 129-131. Những ngày cuối của Việt Nam Cộng Hòa). Trong sách có kèm theo những chú giải mới nhất của Đại Tướng Cao Văn Viên. *“Một sự thực không thể chối cãi là quân đội VNCH sẽ hết đạn và nhiên liệu vào tháng 6 năm 1975...”* Ông Viên trích dẫn tài liệu của Ngũ Giác Đài: *“Ngay sau khi Phước Long bị tấn công, Hoa Kỳ không có một phản ứng nào. Một thực tế gần như hiển nhiên là Hoa Kỳ không muốn cuộc chiến tiếp tục và biểu quyết viện trợ để VNCH đánh tiếp là chuyện sẽ không xảy ra. Đối với Hoa Kỳ cuộc chiến Việt Nam đã kết thúc”*. Các đoạn trích dẫn trên đây đã giải thích vì sao Tổng Thống Thiệu phải bỏ Vùng 1 cũng như Vùng 2. Và vì sao Tướng Viên không nhiệt tình tham gia kế hoạch của Tướng Thiệu.

Theo Đại tướng Cao Văn Viên, Tổng thống Nguyễn Văn Thiệu cho rằng sẽ khó giữ được Vùng I nên chỉ thị rằng “giữ được phần nào thì giữ” nhưng phải giữ vùng duyên hải miền trung và Vùng II nếu có thể được vì tiềm năng dầu mỏ ngoài khơi. Ở Tây Nguyên thì Buôn Ma Thuột quan trọng hơn Kontum và Pleiku do tài nguyên dồi dào và dân số đông hơn hai vùng trên. Nguyễn Văn Thiệu kết luận: Phương án tốt nhất là giữ được Đà Nẵng, nếu được cả Huế càng tốt. Phương án thứ hai là lui về Quảng Nam, lấy Chu Lai làm căn cứ tiền phương. Phương án thứ ba là lui về Tuy Hoà. Ngoài các lý do về quân sự thuần túy, một trong những lý do buộc Nguyễn Văn Thiệu phải tính đến khả năng thu hẹp vùng lãnh thổ là để tương xứng với viện trợ từ Hoa Kỳ bị cắt giảm từ hơn 1 tỷ USD xuống còn 700 triệu USD trong năm tài khoá 1975. Thực chất, đây là cốt lõi của bản kế hoạch tái phối trí lại binh lực của Quân lực Việt Nam Cộng hoà do Đại tướng Cao Văn Viên đệ trình hồi tháng 1 năm 1974 nhưng đã bị Nguyễn Văn Thiệu gạt qua một bên. Do không thể tự sản xuất vũ khí và phải nhập 100% từ bên ngoài, khả năng chiến đấu của Quân lực Việt Nam Cộng hoà hoàn toàn phụ thuộc vào mức viện trợ của Mỹ.

Để ngăn chặn các nhà báo đưa tin về việc việc thất trận tại Tây Nguyên, ông Thiệu đã ra lệnh bỏ tù 19 nhà báo và đóng cửa 5 tờ báo. Sự gia tăng thù địch của Chính quyền đối với báo chí nước ngoài đã đưa tới việc cảnh sát Sài Gòn ra lệnh ngày 14-3-1975 cho ký giả của Agence France-Presse là Paul Leandri phải tới Tổng Nha Cảnh Sát để thẩm vấn và đã bị cảnh sát Sài Gòn bắn chết. Paul Leandri chết khi mới 37 tuổi, để lại vợ trẻ mới mang bầu 4 tháng. ông Paul Léandri, trưởng phòng thông tấn xã Agence France Presse ở Sài Gòn. Léandri chỉ loan tin *“có số lính người Thượng (Montagnards) đã nổi loạn ở Hậu Bốn, chống lại quân đội VNCH”*. Nha Cảnh Sát mời ông đến để thẩm vấn. Sau vài tiếng đồng hồ bị giữ lại, Leandri bỗng nhiên bước ra khỏi phòng, nhảy lên xe và lái vút đi. Khi cảnh sát huyết còi ngừng, ông cứ tiếp tục phóng. Cảnh sát rút súng bắn vài phát vào bánh xe để giữ lại. Chàng may một viên đạn lạc trúng ngay vào

người. Leandri gục chết tại chỗ. Phóng viên ngoại quốc vô cùng phần uất, phản kháng kịch liệt. Trong một tình hình vô cùng bất lợi cho Miền Nam về tất cả mọi phương diện quân sự, chính trị, kinh tế, và bộ mặt Miền Nam đã bị bôi nhọ bởi những hình ảnh dã man, độc tài, tham nhũng, bây giờ hình ảnh Leandri bị bắn gục chết lại phóng đi khắp thế giới! Cuối cùng, sau 30-4-1975 báo chí và chính quyền Mỹ mở chiến dịch đổ tội làm mất nước cho Tổng Thống Thiệu để cho người ta không oán hận Mỹ đã bỏ rơi VNCH.

Ngày 28/3/1975, Tham mưu trưởng Lục quân Hoa Kỳ, tướng Frederick C. Weyand, bay sang Sài Gòn khảo sát tình hình để báo cáo cho Tổng thống Mỹ. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng Mỹ là James R. Schlesinger đã chỉ đạo Weyand không được hứa gì nhiều với chính quyền Nguyễn Văn Thiệu vì không thể đảo ngược được tình thế, ông ta thấy tình hình của quân VNCH đã trở nên quá tồi tệ. Thấy rõ sự thất bại không thể cứu vãn nổi, sau khi xem báo cáo của Weyand, Ngoại trưởng Henry Kissinger đã nguyên rủa: *“Sao bọn chúng -Việt Nam Cộng hòa- không chết quách đi. Điều tồi tệ nhất có thể xảy ra là chúng cứ sống vất vưởng hoài”*. Phần lớn các nhân vật trong Quốc hội và Chính phủ Mỹ phản đối việc đưa quân Mỹ trở lại Việt Nam. Vấn đề cấp bách hơn lúc này là phải đưa người Mỹ ra khỏi miền Nam Việt Nam

Chiến dịch Huế-Đà Nẵng được Quân ủy Trung ương và Bộ Tổng tư lệnh Quân Giải phóng phát động ngày 5 tháng 3, gần như đồng thời với Chiến dịch Tây Nguyên. Trong khi tình hình nguy ngập thì Tổng thống Nguyễn Văn Thiệu lại ra lệnh rút các sư đoàn dù và thủy quân lục chiến ra khỏi Quân khu I, nói là để bảo vệ các mục tiêu quan trọng hơn. Việc điều quân này đã làm cho Quân đoàn I QLVNCH suy yếu. Trung tướng Ngô Quang Trưởng, tư lệnh Quân đoàn I lần lượt phải cho quân rút bỏ Quảng Trị, sau đó đến Huế và ra lệnh tử thủ tại Đà Nẵng. Quân Bắc Việt đã nhanh chóng cắt đứt giao thông trên bộ ở Bắc đèo Hải Vân, ép buộc các đơn vị của Quân đoàn I QLVNCH chạy ra cửa biển Thuận An và Tư Hiền để chờ tàu hải quân đến cứu. Cuộc tháo chạy đã diễn ra hoảng loạn vô tổ chức. Các đơn vị QĐNDVN đã tấn công cửa biển này bằng pháo binh và bộ binh. Những đơn vị QLVNCH thoát được lên tàu chạy vào đến Đà Nẵng cũng không còn là đơn vị chiến đấu nữa mà còn làm cho rối loạn thêm tình hình tại Đà Nẵng. Các lực lượng còn lại bỏ vũ khí hoặc đầu hàng hoặc tan rã. Ngày 26 tháng 3, quân Giải phóng kiểm soát hoàn toàn thành phố Huế.

Ngay sau khi chiếm cô đô Huế, Quân Bắc Việt hợp vây Đà Nẵng từ ba phía Tây, Nam, Bắc và bắt đầu tấn công ngay từ ngày 26 tháng 3. Thành phố hỗn loạn. Quân lính rã ngũ từ Huế kéo vào trở thành một đoàn quân ô hợp. Sĩ quan và binh lính cùng với dân cố gắng thoát khỏi thành phố bằng tàu hải quân. Phái bộ MAACV tại Sài Gòn thì lập một cầu hàng không để di tản người Mỹ và các đồng minh của họ. Các tuyến phòng thủ của QLVNCH quanh Đà Nẵng lần lượt tan vỡ sau hai ngày giao chiến trong tuyệt vọng. Các đơn vị QGP bỏ qua vòng ngoài nhanh chóng đánh chiếm trung tâm thành phố mà không gặp kháng cự nào đáng kể. Ngày 29 tháng 3, Đà Nẵng thất thủ. Tại đây khoảng 14 vạn sĩ quan, binh lính QLVNCH đã ra hàng. Chiến dịch Huế-Đà Nẵng kết thúc.

Cũng trong những ngày cuối tháng 3, đầu tháng 4 năm 1975, lần lượt các tỉnh thành phố ven biển miền trung gồm Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên và Khánh Hoà bị bỏ lại. Lúc này Quân Giải phóng đã chiếm được 14 tỉnh tại miền Nam Việt Nam. QLVNCH gom tất cả các đơn vị còn lại của các quân đoàn (quân khu) I và II, lập phòng tuyến ngăn chặn tại Phan Rang và giao cho Tư lệnh Quân đoàn 3 QLVNCH chỉ huy. Đề nghị lấy Phan Rang làm tuyến phòng thủ từ xa của

Nguyễn Văn Thiệu đã được tướng Fredrick C. Weyand đang đi thị sát miền Nam Việt Nam ủng hộ. Lý do của sự ủng hộ này là bản phúc trình lên Quốc hội Hoa Kỳ về một khoản viện trợ quân sự khẩn cấp 722 triệu đô la đang được bàn thảo.

Tuy nhiên, đến ngày 16 tháng 4, tuyến phòng thủ Phan Rang bị Quân Bắc Việt phá vỡ chỉ sau 24 giờ giao chiến. Không chỉ có thế, từ ngày 17 tháng 3 đến ngày 3 tháng 4, các tiền đồn của QLVNCH tại Tây Ninh, An Lộc, Dầu Tiếng, Chơn Thành, Định Quán lần lượt thất thủ. QLVNCH tại mặt trận Xuân Lộc rơi vào thế hờ cả ba sườn phía Bắc, phía Tây và Tây Nam.

Ngày 17 tháng 4, Thượng viện Hoa Kỳ từ chối khoản viện trợ khẩn cấp trị giá 722 triệu Mỹ kim mà chính phủ Gerald Ford đề nghị. Tuy không ai tin rằng viện trợ Mỹ có thể xoay chuyển tình thế, một số chuyên viên như Ngoại trưởng Mỹ Henry Kissinger hy vọng rằng ngân khoản đó có thể giúp Việt Nam Cộng hòa lấy lại được đủ vị thế về quân sự để thuyết phục đối phương ngừng tiến quân và đàm phán. Hai ngày sau phán quyết này của Thượng viện, giám đốc CIA William Colby nói với Tổng thống Ford: *“Nam Việt Nam đang đối mặt với thất bại hoàn toàn và nhanh chóng”*.

Các chuyến bay di tản do CIA tổ chức đã bắt đầu đưa các cộng tác viên người Việt rời Việt Nam, và Sứ quán Mỹ đã bắt đầu đốt tài liệu mật từ trước đó. Ngày 20 tháng 4 các thủ tục pháp luật được đơn giản hóa cho việc sơ tán người Việt bắt đầu có hiệu lực. Việc sơ tán này được thực hiện tại sân bay quân sự Tân Sơn Nhất, do tướng Homer Smith chỉ huy. Các máy bay C-130 và C-140 liên tục lên xuống vào ban ngày; công việc giấy tờ được tiếp tục suốt đêm. Tướng Smith đã phải dùng đến toàn bộ trung đội Thủy quân Lục chiến số 43 của Mỹ để giữ trật tự tại Tân Sơn Nhất.

Chiến dịch Xuân Lộc - Long Khánh bắt đầu từ ngày 9 tháng 4 giữa hai đoàn quân mạnh nhất của Bắc và Nam Việt Nam. Đây là trận đánh dài ngày có tổ chức cuối cùng của quân đội VNCH trong Chiến tranh Việt Nam. Ngày 21 tháng 4, “cánh cửa thép” Xuân Lộc bị tháo dỡ. Quân Bắc Việt đã có mặt ở cửa ngõ Sài Gòn. Phần lớn các chiến đoàn của QLVNCH bị đánh tan, riêng sư đoàn 18 rút lui về Biên Hòa có thủ. Ngay trước ngày bắt đầu trận Xuân Lộc, phi công Nguyễn Thành Trung là người của MTGP cài vào hàng ngũ QLVNCH đã lái máy bay F-5E ném bom Dinh Độc Lập. Sự kiện này càng làm nội bộ giới lãnh đạo VNCH thêm rối loạn. Thất bại tại mặt trận Xuân Lộc đã dẫn đến sự từ chức của Nguyễn Văn Thiệu vào ngày 21 tháng 4 năm 1975 sau 10 năm giữ ghế Tổng thống Việt Nam Cộng hoà.

Phía Hoa Kỳ hy vọng với sự ra đi của Nguyễn Văn Thiệu, VNDCCH-CHMNVN sẽ chấp nhận một giải pháp chính trị. Tuy nhiên, điều đó đã không xảy ra. Trong cuộc khủng hoảng, Tổng thống Nguyễn Văn Thiệu đã cố gắng lần cuối trước khi từ chức, viết thư van nài Tổng thống Ford “cho vay nợ vì tự do”, trong cơn tuyệt vọng. Tại New Orleans vào ngày 23-4-1975, Ông Ford tuyên bố chiến tranh Việt Nam chấm dứt. Vào buổi trưa ngày 29-4-1973, Đài Phát Thanh Saigon truyền đi bản nhạc “I’m Dreaming of a White Christmas” qua giọng ca của Bing Crosby, báo hiệu cuộc di tản cuối cùng của Hoa Kỳ bắt đầu.

Dù QLVNCH kháng cự mạnh khiến Quân Bắc Việt chịu nhiều tổn thất, song không ngăn được đà tiến công và thế thắng như chẻ tre. Xung quanh Sài Gòn, QLVNCH đã tập trung tất cả những lực lượng mạnh nhất của mình, gồm 270.000 quân chủ lực Quân Bắc Việt và lực lượng vũ trang

QGP, để chuẩn bị cho trận chiến mà họ tin chắc là sẽ đem đến toàn thắng cho cuộc đấu tranh kéo dài 30 năm của đất nước.

Sau này, trong tập hồi ký *Mùa Xuân Đại Thắng*, Đại tướng Văn Tiến Dũng của QĐNDVN và QGP đã viết: *Một trong những động cơ thúc đẩy VNDCCH-MTDTGP mở cuộc tổng tấn công ở miền Nam là do Mỹ đã giảm viện trợ, khiến cho lực lượng quân lực VNCH (vốn được tổ chức rập khuôn theo lối đánh tốn kém của Mỹ) đã không thể có đủ tài chính để duy trì số lượng lớn vũ khí. Đó là vì “hỏa lực không quân đã sút giảm gần 60% vì thiếu bom, đạn; khả năng di động cũng giảm đi 50% vì thiếu máy bay, xe cộ và nhiên liệu”*. Trong khi quân đội Sài Gòn cần 3 tỉ đô mỗi năm để duy trì bộ máy chiến tranh thì đối thủ của họ chỉ cần 10% con số đó để xây dựng một lực lượng quân sự đủ lớn để vừa giữ vững miền Bắc vừa tăng cường quân đội chiến đấu ở miền Nam. Sự suy yếu của Quân lực VNCH còn do yếu tố tâm lý khi tinh thần của binh lính xuống rất thấp, số lượng đào ngũ tăng mạnh. Ngay cả tại những đơn vị tinh nhuệ của Quân lực Việt Nam Cộng hòa, tỷ lệ đào ngũ cũng tăng lên mức rất cao.

Chương 21. Sự bức tử Miền Nam

Ngày 20 tháng 4, lực lượng phòng thủ Xuân Lộc của Quân lực VNCH bị buộc phải rút lui. Khi Xuân Lộc thất thủ, không còn gì có thể cứu vãn chế độ Sài Gòn nữa. Việc bỏ Xuân Lộc khiến Sài Gòn gần như bỏ ngõ, không còn phòng thủ từ xa nữa; Quân Giải phóng và Bắc Việt áp sát thành phố ở các tuyến ngoại vi. Cùng ngày 20 tháng 4, Đại sứ Mỹ Martin đến phủ Tổng thống thuyết phục Nguyễn Văn Thiệu từ chức, bởi phía VNDCCH đã liên tục tuyên bố sẽ không đàm phán với Nguyễn Văn Thiệu. Do sức ép lớn từ các tướng dưới quyền như Trần Văn Đôn, Cao Văn Viên, Thủ tướng Nguyễn Bá Cẩn, Bộ trưởng Kinh tế Nguyễn Văn Hảo, Nguyễn Văn Thiệu từ chức vào tối ngày 21 tháng 4 năm 1975. Khi từ chức, Nguyễn Văn Thiệu đã xuất hiện trên truyền hình phát biểu suốt 3 giờ đồng hồ để trách móc việc thoái thác trách nhiệm của chính phủ Mỹ. Cũng trong bài diễn văn từ chức, ông tuyên bố mạnh mẽ rằng ông sẽ cầm súng tham gia chiến đấu: *“Dù mất một Tổng thống Nguyễn Văn Thiệu, quân đội vẫn còn trung tướng Nguyễn Văn Thiệu, đồng bào còn một chiến sĩ Nguyễn Văn Thiệu. Tôi nguyện sẽ chiến đấu kê bên anh em chiến sĩ...”*. Nhưng những tuyên bố đó đã không được Nguyễn Văn Thiệu thực hiện. Chỉ 4 ngày sau, ông đã bí mật lên máy bay thoát khỏi Sài Gòn vào đêm ngày 25 tháng 4 năm 1975. Cuộc ra đi của Nguyễn Văn Thiệu diễn ra bí mật trong đêm tối, dưới sự sắp đặt của Thomas Polgar, trưởng CIA tại Sài Gòn. Phó Tổng thống Trần Văn Hương lên thay nhưng phía MTDTGP vẫn không chấp nhận nói chuyện với ông.

Thời điểm 21 tháng 4 khi Nguyễn Văn Thiệu từ chức có ý nghĩa quyết định. Đại tướng Võ Nguyên Giáp nói rằng *“chìa khóa là ngày 21 tháng 4, khi Thiệu từ chức. Khi đó tôi biết rằng chúng tôi phải tấn công ngay lập tức, cướp lấy thời cơ, tất cả chúng tôi cũng đồng ý như vậy”*. Đêm hôm đó, tại Sở Chỉ huy Tiền phương tại Lộc Ninh, cách Sài Gòn 75 dặm, tướng Văn Tiến Dũng, người chỉ huy các cánh QBV tiến về thành phố, ra lệnh bắt đầu cuộc tổng tiến công. Để đảm bảo chiến thắng, QĐNDVN đưa thêm cả Quân đoàn 1 (hay còn gọi là Binh đoàn Quyết thắng) bằng tàu biển và hàng không vào chiến trường Saigon cho trận cuối cùng có tên là Chiến dịch Hồ Chí Minh. Lực lượng tiến công Sài Gòn tương đương 20 sư đoàn, tổ chức thành 5 quân đoàn. Lúc 17 giờ ngày 26 tháng 4, Chiến dịch Hồ Chí Minh bắt đầu nổ súng với 5 quân đoàn ở 5 hướng tấn công: hướng Bắc với Quân đoàn 1, hướng Tây Bắc với Quân đoàn 3, hướng Tây và Tây Nam với Đoàn 232, hướng Đông với Quân đoàn 4 và hướng đông nam với Quân đoàn

2. Ngày 27 tháng 4, sân bay quân sự Tân Sơn Nhất tại Sài Gòn chịu 3 loạt hỏa tiễn của QLVN lần đầu tiên trong hơn 40 tháng làm nhiều người chết và bị thương, nhà cửa đổ nát. Hai lính Mỹ thiệt mạng do hỏa tiễn, là những lính thiệt mạng cuối cùng của Mỹ trong cuộc chiến.

Đến cuối ngày 28 tháng 4, tất cả các tuyến phòng thủ đã bị chọc thủng ở mọi hướng, QLVN có thể tiến ngay vào thành phố nhưng họ dừng lại để có thêm thời gian cho giải pháp đàm phán. Các lực lượng chính trị thứ ba Saigon dàn xếp để đưa Đại tướng Dương Văn Minh lên làm tổng thống trong ngày 28 tháng 4 năm 1975. Ngay khi nhậm chức, đề tiên hành đàm phán Tổng thống Dương Văn Minh yêu cầu người Mỹ ra đi. Ngày 29/4 tức 16 giờ ngày 28/4 theo giờ Washington, hỏa tiễn và đạn pháo QLVN đã nã tới tấp xuống phi trường Tân Sơn Nhất. Tổng thống Ford triệu tập Hội đồng An ninh Quốc gia họp khẩn cấp lúc 19h30, ông đã yêu cầu Đại sứ Graham Martin phải di tản ngay những người Mỹ còn lại và cả những người Việt Nam càng nhiều càng tốt.

30 tháng 4 năm 1975, Tổng hội sinh viên Việt Nam tại Paris (Association Générale des Etudiants Vietnamiens de Paris-AGEVP) đã cùng với hàng ngàn người chít khăn tang trắng khóc giữa lòng đại lộ Paris trong “ Một ngày Tang Lớn “ (Grande Journée de Deuil) ông Nguyễn Hoài Thanh, cựu chủ tịch THSV nhiệm kỳ 1985-1987 nhớ lại lúc ông cùng hoà vào dòng người xuống đường năm ấy: *“Dĩ nhiên chúng tôi rất là xúc động vì chúng tôi đã biết trước Sài Gòn sẽ sụp đổ khi Kissinger ra quyển sách Việt Nam hoá chiến tranh. Chúng tôi rất đau đớn khi đồng minh của chúng ta đã bỏ rơi chúng ta, chúng tôi cũng rất là đau đớn là thế giới đã ký hiệp định 73. Miền Nam Việt Nam Cộng hoà bị bỏ rơi . Chúng tôi xuống đường để cho thế giới thấy rằng nhân dân miền Nam sắp sửa mất tự do và chúng tôi xuống đường để tưởng niệm tất cả những chiến sĩ đã nằm xuống cho Tự do và Dân chủ.*



QGP-Quân Bắc Việt dừng lại bên ngoài thành phố một ngày để cho người Mỹ di tản hết mới vào. Theo lời tướng Trần Văn Trà, cánh quân của ông đã đợi vì mục đích chính là để giải phóng Sài Gòn chứ không phải để giết người Mỹ và sỉ nhục họ. Theo hồi ký của các tướng tá của quân lực VNCH như Nguyễn Hữu Hạnh, Nguyễn Chánh Thi, và cựu dân biểu Lý Quý Chung, thì sáng

ngày 28/4, tướng tình báo Pháp Francois Vanussème đã tới gặp Tổng thống Dương Văn Minh và đề nghị VNCH kêu gọi Trung Quốc đem quân can thiệp để cứu quân lực VNCH đang trong cơn nguy kịch. Một nhân viên ngoại giao Trung Quốc đề nghị quân lực VNCH hãy cố thủ, án ngữ Vùng 4 Chiến thuật, hứa hẹn Trung Quốc sẽ đem quân đánh vào biên giới miền Bắc Việt Nam để giải vây. Dương Văn Minh, vốn đã được Ban Binh vận Trung ương Cục miền Nam thông qua em trai là Dương Văn Nhứt bí danh Mười Ty, Đại tá QGP và gia đình thuyết phục từ trước, đã từ chối và nói: *Tôi cảm ơn thiện chí của ông, nhưng trong đời tôi, tôi đã từng làm tay sai cho Pháp, rồi tay sai cho Mỹ, đã quá đủ rồi. Tôi không thể tiếp tục làm tay sai cho Trung Quốc*



Ba vị Tổng Thống: Nguyễn Văn Thiệu-Trần Văn Hương-Dương Văn Minh

8 giờ sáng ngày 30 tháng 4, Tổng thống Dương Văn Minh và Bộ Tổng Tham Mưu

Quân đội VNCH hạ lệnh đơn phương ngừng chiến, sẵn sàng đón quân đội phương tiến vào Sài Gòn: *“Đường lối, chủ trương của chúng tôi là hòa giải và hòa hợp dân tộc để cứu sinh mạng đồng bào. Tôi tin tưởng sâu xa vào sự hòa giải giữa người Việt Nam để khỏi phí phạm xương máu người Việt Nam. Vì lẽ đó tôi yêu cầu tất cả các anh em chiến sĩ Việt Nam Cộng hòa hãy bình tĩnh, ngưng nổ súng và ở đâu ở đó. Chúng tôi cũng yêu cầu anh em chiến sĩ Chính phủ Cách mạng Lâm thời Cộng hòa Miền Nam Việt Nam ngưng nổ súng vì chúng tôi ở đây chờ gặp Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam để cùng nhau thảo luận về lễ bàn giao chính quyền trong vòng trật tự và tránh sự đổ máu vô ích của đồng bào”*

Theo phía QGP, lệnh này trên thực tế cũng không có nhiều tác dụng do phần lớn quân lực VNCH lúc đó đã tan rã, hầu hết binh lính đã ra hàng hoặc vứt bỏ vũ khí về với gia đình. Do đó khi quân GGP tiến vào Sài Gòn hầu hết chỉ gặp những ổ kháng cự nhỏ lẻ, thiếu tổ chức. Việc Đại úy Phạm Xuân Thệ yêu cầu Tổng thống Dương Văn Minh đầu hàng thay vì phương án thành lập chính phủ liên hiệp ba thành phần là nhằm buộc Quân lực VNCH trên khắp chiến trường buông súng, tránh thương vong không cần thiết cho cả hai bên lẫn dân thường.

Theo Tổng trưởng Thương mại - Kinh tế VNCH Nguyễn Văn Diệp, trước khi QGP tiến vào Sài Gòn, tướng tình báo Pháp là Francois Vanuxem (lúc đó mới đeo hàm Đại tá) đến gặp các Tổng thống Dương Văn Minh, Nguyễn Văn Huyền - Chủ tịch Thượng viện Sài Gòn và Vũ Văn Mẫu vào sáng 30/4 để đề nghị VNCH tiến hành hoãn binh, không đầu hàng Chính phủ Cách mạng lâm thời CHMNVN mà tiếp tục đưa ra yêu sách thành lập chính phủ liên hiệp. Nếu chính phủ liên hiệp được thành lập, Pháp sẽ giúp VNCH nhận được sự bảo trợ của Cộng hòa nhân dân Trung Hoa. Tuy nhiên, Tổng thống Dương Văn Minh ngay lập tức từ chối.

Động cơ của Pháp lúc đó là muốn Sài Gòn ngừng bắn để bảo vệ các tài sản của Pháp tại Sài Gòn tránh khỏi sự tàn phá của việc giao tranh, việc bảo vệ Sài Gòn chính là bảo vệ các lợi ích

của Pháp. Pháp muốn thiết lập lại ảnh hưởng của họ trên thuộc địa cũ. Trong Bộ Ngoại giao Pháp và các cơ quan ở Phủ Tổng thống có hai xu hướng giải quyết đối với vấn đề Sài Gòn. Một thì ra sức hoạt động cho một sự thu xếp ngừng bắn, một thì chủ trương nên tính chuyện làm ăn với Chính phủ Cách mạng lâm thời. Thậm chí, khi QGP bắt đầu chiến dịch giải phóng Đà Nẵng, Pháp đã cử Đại sứ Pháp tại Hà Nội Philippe Richer tới gặp Thủ tướng VNDCCH Phạm Văn Đồng để bàn cách lật đổ chính phủ Nguyễn Văn Thiệu đề dựng lên một chính quyền có thể nói chuyện được với Chính phủ Cách mạng lâm thời CHMNVN. Tổng thống Dương Văn Minh đã nhìn ra ý đồ của Pháp và không muốn Trung Quốc can thiệp vào quá trình thống nhất Việt Nam nên đã từ chối, chấp nhận đầu hàng Chính phủ Cách mạng Lâm thời CHMNVN để nhanh chóng có hòa bình và thống nhất.

Tướng Dương Văn Minh lên làm Tổng thống không có ý để thương thuyết với cách mạng vì đã thấy không còn khả năng thương thuyết; cũng không có ý để tiếp tục chiến tranh vì lâu nay ông Minh chủ trương hòa bình, chấm dứt chiến tranh. Điều này thể hiện rõ khi Dương Văn Minh chỉ định hai “cơ sở ngầm” của VNCH (Chuẩn tướng Nguyễn Hữu Hạnh và Luật sư Triệu Quốc Mạnh) nắm hai lực lượng vũ trang là quân đội và cảnh sát; cử một người dân sự (Giáo sư Bùi Tường Huân) làm Bộ trưởng Bộ Quốc phòng; chưa đầy một ngày sau khi nhậm chức thì ngày 29/4/1975 ông đã ra lệnh thả tù chính trị, chấm dứt liên lạc với phái đoàn DAO của Mỹ, không di chuyển quân, không phá cầu.

9 giờ sáng cùng ngày, đúng 3 tiếng đồng hồ sau khi chiếc trực thăng cuối cùng của Mỹ rời nóc tòa Đại sứ quán, tướng Trần Văn Trà lệnh cho QGP tiến vào Sài Gòn từ năm hướng. Họ đã tiến nhanh mà không gặp một sự kháng cự có tổ chức nào. Tại đài phát thanh, Tổng thống Dương Văn Minh thay mặt toàn bộ nội các của chính phủ Sài Gòn đã đọc tuyên bố đầu hàng vô điều kiện với quân đội cách mạng tức QGP chiều ngày 30 tháng 4. Ca khúc “Nối vòng tay lớn” của Trịnh Công Sơn được chính ông trình bày trên đài phát thanh Sài Gòn và là ca khúc đầu tiên được phát trên đài sau khi chế độ VNCH đầu hàng.

Sử gia George C. Herring là cựu giáo sư lịch sử danh dự tại Đại học Kentucky nhận xét: *”Chính quyền Việt Nam Cộng hòa sụp đổ chỉ sau 55 ngày kể từ khi quân Giải phóng bắt đầu tấn công. Điều này cũng chứng minh cho căn bệnh mà chính quyền này đã bị nhiễm phải ngay từ khi thành lập: sự manh mún về chính trị; thiếu các nhà lãnh đạo có tầm nhìn xa trông rộng và có năng lực; một tầng lớp trên mệch mõi và tham nhũng không có khả năng điều chỉnh cho thích nghi đã tạo nên một cơ sở quốc gia yếu kém đến mức nguy hiểm... Trước những thực tế khắc nghiệt này, nỗ lực nhằm tạo nên một thành trì chống cộng ở ngay phía nam vĩ tuyến 17 đã có mầm mống thất bại ngay từ đầu”*



Vào ngày 30 tháng 4 năm 1975, Tổng thống Dương Văn Minh của Việt Nam Cộng hòa đầu hàng QGP trao chính quyền lại cho Chính phủ Cách mạng lâm thời CHMNVN. Quân Mỹ cũng rút toàn bộ lực lượng quân sự và di tản người Mỹ khỏi ba nước Đông Dương sau sự kiện này.

Tổng thống Nguyễn Văn Thiệu qua hồi ký của ông có vấn Nguyễn Tiến Hưng luận luôn quy lỗi cho Hoa Kỳ đã bỏ rơi đồng minh. Họ nguyên rủa Hoa Kỳ đã tháo chạy bỏ rơi miền Nam. Họ không bao giờ coi cuộc chiến đấu chống cộng sản như là

nhu cầu lịch sử và họ có trọng trách trước lịch sử để bảo vệ đất nước trước đe dọa của hiểm họa cộng sản. Khi Hoa Kỳ không viện trợ nữa, họ từ chức. Mặc dù trước đó, khi Hoa Kỳ còn viện trợ, họ chấp nhận màn bầu cử độc diễn để tiếp tục quyền lãnh đạo, bất chấp các nguyên tắc bầu cử dân chủ. Họ không bao giờ quan niệm rằng dù có Hoa Kỳ hay không nhân dân Việt Nam phải chiến đấu chống lại sự áp đặt chủ nghĩa và chế độ cộng sản trên quê hương.

Tướng Cao Văn Viên, trong một cuộc phỏng vấn lúc cuối đời, đã có một số nhận xét về Nguyễn Văn Thiệu cũng như so sánh giữa Nguyễn Văn Thiệu và Ngô Đình Diệm: *“Mỗi người độc tài theo cách riêng. Tổng thống Diệm cai trị nước như một quan lại của thời quân chủ, ông bám sinh chống cộng, tự ban cho mình ‘thiên mạng’ cứu nước. Tổng thống Diệm tự hào về dân tộc, tự đại về gia đình, thích độc thoại, không chấp nhận dễ dàng sự chỉ trích. Ông chủ trương ‘tiết trực tâm hư’ nhưng bị ảnh hưởng nặng của gia đình. Còn ông Thiệu thì theo đường lối ‘độc tài trong dân chủ, bên trong chi phối cả hai ngành lập pháp và tư pháp. Bàn tay sắt trong đôi găng nhung. Vì không vững kiến thức như ông Diệm, ông Thiệu chịu khó thăm dò ý kiến của các chuyên viên, lắng nghe, đúc kết lại để quyết định một mình. Tổng thống Diệm dễ tin người xu nịnh nên dễ bị phản trắc. Ông Thiệu đa nghi Tào Tháo và không ngại ban phát ân huệ để tạo phe cánh và chia rẽ đối phương như ông đã làm tại Quốc hội. Ông chủ trương ‘làm chính trị phải lì’. Bởi thế Tổng thống Thiệu ‘lật’ ông Kỳ không khó và tồn tại lâu hơn Tổng thống Diệm nhưng ông không khí khái bằng ông Diệm. Ông Thiệu mưu sĩ, ông Diệm đạo đức.”*

Cựu Bí thư kiêm Tham vụ Báo chí Hoàng Đức Nhã, cựu bộ trưởng Dân vận và Chiêu hồi của Việt Nam Cộng hòa, và cũng là em họ Tổng thống Nguyễn Văn Thiệu nhận xét về ông như sau: *“Tổng thống Nguyễn Văn Thiệu là người ái quốc, có đường lối lãnh đạo quốc gia rất rõ ràng theo quy định của Hiến pháp mà không phải là người bất chấp Hiến pháp.”*

Tuy nhiên cuối cùng, khi mà hòa bình đã đạt được bằng cái giá phản bội dân tộc Việt Nam, Kissinger mới bình tâm thú thực cảm nghĩ của ông ta về người lãnh đạo đất nước Việt Nam trong thời gian gay gắt nhất của lịch sử. Kissinger nói : *“Sau khi ngưng bắn, quân đội chúng ta sẽ rút về bên kia bán cầu, còn dân tộc của ông vẫn còn cảnh một đội quân tiếp tục hy sinh cho những hy vọng mong manh của nền độc lập tại Đông Dương. Chúng ta đã chắc rằng biện pháp của chúng ta sẽ kèm hãm tham vọng của Hà Nội. Nhưng mắt của ông T.T. Thiệu chỉ quan ngại vào những điều mong manh về sau này...”*. Kissinger cũng thú thực là vì không còn cách lựa chọn nào khác cho nên Mỹ đành phải hy sinh Nam Việt Nam, và cũng vì vậy mà Kissinger đành phải đóng vai làm kẻ thù của T.T. Nguyễn Văn Thiệu nhưng tự sâu xa trong đáy lòng, Kissinger khâm phục T.T. Thiệu : *“Như là một phép lạ phát xuất từ lòng dũng cảm, ông Thiệu đã cố gắng lèo lái quốc gia trong giai đoạn cam go này, chiến đấu chống lại quân thù cố tâm xâm lấn và làm an tâm đồng minh nào chưa thông hiểu ông ...Về riêng tư tuy tôi dành ít cảm tình về ông T.T. Thiệu nhưng tôi rất kính nể ông vì ông là một người kiên tâm chiến đấu trong nỗi cô đơn ghê gớm sau cuộc rút quân của Hoa kỳ. Ông chấp nhận những cảm tình và thông hiểu ít ỏi dành cho ông. Chuyện đó không làm phẩm chất của ông hao mòn đi...”* (Bản dịch của Xuân Khuê).

Sau 1975 thì người Mỹ muốn lái sự oán hận mất nước của nhân dân Miền Nam vào T.T. Nguyễn Văn Thiệu và quân đội VNCH để quên đi hành động “bán đứng đồng minh” của Mỹ (Lời của T.T. Nguyễn Văn Thiệu nói thẳng vào mặt Kissinger năm 1972). Họ vận động các phương tiện truyền thông tiếng Việt tại hải ngoại kết án ông Thiệu làm cho mất nước. Họ kết án quân đội VNCH hèn nhát, tham nhũng v.v,... Họ dập tắt tiếng nói thanh minh của ông Thiệu và

của những quân nhân VNCH. Hằng năm cứ vào mùa tháng Tư thì các phương tiện truyền thông tiếng Việt như RFA, BBC, ... lại rộ lên những luận điệu kêu gọi hòa hợp hòa giải giữa chế độ CSVN và những người đã bị đuổi chạy ra nước ngoài. Họ coi những người rượt đuổi và những người bị đuổi đều tội lỗi như nhau.

Trong khi đó cuộc chiến Nam Bắc Hàn cũng giống hệt như cuộc chiến Việt Nam. Nhưng ngày nay RFA, BBC... nói cho con cháu Nam Hàn rằng năm 1950 quân Bắc Hàn tràn qua vĩ tuyến 38 đánh chiếm Nam Hàn. Quân đội Mỹ đã giúp nhân dân Nam Hàn đẩy lui quân Bắc Hàn về Bắc. Tội lỗi đều là phía Bắc Hàn chứ phía Nam Hàn không có lỗi. Nhưng đối với cuộc chiến Việt Nam thì quân Bắc Việt cũng tràn qua vĩ tuyến 17 đánh chiếm Miền Nam nhưng Mỹ lại nói : Phía CSVN và phía VNCH đều có lỗi cho nên Mỹ đứng giữa không biết giúp bên nào !! Cho tới nay cũng chưa ngã ngũ bên nào phải bên nào trái. Người Mỹ vẫn muốn con cháu Việt Nam nhìn Tổng thống Nguyễn Văn Thiệu như là một kẻ luôn luôn cản trở và phá hoại hòa bình.

Sau này, giới sử học phương Tây chủ yếu tìm hiểu xem tình trạng thiếu đạn dược trong quân đội VNCH tác động như thế nào đến sự sụp đổ của nó, mà họ không biết rằng chính Quân Giải phóng miền Nam Việt Nam còn chịu thiếu hụt nghiêm trọng hơn nhiều. Sự sụp đổ nhanh chóng của quân VNCH, thực tế không nằm ở hỏa lực, mà theo đánh giá của Merle L. Pribbenow thì “Đòn tiêu diệt mạnh nhất chính là tâm lý choáng váng mà chiến lược tài ba và đầy bất ngờ của Quân Giải phóng miền Nam Việt Nam đã nện vào tổng tư lệnh Việt Nam Cộng hòa.”

Nhà báo Pháp Paul Dreyfus là một trong 25 nhà báo Pháp có mặt tại Sài Gòn vào giờ phút cuối cùng của tháng Tư năm 1975. Trong cuốn sách của mình với tựa đề “Và Sài Gòn sụp đổ” (Et Saigon tomba - Collection Témoignages 1975), tác giả đánh giá sự kiện Sài Gòn thất thủ là sự kiện ‘quan trọng nhất’ với hệ thống cộng sản châu Á sau cuộc tiến vào Bắc Kinh năm 1949 của Mao. Trong một cuộc phỏng vấn ngày 24/4/1975 kéo dài hơn một giờ, tác giả đã mô tả Tướng Dương Văn Minh rất trầm tĩnh với giọng nói chậm rãi và nhẹ nhàng đề cập đến cơ hội rất mỏng manh về đàm phán với lòng bối rối sâu sắc trước hiện tình đất nước. Ông Minh mô tả tình trạng kiệt quệ của quân đội, những tướng lĩnh mất tinh thần, những kho đạn và chiến cụ gần như trống rỗng, vật tư bị bỏ mặc, bộ máy hành chính bất lực, dân chúng lo lắng và những người của Thiệu không làm gì khác là cất giấu đô la, vàng, trang sức cùng những tác phẩm nghệ thuật của họ... Tác giả cho biết “*Thế nào đi nữa, ông nói với tôi, tôi sẽ không đi đâu cả. Hạnh phúc hay bất hạnh đó vẫn là tổ quốc tôi. Nhưng tôi cảm thấy rất bất hạnh. Tôi thích sống trong ngục tù của tổ quốc tôi còn hơn tự do ở nước ngoài.*” Cùng ngày Tổng Thống Hương đã đến gặp tướng Minh bàn về vai trò đàm phán hai bên.

Tối ngày 26-4, Thượng và Hạ viện nhất trí trao toàn quyền cho tướng Minh hoạt động ngõ hầu mang lại một ‘nền hòa bình trong danh dự’, trong lúc cả tối thứ Bảy và Chủ Nhật đạn pháo nã vào trung tâm Sài Gòn. Một người cộng sự thân thiết của tướng Minh đã nói với Dreyfus không úp mở: “*Chúng tôi nắm một sứ mệnh không thể thực hiện nổi.*” Người dân thủ đô sống trong thấp thỏm trước những đợt pháo kích ngày càng gia tăng. Những sư đoàn Bắc Việt và Việt Cộng được chiến xa hạng nặng hỗ trợ chỉ còn không đầy 30 km cách thủ đô VNCH. Những tướng lĩnh can đảm nhất cũng nói rằng tất cả đã mất. Các chuyến bay ‘Galaxia’ của không quân Mỹ hồi hải chuyên những công dân Hoa Kỳ di tản, các chân tay thân cận của Thiệu theo chân chủ chạy trốn với những valy chật chội đầy đô la, nữ trang, vật dụng quý giá, nhà băng đóng cửa.

Buổi sáng 30-4 lúc 10 giờ trong số những sĩ quan của đoàn quân chiến thắng có những Việt Cộng hoạt động bí mật tại Sài Gòn, không mặc quân phục, không mang quân hàm, quân hiệu, có mặt tại văn phòng tổng thống trong giờ tiếp nhận đầu hàng biết rất rõ tướng Minh. Ông ta tiến gần và nói: *“Ông đã làm một việc lớn cho Việt Nam, ngăn không cho Sài Gòn bị phá hủy. Chúng tôi cảm ơn ông, tướng Minh.”* Minh đáp lại rằng ông hy vọng vào sự nghĩa hiệp của người chiến thắng.

Nhà báo Paul Dreyfus cũng suy tư về chuyện ông Minh đã nghĩ gì: *“Có lúc nào, ở thời khắc ngắn ngủi những ngày trước, tướng Minh đã nghĩ là khả thi thỏa thuận được một cuộc đàm phán? Tôi không tin. Trong lần gặp gần nhất với ông, khi chưa nắm bộ máy quyền lực, tôi nhận thấy ông đã nghĩ rằng việc đầu hàng là không tránh khỏi. Song không nghĩ ngờ gì, tướng Minh hy vọng có thời gian để dàn xếp thế thức ra sao. Bằng việc gạt qua cá nhân mình, Minh đã chấp nhận trong con mắt của lịch sử, là một viên tướng đầu hàng không điều kiện, để tránh cho đất nước của ông những đờn đau không cần thiết.”*

Nhưng cũng có những anh hùng nghĩa sĩ miền Nam như cựu Tổng Thống bảy ngày Trần Văn Hương (1902-1982) trong ngày 29-4-1975 khi Đại sứ Hoa Kỳ Graham Martin đến mời ly hương: *“Tôi biết tình trạng hiện nay rất là nguy hiểm. Đã đến đổi như vậy, Hoa Kỳ cũng có phần trách nhiệm trong đó. Nay ông Đại sứ đến mời tôi ly hương, tôi rất cảm ơn ông Đại sứ. Nhưng tôi đã suy nghĩ kỹ và dứt khoát ở lại với nước tôi. Tôi tình nguyện ở lại để chia sẻ với họ một phần nào niềm đau khổ tủi nhục, nỗi thống khổ của người dân mất nước”* Sau khi tin đầu hàng phát đi từ Sài Gòn, có 5 tướng của Quân lực Việt Nam Cộng hòa đã tự sát vào ngày 30 Tháng 4, là Nguyễn Khoa Nam, Phạm Văn Phú, Lê Văn Hưng, Lê Nguyên Vỹ và Trần Văn Hai.



Tóm lại, Việt Nam cộng hòa bị bức tử không phải vì không biết âm mưu thâm độc của cộng sản, không anh dũng chống lại quân thù mà vì sự nội tuyến của cái gọi là Thành phần thứ ba và sự cả tin vào một đồng minh không đáng tin cậy

Chương 22. Việt Nam thống nhất: Đảng Cộng Sản Việt Nam

Với sự sụp đổ nhanh chóng của Việt Nam Cộng Hòa sau khi Mỹ rút quân, Nguyễn Văn Thiệu, rồi Trần Văn Hương từ chức, ngày 28 tháng 4 năm 1975 Dương văn Minh (1916-2001) chính thức nhậm chức Tổng thống Việt Nam Cộng hòa. Hai ngày sau 30 tháng 4 ông tuyên bố đầu hàng vô điều kiện trên đài phát thanh trước đại diện của Quân giải phóng miền Nam. Chính Quyền Việt Nam Cộng hòa chính thức sụp đổ.

Ngày 30/4/1975, sau khi tiếp nhận sự đầu hàng của Chính phủ VNCH, Cộng hòa Miền Nam Việt Nam tiếp quản các cơ quan đại diện và tài sản của chính phủ VNCH cũng như quy chế hội viên tại các tổ chức quốc tế diễn ra thuận lợi, không gặp 1 trở ngại nào về pháp lý vì các quốc

gia và tổ chức quốc tế đều quan niệm rằng theo luật pháp quốc tế đây chỉ là sự thay đổi chính quyền trên lãnh thổ miền Nam Việt Nam, không làm phát sinh chủ thể mới. Theo họ đây là thừa kế chính phủ chứ không phải thừa kế quốc gia.

Trước khi thống nhất, hai nước Việt Nam nộp đơn cùng xin gia nhập Liên Hiệp Quốc. Một là nước VNDCCH, thủ đô Hà Nội, với cờ đỏ sao vàng. Và nước Việt Nam kia là CHMNVN, thủ đô Sài Gòn, có cờ nửa đỏ trên, nửa xanh dưới, ngôi sao vàng giữa. Ngày 30/4/1975, khi Sài Gòn sụp đổ, thì cờ của MTGP được kéo lên nóc dinh Độc lập ở Sài Gòn. Chính phủ lâm thời CHMNVN tuyên bố thừa kế Chính phủ VNCH, xác nhận lãnh thổ từ vĩ tuyến 17 tới mũi Cà mau, với cả 2 quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa. Nhà cầm quyền đều mang danh nghĩa Cộng hòa miền Nam Việt Nam, kèm theo tiêu đề: “Độc lập, tự do, Trung lập”. Qua ngày 2 tháng 5/1975, chính quyền mới ra lệnh giải tán tất cả các tổ chức chính trị, xã hội, văn hóa, tôn giáo... được thành lập dưới chế độ VNCH kể cả QGP bị giải thể ngày 1-5. “*Quân đội ta đã thống nhất tới hôm qua rồi kia mà!*” (Trương Nhu Tảng kể lại lúc tỵ nạn ở Paris). Còn các tổ chức mới thành lập để chống “Mỹ Ngụy cứu nước” đều bị hoặc tự giải tán, hoặc sáp nhập vào các tổ chức chính thức của Hà Nội như Mặt trận Tổ quốc, Hội Phụ nữ Giải phóng, cả Chính phủ cách mạng Lâm thời, Mặt trận Dân tộc Giải phóng Miền Nam, các cơ sở vật chất ở hải ngoại... đều không còn vết tích!

Giữa tháng 7/1975, hai nước Việt Nam cùng đề nghị nộp đơn gia nhập Liên Hiệp Quốc. Đại diện cho Hà Nội là ông Nguyễn Văn Lưu, ông Đinh Bá Thi đại diện cho Sài Gòn. Ngày 11/8/1975, Liên Hiệp Quốc bỏ phiếu đồng ý cho hai nước Việt Nam gia nhập Liên Hiệp Quốc, nhưng bị Hoa Kỳ phủ quyết nên việc gia nhập LHQ của 2 nước của cùng Hà Nội không thành. Vẫn theo Gs Ngô Vĩnh Long thì cho đến 30/4/1975, quan điểm về sự thống nhất Việt Nam của Hà Nội cũng như CHMNVN, khi chiến tranh kết thúc, sẽ là một quá trình nhiều bước kéo dài từ 12 đến 14 năm. Vì việc gia nhập Liên Hiệp Quốc của hai nước Việt Nam thất bại đã thúc giục những thành phần cứng rắn tại Hà Nội kết thúc dự án thống nhất đất nước kéo dài đó. Nhưng sau khi việc gia nhập Liên Hiệp Quốc của hai miền Việt Nam bị thất bại vào tháng 8/1975, Đảng Lao động Việt Nam, tức đảng Cộng sản Hà Nội hiện nay, họp Hội nghị trung ương lần thứ 24, quyết định gấp rút thống nhất Việt Nam. Tháng 9/1975 tại Hội nghị lần thứ 24, Ban Chấp hành Trung ương Đảng Lao động Việt Nam đã đề ra nhiệm vụ hoàn thành thống nhất đất nước về mặt nhà nước (Nghị quyết số 247-NQ/TW, ngày 29/9/1975 Hội nghị lần thứ 24 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Lao động Việt Nam về nhiệm vụ của cách mạng Việt Nam trong giai đoạn mới “Hoàn thành thống nhất tổ quốc và đưa cả nước tiến nhanh, tiến mạnh, tiến vững chắc lên chủ nghĩa xã hội”. Thế là Mặt trận và cả Chính phủ Lâm thời Cộng hòa miền Nam cùng dẹp tiệm vì đã “hoàn thành tốt đẹp nhiệm vụ lịch sử” (Nguyễn thị Bình tuyên bố).

Việc tuyệt đại đa số thành viên Hội đồng Bảo an và Đại hội đồng Liên Hiệp Quốc khóa XXX (1975) biểu quyết ủng hộ kết nạp CHMNVN cùng với VNDCCH làm thành viên Liên Hợp Quốc càng chứng minh rõ việc này (năm 1975 không được kết nạp là do phiếu phủ quyết của Mỹ vào ngày 30 tháng 9). CHMNVN cùng VNDCCH đệ đơn xin gia nhập Liên hợp quốc, tuy nhiên cả hai lần họp Hội đồng Bảo an trong tháng 8 và 9 năm 1975 đều bị Mỹ phủ quyết. Vào ngày 25/4/1976, CHMNVN đã cùng VNDCCH tiến hành tổ chức cuộc Tổng tuyển cử để tái thống nhất nhà nước Việt Nam theo đúng các điều khoản về tiến hành các biện pháp chính trị để tái thống nhất Việt Nam trong Hiệp định Paris. Ngày 20-9-1977 Việt Nam chính thức trở thành

Hội viên Liên Hiệp Quốc.

Về mặt đối nội, sau 30/4/1975 thiết lập cơ chế quân quản trước khi bộ máy chính quyền hoạt động bình thường. Ủy ban Quân quản ra Mệnh lệnh số 1: yêu cầu quân cán chính Việt Nam Cộng hòa ra trình diện chính quyền mới, đăng ký và nộp vũ khí bắt đầu từ ngày 8/5 - 31/5. Quân nhân cấp tướng và tá phải trình diện ở địa chỉ 213 Đại lộ Hồng Bàng, Sài Gòn. Cấp úy thì trình diện ở quận. Cảnh sát, tình báo thì phải đến Ủy ban An ninh Nội chính ở Sài Gòn. Hạ sĩ và binh lính thì đến Ủy ban phường.

Các cơ quan chính quyền CHMNVN và Ủy ban nhân dân cách mạng cũng như hệ thống mặt trận hoạt động bình thường dưới sự lãnh đạo của các cấp ủy Đảng cho đến khi chính thức thống nhất Nhà nước. Ở cấp trung ương thiết lập hệ thống đảng đoàn, ban cán sự đảng bảo đảm sự lãnh đạo của Đảng. Trung ương Đảng ban hành Nghị quyết 247 tháng 9 năm 1975 đẩy mạnh cải tạo xã hội chủ nghĩa ở miền Nam và công tác tiến tới thống nhất Nhà nước. Trung ương Cục miền Nam và các Khu ủy giải thể, và thành lập Ban đại diện Trung ương Đảng và Chính phủ ở miền Nam. Theo cơ chế lãnh đạo, thì Chính phủ Cách mạng lâm thời CHMNVN dưới quyền Hội đồng Chính phủ VNDCCH. Nhiều cơ quan ban ngành lần lượt được sáp nhập. Nhiều cán bộ được cử vào nam, và nhiều cán bộ miền Nam ra bắc công tác. Một số cán bộ từ miền Bắc vào Nam công tác vẫn giữ chức vụ ngoài Bắc

Vào tháng 9/1975, Hội nghị Trung ương lần thứ 24 của Đảng Lao động Việt Nam xác định mục tiêu thống nhất đất nước về mọi mặt. Tại Hội nghị TW 24 tháng 9 ra Nghị quyết có nêu: *Nền kinh tế miền Nam, trong hai mươi năm qua, phát triển trong một hoàn cảnh đặc biệt, nhằm phục vụ chiến tranh và chủ nghĩa thực dân mới của Mỹ. Đó là một nền kinh tế lệ thuộc vào nước ngoài và tuy đã có một số cơ sở sản xuất hiện đại của chủ nghĩa tư bản, song sản xuất nhỏ còn khá phổ biến. Khó khăn lớn là sản xuất phụ thuộc vào nguyên liệu, xăng dầu và thiết bị kỹ thuật bên ngoài. Số người thất nghiệp rất đông, tiền tệ lạm phát, thị trường hỗn loạn. Chủ nghĩa thực dân mới của đế quốc Mỹ đã tăng cường sự thống trị và lũng đoạn của thế lực tư sản nước ngoài và tạo ra tầng lớp tư sản mại bản mới ở miền Nam nước ta. Bọn chúng nắm giữ hầu hết các cơ sở sản xuất và lưu thông phân phối quan trọng, cấu kết với bọn quân phiệt cầm quyền, làm giàu trong chiến tranh, sống trên xương máu của đồng bào; ngày nay chúng là bọn đầu sỏ đầu cơ tích trữ, phá rối thị trường, gây tác hại đến đời sống nhân dân. Tư sản dân tộc tuy có phát triển hơn trước, nhưng vẫn là một lực lượng nhỏ bé và bị lép vế. Giai cấp địa chủ cơ bản đã bị xóa bỏ từ hồi kháng chiến chống Pháp; phần lớn ruộng đất của họ đã vào tay nông dân; số địa chủ còn lại ở vùng mới giải phóng không nhiều. Kinh tế nông thôn chủ yếu vẫn chịu ảnh hưởng nặng của chính sách thực dân mới của Mỹ, bị giai cấp tư sản, nhất là tư sản mại bản, thao túng và bóc lột. Tình hình chính trị và xã hội ở miền Nam hiện nay còn phức tạp; bọn phản động chưa bị quét sạch, vẫn tiếp tục những hoạt động phá hoại. Các tệ nạn xã hội do chế độ cũ để lại rất nặng nề.*

Nhưng mặt khác, miền Nam có những thuận lợi rất lớn: đông đảo quần chúng là yêu nước, có truyền thống đấu tranh cách mạng kiên cường, có xu hướng tiến bộ, nhạy bén trong việc tiếp thu kỹ thuật mới. Điều kiện thiên nhiên thuận lợi, chính quyền cách mạng tiếp quản được gần nguyên vẹn cơ sở vật chất và kỹ thuật của chế độ cũ. Thực hiện tốt sự kết hợp và hỗ trợ giữa hai miền thì miền Nam có khả năng khắc phục những khó khăn trước mắt, góp phần quan trọng thúc đẩy sản xuất phát triển trong cả nước. Cuộc đấu tranh giai cấp ở miền Nam diễn ra trong điều kiện một xã hội vốn là thuộc địa kiểu mới tiến thẳng lên chủ nghĩa xã hội, một nền kinh tế

mà sản xuất nhỏ còn khá phổ biến tiến lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa. Cuộc đấu tranh đó rất gay go, phức tạp và lâu dài, kết hợp đấu tranh nhằm quét sạch tàn tích của chủ nghĩa thực dân mới, của chế độ tư sản mại bản quan liêu quân phiệt và tàn tích phong kiến với đấu tranh để giải quyết vấn đề “ai thắng ai” giữa hai con đường xã hội chủ nghĩa và tư bản chủ nghĩa. Trước mắt, cần chĩa mũi nhọn đấu tranh chủ yếu vào thế lực phản cách mạng phá hoại hiện hành và tư sản mại bản. Song phải nắm chắc nhiệm vụ công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa, xây dựng nền sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa, làm nhiệm vụ lâu dài và quyết định nhất đối với sự toàn thắng của chủ nghĩa xã hội.

Từ ngày 15-21/11/1975, Hội nghị Hiệp thương Chính trị được tổ chức tại Sài Gòn, giữa đoàn Chính phủ VNDCCH do Trường Chinh đứng đầu và đoàn CHMNVN do Phạm Hùng đứng đầu, đã tán thành tổ chức bầu cử Quốc hội Thống nhất. Dưới sự chỉ đạo của Đảng Lao động Việt Nam, từ ngày 15 đến 21 tháng 11 năm 1975, hội nghị hiệp thương chính trị được tổ chức để tiến tới thống nhất về mặt nhà nước.

Hội đồng Bầu cử theo Hội nghị Hiệp thương, và Bộ Chính trị chỉ đạo, gồm: 11 đại biểu miền Bắc (Trường Chinh, Hoàng Văn Hoan, Xuân Thủy, Nguyễn Xiển, Trần Đăng Khoa, Chu Văn Tấn, Trần Đình Tri, Nguyễn Thị Minh Nhã, Linh mục Võ Thành Trinh, Hòa thượng Trần Quảng Dung, Trương Tấn Phát), 11 đại biểu miền Nam (Phạm Hùng, Trần Lương, Bùi San, Nguyễn Hữu Thọ, Huỳnh Tấn Phát, và 6 người khác hoặc nhân sĩ do Ban đại diện chỉ định), Chủ tịch: Trường Chinh, Phó Chủ tịch: Phạm Hùng. Tháng 1/1976, cuộc họp liên tịch của Ủy ban thường vụ Quốc hội VNDCCH và Hội đồng cố vấn Chính phủ CHMNVN đã ra quyết định: cuộc Tổng tuyển cử sẽ tiến hành vào chủ nhật 25/4/1976. Hội đồng bầu cử toàn quốc được thành lập do Trường Chinh làm Chủ tịch và Phạm Hùng làm Phó Chủ tịch.

Tháng 12 năm 1975 Bộ Chính trị ra Nghị quyết điều chỉnh lại địa giới các tỉnh miền Nam. Tháng 2 năm 1976 chính quyền chính thức ra quyết định điều chỉnh lại các đơn vị hành chính theo đó miền Nam có 20 tỉnh, thành - khi đó tên gọi Thành phố Hồ Chí Minh đã phổ biến (trong khi miền Bắc 17 tỉnh), riêng Bình Trị Thiên được thành lập theo thỏa thuận giữa Cộng hòa miền Nam Việt Nam và Việt Nam Dân chủ cộng hòa trên cơ sở các đơn vị hành chính từ Quảng Bình đến Thừa Thiên ở bắc và nam vĩ tuyến 17, và chuyển giao cho Việt Nam Dân chủ cộng hòa quản lý về cơ bản.

Tiết 22a. Ngày 25 tháng 4 năm 1976

Tổng tuyển cử trong cả nước được tổ chức, bầu ra 492 đại biểu của Quốc hội Việt Nam thống nhất. Từ ngày 24 tháng 6 đến ngày 2 tháng 7 năm 1976, Quốc hội họp phiên đầu tiên, đặt tên nước là Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Quốc hội thông qua các nội dung:

Quốc kỳ, Quốc huy là Cờ đỏ Sao vàng.

Quốc ca là bài Tiến quân ca.

Thủ đô là Hà Nội.

Đổi tên Thành phố Sài Gòn - Gia Định thành Thành phố Hồ Chí Minh

.Xóa bỏ Khu phi quân sự theo Vĩ tuyến 17.

Với sự kiện này, bắt đầu từ ngày 2 tháng 7 năm 1976, Cộng hòa Miền Nam Việt Nam và Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đã chính thức hợp nhất thành Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam của một quốc gia Việt Nam thống nhất. Thủ đô Miền Nam Saigon trở nên Thành Phố Hồ Chí Minh để “*có triệu người buồn có triệu người vui*”.

Nước Việt lại thống nhất toàn vẹn lấy tên **Cộng Hoà Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam** do Đảng Cộng Sản Việt Nam, đổi danh từ Đảng Lao Động 1976, lãnh đạo. Đảng áp dụng chủ nghĩa xã hội, chuyên chế độc đảng, thiếu nhân bản, kiểm soát chặt chẽ đàn áp các tôn giáo, xoá bỏ văn hoá miền Nam hay VNCH. Do đó, sau khi nắm chính quyền miền Bắc, và thống nhất đất nước, Đảng Cộng Sản đã thực hiện các chính sách cải cách ruộng đất, đấu tố, tiêu diệt văn nghệ sĩ, diệt đói lập, cải tạo công thương nghiệp, đốt sách, đổi tiền.

Đảng cho thiết lập vùng kinh tế mới, hệ thống hộ khẩu - bao cấp của biện pháp hợp tác hóa, kê sách “cải tạo” các dân quân cán chính VNCH làm hàng chục ngàn viên chức chế độ củ chết trong tù cải tạo. Đảng cải tạo tận cùng tư sản thương nghiệp và trục xuất Hoa kiều, phân chia giai cấp (con cháu đảng viên cao cấp, liệt sĩ, dân nghèo, quân nguy...) bac đãi công nhân và bóc lột nông dân (ngay cả liệt sĩ có công với cách mạng) mà trước đây là nông cốt cách mạng...

Các chính sách này hoàn toàn áp dụng theo đúng ‘bạo lực cách mạng’ của phong trào CS quốc tế Stalin và Mao Trạch Đông khiến hàng trăm ngàn người bỏ mình trong tù cải tạo và đi ngược với tinh thần đoàn kết dân tộc, tinh thần tôn trọng tự hữu của hiến pháp Việt Nam 1946 cũng như ngược hẳn lại những người cộng sản yêu nước những năm 1920 đến 1945 từng đòi hỏi tự do dân chủ, bình đẳng, công lý cho người dân và độc lập dân tộc dưới thời thực dân Pháp. Dù trong nhiều thập niên chịu đựng cuộc chiến đẫm máu nhưng còn chút ổn định nơi chọn nhau cắt rún nhưng sau ngày thống nhất, người dân miền Nam bị bức hại bị trả thù, bị đuổi ra khỏi nhà, ruộng vườn tài sản bị tịch thu, bị đe dọa thường xuyên bởi công an Phường với chế độ hộ khẩu và kinh tế bao cấp. Do vậy mọi người, kể cả người miền Bắc âm thầm quyết tâm tìm đường ra biển.

Tiết 22b. Hủy bỏ văn hóa miền Nam

Tổng hợp ba tinh thần nhân bản, khai phóng và dân tộc tạo thành triết lý xây dựng VNCH, một quốc gia vừa giành được độc lập, phải đối đầu với chiến tranh và chỉ trong vòng 20 năm đã xây dựng được nền tảng vững chắc. Một quốc gia với nền giáo dục miễn phí, kinh tế tự do, y tế đại chúng hoàn toàn miễn phí, người cày có ruộng, báo chí tự do, tôn giáo, văn học, văn nghệ, nghệ thuật phát triển tự do, và một nền dân chủ hiến định, pháp trị với tam quyền phân lập rõ ràng. Miền Nam trước năm 1975 là vùng đất màu mỡ, phì nhiêu cho cây tự do đơm hoa kết trái.

Với nền kinh tế thị trường đầy tự do, hầu hết mọi hoạt động thương mại đều để tư nhân vận hành phát triển công kỹ nghệ qua các khu kỹ nghệ và nhà máy tạo nhiều công ăn việc làm; Luật pháp lại bảo đảm việc cạnh tranh của tư nhân thực sự công bằng và hợp pháp. Mặc dù chiến tranh khoảng chênh lệch giàu nghèo giữa nông thôn và thành thị, giữa những người ở thành thị với nhau không mấy khác biệt. Quyền lợi giữa chủ và thợ được dung hòa tạo cuộc sống tương đối đầy đủ và thoải mái nên trong Tết Mậu Thân 1968 dân chúng đã không ủng hộ như QLVN kỳ vọng.

Quyền tự do dân chủ dù tương đối nhưng cũng bảo đảm cuộc sống hạnh phúc cho người dân,

phát huy tài năng sáng kiến giúp ích xã hội. Một xã hội dân sự với nhiều hội đoàn dân sự, gồm các tổ chức tôn giáo, nghiệp đoàn, hướng đạo, đồng hương, tương trợ, từ thiện, nghiên cứu, các câu lạc bộ, đã được hình thành tại miền Nam. Đặc biệt, nền giáo dục được miễn phí từ tiểu đến đại học dựa trên nhân bản, khai phóng và dân tộc, nhất là nền tự trị đại học đã đào tạo được những thế hệ công dân tốt cho miền Nam, cho Việt Nam và cho nhân loại. Bằng chứng những thế hệ con cháu của VNCH làm rạng danh cho con cháu Tiên Rồng trên thế giới sau 1975. Con người làm gốc, dân tộc làm nền, tự do để tiến bộ đã trở thành nền tảng văn hóa VNCH, được bảo tồn và được truyền đạt đến các thế hệ Việt Nam ngày nay. Văn hóa thể hiện qua cách sống cách suy nghĩ, cách ứng xử. Người VNCH sống, suy nghĩ và hướng về tương lai hoàn toàn khác với người cộng sản miền Bắc.

Song song với việc giam giữ hàng trăm ngàn quân cán chính của miền Nam để dứt điểm hai mặt quân sự và chính trị, những người CS không quên hai mặt quan trọng khác là kinh tế và văn hóa. Vậy là chiến dịch đánh tư sản chiếm hết của cải vật chất và tư liệu sản xuất của thành phần tư sản, tiểu tư sản và thương gia miền Nam. Mấy lần đổi tiền đã biến xã hội miền Nam thành những người nghèo khổ. Làm sao họ quên được câu kinh nhật tụng của người CS: *“Cuớp được chính quyền tất cả lợi quyền sẽ về tay ta”*. Kẻ thắng trận trước đây đói rách bây giờ vàng đầy túi, nhà cao cửa rộng chiêm được của dân miền Nam, vợ con của hàng trăm ngàn người bị tù bây giờ nằm trong tay họ. Đó là đặc quyền đặc lợi của các đồng chí cấp cầm quyền. Một lãnh đạo CS đã nói lên tâm tư chung của người CS: *“Chúng ta chiếm nhà của nguy, ngủ với vợ nguy”*. Khẩu hiệu *“Trí Phú Địa Hào.Đào tận gốc tróc tận rễ”* để vô sản hoá người miền nam để tự tranh giành nhau trở thành Phú Địa Hào của chế độ mới còn được gọi **tư bản đỏ** mà hiện rõ ngày nay với mua bán văn bằng Tiến Sĩ cho hợp với chữ Trí. Người CS quan niệm phải phá hủy toàn bộ cơ cấu, văn hóa, truyền thống xã hội cũ thì họ mới xây dựng được xã hội mới. Họ cũng muốn viết lại toàn bộ giòng lịch sử, phủ nhận những gì tốt đẹp trong quá khứ cả ngàn năm của dân tộc Việt trước khi CS xuất hiện. Một chiến dịch quy mô nhằm tiêu diệt văn hóa xã hội miền Nam, bắt đầu với việc đốt sách, bắt giữ văn sĩ, người làm báo, nghệ sĩ ở miền Nam, và thay thế bằng những phương tiện tuyên truyền rẻ tiền âm ỉ như các khẩu hiệu, biểu ngữ treo đầy đường, các loa phát thanh ở phường khóm...

CSVN là những người CSQT trung kiên, thuộc nằm lòng kinh điển và phương pháp CS. Tất cả những gì họ làm sau khi chiếm được miền Nam đều đúng theo sách vở và đường lối của CS. Họ là những người CS thực sự. Đừng nói với họ về dân tộc, về tổ quốc VN, về hòa hợp hòa giải. Người CS không biết đến những từ ngữ đó. Họ chỉ biết hận thù và bạo lực.

Sau ngày giải phóng miền nam, thống nhất đất nước, từ quan điểm của Đảng chỉ đạo đến việc thực hành phê bình văn học đều thống nhất trong nhận định rằng, 30 năm chiến tranh và chủ nghĩa thực dân mới của đế quốc Mỹ đã để lại những hậu quả nặng nề về văn hóa, tư tưởng. Phương hướng, lối ứng xử chung là chông hệ tư tưởng chính trị phản động và tư tưởng đòi trụ, chống ảnh hưởng của văn hóa tư sản, thực dân mới; giương cao ngọn cờ độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, phát huy tinh thần tự hào dân tộc, truyền thống yêu nước, bảo vệ và phát triển các yếu tố dân tộc, dân chủ trong văn hóa; tiến hành cách mạng tư tưởng và văn hóa, xây dựng nền văn hóa mới, hệ tư tưởng mới, xóa bỏ các mặt còn khác biệt hoặc còn chưa đồng nhất, thống nhất giữa hai miền. Đây cũng là một trong những nhiệm vụ cơ bản của công cuộc cải tạo xã hội, cải tạo con người, xây dựng chế độ mới, con người mới, lối sống mới, đạo đức mới...

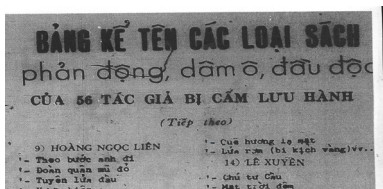
Sau 20 năm đất nước bị chia đôi, lấy thời điểm 30/4/1975 làm mốc, miền Bắc đã trở thành một bản sao của cộng sản Trung Hoa. Xem lại phim ảnh cách ăn mặc, cách phục sức, cách sống, cách giáo dục, xem lại sách báo, văn thơ, âm nhạc, tranh ảnh miền Bắc sẽ dễ dàng nhận ra điều này. Trước 75 dưới cái nhìn phiến diện của miền bắc thì văn học miền nam đã làm được gì ngoài việc ca tụng cá nhân chủ nghĩa, tình yêu trai gái, than thân trách phận, tạo cảm giác yên bình giả tạo, hướng người dân theo lối sống hưởng thụ, thờ ơ với vận mệnh đất nước. Trong lúc miền bắc, văn học hướng người dân dồn sức vào cùng một lý tưởng, mục tiêu cụ thể nhưng ảo mộng định chế xã hội với những mỹ từ thì văn học miền nam như người mơ ngủ, thương vay, khóc mướn dẫn đến lòng dân như đám cát rời rạc, ý chí chiến đấu không còn thì hậu quả chuyện gì phải đến sẽ đến. Trong thất bại của miền nam, văn học miền nam trước 75 góp phần không nhỏ.

Chế độ Việt Nam Cộng Hoà sụp đổ, sau 30 Tháng Tư, 1975 bằng việc áp đặt ý thức hệ cộng sản thông qua hệ thống “quản lý văn hóa” của nhà cầm quyền, văn hóa Sài Gòn nói riêng và miền Nam Việt Nam nói chung, bị xóa bỏ bằng nhiều cách tàn bạo khác nhau. Từ đốt phá những tàng thư, nghiêm cấm lưu hành những sáng tạo giá trị cho đến ra quân bóc lột sức diễn dịch, quy chụp khô di sản này theo một hướng khác. Ngay cả thay đổi lịch sử. Bóp méo sự kiện, phá bỏ phong tục củ, đả phá các giá trị truyền thống văn hóa và đạo đức. Từ chối tự do ngôn luận và đảng đôi lập.

Việc đốt sách là một tội ác trước lịch sử. Nó không chỉ xảy ra dưới thời Tần Thủy Hoàng (259 TCN-210 TCN) bên Tàu mà đã xảy ra ngay trên đất nước ta sau 1975 khi CS chiếm được Miền Nam. Học giả Nguyễn Hiến Lê viết trong hồi ký: *Một trong những công việc đầu tiên của*



chính quyền mới là hủy tất cả các ấn phẩm (sách, báo) của bộ Văn hóa ngụy, kể cả các bản dịch tác phẩm của Lê Quý Đôn, thơ Cao Bá Quát, Nguyễn Du; tự điển Pháp, Hoa, Anh cũng bị đốt.... Năm 1978, chính quyền Bắc ra lệnh hủy hết các sách ở trong Nam, trừ những sách về khoa học tự nhiên, về kỹ thuật, các tự điển thô; như vậy chẳng những tiểu thuyết, sử, địa lý, luật, kinh tế, mà cả những thơ văn của cha ông mình viết bằng chữ Hán, sau dịch ra tiếng Việt, cả những bộ Kiều, Chinh phụ ngâm... in ở trong Nam đều phải hủy hết ráo.



Chính sách có tính chất “chuyên chính vô sản” đầu tiên được áp dụng tại miền Nam là nhắm vào văn hoá, văn học miền Nam trước 1975. Trước khi chủ trương bắt các sĩ quan và các công chức trung, cao cấp thuộc chính quyền cũ đi học tập cải tạo, trước khi tung ra chiến dịch đánh tư sản mại bản tại các thành phố lớn miền Nam, cộng sản, ngay từ tháng 3 và tháng 4.1975, chiếm được địa phương nào, đã tức khắc ra lệnh đóng cửa toàn bộ các cơ sở sinh hoạt văn học nghệ thuật, từ báo chí đến nhà xuất bản, nhà phát hành và các hiệu sách, đã ra lệnh cho dân chúng phải tiêu hủy toàn bộ dấu vết của nền văn học nghệ thuật miền Nam. Trong lúc vẫn tiếp tục duy trì nền kinh tế năm thành phần thì cộng sản chỉ chấp nhận một thành phần văn học duy nhất: thành phần văn học hiện thực xã hội chủ nghĩa, chịu sự thống trị tuyệt đối của đảng.

Mà thật ra, không phải đợi đến tháng 4.1975, ngay trước đó nữa, từ những năm đầu tiên của thập niên 1960, ở miền Bắc, cộng sản đã có ý đồ hủy diệt văn học miền Nam bằng hai biện pháp: một là chụp mũ nền văn học miền Nam là “văn học thực dân mới” để qua đó, xoá bỏ vị trí uy

nghi của nó trong tiến trình văn học dân tộc, hai là, nguy tạo ra cái gọi là “văn học giải phóng miền Nam Việt Nam” với những người cầm bút ở miền Bắc được lén lút đưa dần vào miền Nam, ẩn náu trong rừng núi, bung biên, tự xưng là nói lên những tiếng nói tâm huyết nhất của đồng bào miền Nam.

Việc đốt sách được thể hiện qua chiến dịch Bài trừ Văn hóa Đồi trụy-Phản động. Tự bản thân khẩu hiệu trong chiến dịch đã nêu rõ 2 mục đích: (1) về chính trị, bài trừ các luồng tư tưởng phản động chống đối chế độ và (2) về văn hóa, xóa bỏ hình thức được coi là ‘đồi trụy theo hình thức tư bản’. Một trong những việc làm cấp thiết của chính quyền mới khi miền Nam sụp đổ là niêm phong, tịch thu sách tại các thư viện. Những tác phẩm của nhà in, nhà xuất bản và nhà sách lớn tại Sài Gòn như Khai Trí, Sống Mới, v.v... đều bị niêm phong và cấm lưu hành. Ngay những nhà xuất bản sách thiếu nhi ấn hành đặc biệt các truyện dành cho thiếu nhi. Những sách đó có tính cách giáo dục, giải trí, hay nêu gương tốt cho các em thiếu nhi. Nội dung lành mạnh và có chất lượng giáo dục. Những nhà xuất bản này thường bắt vụ lợi, có sự tài trợ đằng sau của những tổ chức tôn giáo, hay những nhà xuất bản có lòng như trường hợp ông Khai Trí. Đó là các nhà xuất bản như Tuổi thơ, Nắng sớm, Tuổi Hoa Niên, Sách Đẹp, Viên Du, Hùng Dũng, Hoa Hồng, Hoa Hướng Dương, Hoa Mai, Hoa Hồng..các nhà xuất bản sách thiếu nhi này bị cấm toàn bộ.

Đội ngũ những người cầm bút miền Nam phải nói là rất đông và bao gồm nhiều lãnh vực. Về triết học phương Tây có Lê Tôn Nghiêm, Trần Thái Đình, Nguyễn Văn Trung, Trần Bích Lan... Triết Đông có Nguyễn Đăng Thục, Nghiêm Xuân Hồng, Nguyễn Khắc Kham, Nghiêm Toàn, Kim Định, Nhất Hạnh...Phản biên khảo có Nguyễn Hiến Lê, Giản Chi, Phạm Thế Ngũ, Vương Hồng Sển, Thanh Lãng, Nguyễn Ngu Í, Lê Tuyên, Đoàn Thêm, Hoàng Văn Chí, Phan Khoang, Phạm Văn Sơn, Nguyễn Thế Anh, Nguyễn Khắc Ngữ,...Về thi ca có Nguyễn Sa, Thanh Tâm Tuyền, Cung Trầm Tưởng, Tô Thùy Yên, Đinh Hùng, Bùi Giáng, Viên Linh, Nhã Ca, Trần Dạ Từ, Du Tử Lê... Phê bình văn học có Tam Ích, Cao Huy Khanh, Đỗ Long Vân, Đặng Tiến, Uyên Thao, ... Đông đảo nhất là văn chương với Võ Phiến, Mai Thảo, Vũ Khắc Khoan, Doãn Quốc Sỹ, Thanh Tâm Tuyền, Dương Nghiễm Mậu, Bình Nguyên Lộc, Nhật Tiến, Nguyễn Thị Vinh, Đỗ Tấn, Nguyễn Mạnh Côn, Sơn Nam, , Túy Hồng, Nhã Ca, Nguyễn Thị Hoàng, Nguyễn Thị Thụy Vũ, Minh Đức Hoài Trinh, Nguyễn Đình Toàn, Chu Tử, Viên Linh, Duyên Anh, Phan Nhật Nam, Nguyễn Vũ, Duy Lam, Thế Uyên, Lê Tất Điều, Hoàng Hải Thủy, Nguyễn Thụy Long, Nguyễn Mộng Giác, Ngô Thế Vinh....

Toàn bộ sách ấn hành tại miền Nam của những tác giả nêu trên đều bị ‘đánh đồng’ là tàn dư Mỹ-Ngụy, văn hóa nô dịch, phản động và đồi trụy. Các cấp chính quyền từ phường, xã, quận, huyện, thành phố ra chỉ thị tập trung tất cả các loại sách vở, từ tiểu thuyết, biên khảo cho đến sách giáo khoa để hỏa thiêu. Thời kỳ sau 1975, đó là thời kỳ Văn Học bất hạnh cho toàn miền Nam, bất hạnh vì sách bị tịch thu, bị thiêu hủy. Bất hạnh vì hơn 200 nhà văn, nghệ sĩ bị đưa đi cải tạo. Bất hạnh theo suốt cả đời họ. Vì kể từ đó, họ bị khước từ là nhà văn, bản án tù cứ thế kéo dài mãi mãi vì họ không bao giờ còn có cơ hội để viết. Các số liệu cũ của Bộ Thông Tin cho thấy, vào tháng 9- 1972, theo Ủy Hội Quốc Gia Unesco Việt Nam Cộng Hòa trung bình đã cấp giấy phép cho 3000 đầu sách được xuất bản một năm. Cộng chung từ năm 1954 đến 1975, đã có khoảng từ 50000- 60000 đầu sách đủ loại được xuất bản, thêm vào đó 200.000 đầu sách ngoại quốc được nhập cảng. Giả dụ mỗi đầu sách in tối thiểu 3000 cuốn. Sẽ có 180 triệu cuốn sách tiếng Việt bị tiêu hủy. Đây chỉ là một lối tính ước chừng. Và như vậy số sách bị tịch thu,

bị đốt, bị bán ra vỉa hè hay ve chai là khoảng 180 triệu cuốn trên khắp miền Nam. Miền Nam theo nghĩa từ Bến Hải vào đến Cà Mau.

Phụ họa với hai biện pháp trên, báo chí miền Bắc không ngớt vu khống, xuyên tạc văn học miền Nam. Theo Phan Cự Đệ và Hà Minh Đức, trong quyển Nhà văn Việt nam, tập 1, từ năm 1954 đến 1975, không kể các bài phát trên sóng của đài Tiếng nói Việt Nam, chỉ tính riêng trên các tạp chí và tuần báo lớn tại Hà Nội như Học Tập, Thống Nhất, Nghiên cứu nghệ thuật, Văn Nghệ, Tạp Chí Văn Học... đã có tới 286 bài viết thực hiện âm mưu này .

Sau năm 1975, chiếm được miền Nam, mức độ chống phá văn học miền Nam của đảng Cộng sản ngày càng gia tăng với một quy mô rộng khắp và với một mức độ vô cùng dữ dội. Không có cuộc Đại hội đảng nào, cộng sản lại không nêu việc xoá bỏ văn học nghệ thuật miền Nam lên thành một nhiệm vụ chính trị khẩn cấp. Báo cáo tại kỳ họp Quốc hội khoá 5, Lê Duẩn chỉ thị: *“Sau ngày giải phóng, nhân dân ta đã làm rất nhiều việc nhằm quét sạch những dấu vết và di hại của thứ văn hoá áy. Công việc này cần được tiếp tục một cách kiên trì, tích cực và triệt để”*.

Để chống lại ảnh hưởng của nền văn học miền Nam trước đây, cộng sản sử dụng cùng lúc hai biện pháp chính: tuyên truyền và khủng bố. Chưa có ai thống kê thử số lượng những bài báo sách vở nhằm bôi nhọ văn học miền Nam từ năm 1975 đến nay là bao nhiêu. Trong hầu hết những bài báo và những quyển sách, cộng sản đều sử dụng một thủ đoạn quen thuộc: vu khống. Vu khống những tác giả chống cộng là CIA. Vu khống những người chuyên viết về các chuyện tình cảm nhẹ nhàng là “truy lạc”. Vu khống cả những người chỉ biết mãi mê làm văn chương thuần túy là “tâm lý chiến”. Với cộng sản, tất cả những gì nằm ngoài quỹ đạo thống trị của cộng sản đều là “phản động” và đáng bị lên án. Luận điệu sau đây rất tiêu biểu: *“...các loại sách truyền bá chủ thuyết hiện sinh, hư vô chủ nghĩa, kích động dục tình, tuy bề ngoài không phát ngôn quan điểm chính thức của Mỹ và chính quyền Sài Gòn, nhưng thực chất thuộc hệ tư tưởng của chủ nghĩa thực dân mới, phục vụ cho âm mưu của chính trị và tư tưởng phản động của Mỹ và tay sai”*. (Sài Gòn Giải phóng ngày 15-2-1987).

Song song với các hoạt động tuyên truyền mà bản chất là vu khống và xuyên tạc, cộng sản còn huy động công an và thanh niên xung phong đi lùng sục tịch thu sách báo cũ, bắt bớ những người lưu hành sách báo cũ. Ngày 20 tháng 8.1975, Bộ Thông tin Văn hoá của cộng sản miền Nam Việt Nam ra thông tri số 218/CT.75 về việc cấm lưu hành cách “loại sách phản động về chính trị và loại sách dâm ô”. Ngày 8.3.1976, cũng cái Bộ Thông tin Văn hoá ấy lại tiếp tục ra tiếp thông tri số 15 nhắc lại lệnh cấm trên. Riêng tại Sài Gòn, tháng 5.1977, Sở Văn hoá Thông tin ra thông tri số 1230/STTVH/XB yêu cầu dân chúng hoặc phải tiêu huỷ hoặc phải giao nộp toàn bộ các ấn phẩm văn hoá của chế độ cũ. Mỗi bản thông tri trên đều được đính kèm một danh sách dài ngoằng những tác phẩm bị kết tội là “phản động” và “dâm ô”. Cả bản thông tri lẫn bản danh mục đều được đăng tải rộng rãi trên báo chí trong nước. Riêng bản danh mục thì sau này được bổ sung và tập hợp thành một quyển sách khổ lớn, dày cộm, nhan đề là Danh mục những sách cấm lưu hành được bày bán khắp các hiệu sách trong nước.

Sau mỗi bản thông tri, hầu như là một quy luật, cộng sản lại mở chiến dịch truy quét văn hoá phẩm một cách rầm rộ. Công an bủa giăng đầy các đường phố để chặn bắt những người lén lút mua bán sách báo cũ. Công an xông vào tận nhà dân chúng, lục lọi khắp nơi để tìm kiếm và tịch thu sách báo cũ. Cho đến nay, cộng sản đã mở ít nhất năm chiến dịch truy quét lớn như thế vào

các thời điểm: cuối năm 1975, đầu năm 1976, giữa năm 1977, giữa năm 1981 và giữa năm 1985.

Việc tàng trữ và lưu hành các sách báo cũ bị xem là một “trọng tội” trước pháp luật nhà nước. Trong bộ Luật hình sự do cộng sản công bố, đăng trên báo Nhân dân từ ngày 12 đến ngày 17.7.1985, điều 82 dưới danh xưng “Tội tuyên truyền chống chế độ xã hội chủ nghĩa”, thuộc mục A, chương I, phần “Các tội phạm” ghi rõ: chống chính quyền nhân dân thì bị phạt tù. Trong những năm 1980, 1981 cộng sản đã truy tố trước toà án nhiều người buôn bán sách báo cũ. Gây xôn xao trong dư luận nhất là vụ án Vinh Sử và Bùi Đình Hà bị kết tội 20 năm tù giam tại Sài Gòn. Việc kiểm duyệt văn hóa ngặt nghèo không kém gì chính trị. Chỉ cần giữ trong nhà một băng cassette, một tờ nhật báo trước năm 1975 là có thể bị lôi ra đầu tố ngay trước cửa nhà mình bởi bị quy kết tội “sử dụng, tàng trữ văn hóa phẩm đồi trụy”.

Tịch thu sách báo cũ. Bắt bớ những người lưu hành sách báo cũ. Chưa hết. Từ năm 1975 đến nay, cộng sản còn tung ra nhiều chiến dịch khủng bố tàn khốc nhắm vào những văn nghệ sĩ cũ của miền Nam. Cơ man những người bị bắt, bị đày ải trong các nhà tù, các trại cải tạo. Năm 1978, sau nhiều năm tháng điều tra, tạp chí Quê Mẹ tại Paris đã công bố bản danh sách 163 văn nghệ sĩ miền Nam bị cộng sản giam giữ trong các trại cải tạo. Báo Express số ra ngày 12.8.1978, đã đăng tải đầy đủ tên tuổi 130 văn nghệ sĩ trong số 163 văn nghệ sĩ nạn nhân của chính sách trả thù của cộng sản. Ngày 30.4.1980, trong một cuộc họp báo tại Paris, tạp chí Quê Mẹ lại cung cấp thêm danh sách 40 văn nghệ sĩ mới bị bắt hoặc bị bắt lại trong năm 1980. Nói chung trong khoảng 10 năm sau ngày giải phóng, tinh thần cơ bản của các nghiên cứu phê bình văn học nghệ thuật là ngăn chặn, chống, phê phán, đấu tranh, quét sạch văn hóa nô dịch, đồi trụy, lai căng; xóa bỏ những xuất bản phẩm phản động, khiêu dâm; trừng trị nghiêm khắc những ai cố ý vi phạm các quy định của Nhà nước. Khoảng 10 năm trở lại đây, quan điểm ứng xử đối với văn học miền nam trước 1975 đã có nhiều thay đổi tích cực. Cách nhìn đối với bộ phận văn học này khoa học, cởi mở, rộng rãi hơn trước. Hoàn toàn có thể nói đến một nhu cầu đọc sách truyện lại, đánh giá lại, giới thiệu, phổ biến trở lại một số giá trị của văn học từng bị coi là “bên kia chiến tuyến”.

Miền Nam có thể thua cuộc. Nhưng cái văn học đó không có lý do gì bị xoá trắng oan uổng như thế. Bởi vì trong 20 năm sinh hoạt văn học đó, nó xác định cho thấy chỗ đứng của nó với sắc thái và cá tính của một nền Văn học đích thực. Một nền văn học mà sản phẩm của nó là kết quả của tự do suy nghĩ, tự do sáng tác. Đây là cái ưu vượt của sinh hoạt văn học nghệ thuật miền Nam mà trong suốt mấy chục năm chia cắt và cả sau mấy chục năm thống nhất đất nước rồi, người ta vẫn chưa thực hiện nổi một điều đơn giản đó. Từ chỗ bị phê phán gay gắt, bị loại bỏ, cảm phổ biến, văn học miền nam dần dần đã được coi là một bộ phận không thể tách rời của văn học Việt Nam, được xuất bản và nghiên cứu nghiêm túc.

Nhiều tác giả (nhà văn, nhà phê bình) miền nam xuất hiện trở lại trong đời sống văn học đương đại, nhiều tác phẩm (sáng tác, nghiên cứu, phê bình, văn học sử) được in lại và được bạn đọc ghi nhận. Báo Văn nghệ của Hội Nhà văn Việt Nam, Diễn đàn văn nghệ Việt Nam của Ủy ban toàn quốc Liên hiệp các Hội VHNT Việt Nam đều từng mở chuyên mục giới thiệu văn học miền nam trước 1975; nhiều tạp chí chuyên ngành ở trung ương và địa phương cũng đăng tải những nghiên cứu về các tác giả, tác phẩm, hiện tượng văn học, phê bình văn học Sài Gòn trước 1975; không ít luận án, luận văn cao học và không ít đề tài nghiên cứu cấp cơ sở, cấp Bộ, cấp Nhà nước đã lấy văn học, học thuật miền nam 1954-1975 làm đối tượng khảo sát, phân tích, đánh giá; một số nhà xuất bản, công ty văn hóa truyền thông đã chọn lọc giới thiệu những

“người lạ mặt quen thuộc”...

Nói cách khác, sự thay đổi trong thái độ đối với văn học miền nam diễn ra ở cả khu vực nghiên cứu, xuất bản, lần giảng dạy, sưu tầm, giới thiệu, phổ biến đến công chúng. Hoạt động được khuyến khích là vượt qua định kiến, thiên kiến, tinh tảo chọn lọc những tác phẩm có yếu tố dân tộc, tinh thần nhân đạo, dân chủ, yêu nước và tiến bộ, có giá trị cách tân. Nhìn tổng quát, toàn bộ đời sống miền Nam, trong đó có đời sống văn hoá, văn học, trong 45 năm qua đã dần dần “giải phóng” người dân miền Bắc khỏi cái nhà tù lớn trong đó con người bị buộc phải giả tạo, “gồng mình” hoặc bị mê hoặc mà mù quáng tuân phục trong thời chiến và theo “định hướng XHCN”...

Người bắc di cư vào nam 1954 vẫn giữ khá đầy đủ những đặc điểm (cả hay lẫn dở) của tầng lớp trung lưu Hà Nội trước 1954. Tất nhiên là nó đối nghịch với xã hội miền Bắc sống trong 20 năm “cải tạo xã hội chủ nghĩa” và chiến tranh, ở đó chính quyền toàn trị biến xã hội thành một trại lính không lồ, tất cả cho cuộc chiến, mọi người chia sẻ với nhau cảnh nghèo nàn đơn điệu; ở đó sự “nông thôn hoá” Hà Nội khiến cho lối sinh hoạt bình dân, suồng sã đánh bật lối sống đài các, thanh lịch của chốn ngàn năm văn vật...

Nhìn một cách bao quát, dưới một chế độ tôn trọng tự do cá nhân theo ảnh hưởng phương Tây (Pháp rồi Mỹ) lối sống tự do khá bất lợi trong việc tham chiến (thực sự là có góp phần không nhỏ trong việc miền Nam “thua cuộc”), nhưng lại có sức hấp dẫn tất yếu sau hoà bình đối với những người từng bị sống trong “trại lính không lồ”. Với người miền Bắc, lối sống ấy còn thêm hấp dẫn bởi nét hồn nhiên phóng khoáng vô tư của cư dân đồng bằng Nam Bộ cộng thêm tâm thế tự do bình đẳng của người công dân một xứ Nam Kỳ được hưởng chế độ trực trị lâu năm của Pháp. Chưa kể sự “phồn vinh giả tạo” mà viện trợ Mỹ đem đến cho Sài Gòn đã làm cho sức hấp dẫn tăng thêm bội phần.

Xã hội tự do càng được tiếc nuôi sau khi con đường “xã hội chủ nghĩa” đưa kinh tế Việt Nam đến bờ vực, “con người xã hội chủ nghĩa” chưa thấy đâu đã phải được “cởi trói” để lao vào “tự cứu” bằng mọi cách, khiến cho chủ nghĩa cá nhân bị đè nén lâu nay bùng ra một cách cực đoan theo luật con lấc! Thậm chí một số điểm tích cực mà những người sống có lý tưởng thực sự trong xã hội miền Bắc có được như tinh thần sống giản dị, cống hiến, tập thể, đồng cam cộng khổ... cũng nhanh chóng phai nhạt thậm chí biến mất ở số đông cán bộ! Nhưng điều đó không thể coi là do “ảnh hưởng tiêu cực” của lối sống “cá nhân chủ nghĩa”, “hưởng thụ” của miền Nam như “Tuyên giáo” gán ghép, mà chỉ đơn giản là phản ứng dễ hiểu mang tính “nổi loạn” của con người miền Bắc khi thấy “những ảo mộng tiêu tan” (Illusions perdues) trước mắt mình! Ngược lại, cũng không thể phủ nhận một số ảnh hưởng tiêu cực từ những tệ nạn của một xã hội thời chiến, dưới chế độ dân chủ chưa toàn vẹn, với sự lũng đoạn của “đảng Kaki” và sự hiện diện của hàng chục vạn quân viễn chinh (đĩ điếm, ma tuý, băng đảng, ăn cắp của công và tham nhũng) sau khi trật tự áp đặt của chế độ toàn trị bùng vỡ!

Thủ đô Sài Gòn trở thành “Thành phố Hồ Chí Minh.” Bản chất sự thay đổi này, hẳn nhiên là nhằm đến mục đích tối hậu – xóa Sài Gòn khỏi tâm tưởng, ký ức cộng đồng và mối dây liên hệ với quá khứ (không chỉ là quá khứ của thời Việt Nam Cộng Hòa). Việc làm duy ý chí này tưởng làm cho “Sài Gòn mất tên” (theo ca từ của nhạc sĩ Nguyễn Đình Toàn), đã cho thấy sự bất khả. Người Sài Gòn, miền Nam cho đến hôm nay vẫn rất rạch ròi, họ buộc chấp nhận dùng tên

TP.HCM cho thủ tục hành chính và vẫn gọi Sài Gòn một cách tự nhiên như một địa danh phổ quát, bao hàm ý nghĩa văn hóa, lịch sử. Sài Gòn, tên gọi đó không mất đi trong lời ăn tiếng nói, văn chương báo chí chính thức, đến mức, có những thời điểm, trong cơn sôi máu hồng vệ binh của những nhà kiểm duyệt, đã từng xuất hiện các lệnh cấm dùng từ “Sài Gòn.” Nhưng rồi sau đó đâu lại vào đấy. Mệnh lệnh hành chính tài thánh gì cấm cản được khi lời ăn tiếng nói được kiến tạo từ tư duy, tâm thức sâu xa trong dân.

Có lẽ hai ưu điểm nổi bật của văn hóa miền nam đã thâm nhập mạnh, sâu, rộng vào miền Bắc sau 1975 là:

-Tinh thần tự lập, tự vận động, tự định đoạt cuộc sống của cá nhân đã ngày càng chiến thắng thói quen “gà công nghiệp”, thụ động trông chờ “nhà nước, đoàn thể” mà chế độ tập trung bao cấp đã tạo ra trong thời gian dài. Nhất là sau khi nhà nước kiệt quệ, phải thả lỏng cho người dân “tự cứu”. Điều này có tính quyết định cho xã hội dần dần tự do hoá, thoát khỏi sự khống chế, ràng buộc của nhà nước toàn trị. Độc lập về kinh tế thì mới độc lập về tư tưởng.

-Đời sống tâm linh, chủ yếu là niềm tin và thực hành Phật giáo. Phật giáo bị hạn chế và kiểm soát gắt gao ở miền Bắc đã hồi sinh sau 1975 nhờ được tiếp sức và truyền đạo từ miền Nam. Mặc dù tín ngưỡng bị nhà nước và bọn buôn thần bán thánh lợi dụng tối đa làm cho méo mó tha hoá khủng khiếp, Phật giáo chân chính trong cả nước vẫn phát triển khá mạnh nhờ ảnh hưởng tốt đẹp của truyền thống Phật giáo miền Nam.

Đời sống văn hoá văn nghệ miền Nam và ảnh hưởng của nó sau 1975 nên được nhìn nhận trên cái nền tảng xã hội, lối sống như nói trên. **Hiện tượng Trịnh Công Sơn** với nhạc tình, nhạc phản chiến phản ảnh tình yêu, quê hương và thân phận chiếm lĩnh tâm hồn của số rất đông trong “Bên thắng cuộc”. Ca khúc Trịnh Công Sơn là sản phẩm văn hoá độc đáo nhất của miền Nam, nó kết tinh cội sâu lắng của tâm hồn người Việt trong một hoàn cảnh bi thương nhất của lịch sử, chưa từng có trong âm nhạc Việt Nam cho đến tận bây giờ khi đi tìm “chân tâm” của lẽ vô thường Phật Tính. Sau nhiều năm bị “nhạc đỏ” độc quyền thống trị, đã bùng lên với “nhạc vàng” khắp phố phường ngõ xóm (trước sự ngỡ ngàng đáng thương của những người tù trong vụ án “nhạc vàng” ở Hà Nội khi trở về!)

Có thể nói nền tân nhạc Việt Nam trước 1975 là thời kỳ cường thịnh nhất lịch sử. Những suy tư của cả một thế hệ thanh niên được sinh ra và lớn lên trong thời chiến, những ưu tư đối với vận mệnh của cả dân tộc, sứ mệnh của những người thanh niên yêu nước được chất chứa trong bài hát sáng tác có chủ đề “Tuổi trẻ, Quê hương và Dân tộc” đưa lại phong trào công tác xã hội phát triển mạnh mẽ ở miền Nam cho đến tận tháng 4 năm 1975 mới ngưng hoạt động như: cứu trợ nạn nhân bão lụt, nạn nhân chiến tranh. Phong trào Du Ca Việt Nam được thành lập như một “tổ chức thanh niên tự nguyện” với mục đích giáo dục thế hệ trẻ thông qua các hoạt động sinh hoạt văn nghệ và cộng đồng về tình tự dân tộc, lòng yêu quê hương, những suy tư của người dân một nước nhỏ muốn vươn lên để làm thay đổi số phận của dân tộc mình. Môi trường văn nghệ mở rộng, là nơi để tuổi trẻ phát triển năng khiếu và tranh đua thi thố tài năng âm nhạc. Nhạc sĩ nỗ lực sáng tác vì được tự do diễn đạt cảm xúc của người nghệ sĩ. Nhưng điều quan trọng nhất là người dân miền Nam, đủ ăn đủ mặc, sẵn còn cái tâm trạng dễ thương thức âm nhạc qua các đài phát thanh, phát hình, đại nhạc hội, phòng trà ca nhạc và vũ trường. Các trung tâm băng, đĩa cũng góp phần truyền tải âm nhạc đến quần chúng. Cuộc sống vật chất tương đối đầy đủ, món ăn

ting thần không thể thiếu. Văn nghệ và âm nhạc cũng do đó là phát triển với muôn màu, muôn sắc vô cùng rực rỡ. Âm nhạc lớn mạnh kéo theo các lò đào tạo ca sĩ, các lớp nhạc, cung ứng tài năng âm nhạc cho miền Nam. Sau năm 1975 nền âm nhạc đó đã được hồi sinh tại hải ngoại.

Do **báo chí** là hoạt động mà đảng Cộng sản phải nắm rất chặt làm công cụ tuyên truyền dẫn dắt công luận nên ảnh hưởng của báo chí miền Nam (một nền báo chí đúng nghĩa) đối với báo chí sau 1975 thì chủ yếu ở mặt nghiệp vụ làm báo. Báo Tin Sáng của những người ủng hộ “Mặt trận Giải phóng” là tờ báo kiểu Sài Gòn trong chế độ mới rất được ưa chuộng. Sau “Đổi mới”, nhờ có sự nới lỏng, một số tờ báo ở thành phố HCM đã mạnh dạn sử dụng những nhà báo kỳ cựu của miền Nam, tạo nên sự khởi sắc của báo chí với khuynh hướng tiếp cận sự thật, điều tra độc lập, thông tin nhanh chóng, và các thủ pháp làm báo thị trường mà người Sài Gòn có truyền thống lâu đời được giới báo chí “bao cấp” học theo. Ảnh hưởng của lối làm báo ấy có thể thấy rất rõ đối với các tờ báo ở TPHCM (rõ nhất ở các báo Tuổi Trẻ, Lao động Chủ nhật...) và ngày càng rõ với các tờ báo ở Hà Nội.

Sách báo miền Nam còn có tác động khá mạnh đến ngôn ngữ nói cũng như ngôn ngữ viết miền Bắc. Không ít từ ngữ miền Nam đã nghiễm nhiên trở thành phổ biến toàn quốc, việc viết tên riêng bằng ký tự Anh ngữ đã thách thức và đang lấn lướt lối phiên âm Việt hoá lạc hậu và bất cập của miền Bắc. Nếu văn học miền Bắc trước 1975 nói đại quát là nền văn học “chỉ đạo” tuyên truyền nhằm phục vụ chiến tranh, “văn học phải đạo”, văn chương “đồng phục”, bị kiểm soát chặt chẽ, bị cô lập với thế giới (không kể vài biệt lệ vượt lên được nhờ tài năng và sự uyển chuyển; và số ít tác phẩm “chui” của các thành viên Nhân văn-Giai phẩm và “nhóm Xét lại”) thì văn học miền Nam trước 1975 là một nền văn học của đời sống tự nhiên, của con người tự nhiên, chân thực và hết sức đa dạng, đang phát triển mạnh mẽ trong một xã hội tự do và gắn bó với thế giới văn minh. Yếu tố ảnh hưởng phương Tây rất quyết định cho sự phát triển trong 20 năm này, có thể so sánh với giai đoạn hoàng kim của văn học hiện đại VN 1930-1945. Thật vô cùng đáng tiếc là dòng chảy đang cuộn cuộn ấy đã bị chặn đứng vì biến cố 30/4/1975, khiến cho văn học đương đại Việt Nam bị khựng lại rất lâu, mãi cho đến nay chưa phục hồi được cái đà phát triển.

Sự tiếp xúc với Văn học Miền Nam trước 1975 đã tạo bước ngoặt quyết định về khuynh hướng tư tưởng cho không ít tác giả của nền văn học “chính thống” miền Bắc. Tinh thần tự do, nhân bản và cách tân của nó đã dần dần “tẩy rửa” thói quen “tự kiểm duyệt” và “phục vụ chính trị”, giáo điều “hiện thực xã hội chủ nghĩa”... vốn ngấm sâu vào tâm trí của thế hệ cầm bút “chống Pháp chống Mỹ”. Chắc chắn nó đã khởi hứng cho những ý tưởng thay đổi mạnh mẽ của vài nhà lãnh đạo văn nghệ cuối thập niên 1970 như Trần Độ, Nguyễn Ngọc... và của nhiều cây bút thành công từ sau khi có chính sách “Đổi mới” cuối thập niên 1980. Hầu hết những cây bút trẻ hiện nay ở Việt Nam đang đi theo tinh thần ấy.

Sau ngày 30 tháng 4 năm 1975, một số văn nghệ sĩ miền Nam tiếp tục có những nỗ lực nhằm duy trì những giá trị của nền Văn học - Nghệ thuật miền Nam mà từng có ý kiến cho là ‘độc hại, đồi trụy’ và từng bị cấm đoán. Nhà thơ Hoàng Hưng, từng đi tù hơn 3 năm với tội danh bị áp là “lưu truyền văn hoá phẩm phản động” chỉ vì mang theo trong người tập thơ của nhà thơ Hoàng Cầm vào năm 1982 khẳng định Văn học - Nghệ thuật tại miền Nam trước 1975 là một bộ phận của thành tựu văn học Việt Nam. Ông nói:

“Sau năm 1975 tôi vào Sài Gòn rất sớm và tôi tìm đọc rất nhiều tác phẩm của Sài Gòn trước

1975 cũng như mua rất nhiều để đọc và nghiên cứu. Mấy năm gần đây khi làm trang Văn Việt của Văn Đoàn Độc Lập Việt Nam chúng tôi có hẳn một hồ sơ cung cấp một cách hệ thống cho bạn đọc những thành tựu của văn học miền Nam trước 1975, tức văn học thời Việt Nam Cộng Hòa từ nhiều nguồn khác nhau. Qua đó tôi có căn cứ để nói rằng thành tựu của văn học Việt Nam Cộng Hòa rất to lớn mà cho đến nay giới nghiên cứu văn học chính thống của Việt Nam trong chế độ này vẫn chưa chịu tìm hiểu một cách thấu đáo và chưa chịu công nhận những giá trị đó. Đó là khiếm khuyết rất lớn bởi đó không chỉ là thành tựu của miền Nam hay của Việt Nam Cộng Hòa mà đến nay thì phải khẳng định đó là một bộ phận của thành tựu văn học Việt Nam nói chung.”

Nhà báo Nguyễn Ngọc Già, người có nhiều bài viết về nền giáo dục Việt Nam Cộng Hòa, từng học về thanh nhạc nhận xét nền Văn học - Nghệ thuật thời Việt Nam Cộng Hòa đặc biệt mang tính đa nguyên và tính cá nhân nên rất phong phú và sáng tạo. Ông giải thích: “*Nền Văn học - Nghệ thuật nói chung cũng như lĩnh vực âm nhạc nói riêng, theo thiên ý của tôi, đó là một kho tàng vô giá của dân tộc Việt Nam bởi nó đạt được tính nhân bản, tính dân tộc và tính khai phóng. Tính nhân bản có lẽ không cần phải nói nhiều. Một bài hát gây cho người ta một sự rung cảm, thiện cảm. Có những ca khúc vượt thời gian. Có những ca khúc đã 60 năm, 70 năm vẫn sống mãi trong lòng khán thính giả. Về tính dân tộc thì các nhạc sĩ của miền Nam trước 1975 vận dụng tính dân tộc rất hay trong từng nhạc phẩm. Sử dụng tính chất dân ca của từng vùng miền để áp dụng vào tân nhạc phải nói là rất nhuần nhị và rất là đẹp. Về tính khai phóng thì không thể chối cãi vì nó xuất phát từ chủ nghĩa cá nhân. Trong mỗi nhạc phẩm của một nhạc sĩ hay mỗi giọng ca của một ca sĩ họ đều thể hiện cá nhân họ rất rõ. Chính vì vậy có thể nói đó là một sự sáng tạo, mà nếu không có sự sáng tạo thì không thể nói về âm nhạc nói riêng cũng như văn chương, thi phú, thơ ca nói chung.*” Ông kết luận rằng, chính tính cá nhân mới tạo cho âm nhạc miền Nam trước 1975 một vườn hoa đầy hương sắc, bởi mỗi ca sĩ, mỗi nhạc sĩ là một bông hoa rất riêng, rất đặc biệt và rất hay. Và đó chính là thể hiện của tính đa nguyên.

Là một họa sĩ đồng thời là một nhà báo phụ trách mục “Văn Học - Nghệ Thuật” của RFA st một thời gian dài, Nhà báo Mặc Lâm cho biết ông tìm hiểu rất kỹ nền văn học Việt Nam trước 1975 và điều ông tâm đắc nhất là tính sáng tạo trong từng sản phẩm. Ông nói thêm: “*Nói về văn học trước 1975 ở miền Nam thì có thể gói gọn trong một câu rằng nền văn học Việt Nam non trẻ chỉ trong 20 năm nhưng rất tươi thắm và khởi sắc, căn cứ trên tinh thần văn học nghệ thuật rõ ràng chứ không vì chính trị hay vì động cơ nào khác. Cái đẹp thể hiện qua văn chương, chữ nghĩa và sáng tạo riêng của từng người, từ người viết văn, thi sĩ, họa sĩ hay những người tạo hình.*”

Nhà văn Nguyễn Thị Thanh Bình ở Hoa Kỳ thì cho rằng dấu ấn văn học miền Nam từ 1954 đến 1975 đã làm cho những nhà văn, nhà thơ ở hải ngoại có động lực để tiếp nối. Bà đưa nhận định của mình: “*Văn học miền Nam từ 1954 đến 1975, tức chỉ vồn vẹn 20 năm, nhưng nó vô cùng quan trọng trong lịch sử văn học Việt Nam vì nó rất là đột phá và không có tính cách được “đặt hàng” giống như văn học thời Xã hội chủ nghĩa do đảng lãnh đạo. Người làm nghệ thuật không sáng tác theo đơn đặt hàng, không theo lệnh của ai, không phải bẻ cong ngòi bút do có tự do ngôn luận, tự do tư tưởng. Nó tạo cơ hội cho sáng tạo bùng vỡ và đẩy đến tận cùng của cảm xúc chứ không phải viết một câu rồi nịnh một câu hay viết một câu rồi lách một câu. Văn học miền Nam từ 1954 đến 1975, tức chỉ 20 năm nhưng nó vô cùng quan trọng trong lịch sử văn học*

Việt Nam vì nó rất là đột phá và không có tính cách được “đặt hàng” giống như văn học thời Xã hội chủ nghĩa do đảng lãnh đạo.”

Tiết 22c. Học tập cải tạo

Xây dựng khối đại đoàn kết dân tộc lấy liên minh công nhân - nông dân - trí thức làm nền tảng được cụ thể hóa giai đoạn phát triển của cách mạng do Hồ Chí Minh đã nói: *“Ta đoàn kết để đấu tranh cho thống nhất và độc lập của Tổ quốc; ta còn phải đoàn kết để xây dựng nước nhà”*. Sau khi giải phóng xong, Tổng bí thư Lê Duẩn đã đưa ra mệnh lệnh bằng miệng: *“Bằng bất cứ giá nào cũng không được động chạm đến những người thuộc chính quyền cũ để tránh một cuộc tắm máu như báo chí nước ngoài đã dự đoán trước giải phóng và những người thuộc chính quyền cũ chỉ bị đưa đi cải tạo, giáo dục”*. Tướng Trần Văn Trà, chủ tịch Ủy Ban Quân Quản thành phố Hồ Chí Minh (Sài Gòn) đã tuyên bố trước báo chí một câu không thể nào quên *“Đối với người Việt Nam không có ai là kẻ chiến thắng hay chiến bại. Chỉ có đế quốc Mỹ là bị đánh bại mà thôi.”*

Vì lời tuyên bố đường mật này mà các quân nhân, công chức và thành viên đảng phái quốc gia đã tự nguyện đi học tập “cải tạo”. Sau ngày 30 tháng Tư 1975 chỉ trong vòng hai tháng hàng trăm ngàn quân cán chính Việt Nam Cộng Hòa bị đưa vào các trại tập trung, nói là để học tập tư tưởng tiến bộ theo chủ nghĩa xã hội rồi trở về sinh sống hài hòa trong xã hội mới. Tiên khởi họ cho binh sĩ và hạ sĩ quan học tập 7 ngày và xong xuôi thì thấy binh sĩ và hạ sĩ quan phơi phới đi ra về. Sĩ quan cấp úy được dặn đem theo 10 ngày tiền ăn, và 1 tháng cho cấp tá trở lên khi đi trình diện. Đó là cả một sự việc của mô hình “trại cải tạo lao động” của Mao Trạch Đông và Stalin trong ít nhất là 150 trại tập trung trên toàn lãnh thổ Việt Nam.

Thế rồi một tháng trôi qua, không ai được tha. Khi giải thích sự việc này, cai tù Cộng Sản, dương dương tự đắc nói rằng: *“Đó là nghệ thuật của cách mạng bắt các anh vào tù chứ làm gì có chuyện trả tự do, sau một tháng giam giữ, cho các con người có nợ máu với nhân dân như các anh. Các anh còn phải cải tạo dài dài.”* Sau một năm áp dụng lao động khổ sai cho chế độ “cải tạo” Chính Phủ Cách Mạng Lâm Thời Cộng Hòa Miền Nam, trước khi bị Hà Nội giải tán, công bố chính sách 12 điểm quy định thời gian “cải tạo” là ba năm. Sự công bố này lại mang hy vọng cho những người đã mất hết tin tưởng vào viễn ảnh của một ngày về đoàn tụ với gia đình. Đến cuối năm 1978 thì cái hy vọng mong manh nói trên lại tan tành ra mây khói.

Thời gian “cải tạo” ba năm như lời Cộng Sản hứa đã chấm dứt, song chẳng thấy ai được tha về. Trái lại, trong thời gian này, đa số đã bị lưu đày lên những vùng rừng núi Bắc Việt ma thiêng nước độc với thân tàn ma dại và tinh thần sa sút đến cùng cực. Một làn sóng tự tử thứ hai lại xảy ra, nhưng lần này bên cạnh những xác chết vì thất vọng còn có thêm nhiều xác chết khác vì đói khát và bệnh tật. Trong một trại cải tạo, học viên thắc mắc về thời gian cải tạo như sau: *“Các anh chưa hiểu thế nào là 3 năm. Nếu các anh phân tích một cách sâu sát thì các anh sẽ thấy rằng có 3 năm định tính và 3 năm định lượng. Một anh có thể có 3 năm định lượng, nghĩa là đã cải tạo đúng ba năm không thiếu ngày nào, nhưng lại không có đủ 3 năm định tính vì tính chất cải tạo quá tồi, cải tạo không tốt, do đó mà chưa được về sum họp với gia đình.”* (Phan Phát Huồn: AK và Thập Giá.) Biết mình bị lừa nhiều người đã tự tử. Một số người khác tìm cách trốn trại để rồi cũng bị bắt lại và đánh chết thảm thương như những con vật.

Tháng 12/1979, tổ chức Ân xá Quốc tế (Amnesty International) đã có chuyến làm việc chính thức 10 ngày tại Việt Nam về vấn đề giam giữ các cựu quân nhân, nhân viên và quan chức của chính phủ Việt Nam Cộng hòa (VNCH) sau ngày 30/4/1975. Tháng 3/1981, Ân xá Quốc tế đã công bố một bản báo cáo dài 26 trang về kết quả của chuyến đi đó, tóm lược tình hình của những tù nhân bị giam giữ tại các trại cải tạo (re-education camp) khắp cả nước. Báo cáo còn bao gồm thư phúc đáp, trả lời qua lại giữa tổ chức này và nhà nước Việt Nam trong năm 1980. Báo cáo của Ân xá Quốc tế cho rằng, việc nhà nước Việt Nam tiến hành bắt bớ các cựu quân nhân, nhân viên và quan chức VNCH, cùng những người bất đồng chính kiến khác, cũng như giam giữ họ liên tục không thông qua xét xử từ 1975 đến 1979, là một sự vi phạm quyền con người nghiêm trọng dựa theo luật nhân quyền quốc tế. Tùy theo cấp bậc hoặc thời gian phục vụ cho Mỹ/Việt Nam Cộng hòa mà những người này phải học tập cải tạo theo thời gian thông thường từ vài ngày đến vài tháng, cá biệt có người bị 17 năm. Theo bộ ngoại giao Hoa Kỳ thì tuyệt đại đa số những người tù bị giam cầm từ ba tới 10 năm.

Khi mới chiếm được miền Nam, cộng sản bắt ngay sĩ quan, công chức, cán bộ của VNCH còn lại trong nước giam giữ dài hạn, không tuyên án trên các vùng rừng thiêng nước độc. Số lượng sĩ quan, công chức và cán bộ VNCH bị bỏ tù khoảng hơn 1,000,000 người tại trên 150 trại giam; theo đó, khoảng 500,000 được thả về trong 3 tháng đầu, 200,000 bị giam từ 2 đến 4 năm, 250,000 bị giam ít nhất 5 năm, và năm 1983 (tức sau 8 năm) còn khoảng 60,000 người bị giữ lại. (Spencer C. Tucker, Encyclopedia of the Vietnam War, a Political, Social, and Military History, Volume Two, Santa Barbara, California, 1998, tr. 602.)

Theo Ân xá Quốc tế, đây là hành vi vi phạm vào Điều 11 Tuyên ngôn Quốc tế về Nhân quyền, cũng như các Điều 5 và 9 của Công ước Quốc tế về các Quyền Dân sự và Chính trị, là những điều luật quốc tế nghiêm cấm các hành vi bắt người tùy tiện và giam giữ không thông qua xét xử của nhà nước. Đến tháng 12, 1979, chính phủ Việt Nam đã thông báo đến Ân xá Quốc tế rằng có khoảng 26.000 người vẫn còn bị giam giữ. Ân xá Quốc tế cho rằng việc thừa nhận vẫn còn giam giữ những người thuộc quân đội và chế độ VNCH lâu hơn thời hạn ba năm (tính từ tháng 5/1975), còn cho thấy Việt Nam đã vi phạm Sắc lệnh 2-CS/76 do chính CHMN ban hành. Trong số một triệu người vào trại kể trên, đã có ít nhất là 165,000 người đã chết (Anh Do & Hieu Tran Phan, “Millions of lives changed forever with Saigon’s fall”, nhật báo Orange County Register, số ngày Chủ Nhật, 29-4-2001).

Theo báo cáo năm 1979 này của Tổ chức Ân xá Quốc tế (AI), phía Việt Nam trong giai đoạn 1975-1979 có 40.000 người phải đi học tập cải tạo lưu đày ra Bắc. Chiến dịch lưu đày này được Cộng Sản chuẩn bị chu đáo vì họ có thời gian một năm để sắp xếp và thực hiện. Các trại tù miền Bắc được xây cất nằm trên rừng núi cao hoàn toàn cách ly khỏi xã hội bên ngoài vì đường giao thông rất khó khăn trên thượng nguồn sông sau những dãy núi xanh biếc gần biên giới. Bị lưu đày ra Bắc tù nhân mất hết liên lạc với gia đình, cho nên mọi nguồn tiếp tế lương thực đều bị cắt đứt. Lao động cả ngày mệt nhọc, chỉ được trại cho ăn hai bữa, với mỗi bữa hai chén cơm mốc và một ít rau muống luộc. Ngoài hai bữa cơm ra không có thứ gì khác để nuôi sống cơ thể. Mỗi ngày anh em tù nhân nhìn nhau chỉ còn biết thở dài. Ai cũng gầy ốm đi trông thấy.

Thủ tướng Phạm Văn Đồng khi trả lời chất vấn trước Nghị viện Pháp vào cuối thập niên 1980 đã tuyên bố học tập cải tạo là một chính sách nhân đạo, bởi nếu ở những nước khác, bao gồm cả Pháp, những tù nhân này lẽ ra đã bị xử tử hàng loạt vì tội phản quốc, cộng tác với quân

xâm lược nước ngoài. Theo Phạm Văn Đồng, con số người phải trải qua giam giữ sau này 30/4/1975 là hơn 200.000 trong tổng số 1 triệu người ra trình diện. Tính đến năm 1980 thì chính phủ Việt Nam xác nhận có 26.000 người vẫn còn ở trong trại cải tạo. Tuy nhiên một số quan sát viên nước ngoài ước tính khoảng 100.000 đến 300.000 vẫn đang ở trong trại cải tạo. Ước tính của Hoa Kỳ cho rằng khoảng 165.000 người bị giam.

Theo bản tường trình của Aurora Foundation năm 1983 do bà Ginetta Sagan và ông Stephen Denney thực hiện thì có hơn một triệu người đã đi cải tạo mà rất ít được về sau thời hạn mười ngày hay một tháng. Trên toàn quốc lúc bấy giờ có trên 150 trại cải tạo. Có khoảng 500,000 người được trả tự do trong vòng ba tháng; 200,000 ở trại từ hai đến bốn năm; 240,000 ít nhất năm năm; nhiều chục ngàn người trên mười năm.

Chính danh của các danh từ của sự kiện “tù cải tạo hay tù nhân chính trị” cũng như “tội phạm hay khoan hồng” là vấn đề rất quan trọng cả về chính trị, lịch sử và nhân đạo. Nếu Miền Nam, ngay cả thời phong kiến viết sử là muốn tìm về chân lý lịch sử, thì Miền Bắc lại viết sử để phục vụ cho các mục tiêu chính trị. Theo chính quyền Cách mạng lâm thời CHMNVN nhà nước Việt Nam đề ra bốn thành phần cần phải tập trung đưa đi cải tạo: Ngụy quân: sĩ quan Quân đội từ cấp úy đến cấp tướng; Ngụy quyền: cảnh sát, tư pháp, hành chính; đảng phái phản động và nhà văn nhà báo “biệt kích cầm bút”. Những người Miền Nam bị cộng sản cầm tù sau ngày 30-4-1975 vì lý do chống cộng tức lý do chính trị. Cộng sản không thể mang những người này – công dân của một quốc gia bị cộng sản xâm chiếm bằng vũ lực một cách phi pháp – ra toà án để kết tội. Cộng sản ngụy biện rằng những người này là những tội phạm chiến tranh theo điều 3 của đạo luật về tội chống phá cách mạng ban hành ngày 30-9-1967 của VNDCCCH nhưng vì chính sách “khoan hồng” và sự “chiếu cố” của đảng nên những người này được đưa đi “học tập cải tạo” thay vì đưa ra toà án xét xử. Tóm lại, giam cầm người mà không chính thức kết án, không xét xử là vi phạm nhân quyền và là tội ác chống nhân loại.

Các hình thức hành hạ tiêu biểu trong các trại “tù cải tạo”:



Hành Hạ Bằng Cách Bỏ Đói – Đây là một đòn thù thâm độc nhằm tiêu diệt ý chí của người tù về lâu về dài. Người tù bị đói triền miên, không còn nghĩ đến chuyện gì khác ngoài miếng ăn. Quanh năm suốt tháng không một bữa được ăn no; càng ăn càng đói và đói cho tới khi chết. Với số lượng và phẩm chất lương thực như thế, tính ra chỉ cung cấp được khoảng từ 600 đến 800 calories một ngày, không đủ để sống cầm hơi, lại phải làm công việc khổ sai nặng nhọc cho nên đã có rất nhiều tù nhân chết vì đói, vì suy dinh dưỡng. Ngoài việc huỷ diệt ý chí của người tù, sự bỏ đói còn nhằm huỷ hoại thể chất của người tù để không còn sức đề kháng chống lại bệnh tật. Do đó, có rất nhiều anh em mắc những chứng bệnh do suy dinh dưỡng như lao phổi, kiệt sức, phù thũng, kiết lỵ, ghẻ lở..., và có rất nhiều cái chết rất đau lòng chỉ vì đói, vì suy dinh dưỡng, vì thiếu thuốc men và không được chữa trị... Không phải chỉ có rắn mà cả rết, cả chuột, sên ốc...

nghĩa là tất cả những con gì cử động đều chịu chung một số phận. Hôm nào bắt được con cóc, con nhái thì “*canh có người lái*”, tù gọi là Protein; con gì cũng qui vào chất thịt, chất protein bổ dưỡng. Tù có câu: “*con gì nhúc nhích là ăn được, rau gì không chết thì ăn*”... (NCT Trại Tù Kiên Giang) Bằng chính sách bỏ đói kết hợp với lao động khổ sai những người Cộng Sản đã giết tù “cải tạo” mà không cần đem ra trường bắn, không cần nhốt vào lò hỏa thiêu như người Đức Quốc Xã đã làm. Họ cũng chẳng cần tạo ra những cảnh “tắm máu” làm gì.

Hành Hạ Thể Xác– Cộng sản vẽ ra khẩu hiệu “lao động là vinh quang.” Chúng bắt người tù mà hầu hết là người lớn tuổi có học phải làm công việc khổ sai nặng nhọc như cuốc đất, đào đất, làm đường, đào ao, chặt cây, đốn gỗ, cưa xẻ, làm gạch với một cơ thể ốm yếu thiếu ăn và kiệt sức ngoài ra còn trồng cây lương thực để phục vụ lại cho đời sống của trại, đào giếng, và hỗ trợ lực lượng gỡ bom mìn sót lại từ chiến tranh. Vì chính sách dùng lao động để cải tạo tư tưởng nên lao động sản xuất là trọng điểm và lao động là thước đo mức độ giác ngộ của tù nhân.

Cuốc đất: 150m²/ngày/người

Trồng mì: 5000m² /ngày/4 người

Khai quang: 300m²/ngày/người

Lấy cây đường kính 30cm, dài 4 thước, hai người một cây, mang về trại cách xa 3 cây số; đường kính 10 phân, dài 4 thước hai người năm cây một ngày.

Tranh lọc nhà: 10 bó theo tiêu chuẩn của trại. (PQG)

Tra Tân Tinh Thân– Mục đích của cộng sản là làm cho tinh thần người tù luôn luôn bị căng thẳng để gây tổn thương trầm trọng cho sức khỏe thể chất và tinh thần (causing serious injury to physical and mental health) bằng hai phương pháp sau đây:

Nhồi Sọ Chính Trị (Political indoctrination) bằng những buổi học tập chính trị với những đề tài: Tội ác của Mỹ và Việt Nam Cộng hòa, Lý thuyết Xã hội chủ nghĩa và Chính sách khoan hồng của Đảng Cộng sản Việt Nam. Những buổi học tập này nhằm gieo vào đầu óc tù nhân mặc cảm tội lỗi để tự nhận tội mà an tâm cải tạo lâu dài. Thỉnh thoảng cũng có cán bộ cao cấp từ trung ương về thuyết trình những đề tài chính trị và quân sự có tính cách vừa khoe khoang vừa đe dọa. Tuy nhiên, cái không khí khủng bố của trại tù đã làm cho một số anh em hoang mang và căng thẳng tinh thần. Do đó, đã có một số người tự sát và trốn trại.

Tự Phê (confession) – Tiếp theo phần “học tập chính trị” là phần “tự phê.” Người trong trại cai tạo trước tiên phải viết “bài tự khai”, bắt đầu với bản “sơ yếu lý lịch”, tiếp theo là bài tự kiểm điểm và khai báo quá khứ: một tháng viết hai lần; mỗi bài khai dài khoảng 20 trang giấy viết tay. Người tù phải viết một bản tiểu sử kể từ khi còn nhỏ cho tới khi vào tù; phải kê khai thành phần gia cấp của dòng họ từ ba đời trước cho đến con cháu sau này; phải kê khai những việc làm trong quá khứ và phải kết tội những việc làm đó là gian ác cũng như phải tự kết tội mình có nợ máu với nhân dân. Ví như các bác sĩ quân y thì bị kết tội là đã chữa trị cho các thương, bệnh binh để mau chóng phục hồi sức chiến đấu của nguy quân... Tóm lại, tất cả nguy quân, nguy quyền đều là những thành phần ác ôn có nợ máu với nhân dân và phải thành khẩn khai báo những tội ác cũng như phải thành khẩn lao động sản xuất để sớm được đảng cứu xét cho về

đứng “trong lòng dân tộc.”

Sức người có hạn còn nhu cầu của trại thì mỗi ngày một tăng thêm. Bên cạnh những cái chết vì tai nạn lao động như bị đá núi đè, lợp nhà té xuống đất hay bị cây luồng đâm thủng bụng, dần dần người ta thấy xuất hiện những cái chết vì đói, vì thiếu lực. Sau hơn ba năm bị lưu đày ra Bắc anh em tù nhân chôn nhau, vì chết đói, đã chôn cả một phần đồi sắn. Có một thời gian, trong tâm tư và trước mắt mọi người cái chết đã trở thành quen thuộc, không gây sợ hãi và cũng không gây xúc động. Tù nhân chờ đợi Thần Chết đến thăm như chờ đợi một sự giải thoát.

Chính sách bắt lao động khổ sai kết hợp với bỏ đói là phương cách giết người tinh vi và thâm độc của những người Cộng Sản. Đó là sự nhẫn tâm và tàn ác nhất mà con người có thể đối xử với con người mà người cùng giòng máu sống trên một mảnh đất chữ S nhưng khác nhau ý thức hệ ngoại bang .

Vợ con của những người bị bắt đi “cải tạo” cũng trở thành nạn nhân của các biện pháp kỳ thị và ngược đãi. Họ bị đuổi khỏi nơi cư trú và phải đi **vùng kinh tế mới** giữa những rừng núi hoang vu không có một chút tiện nghi tối thiểu cần thiết cho đời sống. Đi “khu kinh tế mới”, cũng là một cách bị đưa đi đày ải tại những nơi rừng thiêng nước độc. Sau năm 1975 ngoài lý do kinh tế, việc di dân ra vùng kinh tế mới còn có chủ ý chính trị để giảm số người thuộc chính quyền VNCH tập trung ở những đô thị, nhất là vùng Sài Gòn-Chợ lớn-Gia định để dễ kiểm soát phân tử chống đối. Trong 5 năm 1975-80 Thành phố Hồ Chí Minh đã đưa về nông thôn 832.000 người. Phương pháp cưỡng bức dân thành thị đi kinh tế mới gồm thu hồi hộ khẩu, rút thẻ mua gạo và các nhu yếu phẩm, và cấm trẻ em nhập học khiến đối tượng phải di chuyển ra vùng nông thôn. Trong cơn túng quẫn những phụ nữ trẻ đẹp đã bị dồn vào thế làm lẽ mọn cho cán bộ Cộng Sản để có phương tiện nuôi thân và nuôi con còn nhỏ dại. Theo Lê Duẩn, phát biểu tại kỳ họp thứ nhất Quốc hội chung cả nước, ngày 25 tháng 6 năm 1976: *“ở miền Nam, những người trước đây nhờ chiến tranh xâm lược của đế quốc Mỹ mà có một mức sống vật chất vượt xa khả năng của nền kinh tế trong nước và kết quả lao động của bản thân họ, nên hiểu rằng đó là một cuộc sống phồn vinh giả tạo, đổi bằng đau khổ, chết chóc của hàng triệu đồng bào khác. Họ nên hiểu rằng lối sống chạy theo những nhu cầu giả tạo theo kiểu “xã hội tiêu thụ”, đưa đời theo những thị hiếu tầm thường, hoàn toàn trái với cuộc sống hạnh phúc văn minh chân chính. Những đồng bào ấy ngày nay có thể và cần trở lại với thực tế, trở về với cuộc sống của dân tộc, sống bằng kết quả lao động của mình.”* Con cái họ bị kỳ thị gắt gao khi thi cử và không được phép vào đại học. Nhà cửa của họ bị cán bộ Cộng Sản chia nhau chiếm đoạt, tiền bạc của họ ở ngân hàng cũng không được phép lấy ra. Những người khác, rủ nhau chạy ủa ra biển, đem sinh mạng của chính mình và của con cái mình để đổi lấy tự do tìm nơi đáng sống. Phong trào “thuyền nhân tị nạn Cộng Sản” đã đánh động lương tâm nhân loại vì trong số hàng triệu người liêu chết ra đi, gần một nửa đã nằm trong bụng cá hoặc làm mồi cho hải tặc.

Vào năm 1976, Kissinger đã tuyên bố: *“Hoa Kỳ đang chuẩn bị bình thường hóa bang giao với Việt Nam.”* Việc bình thường hóa bang giao không thành vì trong cuộc đàm phán ở Paris vào đầu năm 1977 Hà Nội khăng khăng đòi Hoa Kỳ phải trả \$3,250 triệu để bồi thường chiến tranh. Lẽ cố nhiên là Hoa Kỳ bác bỏ đòi hỏi vô lý đó vì Hà Nội đã không tôn trọng Hiệp Định Paris năm 1973. Nền kinh tế của Việt Nam mỗi ngày một sa sút vì cấm vận. Sự vô hiệu của kinh tế hoạch định và tình trạng sa lầy trong chiến tranh Cambodia khiến chế độ Hà Nội đứng trên bờ vực thẳm. Trung Cộng đã trở thành thù nghịch còn Liên Xô thì cũng đang gặp khó khăn nên

không biết nương tựa vào ai. Hoa Kỳ là sinh lộ duy nhất còn lại. Làm gì không được, Hà Nội bắt đầu đầu dụ. Đầu thập niên 1980, cả Phạm Văn Đồng lẫn Nguyễn Cơ Thạch đều bắn tiếng là sẽ thả tù “cải tạo” nếu Hoa Kỳ tiếp nhận. Hà Nội dùng tù “cải tạo” như phương tiện mặc cả để xin viện trợ của Hoa Kỳ.

Hoa Thịnh Đốn đáp ứng và diễn tiến của chiến dịch giải thoát tù “cải tạo” được ghi nhận như sau:

-Ngày 11 Tháng Chín, 1984, Ngoại Trưởng George Schultz chính thức yêu cầu Hà Nội trả tự do và cho phép các tù nhân chính trị được định cư tại Hoa Kỳ. Ba tuần sau Tổng Thống Reagan gửi văn thư chính thức đến các Bộ Ngoại Giao, An Sinh Và Tư Pháp về việc thu nhận những người tù “cải tạo” Việt Nam. Hoa Kỳ đồng ý gặp Đại Sứ Võ Đông Giang của Hà Nội tại Nữ Ước. Cuộc đàm phán tiến hành trong bí mật.

-Tháng Bảy, 1988, phái đoàn Robert Funseth, phụ tá thứ trưởng Ngoại Giao Hoa kỳ, đi Hà Nội họp với phụ tá bộ trưởng Ngoại Giao Việt Nam Trần Quang Cơ để bàn về việc trả tự do cho tù chính trị và đưa họ đi định cư tại ngoại quốc.

-Ngày 30 Tháng Bảy, 1989, ông Robert Funseth và Vũ Khoan, thứ trưởng Ngoại Giao Việt Cộng, ký kết tại Hà Nội văn kiện về việc định cư tù “cải tạo.”

Qua thỏa hiệp này 3,000 tù “cải tạo” và gia đình đã đến Hoa Kỳ trong những tháng đầu tiên của năm 1990. Chương trình định cư này trù liệu đưa ra nước ngoài 400,000 người thì 20% đã đến bến tự do năm 1990, 30% năm 1991, 30% năm 1992, 10% năm 1993 và 10% còn lại vào những năm kế tiếp. Dựa theo các tài liệu đáng tin cậy người ta cũng được biết là trong số quân nhân VNCH được sang Mỹ định cư sau thời gian cải tạo thì 61% là cấp úy, 35% là cấp tá và tướng và 4% là viên chức chính phủ.

Con số những người chết trong các trại “cải tạo” chưa được xác định là bao nhiêu. Tài liệu của Khu Hội Tù Nhân Chính Trị Hawaii, thiết lập ngày 20 Tháng Tư, 1993, đưa ra một con số rất thiếu sót là 587 người. Đây chỉ là một phần nhỏ của số “tử vong vì cải tạo” trong thực tế. Cũng theo một tài liệu khác chưa đầy đủ thì số trại “cải tạo” CSVN thiết lập trên toàn quốc sau năm 1975 là 80 trại bao gồm cả hai trại ở các đảo Côn Sơn và Phú Quốc.

Ân xá Quốc tế cũng nêu ra những hồ sơ bị bắt giam và đưa đi cải tạo của những người không nằm trong quân đội hay chính quyền Sài Gòn cũ, đó chính là những hồ sơ **tù nhân lương tâm Việt Nam** (Vietnamese prisoners of conscience) đầu tiên của Ân xá Quốc tế sau năm 1975. Ngoài ra, báo cáo cũng nói đến vấn đề áp dụng bắt buộc học tập cải tạo đối với những người đã bị bắt khi tìm cách rời bỏ Việt Nam không chính thức. Tức là những người “vượt biên” bất thành tại Việt Nam sau 30/4/1975. Được nêu đích danh trong báo cáo gồm có cựu Khoa trưởng Đại học Luật khoa Sài Gòn (1973-1975) Vũ Quốc Thông, một chính trị gia đối lập tại miền Nam là Hồ Hữu Tường, và nhà văn Duyên Anh.

Những người này hoàn toàn không nằm trong diện bị bắt buộc trình diện học tập cải tạo theo yêu cầu của Ủy ban Quân quản. Họ là giáo sư, chính trị gia đối lập, nhà báo, và nhà văn, vốn là những trí thức tiêu biểu của miền Nam Việt Nam. Bản báo cáo năm 1981 đã đơn cử trường hợp của chính trị gia Hồ Hữu Tường. Vào thời điểm phái đoàn của Ân xá Quốc tế đến Việt Nam,

ông Tường đã bị giam giữ không thông qua xét xử trên 2 năm. Tháng 6, 1980, mặc dù đã biết ông mang bệnh hiểm nghèo và đã đi vào giai đoạn cuối nhưng chính quyền vẫn không đồng ý trả tự do để ông có thể đoàn tụ cùng gia đình ở Sài Gòn. Ngược lại, họ đã chuyển ông từ trại cải tạo ở Xuyên Mộc, Bà Rịa đến bệnh xá của trại giam Hàm Tân, Minh Hải. Ba tuần sau, ông qua đời ngay sau khi được trả về với gia đình.

Từ năm 1981, báo cáo của Ân xá Quốc tế đã cho rằng, nhà nước không thể xử lý hình sự những người muốn rời bỏ Việt Nam, cho dù họ ra đi dưới bất kỳ hình thức nào đi nữa. Ân xá Quốc tế trích dẫn Điều 13 của Tuyên ngôn Quốc tế Nhân quyền và Điều 12, phần 2 của Công ước Quốc tế về các Quyền Dân sự và Chính trị. Theo đó, một người luôn luôn có “quyền tự do rời bỏ bất kỳ quốc gia nào, kể cả quê hương của họ”. Và vì vậy, Ân xá Quốc tế đã bày tỏ sự quan ngại, cũng như yêu cầu Việt Nam chấm dứt việc bắt giam và đưa đi cải tạo (cho dù là ngắn hạn) những người vượt biên không thành công. Vì đó cũng là một hành vi vi phạm quyền con người dựa theo luật Quốc tế.

Ngày một số tù nhân được trả lại tự do (1985) những người công an trẻ đến chia tay bằng một câu nói cảm động: *“Thôi các anh về mạnh khỏe rồi đi ngoại quốc. Chúng tôi thì còn ở đây chưa biết đến bao giờ.”* Ngay lúc đó các tù nhân chưa nắm bắt được thông điệp “rời đi ngoại quốc” nhưng hiểu ngay rằng những thanh niên Cộng Sản đó đã bắt đầu tỉnh ngộ sau thời gian mấy năm được tù nhân “cải tạo” ngược lại. Chính vài cai tù phải thú nhận rằng: *“bọn nguy quân cứng đầu này không thể cải tạo được. Bọn tù binh Pháp, tù binh Mỹ còn biết sợ chứ bọn lính nguy này không biết sợ là gì.”* Chính vì cái bản chất hiên ngang, không chịu khuất phục mà người chiến binh QLVNCH sa cơ đã bị lũ cai tù vô nhân tính cộng sản trả thù một cách rất dã man và đê tiện. Đã có biết bao nhiêu anh em đã chết dưới đòn thù của cộng sản và trước khi chết anh em vẫn giữ được hào khí anh hùng của người chiến binh miền nam. (theo ĐNU, 2008 California)

Xin trích đoạn bài viết trên trang mạng YKHHN của Minh Hoà với tựa đề TÔI ĐI THĂM CHỒNG “CẢI TẠO” : *Tôi và các anh chị em tôi chạy vạy đủ điều để lo sinh kế, nuôi con thơ cha già mẹ yếu. Chồng tôi mịt mù tăm tích, chỉ có đôi ba lá thư viết về từ trại Long Giao. Lên Long Giao cũng không gặp. Anh bị đưa ra Bắc. Năm đó tôi tròn 25 tuổi, dung nhan tuy tiêu tụy nhưng vẫn khiến nhiều kẻ phải xuýt xoa dòm ngó. Biết bao người mai mối thì thăm bên tai tôi, thôi hãy lo cuộc đời mới, sĩ quan nguy đi Bắc chẳng có ngày về... Bao nhiêu nỗi khổ đau dồn nén đột nhiên bùng nổ. Tôi vùng lên như một con cọp cái: bác thử nghĩ coi cả bọn cả lũ tụi nó đó có đáng xách dép cho chồng tôi không!!! Rồi ba mẹ con tôi ôm nhau khóc vùi trong tủ hận. Không, không, một ngàn vạn lần không. Quanh tôi chỉ còn toàn rác rưởi. Vâng, những người đàn ông ở miền Nam mà đang đi tù Cộng Sản mới là những người xứng đáng với đàn bà con gái miền Nam ở lứa tuổi tôi. Chị em chúng tôi gọi đó là “tám bằng tù cải tạo” của các ông để chọn gửi cuộc đời, dù là trao gửi vào một nơi bất định.... Còn gì nữa mà chọn lựa! Thà vậy, đành thôi. Tôi đã là vợ anh, tôi vẫn tôn thờ anh trong tim óc, làm sao khỏi lợm giọng trước bọn người lường lọc, bươm ong, hèn hạ ... Chị em tôi buôn bán từ thuốc lá đến bánh cuốn, bánh ướt, bánh mì, thuốc tây, thuốc nam, kiêm luôn cắt chài gội uốn tóc, làm móng tay... nhưng luôn tránh chỗ công quyền và nơi phân hoa nhan nhản những con mắt hau háu của bọn ăn cướp và bọn trở cò. Mấy anh chị em tôi đồng lòng, đùm bọc lẫn nhau, nên áo rách nhưng một tấm lòng son tôi vẫn vẹn với câu thề...*

Vượt qua được thời gian khó khăn cực khổ nhất lúc ban đầu, sau ba mẹ con tôi được gia đình chồng từ Mỹ chu cấp, tuy không dư dả nhưng cũng đủ gửi quà ba tháng một lần, rồi lại dành dụm cho một chuyến thăm nuôi....Anh từ miền cực bắc bị đưa về Thanh Hóa chừng một năm, thì tôi xin được giấy phép đi thăm nuôi. Tôi đem cả hai con đi cho anh gặp đứa con trai. Đêm chờ sáng để thăm chồng, nhìn hai con thơ ngây ngủ say sưa vì mệt, tôi ròi rã vô cùng nhưng không sao ngủ được. Hằng trăm hình ảnh chồng tôi nhảy múa trong đầu... Chồng của tôi, người lính dù hăng hái huyết sáo mỗi khi nhận lệnh hành quân ấy, nay đã ra sao??? Thế là tôi bắt đầu ôm mặt khóc, càng lúc càng nức nở vì tủi cực, không thể nào cầm được. Trên thế giới này có ai phải lặn lội hằng ngàn cây số để chỉ được gặp chồng có một giờ ba mươi phút không hả Trời?!! Hai cô công an lớn tiếng dọa dẫm, những là phải động viên học tập tốt, không lau sạch nước mắt thì không cho ra thăm... Nhưng kìa, ai như chồng tôi vừa bước ra khỏi cổng trại. Tôi không còn nhớ quy định luật lệ gì nữa, vùng đứng dậy chạy nhào ra như một tia chớp. Hai đứa nhỏ vừa khóc vừa chạy theo. Hai công an nữ bị bắt ngờ không kịp, đứng nhìn.

Tôi chạy tới ôm anh, và càng khóc dữ, đôi chân khụy xuống, không còn sức lực. Trời ơi, chồng tôi ôm yếu đến nỗi tôi ôm không trọn một vòng tay. Người anh nhỏ thó hẳn lại, chỉ có đôi mắt sáng với tia nhìn ngay thẳng là vẫn hết như ngày nào, nhưng nay đượm nét u buồn khiến tôi đứt ruột. Anh vẫn không nói được lời nào, chỉ bặm môi nhìn tôi nhìn con thăm thẳm. Tôi biết anh đang cố trấn tĩnh, vì không muốn rơi nước mắt trước mặt công an. Anh dìu tôi và dắt con trở vào nhà thăm nuôi. Anh nắm chặt tay tôi, đưa vào chiếc ghế băng. Cô công an lạnh lùng chỉ anh bước sang chiếc ghế đối diện, rồi ngồi sừng sững ở đầu bàn, cứ chăm chăm nhìn vào sát tận mặt tôi. Anh khuyên tôi ở nhà ráng nuôi dạy con cho giỏi. Rồi thật nghiêm trang, anh bảo tôi phải đưa con đi vùng kinh tế mới, về tỉnh Mỹ Tho chỗ bác Chánh với chú Cường và cô Huyền đã tự nguyện đi khai hoang rồi, đang chờ vợ chồng mình lên lao động sản xuất. Tôi hơi sững sờ, rồi chợt hiểu, đang khóc lại suýt bật cười hân hoan, khi thấy nét khôi hài tinh anh của chồng tôi vẫn còn nguyên vẹn. Bác Chánh là tên gọi của Thầy Mẹ chúng tôi, chú Cường và cô Huyền chính là chú Cường, chú em chồng đã đưa cả nhà xuống tàu HQ 505 đi lánh nạn. Cô công an có vẻ rất đặc ý, nhắc tôi: Chị phải nói gì động viên anh ấy đi chứ. Anh nhìn mắt tôi, cười thành tiếng. Tôi chợt cười, nhưng lại chợt giận hờn. Tôi cúi mặt giận dỗi: Em không đi đâu hết, em chờ anh về đã rồi muốn đi đâu cũng được... Tôi lại khóc, hai tay nắm chồng và hai con, chặt tay anh, chỉ sợ phải xa rời. Cô công an cứ quay nhìn hết người nọ đến người kia, lên tiếng: Chị này hay nhỉ! Phải đi kinh tế mới, lao động tốt thì anh ấy mới chóng được khoan hồng chứ! Trại giáo dục anh ấy tiến bộ thế đấy, còn chị thì cứ.... Chỉ được cái khóc là giỏi thôi!! Anh không nhịn được, lại cười khanh khách và nói: Đó em thấy chưa, cán bộ ở đây ai cũng tiến bộ như vậy hết, em phải nghe anh mới được... Em cứ thấy anh bây giờ thì biết chính sách Nhà nước ra sao, cũng đừng lo gì hết, ráng nuôi dạy con cho nên người đảng hoàng đừng học theo cái xấu, nghe...

Tôi dờ khóc dờ cười, chỉ nắm chặt tay anh mà tấm tức, dỗi hờn. Anh gọi hai con chạy sang ngồi hai bên lòng. Cô nữ công an do dự, rồi để yên, lại tiếp tục nhìn sừng vào mặt tôi. Anh ôm hôn hai cháu, nói chuyện với hai cháu. Đôi mắt chúng tôi chẳng nở rời nhau. Mắt tôi nhòa lệ mà vẫn đọc được trong mắt anh những lời buồn thương da diết. Tội nghiệp hai con tôi đâu biết chỉ được gần cha trong giây lát nữa thôi. Tôi như một cái máy, vừa khóc vừa lay lay bàn tay anh, nhắc đi nhắc lại Em sẽ đợi anh về, anh đừng lo nghĩ gì nghe, em sẽ đợi anh về, em nhất định đợi anh mà.. anh về rồi mình cùng đi kinh tế mới... anh ráng giữ gìn sức khỏe cho em và con nghe... Em thề em sẽ đợi anh về.... Em không sao đâu... Anh đừng lo nghĩ, cứ yên tâm giữ gìn

sức khỏe nghe, em thề mà, anh nghe... *Tôi chợt thấy chồng tôi nhòa nước mắt. Cô công an lúng túng đứng dậy, bỏ ra ngoài nhưng lại trở vào ngay, gõ bàn ra hiệu cho người ở ngoài. Người nữ công an kia chẳng biết núp ở đâu, lập tức xuất hiện, báo hết giờ thăm... Vợ chồng tôi lại ôm chặt nhau ở đầu bàn bên kia ngay trước cửa phòng, bất chấp tiếng gõ bàn thúc giục. Anh nắm chặt hai bàn tay tôi, chỉ nói được một câu: Anh sẽ về đưa em và con đi, không thể quá lâu đâu, đừng lo nghe, cảm ơn em ... đã quyết đợi anh về... Rồi anh nghẹn ngào...*

Sau khi gia nhập Liên Hiệp Quốc, Việt Nam còn được gia nhập Quỹ Tiền Tệ Quốc Tế với một khoản vay mượn đầu tiên là \$35 triệu. Ngân Hàng Thế Giới cũng xúc tiến kế hoạch giúp đỡ Việt Nam phát triển kinh tế thời hậu chiến. Thừa kế chỗ trống của VNCH, Hà Nội còn là hội viên của ngân hàng phát triển Á Châu. Trong bối cảnh đó nếu không có chính sách “cải tạo” sai lầm thì nhân dân hai miền Nam Bắc đã cùng dồn nỗ lực vào việc hàn gắn vết thương chiến tranh, thực hiện việc hòa hợp hòa giải dân tộc để nhanh chóng đưa đất nước đến cảnh phú cường như Hoa Kỳ sau nội chiến Nam Bắc và Đức Quốc sau Đông-Tây chia cách. Quyết định của Đảng Cộng Sản Việt Nam đưa quân cán chính VNCH đi “cải tạo” lâu dài sau năm 1975 là một sai lầm trầm trọng, hận thù nam-bắc vẫn tồn tại và tai hại lâu dài cho đất nước.

Chương 23. Thời Bao cấp và Đổi mới

Tuy giành lại được độc lập từ 1945, nhưng Việt Nam phải trải qua 30 năm kháng chiến, đến năm 1975 đất nước mới hoàn toàn thống nhất. Chiến tranh Việt Nam là một trong những cuộc chiến tranh tốn kém nhất trong lịch sử nhân loại cho tới thời gian đó. Các cường quốc hàng đầu là: Hoa Kỳ, Liên Xô, Trung Quốc, do có nhiều mục tiêu và toan tính của từng thời kỳ khác nhau, đã viện trợ cho các bên trong chiến tranh Việt Nam về đủ mọi mặt kinh tế, quân sự, văn hóa, khoa học kỹ thuật, đào tạo, giáo dục... với đủ các mức độ khác nhau. Viện trợ nước ngoài đã có ảnh hưởng to lớn đời sống của nhân dân hai miền Việt Nam. Tuy nhiên, do sự xuất phát của nền kinh tế quá thấp, hậu quả chiến tranh quá nặng nề cùng với những thiếu sót, sai lầm trong chỉ đạo kinh tế xã hội chủ nghĩa, duy trì quá lâu cơ chế tập trung bao cấp nên đến năm 1985 kinh tế Việt Nam rơi vào khủng hoảng nghiêm trọng phải dùng quy luật của nền kinh tế thị trường tư nhân của VNCH trước 1975 mà “Đổi mới”. Tuy nhiên tài nguyên thiên nhiên chủ lực của nền kinh tế Việt Nam đến bây giờ là dầu khí.

Trước năm 1975, mỗi năm kinh tế Miền Nam được Mỹ viện trợ khoảng một tỷ USD, tất cả khoảng 7,3 tỷ. Cũng từ 1954, nền kinh tế miền Nam Việt Nam tiến theo mô hình thị trường tư bản nâng cao mức sống sinh hoạt bản thân và gia đình dù chính phủ miền nam chủ yếu phục vụ chiến tranh tự vệ chống QLVNCH xâm lược với mức độ phá hoại bất kể tình nhân bản và luật lệ quốc tế, nhưng tạo được một nền dân chủ pháp trị và dựng nước từ thực dân Pháp. Kinh tế VNCH (1955-1975) là một nền kinh tế theo hướng thị trường, đang phát triển và mở cửa. Kinh tế VNCH phát triển ổn định dưới thời Ngô Đình Diệm làm tổng thống trong giai đoạn 1955-1963, sau đó do tác động của chiến tranh leo thang trở nên mất ổn định với những đặc trưng như: tốc độ tăng trưởng kinh tế không đều (có nhiều năm tăng trưởng bị âm), tỷ lệ lạm phát cao, thâm hụt ngân sách nhà nước và thương mại yếu kém. Chiến tranh là nhân tố tác động lớn đến nền kinh tế VNCH, ảnh hưởng xấu đến các nguồn lực kinh tế và làm giảm tốc độ phát triển kinh tế, tạo ra lạm phát cao và khiến VNCH không thể thực thi những chính sách phát triển kinh tế có hiệu quả do đó ngày càng phụ thuộc vào viện trợ Mỹ. Mỹ đóng vai trò to lớn đối với phát triển kinh tế của VNCH thông qua viện trợ kinh tế cũng như hỗ trợ kỹ thuật.

Một đặc điểm khác là sự lũng đoạn đáng kể của giới thương nhân người Hoa với nền kinh doanh tự quản về nhiều mặt trong các khu người Hoa giống như khu tự trị ngay trên đất nước Việt Nam. Cùng lúc chiến tranh leo thang, người Hoa đã góp phần không nhỏ vào tình trạng tham nhũng, hối lộ, trốn thuế, trốn quân dịch, gây bất ổn định chính trị trong xã hội miền Nam thời đó. Cho đến ngày 30 tháng 4 năm 1975, thế lực kinh tế của người Hoa tại Việt Nam vẫn là vấn đề chưa có giải pháp dứt điểm.

Lãnh thổ miền Nam Việt Nam khi đó là chia làm 2 vùng: do VNCH kiểm soát và do MTGP kiểm soát với mỗi vùng có nền kinh tế riêng. Tính chung giai đoạn 1955-1975, kinh tế VNCH phát triển trung bình 3,9%/năm (bình quân đầu người tăng 0,8% mỗi năm), Ở thời điểm 1956, Tổng sản phẩm nội địa (GDP) của VNCH cao gấp 4,4 lần so với VNDCCH. Có sự chênh lệch lớn này là do lãnh thổ miền Bắc Việt Nam bị tàn phá nặng nề trong Chiến tranh Đông Dương giữa Việt Minh với liên minh Pháp-Quốc gia Việt Nam, trong khi lãnh thổ miền Nam ít bị chiến tranh tàn phá hơn nhiều.

Từ năm 1958, miền Bắc được chi viện của các nước xã hội chủ nghĩa (chủ yếu Nga Xô và Đông Âu) một lượng xấp xỉ 7 tỉ Mỹ kim để thực hiện cải tạo XHCN về kinh tế, hình thành mô hình phát triển kinh tế tập trung và công hữu hoá tư liệu sản xuất, kế hoạch hoá nền kinh tế tập quyền từ trung ương. Nhà nước thực hiện chế độ phân phối sản phẩm bằng tiền lương định mức và bao cấp qua tem phiếu. Với kế hoạch 5 năm lần thứ nhất (1961-1965) miền Bắc bước vào thời kỳ bước đầu xây dựng, nông nghiệp được phục hồi nhanh chóng và nhiều cơ sở công nghiệp nặng đầu tiên được xây dựng. Ở miền Bắc bắt đầu thời kỳ khôi phục và phát triển kinh tế sau chiến tranh thông qua khôi phục nhanh nông nghiệp và giao thông vận tải. Nhưng từ năm 1964 bắt đầu bộc lộ các nhược điểm của mô hình kinh tế. Cũng từ năm 1964, Mỹ tiến hành leo thang chiến tranh phá hoại miền Bắc qua không tập. Nhân dân miền Bắc vừa sản xuất, vừa chiến đấu và vừa chi viện cho miền Nam nhờ vào viện trợ của các nước thuộc khối cộng sản nhất là Nga-Tàu. Tình hình này kéo dài trong suốt 10 năm (1965-1975).

Tuy nhiên, trong giai đoạn 1955-1970, khoảng cách này dần bị thu hẹp, đặc biệt là kể từ năm 1963, khi kinh tế VNCH suy thoái nhiều năm liền. Đến năm 1972 trở về sau thì thống kê của theo tác giả người Nga A.G. Vinogradov cho thấy là tổng sản phẩm nội địa (GDP) của VNDCCH đã vượt cao hơn so với VNCH. Nguyên nhân của điều này là bởi tình hình chiến sự leo thang tại miền Nam, cùng với hàng loạt bất ổn trong nội bộ VNCH cũng như việc Hoa Kỳ cắt giảm viện trợ kinh tế.

Trong bài khảo cứu “Kugler, Jacek, ed. The Performance of Nations. Lanham, UK: Rowman and Littlefield Publishers, 2012” Kluger cho rằng về mặt sản lượng, miền Nam cho đến năm 1975 vẫn cao hơn miền Bắc do khoản viện trợ Hoa Kỳ cung cấp cho VNCH. Trong suốt cuộc chiến vào thời điểm cao nhất sản lượng ở miền Bắc đạt bằng 70% kinh tế miền Nam. Khả năng huy động nguồn lực và tốc độ tăng trưởng tại miền Bắc vượt nhanh hơn nhiều, nhưng các trận ném bom dữ dội của Hoa Kỳ đã làm giảm hiệu suất của kinh tế ở miền Bắc khoảng 3 tới 4 lần.

Theo nghiên cứu dưới đây của Đại học Brussels, GDP bình quân đầu người của VNCH và VNDCCH trong giai đoạn 1955-1975 được ghi dưới đây (đơn vị: USD/người/năm): Giai đoạn đầu tiên là 1955-1963, cả VNCH và VNDCCH đều có mức tăng trưởng kinh tế cao (kinh tế VNDCCH tăng 1,7 lần trong khi VNCH tăng 1,6 lần). Giai đoạn thứ 2 là năm 1964-1975, kinh

tế VNCH suy thoái dần còn kinh tế VNDCCH tăng trưởng bấp bênh khi mà cả hai miền Việt Nam đều bị lôi cuốn vào việc leo thang chiến tranh với sự dính líu trực tiếp của Hoa Kỳ cho đến khi chiến tranh kết thúc.

Năm	1956	1958	1960	1962	1964	1966	1968	1970	1972	1974
VNCH	62	88	105	100	118	100	85	81	90	65
VNDCCH	40	50	51	68	59	60	55	60	60	65

Giai đoạn 1955-1973, nhìn chung, VNCH có mức GDP bình quân đầu người cao hơn so với VNDCCH. Nguyên nhân là từ mức viện trợ kinh tế từ Mỹ. Tuy nhiên, vào năm 1974 (năm cuối cùng trước khi chiến tranh kết thúc), khoảng cách GDP bình quân đầu người giữa 2 miền Việt Nam đã biến mất, GDP bình quân đầu người 2 miền đã ở mức ngang nhau vào năm 1974. Có thể giải thích điều này là do sự cắt giảm viện trợ kinh tế của Hoa Kỳ từ năm 1973 khiến kinh tế Việt Nam Cộng hòa bị suy thoái. Giáo sư Nguyễn Cao Hách – Phó Chủ tịch Hội đồng Kinh tế-Xã hội Việt Nam Cộng hòa cho rằng “*nếu Hoa Kỳ cắt giảm viện trợ cho Việt Nam Cộng hòa, Việt Nam Cộng hòa chỉ có thể sống được 4 tháng thôi*”.

Nền kinh tế VNCH có sự cách biệt rất lớn giữa thành thị và nông thôn. Một bài báo của phe cánh tả tại Mỹ kết luận: Trong khi ở thành thị, những nhóm người phục vụ cho quân Mỹ có đời sống khá giả nhờ chiến phí mà Mỹ bỏ ra thì ở vùng nông thôn, những người nông dân phải chịu đựng sự tàn phá dưới hỏa lực Mỹ, để lại sự nghèo khổ gần như tuyệt đối cho nông thôn miền Nam thúc đẩy dòng tị nạn khổng lồ (khoảng bốn triệu trong năm 1968) đổ dồn vào vùng đô thị, vào các trại tị nạn dọc vùng biển tránh bom đạn và “đêm cộng sản ngày quốc gia”.

Ngay sau khi Saigon sụp đổ, ngày 16 tháng 5 năm 1975, Bí thư thứ nhất Đảng Lao động Việt Nam Lê Duẩn, đã trực tiếp vào miền Nam tìm hiểu tình hình kinh tế “*phồn vinh giả tạo*” của miền Nam. Ông thừa nhận những yếu tố tích cực của kinh tế tư nhân và của thị trường tự do ở miền Nam. Tại cuộc họp trừ bị của Hội nghị lần thứ 24 Ban chấp hành Trung ương Đảng Lao động Việt Nam khóa III, ông đã phát biểu: “*Ở miền Bắc trước đây phải hợp tác hóa ngay lập tức. Nhưng miền Nam bây giờ không thể làm như vậy... Phải có tư sản, phải cho nó phát triển phần nào đã. Xưa nay ở miền Bắc chúng ta có một số sai lầm, là vì chúng ta đã đi sai quy luật. Nếu chúng ta đi sai quy luật mà đưa vào miền Nam thì càng sai lầm.*” Tuy nhiên, đa số Ban Chấp hành Trung ương Đảng lúc ấy muốn áp dụng mô hình kinh tế của miền Bắc cho miền Nam : hộ khẩu (quản lý nơi ở), sô gạo (quản lý miếng ăn) và công an khu vực (quản lý con người) là ba cơ chế nòng cốt cho chế độ công an trị kèm cặp của Đảng. Vì thế, Hội nghị cuối cùng quyết nghị thi hành: xóa bỏ tư sản mại bản, cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với tư sản dân tộc, xây dựng hợp tác xã, cải tạo thủ công nghiệp và thương nghiệp nhỏ. Nền kinh tế dựa vào 2 thành phần kinh tế cơ bản: quốc doanh (trong công và thương nghiệp) và tập thể (trong nông nghiệp – với hợp tác xã là nòng cốt). Đây là mô hình chung ở các nước xã hội chủ nghĩa áp dụng chế độ kế hoạch hóa tập trung. Ở Việt Nam nó được thực hiện theo một công thức do Lê Duẩn đưa ra: *Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý, nhân dân lao động làm chủ.*

Cuối tháng 8 năm 1975, Bộ Chính trị Đảng Lao động Việt Nam đã tiến hành các chiến dịch cải tạo. Tiếp theo, Thường vụ Trung ương Cục miền Nam thông qua một kế hoạch nhắm vào **tư sản mại bản** tịch thu nhà cửa đuiôi dân thành phố ra vùng kinh tế mới, gọi bằng mật danh là Chiến dịch X mà Trưởng ban cải tạo là Đỗ Mười . Đợt 1 của chiến dịch này thực hiện bất ngờ vào nửa đêm ngày 9 tháng 9 năm 1975 trên toàn miền Nam, tập trung người Hoa; đợt 2 được

tiến hành từ ngày 4 đến ngày 6 tháng 12 năm 1976 và còn kéo dài đến 1990 nhằm vào các tiểu thương, công nghiệp nhẹ. Trong Chiến dịch X2, nhiều nhà tư sản lớn của miền Nam đã bị bắt, tài sản của họ bị tịch thu như nhà sách Khai Trí, biểu tượng văn hóa tự do của miền Nam.... Song song với tấn công tư sản mại bản, chiến dịch cưỡng bức di dân thành phố thuộc chế độ cũ bị tịch thu nhà tài sản, nhất là tại Saigon (nơi tập trung 80% kinh tế sản xuất của miền Nam trước 1975) trong chiến dịch X3 về nông thôn, núi rừng để xây dựng **vùng kinh tế mới** làm sức mạnh kinh tế Saigon bị phá hoại đi đến kiệt quệ hoàn toàn đưa đến đói nghèo rồi bệnh tật và thất học. Vùng kinh tế mới là những nơi mà thiếu cơ sở hạ tầng như nước, điện, trường học, bệnh xá và đất thì cày lên sỏi đá do đó hàng vạn người đói rách khổ sở bỏ vùng kinh tế mới đi ăn xin trên đường phố Saigon. Theo các chuyên gia Liên Hiệp Quốc về kinh tế bây giờ, Việt Nam tụt hậu hơn 50 năm về kinh tế vì các chính sách đánh tư sản của Hà nội 1976-1987 lên người dân miền Nam và kết quả là Việt Nam đứng thứ ba trên thế giới vào năm 1985 về chỉ số nghèo đói. Từ năm 1987 đến 1997 người Việt tỵ nạn tại Hoa Kỳ gửi tiền hàng cứu đói thân nhân và vực dậy nền kinh tế của miền Nam khi số ngoại tệ gửi về hàng năm 7-12 tỷ đô.

Trong hơn 10 năm tiến hành xây dựng chủ nghĩa xã hội trên phạm vi cả nước (1975-1986), nền kinh tế mang đậm bản sắc nông dân – nông nghiệp, lại bị chiến tranh tàn phá nặng nề, mô hình phát triển gắn với cơ chế kế hoạch hoá tập trung có những khiếm khuyết lớn trong việc giải quyết các nhiệm vụ phát triển, nhất là trong lĩnh vực kinh tế. Sau nhiều năm trong cơ chế tập trung nhiều vấn đề mâu chốt và thiết yếu nhất của cuộc sống nhân dân vẫn chưa được giải quyết đầy đủ; đất nước chưa có những thay đổi sâu sắc và triệt để trong phương thức phát triển; tình trạng mất cân đối trong nền kinh tế ngày càng trầm trọng; nhiệt tình lao động và năng lực sáng tạo của nhân dân, tài nguyên và các nguồn lực chưa được khai thác, phát huy đầy đủ, thậm chí bị xói mòn. Lòng tin của quần chúng đối với sự lãnh đạo của Đảng và sự điều hành của Nhà nước giảm sút.

Việc hợp tác hóa ở miền Nam được tiến hành khẩn trương trong các năm từ 1977 đến 1980. Ruộng đất bị quốc hữu hóa được tập hợp lại để tổ chức canh tác tập thể, sản phẩm được phân chia căn cứ theo mức đóng góp nên lúa gạo và nông phẩm bị sút giảm. Tuy nhiên tình hình kinh tế Miền Nam không thích hợp với mô hình hợp tác hóa vì chương trình “Người cày có ruộng” của VNCH vào đầu thập niên 1970 đã phân phối ruộng đất khiến đa số nông dân Miền Nam thuộc hạng trung nông với năng suất khá cao. Hơn nữa chính quyền Hà Nội cũng đã nhận thấy lịch sử hợp tác hóa ở miền Bắc đã gặp nhiều thất bại nên hợp tác hóa ở miền Nam phải bị bỏ dở vì hình thức “tập đoàn sản xuất” yếu kém dẫn đến nạn đói 1979.

Từ năm 1978, Khmer Đỏ tấn công Việt Nam trên toàn tuyến biên giới. Chi tiêu cho quốc phòng của Việt Nam vì vậy tăng mạnh. Tháng 1 năm 1979, Việt Nam phản công đánh sang Campuchia. Chiến sự ở biên giới phía Bắc bùng nổ. Chi phí quốc phòng lại càng tăng vọt. Viện trợ cho Lào và Campuchia cũng tăng lên. Trong khi đó, nhiều nước phương Tây và Nhật Bản vốn có viện trợ cho Việt Nam đã ngừng cung cấp viện trợ. Cuối năm 1978 và cả năm 1979, đồng bằng sông Cửu Long chịu những trận lũ lớn. Diện tích canh tác bị ngập úng tới 5-6 tháng. Cơ chế kinh tế mới áp dụng ở miền Nam đã khiến cho nền kinh tế miền Nam nói riêng và cả nước nói chung sa sút. Do sản xuất kém phát triển, hàng hóa không đủ, nên việc phân phối bị kiểm soát bằng chế độ tem phiếu.

Giáo sư Trần Văn Thọ thuộc Đại học Waseda Tokyo viết về tình trạng kinh tế 10 năm đầu

của VN sau chiến tranh: “Mười năm sau 1975 là một trong những giai đoạn tối tăm nhất trong lịch sử Việt Nam. Chỉ nói về mặt kinh tế, là một nước nông nghiệp (năm 1980, 80% dân số sống ở nông thôn và 70% lao động là nông dân) nhưng Việt Nam thiếu ăn, nhiều người phải ăn bo bo trong thời gian dài. Lương thực tính trên đầu người giảm liên tục từ năm 1976 đến 1979, sau đó tăng trở lại nhưng cho đến năm 1981 vẫn không hồi phục lại mức năm 1976. Công thương nghiệp cũng đình trệ, sản xuất đình đốn, vật dụng hằng ngày thiếu thốn, cuộc sống của người dân vô cùng khốn khó. Ngoài những khó khăn của một đất nước sau chiến tranh và tình hình quốc tế bất lợi, nguyên nhân chính của tình trạng nói trên là do sai lầm trong chính sách, chiến lược phát triển, trong đó nổi bật nhất là sự nóng vội trong việc áp dụng mô hình xã hội chủ nghĩa trong kinh tế ở miền Nam... Nguyên cơ thiếu ăn kéo dài và những khó khăn cùng cực khác làm phát sinh hiện tượng “phá rào” trong nông nghiệp, trong mậu dịch và trong việc quyết định giá cả lương thực đã cải thiện tình hình tại một số địa phương. Nhưng phải đợi đến đổi mới (tháng 12/1986) mới có biến chuyển thực sự. Do tình trạng đó, tổng sản phẩm trong nước (GDP) của Việt Nam trong 10 năm trước đổi mới chỉ tăng 35%, trong thời gian đó dân số tăng 22%. Như vậy, GDP đầu người trung bình tăng chỉ độ 1% (mỗi năm)”.

Đảng Cộng sản Việt Nam chỉ hiểu đơn giản xây dựng chủ nghĩa xã hội là quốc hữu hóa tư liệu sản xuất, sau đó phát triển kinh tế theo kế hoạch. Chính tư duy đơn giản đó dẫn đến thất bại. Hơn nữa mức sản xuất của Việt Nam quá yếu nên mô hình kinh tế kế hoạch hóa cũng không thể nào phát huy đầu tư phát triển. Sự chủ quan, duy ý chí, giáo điều, nóng vội, yếu kém và lạc hậu về lý luận, nhận thức sai và làm sai lý luận, thoát ly cả lý luận và thực tiễn muốn tiến thẳng lên chủ nghĩa xã hội từ một nền nông nghiệp lạc hậu; cường điệu ý chí, nhiệt tình cách mạng; coi thường các quy luật kinh tế, tri thức khoa học, lợi ích người lao động; đề ra những mục tiêu, kế hoạch quá cao không phù hợp thực tiễn đã đưa nền kinh tế, xã hội Việt Nam vào tình trạng khủng hoảng.

Thời Bao cấp

Thời bao cấp diễn ra từ khoảng năm 1976 đến 1986, là một giai đoạn lịch sử đặc biệt đã ghi dấu vào tâm trí của hàng triệu người Việt Nam. Đất nước sau ngày thống nhất bước vào giai đoạn hòa bình, xây dựng nền kinh tế kế hoạch hóa theo mô hình chủ nghĩa xã hội giống như Liên Xô (cũ). Trước đó, khi miền Bắc được giải phóng vào năm 1954, nền kinh tế chỉ huy đã được áp dụng nhưng thời kỳ bao cấp trên phạm vi toàn quốc chỉ bắt đầu từ đầu năm 1976 đến 1986.

Thời bao cấp là tên gọi được sử dụng tại Việt Nam để chỉ một giai đoạn mà hầu hết sinh hoạt kinh tế đều được Nhà nước bao cấp, diễn ra dưới nền kinh tế kế hoạch hóa, một đặc điểm của nền kinh tế theo chủ nghĩa cộng sản. Theo đó thì kinh tế tư nhân dần bị xóa bỏ, nhường chỗ cho kinh tế do nhà nước chỉ huy. Mặc dù kinh tế chỉ huy đã tồn tại ở miền Bắc dưới chế độ VNDCCH từ trước năm 1975, song thời kỳ bao cấp thường được dùng để chỉ sinh hoạt kinh tế cả nước Việt Nam ở giai đoạn từ đầu năm 1976 đến cuối năm 1986 trên toàn quốc, tức là trước thời Đổi Mới. Với dân miền Nam nghe mấy từ “giải phóng”, tập đoàn hợp tác xã, đổi tiền, hộ khẩu, tem phiếu, bo bo... là muốn rụng rời tay chân. Biểu tượng cho thời kỳ này là những đôi dép cao su làm từ lốp xe cũ.

Việc đòi tiền bản cùng hóa xã hội

Trước tiên cải tạo xã hội chủ nghĩa với công việc bản cùng hóa nhân dân và sang bằng cách biệt giàu nghèo được thi hành qua công tác đổi tiền nhiều lần sau 1975 nhưng hạn chế tối đa số tiền được đổi (hình thức cướp tiền của dân chúng). Ngày 22/9/1975, Chính phủ cách mạng lâm thời Cộng Hoà miền nam Việt Nam đã tổ chức cuộc đổi tiền trên qui mô toàn miền nam để đưa đồng tiền mới lấy tên là «Tiền Ngân hàng Việt Nam» (còn gọi là tiền giải phóng) vào lưu thông với tỷ lệ 1 đồng NHVN ăn 500 đồng tiền của VNCH và tương đương với 1 USD.

Đúng dịp kỷ niệm 3 năm ngày giải phóng hoàn toàn miền nam, Nhà nước CHXHCN Việt Nam công bố đổi tiền được tiến hành trên toàn quốc trong ngày 2/5/1978 với mục đích thống nhất tiền tệ cả nước với tỷ lệ 1 đồng tiền NHVN cũ ở miền Bắc hoặc 0,8 đồng tiền Giải phóng ở miền Nam ăn 1 đồng NHVN mới. Sau cuộc đổi tiền này, từ năm 1979 đến 1985 đời sống khó khăn cùng với lạm phát tăng cao khiến việc đổi tiền trở thành thông tin nhạy cảm đối với cả xã hội. Toàn dân luôn trong tư thế thấp thỏm nghe ngóng mỗi khi có tin đồn “đổi tiền”. Trong lần đổi tiền vào ngày 14/9/1985 đối tượng bị tước đoạt” là giới giàu có tiểu thương và tư sản để cứu nền kinh tế kế hoạch hóa bị kiệt quệ vì sản xuất đình trệ và phải duy trì hai cuộc chiến tranh với Campuchia và Trung Quốc. Trước tình hình diễn biến phức tạp của lưu thông hàng - tiền và nạn khan hiếm tiền mặt nghiêm trọng trong thanh toán, Nhà nước lại công bố đổi tiền theo tỷ lệ 10 đồng tiền NHVN cũ ăn 1 đồng tiền NHVN mới phục vụ cuộc cách mạng về giá và lương. Nhà nước đã cho phát hành thêm vào lưu thông một khối lượng lớn tiền tương đương với 1,38 lần khối lượng tiền mới đã phát hành trong đợt đổi tiền trước đó để phục vụ công cuộc cải cách lương và giá.

Đổi tiền rồi phát hành tiền vô tội vạ khiến lạm phát gia tăng ở mức cao là đỉnh cao nghệ thuật nhà nước tước đoạt tiền của nhân dân. Đời sống kinh tế xã hội Việt Nam những năm sau đổi tiền rơi vào hỗn loạn với mức lạm phát cao tới ba con số: năm 1986 là 774%, năm 1987 là 323%, và năm 1988 là 393%. Với mức gia tăng lạm phát như trên, chỉ trong ba năm từ 1986 đến 1988, giá cả hàng hóa và dịch vụ ở Việt Nam đã tăng gần 100 lần. Cuộc sống quá thiếu thốn, nhiều bộn bề lo toan. Nhiều gia đình đem bán những vật dụng cần thiết, đồ gia bảo hay chăn nuôi gia súc gia cầm trong nhà để kiếm thêm thu nhập. Người miền bắc vào nam mua đồ không có tại miền bắc như radio, máy đĩa hát, đồng hồ đeo tay, bút mực, TV tủ lạnh,... đem về bắc làm “quà chiến thắng” như một hình thức vơ vét. Của cải vật chất và vật liệu tiểu sản của miền nam là vật cực kỳ quý hiếm tại miền bắc. Đúng là sau khi đất nước thống nhất “người nam nhận họ, người Bắc nhận hàng”.

Nói chung, đồng tiền vào thời điểm này không có nhiều giá trị sử dụng. Qua từng giai đoạn áp dụng và phổ biến chế độ tem phiếu rộng khắp thì đồng tiền cũng mất giá dần dần. Ví dụ nếu lấy tiền lương năm 1978 làm chuẩn thì năm 1980, số tiền lương này chỉ còn 51,1%, đến năm 1984 chỉ còn 32,7%.

Đời sống văn hóa xã hội bao cấp

Hoạt động văn hóa được kiểm soát nghiêm ngặt trong thời bao cấp, người dân ít được tiếp xúc với văn hóa phương Tây. Nhà nước nói sao người dân biết vậy qua các loa phóng thanh phường xóm ra rả cả ngày. Các mảng về phim, văn học hay nhạc... đều được nhà nước kiểm duyệt trước khi phát hành. Văn học nước ngoài chủ yếu của Liên Xô và khối Đông Âu, theo xu hướng hiện thực xã hội chủ nghĩa. Văn học lãng mạn bị xem là tiêu cực ở giai đoạn này. Thời

đó, chưa có phim truyền hình mà chỉ có phim truyện nhựa, phim tài liệu. Phim được chiếu tại các rạp chiếu bóng lưu động, rạp chiếu bóng hay phát trên truyền hình trung ương. Ngoài ra còn có phim thương mại nhưng hiếm. Các phim nước ngoài là phim Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa. Việc công mê tín dị đoan được đề cao, khoa học thường thức được phổ biến tới người dân mọi lứa tuổi qua sách báo. Báo chí bị nhà nước quản lý một chiều, không có quảng cáo. Các văn nghệ sĩ được nhà nước trả lương giống công chức, hoạt động trong các cơ quan nhà nước theo chỉ thị của Đảng.

XHCN là ai cũng như ai, không có bất công, phân biệt giàu nghèo, của cải làm ra dư thừa. Đó là một xã hội đáng mơ ước, nhưng có lẽ nó chỉ có trên sách vở thôi, làm sao ai cũng như ai được trong khi khả năng, năng lực của mỗi người là khác nhau. Chỉ là tuyên truyền, hình thức giáo điều đối trá thôi; nên mới có chuyện người chiến sỹ cộng sản từ trong rừng ra Sài Gòn nói miền Bắc XHCN ti vi vút đầy đường mà bản thân anh ta cái ti vi đang trước mặt mà không biết. Xã hội ít có sự phân hóa giàu nghèo như hiện nay nhưng mức sống của người dân thấp. Đời sống tinh thần không có nhiều loại giải trí, cuộc sống bấp bênh lo sợ kiểm soát bởi công an phường nhưng nghèo nàn, khó khăn ai ai cũng giống nhau chỉ trừ đảng viên. Nạn thất nghiệp và người ăn xin là một vấn nạn khá lâu trong nhiều năm. Mạng lưới công an và phê bình kiểm điểm tại buổi học tập trong phường xóm làm dân chúng nghi kỵ dòm ngó nhau.

Cùng với bao cấp lương thực, thực phẩm và hàng tiêu dùng, nhà nước cũng nắm việc phân phối nhà cửa. Nhiều khu nhà tập thể nhiều tầng được xây dựng theo mô hình Liên Xô trong các thành phố, phân cho các cán bộ, công nhân viên nhà nước. Khi ở nhà bị hư hỏng, người dân không phải tự sửa mà Sở nhà đất lo sửa cho. Nhà chung cư thiếu vệ sinh vì chăm nuôi gia súc trong căn hộ dù chật hẹp nên nhiều bệnh tật phát sinh cũng mất cảnh quan vì phơi áo quần hay vật dụng thừa thãi.

Trong lĩnh vực giáo dục thời bao cấp, giáo dục được phổ thông tới các xã phường với trường cấp 1,2 và mẫu giáo nhưng cha mẹ phải trả tiền học phí. Công tác xóa nạn mù chữ cho người dân được đẩy mạnh. Trường học toàn dạy về lịch sử Đảng rất ít chú trọng đến lịch sử dựng nước qua hàng nghìn năm đầy nhiều anh hùng dân tộc. Giáo viên nữ thì đan áo bán kiếm từng đồng mua thêm chút thức ăn. Giáo viên nam thì đi làm thêm nông nghiệp kiếm khoai củ qua ngày! Học sinh con em miền Nam phải bỏ học cả một thế hệ dốt nát, suy dinh dưỡng, đói khát, gẻ lở hay bỏ học đi làm thuê làm mướn kiếm cơm qua ngày. Thi đậu vào đại học thời đó ngoài học lực nhưng tiêu chuẩn cần thiết dựa trên lý lịch của gia đình nhiều đời theo cách mạng nhưng phải đóng học phí. Tất cả sinh viên ra trường đều được nhà nước phân công công việc nhưng không được tự chọn cơ quan làm việc cho mình.

Những khẩu hiệu “Lao động là vinh quang”, “Khó khăn khắc phục” càng nghe càng đuối sức, tìm đâu ra thứ lao động “vinh quang” ngoài những ngày “ăn cơm nhà vác ngà voi” của các nhà trí thức “chất xám” miền Nam, chân yếu tay mềm ở trên các công trường thủy lợi, đào kinh chỗ này làm cạn nước chỗ kia của những nghiên cứu gia...thiếu khả năng. Nhờ kiên thức và biết xử dụng đủ mọi thứ rác thải của chiến tranh, rác thải của đời sống hằng ngày, họ đã tái chế được nhiều mặt hàng đáp ứng nhu cầu xã hội, nuôi sống được gia đình, và họ cũng không quản ngại áp dụng lại kỹ thuật lỗi thời dùng khí đốt từ than củi để biến cải những chiếc xe hơi chở hàng,

Về mặt y tế, người dân dưới chế độ VNCH không tốn tiền vào “nhà thương” được chữa trị

với đầy đủ thuốc men và các chuyên khoa, nhưng sau thống nhất tất cả dịch vụ y tế đều phải trả tiền nhưng điều kiện còn nhiều thiếu thốn và trình độ y thuật và y đức giảm thiểu với nhiều tệ trạng. Nỗi sợ hãi thường trực của người dân là sợ bị bệnh và vào bệnh viện. Người dân khi vào bệnh viện có cảm giác bất an và luôn luôn phải có tiền mặt để đóng tiền cọc thì các chữa trị mới được tiến hành dù trường hợp cấp cứu khẩn cấp. Hệ thống y tế qua bệnh viện nhiều khâu nhiều cấp bậc (đảng viên, thường dân,...) và thường quá tải. Không chỉ có tiền, bệnh nhân phải có mối quan hệ nào đó với y tá bác sĩ nếu không thì phó mặc cho may rủi. Các nhà thuốc tư bị đóng cửa tịch thu và chỉ có thuốc *xuyên tâm liên* chữa bá bệnh (*Xuyên tâm liên* [*Andrographis paniculata* (Burm.f.) Wall. ex Nees], thuộc họ Ô rô (*Acanthaceae*), hay còn gọi là lam khái liên, cây lá đắng, khô đảm thảo, nhất kiến kỷ... Trong tự nhiên, Xuyên tâm liên có nguồn gốc từ Ấn Độ và Sri Lanka, sau đó được trồng phổ biến ở Nam Á, Đông Nam Á, miền nam Trung Quốc, khu vực Caribe, Trung Mỹ, Australia và châu Phi) và bác sĩ thì chỉ đợi hết giờ tại bệnh viện về nhà nuôi heo trồng rau cải thiện đời sống.

Chế độ tem phiếu thời bao cấp

Sau ngày thống nhất không lâu, Mỹ bao vây cấm vận, đặc biệt là miền Nam vốn đã quen sử dụng vật dụng sản xuất từ Mỹ nên không thể tiếp tục dùng. Quy mô viện trợ của các nước xã hội chủ nghĩa cũng giảm đi nhanh chóng, Liên Xô và Đông Âu dù vẫn còn giúp đỡ vài năm nữa. Đặc biệt, viện trợ từ Trung Quốc chấm dứt hoàn toàn từ năm 1977. Các nguồn viện trợ này gồm những mặt hàng quan trọng như gạo, sợi, đường, sữa, vải vóc áo quần, thuốc men, v.v. Xem lại phim ảnh sách báo tranh ảnh miền Bắc thì cách ăn mặc, cách phục sức, cách sống, cách giáo dục, văn thơ, âm nhạc như một bản sao của cộng sản Trung Hoa. Sau khi tham gia Hội đồng Tương trợ Kinh tế (*Council of Mutual Economic Assistance, COMECON* hoặc *CMEA* còn gọi là *tổ chức hợp tác kinh tế của các quốc gia thuộc hệ thống xã hội chủ nghĩa trong giai đoạn 1949–1991*) Việt Nam phải theo thể chế giá của khối này, mức viện trợ 1,5 tỷ ruble cho Việt Nam chỉ có sức mua bằng 600-700 triệu ruble trước khi vào khối.

Vào thời kỳ này, hàng hóa khan hiếm, không đủ phục vụ đầy đủ nhu cầu của mọi người dân kể các cán bộ công nhân viên làm việc trong cơ quan, xí nghiệp quốc doanh. được nhà nước phân phối hàng hóa dựa vào hệ thống tem phiếu. Lương đi làm của người lao động cũng được quy ra lương thực. Thậm chí có tem phiếu nhưng có quá nhiều người xếp hàng mua nên không ít trường hợp “xếp hàng cả ngày” (XHCN) từ khuya chờ đến lượt mình thì không còn hàng, đành phải ra về. Hàng hóa số lượng ít, không đa dạng về chủng loại, mặt hàng để lựa chọn phục vụ nhu cầu nên nhiều khi không đủ ăn tới cuối tháng, nhiều người dân phải đi mua ở chợ đen. Tuy nhiên, chợ đen vẫn hoạt động nhỏ lẻ, bị xem là bất hợp pháp nên hàng hóa ở chợ không nhiều và có giá rất cao. Nhiều người lĩnh hàng tem phiếu nhưng không dùng tới thường đem bán ở chợ đen. Hàng hóa thông qua chế độ tem phiếu thường có giá thấp hơn rất nhiều so với giá bên ngoài thị trường “chui” (chợ đen). Mọi nguồn hàng hóa sản xuất đều tập trung vào nhà nước phân phối đến người dân từ cây kim đến lương thực hàng ngày. Nhưng cái gì cũng thiếu mà phẩm lượng lại kém. Sự phân phối theo tiêu chuẩn dựa vào chức vụ, cấp bậc nên không đồng đều tạo nên phe nhóm ưu đãi giai cấp trong xã hội và nạn chợ đen. Các tài sản, thiết bị, hàng hóa và vật tư do nhà nước quyết định giá trị nên thấp hơn nhiều lần so với giá trị thực trên thị trường.

Các cán bộ công chức được cấp 13kg gạo/tháng còn công nhân lao động nặng được cấp 20kg/tháng. Ngày thường, theo chế độ tem phiếu, mỗi cán bộ, công nhân được phân 3 lạng thịt/

tháng. Do đó, cơm nấu thường được độn thêm khoai, ngô, sắn, bo bo... rất phổ biến và không còn xa lạ đối với những người từng trải qua thời kì bao cấp. Nguồn thức ăn độn thêm chủ yếu từ Liên Xô và Ấn Độ. Tết đến, ngoài chế độ cao hơn (5 lạng/khâu) thì hầu như cơ quan nào cũng mổ lợn chia cho cán bộ.



Sở gạo hay lúc đầu tên là cuốn sổ lương thực. Chế độ này được áp dụng vào khoảng những năm 1960, đầu tiên là lương thực, sau đổi thành tem phiếu bao gồm các loại mặt hàng, số lượng mà một gia đình được phép mua, dựa trên quy chuẩn như cấp bậc và niên hạn. Do đó, có gia đình được ưu đãi mua, được ưu tiên mua hàng, có gia đình thì không. Tem phiếu mua nhu yếu phẩm hàng ngày sẽ có chế độ riêng tùy vào vị trí công việc, nghề nghiệp mà cán bộ công chức nhà nước và người dân lao động được phát khác nhau: tiêu chuẩn lương thực phiếu A, B, C, kém hơn là D, E1, E2 và thấp nhất là N của dân. Theo đó, tem phiếu được phân chia cho những cán bộ viên chức cấp cao như sau: Tiêu chuẩn đặc biệt A1 dành cho cán bộ cao cấp— Phiếu A dành cho bộ trưởng—Phiếu B dành cho thứ trưởng—Phiếu C là trưởng các vụ, cục, viện. Những người thuộc đối tượng này đều có các cửa hàng riêng phục vụ ở phố Nhà Thờ, Tông Đản và Vân Hồ ở thủ đô. Tại trường Đại Học Y Khoa Huế Giáo sư Võ Đăng Đài viết trong “Tính Sổ Một Đoạn Đường”: *Cán bộ công nhân viên thì ai cũng được phát nhu yếu phẩm hàng tháng với tiêu chuẩn giống nhau. Anh Văn, một nhân viên hành chính cũ cùng với 1 cán bộ ở Bắc vào phụ trách việc này. Cứ mỗi tháng họ đi lãnh một số thịt và rau trái về để phân phối cho công nhân viên. Họ chia thành từng phần rồi bốc thăm. Ai cũng trông mong được 1 phần có nhiều mỡ đem về rán ra để dành ăn lâu, và tóp mỡ thì rất thực dụng. Thỉnh thoảng lại có hàng về, những mặt hàng linh tinh như 5m vải may quần tây, 5 bánh xà phòng, 5 bót đánh răng, 4 lớp xe đạp, 2 cặp bàn đạp v.v... bình bầu chia cho ai có nhu cầu thật sự, theo tinh thần XHCN, “mình vì mọi người, mọi người vì mình”. Nếu thất bại thì bốc thăm.*

Chế độ hộ khẩu

Trong nền kinh tế kế hoạch, thương nghiệp tư nhân bị loại bỏ, hàng hóa được phân phối theo chế độ tem phiếu do nhà nước nắm toàn quyền điều hành, hạn chế đến thủ tiêu việc mua bán trên thị trường hoặc vận chuyển tự do hàng hoá từ địa phương này sang địa phương khác. Nhà nước có độc quyền phân phối hàng hóa, hạn chế trao đổi bằng tiền mặt. Chế độ hộ khẩu được thiết lập trong thời kỳ này để phân phối lương thực, thực phẩm theo đầu người, tiêu biểu nhất là sở gạo ấn định số lượng và mặt hàng được phép mua dựa vào hộ khẩu. Nội bật nhất là sở gạo, trong đó có ấn định số lượng và các mặt hàng được phép mua dựa trên số khẩu trong một gia đình. Hệ thống hộ khẩu ở Việt Nam được thiết lập từ năm 1964 như là một công cụ quản lý xã hội, kế hoạch hóa kinh tế, và kiểm soát di chuyển vào thời điểm mà Nhà nước giữ một vai trò lớn hơn trong việc trực tiếp quản lý nền kinh tế và cuộc sống của người dân. Hệ thống hộ khẩu đã hạn chế các quyền và tiếp cận với các dịch vụ công đối với những người không đăng ký thường trú ở nơi họ sinh sống. Những quy định luật pháp năm 1964 đã đặt ra những tiêu chí căn bản của hệ thống: đó là mỗi công dân đều phải đăng ký thường trú tại một và chỉ một hộ gia đình tại

địa điểm thường trú, và việc di chuyển chỉ có thể được thực hiện với sự cho phép của cơ quan có thẩm quyền. Kiểm soát tốc độ di cư tới các thành phố là một phần chức năng ban đầu của hệ thống, và việc gắn hộ khẩu với phân phối tiêu dùng, tiếp cận dịch vụ công và việc làm đã biến cuốn sổ hộ khẩu trở thành một công cụ hữu hiệu để kiểm soát hành vi dân chúng. Về nguyên tắc, việc chuyển khẩu của người dân từ nơi này sang nơi khác có thể thực hiện được nhưng trên thực tế thì rất khó khăn.

Trước công cuộc Đổi Mới - quá trình chuyển đổi theo hướng kinh tế thị trường vào cuối thập niên 80 - có rất ít người di chuyển nơi cư trú mà không có sự cho phép của các cơ quan có thẩm quyền, và người dân phải rất vất vả để có thể sống khi không có hộ khẩu thường trú ở địa phương. Ảnh hưởng của hệ thống này đã giảm đi đáng kể từ khi tiến hành công cuộc Đổi Mới cũng như một loạt các cải cách đã được thực hiện từ năm 2006. Thay đổi quan trọng nhất là không còn cần phải có sự cho phép của chính quyền nơi chuyển đi để đăng ký tại nơi ở mới. Hơn nữa, việc đăng ký tạm trú tại nơi ở mới không còn mấy khó khăn.

Kinh tế bao cấp

Nền kinh tế được nhà nước quản lý theo chế độ “cấp phát – giao nộp”. Hầu hết người lao động thời kì này làm việc trong các cơ quan, doanh nghiệp của nhà nước cơ chế quản lý kinh tế của nước ta chính là cơ chế kế hoạch hóa tập trung, thể hiện qua những khía cạnh sau: Nền kinh tế do nhà nước quản lý hành chính dựa trên chỉ tiêu pháp lệnh từ trên xuống dưới. Theo đó, doanh nghiệp hoạt động theo quyết định của cơ quan nhà nước liên quan với các pháp lệnh theo quy định từ vật liệu cung cấp, hình thức sản xuất, tiền vốn, sản phẩm cùng tổ chức nhân sự, tiền lương và bộ máy hoạt động... Các doanh nghiệp sẽ có chỉ tiêu cần đạt theo kế hoạch cấp vốn của nhà nước, giao nộp sản phẩm. Lỗ lãi sẽ do nhà nước quản lý.

Doanh nghiệp được các cơ quan hành chính liên quan tham gia nhiều vào việc kinh doanh, sản xuất nhưng không phải chịu trách nhiệm về lãi lỗ và pháp lý đối với các quyết định của mình. Ngân sách nhà nước là cơ quan thu lãi và lỗ cho các hoạt động của doanh nghiệp. Thời bao cấp, quan hệ tiền tệ – hàng hóa không được coi trọng hầu như chỉ là hình thức. Trong đó, quan hệ hiện vật chiếm vị thế chủ đạo. Bộ máy quản lý qua nhiều cấp từ trung ương tới địa phương. Do có nhiều cấp trung gian nên hoạt động không năng động, kịp thời, thậm chí dẫn tới nhiều tiêu cực ảnh hưởng tới quyền lợi của người lao động, người dân.

Thời kì bao cấp kéo dài trong 10 năm từ 1976 – 1986 trước khi thực hiện Đổi mới. Theo quan điểm của nền kinh tế xã hội chủ nghĩa mô hình Liên Xô, kinh tế kế hoạch hóa là điểm nổi bật quan trọng nhất với kế hoạch phân bổ mọi nguồn lực, không thừa nhận cơ chế thị trường và sản xuất hàng hóa, xem kinh tế thị trường là đặc trưng của chủ nghĩa tư bản. Nền kinh tế nhiều thành phần không được thừa nhận mà chỉ có kinh tế quốc doanh và tập thể là chủ đạo, để tiến hành xóa bỏ kinh tế tư nhân, cá thể và sở hữu tư nhân khỏi xã hội. Do đó, kinh tế Việt Nam thời kì này lâm vào tình trạng khủng hoảng, trì trệ với nhiều tiêu cực.

Nói chung, trước Đổi Mới, cơ chế quản lý kinh tế ở Việt Nam là cơ chế kế hoạch hoá tập trung với những đặc điểm sau:

-Thứ nhất, Nhà nước quản lý nền kinh tế chủ yếu bằng mệnh lệnh hành chính dựa trên hệ thống chỉ tiêu pháp lệnh chi tiết áp đặt từ trên xuống dưới.. Nhà nước giao chỉ tiêu kế hoạch

cấp phát vốn, vật tư cho doanh nghiệp, doanh nghiệp giao nộp sản phẩm cho Nhà nước. Lỗ thì Nhà nước bù, lãi thì Nhà nước thu.

-Thứ hai, các cơ quan hành chính can thiệp quá sâu vào hoạt động sản xuất, kinh doanh của các doanh nghiệp nhưng lại không chịu trách nhiệm gì về vật chất và pháp lý đối với các quyết định của mình. Những thiệt hại vật chất do các quyết định của cơ quan hành chính gây ra thì ngân sách nhà nước phải gánh chịu. Các doanh nghiệp không có quyền tự chủ sản xuất, kinh doanh, cũng không bị ràng buộc trách nhiệm đối với kết quả sản xuất, kinh doanh.

-Thứ ba, quan hệ hàng hóa - tiền tệ bị coi nhẹ, chỉ là hình thức, quan hệ hiện vật là chủ yếu. Nhà nước quản lý kinh tế thông qua chế độ “cấp phát - giao nộp”. Vì vậy, rất nhiều hàng hóa quan trọng như sức lao động, phát minh sáng chế, tư liệu sản xuất quan trọng không được coi là hàng hóa về mặt pháp lý.

-Thứ tư, bộ máy quản lý công kênh, nhiều cấp trung gian vừa kém năng động, vừa sinh ra đội ngũ quản lý kém năng lực, phong cách cửa quyền, quan liêu nhưng lại được hưởng quyền lợi cao hơn người lao động.

Trong 10 năm bao cấp, Việt Nam thực hiện hai kế hoạch: 5 năm lần thứ II (1976-1980) và 5 năm lần thứ III (1981-1985). Do chưa thừa nhận sản xuất hàng hóa và cơ chế thị trường, nhà nước Việt Nam xem kế hoạch hóa là đặc trưng quan trọng nhất của nền kinh tế xã hội chủ nghĩa, phân bổ mọi nguồn lực theo kế hoạch là chủ yếu. Nhà nước xem thị trường là đặc trưng của chủ nghĩa tư bản dẫn đến không thừa nhận trên thực tế sự tồn tại của nền kinh tế nhiều thành phần trong thời kỳ quá độ, lấy kinh tế quốc doanh và tập thể là chủ yếu, muốn nhanh chóng xóa sổ hữu tư nhân và kinh tế cá thể, tư nhân. Nền kinh tế rơi vào tình trạng trì trệ, khủng hoảng vì Việt Nam sao chép mô hình kinh tế kế hoạch của Liên Xô mà không thật sự hiểu rõ ưu điểm và nhược điểm của mô hình này, không đủ năng lực quản lý kinh tế để phát huy ưu điểm và hạn chế nhược điểm. Tính đến cuối năm 1979, ở Miền Nam thành lập được 1.286 hợp tác xã và hơn 15.000 tổ sản xuất bao gồm khoảng 50% nông dân. Vậy mà sang năm 1980 các tổ chức này đã tan rã, chỉ có trên giấy tờ mà không hoạt động được như kế hoạch. Hậu quả là sản xuất nông nghiệp khựng lại trong khi dân số tăng, gây ra cảnh thiếu thực phẩm khiến từ năm 1976 đến 1980 mặc dù trong hoàn cảnh hòa bình Việt Nam phải nhập cảng 5,6 triệu tấn thực phẩm. Việt Nam đã đứng bên bờ vực của nạn đói nên nhân viện trợ lương thực từ Liên hiệp quốc và phương Tây.

Từ 1975-1986: Nền kinh tế kế hoạch hoá tập trung quan liêu bao cấp. Sau khi miền Nam Việt Nam được hoàn toàn giải phóng (năm 1975) và đất nước thống nhất (năm 1976), bắt đầu ngay việc thực hiện kế hoạch 5 năm lần thứ hai (1976-1980). Kế hoạch này có nhiều điểm duy ý chí nên phần lớn chỉ tiêu đều không đạt. Sản xuất đình trệ, tăng trưởng chỉ đạt 0,4 %/ năm (kế hoạch là 13-14 %) trong khi tỷ lệ tăng dân số hàng năm trên 2,3 %. Tình trạng thiếu lương thực diễn ra gay gắt, năm 1980 phải nhập 1,576 triệu tấn lương thực. Ngân sách thiếu hụt lớn, giá cả tăng hàng năm 20 %, nhập khẩu nhiều gấp 4-5 lần xuất khẩu. Nhà nước thiếu vốn đầu tư cho nền kinh tế, nhiều công trình phải bỏ dở, hàng tiêu dùng thiết yếu thiếu trầm trọng.

Nền kinh tế trong khoản 1981-1985 thiếu cân đối và lâm vào khủng hoảng trầm trọng. Sản xuất đình trệ thể hiện trên tất cả các lĩnh vực. Nạn lạm phát tăng nhanh, đầu những năm 80 tăng khoảng 30-50 % hàng năm, cuối năm 1985 lên đến 587,2 % và siêu lạm phát đạt đến đỉnh cao

vào năm 1986, với 774,7 %. Đời sống nhân dân hết sức khó khăn. Trước tình hình trì trệ, khủng hoảng của kinh tế và bối cảnh các nước xã hội chủ nghĩa lâm nguy, Việt Nam thực hiện công cuộc đổi mới toàn diện trên phạm vi cả nước, theo hướng kinh tế thị trường có sự định hướng xã hội chủ nghĩa. Trước tình hình đó, Đảng Cộng sản Việt Nam với Trường Chinh thay thế Lê Duẩn chết đã khởi xướng và lãnh đạo thực hiện công cuộc Đổi mới. Năm 1986 – năm đầu tiên chấm dứt thời kỳ bao cấp, dường như đã có không ít người ngỡ vì mấy chục năm ăn có nhà nước. Nhà nước chỉ lo vay nợ ngân hàng quốc tế, hay đi xin viện trợ ngay cả mượn lúa mì, gạo của Ấn Độ, Nam Dương và Thái Lan còn người dân chỉ mong chờ tiền của người tỵ nạn hải ngoại gởi về.

Hãy đọc những lời phẫn biền trên trang mạng TranthiMinhHoa vào Tháng Sáu 6, 2016 lúc 4:29 sáng : “Tôi sống ở vùng giải phóng từ những năm 63-65 của thế kỷ trước , lúc còn là học sinh tiểu học .Tôi đã chứng kiến những vụ bắt bớ, đưa đi cải tạo, tử hình ác ôn, áp trứng, xã trưởng, sĩ quan, binh lính của VNCH, tuần nào mà chẳng có tử hình...!!... Sau ngày 30/04/1975, biết bao nhiêu đau khổ, đói nghèo, tang thương... , Đói tiền cũng là hình thức đánh tư sản, tiền cả bao tải cũng chỉ đổi được 100\$/ gia đình, còn dư là sung vào công quỹ ! Tịch thu nhà cửa, ruộng đất, tài sản, vàng bạc.v.v...của dân TỰ SẢN, người giàu, nguy quân, nguy quyền, ác ôn ... là có thật 100/100 ! Sau 30/04/1975, xe tải đầy, phủ bạt kín, chạy từ miền nam ra bắc suốt ngày đêm, chở những gì? cho ai? mà nhiều năm liền như thế?. Tôi là nhân viên biên chế như gạo, tem phiếu, nhu yếu phẩm .. , hàng tháng phải xếp hàng để mua . Gạo thì mốc, mục, mọt..., nhưng chính là lúa mì, bo bo, bột mì. Đói teo ruột !Nhà nào cũng độn khoai lang khô, khoai mì tươi, khô, bắp khô...., Ghẻ lở khắp người từ nông thôn đến thành thị...!! Nhà tôi có 7 người, bị ghẻ cả nhà! Thuốc tây không có uống, (thời đó có Xuyên Tâm Liên chữa bá bệnh !) phải lấy lá cây nấu nước tắm để ... trừ ghẻ! Nông nghiệp làm theo Tập đoàn, vắn đổi công, HTX...=> đói kém! Hàng tiêu dùng không có (do đánh tư sản , tất cả doanh nghiệp đều bị đóng cửa), đơn giản : kem đánh răng còn không có, xà bông chỉ có mỗi 1 loại xà bông dầu dùng để giặt , nếu gội thì ... sạch tóc, mượn gàu! Hồi đó, nam nữ đầu cũng đều ...có chấy! Nói tóm lại : Chỉ những người sống trong thời chiến tranh, đối diện với bom đạn, cái chết cận kề... , rồi giải phóng miền nam,rồi sản xuất nông nghiệp, kinh tế mới, thủy lợi ,trồng rừng, cải cách ruộng đất, văn hóa phẩm, tàn dư chế độ cũ v.v.... mới thấu hiểu được. Nay nhắc lại còn cảm thấy rùng mình ghê sợ cho cái ngày tắm tối ấy !

Xuất phát từ thực tế mà các thế hệ trẻ và hiện tại tò mò về “thời bao cấp” Bào tàng dân tộc học Việt Nam triển lãm “Cuộc sống ở Hà Nội thời bao cấp 1975-1986” với nhiều hình ảnh hiện vật của một thời kỳ đen tối vô cùng khó khăn đau thương đầy ác mộng hãi hùng của thế hệ cha ông trong dòng lịch sử mà phẩm giá của con người bị miêng ăn hành hạ phản ảnh sự sai lầm của Đảng Cộng Sản suốt mười năm. Đây là một việc công nhận sai lầm của quá khứ hay lời răn đe cho thế hệ tương lai.Chỉ có những gia đình cán bộ miền Bắc hay gia đình tập kết,cách mạng là còn no đủ nhưng người dân miền Nam không có lối thoát nên phải bỏ xứ bỏ trốn vượt biên.

Đổi mới kinh tế từ 1986.

Trên thực tế, đến cuối những năm 70, đất nước đã thực sự lâm vào khủng hoảng kinh tế – xã hội. Tình hình đó đã khiến cho đổi mới trở thành một nhu cầu hết sức bức bách, là đòi hỏi bức thiết của cuộc sống. Giữa lúc Việt Nam chính thức quyết định tiến hành công cuộc đổi mới, trên thế giới cũng diễn ra nhiều biến đổi quan trọng, đặc biệt là công cuộc cải cách của Trung Quốc

từ năm 1978 do sự hợp lực thiếu suy tính của Hoa Kỳ đầy tham vọng từ 1972 và công cuộc cải tổ của Liên Xô từ năm 1985 do sự kiệt quệ nền kinh tế và sự rạn nứt Liên bang Sô Viết. Những biến đổi ấy có ảnh hưởng tới Việt Nam.

Vào những năm cuối của thập kỷ 80, tình hình bắt đầu biến chuyển rõ rệt. Giai đoạn đầu 1986-1990 của thời kỳ Đổi mới với việc chủ yếu là đổi mới cơ chế quản lý cải tiến kinh tế, chính sách tiền tệ, chính sách nông nghiệp... Tuy nhiên trong những năm đầu của kế hoạch này cơ chế cũ chưa mất đi, cơ chế mới chưa hình thành nên Đổi mới chưa có hiệu quả đáng kể. Trung bình trong 5 năm, tổng sản phẩm trong nước tăng 3,9%/năm. Riêng lĩnh vực nông nghiệp có sự tiến bộ đột biến. Năm 1988, Việt Nam đưa ra chế độ khoán nông nghiệp, giao đất cho nông dân, lấy hộ nông dân làm đơn vị kinh tế. Kết quả là nếu năm 1988 phải nhập 450 nghìn tấn lương thực thì năm 1989 trở thành nước xuất khẩu gạo gần 1 triệu tấn và năm 1990 thành nước xuất khẩu gạo đứng thứ 3 trên thế giới với 1,5 triệu tấn. Một số ngành công nghiệp then chốt như điện, thép cán, xi măng, dầu thô đạt mức tăng trưởng khá.

Giá trị xuất nhập khẩu bình quân tăng 28,0%/năm, tỷ lệ nhập siêu giảm nhanh. Nếu trong các năm 1976-1980 tỷ lệ giữa xuất và nhập là 1/4 thì những năm 1986-90 chỉ còn 1/1,8. Một thành công lớn là siêu lạm phát đã được kiềm chế và đẩy lùi (năm 1986 lạm phát là 774,7 %, thì năm 1987 là 223,1 %, 1989 là 34,7% và 1990 là 67,4 %). Tóm lại, thành công của Đổi mới trong các năm 1986-90 là sản xuất được phục hồi, kinh tế tăng trưởng, lạm phát bị đẩy lùi. Điều quan trọng hơn là đã chuyển đổi cơ bản cơ chế quản lý cũ sang cơ chế quản lý mới. Thành công này càng có ý nghĩa hơn bởi Đổi mới được thực hiện trước khi các nước Đông Âu và Liên Xô cũ bị khủng hoảng toàn diện.

Trong giai đoạn 1991-1996, khó khăn lớn lúc này là nền kinh tế vẫn bị bao vây, cấm vận trong bối cảnh các nước Đông Âu và các nước thuộc Liên Xô (cũ) rơi vào khủng hoảng trầm trọng. Tổng mức lưu chuyển ngoại thương của Việt Nam với khu vực này giảm sút đột ngột, năm 1991 chỉ bằng 15,1% năm 1990. Cơ chế quản lý kinh tế đã thay đổi căn bản: quốc doanh, tư bản nhà nước, tư bản tư doanh, hợp tác xã, cá thể... trong đó kinh tế ngoài quốc doanh chiếm 60% tổng sản phẩm trong nước. Các thành phần kinh tế được trao quyền sử dụng đất và xuất nhập khẩu. Kinh tế quốc doanh tiếp tục được chú trọng và giữ vai trò chủ đạo trong nền kinh tế. Trong 5 năm 1991-1995 tổng sản phẩm trong nước tăng bình quân 8,2%. Năm 1996 tăng 9,5%. Sản xuất nông nghiệp, đặc biệt là sản xuất lương thực phát triển liên tục và vững chắc mỗi năm tăng thêm 1 triệu tấn lương thực. Sản xuất công nghiệp đã từng bước thích nghi với cơ chế quản lý mới, bình quân mỗi năm tăng 13,5%, là mức tăng cao nhất từ trước tới lúc đó. Sản xuất trong nước đã có tích lũy, đảm bảo trên 90 % quỹ tích lũy và quỹ tiêu dùng hàng năm. Từ 1991- 1995 có 1401 dự án FDI với 20,413 tỷ USD vốn đăng ký. Đây là thời kỳ vốn FDI vào Việt Nam tăng cao nhất, khoảng 50%/năm. Về xuất khẩu, trong giai đoạn này, kim ngạch xuất khẩu bình quân mỗi năm tăng 27%, gấp 3 lần tốc độ tăng GDP. Thời kỳ này nhờ sản xuất phát triển, lưu thông hàng hoá thông thoáng lại có thêm kinh nghiệm chống lạm phát mấy năm trước nên giá cả ổn định dân. Giá hàng hoá và dịch vụ năm 1991 tăng 67,5 %; năm 1993 chỉ tăng 5,2 %; năm 1996 xuống 4,5%.

Lần đầu tiên trong lịch sử, Việt Nam có quan hệ bình thường với tất cả các nước và trung tâm kinh tế- chính trị lớn trên thế giới. Ngày 28/07/1995, Việt Nam trở thành thành viên chính thức của Hiệp hội các nước Đông Nam á (ASEAN). Cũng trong tháng 7/1995, Việt Nam và

Liên minh Châu Âu đã ký Hiệp định khung về hợp tác kinh tế thương mại và khoa học kỹ thuật và bình thường hoá quan hệ ngoại giao với Mỹ. Việt Nam cũng đã nộp đơn xin gia nhập Diễn đàn hợp tác kinh tế Châu á- Thái Bình Dương (APEC) và Tổ chức thương mại thế giới (WTO). Đến cuối năm 1996, Việt Nam có quan hệ kinh tế thương mại chính thức với trên 120 nước, kim ngạch ngoại thương gia tăng nhanh chóng, bình quân trên 20%/năm. Nhiều nước và tổ chức quốc tế đã dành cho Việt Nam viện trợ không hoàn lại hoặc cho vay để đầu tư phát triển kinh tế xã hội. Đời sống của nhân dân đã dần dần được cải thiện. Giáo dục, y tế được củng cố và tăng cường. Đời sống vật chất và tinh thần của phần lớn nhân dân được cải thiện. Số hộ có thu nhập trung bình và số hộ giàu tăng lên, số hộ nghèo giảm. Mỗi năm thêm hơn một triệu lao động có việc làm.

Trong 2 năm **1996- 1997**, nền kinh tế phát triển tốt, GDP bình quân đạt hơn 9%, cao hơn cả mức trung bình của 5 năm trước. Nhiều ngành sản xuất kinh doanh tiếp tục đạt được những tiến bộ đáng kể. Giá trị sản xuất nông- lâm- ngư nghiệp tăng bình quân 4,8%; giá trị sản xuất công nghiệp tăng 13,8%, kim ngạch xuất khẩu tăng bình quân 28,4%/năm, nhập khẩu tăng 20%/năm. Lạm phát tiếp tục được kiểm soát, năm 1996 là 4,5% và năm 1997 là 4,3%. Vốn đầu tư phát triển tăng nhanh đạt khoảng 14- 15 tỷ USD, bằng 35% mức kế hoạch 5 năm 1996- 2000, trong đó vốn huy động trong nước chiếm 51% còn lại là vốn từ nước ngoài.

Tuy nhiên, từ giữa năm 1997, do tác động của cuộc khủng hoảng tài chính tiền tệ Châu Á và ảnh hưởng nặng nề của thiên tai, nền kinh tế Việt Nam đã gặp nhiều khó khăn. Tốc độ tăng trưởng GDP liên tục suy giảm: năm 1996 đạt 9,34%; năm 1997 đạt 8,15%; **1998** chỉ còn 5,83% và năm **1999** chỉ đạt 4,8%. Tốc độ tăng trưởng giảm sút thể hiện ở hầu hết các ngành kinh tế chủ yếu: ngành công nghiệp- xây dựng đạt tốc độ tăng 13,5% năm 1996, đã giảm xuống 12,6% năm 1997, 10,3% năm 1998 và giảm mạnh xuống còn 7,7% năm 1999. Ngành dịch vụ đạt mức 8,9% năm 1996, giảm xuống còn 7,1% năm 1997, 4,2% năm 1998 và chỉ còn 2,3% năm 1999. Ngành nông nghiệp cũng có suy giảm: từ 4,4% năm 1996 xuống 4,3% năm 1997 và chỉ còn 2,7% năm 1998. Sang năm 1999, nông nghiệp đã có dấu hiệu phục hồi với tốc độ tăng trưởng 5,2%.

Sự sút giảm cũng được bộc lộ nhiều trong lĩnh vực kinh tế đối ngoại. Về ngoại thương, năm 1998 kim ngạch xuất khẩu chỉ tăng 0,9% so với năm 1997. Mặc dù năm 1999, xuất nhập khẩu đạt mức kỷ lục 11,52 tỷ USD, tăng 23,1% so với năm 1998 nhưng thiếu vững chắc, tỷ lệ xuất khẩu nông sản, nguyên liệu thô còn cao. Đầu tư trực tiếp nước ngoài cũng giảm sút nghiêm trọng. Năm 1999, chỉ có 298 dự án được cấp phép với tổng số vốn đăng ký khoảng 1,548 tỷ USD. Chính phủ đã và đang nỗ lực điều chỉnh các chính sách để thu hút đầu tư nước ngoài vì đây là một nguồn vốn quan trọng đóng góp lớn cho phát triển kinh tế xã hội (khu vực có FDI đóng góp gần 10% GDP, 21% xuất khẩu tạo ra hơn 300.000 việc làm).

Tuy nhiên, nền kinh tế vẫn đạt được một số thành tựu đáng khích lệ. Công tác thu hút và giải ngân vốn ODA đã có tiến bộ dần qua các năm. Từ năm 1993-1999 Việt Nam đã giải ngân được 6,3 tỷ USD, chiếm hơn 40% so với nguồn ODA đã được cam kết. Ngành du lịch cũng đạt được nhiều thành tựu với lượng khách du lịch nước ngoài ngày càng tăng, các dịch vụ của ngành cũng có chất lượng tốt hơn. Đặc biệt, lĩnh vực xuất cảng nhân công và phụ nữ góp phần tăng thu nhập ngoại tệ, giải quyết việc làm nhưng để lại nhiều tai tiếng : **lao động nước ngoài** hiện có hơn 54.000 lao động ở ngoài nước, thị trường được mở rộng từ 15 nước năm 1995 lên 38 nước năm 1999 và chương trình **kết hôn** với người ngoại quốc, nhất là Đại Hàn, Trung Quốc và Đài Loan

. Các lĩnh vực giáo dục, y tế, văn hoá, xã hội vẫn duy trì được đà phát triển. Đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân tiếp tục được cải thiện. Công tác xoá đói giảm nghèo được đẩy mạnh nhằm từng bước nâng cao công bằng xã hội, tạo điều kiện cho kinh tế phát triển. Trong những năm qua, tình trạng nghèo khổ ở Việt Nam đã giảm đi đáng kể. Chính phủ đã và đang áp dụng nhiều biện pháp thúc đẩy kinh tế như ban hành và thực thi Luật Doanh nghiệp, cải cách thủ tục hành chính, sắp xếp lại các doanh nghiệp Nhà nước, cải thiện môi trường đầu tư, thông qua Luật Đầu tư nước ngoài sửa đổi, cải cách tài chính, tiếp tục thực hiện các cam kết hội nhập kinh tế quốc tế và khu vực.

Những năm gần đây, Việt Nam tiếp tục và tăng cường công cuộc Đổi mới kinh tế trên nhiều lĩnh vực và đã đạt được những thành tựu quan trọng về phát triển kinh tế. Việt Nam đã tập trung cải cách hành chính và tạo dựng môi trường kinh doanh thuận lợi, mở rộng hợp tác quốc tế, tích cực và chủ động hội nhập kinh tế quốc tế có hiệu quả, nhờ đó kinh tế Việt Nam tiếp tục duy trì được sức phát triển tương đối nhanh và ổn định. Các thành phần kinh tế tiếp tục phát triển, kinh tế nhà nước tiếp tục được đổi mới, tuy còn chậm nhưng đã từng bước nâng cao hiệu quả trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Các hình thức đổi mới doanh nghiệp nhà nước cũng đã đa dạng hơn, tạo điều kiện thuận lợi cho việc đẩy nhanh tiến trình này. Thành phần kinh tế tư nhân có bước phát triển mạnh mẽ và ngày càng mở rộng quy mô và ngành nghề. Luật Doanh nghiệp ban hành năm 2000 tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp tư nhân hoạt động. Năm 2017 các doanh nghiệp tư nhân mới chỉ đóng góp 143,2% GDP và 39 vốn đầu tư các dự án. Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài cũng phát triển mạnh. Đến nay Việt Nam đã thu hút thêm được tổng số trên 40 tỷ USD vốn FDI (vốn đăng ký). Các doanh nghiệp có vốn nước ngoài đã có nhiều đóng góp tích cực cho sự phát triển kinh tế, đặc biệt là công nghiệp của Việt Nam, góp phần nâng cao chất lượng và tăng thêm sức cạnh tranh cho sản phẩm trong nước.

Hoạt động kinh tế đối ngoại cũng có bước phát triển ổn định. Kim ngạch xuất nhập khẩu cũng không ngừng tăng lên, năm 2001 đạt trên 15 tỷ USD xuất khẩu và trên 16 tỷ USD nhập khẩu, năm 2002 lần lượt là trên 16,5 tỷ và 19,3 tỷ USD. Đã hình thành những mặt hàng xuất khẩu chủ lực gồm hàng công nghiệp nhẹ, hàng nông, lâm, hải sản và hàng điện tử. Tuy tỷ lệ nhập siêu vẫn còn cao và biến động nhưng ngoại thương Việt Nam đã đóng góp lớn cho sự phát triển kinh tế của đất nước. Hoạt động du lịch cũng có bước phát triển vượt bậc với khoảng 2 triệu lượt khách quốc tế mỗi năm. Các ngành dịch vụ liên quan như khách sạn, hàng không... cũng có bước phát triển mới. Hệ thống tài chính tiền tệ cũng đang từng bước được cải thiện và nâng cấp nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển của nền kinh tế. Các ngân hàng hoạt động thông thoáng và ngày càng có nhiều dịch vụ hơn, đặc biệt là phát triển hệ thống dịch vụ ngân hàng điện tử. Hoạt động ngân hàng được cải tiến để tỷ lệ nợ xấu giảm đáng kể.

Nhìn chung, trong hơn 20 năm thực hiện công cuộc Đổi mới, Việt Nam đã đạt được nhiều thành tựu kinh tế quan trọng, từng bước hội nhập vào nền kinh tế khu vực và thế giới với mức tăng trưởng 6-7% nhưng nảy sinh những vụ tai tiền tài chính của các công ty quốc doanh thua lỗ (Vinashui, Vinalines, tập đoàn dầu khí...). Thực trạng “kinh tế thị trường định hướng XHCN” Việt Nam ngày nay đã làm gia tăng khoảng cách giàu nghèo và bất bình đẳng với bất công xã hội, nhất là xuất hiện rất nhiều triệu phú và tỉ phú đô la, vốn tận dụng được các mối quan hệ với các quan chức cao cấp trong đảng chuyển đổi tài sản từ của nhà nước thành của tư nhân khi thời đổi mới chuyển nền kinh tế kế hoạch sang nền kinh tế thị trường. Không ít triệu phú đô la

của Việt Nam thuộc “nhóm lợi ích” có được khối tài sản qua quá trình tư hữu hóa rẻ mạt công sản, biến đất công thành đất dự án, hay thu hồi đất của dân với giá rẻ, sau đó chuyển mục đích sử dụng để bán với giá trị trường cao hơn gấp nhiều lần.

Thực tiễn đã cho thấy công cuộc Đổi mới của Việt Nam phù hợp với xu thế chung của thế giới và điều kiện cụ thể trong nước. Những năm đầu thế kỷ 21, kinh tế Việt Nam tiếp tục có những bước phát triển khá tốt, tạo đà cho nền kinh tế tăng trưởng vững vàng hơn. Chính phủ và nhân dân Việt Nam đang tiếp tục tăng cường công cuộc Đổi mới với trọng tâm là cải cách kinh tế, nâng cao phẩm lượng cạnh tranh nhằm nhanh chóng thu hẹp khoảng cách phát triển với các nước khác trong khu vực. Trên cơ sở những thành tựu kinh tế đã đạt được và những bài học rút ra trong thực tiễn tiến hành Đổi mới, Việt Nam đã và đang tiếp tục đẩy mạnh quá trình này, thực hiện công nghiệp hoá- hiện đại hoá, thay đổi nhanh cơ cấu kinh tế, tăng cường sức cạnh tranh của hàng hoá Việt Nam trên thị trường nội địa và quốc tế.

Đổi Mới là một chương trình cải cách toàn diện bao gồm kinh tế và nhiều khía cạnh khác của đời sống xã hội do Đảng Cộng sản Việt Nam khởi xướng vào thập niên 1980. GDP tính theo đầu người tăng từ 100 US\$ (1986) lên 200\$ vào đầu thập niên 1990 rồi lên 1200\$ vào năm 2010. Tuy nhiên tình hình chính trị Việt Nam chỉ có những thay đổi rất nhỏ và chưa nhanh chóng so với nền kinh tế mà nó vẫn giữ nguyên mô hình chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản theo chủ nghĩa Marx-Lenin. Đổi mới ở Việt Nam tương tự chính sách kinh tế mới NEP hỗn hợp của Liên Xô giai đoạn Lenin lãnh đạo (1921-1924), Cải Cách Khai Phóng ở Trung Quốc và Đổi mới ở Lào. Các quan điểm về Đổi mới kinh tế của Việt Nam và Trung Quốc dựa chủ yếu trên các kinh nghiệm cải cách của các nước Đông Âu, nhưng ở Việt Nam và Trung Quốc thì Đổi mới xuất phát từ lĩnh vực kinh tế và bộ mặt xã hội không đi kèm với những biến động lớn về mặt chính trị - ý thức hệ và hệ thống pháp lý hành chính.

Chương 24. Người Việt tị nạn hải ngoại

Chiến thắng liên tiếp của Chiến dịch Mùa Xuân 1975 đã khiến chính quyền VNCH rơi vào tình thế bất lợi và đứng trước nguy cơ sụp đổ. Trước tình hình đó, Hoa Kỳ tiến hành chiến dịch **di tản** công dân Mỹ và những người Việt Nam từng cộng tác chặt chẽ với Hoa Kỳ ra khỏi Sài Gòn. Chiến dịch Gió Lốc, giai đoạn cuối của cuộc không vận này, là chiến dịch quân sự cuối cùng của Mỹ trong chiến tranh Việt Nam. Các cuộc di tản bắt đầu tiến hành vào đầu tháng 3 năm 1975. Ban đầu, việc sơ tán diễn ra khá chậm chạp. Nhiều người Mỹ có người thân thuộc là người Việt từ chối ra đi, trong khi những người Việt lại gặp khó khăn do thủ tục hành chính. Mặt khác, Đại sứ Mỹ tại Sài Gòn Graham A. Martin cũng mong muốn ổn định tình hình, tránh để xảy ra hoảng loạn. Do đó, đến ngày 19/4, lượng người được di tản mới chỉ đạt con số 6.000.

Việc di tản đạt đến cao điểm trong vào cuối tháng tư, từ ngày 20 đến 28 sau khi Đô đốc Gaylor và Đại sứ Martin giảm bớt các thủ tục. Lúc này, số lượng người cần di tản tăng thêm hàng chục nghìn do Tổng thống Mỹ Gerard Ford cho phép cứu trợ những người Việt Nam “gặp nguy hiểm” bất kể họ có phụ thuộc vào công dân Mỹ nào hay không. Các chuyến bay cất cánh từng giờ, với khoảng 20 chiếc C-141 mỗi ngày và 20 chiếc C-130 mỗi đêm. Mỗi chuyến bay có khi chở đến hơn 180 người, mặc dù quy định cho hai loại máy bay trên chỉ cho phép mang không quá 100 người. Điểm đáp của những chuyến bay này là Philippines sau đó là những trại dã chiến

tại các đảo Andersen, Guam và Wake giữa Thái Bình Dương khi Tổng thống Philippines giới hạn số người tị nạn.

Từ ngày 27/4, đạn pháo của quân Giải phóng bắt đầu rơi vào Sài Gòn, buộc Mỹ phải ngưng sử dụng loại máy bay C-141 đất liền và từ ngày 29 trở đi chỉ dùng được trực thăng. 19g30' ngày 28/4 theo giờ Washington (tức 7g30' sáng 29/4 ở Sài Gòn) Tổng thống Ford triệu tập Hội đồng An ninh Quốc gia họp khẩn, yêu cầu Đại sứ Martin đưa những đối tượng cần được di tản ra khỏi miền Nam Việt Nam. Đây là giai đoạn cuối cùng của kế hoạch di tản “Chiến dịch Gió lốc”, được chỉ đạo bởi Văn phòng Tùy viên Quân sự Hoa Kỳ (Defense Attache Office – DAO).

Do căn cứ không quân và phi trường dân sự Saigon đã bị vô hiệu hoá, các điểm mốc đi tản được chọn là Đại sứ quán Mỹ và khu DAO tại Tân Sơn Nhất. Để máy bay trực thăng có chỗ hạ cánh, người ta phát quang cây cỏ xung quanh Đại sứ quán và tô sơn phản quang lên mái nhà. Những chiếc trực thăng loại UH-1 gom những người muốn di tản từ các nóc nhà trong thành phố về hai địa điểm trên, nơi họ được đưa bằng trực thăng CH-53 hoặc CH-46 đến đội tàu 50 chiếc đang chờ tại biển Đông. Tham gia chiến dịch còn có các máy bay chiến đấu loại F-4, A-7, AC-130 được huy động từ Thái Lan với vai trò yểm trợ.

Từ trưa ngày 29 đến sáng 30, cầu hàng không đã vận chuyển được tổng cộng hơn 7.800 người. Sau khi Tổng thống Mỹ hạ lệnh ngưng di tản công dân nước thứ ba, Đại sứ Graham ra đi trên chuyến bay lúc 3g45 sáng – phi hành đoàn được lệnh bắt ông này đem đi nếu ông không chịu ra đi. Sau khi hoàn tất việc di tản, khu DAO bị san bằng. Chiến dịch kết thúc lúc 9g sáng ngày 30/4, chỉ vài giờ trước khi xe tăng quân Giải phóng tiến vào Dinh Độc Lập.

Tuy được trù định trước kỹ càng, chiến dịch Gió Lốc vẫn gặp phải nhiều bất ngờ do không khí hỗn loạn của thành phố. Tại các điểm di tản, hàng chục nghìn người tập trung lại vây kín các toà nhà. Ở khu DAO, các sĩ quan Việt Nam Cộng Hoà yêu cầu cho bản thân và gia đình mình được đưa đi trước. Ở toà Đại sứ quán, đám đông bên ngoài tìm cách trèo tường và sau đó đâm xe tải hòng phá cổng chui vào. Cuộc “công thành” buộc những binh lính Mỹ ở trong rút lui lên từng tầng lầu một, qua mỗi tầng phải khoá chặt cửa lại. Họ đã phải lấy bàn ghế và đồ đạc dựng thành “chiến lũy” sau cánh cửa cuối cùng.

Ngày 29/4 cũng là ngày chứng kiến những cái chết cuối cùng của lính Mỹ trong giao tranh. Rạng sáng hôm đó, Hạ sĩ Charles McMahon và Binh nhất Darwin Judge được giao canh phòng Chốt số 1 tại cổng khu DAO. Khoảng 3g30 sáng, một quả rocket rơi ngay vào Chốt số 1 khiến hai người tử nạn ngay tại chỗ. Cả hai đều mới chỉ đến Việt Nam được vài tuần. Cái chết của hai binh sĩ là điều chưa được tính đến trong kế hoạch. Do tình trạng khẩn trương của chiến dịch Gió Lốc, thi thể hai người buộc phải bị bỏ lại Việt Nam. Sau này, nhờ sự hỗ trợ của Cao uỷ Liên Hợp Quốc về Người tị nạn, hai người mới được đưa về nước và an táng theo đúng nghi thức quân đội. Ngoài ra, một vụ rơi trực thăng ngoài Biển Đông vào cuối chiến dịch cũng cướp đi thêm sinh mạng hai phi công William Nystul và Michael Shea.

Chiến dịch Gió lốc là chiến dịch của không quân Mỹ nhằm di tản bằng trực thăng người Mỹ và các quan chức, tướng lĩnh Việt Nam Cộng hòa ra khỏi Sài Gòn, miền Nam Việt Nam. Từ 29 đến 30 tháng 4 năm 1975, những ngày cuối cùng của chiến tranh Việt Nam, hơn 50.000 người đã di tản từ nhiều điểm ở Sài Gòn. Có 50.493 người (trong đó có 2.678 trẻ mồ côi Việt Nam)

được di tản từ Sân bay Tân Sơn Nhất. Các phi công đã bay tổng cộng 1.054 giờ và 682 chuyến bay trong suốt chiến dịch. Khi đồng minh Hoa Kỳ tháo chạy trước đà tiến quân của Cộng Sản Bắc Việt, họ đã để lại đằng sau 980,000 người lính của Quân Lực VNCH, những quân nhân đã từng sát cánh với binh sĩ Hoa Kỳ bảo vệ biên cương của thế giới tự do.

Vào giờ VNCH hấp hối thảm cảnh “sống chết mặc bay” diễn ra vô cùng chua xót. Người ta dẫm lên nhau chạy trốn Cộng Sản không kể gì đến sinh mạng và tài sản vì Hoa Kỳ không có một chương trình di tản nào tương xứng với tình nghĩa đồng minh. Khởi thủy Mỹ chỉ muốn di tản 50,000 người. Vào phút chót số nhân mạng được may mắn cứu vớt mới nhích lên được con số 130,000. Họ muốn mọi chuyện diễn ra nhanh chóng cho xong việc. Người ta đoán được tâm trạng này qua lời nguyên rủa rất tàn nhẫn của Henri Kissinger: “*Sao chúng không chết phứt cho rồi*” (Why don't these people die fast?). Như vậy, chỉ cần làm một con tính nhỏ người ta có thể thấy ngay là hơn 800,000 binh sĩ của Quân Lực VNCH đã là nạn nhân của chế độ cải tạo của Cộng Sản Việt Nam. Ở Sài Gòn và phần còn lại của VNCH, hàng triệu người dân Việt Nam bắt đầu tự đặt cho mình 1 câu hỏi mấu chốt: họ có thể ở lại sống dưới chế độ mới hay là tự tìm cách bỏ ra nước ngoài bằng đường biển.

Trong các ngày 28, 29 tháng 4 từ các hàng không mẫu hạm của Hạm đội số 7 ngoài khơi, Thủy quân Lục chiến Mỹ dùng trực thăng di tản người . Cuộc di tản đã diễn ra trong hỗn loạn vì rất nhiều người muốn ra đi nhưng không thể đáp ứng hết được. Các điểm đỗ của trực thăng náo loạn. Lính Thủy quân Lục chiến Mỹ đã phải cố gắng mới duy trì được trật tự. Người Mỹ đã phải bỏ lại nhiều người Việt để ưu tiên người Mỹ vì số lượng phương tiện có hạn. Hình ảnh di tản đã in đậm trong trí óc nhiều người Mỹ và Việt Nam như một kỷ niệm buồn. Đại sứ Graham Martin là một trong những người Mỹ cuối cùng ra đi. Trong số 120.000 người Việt và 20.000 người Mỹ được di tản trong đợt này, không có một người nào bị thiệt mạng do hoạt động quân sự của quân Giải phóng. Ngày 29 tháng 4, sau sự giận dữ của Bộ trưởng Quốc phòng Mỹ Schlesinger và Cố vấn Henry Kissinger ở Washington vì sự nản nã của Đại sứ Graham Martin ở Sài Gòn để cố tạo ra vẻ “người Mỹ đang hoảng ra đi”, Tổng thống Mỹ Gerald Ford ra lệnh dứt khoát: “Chấm dứt cuộc di tản vào 3 giờ 30 phút, giờ địa phương, sáng 30 tháng 4”. Tuy nhiên, lệnh vẫn không thi hành kịp do sự chần chừ của Martin, “cuộc tháo chạy” đã diễn ra cho tới khi chiếc trực thăng Mỹ cuối cùng rời Sài Gòn vào lúc 5 giờ 24 phút ngày 30 tháng 4.

Đặt trong hoàn cảnh khốc liệt của cuộc chiến, nỗ lực di tản của Mỹ nói chung và chiến dịch Gió Lốc nói riêng có mức độ an toàn khá ấn tượng. Ngoài những thương vong ở trên cùng một vụ rơi trực thăng khác do hết nhiên liệu ngoài biển thì không có tổn thất nào đáng kể. Phía Mỹ cũng ghi nhận QGP có một sự nhân nhượng đặc biệt dành cho các trực thăng di tản, vốn là những mục tiêu chậm trễ bắn trúng. “*Tôi cảm thấy phía Bắc Việt để chúng tôi ra đi. Họ đã có thể bắn hạ chúng tôi*”, Sergeant Ted Murray thuộc đội an ninh của Đại sứ quán Mỹ kể lại. Về sau, thông tin được xác nhận rằng VNDCCH đã chỉ đạo Đại tướng Văn Tiến Dũng không nhắm vào trực thăng Mỹ. Đại tướng cũng nhận xét: “*Theo tôi, chiến dịch Gió Lốc là một thành tựu đáng kinh ngạc*”.

Biến cố tháng 4 năm 1975 khởi đầu một cuộc viễn xứ vĩ đại của hàng triệu người Việt dùng những con thuyền nhỏ chạy ra biển Đông mưu cầu tự do và tìm nơi đáng sống. Những người vượt biển sống sót bởi lòng bác ái của cộng đồng thế giới đã tạo dựng nên tảng tập hợp cộng đồng người Việt tha hương khắp nơi. Ước tính 3 triệu người Việt rời bỏ quê hương trên những

con thuyền mong manh sau biển cố 1975, Ông Vũ Văn Lộc, Giám Đốc Cơ Quan Định Cư Người Tị Nạn Việt Nam ở San Jose, California, Hoa Kỳ cho biết một vài số liệu đáng quan tâm như sau: “Theo chỗ tôi được biết, thuyền nhân bắt đầu từ sau 1975. Những người di tản từ 1975 thì có những người đi bằng đường thủy, nhưng đa số là người di tản. Phải đến ít nhất là tháng 8, tháng 9 năm 1975, tức là sau khi Cộng Sản vào Sài Gòn rồi, mới bắt đầu có những người rời Việt Nam bằng đường biển đến Mã Lai, Thái Lan.” Lúc đó không còn hải quân Mỹ đón ngoài biển nữa. Lúc đó, coi như là vượt biên bằng đường biển thực sự. Kể từ khi có người Việt vượt biển và có biết bao nhiêu người chết, vào các trại tị nạn thì trong tự điển thế giới mới bắt đầu có chữ **“thuyền nhân” “boat people”** được định nghĩa **“thuyền nhân”** là những người tị nạn.

Vượt biển bằng mọi giá 1975-1995



Di tản tị nạn 1975



Thuyền nhân vượt biển tị nạn thập niên 1980



Vài ngày sau khi Sài Gòn thất thủ, vào ngày 4.5.1975 một con tàu Đan Mạch của hãng Maersk chở theo 3 473 người Việt (trong đó chủ yếu là những Hoa Kiều ở Chợ Lớn) cập bến Hương Cảng, những người này là những Hoa Kiều có tiền ở VNCH và vượt biển ngay trước khi Sài Gòn sụp đổ. Chính phủ Hương Cảng coi họ là những người **“nhập cư bất hợp pháp”** nhưng chấp nhận cho họ **“tạm trú”**. Đó là những người Việt Nam vượt biển đầu tiên đến Hồng Kông. Sau khi thống nhất 1975 hàng triệu người Việt bỏ nước ra đi làm hàng ngàn người chết trên biển cả. Họ **“boat people”** (thuyền nhân) đi tìm tự do khắp thế giới dù phải hy sinh tính mạng trên biển cả làm rúng động lương tâm nhân loại. Theo thống kê từ 1975 cho đến 2005, trong 30 năm đã có gần 3 triệu người Việt định cư trên 126 quốc gia trên toàn thế giới. Trong số người đi bằng đường biển có gần 1 triệu người đi vượt biển. Thống kê của các trại tị nạn Đông Nam Á vào năm 1995 là 839.200 người, kể cả 42.900 người đi bằng đường bộ. Có phỏng chừng 3 trăm đến 400 ngàn người đã bị bỏ mình không đi đến được bến bờ tự do. Những hình ảnh bi thương tị nạn đã làm bừng tỉnh lương tâm nhân loại. Những người thuyền nhân này được đón tiếp như những chiến sĩ của tự do. Đó là cuộc bỏ phiếu bằng thân phận con người chối bỏ chế độ cộng sản.

Làn sóng di tản bắt đầu vào tháng 4 năm 1975 khi Mỹ kết thúc sự hiện diện tại Việt Nam và bỏ mặc đồng minh. Tuy nhiên, vấn đề nghiêm trọng nhất mà Việt Nam đối mặt sau giải phóng không phải những tội phạm chiến tranh mà là lực lượng tư sản của miền Nam. Phần lớn lực lượng này là Hoa kiều. Trong số 1,5 triệu người Hoa sinh sống ở Việt Nam trong chiến tranh, hơn 1 triệu người tập trung ở Chợ Lớn. Đó là một vùng riêng biệt của chủ nghĩa tư bản giàu có giữa một trong những đất nước nghèo khổ nhất thế giới. Trước năm 1975, ở miền Nam, Hoa kiều kiểm soát gần như toàn bộ các vị trí kinh tế quan trọng, và đặc biệt nắm chắc 3 lĩnh vực quan trọng: sản xuất, phân phối và tín dụng. Đến cuối năm 1974, họ kiểm soát hơn 80% các cơ sở sản xuất của các ngành công nghiệp thực phẩm, dệt may, hóa chất, luyện kim,... và gần như đạt được độc quyền thương mại: 100% bán buôn, hơn 50% bán lẻ và 90% xuất nhập khẩu. Hoa kiều ở miền Nam gần như hoàn toàn kiểm soát giá cả thị trường.

Sau khi Việt Nam thống nhất vào năm 1975, các căng thẳng ngoại giao với Trung Quốc

quanh vấn đề tranh chấp chủ quyền lãnh thổ với 2 quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa khiến chính phủ Việt Nam e ngại về nhóm người Hoa đông đảo đang sống ở Việt Nam, nhất là khi nhóm này nắm giữ vị thế rất lớn về kinh tế ở miền Nam. Vấn đề người Hoa càng thêm phân tâm trọng khi họ công khai treo quốc kỳ Trung Quốc và ảnh Mao Trạch Đông trong khu Chợ Lớn.

Tháng 1 năm 1976, chính phủ Việt Nam ra lệnh cho người Hoa ở miền Nam phải đăng ký quốc tịch. Đa số đăng ký là quốc tịch Trung Quốc mặc dù họ đã chuyển sang quốc tịch Việt Nam từ những năm 1956-1957. Tháng 2 năm đó, người Hoa được lệnh đăng ký lại theo quốc tịch đã nhận thời Việt Nam Cộng hòa. Những người Hoa vẫn tiếp tục đăng ký là quốc tịch Trung Quốc. Cuối năm đó, tất cả các tờ báo tiếng Trung bị đóng cửa, tiếp theo là các trường học của người Hoa. Với những hành động này, chính phủ Việt Nam đã lờ đi thỏa thuận rằng sau khi thống nhất sẽ tham khảo ý kiến của Trung Quốc về vấn đề người Hoa ở Việt Nam. Chính sách này của Việt Nam năm 1976 đã bị ảnh hưởng bởi thay đổi nhanh chóng của mối quan hệ giữa Việt Nam và Trung Quốc, với nỗi e ngại rằng Trung Quốc có thể sử dụng Hoa kiều để ép Việt Nam theo các chính sách cứng rắn của Tổng bí thư Lê Duẩn. Vấn đề Hoa kiều được chính phủ Việt Nam xem là một thử thách đối với chủ quyền quốc gia hơn là một vấn đề nội bộ đơn giản.

Vào tháng 7 năm 1976, khi chế độ Hà Nội loại trừ bộ máy quản chế miền Nam của MTDTGP để thực hiện việc thống nhất hai miền, cưỡng chế người dân đi vùng kinh tế mới, và tập trung trên một triệu người miền Nam vào các trại tù cải tạo, những làn sóng di tản bằng đường biển bắt đầu gia tăng. Và đến cuối năm 1977, đã có trên 15,000 người Việt sang tị nạn tại các nước trong vùng Đông Nam Á.

Năm 1977, Hoa kiều vẫn tiếp tục kiểm soát nền kinh tế miền Nam, lạm phát 80% cùng với vấn đề tiếp diễn của sự thiếu thốn và nạn đói cơ lương thực, Chính phủ Việt Nam sợ rằng Hoa kiều có thể bị lôi kéo theo các mục tiêu của chính phủ Trung Quốc, kèm theo đó là sự ngừng trệ nghiêm trọng của các vùng kinh tế phía Tây Nam do các xung đột tại biên giới với Campuchia. Trong lúc đó, người Hoa ở Chợ Lớn lại tổ chức biểu tình đòi giữ quốc tịch Trung Quốc. Những điều này làm cho chính phủ Việt Nam lo sợ về nguy cơ đất nước bị rối loạn cả từ bên trong lẫn từ bên ngoài bởi các nguyên nhân xuất phát từ Trung Quốc.

Đến tháng 3 năm 1978, gần như mọi trao đổi vàng và ngoại tệ ở Việt Nam đều nằm ở quận Babylonian - tức vùng Chợ Lớn, và chính phủ cuối cùng quyết định chấm dứt sự vô lý này. Đầu năm 1978, quân đội và công an đã phá hủy một số lượng lớn mạng lưới đầu cơ tích trữ và nhà nước nắm giữ buôn bán lương thực. Trong các tháng 3, 4 năm 1978, khoảng 30.000 doanh nghiệp lớn của Hoa kiều bị quốc hữu hóa. Vị thế kinh tế của các thương gia giàu có bị hủy bỏ, nhà nước thắt chặt kiểm soát nền kinh tế. Cho đến năm 1978 này, khi nhà cầm quyền Cộng Sản phát động chính sách cải tạo tư sản, và tiếp theo đó là việc xua quân sang Cam Bốt, và phải đương đầu với cuộc chiến biên giới với Trung Quốc, làn sóng tị nạn bằng đường biển đã tăng lên gấp bốn lần, với đa số người ra đi thuộc khối người Việt gốc Hoa. Vào cuối năm 1978, đã có 62,000 thuyền nhân người Việt tị nạn tại các nước Đông-Nam Á.

Riêng trong tháng 6 năm 1979, đã có trên 54,000 thuyền nhân Việt Nam đến tị nạn tại các nước nói trên. Những làn sóng tị nạn này đã khiến cho các nước trong khối Đông Nam Á, như Mã Lai Á, Thái Lan, Phi Luật Tân, Tân Gia Ba và Nam Dương tuyên bố không nhận thêm người tị nạn từ Việt Nam, khiến cho những đợt thuyền nhân đến sau đã bị xua đuổi cấm không cho

lên bờ. Cũng kể từ đó, con số thuyền nhân tử vong trên biển cả cũng đã gia tăng. Số người vượt biên diễn ra cao điểm vào các năm 1978 - 1979 (thời kỳ diễn ra chiến tranh biên giới Tây Nam và chiến tranh biên giới Việt – Trung) trong đó chiếm một tỷ lệ đa số là người Hoa, họ vượt biên vì lo sợ chiến tranh nổ ra giữa Việt Nam và Trung Quốc. Vào năm 1978, số lượng người Hoa chiếm tới 70% trong số những người vượt biên từ Việt Nam bằng đường biển..

Cuối 1977 và đầu 1978, đông đảo Hoa kiều ở miền Nam Việt Nam bắt đầu trốn khỏi đất nước, trở thành “những người tị nạn” lênh đênh trên biển khơi. Cũng khoảng thời gian đó, Hoa kiều ở miền Bắc Việt Nam bắt đầu vượt biên giới Việt Trung, trở thành những người tị nạn trên đất liền giống như bộ phận đang vượt biển. Tới đầu tháng 6 năm 1978, số người tị nạn tại Trung Quốc đã đạt đến con số 100.000. Vào giữa tháng 7, tổng số người đã vượt mức 160.000. Thành phố Hà Khẩu thuộc tỉnh Vân Nam Trung Quốc tiếp nhận số người tị nạn cao nhất trong một ngày là hơn 1.900 người; ở Đông Hưng, một huyện biên giới thuộc Quảng Tây, con số 4.000 người mỗi ngày được ghi nhận. Giữa tháng 7 năm 1978, Trung Quốc đóng cửa biên giới với Việt Nam nhằm ngăn chặn dòng người tị nạn, nhưng các nhóm nhỏ vẫn tiếp tục tràn vào. Tháng 2 năm 1979, khi Trung Quốc khởi động cuộc chiến kéo dài ba tuần chống lại Việt Nam, 202.000 người tị nạn đã có mặt tại Trung Quốc.

Ngày 08/11/1978, người Pháp hay tin chiếc tàu chở hàng Hai Hong chở 2564 thuyền nhân miền Nam Việt Nam, nhưng không có một đất nước châu Á nào chấp nhận đón tiếp. Đây chỉ là một trong nhiều con tàu khác. Vào thời kỳ đó, có hàng trăm nghìn thuyền nhân muốn rời khỏi miền Nam Việt Nam sau khi bị chế độ cộng sản miền Bắc Việt Nam chiếm. Để cứu giúp người ra khơi bấp bênh trên biển rộng không biết số phận giữa sống và chết, một số trí thức Paris đã nghĩ đến việc lập ra « chiếc tàu cho người Việt Nam ». Một số đã từng ủng hộ miền Bắc trong cuộc chiến chống quân Mỹ. Trong một bản tin thời sự trên truyền hình, nghệ sĩ Yves Montand phát biểu : « *Người Việt Nam đang chết chìm, nên chúng ta phải giúp họ* ». Từ đó, chiếc tàu « *Đảo ánh sáng* » ra đời để đến biển Đông cứu vớt người Việt.

Cuối cùng, chiến tranh với Trung Quốc vào tháng 2 năm 1979 nổ ra, sự thôi thúc ra đi đã trở thành cơn hoảng sợ. Ở biên giới, tình hình còn căng thẳng hơn. Chính phủ Việt Nam cho rằng 160.000 người Trung Quốc sống tại đây đã băng qua biên giới trước cuộc xâm lăng của lính Trung Quốc, và rằng nhiều người đã xâm nhập trở lại Việt Nam nhằm lấy tin tức. Lo sợ mỗi người Hoa là một gián điệp, người Việt Nam đẩy họ đi xa. Quan hệ ngày càng xấu đi giữa Việt Nam và Trung Quốc cũng làm tăng thêm số người Hoa rời Việt Nam. Kết quả là số người di tản từ Việt Nam tăng gấp đôi trong 6 tháng đầu năm 1979, trong những người di tản trong những năm 1978-1979, Hoa kiều chiếm số lượng rất lớn.

Nhà văn đoạt giải Nobel Gabriel Garcia Marquez đã đến thăm Việt Nam vào giữa tháng 7/1979 mô tả: *Tình hình ở thành phố Hồ Chí Minh lúc đó, cũng như trên toàn miền Nam sau thống nhất, rất hỗn loạn. Số Hoa kiều, khoảng trên 1 triệu người, đều trong tâm trạng hoảng sợ bởi vì mối đe dọa về một cuộc chiến tranh với Trung Quốc... Những vấn đề chính trị do Mỹ tạo ra càng làm vấn đề thêm rối rắm và việc tìm giải pháp cho thuyền nhân Việt Nam lúc đó là không thể.* Vào năm 1980, số người vượt biên sang Trung Quốc đạt 260.000 người, Sau giai đoạn này, số Hoa kiều tại Việt Nam đã giảm một nửa (từ 1,8 triệu năm 1975 xuống còn 900.000 vào năm 1989), người Hoa đã không còn là thế lực kiểm soát nền kinh tế Việt Nam như trước nữa, và Việt Nam đã trở thành nước duy nhất ở Đông Nam Á thành công trong việc đồng hóa

người Hoa.

Vào tháng 7/1979, một hội nghị được tổ chức bởi Liên Hiệp Quốc tại Genève để bàn về số phận của những người vượt biên Việt Nam. Ngày 21-7-1979, tại Hội nghị Geneva này, Phó Tổng Thống Walter Mondale kêu gọi chính quyền Hà nội ngưng ngay việc đuổi người ra biển (forced expulsions) và thông báo tăng gia nhận thêm người tỵ nạn của chính phủ Hoa kỳ cùng kêu gọi sự tiếp tay của các nước khác trên thế giới. Hội nghị này lập ra một Hiệp ước giữa Việt Nam và các nước Đông Nam Á cho tỵ nạn trong thời gian đầu và các nước cho phép định cư lâu dài. Indonesia và Philippines thành lập các trung tâm tỵ nạn tạm thời. Việt Nam hứa hẹn cho phép những người vượt biên có tổ chức. Các nước thứ ba sẽ tăng tốc trong việc tái định cư dân Việt Nam lâu dài. Hoa kỳ nhận tất cả những ai đến được bến tự do mà không có thân nhân ở các nước khác và tăng số người tỵ nạn lên 14000 một tháng. Nhiều quốc gia khác như Úc, Canada, Anh, Pháp, Đức, Hà lan, Nhật, Do Thái, ... mở rộng bàn tay đón nhận người tỵ nạn Đông Dương.

Vào ngày 27 tháng 2 năm 1980, Ủy Ban Báo Nguy Cứu Người Vượt Biển, tức “Boat People SOS” được chính thức thành lập. Giáo sư Nguyễn Hữu Xương, đang là giảng viên trường Đại Học San Diego, lúc bấy giờ là chủ tịch Ủy Ban, nhà văn Lê Tất Điều cũng ở vùng với nhà văn Phan Lạc Tiếp. Họ cùng với một số người khác mau chóng thành lập Ủy Ban Cứu Nguy Người Vượt Biển.” Một trong những người rất tích cực hoạt động này là nhà văn Phan Lạc Tiếp, từng là sĩ quan hạm trưởng hải quân. Với kinh nghiệm về bờ biển Việt Nam, nơi các ghe thuyền ra cửa biển đã trao đổi, ông Tiếp chỉ dẫn cho các thuyền đi cứu vớt thuyền nhân.

Tại Pháp, hội Y sĩ Không Biên Giới với, con tàu *Jean Charchaco*, là con tàu đầu tiên ra khơi, và sau 40 ngày hoạt động thì vớt được 110 người năm 1985. Danh sách của những người đó được gửi đi khắp nơi và cộng đồng người Việt rất hân hoan, Trong đó, báo chí, văn nghệ sĩ, anh em Hưng Ca, đã đứng ra để tổ chức gây quỹ cứu người vượt biển. Sau đó một con tàu khác là *tàu Cap Anamour*, do 3 tổ chức hợp lại: Boat People Committee, Hội Y sĩ Thế Giới ở Pháp, tàu Cap Anamour của Đức. Tàu này đi trong 14 chuyến vớt được 818 người. Tổng cộng trong 5 năm, vớt được 3103 người.

Từ 07/1979 đến 07/1982, hơn 20 nước như Mỹ, Úc, Pháp và Canada đã tái định cư 623 800 người Đông Dương tỵ nạn. Đến lúc này, chính quyền Việt Nam cho phép người Việt ra đi nếu họ muốn nhưng phải trả tiền và mất nhà cửa cũng như tài sản. Trong năm 1984, có 30 000 người Việt ra đi theo dạng này. Hội nghị này tổ chức việc gửi tàu đến một số nước không tiếp nhận người tỵ nạn để cứu vớt họ. Trong 5 tháng đầu năm 1979, 81 tàu chuyên chở tổng cộng 4 031 người trên biển, trong đó có con tàu *Đảo ánh sáng*. Từ năm 1975 đến năm 1990, 67 000 người Việt Nam được cứu vớt trên biển.

Theo như các tài liệu và thông tin của tổ chức Ủy Ban Báo Nguy Cứu Người Vượt Biển SOS, vào tháng 3 năm 1989, để chặn bớt làn sóng người vượt biên, Cao Ủy Tỵ Nạn Liên Hiệp Quốc đã ra chính sách thanh lọc tại các trại tỵ nạn Đông Nam Á, bắt đầu giai đoạn đóng cửa trại tỵ nạn. Đồng thời lúc ấy, Hoa Kỳ cũng bắt đầu có chương trình di dân ODP (Orderly Departure Program), HO (Humanitarian Operation) và chương trình Con lai (Amerasian Resettlement Program), ông Vũ Văn Lộc cho hay: “*Người ta thấy đi bằng thuyền chết chóc nhiều quá, rồi ở trại tỵ nạn không được giải quyết, nên người ta cho chương trình Ra Đi Có Trật Tự thì mới giải*

quyết được bằng các diện người đoàn tụ gia đình, HO, hay con lai... Ngay cả những người đến trại tị nạn rồi bị trở về Việt Nam theo chương trình gọi là ROVR (Resettlement Opportunity for Vietnamese Returnees) ”.

Đến năm 1982, người Hoa ở miền Nam đã vượt biên qua đường biển, đường bộ để đi qua nước thứ ba. Theo một thống kê, 2/3 trong số nửa triệu thuyền nhân xuất phát từ Việt Nam là người gốc Hoa. Cộng thêm vào đó là khoảng 250.000 người gốc Hoa vượt biên sang Trung Quốc qua biên giới phía Bắc từ tháng 4 năm 1978 đến mùa hè năm 1979. Sau khi làn sóng người Hoa vượt biên kết thúc, đến năm 1989, số người Hoa tại Việt Nam đã giảm từ 1,8 triệu (năm 1975) xuống còn 900.000. Người Hoa không còn là thế lực kiểm soát nền kinh tế Việt Nam như trước nữa, và các phong tục, ngôn ngữ gốc Hoa của họ đã mất đi phần lớn. Đây là một ngoại lệ hiếm hoi so với những nước Đông Nam Á khác: người Hoa đã gần như bị đồng hóa bởi người Việt. Mặc dù số đông người Việt có thể phản đối hành vi của Trung Quốc ở Biên Đông, nhưng không ai nghĩ đến việc trả thù gia đình thương gia gốc Hoa.

Trong một tập tài liệu ấn hành vào năm 2000, mang tựa đề “The State of the World’s Refugees 2000, 50 years of Humanitarian Action,” viết về tình trạng tị nạn thế giới, để đánh dấu 50 năm hoạt động nhân đạo của Liên Hiệp Quốc, Bà Sadako Ogata, Cao Ủy Trưởng Tị Nạn Liên Hiệp Quốc, đã nói về lòng can trường của hàng triệu người tị nạn và lánh nạn trên thế giới đã mất tất cả, ngoại trừ niềm hy vọng, và đã vượt qua biết bao thử thách và chông gai để đi tìm con đường sống. Bà Ogata đã tuyên dương những người này là “Những người sống sót vĩ đại của Thế Kỷ 20”.

Trong lịch sử của nhân loại, ít khi nào có một cuộc di tản bi thảm và kéo dài như các làn sóng thuyền nhân rời Việt Nam kể từ sau 1975 cho mãi đến thập niên cuối cùng của thiên niên kỷ vừa qua. Sự phi lý của thảm kịch thuyền nhân Việt Nam còn nổi bật vì những người tị nạn Việt Nam đã phải rời quê hương ra đi để tìm quyền sống, trong khi tiếng súng đã không còn trên lãnh thổ của đất nước họ. Vào thời đó, khi niềm ước vọng hòa bình mà mỗi người dân Việt đều ấp ủ trong lòng từ bao nhiêu năm trời mới vừa ló dạng, đáng lẽ toàn dân tộc đã có thể nối tay nhau để cùng kiến tạo một đất nước đã phải chịu quá nhiều khổ đau và mất mát trong gần nửa thế kỷ khói lửa triền miên. Trái lại, lòng thù hận quá đà và niềm cuồng tín chủ nghĩa mù quáng của những người nắm quyền lực bằng súng đạn đã tiếp tục bao phủ đất nước và dân tộc trong một không gian đàn áp và khủng bố tàn bạo, khiến cho người dân miền Nam thời đó chỉ còn một lối thoát là lao mình ra biển cả để tìm con đường sống. Với một niềm hy vọng và một lời cầu nguyện, hàng chục ngàn gia đình gồm cả trẻ thơ và bô lão đã ra khơi hướng về những bến bờ hy vọng, bất kể những hiểm nguy mà có lẽ tất cả mọi người đã dự đoán được trước khi quyết định ra đi.

Sau những cuộc hành trình hãi hùng lên đênh trên đại dương, một số thuyền nhân cũng đã đến được bến bờ tạm dựng. Những lớp người này đã đem cho thế giới bên ngoài những mẫu chuyện về người cha, người mẹ, đã phải chia nhau những hạt cơm rơi từ miệng những đứa con; đến chuyện chia nhau từng giọt nước quý hơn vàng được vắt ra từ miếng vải thấm mưa, để đánh lừa những cơn đói khát triền miên. Hay là những chuyện thương tâm về người chết đã cứu được người sống với thịt máu của chính mình. Hoặc nữa là những chuyện nói nhỏ, kể về những trường hợp phải đương đầu với hải tặc. Ngoài những mối đe dọa do sự đầy dẫy của con người đói với con người, những thuyền nhân này còn phải đương đầu với những cơn thịnh nộ của thiên nhiên. Những cơn phong ba bão táp đã khiến cho không biết bao nhiêu thuyền nhân làm môi

cho biển cả. Không ai dám phỏng đoán với mỗi người có cơ may đặt chân lên bên bờ tự do, đã có bao nhiêu người hy sinh trên đại dương.

Cuối cùng, làn sóng người tị nạn Việt Nam bằng đường biển đã viết lên thiên bi sử của thuyền nhân, và những câu chuyện hãi hùng của các cuộc vượt biển của người tị nạn Việt Nam đã đánh động được lương tâm thế giới. Vào tháng Ba 1979, chương trình Ra Đi Có Trật Tự của Hoa Kỳ ra đời để cố gắng ngăn chặn những làn sóng vượt biển. Ngoài ra, trước và cũng vào thời gian này, các chương trình cứu người vượt biển đã được một số tổ chức thiện nguyện quốc tế phát động hai chiếc tàu cứu vớt thuyền nhân ngoài biển là Anamur do một tổ chức từ thiện Đức Quốc vận động vào năm 1979 L'Ile de Lumiere của tổ chức từ thiện Pháp Medecins du Monde điều hành vào năm 1980 đã cứu mạng được nhiều thuyền nhân Việt Nam lênh đênh ngoài biển cả trong khoảng thời gian từ 1979 cho đến 1990.

Sau hai cuộc chiến liên tục 1978 tiến chiếm Campuchia và 1979 biên giới Việt-Trung (xung đột vẫn tiếp diễn đến 1988), trong những thập niên kế tiếp 1980, Việt Nam được thế giới xếp hàng vào một trong năm nước nghèo nhất thế giới. Nạn thất nghiệp và ăn xin đầy đường phố. Nạn cường hào ác bá cướp đất lại xảy ra giữa đảng viên và nông dân, giữa công an và dân thấp cổ bé họng. Nạn tham nhũng mua bán chức tước trong đảng hay chính quyền, ngay cả bằng tiền sĩ trong đại học kể cả ngành y tế đề đạo đức xã hội suy tàn, nạn hối lộ thủ tục “đầu tiên” tràn lan. Dân phải ăn bo bo thể cơm hay ăn độn trong một thời gian khá dài dưới thời kinh tế bao cấp. Lại bày thêm dịch vụ chính thức xuất khẩu lao động và phụ nữ lấy chồng ngoại một hình thức bán thân lấy ngoại tệ. Với kế hoạch “đổi mới”, nền kinh tế được đứng vững nhờ vào “vốn” hàng tỷ đô la mỗi năm của người Việt tị nạn “khúc ruột ngàn dặm” gửi về cho thân nhân trong nước nhưng chỉ phục vụ một tầng lớp những người lũng đoạn kiểu mới “tư bản đỏ”.

Đây là lần đầu tiên trong lịch sử, số lượng người Việt bỏ nước ra đi lên đến hàng triệu người. Đặc điểm nổi bật của phong trào thuyền nhân là tất cả những người vượt biển đều tự nguyện ra đi, tự mình muốn ra đi, hoàn toàn tự phát ra đi theo từng gia đình, từng nhóm nhỏ. Không có một đảng phái, một thế lực chính trị hay một nước ngoài nào can thiệp hay tổ chức cho thuyền nhân ra đi. Có khi, nhà cầm quyền CS lợi dụng lòng khao khát ra đi tìm tự do của dân chúng để bán bãi, hay tổ chức vượt biển bán chính thức nhằm lấy vàng. Dầu ra đi trong kế hoạch mà CS gọi là “bán chính thức”, người ra đi vẫn là những người tự nguyện muốn rời bỏ Việt Nam để tránh nạn độc tài cộng sản.

Chương Trình Ra Đi Có Trật Tự (Orderly Departure Program, “ODP”) từ 1979 đến 1991: là một chương trình của Hoa Kỳ cho phép người Việt Nam tị nạn nhập cảnh vào Hoa Kỳ sau khi cuộc Chiến tranh Việt Nam kết thúc. Chương trình này được tiến hành từ năm 1979 dưới sự hỗ trợ của Cao ủy Liên Hiệp Quốc về người tị nạn (đã có mặt tại hai miền Việt nam từ 1973). Vào đầu thập niên 90 vấn đề tù nhân cải tạo và con lai được bàn thảo trong tiến trình bang giao giữa hai nước. Sau khi quan hệ ngoại giao giữa Hoa Kỳ và Việt Nam được bình thường hóa 1995, Hoa Kỳ trực tiếp đối thoại với chính phủ Việt Nam để tạo điều kiện thuận lợi cho người di cư từ Việt Nam theo chương trình đó.

Việc đề ra chương trình tị nạn là do Hoa Kỳ ý thức trách nhiệm của mình đối với các bạn đồng minh từng chiến đấu cho lý tưởng chung vì Tự do dân chủ. Chương trình này áp dụng không riêng cho VN mà còn các nước đồng minh khác trên thế giới. Từ năm 1965, đã có các

chương trình tị nạn do Quốc Hội HK đề xướng (Immigration and Naturality Act 1952). Hoa Kỳ là một quốc gia gồm những di dân và người tị nạn. Từ rất lâu, Hoa Kỳ đã có những đạo luật về di dân và tị nạn; nhưng sau ngày 30/4/1975, để đáp ứng với làn sóng hàng triệu người tị nạn Đông Dương, đặc biệt là người Việt Nam, Quốc Hội và Chính Phủ Hoa Kỳ đã ban hành 3 đạo luật về Định Cư và Tị Nạn sau đây:

-Đạo luật thứ nhất – Indochina Migration and Refugee Act of 1975 (Đạo Luật Định Cư và Tị Nạn Đông Dương năm 1975) cho phép người tị nạn vào Hoa Kỳ theo một quy chế nhập cư đặc biệt .

-Đạo luật thứ hai – Indochina Migration and Refugee Assistance Act of May 23, 1975. (Đạo Luật Trợ Giúp Di Dân và Tị Nạn ngày 23 tháng 5 năm 1975. Đạo luật này thành lập một chương trình trong nội địa để trợ giúp cho người tị nạn .

-Đạo luật thứ ba – The Refugee Act of 1980 – Đạo Luật Tị Nạn năm 1980 – thành lập Văn Phòng Tái Định Cư Tị nạn để quản trị các chương trình và dịch vụ cho người tị nạn trong nội địa nước Mỹ. Các Tiểu Bang của Hoa Kỳ giữ vai trò trung gian trong phương cách tái nhập cư và đòi hỏi phải có kế hoạch trợ giúp tị nạn để được nhận ngân khoản trợ cấp từ Liên Bang... Đạo Luật Tị Nạn năm 1980 được thông qua để thiết lập một hệ thống nhằm đối phó với sự gia tăng số người tị nạn từ Việt Nam và các nước khác trên thế giới. Luật về Định Cư (Refugees Act, 1980) này là đạo luật rất quan trọng về ấn định thủ tục, tài trợ việc định cư.

Do đó việc đưa những người tù chính trị VN sang định cư tại Mỹ là để trả một món nợ lương tâm và đạo đức của Hoa Kỳ đối với những người đã một thời là đồng minh sát cánh chiến đấu trên cùng một chiến trường. Tất cả mọi việc diễn tiến theo một lộ trình đã được thoả hiệp ngầm trước đó. Ngoài 3 đạo luật trên đây, vào năm 1987, Quốc Hội Hoa Kỳ còn thông qua đạo luật Amerasian coming Home Act để đón nhận các trẻ em lai Việt Mỹ.

Từ 1982, Bộ Ngoại Giao HK và CSVN đã tiến hành đàm phán cho chương trình ODP. Cao Ủy Phủ Tị Nạn Liên Hiệp Quốc và chính quyền Reagan đã có những chuẩn bị để tiếp nhận tù chính trị Việt Nam từ tháng 7/1982. (U.S. and U.N Said to Study Vietnam Resettlement Offer New York Times July 1, 1982) Đến 1984, thỏa ước mới được ký kết giữa hai nước.

Từ đầu thập niên 1980, cộng sản đã bắt đầu di chuyển những người tù cải tạo từ rừng núi miền Bắc về lại miền Nam, những người mà cộng sản đã quyết tâm đưa đi đây ải để giết chết trong các “trại cải tạo” dã man tại Miền Bắc. Tiếp theo đó, cộng sản cũng bắt đầu lần lượt thả tù ra. Cũng vào khoảng thời gian này, Toà Đại Sứ Hoa Kỳ tại Thái Lan đã bắt đầu nhận đơn xin tị nạn và cấp LOI (Letter of Introduction) cho những người tù đã được thả ra để chuẩn bị lập hồ sơ xuất cảnh.

Kể từ năm 1984 trở đi việc gửi đơn sang toà Đại Sứ Mỹ tại Thái Lan để xin đi tị nạn là công khai và chính thức; nhưng cũng có một số người tù chính trị khi được thả ra đã e ngại, hoặc vì lý do nào đó đã không gửi đơn qua bưu điện Việt Nam mà tìm cách gửi qua Hoa Kỳ nhờ bạn bè, người thân hay bà Khúc Minh Thơ chuyển tiếp đến toà Đại Sứ Mỹ tại Thái Lan. Hội Gia Đình Tù Nhân Chính Trị đã nhận và chuyển giúp nhiều ngàn hồ sơ xin tị nạn chính trị của các cựu tù nhân.

Vào tháng 10/1989, chính quyền cộng sản VN ra thông báo và bắt đầu nhận đơn xin xuất cảnh và cấp phát sổ thông hành (passport) cho người cựu tù đi Hoa Kỳ theo đơn xin. Khi đó, người cựu tù đã có sẵn trong tay cái Giấy Giới Thiệu (LOI/Letter of Introduction) của Toà Đại Sứ Hoa Kỳ tại Thái Lan cấp để góp vào hồ sơ xuất cảnh. Cũng vào thời gian đó, Mỹ lập văn phòng phỏng vấn tại Sài Gòn. Mỗi tháng Hoa Kỳ phỏng vấn và nhận hơn một ngàn gia đình cựu tù chính trị Việt Nam vào Mỹ liên tục trong hơn 4 năm cho tới ngày 3/2/1994, khi những người cựu tù cuối cùng và gia đình bước chân lên máy bay thì tổng thống Hoa Kỳ Bill Clinton tuyên bố huỷ bỏ cấm vận cộng sản VN và chuẩn bị thiết lập bang giao.

Việc người tù chính trị ra đi muộn là do cộng sản gây khó khăn kể từ năm 1982 như ông Funseth đã nói trong cuộc phỏng vấn của phóng viên Nguyễn Khanh của RFA nhân dịp kỷ niệm 30 năm ngày 30/4/75. Ông Robert Funseth đã nói nguyên văn như sau: “... ngay trong buổi đầu gặp gỡ với họ, (vào năm 1982) tôi được thông báo là trong số những người Hoa Kỳ muốn đón sang Mỹ định cư, thành phần tù nhân chính trị là diện khó nhất.”

Do vận động của Hội Gia Đình Tù Nhân Chính Trị Việt Nam (thành lập năm 1977 tại Hoa Thịnh Đốn) với Bà Chủ tịch Khúc Minh Thơ, đã cùng một số thân nhân tù cải tạo vận động thành công với chính quyền Hoa Kỳ Bộ Ngoại Giao HK, Bộ Quốc Phòng HK và Tòa Bạch Ốc và được các vị dân cử trong Quốc Hội lắng nghe trong vấn đề định cư nhân đạo để các cựu tù nhân chính trị và gia đình được đến định cư ở Hoa Kỳ. Nên ngày 1/5/1987 Nghị Quyết số S.RES.205 Title của Thượng Viện Hoa Kỳ ra đời kêu gọi chính phủ cộng sản Việt Nam hãy thả những người tù chính trị. Nghị quyết này do 6 Thượng Nghị Sĩ đồng bảo trợ trong đó có hai Thượng Nghị Sĩ Bob Dole và Edward Kennedy. Vào ngày 26/5/1987, tại Hạ Viện Hoa Kỳ, Dân Biểu Bob Dornan cùng 58 Dân Biểu khác cũng đã đồng bảo trợ một Nghị Quyết tương tự yêu cầu cộng sản VN thả những tù nhân chính trị ra. Nghị Quyết này mang số H.RES.212.

Năm 1989, chính quyền của Tổng Thống Reagan đã điều đình với chính quyền Việt Cộng và đạt được thoả thuận để các cựu quân nhân và viên chức của VNCH được thả ra và đi định cư tại Hoa kỳ ưu tiên theo chương trình Ra Đi Có Trật Tự (ODP : Orderly Departure Program) đối với những người bị giam cầm từ ba năm trở lên. Thực ra, H.O. không phải là hai chữ viết tắt của chương trình “Humanitarian Operation” (Chương trình nhân đạo) nào cả mà chỉ là sự suy diễn từ các con số thứ tự của các danh sách những người tù chính trị “học tập cải tạo” đã được chính quyền cộng sản cấp sổ thông hành (passport) theo số thứ tự H (học tập) và trao cho phía Hoa Kỳ phỏng vấn để đi tỵ nạn tại Mỹ. Ví dụ như những danh sách đầu tiên mang các số: H.01, H.02, H.03...gồm có 2 phần: phần mẫu tự là H và phần các con số hàng đơn vị là 01, 02, 03... và khi đến các con số hàng chục thì không còn con số không (zero) nữa mà trở thành các danh sách mang các con số H.10, H.11, H.12....Sau khi được phỏng vấn và chấp thuận đi định cư tại Mỹ thì danh sách H đổi ra danh sách R (viết tắt re-education detainee) được cấp thẻ xanh theo cùng số thứ tự R1,R2.....

Chương trình ODP từ đó có tên là Chương trình Tái Định cư Nhân đạo (Humanitarian Resettlement Program, viết tắt là HR). Các văn phòng của Chương trình được thành lập đầu tiên tại Băng Cốc, Thái Lan vào tháng 1/1980. Chương trình nêu ra ba nhóm đối tượng:

diện HO hay R là các cựu tù nhân trại học tập cải tạo, có tên chính thức là Special Release Reeducation Center Detainee Resettlement Program (Chương trình đặc biệt tái định cư những

tù nhân phóng thích từ trung tâm cải tạo).

diện U11 là các cựu nhân viên chính phủ Hoa Kỳ.

diện V11 là các cựu nhân viên của công ty tư nhân hoặc tổ chức của Hoa Kỳ.

Chính phủ Hoa Kỳ công nhận những người bị giam cầm trong các “trại cải tạo” là tù nhân chính trị để trả một món nợ của quốc gia Hoa Kỳ đối với đồng minh của họ trong cuộc chiến để ngăn chặn sự bành trướng của chủ nghĩa cộng sản tại Đông Dương và Việt Nam. Khi những người cựu tù cuối cùng bước chân lên máy bay để rời khỏi Việt Nam thì ngay lập tức vào ngày 3-2-1994, tổng thống Bill Clinton đã tuyên bố huỷ bỏ cấm vận cho Việt Nam và chuẩn bị thiết lập bang giao giữa hai bên.

Trong thời gian thực hiện, ODP đã hỗ trợ được gần 500.000 người tỵ nạn Việt Nam đến được Hoa Kỳ. Vào ngày 14/11/1994, ODP chính thức khép lại. Vài ngàn người khác đã tái định cư sau năm 1997. Đến năm 1999, các văn phòng ODP ở Băng Cốc cũng đóng cửa và chỉ cứu xét các trường hợp đặc biệt từ Thành phố Hồ Chí Minh. Ngày 15/11/2005, Hoa Kỳ và Việt Nam ký kết 1 thỏa thuận cho phép những người Việt vì trẻ hồ sơ khi kết thúc Chương trình Ra đi có Trật tự năm 1994 được tái xét đến định cư tại Hoa Kỳ. Thỏa thuận này đã hết hiệu lực vào ngày 20/6/2008.

Chương Trình Hành Động Toàn Diện CPA (Comprehensive Plan of Action) từ năm 1988 đến 1997 trợ giúp hồi hương những thuyền nhân Việt Nam muốn trở về lại quê hương. Tháng ba 1989 đại diện 29 quốc gia họp tại Kuala Lumpur đưa ra quyết định thanh lọc để xác định quy chế tỵ nạn cho những thuyền nhân đến các trại sau ngày 14-3-1989. Với việc thông qua Chương Trình Hành Động Toàn Diện vào năm 1989 UNHCR đã thiết lập những thể thức để đưa người tỵ nạn hồi hương ở một quy mô rộng lớn. Chương trình này dành cho những thuyền nhân đã được thanh lọc, và không hội đủ điều kiện của quy chế tỵ nạn để được định cư tại các nước thứ ba. Sự kiện này đã gây nên sự phản đối, ngay cả tự thiêu của người vượt biên tại các trại tỵ nạn và nhiều hội đoàn hải ngoại lên tiếng cầu cứu với Cao uỷ tỵ nạn quốc tế.

Trong khuôn khổ của Chương Trình CPA, UNHCR đã cấp những khoảng trợ cấp tái định cư trực tiếp cho những thuyền nhân chấp thuận hồi hương dưới hình thức một khoản tiền mặt. Ngoài ra, UNHCR cũng thực hiện một chương trình kiểm tra hậu hồi hương theo chương trình này. Mục đích của chương trình kiểm tra hậu hồi hương là để theo dõi việc định cư những người hồi hương và tránh những trường hợp những thuyền nhân bị chính quyền Việt Nam trừng phạt vì đã ra đi tỵ nạn.

Vào cuối năm 1988, đã có trên 110,000 thuyền nhân từ các trại tỵ nạn Á Châu hồi hương và được tái định cư tại những địa phương họ đã rời trước đây. Chương trình Hành Động Toàn Diện CPA của UNHCR chính thức chấm dứt vào ngày 30 tháng 6 năm 1996, đối với những trại tỵ nạn tại các nước Đông Nam Á, và vào ngày 30 tháng 6, 1997 tại các trại tỵ nạn Hồng Kông. Thảm kịch thuyền nhân Việt Nam chỉ thực sự chấm dứt vào năm 1999, sau khi chương trình tái định cư những thuyền nhân hồi hương theo chương trình CPA được hoàn tất.

Đối với Hoa Kỳ thì những người xuất phát từ miền Bắc Việt Nam vốn không có liên hệ gì với chính phủ Việt Nam Cộng hòa thì không được nhập cư. Đa số người bị gửi về là từ miền

Bắc vì không đạt tiêu chuẩn tỵ nạn. Theo ký kết giữa Việt Nam cùng các nước trong vùng và UNHCR thì mỗi người về được cấp 240 USD và chính quyền Việt Nam hứa sẽ không ngược đãi họ. Quy chế tỵ nạn cho người Việt vượt biên chấm dứt năm 2005 khi Malaysia ép hồi hương nhóm thuyền nhân cuối cùng trong trại.

Sau sự kiện 30 tháng 4 năm 1975, rồi tiếp đến là Chiến tranh biên giới Tây Nam và Chiến tranh biên giới phía Bắc, một làn sóng thuyền nhân rất lớn rời Việt Nam. Với tin tức về thuyền nhân phải đương đầu với sóng gió Biển Đông và hải tặc, dư luận quốc tế rất thông cảm với thân phận của những người này. Nhiều quốc gia hứa sẽ nhận những người thuyền nhân này và họ được tự động xem là người tỵ nạn theo công ước quốc tế. Một số vùng có đông người vượt biên đã được Liên Hiệp Quốc hoặc nước sở tại lập các khu trại tạm cư để cho người vượt biên tạm trú trong thời gian chờ ra đi đến nước thứ ba.



Hồng Kông: Achau, Argyle Street, Chimawan, Green Island, Heilingchau, High Island, Shek Kong, White Head, Tuen Mun , Pillar Point .

Indonesia: đảo Galang, Kuku.

Malaysia: Bidong (Pulau Bidong), Sungei Besi.

Philippines: Bataan, Palawan.

Thái Lan: Bantad, Leam Sing, Phanat Nikhom, Sikiw, Site 1, Site 2, Songkh

Cuối cùng, Indonesia đóng cửa trại tỵ nạn ở Galang năm 1996; Thái Lan năm 1997; Philippines năm 1997, Hồng Kông năm 2000. Năm 2001, Cao ủy Tỵ nạn Liên Hiệp Quốc chính thức dẹp bỏ trại tỵ nạn cuối cùng đặt tại Malaysia, chấm dứt 21 năm Cao ủy Tỵ nạn hợp tác ở nước này để giúp người vượt biển đến từ Việt Nam. Bây giờ tại nhiều trại tỵ nạn không còn dấu vết ngoài nghĩa trang của những nấm mồ của nhiều đồng hương kém may mắn qua đời hay tự sát trong trại. Ngoài ra còn lại vài bia tưởng niệm hay bảo tàng di vật và hình ảnh của thuyền nhân dù áp lực ngoại giao của chính quyền Hà nội hiện tại để dẹp bỏ lên chính quyền địa phương.

Làn sóng vượt biên chỉ chấm dứt 20 năm sau khi cuộc chiến chấm dứt sau gần một triệu người vượt biển. Từ tháng 7/1979 đến tháng 7/1982, hơn 20 nước dẫn đầu là Mỹ, Úc, Pháp và Canada cho phép 623.800 người tỵ nạn Đông Dương nhập cư vào nước mình. Trong giai đoạn 1975-1995 có 796.310 thuyền nhân Việt Nam trong đó có 754.842 người được định cư tại các nước. Với chế độ cộng sản hiện tại thiếu phương sách hoà giải dân tộc nhất là thiếu tinh thần hào hiệp của kẻ chiến thắng làm hàng triệu người liêu mình bỏ nước ra đi tìm tự do, Đài Tưởng Niệm Thuyền Nhân được Hội Đồng Thành phố Westminster, California xác nhận qua một nghị quyết như là biểu tượng tự do và tình thương nhân loại và đài tưởng nhớ đến những người đã tử nạn trên biển cả.

Chương 25. Chiến tranh biên giới và hải đảo

Cuộc chiến chống thực dân và “chống Mỹ cứu nước” của Bắc Việt thực hiện chủ nghĩa quốc

tế cộng sản khi chống lại một chính thể “tư sản suy đồi” nên giành được ủng hộ mạnh mẽ của cả phe cộng sản lẫn lực lượng tiến bộ trong Phong trào Không liên kết và cả ở phương Tây. Từ những năm 1950, chia rẽ Trung Quốc và Liên bang Xô viết ngày càng nghiêm trọng, các chế độ cộng sản của Campuchia, Việt Nam và Lào cũng chịu ảnh hưởng trong quan hệ với hai phe đối lập này. Sự thù địch sau đó được thúc đẩy bởi những mối hận thù đã có từ nhiều thế kỷ trước giữa Việt Nam với Campuchia, và đặc biệt là giữa Việt Nam với Trung Quốc. Trung Quốc hầu như không có bất kỳ phản ứng nào đối với hoạt động của Việt Nam trong việc đàn áp lực lượng nổi dậy chống cộng ở Lào, tuy nhiên họ phản đối mạnh mẽ cuộc xâm lược của Việt Nam vào Campuchia.

Sự sụp đổ của Sài Gòn 1975 dường như là một nhượng bộ nhất thời của Hoa kỳ trong chiến lược lâu dài cho thế giới tự do trong bối cảnh Chiến tranh Lạnh và quan hệ giữa các nước châu Á cuối thập niên 1970. Trong thập niên này từ 1972, các liên minh thế giới thay đổi chiến lược đã tác động địa chính mạnh trên toàn cầu và khu vực. Bắt đầu bằng chính sách hòa hoãn với Liên Xô và làm thân với Trung Quốc của Nixon, và cùng với chính sách mở rộng chiến tranh sang Campuchia đầu thập niên 1970, quan hệ của Hà Nội với các nước cộng sản gặp khó khăn. Trung Quốc và Việt Nam bắt đầu cạnh tranh tại Đông Dương nên phải duy trì sách lược du dây với Bắc Kinh và Moscow.

Nhưng từ 1975 quan hệ của Việt Nam với các đồng minh Á châu tiếp tục xấu đi. Trước khó khăn chông chát do sự chuyển đổi từ chiến tranh sang hòa bình, Việt Nam không thể chỉ dựa vào Liên Xô mà còn hy vọng tìm được viện trợ tái xây dựng của Mỹ, nhất là khi hỗ trợ của Trung Quốc giảm bớt. Sau khi Saigon đầu hàng QLVNCH, chính quyền Ford đóng băng tài sản Nam Việt Nam ở Mỹ và sau đó áp đặt cấm vận ngày từ 16.5.1975. Hà Nội thì muôn bình thường hóa thật nhanh chóng với Washington với điều kiện Mỹ đồng ý viện trợ kinh tế như đã cam kết trong Điều khoản 21 của Hiệp định Hòa bình Paris. Khi Bộ Ngoại giao Mỹ từ chối nhượng bộ, lấy lý do Việt Nam vi phạm hiệp định từ 1973 tới 1975, Hà Nội bác bỏ quyền tìm kiếm 2000 lính Mỹ mất tích (MIA).

Mùa thu 1975, Tổng Bí thư Lê Duẩn đi cầu viện Trung Quốc và Liên Xô. Trong khi Trung Quốc tỏ ra bất bình chính sách ngoại giao, Nga cam kết viện trợ lâu dài cho Việt Nam. Trong năm 1977. Phái đoàn Mỹ đầu tiên Leonard Woodcock dưới chính quyền Carter đến Việt Nam và thuyết phục được Hà Nội hợp tác đầy đủ về vấn đề MIA, nhưng Việt Nam vẫn đòi có cam kết viện trợ trước khi bình thường hóa. Sau đó Hà Nội công bố thư cam kết viện trợ bí mật của Nixon làm dư luận Mỹ giận dữ. Quốc hội Mỹ không thừa nhận lời hứa của Nixon và ra luật cấm mọi viện trợ cho Việt Nam. Trong lúc đối diện các vấn đề nội ngoại chông chát CHXHCN Việt Nam lại dính vào cuộc chiến với Campuchia và chịu các đợt tấn công của Trung Quốc.

Cuộc chiến tây nam 1977-1991

Khmer Đỏ do Pol Pot lãnh đạo chiếm Phnom Penh vào mùa xuân 1975 đã giết chết từ 1,6 đến 1,8 triệu người Campuchia kể cả những người được đào tạo bởi Hà nội trong cuộc diệt chủng Campuchia và đuổi dân Việt ra khỏi đất Campuchia. Sau khi giành chính quyền, Pol Pot không chịu thương lượng các vấn đề biên giới với Việt Nam và không che dấu phương sách bài Việt Nam để theo đuổi chính sách thù nghịch cùng lúc với chiến dịch diệt chủng trong nước. Vào năm 1976, mặc dù Trung Quốc thân thiện hơn với Campuchia, quan hệ Việt - Trung cũng chưa

hoàn toàn đổ vỡ vì Bắc Kinh vẫn thúc giục Campuchia tìm giải pháp ngoại giao về vấn đề biên giới với Việt Nam.

Tháng Tư 1977, quân Khmer Đỏ đánh sáu tỉnh biên giới Việt Nam. Bắc Kinh cũng gia tăng viện trợ quân sự và ủng hộ Khmer Đỏ. Đáp lại, Việt Nam bắt đầu thắt chặt kiểm soát với người Hoa trong nước, khuyến khích người Hoa nhập tịch và chuyển họ ra khỏi các vùng biên giới. Khi Khmer Đỏ tấn công lần nữa vào tháng Chín, sâu vào lãnh thổ Việt Nam, đột kích làng Ba Chúc và tàn sát 3.157 thường dân khiến Hà Nội không còn thái độ hòa hoãn. Tháng Hai 1978, lãnh đạo Việt Nam quyết định bảo trợ cho một cuộc tổng nổi dậy ở Campuchia để lật đổ Pol Pot trong khi quân của họ đụng độ với Trung Quốc ở biên giới phía bắc. Sang mùa xuân năm ấy, người Hoa bắt đầu chạy khỏi các thành phố và thị trấn của Việt Nam. Hoa kỳ liền chấm dứt việc thương thuyết ngoại giao về bình thường hóa với Việt Nam. Ngày 3.11, Hà Nội ký hiệp định tương trợ quốc phòng với Moscow (nhắm trực tiếp vào Trung Quốc) và lên kế hoạch tiến vào Campuchia.

Ngày 25.12.1978, quân Việt Nam, với hỗ trợ của Liên Xô, vượt đường biên giới phía tây. Sáu ngày sau, Campuchia từ chối đàm phán và chấm dứt quan hệ ngoại giao với Việt Nam. Quân Việt Nam giải phóng Phnom Penh ngày 7 tháng Giêng 1979, lật đổ chính thể Khmer Đỏ lập ra nước Cộng hòa Nhân dân Campuchia với Heng Samrin. Để giành quyền kiểm soát hoàn toàn Campuchia, Quân đội Nhân dân Việt Nam đánh bật các đơn vị còn lại của Khmer Đỏ đã rút lui đến các vùng xa xôi dọc biên giới Thái Lan - Campuchia. Tình hình leo thang khi chủ quyền lãnh thổ của Thái Lan bị xâm phạm nhiều lần. Giao chiến nặng nề với nhiều thương vong do các cuộc đối đầu trực tiếp giữa quân đội Việt Nam và Thái Lan. Thái Lan liên minh với Bắc Kinh để tăng cường quân đội, mua thiết bị mới, tiếp tế cho Kmer Đỏ và xây dựng mặt trận ngoại giao chống lại Việt Nam.

Việt Nam tấn công và chiếm đóng Campuchia trong hơn một thập kỷ. Để giành quyền kiểm soát hoàn toàn Campuchia, Quân đội Nhân dân Việt Nam cần phải đánh bật các lãnh đạo và đơn vị còn lại của Khmer Đỏ, những người đã rút lui đến các vùng xa xôi dọc biên giới Thái Lan - Campuchia. Tình hình leo thang khi chủ quyền lãnh thổ của Thái Lan bị xâm phạm nhiều lần. Giao chiến nặng nề với nhiều thương vong do các cuộc đối đầu trực tiếp giữa quân đội Việt Nam và Thái Lan. Thái Lan tăng cường quân đội, mua thiết bị mới và xây dựng mặt trận ngoại giao chống lại Việt Nam.

Sau Hội nghị Hòa bình Paris năm 1989, Việt Nam rút quân khỏi Campuchia. Thời gian này nền kinh tế Việt Nam gặp khó khăn và Việt Nam bị cô lập trên trường quốc tế ngoại trừ khối Liên Xô vì sự hiếu chiến xâm lược Campuchia. Lệnh cấm vận kinh tế của Mỹ dẫn đến việc nhiều nước không chịu quan hệ thương mại. Các tổ chức Ngân Hàng Thế Giới hay Quỹ tiền tệ quốc tế cũng không cho vay. Cuối cùng, các cuộc giao chiến với quân đội chính quy trong khu vực đã kết thúc sau khi Hiệp định Hòa bình Paris về Campuchia năm 1991 ký kết với Liên hiệp quốc giám sát ngừng bắn và giải giáp các phe xung đột sau 13 năm chiến tranh. Năm 1993 Campuchia tổ chức cuộc bầu cử được giám sát bởi Liên Hiệp Quốc để thành lập quốc hội lập hiến với thể chế quân chủ lập hiến.

Cuộc chiến phương bắc 1979

Cuộc xung đột Việt-Trung truyền kiếp diễn ra trong thời cận đại dưới thời VNCH 1974 và CHXHVN 1988 để Trung Quốc chiếm giữ toàn bộ quần đảo Hoàng Sa trong mục đích mở đường xuống Đông Nam Á và kiểm soát lộ trình hàng hải biển đông.

Sau khi Pháp rút khỏi Đông Dương theo Hiệp định Genève 1954, toàn bộ phần lãnh hải phía nam vĩ tuyến 17 của Việt Nam do quân đội Pháp kiểm soát sẽ được chuyển giao cho Quân đội Quốc gia Việt Nam, bao gồm cả quần đảo Hoàng Sa. Sau khi chính phủ Việt Nam Cộng hòa được thành lập dựa trên cơ sở kế thừa Quốc gia Việt Nam thì quần đảo này thuộc quyền quản lý hành chính của VNCH. Trong thời gian chuyển giao giữa Pháp và Việt Nam vào năm 1956, Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa đã chiếm nửa phía đông quần đảo Hoàng Sa và Trung Hoa Dân quốc đã chiếm đảo Ba Bình (thuộc quần đảo Trường Sa).

Sau các căng thẳng ngoại giao, đến năm 1974 thì cuộc hải chiến xảy ra do sự dàn xếp thỏa thuận ngầm trong cuộc thương nghị Thượng Hải 1972 giữa Mao và Nixon và phái đoàn Trung Quốc - Hoa kỳ trước bàn hội nghị Paris 1973. Hoa Kỳ rút hết quân ra khỏi Việt Nam vào ngày 29-3-1973 với cam kết ủng hộ 12 hải lý của Trung Quốc. VNCH một mình chống đỡ VNDCCH, là cơ hội thuận tiện cho TQ thực hiện mưu tính từ bấy lâu nay, bất ngờ xâm lăng Hoàng Sa, dầu TQ đã ký tên trong bản “*Định ước của Hội nghị Quốc tế về Việt Nam*” ngày 2-3-1973, tôn trọng nền độc lập và toàn vẹn lãnh thổ của Việt Nam. Theo điều 2 của định ước này, các nước tham dự “*ghi nhận Hiệp định [Paris] đáp ứng các nguyện vọng các quyền dân tộc cơ bản của nhân dân Việt Nam là độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của nước Việt Nam, quyền tự quyết của nhân dân Việt Nam và đáp ứng nguyện vọng tha thiết về hòa bình của tất cả các nước trên thế giới.*” (Trong số các nước ký kết định ước ngày 2-3-1973, có TQ do ngoại trưởng Cơ Bằng Phi đại diện.)

Hải chiến Hoàng Sa 1974 là một trận chiến giữa Hải quân VNCH và Hải quân Trung Quốc xảy ra vào ngày 19 tháng 1 năm 1974 trên quần đảo Hoàng Sa. Cả hai phía đều tuyên bố có chủ quyền ở quần đảo này, trong khi Liên Hợp Quốc không xác nhận chủ quyền của bất kỳ nước nào ở Hoàng Sa, dẫn tới các tranh chấp về chủ quyền, cuối cùng tạo ra xung đột. Hải quân VNCH đã nhanh chóng thất bại với sự thỏa thuận ngầm hay thờ ơ của Hải Quân Hoa kỳ. Hạm đội 7 đã không có bất cứ động thái gì kể cả cứu các quân nhân VNCH đang thoát thân bằng xuồng con giữa biển. Để đòi lấy quan hệ đồng minh với Trung Quốc, Hoa Kỳ đã cảnh báo chế độ VNCH không được đánh trả và ngầm công nhận Hoàng Sa thuộc về Trung Quốc.

Khi xảy ra trận hải chiến Hoàng Sa, VNDCCH tức BVN cho rằng “*Hoàng Sa nằm dưới vĩ tuyến 17 và vì thế không ảnh hưởng đến họ. Nói chung, họ không đưa ra lập trường, không theo bên nào.*” (Báo cáo của William Colby, giám đốc CIA ngày 25-1-1974). Bắc Việt Nam không dám lên tiếng phản đối TQ vì BVN đang nhận viện trợ của TQ để tiến hành chiến tranh xâm lăng miền NVN. Nhà cầm quyền Hà Nội chỉ tuyên bố rằng những tranh chấp lãnh thổ giữa các nước cần được giải quyết bằng thương thuyết trong tinh thần tôn trọng sự công bình, tương kính và láng giềng tốt. (Qiang Zhai). Mãi cho đến năm 1979, khi xảy ra chiến tranh biên giới giữa Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam và Trung Quốc, nhà cầm quyền CS Hà Nội mới lên án hành động Bắc Kinh xâm lăng quần đảo Hoàng Sa.

Trung Quốc cũng lợi dụng mâu thuẫn Xô - Mỹ và lo ngại về sự bành trướng của Liên Xô ở thế giới thứ Ba, đề thu phục ủng hộ của phương Tây trong việc trừng phạt VNDCCH. Đặng Tiểu

Bình được Tổng thống Mỹ Carter đón tiếp tại Washington đầu năm 1979 đi tìm kiếm sự ủng hộ “day VN một bài học”. Phương Tây, cũng như ASEAN, đã đi theo Trung Quốc để cáo buộc Việt Nam là chủ nhân của Liên Xô, nuôi dưỡng xu hướng bành trướng. Kết quả Việt Nam rơi vào hố sâu chính trị sau 1979, và mãi đến 10 năm sau mới bước ra khỏi tình trạng cô lập.

Chiến tranh biên giới Việt – Trung bắt nguồn từ quan hệ căng thẳng kéo dài giữa hai quốc gia, diễn ra trong khoảng một tháng với thiệt hại về người và tài sản cho cả hai phía. Chiến tranh biên giới 1979, hay thường được gọi là Chiến tranh biên giới Việt – Trung năm 1979, là một cuộc chiến ngắn nhưng khốc liệt giữa Trung Quốc và Việt Nam. Các lực lượng vũ trang Trung Quốc đã phát động một chiến dịch trừng phạt vào ngày 17 tháng 2 năm 1979 và tấn công các tỉnh phía bắc tuyến biên giới giữa 2 nước của Việt Nam, quyết tâm kiềm chế ảnh hưởng của Liên Xô/Việt Nam.

Cuộc chiến biên giới Việt - Trung 1979 diễn ra ngắn ngủi nhưng để lại nhiều hệ lụy. Cuộc chiến kết thúc khi Trung Quốc tuyên bố hoàn thành rút quân vào ngày 16 tháng 3 năm 1979 sau khi Chủ tịch Tôn Đức Thắng bên phía Việt Nam kí lệnh Tổng động viên toàn dân và Trung Quốc đã đánh chiếm các thị xã Lạng Sơn, Lào Cai, Cao Bằng và một số thị trấn vùng biên. Sau đó cả Trung Quốc và Việt Nam đều tuyên bố đã chiến thắng. Mặc dù chịu thiệt hại lớn và thất bại trong việc buộc Việt Nam phải rút quân khỏi Campuchia nhưng Trung Quốc đã chứng minh được rằng đối thủ Liên Xô sẽ không trực tiếp tham chiến để bảo vệ đồng chí Việt Nam. Cuộc chiến cũng để lại hậu quả lâu dài đối với nền kinh tế Việt Nam và căng thẳng trong quan hệ giữa hai nước. Xung đột vũ trang tại biên giới giữa hai nước vẫn còn tiếp diễn thêm hơn mười năm nữa. Tới năm 1991, sau khi Liên Xô tan rã, hết nguồn tài trợ nên Quan hệ ngoại giao Việt – Trung mới chính thức được bình thường hóa.

Xung đột Việt Nam – Trung Quốc 1979–1991 là một chuỗi các cuộc đụng độ quân sự trên biên giới và hải đảo giữa hai nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa. Khi Quân Giải phóng Nhân dân Trung Quốc rút khỏi Việt Nam vào ngày 16 tháng 3 năm 1979 sau cuộc chiến tranh biên giới, Trung Quốc tuyên bố họ không tham vọng dù “chỉ một tấc đất lãnh thổ Việt Nam”. Trên thực tế, quân Trung Quốc lấn chiếm khoảng 60 km² lãnh thổ tranh chấp mà Việt Nam kiểm soát trước khi chiến sự nổ ra. Tại một số nơi như khu vực quanh Hữu Nghị Quan gần Lạng Sơn, quân Trung Quốc chiếm đóng các mảnh đất không có giá trị quân sự nhưng có giá trị biểu tượng quan trọng. Tại các nơi khác, quân Trung Quốc chiếm giữ các vị trí chiến lược quân sự làm bàn đạp để từ đó có thể tiến đánh Việt Nam. Việc Trung Quốc chiếm đóng các lãnh thổ biên giới làm cho Việt Nam cảm giận, và giữa hai phía nổ ra một loạt trận giao tranh nhằm giành quyền kiểm soát các khu vực đó. Xung đột biên giới giữa Việt Nam và Trung Quốc vẫn tiếp diễn cho đến năm 1988, đỉnh điểm là các năm 1984-1985. Tới năm 1990, cùng với việc Việt Nam rút quân khỏi Campuchia và Liên Xô sụp đổ, giao tranh chấm dứt và quan hệ giữa hai nước dần trở lại bình thường nhưng Việt Nam nằm trong thế yếu. Với việc ký Hiệp định phân mốc lãnh thổ năm 2009, Trung Quốc dần thực hiện việc rút quân khỏi các vị trí đã chiếm đóng của Việt Nam trong thời gian trước .

Hải chiến Trường Sa 1988

Trong các tài liệu của Hải quân Việt Nam, sự kiện này là một phần trong các hoạt động “bảo vệ chủ quyền” trong Chiến dịch CQ-88 (Chủ quyền-88). Nhiều tài liệu Việt ngữ gọi vắn tắt sự

kiện này là Hải chiến Trường Sa hoặc Thảm sát Gạc Ma. Xung đột giành quyền kiểm soát tại Quần đảo Trường Sa 1988 là sự kiện xung đột tại khu vực quần đảo Trường Sa năm 1988 khi Hải quân Quân Giải phóng Nhân dân Trung Quốc tấn công vũ trang hàng chục chiếc tàu đánh cá của Việt Nam, bãi đá Len Dao và bãi đá Gạc Ma, bây giờ đang được Hải quân Nhân dân Việt Nam cho người bảo vệ và đang xây dựng công trình trên các đảo này. Sự kiện xảy ra khi mà dư luận thế giới đang tập trung vào tình hình Campuchia, trước khi các nước ASEAN lập lại quan hệ với Việt Nam trong vấn đề Campuchia. Phía Trung Quốc cho quân đổ bộ ngăn chặn, nổ súng để giải cứu Việt Nam trên bãi đá Gạc Ma, sau đó lại dùng pháo trên chiếm hạm bắn vào tàu vận tải hải quân Việt Nam (không có pháo để tự vệ), khiến cuộc chiến nổ ra vào sáng ngày 14 tháng 3 năm 1988. Phía Việt Nam bị mất ba tàu vận tải của Hải quân, 64 thủy binh Việt Nam đã thiệt mạng. Trung Quốc bị hư hại một số xuồng đổ bộ, thương vong 25 thủy binh. Sau đó, Trung Quốc đổ quân chiếm đóng bãi đá Gạc Ma và hai nước cùng cho hải quân ra đóng giữ một số đá ngầm khác mà hai bên cùng tuyên bố chủ quyền. Phía Trung Hoa Dân Quốc (Đài Loan) đã bày tỏ quan điểm ủng hộ quân đội Trung Quốc ở trong trận này.

Tranh chấp đường lưỡi bò



Quần đảo Trường Sa (tiếng Anh: Spratly Islands; Hán-Việt: Nam Sa Quần đảo; tiếng Mã Lai và tiếng Indonesia: Kepulauan Spratly; tiếng Tagalog: Kapuluan Kalayaan) là một tập hợp các thực thể địa lý được bao quanh bởi những vùng ngư nghiệp trù phú và sở hữu trữ lượng dầu mỏ, khí đốt lớn thuộc Biển Đông.

Tranh chấp trong vùng quần đảo Trường Sa và các vùng gần đó không chỉ là tranh chấp chủ quyền đối với các đảo/đá mà còn là tranh chấp tài nguyên thiên nhiên như dầu khí và hải sản. Đã có nhiều cuộc xung đột xảy ra giữa các nước về những tàu đánh cá nước ngoài trong vùng đặc quyền kinh tế của nước khác và báo chí cũng thường đưa tin về những vụ bắt giữ ngư dân. Nhiều nước tuyên bố chủ quyền cũng chưa cấp phép khai thác tài nguyên tại vùng biển thuộc quần đảo vì lo ngại hậu quả là một cuộc xung đột ngay lập tức. Các công ty nước ngoài cũng không đưa ra bất kỳ một cam kết nào về việc khai thác vùng này cho đến khi tranh chấp về lãnh thổ được giải quyết hay các nước tham gia đạt được thỏa thuận chung. Ngày nay, quần đảo này hiện đang ở trong tình trạng tranh chấp lãnh thổ ở các mức độ khác nhau giữa 6 quốc gia, lần lượt là: Brunei, Trung Hoa Dân Quốc (Đài Loan), Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa (Trung Quốc), Malaysia, Philippines và Việt Nam. Ở cấp độ quốc tế, phạm vi của khái niệm Spratly Islands vẫn chưa được xác định rõ và đang trong vòng tranh cãi. Ở cấp độ quốc gia cũng có các cách hiểu khác nhau. Đối với Philippines, phạm vi tuyên bố chủ quyền của nước này bao trùm hầu hết quần đảo và được gọi là Nhóm đảo Kalayaan. Tuy Đài Loan, Trung Quốc và Việt Nam trên danh nghĩa đều tuyên bố chủ quyền đối với toàn bộ quần đảo, nhưng khái niệm quần đảo Nam Sa trong nhận thức của Đài Loan và Trung Quốc là bao hàm toàn bộ các thực thể địa lý nằm bên trong phần phía nam của “đường chín đoạn”.

Đường chín đoạn (tiếng Anh: Nine-dash line; Hán-Việt: Cửu đoạn tuyến còn gọi là Đường lưỡi bò, Đường chữ U, Đường chín khúc) là tên gọi dùng để chỉ khu lãnh hải tại Biển Đông mà Trung Hoa Dân Quốc và sau này là Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa (Trung Quốc) chủ trương và đơn phương tuyên bố chủ quyền. Nó xuất hiện lần đầu tiên vào tháng 2 năm 1948 dưới thời chính quyền Tưởng Giới Thạch, trong phụ lục “Bản đồ vị trí các đảo Nam Hải” của “Bản đồ khu

vực hành chính Trung Hoa Dân Quốc”. Đường này xuất hiện do thời điểm Trung Hoa Dân quốc không có khả năng đo lường các hòn đảo để xác định mọi địa hình tạo đường phân định cho khu vực hành chính xung quanh vì thế họ vẽ ra đường chạy qua điểm giữa các hòn đảo và vùng đất lân bang để chỉ ra rằng các đảo nằm bên trong đường vẽ ra là lãnh thổ Trung Hoa. Không hề có các tọa độ địa lý cụ thể được nêu ra và những bản đồ mỗi thời in đường mười một đoạn này lại khác nhau. Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa sau khi thành lập năm 1949 vẫn xác định cương vực “đường mười một đoạn” của Trung Hoa Dân Quốc, đến năm 1953 thì bỏ hai đoạn trong vịnh Bắc Bộ, trở thành “đường chín đoạn”.

Vào ngày 4 tháng 9 năm 1958, Chính phủ Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa tuyên bố chủ quyền một lãnh hải rộng mười hai hải lý bao gồm quần đảo Hoa Đông, Hoàng Sa, Trung Xa (bãi cạn Scarborough), Trường Sa và tất cả các đảo khác thuộc Trung Hoa. Vào ngày 14 tháng 9 năm 1958, Thủ tướng Phạm Văn Đồng của VNDCCH -Bắc Việt đã gửi công hàm ngoại giao tới Chu Ân Lai, Thủ tướng Hội đồng Nhà nước Trung Hoa công nhận và ủng hộ tuyên bố của Chính phủ Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa về lãnh hải của Trung Quốc ngày 4 tháng 9 năm 1958. Từ năm 1979 sau cuộc chiến tranh biên giới và hiện tại Việt Nam đã đưa ra chủ quyền bất hợp pháp đối với hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa của Trung Hoa dựa trên chứng cứ lịch sử và cơ sở pháp lý khẳng định chủ quyền của VN trên hai đảo này.

Đường lưỡi bò bao trọn bốn nhóm quần đảo, bãi ngầm lớn trên Biển Đông là quần đảo Hoàng Sa, quần đảo Trường Sa, quần đảo Đông Sa và bãi Macclesfield. Đầu năm 1974, một thời gian ngắn sau thất bại trong trận chiến tại nhóm đảo Lưỡi Liềm thuộc quần đảo Hoàng Sa (còn gọi là Hải chiến Hoàng Sa 1974), chính quyền Việt Nam Cộng hòa ra quyết định tăng cường lực lượng tại Trường Sa và chỉ thị quân đội tiến hành chiến dịch “Trần Hưng Đạo 48” nhằm chiếm một số đảo.

Tại Hội nghị San Francisco năm 1951 về việc phân định các vùng lãnh thổ, hải đảo mà Đế quốc Nhật Bản từng chiếm giữ trong Chiến tranh thế giới thứ hai, quần đảo Trường Sa là đối tượng tuyên bố chủ quyền của nhiều bên tranh chấp: Liên hiệp Pháp, Trung Quốc, Đài Loan, Philippines, Malaysia và Indonesia. Kết quả là Hội nghị không công nhận chủ quyền của quốc gia nào, quần đảo này được coi là vô chủ và càng gây ra tranh chấp dữ dội hơn sau này. Dù rằng Công ước Liên Hiệp Quốc về Luật biển đã ra đời nhằm xác định các vấn đề về ranh giới trên biển nhưng bản thân Công ước lại không có điều khoản nào quy định cách giải quyết các tranh chấp về chủ quyền đối với các thực thể thuộc quần đảo.

Tất cả những nước tham gia tranh chấp quần đảo này, trừ Brunei, đều có quân đội cùng vũ khí, khí tài, thiết bị và nhân viên đồn trú tại nhiều căn cứ quân sự trên các đảo nhỏ và đá ngầm khác nhau. Tháng 11-1946, khi cả Việt minh và người Pháp đang chuẩn bị chiến tranh trong đất liền, quân Tưởng Giới Thạch đổ bộ lên đảo Phú Lâm thuộc Hoàng Sa, và tháng 12-1946, đổ bộ lên Itu Aba thuộc Trường Sa. Năm 1950, quân Tưởng rút khỏi hai quần đảo này để cho Bắc Kinh tuyên bố “chủ quyền”. Sau Hiệp định Geneva, khi Chính quyền miền Nam Việt Nam chưa kịp tiếp quản Hoàng Sa, hai đảo lớn nhất ở đây đã bị “quân giải phóng Trung Quốc” thừa cơ chiếm mất.

Năm 1956, Đài Loan chiếm giữ đảo Ba Bình. Đầu thập niên 1970, Philippines chiếm 7 đảo và các rạn đá thuộc khu vực phía đông quần đảo. Tháng 3 năm 1988, Việt Nam và Trung Quốc

đụng độ quân sự tại ba rạn đá là Gạc Ma, Cô Lin và Len Đao. Tháng 2 năm 1995 và tháng 11 năm 1998, giữa Trung Quốc và Philippines đã hai lần bùng phát căng thẳng chính trị do hành động giành và củng cố quyền kiểm soát đá Vành Khăn của phía Trung Quốc. Hiện Việt Nam kiểm soát được 21 thực thể địa lý (7 đảo san hô và cồn cùng 14 ám tiêu san hô), Philippines 10 (7 đảo san hô và cồn cùng 3 ám tiêu san hô),, Malaysia 7 ám tiêu san hô, Đài Loan 1 đảo và 1 ám tiêu san hô, Trung Quốc tự cho “bá chủ” 90% vùng này.

Tại cuộc Hội thảo lần thứ nhất về vấn đề tranh chấp chủ quyền tại Biển Đông tổ chức tại Hà Nội tháng 3 năm 2009, báo cáo của ông Hoàng Việt thuộc Quỹ Nghiên cứu Biển Đông, đã phân tích các yêu sách của Trung Quốc về khu vực “đường lưỡi bò” theo luật quốc tế, khẳng định đường lưỡi bò vi phạm Công ước Liên Hiệp Quốc về Luật biển 1982. Chỉ một ngày sau khi Trung Quốc trình tám bản đồ đường chín đoạn trên Biển Đông lên Tổng thư ký Liên Hiệp Quốc, ngày 7 tháng 5 năm 2009, Việt Nam, Malaysia và tiếp đó là Indonesia đã phản đối, bác bỏ.

Tại cuộc hội thảo mang tên Tranh chấp Biển Đông: chủ quyền quốc gia và quy tắc quốc tế do Viện Nghiên cứu Kinh tế Thiên Tắc và báo điện tử Sina.com/blog chủ trì, tổ chức chiều ngày 14 tháng 6 năm 2012 tại Viện nghiên cứu Kinh tế Thiên Tắc, học giả Trung Quốc Lý Lệnh Hoa, nhà nghiên cứu lâu năm về vấn đề vạch ranh giới biển quốc tế, thừa nhận rằng: “*Đường chín đoạn do tiền nhân của chúng ta vạch ra không có kinh độ, vĩ độ cụ thể, cũng chẳng có căn cứ pháp lý*”.

Ngày 12 tháng 7 năm 2016, tại Tòa Trọng tài Thường trực Quốc tế (PCA) ở The Hague, Hà Lan, trong vụ kiện chủ quyền của Philippines, tổ trọng tài gồm 5 người đã chính thức tuyên bố bác bỏ đường chín đoạn của Trung Quốc, yêu cầu rút lại chính sách này ngay lập tức. Thẩm phán tại The Hague phán quyết những điều sau:

- Trung Quốc không có «quyền lịch sử» đối với Biển Đông;
- Đường chín đoạn do Trung Quốc tự vẽ ra không phù hợp với Công ước Liên Hiệp Quốc về Luật biển;
- Không có thực thể nào ở quần đảo Trường Sa có thể mang lại vùng đặc quyền kinh tế (EEZ) cho Trung Quốc;

Quần đảo Trường Sa vốn không có đất trồng trọt và không có dân bản địa sinh sống. Nghiên cứu của một số học giả như Dzurek (1985), Bennett (1992), Cordner (1994) và Tư vấn Pháp lý cho Bộ Ngoại giao Philippines đều chỉ ra rằng các đảo thuộc Trường Sa thiếu khả năng duy trì đời sống kinh tế riêng đầy đủ bởi vì chúng quá nhỏ, khô cằn và có rất ít tài nguyên trên đảo. Nguồn lợi thiên nhiên của vùng biển quần đảo Trường Sa thì lại rất có giá trị, ví dụ hải sản và tiềm năng dầu mỏ-khí đốt. Năm 1972, công ty Geological Service Inc (GSI) nghiên cứu khu vực trung và nam Hoàng Sa. Tháng 6-1973, hai tổ hợp Anh Pháp là Roberto Research International Limited và Bureau d'Études Industrielles et de Coopération de l'Institut Français du Pétrole (BEICPIP) phối hợp làm bản báo cáo Địa chất và Khai thác hydrocarbon ở ngoài khơi Nam Việt Nam. Lúc đó, VNCH bắt đầu tổ chức cho các công ty ngoại quốc đấu thầu. Những công ty trúng thầu đã khoan nhiều giếng, và vào tháng 10-1973 cho biết tại thềm lục địa Việt Nam, tiềm năng dầu hỏa là có thật. Công việc chuẩn bị khai thác dầu hỏa trong Biển Đông của VNCH không qua mắt được TQ. Trung Quốc liền ra tuyên bố tái xác nhận hai quần đảo Hoàng Sa và Trường

Sa là Nam Sa và Tây Sa của TQ. Tình hình càng lúc càng căng thẳng. Cả VNCH lẫn TQ đều tăng cường nhiều chiến hạm đối đầu nhau. Cuối cùng cuộc hải chiến bùng nổ ngày 19-1-1974. Hạm đội Trung Quốc mạnh hơn, đã thắng thế. Tháng 6 năm 1976, Philippines khoan được dầu mỏ tại khu phức hợp Nido ở ngoài khơi đảo Palawan.

Về tiềm năng dầu khí và khoáng sản khác, hiện địa chất vùng biển quần đảo vẫn chưa được khảo sát nhiều nên chưa có các số liệu đánh giá đáng tin cậy. Tuy nhiên, Bộ Địa chất và Tài nguyên Khoáng sản Trung Quốc ước tính vùng quần đảo Trường Sa có trữ lượng dầu và khí thiên nhiên rất lớn, lên đến 17,7 tỉ tấn so với con số 13 tỉ tấn của Kuwait, và họ xếp nó vào danh sách một trong bốn vùng có trữ lượng dầu khí lớn nhất thế giới.

Nằm tại khu vực khí hậu nhiệt đới và có hệ sinh thái đa dạng, quần đảo Trường Sa có tiềm năng để thu hút khách du lịch. Vùng biển Trường Sa cũng là một trong những vùng có mật độ hàng hải đông đúc nhất trên thế giới. Trong thập niên 1980, mỗi ngày có ít nhất 270 lượt tàu đi qua quần đảo Trường Sa, và “hiện tại” hơn một nửa số tàu chở dầu siêu trọng của thế giới chạy qua vùng biển này hàng năm. Quần đảo Trường Sa hiện chưa có cảng lớn mà chỉ có một số cảng cá và đường băng nhỏ trên các đảo có vị trí chiến lược nằm gần tuyến đường vận chuyển tàu biển chính. Tuy nhiên, tàu thuyền lưu thông qua vùng này có thể gặp nhiều khó khăn do phải đối mặt với nguy hiểm từ gió bão, sóng lớn và nguy cơ bị mắc cạn hay va phải các rạn đá ngầm.

Sau vụ đụng độ giữa Hải quân Trung Quốc và Hải quân Việt Nam năm 1988, từ năm 2014, Trung Quốc bắt đầu cải tạo mở rộng đá Chữ Thập (Fiery Cross Reef) thành đảo nhân tạo lớn nhất quần đảo Trường Sa có diện tích 2,74 km² (tính đến tháng 7/2015) với tổng kinh phí hơn 73 tỉ nhân dân tệ (11,5 tỉ USD). Trung Quốc xây dựng trên đá Chữ Thập 9 cầu tàu, 2 bãi đáp trực thăng, 10 ăng ten liên lạc qua vệ tinh và một trạm radar, một đường băng dài 3.000m đủ lớn cho máy bay ném bom chiến lược tại Trường Sa cho phép quân đội Trung Quốc bao quát không phận rộng lớn từ Tây Thái Bình Dương gồm cả Guam (nơi có các căn cứ Mỹ) đến Ấn Độ Dương.

Tư lệnh Bộ Chỉ huy Thái Bình Dương của Mỹ (PACOM), Đô đốc Harry Harris, cho biết hiện các via đá ngầm mà Trung Quốc chiếm giữ và xây dựng trái phép ở Biển Đông nhìn giống hệt các căn cứ cho máy bay chiến đấu, máy bay ném bom, tàu và hoạt động do thám. Theo báo cáo Chiến lược An ninh Hàng hải châu Á-Thái Bình Dương của Lầu Năm Góc, đầu tháng 12/2013, Trung Quốc bắt đầu xây đảo nhân tạo trên các đá và bãi đá ngầm do họ kiểm soát tại Trường Sa. Từ tháng 12/2013 cho tới tháng 6/2015, Trung Quốc đã mở rộng 1.170 ha đảo nhân tạo. Tại các nơi Trung Quốc xây cất đảo, nước này đào các kênh sâu cùng các điểm đậu để tàu cỡ lớn có thể cập bến. So với các nước xung quanh cũng cải tạo đảo, chỉ trong 20 tháng Trung Quốc coi như gấp 17 lần diện tích các nước khác gộp lại trong 40 năm và chiếm tới 95% tổng diện tích đảo nhân tạo trong Biển Đông. Cơ sở hạ tầng mà Trung Quốc đang xây dựng có thể giúp tăng sự hiện diện quyền lực của nước này ở Biển Đông. Các đảo nhân tạo sẽ giúp Trung Quốc tăng khả năng chiến đấu ở quần đảo Trường Sa. Nước này cũng có thể sử dụng chúng để sẵn tàu ngầm trong và ngoài vùng biển này nhằm bảo vệ các tàu ngầm của họ.

Ngày 16/9/2015, Bộ trưởng Quốc phòng Hoa Kỳ Ash Carter nói Hoa Kỳ sẽ hoạt động trên bất cứ khu vực nào mà luật pháp quốc tế cho phép. Washington liên tục chỉ trích Bắc Kinh vì những động thái hung hăng, bắt nạt của Trung Quốc trên Biển Đông, bao gồm cả việc xây dựng

các đảo nhân tạo - như chuỗi đảo thuộc quần đảo Trường Sa và xa hơn về phía bắc thuộc quần đảo Hoàng Sa – nơi Bắc Kinh xây dựng cả sân bay phục vụ mục đích quân sự. Việc biến một bãi đá ngầm thành sân bay không đồng nghĩa với quyền chủ quyền hoặc quyền hạn chế các phương tiện hàng không và hàng hải. Washington khẳng định rằng tự do hàng hải và quyền tự do tiếp cận vùng lãnh thổ tranh chấp là rất quan trọng đối với quy định di chuyển trên tuyến đường biển quốc tế. Đây là khu vực ở quần đảo Trường Sa phù hợp với công pháp quốc tế thuộc vùng hoạt động tự do hàng hải. “*Qua lại không gây hại*” là một khái niệm được sử dụng trong Công ước Liên hiệp quốc về luật biển 1982 của Liên Hợp Quốc (UNCLOS 1982) về việc cho phép tàu thuyền nước ngoài qua lại trong vùng lãnh hải của một quốc gia hay vùng lãnh thổ có chủ quyền, với một số hạn chế nhất định về quyền của các tàu thuyền đó. Với quan điểm và chiến lược, quyết không để Trung Quốc độc chiếm Biển Đông, đợt tuần tra tự do hàng hải (FONOP) của Hải quân Mỹ được tiến hành trong bối cảnh căng thẳng gia tăng giữa hai cường quốc trên tuyến đường biển chiến lược.

Chương 26. Phong trào đòi dân chủ và nhân quyền

Trong Tuyên ngôn độc lập 1945 do Chủ tịch Hồ Chí Minh viết, đã khẳng định quyền tự do dân chủ của tất cả người dân Việt Nam. Trong Hiến pháp 1946, Lời nói đầu khẳng định ba nguyên tắc cơ bản của bản Hiến pháp này:

Đoàn kết toàn dân không phân biệt giống nòi, gái, trai, giai cấp, tôn giáo;

Đảm bảo các quyền tự do dân chủ;

Thực hiện chính quyền mạnh mẽ và sáng suốt của nhân dân.

Quan điểm của Đảng Cộng sản sau này đã cho rằng bản Hiến pháp 1946 mang “ít chất xã hội chủ nghĩa, duy ý chí, tập trung quan liêu bao cấp”. Tuy nhiên, những quy định trong Hiến pháp năm 1946 hầu hết đều không trở thành hiện thực. Đảng Lao động Việt Nam đã thiết lập một nền chuyên chính vô sản tại Việt Nam.

Chính phủ Việt Nam cho rằng “Hiến pháp Việt Nam bảo đảm mọi công dân có quyền bình đẳng về chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, quyền khiếu nại và tố cáo; quyền lao động, học tập, chăm sóc sức khỏe... không phân biệt giới tính, sắc tộc, tôn giáo.” Tuy nhiên một số tổ chức nước ngoài lại cho rằng có khoảng cách xa giữa những điều ghi trong hiến pháp và thực tế. Trong thời kỳ sau 1975 đến 1988, tại Việt Nam có ba Đảng: Đảng Cộng sản Việt Nam, Đảng Xã hội Việt Nam và Đảng Dân chủ Việt Nam. Từ năm 1988, Đảng Dân chủ Việt Nam và Đảng Xã hội Việt Nam tuyên bố ngừng hoạt động, tại Việt Nam chỉ còn một đảng duy nhất lãnh đạo là Đảng Cộng sản Việt Nam. Hiện tại theo Hiến pháp của nước CHXHCN Việt Nam, Đảng Cộng sản Việt Nam là chính đảng duy nhất lãnh đạo toàn dân và Nhà nước. Nhà nước Việt Nam không cho phép thành lập đảng hay tổ chức đối lập công khai cũng như phát hành báo chí tư nhân (Chỉ thị 37) và biểu tình, mít tinh ngoài biên chế.

Cơ quan quốc tế Economist Intelligence Unit (EIU) xếp Việt Nam vào nhóm chính thể chuyên chế cùng với Trung Quốc và Miến Điện. Theo xếp hạng Chỉ số dân chủ năm 2012 do Tạp chí Economist tiến hành, Việt Nam đứng thứ 144 trên tổng số 167 quốc gia trong xếp hạng. Theo danh sách của tạp chí này, Việt Nam nằm trong nhóm chính phủ độc tài thiếu dân chủ.

Trong nhiều năm, bộ ngoại giao Mỹ cũng xếp Việt Nam vào nhóm nước “chưa có dân chủ, hạn chế tự do báo chí, tôn giáo”.

Dưới sức ép của quốc tế, đồng thời muốn tham gia cộng đồng quốc tế, tham gia WTO, Việt Nam ký kết một loạt các công ước quốc tế về Nhân quyền và dân chủ. Sau khi Việt Nam ký kết Tuyên ngôn Quốc tế Nhân quyền và Chương trình hành động Vienna 1993, Việt Nam tiến hành sửa đổi Hiến pháp (1992), công nhận các quyền con người theo các thỏa thuận đã ký. Theo điều 4 Hiến pháp 1992, Đảng Cộng sản Việt Nam là lực lượng lãnh đạo toàn diện mọi hoạt động của xã hội. Theo Tuyên ngôn Quốc tế Nhân quyền mà Việt Nam đã ký cam kết thực hiện, công dân có quyền “tự do tư tưởng” trong khuôn khổ pháp luật, nhưng sự phân định giữa “phản biện” và “tuyên truyền chống phá” là chưa nhất quán.

Nếu so sánh với tiêu chuẩn của hệ thống dân chủ phương Tây, Việt Nam hiện có nhiều vấn đề trong thực thi dân chủ theo các cam kết mà Việt Nam đã ký. Trước hết là quyền tự do bầu cử, lựa chọn ứng cử viên. Tiếp đó là các quyền tự do ngôn luận, tự do lập hội, tự do báo chí và truy cập thông tin theo nhiều nguồn và quyền tự do tôn giáo. Chính vì vậy, các tổ chức nhân quyền quốc tế cho rằng ở Việt Nam “không có dân chủ”. Cũng vậy khi so sánh trước sau 1975, không khí chính trị tại Miền Nam Việt Nam là cởi mở hơn, các cuộc tập hợp lực lượng chống chính quyền Sài Gòn diễn ra khá sôi nổi và phổ biến, nhất là phong trào đô thị. Nhiều cuộc biểu tình là do những người Cộng sản miền Nam Việt Nam cài người tổ chức giật dây và lợi dụng gây rối chiếm một phần không nhỏ cho chế độ miền nam sụp đổ. Vì lý do hiểu rõ kết quả của những xáo trộn chính trị nên những sinh viên tranh đấu từ trước đã bị bó tay dưới chế độ công an hà khắc .

Chính phủ Việt Nam khẳng định luôn quan tâm đến dân chủ và tìm cách mở rộng, phát huy dân chủ ở Việt Nam, tuy nhiên họ cũng nhìn nhận rằng Hoa Kỳ và các nước phương Tây đã sử dụng vấn đề nhân quyền làm một chiêu bài, “vũ khí” trong chiến lược diễn biến hòa bình nhằm mục đích chuyển hóa các nước xã hội chủ nghĩa hay trong những hiệp thương kinh tế. Chính phủ Việt Nam luôn nhấn mạnh việc không chấp nhận các lực lượng ngoại quốc lấy lý do dân chủ để can thiệp vào công việc nội bộ của Việt Nam, cũng như việc một số cá nhân trong nước “Đội lốt dân chủ” để tiến hành vu cáo, xuyên tạc, bóp méo thông tin, thực hiện các hành vi vi phạm pháp luật Việt Nam. Tại hội nghị Công an toàn quốc chiều ngày 17/12/2012 tại Hà Nội, Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng phát biểu: “cương quyết không để nhen nhóm hình thành các tổ chức chính trị đối lập chống phá và đi ngược lợi ích của đất nước, của nhân dân”.

Sau 1975, khi đất nước thống nhất, cả nước theo Chủ nghĩa Xã hội, một số phong trào chống đối chế độ xã hội chủ nghĩa vẫn còn tại miền Nam, do các cá nhân của chế độ Việt Nam cộng hòa thực hiện, tuy vậy tất cả đều thất bại. Đặc biệt là bắt đầu từ quá trình “mở cửa”, “đổi mới” được bắt đầu 1985-1986, các cá nhân và tổ chức tự nhận là đấu tranh vì dân chủ trong nước bắt đầu xuất hiện. Đặc biệt, khi chủ nghĩa xã hội trên toàn thế giới bị sụp đổ, phong trào xét lại bắt đầu hình thành .

Mặt trận Nhân quyền Việt Nam, một tổ chức đấu tranh cho nhân quyền được thành lập và hoạt động rất sớm, sau ngày cộng sản Bắc Việt cưỡng chiếm Miền Nam (1976-1978) được thành lập vào đầu năm 1977 bởi Ông Nguyễn Đình Phụng hay Giáo Phụng, gốc đảng Đại Việt, Chủ tịch Mặt Trận, sau 10 năm tù ở khám Chí Hòa đã chết sau khi hết hạn tù. Đây là một tập thể của những người Bắc Kỳ di cư sau 1954 lánh nạn cộng sản ra Tuyên ngôn Nhân quyền

Việt Nam 1977 với nội dung đầy ý tưởng về các nhân quyền và dân quyền bị nhà cầm quyền CS Việt Nam thời đó cho là vi phạm nền an ninh nghiêm trọng.

Mặc dầu sau 41 năm (1977-2018) Việt Nam vẫn chưa có nhân quyền, tình trạng đàn áp những người đấu tranh cho nhân quyền vẫn còn tiếp diễn. Thế nhưng thực tế cho thấy chính nhờ các cuộc đấu tranh cho nhân quyền của các thế hệ tiếp nối, cùng với áp lực quốc tế, đã buộc được đảng và nhà quyền cộng sản Việt Nam từng bước phải trả lại cho nhân dân các quyền dân chủ, dân sinh, nhân quyền cơ bản. Mặc dầu thực tế chế độ đương quyền CSVN vẫn tiếp diễn những hành vi đàn áp nhân quyền và dân quyền nghiêm trọng, tinh vi và tàn độc hơn. Đúng như sự tố cáo mới đây nhất của các quốc gia khối Liên hiệp Âu Châu (EU) và Quốc hội Hoa Kỳ cáo buộc về tình trạng đàn áp nhân quyền vẫn tồi tệ của nhà đương quyền CS Việt Nam.

Trần Độ và một số người khác: Trung tướng Trần Độ nguyên Trưởng Ban Văn hóa - Văn nghệ Trung ương. Từ năm 1991 cho đến khi mất vào tháng 8/2002, ông Trần Độ đã góp phần vào việc nuôi dưỡng phong trào cùng với các ông Hoàng Minh Chính, Phạm Quế Dương, Nguyễn Thanh Giang. Trần Độ kêu gọi “khôi phục vai trò, vị trí vốn có của Quốc hội, Chính phủ. Phải thực hiện đúng Hiến pháp, tức là sửa chữa các đạo luật chưa đúng tinh thần Hiến pháp. Đó là phải có những đạo luật ban bố quyền tự do lập hội, lập đảng, tự do ngôn luận, luật báo chí, xuất bản. Sửa chữa các luật bầu cử ứng cử tự do, từ bỏ quyền quyết định của cơ quan tổ chức Đảng.

Khối 8406: gồm một số cá nhân tự nhận là những người kêu gọi cho dân chủ tại Việt Nam. Tên “Khối 8406” xuất phát từ tuyên ngôn công bố ngày 8 tháng 4 năm 2006 của nhóm. Chính phủ Việt Nam cho rằng hoạt động của nhóm này vi phạm pháp luật Việt Nam và đã kết án một số thành viên, trong đó có Nguyễn Văn Đài và Lê Thị Công Nhân. Họ muốn người dân Việt Nam có được tự do, dân chủ như các nước văn minh trên thế giới như ở Tiệp Khắc qua Cách mạng Nhung, một cuộc cách mạng bất bạo động tại Tiệp Khắc diễn ra từ ngày 16 tháng 11 năm 1989 đến ngày 29 tháng 12 cùng năm và dẫn đến sự sụp đổ của chế độ xã hội chủ nghĩa tại nước này. Sự kiện này nằm trong chuỗi sụp đổ của chế độ xã hội chủ nghĩa tại khắp các nước Đông Âu khác trong năm 1989.

Câu lạc bộ Nhà báo tự do độc lập: một số cá nhân tổ chức ra câu lạc bộ cổ vũ tự do ngôn luận. Một số thành viên chủ chốt gồm Nguyễn Văn Hải (blogger), AnhbaSG, Tạ Phong Tần, Nguyễn Tường Thụy...

Phong trào Boxit Việt Nam: của một số trí thức yêu cầu Chính phủ từ bỏ dự án Bauxit Tây Nguyên và Đảng Cộng sản tiến hành cải cách, dân chủ hơn, lắng nghe ý kiến trong và ngoài nước khi tiến hành lãnh đạo. Đây là sự phản kháng trước một số vấn đề hiện nay của Đảng lãnh đạo và Chính phủ quản lý (bao gồm: dự án Bô xít, dự án Đường Sắt cao tốc Bắc Nam, vụ Vinashin,...). Website của Bauxit Việt Nam do Giáo sư Nguyễn Huệ Chi chủ biên.

Đảng Dân chủ Việt Nam (XXI): do ông Hoàng Minh Chính tuyên bố khôi phục 2006 nhưng hoạt động không có hiệu quả do sự cấm đoán trong nước, do không huy động được sự ủng hộ, ông Hoàng Minh Chính cũng không có sức ảnh hưởng lên xã hội.

Tập hợp Thanh niên Dân chủ: do Nguyễn Tiến Trung thành lập, gồm một số thanh niên trong và ngoài nước tập hợp kêu gọi dân chủ tại Việt Nam. Họ cho rằng nước Việt Nam vẫn chưa có dân chủ và nhân quyền, do đó mục tiêu tối hậu được họ tuyên bố là thúc đẩy dân chủ

hóa đất nước.

Các tổ chức tôn giáo: Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất bị cấm hoạt động sau 1975. Sau năm 1975, cố Đại lão Hòa thượng Thích Huyền Quang ở Bình Định và Đại lão Hòa thượng



HT Thích Quảng Độ



Linh mục Nguyễn Văn Lý

Thích Quảng Độ vẫn tiếp tục con đường đòi hỏi công lý và hòa bình cho dân tộc. Thích Quảng Độ là Tăng thống từ ngày năm 2008 và là một nhân vật bất đồng chính kiến Việt Nam vì các hoạt động đấu tranh nhân quyền. Ông được trao Giải thưởng niệm Thorolf Rafto năm 2006 và người được đề cử cho giải Nobel Hòa bình nhiều lần. Ông từng đi tù nhiều năm vì đấu tranh đòi quyền tự do tôn giáo tại VN. Một số tổ chức phi chính phủ cổ vũ cho tự do tôn giáo tại Việt Nam bao gồm: “Quê Mẹ: Action for Democracy in Vietnam” do Thích Quảng Độ là một thành viên chính.

Linh mục Nguyễn Văn Lý, cựu tù lương tâm với 4 lần thụ án nhiều năm trong nhà giam. Tháng 9 năm 1977, vì có liên quan đến việc phổ biến hai bài tham luận của Tổng Giám mục Nguyễn Kim Điền với nội dung lên án chính quyền Việt Nam “chủ trương tiêu diệt tôn giáo”, Linh mục Nguyễn Văn Lý bị bắt và kết án 20 năm tù với tội danh “chống phá cách mạng” và LM



Tù nhân Lương tâm

Lê thị Công Nhân

bị giam tại Thừa Phủ (Huế). Ngày 30 tháng 3 năm 2007, tại Huế, Tòa án nhân dân tỉnh Thừa Thiên-Huế đã mở phiên tòa xét xử LM Nguyễn Văn Lý về tội “tuyên truyền chống Nhà nước” tỏ thái độ bất hợp tác, chống đối và lên tiếng: “Đả đảo cộng sản Việt Nam...”, một nhân viên an ninh mặc thường phục đã lấy tay bịt miệng Nguyễn Văn Lý lại. Hình này đã trở thành một biểu tượng đàn áp tự do ngôn luận và tôn giáo dưới chế độ hiện hành.

Các cá nhân: một số cá nhân được nhiều người biết như Lê Công Định, Trần Huỳnh Duy Thức, Lê Thăng Long, Cù Huy Hà Vũ... bị bắt và bị buộc các tội về lợi dụng dân chủ để chống Nhà nước CHXHCN Việt Nam. Các tin tức nhận định về dân chủ của những tổ chức, cá nhân này thường được họ phổ biến trên mạng internet. Nhóm Kiến nghị 72 đề nghị thay đổi Hiến pháp thêm quyền dân chủ cho nhân dân.

Mạng Lưới Blogger Việt Nam và những người bắt

DÒNG SỬ VIỆT 1856-1996

đồng chính kiến đã dùng Internet để tuyên truyền quan điểm chính trị của họ về việc không đồng tình với chính sách, quy định nào đó của nhà nước, hoặc tuyên bố chống lại đường lối của Đảng Cộng sản và Nhà nước Việt Nam. Hình thức bao gồm diễn đàn, blog (Huy Đức, mạng Bauxite Việt Nam, mạng lưới Nhân quyền Việt Nam,...) hay phát biểu qua mạng Paltalk hoặc lui vào hoạt động bí mật, không được công nhận công khai như **Tập hợp Thanh niên Dân chủ, Khối 8406, Câu lạc bộ Những Người Kháng chiến cũ**. Nhiều người bị bắt giam vì nhà nước Việt Nam cho rằng họ đã vi phạm Điều 88 Bộ luật Hình sự về hành vi lợi dụng quyền tự do để tuyên truyền chống Nhà nước. Những người thường xuyên bộc lộ tư tưởng chỉ trích sự lãnh đạo của Đảng được coi là các đối tượng “bất đồng chính kiến”, và ở mức cao hơn là “thế lực thù địch” và có thể bị nghiêm trị. Ví dụ điển hình như trường hợp Cù Huy Hà Vũ có các bài phát biểu phản đối tư tưởng và đường lối lãnh đạo của Đảng đã bị buộc tội “chống phá nhà nước xã hội chủ nghĩa”.



Doanh nhân Trần Huỳnh Duy Thức

Chính phủ Việt Nam cho rằng phản biện xã hội là rất cần thiết, tuy nhiên Quyết định 97 của Thủ tướng Chính phủ ra năm 2009 yêu cầu “ý kiến phản biện về đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước cần gửi ý kiến đó cho cơ quan Đảng, Nhà nước có thẩm quyền, không được công bố công khai với danh nghĩa hoặc gắn với danh nghĩa của tổ chức XHCN”. Vì vậy, Đảng không cho phép các ý kiến phản biện được công bố công khai trước khi được phép. Năm 1986, Việt Nam bắt đầu quá trình Đổi mới, hội nhập với thế giới. Việt Nam ký kết các hiệp ước về quyền con người khi tham gia vào các tổ chức quốc tế và theo đó lần lượt thay đổi các chính sách nhân quyền của mình.

Sau năm 1975, Việt Nam thống nhất dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản. Dưới chế độ quản lý chặt chẽ của công an, không có đợt biểu tình nào nổ ra. Khi Việt Nam bắt đầu mở cửa cải cách, mức sống của người dân được nâng cao nhưng không có chuyển biến về chính trị, các hoạt động biểu tình không diễn ra nhiều. Tiêu biểu là cuộc biểu tình tại tỉnh Thái Bình năm 1997 hay tại Tây Nguyên vào năm 2001. Thực chất một số các phong trào biểu tình có tác động của các yếu tố nước ngoài, gây nên diễn biến hòa bình, đe dọa sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản. Truyền thông e ngại dùng từ “biểu tình” mà thường dùng những từ như “tập trung đông người” (khiếu kiện), “tụ tập gây rối” (trật tự trị an).

Theo tiêu chuẩn của Tổ chức Ân xá Quốc tế, được gọi là những **Tù nhân Lương tâm** (Prisoner of conscience) những cá nhân bị tù, giam cầm hay tách rời vì biểu lộ đòi hỏi nhân quyền dưới sự hoạt động bất bạo động. Tự do sống với lương tâm là một trong các quyền cơ bản của con người, bên cạnh tự do tư tưởng, tự do tôn giáo, tự do ngôn luận... Tự do sống theo lương tâm mình là sống trong đạo đức, trong tình thương, trong công lý và trong sự thật. Đề cập đến tù nhân lương tâm bất cứ ai bị bỏ tù vì đấu tranh ôn hòa cho nhân quyền hay vì lý do chủng tộc, chính trị, tôn giáo, màu da, ngôn ngữ, niềm tin hay lối sống của họ, miễn là họ đã không sử

dụng hoặc ủng hộ bạo lực.

Theo quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam và Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thì tại Việt Nam không có tù nhân lương tâm vì khái niệm này chưa được chấp nhận bởi cán bộ cao cấp của đảng. Cách nhìn nhận của họ vẫn là điểm khác biệt chính giữa chính quyền Việt Nam và dư luận, chính giới các nước Phương Tây. Quan điểm chính thống của Việt Nam coi họ là những người “vi phạm pháp luật” và phải bị xét xử. Chính quyền CSVN bắt giữ các nhà hoạt động với những cáo buộc nguy tạo. Nhiều blogger, luật sư, nhà hoạt động về quyền đất đai, hoạt động vì môi trường, chống Formosa và Trung Quốc, nhà bất đồng chính trị và tín đồ của các tôn giáo thiểu số chưa ghi danh đã bị bắt giữ và giam giữ chỉ vì họ thực hành một cách ôn hoà các quyền dân sự và chính trị quy định bởi hiến pháp nước .

Hàng năm, hàng chục người bị bắt rồi vu cho họ “tuyên truyền chống nhà nước,” “lợi dụng các quyền tự do dân chủ...” hoặc “âm mưu lật đổ” với các bản án rất nặng dù hiến pháp của chế độ công nhận đủ mọi thứ quyền tự do căn bản . Họ tuyên bố những điều hay suy luận dựa trên chính tinh thần và nội dung mà Hiến pháp nhà nước Việt Nam đã đề ra. Hầu hết các tù nhân lương tâm đã bị buộc tội chống phá nhà nước . Phần lớn tù nhân lương tâm đã bị buộc tội hoặc kết án theo các cáo buộc của Điều 79, 87 và 88 của BLHS 1999 hoặc Điều 109, 117 và 331 trong BLHS 2015.

Theo bản báo cáo năm 2018 của Tổ chức Ân xá Quốc tế, Việt Nam có 97 tù nhân lương tâm và cho rằng Việt Nam là một trong những nhà tù tích cực nhất trong việc giam giữ các nhà hoạt động ôn hòa tại Đông Nam Á. Điềm qua số người ở Việt Nam được AI gắn nhãn hiệu là “tù nhân lương tâm” để được bảo vệ: Thích Quảng Độ, Nguyễn Đan Quế, Lê Công Định, Nguyễn Văn Lý, Cù Huy Hà Vũ, Nguyễn Hữu Vinh, Nguyễn Ngọc Như Quỳnh, Trần Thị Nga, Tạ Phong Tần, Trần Huỳnh Duy Thức, Nguyễn Văn Hải, v.v...

Vào tháng 8/2013, trong bài viết “Suy nghĩ trong những ngày nằm bệnh” đăng trên báo Người Việt (xuất bản ở Quận Cam, California, Mỹ), ông Lê Hiếu Đằng nguyên Phó Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc ở TP Hồ Chí Minh sau khi trốn được ra nước ngoài cho rằng đảng Cộng sản đã “phản bội lý tưởng cách mạng, phản bội nhân dân, phản bội những người góp phần xây dựng nên chế độ”, trong đó có ông, ông cũng cho rằng phải dân chủ hóa, xây dựng thể chế đa đảng “để cứu đất nước thoát khỏi tình thế nguy cấp hiện tại” kêu gọi thành lập chính đảng mang tên Đảng Dân chủ Xã hội.

Ngày 6 tháng 5 năm 2014, ông Cù Huy Hà Vũ đã xuất hiện trước công chúng, qua cuộc họp báo tại trụ sở Quốc hội Hoa Kỳ ở thủ đô Washington DC. TS Cù Huy Hà Vũ nói thân phụ ông cũng như người bác, nhà thơ Xuân Diệu, là những người liêm khiết, bênh vực người nghèo và nông dân, chống chính quyền Việt Nam tham nhũng, nên ông tiếp nối truyền thống trên. TS Cù Huy Hà Vũ khẳng định ông vẫn mang hộ chiếu Việt Nam, là công dân Việt Nam, nên luôn luôn tranh đấu cho nhân quyền, dân chủ, hạnh phúc của người Việt Nam.

Các tổ chức quốc tế như Phóng viên Không biên giới RSF, Tổ chức Theo dõi Nhân quyền HRW, Chính phủ Hoa Kỳ và Liên Âu thường xuyên có các cuộc đối thoại nhân quyền với chế độ Hà Nội về việc khủng bố, bắt bớ, đánh đập hành hung rồi bỏ tù những người nói lên sự thật và suy nghĩ của mình không đồng tình với đảng nhưng không có mấy tác dụng. Vì vậy nhân

quyền ảnh hưởng rất lớn đối với sự phát triển kinh tế đất nước vì khó kêu gọi giới đầu tư tư bản quốc tế và ngoại giao thương nghiệp xuất khẩu. Hà Nội tảng lờ khi bị các tổ chức bảo vệ nhân quyền quốc tế lên án CSVN làm ngược lại các cam kết quốc tế về nhân quyền cũng như kêu gọi trả tự do cho các người bị bắt giữ hay cầm tù. Đạo luật Trách nhiệm về Nhân Quyền Toàn cầu Magnitsky 2016 (Global Magnitsky Human Rights Accountability Act) cho phép chính phủ Hoa Kỳ trừng phạt các quan chức của các chính quyền trên thế giới bao gồm Việt Nam vì phạm nhân quyền bằng cách hạn chế tài khoản và sự đi lại vào Hoa kỳ. Qua Chương trình Bảo vệ các quyền tự do (Defending Freedoms Project) của Ủy Ban Nhân quyền Tom Lantos, các Dân biểu và Nghị Sĩ Quốc Hội Hoa Kỳ vận động trả tự do, giảm mức án, cải thiện tình trạng tù nhân lương tâm.

Các đảng phái hải ngoại:

Chủ yếu do giới Việt kiều tổ chức. Những thuyền nhân và những tù nhân cải tạo thuộc chương trình ODP sau khi tái định cư tại nước thứ ba, nhất là Hoa kỳ, Úc, Âu châu có được nhiều cơ hội lập lại sự nghiệp và thành công trên đất khách quê người đồng thời tiếp tục đấu tranh đòi hỏi dân chủ nhân quyền thật sự cho Việt Nam. Một số đã giải tán, số còn lại thuộc Ủy ban Phối hợp Hành động vì dân chủ. Bốn thành viên thuộc Ủy ban gồm Đảng dân chủ nhân dân, Phong trào Lao động Việt, Tập hợp vì Công lý và đảng Việt Tân. Người Việt hải ngoại tuy có nhiều ý kiến về tiến trình dân chủ cho Việt Nam, nhưng thiếu một sự thống nhất tư tưởng, thiếu một lộ trình và các điều kiện đánh giá cụ thể. Trong số này đảng Việt Tân đã bị chính phủ Việt Nam liệt vào danh sách các nhóm khủng bố.

Cộng đồng Người Việt hải ngoại.

Có nhiều danh xưng chỉ người Việt định cư bên ngoài lãnh thổ Việt Nam, có thể đang mang quốc tịch Việt Nam hoặc/và quốc tịch của nước sở tại như là: Việt kiều hay kiều bào hay người Việt hải ngoại hay người Việt Nam ở nước ngoài. Đầu thập niên 1970 có khoảng, trên 100.000 người Việt sống ngoài Việt Nam, chủ yếu tập trung tại các nước láng giềng (Lào, Campuchia, Thái Lan, v.v.) và Pháp. Con số này tăng vọt sau biên cố 1975 và số quốc gia có người Việt định cư cũng tăng theo; họ ra đi theo đợt di tản tháng 4 năm 1975, theo các đợt thuyền nhân và theo Chương trình Ra đi có Trật tự. Kể từ thập niên 1990, những người Việt định cư vào Hoa Kỳ chủ yếu là để đoàn tụ gia đình. Người Mỹ gốc Việt bắt đầu hòa nhập vào xã hội Hoa Kỳ và trở thành một cộng đồng dân tộc thiểu số đáng kể tại quốc gia này.

Đầu thập niên 1990 với sự sụp đổ của khối Đông Âu và Liên Xô, những người do nhà nước Việt Nam cử đi học tập, lao động không trở về nước đã góp phần vào khối người Việt định cư tại các nước này cũng như di cư qua Tây Âu. Thời gian sau đó kế sách “xuất khẩu lao động” cũng như “đi lấy chồng ngoại” làm tăng dân số Việt kiều. Như vậy, tại hải ngoại hiện nay có khoảng hơn 4 triệu người Việt sinh sống trên hơn 100 quốc gia ở năm châu lục chủ yếu Mỹ, Úc, Canada, Nhật Bản, Bắc Âu...trong đó có khoảng hơn 2 triệu sống tại Hoa Kỳ.

Cộng đồng người Việt ở nước ngoài có những đặc điểm nổi bật như là cộng đồng trẻ, năng động, nhanh chóng hoà nhập và đại đa số có xu hướng định cư lâu dài ở nước sở tại, khoảng 80% đã nhập quốc tịch nước cư trú nhưng hầu hết chưa chối bỏ quốc tịch Việt Nam trong khi phần lớn người Việt tại Nga, Đông Âu vẫn coi cuộc sống là tạm cư. Tuy nhiên, cộng đồng người

Việt Nam ở nước ngoài có đặc điểm là phức tạp về thành phần xã hội, xu hướng chính trị và đa dạng về nghề nghiệp, tôn giáo, dân tộc, đặc biệt bị chi phối, phân hoá bởi sự khác biệt về giai tầng, chính kiến và hoàn cảnh ra đi cũng như cư trú ở các địa bàn khác nhau.

Người Pháp gốc Việt sống tương đối bình yên và hòa nhập vào xã hội Pháp, không gây nhiều vấn nạn như những nhóm thiểu số khác tại Pháp. Tuy không năng động như các cộng đồng người Việt tỵ nạn tại Mỹ hay Úc người Pháp gốc Việt cũng có những sinh hoạt chính trị như vinh danh 60 năm cờ vàng ba sọc đỏ ở Paris. Mặc dù người Pháp gốc Việt có tỷ lệ nhập tịch khá cao, họ ít quan tâm đến chính trị tại Pháp và hiếm khi tham gia vào các cuộc bầu cử cấp địa phương và toàn quốc. Họ thường nhập tịch vì lý do kinh tế thay vì lập trường chính trị. Tuy không thiết tha với biến chuyển trên chính trường tại Pháp, họ rất quan tâm đến tình hình chính trị ở cố hương, và trong quá khứ từng đóng vai trò rất quan trọng trong các phong trào chính trị tại Việt Nam vào thế kỷ 20.

Sau 1975, cộng đồng người Việt hải ngoại chia thành hai nhóm rõ rệt: một nhóm ủng hộ chính quyền Hà Nội và một nhóm chống Đảng Cộng sản. Do xu hướng ý thức hệ chính trị (quốc gia hay cộng sản) trước 1975 và nay thì yêu nước hay phản động theo quan niệm của bên thắng cuộc CHXHVN và Đảng Cộng Sản. Những người ủng hộ chính quyền Hà Nội tự nhận là “di dân” trong khi những người chống cộng tự nhận là “người tỵ nạn” với một lập trường đối lập với chính quyền tại Việt Nam nên danh xưng người Việt sống ở nước ngoài phải được minh định như sau:

Việt kiều phản động mà hầu hết là người tỵ nạn gốc Việt (ví dụ Người Mỹ gốc Việt) không chấp nhận chế độ hiện tại

Việt kiều yêu nước là di dân có hộ chiếu VN hầu hết sống tạm cư có liên hệ chặt chẽ với chế độ hiện tại.

Hầu hết các tổ chức và hội đoàn của người Việt, kể cả các tổ chức tôn giáo và kinh doanh, đều ngã theo nhóm này hay nhóm kia. Hai nhóm này có những mục tiêu chính trị trái ngược nhau và những thành viên của mỗi nhóm ít có quan hệ với thành viên nhóm kia. Sau khi Việt Nam tiến hành đổi mới và mở cửa, số người xin quy chế tỵ nạn giảm xuống do con đường di cư hợp pháp thuận tiện hơn rất nhiều so với thập niên 80. Hiện nay, các quốc gia có nhiều người Việt định cư trên thế giới, như nước Đức, nửa quốc gia nửa Cộng Sản. Theo bài báo “*Người Việt ăn cắp ở Đức*” của Phạm Thị Hoài đề cập tệ nạn của người Việt XHCNVN vì tội hình sự, trộm cắp, băng đảng, trồng cần sa, buôn lậu.... Cùng trong bài báo, người Việt ở Đức giàu có nhờ nghề thuốc lá lậu, thì bây giờ ở Anh, “người Việt mới” đua nhau trồng cần sa để mau làm giàu.

Đối với số đông người Úc gốc Việt thì quan điểm chính trị có xu hướng đối lập với chính quyền nhà nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, Có thể nhận thấy rõ sự khác nhau giữa xu hướng cực đoan chống cộng của những thành phần người Việt nhập cư vào Úc sau sự kiện 30-4-1975, và xu hướng có phần ôn hòa, trung dung hơn của thành phần người Việt nhập cư vào Úc châu khoảng hai thập niên gần đây (từ thập niên 1990 trở lại đây), vì họ nhập cư vào Úc ít vì lý do chính trị hơn mà đa phần là mục tiêu kinh tế, muốn tìm một vùng đất kinh tế phát triển và dễ làm ăn sinh sống, giống như mục tiêu của bất cứ cộng đồng Hoa kiều hay các cộng đồng di dân Đông Nam Á nào khác.. Vì lý do ngôn ngữ, liên hệ gia đình, việc làm và nhất là do tình

đồng hương, đa số người Việt sống quây quần với nhau và thường tập trung tại các thành phố lớn. Người Việt tại Úc thường sống rất đoàn kết[54], và thường xuyên có những sinh hoạt cộng đồng để giữ gìn văn hóa và bản sắc Việt.

Người Mỹ gốc Việt là những người tị nạn chính trị, xem việc về lại Việt Nam là việc bất khả thi, nên tham gia các hoạt động chính trị tại Hoa Kỳ với tỷ lệ rất cao. Tuy cộng đồng gốc Việt tìm được những cơ hội may mắn để thành công ở Hoa Kỳ, họ phải vượt qua nhiều khó khăn nhờ vào sức cố gắng, tài năng và đạo đức cá nhân trong đó có tình trạng kỳ thị người gốc Á. Có thể nói sau hơn 40 xây dựng và phát triển cộng đồng tại Mỹ, hiện nay cộng đồng người Việt ở Mỹ là 1 cộng đồng đoàn kết hỗ trợ nhau cùng phát triển và vẫn duy trì những truyền thống văn hoá của người Việt Nam tại xứ cờ hoa.

Người Mỹ gốc Việt có tỉ lệ nhập tịch cao nhất trong tất cả các nhóm người nhập cư: trong năm 2015, 86% số người Việt ở Mỹ có đủ điều kiện nhập tịch đã là công dân Mỹ. Nhiều người Mỹ gốc Việt có quan điểm chống cộng rất mạnh, nhất là những người từng tham gia quân lực Việt Nam Cộng hòa. Trong một cuộc thăm dò ý kiến cho tờ báo Orange County Register năm 2000, 71% người trả lời là việc đấu tranh chống cộng là việc “ưu tiên hàng đầu” hay “rất quan trọng” và 77% coi trọng việc thúc đẩy chính phủ Việt Nam cải thiện chính sách nhân quyền. Người Mỹ gốc Việt thường xuyên biểu tình chống chính phủ Việt Nam và biểu tình chống đối những cá nhân hay đoàn thể mà họ cho rằng ủng hộ chính quyền Việt Nam. Nhiều người Mỹ gốc Việt đã tham gia vào các hoạt động chính trị tại địa phương và được bầu hay bổ nhiệm vào các chức vụ chính quyền trung ương. Phần lớn các vận động chính trị của cộng đồng người Mỹ gốc Việt qua các cơ quan công quyền vẫn còn lấy chủ nghĩa chống Cộng làm trọng tâm. Người Việt Nam bỏ quê nhà để tìm đến Hoa Kỳ, để có được tự do, bình đẳng và cơ hội, nên phải đấu tranh để bảo vệ các quyền lợi đó tại quê nhà thứ hai là nước Mỹ Mục đích theo đuổi chính trị là để kêu gọi cải tiến giáo dục Mỹ thiên tả cùng nhiều chính sách giúp đỡ cộng đồng gốc Việt. Sách giáo khoa và tham khảo và giáo sư đại học Mỹ bóp méo lịch sử chiến tranh VN nên thế hệ trẻ của người tị nạn bị ảnh hưởng.

Tháng 5 năm 2004, hội đồng thành phố Garden Grove, tiểu bang California nhất thể bỏ phiếu thành lập khu vực “cấm những người cộng sản” (No Communist zone) với chủ ý ngăn không cho các phái đoàn nhà nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam công du vào vùng Little Saigon. Cũng vì sự vận động của cộng đồng gốc Việt, ngày 12 Tháng Tám năm 2009 Hội đồng thành phố Westminster, CA thông qua nghị quyết 4257 công nhận ngày Thứ Bảy cuối cùng mỗi Tháng Tư sẽ là “**Ngày Truyền nhân Việt Nam**”. Ở cấp tiểu bang thì California thông qua nghị quyết ACR-40 công bố Tháng Tư 2011 là tháng của người Mỹ gốc Việt với các điểm chính ghi nhận: Cờ lá cờ vàng ba sọc đỏ là biểu tượng của cộng đồng người Mỹ gốc Việt và công nhận tuần lễ 24-30 Tháng Tư là “**Tuần tưởng niệm Tháng Tư Đen**”.

Vì hầu hết số người Mỹ gốc Việt là người tị nạn và thân nhân chống cộng sản họ là thành phần bất đồng chính kiến với chính quyền cộng sản Việt Nam. Nhiều người Mỹ gốc Việt thường xuyên biểu tình lên án tình trạng nhân quyền tại Việt Nam và gần đây đã vận động chính quyền địa phương công nhận lá cờ vàng ba sọc đỏ của Việt Nam Cộng hòa làm biểu tượng cho cộng đồng người Việt Hải Ngoại qua “Chiến dịch Cờ Vàng” và nay được xem là “**Lá cờ Tự do và Di sản**” (Heritage and Freedom Flag) của người Việt tại Mỹ. Nhờ nghị quyết của Thượng Nghị Sĩ Jim Webb (Dân Chủ-Virginia) và Dân Biểu Joseph Cao Quang Anh (Cộng Hòa-Louisiana),

Quốc Hội Hoa Kỳ công nhận ngày 2 Tháng Năm là “Ngày Người Việt Tị Nạn.”

Kiều hối cũng là một nguồn doanh thu quan trọng cho Việt Nam. Năm 2009, số tiền người Việt hải ngoại gửi về nước cho thân nhân thông qua những kênh chính thức là 6,2 tỷ đô la, năm 2010 là 8,1 tỷ đô-la (khoảng 8% GDP cả nước, 101 tỷ đô la lúc đó), năm 2011 là 9 tỷ đô la (tăng hơn 20% từ năm 2010). Theo số liệu của Ngân hàng Thế giới (World Bank), trong năm 2014-2015 người Việt trên toàn cầu đã gửi về quê nhà 12 tỉ đôla qua các phương tiện chính thức, trong đó từ Mỹ là nhiều nhất với 7,4 tỉ đôla, từ Úc là 1,1 tỉ đôla, Canada 923 triệu đôla, và 714 triệu đôla từ Đức. Cũng theo Ngân hàng Thế giới, số tiền người Việt ở hải ngoại gửi về Việt Nam đã tăng 6 lần kể từ năm 2000.

Việt kiều ở nước ngoài là một nguồn vốn về kinh tế và nhân lực cho Việt Nam và có sức tiêu thụ cao. Ngoài ra số doanh nghiệp Việt Kiều cũng đầu tư về làm ăn tại Việt Nam, cho đến năm 2010 ước tính khoảng 3.400 doanh nghiệp, với tổng số vốn đầu tư về nước là khoảng 6 tỷ USD, trong đó có một số doanh nghiệp lớn của cộng đồng Việt Kiều đã phát triển thành công, vươn lên thành những doanh nghiệp có thương hiệu hàng đầu Việt Nam như Vingroup, Euro Windows. Cộng đồng người Việt Nam tại Mỹ hiện nay là cộng đồng tham gia đóng góp rất lớn, hỗ trợ kết nối với các doanh nhân trong nước giúp cho sự phát triển của đất nước .

Trên thực tế thật khó mà có sự hòa hợp dân tộc trên đất nước Việt Nam vì một chính sách biệt đãi thất nhân tâm thiếu nghĩa hiệp có tính cách trả thù đầy tính chất cộng sản của CHXHCNVN độc tài toàn trị với những người bên thua cuộc gây tang thương cho dân tộc Việt Nam mà càng ngày càng nhân lên khi CSVN càng ngày càng đàn áp phong trào dân chủ quốc nội.

Phần 12: Tìm hiểu hiến pháp Việt Nam qua các chế độ

Trước năm 1945, Việt Nam không có hiến pháp. Từ sau khi thành lập nhà nước cộng hòa đầu tiên, lịch sử Việt Nam với hai chế độ khác nhau ghi nhận hai Hiến pháp đầu tiên đã được ra đời, trong các năm 1946 bởi VNDCCH và 1956 bởi VNCH-miền nam sau khi đất nước bị chia đôi.

Hiến pháp là văn kiện chính trị - pháp lý đặc biệt quan trọng bảo đảm sự ổn định chính trị, xã hội và chủ quyền của quốc gia, thể hiện bản chất dân chủ, tiên bộ của Nhà nước và chế độ. Là đạo luật cơ bản, luật gốc của Nhà nước, Hiến pháp có hiệu lực pháp lý cao nhất trong hệ thống pháp luật. Mỗi bản Hiến pháp đều gắn liền với một giai đoạn phát triển của lịch sử dân tộc Việt Nam. Không thể có nhà nước pháp quyền mà không có một bản hiến pháp về phương diện bảo đảm quyền con người, quyền công dân, được tôn trọng và tuân thủ, trước hết là đối với các cơ quan và cá nhân công quyền. Một trong những điều kiện cơ bản đảm bảo cho hiến pháp được tôn trọng, tuân thủ, được áp dụng trong cuộc sống hàng ngày chính là hiệu lực của hiến pháp. Đặc trưng cơ bản của thực hiện hiến pháp chính là quyền hiến định của người dân được viện dẫn quy định hiến pháp để bảo vệ các quyền, lợi ích chính đáng của mình và ở phía bên kia của mối quan hệ giữa cá nhân và nhà nước là trách nhiệm của nhà nước phải thừa nhận, tôn trọng, bảo vệ, bảo đảm sự thực hiện.

Nhà nước pháp quyền là nhà nước hợp hiến, hợp pháp, hợp đạo đức, hợp lý và hiệu quả.

Xây dựng nhà nước pháp quyền do vậy đòi hỏi phải có một bản hiến pháp mang nội dung pháp quyền, dân chủ, ngắn gọn nhưng bao quát về nguyên tắc hầu hết các lĩnh vực của đời sống xã hội dựa trên hai trụ cột chính là quyền, tự do con người, cơ chế bảo đảm thực thi và tổ chức, phân công, kiểm soát quyền lực nhà nước dựa trên nguyên tắc “hiến pháp có hiệu lực pháp lý cao nhất”. Hiến pháp cần xác định rõ ràng về trách nhiệm nhà nước đối với quyền con người, cơ chế bảo vệ hiến pháp, hiệu lực áp dụng trực tiếp của các nguyên tắc, tinh thần, quy tắc của hiến pháp, làm sao cho chúng được viển dẫn, dẫn dắt ý thức, hành vi của con người trong thực tế.

Chương 27 : VNDCCH 1946 và 1959

Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là văn bản pháp luật có giá trị cao nhất trong hệ thống pháp luật của Việt Nam. Theo dòng lịch sử lập hiến của nước ta, kể từ khi thành lập nước Việt Nam dân chủ cộng hòa đến nay, nước ta đã có 05 bản Hiến pháp, đó là Hiến pháp năm 1946, Hiến pháp năm 1959, Hiến pháp năm 1992 (sửa đổi, bổ sung một số điều năm 2001), Hiến pháp năm 2013. Các bản Hiến pháp này đều ra đời trong những bối cảnh và ở những thời điểm lịch sử nhất định nhằm thể chế hóa đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam cho mỗi giai đoạn phát triển của đất nước. Bản hiến pháp đang có hiệu lực là bản của năm 2013, là bản Hiến pháp của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam được Quốc hội Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 6 thông qua vào sáng ngày 28 tháng 11 năm 2013, có hiệu lực vào ngày 1 tháng 1 năm 2014.

Tại Việt Nam, Hiến pháp “là văn kiện chính trị pháp lý quan trọng nhất sau cương lĩnh của Đảng, là đạo luật gốc, quy định những vấn đề hết sức cơ bản của một Nhà nước...” và “Hiến pháp sửa đổi lần này đã thể chế hóa Cương lĩnh của Đảng về xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, kế thừa Hiến pháp năm 1946, Hiến pháp năm 1959, Hiến pháp năm 1980 và Hiến pháp năm 1992”. Từ đó dẫn đến việc bản hiến pháp chỉ phục vụ được một thời kỳ lịch sử nào đó rồi hết giá trị và phải làm cái khác. Xã hội pháp trị dựa trên luật pháp; luật pháp dựa trên hiến pháp; cho nên sự ổn định của xã hội và của chế độ có thể nói là dựa trên tính ổn định của hiến pháp.

Hiến pháp 1946 là bản hiến pháp đầu tiên của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa được soạn thảo bởi một ủy ban và được Quốc hội khóa 1 thông qua vào ngày 9 tháng 11 năm 1946. Hiến pháp được thông qua đã đánh dấu sự cáo chung của nền thống trị ngoại bang, tuyên bố nước Việt Nam độc lập từ Bắc đến Nam, theo chế độ dân chủ, quyền bính trong nước là của toàn thể nhân dân không phân biệt nòi giống, gái trai, giàu nghèo, giai cấp, tôn giáo; các quyền tự do dân chủ được đảm bảo... Hiến pháp năm 1946 ra đời là sự khẳng định mạnh mẽ về mặt pháp lý chủ quyền quốc gia của nhân dân Việt Nam, sự độc lập và toàn vẹn lãnh thổ của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.

Sau khi đọc bản “Tuyên ngôn độc lập” ngày 2/9/1945, khai sinh nước Việt Nam dân chủ cộng hòa, ngày 03/9/1945, tại phiên họp đầu tiên của Chính phủ, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã xác định việc xây dựng một bản hiến pháp dân chủ là một trong sáu nhiệm vụ cấp bách của Chính phủ: “Trước chúng ta đã bị chế độ quân chủ chuyên chế cai trị, rồi đến chế độ thực dân không kém phần chuyên chế nên nước ta không có hiến pháp, nhân dân ta không được hưởng quyền tự do, dân chủ. Chúng ta phải có một hiến pháp dân chủ”. Ủy ban dự thảo Hiến pháp được thành lập theo Sắc lệnh số 34-SL ngày 20 tháng 9 năm 1945 gồm có 7 thành viên: Hồ Chí Minh, Vĩnh

Thụy, Đặng Thai Mai, Vũ Trọng Khánh, Lê Văn Hiến, Nguyễn Lương Bằng, Đặng Xuân Khu (Trường Chinh). Bản dự án Hiến pháp đã được soạn thảo và công bố vào tháng 11 năm 1945. Hiến pháp năm 1946 bao gồm lời nói đầu và 7 chương, 70 điều. Lời nói đầu đã xác định ba nguyên tắc cơ bản của Hiến pháp.

Đoàn kết toàn dân không phân biệt giống nòi, gái, trai, giai cấp, tôn giáo.

Đảm bảo các quyền tự do dân chủ.

Thực hiện chính quyền mạnh mẽ và sáng suốt của nhân dân.

Toàn bộ 7 chương của Hiến pháp đều được xây dựng dựa trên ba nguyên tắc cơ bản đã nói trên. Chính ba nguyên tắc này đã thể hiện ba đặc điểm cơ bản của Hiến pháp 1946. Đây là bản hiến pháp được soạn thảo theo tinh thần phân chia quyền lực (thường được biết đến với thuật ngữ “tam quyền phân lập”): lập pháp (Quốc hội), hành pháp (Chính phủ) và tư pháp (Tòa án) giống như Hiến pháp Hoa Kỳ và hiến pháp của các nước cộng hòa khác. Điều 1 của Hiến pháp 1946 ghi rõ: “Nước Việt Nam là một nước Dân chủ Cộng hòa”. Điểm đáng chú ý là Điều 10 bản Hiến pháp 1946 quy định rõ ràng các quyền tự do cá nhân: “Công dân Việt Nam có quyền: tự do ngôn luận, tự do xuất bản, tự do tổ chức và hội họp, tự do tín ngưỡng, tự do cư trú, đi lại trong nước và ra nước ngoài”. Đây là những quyền tự do bị hạn chế trong các bản hiến pháp sau này.

Tuy nhiên những giá trị của bản Hiến pháp 1946 không được thi hành trong thực tế, chỉ có giá trị về mặt chính trị. Bởi vì nhiều lý do khiến cho Hiến pháp 1946 không được thực thi. Tuy nhiên, do hoàn cảnh chiến tranh (10 ngày sau khi Quốc hội thông qua Hiến pháp, cuộc kháng chiến toàn quốc bùng nổ) bản Hiến pháp năm 1946 không được chính thức công bố, nhưng dưới sự lãnh đạo của Chủ tịch Hồ Chí Minh, tinh thần của các quy định trong Hiến pháp năm 1946 đã được thực hiện trên thực tế căn cứ vào tình hình cụ thể.

Với ý nghĩa và những giá trị cơ bản của Hiến pháp 1946, Hiến pháp 1946 là “bản hiến văn dân chủ vào loại bậc nhất Đông Nam Á lúc bấy giờ” và “chứa đựng những tư tưởng dân chủ hơn hẳn hệ thống luật pháp của Cộng hòa nhân dân Trung Hoa”; và đến nay “vẫn còn nguyên giá trị cho một xã hội dân chủ pháp quyền ở Việt Nam”. Một nhận xét khác cho rằng, Hiến pháp 1946 không theo bất kỳ một nguyên mẫu Hiến pháp nào có sẵn trong lịch sử. Hiến pháp 1936 của Liên Xô rất nổi tiếng, nhưng Chủ tịch Hồ Chí Minh - một người chịu ảnh hưởng sâu sắc chủ nghĩa Mác-Lênin - cũng không lấy bản Hiến pháp này làm khuôn mẫu khi xây dựng Hiến pháp 1946.

Hiến pháp 1959. Sau chiến thắng Điện Biên Phủ năm 1954, miền Bắc đi lên xây dựng chủ nghĩa xã hội. Quốc hội đã quyết định sửa đổi Hiến pháp năm 1946 và thành lập Ban dự thảo Hiến pháp sửa đổi Ngày 31/12/1959. Tại kỳ họp thứ 11 Quốc hội khóa I đã nhất trí thông qua bản Hiến pháp sửa đổi. Hiến pháp năm 1959 đã phát huy tinh thần của Hiến pháp năm 1946, đồng thời phản ánh tình hình thực tế của của một nước dân chủ nhân dân tiến dân lên chủ nghĩa xã hội. Hiến pháp năm 1959 khẳng định nước Việt Nam là một nước thống nhất từ Lạng Sơn đến Cà Mau, tổ chức theo chính thể Nhà nước dân chủ cộng hòa, tất cả quyền lực thuộc về Nhân dân, các quyền tự do dân chủ được bảo đảm. Nhân dân sử dụng quyền lực của mình thông qua Quốc hội và Hội đồng nhân dân các cấp do Nhân dân bầu ra. Quốc hội, Hội đồng nhân dân các cấp và các cơ quan nhà nước khác thực hành theo nguyên tắc tập trung dân chủ...

Chương 28 : CHXHCNVN : 1980 . 1992 và 2113

Hiến pháp 1980. Việt nam đã thống nhất qua Chiến dịch Hồ Chí Minh mùa xuân năm 1975 mở ra một giai đoạn mới trong lịch sử. Việt nam đã hoàn toàn độc lập là điều kiện thuận lợi để thống nhất hai miền Nam - Bắc, đưa cả nước đi lên chủ nghĩa xã hội. Ngày 24/6/1976, Quốc hội khóa VI tiến hành kỳ họp đầu tiên đã ra Nghị quyết về việc sửa đổi Hiến pháp năm 1959 và thành lập Ủy ban dự thảo Hiến pháp. Tháng 9/1980, Ban chấp hành Trung ương Đảng cộng sản Việt Nam đã họp kỳ đặc biệt để xem xét và cho ý kiến bổ sung, chỉnh lý trước khi trình Quốc hội thảo luận, thông qua. Ngày 18/12/1980, tại kỳ họp thứ 7 Quốc hội khóa VI đã nhất trí thông qua Hiến pháp 1980 dựa trên mẫu hiến pháp năm 1977 của Liên Xô với cơ chế Quốc hội bầu ra Hội đồng Nhà nước lãnh trách nhiệm hành chính làm ban thường vụ của Quốc hội. Hội đồng Nhà nước có chức năng vừa nắm quyền hành pháp lẫn lập pháp. Hội đồng Nhà nước có quyền tuyên chiến, ra lệnh tổng động viên, thông qua hiệp ước quốc ngoại và giám sát Hội đồng Bộ trưởng. Hiến pháp này xác định xã hội Việt Nam theo đường lối của Đảng cộng sản Việt Nam.

Lần đầu tiên trong lịch sử lập hiến Việt Nam, vai trò lãnh đạo của Đảng cộng sản Việt Nam đối với Nhà nước và xã hội đã được quy định trong Hiến pháp. **Điều 4 Hiến pháp** nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam 1980 xác định: *Đảng cộng sản Việt Nam, đội tiên phong và bộ tham mưu chiến đấu của giai cấp công nhân Việt Nam, được vũ trang bằng học thuyết Mác - Lênin, là lực lượng duy nhất lãnh đạo Nhà nước, lãnh đạo xã hội; là nhân tố chủ yếu quyết định mọi thắng lợi của cách mạng Việt Nam.* Hiến pháp năm 1980 đã xác định nhà nước chuyên chính vô sản. Bản Hiến pháp này xác định vị trí, vai trò của các tổ chức chính trị - xã hội như Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Tổng công đoàn Việt Nam, Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh, Hội liên hiệp phụ nữ Việt Nam.

Hiến pháp 1992. Từ năm 1986 công cuộc đổi mới toàn diện đất nước do Đại hội lần thứ VI của Đảng cộng sản Việt Nam đề xướng đã đạt được những thành tựu bước đầu. Quốc hội quyết định sửa đổi Hiến pháp năm 1980 để đáp ứng tình hình phù hợp với điều kiện kinh tế, xã hội của đất nước. Quốc hội khóa VIII đã ra Nghị quyết Phân định phạm vi thẩm quyền lập pháp của Quốc hội và tiếp tục khẳng định “ *Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là Nhà nước của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân.*”

Tất cả quyền lực Nhà nước thuộc về nhân dân mà nền tảng là liên minh giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và tầng lớp trí thức” (điều 2). Trong chương V, các quyền cơ bản của công dân được quy định, trong đó bao gồm quyền tự do ngôn luận (điều 69), quyền tự do tôn giáo (điều 79), quyền bất khả xâm phạm về thân thể (điều 71), quyền tự do đi lại và cư trú (điều 68), quyền tự do kinh doanh (điều 57), quyền tác giả (điều 60), và các quyền khác. Hiến pháp năm 1992 (sửa đổi) quy định nền kinh tế độc lập, tự chủ trên cơ sở phát huy hội nhập kinh tế quốc tế, thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, thực hiện chính sách phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

Hiến pháp 1992 dựa trên cơ sở tổng hợp ý kiến đóng góp của Nhân dân và ý kiến của Bộ Chính trị, Ban chấp hành Trung ương Đảng. Ngày 15/4/1992, Hiến pháp năm 1992 quy định đường lối đổi mới của Đảng, đẩy mạnh đổi mới kinh tế, tiếp tục khẳng định tính chất chuyên chính vô sản. Nhân dân sử dụng quyền lực nhà nước thông qua Quốc hội và Hội đồng nhân dân do Nhân dân bầu ra và chịu trách nhiệm trước Nhân dân. Tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà

nước theo nguyên tắc tập trung dân chủ. Quyền lực nhà nước là tập trung, thống nhất, không phân chia các quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp theo thuyết “Tam quyền phân lập”, chỉ có sự phân công, phân nhiệm giữa Quốc hội, Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

Dưới sự lãnh đạo của Bộ Chính trị, Ban chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam, Quốc hội khóa X, kì họp thứ 9 đã ra Nghị quyết số 43/2001/QH10 ngày 29/6/2001 về việc thành lập Ủy ban dự thảo sửa đổi, bổ sung một số điều của Hiến pháp năm 1992. Sau khi tổng hợp các ý kiến đóng góp của Nhân dân, bản dự thảo đã được thảo luận công khai, ngày 25/12/2001, Quốc hội khóa X, kỳ họp thứ 10 với đa số tuyệt đối đã nhất trí thông qua Nghị quyết số 51/2001/QH10 về việc sửa đổi một số điều của Hiến pháp 1992. Hiến pháp 1992 xác định các quyền của công dân chính thức qua Điều 50: các quyền về chính trị, dân sự, kinh tế, văn hoá và xã hội được tôn trọng. Trong bản sửa đổi Hiến pháp 1992 điều 4 đã bỏ các cụm từ “duy nhất” và “là nhân tố chủ yếu quyết định mọi thắng lợi của cách mạng Việt Nam” .

Hiến pháp 2013 Quốc hội khóa XIII đã quyết định sửa đổi Hiến pháp năm 1992 để bảo đảm đổi mới đồng bộ cả về kinh tế và chính trị và xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa tổng cộng có 11 Chương với 120 Điều được Quốc hội Việt Nam khóa XIII thông qua vào ngày 28 tháng 11 năm 2013 trong đó vẫn nhấn mạnh vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam (Điều 4).

Từ năm 2011 đến năm 2013, Ủy ban dự thảo sửa đổi Hiến pháp đã tổ chức tổng kết việc thi hành Hiến pháp năm 1992 và bàn luận dự thảo sửa đổi Hiến pháp. Tại kỳ họp thứ 4, Quốc hội khóa XIII đã quyết định tổ chức lấy ý kiến Nhân dân về dự thảo sửa đổi Hiến pháp. Việc lấy ý kiến Nhân dân đã được các cấp, các ngành triển khai, thu hút sự tham gia sâu rộng, nghiêm túc, tích cực, tâm huyết của đông đảo các tầng lớp nhân dân và đồng bào Việt Nam ở nước ngoài, thực sự là đợt sinh hoạt chính trị, pháp lý dân chủ, sâu rộng trong cả hệ thống chính trị. Ngày 2/1/2013, Ủy ban dự thảo sửa đổi Hiến pháp năm 1992 chính thức công bố Dự thảo sửa đổi Hiến pháp năm 1992 trên các phương tiện thông tin đại chúng để lấy ý kiến rộng rãi của các tầng lớp nhân dân. Trong lần sửa Hiến pháp này, rất nhiều vấn đề hệ trọng của đất nước đã được nhân dân tham gia ý kiến, phản ánh qua các phương án khác nhau cho từng điều khoản Hiến pháp. Lần đầu tiên trong lịch sử, việc góp ý sửa đổi hiến pháp 1992 được chính quyền Việt Nam đưa đến từng hộ gia đình. Theo báo cáo của các cơ quan, tổ chức hữu quan, trong 5 tháng tính tới tháng 5/2013, đã có hơn 26 triệu lượt ý kiến góp ý của nhân dân về Dự thảo sửa đổi Hiến pháp, với hơn 28.000 hội nghị, hội thảo, tọa đàm được tổ chức

Nhiều nhân sĩ đã góp ý bỏ điều 4 để đảng cầm quyền cạnh tranh chính trị cùng các đảng khác, sửa các điều khoản về quyền con người, sở hữu đất đai, tổ chức Nhà nước, lực lượng vũ trang, trung cầu dân ý đối với Hiến pháp. Đặc biệt ý kiến của các nhóm Kiến nghị 72 và Nhóm Cùng Việt Hiến pháp. Nhưng Báo Quân đội Nhân dân trong thời gian này đưa ra bài viết nêu quan điểm rằng “đòi bỏ Điều 4 trong Dự thảo sửa đổi, bổ sung Hiến pháp năm 1992 là mưu đồ xóa bỏ vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam”.

Chương 29 : VNCH 1956 và 1967

Nhà nước Việt Nam Cộng Hòa tồn tại từ năm 1955 – 1975, lãnh thổ kéo dài từ vĩ tuyến 17

đến mũi Cà Mau của Việt Nam. Chế độ này trải qua hai nền Đệ nhất và Đệ Nhị Cộng hòa. Đứng ở khía cạnh khoa học pháp lý, Hiến pháp của chế độ này là một điển hình của Hiến pháp được tạo lập từ các cuộc xung đột, mâu thuẫn giữa các nhóm trong một quốc gia. Trong hai lần lập hiến chính (1956 và 1967), nhà nước Việt Nam đã có một quy trình lập hiến khá chi tiết, cụ thể, chặt chẽ và rõ ràng. Điểm đáng lưu ý là các quy trình này đều được hiến định và đi kèm với các nguyên tắc lập hiến nhất định nhằm bảo vệ tính tối cao của Hiến pháp và sự phát triển bền vững qua các lần sửa đổi hay thay thế Hiến pháp. Quy trình lập hiến ở nhà nước Việt Nam Cộng hòa có thể đúc kết thành quy trình như sau: Ủy ban soạn thảo Hiến pháp → Quốc hội lập hiến hoặc Quốc hội lập pháp kiêm lập hiến → Tổng thống ban hành. Xin được ôn lại các giá trị có thể học hỏi từ tinh thần lập hiến Việt Nam Cộng Hòa. Nền Cộng hòa non trẻ của miền Nam Việt Nam đã chấm dứt vào 30 tháng 4 năm 1975 nhưng giá trị tinh thần cộng hòa vẫn tồn tại cho đến ngày nay.

Hiến pháp 1956 Sau cuộc Trưng cầu Dân ý ở phía nam vĩ tuyến 17 vào Tháng Mười năm 1955 với kết quả là Quốc trưởng Bảo Đại bị truất phế thì tân tổng thống Ngô Đình Diệm cho nhóm họp Ủy ban Thảo hiến vào cuối năm 1955 gồm 11 thành viên để soạn Hiến pháp cho quốc gia cộng hòa mới. Ngày 26/10/1955, Thủ tướng Ngô Đình Diệm chính thức thông báo kết quả Trưng cầu Dân Ý truất phế Bảo Đại, thành lập Việt Nam Cộng hòa, với Hiến ước Tạm thời làm cơ sở pháp lý điều hành quốc gia. Tháng 3/1956 một Quốc hội Lập hiến với 123 dân biểu được bầu để cử 15 người lập ra Ủy ban hiến pháp riêng, chủ tịch là Trần Chánh Thành để cùng hiệp soạn. Đến tháng 7-1956 Quốc hội bỏ phiếu thông qua bản Hiến pháp. Ngày 26/10/1956 Hiến pháp được Quốc trưởng Ngô Đình Diệm ban hành.

Quốc hội lập hiến lập ra ngày 04/03/1956 trở thành Quốc hội lập pháp đầu tiên của nền Đệ nhất Cộng hòa – một Quốc hội đơn viện. Bản Hiến pháp này đã bắt đầu có sự phân định giữa các nhánh quyền lực hành pháp và lập pháp. Tuy nhiên trên thực tế, quyền lập pháp lại không có nhiều ý nghĩa. Trong giai đoạn này, Hiến pháp không có quy định về một nhánh quyền Tư pháp riêng biệt, độc lập; hệ thống Tòa án được đặt dưới sự giám sát của cơ quan hành pháp thông qua Bộ Tư pháp.

Về mặt pháp lý, bản Hiến pháp Việt Nam Cộng hòa 1956 khẳng định việc phân chia quyền lực của chế độ là tam quyền phân lập và có mục tiêu để hai ngành lập pháp và hành pháp kiểm soát lẫn nhau. Về ngành tư pháp thì quyền lực kém hơn và không được độc lập hoàn toàn vì lệ thuộc vào Bộ Tư pháp và phủ Tổng thống bổ nhiệm và điều hành.. So sánh với các quốc gia khác thì Hiến pháp 1956 dồn nhiều quyền lực vào ngành hành pháp hơn vì tổng thống có những đặc quyền trong những trường hợp nội loạn, chiến tranh hay khủng hoảng tài chính.

Hiến pháp bị coi là cách để Ngô Đình Diệm có toàn quyền khống chế bộ máy nhà nước. Theo Hiến pháp 1956, Tổng thống Ngô Đình Diệm có đầy đủ quyền lực để triệt tiêu hoặc làm tê liệt các đạo luật nào mà ông không vừa ý, cũng như dễ dàng ban hành và thi hành các đạo luật nào có lợi cho mình. Tinh thần lập hiến và dân chủ chưa đủ. Quốc hội Lập hiến đã tước quyền người dân bầu chọn một Quốc hội Lập pháp và vị tổng thống đầu tiên của nước Việt Nam Cộng Hòa. quyền lực tuyệt đối đã được Hiến pháp trao cho Tổng thống, do đó quyền dân chủ đã bị giới hạn trong Hiến pháp Đệ Nhất Cộng Hòa Quốc gia (chính phủ) công nhận và bảo đảm tất cả các quyền tự do cá nhân. Đặc biệt Điều 20: “Quốc gia công nhận và bảo đảm quyền tự hữu.” Bên cạnh việc khuếch trương kinh tế tự do chiếu theo điều 20 này chính phủ đã có những chính sách

vô cùng tích cực.

Trong khi miền Nam đang bị cộng sản đe dọa, lẽ ra vai trò của các đảng chính trị và của địa phương phải được đặt lên hàng đầu thì Hiến pháp 1956 lại chỉ tập trung vào trung ương mà không hề đề cập đến địa phương, thành phố, tỉnh, xã, thị xã... cũng không đề cập đến vai trò các đảng chính trị.

Xét về mặt tinh thần thì Hiến pháp 1956 đặt nhân dân ở cương vị chủ chốt của quốc gia và “chủ quyền thuộc về toàn dân” (Điều 2). Điều đáng ghi nhận là nền tảng của bản hiến pháp nêu ra ba khía cạnh: “văn minh Việt Nam”, “duy linh”, và “giá trị con người” như ghi rõ trong lời mở đầu. Vì văn bản ghi là dân tộc có “sứ mệnh” trước “Đấng Tạo hóa” nên có người cho rằng đây chứng minh sự thiên vị của chính quyền với Thiên Chúa giáo trong khi các tôn giáo khác không được đề cập đến. Vào thời đệ nhất cộng hòa của chính quyền Ngô Đình Diệm, Phật giáo và các tôn giáo khác bị kỳ thị và đàn áp hết sức trầm trọng. Trong phần mở đầu của Hiến pháp 26/10/1956, đã có một đoạn phản chiếu của sự thiên vị Thiên Chúa giáo khá rõ rệt như sau: “... dân tộc ta sẵn sàng tiếp nhận các trào lưu tư tưởng tiến bộ để hoàn thành sứ mệnh trước Đấng Tạo Hóa...” việc đề cập đến sứ mạng trước Đấng Tạo Hóa, có phải là trước Đức Chúa trời trong Thiên Chúa giáo, mà không hề đề cập tới các tôn giáo khác. Thêm vào đó, trong bài diễn văn đọc tại Tiểu Vương cung Thánh đường La Vang, Quảng Trị năm 1960, Phêrô Máctino Ngô Đình Thục đã nguyện: “*Chúng con hết lòng thành kính hiến dâng Giáo Hội và tổ quốc Việt Nam cho Đức Mẹ Vô Nhiễm Nguyên Tội*”

Ngoài một số hoạt động công ích xã hội, như điện, nước, hàng không,... thì sinh hoạt kinh tế hoàn toàn tự do. Chính phủ không cạnh tranh với tư nhân và chỉ giữ vai trò khuyết trương kinh tế và bảo đảm tư nhân cạnh tranh một cách công bằng và hợp pháp. nên kinh tế và kỹ nghệ đã phát triển nhanh hơn các quốc gia trong vùng.

Nhìn chung Hiến pháp 1956 xây dựng trên tinh thần nhân bản, khai phóng và dân tộc, tinh thần này được tiếp tục duy trì trong Hiến pháp 1967.

Hiến pháp 1967 Hiến pháp năm 1967 của Việt Nam Cộng hòa là bản hiến pháp được Nghị viện Việt Nam Cộng hòa thông qua vào ngày 18 tháng 3 năm 1967, là một cuộc tu chính lớn của bản Hiến pháp năm 1956. Bản hiến pháp này được chính phủ ban hành ngày 01 tháng 4 năm 1967, khai sinh ra nền Đệ Nhị Cộng hòa Việt Nam.

Sau đảo chánh 1-11-1963, miền Nam bị đẩy vào tình trạng khủng hoảng chính trị, các chính phủ quân sự và dân sự liên tiếp được thành lập. Để có cơ sở pháp lý mỗi chính phủ đã ban hành Hiến chương riêng. Nền đệ nhất Cộng hòa của Tổng thống Diệm bị sụp đổ, Hiến pháp 1956 được thay thế bởi một Hiến pháp Lâm thời (dưới thời Đệ nhất Cộng hòa còn gọi là Hiến Ước tạm thời)) được ban hành vội vàng vào 4/11/1963, bắt đầu thời kỳ Quân quản của Việt Nam Cộng hòa (1963 – 1967). Cả hai quyền hành pháp và lập pháp đều được trao cho Hội đồng Quân nhân Cách mạng, đứng đầu là Tướng Dương Văn Minh. Do tất cả quyền bính đều tập trung vào tay các tướng lĩnh, cho nên điều lệnh tạm thời không có nhiều giá trị pháp lý. Sau đó, một bản Hiến pháp Lâm thời thứ hai được ban hành thay thế cho bản thứ nhất vào 02/07/1964. Liên tiếp sau đó là bản Hiến pháp Lâm thời thứ ba nhanh chóng được ban hành vào 16/04/1964. Cả hai bản Hiến pháp Lâm thời sau này đều nhấn mạnh vào quyền lực của các lãnh đạo quân sự

và quyền hành pháp. Năm 1964, Tướng Nguyễn Khánh thay thế vị trí của Tướng Dương Văn Minh, trở thành chủ tịch Hội đồng Quân nhân Cách mạng, tổ chức tối cao của Quốc gia.

Bản Hiến pháp Lâm thời 16/04/1964 đã bị hủy bỏ do chịu quá nhiều chỉ trích nặng nề vì chế độ độc tài quân sự. Sau đó bản Hiến pháp thứ 5 (nếu tính luôn Hiến pháp 1956 và 3 bản Hiến pháp Lâm thời) được ban hành vào 10/10/1964, cho phép chuyển đổi chính quyền độc tài quân sự sang một chính quyền dân sự. Chính quyền dân sự đã tỏ ra không mấy hiệu quả và từ bỏ quyền lực của mình vào tháng 6/1965 cho một nhóm các lãnh đạo quân sự, đứng đầu là tướng Nguyễn Cao Kỳ. Nhóm tướng lĩnh này đã lập nên một cơ quan gọi là Ủy ban Lãnh đạo Quốc gia, với sự tham gia của 10 tướng lĩnh, do tướng Nguyễn Văn Thiệu làm chủ tịch với cương vị Quốc trưởng.

Tướng Nguyễn Cao Kỳ với cương vị là Thủ tướng đã tuyên bố ban hành bản Hiến pháp thứ 6, một Hiến pháp Lâm thời khác. Vào tháng 9/1966, một Quốc hội lập hiến gồm 117 Dân biểu được bầu ra bằng một cuộc bỏ phiếu trên toàn lãnh thổ Việt Nam Cộng Hòa, nhằm mục đích soạn thảo một bản Hiến pháp chính thức mới, quy định trở lại một nhà nước dân sự kết thúc giai đoạn quân quản. Ủy ban soạn thảo Hiến pháp đã nghiên cứu và tham vấn nhiều bản Hiến pháp khác nhau, đặc biệt là Pháp, Mỹ, Nhật Bản và Hàn Quốc. Công tác lập hiến lần này nhận được nhiều sự hỗ trợ từ Quốc tế, đặc biệt là Mỹ.

Bản Hiến pháp thứ 7 này (kể từ Hiến pháp 1956 và các Hiến pháp Lâm thời) được công bố vào 01/04/1967. Hiến pháp 1967 lập ra một chế định Tổng thống, một cơ quan lập pháp lưỡng viện, và một cơ quan tư pháp độc lập. Hệ thống chính trị tại Việt Nam Cộng Hòa cho phép quyền dân chủ khá phổ biến, như cho phép đa đảng, quyền biểu tình, bầu cử phổ thông đầu phiếu cho vị trí Tổng thống... Hiến pháp 1967 xác lập cơ cấu tổ chức chính quyền Việt Nam Cộng hòa rất hoàn chỉnh, theo mô hình của nhà nước Hoa Kỳ. Hiến pháp Việt Nam Cộng hòa đã thể hiện khá đầy đủ tinh thần của chủ nghĩa hợp hiến. những quyền căn bản của người dân đều được bảo đảm và ghi rõ từng khoản trong hiến pháp. Mới nhất là cơ chế tam quyền phân lập và quyền đối lập chính trị của người dân. Theo đó, quyền lực nhà nước không còn là một thể thống nhất, tập trung tuyệt đối mà phân chia thành 3 quyền: quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp như 3 cơ chế riêng thực hiện độc lập với nhau, kiểm chế và giám sát lẫn nhau. Chế độ Cộng hòa Tổng thống được quy định rõ. Riêng quyền Tư pháp độc lập với Hành pháp, được ủy nhiệm cho Tối cao Pháp Viện và được hành xử bởi các Thẩm phán xử án .

Ngoài những quyền căn bản khác, Hiến pháp ghi rõ người dân có quyền tự do giáo dục (tuy nhiên “nền giáo dục cơ bản có tính cách cưỡng bách và miễn phí”, Điều 10) quyền tự do cư trú, đi lại, xuất ngoại và hồi hương (Điều 14) và quyền tự do lập nghiệp đoàn và quyền đình công (Điều 16), quyền tự do kinh doanh và cạnh tranh (Điều 12), tự do truyền giáo và hành đạo tín ngưỡng (Điều 9), quyền tự do lập hội (Điều 13) và đảng chính trị (chính đảng, Điều 99)

. Những quy định rõ ràng cũng được ghi thẳng và trực tiếp vào hiến pháp để bảo vệ người dân không bị oan: Trong trường hợp có nghi vấn phạm tội (Bị can), không bị tra tấn ép cung bị can được có “quyền biện hộ” và được cho là vô tội cho đến khi có đủ bằng chứng buộc tội. Người dân được toàn quyền có quan điểm chính trị khác với nhà nước: Quyền đối lập công khai (Điều 13) và Quyền đối lập chính trị (Điều 101) và hiến pháp bảo vệ sự bình đẳng giữa các đảng phái, quyền hội họp và tự do tư tưởng, tự do ngôn luận của người dân (Điều 12 và 13 và điều

99), cấm chỉ mọi hình thức kiểm duyệt, ngoại trừ các bộ môn điện ảnh và kịch trường (Điều 12) Tuy nhiên, riêng đảng Cộng sản bị đặt ra ngoài vòng pháp luật. Quân nhân không được sinh hoạt đảng phái (để giữ tính trung lập cho bộ máy quốc phòng) và nêu được đặc cử “vào các chức vụ dân cử hay tham chánh tại cấp bậc trung ương” (như quốc hội, các cấp chính quyền trung ương), phải xin giải ngũ hoặc nghỉ dài hạn (Điều 23)

Chương 30: Tuyên ngôn quốc tế nhân quyền 1948

Tuyên ngôn Quốc tế Nhân quyền là một khuôn mẫu chung cần đạt tới của mọi quốc gia và mọi dân tộc. Tinh thần của bản Tuyên ngôn là dùng truyền đạt và giáo dục để nỗ lực thúc đẩy các quốc gia thành viên Liên Hiệp Quốc tôn trọng các quyền con người cơ bản được đưa ra trong Tuyên ngôn mà đồng tác giả là John Peters Humphrey (người Canada), René Cassin (người Pháp), P. C. Chang (người Trung Quốc), Charles Malik (người Liban), Eleanor Roosevelt (người Hoa Kỳ), và nhiều người khác.

Trong Thế chiến II, quân Đồng minh đã thông qua Bốn Tự do - tự do ngôn luận, tự do tôn giáo, tự do khỏi sợ hãi và tự do mong muốn - như là các mục tiêu chiến tranh cơ bản của họ. Hiến chương Liên Hợp Quốc “*tái khẳng định niềm tin vào các quyền cơ bản của con người, nhân phẩm và giá trị của con người*” và cam kết tất cả các quốc gia thành viên phải thúc đẩy “*tôn trọng phổ quát và tuân thủ các quyền con người và quyền tự do cơ bản cho mọi người mà không phân biệt chủng tộc, giới tính, ngôn ngữ hoặc tôn giáo*”. Khi sự tàn bạo của Đức Quốc xã đã trở nên rõ ràng sau Thế chiến II, cộng đồng thế giới cho rằng Hiến chương Liên Hợp Quốc không xác định đầy đủ các nhân quyền. Một tuyên bố chung quy định các quyền của các cá nhân là cần thiết để có hiệu lực đối với các quy định của Hiến chương về quyền con người.

Do đó Tuyên ngôn Quốc tế Nhân quyền là tuyên ngôn về các quyền cơ bản của con người được Đại Hội đồng Liên Hiệp Quốc thông qua ngày 10 tháng 12 năm 1948 tại Palais de Chaillot ở Paris, Pháp. Bản Tuyên ngôn đã được dịch ra ít nhất 500 ngôn ngữ. Tuyên bố phát sinh trực tiếp từ những kinh nghiệm của Chiến tranh thế giới thứ hai và là tuyên ngôn nhân quyền đầu tiên trên thế giới, trong đó liệt kê các quyền cơ bản mà mọi cá nhân, được hưởng, không phân biệt chủng tộc, màu da, giới tính, ngôn ngữ, tôn giáo, quan điểm chính trị hay tất cả quan điểm khác, quốc tịch hay nguồn gốc xã hội, tài sản, nơi sinh, hay tất cả những hoàn cảnh khác. Nó bao gồm 30 điều đã được xây dựng trong các Thỏa ước quốc tế, thỏa ước nhân quyền khu vực, hiến pháp và luật pháp quốc gia.

Bộ Luật Nhân quyền Quốc tế bao gồm Tuyên ngôn Quốc tế Nhân quyền, Công ước Quốc tế về các Quyền Kinh tế, Xã hội và Văn hóa, và Công ước Quốc tế về các Quyền Dân sự và Chính trị cùng hai Nghị định thư không bắt buộc I và II. Năm 1966, Đại Hội đồng Liên Hiệp Quốc đã thông qua hai Công ước trên, qua đó hoàn thành cơ bản Bộ Luật Nhân quyền Quốc tế. Tuyên bố bao gồm 30 điều khoản khẳng định các quyền của một cá nhân, mặc dù bản thân không ràng buộc về mặt pháp lý, đã được xây dựng trong các điều ước quốc tế sau đó, chuyển giao kinh tế, các công cụ nhân quyền khu vực, hiến pháp quốc gia và các luật khác. Tuyên bố là bước đầu tiên trong quá trình xây dựng Dự luật Nhân quyền Quốc tế, được hoàn thành vào năm 1966 và có hiệu lực vào năm 1976, sau khi đủ số lượng quốc gia phê chuẩn chúng.

Tuyên bố bao gồm một lời mở đầu và ba mươi điều:

Lời mở đầu đặt ra các nguyên nhân lịch sử và xã hội dẫn đến sự cần thiết phải soạn thảo Tuyên ngôn.

Điều 1-2 đã thiết lập các khái niệm cơ bản về nhân phẩm, tự do và bình đẳng.

Điều 3-5 thiết lập các quyền cá nhân khác, như quyền sống và cấm nô lệ và tra tấn.

Điều 6-11 đề cập đến tính hợp pháp cơ bản của quyền con người với các biện pháp cụ thể được trích dẫn để bảo vệ họ khi bị vi phạm.

Điều 12-17 đã thiết lập quyền của cá nhân đối với cộng đồng (bao gồm cả những thứ như tự do di chuyển).

Các điều 18-21 đã phê chuẩn cái gọi là “quyền tự do hiến pháp”, và với các quyền tự do tinh thần, công cộng và chính trị, như tự do tư tưởng, quan điểm, tôn giáo và lương tâm, từ ngữ, và hiệp hội hòa bình của cá nhân.

Điều 22-27 đã phê chuẩn các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa của một cá nhân, bao gồm cả chăm sóc sức khỏe. Điều 25 quy định: «Mọi người đều có quyền có mức sống phù hợp với sức khỏe và hạnh phúc của bản thân và gia đình, bao gồm thực phẩm, quần áo, nhà ở và chăm sóc y tế và các dịch vụ xã hội cần thiết.» Nó cũng tạo thêm sự hỗ trợ cho an ninh trong trường hợp suy nhược hoặc khuyết tật về thể chất, và đặc biệt đề cập đến sự chăm sóc dành cho những người đang làm mẹ hoặc thời thơ ấu.

Các điều 28-30 đã thiết lập các cách sử dụng chung các quyền này, các lĩnh vực mà các quyền này của cá nhân không thể được áp dụng và chúng không thể được khắc phục đối với cá nhân. Những điều này liên quan đến nghĩa vụ của cá nhân đối với xã hội và việc cấm sử dụng các quyền trái với mục đích của Tổ chức Liên Hợp Quốc.

Đại diện Anh vô cùng thất vọng vì đề xuất này có đạo đức nhưng không có nghĩa vụ pháp lý. Mãi đến năm 1976, Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị có hiệu lực, đưa ra một địa vị pháp lý cho hầu hết Tuyên bố. Tuyên bố chung được Đại hội đồng thông qua là Nghị quyết 217 ngày 10 Tháng 12 năm 1948 tại Palais de Chaillot, Paris, khi Đại hội đồng Liên Hợp Quốc thứ ba được tổ chức tại đây. Trong số 58 thành viên của Liên Hợp Quốc, 48 quốc gia đã bỏ phiếu ủng hộ, không ai phản đối, tám quốc gia không bỏ phiếu và Honduras và Yemen đã không bỏ phiếu hoặc bỏ phiếu trắng.

Hồ sơ cuộc họp cung cấp cái nhìn sâu sắc trực tiếp về cuộc tranh luận. Vị trí của Nam Phi có thể được coi là một nỗ lực để bảo vệ hệ thống phân biệt chủng tộc của họ, điều này rõ ràng đã vi phạm một số điều trong Tuyên bố. Việc không bỏ phiếu của phái đoàn Ả Rập Saudi chủ yếu được nhắc nhở bởi hai trong số các điều khoản của Tuyên bố: Điều 18, trong đó tuyên bố rằng mọi người đều có quyền “thay đổi tôn giáo hoặc tín ngưỡng của mình”; và Điều 16, về quyền kết hôn bình đẳng. Sáu quốc gia cộng sản đã không bỏ phiếu, tập trung xung quanh quan điểm rằng Tuyên ngôn đã không đi đủ xa để lên án chủ nghĩa phát xít và chủ nghĩa phát xít. Eleanor Roosevelt quy kết việc không bỏ phiếu của các nước thuộc khối Xô Viết vào Điều 13, trong đó nêu rõ quyền của công dân được rời khỏi đất nước của họ.

Tuyên ngôn không chỉ chọn lọc những tư tưởng tiên bộ của nhân loại, mà còn đề cập tới

những vấn đề mang tính thách thức đối với các hệ thống xã hội vào thời điểm đó. Đó là quyền không bị kỳ thị, phân biệt đối xử về chủng tộc, màu da, giới tính; quyền tự do tư tưởng, tín ngưỡng tôn giáo, tự do hội họp, lập hội; quyền được tham gia vào việc quản lý đất nước, v.v. Đây là những nhu cầu bức thiết của đại bộ phận dân chúng vẫn chưa được đáp ứng ngay cả ở những nước tư bản phát triển nhất. Các quyền về kinh tế, xã hội và văn hóa; quyền làm việc, bao gồm quyền được bảo vệ, chống lại thất nghiệp; quyền được giáo dục,... được xem là những ưu việt của hệ thống xã hội chủ nghĩa (vào thời điểm đó), sau nhiều cuộc tranh luận đã được đưa vào văn kiện quan trọng này.

Thế chế hóa tư tưởng của Tuyên ngôn, cho đến nay, Liên hợp quốc đã thông qua nhiều công ước, đặc biệt là: “Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị”, “Công ước quốc tế về các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa” (năm 1966). Hai công ước này xác định cụ thể và chi tiết các quyền tự do cơ bản của con người trên lĩnh vực dân sự, chính trị, kinh tế, xã hội và văn hóa; đồng thời, xác lập trách nhiệm, nghĩa vụ của các quốc gia thành viên phải tôn trọng và bảo vệ các quyền tự do cơ bản của con người. Cùng với đó, Liên hợp quốc đã thông qua nhiều công ước, nghị định thư khác,... góp phần tạo lập hệ thống nguyên tắc, quy phạm và chuẩn mực quốc tế về quyền con người.

Tuy nhiên, một hạn chế của Tuyên ngôn là không đề cập đến quyền con người của các dân tộc thuộc địa và ai là người phải chịu trách nhiệm tôn trọng và bảo vệ quyền của họ? Vì, đối với các dân tộc bị áp bức, điều kiện tiên quyết của quyền con người là độc lập dân tộc. Đây chính là một lỗ hổng lớn về tư tưởng chính trị - pháp lý của văn kiện này. Điều đó cho thấy, trong thực tế, không một đế quốc nào thừa nhận quyền này và tự nguyện trao lại độc lập cho các dân tộc thuộc địa. Muốn có độc lập thật sự, các dân tộc bị áp bức phải đứng lên giành lấy quyền đó bằng con đường đấu tranh cách mạng. Vì vậy, trải qua rất nhiều đấu tranh, tới ngày 14-12-1960, Liên hợp quốc mới ra Bản “Tuyên bố về trao trả độc lập cho các nước và dân tộc thuộc địa”

Sau khi giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước, Việt Nam trở thành thành viên của Liên hợp quốc (năm 1977), nhất là bước vào thời kỳ đổi mới, với quan điểm: con người vừa là mục tiêu, vừa là động lực phát triển; gắn mỗi bước tăng trưởng kinh tế với đảm bảo an sinh xã hội, tất cả vì con người, vì hạnh phúc của nhân dân, Việt Nam đã tham gia hầu hết các điều ước quốc tế về nhân quyền do Liên hợp quốc ban hành và đảm bảo tốt trên thực tế. Chủ tịch Hồ Chí Minh, ngay trong bản Tuyên ngôn độc lập năm 1945, đã nêu đậm các quyền cơ bản của con người và gắn quyền con người với quyền của dân tộc: *“các dân tộc trên thế giới đều sinh ra bình đẳng; dân tộc nào cũng có quyền sống, quyền sung sướng và quyền tự do”*. Người nhắc đến Tuyên ngôn Độc lập của Mỹ và Tuyên ngôn Nhân quyền và Dân quyền của cách mạng Pháp để khẳng định rằng những giá trị quyền con người đó cũng phải được áp dụng cho mọi người dân, mọi dân tộc, kể cả ở các nước thuộc địa. Người dân Việt Nam, dân tộc Việt Nam cũng có quyền bình đẳng như bất cứ dân tộc nào khác trên thế giới.

Một số luật gia về nhân quyền đã lập luận rằng bởi vì các quốc gia đã liên tục đưa ra Tuyên bố trong hơn 50 năm, nên nó đã trở thành ràng buộc như là một phần của luật quốc tế thông thường. Tuy nhiên, chính quyền của vài quốc gia cũng đã cho rằng Tuyên Ngôn này không thích hợp với luật pháp trong các quốc gia này tùy vào hoàn cảnh xã hội, tôn giáo và chính thể.

Tại nhiều nước có những người dám gánh chịu những rủi ro to lớn để bảo vệ các quyền của

từng công dân, đề quảng bá cho các quyền con người hoặc đề tổ chức việc bảo vệ các quyền nhất định hoặc bảo vệ các nhóm công dân. Họ thường tham gia các cuộc tranh luận chính trị và đưa ra những lý lẽ về nhân quyền, khi những người khác chỉ đưa ra lý lẽ về quyền lực chính trị hoặc dựa trên những lợi ích. Không có những người này thì sự trợ giúp quốc tế về quyền con người cũng không thể biết được cần phải bắt đầu từ đâu, vì mỗi một sự phát triển về nhân quyền trước hết phải được chính người dân của một nước tự kiến tạo. Ngày 09.12.1998 Liên hiệp quốc thông qua bản Tuyên ngôn về những người bảo vệ nhân quyền. Tên đầy đủ của bản tuyên ngôn này là Tuyên ngôn về quyền và nghĩa vụ của các cá nhân, nhóm và tổ chức trong việc thúc đẩy và bảo vệ các quyền và tự do cơ bản được công nhận phổ quát (Declaration on the Right and Responsibility of Individuals, Groups and Organs of Society to Promote and Protect Universally Recognized Human Rights and Fundamental Freedoms). Một tiến bộ cơ bản là năm 2000 Ủy ban nhân quyền hội đó đã lập ra một chức danh báo cáo viên đặc biệt về tình hình của những người bảo vệ nhân quyền.

Văn kiện này là một cột mốc trong tiến trình lịch sử của phong trào nhân quyền, khẳng định tính chính đáng của quyền bảo vệ nhân quyền của mọi cá nhân và tổ chức. Bản Tuyên ngôn này định nghĩa về nguyên tắc mỗi người là một người bảo vệ nhân quyền đứng ra đấu tranh bằng biện pháp hòa bình để khuyến khích và bảo vệ các quyền con người. Điều 1 Tuyên ngôn khẳng định: Mọi người có quyền, một mình hoặc cùng với những người khác, thúc đẩy và phấn đấu cho việc bảo vệ và hiện thực hóa các quyền con người và tự do cơ bản ở cấp độ quốc tế và quốc gia. Tuyên ngôn cũng khẳng định các nhà nước cần tôn trọng các quyền cơ bản, có vai trò công cụ, để những người bảo vệ nhân quyền hoạt động, đặc biệt là tự do ngôn luận, tự do hội họp, lập hội, tự do đi lại...

Tại Việt Nam, khái niệm “người bảo vệ nhân quyền” vẫn chưa được nhà nước công nhận và nhắc đến trong bất kỳ văn bản chính thức nào. Phần khác Đảng Cộng sản đạt được chiến thắng quân sự nắm được quyền hành chính trị nếu thực thi chính sách xây dựng một Việt Nam tương lai dân chủ và văn minh trong tình hòa giải dân tộc cả trong và ngoài nước, thì sẽ là công lao lớn cho dân tộc và đất nước. Nền dân chủ phôi thai của Đế Nhất Cộng Hòa (1955-1963) trong khung cảnh mới dành lại độc lập sau thời kỳ thuộc địa Pháp và được củng cố thêm của Đế Nhị Cộng Hoà (1967-1975) tuy khiêm nhượng và tương đối, do bị đe dọa hàng ngày bởi cuộc chiến Quốc-Cộng, vẫn cho phép nhân dân miền Nam sống hạnh phúc trong khuôn khổ nhân quyền được tôn trọng theo hiến chương Liên Hiệp Quốc và các quyền tự do căn bản nhất như bầu cử, ngôn luận, hội họp, biểu tình v.v... vẫn được thực thi. Chủ trương pháp trị, hay thượng tôn pháp luật (rule of law) của cả hai nền Cộng hòa với bầu cử Quốc hội và Tổng Thống tương đối tự do; nền hành chính trung ương và địa phương được điều khiển bởi các chuyên viên hành chính được đào tạo bài bản trong các trường chuyên môn (Trường Quốc gia Hành chính của miền Nam). Ở mỗi tỉnh, người tỉnh trưởng là nhân vật chính trị hay quân sự do Chính phủ trung ương bổ nhiệm, nhưng Phó Tỉnh trưởng thường là chuyên viên hành chính.

Trái lại, Việt Nam thống nhất bây giờ mới chỉ cổ võ cho bầu cử tự do nhưng chưa bao giờ được thực hiện trong thực tế qua các cuộc ứng cử và bầu cử các Hội đồng Nhân dân và Đại biểu Quốc hội (đảng cử dân bầu). Việt Nam bây giờ mới bắt đầu học hỏi kinh nghiệm về cải cách hành chính như dưới thời VNCH nhưng theo chỉ thị của Đảng. Quốc hội Việt Nam bây giờ mới sửa soạn các dự thảo luật đề nghị bổ sung thẩm quyền của Thủ tướng trong việc áp dụng những

mô hình mới về tổ chức bộ máy từng Bộ, cơ quan ngang Bộ, các cơ quan thuộc chính phủ trung ương, và chính quyền địa phương cấp Tỉnh và cấp Huyện. Theo đó, Thủ tướng cũng có thêm quyền thành lập, sát nhập, hay giải thể các cơ quan, tổ chức hành chính khác thuộc cấp Tỉnh và cấp Huyện. Nhưng thực chất tổ chức Đảng Bộ nắm thực quyền từ trung ương chính phủ quốc hội đến tận tỉnh huyện (toàn trị) qua các nghị quyết. Đảng bầu ra các chức vị Chủ tịch nước, Chủ tịch quốc hội và Thủ tướng chính phủ vài tháng trước khi quốc hội nhóm họp và phải hợp thức hóa các chức vụ này.

Tóm lại, tuyên ngôn về nhân quyền và các hiến pháp quy định luật pháp và thể chế với danh từ hoa mỹ mà cơ quan công quyền không áp dụng hay lợi dụng thì cái quyền công dân bị cướp đoạt và nhân phẩm người dân chỉ thêm phân “bị trị” và chà đạp còn xã hội sẽ mất đạo đức và bất ổn.

Phần 13: Những câu đáng hỏi cho thế kỷ 20

Người Mỹ bỏ rơi Tướng Giới Thạch tránh can thiệp vào Trung Hoa những năm 1947-1949 vì sợ sa lầy nhưng sau đó họ đã bị sa lầy vì chiến tranh Triều Tiên và sau Triều Tiên là cuộc chiến VN lớn và tàn khốc, lâu dài, tối tân gấp 10 lần cuộc chiến Triều Tiên. Năm 1950 Trung Cộng giúp Việt Minh thành lập năm sư đoàn chính qui: 304, 318, 312, 316, 320, sau đó sư đoàn 351 vũ khí nặng. Việt Minh nay công khai đánh Pháp bằng những đơn vị lớn. Cuối tháng 7-1953 Triều Tiên đình chiến, Trung Cộng viện trợ cho Việt Minh tăng vọt hơn trước để đánh Điện Biên Phủ. Mỹ cũng tăng viện trợ cho Pháp, năm 1954 Mỹ đã gánh 78% chiến phí. Việt Minh đưa gần hết các sư đoàn chính qui của họ vào trận đánh lịch sử này, tổng cộng 63,000 người gấp 4 lần Pháp (12 tiểu đoàn và 5 tiểu đoàn nhẩy dù). Tháng 3/1954 Tình hình quân sự Điện biên phủ ngày một xấu, sau ngày 26-3-1954, khu lòng chảo chỉ còn tiếp tế tăng viện bằng thả dù quân lính cũng như lương thực, đạn dược, số phận của ĐBP đã được quyết định rồi. Pháp và Mỹ đều thấy nguy cơ ĐBP sẽ thất thủ. Hậu quả của Việc Hoa Kỳ từ chối thực hiện kế hoạch Kên Kên đã ám ảnh theo đuổi chính phủ Eisenhower một cách kỳ lạ ngay cả sau khi ngoại trưởng Dulles qua đời năm 1959. Người Mỹ hối tiếc đã không thực hiện chiến dịch Kên Kên để cho Việt Minh, phía CS thắng lớn, ĐBP đã làm rung động cả thế giới, nó thay đổi cả một khúc quanh lịch sử.

Trong phần kết luận cuốn ĐBP, GS Bernard Fall cho rằng Tây phương (Anh-Mỹ) tránh can thiệp vào Đông Dương năm 1954 mà sau này họ phải can thiệp năm 1967 (VNCH). Nếu ĐBP không bị thất thủ năm 1954 có lẽ lịch sử VN sẽ ít phức tạp hơn. Gần đây hai nhà sử gia Logevall, Ted Morgan cũng đồng quan điểm trong hai cuốn sách lớn viết về ĐBP và cuộc chiến Đông Dương lần thứ I Bernard Fall nói : *“Ở đây ĐBP không phải chỉ là thất trận của Pháp mà cả của Mỹ. Hoa Kỳ đã bỏ lỡ cơ hội tiêu diệt chủ lực quân địch, để 10 năm sau vào năm 1964-65 đạo quân đó lớn mạnh và người Mỹ phải đương đầu với một cuộc chiến vô cùng đẫm máu.”* Thượng nghị sĩ Johnson đã trở thành Tổng Thống Mỹ, ông phải gánh chịu hậu quả của chính ông, 10 năm trước (1954) Johnson đã ngăn cản chiến dịch Kên Kên. Mỹ sợ sa lầy tại ĐBP và cuối cùng họ phải tốn kém hàng trăm tỷ đô la và hơn 50,000 người lính Mỹ tử trận. Thượng Nghị Sĩ Lyndon Johnson và TT Eisenhower là hai người chịu trách nhiệm nặng nề nhất về sự sai lầm này. Nếu thực hiện kế hoạch Kên Kên chưa chắc đã mất miền Bắc, chưa chắc đã có Hiệp Định Geneve và cuộc di cư vĩ đại.

Trong hội nghị lần thứ sáu của Trung Ương Đảng CSVN tháng 7-1954 Hồ Chí Minh và Bộ chính trị đã bắt đầu vạch kế hoạch “chống Mỹ cứu nước” theo lệnh Mao Chủ Tịch. Vào tháng 5-1959 Ban chấp hành trung ương Đảng Lao động VN đã quyết định xâm chiếm miền Nam bằng võ lực dù phải “đốt cháy cả dãy Trường Sơn”.

Năm 1972, TT Nixon tìm cách ra khỏi cuộc chiến không lối thoát, ông thành công trong việc hòa với Trung Cộng để tìm hòa bình cho VN. Tháng 2/1972 TT Nixon sang Tàu, cái bắt tay giữa Mao Trạch Đông và Richard Nixon ít ra cũng đã làm cho nước Mỹ và cả Đông Nam Á một nền hòa bình cho tới nay. Nhiều người Việt quốc gia lên án Nixon hòa với Tàu Cộng để rút bỏ miền Nam, nhưng ông không có thực quyền để làm vậy. TT Nixon vẫn đứng sát TT Thiệu thành một phòng tuyến chống CS, nhưng người dân Mỹ, Quốc Hội (Dân Chủ) muốn ký Hiệp Định để chấm dứt sự can thiệp một cách có danh dự, nguyên nhân cuộc chiến nay không còn nữa. Ngày 7-11-1972, Nixon đại thắng với số phiếu cao nhất từ xưa đến nay: 520 phiếu Cử tri đoàn (96% số phiếu), hơn đối thủ McGovern 18 triệu phiếu Phổ thông, nhưng đối lập Dân chủ vẫn giữ ưu thế lưỡng viện: Hạ Viện 56%, Thượng viện 57%. Họ kết hợp với Truyền thông và Phản chiến nên rất mạnh, Nixon không có quyền gì mấy.

Quốc Hội muốn TT Nixon phải ký sớm Hiệp Định Ba lê nếu không họ sẽ ra luật chấm dứt chiến tranh đem quân về nước để đổi tù binh. Ngày 2-1973 Thượng Hạ Viện Dân Chủ bầu cắt hết viện trợ Đông Dương để đổi lấy tù binh tại Hà Nội và rút hết quân. Sáu tháng sau Hiệp Định Paris 27-1-1973, Quốc Hội (Dân Chủ) cắt giảm viện trợ VNCH mỗi năm 50%. Ngày 8/8/1974 Nixon từ chức để khỏi bị Quốc Hội truất phế vì vụ Watergate. Tới cuối tháng 4/1975, quân đội VNCH chẳng còn gì để tiếp tục cuộc chiến. Năm 1975 Mỹ rút bỏ Đông Dương và bây giờ cũng chẳng còn gì để rút bỏ. Khi bỏ rơi Quốc Dân Đảng Trung Hoa 1949, TT Truman không nghĩ tới hậu quả tàn khốc của nó ngay sau đó và còn kéo dài tới tận ngày hôm nay.

Đảng Cộng Sản Việt Nam đã thắng trận chiến Quốc-Cộng 1975 thống nhất đất nước nhờ yểm trợ mọi mặt của Trung Quốc. Việt Minh đã thắng Điện Biên Phủ 1954 để chấm dứt chủ quyền của Pháp vô hiệu hóa hiệp ước Thiên Tân 9-6-1885 mà Trung Hoa nhìn nhận Pháp đô hộ Việt Nam. Từ đó Trung Hoa đòi xác nhận lại ảnh hưởng qua “tự quyền xem Việt Nam như là một nước chư hầu” dù nêu lên nguyên tắc bình đẳng “anh em đồng chí”. Ngoài ra trong tài liệu “Cách mạng Trung Quốc và đảng Cộng Sản Trung Quốc” viết năm 1939 bởi Mao Trạch Đông có đoạn: “*Các nước đế quốc sau khi đánh bại Trung Quốc đã chiếm các nước phụ thuộc của Trung Quốc:.....Pháp chiếm An Nam*”. Điều này đã thể hiện qua những dữ kiện ràng buộc giữa hai đảng Cộng Sản Việt Nam và Trung Hoa trong việc thanh toán những khoản nợ cầu viện từ 1950 và giải quyết những căng thẳng xung đột sau cuộc chiến 1978-1979 bằng những quyền lợi về kinh tế chính trị và đất biển của Việt Nam qua Mật Nghị Thành Đô 1990.

Cựu Đại sứ Bùi Diễm của Việt Nam Cộng Hòa tại Hoa Kỳ giai đoạn 1967-1972 nói với BBC Tiếng Việt : “*Minh phải nhìn Việt Nam trong bối cảnh của một cuộc chiến tranh lạnh thời bấy giờ, người Mỹ mà can thiệp vào vấn đề Việt Nam là do chính sách gọi là ‘be bờ’ chống lại sự lan tràn của cộng sản xuống miền Nam Việt Nam. Nếu mà nói tới sự giúp đỡ của người Hoa Kỳ ở miền Nam Việt Nam, thì người ta cũng phải nói tới sự có mặt của những quân đội Trung Cộng ở miền Bắc trong suốt trận chiến tranh, những quân đội đó không tham gia vào trận chiến đối với miền Nam, nhưng đã giúp những người ở miền Bắc có tất cả sự dễ dàng để người miền Bắc có thể mang quân đội để mà tấn công miền Nam Việt Nam. Vì vậy cho nên những lời buộc*

tội rằng miền Nam Việt Nam dưới quyền, dưới ảnh hưởng của người Hoa Kỳ, thì chúng ta cũng phải nhìn lại vấn đề dưới khía cạnh một cuộc Chiến tranh lạnh một bên là Mỹ quốc và một bên kia là thế giới cộng sản, có cả Liên Xô và có cả Trung Cộng lúc bấy giờ,”

Trong khi đó, BVN nhờ viện trợ liên tục Liên Xô và TC, xâm lăng NVN nhằm bành trướng quyền lực và phủ sóng CS lên toàn cõi Việt Nam. Nam Việt Nam yếu thế, không lẽ ngồi chờ chết, đành phải nhờ Hoa Kỳ giúp đỡ để tự vệ. Hai bên có hai cách viện trợ khác nhau: Đảng CS Liên Xô và TC độc tài đảng trị, bí mật viện trợ không cần thông qua quốc hội, và viện trợ cho BVN từ đầu đến cuối cuộc chiến (1975). Hoa Kỳ là nước dân chủ, thay đổi chính sách tùy Quốc hội đối lập với Tổng Thống mỗi 4 năm trong viện trợ cho NVN nên phải công khai tùy đa số cử tri và trào lưu cấp tiến của giới truyền thông độc lập; và đến năm 1972 thì quốc hội Hoa Kỳ ra lệnh giảm thiểu và chấm dứt viện trợ.

Mục tiêu thống nhất vẫn còn dang dở sau 9 năm kháng chiến chống Pháp và can thiệp của Mỹ. BVN nhìn nhận cuộc chiến này là một cuộc chiến chống ngoại xâm, phong kiến, chống lại “chủ nghĩa thực dân mới” mà Mỹ áp đặt tại miền Nam Việt Nam. Theo quan điểm VNDCCH, họ là chính thể hợp pháp duy nhất có chủ quyền trên toàn Việt Nam từ năm 1945 và lãnh đạo hai miền kháng chiến, trong khi CHMNVN (tiền thân là MTGP nằm trong Mặt trận Tổ quốc) là tổ chức đại diện cho nhân dân miền Nam tiến hành cuộc kháng chiến chống lại kế hoạch chia cắt đất nước Việt Nam của Mỹ. Đối với họ, Kháng chiến chống Mỹ cứu nước của nhân dân Việt Nam là cuộc chiến chính nghĩa nhằm bảo vệ thành quả của cuộc Cách mạng Tháng Tám và thống nhất non sông. Nhân dân Việt Nam trong cuộc kháng chiến này được sự giúp đỡ, ủng hộ to lớn của các dân tộc yêu chuộng hòa bình trên thế giới, không phân biệt ý thức hệ, chế độ chính trị, trong đó có cả nhân dân Mỹ. Do đó, đây cũng không phải là cuộc chiến vì ý thức hệ mà là cuộc chiến giải phóng thống nhất đất nước. Về mặt pháp lý quốc tế, cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của nhân dân Việt Nam đã làm rõ thêm quyền dân tộc tự quyết. Nếu như quyền dân tộc tự quyết trong pháp luật quốc tế trước đây chỉ nói đến quyền tự quyết về chế độ chính trị, quyền quyết định về thể chế kinh tế... thì với Hiệp định Paris, đó còn là quyền về sự “thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ”.

Theo VNDCCH, ở phía chính quyền Sài Gòn, Tổng thống Ngô Đình Diệm và các lãnh đạo sau này đều muốn chia cắt lâu dài Việt Nam, biến miền Nam thành một quốc gia riêng. Tổng thống Nguyễn Văn Thiệu từng coi miền Nam Việt Nam là một quốc gia riêng, không liên quan đến miền Bắc và khẳng định sẽ không thành lập chính phủ liên hiệp ba thành phần để Tổng tuyên cử thống nhất 2 miền về mặt nhà nước. Điều này hoàn toàn trái ngược với các quy định trong Hiệp định Paris 1973 và Hiệp định Geneve 1954. Việc Mỹ tham gia âm mưu ám sát Tổng thống Ngô Đình Diệm, một người không muốn Quân đội Mỹ hiện diện ở Việt Nam, nhằm dựng lên một chế độ mới không thông qua bầu cử mà thông qua đảo chính nhưng ủng hộ sự có mặt của Quân đội Mỹ ở Việt Nam đã cho thấy bản chất của việc Mỹ đưa quân tới Việt Nam là hành vi xâm lược theo một số sử gia khuynh tả. Do đó, bản chất của cuộc Kháng chiến chống Mỹ cứu nước là cuộc chiến chống lại sự xâm lược có sự hỗ trợ của các lực lượng phản quốc bản địa do các thế lực ngoại bang tiến hành.

Đối với đa số người Việt Nam, theo một số học giả, sau 2000 năm chiến đấu chống các lực lượng ngoại xâm, người Mỹ đơn giản là sự hiện diện mới nhất của ngoại bang trên đất nước Việt Nam. Họ xem cuộc chiến chống Mỹ là giai đoạn mới nhất của cuộc đấu tranh trường kỳ giành

độc lập từ cuối thế kỷ 19. Những người này đã góp nên sức mạnh cho phong trào dân tộc mãnh liệt do Hồ Chí Minh lãnh đạo. Phong trào do Đảng Lao động Việt Nam, với uy tín trong nhân dân đạt được từ việc đã tổ chức Mặt trận Việt Minh giành độc lập cho đất nước và kiên trì chiến đấu chống thực dân Pháp và tổ chức do đảng này thành lập là MTGP đi tiên phong, đã đạt được sự ủng hộ rộng rãi của nhân dân.

Trong khi đó, VNCH thì ngày càng phụ thuộc vào Mỹ và không duy trì được vai trò độc lập của họ trong con mắt người dân (nhất là sau khi Tổng thống Ngô Đình Diệm bị sát hại trong vụ đảo chính được cho là do Mỹ giật dây) – nhất là khi đa số lãnh đạo của họ là những người trong chính phủ Trần Trọng Kim, hình thành dưới chế độ bảo hộ của phát xít Nhật, hay đã từng làm việc cho Quốc gia Việt Nam, một chính thể bị người cộng sản xem là tay sai của Pháp.

Tiền thân của Quân lực VNCH là Quân đội Quốc gia Việt Nam cũng được thành lập dựa trên một hiệp ước giữa Quốc gia Việt Nam với Pháp, sau đó được VNCH tổ chức lại theo kiểu Mỹ. Theo quan điểm của nhiều sử gia, cuộc chiến này, do đó, mang tính dân tộc rất cao: nguyện vọng độc lập và thống nhất đất nước. Sự ủng hộ của đa số nhân dân đã trở thành yếu tố quyết định giúp những người Cộng sản thắng lợi dù họ là bên yếu thế hơn nhiều về trang bị quân sự. Mỹ đã thất bại vì không nhận ra đó là một cuộc “chiến tranh nhân dân” và người Việt Nam gắn bó với cách mạng bởi vì họ coi đó như là một cuộc chiến để bảo vệ gia đình, đất đai và tổ quốc mình.

Trên cục diện quốc tế đây là cuộc “chiến tranh nóng” trong lòng Chiến tranh Lạnh đang diễn ra quyết liệt trên thế giới. Có quan điểm cho rằng đây là cuộc chiến ủy nhiệm giữa một bên là Mỹ, bên kia là Liên Xô và Trung Quốc. Tuy nhiên, theo VNDCH và CHMNVN yếu tố quyết định tới thắng lợi của họ là biết lợi dụng lòng dân, lòng yêu nước, ý chí quật cường của nhân dân. Đại tướng Võ Nguyên Giáp từng tuyên bố với Thủ tướng Liên Xô Alexei Kosygin rằng Việt Nam sẽ đánh Mỹ theo cách của Việt Nam chứ không theo sự chỉ đạo của Liên Xô. Tổng bí thư Lê Duẩn sẵn sàng từ chối viện trợ của Trung Quốc khi nước này có ý định áp đặt ý chí đối với VNDCCH. Việc Liên Xô, Trung Quốc, các nước xã hội chủ nghĩa ủng hộ VNDCCH-CHMNVN tuy được nhiều người đánh giá là quan trọng nhưng không có tính quyết định. Do đó cuộc chiến này đối với nhân dân Việt Nam là cuộc chiến giải phóng dân tộc giữa một bên là nhân dân Việt Nam, bên kia là đội quân xâm lược và tay sai người bản địa. Cuộc chiến này chỉ là chiến tranh ủy nhiệm đối với Mỹ và tay sai là VNCH. Trên sách *“Liên Bang Xô Viết và chiến tranh Việt Nam. Nhà xuất bản Công an Nhân dân 1998. Chương XI: Kẻ chiến thắng duy nhất”* tác giả Ilya V.Gaiduk viết: *“Khôn khéo vận dụng giữa Trung Quốc và Liên Xô, Hà Nội đã giữ được vị trí độc lập trong các mục tiêu chính trị... Các nhà lãnh đạo Mỹ không thể hiểu được tại sao Liên Xô, một nước đã viện trợ đủ thứ về kinh tế và quân sự cho Việt Nam dân chủ cộng hòa, lại không thể sử dụng sự giúp đỡ này như là một động lực thuyết phục Hà Nội từ bỏ các kế hoạch đối với miền Nam của họ để rồi đồng ý đi tới một sự thương lượng”*.

Hai bên Bắc và Nam Việt Nam đánh nhau bằng vũ khí của ngoại bang nên dân chúng cả hai bên đều chết. Người miền Nam chiến đấu vì bảo vệ sự độc lập và tự do, tránh họa cộng sản mà họ ít nhiều đã chứng kiến. Người miền Bắc chiến đấu vì họ bị tuyên truyền rằng họ muốn giải phóng quê hương khỏi ách xâm lược của Mỹ. Hàng trăm ngàn thanh niên cả hai bên đã nằm xuống, nhưng ý nghĩa khác nhau: Hàng trăm ngàn thanh niên Bắc Việt Nam thiêu thân trong cuộc xâm lăng NVN vì tham vọng bành trướng chủ nghĩa CS Quốc tế và giấc mộng quyền lực của giới lãnh đạo BVN dưới hình thức Quân Giải phóng. Hàng trăm ngàn thanh niên Nam Việt

Nam hy sinh vì lý tưởng tự do dân chủ, bảo vệ nền độc lập và sự sống còn của miền NVN, và bảo vệ nền văn hóa dân tộc cổ truyền còn được bảo lưu ở NVN nhưng bị phân bội bởi vì quyền lợi của Hoa kỳ. Thanh niên Trung Cộng chết vì âm mưu của tập đoàn CS Bắc Kinh, số lượng không đáng kể. Một vài sĩ quan Nga Sô chết tại chiến địa Bắc Việt khi cùng quân Trung Cộng giúp bảo vệ miền Bắc để tất cả binh chủng quân lực VNDCCH đi vào Nam chiến đấu trong mục đích bành trướng của Cộng sản Quốc Tế. Trên 58,000 thanh niên Hoa Kỳ tử trận ở Việt Nam là ân nhân của NVN vì bảo vệ nền tự do của NVN, đồng thời sứ mệnh ngăn chặn CS tràn xuống Đông Nam Á nhưng sự hy sinh này không được đền bù xứng đáng.

Qua 20 năm chiến tranh Quốc Cộng với những tuyên truyền trung thật và dan dôi của bộ máy lãnh đạo hai bên, người dân thấp cổ bé họng chịu đựng những tai họa của chiến tranh lên bản thân và gia đình trong cảnh trên đe dưới búa “ngày quốc gia đêm cộng sản” mà an phận chịu trận trước họng súng của cả hai bên. Người dân chỉ cần công ăn việc làm và bữa cơm mái ấm gia đình có đâu hiểu được cáo buộc của Miền Nam đối với Miền Bắc:

- đem chủ nghĩa CS quốc tế áp dụng vào VN, theo Nga theo Tàu

- lợi dụng lòng yêu nước lừa dối dân chúng dùng lá bài dân tộc giải phóng đất nước khỏi thực dân Pháp, phát xít Nhật và đế quốc Mỹ để bành trướng Cộng sản quốc tế : nói dối như Vem.

- gây chiến tranh không cần thiết để nhiều triệu người Việt chết, đất nước tan hoang và dân tộc chia rẽ. Sau Đệ Nhị Thế chiến tất cả các nước thuộc địa của Pháp Anh Mỹ lần lượt được trao trả chủ quyền tự quyết theo trào lưu tiến bộ trên thế giới khỏi “phải trả giá quá đắt” (Lê Duẩn)

- đánh lừa thế giới quân đội miền bắc VNDCCH (Quân đội nhân dân) chiến đấu tại miền Nam dưới danh hiệu Quân giải phóng Miền Nam của MTGPMN trực thuộc MTTQ của Đảng Cộng sản VN xâm lược Miền Na

- giết hàng ngàn người miền Bắc trong các chiến dịch CCRD và NVNP cùng đầu tó người khác chính kiến

Và ngược lại Miền Bắc cáo buộc Miền Nam:

- thiếu chính nghĩa không thi hành hiệp định Geneve

- theo Tây rồi tay sai, bù nhìn đế quốc xâm lược Mỹ

- độc tài gia đình trị và quân phiệt

- giết hại hàng ngàn người yêu nước

- tham nhũng, xã hội giàu-nghèo cách biệt và đạo đức xã hội suy đồi, dân chúng đói khổ thiếu ăn thiếu mặc nhà lý luận mác xít lê nin nít hay đem so sánh dân nghèo mà tốt ở miền Bắc, với miền Nam để biên liên rằng dân nam sung túc về vật chất, không nghèo khổ rách rưới như người bắc là nhờ có viện trợ, được Mỹ nuôi dưỡng bơ thừa sữa cặn, chả sung sướng gì, chỉ là phù hoa, phồn vinh giả tạo.

Chính quyền Ngô Đình Diệm từ đầu đã ngăn không cho quân Mỹ đổ quân vào Việt Nam, làm như vậy thì sẽ mất đi chính nghĩa của chính quyền miền Nam, một đất nước được độc lập và bắt đầu phú cường. Vì vậy mà ông không muốn thấy quân đội của ngoại bang có mặt. Chính quyền của tổng thống Nguyễn Văn Thiệu muốn giữ quân Mỹ lại để ngăn không cho phe cộng sản tiến chiếm miền Nam nhưng cuối cùng đã thất bại. Cách làm của Tổng thống Nguyễn Văn Thiệu không khác bao xa cách làm của Thủ tướng Lý Quang Diệu của Singapore khi muốn quân đội Anh kéo dài sự hiện diện ở đảo quốc Singapore vì nó vừa giúp Singapore bảo vệ độc lập, tiết kiệm được cho Singapore số tiền phải chi cho quân đội, mà những khoản chi của quân đội Anh còn giúp kích thích nền kinh tế.

Riêng các lãnh đạo miền Bắc thì họ có tham vọng xâm chiếm miền Nam bởi đơn giản rằng nếu phân chia hai miền Nam Bắc thì về lâu về dài, miền Bắc chắc chắn sẽ thành một quốc gia kiệt quệ và đói nghèo, như Triều Tiên hôm nay, và miền Nam sẽ thịnh vượng như một dạng của Hàn Quốc. Lúc đó thì cán cân quân sự sẽ lệch về miền Nam và miền Bắc sẽ đứng trước mối nguy bị chiến bại. Tại sao lại như vậy? Thứ nhất là về tài nguyên thiên nhiên, những vùng đất màu mỡ nhất, những bãi biển đẹp nhất, nơi có nhiều trữ lượng dầu mỏ nhất, đều thuộc về miền Nam. Cuộc chiến càng về dài lâu thì miền Bắc sẽ càng khốn đốn về lương thực. Và thứ hai, miền Bắc lúc bấy giờ đã kiệt quệ về lương thực. Mô hình kinh tế xã hội chủ nghĩa đã thực hiện ở miền Bắc trong 20 năm từ 1954 đến 1975 về cơ bản là đã phá sản. Nội chiến trong 10 năm từ 1975 đến 1986, mô hình kinh tế xã hội chủ nghĩa đã đưa toàn bộ Việt Nam đến tận cùng của nguy khốn, hướng chi là sự áp dụng của nền kinh tế này ở miền Bắc trong 20 năm. Cho nên, nếu không có sự viện trợ lương thực của Liên Xô và Trung Quốc, thì miền Bắc đã sụp đổ vì đói kém từ rất lâu. Những lãnh đạo miền Bắc đã nhìn thấy thực tế rằng số phận của mình sẽ rất nguy khốn một khi mất đi sự viện trợ cho nên họ đã đu dây ngoại giao giữa Trung Quốc và Liên Xô trong một thời gian dài nhằm tìm kiếm viện trợ để duy trì chế độ. Nhưng họ biết rằng việc duy trì có thể không kéo dài lâu, vì vậy mà họ bằng mọi giá tiến chiếm nhằm cướp lấy miền Nam. Lê Duẩn, người đã ở miền Nam rất lâu và thấy được sự thịnh vượng của miền Nam, do đó là người hăng hái nhất cổ súy cho việc tiến quân.

Cuối cùng người Việt Nam ở cả hai bên lãnh đủ bom đạn ngoại bang. Nước Việt Nam bị tàn phá trầm trọng. Hầu như toàn bộ vũ khí, quân trang, quân dụng dùng cho chiến tranh Việt Nam của cả hai bên đều do bên ngoài viện trợ : súng đạn do ngoại viện, tay súng là người Việt để anh em cùng máu mủ giết nhau vì ý thức hệ. Cả hai bên, Nam và Bắc Việt Nam, đều bị các thế lực ngoại bang dùng viện trợ chi phối theo quyền lợi của ngoại bang. Đây là kinh nghiệm xương máu đau thương nhớ đời cho người Việt Nam ở cả hai bên, không thể tin tưởng bất cứ ngoại bang nào, dù cộng sản hay tư bản.

Tại sao Việt Nam là một nước hiến định lại theo Cương Lĩnh của Đảng qua Hiến pháp “Đảng viết Quốc hội thông qua” nhưng chỉ một Điều 4 được đem ra thực thi? Tại sao yêu tổ quốc là yêu Đảng Cộng sản? Tại sao yêu nước là yêu xã hội chủ nghĩa? Tại sao theo lời đầu tiên “tất cả mọi người đều bình đẳng” của Tuyên ngôn độc lập của Việt Nam mà lại để cho Đảng viên thống trị và nông dân bị đàn áp cướp đất ? Trong khi đó đòi hỏi nhân quyền, tự do dân chủ là phản bội dân tộc? Có một dân tộc nào trên thế giới phải hy sinh hàng bao thế hệ chiến đấu giải phóng này nọ để cho thế hệ con cháu “được” mất mọi quyền tự do của con người như dân tộc Việt Nam? Tại sao cấm tự do báo chí, cấm tự do ngôn luận là chính nghĩa?

Tại sao bao thế hệ thanh niên phải sinh Bắc tử Nam? Tại sao theo Nga, theo Tàu là chính nghĩa? Tại sao phải tôn thờ Liên Xô là tổ quốc thứ hai của người cộng sản Việt Nam? Tại sao đấu tranh giai cấp, giết những người tư sản, trí thức yêu nước là chính nghĩa? Tại sao biết bao tấm gương của người trí thức nhân tài của đất nước từ Pháp, trong Nam ngoài Bắc từ bỏ mọi tiện nghi của cuộc sống để trở thành những chiến sĩ bảo vệ đất nước khi tổ quốc cần đến rồi khi đất nước độc lập thống nhất mới nhận biết sự sai của chính quyết định của mình nên phải yên lặng?

Có phải sự tiến bộ mà thế giới tự do đem lại cho miền Nam Việt Nam dù trong một thời gian ngắn cùng với những giá trị nhân bản của nền dân chủ bền vững của thế giới đi ngược lại với giá trị và quyền lợi của những người Cộng Sản? Có bao nhiêu triệu người Việt đã, đang và dự tính bỏ miền đất thân yêu, nơi chôn nhau cắt rốn để ra đi tìm tự do nhân bản nơi đáng sống và cơ hội thăng tiến cho bản thân và gia đình? Biết bao nhiêu nhân tài được phát tiết tại hải ngoại sau khi rời bỏ đất nước? Có nên duy trì và phát triển ảnh hưởng của Hoa Kỳ và các nước tự do dân chủ để dung hòa sức ép và đe dọa của Trung quốc mà bảo vệ thế độc lập dân tộc?

Thượng tướng Trần Văn Trà, Chủ tịch Ủy ban Quân quản Sài Gòn – Gia Định trong cuộc gặp với cựu Tổng thống chính quyền Sài Gòn Dương Văn Minh cùng nội các trước khi trả tự do cho họ, ngày 02-5-1975 nói rằng: *“Giữa chúng tôi và các anh, không có ai được, ai thua, chỉ có nhân dân Việt Nam là người chiến thắng”*. Làm sao để giải thích các chính sách phản hòa hợp dân tộc của cải tạo học tập, của hủy bỏ văn hóa miền nam và hạn chế các quyền tự do tối thiểu của hiến pháp 1946 mà vẫn tiếp tục nuôi dưỡng thù hận trong mặc cảm tự kiêu “đỉnh cao trí tuệ” “chiến thánh thần thánh” “bách chiến bách thắng”. Cũng như giải thích làm sao mà hàng triệu người phải bỏ nước ra đi dù phải hy sinh tánh mạng trong khi không còn tiếng súng trên đất nước. Tại sao không để các chuyên viên và trí thức miền nam cống sức vào sự kiến tạo xứ sở mà gởi họ đi “lao động xã hội” trên rừng sâu nước độc mà chết dần chết mòn. Nhà kinh tế học, Milton Friedman, Nobel prize for Economics in 1976 : *“Hãy nhìn bao nhiêu người từ các xứ cộng sản đã liêu chết vượt biên, vượt biển qua các xứ tự do, nhiều đó cũng đủ cho chúng ta biết nhân loại đã lựa chọn ra sao”*.

Giải thích như thế nào về cố vấn quân sự và quân đội Trung Cộng có mặt tại chiến trường Điện Biên Phủ, giải thích thế nào về cố vấn quân sự Liên Xô hiện diện trước mỗi chiến dịch, giải thích thế nào về khu nghĩa trang phi công Bắc Hàn trên đất Bắc ...!? Giải thích thế nào về Quân Đội Nhân Dân Việt Nam “để trống hoàn toàn đất Bắc giao cho quân Tàu bảo vệ mà đưa nhau vào Nam” “đưa chiến tranh ra ngoài lãnh thổ Việt Nam làm nhiệm vụ quốc tế” trên đất Campuchia, “giải phóng” nhân dân Campuchia khỏi họa “Diệt Chủng”. Vậy nếu giải thích là quân đội Mỹ tham chiến “làm nghĩa vụ quốc tế” ở Việt Nam nhằm “giải phóng” nhân dân Việt Nam khỏi “họa” Cộng Sản thì sao? Bởi vì Cộng Sản là “họa”, chưa bao giờ là “phúc”, không chỉ ở Việt Nam, mà còn trên khắp thế giới. vì cục diện thế giới ngày nay 2020 đã chứng minh điều đó.

Nhiều lần ngưng chiến hoà đàm tìm kiếm hoà bình (Hiệp định Genève 1954 và Hiệp định Paris 1973) dấy lên biết bao nhiêu niềm mơ ước trong lòng dân Việt. Ước vọng tự do dân chủ nhân quyền nhân bản không thù hận không đấu tranh giai cấp trong một nước Việt Nam cường thịnh được hiểu qua lời giải thích về những thành quả của dân Singapore bởi Thủ tướng Lý quang Diệu (1923-2015) với Tổng bí thư Đảng Cộng Sản Trung Hoa Đặng tiểu Bình (1904-1997) trong cuộc thăm viếng lần đầu năm 1978 tại Singapore: *“Chủ nghĩa Cộng Sản chỉ thành*

công nếu ông tin rằng tất cả mọi người hy sinh mình cho đồng loại chứ không cho gia đình hay chính bản thân mình. Còn tôi, tôi hoạt động trên cơ sở rằng con người, trai cũng như gái, trước nhất lao động cho chính bản thân và gia đình họ, và chỉ trên cơ sở đó họ mới chia sẻ một phần thành quả lao động của họ cho những người đồng loại ít may mắn hơn. Đây là nền tảng hoạt động của tôi”. Sau đó Đặng tiểu Bình đã thay đổi Trung Hoa lục địa.

Qua cuộc chiến Việt Nam bằng máu Việt làm thỏa chí căm thù Mỹ của Mao, Lý Quang Diệu từng tuyên bố : *“Chiến tranh Việt Nam đã giúp các quốc gia Đông Nam Á có thêm thời gian để nâng cao mức sống, bởi vì nếu không Đông Nam Á chắc chắn đã lọt vào tay CS.”* Lý Quang Diệu từng



Đặng tiểu Bình



Lý quang Diệu



Võ văn Kiệt

sang Việt Nam nhiều lần theo lời mời của chính quyền Việt Nam. Ông chân thành góp ý cùng san sẻ kinh nghiệm với nguyên Thủ tướng Võ văn Kiệt (1922-2008) về công cuộc xây dựng đất nước, diệt trừ nạn tham nhũng, kiềm chế nạn lạm phát, kinh tế hóa toàn cầu....Sau này trả lời báo The Straits Times của Singapore, khi được hỏi về Việt Nam, ông lắc đầu: *“Nên quên đi, tôi đã nói hết với họ rồi, vô ích!”* Ngày nay dù chịu áp lực nặng nề của Trung Cộng về mọi mặt kể cả ý đồ bành trướng, nền truyền thông tin học điện tử, ngoại giao, kinh tế ngoại thương, du lịch và phát triển đất nước của Việt Nam có những biến đổi thuận lợi khi hợp tác với Hoa Kỳ, Tây Phương và các nước tự do lân bang.

Tình thế sau Đệ II Thế Chiến đã khác, phong trào “Giải Thực” bùng nổ và phát triển mạnh trên khắp các châu lục, Chủ Nghĩa Thực Dân đã chuyển từ “Thực Dân Cũ” - xâm chiếm thuộc địa bằng Quân Sự, sang “Thực Dân Mới” - sử dụng Chủ Nghĩa Tư Bản, Toàn Cầu Hóa và các công cụ Kinh Tế, Chính Trị, Văn Hóa ... để kiểm soát một quốc gia khác. Mỹ lập căn cứ quân sự, hiện diện quân đội tại Nhật Bản, Nam Hàn, Phi Luật Tân, Thái Lan..., nhưng chỉ có thể đặt quan hệ đồng minh để duy trì sự cân bằng lực lượng với phe Cộng Sản, chứ Hoa kỳ chưa bao giờ có ý, nhưng không thể xâm chiếm nước khác lâu dài vì luật pháp của Hoa Kỳ và Công pháp quốc tế như phe cộng tuyên truyền lâu nay. Sau khi đầu hàng quân đội Hoa Kỳ và Đồng minh, Hoa kỳ đã giúp tái thiết các nước Đức, Nhật, Nam Hàn trở thành những con rồng kinh tế. Sau khi đế quốc cộng sản Liên Xô sụp đổ, Hoa kỳ với lòng tham của giới tư bản đã giúp Trung Quốc trở thành một đế quốc đỏ về kinh tế tạo ảnh hưởng trên khắp thế giới ngang hàng hay có thể qua mặt Hoa Kỳ.

Cái “Nguy” của Mỹ-Nga-Tàu trong cuộc chiến Việt Nam

Chiến tranh Việt Nam là một trong những cuộc chiến tranh tốn kém nhất trong lịch sử nhân loại trong phong trào giải phóng dân tộc và chiến tranh lạnh do ý thức hệ. Các cường quốc hàng đầu là: Hoa Kỳ, Liên Xô, Trung Quốc, do có nhiều mục tiêu và toan tính của từng thời kỳ khác nhau, đã viện trợ cho các bên trong Chiến tranh Việt Nam về đủ mọi mặt kinh tế, quân sự, văn hóa, khoa học kỹ thuật, đào tạo, giáo dục... với đủ các mức độ khác nhau. Nhìn chung viện trợ ngày càng tăng theo quy mô chiến tranh. Đây là cuộc chiến ủy nhiệm giữa một bên là Mỹ, bên kia là Liên Xô và Trung Quốc trong lòng Chiến tranh Lạnh. Tuy nhiên, theo VNDCCH và CHMNVN yếu tố quyết định tới thắng lợi của họ là lòng dân, lòng yêu nước, ý chí quật cường của nhân dân xây dựng chủ nghĩa xã hội dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam với nhưng danh từ đầy hoa mỹ. Một mặt Mỹ ủng hộ khái niệm quyền dân tộc tự quyết, mặt khác cũng có quan hệ chặt chẽ với các đồng minh châu Âu để quốc đối với những thuộc địa của họ.

Chiến tranh Lạnh chỉ làm phức tạp thêm vị trí của Mỹ ủng hộ quá trình phi thực dân hóa gặp đối kháng với sự lan rộng của chủ nghĩa cộng sản quốc tế và những tham vọng chiến lược của Liên Xô tại châu Âu. Cuộc chiến này là cuộc chiến để giữ miền Nam Việt Nam và Đông Nam Á không thuộc về những người cộng sản.

Viện trợ nước ngoài đã có ảnh hưởng to lớn đến đời sống của nhân dân, đạo đức xã hội hai miền Việt Nam và tình hình chiến tranh, không những viện trợ vật chất mà các bên còn viện trợ nhân lực, chuyên gia và còn đưa quân lính tham chiến. Viện trợ nước ngoài thay đổi theo từng thời kỳ và có tầm ảnh hưởng quyết định đến chiến tranh, hình thái chiến tranh, xây dựng và phát triển nền kinh tế của hai miền. Hoa Kỳ viện trợ cho Việt Nam Cộng hòa cũng như trực tiếp hoạch định các chiến lược, chỉ đạo chiến thuật, thậm chí còn đem quân chính quy tới Việt Nam tham chiến trực tiếp. Hoa Kỳ tham gia hỗ trợ Việt Nam Cộng Hòa chỉ vì muốn ngăn làn sóng cộng sản phủ khắp các nước Đông Nam Á.

Trong khi đó VNDCCH nhận được sự giúp đỡ quân sự từ Trung Quốc, Liên Xô qua các đoàn cố vấn tại hậu cần miền bắc và vật chất từ khối các nước xã hội chủ nghĩa. Trung Quốc hỗ trợ miền Bắc vì không muốn có sự hiện diện của quân Mỹ ở ngay dưới chân mình. Lối ra phía Đông của Trung Quốc bị án ngữ bởi Nhật Bản và Đài Loan, cả hai đều là đồng minh của Mỹ. Và nếu lối ra ở phía Nam bị kiểm soát bởi Hoa Kỳ ở phía Nam nữa thì Trung Quốc xem như là bị cô lập. Đó cũng là lý do mà Trung Quốc đã bằng mọi giá quân sự hoá và kiểm soát biển Đông của Việt Nam nhằm kiểm soát lối ra Thái Bình Dương của mình. Đó cũng là lý do mà Trung Quốc vội vã chiếm lấy Hoàng Sa ngay năm 1974 từ tay VNCH khi biết Hoa Kỳ đã bỏ rơi Việt Nam và không can thiệp. Riêng Liên Xô thì muốn có thêm các nước đồng minh cộng sản bởi vì trong cuộc cạnh tranh Liên Xô và phương Tây, phe nào có nhiều vây cánh hơn sẽ chiếm ưu thế.

Linh mục Cao Văn Luận, Cựu Viện trưởng Viện Đại Học Huế đã từng nói với BS Nguyễn Khắc Viện, đảng viên cộng sản Pháp và Việt Nam (trích Bên Dòng Lịch Sử 1940-1965) : *“Bảo Đại được Pháp ủng hộ, Hồ Chí Minh thì được Nga và Trung Cộng ủng hộ. Nếu phải so sánh chọn lựa giữa Tàu, Pháp, Mỹ, tôi thấy Mỹ còn chưa nguy hiểm bằng Tàu và Pháp ... Với Mỹ, chế độ thực dân kiểu cũ đã cáo chung. Mỹ đã thắng Nhật, rồi lại giúp Nhật phục hưng kinh tế mạnh mẽ. Mỹ đã vào Âu Châu, rồi cũng lại giúp Âu Châu. Áp lực của Mỹ, nếu có theo chân ông Diệm dồn vào Việt Nam, cũng chỉ là một thứ áp lực kinh tế. Còn bên các anh, con đường nguy hiểm hơn nhiều vì sau lưng các anh là Trung Cộng. Vì quyền lợi của Tàu, Mao Trạch Đông sẽ phải thôn tính Đông Nam Á”*.

Còn “thông qua chế độ MNVN”, thì chính phủ Miền Nam Việt Nam đứng đầu là Tổng Thống Ngô Đình Diệm được thành lập dựa trên cuộc “Trung Cầu Dân Ý”, truat phế Quốc Trưởng Bảo Đại, năm 1955 (có gian lận hay không, như các thủ đoạn chính trị, thì lại là một vấn đề khác). Cho nên, trên danh nghĩa, đây vẫn là một chính quyền “hợp pháp”. Chỉ sau cuộc đảo chính 1963, chấm dứt nền Đệ I Cộng Hòa, quân đội chiến đấu Mỹ mới chính thức hiện diện trên đất Miền Nam, Nam Việt mất “chính nghĩa Quốc Gia” kể từ đó, và Bắc Việt có “chính nghĩa chống xâm lăng” cũng kể từ đó ... Chuyện “chính nghĩa”, xét cho cùng, cũng chỉ là “thủ đoạn chính trị” mà thôi.

Cuộc “Hiệp Thương Tổng Tuyển Cử Thống Nhất Hai Miền Nam Bắc Việt Nam” không thể thực hiện được, thì hai miền đều đổ lỗi cho nhau, như vẫn thường thấy trong các cuộc tranh

chấp chính trị. Nhưng cũng có thể thấy sự vi phạm của Miền Bắc ở chỗ không tập kết hết cán bộ và quân nhân về phía bên kia vĩ tuyến 17 mà vẫn để lại “năm vùng”, cản trở nhân dân miền Bắc di cư vô miền Nam theo tinh thần Hiệp Định Genève 1954, sẽ tìm cách kiểm soát lá phiếu bầu cử bằng nhiều biện pháp thiếu minh bạch ... vv, Cũng như sau Hiệp Định Đình Chiến Paris 1973, các bên đều đổ lỗi cho nhau vi phạm lệnh ngừng bắn, nhưng rồi rốt cục Miền Bắc lại “giải phóng” Miền Nam bằng súng đạn vào năm 1975, với sự hả hê “ai thắng ai” : *“Ta đánh Mỹ là đánh cả cho Liên Xô, đánh cho Trung Quốc “ và “chúng ta đã thành công trong việc cấm lá cờ quốc tế mác-lê trên toàn cõi Việt Nam”* (Lê Duẩn),

Nói một cách khách quan hơn: quân đội Mỹ hiện diện ở Việt Nam chẳng phải để xâm lược Việt Nam, cũng chẳng phải để bảo vệ Việt Nam, mà nhằm một mục đích cao hơn, có tính toàn cầu, toàn cục, là thông qua Miền Nam Việt Nam để tham chiến chống Chủ Nghĩa Cộng Sản, mà đại diện là Trung Cộng, thông qua Miền Bắc Việt Nam, nhằm tạo thế cân bằng quyền lực trong một thế giới lưỡng cực đối đầu giữa hai phe Tư Bản và Cộng Sản. Sau khi đã ly gián được phe Cộng Sản (giữa Liên Xô và Trung Cộng), lôi kéo, “vô hiệu hóa” được Trung Cộng qua việc Tổng Thống Nixon và Ngoại Trưởng Kissinger qua thăm Trung Quốc và ra Thông Cáo Thượng Hải 1972, thì cái “phương tiện” là Miền Nam Việt Nam không còn giá trị của một mắt xích quan trọng trong vành đai phòng thủ, không cần phải duy trì bằng mọi giá, đã bị Mỹ “hy sinh” vì một thị trường quá nhỏ so với Trung Quốc ...

Trung Cộng ủng hộ Miền Bắc Việt Nam, cũng như đã từng ủng hộ Bắc Triều Tiên (bằng cách đưa “Chí Nguyên Quân” tham chiến), là nhằm tạo ra một vùng đệm, một hàng rào bảo vệ cho Trung Cộng trước Chủ Nghĩa Tư Bản. Và khi đã ngã theo Mỹ, nguy cơ không còn, Trung Cộng cũng “hy sinh” cái “hàng rào” là Miền Bắc Việt Nam ... Ngoài ra, Trung Cộng, cũng như đối với Triều Tiên, không hề muốn Việt Nam thống nhất, vững mạnh, thoát khỏi ách “Hán hóa”, nên đã đề nghị giúp Tổng thống Dương Văn Minh của VNCH giữ lại Miền Nam trong những ngày cuối tháng 4 - 1975 ... Nga Cộng ủng hộ Miền Bắc Việt Nam là để tìm một cửa ngõ thông về hướng đông ra Thái Bình Dương đã bị Trung Cộng bịt kín. Khi không thể lập được căn cứ hải quân ở vịnh Cam Ranh, và khi Liên Xô sụp đổ, Nga cũng bỏ rơi Việt Nam tự cứu lấy mình ...

Sau Đệ II Thế Chiến, các cường quốc đều “thăm mệt”, nên đều phải cân nhắc khi phát động chiến tranh : Nga Cộng không ủng hộ Bắc Hàn đánh Nam Hàn vì ngại va chạm với Mỹ, Mỹ cũng không muốn đánh đến biên giới Trung - Hàn vì ngại va chạm với Trung Cộng ... ; Mỹ nhảy vào Miền Nam Việt Nam chỉ để ngăn chặn tham vọng “Làn Sóng Đỏ” từ Trung Cộng, bằng lòng phòng thủ Nam Việt thông qua việc lập hàng rào điện tử McNamara, không có ý định xâm lăng Bắc Việt vì ngại va chạm với Trung Cộng ... Nếu dân tộc Việt Nam khôn ngoan biết nhận định tình thế thì đã chấp nhận phân chia như Nam - Bắc Hàn, ngày nay Nam Việt đã phát triển đến đâu trên trường quốc tế !

Không thể phủ nhận người Pháp và người Mỹ đã biến Việt Nam thành trung tâm Đông Dương, trọng điểm chiến lược trong khu vực Châu Á - Thái Bình Dương, biến Sài Gòn thành “Hòn Ngọc Viễn Đông”. Nếu dân tộc Việt Nam biết khôn ngoan nhẫn nhục không để bị vướng vào chiến tranh triền miên, thì vị trí hải cảng trung gian chuyển hàng hóa và dịch vụ quốc tế có thể sẽ nằm ở Sài Gòn chứ không phải ở Singapore, vì Sài Gòn còn có cả một thị trường nội địa rộng lớn. Ngoài ra, Việt Nam còn có cảng Cam Ranh để phòng thủ chiến lược, cảng Hải Phòng cho thị trường phía Bắc ...

Hoa Kỳ:

Quân đội Mỹ hiện diện một cách công khai ở Nam Việt chính là cái cớ để Bắc Việt chuyển danh xưng từ “chiến tranh ý thức hệ”, “ai thắng ai”, “nội chiến” ..., thành “chiến tranh chống xâm lược”, “chiến tranh giải phóng dân tộc” ..., và đương nhiên Bắc Việt phải hạn chế và giữ bí mật sự hiện diện của các quân đội nước khác trên đất Bắc để giữ “chính nghĩa” “chống xâm lược Mỹ” cho mình. Bắc Việt muốn mở chiến dịch nào thì đều phải “xin phép” từ các “đàn anh” trong phe Xã Hội Chủ Nghĩa, nếu các “đàn anh”, vì quyền lợi của chính họ, không “cho phép” thì sẽ không có viện trợ vũ khí.

Mỹ đưa quân tham chiến ở Việt Nam, cũng như đã từng tham chiến ở Triều Tiên (1950-1953), là để lập vành đai phòng thủ Châu Á - Thái Bình Dương, gồm Nam Hàn, Nhật Bản, Đài Loan, Phi Luật Tân, Thái Lan ... nhằm ngăn chặn “Làn Sóng Đỏ” lan tràn từ Nga Cộng, Đông Âu, qua Trung Cộng (Đông Á) đến Việt Nam (Đông Nam Á). Ta có thể xem đó là chiến lược “bảo vệ Thế Giới Tự Do”, “bảo vệ nước Mỹ từ xa”, “đưa chiến tranh ra ngoài biên giới nước Mỹ” ... Và Việt Nam, Triều Tiên đã trở thành bãi chiến trường ... ! Nhưng tại sao dân tộc Triều Tiên có thể hưu chiến sau 3 năm, mà dân tộc Việt Nam thì không !

Sự cạnh tranh chiến tranh lạnh với Liên Xô là mối quan tâm lớn nhất về chính sách đối ngoại của Mỹ trong những năm 1940 và 1950, chính phủ Truman và Eisenhower ngày càng trở nên lo ngại rằng khi các cường quốc châu Âu bị mất các thuộc địa của họ, các đảng cộng sản được Liên Xô ủng hộ sẽ giành được quyền lực trong những quốc gia mới. Điều này có thể làm thay đổi cán cân quyền lực quốc tế theo hướng có lợi cho Liên Xô và loại bỏ quyền truy cập vào nguồn lực kinh tế từ đồng minh của Mỹ. Các sự kiện như cuộc đấu tranh giành độc lập của Indonesia (1945-1950), cuộc chiến tranh của Việt Nam chống Pháp (1945-1954) và chủ nghĩa xã hội dân tộc công khai của Ai Cập (1952) và Iran (1951) đã khiến Mỹ lo lắng rằng các nước mới giành độc lập sẽ ủng hộ Liên Xô, ngay cả khi chính phủ mới không trực tiếp liên hệ với Liên Xô. Do vậy, Mỹ đã sử dụng các chương trình cứu trợ, hỗ trợ kỹ thuật và đôi khi là cả can thiệp quân sự trực tiếp để hỗ trợ các lực lượng chống Cộng thân phương Tây tại các quốc gia mới độc lập ở thế giới thứ ba.

Từ năm 1943, Washington đã chống lại quân Nhật đóng ở Đông Nam Á. Hồ Chí Minh nhận thấy Mỹ đang muốn đóng vai trò lớn hơn ở khu vực Thái Bình Dương, ông đã làm tất cả để thiết lập mối quan hệ với Mỹ thông qua việc giải cứu các phi công gặp nạn trong chiến tranh với Nhật Bản, cung cấp các tin tức tình báo cho Mỹ, tuyên truyền chống Nhật. Đổi lại, cơ quan tình báo Mỹ OSS (U.S Office of Strategic Services) giúp đỡ y tế, cung cấp vũ khí, phương tiện liên lạc, cố vấn và huấn luyện quân đội quy mô nhỏ cho Việt Minh. Ngày 28 tháng 2 năm 1946, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã gửi thư cho Tổng thống Mỹ Harry Truman kêu gọi Mỹ can thiệp khẩn cấp để ủng hộ nền độc lập non trẻ của Việt Nam, nhưng không được hồi đáp vì Mỹ xem Hồ Chí Minh là “tay sai của Quốc tế cộng sản” nên phớt lờ lời kêu gọi hỗ trợ nền độc lập của Việt Nam. Cuối tháng 9 năm 1946, Mỹ rút tất cả các nhân viên tình báo tại Việt Nam về nước, chấm dứt liên hệ với chính phủ Hồ Chí Minh.

Tới tháng 5 năm 1950, Pháp thật sự trở nên thất thế trước Việt Minh thì cơ hội để Mỹ can thiệp mới thực sự tới. Mỹ muốn lợi dụng Pháp để tiêu thụ bớt số vũ khí còn dư bởi năng lực sản xuất vũ khí của Mỹ sau Chiến tranh Thế giới thứ hai cũng như để tránh tổn thất nhân mạng

Mỹ. Hỗ trợ Pháp tại Đông Dương và kế hoạch Marshall tại Pháp cũng chính là cách Mỹ lôi kéo Pháp vào liên minh toàn diện do Mỹ đứng đầu theo thuyết Domino. Mỹ hỗ trợ các đồng minh tại Đông Nam Á để chống lại các phong trào mà họ cho là “lực lượng cộng sản muốn thống trị châu Á dưới chiêu bài dân tộc”. Khi chiến tranh giữa Pháp-Việt Minh chấm dứt vào năm 1954, Mỹ đã trả 78% chiến phí cho Pháp, thậm chí phi công Mỹ cũng tham gia chiến đấu cùng Pháp trong trận Điện Biên Phủ. Tuy nhiên công thức “Viện trợ Mỹ, viễn chinh Pháp, quân bản xứ” vẫn không cứu vãn được thất bại. Trong 3 năm đầu của cuộc chiến tranh, Mỹ đã giữ một thái độ “trung lập” nhưng ủng hộ Pháp rất rõ ràng. Mỹ chẳng muốn tự đặt bản thân vào một vị thế khó xử là công khai ủng hộ chủ nghĩa thực dân, nhưng cũng không muốn làm mất lòng Pháp - một đồng minh quan trọng ở châu Âu. Do vậy, chính quyền Truman đã bí mật trao cho Pháp nhiều khoản viện trợ về tài chính và quân sự.

Khi Bắc Triều Tiên xâm lăng Nam Triều Tiên (NTT) năm 1950 thì Hoa Kỳ hưởng ứng lời kêu gọi của Liên Hiệp Quốc, đưa quân qua giúp NTT chống BTT. Hoa Kỳ giúp VNCH hay NVN nhằm chống lại sự xâm lăng của BVN, như là sự bành trướng của TC. Tuy nhiên, kết cuộc bi thảm của VNCH năm 1975 đặt ra một câu hỏi: Liệu Hoa Kỳ có thật tâm giúp VNCH tự bảo vệ và chống cộng sản không? Điểm quan trọng là khi đến Việt Nam, Hoa Kỳ chỉ hành động theo chủ trương chính sách của Hoa Kỳ, quan điểm của Hoa Kỳ, cho lợi ích của Hoa Kỳ. Hoa Kỳ ít quan tâm đến đề nghị, nguyện vọng và quyền lợi của phía VNCH. Cố vấn Hoa Kỳ huấn luyện quân sự theo lý thuyết chiến tranh của Hoa Kỳ, dựa trên hòa lực tối tân và dôi dào mà không dựa trên điều kiện Việt Nam, hoặc Hoa Kỳ không tìm ra đối sách chống lại du kích, mà Hoa Kỳ bác bỏ các đề nghị bắc tiến của các tướng lãnh VNCH để chặn đứng du kích CS ở NVN; và Hoa Kỳ cản trở kế hoạch của VNCH sản xuất đạn dược để VNCH tự cung ứng nhu cầu chiến tranh...

Chính sách của Hoa Kỳ trong thời gian tham chiến ở NVN là một chiến tranh giới hạn, không tấn công đổ quân vào BVN để tránh sự can thiệp của TC như ở Nam Triều Tiên. Ngoài chính sách chiến tranh giới hạn, Hoa Kỳ còn áp đặt trong quân đội Hoa Kỳ những quy tắc tham chiến (rules of engagement) mà một tác giả Hoa Kỳ đã nhận xét rằng: “Những quy tắc này bảo đảm rằng quân đội chúng ta [Hoa Kỳ] không thể thắng mà cộng sản không thể thua.” (Steve Farrell, *Why We Lost in Vietnam - The Untold Story*, University of Toronto, School of Continuing Studies, *The Moral Liberal*.) Thượng nghị sĩ Barry Goldwater, đảng Cộng Hòa bang Arizona, gọi đây là “**no win policy**” (chính sách không thắng). Trước khi đưa bộ binh vào NVN, ngày 30-4-1964 ngoại trưởng Hoa Kỳ là Dean Rusk nhờ J. Blair Seaborn, trưởng đoàn Canada trong Ủy ban Kiểm soát Quốc tế (International Control Commission), báo cho Hà Nội biết chủ trương này của Hoa Kỳ và đề nghị Hà Nội ngưng ủng hộ CS miền Nam để đổi lấy viện trợ. Seaborn trình bày lại với Phạm Văn Đồng ngày 18-6-1964 nhưng BVN không chấp thuận.

Trong khi đó, lúc đầu giữa Hoa Kỳ và VNCH không ký kết một hiệp ước quân sự. Thêm nữa, khi đem bộ binh vào Nam Việt Nam (NVN) năm 1965, thì đại sứ Hoa Kỳ tại VNCH Maxwell Taylor vận động với thủ tướng Phan Huy Quát và các tướng lãnh, và hai bên Việt Mỹ “thỏa thuận miệng” (không ký văn bản) để cho Thủy quân lục chiến Hoa Kỳ đổ bộ vào Đà Nẵng ngày 8-3-1965. Sau đó, khi muốn rút quân, thì Hoa Kỳ tự động rút quân, và chỉ thông báo cho tổng thống VNCH biết. Phải chăng đây là dấu hiệu cho thấy Hoa Kỳ không cương quyết giúp đỡ VNCH chống CS như Hoa Kỳ đã giúp đỡ NTT, Nhật, Đài Loan, đầu lúc đó VNCH được mệnh danh là “tiền đồn chống cộng”? Phải chăng Hoa Kỳ chỉ muốn kết hợp với VNCH thành một

liên minh không văn bản, khỏi bị ràng buộc chặt chẽ với VNCH, để Hoa Kỳ rộng đường hành động và xoay xở khi đổi đầu với TC trong lúc tình hình thế giới đang thay đổi. Tại Hoa Kỳ, sau khi thắng cử và lên làm tổng thống ngày 20-1-1969, Richard Nixon tiếp tục thực hành kế hoạch “Việt Nam hóa chiến tranh” (Vietnamization), chuyển gánh nặng quân sự qua cho quân lực VNCH, rút quân đội Hoa Kỳ về nước. Tháng 2-1972, Richard Nixon thăm TC, mở đầu một thời kỳ mới trong bang giao Hoa Kỳ-TC. Bắt tay được với TC, quân cờ VNCH không còn cần thiết, nên Hoa Kỳ bỏ rơi VNCH.

Hoa Kỳ trở thành cường quốc nguyên tử từ năm 1945, đứng đầu khối tư bản sau thế chiến thứ hai, đến giúp NVN vì: 1) Muốn xây dựng NVN thành tiền đồn chống cộng, bảo vệ Hoa Kỳ từ xa. 2) Chống Liên Xô và sự bành trướng của chủ nghĩa CS. 3) Bao vây TC, ngăn chặn TC xuống ĐNA. Tuy nhiên, do tính thực dụng, cấp tiến, sẵn sàng thay đổi để tiến bộ và phát triển, nên sau khi liên lạc và thỏa hiệp với TC, thì Hoa Kỳ bỏ rơi NVN và rút ra quân về nước. Thủ tướng Singapore, ông Lý Quang Diệu gần đây đã nhận xét: *”Tôi cũng cảm thấy rất tiếc rằng sự thay đổi cân bằng quyền lực đang diễn ra vì tôi cho rằng Hoa Kỳ là một cường quốc hoà bình. Họ chưa bao giờ tỏ ra hung hãn và họ không có ý đồ chiếm lãnh thổ mới. Họ đưa quân đến Việt Nam không phải vì họ muốn chiếm Việt Nam. Họ đưa quân đến bán đảo Triều Tiên không phải vì họ muốn chiếm bắc hay nam Triều Tiên. Mục tiêu của các cuộc chiến tranh đó là chống lại chủ nghĩa cộng sản. Họ đã muốn ngăn chủ nghĩa cộng sản lan tràn trên thế giới. Nếu như người Mỹ không can thiệp và tham chiến ở Việt Nam lâu dài như họ đã làm, ý chí chống cộng ở các nước Đông Nam Á khác chắc đã giảm sút, và Đông Nam Á có thể đã sụp đổ như một ván cờ domino dưới làn sóng đỏ. Nixon đã giúp cho miền Nam Việt Nam có thời gian để xây dựng lực lượng và tự chiến đấu. Nam Việt Nam đã không thành công, nhưng khoảng thời gian gia tăng đó giúp Đông Nam Á phối hợp hành động với nhau và tạo dựng nền tảng cho sự phát triển của ASEAN”*. Kinh tế Singapore cũng được hưởng lợi từ việc bán nhu yếu phẩm, nhiên liệu, vũ khí và phương tiện chiến tranh cho quân viễn chinh Mỹ ở Việt Nam. Riêng xăng dầu và nhiên liệu, mỗi tháng Singapore bán cho Mỹ lượng hàng trị giá 600 triệu đôla, thu nhập từ việc làm hậu cần cho quân đội Mỹ chính là nguồn lực ban đầu giúp Singapore xây dựng kinh tế đất nước

Ngoài ra Hàn Quốc đã cử khoảng 320.000 quân nhân sang tham chiến cùng Mỹ trong chiến tranh Việt Nam để đổi lấy những khoản viện trợ của Mỹ. Khoảng 5.000 lính Hàn Quốc đã chết và khoảng 11.000 lính khác bị thương tật nặng. Nhờ viện trợ và tiền lương của Mỹ trả cho binh lính Hàn Quốc tham chiến, kinh tế Hàn Quốc phát triển nhanh chóng. Chính phủ Mỹ cũng đã có hàng loạt đơn đặt hàng với các công ty của Nhật Bản về trang bị và các đồ quân dụng khác cho cuộc chiến tranh ở Việt Nam đã cung cấp nguồn thu rất cần thiết để kinh tế Nhật Bản tái thiết và phát triển mạnh.

Liên Xô:

Nước Nga, đổi thành Cộng Hòa Liên Bang Xô Viết tức Liên Xô ngày 30-12-1922, tuyên truyền chủ nghĩa CS và phát triển Đệ Tam Quốc Tế Cộng Sản nhằm xuất cảng cách mạng, bành trướng thế lực ra nước ngoài, tiến đến thành lập một khối các quốc gia theo chủ nghĩa CS do Liên Xô lãnh đạo, cạnh tranh với các đế quốc Tây Âu. Đảng CSLX khuyến khích các nước bị đô hộ, tức thuộc địa của các nước Tây phương, nổi lên chống các đế quốc, giải phóng dân tộc, giành độc lập, rồi gia nhập khối Liên Xô. Nói cách khác, Đệ Tam Quốc Tế CS là công cụ bành trướng đế quốc CS Liên Xô kiểu mới gồm các nước CS thuộc quyền Liên Xô.

Đệ tam QTCS đã đào tạo HCM thành một gián điệp phục vụ cho mưu đồ này của Liên Xô. Liên Xô ở xa Việt Nam, ít có quyền lợi ở Đông Á, giúp BVN vì: 1) dùng HCM du nhập chủ nghĩa CS vào Việt Nam thi hành chủ trương bành trướng của ĐTQTCS xuống Đông Nam Á 2) lôi kéo BVN về phía LX vì tranh chấp với TC 3) Giúp BVN chống Hoa Kỳ, kẻ thù của LX từ sau 1945.

Người Việt Nam đầu tiên xuất thân từ Trường Đại học Lao động Cộng sản Phương Đông ở Moscow, được ĐTQTCS gửi qua Trung Hoa hoạt động gián điệp năm 1924 là Nguyễn Ái Quốc. Trên đường hoạt động, NAQ thay đổi tên họ nhiều lần. Năm 1942, NAQ chiếm dụng tên Hồ Chí Minh (HCM) của Hồ Học Lãm một nhà cách mạng dân tộc thuần túy có uy tín trong giới cách mạng chống Pháp. Dầu đã được ĐTQTCS đào tạo, nhưng khi HCM cùng đảng Cộng Sản Đông Dương (CSĐD) cướp chính quyền ở Hà Nội năm 1945, Liên Xô vẫn không giúp đỡ, vì hai lẽ: 1) Joseph Stalin, nhà độc tài Liên Xô, vốn đa nghi, không tin tưởng những nước CS không do Liên Xô thành lập. Hơn nữa HCM lại đã từng cộng tác với cơ quan tình báo OSS (Office of Strategic Services) của Hoa Kỳ cho nên Stalin nghi ngờ HCM không trung thành với chủ nghĩa CS. 2) Việt Nam nằm quá xa Liên Xô và Liên Xô không có quyền lợi ở Đông Nam Á.

Năm 1950, khi HCM qua Liên Xô cầu viện, Stalin ủy nhiệm cho Trung Cộng (TC) giúp HCM chống Pháp và sau đó từ Liên Xô viện trợ vũ khí hạng nặng cho VNDCCH qua đường TC, vì lúc đó CSVN chưa có lãnh thổ nhất định. Trong giai đoạn đầu, Liên Xô đã hình thành quan hệ chính trị toàn diện VNDCCH ủng hộ chủ trương và đường lối khôi phục và xây dựng miền Bắc Việt Nam ngày 4 tháng 11 năm 1954, Liên Xô mới cử Lavrashev - đại sứ đầu tiên của Liên Xô đến Hà Nội.

Hiệp định Genève 1954 chia hai nước Việt. Liên Xô chỉ chú trọng đến BVN khi xảy ra cuộc tranh chấp Nga-Hoa do việc Nikita Khrushchev đưa ra chủ trương “sống chung hòa bình” (peaceful coexistence) giữa các nước không cùng chế độ chính trị năm 1956. Liên Xô viện trợ cho BVN nhằm lôi kéo BVN về phía Liên Xô từ 1965. Do Tướng Giáp và Tổng bí thư Lê Duẩn có bất đồng chủ trương theo Khrushchev hay Mao và kế hoạch khởi nghĩa Tết Mậu Thân 1968 đưa đến sự kiện “Xét lại chống Đảng” qua việc phát hiện những nhân vật trong nội bộ có liên hệ với tình báo Liên Xô. Đến thập niên 1990, các tài liệu do nhà sử học Ilya V. Gaiduk phát hiện tại kho lưu trữ mật của Liên Xô cho thấy trong quãng thời gian này, các nhân viên Đại sứ quán Liên Xô tại Hà Nội (có khả năng là có cả một số sĩ quan tình báo) quả thực đã liên lạc với một nhóm nhỏ các nhân vật bất mãn của VNDCCH từng bị giáng chức từ nhiều năm trước đó. Nhóm những người bất mãn này đã yêu cầu Liên Xô can thiệp vào tình hình nội bộ của VNDCCH.

Chuyến thăm của Henry Kissinger sang Trung Quốc năm 1971 khiến Hà Nội cảm thấy ‘họ đã không được tham vấn và bị phản bội’. Cách mạng Văn hóa ở Trung Quốc giúp cho Bắc Việt Nam quyết định rõ rệt hơn trong việc chọn Moscow dù trước đó, ông Lê Duẩn đã tỏ ra ngả về phía Bắc Kinh một cách chiến thuật. Ban lãnh đạo Hà Nội lo ngại phong trào cực đoan (của CM Văn Hóa) khuấy lên biến động trong giới người Hoa đông đảo tại Bắc Việt Nam. Về vị thế, Hà Nội cũng muốn vươn lên đóng vai trò lãnh đạo cách mạng XHCN ít ra là ở vùng Đông Nam Á, và không muốn chấp nhận vai trò đàn em (underling) của Bắc Kinh.

Sau hiệp định Paris (27-1-1973), Hoa Kỳ không oanh tạc BVN nên Liên Xô dễ dàng viện trợ trực tiếp cho BVN, và tăng gấp 4 lần số viện trợ để BVN tấn công NVN. Sự giúp đỡ của Liên Xô

với Việt Nam trên hai lĩnh vực chính, viện trợ kinh tế, kỹ thuật và viện trợ quân sự những năm từ 1954 đến năm 1975. Liên Xô từ chỗ là “quan sát viên”, người đứng ngoài, gián tiếp tác động vào tình hình Việt Nam trong những năm 1954-1964, tiến tới công khai, trực tiếp viện trợ Việt Nam từ năm 1965 về sau. Brezhnev viện trợ mạnh và cung cấp những vũ khí nặng bắn máy bay Mỹ. Mao ra sức khuyến Đảng CSVN từ chối viện trợ của Liên Xô nhưng không thành công nên đành tăng thêm viện trợ kể cả nhiều lính sang giúp Bắc Việt để toàn thể lực lượng QĐNDVN vào Nam chiến đấu.

Trong bài ‘Why Were the Russians in Vietnam?’ (Vì sao người Nga có mặt ở Việt Nam?) trên New York Times (27/03/2018), Giáo sư Sergey Radchenko đã đánh giá lại quyết định của Liên Xô trong Chiến tranh Việt Nam, dựa trên các tài liệu tiếng Nga thời Xô Viết. Ông Radchenko cho rằng trong chuyến thăm đến Moscow tháng 12/1971, Tướng Võ Nguyên Giáp đã đem đến thông điệp Bắc Việt Nam đã muốn hoàn toàn ngả về phía Liên Xô khi chuẩn bị cho cuộc chiến dịch Đông Xuân nhằm đánh cú cuối cùng vào Nam Việt Nam. Giáp còn hứa để hải quân Liên Xô có quyền dùng Vịnh Cam Ranh, khi đó vẫn do Hoa Kỳ kiểm soát.



Quân đội Liên Xô huấn luyện quân nhân
Bac Việt

Nhưng quan trọng hơn, trong chuyến thăm mùa hè 1973 sang Liên Xô, TBT Lê Duẩn đã bày tỏ rõ rệt lo ngại về Trung Quốc vì Mao đã chuẩn bị để xâm lăng toàn bộ

Đông Dương và Đông Nam Á. TBT Leonid Brezhnev đã hứa sẽ giúp bảo vệ Việt Nam chống lại Trung Quốc. Lý do, theo GS Radchenko, không phải vì tân TBT Đảng CS Liên Xô và người cộng sự số một, Thủ tướng Andrei Kosygin, đột nhiên yêu quý người Việt Nam, mà vì cuộc chiến Việt Nam giúp cho họ giành vị thế ‘ngang với Mỹ’. Văn bài báo của Sergei Radchenko cho rằng ngay từ năm đó Brezhnev đã hứa với Lê Duẩn và Phạm Văn Đồng rằng Liên Xô sẽ viện trợ cho nước Việt Nam hậu chiến để công nghiệp hóa nền kinh tế. Mục đích của Brezhnev là để cho toàn vùng Đông Nam Á thấy lợi ích của việc đi theo con đường XHCN. Nhà lãnh đạo Liên Xô không chỉ đồng ý xóa nợ cho Việt Nam và còn cho vay và viện trợ nhiều. Sergei Radchenko cho rằng đến năm 1990, Việt Nam nhận hơn 11 tỷ USD viện trợ và đa số khoản này họ không bao giờ trả. Trong thập niên 1980, viện trợ cho Việt Nam “thành gánh nặng cho kinh tế Liên Xô, góp phần khiến nước này vỡ nợ”, theo ông Radchenko. Liên Xô thời Brezhnev muốn giành vị thế đại cường với Hoa Kỳ nên đã đề cao lá cờ CNXH ở Đông Nam Á. Kết luận bài viết, tác giả này cho rằng thắng lợi trong Cuộc chiến Việt Nam chỉ là chiến thắng vô ích (Pyrrhic victory), ít ra là cho Moscow.

Trong khoảng 20 năm, từ tháng 7 năm 1955 đến hết năm 1975, Chính phủ Liên Xô đã ký với Chính phủ Việt Nam 19 Hiệp định, 1 Hiệp ước và 1 Nghị định thư. Trong đó có trên 50% là hiệp định về việc Liên Xô viện trợ, giúp đỡ Việt Nam trên hầu hết các lĩnh vực, đặc biệt là trong lĩnh vực kinh tế, văn hoá và khoa học, kỹ thuật... Các tư tưởng về kinh tế, văn hoá; về khoa học và nghệ thuật quân sự Xô Viết cũng được truyền vào Việt Nam, góp phần hình thành đội ngũ cán bộ mới trên tất cả các lĩnh vực và gia tăng thêm sức hấp dẫn của “con đường Xô Viết”, cũng như “mô hình Xô Viết” ở Việt Nam.

Đi đôi với viện trợ về kinh tế và kỹ thuật, Chính phủ Liên Xô còn viện trợ Việt Nam các

mặt hàng chiến lược về quân sự, giúp Việt Nam tăng cường tiềm lực của nền quốc phòng. Các hiệp định, hiệp ước và nghị định này là cơ sở pháp lý để Chính phủ Liên Xô xúc tiến các hoạt động chi viện, giúp đỡ Việt Nam thực hiện các kế hoạch khôi phục kinh tế, phát triển văn hoá, tăng cường tiềm lực quốc phòng, đẩy mạnh cuộc kháng chiến chống Mỹ. Mặc dù vậy, xuất phát phương châm tự lực cánh sinh, dựa vào sức mình là chính, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã căn dặn các lực lượng cách mạng Việt Nam là: “Tuyệt đối chớ vì bạn ta giúp nhiều mà sinh ra ỷ lại”.

Sau sự kiện Vịnh Bắc Bộ tháng 8 năm 1964 và khi bắt đầu Xô - Trung đã bộc lộ công khai, nguyên tắc “giúp đỡ chung” giữa Liên Xô và Trung Quốc với Việt Nam không còn hiệu lực, việc quá cảnh hàng hóa viện trợ của Liên Xô qua Trung Quốc gặp khó khăn. Hầu hết các trang thiết bị kỹ thuật, quân sự và các loại vật tư, hàng hoá khác mà Liên Xô viện trợ Việt Nam đều được các hải đoàn Xô Viết trực tiếp vận chuyển tới Việt Nam bằng đường biển, bất chấp mọi nguy hiểm bởi sự phong toả gắt gao và đánh phá rất ác liệt của lực lượng không quân Mỹ trên vùng biển miền Bắc Việt Nam. Một số tàu của Liên Xô như tàu Polock, tàu Turkestan... đã bị máy bay Mỹ bắn phá khi đang làm nhiệm vụ quốc tế trên các cảng biển miền Bắc Việt Nam.

Ngoài ra, theo thoả thuận giữa hai nhà nước, Chính phủ Xô Viết đã cử nhiều chuyên gia quân sự sang công tác tại Việt Nam. Số lượng các chuyên gia quân sự Liên Xô sang Việt Nam ngày càng đông khi Mỹ leo thang chiến tranh, dùng không quân và hải quân đánh phá miền Bắc. Theo một nguồn tài liệu từ Liên Xô, chỉ tính từ ngày 11 tháng 7 năm 1965 đến ngày 31 tháng 12 năm 1974, Liên Xô đã cử 10.859 lượt chuyên gia quân sự, từ chiến sĩ đến cấp tướng sang giúp Việt Nam xây dựng lực lượng phòng không - không quân, chống chiến tranh phá hoại của Mỹ. Trong quá trình công tác tại Việt Nam, 13 người trong số đó đã hy sinh (4 người hy sinh trong chiến đấu).

Trong lĩnh vực quân sự, cũng như thời kỳ kháng chiến chống thực dân Pháp, viện trợ quân sự của Liên Xô cho Việt Nam thời chống Mỹ không nhiều lắm, chỉ chiếm 26% viện trợ chung của các nước xã hội chủ nghĩa - Trung Quốc, Ba Lan, Tiệp Khắc, Rumani, Bungari, Hunggari, CHDC Đức, CHND Triều Tiên và Cu Ba. Song điều quan trọng là những mặt hàng quân sự mà Liên Xô viện trợ cho Việt Nam lúc bấy giờ phần lớn là những vũ khí, khí tài chiến lược, có tính dã chiến, tiến công cao, uy lực mạnh, như pháo hoả tiễn, xe tăng, xe bọc thép... đặc biệt là tàu chiến, máy bay, tên lửa, cùng nhiều vật tư khí tài khác phục vụ cho công tác chỉ huy và tham mưu viện trợ quân sự của Liên Xô đã góp phần hỗ trợ Việt Nam tăng cường sức mạnh của nền quốc phòng và năng lực tác chiến của lực lượng vũ trang nhân dân, giáng trả có hiệu quả các cuộc tập kích bằng không quân, hải quân của Mỹ trên vùng biển, vùng trời miền Bắc. Trong giai đoạn 1953-1991, Liên Xô cung cấp cho Việt Nam 2000 xe tăng, xe bọc thép, 1700 pháo và súng cối, hơn 5000 pháo cao xạ, 158 tên lửa phòng không, hơn 700 máy bay chiến đấu, 120 máy bay trực thăng, hơn 100 tàu chiến, đã triển khai 117 cơ sở quân sự. Trong thời gian đó có 6.000 quân nhân, chuyên gia Liên Xô sang làm việc tại miền Bắc Việt Nam.

Từ sau Chiến tranh Lạnh đã bắt đầu xuất hiện tin tức hoặc sử liệu nói về sự hiện diện của quân đội Liên Xô tại miền Bắc Việt Nam. Hồi 2008, nhân chuyện Thượng nghị sỹ John McCain ra tranh cử tổng thống Mỹ, hãng tin Nga (RIA Novosti) đưa tin một cựu phi công Liên Xô, ông Yury Trushvekin, nói chính ông là người đã bắn hạ phi cơ của ông John McCain trên bầu trời Hà Nội năm 1967. Nhưng hãng tin Nga cũng nói sự hiện diện của quân đội Liên Xô tại Bắc Việt Nam hồi đó “chưa bao giờ được công nhận chính thức” dù sau khi Liên Xô tan rã các nhóm

“cựu chiến binh từ Việt Nam” của Nga vẫn làm lễ kỷ niệm không chính thức. Có vẻ như khác với người Trung Quốc, các sỹ quan và binh sỹ Liên Xô đã tác chiến cùng đồng đội Việt Nam, như theo lời kể của ông Trushvekin Trong một bài gần đây trên trang topwar.ru bằng tiếng Nga được một số trang mạng tiếng Việt dịch lại, một cựu sỹ quan Nga khác đã xác nhận chuyện cùng chiến đấu và sinh hoạt với bộ đội Việt Nam. Ông Nicolai Kolesnhik, một cựu chiến binh Nga ở Việt Nam, trả lời trang web của Nga, nói từ năm 1965, ông cùng các đơn vị Liên Xô tham gia phòng thủ Bắc Việt Nam bằng tên lửa chống lại không quân Hoa Kỳ. Ông Kolesnhik cũng nói về sự giúp đỡ quân sự của Liên Xô rất lớn “khoảng hai triệu USD một ngày trong suốt tất cả những năm chiến tranh” và trong đó vũ khí, khí tài chiếm số lượng lớn.

Theo ông Nikolay Koliesnik, cựu trưởng đoàn chuyên gia Liên Xô tại Việt Nam, Chủ tịch Hiệp hội các cựu chiến binh Nga trong chiến tranh Việt Nam, Liên Xô viện trợ những máy bay tiêm kích hiện đại nhất MiG-21 và cả hệ thống tên lửa đất đối không Dvina - những vũ khí, mà theo xác nhận của chính người Mỹ, ở thời điểm đó là đáng sợ nhất hành tinh. Theo số liệu thống kê của Liên Xô, từ ngày 11-7-1965 đến ngày 31-12-1974, số quân nhân Liên Xô từng sang Việt Nam để giúp quân đội Việt Nam huấn luyện sử dụng vũ khí, xây dựng công trình... là 6.359 tướng lĩnh, sỹ quan và hơn 4.500 hạ sỹ quan, binh sỹ. Đến hết năm 1975, Liên Xô đào tạo cho 13.500 quân nhân Việt Nam trong các trường quân sự của Liên Xô.

Trung Quốc:

Chống Hoa Kỳ là chủ trương của Trung Quốc từ sau thế chiến thứ hai vì TQ đụng độ với Hoa Kỳ nhiều lần ở nhiều nơi. Trong cuộc chiến Quốc-Cộng ở Trung Hoa, Hoa Kỳ viện trợ cho Trung Hoa Dân Quốc do Tưởng Giới Thạch lãnh đạo. Sự thù địch Mỹ trong lòng Mao bắt đầu từ thời gian Mao còn ở Diên An khi tàn quân của Mao bị quân Tưởng Giới Thạch bao vây và Mỹ lại công khai tuyên bố chỉ ủng hộ phe Tưởng. Khi THDQ thất bại, di tản ra Đài Loan (Taiwan), Hoa Kỳ giúp THDQ duy trì ghế đại diện Trung Hoa ở Liên Hiệp Quốc, dầu Đài Loan rất nhỏ, ít dân so với TC.

Năm 1949, đảng CS thành công ở Trung Hoa. Ngày 1-10-1949, Mao Trạch Đông tuyên bố thành lập Cộng Hòa Nhân Dân Trung Hoa (CHNDTH), thường được gọi là Trung Cộng (TC). Trong thời kỳ này, Trung Cộng thực hiện chính sách ngoại giao “nhất biên đảo”, ngã về phe Xã hội chủ nghĩa do Liên Xô đứng đầu, trực tiếp đối đầu với Mỹ, coi Mỹ là kẻ thù nguy hiểm nhất. Lòng thù hận dâng cao sau xung đột eo biển Đài Loan, và trầm trọng hơn, sau chiến tranh Triều Tiên 1950-1953 với gần 400 ngàn quân Trung Cộng bị giết, trong số đó có Mao Ngạn Anh (Mao Anying), con trai trưởng và gần gũi nhất của Mao. Đối với Mao kẻ thù số một là Mỹ.

Vì không đủ khả năng để trực tiếp đương đầu với Mỹ, Mao chủ trương gây khó khăn cho Mỹ, kẻ thù chính của Trung Cộng trong giai đoạn từ 1949 đến 1972, qua hình thức chiến tranh cách mạng tại bất cứ quốc gia nào Mỹ đang có quyền lợi hay có thể tạo ảnh hưởng. Vì vậy, Trung Quốc đã tích cực ủng hộ giúp đỡ VNDCCH chống Pháp và Mỹ. Trung Quốc là nước viện trợ cho VNDCCH tích cực nhất, nhiều nhất lúc đó. Mao tìm mọi cách để kiểm soát CSVN về mọi mặt từ giáo dục tuyên truyền, đường lối cho đến kinh tế, văn hóa, xã hội. Ngay từ đầu cuộc chiến, nhiều triệu người Việt đã đổ máu một cách oan uổng cho ý thức hệ CS và bá quyền Trung Cộng.

Đầu năm 1950, HCM, chủ tịch VNDCCH, vội vàng qua Bắc Kinh cầu viện. Lúc đó, Mao Trạch Đông và Châu Ân Lai không có mặt ở Bắc Kinh và đang viếng thăm Liên Xô. Sau Bắc Kinh, HCM đến Moscow tối 6-2-1950. Có thể trước đó Stalin và Mao Trạch Đông đã thỏa thuận chia vùng ảnh hưởng, nên khi tiếp HCM, Stalin nói: *“Đảng Cộng Sản Liên Xô và nhân dân Liên Xô hoàn toàn viện trợ cho cuộc đấu tranh chống Pháp của các đồng chí. Song, chúng tôi đã trao đổi với các đồng chí Trung Quốc, công việc viện trợ chiến tranh chống Pháp của Việt Nam chủ yếu do Trung Quốc phụ trách thích hợp hơn...”* (Hồi ký của những người trong cuộc, ghi chép thực về việc đoàn cố vấn quân sự Trung Quốc viện trợ Việt Nam chống Pháp, bài của Trương Quảng Hoa, Bắc Kinh: Nxb Lịch sử đảng Cộng Sản Trung Quốc, 2002, Trần Hữu Nghĩa, Dương Danh Dy dịch, Dương Danh Dy hiệu đính. Montreal: Tạp chí Truyền Thông số 32 và 33, Hạ-Thu 2009, tr. 45.)

Tại Bắc Kinh, một hiệp ước phòng thủ hỗ tương giữa VNDCCH và CHNDTH được ký kết, theo đó hai bên hợp tác để tiêu trừ thổ phi. (Bernard Fall, Le Viet-Minh, Paris: Max Leclerc et Compagnie, 1960, tr. 119.) Thổ phi ở đây ám chỉ biệt kích Pháp và tàn quân Quốc Dân Đảng Trung Hoa, đã trốn tránh ở biên giới Việt Hoa sau khi Tưởng Giới Thạch thất bại. Từ đó, TC viện trợ tối đa cho CSVN, không phải chỉ vì tình nghĩa xã hội chủ nghĩa, mà còn vì TC nhờ CSVN bảo vệ an ninh biên giới phía nam của TC cũng như tìm đường hướng ra biển phương Nam thể hiện vào các thập niên sau này.

Trong hai năm 1951-1952, viện trợ của các nước Xã hội chủ nghĩa, trong đó có Trung Quốc được duy trì thường xuyên và tương đối đều đặn. Liên Xô giúp trang bị vũ khí, Trung Quốc đảm nhiệm về đào tạo cán bộ, nhân viên kỹ thuật, huấn luyện. Ngoài trang bị vũ khí, giúp đỡ huấn luyện, viện trợ lương thực, Trung Quốc còn cử Đoàn công tác Hoa Nam gồm 79 người do Vi Quốc Thanh làm trưởng đoàn. Ngoài đoàn cố vấn quân sự, Trung Quốc còn cử Trần Canh (nguyên Phó Tư lệnh cánh quân Tây Nam, Tư lệnh quân khu Vân Nam) cùng một số cán bộ quân sự, trực tiếp làm cố vấn trong chiến dịch Biên giới Thu Đông năm 1950. Trước khi đi, Chủ tịch Mao Trạch Đông căn dặn: *“Các đồng chí phải coi sự nghiệp giải phóng của nhân dân Việt Nam là sự nghiệp của chính mình”*.

Tại thời điểm hội nghị Genève, Pháp đồng ý để mất miền Bắc Việt Nam mà thôi sau trận Điện Biên Phủ và được sự ủng hộ của Hoa Kỳ. Moscow liền ủng hộ để tranh thủ Paris chống việc tái vũ trang Đức Quốc. Trung Quốc ủng hộ Nga trong việc này và cùng nhau áp lực Hà nội phải chấp nhận thỏa hiệp. Trước khi ký hiệp định Genève, Châu Ân Lai cùng HCM hội họp tại Liễu Châu (Liuzhou), tỉnh Quảng Tây (Kwangsi) ở TC, từ 3 đến 5-7-1954, để bàn về việc ký kết hiệp định.

Bên cạnh đó, Châu Ân Lai đưa ra cho HCM hai kế hoạch: 1) Trước khi rút quân từ NVN ra BVN, CS chôn giấu vũ khí, cài người ở lại NVN để chuẩn bị tái chiến. 2) Sử dụng chiêu bài “chống Mỹ cứu nước” tức chống Hoa Kỳ để kích động quân đội và lôi kéo quần chúng. Hiệp định Genève ngày 20-7-1954 chia hai Việt Nam ở vĩ tuyến 17. Hơn nữa Trung Quốc chống đối một Đông Dương thống nhất dưới sự bảo trợ của Hà nội theo chủ trương Đệ Tam Quốc Tế. Mỗi quan hệ giữa Campuchia và Trung Quốc rất chắc chắn cho đến hôm nay. Do đó Hà nội tin rằng Trung Quốc đã phân bội họ. (Bernard K. Gordon trong The Third Indochina Conflict). Sau hiệp định Geneva 1954 đến 1964, Trung Cộng là nguồn cung cấp duy nhất cho CS Bắc Việt, không chỉ từ chén cơm manh áo mà cả lý luận tư tưởng. Nói chung đời sống từ vật chất đến tinh thần

của đảng CSVN lệ thuộc sâu xa vào đảng CSTQ. Khắp miền Bắc, từ công sở đến gia đình, hình ảnh của Mao được đặt lên mức linh thiêng

Từ năm 1956, mỗi bang giao Trung Cộng - Liên Xô rạn nứt vì TC chống lại chủ trương “sống chung hòa bình” do Khrushchev đưa ra. Liên Xô bao vây TC ở phía bắc và phía tây. Phía tây nam, Ấn Độ chặn TC. Phía đông là Thái Bình Dương với ba nước đồng minh của Hoa Kỳ là Nam Triều Tiên, Nhật Bản và Trung Hoa Dân Quốc. Bị bao vây gần như ba mặt, TC rất lo ngại bị cô lập và nhất là lo ngại bị Hoa Kỳ chặn luôn ở phía nam, nên TC tận lực giúp BVN.



Ngày 4-9-1958, Quốc vụ viện TC (chính phủ) ra tuyên cáo về ranh giới biển của TC là 12 hải lý kể từ bờ biển, áp dụng cho toàn thể lãnh thổ TC, bao gồm cả các hải đảo mà TC cho là của TC, trong đó TC kể luôn cả Hoàng Sa và Trường Sa trên Biển Đông. Bản tuyên cáo này không gửi riêng cho nước nào và không cần trả lời, nhưng để lấy lòng TC nhằm mưu cầu viện trợ từ TC, Phạm Văn Đồng, thủ tướng BVN, với sự đồng ý của HCM và bộ Chính trị đảng Lao Động, ký *quốc thư ngày 14-9-1958, tán thành tuyên cáo của TC ngày 4-9-1958, nghĩa là mặc nhiên thừa nhận hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa thuộc TC*. Một năm sau, Phạm Văn Đồng qua Bắc Kinh tháng 10-1959 để cầu viện. Đáp lại, tháng 11-1959, TC đưa một phái đoàn sang BVN trong hai tháng, nghiên cứu tất cả những nhu cầu của BVN. Tháng 5-1960, các nhà lãnh đạo BVN và TC hội họp liên tiếp ở Hà Nội và Bắc Kinh để thảo luận chiến lược tấn công NVN. (Qiang Zhai, *China & the Vietnam Wars, 1950-1975*, The University of Carolina Press, 2000, tt. 82-83.) Được TC hứa hẹn viện trợ, ngay trong năm 1960, tại Hà Nội, đại hội III đảng Lao Động từ 5-9 đến 10-9-1960, đưa ra hai mục tiêu lớn là xây dựng xã hội chủ nghĩa ở BVN và giải phóng NVN bằng võ lực, nghĩa là động binh tấn công NVN, tức BVN công khai vi phạm (xé bỏ) hiệp định Genève năm 1954.

Cuối năm 1964, Hồ Chí Minh chủ trương cân bằng ảnh hưởng giữa Liên Xô và Trung Cộng mong nhận được viện trợ của cả hai để theo đuổi mục tiêu CS hóa toàn cõi Việt Nam. Điều này làm Mao lo lắng. Đặng Tiểu Bình, lúc đó là Tổng Bí Thư đảng CSTQ, bí mật thăm Hà Nội và hứa viện trợ Hà Nội một tỉ yuan nếu Hà Nội từ chối viện trợ của Liên Xô. Ngoài ra, Mao cũng cứng rắn chống lại mọi sáng kiến chấm dứt chiến tranh Việt Nam bằng phương tiện đàm phán. Mao nói thẳng với Kosygin, Chủ tịch Hội Đồng Bộ Trưởng Liên Xô, trong chuyến viếng thăm Bắc Kinh ngày 11 tháng Hai 1965, “*Liên Xô không được dùng Việt Nam để mặc cả với Mỹ.*” Mao cũng từ chối đề nghị của Liên Xô về một phiên họp thượng đỉnh giữa ba đảng CS để thảo luận về đường lối chiến tranh Việt Nam.

Hồ Chí Minh, Lê Duẩn, Văn Tiến Dũng liên tục qua TC hội họp và thương lượng với các lãnh tụ TC. Khi chiến tranh Việt Nam gia tăng cường độ, Lê Duẩn, trưởng phái đoàn đại diện đảng CSVN, trong chuyến viếng thăm Trung Cộng tháng Tư 1965, đã chính thức yêu cầu Mao gửi quân sang Việt Nam. Đáp lại lời thỉnh cầu của Lê Duẩn, Mao gia tăng hàng loạt viện trợ quân sự cho CS Bắc Việt. Tháng Sáu 1965, các sư đoàn Quân Giải phóng Nhân dân Trung Quốc tiến vào miền Bắc Việt Nam. Ngoài quân viện, từ tháng 6-1965 đến tháng 3-1968, TC gửi sang BVN 320,000 quân, trú đóng ở các tỉnh và thành phố phía bắc Hà Nội, điều khiển các súng phòng không, sửa chữa đường sá, cầu cống, đường xe lửa, bảo vệ các tỉnh phía bắc, nhằm giúp BVN kéo hết lực lượng xuống tấn công NVN. (Qiang Zhai, tr. 135).

Tuy nhiên, theo Henry Kissinger thì Trung Cộng chỉ gửi 100,000 quân (On China, Toronto: Penguin Group, Canada, 2011, tr. 342). Bob Seals trong một bài đăng trên trang Military History hồi 2008 đã trích nhiều tác giả Trung Quốc có sách xuất bản ở Phương Tây như Qiang Zhai và Li Xiaobing thì sự dính líu quân sự của Trung Quốc vào thời gian chiến tranh Mỹ Việt khác cuộc chiến Pháp Việt ở chỗ có sự hiện diện của hàng vạn quân Trung Quốc ở miền Bắc Việt Nam, chủ yếu trong các binh chủng công binh và phòng không. Tài liệu của CIA ghi nhận bảy đơn vị lớn của Quân Giải phóng Trung Quốc (PLA) tại Bắc Việt, gồm sư đoàn phòng không 67, và con số ước tính 25 đến 45 nghìn quân tác chiến Trung Quốc cả thảy. Ngoài phòng không, PLA còn cung cấp tên lửa, đạn pháo, hậu cần, đường xe lửa, xe phá mìn và các đơn vị công binh hàn gắn lại cơ sở hạ tầng bị các đợt oanh kích của Hoa Kỳ phá hủy. Cao điểm của sự can dự từ phía Trung Quốc vào cuộc chiến Việt Nam là năm 1967, khi tổng số lực lượng phòng không lên tới 17 sư đoàn, với 150 nghìn quân.



Lê Duẩn-Hồ Chí Minh-
Mao Trạch Đông

Tổng bí thư Lê Duẩn thời còn nắm quyền đã nổi tiếng trong Bộ chính luận luôn luôn xem chừng ý đồ người Trung Quốc, nhưng ông phân biệt rõ một bên là “dân tộc Trung Quốc”, một bên là những người Trung Quốc phản động. Ông không đổ lỗi cho cả dân tộc Trung Quốc vì những chính sách gây hấn của những người lãnh đạo của họ: “*Chúng ta chỉ muốn nói đến họ là một tập đoàn. Chúng ta không nói đến tổ quốc của họ. Chúng ta không nói người Trung Quốc xấu với chúng ta. Chúng ta nói đó là tập đoàn phản động Bắc Kinh*” và còn hơn nữa: “*Chừng nào tôi còn ngồi đây, thì tôi không cho một kẻ nào nghĩ trong đầu rằng có thể cướp được đất nước Việt Nam này*”.

Mối quan hệ Hà Nội – Bắc Kinh – Washington từ mùa hè 1968, là lúc Bắc Kinh kịch liệt phản đối Bắc Việt Nam đàm phán với người Mỹ, cho tới mùa hè 1972 khi các nhà lãnh đạo của VNDCCH yêu cầu rằng Mao không nên tiếp tổng thống Hoa Kỳ ở Bắc Kinh (và yêu cầu này đã bị từ chối) và sau khi Mao bắt đầu thúc giục các đồng chí Việt Nam chấp nhận Tổng thống Nguyễn Văn Thiệu của Nam Việt Nam là một đối tác trong chính phủ liên hợp để tạo điều kiện cho người Mỹ rút khỏi Đông Dương.

Quan hệ của Trung Quốc với Bắc Việt Nam xấu đi trong suốt mùa hè 1968 dù chưa được Mao Trạch Đông đồng ý, chính quyền Bắc Việt ra tuyên bố bắt đầu đàm phán với Mỹ. và đã có bước ngoặt lớn theo chiều hướng tệ hơn sau khi Liên Xô đưa quân vào Tiệp Khắc vào ngày 20 tháng Tám, một sự kiện làm kinh động các nhà lãnh đạo Trung Quốc. Ngày 23 tháng 8, Chu Ân Lai lần đầu tiên công khai buộc tội Liên Xô đã trở thành “đê quốc xã hội chủ nghĩa” và cùng lúc, truyền thông Trung Quốc cũng ra lời tố cáo cay độc về các sự kiện ở Tiệp Khắc. Dù học thuyết Brezhnev về “chủ quyền hạn chế” phải mấy tháng sau mới được đưa ra, nhưng những ẩn ý (của sự kiện này) đối với Trung Quốc dường như đã quá rõ ràng đối với các nhà lãnh đạo nước này: Liên Xô bây giờ là mối uy hiếp đối với an ninh Trung Quốc còn lớn hơn so với Mỹ (Mao’s China and the Cold War-Trung Quốc của Mao và Chiến tranh Lạnh của tác giả Chen Jian và China and the Vietnam Wars, 1950–1975 Trung Quốc và Chiến tranh Việt Nam, 1950 – 1975 của tác giả Qiang Zhai)

Vì Bắc Việt Nam tăng cường ủng hộ hành động của Liên Xô, do vậy Trung Quốc cũng gia

tăng cường độ công kích, đối với cả Liên Xô lẫn những người “nuôi dưỡng ảo tưởng về chủ nghĩa xét lại Xô viết và chủ nghĩa đế quốc Mỹ”. Lời buộc tội của Chu Ân Lai (trong cùng bài phát biểu) vào ngày 2 tháng 9 năm 1968 là “đã đến lúc phải thức tỉnh!”. Vào ngày 17 tháng Mười năm 1968 cuộc gặp gỡ giữa Mao và phái đoàn Phạm Văn Đồng gồm có hai đồng chí miền Nam, là Nguyễn Văn Linh (Mười Cúc) và Lê Đức Anh là một sự kiện quan trọng để báo cáo với Chủ tịch Mao, Phó Chủ tịch Lâm Bưu, và các nhà lãnh đạo khác của Trung Quốc về tình hình miền Nam nhằm đảm bảo rằng họ sẽ không theo “chủ nghĩa xét lại” Liên Xô. Mao nói với phái đoàn Việt Nam : *“Chúng tôi nhất trí với khẩu hiệu của các bạn là vừa đánh vừa đàm. Có một số đồng chí lo rằng Hoa Kỳ sẽ đánh lừa các bạn. Nhưng tôi bảo họ không việc gì phải lo. Đàm phán cũng như thế là chiến đấu.”* Mao biết khuynh hướng thân Liên Xô trong giới cầm quyền CSVN và hy vọng CSVN tại miền Nam hay gốc miền Nam sẽ có một khuynh hướng khác. Sau Thông Cáo Chung Thượng Hải, Mao tìm cách khai thác và ve vãn hàng ngũ này. Những dã tâm ve vãn của Mao đối với MTGP tiếp tục chi phối chính trị Việt Nam. Mao tiếp Nguyễn Thị Bình tại Bắc Kinh ngày 29 tháng Hai 1972, Nguyễn Hữu Thọ và phái đoàn MTGP thăm Bắc Kinh tháng 11.1973. Sau 1975 các thành phần ngậy thơ này tập trung dưới hình thức Câu Lạc Bộ Kháng Chiến Cũ.

Vào tháng Ba năm 1969, diễn ra các cuộc đụng độ vũ trang lớn giữa các lực lượng Trung Quốc và Liên Xô tại đảo Trân Bảo trên sông Ussuri, con sông vạch một phần biên giới giữa hai quốc gia. Mặc dù bạo lực xảy ra là do Trung Quốc khai chiến trước, nhưng sức mạnh phản ứng của Liên Xô đã làm lãnh đạo Trung Quốc bất ngờ. Tại Đại hội lần thứ 9 Đảng Cộng sản Trung Quốc (ĐCSTQ) vào tháng Tư năm đó, nước này đã tuyên bố Liên Xô là mối đe dọa đối với an ninh quốc gia không kém gì Mỹ; hơn nữa, xung đột vũ trang nghiêm trọng hơn đã xảy ra dọc biên giới tây bắc của Trung Quốc vào tháng Tám.

Một mặt Trung Quốc muốn đạt được hợp tác chiến lược với Hoa Kỳ, một mặt cố gắng xoa tan nỗi lo sợ bị bỏ rơi của Hà Nội cũng như ngăn chặn Hà Nội bị lôi kéo về quỹ đạo của Liên Xô. Theo tiết lộ của các nguồn thông tin từ phía Trung Quốc, xu hướng chung của viện trợ Trung Quốc cho Bắc Việt Nam là giảm sút trong giai đoạn 1968-70, sau đó tăng lên trong hai năm 1971, 1972, sau đó lại giảm sau khi ký Hiệp định Hòa bình Paris vào tháng Giêng năm 1973. Xu hướng này tiếp tục cho đến sau năm 1975 và sau đó sụt giảm sâu vào tháng 11 năm 1975 khi Bắc Kinh quyết định cắt viện trợ cho Hà Nội xuống còn không đáng kể.

Khi việc sụt giảm viện trợ thực sự đã xảy ra, Hà Nội quy việc giảm viện trợ của Bắc Kinh cho Bắc Việt Nam là do Trung Quốc có chủ ý kiềm giữ Việt Nam ở thế yếu. Phản ứng của Hà Nội về việc thay đổi chính sách viện trợ Việt Nam của Trung Quốc sau khi Hoa Kỳ và Trung Quốc xích lại gần nhau vào tháng 2 năm 1972 chủ yếu được cho là do nhận thức của Bắc Kinh rằng mối đe dọa từ sự hiện diện của Hoa Kỳ tại Đông Dương đã giảm xuống, đe dọa an ninh từ Liên Xô ở phía Bắc tăng lên, khả năng viện trợ của Trung Quốc có thể kéo Hà Nội xa Matxcova sụt giảm, và tác động kinh tế bất lợi từ cuộc Cách mạng Văn hóa của Mao trong giai đoạn 1966-69.

Tuy nhiên trong khi lãnh đạo Bắc Kinh muốn ngày càng giảm gánh nặng viện trợ cho VNDCCH thì việc Hoa Kỳ ném bom Hà Nội và đặt mìn ở cảng Hải Phòng vào cuối mùa xuân năm 1972 lại cho Hà Nội một cơ hội khác để khai thác tội lỗi của Bắc Kinh trong việc hòa giải với Washington để có được thêm các cam kết viện trợ quân sự mới cho Việt Nam. Đối với lãnh đạo Hà Nội, việc chủ tịch Mao bắt tay với tổng thống Nixon rõ ràng là một sự phản bội các

nguyên tắc cơ bản của mối quan hệ “vừa là đồng chí vừa là anh em” giữa Việt Nam và Trung Quốc, nhưng các lãnh đạo Hà Nội cũng cho thấy sự lão luyện của họ trong việc lợi dụng sự nhạy cảm của Bắc Kinh đối với cáo buộc phản bội của Việt Nam như một đòn bẩy để không những xin được thêm viện trợ quân sự tinh vi hơn, nhiều hơn.

Để giảm bớt gánh nặng viện trợ của Trung Quốc dành cho Việt Nam, Bắc Kinh hồi thúc Hà Nội đa dạng hóa quan hệ kinh tế với các nước tư bản chủ nghĩa, chủ yếu là Nhật Bản, trong khi đó khuyến các lãnh đạo Hà Nội yêu cầu Liên Xô viện trợ với số lượng lớn hơn. Vào đầu năm 1972, Trung Quốc đề nghị sẽ cung cấp phương tiện lưu trữ và vận chuyển miễn phí hàng hóa quá cảnh từ Liên Xô sang Việt Nam. Chỉ vài tháng sau khi Nhật Bản và Trung Quốc bình thường hóa quan hệ vào tháng Giêng – tháng Hai năm 1973, lãnh đạo Trung Quốc bắt đầu khuyến khích Hà Nội thiết lập quan hệ thương mại với Nhật Bản. Mặc dù Hà Nội vẫn còn nghi ngại về động cơ chính trị của Nhật Bản tại thời điểm này, họ bắt đầu xem Nhật Bản như một đối tác kinh tế quan trọng đối với Việt Nam.

Trung Quốc cắt giảm dần dần viện trợ kinh tế cho các nỗ lực chiến tranh và phục hồi kinh tế của VNDCCH và tác động của nó tới quan hệ Việt Nam – Trung Quốc từ năm 1972 đến năm 1975. Trong khi việc Trung Quốc cắt giảm viện trợ cho VNDCCH trong giai đoạn này chủ yếu do tầm quan trọng của Bắc Việt Nam giảm sút trong chiến lược an ninh của Trung Quốc cùng với việc Trung Quốc gặp khó khăn kinh tế chủ yếu do cuộc Cách mạng Văn hóa thảm khốc trong giai đoạn 1966-1969 gây ra thì các phản ứng và các chính sách đáp trả của Hà Nội bắt nguồn từ nhận thức đã bén rễ sâu của Hà Nội về sự không chân thành và ын ý của Bắc Kinh muốn kiềm giữ Việt Nam ở thế yếu.

Mâu thuẫn giữa Việt Nam và Trung Quốc phát sinh sau năm 1975 là điều không thể tránh khỏi; các lãnh đạo Hà Nội ra sức đưa ra các nỗ lực ngoại giao nhằm cải thiện quan hệ kinh tế với Bắc Kinh trong năm 1975 vì họ nhận rõ tầm quan trọng của các khoản viện trợ kinh tế và các hiệp định thương mại ưu đãi của Bắc Kinh đối với kế hoạch năm năm lần thứ nhất (1976-80). Tuy nhiên, việc Bắc Kinh giữ lập trường không thay đổi, quyết định gấp rút cắt toàn bộ viện trợ, đưa ra các biện pháp trừng phạt kinh tế gây bất lợi cho kế hoạch năm năm lần thứ nhất của Việt Nam vào cuối năm 1975, đồng thời tăng viện trợ quân sự cho Campuchia Dân chủ, tất cả đã đẩy Hà Nội nghiêng hẳn hơn về phía Matxcova.

Nhưng dù trước đó quan hệ Trung - Việt có chiều hướng xấu đi từ 1970 vì lý do bất đồng quanh Hòa đàm Paris, Hồ Chí Minh đã yêu cầu Mao Trạch Đông trợ giúp quân sự. Ngoài ra, quan hệ Trung - Việt cũng chịu ảnh hưởng của bang giao Trung - Xô không còn tốt, với việc tiếp cận Washington của Bắc Kinh, và Trung Quốc bắt đầu rút dần quân của họ về nước. Dù vậy, Bắc Kinh lại tiếp tế mạnh cho Hà Nội từ sau chiến dịch Xuân – Hè 1972 Đổ Lửa, khi lực lượng cộng sản miền Bắc thiệt hại nặng, mất tới 450 xe tăng và chừng 100 nghìn quân. Đợt tấn công của quân Bắc Việt ở miền Nam bằng 20 sư đoàn, đông hơn số quân Tướng Patton chỉ huy thời Thế chiến 2 tại châu Âu, đã phải trả một cái giá khủng khiếp, theo đánh giá của Hoa Kỳ. Nhưng từ năm 1973, Trung Quốc lại cung cấp cho Việt Nam về vũ khí và xe tăng đủ phục hồi 18 sư đoàn, góp phần vào trận tấn công cuối cùng, đem lại thắng lợi cho Hà Nội vào tháng 4/1975.

Theo bài viết Reassessment of Beijing’s economic and military aid to Hanoi’s War, 1964-75 của Shao Xiao & Xiaoming Zhang vừa đăng trên tạp chí học thuật Cold War History tháng

4/2019 viện trợ của Trung Quốc thay đổi suốt chiến tranh, đạt đỉnh cao năm 1965, 1967, 1972, và 1974. Sau khi xem Liên Xô là đe dọa lớn, Mao Trạch Đông tìm cách hòa hoãn với Mỹ, khiến Hà Nội lo lắng. Trung Quốc có lúc tăng viện trợ cho Hà Nội nhưng cũng có lúc giảm đi để bày tỏ bất mãn, như khi Hà Nội đàm phán hòa bình với Mỹ năm 1968 và 1969. Trung Quốc viện trợ để phục vụ lợi ích riêng của nước này. Vì vậy, sự thay đổi trong viện trợ khiến Hà Nội nghi ngờ ý định thật của Bắc Kinh. Hai tác giả nói: *“Không thấy có bằng chứng nào tồn tại rằng viện trợ Trung Quốc tác động tới các quyết định và cách tiến hành chiến tranh của Hà Nội. Hà Nội thao túng khéo mối quan hệ với Bắc Kinh để có viện trợ đáng kể,”* hai tác giả viết.

Trước 1973, viện trợ của Bắc Kinh cho Chính phủ Cách mạng lâm thời CHMNVN luôn do Hà Nội xử lý. Nhưng từ 1973, Bắc Kinh xem viện trợ này là riêng biệt, không để Hà Nội kiểm soát. Nhưng Hà Nội phản đối điều này, buộc Bắc Kinh sau đó phải thay đổi trở lại, để Hà Nội kiểm soát. Sau khi có hiệp định Paris 1973, Trung Quốc xem chiến tranh Việt Nam thế là hết, và vì vậy cần giảm viện trợ vũ khí cho Hà Nội.

Năm 1974, Bắc Kinh lúc này xem CHMNVN là một thực thể riêng. Vì vẫn muốn nắm vấn đề Việt Nam để tạo lợi thế trong quan hệ với Mỹ và tránh để Liên Xô nhảy vào lấp chỗ trống, tạo nên uy hiệp mới sau khi Mỹ rút quân. Trung Quốc vẫn tiếp tục viện trợ quân sự cho Việt Nam, dù số lượng có giảm so với những giai đoạn trước. Những vấn đề về biên giới lãnh thổ và một số vấn đề khác vốn bị cố tình giảm nhẹ đi trong điều kiện Việt Nam đang tranh thủ viện trợ, dốc toàn sức lực cho cuộc đấu tranh giải phóng đất nước.

Sau khi QDNDVN và QGP tấn công kiểm soát toàn bộ miền Nam Việt Nam, thống nhất hai miền vào năm 1975, quan hệ Việt Trung ngày càng căng thẳng. Một mặt do quan hệ Liên Xô - Trung Quốc vẫn ở trạng thái thù địch, mà Việt Nam lại ký Hiệp ước hữu nghị và hợp tác giữa CHXHCNVN và Liên bang Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Xô Viết. Trung Quốc trợ giúp toàn diện chính quyền Khmer Đỏ tại Campuchia. Khmer Đỏ tiến hành quấy phá biên giới phía nam Việt Nam. Khi quân đội Việt Nam lật đổ chính quyền Khmer Đỏ, Trung Quốc càng thù địch với Việt Nam hơn. Sau 1975, Hà Nội không còn phải che giấu sự nghi ngờ Trung Quốc, dẫn tới cuộc chiến ngắn ngày năm 1979. Hai tác giả kết luận, khi nhìn lại, hóa ra sự hỗ trợ của Trung Quốc cho Việt Nam có thể xem là “thất bại ngoại giao lớn nhất” của Trung Quốc trong Chiến tranh Lạnh.

Chiến tranh biên giới Việt Trung xảy ra tháng 2 năm 1979 là cực điểm của quan hệ căng thẳng giữa Việt Nam và Trung Quốc. Trong thời gian đó, Việt Nam gọi Trung Quốc là “phản động”, “bành trướng”, “bá quyền”. Đồng thời Trung Quốc cũng gọi Việt Nam là “tiểu bá”. Việt Nam cũng thường chỉ trích Trung Quốc đã theo chiến lược “liên Mỹ đả Việt” và xem đó là quốc sách trong thời điểm đó, đặc biệt sau khi Việt Nam biết được những cuộc mật đàm giữa Chu Ân Lai và Henry Kissinger.

Chiến tranh biên giới Việt-Trung, 1979 xảy ra, kéo dài suốt hơn 10 năm, để lại nhiều hậu quả cho phía Việt Nam. Phía Trung Quốc cho rằng cuộc chiến 1979 chủ yếu để “dạy cho Việt Nam một bài học” vì “xâm lăng Campuchia”, nước khi đó là đồng minh của Trung Quốc. Theo Thiếu tướng Nguyễn Trọng Vĩnh, Trung Quốc đánh Việt Nam *“Cũng một cách nữa là họ trả thù cho Pol Pot. Đồng thời lúc bấy giờ ông Đặng Tiểu Bình cũng muốn quan hệ với Mỹ cho nên đánh chúng tôi để cho Mỹ thấy rằng là giữa Trung Quốc và Việt Nam không phải là đồng minh, không*

phải là cùng nhau Cộng sản nữa. Trung Quốc muốn cho Mỹ tin để phát triển quan hệ với Trung Quốc. Vì Trung Quốc lúc bấy giờ muốn phát triển quan hệ với Mỹ. Đánh Việt Nam là một món quà tặng cho Mỹ.”

Năm 1988, Hải quân Quân giải phóng Nhân dân Trung Hoa đưa quân chiếm đóng bãi đá Colin, bãi đá Len Dao và bãi đá Gạc Ma thuộc quần đảo Trường Sa, do 3 bãi đá này không có quân đội đồn trú nên Hải quân Nhân dân Việt Nam phải đưa quân ra bảo vệ, đánh trả và cuộc chiến nổ ra vào ngày 14 tháng 3 năm 1988. Phía Việt Nam mất 3 tàu vận tải của hải quân Việt Nam, 64 chiến sỹ hải quân Việt Nam đã hy sinh. Trung Quốc bị hư hại tàu chiến, thương vong 24 thủy binh. Kể từ đó Trung Quốc đã chiếm đóng bãi đá Gạc Ma và hai nước cùng cho hải quân ra đóng giữ một số bãi ngầm khác mà hai bên cùng tuyên bố chủ quyền. Năm 1989, với việc rút quân của Việt Nam khỏi Campuchia, quan hệ Việt Trung có cơ sở để bình thường hóa. Hội nghị Mật Ước Thành Đô ngày 3-4/9/1990 là bước ngoặt của quan hệ Trung Việt được ký bởi TBT Nguyễn Văn Linh, Thủ Tướng Đỗ Mười và Cố Vấn Phạm Văn Đồng. Qua kết quả thăm dò của Trung tâm Nghiên cứu Pew có trụ sở tại Mỹ, tại Việt Nam, hơn 60% những người được hỏi cho biết họ ‘hết sức lo ngại’ về tranh chấp chủ quyền với Trung Quốc trong khi 56% số người được khảo sát ở Philippines cũng cho đáp án tương tự. Dẫn lời từ Thanh Phong (Công dân Việt Nam): *”Có cảm giác như là có ác cảm với người Trung Quốc luôn. Những năm gần đây, người Trung Quốc qua Việt Nam làm việc, họ có thái độ rất là kỳ cục. Cho nên, giờ người Việt cũng không thích người Trung Quốc mấy nữa. Hiện nay càng lúc càng đi xuống, xuống tới mức rất thấp. Hồi trước không đến nỗi người ta kỳ thị Trung Quốc, nhưng vài năm gần đây, các vấn đề từ thực phẩm đến nguy cơ bị xâm lược khiến người ta càng lúc càng kỳ thị người Trung Quốc nhiều hơn. Người ta vừa sợ, vừa kỳ thị.”*

Ngày 30/9/2018, Bà Doãn Hải Hồng-Đại biện lâm thời Đại sứ quán Trung Quốc tại Việt Nam dẫn đoàn Đại sứ quán Trung Quốc đến viếng 49 liệt sỹ Trung Quốc an táng tại nghĩa trang Gia Lâm, Hà Nội. Hơn 60 năm trước, theo đề nghị của Đảng và Chính phủ Việt Nam, Chính phủ Trung Quốc lần lượt cử 320 nghìn quân tình nguyện Trung Quốc đến giúp đỡ và chiến đấu ở Việt Nam. Hơn 1.400 cán bộ và chiến sỹ Trung Quốc hy sinh tại Việt Nam. Trong đó, 49 được an táng tại Nghĩa trang Gia Lâm (Hà Nội).



Nói về sự giúp đỡ của TQ đối với cách mạng VN từ năm 1945 đến nay, ông Nguyễn Tường Thụy một cựu chiến binh ở Hà nội thấy rằng cuộc chiến tranh Việt nam (1955-1975) về bản chất là một cuộc chiến tranh ý thức hệ, vì lúc đó VN tự xác định mình là tiền đồn XHCN. Do vậy chính quyền CS đã nhận được sự ủng hộ của các nước XHCN, nếu không có sự ủng hộ này thì VN không thể chiến thắng được. Trong cuộc chiến tranh Việt Nam, cuộc chiến ý thức hệ của Chủ nghĩa Cộng sản, Trung quốc chỉ bỏ ra súng đạn đảng cộng sản Việt Nam bỏ người (1,2 triệu bộ đội hy sinh trong cuộc chiến ý thức hệ này) Ông Nguyễn Tường Thụy còn nói: *“Tất cả những người lính Miền Bắc đi vào miền Nam lúc ấy thì tất cả trang bị từ đầu đến chân, quân trang quân dụng đều của TQ cả, còn Liên xô thì viện trợ các vũ khí hạng nặng. Tôi nghĩ rằng nếu như nợ TQ thì là Ban lãnh đạo Đảng CSVN nợ TQ chứ nhân dân VN thì không nợ TQ.”*

Bành trướng là bản chất cố hữu của những nhà lãnh đạo Trung Hoa. Thời hiện đại cộng thêm tính hiếu chiến và bạo động của chủ nghĩa CS Trung Cộng đã góp phần rất lớn giúp CSVN thành

công trong cả hai cuộc chiến 1946-1954 và 1954-1975. Cố Vấn Ngô Đình Nhu, người từng là “bộ não” của chính thể Đệ I Cộng Hòa, đã tiên liệu trong “Chính Đê Việt Nam” được soạn thảo từ những năm 1957-1960, và chắc chắn đã được ấp ủ một thời gian khá lâu trước đó “*Các lãnh đạo miền Bắc, khi đặt mình vào sự chi phối của Trung Cộng, đã đặt chúng ta trước một viễn ảnh nô lệ kinh khủng. Hành động của họ, nếu có hiệu quả, chẳng những sẽ tiêu diệt mọi cơ hội phát triển của chúng ta, mà còn đe dọa đến sự tồn tại của dân tộc. Sở dĩ tới ngày nay, sự thống trị của Trung Cộng đối với Việt Nam chưa hình thành, là vì hoàn cảnh chính trị thế giới chưa cho phép, và sự tồn tại của miền Nam dưới ảnh hưởng của Tây phương là một trở lực vừa chính trị vừa quân sự cho sự thống trị đó. Giả sử mà Nam Việt bị Bắc Việt thôn tính, thì Trung Cộng thôn tính Việt Nam chỉ là một vấn đề thời gian. Trong hoàn cảnh hiện tại, sự tồn tại của miền Nam vừa là một bảo đảm cho dân tộc thoát khỏi ách thống trị của Trung Cộng, vừa là một bảo đảm lối thoát cho các nhà lãnh đạo cộng sản Bắc Việt, khi họ ý thức nguy cơ họ đang tạo cho dân tộc. Nhưng ngày nay họ vẫn tiếp tục ý định xâm chiếm miền Nam thì họ vẫn còn chịu sự chi phối của chính sách chiến tranh xâm lăng của Trung Cộng. Vì vậy cho nên, sự mất còn của miền Nam, ngày nay, lại trở thành một sự kiện quyết định sự mất còn trong tương lai của dân tộc. Do đó, tất cả nỗ lực của chúng ta trong giai đoạn này phải dồn vào sự bảo vệ tự do và độc lập, và sự phát triển cho miền Nam để duy trì lối thoát cho miền Bắc, và cứu dân tộc khỏi ách thống trị một lần nữa”.*

Nhận định về chính sách và chiến lược đối nội và đối ngoại của Trung Quốc, nhà nghiên cứu Nguyễn Khắc Mai, nguyên Vụ trưởng Vụ Nghiên cứu thuộc Ban Dân vận Trung ương nói: “*Những điều mà Trung Quốc hiện nay họ đang làm là một ẩn số, Trung Quốc đang là một ẩn số. Nhưng cái lộ rõ để cho người ta thấy thì nó thể hiện chủ nghĩa bá quyền Đại Hán, mà con đường, phương thức vẫn là Đế quốc Chủ nghĩa. Dùng bạo quyền để mở rộng biên giới, mở rộng vùng ảnh hưởng, mở rộng cái thể địa chính trị mới bằng con đường như thế.”* Những chiêu chiến thuật chính trị dùng tiền mà cả thế giới đều biết để bành trướng ảnh hưởng lên chính trường các nước bằng tiền đứt lốt quan chức, mua đất mua cảng, hơn hết chi tiền vào hệ thống truyền thông, các viện nghiên cứu hay các đại học danh tiếng để mua hay ăn cắp sáng kiến, ngay cả dùng du học sinh, Hoa kiều hay mỹ nhân kế làm gián điệp.

Trung Quốc đang vươn lên cạnh tranh vị trí số 1 thế giới với Mỹ, dẫu rằng 60 năm trước Trung Quốc thuộc vào nhóm các nước có thu nhập đói nghèo nhất thế giới. Không nhìn về dân số Trung Quốc, mà hãy nhìn về cách Trung Quốc học hỏi và đánh cắp sản phẩm công nghệ của các hãng hàng đầu thế giới. Bắc Kinh nắm bắt được tâm lý háms lợi của giới tài phiệt Tây Phương nên áp đặt điều kiện chuyển giao công nghệ trước khi được quyền khai thác thị trường Hoa Lục. Dần dà, Bắc Kinh xây dựng được nền kinh tế vững mạnh, lực lượng quân sự phát triển nhanh chóng, chính sách ngoại giao nhã nhặn đã thành “chiến binh lang soái” công-khai-hoá “Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa” do Đảng Cộng sản độc quyết lãnh đạo tuyệt đối.

Các nước phương Tây đã chỉ ra mối quan hệ giữa các mưu đồ chính trị của Đảng cộng sản Trung Quốc được thực hiện thông qua các doanh nghiệp Trung Quốc, chính vì vậy, nguy cơ Trung Quốc sử dụng các doanh nghiệp để thâm tóm và chi phối các nguồn lực quan trọng của Hoa kỳ, Nga, Đức, Pháp,... ngay cả Việt Nam. Nhưng người dân Việt vì lòng yêu nước thì biết rất rõ, mỗi nguy hiểm đối với toàn thể dân tộc, đất nước Việt Nam, đó chính là dã tâm “tằm ăn dâu” bành trướng do tham những cấu kết của “nhóm lợi ích Việt” và đặc biệt là dã tâm độc chiếm biển

Đông nên Đảng Cộng Sản Việt Nam càng ngày càng khó thoát vòng kiểm tỏa của Trung Quốc .

Phần 8. Tóm lược thay lời kết

Từ ngày thống nhất sau chiến tranh Trịnh-Nguyễn-Tây Sơn, 50 năm đầu tại vị triều nhà Nguyễn lấy nho học bài ngoại co mình rập khuôn theo xã hội Trung Hoa (Thanh triều) để phải lụn bại về mọi mặt không theo kịp tiến hoá thế giới, nhất là về mặt quân sự kinh tế và ngoại giao. Tiếp nối truyền thống yêu nước từ ngàn đời, những năm cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, trước sự xâm lăng và thống trị của thực dân Pháp, chủ nghĩa yêu nước lại nổi lên thành làn sóng mới. Làn sóng đó không chỉ đơn thuần là những cuộc khởi nghĩa vũ trang kháng Pháp, nó còn là những áng thơ văn, những hệ tư tưởng chính trị, những xu hướng cứu nước khác nhau. Tuy rằng phần lớn các trào lưu đều tan rã, nhưng tất cả đã để lại dấu ấn không phai mờ trong lịch sử Việt Nam. Đó là bài học quý báu đã được các nhà cách mạng Việt Nam vận dụng một cách sâu sắc trong cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc, đưa lịch sử Việt Nam chuyển sang một trang mới: Yêu nước gắn liền với mục tiêu độc lập dân tộc.

Đến khi Pháp âm mưu thôn tính Việt Nam, triều đình và quân dân không đủ sức để chống đỡ và bảo vệ đất nước. Các nho sĩ cấp tiến ý thức đòi mới qua những bản điều trần “vừa duy tân vừa chống Pháp” nhưng triều đình gồm đa số phe thủ cựu thân Trung hoa không muốn thay đổi nên kết quả phải chịu ách đô hộ bởi thực dân bằng võ lực. Con đường đòi mới theo thời thế được thích ứng bởi nho sĩ thức thời làm cách mạng trong viễn ảnh nhìn xa trông rộng do ảnh hưởng những tư tưởng cấp tiến của Khang hữ Vi, Lương Khải Siêu, JJ Rousseau, Montesquieu... truyền bá trong các sách báo Hán ngữ nhập cảng lậu từ các thương thuyền lui tới tại các thương cảng hay nhượng địa. Nhật Bản, Trung Hoa và Thái Lan đã kịp thời canh tân nên thoát khỏi chế độ thực dân của các đế quốc phương Tây.

Vua triều Nguyễn từ Gia Long đến Minh Mạng lại thể hiện sự bảo thủ, trì trệ, lúng túng, bị động, thiếu nhận thức đầy đủ về thời thế và không quyết tâm thực hiện cải cách đến cùng vì thiếu nhận thức đúng đắn về tình hình khu vực và quốc tế. 36 năm, 1848-1883 trị vì của Tự Đức là thời kỳ đất nước trải qua nhiều biến động lớn. Trong nước, kinh tế trì trệ, quân đội lạc hậu, dân chúng đói kém, nạn mất mùa liên miên, các cuộc khởi nghĩa nổi lên khắp nơi. Vua quan triều Nguyễn không có người lãnh đạo nhìn xa trông rộng, quanh quẩn trong nước với văn chương thi phú, coi Khổng Phu Tử là “Vạn thế Sư biểu” của nền giáo dục Nho giáo khuôn sáo, máy móc, bảo thủ thiếu nền giáo dục Phật giáo kết hợp cởi mở, dân chủ, thiết thực. Đến năm 1865, triều đình Tự Đức mới tổ chức khoa thi đầu tiên để tuyển chọn Võ tiến sĩ vào thời Nguyễn. Tuy rằng Đại Nam lúc đó các tướng sĩ tài giỏi không thiếu nhưng thời thế đã khác xưa thế mà vẫn còn dùng gươm giáo trong lúc thực dân Pháp đã có súng ống tân tiến. Căn nguyên chính là sự cách biệt vũ khí Pháp-Việt và tiếp nối nền nho học kiểu Tàu (Tống Nho) mà các vua Gia Long, Minh Mạng thiếu chuẩn bị và cải tiến mọi mặt trong thời gian 50 năm trị vì của mình, để Tự Đức thiếu may mắn đối đầu kẻ xâm lược với bao nhiêu khó khăn nội tại, ngân sách eo hẹp và vũ khí lỗi thời với kế sách canh tân nửa vời tạo nên sự suy nhược không thể cứu vãn.

Sau khi chiến thuyền Pháp uy hiếp Đà Nẵng, đánh chiếm Gia định và ba tỉnh miền Đông, ép buộc Khâm sai đại thần Phan thanh Giản phải ký tạm ước Nhâm Tuất 1862 chấp nhận tự do truyền đạo. Tình hình chính sự và chiến sự càng ngày càng đen tối, đất nước càng ngày bị chiếm

đóng bởi quân Pháp, tinh thần vua Tự Đức luôn luôn hoang man hoảng sợ đưa đến thân tâm bịnh không thuốc chữa. Trước sự xâm lăng của Pháp, vương triều Nguyễn đáp ứng bằng bé môn toả cảng và cấm đạo mạnh hơn trong khi Việt Nam không phải là đối thủ của Pháp về quân sự.

Khi ba tỉnh miền Tây còn lại của Nam kỳ bị chiếm đóng tháng 7-1867 và Phan thanh Giản tuần tiết, vua Tự Đức hạ chiếu “sám hối” 9-10-1867 có đoạn “*Trẫm...đau ốm về thể xác, ngu tối về tinh thần... Trẫm chưa đến 40 tuổi mà tóc đã bạc như một lão già*” cũng như cho khắc vào tấm bia đá “*Khiêm cung ký*” (1875): “*ngày đêm mất ăn mất ngủ như đại như ngậy, đến nay hồn sợ hãi vẫn chưa được yên định, Cho nên đau lòng khổ chí, thâu đêm suốt ngày có lúc như người điên cuồng.*”

Giới sĩ phu có nhiều chủ trương khác nhau: Phái thủ cựu hay bảo thủ theo Nho học ý lại Trung hoa, không chấp nhận văn hóa Tây phương và không muốn thay đổi xã hội mà lần lần trở thành chủ chiến quá khích dùng bạo hành khủng bố những phe đối nghịch. Tinh thần ái quốc, lòng can đảm và chí khí bất khuất không thể bù đắp tư tưởng Tống Nho lạc hậu. Một số triều thần được cử đi sứ nước ngoài như Phan Thanh Giản, Phạm Phú Thứ, Đặng Huy Trứ, Bùi Viện.. đã ý thức được sự yếu kém và lạc hậu của chế độ phong kiến. Khi họ trở về đã dâng sớ xin cải cách mở cửa. Cùng nhau đứng trong hàng ngũ cấp tiến, phái canh tân hoạch định kế sách mỗi người mỗi vẽ. Đặc biệt là Nguyễn Trường Tộ đã xuất ngoại đi Tây-Ý nên nắm bắt được tình hình thế giới đương thời.

Khi về nước, Nguyễn Trường Tộ liền thỉnh cầu vua gấp rút cải cách kéo mất nước. Phái canh tân đã năm lần bảy lượt kiên trì gửi tới nhà vua qua Trần Tiễn Thành những bản “*điều trần*” trình bày hơn thiệt làm sao cho nước ta được đổi mới theo kịp các nước châu Âu. Nhưng trong triều thế lực bảo thủ quá lớn, lấn át tất cả mọi tiếng nói thức thời của phái canh tân do Trần Tiễn Thành quan đầu triều lãnh đạo từ 1862 và đơn độc vận động trong Cơ mật viện sau khi Phan Thanh Giản tuần tiết 1867 và Phạm Phú Thứ làm quan xa. Ngoài ra Trần Tiễn Thành là người đỡ đầu “*tâm đầu ý hiệp*” cho Nguyễn Trường Tộ nên bị “*chụp mũ*” thân Pháp chủ hòa. Bảy giờ tư tưởng “*canh tân để giữ nước*” trước hỏa lực vũ khí Tây phương mới được bùng lên thì bị dập tắt, còn bị hàm oan, kết tội hơn trăm năm bởi lịch sử chống ngoại xâm. Tiếc thay, quần thần ngăn cản nói vào nói ra mà tính vua lại thiếu cương quyết và rồi không ban hành cải tổ.

Trong một phần tư thế kỷ từ ngày Pháp bắt đầu cuộc xâm lăng 1858 đến hòa ước Harmand 25-8- 1883, nêu Vua và triều đình Huế nhất quyết và khôn khéo chịu canh tân đất nước chỉ cần một thập niên, biết mở rộng giao thương với Phương Tây nghe theo Cơ mật viện đại thần Trần Tiễn Thành cùng kế sách của phái canh tân của các vị trí thức hay quan lại như Phạm Phú Thứ, Đặng Huy Trứ, Nguyễn Trường Tộ, Nguyễn Lộ Trạch,... thì nước Đại Nam ta đã giữ được nền độc lập tự trị giống như Nhật Bản và Thái Lan cũng thời gian ấy đã biết mở cửa, đổi mới để đưa đất nước đến phú cường và giữ vững nền độc lập dân tộc. Họ đều là những người trực tiếp hay gián tiếp, ít hay nhiều, có tiếp xúc với văn minh phương Tây, với thế giới bên ngoài. Mặc dù còn rất nhiều hạn chế, nhưng họ là những người thông qua giao lưu với thế giới bên ngoài, mới có những hiểu biết và có thể so sánh tình hình Việt Nam với khu vực và thế giới, phù hợp với thực tế khách quan. Vua Tự Đức bị kẹt trong thời cuộc. Vua Tự Đức thông minh, có học thức, chăm lo việc nước. Trong suốt thời gian trị vì, trong đình thần khuynh hướng bảo thủ mạnh hơn canh tân. Thời gian đầu thì Phan Thanh Giản bị Nguyễn Tri Phương lấn át, thời sau thì Trần Tiễn Thành bị Tôn Thất Thuyết lấn át và giết chết. Từ khi người Pháp tiến công Nam Kỳ, vua

Tự Đức bắt đầu ngả về canh tân. Vua ngày càng chú ý các ý kiến của Nguyễn Trường Tộ, có lẽ do thời cuộc biến chuyển giống như Nguyễn Trường Tộ tiên đoán, và cũng do Trần Tiễn Thành nhiệt thành tiến cử. Sau khi tiếp kiến và bàn luận sâu sắc với Nguyễn Trường Tộ, nhà vua ủng hộ ý kiến của Nguyễn Trường Tộ. Tuy nhiên các ý kiến của Nguyễn Trường Tộ bị đình thần và Cơ Mật Viện hoặc bác bỏ, hoặc làm chậm trễ. Sau khi Nguyễn Trường Tộ mất, vua Tự Đức yêu cầu Trần Tiễn Thành sưu tầm tất cả các trước tác của Nguyễn Trường Tộ cho hậu thế được đọc, biết đầu kiến giải được điều hay. Trước khi mất, vua Tự Đức bổ nhiệm Trần Tiễn Thành làm đệ nhất Phụ chánh đại thần cho vua. Tự Đức đã khôn lớn thích Tây Học hơn Nho Học. Việc này cho thấy nhà vua có chí canh tân cho tới lúc sắp mất.

Điểm chung nhất trong các nhà cải cách Việt Nam giai đoạn vào nửa cuối thế kỷ XIX này là họ đều là những người xuất thân trong các gia đình khoa bảng, thừa hưởng nền giáo dục Nho học và thuộc tầng lớp trên của xã hội. Nhờ có trình độ học vấn và đỗ đạt trong các kỳ thi, phần lớn họ vì thế đều nắm giữ một vị trí nhất định trong bộ máy quan lại của triều đình nhà Nguyễn. Cho dù có vị trí như thế nào trong bộ máy đó, tất cả họ đều thể hiện là những ông quan không ham danh vọng, có tâm huyết với vận mệnh của dân tộc, mong muốn đất nước cường thịnh bằng con đường canh tân đổi mới.

Trong các đề nghị của mình, các nhà canh tân Việt Nam từ Nguyễn Trường Tộ, Phạm Phú Thứ đến Đặng Huy Trứ đều chỉ ra sự bất cập, lỗi thời của nền giáo dục Việt Nam dưới thời Nguyễn và đề ra những biện pháp nhằm chấn chỉnh những yếu kém này. Khi bàn về tầm quan trọng của giáo dục, Nguyễn Trường Tộ nhấn mạnh “*việc chỉnh đốn học thuật là cái gốc lớn của quốc gia*”, Đặng Huy Trứ thì nhấn mạnh tầm quan trọng của các ngành khoa học tự nhiên mà nền giáo dục Việt Nam không bao giờ đề cập đến: “*Thiên văn, toán học ta đều chưa biết hết nên sao hiểu được cơ trời để sớm lo toan được cho dân... Trải qua việc mới biết tài học ta nông cạn. Văn chương có bao giờ chống nổi với gió bão*”. Mạnh mẽ và quyết liệt hơn, Nguyễn Trường Tộ đã phê phán lối học một đàng làm một nẻo “*lúc nhỏ thì học văn, từ, thơ, phú, lớn lên ra làm thì lại luật, lịch, binh, hình*” hoặc “*lối học không thực tế*”.

Phần lớn các nhà cải cách đều bày tỏ sự lo ngại về tình hình đất nước, về thái độ bàng quan, thờ ơ, chậm trễ của triều đình. Theo họ, lẽ ra phải tiến hành ngay các biện pháp canh tân, chấn hưng đất nước, phải đề ra những chủ trương đối nội và đối ngoại phù hợp, chứ không thể chần chừ, chờ đợi lâu hơn nữa. Xuất phát từ nhận thức về thời thế, các nhà cải cách Việt Nam thế kỷ XIX đều nhằm vào các mục đích trước mắt và lâu dài cho một chương trình cải cách toàn diện. Mục đích cấp thiết trước mắt theo các nhà cải cách là tạo ra thế cân bằng cho đất nước đủ sức chống lại sự xâm lược của thực dân Pháp, cứu dân tộc khỏi ách nô dịch. Không chỉ hạn chế bởi những mục đích ngắn hạn, trước mắt nhằm chống lại sự xâm lược của Pháp, các nhà cải cách còn nhìn nhận và đề ra mục đích lâu dài mà các kế hoạch này phải đạt được. Đó là đưa đất nước phát triển toàn diện về mọi mặt từ kinh tế, chính trị, quân sự, văn hoá và giáo dục, nhằm tiến kịp, thậm chí vượt các quốc gia trong khu vực và thế giới, bởi vì theo Đặng Huy Trứ “*trong thiên hạ, không có cái nhục nào bằng cái nhục không được như người*”.

Trước mắt, các nhà cải cách đều thống nhất kế hoạch thực hiện một loạt các biện pháp tức thời mà trọng tâm là cải cách quân đội như học tập binh thư kết hợp với sử dụng, chế tạo vũ khí, tăng cường kỷ luật quân ngũ, có chế độ ưu đãi thích đáng cho quân đội, xây dựng lực lượng dân binh hùng hậu... Về lâu dài, theo các nhà canh tân, triều đình phải thực hiện công cuộc cải cách

sâu sắc, toàn diện trên tất cả các lĩnh vực từ chính trị, kinh tế, ngoại giao, xã hội, văn hoá và giáo dục nhằm đưa đất nước phát triển hơn các nước đương thời.

Như vậy, ở Việt Nam vào nửa cuối thế kỷ XIX mới chỉ xuất hiện một xu hướng cải cách trong một số rất ít người thuộc tầng lớp nho sĩ và quan lại, chứ chưa tạo ra thành một phong trào hay làn sóng cải cách sâu rộng trong xã hội. Trào lưu cải cách ở Việt Nam không được triều Nguyễn ủng hộ, thậm chí có sự mâu thuẫn trong tư tưởng của nhà cải cách. Ngoài ra, một đặc điểm căn bản khác của tư tưởng cải cách ở Việt Nam là các đề nghị cải cách thiên về ảnh hưởng bên ngoài, thiếu cơ sở vật chất để tiếp nhận từ bên trong và không đề cập tới quyền lợi của nông dân và còn mang nặng tư tưởng phong kiến. Điều khác biệt thứ hai là yếu tố kết hợp cải cách giáo dục phải gắn liền với mở cửa, giao lưu, tiếp xúc với thế giới bên ngoài, với chuyên gia nước ngoài và cử người đi học ở nước ngoài nhưng lại diễn ra ở mức độ rất hạn chế, hầu như không đáng kể.

Công việc đổi mới không được thành công là vì vua Tự Đức quá bảo thủ, thận trọng thiếu quyết đoán khi nhìn nhận sự thật về sự yếu kém của hệ thống quốc phòng và kinh tế để canh tân đất nước cho dân giàu nước mạnh và nâng cao dân trí giữ được nước nhà. Không phải tại vua Tự Đức không muốn cải cách đất nước nhưng vì tình trạng chung lúc đó giới quan lại và nho sĩ Đại Nam chưa ý thức được sự cấp bách của việc cải cách và thiếu hiểu biết thực chất chiến tranh xâm lược của các nước Tây phương nên nhà vua cũng không có quyết tâm thực hiện những cải cách quan trọng dẫn đến mất nước. Mãi đến năm 1878 triều đình mới bắt đầu thực hiện bước đầu duy tân thì đã muộn. Lại thêm chính sách bế quan tỏa cảng càng làm cho nước ta như một ốc đảo lạc hậu với thế giới bên ngoài.

Trong bức mật thư gửi riêng cho Lý Hồng Chương, Tể tướng nhà Thanh ngày 26-1-1883 vua Tự Đức ca ngợi chính sách duy tân của Trung Hoa trong việc mở cửa buôn bán với nước ngoài, khuyến khích nghiên cứu học tập những kỹ thuật mới của nền kỹ nghệ phương tây, đồng thời kêu gọi Trung Hoa giúp Việt Nam đánh thắng Pháp với một danh sách xin viện trợ. Đây là bài học canh tân vào giây phút cuối đời mà trong bao nhiêu năm vua Tự Đức đã tìm cách từ chối hay không nhất quyết thi hành những kế sách đề nghị của phái duy tân. Khi nhà vua nhận ra nước nhà cần thiết phải thay đổi thật sự và nhìn thấy rõ thực tâm của Pháp thì đã muộn, chỉ còn trông cậy vào thiên triều Trung Hoa mà thôi. Trước đó tháng 8-1882 Tự Đức đã đặt bút phê **“ngôn hà quá cao”** vào lá thư Nguyễn Lộ Trạch gửi Trần Tiễn Thành bàn về du học kỹ thuật Tây phương và nói rộng ngoại giao với các nước Đức và Anh hầu tự cường tự trị cho đủ mạnh chống Pháp. Từ đó phái canh tân phải im lặng bị gián đoạn một thời gian dài. Vua Tự Đức và cận thần Trần Tiễn Thành có cùng một tâm sự trước những tháng ngày còn lại về sự nghiệp chưa trọn với canh tân đất nước trong ngày vua chúc thọ qua ngự bút 20-11-1882.

Có thể nói, vua Tự Đức văn hay chữ tốt nhưng kém hiểu biết về quân sự làm cho cuộc đời làm vua là một bi kịch của cá nhân và cũng là bi kịch của lịch sử đất nước. Những năm cuối tại ngôi vì tình hình chiến sự sôi động vua Tự Đức hay bị khủng hoảng tinh thần và cận thần Trần Tiễn Thành lại già yếu xin về hưu trí. Đúng lúc Tôn Thất Thuyết được nhà vua vời vàng đưa lên nắm quyền thượng thư bộ binh từ 1882 do Trần Tiễn Thành đề cử và sung Cơ mật viện Đại thần từ tháng 6-1882 do đề nghị của Phạm Thân Duật cùng phe chủ chiến chủ trương một giải pháp cuối cùng dựa hoàn toàn vào quân sự trực diện đoàn quân viễn chinh xâm lược Pháp. Tuy nhiên Thuyết ngày càng lộ rõ bản tính quân phiệt và tham vọng quyền bính. Tự Đức có những nhận xét về ông Thuyết *“ít học”* *“tránh né trách nhiệm”* và có *“tật nóng nảy”*. Do tính thiếu

thuần cần như chì thị của vua Tự Đức 1865: **“không tự làm ra tội để không phụ nước”** mà trong chỉ 4 năm 1881-1885 bao nhiêu dữ kiện lịch sử đã xảy ra khi ông Thuyết nắm tất cả binh quyền trong tay.

Vua Tự Đức lúc sơ sinh đã khó nuôi nên gầy ốm lớn lên thể lực yếu kém lấy vợ sớm, có nhiều vợ và cung phi (trên 100) nhưng lại không con nối tự nên phải sai tôn nhân và đình thần bàn định về việc thiết lập hoàng tử ngay từ năm 1865 lúc vua mới 35 tuổi, cái tuổi tráng niên vì biết có bệnh vô tự. Khi viết di chiếu vua Tự Đức đang đau nặng nên thiếu sáng suốt trong những quyết định liên quan đến sự tồn vong của quốc gia. Vua Tự Đức đã viết rõ ra trong di chiếu là người kế vị *“chưa chắc đã đảm đang được việc lớn”*. Điều này có thể đã nói lên tánh thiếu cương quyết của nhà vua và thiếu tự tin, nghi ngờ cả quyết định của mình. Lời cảnh tỉnh đó của nhà vua là bản án tử hình cho những người con nuôi của mình và cũng từ hành động đó, nhà vua đã đưa nước nhà tới loạn Tứ Nguyệt Tam Vương tức vụ phế lập của Nguyễn Văn Tường và Tôn Thất Thuyết. Quả thật, vua Tự Đức đã phạm một lỗi lầm rất lớn về phương diện chính trị với tư cách một nhà lãnh đạo đất nước trong cảnh dầu sôi lửa bỏng đương thời. Trong bối cảnh triều đình Huế ngay trước và sau Tự Đức chết có sự phân hóa rõ rệt thành hai phái: chủ chiến quân phiệt cầu viện Tàu muốn một mất một còn với quân xâm lược và chủ hòa-chủ thân Pháp vì thế yếu của nước gồm nhiều Hoàng gia chịu ảnh hưởng của giới giáo sĩ (giống kẻ sách vua Gia Long khi sáng lập cơ nghiệp với Giám Mục Pigneau de Béhaine) để bảo toàn vương quyền.

Triều đình Huế trở thành vô chủ sau khi Tự Đức băng hà do một sai lầm chính trị của vua , mặc cho Tôn Thất Thuyết và Nguyễn Văn Tường lộng quyền tự chuyên phế lập liên tiếp các vị vua Dục Đức, Hiệp Hòa, Kiến Phúc và Hàm Nghi, đạo diễn một tình thế nhiễu nhương trong vòng bốn tháng để phải một cách mau chóng mất hết quyền tự chủ độc lập của đất nước vào tay Pháp qua Hiệp ước bảo hộ Quý Mùi 25-8-1883 Harmand và cuối cùng là Hiệp ước đô hộ Giáp Thân 6-6-1884 Patenôtre. Sự bạo hành giết hai vua, giết 40 hoàng thân, giết phụ chính đàn anh, chém bao nhiêu lính hầu cận và hạ sát mấy làng Kito giáo, của phụ chính Thuyết cũng như những mưu mô, thủ đoạn chính trị của phụ chính Tường đã tạo nên tình trạng chia rẽ không thể hàn gắn giữa các triều thần, còn dân chúng thì lương-giáo tự động giết nhau, hàng ngũ nho sĩ tan rã, làm mất sự hậu thuẫn của mọi tầng lớp xã hội làm hư đại cuộc nguyên do quốc gia Việt Nam mất nền tự chủ và độc lập diễn ra trong bối cảnh nước Pháp đã chiếm đóng và can thiệp sâu vào Nam triều.

Cũng do tánh « không thuần cần » này của ông Thuyết biến cố thất thủ kinh đô 5-7-1885 đã xảy ra khi De Courbet thách đố khiêu khích trực tiếp ông Thuyết. Mặc khác Thuyết đã có ảo tưởng về sức mạnh quân sự và không nhìn thấy âm mưu đen tối của nhà Thanh khi 1882 đề cử Phạm Thiện Duật (1825-1885) đi sứ nên 1885 vẫn gởi tiếp Nguyễn Quang Bích (1832-1890) đi cầu viện. Khi đích thân trốn qua Trung hoa 1887, Thuyết không biết được tình hình chủ nhà tội tệt vì bị các cường quốc tây phương câu xé và còn không hiểu hòa ước Thiên Tân 9-6-1885 buộc nhà Thanh phải cam kết không dính líu gì với An nam nữa. Tôn thất Thuyết xứng đáng là tội đồ của nhà Nguyễn do hai năm biến loạn sau khi vua Tự Đức băng hà xảy ra đều do ông hợp cùng Ông Tường gây nên. Hai ông Tường-Thuyết phải trực tiếp chịu trách nhiệm đưa đất nước vào vòng nô lệ ngoại bang. Tội làm mất nước phải được buộc tội nặng nhất có thể có đối với tổ quốc và lịch sử Việt Nam để che lấp cái công kháng chiến cần vương thiếu lực thiếu tài thiếu đức vô vọng nên thất bại qua tính toán vụng về lợi dụng vua Hàm Nghi đang còn thiếu niên và

lòng yêu nước của sĩ phu.

Nhà Nguyễn sau thời Tự Đức chỉ còn là danh nghĩa, vua chỉ còn là bù nhìn, thực tế thì đã mất nước vào tay Pháp. Trần Trọng Kim có lời bình: “*Sức đã không đủ giữ nước mà cứ làm điều tàn ác. Đã không cho người ngoại quốc vào buôn bán, lại đem làm tội những người đi giảng đạo. Bởi thế nước Pháp và nước I Pha Nho mới nhân có ấy mà đánh nước ta vậy*”. Chính quyền Tây thuộc địa và triều đình bù nhìn tay sai thì buộc tội đày các vua có tư tưởng tiến bộ canh tân tự cường : Thành Thái-Duy Tân nổi nghiệp ước vọng cha-ông Dục Đức để phong trào nho sĩ nhận biết trách nhiệm trước tiên đồ dân tộc đánh đuổi thực dân. Đó cũng là những bước đầu của dân chúng phải tự đứng lên lấy lòng ái quốc chủ động trong việc đánh đuổi thực dân Pháp dành lại chủ quyền bảo vệ tổ quốc sau những thất bại liên tục của vua quan triều Nguyễn.

Sau một thời gian dài vẫn còn xuất hiện xu thế canh tân thực tiễn hơn mà Nguyễn Lộ Trạch là một trong những gương mặt tiêu biểu để tùy theo tình hình 1892 trước mắt mà nêu lên biện pháp canh tân ứng phó kịp thời để ngăn chặn sự sụp đổ có thể trông thấy. Ông Trạch chủ trương “*cứu vãn sau khi sự việc xảy ra*” hơn là “*chần chừ khiếp sợ*”. Như lần đầu năm 1877 Nguyễn Lộ Trạch, con rể tâm phúc của Trần Tiễn Thành vạch trần bộ mặt giả nhân nghĩa, vờ nghị hòa của người Pháp, đồng thời đề ra chủ trương tự lực tự cường như một tiếng chuông cảnh tỉnh nhất là sau khi 6 tỉnh Nam Kỳ đã lọt vào tay Pháp với hòa ước Giáp Tuất (1874). Năm 1882 Trạch gởi đơn lên Cơ mật viện qua Trần Tiễn Thành xin du học và nhắc nhở triều đình phải biết mật giao với các cường quốc thù địch của Pháp như Anh, Đức để làm thế chân vạc kiềm chế Pháp. Tự Đức đích thân xem xét và từ chối việc du học của Trạch. Lần thư hai cùng năm này sau khi Pháp chiếm Hanoi ông đề ra những kế hoạch cứu nước khẩn trương hơn gồm nhiều điểm. Vua quan vẫn cứ chủ trương nhượng bộ thực dân Pháp và mặt khác câu viện Trung Quốc đang bị các cường quốc Âu châu và Nhật xâu xé tan tành. Cuối cùng 1892 Nguyễn Lộ Trạch bàn luận lần chót về thế nước của các quốc gia Á Đông trước nguy cơ xâm lược của đế quốc phương Tây cho nên Trung Quốc và Châu Á đều nằm trong tầm kiểm soát của các cường quốc phương Tây.

Những bài luận của Nguyễn Lộ Trạch được đông đảo sĩ phu cả nước có tư tưởng đổi mới đón nhận và khen ngợi. Qua các tác phẩm “Thời vụ sách thượng”, “Thời vụ sách hạ”, “Thiên hạ đại thế luận”, ông đã thể hiện kiểu suy nghĩ mới lạ, nhãn quang sáng suốt, tầm nhìn xa rộng và nhiệt tình yêu nước cháy bỏng của mình. Nhưng chính bản thân ông cũng đang mất dần hy vọng khi nhận ra rằng: “*Đại thế ngày nay không còn là đại thế như ngày trước. Ngày trước có thể làm mà không làm, ngày nay muốn làm mà không còn thì giờ và làm không kịp*” vì Tự Đức đã quá ngập ngừng do dự trước mọi cải cách mà không thi hành đề nghị của Phạm Phú Thứ và Nguyễn Trường Tộ. Những đề nghị cải cách của các nhà cải cách thế kỷ XIX nói chung, đã thể hiện một tư duy mới nhằm đáp ứng yêu cầu lịch sử đặt ra cho dân tộc trong thời kỳ này: Canh tân đổi mới để bảo vệ chủ quyền dân tộc và phát triển. Tuy nhiên, tất cả những tư tưởng cải cách tiến bộ trong giai đoạn này cùng chung một số phận đó là đều không được thực hiện đến nơi đến chốn có tính chất thăm dò, thậm chí còn không được đưa ra để bàn luận và bị triều đình phớt lờ vì vua quan nhà Nguyễn đã quá ngập ngừng do dự trước mọi cải cách. Dẫu trong thời gian này cũng đã có những tiếp thu, đổi mới từ triều đình, nhưng những khởi đầu đó từ 1878 cũng chỉ có tính thăm dò, đối phó với thời cuộc, không có hướng chiến lược lâu dài.

Bài luận văn” Thiên hạ đại thế luận” đã gây một ảnh hưởng lớn và sâu đậm cho các bạn vong niên của Nguyễn Lộ Trạch cũng như những sĩ phu sau này tiếp nối con đường cải tiến tự

cường để đánh đuổi ngoại xâm “giặc từ biển”. Sau một thời gian khá dài Nguyễn Lộ Trạch và Trương Gia Mô tìm đường xuất ngoại du học và vận động ngoại giao theo kế sách của Trần Tiễn Thành nhưng thất bại. Từ đó qua Nguyễn Thượng Hiền, các cụ Phan Bội Châu từ 1897, Phan Châu Trinh và Huỳnh thúc Kháng từ 1903 đã nghiên ngẫm và chấp nhận tư tưởng thức thời của Nguyễn Lộ Trạch. Phan bội Châu, sau khi đọc bài luận này đã viết trong Thơ văn Phan bội Châu (Chương Thâu-1985): *“bắt đầu hiểu biết ít nhiều mầm móng tư tưởng hiện đại”*. Cụ Huỳnh đã đánh giá bài luận văn này có tầm ảnh hưởng sâu rộng trong giới nho sĩ bấy giờ: *“tất cả đều thức tỉnh, mở rộng tầm mắt với những tư tưởng mở đường cho phong trào duy tân đầu thế kỷ 20”* (báo Tiếng Dân, số 424 ngày 3-10-1931).

Ý thức trách nhiệm chiến đấu chống Pháp giành độc lập nay phải thuộc về toàn dân trước một đoàn quân tinh nhuệ với hỏa lực mạnh. Đó là một kỷ nguyên cứu nước chống ngoại xâm hoàn toàn mới lạ cho toàn dân Việt. Đại Việt mất chủ quyền từ đây nhưng người dân Việt không chấp nhận sự đô hộ của ngoại bang dù kháng chiến bằng vũ khí đã thất bại (1896). Nhiều sĩ phu bắt đầu từ bỏ ý niệm trung quân đi tìm những kế sách cùng tư tưởng khác mong giải phóng dân tộc, giành lại độc lập thống nhất cho tổ quốc. Nhà Nguyễn phải chịu trách nhiệm không giữ được nước trước nạn ngoại xâm, nhưng toàn dân quân thừa lòng yêu nước ý thức bổn phận phải cải tiến xã hội, chính trị, quân sự, kinh tế, giáo dục, truyền thông để vận động đức hy sinh giành lấy độc lập kiến tạo đất nước hậu bảo toàn lãnh thổ trước một đế quốc hùng mạnh. Rõ ràng, ngồi trên cảnh dầu sôi lửa bỏng ấy, họ cũng đã phần nào ý thức được tình hình.

Tiếp nối truyền thống yêu nước từ ngàn đời, những năm cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, trước sự xâm lăng và thống trị của thực dân Pháp, chủ nghĩa yêu nước lại nổi lên thành làn sóng mới. Làn sóng đó không chỉ đơn thuần là những cuộc khởi nghĩa vũ trang kháng Pháp, nó còn là những áng thơ văn, những hệ tư tưởng chính trị, những xu hướng cứu nước khác nhau. Tuy rằng phần lớn các trào lưu đều tan rã, nhưng tất cả đã để lại dấu ấn không phai mờ trong lịch sử Việt Nam. Đó là bài học quý báu đã được các nhà cách mạng Việt Nam vận dụng một cách sâu sắc trong cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc, đưa lịch sử Việt Nam chuyển sang một trang mới: Yêu nước gắn liền với mục tiêu độc lập dân tộc.

Những quan niệm đó đánh dấu sự đổi mới trong suy tư của dân tộc ta cuối thế kỷ XIX. Có thể nói, xu hướng cải cách xã hội là xu thế tất yếu đặt ra cho dân tộc Việt trong giai đoạn này. Các nhà tư tưởng, như Đặng Huy Trứ, Phạm Phú Thứ, Nguyễn Trường Tộ, Nguyễn Lộ Trạch... đã nắm bắt được xu thế đó và bước đầu tạo ra một bước chuyển trong hệ tư tưởng chính trị, từ tư tưởng quân chủ sang tư tưởng dân chủ, từ vương quyền sang dân quyền. Những nội dung tư tưởng dân chủ của các nhà tư tưởng đã tạo nên bước chuyển biến quan trọng trên bình diện ý thức hệ: từ sự xuất hiện tư tưởng canh tân trong khuôn khổ hệ tư tưởng phong kiến sang tư tưởng dân chủ tự do và tiến gần đến xã hội chủ nghĩa Mác - Lênin.

Nhìn chung, sự xuất hiện của trào lưu duy tân đất nước ở giai đoạn này cho thấy nó là “phương thuốc” của một thời kỳ nguy cấp của lịch sử dân tộc cuối thế kỷ XIX. Những đề nghị cải cách thời kỳ này có tính chất nặng về hình thức của giai cấp “sĩ” nhưng thiếu quần chúng “nông công thương” trong xã hội đồng tâm đồng lực. Ít ai nghĩ rằng cần phải có những hậu thuẫn của xã hội làm cơ sở căn bản thì các chương trình cải cách mới có thể thực hiện thành công được. Công cuộc đổi mới nửa cuối thế kỷ XIX ở Việt Nam chỉ giới hạn trong một số người, một bộ

phận nhỏ bên trên mà thôi, chỉ là một xu hướng mới trong phong trào yêu nước nói chung hồi đó. Chính vì ra đời tìm nhu cầu duy tân vội vàng, cấp thiết để cứu vãn nền độc lập của đất nước, mà khi quốc gia mất độc lập thì trào lưu cải cách cũng chấm dứt luôn sự tồn tại của chính mình.

Cứ tiếp nối đà phát triển đó, bước sang những năm đầu thế kỷ XX, trong những điều kiện lịch sử khác trước, yêu cầu đổi mới của xã hội Việt Nam ngày càng trở nên cấp thiết hơn và được thể hiện qua hai xu hướng bạo động và cải cách song song tồn tại và phát triển. Nhưng cũng phải đợi tới cuộc vận động duy tân 1905 tiến tới những cuộc đấu tranh chống thuế năm 1908 với sự tham gia đông đảo của quần chúng nông dân miền Trung – hay ở mức độ thấp hơn là Đông Kinh nghĩa thực ngoài Bắc – thì mới thật sự trở thành một phong trào đổi mới có vị trí xứng đáng và ảnh hưởng to lớn trong lịch sử đấu tranh giải phóng lâu dài và anh hùng của dân tộc.

Tuy nhiên, có thể nói, bước chuyển tư tưởng chính trị Việt Nam cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX là một bước chuyển căn bản, lâu dài, khó khăn và hết sức phức tạp của các nhà tư tưởng. Tư tưởng chính trị tập trung vào nội dung quan trọng là tự cường dân tộc, nâng cao dân trí, bồi dưỡng sức dân, truyền bá tư tưởng dân chủ và dân quyền, nhưng chỉ độc lập dân tộc là mục đích tối cao với tinh thần “dĩ bất biến, ứng vạn biến”. Tư tưởng chính trị này là sự tiếp thu những giá trị, những tinh hoa của phương Đông và phương Tây, đặc biệt là tư tưởng dân chủ, tiên bộ phương Tây. Mặc dù có những nội dung mới, cách mạng và tiến bộ, thể hiện tinh thần yêu nước nhiệt tình, căm thù giặc cao độ, nhưng do điều kiện, hoàn cảnh lúc bấy giờ, trong tư tưởng chính trị giai đoạn này có những biểu hiện dao động, mơ hồ, thậm chí có lúc đi đến thỏa hiệp với thực dân. Chẳng hạn, Phan Châu Trinh chủ trương dựa vào Pháp để thực hiện dân chủ, còn Phan Bội Châu thì chủ trương dựa vào Nhật để cầu viện... Tuy những chủ trương của các ông chỉ là nhất thời, nhưng nó cũng gây ra tinh thần ỳ lại ngoại viện ảnh hưởng đến xu hướng cách mạng của dân tộc. Nguyên nhân của những sai lầm này chính là chưa có một lý luận khoa học soi đường, nên chưa nhận thức đầy đủ bản chất của chủ nghĩa thực dân, đế quốc. Không những thế, trong các phạm trù dân chủ mà các ông nêu ra vẫn còn chịu ảnh hưởng của tư tưởng Nho giáo ở những mức độ nhất định.

Tiếp thu tư tưởng của các nhà canh tân cuối thế kỷ XIX, một số nhà tư tưởng đầu thế kỷ XX, như Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh, Huỳnh Thúc Kháng, Nguyễn An Ninh,... tiếp tục phát triển tư tưởng đó bằng hành động. Các ông đã từ bỏ dần hệ Tống Nho, mạnh dạn đi tìm tư tưởng và chiến lược mới cho dân tộc. Từ việc phê phán chế độ phong kiến, các nhà tư tưởng đã tiếp thu tư tưởng dân quyền và phân lập của Montesquieu (1689-1775) và J. Rousseau (1712-1778). Chính là nhờ đã đọc “tân thư”, các nho sĩ trí thức như chột bừng tỉnh, giác ngộ như từ trong bóng tối bước ra ánh sáng. Thay đổi lớn nhất là các cụ nhận ra sự lạc hậu của Nho Giáo, phải rũ sạch nó để dễ tiếp thu một ý thức hệ khác hẳn mà Tân Thư giới thiệu để bắt đầu xây dựng những phạm trù cứu nước như dân tộc tự quyết, tự do tư bản, xã hội chủ nghĩa vô sản để phát động những phong trào cách mạng đấu tranh của nhân dân cho cả nước mà lấy lại được chủ quyền độc lập đánh đuổi thực dân Pháp nhưng hình chung đi vào vòng ảnh hưởng bị lệ thuộc vào các cường quốc đối nghịch nhau (Hoa Kỳ, Nga Sô và Trung Quốc) trong thế giới tự do hay cộng sản mãi cho đến ngày nay.

Phan Bội Châu và các đồng chí của mình lúc đầu đã tin vào Nhật mà cầu viện. Ông mê nhưng sau thì tỉnh, còn Phan Châu Trinh thì mê đến tận cuối đời khi muốn dựa vào Pháp mà cầu tiến, “ý Pháp cầu tiến bộ”, mà thực hiện cách mạng văn minh, mà chống quân chủ hủ lậu. Có thể nói hai

cụ Phan sống cùng thời rất hiểu chủ trương của nhau, tranh luận nhưng vẫn thân thiện và tôn trọng nhau. Hai Cụ là tác nhân tạo ra hai dòng chủ lưu trong phong trào yêu nước của trí thức đầu thế kỷ 20: Bạo lực và ôn hòa liên quan tới hai nhiệm vụ cách mạng độc lập dân tộc và tiến bộ xã hội. Sự khác nhau về đường lối (bạo động và ôn hòa) đã đưa đến mâu thuẫn nặng nề, chia rẽ tới mức chỉ trích, lên án, kỳ thị và mâu thuẫn càng cực đoan đề thủ tiêu kẻ đối nghịch. Hai chủ trương khác nhau (bạo động hay bất bạo động, và quân chủ hay dân chủ) của hai Cụ Phan đã chi phối hầu hết tư tưởng duy tân trong nước vào đầu thế kỷ 20 nhưng các sĩ phu yêu nước vẫn “giữ” một thế giới quan hạn hẹp, chưa nhận thức đúng bản chất của chủ nghĩa tư bản nói chung và thực dân Pháp nói riêng.

Như vậy, chủ nghĩa yêu nước cuối thế kỷ XIX lúc nền độc lập bị đe dọa, chỉ có duy tân mới giữ được độc lập. Đầu thế kỷ XX phát triển mạnh mẽ, phong phú, đa dạng và đặc sắc dù nước đã mất. Cụ Phan Bội Châu tiếp tục theo đuổi bạo lực thêm 20 năm nữa, khiến bài học càng đắt giá. Chỉ còn cách duy tân, nhưng phải khác hẳn trước: nhằm vào dân trí, dân khí, dân sinh. Các phong trào yêu nước đều đi đến thất bại vì xác định chưa đầy đủ nguyên nhân mất nước, chưa tìm đúng con đường cứu nước và chưa xây dựng được lực lượng nòng cốt trong đa số quần chúng để giải phóng dân tộc. Trớ trêu là cùng yêu nước, nhưng không thể chấp nhận nhau, không phân biệt được bạn và thù đi đến giết nhau vì chính kiến.

Từ đầu thế kỷ thứ 20 các nhà cách mạng Việt Nam đã tìm đường ra nước ngoài để vận động thế giới tìm đường giải phóng đất nước do ảnh hưởng kế sách xuất dương của Trần Tiễn Thành-Nguyễn Lộ Trạch. Phong trào Đông Du tuyển lựa các thanh niên ưu tú gửi qua Nhật Bản để được huấn luyện. Một số thanh niên tìm đường xuất dương sang Pháp như “hai bác cháu” Phan Châu Trinh trước và Nguyễn Tất Thành theo sau. Những thanh niên ưu tú trẻ tuổi thế hệ 1910, 1920, 1930 phải đối diện với một thế giới tràn đầy những trào lưu tư tưởng triết học với mô hình chính trị và xã hội mới từ cuộc cách mạng Tân Hợi của Tôn Văn 1911, đến cuộc cách mạng Nga 1917, sự nổi dậy của đảng Quốc Xã ở Đức 1919, cùng với di sản của cuộc cách mạng dân chủ Mỹ 1776 và dân chủ Pháp 1789.

Anh hùng Văn Thân, Cần Vương và thế hệ giao thời tây học chỉ biết nêu cao gương hy sinh mà chiến đấu bất khuất chống ngoại xâm của những người yêu nước hoạt động cách mạng để dành lấy quyền tự chủ. Giới tây học, nhất là du học sinh Pháp tiếp nối giới nho sĩ đã cố gắng không ngừng hướng dẫn người dân chống Pháp giành độc lập với nhiều phương cách khác nhau. Lúc khởi đầu đấu tranh dưới hình thức phong trào vận động quần chúng qua hoạt động văn hóa và báo chí truyền thông đều công khai bất bạo động ôn hòa và hợp tác tại Paris hay trong nước với chính quyền thực dân Pháp. Nhưng về sau vì nóng lòng cứu quốc hoạt động cách mạng trở nên cực đoan và bạo động võ trang trong và cả ngoài nước, nhất là tại phía nam Trung Hoa.

Chính sách thuộc địa chỉ nhằm vào bóc lột khai thác tài nguyên và nhân lực cho ngân sách quân phí và kỹ nghệ phương tây, nhất là trong thời kỳ khủng hoảng kinh tế thế giới 1929-1930 với sưu cao thuế nặng ngay cả khuyến mãi thuốc phiện và rượu (cho phép từ 1887). Nền kinh tế nông nghiệp xưa cũ vẫn tồn tại trong việc buôn bán lẻ nhưng nhiều ngành nghề mới xuất hiện theo nhu cầu phát triển nên giới tiểu thương gia tiểu tư sản càng ngày càng nhiều. Sự phát triển đồn điền cao su với kỹ nghệ chế biến tại miền Nam đã làm thay đổi nền kinh tế và chính trị qua một lực lượng lao động bị chèn ép “phu đồn điền” tuyển mộ từ Bắc và Trung Kỳ. Nhiều nông dân từ bỏ nông thôn lên thành thị kiếm việc trở thành công nhân. Các cuộc đình công bãi thị và

biểu tình của nông dân thợ thuyền xảy ra liên tục khắp nơi.

Nhiều biến cố quan trọng do Pháp đàn áp mạnh mọi cuộc khởi nghĩa hay chống đối ảnh hưởng lên tâm hồn yêu nước của các thành phần xã hội thúc đẩy mọi người tham gia hoạt động cách mạng nhân dân cả nước đứng lên chống Pháp.: Các cuộc khởi nghĩa của Trương Định ở Gò Công; của Nguyễn Trung Trực ở Rạch Giá, Hà Tiên; rồi đến phong trào Cần Vương của Tôn Thất Thuyết; khởi nghĩa Ba Đình ở Thanh Hóa; khởi nghĩa Bãi Sậy ở Hưng Yên; khởi nghĩa Hương Khê của Phan Đình Phùng. Bước vào những năm cuối thế kỷ XIX, phong trào đấu tranh vũ trang dưới sự chỉ huy của các văn thân sĩ phu yêu nước chống Pháp đã thất bại. Họ dần thân kháng chiến cách mạng chống Pháp trong nhiều thập niên sắp đến dưới nhiều hình thức với tất cả niềm tin vào những hội đoàn võ trang chống Pháp nào lấy danh nghĩa dân tộc đánh Pháp giành độc lập cho tổ quốc bất kể lời tuyên truyền xuyên tạc vu khống hay bị phỉnh gạt vì âm mưu thủ đoạn trong nhiều thập niên.

Nhưng kể trước ngã xuống đã có người sau nổi bước. Hoàng Hoa Thám cầm đầu cuộc khởi nghĩa của nông dân Yên Thế - Bắc Giang (1887-1913), làm cho kẻ thù thất điên bát đảo. Rồi khởi nghĩa của Trịnh Văn Cấn ở Thái Nguyên, của Việt Nam quốc dân đảng do Nguyễn Thái Học và Nguyễn Khắc Nhu... khởi xướng ở Yên Bái. Vua Duy Tân khởi nghĩa 1916, cuộc khởi nghĩa Thái Nguyên 1917, Phạm Hồng Thái mưu sát toàn quyền M. Merlin 1924, phong trào đấu tranh đòi ân xá cho Phan Bội Châu 1925, đám tang Phan Châu Trinh 1926, Nguyễn An Ninh bị tù đày 1928, cuộc khởi nghĩa Yên Bái thất bại 1930, các cuộc đình công bãi thị với phong trào Nghệ-Tĩnh 1930-1931, cuộc nổi dậy thất bại của Cộng Sản Nam kỳ 1940....

Khi Việt Nam Quốc Dân Đảng tan rã sau cuộc khởi nghĩa bị thất bại 1930, đảng Cộng Sản Đông Dương áp dụng chủ thuyết Mác Lê âm thầm gây dựng lực lượng, khéo che đậy mục đích hoạt động qua tổ chức “Việt Minh-Việt Cách dân tộc” ở hạ tầng cơ sở, triệt hạ những người bất đồng chính kiến. Vì thế, Nguyễn Ái Quốc và phong trào Cộng sản, dù là phong trào quốc tế phủ nhận cách mạng dân tộc bản địa, đã thừa hưởng tất cả giá trị tinh thần của cuộc cách mạng dân tộc và dân chủ của Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh, và Hồ Học Lãm. Chính nhờ ngọn cờ dân tộc này mà các thành phần trí thức, văn nghệ sĩ yêu nước triệt để tham gia phong trào Việt Minh (Nguyễn Mạnh Tường 1904-1988, Văn Cao 1923-1995, Xuân Diệu 1916-1985, Huy Cận 1919-2005, Đào Duy Anh, Chế Lan Viên 1920-1989,...).

Từ đây mục đích và vai trò lãnh đạo phong trào kháng Pháp đã chuyển từ quân chủ «trung quân ái quốc» giúp vua cứu nước của giới nho sĩ qua dân chủ «dân tộc tự quyết và quốc gia độc lập» của giới tân học hay trí thức tây học trong buổi giao thời với những tổ chức có tính chất khuynh tả của hội đoàn hay đảng phái trong hay ngoài nước biết đặt quyền lợi của đất nước lên trên hết. Do chỉ thị của Đông Phương Bộ thuộc Đệ Tam Quốc tế, Nguyễn Ái Quốc thành lập **Đảng Cộng sản Việt Nam ngày 3-2-1930** tại Hương Cảng (về sau thay đổi nhiều lần danh xưng theo tình hình quốc tế và quốc nội: Đảng CS Đông Dương, Hội nghiên cứu chủ nghĩa Mác Lê ở Đông Dương, Đảng Lao Động VN, Đảng Nhân dân cách mạng miền Nam) dựa trên giai cấp nông công nhân, nhân dân lao động dưới Phong trào Việt Minh giải phóng dân tộc. Công cuộc kháng chiến chống Pháp không phải chỉ đối đầu với người Pháp và cả một hệ thống chính quyền do những người Việt làm tay sai từ Nam đến Bắc. Đặc biệt, dưới chế độ bảo hộ ở Trung và Bắc kỳ, thực dân Pháp có thêm guồng máy chính quyền từ trung ương đến địa phương của triều đình Huế làm trợ thủ. Cho đến đầu thế kỷ thứ 20 hệ thống cai trị của Pháp đã có những

dòng họ Việt Nam nhiều đời trung thành với chế độ thực dân và làm cho nền móng cai trị của thực dân vững vàng hơn. Chính vì thế, công cuộc kháng chiến càng ngày càng gian nan trong nước nên các chí sĩ cách mạng phải hội tụ và bắt đầu tại Pháp và miền Nam Trung Hoa.

Những việc truyền thông qua văn thơ, báo chí bằng chữ quốc ngữ đã chiếm một phần khá quan trọng trong việc mở mang dân trí về văn học xã hội và về sau cả chính trị. Trình độ hiểu biết về chính trị do đó được khai hóa từ từ đủ để bắt đầu chú ý đến sự khác nhau về chủ nghĩa quốc gia dân tộc và chủ thuyết cộng sản quốc tế để thanh niên miền Nam và quần chúng sớm nhận thức được hiểm họa của cộng sản đối với đất nước khi chế độ kiểm duyệt báo chí quốc ngữ được bãi bỏ 1935. Cuộc đối đầu giữa hai ý thức hệ Cộng sản và Quốc gia bắt đầu diễn ra bán công khai rồi công khai, có khi liên hiệp chống Pháp chống Nhật.

Trong Đệ Nhị Thế chiến, quân Nhật tại Việt Nam đảo chánh giải giới quân Pháp ngày 9-3-1945 trao trả nền độc lập cho triều đình Huế với bản Tuyên Cáo Việt Nam Độc Lập chấm dứt lệ thuộc Pháp và gia nhập khối Đại Đông Á. Chính phủ Trần trọng Kim được thành lập nhưng sau 4 tháng thì tự giải tán khi Nhật đầu hàng Đồng Minh 14-8-1945. Dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản, quần chúng nhân dân đã đứng lên đấu tranh chống thực dân Pháp và quân chiếm đóng Nhật dưới chiêu bài của Việt Minh giành độc lập giải phóng dân tộc, thực hiện cuộc Tổng khởi nghĩa tháng 8 năm 1945. “**Cách mạng tháng tám**” của Tổng bộ Việt Minh và Đảng Cộng Sản Việt Nam thành công để ngày 2-9-1945 Hồ Chí Minh tuyên đọc bản Tuyên Ngôn độc lập của nước **Việt Nam Dân Chủ Cộng Hoà**. Sau đó một bản Hiến Pháp đầu tiên của Việt Nam tôn trọng nhân quyền và dân quyền ra đời. Nhưng Hoa kỳ đã bác bỏ chính phủ cách mạng này đang đi tìm quyền tự quyết và khước từ quyền độc lập của nhân dân Việt Nam vì Hồ Chí Minh là cán bộ cộng sản quốc tế (Báo cáo OSS 1944).

Nhưng ảnh hưởng của Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh, Phạm Hồng Thái và Nguyễn Thái Học làm cho các thanh niên đầy nhiệt huyết có khuynh hướng quốc gia dân chủ đã tiếp nối công cuộc cách mạng thành lập nhiều đảng phái chính trị quốc gia. Vì hiểu rõ thực chất dưới chế độ cộng sản, dân tộc chỉ là hình thức, nội dung của cách mạng là cộng sản quốc tế, họ vừa chống “Việt Minh cộng sản” vừa chống ngoại xâm giành lấy độc lập tự do, lại thiếu hợp nhất và thiếu kinh nghiệm vận động tuyên truyền ở hạ tầng cơ sở quần chúng nên đứng trong thế yếu.

Hình thức đảng phái cách mạng bạo động dùng võ khí do ngoại quốc cung cấp, có tổ chức, có mục tiêu chính trị đều trở thành công cụ cho các thế lực cường quốc, nhất là ảnh hưởng trực tiếp lâu dài của Trung Quốc. Đó là cuộc tranh chấp ý thức hệ của hai phe nhóm cách mạng võ trang phát sinh từ công cuộc chống đối một chính quyền thuộc địa thống trị với chính sách thực dân bóc lột tàn ác bằng sức mạnh của võ khí. Vấn đề Việt Nam đã bị quốc tế hóa khi các cường quốc phân chia thế giới thành hai khối Tự Do Tư Bản và Cộng Sản Xã Hội tranh giành ảnh hưởng chính trị, quyền lợi kinh tế và thi đua sức mạnh võ khí sau Thế chiến thứ 2. Đây là giai đoạn lịch sử đánh dấu khởi đầu bước ngoặt vừa chống thực dân ngoại xâm vừa đấu tranh quốc-cộng cấu kết với nhiều ngoại bang đối nghịch và tàn sát lẫn nhau. Ảnh hưởng ngoại lai qua những tư tưởng chính trị, tôn giáo, văn hóa, kinh tế và quân sự làm đảo lộn đạo đức xã hội, gia đình và cá nhân. Xã hội Việt Nam đã quen với kèm kẹp, nhồi sọ, ngược đãi đến sợ hãi mà an phận của những người bị thống trị cũng như sự thờ ơ cầu an hay nghi ngờ thời cuộc của nhiều

tầng lớp dân chúng chịu sự “ngu đại hóa” của những chính sách đặt ra bởi những kẻ hưởng đặc quyền đặc lợi.

Cuộc “chiến tranh lạnh” bắt đầu từ 1946 giữa chế độ tư bản và xã hội chủ nghĩa đưa ra sự khác biệt quyền tư hữu con người và quyền công dân. Chiến tranh Lạnh (Cold War) (1946-1991) dấy lên những cuộc xung đột ở các nước như là những cuộc chiến tranh ủy nhiệm (proxy wars). Đây là thời kỳ căng thẳng địa chính trị giữa Liên Xô cùng khối Đông Âu với Hoa Kỳ và đồng minh phương Tây sau Thế chiến II.

Năm 1946 do áp lực của quân Tưởng Giới Thạch giải giới quân Nhật tại Hà Nội, một chính phủ liên hiệp kháng chiến Quốc-Cộng do Hồ Chí Minh lãnh đạo chấp nhận một Việt Nam tự do trong Liên Hiệp Pháp với một hiến pháp xác định khai sinh nước Việt Nam Dân Chủ Cộng Hòa tôn trọng nhân quyền và dân quyền. Khi Pháp tỏ ý tái lập chế độ thuộc địa được Hoa kỳ yểm trợ tài chánh Hồ chí Minh ra lệnh toàn quốc kháng chiến giành độc lập 19-12-1946 dưới danh nghĩa Việt Minh.

Năm 1948 với vận động của cựu hoàng Bảo Đại sau khi từ chối hợp tác với các đảng phái cách mạng quốc gia (Nguyễn tường Tam, Vũ hồng Khanh,...), chính phủ Trung Ương Lâm Thời của thủ tướng Nguyễn văn Xuân bao gồm các giới cầm quyền tại ba miền và các đoàn thể chính trị được thành lập đề thảo luận việc thống nhất đất nước gồm cả ba miền qua Thỏa ước Pháp Việt Hạ Long 5-6-1948 và Hiệp định Elysée 8-3-1949. Đó là “giải pháp Bảo Đại” với cựu hoàng, các cựu quan lại Nhà Nguyễn cùng các đảng phái thân Pháp không cộng sản để Pháp chính thức hủy bỏ hiệp ước nhượng đất 1862, 1874 và bảo hộ 1884 mà trao trả độc lập thống nhất cả ba miền cho phe Việt Nam quốc gia nhưng chấp nhận nằm trong Liên Hiệp Pháp. Một chế độ mới được thành hình: Quốc Gia Việt Nam với Quốc trưởng Bảo Đại liên kết với Pháp chống Việt Minh.

Nước **Quốc gia Việt Nam** còn non trẻ với quân đội và hành chánh vừa mới ra đời lại phải đương đầu với các âm mưu xâm lược và can thiệp của Pháp và Mỹ, phải tiến hành cuộc chiến tranh quốc cộng giải phóng dân tộc kéo dài suốt 30 năm sau đó. Trước hết, sự trở lại xâm lược của Pháp đã gây ra cuộc kháng chiến 9 năm (1945-1954) của Việt Minh, kết thúc bằng chiến thắng Điện Biên Phủ. Nhân dân Việt Nam dưới chiêu bài Việt Minh giải phóng dân tộc với sự viện trợ của Nga Xô và Trung Quốc dồi dào về nhân lực và vật lực thực thi một cách chủ quan lời của Chủ tịch Hồ Chí Minh “*Không có gì quý hơn độc lập tự do*” cho tổ quốc đã đứng vững và giành nhiều thắng lợi ở cả hai miền Nam và Bắc. Năm 1954 Pháp đầu hàng Việt Minh ở Điện Biên Phủ. **Hiệp Định Genève** năm 1954 chia đôi Việt Nam lấy vĩ tuyến 17 làm ranh giới. Qua đó, thắng lợi của Quân Đội Nhân dân Việt Nam trong Chiến dịch Điện Biên Phủ còn được xem là một cột mốc đánh dấu thất bại hoàn toàn của nước Pháp trong nỗ lực tái gây dựng thuộc địa Đông Dương nói riêng và đế quốc thực dân của họ nói chung sau chiến tranh thế giới thứ hai buộc nước này phải rút ra khỏi Đông Dương.

Theo Hiệp định này, đất nước tạm thời bị chia làm hai vùng lãnh thổ miền Bắc và miền Nam lấy vĩ tuyến 17 làm giới tuyến và sẽ được thống nhất hai năm sau đó (1956) thông qua một cuộc tổng tuyển cử. Miền Bắc Việt Nam vào thời kỳ này mang tên Việt Nam Dân chủ Cộng hoà, dưới sự lãnh đạo của Đảng Lao động thân Nga-Tàu với Thủ đô là Hà Nội cương quyết nhuộm đỏ Việt Nam nên biến thành hậu cần cho chiến tranh xâm lăng miền Nam.

Miền Nam mang tên Việt Nam Cộng hoà nằm dưới sự quản lý của chính quyền thân Pháp, rồi thân Mỹ đặt tại Sài Gòn. Chính quyền Sài Gòn sử dụng mọi phương cách để ngăn chặn cuộc tổng tuyển cử, đàn áp và loại bỏ những người kháng chiến cũ, do vậy xuất hiện phong trào đấu tranh vì hoà bình, thống nhất đất nước. M.Luther King đã phát biểu: *“Để giữ miền Nam trong quỹ đạo của Mỹ, chúng ta ủng hộ Diệm, một trong những nhà độc tài xấu xa nhất, người do chúng ta chọn lựa. Người dân miền Nam phải sống 9 năm dưới sự cai trị tàn bạo của Diệm. Khi Diệm bị lật đổ, lẽ ra họ có thể sống hạnh phúc, nhưng... chúng ta gửi thêm quân lính sang để ủng hộ những chính phủ thối nát một cách kinh dị, lạc lõng, không được dân chúng ủng hộ.”* Chính quyền Sài Gòn đã không thể ngăn cản được nguyện vọng thống nhất đất nước của quần chúng, đặc biệt từ ngày Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam hay là Việt Cộng được thành lập bởi Đảng Lao Động Việt Nam, ngày 20/12/1960.

Ban đầu Đảng Lao động không nghĩ là có thể chiếm miền Nam dễ dàng như đã diễn ra vào ngày 30-4-1975, với chủ trương tâm ăn dâu, cái gọi là MTGP kế là Chánh phủ lâm thời CHMNVN được dựng lên, nòng cốt là các đảng viên cộng sản miền Bắc gọi vào và số nằm vùng (Võ Chí Công, Nguyễn Văn Linh, Phạm Hùng, Trần Bạch Đằng, Trần Bửu Kiếm, Nguyễn Thị Định, Huỳnh Tấn Phát, Võ Văn Kiệt, ..), để đánh lừa công luận quốc tế, họ lôi kéo thành phần trí thức thành thị bất mãn ở Miền Nam vào các tổ chức trên với Thành phần Thứ ba. Sự hiện diện của một số trí thức khuynh tả ở miền Nam (Trịnh Đình Thảo, Trương Như Tán, Dương Quỳnh Hoa, Lữ Phương, Thượng Tọa Đôn Hậu, ...) trong cái gọi là MTGP giúp cho cộng sản tuyên truyền là nhân dân miền Nam nổi dậy chống đế quốc Mỹ và tay sai, ban đầu còn úp úp mở mở, nhưng dần dà thì công khai, nhà cầm quyền miền Nam thì biết rất rõ ý đồ này, chính sách tố cộng từ giữa thập niên 1950 là nhằm hóa giải âm mưu ấy.

Hoa Kỳ can thiệp vào Việt Nam kể từ thập niên 1940 nhưng sự can thiệp này chỉ trở thành tích cực bắt đầu từ thập niên 1950. Sau khi Thế Chiến 2 chấm dứt và cục diện chính trị thế giới đã hình thành rõ rệt với hai khối Tự Do và Cộng Sản kinh chống nhau trong một mô thức được gọi là Chiến Tranh Lạnh thì tại Hoa Kỳ, Tổng Thống D. Eisenhower tuyên bố rằng chiến tranh Đông Dương không còn là chiến tranh thuộc địa mà là cuộc chiến giữa Cộng Sản và Thế Giới Tự Do. Từ đó Hoa Kỳ viện trợ cho Pháp và Đông Dương càng ngày càng nhiều để đánh trả lại Việt Cộng với đoàn Quân Giải Phóng và Quân Bắc Việt hầu ngăn chặn sự bành trướng của phe Cộng Sản do Liên Xô và Trung Cộng lãnh đạo.

Qua một thời gian ngắn 20 năm của hai thể chế Cộng Hoà với một cuộc đảo chánh quân sự đẫm máu, dù nhiều khiếm khuyết và chiến đấu tự vệ trong khuôn khổ, xã hội miền Nam cũng đã nếm được mùi vị của không khí sinh hoạt tự do dân chủ tương đối cởi mở với nhiều đảng phái bất đồng chính kiến nhưng lại để cán bộ cộng sản nội tuyến khai thác gây bất ổn xáo trộn chính trị trong chính quyền và ngoài xã hội để bị nội công ngoại kích. Chiến tranh quốc-cộng như một hệ quả của chiến tranh lạnh sau Thế chiến thứ 2 đưa lại bao nhiêu thảm cảnh đau thương cho toàn dân tộc Việt: nhiều lần tổng tấn công, nhiều phen thảm sát thường dân, chạy giặc, tản cư, di tản và di cư tỵ nạn thảm thương sinh ly tử biệt qua nhiều thập niên. Sự có mặt đông đảo của quân nhân Mỹ tại VN khiến người ta nghĩ ngay tới một đội quân xâm lược, nhất là khi đội quân này vào Việt Nam mà không có sự đồng ý của dân chúng miền Nam. Mỹ đã liên tục thay đổi cấp lãnh đạo miền Nam trong khoảng 1964-1965 để tìm ra người đồng ý cho Mỹ đổ quân vào miền Nam..

Chính quyền Ngô Đình Diệm từ đầu đã ngăn không cho quân Mỹ đổ quân vào Việt Nam, làm như vậy thì sẽ mất đi chính nghĩa của chính quyền ông, vì ông muốn xây dựng một đất nước độc lập và phú cường. Vì vậy mà ông không muốn thấy quân đội của ngoại bang có mặt. Chính quyền của tổng thống Nguyễn Văn Thiệu muốn giữ quân Mỹ “đã không mời mà đến” ở lại để ngăn không cho phe cộng sản tiến chiếm miền Nam nhưng cuối cùng đã thất bại. Cách làm của tổng thống Nguyễn Văn Thiệu không khác bao xa cách làm của thủ tướng Lý Quang Diệu của Singapore khi muốn quân đội Anh kéo dài sự hiện diện ở đảo quốc Singapore vì nó vừa giúp Singapore bảo vệ độc lập, tiết kiệm được cho Singapore số tiền phải chi cho quân đội, mà những khoản chi của quân đội Anh còn giúp kích thích nền kinh tế.

Sau Hiệp Định Genève 1954, Hoa Kỳ biến miền Nam thành tiền đồn chống Cộng. Đến khi Hoa Kỳ can oanh tạc Bắc Việt thì họ lại tạo ra sự kiện tàu Maddox. Bắt đầu từ tháng 8 năm 1964, VNDCCH đã phải đối phó với chiến tranh trên không rất ác liệt của Không quân và Hải quân Mỹ. Tuy nhiên với những trận mưa bom trên đất Bắc và những chiến dịch lùng diệt rất quy mô tại miền Nam, Hoa Kỳ vẫn không đạt được mục tiêu và bị sa lầy. Số binh sĩ Mỹ tử trận tại miền Nam càng ngày càng gia tăng và số phi cơ bị bắn hạ tại miền Bắc cũng lên cao.

Tình nghĩa đồng minh mặc dù thắm thiết nhưng tới lúc cần tự mình đảm nhiệm cuộc chiến, Hoa Kỳ đã không do dự loại bỏ Tổng Thống Ngô Đình Diệm để được rảnh tay mang quân vào Việt Nam và Mỹ hóa chiến tranh. Ngày 8-3-1965 Thủy Quân Lục Chiến Hoa Kỳ đổ bộ lên Đà Nẵng mà không hề thỏa hiệp trước với chính phủ Sài Gòn. Số quân Mỹ tham chiến ở Việt Nam lớn dần theo thời gian và có lúc đã lên tới nửa triệu quân. Thế là quân Mỹ đã dần dần trực tiếp đánh thay cho quân đội Việt Nam Cộng hòa và quân đội này dần dần chỉ còn là lực lượng thứ yếu, chủ yếu để giữ an ninh tại các vùng họ kiểm soát.

Tháng 4 năm 1965, Chính phủ VNDCCH ký hiệp định với Trung Quốc đưa một bộ phận quân đội Trung Quốc vào miền Bắc Việt Nam do lời cầu viện chính thức của Tổng bí thư Lê Duẩn (*hành động này có khác gì Nguyễn Ánh và Tôn Thất Thuyết*). Tổng số quân Trung Quốc đã có mặt tại miền Bắc từ tháng 6-1965 đến tháng 3-1973 là gần 320.000 người trong đó có khoảng 1000 binh sĩ tử trận. Ông Lưu Đoàn Huynh, cố vấn ngoại giao Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, giải thích quân Trung Quốc sang Việt Nam do lo ngại việc Mỹ có thể đưa quân ra miền Bắc Việt Nam. Ông Barry Zorthian, phát ngôn viên sứ quán Mỹ tại Sài Gòn, cho biết Mỹ không mở rộng chiến tranh ra miền Bắc Việt Nam vì sợ Trung Quốc sẽ tham chiến.

Bên cạnh đó, còn có sự tham chiến của các binh lính, sĩ quan Liên Xô trực tiếp tác chiến do Đội đặc nhiệm GRU thuộc Tổng cục Tình báo quân sự Liên Xô huấn luyện lực lượng đặc nhiệm Việt Nam và tham gia thực hiện các vụ đột kích đồng thời huấn luyện binh sĩ Việt Nam. Đến năm 1965, lực lượng phòng không tại miền Bắc có một số trang bị khá hiện đại do Liên Xô cung cấp, gồm nhiều trung đoàn pháo phòng không các tầm cỡ (có loại điều khiển bằng radar), hệ thống radar cảnh giới và dẫn đường cho không quân, hệ thống tên lửa phòng không và không quân tiêm kích. Các lực lượng phòng không không quân của Quân đội Nhân dân Việt Nam đã gây thiệt hại đáng kể cho Không quân và Hải quân Mỹ.

Trong cuộc chiến tranh lạnh sau thế chiến thứ hai, Liên Xô nói rộng tầm ảnh hưởng tận Trung Á và Đông Âu. Khi Mao Trạch Đông chiếm được lục địa Trung Hoa thì Cộng Sản đã chiếm gần một nửa thế giới. Đế quốc Cộng Sản quyết tâm chôn vùi thế giới tự do. Chiến tranh Triều Tiên

là một thử lửa cho Trung Cộng và chiến tranh Việt Nam trở thành cuộc chiến giữa hai phe tự do và cộng sản. Trong cái bối cảnh lịch sử đó, chính quyền miền Nam từ những quan lại triều đình Huế và quan chức thuộc địa phục vụ cho chế độ thực dân Pháp trở thành những nhà lãnh đạo của một Việt Nam độc lập sau Hiệp định Genève 1954. Bên cạnh hàng tỷ đô la viện trợ của Hoa Kỳ về quân sự và kinh tế cùng với hàng triệu binh sĩ đồng minh với những chiến lược và chiến thuật về kế sách bị “bó tay” của chính phủ Hoa Kỳ (*No Win situation và không được tiến quân ra Bắc chỉ tự vệ cục bộ miền Nam*) thiếu thực tế trên địa chính trị và chiến trường, những người lãnh đạo miền Nam vẫn không đủ khả năng, và tầm nhìn để lãnh đạo bảo vệ miền Nam trước sự xâm lược của CS Bắc Việt.

Quân đội Mỹ hiện diện một cách công khai ở Nam Việt chính là cái cớ để Bắc Việt chuyển danh xưng từ “chiến tranh ý thức hệ”, “nội chiến” thành “chiến tranh chống xâm lược”, “chiến tranh giải phóng dân tộc” ..., và đương nhiên Bắc Việt phải hạn chế và giữ bí mật sự hiện diện của các quân đội Nga-Tàu trên đất Bắc để giữ “chính nghĩa” “chống xâm lược Mỹ” cho mình. Thủ tướng Singapore, ông Lý Quang Diệu gần đây đã nhận xét : “*Hoa Kỳ là một cường quốc hoà bình. Họ đưa quân đến Việt Nam không phải vì họ muốn chiếm Việt Nam. Họ đưa quân đến bán đảo Triều Tiên không phải vì họ muốn chiếm bắc hay nam Triều Tiên. Mục tiêu của các cuộc chiến tranh đó là chống lại chủ nghĩa cộng sản. Họ đã muốn ngăn chủ nghĩa cộng sản lan tràn trên thế giới.*”

Dù đó là do thực tâm của Hoa kỳ nhưng không tranh cãi được luân điệu “đế quốc Mỹ xâm lược” của MTGP và chính quyền Miền Bắc qua giới truyền thông cánh tả Mỹ và thế giới cộng sản. Dân quân miền Nam chỉ không biết nắm lấy cơ hội vì thiếu những lãnh tụ tài giỏi về chính trị và quân sự để bảo vệ Miền Nam tự do, lại xem trọng quyền lợi tôn giáo, gia đình, phe nhóm, tranh dành quyền lực, nuôi dưỡng tham nhũng và đàn áp phe đối lập quốc gia.

Hầu hết các Chiến dịch tấn công của CS được hoạch định luôn luôn bắt đầu cho trùng với giai đoạn bầu cử Tổng thống Mỹ mỗi 4 năm: Truman, Eisenhower, Kenedy, Johnson, Nixon, Ford với hy vọng rằng chiến sự leo thang để gây ra tử xuất cao hơn ở phía Mỹ mà các cơ quan truyền thông báo chí truyền hình được tự do báo cáo hàng ngày tạo nên áp lực mạnh mẽ lên dân chúng tại Mỹ đòi hòa bình và chấm dứt chiến tranh. Sự thay đổi vị thế tổng thống với những điều hứa hẹn hợp lòng cử tri Mỹ mong muốn hòa bình cũng như không lường được những hậu quả tai hại lâu dài của màn mông chủ nghĩa cộng sản đã đóng một vai trò quan trọng sự thất bại của chính sách tại Việt Nam và thế giới.

Năm 1967 là thời điểm quyết định quan trọng cho chiến tranh Việt Nam, Lê Duẩn xúc tiến vũ trang thống nhất đất nước vì miền Nam nhiều tài nguyên trong khi Miền Bắc quá nghèo nàn đang kiệt quệ sau khi áp dụng chế độ cộng sản từ 1945. Trong thế giới cộng sản, Lê Duẩn được cho là theo chủ trương bành trướng của Cộng sản Quốc Tế qua hai cuộc chiến 1968 và 1975 còn Hồ Chí Minh là một “Titô phương đông” nên có những bất đồng chính kiến với vụ “xét lại chống đảng”.

Trong khi Tổng Thống Johnson nhận thấy chi phí và quân số tăng cao mà không có tiến bộ và lần đầu đa số cử tri tin rằng sự can thiệp vào Việt Nam là một sai lầm. Cuối năm 1967 nước Mỹ chìm trong xáo trộn, bạo loạn và phân hóa vì chiến tranh Việt Nam. Những nhân vật nổi tiếng như Mục Sư Martin Luther King, Jr, vô địch quyền anh Muhammad Ali...tham gia phản chiến.

Hệ thống truyền thông một chiều của Hoa Kỳ qua báo chí, truyền thanh, và truyền hình đã tiếp tay với bộ máy tuyên truyền của Cộng Sản Quốc Tế cố tình xuyên tạc, bóp méo tất cả những liên quan tới nguyên nhân, diễn tiến, và hậu quả của cuộc Chiến Tranh Việt Nam. Hơn nữa các sách giáo khoa trong các đại học Hoa Kỳ luôn có khuynh hướng bóp méo sự thật lịch sử về chiến tranh giữa hai miền Việt Nam gieo vào trí óc sinh viên trẻ những thành kiến sai lầm đối với Việt Nam Cộng Hòa và quân đội viễn chinh Mỹ, làm giảm giá trị sự trợ giúp của chính phủ và nhân dân Hoa Kỳ trong cuộc chiến Việt Nam giúp Miền Nam bảo vệ tự do cho một “chính nghĩa cao cả” (TT Reagan-1980) chống lại một cuộc xâm lược từ phương Bắc nhằm nhuộm đỏ miền nam.

Sau khi Tổng Thống L Johnson quyết định bắt đầu “Việt Nam hóa” cuộc chiến được tiếp nối bởi TT Nixon, quân lực Việt Nam Cộng Hòa (VNCH) lần lượt thay thế quân lực Hoa Kỳ trong những trách vụ hành quân quan trọng. Chiến thắng Tết Mậu Thân (1968) bẻ gãy kế hoạch tổng tấn công của Tướng Võ Nguyên Giáp với Quân Bắc Việt và phá tan huyền thoại “bách chiến bách thắng” của QĐNDVN. Nhưng cuộc tấn công Tết 1968 đem lại một sự thật bất ngờ cho chính giới Hoa kỳ như Thứ trưởng Ngoại giao Nicholas Katzenbach cảnh báo: *“Con rùa của tiến triển ở Việt Nam có đuổi kịp con thỏ phản chiến ở quê nhà hay không?”*. Đương nhiên Hoa kỳ tự buộc phải đàm phán với Bắc Việt. Ngày 06-6-1969, Chính phủ cách mạng lâm thời CHMNVN ra đời kịp thời phục vụ cuộc đấu tranh về ngoại giao trên bàn đàm phán bên bên với thành phần thứ ba đưa đến việc ký kết Hiệp định Paris ngày 27-01-1973. Ký Hiệp định Paris, Chính phủ Mỹ phải cam kết tôn trọng độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ của nước Việt Nam, quyền tự quyết của nhân dân miền Nam, rút quân về nước, công nhận tình hình thực tế ở miền Nam có hai chính quyền, hai quân đội và ba lực lượng chính trị.

Sau chiến thắng Tết Mậu Thân, Quân Lực VNCH tự đảm nhiệm trọng trách tác chiến để quân Mỹ có thể rút về nước. Cuộc hành quân thần tốc vào Cambodia để truy lùng Việt Cộng và Quân Bắc Việt cùng tiếp cứu Lon Nol, chiến dịch Lam Sơn 719 cắt đứt đường tiếp liệu của Cộng Sản, cuộc tử thủ An Lộc được ví như trận Verdun của Pháp chống quân Đức trong Đệ Nhất Thế Chiến, cuộc tái chiếm cố thành Quảng Trị tranh nhau với binh sĩ Cộng Sản Bắc Việt từng thước đất, đã chứng minh một cách hùng hồn khả năng tác chiến và tinh thần dũng cảm của quân lực VNCH mà nay đã bị lãng quên.

Những năm trong thập niên 1970, cả hai bên Tự do và Cộng sản bắt đầu trở nên quan tâm hơn trong việc xem xét để tạo ra mối quan hệ quốc tế ổn định và dễ dự đoán hơn, mở đầu cho một giai đoạn lắng dịu (détence) bao gồm việc “Đàm phán giới hạn vũ khí chiến lược” và quan hệ cởi mở của Mỹ với Cộng hòa nhân dân Trung Hoa như một chiến lược đối trọng với USSR. Như một kết quả của sự chia rẽ Trung-Xô, căng thẳng dọc theo biên giới Trung Quốc-Liên Xô đạt đến đỉnh cao vào năm 1969, và Tổng thống Hoa Kỳ Richard Nixon quyết định lợi dụng mâu thuẫn giữa hai nước xã hội chủ nghĩa lớn nhất để thay đổi cán cân quyền lực theo hướng có lợi cho Phương Tây. Trung Quốc cũng muốn cải thiện mối quan hệ với người Mỹ với ý định hợp tác tiêu diệt Liên Xô.

Chương trình Việt Nam Hóa Chiến Tranh đang đi vào giai đoạn thành công thì trên thế giới xảy ra một biến cố Nga-Trung xung đột làm cho chương trình này đứt đoạn và **cuộc chiến thắng của VNCH bị bỏ lỡ**. Ngày 28 Tháng Hai, 1972, Thông Cáo Chung Thượng Hải ra đời giữa Mỹ-Trung. Tổng Thống Nixon tuyên bố về chính sách một nước Trung Hoa với sự bảo đảm của Bắc Kinh về giải pháp hòa bình trong danh dự với một “khoảng cách chạy tội” (decent interval). Với

“Việt Nam hóa chiến tranh” Hoa Kỳ bỏ cuộc rút quân ra khỏi miền Nam trong “danh dự” do áp lực của truyền thông báo chí, công luận và Quốc Hội Hoa Kỳ phản chiến với Hiệp định Paris 27-1-1973. Từ năm 1972, Kissinger từng khoác lác: “*Tôi đang thống nhất Việt Nam*”. Nixon và Kissinger khi tuyên bố “hòa bình trong danh dự” là đã lừa bịp dân chúng Mỹ, vì những tài liệu cho thấy vào lúc ký kết hòa ước, Nixon và Kissinger biết rõ Bắc Việt sẽ trở lại chiến tranh và Mỹ sẽ phải can thiệp để hỗ trợ Nam Việt Nam như đã cam kết. Những biến chuyển của tình hình đã không đúng như dự đoán của Nixon. Ngoài việc Mỹ rút quân đi và mang tù binh Mỹ về nước, các điều khoản chính khác của hòa ước Paris không được thực thi. Trong hai năm sau đó, Quốc Hội Hoa Kỳ từ từ cắt giảm viện trợ quân sự đến mức tối thiểu cho Việt Nam Cộng Hoà trong khi Khối Cộng Sản Quốc Tế lại tăng gấp đôi cho Miền Bắc nên cán cân lực lượng giữa hai phe đã nghiêng hẳn về phe Cộng.

Chế độ Việt Nam cộng hòa tuy chưa hoàn hảo, nhưng so với chế độ cộng sản hiện hay thì hơn hẳn về mọi mặt (văn hóa, chính trị, luật pháp, ...). Cuộc chiến được nói là để giải phóng miền Nam đã thực sự mở mắt cho người dân và đảng viên miền Bắc. Tuy chính quyền miền Nam tìm mọi cách để hạn chế báo chí đối lập, nhưng Sài Gòn trước ngày 30-4 vẫn là một nơi có luật pháp để phục vụ quyền tự do ngôn luận. VNCH sụp đổ không phải vì thiếu nhìn xa trông rộng, chủ trương tổ cộng từ giữa thập niên 50 thế kỷ trước như là một quyết định có tầm nhìn chiến lược. Nhưng tiếc thay xã hội miền Nam bị băng hoại dần vì ý thức hệ, vì ngay cả trong hàng ngũ quốc gia cũng có chính khách hoạt đầu góp phần làm ung thối chế độ, cộng thêm sự thiếu may mắn là gặp phải một đồng minh không đáng tin cậy. Chế độ miền Nam thường bị khống chế, tiếng nói không được lắng nghe như những tài liệu mật (Hồ sơ mật dinh Độc lập, Khi đồng minh tháo chạy của ông Nguyễn Tiến Hưng) mới thấy nỗi đau khổ tận cùng của một thân phận nhược tiểu. Ngược lại, do dàn xếp của thế lực quốc tế, chính quyền Sài Gòn đã sụp đổ cho nên không còn điều kiện thành lập một chính phủ liên hiệp gồm “ba thành phần” như Hiệp Định Paris đã qui định và như chính phủ miền Bắc cũng như Chính Phủ Cách Mạng Lâm Thời đã mong đợi.

Tuy mang danh là một siêu cường nhưng Mỹ lúc nào cũng thấp cơ thua trí hơn Việt cộng, đúng ra là Henri Kissinger kém xa mưu lược của Lê Đức Thọ. Từ vai trò bảo vệ, yểm trợ miền Nam chống quân xâm lược miền Bắc. Mỹ lại chấp nhận ngồi ngang hàng với họ, tức mặc nhận mình là nước xâm lược, hệ quả là quân xâm lược phải rút đi thôi. Chế độ hợp pháp Việt Nam cộng hòa bị ép buộc chấp nhận ngồi ngang hàng với phiến quân CHMNVN. Từ đó Mỹ và Cộng sản Bắc Việt cứ thậm thà thậm thụt đi đêm qua mặt VNCH, đôi khi nêu ý kiến thì cũng chẳng mấy được quan tâm. Nội việc bàn thảo về hình thù cái bàn (kéo dài gần 3 tháng trời) cũng cho thấy Việt cộng đã trên cơ Mỹ. Theo dõi diễn tiến các cuộc thương thảo chính thức và mật đàm kéo dài trên 4 năm (1969-1973), Mỹ hết nhượng bộ này đến nhượng bộ khác để cuối cùng bỏ rơi Việt Nam một cách không thương tiếc, cuốn cờ bỏ chạy sau bao thiệt hại nặng nề về nhân mạng (non 60 ngàn tử sĩ, trên 300 ngàn thương binh trong đó khoảng 1/3 là phế nhân) và chiến phí (ước tính 140 tỷ mỹ kim theo thời giá 1974), trong khi quân Bắc Việt thì tự do ở lại miền Nam, rồi công khai ồ ạt đem quân từ miền Bắc chiếm trọn miền Nam trước sự dửng dưng của thế giới, tức xé toạt cái gọi là Hòa ước quốc tế Paris được các bên cam kết và thị chứng (gồm cả Pháp, Anh, Tàu và các nước trong Ủy ban quốc tế kiểm soát đình chiến trước sự chứng kiến của Tổng thư ký Liên hiệp quốc).

Trong cuộc chiến kéo dài 20 năm, Phước Long là tỉnh đầu tiên bị mất ngày 6/01/1975 mở

đầu cho cuộc tổng tấn công Mùa Xuân 1975 của quân đội Bắc Việt. Có nhiều yếu tố đưa tới sụp đổ, nhưng trong tất cả những biến cố theo sau Phước Long - Ban Mê Thuột, Pleiku, Huế, Đà Nẵng - đều có nguồn gốc từ hai yếu tố chính: khuyết điểm của Việt Nam hóa và Quốc hội Mỹ cắt viện trợ. Sụp đổ quá nhanh vì tinh thần đã bắt đầu suy sụp từ tháng 8 năm 1974 khi tác giả của Việt Nam hóa, TT Richard Nixon từ chức (8/8/1974) và chỉ ba ngày sau (11/8/1974) Quốc hội Hoa Kỳ cắt quân viện cho VNCH.

Ngày 2/7/1976, nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà được đổi tên thành nước **Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam** với lãnh thổ bao gồm cả hai miền Nam và Bắc. Năm 1977, Việt Nam trở thành thành viên của Liên Hợp Quốc. Sau nhiều năm chiến tranh kéo dài, đất nước bị tàn phá nặng nề. Từ năm 1975 - 1986, Việt Nam phải đối phó với vô vàn khó khăn. Những hậu quả của nền kinh tế bao cấp và tập trung kiểm soát phương tiện sản xuất và phân phối, vãn nạn tham nhũng và tệ nạn xã hội do chiến tranh để lại, dòng người tị nạn, chiến tranh ở biên giới Tây Nam chống diệt chủng Khme đỏ, chiến tranh ở biên giới phía Bắc, bao vây, cấm vận của Mỹ và các nước phương Tây, thêm vào đó thiên tai liên tiếp xảy ra... đã đặt Việt Nam, một trong năm nước nghèo nhất thế giới trước những thử thách khắc nghiệt (GDP 1986 :100 US\$).

Bị Hoa Kỳ giăng bẫy CSVN đã xé bỏ Hiệp Định Paris xâm chiếm miền Nam (để khỏi trả tiền bồi thường chiến tranh) rồi liền sau đó lại bị Trung Cộng giăng bẫy như sang Cambodia và bị sa lầy ở đó. Hậu quả của những quyết định này là một nước Việt Nam kiệt quệ và tụt hậu, cam tâm làm chư hầu một lúc cho hai thế lực thù địch. Cát đất dưng Trung Quốc để duy trì mạng sống chính trị và ôm chân Hoa Kỳ để khỏi bị cấm vận bằng cách trao đổi tù chính trị cải tạo. Chưa bao giờ trong lịch sử dân tộc lại có một thời kỳ đen tối như vậy. Sự phi lý của thảm kịch thuyền nhân Việt Nam còn nổi bật vì những người tị nạn Việt Nam đã phải rời quê hương ra đi để tìm quyền sống, và tự do trong khi tiếng súng đã không còn trên lãnh thổ của đất nước đưa đến phong trào đòi hỏi dân chủ. Vào thời đó, khi niềm ước vọng hòa bình mà mỗi người dân Việt đều ấp ủ trong lòng từ bao nhiêu năm trời mới vừa ló dạng, đáng lẽ toàn dân tộc đã có thể nối tay nhau để cùng kiến tạo một đất nước đã phải chịu quá nhiều khổ đau và mất mát trong gần nửa thế kỷ khói lửa triền miên bồng vào lòng hào hiệp của phe chiến thắng.

Hơn nữa, những khó khăn càng trầm trọng do xuất phát từ các nguyên nhân chủ quan, nóng vội và duy ý chí muốn xây dựng lại đất nước nhanh chóng mà không tính đến những điều kiện cụ thể. Vào đầu những năm 1980, khủng hoảng kinh tế - xã hội ở Việt Nam trở nên gay gắt, tỉ lệ lạm phát lên đến 774% vào năm 1986. Từ năm 1986, Việt Nam bắt đầu tiến hành công cuộc Đổi mới toàn diện nhằm vượt qua khó khăn, đi vào vào con đường phát triển của nền kinh tế thị trường, nới lỏng thương nghiệp tư nhân, lại dùng hệ thống tập đoàn quốc danh từng bước hội nhập khu vực và quốc tế nhưng vẫn đóng khung trong “định hướng xã hội chủ nghĩa” (GDP 1990: 200 US\$ và 2010 :1200 US\$) với tăng trưởng khoảng 6-7% hàng năm và nạn lạm phát <11% .

Sau hàng trăm năm độc lập lịch sử đó đổ dồn về thế kỷ 20 với một đất nước tan hoang, một dân tộc ly tán. Lịch sử luôn luôn tái diễn: ngoại xâm “Hán thuộc-Pháp thuộc” và nội chiến “Đàng Trong-Đàng Ngoài” “Bắc-Nam” chỉ trong thời gian ngắn. Từ thời kỳ Gia Long thống nhất giang sơn, rồi đất nước bị Pháp thuộc, đến công cuộc kháng chiến chống Pháp, phong trào Cần Vương, sự hình thành các đảng phái cách mạng, đến thời kỳ độc lập, quốc-cộng phân tranh. Một đất nước bị mất chủ quyền về tay người Pháp. Một triều đình nhà Nguyễn hấp hối trong đại

vận suy vong của dân tộc Việt. Một Việt Nam lại độc lập ra đời giữa các thế lực quốc tế. Lòng yêu nước, tinh thần nô lệ, ý thức độc lập, tinh thần dân tộc, chủ nghĩa Mác Lê, cuộc cách mạng vô sản, nghĩa vụ quốc tế, nền chính trị độc tài, toàn trị đưa lại khát vọng độc lập, tự do dân chủ, quần quyền vào nhau đầy nghịch lý để làm nên một Việt Nam thế kỷ 20.

Chung cuộc Nhà Nguyễn để mất vương quyền vì không chịu mở cửa bang giao, cho phép truyền đạo và chậm trễ trong duy tân đất nước. Vua Bảo Đại lại để mất dịp thiết lập lại nền tự chủ độc lập chính thống. Các đảng phái quốc gia thiếu đoàn kết it hậu thuẫn quần chúng. Dù trong thế yếu vừa mới thành hình chưa kiện toàn tổ chức hành chánh quân sự của Quốc gia Việt Nam, chính quyền Miền Nam với nhiều khó khăn dưới sự bảo trợ của Hoa Kỳ đã khai sinh từ 30-4-1955 Việt Nam Cộng Hòa (ngày thành lập Đệ Nhất: 26-10-1955) với Ngô Đình Diệm (1901-1963) và Đệ Nhị 1-11-1963 với Nguyễn văn Thiệu (1923-2001) nêu cao tự do dân chủ pháp trị và được gọi là “Tiền đồn thế giới tự do” với một nền giáo dục nhân bản và khoa học. Ngô Đình Diệm để mất cơ hội phát triển nền tự do dân chủ tại miền Nam.

Hồ Chí Minh đưa chủ thuyết Mac-Lê vào Việt Nam để thành công trong việc dành lại nền độc lập và thống nhất cho Việt Nam dưới thể chế xã hội chủ nghĩa. Miền Nam thất trận không phải vì kém khả năng, thiếu tinh thần chiến đấu, mà vì người Mỹ đã phản bội, nửa đường rút quân, cắt viện trợ. Mùa xuân năm 1975, các lực lượng vũ trang Cộng Sản của cả hai miền Việt Nam, Việt Cộng hay Quân Giải phóng và Quân Bắc Việt hay QĐNDVN dưới sự chỉ huy của Đảng Lao Động Việt Nam đã thực hiện cuộc tổng tiến công giải phóng nhuộm Đỏ miền Nam, thống nhất đất nước.

Kể từ ngày lập quốc, nước Mỹ thực sự mất uy danh và danh dự vào năm 1975 với 3 triệu cựu chiến binh tại chiến trường Việt Nam và 3.000 quân nhân còn mất tích. Xã hội Mỹ phân hóa trầm trọng với tranh cãi đổ lỗi cho nhau. Quân đội Hoa Kỳ đã chiến đấu, hy sinh và bỏ rơi đồng minh trong khi người Mỹ phản chiến lại cổ vũ cho kẻ thù, đâm sau lưng thân nhân và bạn bè, và ngược đãi chiến binh của chính dân tộc mình? Dân chúng Mỹ, kể cả những người thân, tiếp đón các cựu chiến binh này với đôi mắt khinh khi gây ra bao nhiêu ê chề nhục nhã đổ lên đầu người thua trận. Chính vì vậy mà những người quân nhân VNCH trên đất tạm dung không bao giờ động chạm tới nỗi đau của người bạn chiến đấu Mỹ, họ đã làm hết sức của họ rồi, họ đã phải chết tới 58.000 người và đã hao tốn 300 tỉ USD, lại còn phải nuôi triệu cựu chiến binh Mỹ mà người nào cuộc đời cũng tan nát do bị khủng hoảng, bị thất bại vì không thể làm lại cuộc đời.

Hai chữ “Bỏ Rơi” là do các thông tấn xá BBC và RFI dùng để xoa dịu sự oán hận của người Việt sau khi Mỹ cắt ống tiếp huyết cho VNCH. “Bỏ Rơi Đồng Minh” khác với “Phản Bội Đồng Minh”. Bỏ Rơi có nghĩa là tôi thích thì tôi giúp, khi thấy mệt mỏi quá thì tôi không giúp nữa. Còn Phản Bội là phỉnh gạt, lừa đảo. Cho nên người Mỹ muốn nhận là họ Bỏ Rơi VNCH còn hơn là nhận Phản Bội VNCH. Trong những lời kết luận, tác giả Nguyễn Phương viết : *“Bây chớ sói đang cố sức xoi gợn một quốc gia bé nhỏ có tên là Miền Nam, Việt Nam sau khi Hoa Kỳ đã phá hủy và vứt bỏ đi. Nhưng Hoa Kỳ vĩ đại bởi vì đất nước này tốt lành. Hoa Kỳ liệu có thực thi tốt câu nói sau đây chăng: **Chúng ta phải phá hủy để rồi cứu lấy nó?**”*. Đối với Hoa Kỳ, bỏ rơi miền Nam Việt Nam trong trận đồ quốc tế để thắng Liên Xô và làm tan rã khối Cộng Sản là một vấn đề chiến lược. Tiến hành chiến dịch giải thoát tù “cải tạo” Việt Nam để họ được sang sinh sống và đoàn tụ tại Hoa Kỳ là một vấn đề của lương tâm. Đứng về phương diện quyền lợi của Hiệp Chúng Quốc mà xét thì trong cả hai việc làm này Hoa Kỳ đều khôn ngoan và thắng

lợi cũng như không phải trả tiền bồi thường chiến tranh. Ngày nay Hoa Kỳ đã trở lại Việt Nam từ 1995.



Eisenhower-Kennedy-Johnson-Ford-Nixon

Hà Nội đã thắng qua Hiệp Định Paris 1973 và cuộc tấn công 55 ngày năm 1975. Hoa Kỳ đã bỏ lỡ cơ hội thiết lập dân chủ tại Việt Nam khi khối cộng sản Nga sụp đổ. Cho đến nay qua 7 đời tổng thống sau Chiến tranh Việt Nam (Carter, Reagan, George Bush, Clinton, W. Bush, Obama, Trump) Hoa Kỳ vẫn còn lúng túng về một chính sách Việt Nam đối nghịch Trung Cộng.

Đối với người Việt Nam, cả Nam lẫn Bắc cái mất mát lớn nhất bây giờ là lòng tin vào giới lãnh đạo và đảng phái. Người bình dân đã qua nhiều lần hy vọng rồi lại thất vọng, nên cái khó nhất hiện nay trong xã hội Việt Nam là làm sao khắc phục được lòng người khi nói đến đạo đức xã hội, lòng yêu nước và hy sinh cho tổ quốc qua những sụp đổ tinh thần sau bao năm chiến tranh, sau bao nhiêu sai lầm.

Sau Đệ Nhị thế chiến các nước thuộc địa được trao trả độc lập chấm dứt chế độ thuộc địa mà không phải trả giá quá đắt giống Việt Nam. Điển hình là các nước Phi Châu thuộc Pháp, các nước Á châu thuộc Anh, các nước thuộc Tây Ban Nha ở Châu Mỹ La tinh đã lần lượt được trao trả chủ quyền. Như vậy cho thấy hai cuộc chiến tranh đẫm máu do Cộng Sản Bắc Việt của **Tổng bí thư Lê Duẩn tạo ra với chiêu bài giải phóng dân tộc và quốc cộng phân tranh không cần thiết**, không ngoài mục đích bành trướng chủ nghĩa cộng sản xuống vùng Nam Á Châu làm tay sai cho Quốc tế cộng sản Nga Tàu (TBT Lê Duẩn đã từng tuyên bố: *Ta đánh Mỹ là đánh cả cho Liên Xô, đánh cho Trung Quốc*). Lẽ dĩ nhiên là các nước sau khi nhận được chủ quyền đã được sống trong thanh bình, thịnh vượng như những nước vùng Nam Á nhờ vào Nam Việt Nam hay VNCH ngăn chặn làn sóng đỏ.

Cuộc chiến Quốc-Cộng hay Nam-Bắc trong liên kết chính trị quân sự kinh tế hay mọi mặt giữa Hoa Kỳ-Nga Xô kéo dài mãi đến 1975 khi Miền Bắc chiến thắng để đất nước được hoàn toàn thống nhất nhưng bị chi phối lệ thuộc vào Trung Quốc. Ý thức hệ bạo lực cách mạng của cộng sản Nga đã thất bại trong thời kỳ chiến tranh lạnh nhường sự chỉ đạo cho cộng sản Trung Quốc bành trướng bằng kinh tế và thương mại như là một đối thủ ngang hàng nhưng tạo nên bởi Hoa Kỳ. Các lãnh đạo Mỹ “ngây thơ” không nhìn thấy hậu quả của sự việc bỏ rơi Tưởng Giới Thạch và cuộc chiến Triều Tiên và Việt nam tự cho rằng TC sẽ tự chuyển hóa sang tự do dân chủ một khi nền kinh tế phát triển cao. Mỹ đã giúp cho Tàu Cộng giàu mạnh và nó trở thành mối họa to lớn của Mỹ và thế giới cho đến ngày nay. Lòng tham không đáy của giới tư bản, giới đầu tư Mỹ và các tổng thống chủ trương hòa hoãn với TC đã tiếp tục góp phần đưa TC từ một nước CS nghèo nàn với GDP chỉ 218 tỉ dollar thời điểm tháng 1, 1979 khi TT Jimmy Carter thiết lập quan hệ ngoại giao hoàn toàn với Trung Cộng, thành một cường quốc độc tài chuyên chính với GDP 14,363 tỉ dollar năm 2019. Các đời Tổng Thống Mỹ đã không nhìn ra những âm mưu thâm độc của Stalin.

Chuyến thăm Trung Hoa của Tổng thống Mỹ Richard Nixon năm 1972 đã đánh dấu sự thay đổi cục diện thế giới, biến cái bắt tay lịch sử giữa lãnh đạo hai nước bên kia Thái Bình Dương

thành hiện thực và đánh dấu sự khởi đầu cho một kỉ nguyên mới. Sự lắng dịu đã sụp đổ tại những năm cuối thập niên 70 với sự bắt đầu của Chiến tranh Liên Xô-Afghanistan trong năm 1979. Hoa Kỳ đã tăng sức ép kinh tế, ngoại giao, quân sự lên Liên Xô, vào thời điểm Liên Xô đã bị trì trệ kinh tế. Giữa những năm 1980, lãnh đạo mới Mikhail Gorbachev đã đưa ra những sự cải cách tự do hóa perestroika (1987) (cải cách trong Đảng Cộng sản Liên Xô) và glasnost (cởi mở, 1985) và kết thúc sự dính líu quân sự của Liên Xô vào Afghanistan. Vào năm 1980, Tổng Thống Hoa kỳ Ronald Reagan đã đảo ngược chính sách “Giảm căng thẳng” với Liên Xô, tăng mạnh chi tiêu cho quân sự và quyết tâm loại bỏ tầm ảnh hưởng của Liên Xô ở mọi nơi trên thế giới. Reagan gọi Liên Xô là “đế quốc tà ác” đồng thời tuyên bố rằng chủ nghĩa cộng sản sẽ sớm sụp đổ và sẽ bị bỏ lại trong “đồng tro tàn của lịch sử”. Thủ tướng Anh Thatcher cũng lên án mạnh mẽ Liên Xô và tố cáo chính quyền Liên Xô “Âm mưu thống trị thế giới”.

TC phụ thuộc vào Mỹ để làm giàu nhưng Mỹ cũng phụ thuộc vào TC để thỏa mãn các nhu cầu tiêu thụ. Nhưng dù TC phát triển kinh tế nhanh, sự phát triển đó vẫn chưa đồng bộ với các phát triển chính trị, văn hóa để tạo nên một xã hội thịnh vượng hài hòa. Các thành tựu kinh tế của Trung Cộng được đổi bằng sự chịu đựng, hy sinh, mồ hôi, xương máu của nhiều dân tộc khác và sắc tộc, ngay tại Trung Cộng hàng trăm triệu dân thiếu số vẫn phải tiếp tục sống trong xã hội tham nhũng, độc tài, nghèo đói, bất công, bạc đãi. Ngoài ra Trung Quốc vùng tiền gây ảnh hưởng lên chính trường quốc tế để được tiếng “Đại Hãn”. Về mặt kinh tế xã hội như lịch sử đã chứng minh sự phát triển của giai cấp trung lưu là nguồn thúc đẩy của cách mạng dân chủ vì đó là giai cấp có học thức, có phương tiện và có nhiều nhu cầu vật chất cũng như tinh thần tự do cần được thỏa mãn. Cách đây 20 năm, giai cấp trung lưu TC này không hiện hữu nhưng nay là một lực lượng đông đảo và phát triển theo lũy thừa. Thành phần trung lưu chiếm 14 phần trăm dân số thành thị tại Trung Cộng, được ước lượng lên tới trên 400 triệu người. Với hướng phát triển xã hội có tính quy luật đó, theo giáo sư David Shambaugh, giám đốc Chương trình Chính sách Trung Quốc thuộc Đại học George Washington, sự suy thoái của đảng CSTQ đang diễn ra.

Ngoài ra diễn tiến lịch sử thế giới cho thấy chủ nghĩa cộng sản Mác Lê chỉ đem lại cảnh nghèo khổ đói kém lạc hậu cho chính dân Nga xảy ra liên tục từ 1920 nên bị đào thải tại Liên Xô khi Mikhail Gorbachev “cởi mở chính trị và cải cách kinh tế” từ tháng 3-1985. Thời gian 1920 trước đây, Đại diện Nga Xô tại Bắc kinh, Grigorij Voitinski đã thất bại trong việc thuyết phục cụ Phan bội Châu theo “tín ngưỡng chủ nghĩa cộng sản” (theo Tự Phán). Từ thập niên 1920 hai cụ Phan đã hiểu rõ bản chất của chủ thuyết Mác Lê khi Đế Tam Quốc Tế vừa thành hình. Hậu quả việc Nguyễn Ái Quốc gia nhập Quốc Tế Cộng Sản với chủ trương bạo lực cách mạng đưa lại sự phân hóa trong hàng ngũ đấu tranh giành độc lập trong nước hay hải ngoại nên những thành phần quốc gia dân tộc phải tự vệ quy tụ thành lập các đảng phái chính trị đối nghịch gây cảnh nôi da xáo thịt.

Sau khi bức tường Bá Linh sụp đổ ngày 9-11-1989, Cộng hòa Liên bang Đức đã thống nhất Tây Đức với Đông Đức không một giọt máu không thù hận và cùng nhau đoàn kết kiến tạo đất nước thành một cường quốc Âu châu. Hội nghị Malta giữa George H.W. Bush và Mikhail Gorbachev vào đầu tháng 12, 1989, hai vị lãnh đạo một cách không chính thức tuyên bố chấm dứt Chiến Tranh Lạnh. Chiến tranh Lạnh kết thúc với sự sụp đổ của Liên Xô khi các nước cộng hòa thành viên của Liên bang Xô Viết tuyên bố độc lập. Các nước chư hầu cộng sản Đông Âu cũng đua nhau giải thể chế độ cộng sản trong thập niên 1990. Từ đây chỉ còn 4 nước trên thế

giới: Trung quốc, Việt Nam, Bắc Hàn và Cuba vẫn giữ thể chế cộng sản. Các cộng đồng di dân tỵ nạn cộng sản từ các nước Đông Âu, Châu Á và Nam Mỹ nhất là các sắc dân Cuba và Việt Nam không ngưng hoạt động nói lên sự thật những gì tàn ác thấy tận mắt, nghe tận tai, và những gì xảy ra cho chính bản thân và gia đình sống dưới chế độ cộng sản mà các nhà hoạt động xã hội và chính tri Hoa Kỳ muốn quên đi quá khứ, hoặc không có can đảm nói ra.

Nếu chế độ cộng sản là tốt đẹp đem phúc lợi cho dân, thì đã không có một triệu dân miền Bắc di cư vào Nam sau Hiệp Định Geneve năm 1954, hay khi quân đội Bắc Việt tấn công Quảng Trị, nhiều người dân bỏ tất cả để chạy vào Huế. Khi quân đội Bắc Việt tấn công Huế, nhiều người dân bỏ nhà cửa để chạy vào Đà Nẵng, có lúc số dân các nơi chạy về Đà Nẵng tị nạn cộng sản lên tới cả triệu người. Khi quân đội VNCH “di tản chiến thuật” khỏi Kontum, Pleiku, hầu hết người dân bỏ thành phố đi theo về vùng quốc gia. Biết là đường đi gian khổ mà vẫn đi, vì dân chúng không muốn bị giải phóng. Cũng sẽ chẳng có những cuộc vượt biên bi thảm và đau thương của hàng triệu thuyền nhân liêu thân trên biển cả bỏ quê hương đi tìm tự do sau khi Miền Nam rơi vào tay cộng sản năm 1975.

Từ sau tháng 4 năm 1975, khắp đất nước Việt Nam “Trại Cải Tạo”(Re Education Camp) trên thực tế chỉ là những trại tù khổ sai đã mọc lên như nấm. Những “học viên” trong các trại đó sống không khác gì những con vật, quần quai với cái đói và đầy bệnh tật. Họ bị ép buộc làm việc tới kiệt lực. Tinh thần bị khủng bố, căng thẳng liên miên. Hàng trăm ngàn quân cán chính thuộc VNCH phần lớn là thành phần trí thức hay chuyên viên các ngành đã bỏ mạng trong những tù cải tạo này.

Những ý thức hệ trải qua bao thập niên từ phong kiến-dân quyền, bảo thù-cấp tiến, chủ hòa-chủ chiến, bạo lực-ôn hòa, tư sản-vô sản, cá nhân-tập thể đến cuối cùng độc đảng-đa đảng trong thế giới quốc gia-cộng sản. Sau khi Liên bang Liên Xô sụp đổ 1991, Việt Nam trở lại bình thường hóa với Trung quốc nên lại càng phụ thuộc vào Đảng Cộng Sản Trung Hoa với châm ngôn “*thà mất nước chứ không mất đảng*”.

Cựu Tổng Thống Hoa kỳ thứ 40 Ronald Reagan đã nói: ***“Chấm dứt chiến tranh Việt nam không phải là việc Mỹ rút quân về là xong mà dân tộc Việt nam phải trả giá cho loại hòa bình đó là ngàn năm tăm tối cho thế hệ sinh ra tại Việt Nam sau này.”***

Cựu Tổng bí thư đảng cộng sản Liên Xô, Nobel 1990, Mikhail Sergeyevich Gorbachev : ***“Tôi đã bỏ một nửa cuộc đời cho lý tưởng cộng sản . Ngày hôm nay tôi phải đau buồn mà nói rằng : đảng cộng sản chỉ biết tuyên truyền và dối trá “.***

Cố Tổng thống Nga Boris Nicholalevich Yeltsin : ***“Cộng sản không thể nào sửa chữa mà cần phải đào thải nó “.***

Thủ tướng Đức Angela Merkel : ***“Tôi lớn lên trong chủ nghĩa cộng sản tại Đông Đức và tôi hiểu rõ về họ : cộng sản là chủ nghĩa gian trá và man rợ nhất của nhân loại ! Chủ nghĩa cộng sản là một vết nhơ của loài người và thế giới văn minh !”***

Tổng Thống Hoa kỳ thứ 45 Donal Trump đã nói: ***“ Chủ nghĩa Cộng Sản đã tàn phá tất cả những quốc gia mà đã áp dụng nó. Bất cứ nơi nào chủ nghĩa xã hội hay cộng sản được thực sự áp dụng , thì chỉ mang đến đau thương , tàn phá và thất bại. “***

Đức Đạt Lai Lạt Ma: “*Cộng sản sinh ra từ nghèo đói và ngu dốt, lớn lên bằng dối trá và bạo lực và sẽ chết đi trong sự khinh bỉ và nguyên rủa của nhân loại*”

Nhìn một cách tổng thể, toàn bộ đời sống miền Nam, trong đó có đời sống văn hoá, văn học, trong 45 năm qua đã dần dần “giải phóng” người dân miền Bắc khỏi cái nhà tù lớn trong đó con người bị buộc phải giả tạo, “gông mình” hoặc bị mê hoặc mà mù quáng tuân phục trong thời chiến và theo “định hướng XHCN”. Đến nay Miền Nam vẫn tiếp tục đóng góp vào tiến trình “dân chủ hóa” gian lao của đất nước! Miền Nam đem lại sự giàu có thình vượng về tài nguyên thiên nhiên nhân tài trí thức cho Miền Bắc và cả nước. Chắc chắn sẽ đến một ngày, đất nước chúng kiến một cuộc phục hưng văn hoá, văn học, đi tiếp con đường mà văn hoá, văn học miền Nam đã đi. Con đường TỰ DO, NHÂN BẢN, HỘI NHẬP QUỐC TẾ.

Từ những thắng lợi giành được trong thế kỷ XX qua việc “đánh du: giữa hai đàn anh đồng chí Nga-Trung và nhất là từ khi Nhà nước VNDCCH ra đời đã làm cho đất nước ta từ một nước thuộc địa nửa phong kiến đã trở thành một quốc gia thống nhất độc lập, phát triển theo con đường xã hội chủ nghĩa với mục tiêu xây dựng một nước Việt Nam lý tưởng đầy cảm dỗ “Dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, tư do, văn minh”. Việt Nam hiện có quan hệ quốc tế rộng rãi, có vị trí ngày càng quan trọng trong khu vực và trên thế giới qua kinh nghiệm trung hòa áp lực của hai cường quốc Mỹ-Trung . Hiện nay Việt Nam đã thiết lập hơn 80 cơ quan đại diện ngoại giao ở nước ngoài, có quan hệ ngoại giao với 176 quốc gia, quan hệ kinh tế thương mại với trên 200 quốc gia .

Năm 1906, cụ Bộ chánh Nguyễn Văn Mại (1858-1945), tác giả Lô Giang Tiểu Sử sắp 14 cái bánh tiệc có 24 chữ cái quốc ngữ mừng việc khai giảng 24 trường truyền bá chữ quốc ngữ và khai phóng dân trí ở tỉnh Khánh Hoà thành hai câu thơ lục bát có ý tỏ bày ước mong bấy giờ:

“Xin trông lấy giống văn minh

Vun cây độc lập, quén ngành tự do”

Bước qua thế kỷ 21 Việt Nam bắt đầu xây dựng lại và phát triển đất nước để kịp lân bang. Việt Nam bước vào thế kỷ 21 với trái tim rướm máu của hàng bao thế hệ thao thức cho một Việt Nam phục hưng, cường thịnh đầy ấp tình tự dân tộc tự quyết và nhân bản. Nhưng “ngựa lại thay người cỡi”. Những người theo “định hướng xã hội chủ nghĩa” đã chiến thắng trong cuộc chiến “đánh Pháp chống Mỹ liên Hoa” nhưng chúng kiến đời sống văn hóa, văn học cấp tiến miền Nam “thua trận” để lần lần ý thức tiến trình phục hưng tư do, nhân bản dựa vào Tuyên ngôn Quốc tế Nhân Quyền và hội nhập cộng đồng thế giới mà “thoát Trung” đúng với nguyện vọng của dân chúng. Karl Marx cho rằng mức độ xã hội hóa của một nền kinh tế đóng góp của giới trung lưu là yếu tố quyết định dẫn đến sự thay đổi cơ chế chính trị do tiến trình chuyển hóa không ngừng của xã hội con người.

Sau chế độ quân chủ – thực dân – độc tài, dân tộc Việt đã được tiếp xúc và hiểu biết một ít những sinh hoạt căn bản dân chủ tự do của Tây phương: tụ họp, phát biểu ý kiến chính trị, tranh đấu đòi hỏi công bằng pháp lý, nhân ái, tư hữu ... với việc hình thành Quốc Gia Việt Nam -Việt Nam Cộng Hòa và nhất là thân nhân của hơn một triệu Việt Kiều vượt biên tìm tự do và hơn 3 triệu người Việt đang sống trên những nước dân chủ tây phương sau 1975. Bài học Thiên An Môn ngày 4-6- 1989 cho lãnh đạo Trung Cộng-Việt Nam biết nguy cơ hàng đầu vẫn là khát

vọng tự do của con người. Cũng như hàng ngàn thanh niên Đông Đức hô to khẩu hiệu tự do muôn năm trên bờ tường Bá Linh tối ngày 9-11-1989. Nhất là sự kiện Thuyền Nhân Việt Nam sau 1975 cho biết Dân chủ là hướng đi của thời đại. Năm 1901 mở đầu cho thế kỷ 20 trên thế giới chỉ có 12 phần trăm nhân loại sống trong các cơ chế chính trị được gọi là dân chủ. Đầu thế kỷ 21, 120 trong số 192 quốc gia được quốc tế công nhận là những nước được lãnh đạo bởi các chính phủ do dân bầu. Sức sống của đất nước do chuyển hóa không ngừng của xã hội. kết quả của các phong trào xã hội.

Cho một lời kết, bài học lớn là đừng bao giờ chui vào vòng quỹ đạo ảnh hưởng của bất cứ ngoại bang nào dù là đồng minh hay “đồng chí anh em tốt”, trên “bàn cờ” thế giới mà các nước lớn như những “người chơi cờ”, các nước nhỏ chỉ như những “con cờ”. Khi cần, để dành lấy lợi thế, hay thắng lợi chung cuộc cho “người chơi cờ”, các “con cờ” có thể bị “thí”. Người Việt Nam cần phải thoát ra khỏi thân phận “con cờ” này. Bao nhiêu cơ hội đã vượt qua tay chỉ vì cái “cộng sản tính” “Kiêu ngạo”, “dối trá”, “hiếu chiến” “côn đồ” và thiếu nhân tính. Trong quá trình lãnh đạo cách mạng, Hồ Chí Minh đặc biệt quan tâm tới vấn đề đoàn kết vì đoàn kết là máu chốt của thắng lợi và rút ra một bài học lớn đồng thời là quy luật mang tính sống còn của dân tộc Việt Nam: *“Sử ta dạy cho ta bài học này: **Lúc nào dân ta đoàn kết muôn người như một thì nước ta độc lập, tự do. Trái lại lúc nào dân ta không đoàn kết thì bị nước ngoài xâm lấn**”*. Theo Facebook Nguyễn Đình Bin, cựu thứ trưởng Ngoại Giao CSVN: *“Cả thầy gần nửa thế kỷ đã trôi qua mà vẫn chưa thực sự hòa giải, hòa hợp được với nhau thì làm sao có thể cùng nhau chung lưng đấu cật để xây dựng tổ quốc Việt Nam cường thịnh và bảo vệ vững chắc toàn vẹn chủ quyền lãnh thổ quốc gia, khi mà Biển Đông đã và đang bị xâm hại nghiêm trọng và bao nhiêu đe dọa, nguy cơ còn đang rình rập...”*

Ngày nay, thế cục đã an bài, khó có thể thay đổi, lại thêm một thể chế đảng không do dân cử, tham nhũng, thiếu công lý, lại do các đảng viên không có hay thiếu thành tích cách mạng nên ngày càng lệ thuộc vào Trung Cộng lại không tìm ra được một triết thuyết đúng đắn dẫn đường để hoạch định một chiến lược phát triển bền vững nhất quán và ổn định lâu dài, tạo được lòng tin của người dân... Nếu không có gì thay đổi, Việt Nam chỉ có thể dậm chân tại chỗ nhìn các quốc gia khác trong khu vực và trên thế giới, có ít thuận lợi hơn nhưng lại khéo biết chọn lựa lập trường chính trị và quan hệ đồng minh, chớp lấy thời cơ để phát triển. Chúng ta đang sống trong một thời đại mà mọi hình thái Văn Hóa, Xã Hội, Kinh Tế, Chính Trị, Quân Sự ... của một quốc gia hay vùng lãnh thổ đều có quan hệ mật thiết đến các quốc gia hay vùng lãnh thổ khác, hình thành nên những khối liên minh nhằm cân bằng cán cân quyền lực. Cho nên, không một quốc gia hay vùng lãnh thổ nào có thể “Độc Lập” theo nghĩa đen là “Đứng Một Mình”, và việc chọn lựa lập trường chính trị có tính quyết định quan trọng đối với sự tồn tại và phát triển đất nước. Ván bài “đánh đu” giữa Nga-Trung đã thành công với cuộc chiến Quốc-Cộng nay lại được áp dụng giữa Mỹ-Trung mà hy vọng sống còn và thoát Trung. Trước môi trường an ninh thay đổi của Thái Bình Dương với sự trỗi dậy của Trung Quốc, Việt Nam tăng cường quan hệ quốc phòng, kinh tế với Mỹ, Nhật, Ấn và Úc cũng như Asean.

Lịch sử và lịch trình tiến hóa của xã hội để lại nhiều bài học cho những ai yêu nước mà dung hòa những ảnh hưởng của ngoại bang đều phải dựa trên quyền tối thượng của lòng dân: tinh thần Diên Hồng và khát vọng tự do dân chủ. Sau thế chiến thứ hai với phong trào giải thực được phát động từ Á sang Phi, các đế quốc phải trao trả chủ quyền cho các thuộc địa bị trị mà không phải

nhân danh bánh vẽ ý thức hệ “dành độc lập” “bảo vệ tự do”. Khởi đi từ Ngày tuyên bố độc lập 2-9-1945 dân Việt phải đấu tranh thấm máu quốc cộng thống nhất đất nước, thật tế không cần thiết nhưng lại phải đòi hỏi lòng nghĩa hiệp của một người đồng hương miền bắc chiến thắng. Cựu Tổng Thống Dương Văn Minh từng tuyên bố: *“Nhân dân đã chịu khổ đến hết mức rồi. Do đó, chiến tranh ý thức hệ đã mất hết ý nghĩa. Vấn đề khẩn cấp không còn là sự chiến thắng của lập trường chính trị này hay ý thức hệ kia mà là sự sống còn của dân tộc.”*. Nếu nhà nhà Nam-Bắc đóng cửa anh em dạy bảo nhường nhịn nhau đừng nghe hàng xóm Pháp-Mỹ-Nga-Tàu xúi dục chỉ vẽ với ý thức hệ đối nghịch mà vẫn giữ nguyên trạng do lòng yêu nước truyền thống thực thi tổng tuyển cử 1956 và đất nước thuận theo trào lưu dân tộc tự quyết của Liên Hiệp Quốc thì nay cũng thịnh vượng phú cường sánh cùng năm châu khỏi phải hy sinh hàng chục triệu sinh mạng và nhiều thế hệ con cháu dù dưới một hình thức cơ chế chính trị nào theo một hiến pháp tân cử bởi toàn dân cùng nhau xây dựng lại đất nước.

Hiện tại tuy vẫn đề cao chủ nghĩa Mác-Lênin trên mặt lý thuyết, nhưng trong thực tế, ban lãnh đạo đảng CSVN kể từ vài chục năm nay đã phải áp dụng những biện pháp điều chỉnh cần thiết để đất nước có thể phát triển, trong đó căn bản nhất là mở ra một không gian xã hội “dễ thở” hơn cho nhân dân với kế hoạch đổi mới “tư bản” thương mại, sinh hoạt xã hội, văn hóa, và tư duy chính trị. Về mặt đối ngoại, trước sức ép của Trung Quốc, chính quyền Hà Nội đã mở cửa hội nhập quốc tế, tăng cường quan hệ với Mỹ và EU, đồng thời tham gia tích cực vào sinh hoạt của khối ASEAN Việt Nam đã phát triển theo hướng các nước tư bản.

Truyền thống cao đẹp của người Việt ái quốc thương dân là dựng nước giữ nước bằng quốc sách tự quyết tự lực tự cường, vượt qua những mâu thuẫn ý thức hệ, quyền lợi phe phái, đem lại no cơm ấm áo, tạo đầy đủ nhân quyền cho người dân, bảo đảm quyền lợi của đất nước: **Dân có giàu, nước mới mạnh dựa vào sức mạnh đoàn kết dân tộc**. Đó là một định luật cho một đất nước đáng sống đáng ở đầy đủ quyền được sống và quyền được mưu cầu hạnh phúc của một người dân và gia đình trong một quốc gia. Các vị tiền nhân anh hùng của dòng lịch sử đã chứng minh điều đó và dân tộc Việt Nam vẫn trường tồn. Xin mượn câu thơ của thi sĩ Bằng Bá Lân (1912-1988) để chấm dứt sách sử này:

Nước non vẫn nước non nhà,

Bắc Nam xa mấy vẫn là anh em!



BS TRẦN TIẾN SUM

CALIFORNIA, 2020 mùa dịch COVID-19.

Phần 15: Phụ lục. Tài liệu tham khảo và trích dẫn

a/ **Phu lục** : Lá thư chúc thọ Trần Tiến Thành, 70 tuổi của Vua Tư Đức

Tự Đức, năm thứ 35, ngày 20 tháng 11.

Ngụ bút:

"Từ xưa nay, thiên hạ vẫn quý trọng tuổi tác; tuy rằng kỳ hạn đời sống của người ta là một trăm tuổi, nhưng từ trung cổ về sau, không mấy ai được bấm thọ, biết tiết dưỡng như người xưa và đã thọ tới định kỳ. Nên có câu: thọ bảy mươi xưa nay vẫn hiếm; thế thời cũng đã là quý. Tuy nhiên ở đời được cả thọ cả danh, cũng không mấy người! Trong hạng tứ dân, vô luận giàu nghèo, gián hoặc được thọ nhưng lại không có danh tiếng, rất cuộc cũng chẳng khác gì cỏ cây. Nếu không phải hàng thượng lưu có danh vọng thời không đem so được (...). Tức như gần đây, Thái sư Cẩn chánh điện đại học sĩ Tuy Thịnh Quận Công Trương Văn Lương (1), Thái Bảo Đông Các đại học sĩ Võ Văn Doan, đều là những người tuổi tác, có đức vọng, sánh với xưa, cũng không kém gì mấy. Ở đời hề có đức tất là được phúc, có phúc tức là được thọ; trời báo ứng bao giờ cũng theo lẽ công bình, không riêng gì ai.

Thế thời bây giờ không ai nữa sao? Văn Minh điện đại học sĩ Trần Khanh có lẽ trông mong được!

Khanh dòng dõi nhà thi lễ, đậu đạt sớm, phụ bật ba triều tới nay, tại Kinh hoặc ngoại tỉnh, đâu cũng được xứng chức như Khanh không phải là vào bậc lão thành đức vọng hay sao.

Trẫm (2) với Khanh xưa vốn chưa từng quen biết; hồi Trẫm mới lên ngôi Khanh chức hầy còn nhỏ, thế mà khi Trẫm mới thấy Khanh, lần đầu đã như là từng quen biết từ trước, bạt dụng (3) trước chúng nhân (4). Lần lượt Khanh được bổ vào Các (5), lên chức Khanh nhị (6), giúp việc Cơ mật, giữ chức tế phụ (7), phò Trẫm tới nay hơn 30 năm, càng ngày càng thân tín. Thế mới biết cá nước gặp gỡ, keo sơn gắn bó, chẳng hẹn mà vậy.

Vua tôi tương đắc, một sự khó từ xưa nay, bây giờ lại thành dễ; như thế, không phải Trẫm với Khanh có riêng gì đâu. Chẳng qua đạo hợp tình phù, lo cùng lo, nhọc cùng nhọc, tự nhiên trở nên tương thân tương ái, như mây theo rồng, gió theo hổ, vật loại tương cảm mà tự hợp, theo như nghĩa giao thái khuyển bỉ (8) vậy; trời đất giao thông được thường thì giao hợp, không được thường thì khuyển phúc (9).

Khanh thể mạo nguyên trước ốm gầy, không khác gì chúng. Nhân năm xưa, tại Đà Nẵng, Gia Định có nguy biến, lòng người khùng khiếp; Thuận An, cửa ngõ chốn Kinh sư, một nơi trọng yếu, rất khó chọn người trông nom việc phòng thủ; các đại thần đều tiến cử Khanh (bấy giờ Khanh đương chức tham nghị (10) bộ Binh), Khanh hàng hải dầm đương. Trẫm cũng vững lòng tin cậy, trăm việc kinh lý đều ủy thác cho Khanh. Khanh dùng hết tâm trí, trù hoạch mưu kế, mọi việc phòng bị thủy lục đều đầy đủ được mau chóng chu đáo, không ai chê được tí nào. Khanh đốc biện (11) trở lại nơi ấy đã

luôn mấy năm, trong lúc công việc nặng nề khó khăn lo lắng suốt ngày đêm, quên ăn mất ngủ, lại thêm chỗ khí hậu độc chướng, sương mù ẩm thấp, ngày nóng đêm lạnh, ở xa tới không ai khỏi đau ốm gầy mòn; thế mà Khanh lại thân thể phì trang (12), hình nhan tươi tốt khác hẳn hồi trước, kẻ quen biết trông thấy không thể nhìn ra; như vậy cũng là lạ thật. Từ đấy càng phì càng khỏe, tới nay tuy tuổi cao khí suy cũng chỉ giảm một đôi phần; nhưng tinh thần cử chỉ vẫn sáng suốt vững vàng, không kém gì hồi năm 60 tuổi; thế thời chưa có thể đoán trước Khanh thọ tới chừng nào. Bảo rằng có lo lắng gian nan mới sinh tồn, tác dụng có đạo đức tất là hàng ngày được vui vẻ, thật nên tin vậy. Hà tất phải tìm cái an nhàn, nó chỉ là cái khoái hoạt tạm thời thôi.

Khanh nguyên tên Mẫn, nhân Tùng Thiện công thường nói với Trẫm: phần nhiều người đời nay đặt tên không tránh danh tự những người phủ nghịch đời xưa, tức như Các thần cũng vậy, huống là kẻ khác (hồi bấy giờ Khanh còn tại Các). Trẫm nhân đọc Việt sử, thấy đại thần triều Lý, Tô Hiến Thành vàng cổ mệnh, phò ấu quân, trung thành khí khái trước sau như một, suốt đời không ai dùng siểm mỵ (13) hay của cải để lừa dối được; nhân phẩm thật là xứng đáng. Trẫm đặt cho Khanh tên Tiến Thành, có ý mong cho Khanh noi theo gương trung nghĩa người xưa, ngoài ra không có nghĩa gì khác. Thuở ấy Trẫm còn trẻ mạnh, Khanh chức còn nhỏ, đâu biết có những sự như ngày nay mà liệu trước.

Ngày giờ thấm thoát, việc đời khó khăn, không ngờ tới nay lại thành có thật, như vậy cũng là quá lạ. Sự ấy xưa nay không ai rõ căn do, tới như Khanh cũng chưa hiểu. Bây giờ có ngại gì mà giấu giếm không nói ra. Nay Khanh đã già, Trẫm cũng yếu rồi, chưa biết rồi đây tạc cung di mệnh ai được ai không, túng sử (14) có để ý mà không có cơ hội, thời cũng chỉ là mộng tưởng thôi. Việc đời khó liệu trước phần nhiều như vậy; ngay bây giờ còn thế, huống hồ là trước kia. Tinh cở ngâm câu thi của họ Đỗ: "Sang năm hội ấy ai còn khỏe, say năm cành tiêu ngắm nghĩa hoài", thời ráo lụy bật cười, giúp cho trong lễ thọ của Khanh được phần vui vẻ đôi chút.

Ở đời, vị, lộc, thọ, danh, ai cũng đều mong mỏi, nhưng không mấy ai đã được hết cả. Khanh địa vị cũng đã cao rồi, tuổi cũng đã thọ rồi, nhà cũng không thiếu thốn, con cháu cũng đông đúc. Trẫm không biết mong cho Khanh được thêm gì nữa; duy chỉ sợ nổi danh vọng không được hoàn toàn, thời để tiếng cười cho Trẫm về sau. Ôi! tuổi cao sức mòn thời thường năng sinh nhác, chức trọng thời gay (14 bis) thời khó trọn chức trách; chức trách chưa được trọn nên chúng dị nghị, Trẫm bao nỗi then thùng.

Miệng thế lắm lời, cũng thật đáng sợ. Vậy nên lúc nào Trẫm cũng khẩn thiết mong mỗi cho khanh được toàn danh.

Khanh trong chúng nhân, phi chỉ một mình Trẫm kiến dụng, những người lão thành như Trương Văn Lương, Nguyễn Tri Phương, Phan Thanh Giản đều cho khanh là một tay cường cán, đảm đương được đại sự. Người có tài tất biết tài kẻ khác, kiên thúc đại khái giống nhau, tường không đến nỗi sai lầm lắm. Sao nay gánh vác công việc lớn lao khó khăn, lại không hơn gì chúng.

Khanh không nhớ ngày trước Trương Văn Lương về lão, đình thần tiễn đưa, đứng dậy bái tạ rồi lại cầm tay khanh, khóc chúc ân cần; lại thường khi khanh nhắc tới khí tiết khốc khổ của Phan Thanh Giản, nước mắt sa theo tiếng nói, cảm kích nghẹn lời. Sao tới ngày nay trải bao ngày tháng, không tiến bộ được chút nào, lại thấy càng ngày càng lộ vẻ lo buồn. Trong lòng nghĩ sao mà lại như vậy. Hay là bảo mọi việc không tự mình, qui trách đã có nơi, chỉ phó cho trời, hà tất phải lao tâm khổ trí; nếu thế thời thật quá sai lầm. Người đời xưa cho việc nước là phận sự của mình, qui một tiếng ừ hơn một nghìn vàng; thật không vì cơ mất còn, khó dễ mà nản lòng trở chí, để không đến nỗi phụ người tri kỷ, mặc dù trong lương tâm mình không ai soi thấu. Huống nữa là nay ơn đặc đạt (15) trí ngộ chỉ thâm chí hậu, không thể bỏ quên; vậy trách nhiệm quyết không thể thoái thác cho kẻ khác.

Đọc bài luận của Tô Đông Pha bàn về nhân phẩm Quán Trọng, tướng nước Tống, trong có đoạn: "Dù chết cũng quyết tròn phận sự, không nỡ làm lấy rồi, huống nữa là già, ngày tháng hầy còn, thời vẫn còn trông mong có chí khí như con ngựa kỳ kỳ (16) trong lúc tuổi già, công dụng như cây tang du về buổi xế chiều, sá gì những cây miên hoa, những vật trang sức hiệu dụng tế toái mà làm gì; nhưng chỉ ngại ưa nhàn ghét việc, không chịu để ý đó thôi".

Khanh thử nghĩ lại: thân mình thọ không bằng danh mình thọ, danh mình thọ không bằng cùng với danh tiếng của thấy bạn được thọ, danh tiếng của thấy bạn được thọ lại không bằng danh tiếng của nước của dân được thọ, lại còn nghìn ức muốn đổi về sau không bao giờ mất.

Trẫm tỏ hết tình thật, tha thiết cần vận đồ chúc thọ cho khanh vậy."

T/C: Minh Hương Trần Thị Chánh Phổ
Cung dịch
Bản chép tay của Bạch Vân ngày 2-4-1956,
Mùa xuân năm Bình Thân.
Trần Thị Như Bạch Vân - Mme Nguyễn Hy Vọng,
cháu 11 đời, kể từ đời thứ nhất Thi-Tổ-Công
Trần Dương Thuần.

TSH

TSH GHI CHÚ:

- (1) **Trương Văn Lương**, tên thật của Trương Đăng Quế.
- (2) **Trẫm, khanh**, đại danh từ ngôi thứ nhất và thứ hai. Vua xưng mình bằng Trẫm và gọi các quan là khanh. Còng khanh, chư khanh, khanh tướng.
- (3) **Bạt dụng**: nâng đỡ, trọng dụng, tin dùng giao phó những công việc quan trọng xứng đáng với tài năng.
- (4) **Chúng**: nhiều người, những người khác (chúng nhân, dân chúng, đại chúng, quần chúng)
- (5) **Các**: Nói, viết tắt "Nội Các", văn phòng của vua bên cạnh lục bộ. Các thần, đình thần làm việc tại Nội Các.
- (6) **Khanh nghị**: công khanh, đại quan vào hàng nhị phẩm hay công nhị phẩm triều đình như Thượng thư, Tổng đốc, Tham tri, Tuần vũ (tùng nhị).
- (7) **Chức Tể phụ**: chức quan đại thần giúp ấu chúa trông coi việc nước như Tể tướng, phụ chánh.
- (8) **Giao thái khuynh bí**: thái, bí là hai quẻ trong kinh Dịch. Thái là thông, thịnh, an vui; bí là lấp, cùng, bế tắc... bí cực thái lại hay hết rồi đến may, vận đen hết, vận đỏ tới.
(Câu này đọc tới đọc lui không hiểu rõ lắm, phát điện thoại như GS Đoàn Khoách giải thích giùm)
- (9) **Khuynh phúc**: nghiêng đổ, sụp đổ.
- (10) **Tham nghị**: phụ tá Thượng thư mỗi bộ là hai vị Tham tri theo thứ tự trên dưới, Tả Tham tri, Hữu Tham tri (Hữu tham tri phẩm trật hàng thứ hai, sau Tả Tham tri gọi là tham nghị). Trác Tiễn Thành lúc bấy giờ vừa được thăng bổ Hữu Tham tri bộ Binh (năm 1856)
- (11) **Đốc biện**: đôn đốc và biện liệu, chỉ huy kiểm soát toàn bộ công việc
- (12) **Phi** (trạng): mập mạp, béo tốt
- (13) **Siểm mỹ**: tăng bốc, nịnh bợ
- (14) **Túng sử**: nếu phải, nếu cần phải (với ít nhiều bất buộc)
- (14 bis) **Gay**: khó, gay go
- (15) **Đặc đạt** (đại trí ngộ): chỉ một mình được hưởng, được nhậm mà thôi
- (16) **Kỳ**, ngựa: Kỳ, ngựa hay, ngựa thiên lý. Ý nói nói tài kiệt xuất.

b/ Tư liệu:

- 1/Thư Chúc thọ của vua Tự Đức nhân Trần Tiễn Thành bảy mươi tuổi, (Ngự bút 20-11-1882), bản dịch của Trần Thuộc . Xem phụ lục.
- 2/ (NBVNC): Trần tiền Hối, Niên biểu Văn Nghị Công, Quyển 5-6, link:Hán tự : Trần Tiễn Hối.1894 .Dịch và chú

thích: Vũ Bạch Ngô .Vi tính: Trần Tiễn Tiến

<http://www.khoahoc.net/baivo/trantiensum/210110-trantienthanhhamoan-10.htm>

3/ Trần Tiễn Sum. Bài học lịch sử: Trần Tiễn Thành, người khởi đầu phong trào duy tân đất nước., link:

<http://www.khoahoc.net/baivo/trantiensum/130809-trantienthanh.htm>

4 /Trần Tiễn Sum .Tâm bịnh của vua Tự Đức và thảm kịch vua ba ngày Dục Đức. Khoa hoc .net

5/ Trần Tiễn Sum: Hàm oan của Phụ Chánh TRẦN TIỄN THÀNH:

“Miệng thế gian lắm lời cũng thật đáng sợ” bởi Vua Tự Đức.

<http://www.khoahoc.net/baivo/trantiensum/191109-trantienthanhhamoan-1.htm>

6/ Trần Tiễn Sum/NHỮNG TRANG SỬ BI HÙNG CỦA CON ĐƯỜNG CHỐNG NGOẠI XÂM TỪ CUỐI THẾ KỶ 19. Khoa hot.net

7/ Trần Tiễn Sum. Tiếng chuông Thiên Mụ hay tiếng chuông Trấn Vũ Khoa hoc.net

8/ Niên biểu Văn nghị công. Hán tự : Trần Tiễn Hối.1894. Dịch và chú thích: Vũ Bạch Ngô.Vi tính: Trần Tiễn Tiến
(<http://www.khoahoc.net/baivo/trantiensum/261109>)

c/ Các bộ sử ký;

1- Phạm Văn Sơn.Việt sử tân biên.Q5-6 Saigon 1962

2- Trần Trọng Kim .Việt Nam Sử Lược. Tái bản lần 2

3- Đại Nam Thực lục, Quốc sử quán triều Nguyễn, Tập 7,8,9. Bản dịch Viện Sử học, 2007

4- Vũ Ngự Chiêu, Các vua cuối nhà Nguyễn, Tập 1- Hoa Kỳ 1999

5- Hoàng Cơ Thụy , Việt sử khảo luận, Tập 6-8 Paris 1990

6- Đại Nam Liệt Truyện Chính Biên.Tập 4.Mục 22.Quốc sử quán triều Nguyễn.Bản dịch Viện Sử học .

7-:Bulletin des Amis du Vieux Hué (Tạp chí Huế thành hiệu cổ) số 1941-1943

8- Trần gia Phụng, Việt sử đại cương, Quyển 3-4 Hoa Kỳ 2007

9- Phạm Văn Sơn.Việt sử toàn thư. 1883

10-Đình Xuân Lâm (chủ biên), Đại cương Lịch sử Việt Nam tập II, Nxb. Giáo dục, H. 2000.

11-Phan Khoang , Việt Nam Pháp Thuộc Sử

12-Phan Bội Châu , Việt-Nam Vong Quốc Sử , Tập San Đại Học Văn Khoa , niên khoá 1959-1960

13.Thượng Thư Tiểu Cao Nguyễn Văn Mại., Lô Giang tiểu sử

d/Tài liệu lịch sử:

1/Yoshiharu Tsuboi.Nước Đại Nam đối diện với Pháp-Trung hoa 1999

3/ Nguyễn Xuân Thọ, Bước mở đầu của sự thiết lập hệ thống thuộc địa Pháp ở Vietnam, 1995

4/William J Duiker .Độc sách “Hồ Chí Minh”của: nghi vấn và sự thật, 2000

5/ Nguyễn Hương Nguyễn Cúc. Tiếng Sông Hương Dallas,Texas 2004-2005

- 6/ Tôn Thất Hứa .Quan hệ kiện Tôn Thất Thuyết. Tuyển tập nhớ Huế .1993.California
- 7/ Tôn Thất Hứa.Vài dữ kiện về Nguyễn văn Tường.Tuyển tập nhớ Huế 1994.California
- 8/ Hương Thủy. Bốn anh hùng nước Nam. Đặc san QH-ĐK/Nam Cali 1996
- 9/ Nguyễn Lý Tường . Thương về Quảng Trị. : Từ ngôi mộ lưỡng hồ châu đến chiến khu Tân Sở đời vua Hàm Nghi (1885).California
- 10/ 1998 Trung tâm Unesco thông tin tư liệu.Hanoi. Danh tướng yêu nước: Tôn thất Thuyết.
- 11/ Bửu Kế. Nguyễn Triều cổ sự 1996
- 12/ HKHLSVN, Hà nội Phạm thân Duật, Sự nghiệp văn hóa, Sứ mệnh Cần vương.1997.
- 13/ Nguyễn Văn Chùng et al., Trương Đăng Quế, Cuộc đời & Sự nghiệp, nxb Văn học, 2008.
- 14/ Nguyễn Đắc Xuân. Phụ chánh đại thần Trần tiến Thành, Tái bản 2010.
- 15/ Chính Đạo. Hồ Chí Minh : con người và huyền thoại, Houston 1991
- 16/ Mai văn Tạo. Những vấn đề lịch sử về triều đại cuối cùng ở VN:Trương gia Mô nhà nho khí tiết. 2002
- 17/ Mai cao Chương-Đoàn lê Giang. Nguyễn Lộ Trạch, điều trần và thư văn,
- 18/ John D Wong. Improvising protocols: Two enterprising Chinese migrant families and the resourceful Nguyen court
- 19/ Nghiên cứu Huế, Tập 1.xuất bản tại Huế
- 20/Nguyễn văn Xuân. Phong trào duy tân,, 2000
- 21/ Lữ Phương.Từ Nguyễn Tất Thành đến Hồ Chí Minh,
- 22/ Trần dân Tiên.Những mẩu chuyện về đời hoạt động của Hồ Chủ tịch,
- 23/ Ngô Minh. Nguyễn Ái Quốc và Phan Bội Châu: Tình nhà, nghĩa nước.
- 24/ Ngô dân Dung. Bi kịch lịch sử: Phan thanh Giản,
- 25/ HCM: The missing years 1919-1941, Sophie Quinn Judge Hoai An
- 26/ Ngô Văn. Viet nam 1920-1945.2000
- 27/ Nhóm nghiên cứu Santa Clara,CaVietnam .Cuộc chiến tranh quốc gia –cộng san.
- 28/ Nguyễn xuân Phước . Những nghịch lý lịch sử của thế kỷ 20 và hành trình đi tìm tính chính thống lịch sử ở thế kỷ 21. 2011
- 29/ Albert Parry Soviet Aid to Vietnam. The Reporter. Jan-1967
- 30/ Phạm cao Dương Về một tập tài liệu liên hệ tới các cố vấn Tàu ở Việt Nam..8-2011.
- 31/ Nguyễn Hiến Lê .Cổ văn Trung Quốc.(1965), nxb Xuan Thu tái bản
- 32/ Viện khoa học xã hội Trung Quốc. Lịch sử văn học Trung Quốc.1988.Tập một.Bản dịch , nxb Giao duc Hanoi 1998
- 33/ Nguyễn Đắc Xuân . Vua Hàm Nghi một tâm hồn việt ở chốn lưu đày . Lịch Sử Việt Nam 02/2016
- 34/ Hoàng Hưng.VỀ LỐI SỐNG CỦA NGƯỜI MIỀN NAM TRƯỚC 1975 VÀ ẢNH HƯỞNG CỦA NÓ SAU 1975
- 35/ Nguyễn Quang Trung Tiến. Vấn đề canh tân đất nước dưới Triều Nguyễn nửa sau thế kỷ XIX. Khoa Lịch sử, Đại

học Khoa học Huế 2008

- 36/ Phạm Thị Thanh Huyền MỘT SỐ ĐÓNG GÓP CỦA THIÊN CHÚA GIÁO ĐỐI VỚI VĂN HOÁ VIỆT NAM (THẾ KỶ XVII – ĐẦU THẾ KỶ XX) .Khoa Lịch sử, trường Đại học Sư phạm Hà Nội
- 37/ BÙI VĂN TIẾNG. Phong trào Duy tân - sự tiếp biến văn hóa phương Tây đầu thế kỷ XX 03/2016
- 38/ Trương Bá Cần. Nguyễn Trường Tộ con người và di thảo. Nxb TP. Hồ Chí Minh, 2002
- 39/ Nhóm Trà Linh. Đặng Huy Trứ – con người và tác phẩm. Nxb TP. Hồ Chí Minh, 1990
- 40/ Phan Bội Châu. Toàn tập. Nxb Thuận Hoá, Huế, 1990,
- 41/ Nguyễn Văn Dương. Tuyển tập Phan Châu Trinh. Nxb Đà Nẵng, 1995
- 42/ Nguyễn An Tịnh. Nguyễn An Ninh. Nxb Trẻ, 1996
- 43/ Đỗ Bang. Tư tưởng canh tân đất nước dưới triều Nguyễn. NXB Thuận Hóa, 1999
- 44/ Dương Kinh Quốc, “Việt Nam những sự kiện lịch sử 1858 – 1918”, nxb Giáo dục, 2006.
- 45/ Thu Nhuận (tổng hợp).Nhà Nguyễn và những tháng 7 biến động. Bảo tàng Lịch sử quốc gia
- 46/ Phương Anh (tổng hợp).Mặt trận Việt Minh với cách mạng Việt Nam. Bảo tàng Lịch sử quốc gia
- 47/ Trần Đức Anh Sơn (Tu liệu thuyết minh du lịch) TỨ NGUYỆT TAM VƯƠNG, TRIỆU BÁT TUỜNG
- 48/ Lê Quang Thái. BÀI HỌC LỊCH SỬ QUÝ GIÁ TỪ VỀ THẤT THỦ KINH ĐÔ Tạp chí sông Hương số 255-5/2010.
- 49/ Hồ Bạch Thảo . Tìm Hiểu Về Con Người Vua Tự Đức 10.2011
- 50/ Lê Ngọc Trác. Những Người Lãnh Đạo Phong Trào Duy Tân ở Quảng Ngãi 04.2009
- 51/ Lê Minh Quốc, “Từ Dũ - Bà mẹ nghiêm khắc lấy lòng nhân dạy con”, Các vị nữ danh nhân Việt Nam, Tp. Hồ Chí Minh: Nxb Trẻ, 2009, tr. 86-96.
- 52/ Thom Quang. Hoàng Thái hậu Từ Dũ – người phụ nữ quyền lực của triều Nguyễn 05-2020
- 53/ Đinh Xuân Lâm.Triều Nguyễn sai gì trong xu hướng đổi mới cuối TK XIX? Lịch sử Việt Nam .Hội Sử học Việt Nam 01-2013
- 54/ VŨ HOÀNG 1863 Sứ bộ Phan Thanh Giản đi Pháp và Tây Ban Nha. (Miền Nam VN trước 1975)
- 55/ Châu bản triều Nguyễn về lễ tế đàn âm hồn tại Huế. Trung tâm Lưu trữ quốc gia
- 56/ Bản tấu của Bộ Lễ ngày 10 tháng 5 năm Thành Thái thứ 6 (1894) về việc lập đàn và các nghi thức của lễ tế đàn Âm Hồn: Trung tâm Lưu trữ quốc gia I/Châu bản triều Nguyễn (trích 2 trang đầu)
- 57/ Lê Xuân Khoa. Việt Nam 1945-1995, Tập I. Bethesda, MD: Tiên Rồng, 2004.
- 58/ Đỗ Bang (chủ biên), Nguyễn Văn Tường, cuộc đời và lời giải. Nhà xuất bản Văn hóa Thông tin, 2007.
- 59/ Ngọc Nhân – Thu Hương . Bản dịch: Cuộc tấn công cửa Thuận An ngày 16.8.1883. Tờ Le Temps (Thời đại) của Pháp số ra ngày 29.9.1883 trích đăng bản báo cáo của Đô đốc Pháp Amédée Courbet, chỉ huy lực lượng hải quân Pháp ở Bắc kỳ về cuộc tấn công cửa biển Thuận An ngày 16.8.1883. Bài báo hiện đang được bảo quản tại Lưu trữ lịch sử của Bộ quốc phòng Pháp.
- 60/ Dương Thủy. Thầy giáo của nhiều vị vua. Bảo tàng PNVN 11/2008
- 61/ Thành Nhân. Thất thủ Kinh đô Huế qua những điệu vè
- 62/ Lê Văn Chương. Theo dòng lịch sử nghe về ‘Thất thủ Kinh đô’ . Seashelloc. Tháng Tám 16, 2017
- 63 /Võ Hương An. MẤY LẦN THẤT THỦ KINH ĐÔ 2005
- 65/THÁI VŨ. Nhân có bài viết về nhân vật Tôn Thất Thuyết trong “Huế 1885”
(SH22/12-86)

- 66/ Trần Anh Đức. Một góc nhìn khác về Tôn Thất Thuyết. QUYỀN THẦN HAY ANH HÙNG. April 9, 2016
- 67/ Nguyễn Quốc Trị. Nguyễn Văn Tường và cuộc chiến chống đô hộ Pháp của triều Nguyễn. Chương bốn. 2013. Maryland. Hoa kỳ
- 68/ Bùi Thị Thu Phương Đền thờ và lăng mộ Kỳ vĩ Quận công Nguyễn Văn Tường (Quảng Trị) 12/11/2019
- 69/ Ngọc Anh (phòng GD,CC). Chủ tịch Hồ Chí Minh với Bản Tuyên ngôn Độc lập – Những giá trị lịch sử còn mãi với thời gian /09/2019
- 70/ Nguyễn Tuấn Hùng. Phan Bội Châu- Phan Châu Trinh và khuynh hướng cứu nước đầu TK XX 30-3- 2020, Lịch sử Việt Nam
- 71/ Thu Nhuận. Những cải cách về khoa học và công nghệ của Phạm Phú Thứ. 05/07/2018
- 72/ Ngọc Nhân - Trung tâm Lưu trữ quốc gia Phan Bội Châu qua tài liệu lưu trữ Pháp .Kỳ 1-5 ./2019
- 73/ Phạm Xanh. Phan Bội Châu và Phan Châu Trinh: Cặp bài trùng trong lịch sử cận đại Việt Nam. Bảo tàng Lịch sử quốc gia. 2017
- 74/ Thạch Thiết Hà. Nguyễn Tư Giản với tư tưởng canh tân đất nước. Cuộc đời và thơ văn.
- 75/ Nguyễn Minh Tường. Thăng Long-Hà Nội dưới Triều Nguyễn với cuộc cải cách hành chính, chống tham nhũng để canh tân đất nước. Viện Sử học Việt Nam. 9/2010
- 76/ ĐỖ QUANG HÙNG. Nguyễn Trường Tộ và khát vọng canh tân đất nước. 02/2018 . Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam
- 77/ Đỗ Thị Hải. Tư tưởng canh tân trong lĩnh vực kinh tế ở Việt Nam cuối thế kỷ XIX
- 78/ Bùi Kha. NGUYỄN TRƯỜNG TỘ VÀ VẤN ĐỀ CANH TÂN Giao Điểm, 2003
- 79/ Nguyễn Văn Mại , Lô Giang Tiểu Sử, Nguyễn Hy Xước dịch (1947). In Ronéo
- 80/ Bửu Kế, Kể chuyện triều Nguyễn, Nhà xuất bản Thuận Hóa, Huế, 1990
- 81/ Hồ Bạch Thảo. Cường quốc Châu Âu tranh giành quyền lợi tại Trung Quốc (nhà Thanh) 2-2014
- 82/ Phạm thiện Duật, Sự nghiệp văn hóa, Sứ mệnh Cần vương, HKHLSVN, Hà nội 1997.
- 83/ Thạch Thiết Hà . Nguyễn Tư Giản với tư tưởng canh tân đất nước 09/2017
- 84/ Nguyen Anh Tuan . NGUỒN GỐC CỦA NHỮNG THẢM HỌA
- 85/ Lê Văn Thi . SỰ KIẾN THẤT THU KINH DO TRONG HÀNH THỰC CA CỦA NGUYỄN THỊ BÍCH
Truong Dai hoc Khoa hoc - Dai hoc Hue
- 86/ Nguyễn Ngọc Lan. MỘT SỨ MỆNH TRAO LẠI
- 87/ NGUYỄN KIM SƠN . Nho học Việt Nam nửa cuối thế kỷ 18 và nửa đầu thế kỷ 19 . Hà Nội, 2017
- 88/ Minh Vượng . Nguyễn Trường Tộ và khát vọng canh tân đất nước (09/02/2018)
- 89/ Hồ Bạch Thảo. Cường quốc Châu Âu tranh giành quyền lợi tại Trung Quốc (nhà Thanh)
- 90/ Mai Thị Huyền. Vua Tự Đức với việc bảo vệ an ninh biên giới phía Bắc (1848- 1878)
- 91/ Bob Bergin. The OSS Role in Ho Chi Minh's Rise to Political Power . 6-2018
- 92/ Hoang van Chí. Từ thực dân đến cộng sản
- 93/ Vũ Ngự Chiêu, SỰ HÌNH THÀNH PHONG TRÀO QUỐC GIA MỚI: TỪ “TRUNG QUÂN” SANG “ÁI QUỐC
- 94/ Võ Phiến. Bắt trẻ đồng xanh. 1968
- 95/ Vũ Ngự Chiêu. Sự hình thành quốc gia mới từ trung quan sang ái quốc. 2009

96/Phạm Đình Trọng, Về Với Dân, phần 3: Khắc khoải xuân Mậu Thân 1968, <https://nhatbaovanhoa.com/.../tet-mau-than-1968-nhin-tu-mot-nha-van-dang-vien-co>

97/ **Lâm Vĩnh Thế** . Biên động miền Trung năm 1966 (cựu SV ĐHSPSG, ban Sứ Địa, 1960-1963)

98/ Bùi Diễm, Gọng kim lịch sử (Paris, 2000),

99/ Lâm Vĩnh Thế, Việt Nam Cộng Hòa, 1963-1967 : những năm xáo trộn.

100./ Vương Mộng Long . Đà-Nẵng 1966 .Hồi ký - Seattle, U.S.A tháng 11 năm 2018

101/ George C. Herring, "[The Road to Tet](#)", New York Times, 27/01/2017. , Giáo sư Danh dự ngành Lịch sử tại Đại học Kentucky, là tác giả cuốn sách "America's Longest War: The United States and Vietnam, 1950-1975." Biên dịch: Nguyễn Thị Kim Phụng

102/ QĐND Online - Báo điện tử "Hoa Hạ kinh vĩ"(Trung Quốc), ngày 7-4-2007 truy nhập Hồi ức của ba tác giả: Trương Đức Duy, Nguyên Đại sứ Trung Quốc tại Việt Nam; Văn Trang, Nguyên cán bộ Đoàn Cố vấn Trung Quốc tại Việt Nam; Vương Đức Luân, Nguyên cán bộ Đoàn Cố vấn Trung Quốc tại Việt Nam công bố nhân dịp 50 năm (7/5/1954-7/5/2004) Chiến thắng Điện Biên Phủ.

VŨ PHONG TẠO dịch theo Hồi ức của Trương Đức Duy, Văn Trang, Vương Đức Luân (Trung Quốc

103) BAN TUYÊN GIÁO TRUNG ƯƠNG Nguồn tin: tuyengiao.vn Đề cương tuyên truyền 90 năm ngày thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam Thứ hai - 16/12/2019 04:46

104/ Tú Hoa, "Đánh tư sản" ở miền nam sau 1975

105/ Tiến sĩ Nguyễn Liên Hằng. Đường dẫn tới Cuộc chiến Đông Dương lần Ba BBC

106/ Cheunboran Chanborey.40 năm sau: Làm sao để VN-Campuchia chung sống hòa bình hết ngờ vực .BBC News Tiếng Việt 25 tháng 12 2018

107/ Tiền Kỳ Tham, Ngoại giao thập kỷ,^[1] Thế giới tri thức xuất bản xã, 2004. Hội nghị Paris về vấn đề Campuchia. Biên dịch: Dương Quốc Anh

108/ Giải cứu Huế Tết Mậu Thân (14) * Triệu Phong chuyển ngữ. POSTED BY [SEASHELLOC](#) · THÁNG HAI 7, 2020

109/ Nguyễn Quốc Trị, "Nguyễn Văn Tường (1824-1886) và cuộc chiến chống đô hộ Pháp của nhà Nguyễn" 2013

110/ Tiến sỹ Phạm Đỗ Chí,Florida. : Kinh tế VN từ 1975 đến đổi mới nhu cầu cải cách sắp tới .BBC News

111/ [Huỳnh Tấn Bửu](#) The Third Indochina Conflict, By Bernard K. Gordon. Foreign Affair. Nguồn gốc của cuộc chiến biên giới Tây Nam giữa Việt Nam và Campuchia. 7 Tháng Một, 2019

112/ Ngô Thế Vinh Phỏng vấn 96 phút với Thượng Tọa Thích Trí Quang [05.05.1966] Bìa báo SVYK Tình Thương số 29 phát hành tháng 5 - 1966.

113/ Tài Liệu Lịch Sử: Hồ sơ Tòa Bạch Ốc thời tổng thống Rerald Ford về biến cố tháng 4 năm 1975 [By thoisu 02](#) , April 21, 2021 [0 Comments](#)(Sự sụp đổ của Việt Nam Cộng Hòa) Ngô Bắc dịch

114/ Kính Hòa, phóng viên RFA 2015-04-20 Thành phần thứ ba là ai trong chiến tranh Việt Nam?

115/ *hang thuy Thử nhìn lại cái gọi là thành phần thứ ba Posted on: 3 October 2015*

116/ *Elizabeth Becker The Secrets and Lies of the Vietnam War, Exposed in One Epic Document Fri, June 11, 2021(Mike Lien/The New York Times)*

117/: *Thông cáo Thượng Hải (27-02-1972) Posted by bvnpost trên 30/04/2010 Ngọc Thu dịch*

118/ *TRẦN ANH TUẤN Về quyền thông sử A Story of Viet Nam của giáo sư Trương Bửu Lâm*

e/ Tài liệu trên internet-websites

- 1/Wikipedia: Các vua quan, hoàng thân quốc thích và anh hùng kháng chiến chống Pháp đề được tra cứu ở : <http://vi.wikipedia.org>
- 2/Trang thơ Ngô Thì Nhậm, <http://www.thivien.net/viewauthor.php?ID=228>
- 3/Trần Huyền : Tứ nguyệt tam vương
<http://www.covathue.com/cac%20bai%20viet/Tunguyettamvuong.htm>
- 4/Khiêm cung ký, vua Tự Đức:
<http://hoinhavanvietnam.vn/Details/vanvnnet-gioi-thieu/khiem-cung-ky/32/0/2369.star>
- 5/Liễu Quán Huê : Kỷ niệm 124 năm Thất thủ kinh đô <http://www.lieuquanhue.com.vn/index.php/60/3253.html>
- 6/Hoàng trọng Thục : Bốn anh hùng:
http://www.cadaotucngu.com/diendan/topic.asp?TOPIC_ID=6
- 7/Ngô Tuệ: Kinh Đô thất thủ và kết cục buồn của vua Hàm Nghi
<http://baothuathienhue.vn/?gd=6&cn=5&id=492&newsid=20100702172847>
- 8/Trịnh Nguyễn Đàm Giang. Thơ chữ Hán Nguyễn Du – Bắc Hành tạp lục, phần I, 2003, link: http://www.vphausa.org/vphavn/vanhoc/TNDG_bhtl_Part1_1114031.pdf
- 9/Thái sư, Tuy Thành quận công Trương Đăng Quế. Trương Quang Cẩm, 2009, link:http://www.vanchuongviet.org/vietnamese/vanhoc_tacpham.asp?TPID=12710&LOAIID=32&LOAIREF=1&TGID=1872
- 10/Vũ quốc Thúc. Gió đưa cành trúc la đà <http://www.nguoi-viet.com/absolutenm/anmviewer.asp?a=104598>
- 11/Nhóm chủ biên gia đình cà bằng hữu .Tuyển tập Nguyễn Xuân Phước. Trang 52-112 <http://www.trantrungdao.com/wp-content/uploads/2017/07/Tuyen-Tap-Nguyen-Xuan-Phuoc.pdf>
- 12/Doãn Chính & Phạm Đào Thịnh.Nội dung và đặc điểm tư tưởng chính trị Việt Nam cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX qua các nhà tư tưởng tiêu biểu
Tạp chí Triết học, số 3 (202), tháng 3 – 2008 <http://philosophy.vass.gov.vn>
- 13/NBV . CHỦ NGHĨA YÊU NƯỚC VIỆT NAM NỬA CUỐI THẾ KỶ XIX ĐẦU THẾ KỶ XX (nét độc đáo trong sự biến đổi của văn hóa Việt Nam) <http://luutruvn.com/index.php/2015/10/23/tieu-luan-cao-hoc-chu-nghia-yeu-nuoc-viet-nam-nua-cuoi-the-ky-xix-dau-the-ky-xx-net-doc-dao-trong-su-bien-doi-van-hoa-viet-nam/>
- 14.Về câu ca «Nước Nam có bốn anh hùng». Trần Ngọc, Ngũ Hành Sơn, Đà Nẵng 06/2016 . <https://baodanang.vn/channel/6059/201606/ve-cau-ca-nuoc-nam-co-bon-anh-hung-2491969/index.htm>
15. Lịch sử Việt Nam on Facebook .(Nước nam có bốn anh hùng,...” 07-2016
<https://www.facebook.com/lichsunuocvietnam/posts/1029054590536011/>
16. Phan Khôi.Tại sao tôi mạt sát ông Tôn Thất Thuyết.Tràng An, Huế, s. 46 (6 Aout 1935), tr. 1.)<https://nghienculichsu.com/2019/03/21/tai-sao-toi-mat-sat-ong-ton-that-thuyet/>
17. TÂN VIỆT Lại Nguyên Ân 2006. Tình cờ ta gặp nhau đây .Thần chung, Sài Gòn, s.272 (15 và 16.12.1929) <http://lainguyenan.free.fr/pk1929cauchuyen/tinhco.html>
18. Phan Thượng Hải. NGUYỄN VĂN TƯỜNG VÀ TÔN THẤT THUYẾT <http://phanthuonghai.com/Documents/tho%20va%20su/8%20phap%20thuoc%20the%20ky%2019/7%20nguyen%20van%20tuong%20va%20ton%20that%20thuyet.pdf>
19. Phan Khôi. Cải chánh một điều lầm trong bài Dật sự Ông Ích Khiêm đăng kỳ trước (1931) Trung lập, Sài Gòn, số 6590 (Phụ trương văn chương số 29, thứ bảy 14.11.1931)
https://vi.wikisource.org/wiki/Cải_chánh_một_điều_lầm_trong_bài_Dật_sự_Ông_Ích_Khiêm_đăng_kỳ_trước
20. Sử Talk NGUYỄN TRƯỜNG TỘ, TỰ ĐỨC VÀ VẤN ĐỀ CANH TÂN. ·
(<https://www.facebook.com/ecentric.vo>) 10-2018
- 21.Lê Tâm .NHỮNG NGƯỜI THẦY ĐẾN TỪ THẾ KỶ 19 P.1 - Cụ TIÊU CAO NGUYỄN VĂN MẠI Tháng Sáu 2018 <http://nguoiviendong.net/post/2018/06/12/nh-ng-ng-i-thay-d-n-t-th-k-19-p-1-c-ti-u-cao-nguy-n-van-m-i>

22. TRẦN ĐÌNH TÀI . HIỆP BIỆN ĐẠI HỌC SĨ TRẦN ĐÌNH TỨC 4-2013

<http://nonnuocbinhke.blogspot.com/2013/04/hiep-bien-ai-hoc-si-tran-inh-tuc.html>

23. Nguyễn Văn Thương . Vua Duy Tân và cuộc khởi nghĩa bất thành năm 1916 của Việt Nam Quang Phục Hội tại Trung Kỳ 08/2016

<http://www.sugia.vn/portfolio/detail/1647/vua-duy-tan-va-cuoc-khoi-nghia-bat-thanh-nam-1916-cua-viet-nam-quang-phuc-hoi-tai-trung-ky.html>

24. Hồ Chí Minh. Bách khoa toàn thư mở Wikipedia

25. Bob Bergin ..The OSS Role in Ho Chi Minh's Rise to Political Power <https://www.cia.gov/library/center-for-the-study-of-intelligence/csi-publications/csi-studies/studies/vol-62-no-2/pdfs/oss-and-rise-of-ho-chi-minh.pdf>

Studies in Intelligence Vol. 62, No. 2 (Extracts, June 2018)

26. Hải Sơn biên dịch (<https://goo.gl/t2pnDB>). Ý nghĩa niên hiệu của 12 vị vua triều Nguyễn Việt Nam

27. Vinh Sinh Thử nhìn lại vị trí của Phan Bội Châu và Phan Châu Trinh trong hành trình dân tộc vào thế kỷ XX. http://www.erct.com/2-ThoVan/VinhSinh/13-Thu_nhin_lai-4.htm

28. V. Suryanarayan. Vietnam's Love-Hate Relationship with China-A Historical Explanation. Paper No. 6130 Dated 20-June-2016. <http://southasiaanalysis.org/node/2008>

29. Trần Viết Nghĩa* Vấn đề trao quyền độc lập và sự thất bại của thực dân Pháp ở Việt Nam . Tạp chí Khoa học ĐHQGHN: Khoa học Xã hội và Nhân văn, Tập 31, Số 3 (2015) 37-47

30. Nguyễn Đình Lê, Sự kiện di cư 1954-1955 trong lịch sử Việt Nam và thế giới,

<https://nghiencuulichsu.com/2014/05/10/su-kien-di-cu-1954-1955-trong-lich-su-viet-nam-va-the-gioi/>

31. Phong trao can vương, Wikipedia

32. Hoang hoa Tham. Wikipedia

33. Vietnam's Forgotten Army: Heroism and Betrayal in the ARVN, New York University Press, December 2007. Winner of the Society for Military History

34. "The Economic Factor in the Sino-Vietnamese Split, 1972-75: An Analysis of Vietnamese Archival Sources, Cold War History, 11:4, 519-555. Kosal Path (2011)

35. Hoàng Phủ Ngọc Tường <http://openvault.wgbh.org/catalog/org.wgbh.mla:e67ef62e29a364dbb7faeb55837714f9163fe9ec>

36. SỔ PHÂN KHO BẦU TRIỀU NGUYỄN SAU BIẾN ĐỘNG NGÀY 5.7.1885 <https://thanhvien.vn/van-hoa/kho-bau-tren-duong-di-tan-1402852.html> <https://thanhvien.vn/van-hoa/kho-bau-trieu-nguyen-o-kinh-do-paris-1403066.html>